PHẠM TẤT ĐẮC

VĂN PHÁP CHỮ HÁN

(cổ Hán văn)

漢文文法

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1996

PHẠM TẤT-ĐẮC

VĂN PHÁP CHỮ HÁN

(cổ Hán văn)

漢文文法

Tìm ra những qui luật văn phạm của cổ Hán văn
Sắp đặt theo hệ thống của văn pháp Âu-Mỹ
Giảng về công dụng của tự loại, về cú pháp,
về sự linh động biến đổi tự loại,
về cách dùng những hư tự *giả, dã, chi, hồ,...*

Chi, hồ, giả, dã, đĩ, yên, tai,
Dụng đắc thành văn: hảo tú tài.
(Ngạn ngữ Trung-Hoa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI — 1996

Lời Nhà Xuất Bản

VĂN PHÁP CHỮ HÁN (phần cổ văn) của tác giả Phạm Tất-Đắc là bộ sách biên soạn công phu, đầy tâm huyết, cố gắng trình bày hệ thống toàn bộ những quy tắc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, đặc biệt là những lời nói xem là cách nói đúng của người Hán xưa. Khi lí giải, phân tích và mô tả các loại từ, tác giả minh họa bằng các ví dụ rút ra từ cổ văn. Điều này có sức thuyết phục bởi tính cụ thể, tính ứng dụng, đồng thời những vấn đề khác qua ngôn ngữ như văn hóa, văn học, lịch sử ... cũng được nâng cao làm người học thích thú.

Sách chia làm 10 quyển với 40 chương, mỗi quyển trình bày kĩ lưỡng về một loại từ như danh từ, đại từ, định từ, tính từ, động từ, trạng từ, giới từ, liên từ, thán từ, trợ từ ; và phần bổ túc về tứ thanh. Phương pháp biên soạn của tác giả trong công trình nghiên cứu mang mục đích dùng để giảng dạy này theo một cách riêng khác với lối học hiện đại. Các thuật ngữ ngôn ngữ học sử dụng trong sách với những khái niệm của chúng đôi khi không phù hợp với khái niệm của ngôn ngữ học hiện nay, bởi sự khác biệt không chỉ là *tên gọi* mà là khác biệt về *nội dung khái niệm* (công trình cơ bản được hoàn thành vào năm 1974). Tuy nhiên, những chú dẫn tiếng Pháp đã giúp người đọc hiểu được vấn đề tác giả muốn trình bày. Bạn đọc vẫn có thể tìm thấy ở cuốn sách những điều cần thiết và bổ ích trong nghiên cứu và học tập chữ Hán cho mình.

Nhà xuất bản Khoa học Xã hội trân trọng giới thiệu VĂN PHÁP CHỮ HÁN cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
1996

Kính dâng vong linh Thân phụ
nén hương lòng của đứa con bất tiếu.
Phạm Tất-Đắc

Cùng bạn đọc thân ái

Có một lần, một người bạn cũ hỏi tôi : "Xưa kia, bạn là một ông thầy dạy Pháp văn, đã từng sống với sinh ngữ ấy. Vì sao trong mười năm qua, bạn cứ lẩn lút hoài, trốn tránh trách nhiệm, không chịu đem món ăn ấy ra cống hiến thêm cho người dùng ?"

Tôi đã trả lời : "Vâng, tôi vốn đã sinh sống bằng nghề "cày bằng lưỡi"[1], những công lao học tập cũng được đền bù bằng phần công việc đảm nhiệm trong hơn mười năm tận tụy với nghề. Tôi rất yêu nghề, và nay vẫn ưa học Pháp ngữ là món sở hiếu của tôi. Nhưng, một tiếng gọi tôn nghiêm, tha thiết, đã thúc đẩy tôi đi theo đường lối khác, đó là lời di chúc của thân phụ tôi. Khi sinh thời, nghiêm đường thường nhắc nhở tôi nên học chữ Hán để giữ lấy bản chất của con người Á Đông, để bồi bổ nền học của nước Việt. Tôi không thể quên được một buổi chiều xuân, trên giường bệnh, khi lâm chung, ngài còn cầm tay tôi để sắp vĩnh biệt, trong hơi thở yếu ớt, kề vào tai tôi nói lại lần cuối cùng : "Con nên học chữ Hán để chiều ý muốn của cha." Lời đình huấn trên vẫn văng vẳng bên tai, khiến tôi đã say mê học chữ Hán, đã lãng bỏ mọi công việc, quên cả nhiều cái thú thông thường của đời sống, để học một thứ cổ ngữ mà nhiều người thường coi là vô dụng."

Ông bạn lại hỏi : "Bạn đã hy sinh một nửa đời cho Tây học. Quãng đường đã qua là tuổi cường tráng, còn quãng sống sau này, cút kít sắp trở về già, học chữ Hán sẽ làm được sự nghiệp gì ? Liệu có khỏi thả mồi để bắt bóng ?"

---

[1] Dịch ở hai chữ *thiệt canh*, là dùng lưỡi để nuôi thân. Lại có chữ *mục canh* là *cày bằng mắt*, tức là đọc sách nhiều, miệt mài học tập.

Tôi đã thưa lại : "Tôi đâu dám mơ tưởng đến danh sơn sự nghiệp[2] *. Bẩm sinh với tính ham học, tôi coi sự học là lạc thú duy nhất ở đời, là nơi nương tựa, là nguồn hy vọng bất diệt, là nhiệm vụ của mình. Cổ nhân đã nói : "Rất vui sướng, chẳng gì bằng đọc sách."* / Chí lạc, mạc nhược độc thư. *Học để hiểu biết những lời dạy của những bậc tiền tu tiền triết. Càng học càng thấy mình là dốt, là thiếu thốn, nên lại càng thấy ham học. Học đã là một lạc thú, vậy còn lo gì già mà không học. Tuân Tử, một cự nho về thời Chiến Quốc, đã nói : "Học bắt đầu từ chỗ nào ? Đến khi nào là chót ? Học cho đến chết mới thôi."* / Học ô hồ thủy ? Ô hồ chung ? Học chí một nhi hậu chỉ dã.

Nếu coi việc học là một nhiệm vụ : đó là sự nghiệp của mình rồi, vậy còn bận tâm tới sự nghiệp nào khác nữa. Sử gia Pháp Augustin Thierry đã mải lo học đến lòa cả hai mắt kia mà !

Thưa các bạn, nói nhiều đến mình cũng là một điều đáng ghét[3] *. Nhưng vì có nhiều bạn thường trách tôi là người lãnh đạm, không chịu giao du, không ưa những nơi hội họp, nên tôi đã phải nói nhiều đến tôi để tự thanh minh, xin các bạn tri âm miễn thứ.*

Đến đây, tôi xin nói sang một câu chuyện khác :

Có một khu rừng bao la rậm rạp, xưa kia trong mấy ngàn năm, vẫn trang nghiêm chễm chệ trên một khoảng rộng như không có bờ bến. Khu rừng ấy là một vũ trụ có đủ thứ cây lá cỏ hoa, đủ loài sinh vật, cầm thú chim muông côn trùng. Xưa kia các tiền nhân đã từng lui tới đông đảo, đã khai thác rất nhiều, đã từng khảo sát những tài nguyên, đã ngắm những cây lạ hoa thơm, đã say mê với cảnh vật, đã thơ thẩn dưới gốc cây lắng nghe tiếng hót du dương của muôn ngàn chim chóc, âm nhạc tao nhã, phức tạp, có nhiều sắc thái của muôn loài côn trùng. Có người đã nằm dài trên dám cỏ ấm áp, dự một phần vào sự sống say sưa khoái trá của cảnh vật.

[2] Sự nghiệp trước tác về văn chương. Chữ mượn của *Tư Mã Thiên*, trong sách *Sử Ký* : "*Tàng chi danh sơn, phó tại kinh sư, sĩ hậu thế thánh nhân quân tử.*" / Chứa nơi danh sơn (thư phủ), lưu bản phụ nơi kinh sư, đợi những bậc thánh nhân quân tử đời sau.

[3] Pascal nói : *Le moi est haissable* / Bản ngã là cái đáng ghét.

Nhưng ngày nay, khu rừng ấy chỉ là một nơi hoang vu ảm đạm, như không còn được khai thác nữa. Người ta không còn được nghe thấy những tiếng rìu búa của những người đốn cây xẻ gỗ, những tiếng hát vui tai lẫn tiếng chim kêu ríu rít. Trong vũ trụ tịch mịch ấy, thỉnh thoảng còn nghe tiếng lá cành rung động, gió thổi chim kêu, những cảnh vật lặng lẽ u hoài như nhắc nhở đến thời xưa bóng cũ...

Nếu để ý một chút : trong khu rừng rậm cũng còn lác đác một vài ông già, đầu bạc mắt lòa, đang thưởng thức lạc thú với hơi sức còm cõi gần tàn. Bên ngoài, xung quanh khu rừng, một số người khác còn mạnh mẽ, hăng hái, tay rìu tay búa, xì xồ, bàn tán, ngắm nghía không ngừng, đa số có vẻ đạo mạo, mô phạm, nhưng tự mãn, kiêu hãnh. Họ hăm hở với công việc, nhưng họ thuộc về thế hệ của giao thời, thường không cùng nhau dung hợp được, mỗi người có một sở kiến, một sở đắc, một phương pháp riêng. Họ không ngớt chỉ trích chê bai nhau, khiến ta tưởng tượng nghe trên đám lá cây tiếng kêu ngạo nghễ của một vài con chim như muốn nhắn nhủ họ rằng : "Này các ông hãy im cái mồm, dẹp dáng bộ sư trưởng, đừng thực hiện triệt để câu nói "Văn nhân tương đố"[4] *để rồi chẳng làm nên trò gì, nếu không phải là trò cười cho những học giả của hậu thế !"*

Ở bên ngoài cửa rừng, có một số thanh niên trai tráng, đầy nhựa sống, bọn người này vẫn được nghe nói đến khu rừng huy hoàng, tuy có đầy lòng ham muốn, nhưng không tìm được lối vào và, chân tay không, họ chẳng biết làm thế nào để bước chân vào được. Lại ở bên ngoài xa xa, trên đường đi tấp nập, xe cộ ồn ào, người đi làm, kẻ đi chợ, chen chúc nhau trong trường danh lợi, đăm chiêu trong kế hoạch sinh nhai, không mấy ai để ý hoặc biết đến khu rừng kia, vì họ còn bù đầu rối óc để mưu sinh, hoặc mải mê trong cuộc hành lạc. Trong đám đông ấy, một đôi khi cũng có vài người vừa trò chuyện vừa chỉ trỏ nhau khu rừng u tịch. Nhưng họ coi đó như một khu cấm địa, tự biết không có phương tiện để tới gần. Cũng có người đi đường dừng

[4] Lời nói của *Ngụy Văn đế* (Tào Phi) : "*Văn nhân tương đố, tự cổ nhi nhiên, các dĩ sở trường tương khinh sở đoản.*" / Bọn văn nhân hay ghen ghét nhau, từ xưa vẫn thế, đều lấy chỗ sở trường (cái giỏi) của mình để khinh (chê) chỗ sở đoản (chỗ kém) của người khác.

bước lại một chút, chép miệng thở dài : "Ta còn phải lo bữa ăn, có đâu thì giờ để ngắm cảnh", ôi, cũng là đáng tiếc !

Thưa các bạn, khu rừng hoang vu mà tôi nói trên ám chỉ nền Hán học, nền học của một khu vực rộng lớn nhất ở Á Châu, với dân số hơn một tỉ người, với mấy ngàn năm văn hiến, mà ngày nay ít người lưu ý tới. Những tài nguyên, kho tàng của nó là những kinh điển của thánh hiền, những tư tưởng của bách gia chư tử, vùi trong đám tro tàn bụi bậm. Tôi là một trong những người của thế hệ giao thời, đang hăm hở học hỏi để gắng sức tìm hiểu một phần nào trong muôn vàn kỳ quan của khu rừng bao la ấy.

Tôi thiết nghĩ rằng ta cũng nên có nhiệm vụ bới đống tro nguội ấy. Học chữ Hán để bồi bổ tiếng nói của ta, xây đắp nền văn học của xứ sở. Học chữ Hán để hấp thụ lấy một phần tinh hoa, để học làm người trong khuôn khổ đạo lý.

Vì nhận thấy Hán tự là một cổ ngữ khó học, vừa súc tích lại giản ước, tôi đã gắng sức lâu năm để tìm hiểu văn pháp. Những công lao ấy đã khiến tôi thu thập được những nhận xét để viết ra cuốn sách tầm thường này, mong giới thiệu cùng những bạn hiếu học một đường lối mà tôi đã theo để vượt nhiều trở ngại trong thời gian học hỏi.

Có người nói : "Chữ Hán không có văn phạm. Các bậc tiền bối có học văn pháp đâu mà vẫn viết được văn."

Tôi xin thưa : Đối với dân tộc nào cũng vậy, có ngôn ngữ trước rồi mới có văn pháp, vì văn pháp là những định luật để sắp đặt những chữ, để cấu tạo thành lời nói câu văn.

Ta chỉ có thể nói : Các vị tiền bối xưa không để ý tới văn pháp, không soạn sách về văn pháp, nhưng văn pháp vẫn có tự nhiên, nằm trong câu nói. Hán học là một thứ học tâm truyền (tâm học) chú trọng về tư tưởng. Nếu tâm cảm thì phát ra lời nói, nếu trong tâm có những xúc cảm thành thực, lời nói sẽ văn vẻ sáng sủa đẹp đẽ. "Tâm sinh nhi ngôn lập, ngôn lập nhi văn minh."[5] *Các bậc tiền bối không để ý dạy văn pháp ; tuy nhiên, những bộ óc thông minh dĩnh tuấn vẫn có thể hấp thụ được tinh hoa, vẫn có thể viết và nói đúng cách, riêng những người kém sáng suốt thường theo*

[5] Lời nói của *Lưu Hiệp* trong sách *Văn Tâm Điêu Long*.

không kịp. Trong lâu đài nguy nga tráng lệ, chỉ một thiểu số được "thăng đường nhập thất"[6], *còn nhiều người phải kiễng chân đứng dưới thềm, ngấp nghé bên ngoài tường ngõ, đâu đã được ngắm nghía kho tàng nơi cung điện. Cổ nhân đã có câu :* "Học như ngưu mao, thành như lân giác"[7] .

Xin nói một cách cụ thể và thực tế hơn : trong những người học chữ Hán, chỉ có một số rất ít, học được đến nơi thâm áo, được ưu du biển thánh rừng nho, để tùy thời xuất xử, tiến vi quan, đạt vi sư. Đó là những bộ óc đĩnh tuệ của trời ban cho, hoặc những trí óc trung bình, nhưng đã dày công học tập (khổ nhi tri chi), *lại thêm có phụ huynh sư hữu dẫn dắt như ta thường nói : nhà có sáo, có đất, con nhà tông, chẳng giống lông cũng giống cánh. Ngoài hai hạng người kể trên, đa số phải bỏ học nửa chừng* (bán đồ nhi phế), *chữ thầy lại trả cho thầy, hoặc còn nhớ lại ít nhiều để ngâm nga những câu sáo, để áp dụng khi đàm thoại trong lúc trà dư tửu hậu, để chắp nhặt vá víu, gò bó thành những vần thơ câu đối, khi tỏ tâm tình hoài cổ, khi ngâm trăng vịnh nguyệt, cợt gió cười hoa, còn về đời sống thực tế, người ta lại quay về với luống cày, hoặc để mưu sinh nhàn nhã, xoay sang nghề thầy lang, thầy tướng số, thầy địa lý hay thầy bùa.*

Đến đây tôi xin mạnh bạo tuyên bố rằng : Văn pháp rất can hệ, cần phải học. Muốn xây cất một căn nhà, không phải chỉ cần thâu nhặt cho nhiều vật liệu (vôi, gạch, cát, cây) rồi chồng chất bừa bãi mà được. Phải có bàn tay của người thợ dùng qui củ mực thước mới tạo nên. Văn pháp là tất cả những qui củ mực thước cần thiết để sử dụng một tiếng nói. Đối với người mới học, muốn tiến vào địa hạt của một ngôn ngữ, văn pháp lại càng vô vàn cần thiết, vì nó là cái chìa khóa mở cửa ngõ cho ta chập chững rồi lân la tiến bước đặt chân vào văn uyển.

Vậy, với mục đích giúp ích những bạn ham học chữ Hán, tôi không quản công khó nhọc đem những điều hiểu biết thiển cận viết nên tập sách

[6] Chữ trong sách *Luận Ngữ*, thiên *Tiên tiến*, nghĩa là *lên nhà, vào cung thất*, ý nói : đến chỗ chính đại quang minh, vào nơi sâu kín tinh vi, tức là hiểu thấu đạo lý của thánh hiền.

[7] Người học (nhiều) như lông bò, còn số người thành công (hiếm có) như sừng con kỳ lân.— Kỳ lân là một con thú rất hiếm khi người ta được trông thấy.

này, lại mạnh dạn muốn hy sinh tài sản để xuất bản một tập sách khó bán. Tôi thành khẩn cầu mong môn học này sẽ không phải là "kỹ thuật đồ long"[8], và những bản sách in ra sẽ không phải dùng vào việc "bịt hũ tương lọ mắm"[9].

Tôi tha thiết khuyên các bạn gắng công học chữ Hán, chúc các bạn thâu lượm được nhiều kết quả khả quan như ý. Giờ đây, tôi rất vui vẻ hiến chiếc chìa khóa để các bạn hăng hái tiến bước vào vườn văn.

Thân ái chào xây dựng văn hóa,
Saigon, tháng trọng thu năm Giáp dần (1974)

Phạm Tất-Đắc

[8] Kỹ thuật làm thịt rồng, tức là thứ kỹ thuật vô dụng. Trong thiên 32 *(Liệt Ngự Khấu)*, Trang Tử kể chuyện : "Xưa Chu Bình Man học nghề làm thịt rồng ở danh sư Chi Ly Ích, trong ba năm khánh kiệt cả gia sản ngàn vàng, thành nghề rất xảo diệu, nhưng đi cùng thiên hạ không ai dùng đến".

[9] Dịch ở ba chữ "*phú tương phẫu*" của *Lưu Hâm* (Hán). Một đại nho về thời Hán là *Dương Hùng* mô phỏng kinh Dịch và soạn ra sách *Thái Huyền kinh*, đưa cho Lưu Hâm xem, Lưu Hâm nhận biết tài trác việt của bạn, nhưng viết thư trả lời đùa giỡn rằng : "Anh chỉ khổ công vô ích, bọn học giả đời nay (hy vọng) có lợi lộc (của triều đình) mà còn chẳng hiểu rõ được Dịch kinh, lại sách Thái Huyền nữa rồi làm thế nào? Tôi sợ người đời sau sẽ dùng để bịt lọ tương mà thôi vậy.

KHAI ĐOAN

Thực tự và Hư tự

I Trên địa hạt văn phạm, nếu xét về tự loại, các vị tiền bối Trung Hoa và Việt Nam đều theo một lối giản dị là chia chữ Hán thành hai loại : *thực tự* và *hư tự*.

Theo định nghĩa của cổ nhân, *thực tự* là những chữ chỉ sự vật có thể giải được ; còn *hư tự* là những chữ không có nghĩa rõ ràng, đứng một mình không có nghĩa nhất định, thường phải hợp với thực tự mới có nghĩa, hoặc giúp thêm vào để diễn đạt khẩu khí, khiến lời nói đủ ý hơn.

Theo thuyết cũ, thực tự chỉ gồm có loại danh tự *(nom)* là tiếng chỉ một người, một sự vật, còn hết thảy đều là hư tự.

Thí dụ:

thiên 天 *(trời)*, **tử** 子 *(con)*, **thời** 時 *(mùa, thời tiết, thì giờ)*,
phong 風 *(gió)*, **vũ** 雨 *(mưa)* đều là thực tự.
hành 行 *(đi)*, **tẩu** 走 *(chạy)*, **tiểu** 小 *(nhỏ)*, **đại** 大 *(lớn)*,
thử 此 *(ấy)*, **bất** 不 *(chẳng)*, **hà** 何 *(sao)*, **dã** 也 *(vậy)* đều là hư tự.

Theo thuyết khác, người ta lại cho rằng thực tự gồm các danh tự *(nom)*, động tự *(verbe)* và tĩnh tự *(adjectif)*, còn hết thảy là hư tự.

Nếu theo thuyết này, những động tự *hành, tẩu*, những tĩnh tự *tiểu, đại* lại sắp vào loại thực tự.

Ta thấy cách phân biệt thực tự và hư tự của cổ nhân từ mấy ngàn năm xưa thực là miên man khó hiểu, vì không có hạn định rõ ràng.

Theo thiển ý của chúng tôi, có lẽ nên sắp thành một loại thứ ba xen vào giữa khoảng thực tự và hư tự, tức là *bán thực tự* (hoặc *bán hư tự*), không đứng hẳn về loại nào, có thể coi là thực tự, mà có thể coi là hư tự cũng được.

Vậy xin giảng lại như sau đây :

Thực là đầy đặc, là chứa đựng, trái với *hư* là trống rỗng. *Thực tự* là chữ có ý nghĩa đầy đủ chứa đựng trong đó, mà người ta nhận thấy sự hữu hình của sự vật.

Thiên, tử, thời, phong, vũ là thực tự.

Bán thực tự cũng vẫn là chữ có thể giải ra được, người ta nhận thấy ý nghĩa của nó, nhưng nó không chứa đựng một sự hữu hình cụ thể. Những động tự như *hành, tẩu*, những tĩnh tự như *tiểu, đại*,... đều sắp vào loại này.

Hư tự là chữ hoặc có thể giải nghĩa được, nhưng nó không chứa đựng một thực thể gì, tức là nó chỉ có ý trừu tượng; có khi là chữ không thể giải nghĩa được, vì nó chỉ giúp thêm vào lời nói.

Thử, bất, hà, dã,v.v. là hư tự.

2 Phân biệt như trên cũng chỉ là để hiểu thêm ý nghĩa của hai chữ *thực tự* và *hư tự*, vì cổ nhân không chú ý vào chỗ đó. Cổ nhân đặt trọng tâm vào cách sử dụng chữ, khiến chữ rất sống động qua sự biến hóa uyển chuyển của nghĩa chữ. Đó mới là một đặc điểm về cú pháp của chữ Hán.

Thí dụ :

Tử 子 *(con)* là một thực tự. Nhưng trong câu...*tử thứ dân*...[Trung Dung] (nghĩa là *yêu mọi người dân, yêu mến nhân dân như con đẻ*), chữ *tử* có nghĩa là *yêu mến như con*. Ta thấy sự chứa đựng trong chữ *tử* đã trống rỗng, chữ *tử* đã biến thành một hư tự (đã được hư tự hóa).

Thiên 天 *(trời)* là thực tự. Nhưng trong quán ngữ *sở thiên*[10] (là *người mà ta yêu quí như trời*), chữ *thiên* mất tính cách của một thực tự, vì đã được hư tự hóa.

[10] *Sở thiên* là *người được quí chuộng trên hết thảy*. Thường chỉ người cha, người chồng hay vua. Vợ thường gọi chồng là *sở thiên*; *sở thiên* của bề tôi là vua, *sở thiên* của con là cha. *Sở thiên* có thể dịch sang Pháp văn là *celui qu'on adore par-dessus tout*.

✓ ***Chú ý :***

Trong quán ngữ *sở thiên, sở* là một liên quan đại tự (*pronom relatif*) tương đương với *ce que, celui* của tiếng Pháp ; *thiên* đã biến thành động tự (*verbe*) và có nghĩa là *yêu quí như trời*.

Thí dụ khác :

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ? [Luận—Học nhi]

學 而 時 習 之, 不 亦 說 乎?

Học mà thường tập (cho quen) *cái đó* (tức là những gì đã học), *chẳng cũng vui lòng ư?*

Chữ *thời (= mùa, thì giờ)* vốn là thực tự, nhưng ở đây đã trở thành hư tự, tương đương với một trạng tự *(adverbe)* và có nghĩa là *thường thường, luôn luôn, nhiều lúc (souvent)*.

✓ ***Để ý :***

說 chính là chữ **thuyết** *(nói, diễn thuyết)* ; trong cổ văn còn đọc là *duyệt* dùng thay cho chữ **duyệt** 悅 *(vui lòng)*.

Ngô bất năng dĩ xuân phong phong[11] **nhân**. [Thuyết Uyển]

吾 不 能 以 春 風 風 人

Ta chẳng thể lấy gió xuân thổi mát mọi người.

Chữ *phong* thứ nhất là thực tự, còn chữ *phong* sau biến thành hư tự và có nghĩa là *thổi*.

Vũ[12] **ngã công điền**. [Thi—Tiểu nhã]

雨 我 公 田

Mưa xuống ruộng công của ta.

[11] Cổ nhân không phân biệt cách đọc hai chữ *phong*, nhưng người đời sau đã thêm dấu khứ thanh (ngoặc) đặt ở trên, về bên phải cho chữ **phong** 風 (trở thành động tự) và đọc là *phúng*. Vậy đọc là *phong* hay *phúng* cũng được, có nghĩa là *thổi (gió thổi), quạt mát*.

[12] Cũng để phân biệt, nhiều người đọc là **vụ** 雨 (trở thành động tự) và đặt dấu khứ thanh.

Vũ[13] **tuyết kỳ bàng.** [Thi—Bội phong]

雨 雪 其 雱

Rơi tuyết xuống (mưa tuyết) chan chứa.

Hai chữ *vũ* đã biến thành hư tự, có nghĩa là *mưa xuống, rơi xuống.*

Thủ quan quả nhi hợp hòa chi, dữ điền trạch nhi gia thất chi.

取 鰥 寡 而 合 和 之, 與 田 宅 而 家 室 之

[Quản Tử—Nhập quốc]

Lựa chọn những người đàn ông góa (quan) những người đàn bà góa (quả) mà hòa hợp người ta lại, cấp cho ruộng, nhà ở mà lập gia thất cho người ta.

Gia thất là hai thực tự, nhưng ở đây đã biến thành một động tự kép, có nghĩa là *lập gia thất, dựng vợ gả chồng, kết hợp lại để người ta lấy nhau.*

Với những thí dụ trên, ta thấy chữ Hán tuy khó học, vì văn pháp ít được giảng dạy; nhưng khi đã nhận hiểu được tinh thần của cú pháp, người ta có thể biến hóa ý nghĩa, hoạt hóa chữ như bà tiên sử dụng chiếc đũa thần *(baguette magique).*

3 Sắp đặt tự loại

Tâm cảm xúc nên phát ra tiếng nói, lời nói là *ngôn từ*, vậy ngôn từ là tiếng nói của tâm. Muốn ghi lại ngôn từ, ta dùng *văn tự*, vậy *tự* là chữ ghi chép những ngôn từ.

Có những chữ *(tự)* dùng để ghi *tên*, đặt *tên* cho sự vật : đó là những *danh tự*. Sự vật trong thiên hạ có nhiều, thì ngàn vạn danh tự để gọi tên không sao kể xiết, nhưng có một số ít chữ có thể dùng *thay thế* danh tự : đó là những *đại danh tự*, gọi tắt là *đại tự*.

[13] Xem chú thích 12.

Một số ít chữ được đặt kề bên danh tự để *chỉ trỏ* sự vật, *chỉ định* danh tự (nói cái này, cái nọ, thuộc sự vật nào...) : đó là những *chỉ định tự*, gọi tắt là *định tự.*

Sự vật có khi *tĩnh* khi *động*. Muốn nói về trạng thái *tĩnh*, về hình dung, về *tính* cách, *tính* chất của sự vật, ta có những *tĩnh tự*, cũng thường gọi là *tính tự.* Muốn nói về sự vật chuyển *động*, di *động*, ta có loại chữ gọi tên là *động tự.*

Sự vật chuyển động, di động ra làm sao, hoặc nhân vật hành động thế nào, trong *trạng* thái nào : ta có một số ít chữ phụ nghĩa cho động tự ; đó là những *trạng tự.* Ý nghĩa của trạng tự liên hệ với động tự, còn mấy tự loại trên (đại tự, định tự, tĩnh tự và cả động tự) đều liên hệ với danh tự.

Nếu những thực tự, như danh tự, đại tự đặt bừa bãi rời rạc bên cạnh nhau, không có qui luật gì, thì không tạo nên lời văn. Phải có một loại chữ gồm một số ít hư tự dùng làm môi *giới* đặt xen kẽ làm trung gian giữa những thực tự ấy. Đó là *giới tự.*

Những lời nói cũng không thể đặt bừa bãi rời rạc, khiến cho ý nói không có mạch lạc. Vậy phải có một loại chữ khác gồm một số ít hư tự dùng để *liên* lạc, hoặc đề khởi, hoặc thừa tiếp, suy diễn, khiến ý nói được liên tục rõ ràng. Đó là những *liên tự.*

Ngoài những tự loại đã nói trên, còn có hai nhóm tự loại khác cũng là hư tự, thường dùng mà không có công dụng về văn phạm. Một nhóm gồm một ít chữ *giúp* vào lời văn để bày tỏ kín đáo về ý hoài nghi, hoặc rõ ràng về ý xác định, quyết đoán. Đó là nhóm *trợ tự.* Còn nhóm kia cũng gồm một số ít chữ biểu diễn những cảm xúc đột nhiên của tâm, phát ra những ý cảm *thán*, hoặc ngạc nhiên kinh hoàng, hoặc thở than giận dữ, hoặc cảm phục vui mừng. Đó là nhóm *thán tự.*

Vậy, qua lời suy diễn trên để tiện việc học và nhận xét cú pháp, chúng tôi sắp đặt chữ Hán thành mười tự loại như sau :

1. Danh tự *(le nom),*
2. Đại danh tự, gọi tắt là đại tự *(le pronom),*
3. Chỉ định tự, gọi tắt là định tự *(le déterminatif),*

4. Tĩnh tự hay tính tự *(l'adjectif)*,
5. Động tự *(le verbe)*,
6. Trạng tự *(l'adverbe)*,
7. Giới tự *(la préposition)*,
8. Liên tự *(la conjonction)*,
9. Thán tự *(l'interjection)*,
10. Trợ tự *(le mot auxiliaire)*.

4 Khác biệt về phân loại

Trong văn phạm Pháp, định tự được sắp chung vào tĩnh tự thành một tự loại. Nói cách khác, tĩnh tự Pháp chia ra hai loại :

Loại thứ nhất chỉ định phẩm chất, tính cách, hình dung, trạng thái, to nhỏ, thấp cao, vui buồn,v.v...Đó là *tĩnh tự định phẩm (adjectif qualificatif)*, là tĩnh tự chính thức.

Loại thứ hai không chỉ phẩm chất, nhưng dùng để chỉ định một danh tự, hoặc chỉ (trỏ) một sự vật, nói sự vật ấy của ai, hoặc nói trống không, hoặc hỏi sự vật ấy ở đâu, có bao nhiêu,...Đó là *tĩnh tự chỉ định (adjectif déterminatif)*.

Đối với Hán tự, chúng tôi không câu nệ phân loại như vậy. *Tĩnh tự* chính thức được đặt riêng một tự loại, là tự loại thứ tư, học ở Quyển 4, trong hai chương 14 và 15. Còn loại thứ hai là tĩnh tự chỉ định được tách riêng thành một tự loại mệnh danh là chỉ định tự, gọi tắt là định tự, học ở Quyển 3, trong hai chương 12 và 13. Tiếng Pháp không có trợ tự, nhưng có mạo tự *(article)* đứng riêng một tự loại. Vậy tiếng Pháp có chín tự loại : danh tự, mạo tự, đại tự, tĩnh tự, động tự, trạng tự, giới tự, liên tự và thán tự.

Ở Trung Quốc, về thời nhà Thanh, học giả Mã Kiến Trung[14] căn cứ vào văn phạm Pháp cũng chia Hán tự thành chín loại : danh tự, đại tự, tĩnh tự, động tự, trạng tự, giới tự, liên tự, thán tự, và trợ tự (không có định tự).

[14] Về đời vua Quang Tự nhà Thanh, *Mã Kiến Trung*, quê ở huyện Đan Đồ, tỉnh Giang Tô, làm chức lang trung, rất tinh thông quốc học, ông được phái đi du học ở Pháp, tốt nghiệp Đại học Ba Lê. Khi về nước, thường ở bên cạnh viên tổng đốc Trực Lệ là Lý Hồng Chương, và cùng đàm đạo về văn học, chính sự. Ông đem Hán văn so sánh, giảng giải theo văn pháp Âu Tây. Bộ sách do ông trước tác lấy tên là *Mã thị Văn thông*.

5 Tự hay từ ?

Về loại chữ, người này dùng tiếng *tự* (danh tự, đại tự, động tự, v.v...), người khác dùng *từ* (danh từ, đại từ, tính từ, v.v...). Sự thống nhất về *từ, tự* cũng dễ thôi, duy những tên đặt cho những công dụng của chữ thì thực là phức tạp.

Với mục đích giản dị hóa danh xưng, tôi đã phân biệt như sau đây :

Với những loại chữ, thì dùng chữ *tự* : danh tự, động tự, trợ tự,v.v... Nếu danh tự thành lập do một chữ, thì gọi là *danh tự đơn*, nếu thành lập do hai, ba chữ thì gọi *danh tự kép*, hay *quán ngữ danh tự*.

Còn những *công dụng văn phạm (fonctions grammaticales)* của những chữ trong câu đều dùng với tiếng *từ*, như : chủ từ *(sujet)*, túc từ *(complément)*, hình dung từ *(épithète)*, thuộc từ *(attribut)*,v.v...

6 Tự loại và loại tự

Nên phân biệt *tự loại* và *loại tự*.

6a *Tự loại (espèce de mot)* là loại chữ, chữ thuộc loại nào, như danh tự, tĩnh tự, liên tự,v.v...

6b *Loại tự (spécificatif)* là danh tự đặt sau một lượng số định tự, dùng riêng cho từng hạng người, hay loài vật, hay đồ vật như :

công chức ngũ viên (năm viên công chức),
ngư ngũ đầu (năm dầu cá [năm con]),
cung điện nhị tòa (hai tòa cung điện).

7 Một trở ngại đáng lưu ý

Ta cần để ý một số chữ có hai cách đọc, có khi đến ba cách đọc khác nhau. Nếu đọc cách khác thì nghĩa khác hẳn, vì chữ thường biến đổi sang tự loại khác. Muốn hiểu rõ thêm, nên xem ở cuối sách, phần Bổ túc *"Nói về tứ thanh"* là bốn giọng đọc : *bình thanh, thượng thanh, khứ thanh, nhập thanh*.

Để phân biệt tứ thanh, cổ nhân thường đặt một vòng nhỏ làm dấu ở bốn góc chữ :

Dấu *bình thanh* ở bên trái, phía dưới.
Dấu *thượng thanh* ở bên trái, phía trên.
Dấu *khứ thanh* ở bên phải, phía trên.
Dấu *nhập thanh* ở bên phải, phía dưới.

Thí dụ :

Hảo 好 *(tốt)* là tĩnh tự. Với dấu khứ thanh 好° đọc **hiếu**, trở thành động tự, nghĩa là *ham muốn* (như *hiếu* danh).

Ác 惡 *(xấu, tàn ác)* là tĩnh tự. Với dấu khứ thanh 惡° đọc **ố** , trở thành động tự, nghĩa là *ghét*.

Nữ 女 *(con gái)* là danh tự. Với dấu thượng thanh ᶜ女 đọc là **nhữ**, biến thành đại tự ngôi hai, nghĩa là *mày, mi, anh*...,dùng thay chữ **nhữ** 汝 .

Chữ **nữ** với dấu khứ thanh 女° đọc là **nhự**, biến thành động tự, nghĩa là *gả con gái mình cho người nào.*

Ngày xưa sách Hán in bằng mộc bản (chữ khắc trên gỗ), rồi bằng thạch bản (chữ khắc trên đá), khi khắc chữ, người ta đặt dấu dễ dàng. Nhưng về sau, nghề ấn loát tiến bộ, sách in bằng chữ rời đúc bằng chì và in trên máy, không tiện việc đặt dấu, nên người ta đã bỏ dần tứ thanh, gây trở ngại cho người mới học.

Trong tập sách này, với mục đích giúp bạn đọc làm quen với tứ thanh, chúng tôi có đặt dấu và giải thích ở nhiều nơi, nhưng không thể làm đủ khắp nơi được, vì tốn công và tốn chỗ trong trang sách. Vả lại, mỗi khi gặp chữ nào đáng hoài nghi vì không dấu hoặc có dấu mà không giải thích, độc giả nên tìm xem ở mục *"Nói về tứ thanh"* nơi cuối sách.

✧

CÁO LỖI CÙNG ĐỘC GIẢ

Việc dùng máy vi tính để đặt dấu tứ thanh gặp nhiều trở ngại, nên các dấu thường không ở vị trí kề sát chữ Hán, đôi khi lệch lạc, mặt khác nhiều khi chữ còn bị sót dấu. Vậy mỗi khi độc giả thấy những chữ Hán nào mà giọng đọc không giống ở nơi nọ với nơi kia, thì nên coi Bản liệt kê về tứ thanh *để nhận đúng giọng đọc. Da tạ.*

QUYỂN MỘT

HỌC VỀ DANH TỰ

CHƯƠNG 1

Khái quát về Danh tự

8 Định nghĩa

Danh tự là tiếng chỉ một người, một sự vật.

Thí dụ :

nhân 人 *(người)*, **mã** 馬 *(ngựa)*, **thạch** 石 *(đá)*,

thủy 水 *(nước)*, **công danh** 功名 *(công nghiệp và danh dự)*,

phúc 福 *(sự tốt lành)*, **Việt-Nam** 越南 *(nước Việt-Nam)*

9 Danh tự chung và danh tự riêng

Danh tự chia làm hai loại : *danh tự chung* (hay phổ thông danh tự, *nom commun*) và *danh tự riêng* (hay đặc hữu danh tự, *nom propre*).

9a *Danh tự chung* là tên chung gọi các sự và vật cùng một loài.

Thí dụ :

nhân 人 *(người)*, **mã** 馬 *(ngựa)*,

quốc 國 *(nước)*, **sơn** 山 *(núi)*

9b *Danh tự riêng* là tên riêng của một người, một họ, một xứ, một vật, một núi, một sông ...

Thí dụ :

Nghiêu 堯 *(vua Nghiêu)*, **Nguyễn** 阮 *(họ Nguyễn)*,

Việt-Nam 越南 *(nước Việt-Nam)*, **Thái sơn** 泰山 *(núi Thái)*,

Hoàng hà 黃河 *(sông Hoàng)*

10 Cách dùng danh tự riêng

10a Xưng tên người đã khuất

Cũng như lối Âu Tây, khi xưng tên người đã chết, người ta chỉ xưng tên, hay họ, hoặc biệt hiệu, như nói : *Nghiêu, Thuấn, Khổng Tử, Chu Công*, v.v.

10b Xưng tên người đương thời

Nếu là người đương thời (còn sống), muốn tỏ lễ phép, người ta thường thêm một tiếng tôn xưng như : **tiên sinh** 先生[15], **phu nhân** 夫人[16], **công** 公[17], **huynh** 兄[18], **quân** 君[19], v.v.

Thí dụ :

Phạm tiên sinh 范先生 *(tiên sinh họ Phạm, ông Phạm, ngài Phạm)*

---

[15] *tiên sinh (sinh trước)* là tiếng tôn xưng người nhiều tuổi (cha, chú, anh), ông thầy học, người có đức hạnh, có sự nghiệp đáng tôn kính.

[16] *phu nhân* là tiếng tôn xưng đàn bà ; thời nay trong bạch thoại người ta thường dùng chữ *thái thái*. Ngày xưa *phu nhân* là : a/ vợ cả của vua chư hầu ; b/ vợ lẽ của vua ; c/ vợ các quan, tức là *mệnh phụ*.

[17] *công* có nghĩa thông thường là *ông* (tôn xưng người già).

[18] *huynh* (nghĩa là *anh*) xưng người hơn tuổi.

[19] *quân* nguyên có nghĩa là *ông vua*, là người tôn quý hơn cả. Nhưng *quân* rất thông dụng để tôn xưng người khác, cũng như ta nói : anh, chàng, ngươi, mình ...

Chú ý :

Chữ *quân* còn dùng trong nhiều trường hợp :

a/ có thể chỉ cha mẹ, thường dùng trong quán ngữ *nghiêm quân*.

b/ có nghĩa là tổ tiên, thường dùng trong quán ngữ *tiên quân*.

c/ vợ nói với chồng cũng gọi là *quân*.

d/ chồng nói với vợ cũng gọi là *quân*.

e/ vua xưng bề tôi cũng gọi là *quân*.

f/ có thể chỉ một vị thần với ý tôn kính, như : *Táo quân* (vua bếp), *Đông quân* (thần mặt trời, thần mùa xuân).

Nguyễn phu nhân 阮夫人 *(bà Nguyễn)*

Đặng công 鄧公 *(ông Đặng, ngài Đặng)*

Đạm huynh 淡兄 *(anh Đạm, bác Đạm)*

Trần quân 陳君 *(ông Trần, bác Trần, anh Trần)*

10c Với người có chức vụ lớn

Nếu người có chức vụ lớn, người ta xưng hô bằng chức vụ, dùng những chữ **đại nhân** 大人, **các hạ** 閣下, **điện hạ** 殿下, **bệ hạ** 陛下, v.v...

Đại nhân tôn xưng người quyền quý, bậc tôn trưởng, một vị quan.

Các hạ (= dưới lầu, gác) tôn xưng người trên, một vị quan.

Điện hạ (= dưới điện) tôn xưng một thái tử, hoàng tử, vương hầu.

Bệ hạ (= dưới bệ) tôn xưng vua.

Thí dụ :

Nhị nguyệt, thập lục nhật, ... tiến sĩ Hàn Dũ cẩn tái bái

二 月 , 十 六 日 , ... 進 士 韓 愈 謹 再 拜

ngôn Tướng Công các hạ.

言 相° 公 閣 下

Tháng 2, ngày 16, ... tiến sĩ (là) *Hàn Dũ kính cẩn vái hai vái nói với Tướng Công*. (Hàn Dũ viết thư cho quan tể tướng)

✓ *Để ý :*

Chữ **tương** 相 (động tự, nghĩa là *cùng*) đọc theo khứ thanh là **tướng** 相° (trở thành danh tự, nghĩa là *ông tướng quốc*).

10d Cách dùng trợ tự *dã* 也

Trong cổ văn, khi tự xưng tên mình, hoặc xưng tên người nào, muốn nhấn mạnh vào danh tự ấy, khiến người nghe chú ý, người ta thường đặt chữ *dã* liền sau danh tự ấy. Chữ *dã* chỉ là trợ tự không có công dụng gì về văn phạm, nhưng nó khiến lời nói ngắt ra một chút để người nghe chú ý đến.

Thí dụ :

Do dã, hiếu dũng quá ngã. [Luận—Công Dã]

由也，好勇過我

Do ... ưa sự dũng cảm hơn ta (anh Do táo bạo hơn ta).

Do là tên riêng của Tử Lộ (học trò của Khổng Tử) Khổng Tử khen Tử Lộ dũng cảm.

Chữ *Do* là danh tự riêng làm chủ từ *(sujet)* của động tự *hiếu.*

Chữ *dã* là trợ tự, không có công dụng văn phạm.

✓ *Để ý :*

Chữ **hiếu** 好° *(ham, ưa)* đọc theo khứ thanh ở chữ **hảo** 好 *(đẹp, tốt)* (Xem lại § **7**).

Tử Cống vấn viết : Tứ dã hà như ? [Luận—Công Dã]

子貢問曰：賜也何如？

Tử Cống hỏi rằng : "Tứ ... thế nào ? "

Tứ là tên riêng của Tử Cống, hỏi Khổng Tử (là thầy) coi mình là người thế nào, có tài năng gì.

Tứ là chủ từ của động tự *như.*

Kha dã, thỉnh vô vấn kỳ tường, nguyện văn kỳ chỉ. [Mạnh—Cáo Tử]

軻也，請無問其詳，願聞其指

Kha ... xin không (dám) *hỏi tường tận,* (chỉ) *nguyện* (xin) *nghe* (ngài nói) *về ý chỉ.*

Kha là tên riêng của Mạnh Tử, hỏi Tống Khanh sắp đi du thuyết ở Tần và Sở.

Kha là chủ từ của động tự *thỉnh* và *nguyện.*

✓ *Chú ý :*

Có thể bỏ chữ *dã,* và nói :

Do hiếu dũng quá ngã.

Tứ hà như ?

Kha thỉnh vô vấn kỳ tường, ...

11 Danh tự riêng dùng làm danh tự chung

Nhiều khi một danh tự riêng có thể thay thế một danh tự chung.

Như ta nói :

Một Lưu Linh[20] 劉伶, **là người nghiện rượu, uống nhiều, say sưa suốt ngày.**

Một đạo Chích[21] 盜跖, **là một kẻ trộm cướp.**

Một Ưu Mạnh[22] 優孟, **là người đóng trò hề, giễu cợt.**

Một Đăng Đồ tử [23] 登徒子, **là người hiếu sắc, chẳng kể gì xấu đẹp.**

Một Lỗ nam tử[24] 魯男子 *(con trai nước Lỗ),* **là người ghét nữ sắc (trái với Đăng Đồ tử).**

---

[20] *Lưu Linh* là một trong bảy người bạn lấy tên là *Trúc lâm thất hiền* (bảy người hiền nơi rừng trúc), về đời` Tấn. Tính phóng khoáng, coi nhẹ phú quý, đặc biệt ham uống rượu, đi chơi thường bê bình rượu ngồi xe, sai người hầu đi theo sau, vác trên vai một cái cuốc. Có người hỏi, ông nói "Để, nếu chết, nó sẽ chôn cho tiện". Ông làm bài văn ca tụng rượu, nhan đề *Tửu đức tụng.*

[21] *Đạo* nghĩa là trộm, *Chích* là tên người, một tên trùm cướp về thời Xuân Thu, em của một quan sĩ sư nổi danh liêm khiết, tên là Liễu hạ Huệ (tức Triển Cầm), đồng thời với Khổng Tử. Đạo Chích có bộ hạ chín ngàn người, rong ruổi những nước chư hầu nhỏ, cướp bóc, bắt bớ, hãm hiếp, hoành hành trong thiên hạ.

[22] *Ưu Mạnh,* người nước Sở về thời Xuân Thu, có tài khôi hài biện luận, thường can gián Sở Trang vương, và rất được trọng dụng.

[23] *Đăng Đồ tử* là nhân vật giả tưởng trong bài phú của Tống Ngọc (đời Hán) nhan đề *Đăng Đồ tử hiếu sắc phú,* nói Đăng Đồ tử có vợ rất xấu xí, đầu bù, tai dúm, miệng vêu vao, mà Đăng yêu quý trọn đời, sinh hạ năm con trai.

[24] Truyện kể nước Lỗ có chàng trai độc thân, ở riêng một nhà. Một đêm mưa to gió lớn, người đàn bà trẻ góa chồng ở bên cạnh, vì nhà sập đổ, sang gõ cửa xin ngủ nhờ. Chàng trai từ chối nhất định không mở cửa. Quả phụ nói qua khe cửa và trách : "Anh không bắt chước được ông Liễu hạ Huệ hay sao ? Có lần vì nhân đạo, ông ấp ủ trong lòng để cứu sống một cô gái, suốt đêm mà tuyệt nhiên không hề có mảy may ý tưởng dâm loạn." Chàng trai đáp : "Ông Liễu hạ Huệ (là thánh) làm được, còn tôi tự biết không làm được, nên tôi không thể lấy bản tính của tôi để học đòi làm như ông Liễu hạ Huệ."

Thành bắc Từ công 城北徐公 *(ông Từ ở phía bắc thành [nước Tề])*, là người đàn ông đẹp trai về thời Chiến Quốc. Ta thường còn nói đến *Phan An, Tống Ngọc, Tử Đô, ...*

Tây Thi[25] 西施, là người đàn bà đẹp. Ta còn nói : *Hằng nga, tiên nga.*

Đông gia Khâu[26] 東家丘 *(ông Khâu ở nhà bên đông)* là nói một nhà hiền triết, một bậc sư mô ở bên cạnh nhà.

Đỗ Vũ 杜宇(hay **Vọng đế** 望帝) là chim cuốc, tức chim quyên, hay đỗ quyên[27].

Thái sơn[28] 泰山 *(núi Thái)* là nhạc phụ, bố vợ.

---

[25] *Tây Thi*, mỹ nhân về thời Xuân Thu. Khi ấy vua nước Việt là Câu Tiễn, muốn trả thù nước Ngô, sai ông Phạm Lãi dâng Tây Thi cho vua Ngô là Phù Sai. Quả nhiên vua Ngô trúng mỹ nhân kế, say mê Tây Thi, nhãng bỏ triều chính, rồi mấy năm sau, Việt đem quân đánh, Ngô bị đại bại.

[26] *Khâu* là tên húy của Khổng Tử (còn gọi là Khổng Khâu). Sách *Gia Ngữ* chép rằng người hàng xóm ở nhà về phía tây là người ngu độn *(tây gia ngu phu)* chẳng biết Khổng Khâu là bậc thánh nhân. Về thời Tam Quốc, Bính Nguyên đi du học, nghe tiếng Tôn Tung là nhà hiền triết, tìm đến xin học, Tung chối từ, nói : "Quê anh có ông Trịnh Huyền đáng là bậc thầy của các học giả thời nay, mà anh lại không theo ? Tôi muốn nói rằng Trịnh Huyền là đông gia Khâu của anh đó". Nguyên rất lanh lợi, cười đáp : "Ngài nói Trịnh Huyền là đông gia Khâu của tôi, tức ám chỉ tôi là tây gia ngu phu chứ gì ?"

[27] Chính tên là chim quyên, hay con đỗ quyên. Tục truyền rằng vua nước Thục xưa tên là Đỗ Vũ (còn gọi là Vọng đế), thông dâm với vợ của một bề tôi, xấu hổ bỏ ngôi đi rồi chết, hóa thành chim quyên, kêu cuốc cuốc suốt đêm mùa hạ. Dân nước Thục nghe tiếng chim kêu, bảo nhau đó là hồn của Vọng đế ai oán vì mất nước. Chim quyên còn có tên là *Thục đế, oán điểu* (chim oán hận), *từ quyên, từ quy* hay *từ tuỳ*. Tiếng cuốc cuốc kêu khắc khoải, khiến khách lữ thứ tha hương nhớ nhà nhớ nước, nên người ta còn gọi là chim *tứ quy* (nghĩ trở về), hay *thôi quy* (thúc giục trở về). Theo Sư Khoáng (nhạc sư trứ danh về thời Xuân Thu) dẫn sự tích Vọng đế hóa thành chim cuốc, có tên là *từ quy*, tiếng kêu của nó là *bất như quy khứ* (chẳng bằng về đi !).

[28] Lịch sử kể rằng vua Đường Minh Hoàng đi tế phong thiện (tế trời đất) ở núi Thái, Trương Thuyết làm chức quan phong thiện sứ, chủ trương việc tế lễ. Năm ấy, con rể của Trương Thuyết là Trịnh Dật đương làm một chức quan nhỏ hàng cửu phẩm, nhờ thế lực của bố vợ, được thăng quan vọt lên hàng ngũ phẩm. Một hôm, vua Minh Hoàng vì không hiểu duyên cớ, hỏi Dật, Dật ấp úng không biết trả lời. Khi ấy, một vị quan là Hoàng Phan Xước trả lời thay bằng câu châm biếm rằng : "Đó là thế lực của Thái sơn". Ý nói xa xôi đến thế lực của Trương Thuyết. Nhân vậy người ta nói *Thái sơn* là ám chỉ cha vợ. Mẹ vợ gọi là *Thái thủy* (nước nguồn sông Thái, chảy từ núi Thái ra).

12 Cách dùng danh tự riêng thay thế danh tự chung rất thông dụng trong văn chương chữ Hán, gợi lên một hình ảnh, một điển cố. Đây là một lối trong *mỹ từ pháp (rhétorique)* để xưng hô một nhân vật mà tính cách riêng của danh tự được hoán cải để dùng với tính cách công cộng. Lối dùng này được mệnh danh là *hoán xưng (antonomase)*. Hán tự là một ngôn ngữ rất phong phú về điển cố, nếu người đọc nhận biết về điển cố, câu văn càng thêm có ý vị.

Người ta nói :

Cơ sơn chi chí 箕山之志 *(chí hướng ở núi Cơ[29])*, tức là ý chí ẩn dật, không tiếp xúc với đời.

Trợ Kiệt vi ngược 助桀為虐 *(giúp vua Kiệt làm điều bạo ngược)* có nghĩa là giúp sức cho kẻ tàn ác, như ta nói : *nối giáo cho giặc.*

Kiệt là ông vua tàn ác cuối đời nhà Hạ.

Chữ Hán còn nói :

Vị hổ tác sương 為°虎作倀 *(vì hổ mà làm hùm tinh[30])*

hoặc :

Vị hổ phụ dực 為°虎傅翼 *(vì hổ thêm cánh)* : thêm cánh để giúp hổ.

---

[29] Núi Cơ thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, còn gọi là Hứa Do sơn. Xưa Hứa Do và Sào Phủ ẩn ở đó, vua Nghiêu nhường ngôi thiên tử mà không nhận.

[30] Tục truyền khi người bị hổ ăn thịt, hồn người ấy trở thành hùm tinh, hay ma cọp (ma tràn), thường lảng vảng theo hổ để giúp việc, kêu hổ là tướng quân, người nào tới số cọp ăn, thì ma tràn xui khiến đến trước hổ, tự lột cởi bỏ y phục, rồi hổ mới ăn thịt.

✓ *Để ý :*

Vi 為 là *làm* ; **vị** 為° (khứ thanh) là *vì, giúp cho.*

Hà dĩ giải ưu ?
何以解憂?
Duy hữu Đỗ Khang. [Tào Tháo]
惟有杜康
Lấy gì giải mối u sầu ?
Duy có Đỗ Khang (tức là rượu).

Đỗ Khang là người xưa, về thời nhà Chu, giỏi nghề nấu rượu, rượu rất ngon.

Ông Dương Khuê, một danh nho của nước ta, ưa thích đi hát cô đầu (hát ả đào), trong một bài hát nói giễu cợt một cô đào già, cũng đã khéo dùng chữ :

Hồng phấn kỷ nhân vi quả phụ ?
紅粉幾人為寡婦?
Bạch đầu nan lão Trác Văn Quân.[31]
白頭難老卓文君
(Với) *phấn hồng* (son phấn để tô điểm cho đẹp) *mấy người* (đã cam chịu) *làm* (kiếp) *đàn bà góa* ?
Đầu bạc (tức sự già) *khó có thể làm già được bà Trác Văn Quân.*

Ý nhà nho cợt cô đầu già, son phấn đẹp đẽ, không thể sống cô đơn, nhất định phải theo gương Trác Văn Quân kiếm một tấm chồng.

[31] Trác Văn Quân, con gái một phú gia là Trác Vương Tôn, có văn chương tài hoa về thời nhà Hán, nhưng góa chồng sớm. Khi ấy Tư Mã Tương Như là một thanh niên học giỏi đàn hay, một hôm được Vương Tôn mời uống rượu, Tương Như đã gẩy khúc đàn *Phượng cầu hoàng* (chim phượng tìm chim hoàng, con trống tìm con mái), tiếng đàn du dương tha thiết, khiến Văn Quân áp tai vào khe vách nghe trộm rất xúc động, rồi ngay đêm ấy, bà sửa soạn hành trang, gồm nhiều tư trang vàng bạc, bỏ nhà để theo Tương Như.

Danh tự riêng *Trác Văn Quân* đã biến thành danh tự chung, để nói người đàn bà góa tài hoa, có tình tứ, chờ khách tài hoa để tái giá.

13 Danh tự đơn và danh tự kép

13a *Danh tự đơn* (hay đơn danh tự : *nom*) gồm có một tiếng.

Thí dụ : *nhân, mã, thạch, phúc, v.v...*

13b *Danh tự kép* (hay phức danh tự : *nom composé*) là danh tự lập thành bởi hai hay nhiều chữ đơn ghép vào nhau và có nghĩa như một chữ.

Thí dụ :

khí cụ 器具 *(đồ dùng)*
Việt-Nam 越南 *(nước Việt-Nam)*
tỳ bà 琵琶 *(một thứ đàn có bốn dây)*
anh vũ 鸚鵡 *(loài chim vẹt)*
phi cơ 飛機 *(máy bay)*
ấn loát cơ 印刷機 *(máy in), v.v...*

✓ *Chú ý :*

Nên phân biệt những danh tự kép do hai chữ đặt kề nhau, mà chỉ có nghĩa như một chữ (tức là chỉ một sự vật), khác với những danh tự kép do hai chữ mà mỗi chữ có một nghĩa riêng (tức là nói đến hai sự vật).

Như :

thiên hạ 天下 (*dưới trời* tức là thế giới), **thiên đường** 天堂 *(nơi cực lạc)*, **động vật** 動物, **cầm điểu** 禽鳥 (một loài chim) là những danh tự kép hoàn toàn.

Nhưng :

thiên địa 天地 *(trời* và *đất)*, **cầm thú** 禽獸 *(loài cầm* và *loài thú)*, **danh lợi** 名利 *(danh* và *lợi)*, **vinh nhục** 榮辱 *(vinh* và *nhục), v.v...* cũng coi là danh tự kép, nhưng không hoàn toàn.

Cách thành lập danh tự kép (§§ 14 - 21)

Danh tự kép có thể thành lập do nhiều cách :

14 Hai danh tự đơn đặt kề nhau

14a Thường là *danh tự trước bổ túc nghĩa* (làm đủ nghĩa) *cho danh tự sau.*

Thí dụ :

gia chủ 家主 *(chủ nhà)*

Chữ *gia* bổ nghĩa cho chữ *chủ.*

quốc trưởng 國[c]長 *(người đứng đầu trong nước)*

Chữ *quốc* bổ nghĩa cho chữ *trưởng.*

hương nhân 鄉人 *(người làng)*

thiên thần 天神 *(ông thần của trời, trên trời)*

địa lợi 地利 *(nguồn lợi của đất), v.v...*

14b *Hai danh tự có hai nghĩa gần giống nhau và hòa hợp với nhau.* Trong trường hợp này hai chữ không có liên hệ với nhau về văn phạm.

Thí dụ :

đạo lộ 道路 *(đường xá)* — *đạo* là đường, *lộ* cũng là đường

khí cụ 器具 *(đồ dùng)* — *khí* và *cụ* cũng gần giống nghĩa nhau

đạo đức 道德, **pháp luật** 法律, **quỷ thần** 鬼神

phượng hoàng 鳳凰 *(chim phượng hoàng)*

uyên ương 鴛鴦 *(chim uyên ương)*

14c *Hai danh tự có nghĩa tương đối trái ngược nhau.*

Thí dụ :

thiên địa 天地 (*trời* và *đất* — *thiên* đối với *địa*),

âm dương 陰陽 (*âm* và *dương*), **họa phúc** 禍福 (*họa* và *phúc*),

phụ mẫu 父母 (*cha* và *mẹ*), **phu phụ** 夫婦 (*chồng* và *vợ*),

nam nữ 男女 (*trai gái*), *v.v.*

14d Có khi *nghĩa của hai danh tự không liên can gì với nhau.*

Thí dụ :

tử quy 子規 *(con cuốc)* (Xem § **11** chú thích 27) — *tử* (con) *quy* (quy củ) là hai tiếng không có nghĩa liên can gì với nhau.

quân tử 君子 *(người có tài đức hơn người,* hay *người có địa vị cao)*

hoa hồng 花紅 *(tiền hoa hồng, tiền thưởng)*

15 Danh tự đặt sau một hay hai động tự, hoặc một từ ngữ động tự.

Thí dụ :

phi cơ 飛機 *(máy bay)* — *phi (= bay)* là động tự

động cơ 動機 *(máy phát động)* — *động (= vận động)* là động tự

hành nhân 行人 *(người đi đường)* — *hành (= đi)* là động tự

ngư ông 漁翁 *(ông lão đánh cá)* — *ngư (= đánh cá)* là động tự

liệp phu 獵夫 *(người đi săn)*

sản phụ 產婦*(đàn bà đẻ)*

hóa nhi 化兒 *(con tạo, tạo hóa)* — ý nói tạo hóa trêu cợt người ta như một con trẻ

giáo sư 教師 *(ông thầy dạy học)*

xử sĩ 處士 *(kẻ sĩ ở nhà, không ra làm quan)*

ấn loát cơ 印刷機 *(máy in)* — *ấn* (= in) ; *loát* (= chải)

ngôn ngữ học 言語學 *(môn học về ngôn ngữ)*

trắc địa học 測地學 *(môn học đo đạc đất đai)*

đoạn đầu đài 斷頭臺 *(đài cắt đứt đầu, máy chém)*

tiềm thủy đĩnh 潛水艇 *(tàu lặn nước, tàu ngầm)*

bất đảo ông 不倒翁 *(ông không đổ)* — món đồ chơi hình người ngồi, thân mình nhẹ nhưng bàn tọa nặng, nên đặt ngã xuống lại nhổm dậy, ta thường gọi là *con lật đật.*

16 Một danh tự đặt sau một tĩnh tự

Thí dụ:

hung thủ 凶手 *(tay hung ác, kẻ giết người)*

tiểu nhân 小人 *(người nhỏ, kẻ hèn mọn)*

lão ông 老翁 *(ông già)*

lung tử 聾子 *(người điếc)*, **hạt tử** 瞎子 *(người mù)*

quả phụ 寡婦 *(đàn bà góa)*, **bệnh nhân** 病人 *(người ốm)*

17 Những từ ngữ ghép lại, tạo nên những quán ngữ danh tự.

Thí dụ :

Khổng phương huynh 孔方兄 *(người anh lỗ vuông)* tức là đồng tiền — xưa tiền đúc tròn, giữa có lỗ vuông.

Lương thượng quân tử[32] 樑上君子 *(người quân tử trên rường nhà)* tức là thằng ăn trộm.

Nguyệt hạ lão nhân 月下老人 *(ông già dưới trăng, ông tơ hồng)* — tục truyền là vị thần coi về việc hôn nhân, còn thường gọi tắt là *Nguyệt lão.*

18 Những danh tự quen đặt trước chữ ***tử*** 子*(con)*, chữ ***nhi*** 兒 *(đứa trẻ)*, và trở thành những danh tự kép, như :

mạo tử 冒子 *(cái mũ)*, **hài tử** 鞋子 *(chiếc giày)*,

ốc tử 屋子 *(căn nhà)*, **ỷ tử** 椅子 *(cái ghế tựa)*,

kỳ tử 棋子 *(quân cờ)*, **đạn tử** 彈子 *(viên đạn)*,

[32] Trần Thực (Hán), một đêm thấy có tên trộm trèo vào nhà, rình trên rường nhà, ông giả đạng như không biết, đánh thức con cháu và nghiêm trang khuyên dạy : "Người ta phải chịu khó mới được. Những kẻ gian ác vì tất có bản tính xấu, chỉ vì biếng nhác quen thân mà tập thành tính xấu ; người quân tử đang nằm trên rường nhà ta kia chính là hạng người đó !" Nghe ông nói, tên trộm nhảy xuống xin tạ lỗi rồi rút lui. Chữ *quân tử* thật là khéo dùng : quân tử là người có tài đức hơn người hoặc có địa vị cao. (Ý nói hài hước : tên trộm đương ngồi cao trên sà nhà.)

loát tử 刷子 *(bàn chải)*, **phất tử** 拂子 *(phất trần)*,

hoa nhi 花兒 *(cái hoa)*, **qua nhi** 瓜兒 *(quả dưa)*,

điểu nhi 鳥兒 *(con chim)*, **ngư nhi** 魚兒 *(con cá)*,

mã nhi 馬兒 *(con ngựa)*, v.v...

Hai chữ *tử, nhi* nguyên là danh tự, nhưng ở đây đã biến thể chất danh tự, trở thành những chữ phụ thuộc của danh tự đặt trước chúng. Vậy chúng được mệnh danh là *tiếp vĩ tự* hay *ngữ vĩ*.[33]

19 Động tự đặt trước đại tự *giả* 者

19a *Giả* dùng làm tiếp vĩ tự, có nghĩa là *kẻ, người ấy (celui qui)*, là chủ từ của động tự đứng trước nó.

Thí dụ :

học giả 學者 *(kẻ học, người nghiên cứu học vấn)*,

độc giả 讀者 *(kẻ đọc sách, người đọc)*,

khán giả 看者 *(người xem, coi hát, coi kịch)*.

học, đôc, khán là động tự.

19b Một đôi khi, *giả* cũng đặt sau một tĩnh tự, hoặc danh tự, hoặc một vài tự loại khác.

Thí dụ :

trưởng giả [C]長者 *(người nhiều tuổi)* — *trưởng* (= lớn) là tĩnh tự.

lão giả 老者 *(người già)* — *lão* (= già) là tĩnh tự.

vương giả 王者 *(bậc vua chúa)* — *vương* (= vua) là danh tự.

Ngũ thập giả khả dĩ ý bạch hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

五十者可以衣[D]帛矣

Những người năm mươi tuổi có thể được mặc (quần áo) *lụa.*

Ngũ thập (năm mươi) là hai lượng số định tự hợp với chữ *giả* thành danh tự kép *ngũ thập giả.*

[33] *Tiếp vĩ tự* (chữ nối đuôi) hay ngữ vĩ (đuôi chữ) là chữ phụ đặt liền sau một chữ chính với công dụng là bổ túc nghĩa của chữ chính ấy. Tiếng Pháp có rất nhiều tiếp vĩ tự gọi tên là *suffixe.*

✓ *Để ý :*

Danh tự **y** 衣 (= *áo*) có dấu khứ thanh 衣° đọc *ý*, trở thành động tự có nghĩa : *mặc áo.*

Lời nhắn riêng : Có nhiều người Việt nói : *người khá giả, nhà khá giả* ! *"Khá giả"* là tiếng đầu Ngô mình Sở. Chữ trên là tiếng Việt, chữ dưới là Hán.

20 Động tự đặt sau đại tự *sở* 所

Sở (= cái mà, cái gì mà, người mà), tương đương với *ce que, ce qu'on, celui que* của tiếng Pháp.

Thí dụ :

sở cầu 所求 *(cái gì mà mình tìm kiếm, cầu cạnh, cầu xin),*

sở nguyện 所願 *(cái gì mà mình mong muốn),*

sở hữu 所有 *(cái gì mà mình có),*

sở tại 所在 *(nơi mà mình đang ở),*

sở ố 所惡° *(cái gì mà mình ghét),*

sở hiếu 所好° *(cái gì mà mình ưa thích),*

sở thân 所親 *(người mà mình thân cận),*

sở thiên 所天 *(người mà mình quý chuộng như trời)* (Xem lại **§ 2**, chú thích 10)

21 Do sự phiên âm những ngoại ngữ

Lại có rất nhiều danh tự kép sinh sản do sự phiên âm những ngoại ngữ :

21a Từ khi đạo Phật lan sang Trung Hoa, việc phiên dịch kinh ở tiếng Phạn (tiếng *Pali*) đã góp thêm nhiều danh tự lạ.

Thí dụ :

bồ đề 菩堤 *(bodhi)* nghĩa là *chính giác*, là *đạo.*

Bồ đề đã nhập tịch Hán văn, lại sinh ra nhiều từ ngữ, như : *bồ đề thụ* (cây bồ đề), *bồ đề tử* (quả bồ đề làm tràng hạt niệm Phật), *bồ đề tâm* (lòng sùng tín Phật, lòng từ bi), v.v...

bồ tát 菩薩, gọi tắt tiếng *Bồ đề tát thùy (Bodisatha)*, tức là người đã tự giác mình rồi lại phổ độ chúng sinh.

đàn việt 檀越 là *thí chủ, người bố thí.*

ưu bà tắc 優娑塞 (upasaka) : *đàn ông đã quy y Phật, cư sĩ, tín nam..*

ưu bà di 優娑夷 (upasika) : *đàn bà đã quy y Phật, tín nữ.*

21b Đến khi tiếp xúc với Âu Mỹ, chữ Hán lại nhập nội được thêm nhiều danh tự mới.

Thí dụ :

Ba lê 巴黎 (Paris) : *thủ đô nước Pháp.*

ca phi 咖啡 (café) : *cà phê*

kỷ hà 幾何 (géométrie) : *kỷ hà học*

Người Trung Hoa cũng có tính ưa chuộng mới *(snobisme)*, nên có khi, dù ngữ vựng bản xứ đã có chữ để nói, cũng ưa dùng chữ mới do sự phiên âm đã sinh nở ra nhiều chữ ngộ nghĩnh, như :

la tập 邏輯 (logique) tức là *luận lý học*

đức mô khắc lạp tây 德模剋拉西 *(démocratie)* tức là *dân chủ chính thể*

yên tư phi lý thuần 煙斯啡理純 *(inspiration)* tức là *cảm hứng, sự xúc cảm sinh ra hứng thú*, như trong khi làm thơ, văn ...

Giống đực và giống cái (§§ 22 - 25)

22 Về người, có những chữ chỉ riêng đàn ông hay đàn bà, như:

phụ 父 hay **thân phụ** 親父 *(cha),*

mẫu 母 hay **thân mẫu** 親母 *(mẹ),*

phu 夫 *(chồng),* **phụ** 婦 *(vợ),*

nam 男 *(con trai),* **nữ** 女 *(con gái),*

ông 翁 *(ông),* **bà** 婆 *(bà),*

quan 鰥 *(đàn ông không vợ),* **quả** 寡 *(đàn bà góa),*

tiên sinh 先生 *(người hơn tuổi, ông thầy*, tiếng tôn xưng người nhiều tuổi),

phu nhân 夫人 *(bà*, tiếng tôn xưng đàn bà),

huynh 兄 *(anh trai),* **tỉ** 姊 *(chị gái),*

đệ 弟 *(em trai)*, **muội** 妹 *(em gái)*,
bá 伯 hay *bá phụ* (*bác*, anh của cha),
thúc 叔 hay *thúc phụ* (*chú*, em của cha) ...

✓ ***Chú ý :***

Chữ *huynh, đệ, thúc, bá* có thể đặt sau chữ *nữ* để chỉ đàn bà:
nữ huynh (chị), *nữ đệ* (em gái),
nữ bá (chị của cha), *nữ thúc* (em gái của cha)

Trong cách dùng trên, danh tự *nữ* đã biến thành tĩnh tự để chỉ giống cái.

cữu 舅 (*cậu*, anh hay em trai của mẹ),
cô 姑 (*cô*,chị hay em gái của cha),
di 姨 (*dì*, chị hay em gái của mẹ),
tế 婿 hay **nữ tế** 女婿 *(con rể)*,
tức 媳 hay **tức phụ** 媳婦 *(con dâu)*

✓ ***Chú ý :***

Tế có hai nghĩa :
1/ là chồng (còn nói **phu tế** 夫婿)
2/ là con rể (còn nói **nữ tế** 女婿)

nhạc phụ 岳父 hay **quân cữu** 君舅 *(cha vợ)*,
nhạc mẫu 岳母 hay **quân cô** 君姑 *(mẹ vợ)*[34]

✓ ***Chú ý :***

Bố vợ còn có nhiều tên khác, như :**nhạc công** 岳公 hay **nhạc ông** 岳翁, **lệnh nhạc** 令岳, **nhạc trượng** 岳丈,

[34] **Nhạc** 岳(cũng viết 嶽) nghĩa là *núi cao*. Ở Trung Quốc, dãy núi lớn ở phía đông (= đông nhạc) là *Thái sơn*. Dãy Thái sơn có ngọn núi cao nhất tên là *Trượng nhân phong*. Vì chàng rể tôn kính cha vợ, nên cha vợ được tôn xưng là *nhạc phụ*, hay *nhạc công*, hay *trượng nhân* , *lệnh nhạc*, hay *nhạc trượng*.

Mẹ vợ gọi là *nhạc mẫu*, hay *Thái thủy* (= nước nguồn sông Thái). Các anh em của cha vợ (cậu hay bác của vợ) gọi là **liệt nhạc** 列岳(những ngọn núi khác, cùng hàng với *trượng nhân*).

trượng nhân 丈人, hay **Thái sơn** 泰山 (Xem § **11**, chú thích 28), hoặc thân mật gọi là **gia ông** 家翁, hay với ý châm biếm gọi là **si lung ông** 癡聾翁 *(ông si ngốc và điếc)*[35].

Mẹ vợ còn gọi thân mật là **gia bà** 家婆, hay với ý châm biếm gọi là **si lung bà** 癡聾婆 *(bà si ngốc và điếc)* [35]

23 Một số ít danh tự dùng chung cho cả hai giống, như :

nhân 人 (*người*, đàn ông hay đàn bà), **nhi** 兒 (*đứa trẻ*),
học sinh 學生 hay **sinh** 生 *(học trò)*, **tử** 子 *(con)*,
điệt 姪 *(con của anh em)*, **sanh** 甥 *(con của chị em)*,
tôn 孫 *(cháu)*, **tằng tôn** 曾孫 (*chắt*, cháu tứ đại),
huyền tôn[36] 玄孫 (*chút* , cháu ngũ đại)...

[35] Phương ngôn Trung Hoa có câu : *"Bất si bất lung, bất tác gia ông."* (Chẳng ngu chẳng điếc, [thì] chẳng làm được bố vợ); ý nói chế giễu cha mẹ vợ, hoặc chê trách không khéo dạy con. Phương ngôn ta nói : "Bố vợ là vớ cọc chèo, mẹ vợ là bèo trôi sông, chàng rể là ông Ba Vì."

Dật sử : Thời nhà Đường, Quách Tử Nghi là một võ quan, làm đến thượng tướng, có công dẹp loạn An Lộc Sơn và Sử Tư Minh, làm quan trải bốn triều vua. Con trai của ông là Quách Ái lấy con gái vua Đại Tông là công chúa Thăng Bình. Một hôm, hai vợ chồng cãi nhau, Ái mắng vợ rằng : "Ngươi cậy cha ngươi làm thiên tử ư ? Cha ta coi thường ngôi thiên tử mà không thèm làm." Công chúa giận, lên xe chạy về triều tâu với vua Đại Tông. Vua mắng con gái : "Đúng thế, con đâu có biết, nếu Tử Nghi muốn làm thiên tử, thì thiên hạ đâu phải là của nhà ta!" Rồi vua khuyên con trở về nhà chồng. Nghe tin, Tử Nghi bắt nhốt Ái, rồi vào triều tạ tội. Đại Tông cầm tay Tử Nghi nói : "Ngạn ngữ đã nói : Chẳng si, chẳng điếc, chẳng làm được ông nhạc bà nhạc mà ! Những câu truyện con trẻ trong khuê phòng, tiên sinh chẳng nên nghe." Hôm ấy Quách Tử Nghi về nọc con trai ra đánh mấy chục roi.

[36] Ngữ vựng của Hán tự phong phú (nhiều) vào bậc nhất thế giới. Ví như cháu năm đời là xa xôi (nên gọi là *huyền tôn*), thì nhiều ngôn ngữ khác không dùng chữ (hoặc không có chữ) để nói đến. Thế mà chữ Hán còn có nữa : con của *huyền tôn* (= chút) gọi là **lai tôn** 來孫 tức là cháu lục đại (*lai* có nghĩa là *lại* ; ý nói cháu đã xa quá,

Muốn phân biệt, người ta thường đặt sau chữ *nam* hay *nữ*.

Thí dụ :

nam nhân 男人*(người đàn ông)*, **nữ nhân** 女人 *(người đàn bà)*,
nam nhi 男兒 *(con trai)*, **nữ nhi** 女兒 *(con gái)*,
nam tử 男子 *(con trai)*, **nữ tử** 女子 *(con gái)*.

24a Có nhiều nghề nghiệp hoặc chức vụ, xưa nay thường do người đàn ông đảm nhiệm, nhưng nếu là đàn bà, người ta thường đặt thêm chữ *nữ* (đứng trước danh tự).

Thí dụ :

nữ bác sĩ 女博士 *(bác sĩ đàn bà — Nếu tự xưng mình hoặc để biển quảng cáo, nên dùng chữ nữ bác sĩ. Chớ tự xưng là bà bác sĩ !)*
nữ giáo sư 女教師, **nữ bộ trưởng** 女 部 [c]長,
nữ tu sĩ 女修士, **nữ bí thư** 女秘書,
nữ y tá 女醫佐, **nữ sĩ** 女士, v.v...

24b Ngoài hai chữ *nam, nữ*, người ta cũng dùng đến mấy chữ khác để phân biệt, như : *phu* (= đàn ông), *phụ* (= đàn bà), *ông* và *bà, tiên sinh* và *phu nhân, v.v...* (đứng sau danh tự).

Thí dụ :

ngu phu 愚夫 *(đàn ông ngu)*,
nông phu 農夫 *(đàn ông làm ruộng)*,
tiều phu 樵夫 *(người đàn ông kiếm củi)*,
ngư ông 漁翁 *(ông đánh cá)*,
quả phụ 寡婦 hay **sương phụ** 孀婦 *(đàn bà góa)*,

có gọi mới lại) ; con của *lai tôn* là **côn tôn** 昆孫 cháu bảy đời (*côn* nghĩa là *cùng, suốt* ; ý nói cháu rất xa, khi có tế lễ lớn thì ân tình mới chuyển tới được) ; con của *côn tôn* là **nhĩ tôn** 耳孫 hay **nhưng tôn** 仍孫 cháu tám đời (*nhĩ* là *tai* ; ý nói xa quá, chẳng biết mặt bao giờ, chỉ tai nghe thấy nói đến) ; con của *nhĩ tôn* là **vân tôn** 雲孫 cháu chín đời (*vân* là *mây* ; ý nói xa lắc xa lơ như mây xanh trên trời).

ngu phụ 愚婦 *(đàn bà ngu)*,
cán phụ 浣婦 *(đàn bà giặt)*,
ổn bà 穩婆 *(bà đỡ, hộ sanh)*,
Văn Xuân tiên sinh 文春 先生 *(ông Văn Xuân)*,
Văn Xuân phu nhân 文春 夫人 *(bà Văn Xuân)*.

25a Về loài thú như *trâu, bò, dê, ngựa*, người ta thường dùng hai chữ **tẫn** 牝 *(con cái)*, và **mẫu** 牡 *(con đực)*.

Thí dụ :

tẫn mã 牝馬 *(ngựa cái)*, **tẫn ngưu** 牝牛 *(bò cái)*.

25b Về *loài chim, cá, hoặc những vật nhỏ khác*, thường dùng chữ **thư** 雌 *(con cái)* và chữ **hùng** 雄 *(con đực)*.

Thí dụ :

thư ô 雌烏 *(quạ cái, quạ mái)*, **hùng ô** 雄烏 *(quạ trống)*,
thư nhụy 雌蕊 *(nhụy hoa cái)*.

25c Tuy nhiên, chữ *tẫn* và chữ *mẫu* thường dùng lẫn cho loài chim, mà *thư, hùng* cũng dùng lẫn cho loài thú, đó là do thói quen, hoặc vì âm thanh để khiến cho dễ nghe.

Thí dụ :

Tẫn kê tư thần 牝雞司晨

Gà mái báo tin buổi sáng (gáy sáng), là cách ngôn nói người đàn bà có quyền hơn đàn ông trong gia đình, trong một tổ chức, hoặc chính phủ.

25d Người ta quen nói *tẫn kê* (mà không nói *thư kê*) và *hùng kê* (mà không nói *mẫu kê*), có lẽ cũng do ảnh hưởng của những câu rất xưa trong Thi kinh và Thư kinh, như :

Trĩ minh cầu kỳ mẫu. [Thi—Bội phong]
雉 鳴 求 其 牡
Chim trĩ kêu tìm con đực (đáng lẽ dùng chữ *hùng* thay chữ *mẫu*).
Ý nói người đàn bà dâm loạn, hành động trái với lễ giáo.

Tẫn kê vô thần, tẫn kê chi thần, duy gia chi tác. [Thư—Mục thệ]

牝雞無晨, 牝雞之晨, 維家之索

Gà mái không gáy sáng, gà mái gáy sáng là gia đình tan nát.

Lời Vũ Vương nói trong khi tuyên thệ ở Mục dã với quân sĩ lúc sắp đi đánh vua Trụ nhà Ân, ý nói Trụ say mê nữ sắc, để cho đàn bà dự vào việc triều chính khiến cho quốc gia phải điêu linh.

✓ ***Chú ý :***

Để ý chữ **mẫu** 牡 *(đực)* khác chữ **mẫu** 母 *(mẹ)* :

mẫu kê 母雞 là gà mẹ, gà mái đang nuôi con.

mẫu trệ 母彘 là heo mẹ, lợn nái, lợn sề.

Thí dụ :

Ngũ mẫu kê, nhị mẫu trệ, vô thất kỳ thời, lão giả túc dĩ vô thất nhục hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

五母雞, 二母彘, 無失其時, 老者足以無失肉矣

Năm gà mái đẻ, hai heo nái, nếu không trái thời (nếu nuôi cho sinh sản đúng thời), *ông bà già* (trong nhà) *sẽ không thiếu thịt* (ăn).

Số nhiều của danh tự (§§ 26 - 30)

Muốn dùng danh tự (hoặc nhận biết một danh tự) về số nhiều, ta để ý mấy cách sau đây :

26 Danh tự đặt sau những lượng số định tự *(déterminatifs numéraux)*, như : **nhị** 二 *(hai)*, **tam** 三 *(ba)*, **tứ** 四 *(bốn)*, **ngũ** 五 *(năm)*, **lục** 六 *(sáu)*, **thập** 十 *(mười)*, **thiên** 千 *(nghìn)*, **vạn** 萬 *(vạn)*, *v.v...*

Thí dụ :

tam nhân 三人 *(ba người)*, **ngũ gia** 五家 *(năm nhà)*,

tam thập lục kế 三十六計 *(ba mươi sáu kế* [mưu kế]*)*,

thiên binh vạn mã 千兵萬馬 *(nghìn binh lính, vạn ngựa)*, *v.v...*

27 Danh tự đặt sau ***tĩnh tự*** **đa** 多 *(nhiều, đông)*, hoặc ***những định tự*** **các** 各 *(tất cả, các, mọi người)*, **chư** 諸 *(tất cả, mọi người)*, **chúng** 眾 *(nhiều, mọi thứ)*, **thứ** 庶 *(nhiều, mọi)*, **liệt** 列 *(các)*, **cử** 舉 *(tất cả)*, **quần** 群 *(bọn, nhiều)* .

Thí dụ :

Đa thư loạn mục. [Cách ngôn]

多書亂目

Nhiều sách làm rối loạn mắt (ý nói đọc nhiều sách quá, khiến người ta thường rối trí).

Đa nam tử tắc đa cụ, phú tắc đa sự, thọ tắc đa nhục.

多男子則多懼, 富則多事, 壽則多辱

Nhiều con trai thì sợ nhiều, giàu thì lắm việc, sống lâu thì nhục nhiều.

Vua Nghiêu không nhận lời chúc tam đa [37] là ba cái nhiều : nhiều con trai, nhiều của, nhiều tuổi thọ.

Các nhân các khẩu.

各人各口

Mọi người mọi mồm, mỗi người nói một cách.

chư tướng 諸將 *(các tướng)*, **chư sư** 諸師 *(các thầy)*,

chư sinh 諸生 *(các học trò)*, **chúng nhân** 眾人 *(mọi người)*,

chúng sinh 眾生 *(các sinh vật trong trời đất)*.

---

[37] Vua Nghiêu đi quan sát miền đất Hoa. Viên quan coi biên thùy *(phong nhân)* chúc vua sống lâu, giầu của và có nhiều con trai ; vua Nghiêu đều từ chối, nói : "Nhiều con trai thì có nhiều sự lo sợ, giầu thì nhiều việc (vất vả), sống lâu thì thêm nhiều sự nhục nhã. Ba cái đó không phải là để nuôi cái đức, nên ta khước từ." Phong nhân nói : "Trời sinh muôn dân, đều trao đủ chức vụ, có nhiều con trai, cũng giao đủ cho chức vụ, thì còn lo gì ? Có nhiều của mà khiến chia khắp cho người ta, thì còn bận rộn gì ? ... Khi thiên hạ có đạo, thì cùng mọi vật hưởng phúc ; khi thiên hạ vô đạo, sẽ tu đức cầu nhàn ; sau ngàn năm nếu chán cuộc sống, dời gót lên tiên, cỡi đám mây bạc, về chầu thượng đế, ba mối lo ấy chẳng đến, thân được an toàn, có gì mà nhục nhã ?" (Rút ở sách *Trang Tử*, thiên *Thiên địa*).

Chúng khẩu đồng từ.

眾 口 同 辭

Nhiều miệng cùng một lời, nhiều người cùng nói một giọng.— Lời nói của đa số rất lợi hại, cũng như châm ngôn Hán nói :

Chúng khẩu thước kim.

眾 口 鑠 金

Nhiều miệng nói (có thể) *làm tan nát vàng* — hoặc như người Việt nói : *Chúng khẩu đồng từ, ông sư cũng chết.* (Nhiều người hùa nhau buộc tội, dầu ông sư tuy từ bi cũng bị kết án).

thứ dân 庶民 *(các nhân dân),* **thứ vụ** 庶務 *(các việc)*
liệt vị 列位 *(các vị, các ngôi),* **quần thần** 群臣 *(các bề tôi)*

bác lãm quần thư

博 覽 群 書

xem rộng nhiều sách (**quần** có nghĩa là *nhiều* : *nombreux*)

cử tọa 舉坐 *(tất cả mọi người đang ngồi* [trong một đám])

Cử quốc vi binh.

舉 國 為 兵

Tất cả nước là binh lính.

28 Dùng những ***trạng tự*** **giai** 皆 *(đều),* **câu** 俱 *(đều),* **đô**都 *(đều),* **hàm** 咸 *(đều),* **các** 各 (hoặc **các các** : *hết thảy đều)* đặt trước một động tự (hay tĩnh tự).

Thí dụ :

Gia nhân giai hoan hỉ.

家 人 皆 歡 喜

Người trong nhà đều vui vẻ.

Tân bằng giai tọa.

賓 朋 皆 坐

Khách và bạn đều ngồi.

Phụ mẫu câu tồn.

父 母 俱 存

Cha mẹ đều còn (sống).

Tam nhân đồng hành.

三 人 同 行

Ba người cùng đi.

Huynh đệ đô hoan lạc.

兄 弟 都 歡 樂

Anh em đều vui vẻ.

Vạn quốc hàm ninh.

萬 國 咸 寧

Vạn nước (các nước) *đều yên ổn.*

Dân các hữu tâm.

民 各 有 心

Dân hết thảy đều có tâm chí (không cùng một ý).

Chư phu nhân các các tiền ngôn. [Hậu Hán thư—Hi truyện]

諸 夫 人 各 各 前 言

Các bà phu nhân hết thảy đều tiến lên nói.

29 Danh tự đơn lặp lại một lần nữa

Cách này quen dùng với một số ít danh tự như : *nhân nhân* (mọi người), *dân dân* (mọi người dân), *niên niên* (nhiều năm, năm này qua năm khác), *nguyệt nguyệt* (nhiều tháng, hàng tháng), *nhật nhật* (nhiều ngày), *xứ xứ* (nhiều nơi), *quận quận* (nhiều quận), v.v...

Thí dụ :

Nhân nhân hỷ lạc.

人 人 喜 樂

Mọi người đều vui mừng.

Xứ xử giai loạn.
處處皆亂
Các nơi đều rối loạn.

30 Danh tự đặt trước vài *tập hợp danh tự* *(nom collectif)*, tức là những tiếng chỉ một nhóm, một bọn, một số đông, như :
quần 群 *(đàn)*, **bối** 輩 *(bọn)*, **đồ** 徒 *(bọn, lũ)*, **đẳng** 等 *(bọn)*,**đội** 隊 *(đội, bọn)*, **đảng** 黨 *(đảng)*, **đoàn** 團 *(đoàn thể)*.

Thí dụ :
ngưu quần 牛群 *(đàn trâu bò)*, **bằng bối** 朋輩 *(đám bạn)*,
côn đồ 棍徒 *(bọn vô lại)*,
Nguyễn văn Giáp, Trần văn Ất đẳng
阮文甲，陳文乙等
bọn Nguyễn văn Giáp, Trần văn Ất
quân đội 軍隊 *(đội quân, đám quân)*
Dân chủ đảng 民主黨 *(đảng Dân chủ)*
văn sĩ đoàn 文士團 *(đoàn văn sĩ)*

Nhận xét về cú pháp khi hai danh tự đặt kề nhau (§§ 31 - 33)

Khi hai danh tự đặt kề nhau, chúng có thể :

31 Hoặc thành một *danh tự kép (nom composé)*, trong đó hai chữ đều có địa vị tương đương, *không chữ nào phụ thuộc chữ nào.*

31a Có khi chúng *có nghĩa như một danh tự đơn* :
bằng hữu 朋友 *(bè bạn)*, **khí cụ** 器具 *(đồ dùng)*
nhi đồng 兒童 *(trẻ con)*, **đạo lộ** 道路 *(đường sá)*.

31b Có khi chúng *chỉ hai sự vật riêng biệt* :
quỷ thần 鬼神 *(quỷ và thần)*
thiên địa 天地 *(trời và đất)*
cầm thú 禽獸 *(loài cầm và loài thú)*
họa phúc 禍福 *(họa và phúc)*

phụ mẫu 父母 *(cha mẹ)*
phu phụ 夫婦 *(chồng và vợ)*
tử tôn 子孫 *(con cháu)*
(Xem *Cách thành lập danh tự kép*, § § **14, 15** ...)

32 Hoặc thành một *danh tự kép* (hay một nhóm chữ) trong đó *chữ đặt trước phụ thuộc vào chữ đặt sau*, chữ trước bổ túc nghĩa cho chữ sau : nó là **túc từ** (chỉ định túc từ : *complément déterminatif*) của chữ sau.

Thí dụ :
mã túc 馬足 *(chân ngựa, chân của con ngựa* : pied du cheval).

Chữ *mã* (= ngựa) khiến cho nghĩa của chữ *túc* (= chân) được rõ, vậy *mã* là túc từ của *túc*.

dân ý 民意 (*ý muốn của dân* : volonté du peuple).

Dân là túc từ của *ý*.

gia chủ 家主 (*chủ nhà, chủ trong gia đình* : chef de famille).

Gia là túc từ của *chủ*.

✓ ***Chú ý :***

Có thể đặt chữ **chi** 之 ở giữa hai danh tự mà nghĩa không thay đổi : *mã chi túc, dân chi ý, gia chi chủ*. Trong trường hợp này, chữ *chi* là giới tự có nghĩa là *của* (trong tiếng Việt), hoặc *de* (trong tiếng Pháp) :
thê chi phụ 妻之父 : (*cha của vợ*, tức là *nhạc phụ*)
phụ chi huynh 父之兄 : (*anh của cha* , tức là *bá, bá phụ*).

33 Nhận xét về cú pháp

Nếu hai danh tự kết hợp theo kiểu thứ hai nói trên (danh tự trước là túc từ của danh tự sau), ta nhận thấy một đặc điểm về cú pháp của chữ Hán, khác hẳn lối nói tiếng Việt và tiếng Pháp.

Trong tiếng Việt và tiếng Pháp, túc từ của một danh tự phải đặt sau danh tự ấy :

Ta nói :

chân người (chân của người), *tay người, đời sống của người ta* :

Những chữ *người* (túc từ của *chân, tay*), *người ta* (túc từ của *đời sống*) phải đặt sau những danh tự *chân, tay, đời sống.*

Cũng như tiếng Pháp nói :

les pieds de l'homme, les mains de l'homme, la vie de l'homme :

chữ *homme* là túc từ của những danh tự *pieds, mains, vie,* phải đặt sau.

Nhưng trong chữ Hán, túc từ của một danh tự phải đặt trước danh tự ấy.

Thí dụ :

mã túc : mã là túc từ của danh tự *túc*

dân ý : dân là túc từ của danh tự *ý.*

(Xem thêm ở chương sau : *Túc từ của danh tự.*)

✧

CHƯƠNG 2

Công dụng của Danh tự

Danh tự có thể dùng với nhiều công dụng khác nhau.

34 Danh tự dùng làm chủ từ

Danh tự có thể dùng làm chủ từ *(sujet)* để chỉ người hay sự vật làm chủ động của việc làm hay sự thực hiện, sự hiện hữu, sự thụ động phô diễn bởi một động tự.

Thí dụ :

Khổng Tử viết.

孔 子 曰

Khổng Tử nói.

Khổng Tử là danh tự riêng, làm chủ từ của động tự *viết.*

Tử Hạ vấn hiếu.

子 夏 問 孝

Tử Hạ hỏi về điều hiếu.

Tử Hạ là chủ từ của động tự *vấn.*

Phụ tại, quan kỳ chí ... [Luận—Học nhi]

父 在, 觀 其 志 ...

Cha còn (sống) , (người con) *phải xem ý chí* (theo ý muốn) *của cha.*

Phụ là chủ từ của động tự *tại. Tại* chỉ sự hiện hữu của danh tự *phụ.* Chủ từ của động tự *quan* (= xem) là một chữ lẫn, hoặc là danh tự *tử* (= con), hoặc là đại tự *ngô* hay *ngã* (= ta).

Quân tử thực vô cầu bão. [Luận—Học nhi]

君子食無求飽

Người quân tử ăn không cầu no.

Quân tử là danh tự kép, chủ từ của hai động tự *thực* và *cầu*.

✓ ***Chú ý :***

Xem thêm ở dưới, thuộc Quyển 5 (Học về động tự), Chương 16 : *Thể dạng của chủ từ, Vị trí của chủ từ; Chủ từ điệp dụng, chủ từ lẩn.*

Danh tự dùng làm thuộc từ (§§ 35 - 38)

35 Thuộc từ của chủ từ

Trong cổ văn, danh tự rất hay dùng làm thuộc từ *(attribut)* của danh tự đặt trước, nhưng thường dùng lẩn động tự (như *thì, là* của tiếng Việt, như động tự *être* của tiếng Pháp), mà thường thay thế bằng một chấm nhỏ (tương đương với một dấu phẩy).

Thi dụ :

Khổng Tử, Lỗ nhân dã.

孔子, 魯人也

Khổng Tử (là) *người nước Lỗ.*

Nhân là thuộc từ của danh tự *Khổng Tử*.

Xuân Thu, thiên tử chi sự dã. [Mạnh—Đằng Văn công]

春秋, 天子之事也

Sách Xuân Thu (là) *công việc của vị thiên tử.*

Sự là thuộc từ của danh tự *Xuân Thu*. *Thiên tử* là túc từ của *sự*.

Lối đặt câu như trên rất hay dùng khi người ta cần phải giảng nghĩa hoặc chú thích một danh tự, một sự việc nào.

Nhân, nhân chi an trạch dã ; nghĩa, nhân chi chính lộ dã.

仁,人之安宅也 ; 義,人之正路也

[Mạnh—Cáo Tử]

Đức nhân (là) *nơi ở yên ổn của người ta ; điều nghĩa* (là) *con đường chính đáng* (ngay thẳng) *của người ta.*

Hai chữ *dã* là trợ tự đệm ở cuối đậu, cuối câu, có thể bỏ.

Kim nhật chi sự quân sự dã. [Mạnh—Ly Lâu]

今日之事君事也

Công việc của ngày hôm nay (là) *công việc của vua* (theo mệnh vua).

✓ ***Chú ý :***

Nhiều khi ta thấy thuộc từ đặt liền kề danh tự mà không có chấm cách ; như trong bốn câu thí dụ trên có ba câu có chấm cách nên nghĩa dễ nhận thấy ; trái lại, câu thứ tư viết liền không chấm cách, khó hiểu. Vậy nên chấm cách khiến nghĩa rõ ràng :

Kim nhật chi sự, quân sự dã.

Một thí dụ khác :

Tống tiểu quốc dã. [Mạnh—Đằng Văn]

宋小國也

Tống (là) nước nhỏ.

Nên đặt chấm cách :

Tống, tiểu quốc dã.

36 Mấy động tự thường dùng với thuộc từ

Muốn phô diễn thuộc từ một cách rõ ràng (tức là không lẩn động tự), người ta thường dùng mấy động tự có nghĩa là *thì, là* của tiếng Việt, như :

thị 是 *(đó là),* **nãi** 乃 *(là),* **vi** 為 *(làm, là),* **phi** 非 *(chẳng phải là),* **tức** 即 *(tức là),* **viết** 曰 *(gọi là),* **vị** 謂 *(gọi là),v.v...*

Thi dụ :

Khổng Tử thị Lỗ nhân dã.

孔子是魯人也

Khổng Tử nãi Lỗ nhân dã.

孔子乃魯人也

Khổng Tử tức Lỗ nhân dã.

孔子即魯人也

Tống vi tiểu quốc dã.

宋為小國也

Lão nhi vô thê viết quan. [Mạnh—Lương Huệ]

老而無妻曰鰥

Già mà không có vợ gọi là quan.

Quan là thuộc từ của quán ngữ *lão nhi vô thê.*

Khổng Tử phi Tề nhân dã.

孔子非齊人也

Khổng Tử chẳng phải là người nước Tề.

Thử vị tri bản, thử vị tri chi chí dã. [Đại Học]

此謂知本,此謂知之至也

Thế gọi là hiểu biết căn bản, cái đó gọi là hiểu biết đến chỗ cùng cực.

Tri bản là thuộc từ của đại tự *thử* trên.

Tri chi chí là thuộc từ của đại tự *thử* dưới.

Sở vị đạo, trung ư dân nhi tín ư thần dã. [Tả Truyện—Hoàn 6]

所謂道,忠於民而信於神也

Cái gì mà gọi là đạo, là trung thành với nhân dân, mà thành tín với quỷ thần.

Đạo là thuộc từ của đại tự *sở.* Còn tất cả quãng câu "*trung ư dân nhi tín ư thần*" là thuộc từ của quãng câu trên *"sở vị đạo".*

Thử nhân phi ngô đảng dã.

此人非吾黨也

Người ấy không phải là đảng của ta.

37 Thuộc từ là một quán ngữ, một mệnh đề...

Có khi danh tự dùng làm thuộc từ cho một quán ngữ, hoặc cả một mệnh đề, một quãng văn đã nói ở trên.

Thí dụ :

Trường Thư viết : "Phù chấp dư giả vi thùy ?" Tử Lộ viết :

長沮曰：$_{c}$夫執輿者為誰？子路曰：

"Vi Khổng Khâu." [Luận—Vi Tử]

"為孔丘"

Trường Thư nói (hỏi) : *"Người cầm dây cương xe kia là ai?" Tử Lộ nói* (trả lời) : *"Là ông Khổng Khâu* (Khổng Tử)."

Chấp dư giả (= người cầm dây cương xe) là một quán ngữ biến thành danh tự (danh tự hóa), bởi đại tự *giả.* Quán ngữ danh tự *chấp dư giả* làm chủ từ của động tự *vi. Thùy* (= ai) là nghi vấn đại tự, làm thuộc từ của chủ từ *chấp dư giả.*

Khổng Khâu cũng là thuộc từ của chủ từ *chấp dư giả.*

Vi Khổng Khâu tức : *chấp dư giả vi Khổng Khâu.*

✓ *Để ý :*

Danh tự **phu** 夫 *(người đàn ông)* có dấu bình thanh $_{c}$夫 đọc **phù**, biến thành định tự có nghĩa *ấy, đó, kia* (nghĩa như chữ **thử** 此) :

Phù chấp dư giả = Thử chấp dư giả (Người cầm dây xe kia).

Thuần Vu Khôn viết : "Nam nữ thụ thụ bất thân, lễ dư ?"

淳于髡曰:"男女授受不親,禮$_{c}$與"?

Mạnh Tử viết : "Lễ dã." [Mạnh—Ly Lâu]

孟子曰："禮也"

Thuần Vu Khôn nói (hỏi) : *"Trai gái* (người) *trao* (và người) *nhận không đưa thẳng* (tay) *cho nhau,* (có phải) *là lễ không ?" Mạnh Tử nói* (trả lời) : "(Thế là hợp) *lễ.*"

Tất cả ý nói trong quãng văn *"nam nữ thụ thụ bất thân"* trở thành chủ từ của một động tự lẩn (như *thị, nãi, ...*).

Lễ là danh tự, làm thuộc từ của quán ngữ *nam nữ thụ thụ bất thân.* Chữ *lễ* thứ hai cũng là thuộc từ của quán ngữ ấy, đáng lẽ phải nói : *Mạnh Tử viết : "Nam nữ thụ thụ bất thân, lễ dã."*

✓ *Để ý :*

Chữ **thụ** 授 trên nghĩa là *trao cho,* còn chữ **thụ** 受 dưới nghĩa là *nhận lấy.*

Chữ *thân* đây có nghĩa là *gần gũi, tự mình làm,* ý nói trao thẳng tay, không qua trung gian.

38 Thuộc từ của túc từ

Danh tự còn dùng làm thuộc từ của một túc từ *(complément)*.

Thí dụ :

Văn Vương dĩ dân lực vi đài vi chiểu, nhi dân hoan lạc chi, vị kỳ
文王以民力為臺為沼，而民歡樂之，謂其
đài viết linh đài, vị kỳ chiểu viết linh chiểu. [Mạnh—Lương Huệ]
臺曰靈臺，謂其沼曰靈沼

Văn Vương lấy sức của dân để làm đài (lầu), *làm ao, mà dân vui vẻ, gọi đài của ngài là linh đài, gọi ao của ngài là linh chiểu* (*linh* có ý nói : tôn kính như thần thánh).

Chữ *đài* thứ nhất và chữ *chiểu* thứ nhất là túc từ của động tự *vi* (= làm). Chữ *đài* thứ hai và chữ *chiểu* thứ hai là túc từ của động tự *vị* (= nói, gọi tên).

Linh đài là thuộc từ của chữ *đài* thứ hai. *Linh chiểu* là thuộc từ của chữ *chiểu* thứ hai.

Chư hầu tôn vương vi thiên tử. [Cương Giám]
諸侯尊王為天子

Các chư hầu tôn xưng vua lên ngôi thiên tử.

Thiên tử là thuộc từ của *vương* (*vương* là túc từ của động tự *tôn*).

Vũ Vương phong Trụ tử Vũ Canh vi Ân hầu. [Cương Giám]
武王封紂子武庚為殷侯

Vũ Vương phong con của vua Trụ (là) *Vũ Canh làm Ân hầu* (vị vương hầu ở đất nhà Ân).

Ân hầu là thuộc từ của *tử* (*tử* là túc từ của động tự *phong*).

Danh tự dùng làm túc từ (§§ 39 - 42)

Danh tự rất hay dùng làm túc từ :

Túc từ của danh tự,
Túc từ của tĩnh tự,
và Túc từ của động tự.

39 Túc từ của danh tự (hay chỉ định túc từ, *complément déterminatif*)

Túc từ của một danh tự là tiếng bổ túc nghĩa của danh tự ấy.

Thí dụ :

mã túc 馬足 *(chân ngựa)*

Mã là chỉ định túc từ của danh tự *túc*.

dân ý 民意 *(ý* [muốn] *của dân)*

Dân là chỉ định túc từ của danh tự *ý*.

gia chủ 家主 *(chủ nhà)*

Gia là chỉ định túc từ của danh tự *chủ*.

thủy chi nguyên 水之源 *(nguồn của nước, nguồn nước)*

Thủy là chỉ định túc từ của danh tự *nguyên*.

Tiên vương chi đạo 先王之道 *(đạo của các tiên vương)*

Tiên vương là chỉ định túc từ của danh tự *đạo*.

Phu phụ chi tình 夫婦之情 *(tình của vợ chồng)*

Phu phụ là chỉ định túc từ của danh tự *tình*.

40 Định luật về cú pháp

Túc từ của danh tự thành lập theo hai cách :

40a Đặt túc từ liền trước danh tự.

Thí dụ : *mã túc, dân ý, gia chủ.*

40b Dùng giới tự **chi** 之 đặt trước danh tự.

Thí dụ :

Thủy chi nguyên, tiên vương chi đạo, phu phụ chi tình, lễ chi bản (gốc của lễ nghĩa).

Hiếu giả, bách hạnh chi nguyên. (Hiếu là nguồn gốc của trăm nết tốt — Hiếu sinh ra mọi đức hạnh.)

Hạnh là chỉ định túc từ của danh tự *nguyên*.

✓ *Chú ý :*

a/ Trái với cú pháp của tiếng Việt và Pháp, chỉ định túc từ của chữ Hán đặt trước danh tự mà nó bổ túc. Vị trí của chỉ định túc từ trong chữ Hán giống với cú pháp của tiếng Anh.

b/ Khi danh tự và túc từ là chữ đơn, người ta thường bỏ chữ *chi* ; nhưng nếu là nhiều chữ ghép lại, thường nên đặt chữ *chi* cho nghĩa được rõ. Cách đặt có thể tùy ý muốn, lại nên để ý xem câu nói có được thuận tai hay không.

c/ Khi túc từ dùng trập hai lần, vậy chữ *chi* cũng được đặt hai lần. Nhưng cách này ít dùng, vì nó khiến câu văn nặng nề.

Thí dụ :

Thiên hạ chi nhân chi tâm : lòng (của) người (của) thiên hạ. *Thiên hạ* là chỉ định túc từ của danh tự *nhân*. *Nhân* là chỉ định túc từ của danh tự *tâm*. Có thể bỏ bớt một chữ *chi* : *thiên hạ chi nhân tâm*. Cũng có thể bỏ hai chữ *chi* : *thiên hạ nhân tâm* (nhưng nghĩa không rõ).

d/ Đến đời nhà Tống, một đôi khi người ta dùng chữ **để** 底 thay chữ *chi*. Rồi về sau trong văn mới (bạch thoại), *chi* hoàn toàn thay bằng chữ **đích** 的.

Thí dụ :

thủy đích nguyên (= nguồn của nước)

lễ đích bản (= gốc của lễ nghĩa)

(Xem thêm ở dưới : Trường hợp 1 của giới tự *chi*, Quyển 7, Chương 29.)

41 Túc từ của tĩnh tự

Danh tự có khi dùng làm túc từ của một tĩnh tự, khi nó bổ túc nghĩa cho tĩnh tự ấy.

Thí dụ :

Ngã trưởng ư thử nhân.

我 [c]長 於 此 人

Tôi lớn hơn người ấy.

Danh tự *nhân* là túc từ của tĩnh tự *trưởng*.

Mẫn ư sự, thận ư ngôn.

敏 於 事, 愼 於 言

Nhanh nhẹn ở việc làm, thận trọng ở lời nói.

Danh tự *sự* là túc từ của tĩnh tự *mẫn*. Danh tự *ngôn* là túc từ của tĩnh tự *thận*.

Sở vị đạo, trung ư dân nhi tín ư thần dã. [Tả Truyện—Hoàn 6]

所 謂 道, 忠 於 民 而 信 於 神 也

Cái điều mà gọi là đạo, (đó là) *trung thành với dân mà thành tín đối với quỷ thần.*

Dân là túc từ của tĩnh tự *trung*. *Thần* là túc từ của tĩnh tự *tín*.

✓ *Chú ý :*

Túc từ của tĩnh tự đặt sau tĩnh tự.

(Xem thêm ở Quyển 4, Chương 15 : *Túc từ của tĩnh tự.*)

42 Túc từ của động tự

Túc từ của động tự là tiếng bổ túc nghĩa của động tự ấy.

Thí dụ :

Tăng Tử viết : " Ngô nhật tam tỉnh ngô thân." [Luận—Học nhi]

曾 子 曰 : 吾 日 三 省 吾 身

Tăng Tử nói : Ta mỗi ngày ba lần xét thân ta.

Thân (= mình) bổ túc nghĩa của động tự *tỉnh* (= xét) ; vậy danh tự *thân* là túc từ của động tự *tỉnh*.

Tử nhập thái miếu. [Luận—Bát dật]

子 入 太 廟

Khổng Tử vào nhà thái miếu.

Danh tự *thái miếu* là túc từ của động tự *nhập*.

Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung. [Luận—Bát dật]

君 使 臣 以 禮, 臣 事 君 以 忠

Vua sai khiến bề tôi theo lễ, bề tôi phụng sự vua với lòng trung trực.

Thần và *lễ* là hai túc từ của động tự *sử* (= sai khiến).

Quân (thứ hai) và *trung* là hai túc từ của động tự *sự* (= thờ, phụng sự).

Có nhiều loại túc từ của động tự, vậy nên xem thêm ở Quyển 5, toàn thể Chương 17: *Đối tượng túc từ của động tự ; Trường hợp túc từ của động tự ;* và *Vị trí của túc từ.*

43 Danh tự dùng làm phụ thích từ *(apposition)*

Phụ thích từ là tiếng đặt gần một danh tự để thêm nghĩa cho danh tự ấy.

Thí dụ :

Lạc chỉ quân tử,

樂只君子,

Dân chi phụ mẫu. [Thi—Nam sơn hữu đài]

民之父母

Vui vẻ vậy, người quân tử,

Cha mẹ của dân.

Phụ mẫu (= cha mẹ) thêm nghĩa cho danh tự *quân tử*, chú thích thêm cho rõ nghĩa hơn. Vậy danh tự *phụ mẫu* là phụ thích từ của danh tự *quân tử.*

Kình Bố, thiên hạ mãnh tướng dã, thiện dụng binh. [Sử—Lưu hầu]

黥布, 天下猛將也, 善用兵

Kình Bố, một tướng mãnh dũng trong thiên hạ, giỏi dùng binh.

Mãnh tướng là phụ thích từ của *Kình Bố.*

Xuân dữ Hạ, ngô huynh chi đệ tử, giai tại yên.

春與夏, 吾兄之弟子, 皆在焉

Xuân và Hạ, học trò của anh tôi, đều (có mặt) *ở đấy.*

Đệ tử (= học trò) là phụ thích từ của hai danh tự *Xuân, Hạ. Xuân* và *Hạ* là hai chủ từ của động tự *tại. Huynh* (= anh) là chỉ định túc từ của danh tự *đệ tử.*

Nam Xương cố quận, Hồng Đô tân phủ ... [Vương Bột]

南昌故郡, 洪都新府

Quận cũ Nam Xương, thủ phủ mới Hồng Đô ...

Cố quận là phụ thích từ của *Nam Xương.*
Tân phủ là phụ thích từ của *Hồng Đô.*

Hương cống tiến sĩ Hàn Dũ cẩn tái bái ngôn Tướng công các hạ.

鄉貢進士韓愈謹再拜言相公閣下

[Hàn Dũ]

Hương cống tiến sĩ Hàn Dũ kính cẩn (vái) *hai vái nói với Tướng công.*

Hương cống tiến sĩ là phụ thích từ của danh tự *Hàn Dũ.*
Hàn Dũ là chủ từ của động tự *bái* và *ngôn.*

✓ ***Chú ý :***

Phụ thích từ có thể đặt trước hay sau danh tự, và có khi được cách bởi một dấu phẩy.

Thí dụ :

Bạch, Lũng Tây bố y, lưu lạc Sở Hán ... [Lý Bạch]

白, 隴西布衣, 流落楚漢

Bạch (này), (một kẻ) *áo vải miền Lũng Tây*, (đã từng) *lưu lạc miền Sở Hán ...*

Danh tự kép *bố y* là phụ thích từ của danh tự *Bạch*, cách bởi một dấu phẩy. *Lũng Tây* là chỉ định túc từ của *bố y. Bạch* là chủ từ của động tự kép *lưu lạc.*

44 Phân biệt phụ thích từ với chỉ định túc từ

Không nên lầm phụ thích từ với chỉ định túc từ của danh tự. Phụ thích từ cùng với danh tự mà nó chú thích vẫn chỉ là *một* người, *một* sự vật. Trái lại, chỉ định túc từ chỉ người hay chỉ sự vật *khác* với danh tự mà nó chỉ định (tức là *hai* sự vật khác nhau). Như :

Việt Nam nhân : người Việt Nam, người của nước Việt Nam.

Người và *nước* là hai sự vật khác nhau, vậy *Việt Nam* là chỉ định túc từ của danh tự *nhân.*

Trung Quốc văn hóa : nền văn hóa của Trung Quốc.

Trung Quốc là chỉ định túc từ của danh tự *văn hóa.*

Việt Nam phong tục : phong tục của Việt Nam.

Việt Nam là chỉ định túc từ của *phong tục.*

Nhưng :

Việt Nam quốc : nước Việt Nam (nước tên là Việt Nam), chỉ nói đến một sự vật là Việt Nam vậy *quốc* là phụ thích từ của *Việt Nam.*

Quang Trung hoàng đế : hoàng đế Quang Trung (*hoàng đế* và *Quang Trung* cũng chỉ là một người),

hoàng đế là phụ thích từ của *Quang Trung*.

Nam Xương cố quận : cố quận (quận cũ) tên là Nam Xương, (*Nam Xương* và *cố quận* cũng là một nơi),

cố quận là phụ thích từ của *Nam Xương*.

Hương cống tiến sĩ Hàn Dũ (vẫn là một người),

Hương cống tiến sĩ là phụ thích từ của *Hàn Dũ*.

Bạch, Lũng Tây bố y ... (vẫn là một người).

Hoặc có người bác bẻ rằng trong câu *Nam Xương cố quận, Hồng Đô tân phủ* chữ *Nam Xương* là chủ từ của một động tự lẩn (như : *nãi, vi, thị*) mà *cố quận* là thuộc từ của *Nam Xương*, và cũng theo lý luận ấy, *tân phủ* là thuộc từ của *Hồng Đô*. Nếu vậy, câu có thể đặt là :

Nam Xương nãi cố quận dã.

Hồng Đô vi tân phủ.

Nói như vậy cũng tạm thông, nhưng danh tự *Nam Xương* còn có một công dụng can hệ là làm chủ từ cho mấy động tự ở những quãng sau của bài phú, trong một câu nói dài hơi, chứ không chịu làm chủ từ cho động tự *nãi, vi, thị* trong một câu ngắn ngủi, vì như thế không xứng đáng với lời văn, với khẩu khí của Vương Bột, một danh nho trong tứ kiệt của thời đầu nhà Đường.

✓ *Chú ý :*

Muốn biết một chữ là phụ thích từ, ta có thể thêm những chữ **tức** 即 *(tức là)*, hoặc **danh viết** 名曰 *(tên là, gọi là)* đặt vào giữa phụ thích từ và danh tự.

Như : *Nam Xương cố quận*, ta có thể nói :

Cố quận tức Nam Xương,

Cố quận danh viết Nam Xương, v.v...

Còn như : *Việt Nam phong tục*, ta không thể nói : *phong tục tức Việt Nam*. (Vậy *phong tục* không phải là phụ thích từ.)

Cần hiểu rõ công dụng của những chữ trong câu, thì giảng nghĩa mới trúng và minh bạch. Ta nên để ý rằng trong câu Hán những tiếng độn (như giới tự) rất ít dùng, nên nghĩa thường khó hiểu.

Lại như một thí dụ sau đây, chữ viết liền không chấm cách :

Man di đại trưởng lão phu thần Đà muội tử tái bái thướng (= thượng)

蠻夷大[C]長老夫臣佗昧死再拜上[O]

thư Hoàng đế bệ hạ. [Rút ở thư của Triệu Đà đáp Vũ đế nhà Hán]

書皇帝陛下

Tôi (kẻ bề tôi này), *một viên đại trưởng, một lão phu xứ man di* (tên là) *Đà, mạo muội* (liều) *chết, vái hai vái, dâng thư lên Hoàng đế bệ hạ*.

Trong câu Hán, chữ chủ chốt là *thần* (= bề tôi, tức là *tôi*) dùng về ngôi thứ nhất, làm chủ từ của những động tự *muội* (= mạo muội), *bái* (= vái), và *thướng* (= dâng).

Đại trưởng, lão phu và *Đà* là ba phụ thích từ của danh tự *thần* (cả bốn tiếng cũng vẫn chỉ thị một người).

Man di (= xứ man rợ) là chỉ định túc từ của hai danh tự kép *đại trưởng, lão phu*.

✓ *Để ý :*

a/ Tĩnh tự **trường** 長 *(= dài)* có dấu thượng thanh [C]長, đọc **trưởng** nghĩa là *người lớn tuổi, đứng đầu*.

b/ Tĩnh tự **thượng** 上 *(= trên)* có dấu khứ thanh 上[O] đọc **thướng**, biến thành động tự, nghĩa là *dâng lên*.

45 Danh tự dùng làm hô khởi từ *(Nom mis en apostrophe)*

Hô khởi từ là tiếng dùng để gọi những người hoặc sự vật có mặt hay vắng mặt, những vật tri giác hay vô tri giác.

Thí dụ :

Tử viết : "Do, hối nhữ tri chi hồ ? Tri chi, vi tri chi; bất tri, vi bất tri, thị tri dã." [Luận—Vi chính]

子曰：由，誨[C]女知之乎？知之，為知之；不知，為不知，是知也

Khổng Tử nói : "(Này) *Do*, (ta) *dạy ngươi biết chăng ? Biết cái gì*, (hãy) *cho là biết ; không biết*,(phải nhận) *là không biết, thế mới là biết.*"

Do (tên của Tử Lộ,học trò Khổng Tử) là danh tự riêng,dùng làm hô khởi từ.

Tử viết : "Tứ dã, nhĩ ái kỳ dương, ngã ái kỳ lễ."
子曰：賜也，爾愛其羊，我愛其禮
[Luận—Bát dật]
Khổng Tử nói : "(Này) *Tứ, anh tiếc con dê ấy, ta tiếc lễ nghi ấy* (bị bỏ)."

Tứ (là tên của Tử Cống, học trò của Khổng Tử) là danh tự riêng dùng làm hô khởi từ.

Xi hiêu,[38] **xi hiêu,**
鴟鴞，鴟鴞，
Ký thủ ngã tử,
既取我子，
Vô hủy ngã thất. [Thi—Xi hiêu]
無毀我室
(Này) *chim xi hiêu*, (này) *chim xi hiêu* (= loài chim cú),
(mày) *đã lấy* (bắt) *con ta,*
(mày) *đừng phá nhà của ta* (nữa).

Xi hiêu là hô khởi từ.

Danh tự dùng làm loại tự *(Spécificatifs)* (§§ 46 - 50)

Trong khi đếm, nói đến một lượng số người, loài vật hay đồ dùng, người ta thường dùng một số danh tự làm loại tự đặt sau một lượng số định tự *(adjectif numéral cardinal)*, và được dùng tùy nhân vật thuộc về loại nào.

[38] Chu Vũ Vương, khi đã chiếm ngôi nhà Thương, lập con của vua Trụ là Vũ Canh ở đất Thương. Nhưng Vũ Canh có ý phản, và khi Vũ Vương chết, con là Thành vương còn nhỏ (13 tuổi), em Vũ Vương là Chu Công Đán nhiếp chính. Do sự xui giục của Vũ Canh, hai người em của Vũ Vương là Quản thúc Tiên và Thái thúc Độ phao tin rằng Chu Công muốn tiếm vị. Chu Công phải rời bỏ quyền chính đi đóng chinh hai năm, bắt được Thái thúc và Vũ Canh rồi giết đi. Trong bài thơ, xi hiêu ám chỉ Vũ Canh đã làm hại Quản thúc, Thái thúc, lại còn muốn làm tan nát vương thất nhà Chu. Bài thi này do Chu Công làm để tỏ lòng trung chính với Thành vương.

46 Loại tự dùng về người

Nói về người, chữ thông thường là **nhân** 人, không phân biệt sang hèn, già trẻ, nam nữ. Muốn tôn xưng, nói một cách lễ phép, người ta dùng chữ **vị** 位 ; nếu nói đến một người giữ một chức vụ, người ta dùng chữ **viên** 員.

Thí dụ :

Nguyễn Xuân, Nguyễn Hạ nhị vị
阮春，阮夏二位
Hai vị (hai ông) *Nguyễn Xuân và Nguyễn Hạ*

Nguyễn Xuân, Nguyễn Hạ nhị nhân
阮春，阮夏二人
ông Nguyễn Xuân, Nguyễn Hạ hai người

công chức ngũ viên
公職五員
năm viên công chức

công chức ngũ nhân
公職五人
năm người công chức

Nói đến những người tầm thường, hèn mọn, người ta dùng chữ **đinh** 丁 hay **danh** 名 (riêng cho đàn ông) và **thị** 氏 (riêng cho đàn bà):

tráng niên nhị bách đinh
壯年二百丁
hai trăm tên tráng đinh

tráng niên nhị bách danh
壯年二百名
hai trăm tên trai tráng

Trong những đơn từ ngày xưa, người ta hay dùng chữ **thị** 氏 để chỉ đàn bà.

47 Loại tự dùng cho loài vật

Nếu là loài vật lớn như trâu bò, người ta dùng chữ **đầu** 頭 (*một đầu*, tức một con) ; về ngựa, người ta quen dùng chữ **thất** 匹 (*một con*).

Thí dụ :

ngưu ngũ đầu *(bò năm con)*

牛 五 頭

thủy ngưu nhị đầu *(trâu hai con)*

水 牛 二 頭

mã lục thất *(ngựa sáu con)*

馬 六 匹

Nếu muốn nói một con vật, người ta ưa dùng chữ **chích** 隻 *(một chiếc, một con).*

ngưu nhất chích *(bò một con)*

牛 一 隻

✓ *Chú ý :*

Chữ *chích*, khi đặt trước danh tự, lại biến thành một tĩnh tự : **chích thân** 隻身 *(một mình)*, **chích ảnh** 隻影 *(một bóng)*, ý nói cô đơn.

Nếu là loài vật nhỏ, như gà, vịt, người ta dùng chữ **khẩu** 口 *(miệng)*. Nói về cá, dùng chữ **vĩ** 尾 *(đuôi)* :

sát kê nhị khẩu *(giết gà hai con)*

殺 雞 二 口

lý ngư tứ vĩ *(cá chép bốn con)*

鯉 魚 四 尾

48 Loại tự nói về đồ vật

Nói đến loài cây, người ta dùng chữ **châu** 株 *(gốc cây)* ; nói đến loài cây thân nhỏ, như tre, nứa, người ta dùng chữ **mai** 枚 *(thân cây, một cái, một thanh, một que)*, **can** 竿 *(cây, cần)*.

Thí dụ :

mộc tam thập châu *(gỗ ba mươi cây)*

木 三 十 株

trúc nhất bách can *(tre một trăm cây)*

竹 一 百 竿

cam giá thập mai *(mía mười cây)*

甘 蔗 十 枚

Nói về nhà lớn, dùng chữ **tòa** 座 *(tòa nhà)*, nhà nhỏ dùng chữ **ốc** 屋 *(nhà)*.

Thí dụ :

cung điện nhị tòa *(cung điện hai tòa)*

宮 殿 二 座

thảo lư nhất ốc *(nhà cỏ* [lá] *một căn)*

草 廬 一 屋

Nói về đất, ruộng, vườn, ao, dùng chữ **bức** 幅 *(một thửa)*, **khoảnh** 頃 *(một khoảnh)*.

Thí dụ :

tư điền vạn khoảnh *(ruộng tư vạn thửa)*

私 田 萬 頃

Nói về mồ mả, dùng chữ **uynh** 塋 *(ngôi mộ)*.

Thí dụ :

phần mộ nhị uynh *(phần mộ hai ngôi)*

墳 墓 二 塋

Nói về thuyền bè, dùng chữ **tao** 艘 *(cái thuyền)*.

Thí dụ :

phàm thuyền nhị tao *(thuyền buồm hai cái)*

帆 船 二 艘

Nói về giấy tờ, văn khế, có chữ **trương** 張 *(trang, tờ)*, **bản** 本 *(một bản)*.

Thí dụ :

Mỗi nhân chấp văn khế nhất trương.

每 人 執 文 契 一 張

Mỗi người cầm văn khế một tờ.

xuất sinh chứng thư ngũ bản

出 生 証 書 五 本

chứng thư khai sinh năm bản

Nói về vải lụa, dùng chữ **thất** 疋 *(một tấm)*, là lối viết thông thường của chữ 匹.

tố ti ngũ thất *(lụa trắng năm tấm)*

素絲五疋

Nói về đồ dùng, có chữ **kiện** 件 *(cái)*, những đồ vật có miệng như nồi, niêu, bát, đĩa, người ta dùng chữ *kiện* hoặc chữ **khẩu** 口.

Thí dụ :

trản tứ khẩu hay **tứ kiện** *(chén bốn cái)*

盞四口　四件

mãnh nhị khẩu hay **nhị kiện** *(đĩa lớn hai cái)*

皿二口　二件

đồng oa ngũ khẩu hay **ngũ kiện** *(nồi đồng năm cái)*

銅鍋五口　五件

Nói về những vật mỏng như ván, gạch, ngói, dùng chữ **phiến** 片 *(mảnh, tấm)*.

Thí dụ :

mộc bản nhất phiến *(ván gỗ một tấm)*

木本一片

ngõa ngũ vạn phiến *(ngói năm vạn miếng* [thẻ, viên]*)*

瓦五萬片

Nói vật gì thành gói mà người ta bao, dán lại : dùng chữ **phong** 封 *(bao, gói)*.

Thí dụ :

thư tín thập phong *(thư từ mười phong* [mười phong thư]*)*

書信十封

49 Nói về loại tự *cá*

Có một chữ rất thông thường, dùng cho hết thảy sự vật, và hay dùng trong văn bạch thoại , đó là chữ ***cá*** *(một cái, một người)*, có ba lối viết : 个 và 個, 箇.

Cá 个 vốn nghĩa là *một cây tre, một cành, căn nhà bên*, nghĩa rộng là *một cái, một người*.

Thí dụ :

thư ngũ cá *(sách năm quyển)*

書五个

trúc can thập cá *(cành tre mười cái)*

竹竿十个

Chữ *cá* còn có khi đặt trước một danh tự, có tính cách một tĩnh tự, nhưng thật ra nó chỉ là một *hư tự* (chữ thừa : *mot explétif*)

Thí dụ :

nhất cá tự [= nhất tự] *(một chữ)*

一个字

tam cá nguyệt [= tam nguyệt] *(ba tháng)*

三个月

Cá 個 bây giờ hay dùng về người, thường đặt trước danh tự, tức là dùng làm tĩnh tự.

Thí dụ :

nhất cá nhân *(một người)*

一個人

nhất cá thư sinh *(một người học trò)*

一個書生

cá tính *(đặc tính của một người)*

個性

cá nhân chủ nghĩa *(chủ nghĩa tôn trọng quyền lợi của mỗi người* [*individualisme*]*)*

個人主義

Cá 箇 cũng như **cá** 个 là một cây, một cành. Hay dùng với danh tự chỉ đồ vật.

50 Trường hợp bỏ loại tự

Nhiều khi, nếu là người hay đồ vật có thể đếm riêng biệt được, người ta thường bỏ loại tự.

Thí dụ :

ngũ ngưu (năm con bò), *nhị thủy ngưu* (hai con trâu),
lục mã (sáu con ngựa), *nhị kê* (hai con gà),
nhất lý ngư (một con cá chép), *tứ uyển* (bốn cái chén),
nhị mãnh (hai cái đĩa), *tam thiên tự* (ba nghìn chữ), v.v...

✧

CHƯƠNG 3

Sự biến đổi Tự loại

(trong khi hành văn)

51 Nói đến *rừng Hán văn* là nói Hán tự rất khó học, là nói ngữ vựng của Hán văn rất mực phồn thịnh, trong đó mỗi chữ lại có nhiều nghĩa, có khi đến mấy chục nghĩa khác nhau. Tuy vậy, với công phu của ký ức, với sự giúp đỡ của tự điển, phần khó khăn ấy cũng có thể giải quyết được.

Nhưng còn một phần khó nữa, đòi hỏi tinh thần suy xét được sắc bén, đó là *sự biến đổi của tự loại*. Tùy địa vị của một chữ đặt trong câu, mà chữ ấy biến đổi tự loại ; nếu tự loại của nó biến đổi, nghĩa của nó cũng theo đó mà biến đổi, như cổ nhân đã nói *"vọng văn sinh nghĩa"*. Đến đây, tôi nhắc lại đặc điểm về cú pháp của chữ Hán đã nói trên (xem §§ **1** và **2**), một đặc điểm mà cổ nhân ít chú ý đến, đã khiến người ta vướng vấp nhiều ở nơi cửa ngõ của lâu đài Hán học.

Nếu chỉ gắng công nhớ cho nhiều ngữ vựng như : *thiên* là trời, *địa* là đất, *cử* là cất, *tồn* là còn, *tử* là con, *tôn* là cháu ..., mà không nhận định sự hoạt hóa (sống động, biến hóa) của chữ, thì nhiều khi trông vào câu văn như trước mắt có một mớ xương xẩu. Trong chữ Hán, một danh tự có thể biến thành tĩnh tự, và ngược lại, tĩnh tự cũng có thể biến thành danh tự ; danh tự có khi biến thành động tự, và ngược lại, động tự cũng thường được danh tự hóa ; danh tự có thể trạng tự hóa, và ngược lại, trạng tự cũng thường được danh tự hóa ; v.v...

52 - 54 Vài thí dụ về sự biến đổi tự loại

52 Ta hãy xem lại mấy thí dụ ở § **2** :

Tử thứ dân : yêu thương mọi người dân.

Tử (con) nguyên là danh tự đã biến thành động tự có nghĩa là *yêu thương như con.*

Sở thiên = người mà ta yêu quí như trời.

Thiên (trời), danh tự, đã biến thành động tự có nghĩa là *yêu quý như trời.*

Học nhi thời tập chi = học mà thường tập cho quen.

Thời, danh tự, đã trạng tự hóa với nghĩa là *thường thường.*

Dĩ xuân phong phong nhân = lấy gió xuân thổi mát người.

Chữ *phong* dưới đã động tự hóa với nghĩa là *thổi, quạt mát.*

Vũ ngã công điền = mưa xuống ruộng công của ta.

Danh tự *vũ* đã động tự hóa, có nghĩa là *mưa xuống, rơi xuống.*

Dữ điền trạch nhi gia thất chi = cấp cho ruộng nhà mà lập gia thất cho người ta.

Danh tự *gia thất* đã động tự hóa, nghĩa là *lập gia thất.*

Lại xin suy cử thêm vài thí dụ tổng quát sau đây :

53 Một câu trích trong sách Trung Dung :

Trọng Ni viết : "Quân tử trung dung, tiểu nhân phản trung dung ; quân tử chi trung dung dã, quân tử nhi thời trung ; tiểu nhân chi trung dung dã, tiểu nhân nhi vô kỵ đạn dã."

仲尼曰：君子中庸，小人反中庸；君子之中庸也，君子而時中；小人之中庸也，小人而無忌憚也

✓ ***Nhận xét :***

Chữ *trung dung* thứ nhất, vốn là danh tự kép, ở đây đã biến thành một quán ngữ động tự, và có nghĩa là theo đạo trung dung, giữ đạo trung dung. (Những động tự *theo* hay *giữ* lẩn trong chữ *trung dung*, đã độn nhập vào nghĩa của danh tự ấy).

Chữ *trung dung* thứ hai vẫn giữ nguyên tự loại của nó là danh tự, vì mệnh đề ấy đã có động tự *phản.*

Chữ *trung dung* thứ ba và thứ tư đều là danh tự, nghĩa là đạo trung dung, cái đức trung chính, không thiên lệch, không thái quá, không bất cập.

Chữ *quân tử* thứ nhất và thứ hai là danh tự, chỉ người quân tử.

Chữ *quân tử* thứ ba biến thành một quán ngữ động tự, có nghĩa là giữ cái đức của người quân tử, có thái độ quân tử (ý nghĩa của động tự *có, giữ* lẩn ở trong đó).

Chữ *tiểu nhân* thứ nhất và thứ hai là danh tự, chỉ kẻ tiểu nhân.

Chữ *tiểu nhân* thứ ba cũng biến thành một quán ngữ động tự, và có nghĩa là có tư cách, tâm địa, giữ thái độ tiểu nhân (lẩn nghĩa những động tự *có* hay *giữ*).

Chữ *thời* (= mùa, thì giờ) vốn là danh tự, nhưng ở đây đã biến thành trạng tự (có nghĩa là thường thường) và phụ nghĩa cho tĩnh tự *trung* (= trung chính, ngay thẳng).

Kị đạn (= kiêng sợ), vốn là hai động tự, nhưng ở đây đã biến thành danh tự (nghĩa là sự nể sợ).

Vậy ta sẽ dịch quãng văn trên như sau :

Trọng Ni (tức Khổng Tử) *nói rằng : "Người quân tử* (giữ đạo) *trung dung, kẻ tiểu nhân trái* (với đạo) *trung dung. Đạo trung dung của bậc quân tử* (là : vẫn giữ đức độ) *quân tử mà thường thường trung chính* (không thái quá, không bất cập). *Cái trung dung của kẻ tiểu nhân* (là : vẫn có tâm địa) *tiểu nhân, mà còn không có sự nể sợ* (gì cả).

54 Lại một câu nói của Trang Tử trong thiên "Đức sung phù, Nam hoa kinh" như sau :

Nhân mạc giám ư lưu thủy, nhi giám ư chỉ thủy ; duy chỉ năng chỉ chúng chỉ.

人莫鑑於流水，而鑑於止水；唯止能止眾止

✓ *Nhận xét :*

Câu khó hiểu là do cách dùng bốn chữ *chỉ* (*chỉ* nghĩa là *dừng lại*).

Chữ *chỉ* thứ nhất là tĩnh tự. *Chỉ thủy* là *nước đọng không chảy.*

Chữ *chỉ* thứ hai đã biến thành danh tự, nghĩa là *cái gì dừng lại.*

Chữ *chỉ* thứ ba là động tự, nghĩa là *khiến cho dừng lại.*

Chữ *chỉ* thứ tư (cũng như chữ *chỉ* thứ hai) đã biến thành danh tự, nghĩa là *cái gì dừng lại. Chúng chỉ* nghĩa là *những vật gì dừng lại.*

Vậy đoạn văn sẽ dịch là :

Người ta chẳng ai soi (ngắm) *vào nước chảy, mà chỉ* (ưa) *ngắm vào nước đọng ; duy cái gì dừng lại mới khiến cho dừng lại nhiều vật phải dừng lại.*

55 Những tự loại khác biến thành danh tự

Sự biến đổi các tự loại thật là vô cùng, tùy cây bút do người viết văn sử dụng. Ở đây chúng tôi nêu ra những câu kiểu mẫu để giảng về cú pháp, khiến độc giả quen với văn pháp của Hán tự.

Những danh tự biến thành những tự loại khác, sẽ được giảng trong phạm vi của mỗi tự loại. Ở đây là phạm vi của *danh tự,* chỉ nói về những tự loại khác được *danh tự hóa.*

Tĩnh tự dùng làm danh tự (§§ 56 - 62)

56 Trong bài đầu của Thi kinh, có hai câu :

Yểu điệu thục nữ,
窈 窕 淑 女
Quân tử hảo cầu. [Thi—Quốc phong]
君 子 好 逑
Cô thục nữ yểu điệu,
Đẹp duyên cùng người quân tử.

Trong quán ngữ *"yểu điệu thục nữ", yểu điệu* là tĩnh tự (có nghĩa là đẹp đẽ, khoan thai, nhàn nhã) hình dung cô gái nết na chưa xuất giá. Đó là hình dung từ *(épithète)* của danh tự *thục nữ.*

Nhưng nếu ta nói :

Thục nữ chi yểu điệu (= vẻ yểu điệu của người thục nữ), thì chữ *yểu điệu* đã biến thành một danh tự kép.

✓ *Để ý :*

Nếu chữ *chi* đặt trước một tự loại khác (không phải là danh tự) như tĩnh tự, động tự, thì nó danh tự hóa tĩnh tự hay động tự ấy (tức biến tĩnh tự hay động tự ấy thành danh tự).

Thí dụ :

Thục nữ chi yểu điệu 淑女之窈窕 = *vẻ yểu điệu của thục nữ.*
Nhân chi ẩm thực 人之飲食 = *sự ăn uống của người ta.*
Thiên chi cao 天之高 = *sự cao xa của trời.*
Thử nhi chi thông minh 此兒之聰明 = *sự thông minh của đứa trẻ ấy.*

57 Những chữ **phú** 富 *(giàu),* **quí** 貴 *(sang),* **túc** 足 *(đủ),* **cơ** 饑 *(đói),* **hàn** 寒 *(rét),* đều là tĩnh tự, vì ta nói :

phú gia 富家 *(nhà giàu)*
quí nhân 貴人 *(người sang trọng)*
túc số 足數 *(số đủ, không thiếu)*
cơ niên 饑年 *(năm đói kém)*
hàn sĩ 寒士 *(học trò rét, nghèo), ...*

Nhưng ta hãy đọc những câu sau đây :

Lễ nghĩa sinh ư phú túc, đạo tặc khởi ư cơ hàn. [Cảnh hành lục]
禮義生於富足，盜賊起於饑寒
Lễ nghĩa sinh ra ở sự giàu có sung túc (ở những người giàu có), *trộm cướp nổi lên trong cảnh đói rét* (trong những người đói rét).

Ta thấy những tĩnh tự *phú, túc, cơ hàn* đã được danh tự hóa, làm túc từ của những động tự *sinh, khởi.*

Cơ dị vi thực , khát dị vi ẩm. [Cách ngôn]

饑易為食, 渴易為飲

Người đói dễ làm việc ăn (đói dễ ăn), *người khát dễ làm việc uống* (khát dễ uống).

Những tĩnh tự *cơ, khát* đã biến thành danh tự (có nghĩa là người đói, người khát), làm chủ từ của động tự *vi*.

✓ *Để ý :*

Chữ *dị* đọc theo khứ thanh, còn đọc theo nhập thanh là *dịch* (= thay đổi), như : giao dịch, kinh Dịch.

Phú quí chi ư ngã như thu phong chi quá nhĩ. [Ngô Việt Xuân Thu]

富貴之於我如秋風之過耳

Sự giàu sang đối với ta như gió thu (thoảng) *qua tai.*

Ý coi phú quí như gió thoảng.

Hai chữ *phú quí* đã danh tự hóa, là chủ từ của động tự *như* (= giống như).

✓ *Để ý :*

Chữ *chi* ở đây là *những từ* (chữ thừa), có thể bỏ.

Phú quí kiêu nhân. [Cách ngôn]

富貴驕人

Sự giàu sang làm kiêu hãnh người ta (khiến người ta trở nên kiêu hãnh).

Phú dịch giao, quí dịch thê. [Cách ngôn]

富易交, 貴易妻

Người giàu thay đổi sự giao du (thay đổi bạn bè), *người sang thay đổi vợ.*

Kẻ trở nên giàu sang thường quên những bạn bè xưa, thường bỏ người vợ đã chung sống với mình khi còn nghèo khó trước kia.

Hai tĩnh tự *phú, quí* đều đã danh tự hóa.

Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sỉ. [Cách ngôn]

饑寒切身, 不顧廉恥

Sự đói rét gấp gáp đến thân, (người ta) *chẳng đoái tưởng đến liêm sỉ* (nữa).

Ý nói : đói ăn vụng, túng làm càn.

Hai tĩnh tự *cơ, hàn* đã danh tự hóa, và làm chủ từ chung của động tự *thiết* (= cắt, cứa).

58 Những chữ **cao** 高 (*cao*), **hậu** 厚 *(dày)*, **tiểu** 小 *(nhỏ)*, **đại** 大 *(lớn)* vốn là tĩnh tự, như ta nói :

cao sơn 高山 *(núi cao)*, **cao sĩ** 高士 *(kẻ sĩ, học giả cao kiến)*

hậu tình, hậu ý 厚情, 厚意 *(tình dày ý hậu, trong hậu tử tế)*

đại quốc 大國 *(nước lớn)*, **đại phúc** 大福 *(phúc lớn)*

Nhưng :

Dĩ tiểu dịch đại 以小易大 *(lấy cái nhỏ đổi cho cái lớn)*

Hai chữ *tiểu* và *đại* đã được danh tự hóa.

Bất đăng sơn, bất tri thiên chi cao ; bất lâm khê, bất tri địa chi hậu ; bất văn tiên nhân chi đạo, bất tri học vấn chi đại. [Tuân Tử]

不登山, 不知天之高 ; 不臨溪, 不知地之厚;不聞先人之道,不知學問之大

Chẳng trèo lên núi, chẳng biết được độ cao của trời ; chẳng đi xuống khe suối, chẳng biết được tầm sâu dày của đất ; chẳng nghe (hiểu) *được đạo của các tiền nhân* (tiên vương, thánh hiền), *thì chẳng biết mức rộng lớn của học vấn.*

Những chữ *cao* (= sự cao, tầm cao), *hậu* (= sự sâu dày), *đại* (= tầm lớn rộng) đã lột xác tĩnh tự để trở thành danh tự.

59 Ta nói :

ngoại quốc 外國 *(nước ngoài)*

ngoại tộc 外族 *(họ ngoại)*

nội nhân 內人 *(người trong nhà)*

nội tâm 內心 *(trong tâm, tâm tư)*

nội tướng 內相° *(người tướng đốc suất việc trong nhà, tức là vợ)*

tiền nhân 前人 *(người trước, người xưa)*

tiền đồ 前途 *(con đường ở trước mặt, tức là tương lai)*
hậu bối 後輩 *(bọn sau, lớp người đi sau)*
hậu thất 後室 *(nhà sau, vợ lấy thêm* [vợ lẽ] *về sau).*

Những chữ *ngoại, nội, tiền, hậu* đều là tĩnh tự.

Nhưng :

quốc ngoại hay *quốc chi ngoại* (nơi ngoài của nước, những nơi khác), *quốc nội* (phạm vi ở trong nước, bên trong của nước),

và :

Sở ố ư tiền, vô dĩ tiên hậu. Sở ố ư hậu, vô dĩ tòng tiền. [Đại Học]
所惡於前,毋以先後.所惡於後,毋以從前

Cái gì mà mình ghét ở (người đứng) *trước* (mình), (thì) *chớ nên lấy* (cái đó) *để dẫn* (người đứng) *sau mình. Cái gì mà mình ghét ở* (người đi) *sau* (mình), (thì) *chớ nên lấy* (cái đó) *để theo* (người đi) *trước* (mình).

Nếu mình ghét người đứng trên mình kiêu ngạo khinh mình, thì mình chớ có thái độ kiêu ngạo khinh người dưới mình. Nếu mình ghét người dưới vô lễ với mình, thì mình cũng chớ vô lễ đối với người trên mình.

Sở ố nghĩa là cái mà mình ghét.

Ố là chữ *ác (xấu, tàn ác)* đọc theo khứ thanh và trở thành động tự có nghĩa là *ghét.*

Vô 毋 viết có nét phẩy ở trong ; *vô* nghĩa là không, không nên, chớ nên. Để ý chữ *vô* khác chữ **mẫu** 母 *(mẹ)* viết có hai chấm ở trong.

Ta thấy những tĩnh tự *ngoại, nội, tiền, hậu* đã biến thành danh tự. *Nội* nghĩa là nơi trong, *ngoại* nghĩa là nơi ngoài, *tiền* là người đi trước, *hậu* là kẻ đi sau.

Lại để ý tĩnh tự *tiên* (trước) đã biến thành động tự (có nghĩa là *đi trước*) còn tĩnh tự *hậu* biến thành danh tự có nghĩa là *người sau.* Vậy *tiên hậu* là *đi trước* (hoặc dẫn dắt) *bọn người sau.*

60 Ta nói :

tốc lực 速力 *(sức nhanh, sức chạy nhanh)*
tốc độ 速度 *(mức độ vận hành nhanh hay chậm)*
liệt hỏa 烈火 *(lửa nóng)*
liệt nhật 烈日 *(mặt trời rất nóng)*

Tốc, liệt là những tĩnh tự.

Nhưng :

Thiên thiện đương như phong chi tốc. Cải quá đương như lôi chi liệt. [Cần tư lục]
遷善當如風之速. 改過當如雷之烈

Dời đổi (để theo) *đường thiện nên* (nhanh chóng) *như sức cấp tốc của gió* (thổi). *Đổi lỗi nên* (nóng nảy, vội vàng) *như sức mãnh liệt của sấm* (chớp).

Ý nói : Nếu thấy điều thiện nên làm ngay, dời bước ngay vào con đường thiện. Nếu thấy mình có lỗi, phải biết nóng nảy, bực bội để sửa đổi ngay, nhanh như sấm chớp.

Hai chữ *tốc* (= sự mau chóng, sự cấp tốc), *liệt* (= sự mãnh liệt, nhanh chóng) đã được danh tự hóa.

61 Ta nói :

thượng cấp 上級 *(cấp trên)*
thượng khách 上客 *(khách ngồi trên, khách quý)*
hạ đẳng, hạ cấp 下等, 下級 *(bậc dưới)*
hạ tuần 下旬 *(tuần cuối của tháng)*[39]
hiền nhân 賢人 *(người hiền, có tài đức)*

[39] Một tháng được chia làm ba tuần (mỗi tuần mười ngày) : thượng tuần (từ ngày 01 đến ngày 10), trung tuần (từ ngày 11 đến ngày 20), hạ tuần (từ ngày 21 đến ngày 29 hoặc 30 tùy tháng đủ hay thiếu).

hiền thê 賢妻 *(vợ hiền, có đức)*

Những chữ *thượng, hạ, hiền* đều là tĩnh tự.

Nhưng :

Dụng hạ kính thượng, vị chi quý quý. Dụng thượng kính hạ, vị chi tôn hiền. [Mạnh—Vạn Chương]

用下敬上,謂之貴貴. 用上敬下, 謂之尊賢

Dùng địa vị dưới (ở địa vị dưới) *mà tôn kính người trên, gọi thế là quý quý* (tôn quý người quyền quý). *Dùng địa vị trên* (ở địa vị trên) *mà kính trọng người dưới, gọi thế là tôn hiền* (tôn kính người hiền tài).

Hai chữ *thượng, hạ* đã trở thành danh tự, có nghĩa là *người trên*, hay *địa vị trên, người dưới* hay *địa vị dưới*.

✓ *Để ý :*

Trong hai chữ *quý quý*, chữ *quý* trên đã biến thành động tự, có nghĩa là : tôn quý. Chữ *quý* dưới trở thành danh tự, có nghĩa là : người quyền quý.

Và trong hai chữ *tôn hiền*, *tôn* là động tự, có nghĩa là : tôn kính ; *hiền* là danh tự, nghĩa là : người hiền tài.

62 Những chữ **đoản** 短 *(ngắn)*, **trường** 長 *(dài)*, **cận** 近 *(gần)*, **viễn** 遠 *(xa)*, **dật** 逸 *(yên ổn, thoải mái)*, **lao** 勞 *(nhọc)*, **nhu** 柔 *(mềm)*, **cương** 剛 *(cứng)*, **minh** 明 *(sáng)*, **xảo** 巧 *(khéo)* đều là tĩnh tự, nhưng có thể danh tự hóa như trong những câu sau đây :

Dĩ trường kích đoản. [Binh pháp]

以長擊短

Lấy cái dài để đánh cái ngắn, dùng cái gì có công hiệu tốt để đánh cái gì kém.

Dĩ cận đãi viễn . [Binh pháp]

以近待遠

Lấy (cái thế ở) *gần để đợi* (quân địch ở) *xa* (đến).

Dĩ dật đãi lao. [Binh pháp]

以逸待勞

Lấy (đám quân) *yên ổn, thoải mái để chờ* (quân địch) *mệt mỏi* (từ xa đến).

Dĩ nhu chế cương.

以柔制剛

Lấy cái mềm để chế ngự được cái cứng.

Ly Lâu chi minh, Công Thâu tử chi xảo, bất dĩ quy củ, bất năng thành phương viên. [Mạnh—Ly Lâu]

離婁之明, 公輸子之巧, 不以規矩, 不能成方員

Cái sáng suốt (về mắt) *của Ly Lâu, cái khéo léo của Công Thâu tử,* (nếu) *chẳng dùng quy củ,* (cũng) *chẳng thể làm thành* (những hình) *vuông tròn.*

✓ *Để ý :*

Hai chữ *phương, viên* cũng là tĩnh tự dùng làm danh tự. Chữ *viên* ở trên dùng thay cho chính chữ **viên** 圓 là *tròn.*

Ly Lâu là người sống về thời vua Hoàng Đế, mắt tinh sáng, nhìn xa trăm bước, có thể trông thấy một sợi lông. Công Thâu tử là người thợ rất khéo tay về thời Xuân Thu.

Động tự dùng làm danh tự (§§ 63 - 68)

Động tự rất hay được danh tự hóa (dùng làm danh tự), mà tất cả mọi động tự đều có thể danh tự hóa.

63 Thực 食 *(ăn)*, ẩm 飲 *(uống)* đều là động tự.

Thí dụ :

thực phạn 食飯 *(ăn cơm)*

thực ngôn 食言 *(nuốt lời nói, không giữ lời hứa)*

Ẩm thủy tư nguyên 飲水思源 *(Uống nước nhớ nguồn)*

ẩm hận 飲恨 *(nuốt sự giận, nhẫn nhục chịu đựng sự giận).*

Nhưng :

Nhất ẩm nhất trác, giai do tiền định. [Cách ngôn]

一 飲 一 啄，皆 由 前 定

Một lần uống (một ngụm nước), *một lần ăn* (một miếng ăn), *đều do tiền định.*

Ý nói người đời đều có số mệnh, đến những việc nhỏ như miếng cơm, ngụm nước, đều do số trời đã sắp đặt trước.

Cổ lai thánh hiền giai tịch mịch,

古 來 聖 賢 皆 寂 寞

Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh. [Lý Bạch]

唯 有 飲 者 留 其 名

Từ xưa đến (nay) *các thánh hiền đều lặng lẽ* (không có tiếng tăm), *duy có những người uống* (rượu) *để lại được danh tiếng.*

Lý Bạch nổi danh là ông thánh về thơ, là ông tiên về rượu, sống về đời nhà Đường.

Những động tư *ẩm, thực* đã được danh tự hóa. *Ẩm giả* là người uống (rượu).

64 Dục 欲*(muốn)*, yếm 厭 *(chán)*, ái 愛*(yêu)*, nộ 怒 *(giận)*, hiếu 好° *(ưa)*, ố 惡° *(ghét)* đều là những động tự.

Thí dụ :

Khổng Tử dục hành.

孔 子 欲 行

Khổng Tử muốn đi (nơi khác).

yếm thế 厭世 *(chán* [không thích] *đời)*

Ái quốc như gia, ái dân như xích tử.

愛 國 如 家，愛 民 如 赤 子

Yêu nước như (yêu) *nhà, yêu dân như* (yêu) *đứa con đỏ* (con trẻ).

Tần vương phật nhiên nộ.

秦 王 佛 然 怒

Vua Tần bừng bừng nổi giận.

Duy nhân giả năng hiếu nhân, năng ố nhân. [Luận—Lý nhân]

唯 仁 者 能 好° 人，能 惡° 人

Duy người có đức nhân mới hay (biết) *ưa người, mới hay* (biết) *ghét người.*

Người có đức nhân ưa ai, hay ghét ai mới đúng, mới công bình.

Nhưng :

Vô dục tắc tĩnh, tĩnh tắc minh. [Chu Tử]

無 欲 則 靜，靜 則 明

Không có lòng muốn thì an tĩnh (tâm yên), *an tĩnh thì sáng suốt.*

Chữ *dục* đã danh tự hóa, nghĩa là *sự muốn, lòng dục.*

dục hỏa 欲火 = *lửa của lòng muốn, lửa dục* (ý nói lòng ham muốn nóng nảy như lửa).

dục hải 欲海(chữ nhà Phật) = *biển dục, bể của lòng dục* (dục vọng của người đời lớn như biển cả).

Nhân dục vô nhai. [Cách ngôn]

人 欲 無 涯

Lòng muốn của người ta không có bờ bến.

Nhân tâm vô yếm, đắc Lũng vọng Thục. [Cách ngôn]

人 心 無 厭，得 隴 望 蜀

Lòng người không (biết sự) *chán : được đất Lũng* (lại) *mong* (được thêm đất) *Thục* ; được voi đòi tiên.

Động tự *yếm* đã danh tự hóa, có nghĩa là *sự chán.*

Tần vương viết : "Thiên tử chi nộ phục thi bách vạn, lưu huyết thiên lý." [Quốc Sách]

秦 王 曰：天 子 之 怒 伏 屍 百 萬，流 血 千 里

Vua Tần nói : "Sự giận dữ của ông vua làm ngã lăn xuống trăm vạn thây người, (khiến) *máu chảy nghìn dặm.*

Lời Tần Thủy Hoàng hăm dọa Đường Thư, một sứ thần của vua nước nhỏ là An Lăng quân.

Triệu dân chi lộ, tại thượng chi sở hiếu ố. [Quản Tử]

召民之路，在上之所好°惡°

Con đường vời dân (khiến dân theo) *ở chỗ sở hiếu, sở ố của người trên.*

Dẫn đường đi cho dân, do người trên ưa hay ghét cái gì. Ý khuyên người trên nên làm gương cho người dưới

Sở hiếu : cái gì mà mình ưa ; *Sở ố* : cái gì mà mình ghét.

65 Kiến 見 *(trông thấy),* **văn** 聞 *(nghe),* **thức** 識 *(biết),* **học** 學 *(học),* **ngôn** 言 *(nói)* đều là động tự.

Thí dụ :

Kiến thỏ cố khuyển. [Quốc Sách]

見兔顧犬

Trông thấy thỏ, đoái tưởng đến chó (để kịp đuổi bắt). Nên để ý cho kịp thời.

Văn nhân quá thất như văn phụ mẫu chi danh, nhĩ khả đắc văn, khẩu bất khả đắc ngôn dã. [Mã Viện]

聞人過失如聞父母之名，耳可得聞，口不可得言也

Nghe nói đến điều lầm lỗi của người (khác), *như nghe* (nói đến) *tên của cha mẹ* (mình) : *tai có thể nghe, nhưng miệng không thể nói được.*

Khi nghe ai nói đến những lầm lỗi của người nào, chỉ nên nghe, mà không nên nhắc lại với người khác để mất lòng người ta. Kính trọng cha mẹ, nên không dám nói tên tục của cha mẹ.

Bất thức nhất đinh.

不識一丁

Chẳng biết một chữ (chê người không học).

Người ta còn nói :

Chi hồ bất thức.

之乎不識

Chữ chi, chữ hồ (cũng) *chẳng biết.*

Bất học diện tường. [Thư kinh]

不學面牆

Chẳng học (như đứng) *mặt* (trông vào) *tường.*

Người không học cũng như đứng quay mặt vào bức tường mà chẳng thấy gì cả.

Nhưng nếu nói :

ngu kiến 愚見 *(ý kiến ngu tối)*

Ngu phu chi kiến văn 愚夫之見聞 *(sự thấy và nghe của kẻ ngu, sự hiểu biết của kẻ ngu)*

Đồng mông chi kiến thức 童蒙之見識 *(sự hiểu biết của trẻ con)*

Khổng Tử chi học 孔子之學 *(đạo học của Khổng Tử)*

Tiểu nhân chi ngôn 小人之言 *(lời nói của kẻ tiểu nhân).*

Những động tự *kiến, văn, thức, học, ngôn* đã được danh tự hóa.

66 Hữu 有 *(có),* **vô** 無 *(không có)* cũng là động tự.

Thí dụ :

Hữu danh vô thực.

有名無實

Có tên (suông) *mà không có thực.*

Chữ *thực* lại thường viết 寔 cũng được.

Hữu chí cánh thành.

有志更成

Có chí thì nên.

Hữu thủ vô vĩ.

有首無尾

Có đầu không có đuôi.

Nghĩa như câu *Hữu thủy vô chung.*

Hữu thủy vô chung.

有始無終

Có trước mà không có sau.

Còn nói một người trước thì chăm chỉ, sau lười biếng.

Nhưng ta đọc câu :

Lễ sinh ư hữu nhi phế ư vô, cố quân tử phú hiếu hành kỳ
禮生於有而廢於無，故君子富好行其
đức, tiểu nhân phú dĩ thích kỳ lực. [Tư Mã Thiên]
德，小人富以適其力

Lễ nghĩa sinh ra ở chỗ (giầu) *có, mà bị bỏ ở chỗ không có gì, cho nên người quân tử* (khi) *giầu có* (thì) *ưa thi hành cái đức của mình; kẻ tiểu nhân* (được) *giầu có,* (chỉ) *để làm thỏa thích thế lực của mình.*

Hữu, vô đã biến thành danh tự. *Hữu* là sự có, sự giàu có, người giàu có. *Vô* là sự không có, sự nghèo khổ.

67 Hưng 興 *(dấy lên, hưng khởi),* **vong** 亡 *(suy vong, mất)* đều là động tự.

Thí dụ :

Nhất ngôn hưng bang, nhất ngôn táng bang. [Luận—Tử Lộ]
一言興邦，一言喪[9]邦

Một lời nói (có thể) *chấn hưng một nước, một lời nói* (có thể) *làm mất nước.*

Kỳ lộ vong dương [Liệt Tử][40]
岐路亡羊

Đường ngoặt (đường rẽ, ngã ba đường) *làm lạc mất dê.*

[40] Liệt Tử kể rằng : người hàng xóm của Dương Tử mất con dê, sai bọn người nhà đi tìm, lại xin Dương Tử cho thêm một người học trò nhỏ theo đuổi giùm. Dương Tử hỏi : "Ồ! Mất con dê sao mà phải nhiều người đuổi như vậy ?" Người hàng xóm nói : "Vì có nhiều đường rẽ." Khi mọi người trở về, Dương Tử hỏi : "Bắt được dê không ?" Mọi người đáp : "Mất dê rồi." "Sao lại mất được ?" "Vì đường rẽ, cứ chạy một quãng lại có một rẽ, luôn luôn có đường rẽ, chẳng biết dê đi đường nào nên phải trở về." Nghe nói, Dương Tử buồn, cả ngày đóng cửa không nói cười. Một đồ đệ là Tân Đồ tử vào hỏi, được nghe giảng mới hiểu, đi ra nói với bạn rằng : "Con đường lớn, chỉ vì nhiều chỗ rẽ nên mất dê, kẻ học giả nếu thiên về nhiều mặt sẽ hại đến đời sống." Dương Tử tức *Dương Chu* sống sau Khổng Tử, trước Mạnh Tử, là người chủ trương thuyết *vị kỷ, vị ngã*, trái với Mặc Địch chủ trương thuyết *kiêm ái*

Ý nói : đạo học có một gốc mà ngành ngọn nhiều, người học phải suy cứu để không sai đường lạc lối.

Vong dương bổ lao. [Cách ngôn]
亡羊補牢

Mất dê (mới) *tu bổ chuồng.* (Cũng như ta nói: mất bò mới lo làm chuồng.)

Nhưng trong câu đây, *hưng vong* trở thành danh tự:

Vũ Thang tội kỷ, kỳ hưng dã bột nhiên. Kiệt Trụ tội nhân, kỳ
禹湯罪己，其興也勃然. 桀紂罪人，其
vong dã hốt nhiên. [Tả Truyện—Trang 11]
亡也忽然

Vua Vũ (nhà Hạ) *vua Thang* (nhà Thương) (tự) *quy tội lỗi vào mình,* (nên) *sự hưng thịnh của các ngài nhanh chóng. Vua Kiệt* (và) *vua Trụ* (toàn) *đổ tội lỗi cho người, nên sự suy vong* (rất) *nhanh chóng.*

Nếu biết tự trách mình thì tự biết sửa lỗi tu thân làm điều thiện, nên chóng thịnh vượng ; nếu quy tội cho người, thường không sửa mình, mỗi ngày thêm tàn ác, nên chóng suy vong.

68 Lai 來 *(lại),* **vãng** 往 *(đi),* khứ 去 *(bỏ, rời đi)* đều là động tự.

Thí dụ :

Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ ? [Luận—Học nhi]
有朋自遠方來，不亦樂乎?

Có bạn từ phương xa lại, chẳng cũng vui vẻ ư ?

Bằng hữu vãng lai.
朋友往來

Bạn bè đi lại.

Mạnh Tử khứ Tề, túc ư Trú. [Mạnh—Công tôn Sửu]
孟子去齊，宿於晝

Mạnh Tử rời nước Tề, ngủ đêm ở đất Trú.

Nhưng nếu nói :

Dục tri vị lai, tiên sát dĩ vãng. [Tố Thư]
欲知未來，先察已往

Muốn biết thời vị lai (chưa đến), *trước hãy xét đến dĩ vãng* (thời đã qua).

Lai đã hợp với trạng tự *vị* (= chưa) thành danh tự kép *vị lai* (= thời chưa đến).
Vãng đã cùng trạng tự *dĩ* (= đã) thành danh tự kép *dĩ vãng* (= thời đã qua).

Phụ hữu tam bất khứ. [Đại Đái Lễ]

婦 有 三 不 去

Người vợ có ba (trường hợp) *không bỏ* (nhà chồng). (Chồng không thể bỏ được.)[41]

Chữ *khứ* đã được danh tự hóa trong quán ngữ *tam bất khứ*.

Trạng tự dùng làm danh tự (§§ 69 - 74)

Tĩnh tự và động tự rất thường dùng làm danh tự, còn như trạng tự cũng được danh tự hóa, nhưng ít gặp hơn.

69 Thích thích 戚戚 là trạng tự, có nghĩa là *thân mật, gần gũi*, hoặc *ý băn khoăn, thương xót*.

Thí dụ :

Thích thích huynh đệ tương dữ du hý ư đình tiền.

戚 戚 兄 弟 相 與 遊 戲 於 庭 前

Anh em thân mật cùng nhau chơi ở trước sân.

Thích thích là quán ngữ trạng tự phụ nghĩa của những động tự *dữ, du hý*.

Nhưng trong câu :

... Ư ngã tâm hữu thích thích yên. [Mạnh—Lương Huệ]

...於 我 心 有 戚 戚 焉

Ở lòng ta có sự băn khoăn, thương xót (thấy con bò bị dẫn đi thọc huyết để dâng tế).

Trạng tự *thích thích* đã được dùng làm danh tự.

[41] Theo cổ lễ quá khắc nghiệt, có bảy trường hợp mà người chồng có thể bỏ vợ, gọi là *thất xuất* (bảy cớ để trục xuất) : 1/ vì không có con; 2/ vì dâm dật ; 3/ không kính trọng cha mẹ chồng ; 4/ đa ngôn, lắm điều, hay sinh sự ; 5/ trộm cắp, gian tham ; 6/ có tính ghen ghét ; 7/ có ác tật (không chữa được, như câm, mù). Tuy nhiên lại có ba trường hợp khiến người đàn ông không được phép bỏ vợ. Đó là *tam bất khứ* : 1/ nếu người vợ bị bỏ không có nơi nương tựa (vô gia đình) ; 2/ nếu người vợ ấy đã để tang ba năm (tang cha mẹ chồng) ; 3/ nếu xưa kia khi mới lấy nhau cả hai vợ chồng đều nghèo mà ngày nay (ngày bỏ nhau) trở nên giàu có.(Ý nói người đàn bà có công trong sự giàu có ấy.)

70 Thậm 甚 *(rất, quá mức)* là trạng tự thường dùng.

Thí dụ :

Thử tội thậm trọng.

此 罪 甚 重

Tội ấy rất nặng.

Thậm ái tất đại phí. [Lão Tử]

甚 愛 必 大 費

Yêu tiếc quá, hẳn (sẽ) *phí lớn* (mất nhiều).

Kẻ tham lam ky cóp làm giầu, có khi lại bị mất lớn ; khi sống chứa chất nhiều, nếu chưa bị mất mát, khi chết chỉ để chứa đầy mồ, cũng sẽ bị kẻ gian tham khai quật mồ để tước đoạt.

Nhưng trong khi nói :

Vương viết : "Nhược thị kỳ thậm dư ?" Viết : "Đãi hữu thậm yên.

王 曰: 若 是 其 甚 與 ? 曰 : 殆 有 甚 焉

[Mạnh—Lương Huệ]

Vua nói (hỏi) : "*Sự quá lắm* (đến) *như thế chăng ?*" (Mạnh Tử) *nói* (đáp) : "*Có thể có sự quá lắm vậy.*"

Chữ *thậm* đã được danh tự hóa.

71 Những chữ **hú hú** 煦煦 *(tử tế, hòa nhã)*, **kiết kiết** 孑孑, *(nhỏ nhen)* đều là trạng tự, nhưng đã được danh tự hóa dưới cây bút của Hàn Dũ :

Bỉ dĩ hú hú vi nhân, kiết kiết vi nghĩa, kỳ tiểu chi dã tắc nghi.

彼 以 煦 煦 為 仁, 孑 孑 為 義, 其 小 之 也 則 宜

Những người ấy lấy sự tử tế hòa nhã (mà tự cho) *là nhân, sự nhỏ nhặt* (mà coi) *là nghĩa, thì cũng nên coi những người ấy là nhỏ nhặt,* (tầm thường).

Ý Hàn Dũ [trong bài Nguyên đạo] chê các vị sư của Phật giáo không hiểu được đạo lớn của Vũ, Thang, Văn, Vũ, Chu công, Khổng Tử.

72 Nặc nặc 諾諾 *(vâng vâng, dạ dạ)*, ngạc ngạc 諤諤 *(thẳng thắn)* vốn là những trạng tự.

Nhưng trong câu :

Thiên nhân chi nặc nặc bất như nhất sĩ chi ngạc ngạc.
千 人 之 諾 諾 不 如 一 士 之 諤 諤

[Sử ký—Thương quân truyện]

Những lời vâng dạ của ngàn người không bằng lời nói cương trực của một kẻ sĩ.[42]

Nặc nặc, ngạc ngạc đã biến thành danh tự.

Nặc nặc là lời ứng đáp vâng vâng, dạ dạ, tức là sự nghe theo không dám trái ý. *Ngạc ngạc* là lời nói ngay thẳng không sợ mất lòng.

73 Chiêu chiêu 昭昭 *(sáng sủa)*, hôn hôn 昏昏 *(mờ ám)* vốn là trạng tự.

Nhưng trong câu :

Hiền giả dĩ kỳ chiêu chiêu sử nhân chiêu chiêu, kim dĩ kỳ hôn hôn sử nhân chiêu chiêu. [Mạnh—Tận tâm]
賢 者 以 其 昭 昭 使 人 昭 昭 ， 今 以 其 昏 昏 使 人 昭 昭

Những bậc thánh hiền (ngày xưa) *đem cái* (đức) *sáng suốt của mình khiến cho người ta* (cũng được) *sáng suốt ; đời nay* (nhiều kẻ) *đem cái ngu tối của mình* (để) *khiến cho người đời* (được) *sáng suốt.*

Chiêu chiêu và *hôn hôn* đã được danh tự hóa.

[42] Dù có muôn vạn người vâng dạ cũng chỉ là bề ngoài, vì người ta sợ mà nghe theo ; như thế không có lợi bằng lời cảnh tỉnh ngay thẳng của một kẻ sĩ có kiến thức rộng. Đây là lời *Triệu Lương* nói với Thương Ưởng. - Thương Ưởng làm tướng quốc nước Tần, dùng hình phạt quá nghiêm khắc, khiến nước rất thịnh trị, và khắp nơi đều sợ, vua Tần lại phong cho ông đất Thương Ô. Người đương thời xưng hô ông là Thương quân (vua đất Thương). Một hôm Thương quân có ý khoe với một hiền sĩ quen biết cũ, tên là Triệu Lương. Nhưng Triệu Lương ngay thẳng nói rằng Thương quân đã gây nhiều thù oán, và khuyên nên mau mau tìm cách để tránh họa hoạn sắp đến. Thương quân không chịu nghe, quả nhiên mấy tháng sau, bị vua Tần bắt, và cả tộc đảng cùng bị giết (tru di).

74 Những chữ **sát sát** 察察 *(tinh khiết)*, **môn môn** 汶汶*(nhơ nhớp)*, vốn là trạng tự.

Nhưng trong câu :

Thùy năng dĩ thân chi sát sát thụ vật chi môn môn giả hồ ?
誰 能 以 身 之 察 察 受 物 之 汶 汶 者 乎 ?

[Sử ký—Khuất Nguyên]

Ai lại có thể đem cái tinh khiết của thân mình mà chịu đựng sự nhơ nhớp của sự vật chăng ?[43]

Những chữ *môn môn, sát sát* đã được danh tự hóa.

Lượng số định tự dùng làm danh tự (§§ 75 - 82)

Ngoài động tự, tĩnh tự, trạng tự được danh tự hóa, một đôi khi còn có những *lượng số định tự* (như *nhất, nhị, tam, tứ, ... thập ... bách*) cũng được dùng làm danh tự.

75 Nếu nói : *nhất quốc* (= một nước), *ngũ gia* (= năm nhà), *thiên nhân* (= nghìn người), v.v... những chữ *nhất, ngũ, thiên* đều là định tự dùng để chỉ định lượng số của những danh tự *quốc, gia, nhân.*

Nhưng nếu nói :

Dĩ nhất địch thập 以一敵十 *(lấy một địch mười)*

Chữ *nhất, thập* đã trở thành danh tự, có nghĩa là *một người, mười người.*

[43] *Khuất Nguyên* : trung thần của Sở Hoài vương, đồng thời với Tô Tần, Trương Nghi. Những lời can gián ngay thẳng của ông không được vua nghe theo. Có lần vua Tần mời vua Sở hội nghị ở Vũ quan, Khuất Nguyên can vua Sở không nên đi. Vua không nghe, quả nhiên bị vua Tần bắt giữ rồi chết ở Tần. Con là Khoảnh vương kế vị, nghe lời nịnh thần, phóng trục ông ra đất Giang Nam, khiến ông uất ức mà sinh ra điên rồ, vừa đi vừa ngâm vừa hát, sau ôm đá nhảy xuống sông Mịch La tự trầm. Khi còn ở quốc đô, ông soạn tập thơ tên là *Ly Tao*, lâm ly bi thảm. Câu trên rút trong sách *Sở Từ*, lời ông đối đáp với một ông già đánh cá, nói : "Đời nhơ nhớp bẩn thỉu, không thể chịu đựng được, thà nhẩy xuống sông chết để táng vào bụng cá còn hơn." Ông chết ngày mồng 5 tháng 5 (âm lịch). Người nước Sở (thương tiếc), mỗi năm đến ngày ấy tổ chức lễ đua thuyền, ý là để vớt ông lên, từ đó mà thành ra tục lệ của ngày tết *đoan dương*, hay *đoan ngọ*, hay *trùng ngũ*.

Thập thập vi bách 十十為百
(mười lần mười là một trăm)

Chữ *thập* trên vẫn là lượng số định tự, chỉ định chữ *thập* dưới. Chữ *thập* dưới trở thành danh tự, chủ từ của động tự *vi*. *Bách* là lượng số định tự dùng làm danh tự, túc từ của động tự *vi*.

Bách vô nhất hoàn 百無一還 *(trăm* [người] *chẳng có một* [người] *về)*

Tồn thập ư thiên 存十於千 (*còn mười ở một ngàn* [còn mười phần ngàn])

Tồn nhất ư bách 存一於百 (*còn một ở một trăm* [còn một phần trăm])

Những chữ *bách, nhất, thập, thiên* đều đã trở thành danh tự.

Ngũ mẫu chi trạch thụ chi dĩ tang, ngũ thập giả khả dĩ ý bạch
五畝之宅樹之以桑，五十者可以衣帛
hỹ ; kê đồn cẩu trệ chi súc vô thất kỳ thời, thất thập giả
矣；雞豚狗彘之畜無失其時，七十者
khả dĩ thực nhục hỹ. [Mạnh—Lương Huệ]
可以食肉矣

(Mỗi) *nhà năm mẫu* (ruộng), (nếu) *trồng dâu, người năm mươi tuổi có thể* (được) *mặc* (áo) *lụa. Gà, heo con, chó, heo nái, nuôi không trái thời*, (thì) *những người bảy mươi tuổi* có *thể* (được) *ăn thịt.*

Ngũ thập giả (người năm mươi tuổi), *thất thập giả* (người bảy mươi tuổi) đã trở thành những danh tự kép. Còn *ngũ* ở *ngũ mẫu* vẫn là lượng số định tự.

76 - 82 Mấy thí dụ khác

76 Nhân sinh bất mãn bách,
人生不滿百，
Thường hoài thiên tuế ưu.
常懷千歲憂.

Trú đoản khổ dạ trường,
晝短苦夜長，
Hà bất bỉnh chúc du ? [Nhạc phủ—Tây môn hành]
何不秉燭遊?

Đời sống của người ta chẳng đầy trăm (tuổi),
(Mà) *thường nghĩ đến mối lo ngàn năm.*
Ngày ngắn làm khổ cho đêm dài,
Sao chẳng cầm (đốt) *đuốc* (mà) *chơi ?*

Ý nói : đời người ngắn ngủi, hơi sức đâu mà lo xa, ngày ngắn, đêm dài, vì ưu tư không ngủ được, sao chẳng đốt đuốc chơi đêm ?

Chữ *bách* đã trở thành danh tự, còn chữ *thiên* vẫn là định tự.

77 Tuệ bỉ tiểu tinh,
嘒彼小星
Tam ngũ tại đông. [Thi—Tiểu tinh]
三五在東

Lăn tăn kìa (mấy) *sao nhỏ,*
Ba năm (ngôi) *ở phía đông.*

Nói năm, ba ngôi sao, buổi sớm mai.

Tam, ngũ đều trở thành danh tự.

78 **Ta dư phỉ đức lâm cửu ngũ.** [Tống Tuyên Tông]
嗟予菲德臨九五

Ôi! Ta đức mỏng (mà được) *lên ngôi cửu ngũ.*

Cửu ngũ là tên một hào dương (vạch liền) ở ngôi thứ năm (tính từ dưới lên) trong sáu hào (sáu vạch) của quẻ Càn trong kinh Dịch. *Hào cửu ngũ* tượng trưng địa vị của ông vua, là thánh nhân đứng đầu quần chúng.

Cửu ngũ là danh tự kép, có nghĩa là ngôi cửu ngũ, tức ngôi vua

79 Bách nhất 百一 là quán ngữ danh tự, có nghĩa là một phần trăm.

Duy tri tâm chi nan đắc, tư bách nhất chi vi thâu. [Hàn Dũ]
唯知心之難得，斯百一之為收

Chỉ có sự biết được lòng (người) *mới khó, là sự thâu được một phần trong trăm phần.* (Lòng người khó hiểu).

80 Vạn nhất 萬一 cũng là quán ngữ danh tự, có nghĩa là một phần trong vạn phần ; ý nói phần nhỏ mọn.

Ký thần ngu trực hữu bổ vạn nhất. [Hậu Hán thư—Lưu Du]
冀臣愚直有補萬一

Mong (rằng) *sự ngay thẳng ngu tối của* (hạ) *thần* (cũng) *bổ ích* (vào) *một phần* (nhỏ) *trong vạn phần.*

81 Cửu cửu 九九 *(chín chín)* là tên một phép toán ngày xưa.

Vậy *cửu cửu* là một danh tự kép.

> Hàn Thi ngoại truyện chép rằng : Tề Hoàn Công khi mới lên ngôi, muốn vời những bậc hiền tài, nên đốt đuốc ở sân (đình liệu) để chờ đợi. Qua mấy ngày vẫn chưa ai tới ; một hôm có người đến dâng một lối tính gọi là cửu cửu. Hoàn Công ra ý không trọng vọng, người ấy nói : "Phép tính của tôi chỉ là một khả năng nhỏ mọn, nếu tôi được nhà vua xử đối trọng hậu, thì sẽ thiếu gì người đến, có tài, giỏi hơn kẻ dâng phép toán tầm thường này." Hoàn Công nghe nói chợt tỉnh ngộ, trọng thưởng người ấy, rồi ít ngày sau, thiên hạ nghe tin đồn Hoàn Công trọng dụng nhân tài, nên từ những nơi xa rất nhiều người anh tài theo về phò tá.

82 Thất thất 七七 *(bảy bảy, bảy lần bảy)* là danh tự kép, có nghĩa là tuần bốn mươi chín ngày làm chay cúng cho người mới chết. Người Việt còn gọi là tuần *tứ cửu* (tuần bốn chín).

Người ta giải thích rằng, khi trẻ mới sinh, cứ bảy ngày tức là một *lạp* thì thành một *phách*, trong bảy lạp tức bốn mươi chín ngày thì đủ bảy phách. Khi người mới chết, cứ bảy ngày thì gọi là một *kỵ* tức là một phách bị tiêu tan, trong bảy kỵ thì phách đều tiêu tán hết cả.

Nhận xét về cú pháp (§§ 83 - 86)

Qua những trang trên (nói về cách biến đổi tự loại), ta có những nhận xét sau đây :

83 Nhận xét về chữ *chi* 之

Chữ *chi* nguyên là giới tự, liên lạc danh tự đặt trước nó với chữ đứng sau nó, khiến danh tự đặt trước là chỉ định túc từ cho chữ đứng sau. Trong trường hợp này, cú pháp chữ Hán trái hẳn với cú pháp của tiếng Việt và tiếng Pháp. (Xem lại §§ **31a, 31b, 32, 33**)

Chữ đặt sau *chi* thường là danh tự như :

thủy chi nguyên 水之源 *(nguồn của nước)*

tiên vương chi đạo 先王之道 *(đạo của tiên vương)*

nhân chi nhĩ mục 人之耳目 *(tai mắt của người)*

Nếu sau chữ *chi*, là một chữ, hoặc một nhóm chữ thuộc tự loại khác (không phải là danh tự), thì chữ *chi* có công hiệu đặc biệt là danh tự hóa những chữ hoặc nhóm chữ đặt sau nó.

Thí dụ :

thục nữ chi yểu điệu 淑女之窈窕 *(vẻ yểu điệu của cô thục nữ)*

thiên chi cao, địa chi đại 天之高，地之大 *(sự cao xa của trời, sự lớn rộng của đất)*

Những tĩnh tự *yểu điệu, cao, đại* đều đã biến thành danh tự.

Khổng Tử chi học 孔子之學 *(cái học* [thuyết] *của Khổng Tử)*

quốc gia chi hưng vong 國家之興亡 *(sự hưng vong của quốc gia)*

Những chữ *học, hưng, vong* đều là động tự đã được danh tự hóa.

thiên nhân chi nặc nặc 千人之諾諾 *(những lời dạ dạ của ngàn người)*

nhất sĩ chi ngạc ngạc 一士之諤諤 *(lời nói cương trực của một kẻ sĩ)*

Nặc nặc, ngạc ngạc là những động tự đã được danh tự hóa.

thập chi tam 十之三 *(ba* [phần] *của mười phần, ba phần mười)*

bách chi nhất 百之一 *(một* [phần] *của một trăm phần, một phần trăm)*

Tam, nhất là những lượng số định tự đã trở thành danh tự.

Muốn hiểu thêm về công hiệu đặc biệt của chữ *chi* có thể danh tự hóa những chữ đặt trước và sau nó, nên xem ở dưới, nơi Chương 29 (nói về giới tự *chi*), trong những trường hợp 2, 3, 5, 7 ...

84 Nhận xét về chữ *giả* 者

Giả là một đại tự cũng có thể danh tự hóa một động tự, hoặc tĩnh tự, hoặc một định tự đặt trước nó.

Thí dụ :

Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh. [Lý Bạch]
唯有飲者留其名

Duy có những người uống (rượu) *để lại danh tiếng.*

ẩm giả 飲者 *(người uống)*

độc giả 讀者 *(người đọc sách)*

khán giả 看者 *(người xem)*

Giả đã danh tự hóa những động tự *ẩm, độc, khán.*

ngũ thập giả 五十者 *(người năm mươi tuổi)*

thất thập giả 七十者 *(người bảy mươi tuổi)*

Giả đã danh tự hóa những lượng số định tự *ngũ thập, thất thập.*

(Xem lại § **19**)

85 Nhận xét về chữ *sở* 所

Sở đặt sau một động tự, có thể danh tự hóa động tự ấy.

Thí dụ :

sở ố 所惡 *(cái gì mà mình ghét, hay là người mà mình ghét)*

sở hiếu 所好 *(cái gì mà mình ưa thích)*

sở ái 所愛 *(cái gì* [hay người] *mà mình yêu mến)*

sở hữu 所有 *(cái gì mà mình có).*

(Xem lại § **20**)

86 Nhận xét về chữ *kỳ* 其

Kỳ dùng làm đặc ngữ (lối dùng riêng) cũng có thể danh tự hóa một động tự, hoặc tĩnh tự, hoặc định tự đặt sau nó.

Thí dụ :

Vũ Thang tội kỷ, kỳ hưng dã bột nhiên ; Kiệt Trụ tội nhân, kỳ vong dã hốt nhiên. (Xem lại nghĩa câu này ở § **67**)

Kỳ đã danh tự hóa hai động tự *hưng* và *vong.*

Kỳ hưng là sự hưng khởi của những người ấy *(Vũ, Thang). Kỳ vong* là sự suy vong của những người ấy *(Kiệt, Trụ).*

Hiền giả dĩ kỳ chiêu chiêu sử nhân chiêu chiêu ; kim dĩ kỳ hôn hôn sử nhân chiêu chiêu. (Xem lại nghĩa câu này ở § **73**)

Kỳ chiêu chiêu là sự sáng suốt của những người ấy (tức là hiền giả).

Kỳ hôn hôn là sự tối tăm, ngu muội của những người ấy (tức là vua chúa thời nay).

Những chữ *chiêu chiêu, hôn hôn* là tĩnh tự đã được danh tự hóa bởi chữ *kỳ.* Nhưng bốn chữ *chiêu chiêu* ở dưới *(sử nhân chiêu chiêu)* vẫn nguyên là tĩnh tự.

... Kỳ tiểu chi dã tắc nghi. [Hàn Dũ] (Xem lại nghĩa câu này ở § **71**)

Tiểu (nhỏ) nguyên là tĩnh tự, nhưng ở đây đã trở thành một động tự có nghĩa là coi nhỏ, coi tầm thường. *Chi* là đại tự thay cho chữ *bỉ,* là những người ấy, tức là những ông sư Phật giáo. *Tiểu* đã trở thành động tự, nhưng rồi lại đặt sau chữ *kỳ,* nên *kỳ* lại có phép lạ biến đổi nó thành danh tự.

Kỳ tiểu chi có nghĩa là sự coi tầm thường những người ấy.

✓ ***Chú ý :***

Trong vài trang trên đây, chỉ là mấy nhận xét về trường hợp danh tự hóa của mỗi chữ *chi, giả, sở, kỳ,* một trong nhiều trường hợp của những hư tự ấy còn được lần lượt giảng rõ trong những chương sau :

Chương 7 và 8 (quyển 2) : học về đại tự *kỳ.*

Chương 9 (quyển 2) : học về đại tự *giả.*

Chương 10 (quyển 2) : học về đại tự *sở.*

Chương 29 (quyển 7) : học về giới tự *chi.*

✧

QUYỂN HAI

HỌC VỀ ĐẠI TỰ

CHƯƠNG 4

Nhân vật Đại tự

Khái quát về đại tự

87 Định nghĩa và phân loại đại tự

87a Định nghĩa

Đại tự là tiếng dùng thay cho một danh tự để tránh sự lắp lại danh tự ấy (*đại* nghĩa là *thay thế, đại diện*).

Thí dụ:

Kinh thủy linh đài,

經 始 靈 臺

Kinh chi, doanh chi,

經 之，營 之，

Thứ dân công chi,

庶 民 攻 之，

Bất nhật thành chi. [Thi— Linh đài]

不 日 成 之

Đo (đạc) *bắt đầu* (làm, kiến trúc) *linh đài,*
Đo đạc nơi đó, sắp đặt nơi đó,
Dân chúng làm đó,
Chẳng (đầy) *một ngày* (mà) *hoàn thành đài ấy.*

Bốn chữ *chi* đều thay danh tự *linh đài*.

Nếu không thay, tức là phải lặp lại bốn lần : *Kinh thủy linh đài, kinh linh đài, doanh linh đài, thứ dân công linh đài, bất nhật thành linh đài !*

Linh đài là đài thiêng liêng do Văn Vương nhà Chu xây dựng. Bài thi nói về việc kiến trúc nhanh chóng, như có thần lực giúp. Đây là nhà thái miếu, lại là nơi quan sát thiên văn, khí tượng và triều hội chư hầu.

Nhân nhi vô tín, bất tri kỳ khả dã. [Luận—Vi chính]

人而無信，不知其可也

Người mà không có đức tín (tín nhiệm), (ta) *chẳng biết người ấy có thể* (làm được gì).

Chữ *kỳ* (người ấy) thay chữ *nhân* đứng trên, là một đại tự.

87b Phân loại

Có năm thứ đại tự:

1/ *Nhân vật* đại tự

2/ *Chỉ thị* đại tự

3/ *Liên quan* đại tự

4/ *Nghi vấn* đại tự

5/ *Phiếm chỉ* đại tự.

Nhân vật đại tự

Nhân vật đại tự thay danh tự để chỉ người hay sự vật. Có ba ngôi : ngôi thứ *nhất*, ngôi thứ *nhì* và ngôi thứ *ba*.

Ngôi thứ nhất (§§ 88 - 92)

88 Những đại tự thường dùng về ngôi thứ nhất là : ngô 吾 *(ta, tôi)*, ngã 我 *(ta, tôi)*, dư 予 hay dư 余 *(tôi)*, di 台 *(ta, tôi)*, ngang 卬 *(ta)*, trẫm 朕 *(ta, tôi)*, nông 儂 *(ta)*.

Thí dụ :

Tăng Tử viết: "Ngô nhật tam tỉnh ngô thân ..." [Luận—Học nhi]

曾子曰：吾日三省吾身...

Tăng Tử nói: "Ta mỗi ngày ba lần xét mình ta ..." (xét về ba việc).

Ngô là đại tự thay danh tự riêng *Tăng Tử* đứng trước.

Nhân khí, ngã thủ; nhân thủ, ngã dữ. [Bạch Khuê]

人棄，我取；人取，我與

Người bỏ, ta lấy; người lấy, ta cho.

Ý nói: không tham, không tranh giành.

Dư khởi hiếu biện tai ! Dư bất đắc dĩ dã. [Mạnh—Đằng Văn]

予豈好辯哉！予不得已也

Ta há thích biện luận ôi ! Ta không thể đừng được (mà phải nói).

Học trò của Mạnh Tử là Công Đô tử hỏi thầy sao nhiều người chê thầy thích biện luận, nên Mạnh Tử đã trả lời như trên.

Thị dư chi tội dã phù ! [Sử Ký]

是余之罪也夫！

Đó là cái tội của tôi vậy ôi !

89 Di 台, ngang 卬, trẫm 朕 ít dùng hơn, thường thấy trong những bản sách cổ, như Thư kinh và Thi kinh.

Thí dụ :

Phi di tiểu tử cảm hành xưng loạn. [Thư—Thang thệ]

非台小子敢行稱亂

Không phải ta (là) *một kẻ nhỏ mọn* (mà) *dám làm việc khởi loạn.*

Lời vua Thang tuyên thệ với quân trước khi đi đánh thiên tử nhà Ân là vua Kiệt, ý nói không phải bề tôi dám đánh vua, nhưng vì Kiệt tàn bạo, nên theo mệnh trời mà trừ hại cho dân.

Di khủng đức phất loại, tư cố phất ngôn. [Thư—Duyệt mệnh]

台恐德弗類，茲故弗言

Ta sợ đức (của ta) *chẳng bằng* (các tiền nhân), *nên* (ta) *không nói* (không dám khinh dị).

Chiêu chiêu chu tử,

招 招 舟 子,

Nhân thiệp ngang phủ,

人 涉 卬 否.

Nhân thiệp ngang phủ,

人 涉 卬 否,

Ngang tu ngã hữu. [Thi—Bội phong - Khổ diệp]

卬 須 我 友

Ối ơi, chú lái đò,
Người sang (đò), *ta chẳng sang.*
Người sang, ta chẳng sang,
Ta chờ bạn của ta.

Chiêu chiêu là dáng vẫy tay gọi.
Chu tử : người chở đò.
Thiệp : lội qua, ở đây là sang đò.
Phủ : không. *Tu* : chờ đợi.
Thi nhân mượn lời cô gái, chê thói đời dâm loạn.
Chú lái đò ám chỉ tiếng gọi của tình ái. Những trai gái thường theo thói dâm bôn, riêng ta chờ bạn, đợi người chính thức có sự ưng thuận của cha mẹ, của lễ giáo.

Trẫm bất thực ngôn. [Thư—Thang thệ]

朕 不 食 言

Ta chẳng nuốt (ăn) *lời nói* (tức là không sai lời hứa).

Đế viết : "Cách nhữ Vũ ! Trẫm trạch đế vị tam thập hữu tam

帝 曰: 格 汝 禹! 朕 宅 帝 位 三 十 有 三

tải, mạo kỳ quyện vu cần. Nhữ duy bất đãi, tổng trẫm sư." Vũ

載, 耄 期 倦 于 勤. 汝 惟 不 怠, 總 朕 師. 禹

viết: "Trẫm đức võng khắc, dân bất y." [Thư— Đại Vũ mô]

曰: 朕 德 罔 克, 民 不 依

Vua (Thuấn) *nói : "Lại đây, ngươi Vũ ! Ta ở ngôi vua* (đã) *ba mươi ba năm, già nua, mỏi mệt vì cần lao. Duy có ngươi không biếng nhác,* (vậy ngươi) *thống lĩnh dân chúng của ta* (lên ngôi thay ta). *Ông Vũ nói* (đáp) : *"Đức của tôi chẳng hay* (xứng đáng với nhiệm vụ ấy), *dân không y phụ* (không được nhờ, sẽ không theo)."

Năm ấy, vua Thuấn chín mươi ba tuổi, họp quần thần để nhường ngôi cho ông Vũ (nhà Hạ). Ông Vũ trước còn từ chối, nhường ông Cao Dao, rồi sau mới chịu nhận.

Nhữ : mày, ngươi, ông (vua Thuấn kêu ông Vũ).
Chữ *trẫm* trên là *ta, tôi* (vua Thuấn tự xưng).
Mạo : ông già chín mươi tuổi.
Kỳ : một trăm tuổi.
Mạo kỳ : già nua. *Sư* : dân chúng.
Chữ *trẫm* dưới là *tôi* (ông Vũ tự xưng).

✓ ***Chú ý :***

Chữ *trẫm* xưa vẫn dùng chung cho mọi người ; bắt đầu từ đời Tần Thủy Hoàng năm thứ 26, chỉ có thiên tử mới được dùng.

90 Chữ nông 儂 ít dùng, thường thấy ở nhiều câu phong dao, nhạc phủ, trong những lời đàn ông, đàn bà nhà quê.

Thí dụ:

Lang ca diệu ý khúc,

郎 歌 妙 意 曲,

Nông diệc thổ phương từ.

儂 亦 吐 芳 詞

[Nhạc phủ—Tử dạ ca]

Chàng ca khúc (hát) *ý tưởng tuyệt diệu,*
Ta cũng nói lên những lời thanh tao.

Thổ : nhả ra, tức là nói.
Phương : thơm tho.

Dạ trường bất đắc miên,

夜 長 不 得 眠，

Sử nông can trường khổ. [Nhạc phủ—Tử dạ ca]

使 儂 肝 腸 苦

Đêm dài chẳng ngủ được,

Khiến gan ruột ta khổ.

91 & 92 Trường hợp đặc biệt

91 Một số danh tự chung có thể dùng làm đại tự ngôi thứ nhất, như : **đệ** 弟 *(em)*, **thần** 臣 *(bề tôi, tôi)*, **thiếp** 妾 (*tôi* : vợ nói với chồng), **thân** 身 *(mình)* ...

Thí dụ :

Đệ hà cảm ngôn ?

弟 何 敢 言?

Tôi sao dám nói?

Đệ nói ý khiêm tốn, tự xưng là em.

Thần văn nhân quân mạc bất dục an, nhiên nhi thường nguy ;

臣 聞 人 君 莫 不 欲 安，然 而 嘗 危；

mạc bất dục tồn, nhiên nhi thường vong : thất ngự thần chi

莫 不 欲 存，然 而 嘗 亡：失 御 臣 之

thuật dã. [Lưu Hướng]

術 也.

Tôi (kẻ bề tôi này) *nghe* (nói rằng) *những ông vua chẳng ai mà chẳng muốn* (được) *yên ổn, thế mà thường bị nguy; chẳng ai mà chẳng muốn tồn tại, thế mà thường bị diệt vong*: (vì những ông vua ấy) *bỏ mất phương thuật để chế ngự các bề tôi.*

Ý nói những ông vua không phòng ngừa, để cho bề tôi lộng quyền, làm loạn quốc chính.

Chữ *thần* là đại tự nghĩa là : tôi (ngôi thứ nhất). Nhưng chữ *thần* ở gần cuối câu là danh tự, nghĩa là bề tôi, quần thần.

✓ ***Chú ý :***

Xưa chữ *thần* dùng thông thường, có nghĩa là tôi. Nhưng về sau, nghĩa thu hẹp lại, có nghĩa là thần hạ (bề tôi nói với vua).

Quân tại Tương giang đầu,

君 在 湘 江 頭，

Thiếp tại Tương giang vĩ.

妾 在 湘 江 尾.

Tương tư bất tương kiến,

相 思 不 相 見，

Đồng ẩm Tương giang thủy ... [Nhạc phủ]

同 飲 湘 江 水 ...

Chàng ở đầu sông Tương,

Thiếp ở cuối sông Tương.

Cùng nhớ nhau (mà) *chẳng cùng gặp,*

Cùng uống nước sông Tương ...

Thiếp là : tôi (đàn bà nói với chồng, con gái nói với con trai).

Ba lan thệ bất khởi,

波 瀾 誓 不 起

Thiếp tâm cổ tỉnh thủy. [Nhạc phủ]

妾 心 古 井 水

Sóng thề chẳng nổi dậy,

Lòng ta : nước giếng xưa.

Người đàn bà góa nhất định không tái giá, giữ lòng yên tịnh như nước giếng bỏ đã lâu ngày không hề gợn sóng.

Ba lan (= sóng) ám chỉ sự xúc động tình cảm. *Thiếp* có nghĩa là : *ta.*

Phi cứ thủy đoạn kiều, xân mục hoành mâu viết: "Thân thị

飛 據 水 斷 橋，瞋 目 橫 矛 曰：身 是

Trương Ích Đức dã." [Tam Quốc chí]

張 益 德 也.

(Trương) *Phi* (đứng) *tựa vào nước* (quay lưng lại sông), *chặt cầu, giương mắt cầm ngang cái mâu* (dọa quân địch) *rằng : "Ta đây là Trương Ích Đức."*

Thân 身 có nghĩa : *ta, chính thân ta* (nhưng rất ít dùng).

92 Ngoài ra, lại có nhiều danh tự hoặc quán ngữ dùng làm đại tự ngôi thứ nhất để nói một cách khiêm tốn, như :

1. Bộc 僕 *(tôi).* Chữ *bộc* vốn nghĩa là : người giúp việc, nô bộc, kẻ hèn mọn. Vậy *bộc* có ý nói nhún mình, nghĩa là : *tôi (kẻ hèn mọn).*

Thí dụ :

Bộc bất cảm đại ngôn.

僕 不 敢 大 言

Tôi không dám nói lớn (khoe khoang).

2. Ngu 愚 *(ngu dốt): tôi* (là kẻ ngu) , *kẻ ngu này.*

Thí dụ :

Ngu hà cảm hữu nhược vọng ?

愚 何 敢 有 若 望 ?

Kẻ ngu này (là tôi) *sao dám có nguyện vọng như thế ?*

3. Thiểm hay **thiệm** 忝 *(nhục, xấu hổ)* nghĩa là *tôi* (ý nói khiêm là không xứng đáng). Chữ này thường dùng trong nhiều câu xã giao rất nhũn nhặn như :

Thiểm liệt môn tường.

忝 列 門 牆

Tôi lấy làm thẹn nhục đứng trong cửa ngõ bên tường (nhà ngài).

Thiệm tựu hạ phong.

忝 就 下 風

Tôi lấy làm xấu hổ (được) *tới nơi dưới gió* (tức là tới gần ngài, đứng trước ngài).

Trong các công văn ở công sở thường dùng những chữ *thiểm ty, thiểm chức,* có nghĩa : ty chúng tôi, chúng tôi ...

4. Bất nịnh 不佞 : *chẳng có tài, kẻ hèn* (này là tôi).

Bất nịnh kiều xí cao phong.

不 佞 翹 企 高 風

(Tôi) *không có tài* (dám) *cất* (chân) *kiễng gót* (để được đến nơi) *cao có gió thổi : tôi vẫn ước ao muốn được gặp ngài.*

5. Tiểu đệ 小弟 *(đứa em nhỏ),* **ngu đệ** 愚弟 *(thằng em ngu).*

Ngu đệ bất cảm đại ngôn.

愚 弟 不 敢 大 言

Thằng em ngu (này là tôi) *chẳng dám nói to* (nói khoác).

6. Đối với cha mẹ, đối với thầy học hoặc những người đáng kính trọng, ta thường xưng là **tiểu tử** 小子 *(đứa con nhỏ),* **đệ tử** 弟子 *(học trò).* Khi cư tang cha mẹ, người con tự xưng là **bất hiếu** 不孝 *(không có hiếu),* hay **bất tiếu** 不肖 *(chẳng giống ông cha : hèn kém, không có tài đức).*

Thí dụ :

Tử Cống hạ tịch nhi vấn viết : "Tiểu tử cảm vấn Hồi đông chi

子 貢 下 席 而 問 曰: 小 子 敢 問 回 東 之

Tề, phu tử hữu ưu sắc, hà dã ?" [Trang Tử— Chí lạc]

齊, 夫 子 有 憂 色, 何 也 ?

Tử Cống xuống chiếu (xuống đất) *mà hỏi rằng : "Kẻ tiểu tử này* (là tôi) *dám xin hỏi* (khi) *anh Nhan Hồi* (sang) *đông đến nước Tề, ngài có sắc mặt lo lắng, vì sao ?"*

✓ *Để ý :*

Chữ *chi* trong câu trên là động tự nghĩa là đi. *Chi Tề* là đi sang nước Tề.

Tiểu tử : danh tự kép dùng làm nhân vật đại tự ngôi thứ nhất, chủ từ của động tự *cảm vấn.*

7. Vua tự xưng, dùng tiếng **trẫm** 朕. Nhưng, muốn nói khiêm, có mấy tiếng thường dùng là:

dư nhất nhân 予一人 *tôi* (chỉ là) *một người* (tầm thường)

dư tiểu tử 予小子 *tôi, một đứa con nít* (đối với các tiên vương)

quả nhân 寡人 (tức *quả đức chi nhân*) *: người ít đức* (là tôi).

Thí dụ:

Thiên thị tự ngã dân thị, thiên thính tự ngã dân thính, bách
天 視 自 我 民 視, 天 聽 自 我 民 聽, 百
tính hữu quá, tại dư nhất nhân, kim trẫm tất vãng...
姓 有 過, 在 予 一 人, 今 朕 必 往...

[Thư—Thái thệ]

Trời trông tự (chỗ) *dân của ta trông, trời nghe ở* (chỗ) *dân của ta nghe* (thị thính của dân, ý muốn của dân cũng là của trời), *trăm họ có* (trách) *lỗi,* (chỉ) *tại một mình ta.* (Trăm họ khổ vì vua Trụ, trách ta sao không trừ diệt), (nên) *nay ta phải đi* (đánh Trụ).

Rút trong lời tuyên thệ của Vũ Vương khi sắp đi đánh vua Trụ nhà Ân.

Phi dư tiểu tử cảm hành xưng loạn. [Thư—Thang thệ]
非 台 小 子 敢 行 稱 亂

Không phải ta (là) *một kẻ nhỏ mọn* (mà) *dám làm việc khởi loạn.*

Xem lại câu này ở § **89**

Lương Huệ vương viết: "Quả nhân nguyện an thừa giáo."
梁 惠 王 曰: 寡 人 願 安 承 教

[Mạnh—Lương Huệ]

Lương Huệ vương nói (với Mạnh Tử) *rằng: "Quả nhân* (tôi) *nguyện yên* (tâm) *nhận lời giáo huấn* (của tiên sinh)."

8. Các vua chư hầu tự xưng với dân, hoặc các vợ chư hầu tự xưng thường dùng chữ *quả nhân,* hoặc :

bất cốc 不穀 *kẻ bất thiện, chẳng lành* (là tôi)

bất đức 不德 (kẻ) *không có đức* (là tôi)

cô 孤 kẻ *cô độc* (là tôi).

Thí dụ :

Tề hầu viết: "Khởi bất cốc thị vi! Tiên quân chi hảo thị kế.
齊 侯 曰: 豈 不 穀 是 為! 先 君 之 好 是 繼.
Dữ bất cốc đồng hảo: như hà ?" [Tả truyện— Lỗ Hi]
與 不 穀 同 好: 如 何 ?

Vua Tề nói (với sứ nước Sở là Khuất Hoàn): *"Há phải là việc làm của kẻ bất cốc này* (là tôi, tôi không bày vẽ việc họp chư hầu để ăn thề), *đó là sự kế tục tình giao hảo của các tiên quân* (xưa). (Nay nước Sở do ông đại diện) *cùng kẻ bất cốc này giao hảo*: (ông nghĩ) *thế nào ?"*

Cô chi hữu Khổng Minh, do ngư chi hữu thủy dã. [Tam Quốc chí]
孤 之 有 孔 明, 猶 魚 之 有 水 也

Ta (kẻ cô độc) *có Khổng Minh như cá gặp nước vậy.*

Lời của Lưu Bị.

Ngôi thứ hai (§§ 93 - 106)

93 Muốn nói một cách thân mật, giữa những người ngang hàng, hoặc người trên nói với người dưới, mấy chữ thường dùng là **nhĩ** 爾, **nhữ** 汝, hay **nhữ** 女 (chữ *nữ* thêm dấu thượng thanh), **nhược** 若, **nhi** 而, đều có nghĩa là *mày, anh, ngươi, các anh, các người,* v.v. ..

Thí dụ:

Nhĩ dục hành phủ ?
爾 欲 行 否?

Anh muốn đi không ?

Nhĩ: đại tự, chủ từ của những động tự *dục, hành.*

Nhĩ vi nhĩ, ngã vi ngã, nhĩ yên năng mỗi ngã tai? [Mạnh— Vạn Chương]
爾 為 爾, 我 為 我, 爾 焉 能 浼 我 哉?

Các người là các người, tôi (vẫn) *là tôi : các người sao có thể làm nhơ bẩn được tôi ?*

Ý nói tuy đứng lẫn trong những người tầm thường nhơ bẩn, mà mình vẫn giữ được tư cách và không hổ thẹn.

Đại tự *nhĩ* thứ nhất : chủ từ của động tự *vi.* Đại tự *nhĩ* thứ nhì : thuộc từ của chữ *nhĩ* trên. Đại tự *nhĩ* thứ ba: chủ từ của động tự *năng, mỗi.*

Nhữ tri thử nhân hồ ?

汝 知 此 人 乎?

Anh biết người này chăng ?

Nhữ : chủ từ của động tự *tri*.

Nhữ duy bất căng, thiên hạ mạc dữ nhữ tranh năng.

汝 惟 不 矜, 天 下 莫 與 汝 爭 能

[Thư—Đại Vũ mô]

Chỉ có ngươi chẳng khoe khoang, (nên) *thiên hạ chẳng ai cùng ngươi tranh giành khoe hay.*

Lời vua Thuấn khen ông Vũ khiêm nhượng, rồi sau nhường ngôi vua cho ông Vũ.

Đại tự *nhữ* trên là chủ từ của động tự *căng* (khoe).

Đại tự *nhữ* dưới là gián tiếp túc từ của động tự *tranh*. *Thiên hạ* : chủ từ của động tự *tranh*.

Dư tri nhi vô tội dã. [Tả truyện—Chiêu 20]

予 知 而 無 罪 也

Ta biết (rằng) *mày không có tội.*

Đại tự *nhi* : chủ từ của động tự *vô*.

✓ ***Để ý :***

Nhi (mày, anh, ngươi ...) rất ít dùng làm đại tự, vì nó thường dùng làm liên tự, có nghĩa là *mà, thế mà ...*

(Xem : Liên tự *nhi*, Chương 32, Quyển 8.)

Thượng thả nộ thả hỉ, mạ Hà viết : "Nhược vong, hà dã ?"

上 且 怒 且 喜, 罵 何 曰: 若 亡, 何 也?

Hà viết : "Thần bất cảm vong dã, thần truy vong giả." Thượng

何 曰: 臣 不 敢 亡 也, 臣 追 亡 者. 上

viết: "Nhược sở truy giả thùy ?" Hà viết: "Hàn Tín dã." [Sử Ký]

曰: 若 所 追 者 誰 ? 何 曰: 韓 信 也

Chúa thượng (Hán Cao Tổ) *vừa giận, vừa mừng, mắng Hà* (Tiêu Hà) *rằng: "Anh bỏ trốn đi, sao vậy ?"* (Tiêu) *Hà nói: "Tôi không dám trốn, tôi đuổi người đi trốn." Chúa thượng nói: "Anh đuổi người nào?"* (Tiêu) *Hà nói:* "(Tôi đuổi) *Hàn Tín.*"

Vì Cao Tổ không biết tài của Hàn Tín, Hàn Tín bỏ đi. Tiêu Hà vội chạy theo để đón Hàn Tín trở về giúp Hán.

✓ ***Để ý :***

Chữ *nhược* (mày, anh) cũng ít dùng làm đại tự, vì nó thường dùng làm liên tự với nghĩa : nếu, nhược bằng ...

(Xem : Liên tự *nhược*, Chương 35, Quyển 8.)

94 - 96 *Tử* 子, *quân* 君, *lang* 郎

Có mấy danh tự thường được dùng làm đại tự ngôi thứ hai, như: tử 子, quân 君, lang 郎.

94 Đại tự *tử* 子

Tử nguyên là danh tự có nghĩa là con cái. Nó được dùng làm đại tự ngôi thứ hai trong nhiều trường hợp :

1. Có nghĩa thông thường là mày, ngươi, anh ... (nghĩa như *nhữ, nhữ*)

Thí dụ:

Tử tri thử nhân hồ ?

子 知 此 人 乎 ?

Anh biết người ấy chăng ?

2. *Tử* cũng là tiếng chung của vợ chồng gọi nhau, có nghĩa như : chàng, nàng, cậu, mợ, mình, ...

Thí dụ :

Ngã niệm hoan đích đích,

我 念 歡 的 的,

Tử hành do dự tình. [Nhạc phủ]

子 行 猶 豫 情

Ta nhớ mình rõ ràng,

(Hôm ấy) *mình đi tình do dự.*

Lời vợ nói với chồng, nhớ hôm chồng đi quân dịch.

Tử vốn là danh tự, ở đây dùng làm đại tự ngôi thứ hai, chủ từ của động tự *hành*. *Hoan* cũng là đại tự ngôi thứ hai, là trực tiếp túc từ của động tự *niệm*.

Chồng nói với vợ, còn gọi vợ là **nội tử** 内子, vợ kêu chồng là **ngoại tử** 外子, ý nói vợ trông nom việc trong nhà, chồng gánh vác việc ngoài xã hội.

3. *Tử* còn là tiếng tôn xưng người có đức. Xưa xưng thầy học là *tử*. Vậy *tử* có nghĩa như : *tiên sinh, phụ tử.*

Thí dụ :

Tử Lộ viết : "Nguyện văn tử chi chí." [Luận—Công Dã Tràng]

子 路 曰: 願 聞 子 之 志

Tử Lộ nói : "Mong (được) *nghe* (biết) *chí hướng của thầy.*

Lời Tử Lộ hỏi ý chí của thầy là Khổng Tử.

Đại tự *tử* là chỉ định túc từ của danh tự *chí*. *Chí* là trực tiếp túc từ của động tự *văn*.

Thầy kêu trò cũng dùng chữ *tử*, nhưng nếu nói rõ hơn, thường dùng chữ *tiểu tử* (đứa con nhỏ).

95 Đại tự *quân* 君

Quân vốn là danh tự, có nghĩa là *vua*. Xưa, từ thiên tử đến các chư hầu (công, hầu, bá, tử, nam) nếu có đất để cai trị, nên đều xưng là *quân*. Dùng làm đại tự, *quân* là tiếng tôn xưng một người có học thức, một người bạn (có nghĩa : bác, anh), lại là tiếng của đàn bà tôn xưng đàn ông, vợ kêu chồng (có nghĩa như : chàng).

Thí dụ :

Quân bất kiến Hoàng hà chi thủy thiên thượng lai, bôn lưu

君 不 見 黃 河 之 水 天 上 來, 奔 流

đáo hải bất phục hồi ? [Lý Bạch]

到 海 不 復 回 ?

Anh chẳng thấy nước sông Hoàng từ trời lại, (rồi) *chảy đến biển* (mà) *chẳng trở về?*

Quân là đại tự ngôi thứ hai, chủ từ của động tự *kiến*.

Tự quân chi xuất hĩ,

自 君 之 出 矣,

Bất phục lý tàn ky (cơ),

不 復 理 殘 機.

Tư quân như nguyệt mãn

思 君 如 月 滿

Dạ dạ giảm thanh huy. [Đường thi]

夜 夜 減 清 暉.

Từ khi chàng ra đi,

(Thiếp) *chẳng sửa sang lại cái máy dệt* (cũ) *đã hư* (vì nhớ chàng mà bỏ việc),

Nghĩ đến chàng, (nhan sắc của thiếp) *như vầng trăng đầy*

Đêm đêm suy giảm vẻ trong sáng.

Người đàn bà nhớ chồng đi quân dịch, nhan sắc mỗi ngày mỗi suy kém.

Đại tự *quân* trên : chủ từ của động tự *xuất*. (Chữ *chi* ở đây là hư tự, chữ thừa : *mot explétif.*)

Đại tự *quân* dưới : trực tiếp túc từ của động tự *tư*.

Ky (đọc trạnh ở chữ *cơ* để cho hợp vận câu thơ). *Cơ* là cái máy (dệt). *Thanh huy* là ánh sáng trong.

96 Đại tự *lang* 郎

Lang vốn là danh tự có nghĩa là chàng con trai. Dùng làm đại tự, *lang* (có nghĩa là chàng) là tiếng mà con gái dùng để xưng hô con trai, hoặc vợ kêu chồng (nghĩa cũng như chữ **quân** 君). Chữ đối lập với *lang* là **nương** 娘 *nàng*).

Thí dụ:

Lang ca diệu ý khúc,

郎 歌 妙 意 曲,

Nông diệc thổ phương từ. [Nhạc phủ]

儂 亦 吐 芳 詞

(Xem lại nghĩa ở § **90**)

97 Xưa, trong dân gian, trai gái hoặc vợ chồng thường kêu nhau bằng chữ **hoan** 歡, cũng như người Việt nói : bồ, cưng ... Chữ *hoan* chính là một tĩnh tự (có nghĩa là vui vẻ) dùng làm đại tự với nghĩa là mình, chàng, nàng, cưng, v.v... Nó là tiếng đối lập với chữ **nông** 儂 (đã nói ở trên, § **90**).

Thí dụ:

Hoan sầu nông diệc thảm,
歡 愁 儂 亦 慘,
Lang tiếu ngã tiện hỉ.
郎 笑 我 便 喜.
Bất kiến liên lý thụ,
不 見 連 理 樹,
Dị căn đồng điều khởi ?
異 根 同 條 起 ?
[Nhạc phủ]

Chàng sầu ta cũng thảm,
Chàng cười ta mới vui.
(Há) *chẳng thấy cây liền cành,*[44]
Khác rễ cùng nhánh mọc ?

[44] *Liên lý thụ* là cây liền cành, hai cây riêng gốc mà có cành của cây này mọc liền với một cành của cây kia. Như vậy gọi là *liên lý* (mọc liền vào nhau). Cổ nhân xưa coi đó là điềm tốt lành, báo hiệu thời thịnh vượng. Quán ngữ *liên lý thụ* hay *liên lý chi* (cành mọc liền) tượng trưng cặp vợ chồng thân ái quấn quít nhau. Thi sĩ Bạch Cư Dị (Đường) trong bài *"Trường hận ca"*, thổ lộ trung tình với tri kỷ có hai câu:

Tại thiên, nguyện vi tị dực điểu,
Tại địa, nguyện vi liên lý chi.
Ở trên trời (chúng ta) nguyện (hóa) làm chim liền cánh, Ở dưới đất (chúng ta) nguyện (hóa) làm cây liền cành.

Tị dực điểu là chim *kiêm kiêm*, giống loài vịt đồng, một mắt, một cánh, cứ hai con chắp mình vào nhau thì mới bay được.

Để chỉ cặp vợ chồng thương yêu nhau, người ta dùng những quán ngữ: *uyên ương sất điểu* (đôi chim uyên ương), *tị dực điểu, liên lý chi, tị kiên nhân* (hai người liền vai), *kiêm điệp* (chim kiêm và cá điệp). Cá *điệp* tức là loài cá *bình* và *điệp*, mỗi loại có mắt về một bên, khi bơi con bình sát mình với con điệp, mỗi con trông về một bên.

Hàn điểu y cao thụ,
寒 鳥 依 高 樹
Khô lâm minh bi phong.
枯 林 鳴 悲 風
Vị hoan tiều tụy tận,
為 歡 憔 悴 盡,
Na đắc hảo nhan dung ? [Nhạc phủ]
那 得 好 顏 容 ?

Chim rét nương cây cao,
Rừng khô kêu gió thảm.
Vì chàng (thiếp) *tiều tụy,*
Sao được đẹp dung nhan ?
(Lời người vợ nhớ chồng đi quân dịch)

98 Ngoài những đại tự trên, trong Hán văn có rất nhiều danh tự hoặc quán ngữ có thể dùng làm đại tự ngôi thứ hai, để chỉ riêng từng người tùy địa vị, tùy tuổi, tùy chức vụ của người đối thoại.

Như :

thân phụ 親父 *(cha) :* con thường dùng tiếng ấy để thưa với cha

thân mẫu 親母 *(mẹ) :* tiếng xưng hô mẹ

song thân 雙親 *(hai cha mẹ)* : tiếng xưng hô cha mẹ

phu tử 夫子 : tiếng tôn xưng ông thầy (cũng như *tiên sinh*). Muốn tôn kính, vợ cũng xưng chồng là *phu tử.*

phu quân 夫君: tiếng của vợ xưng chồng. Vợ còn kêu chồng là *lang* (chàng), **lang quân** 郎君, hay **lương nhân** 良人 (người tốt lành, giỏi).

phu nhân 夫人: tiếng của chồng tôn xưng vợ. Vợ chồng mới cưới gọi nhau là **tân lang** 新郎 *(chồng mới),* và **tân nương** 新娘*(vợ mới).*

tiên sinh 先生: tôn xưng phụ huynh, ông thầy, người có tuổi, có đức, có tài mà mình kính trọng

công tử 公子: tôn xưng người con trai, hoặc con nhà quyền quý. **nương tử** 娘子, **tiểu thư** 小姐: tôn xưng người con gái, con nhà quý phái

ngô tử 吾子 *(chàng của ta)* : tiếng thường dùng để xưng hô một cách thân ái

huynh 兄*(anh)*, **đại huynh** 大兄*(anh cả)*, **tôn huynh** 尊兄*(người anh tôn quý)* là những tiếng tôn xưng người hơn tuổi

đệ 弟 *(em)*, **hiền đệ** 賢弟 *(em giỏi)* : tiếng kêu em trai hay người bạn ít tuổi hơn mà mình coi thân như em.

Nếu tự xưng mình (ngôi thứ nhất), thì nói khiêm :
ngu đệ 愚弟*(thằng em ngu là tôi).*

hiền tỷ 賢姊 *(chị hiền)* : em xưng hô chị

hiền muội 賢妹*(em gái hiền)* : tiếng kêu em gái

tẩu 叟*(ông già)* : tiếng xưng hô một vị lão thành

tẩu 嫂*(chị dâu)*, hay **tẩu tẩu** 嫂嫂: tiếng kêu chị dâu

túc hạ 足下*(dưới chân)*, **huy hạ** 麾下*(dưới cờ)*, **các hạ** 閣下*(dưới gác)* là những tiếng tôn xưng người có chức tước, một vị tướng, hay quan chức

điện hạ 殿下*(dưới điện)* : xưng hô thái tử, hoàng tử, vương hầu

bệ hạ 陛下*(dưới bệ)* : tôn xưng vua

khanh 卿, **chư khanh** 諸卿 *(các quan khanh)* : tiếng của vua dùng để xưng hô các vị quan to

quý quan 貴官, **quý chức** 貴職: tôn xưng một vị quan chức.

Về ngôi thứ nhất, nói ***thiểm chức*** 忝職, ***thiểm ty*** 忝司: nói khiêm ti sở của mình.

tướng công 相公: tôn xưng vị tể tướng

đại nhân 大人: xưng người tôn trưởng, có chức vị lớn

tướng quân 將軍: tôn xưng một ông tướng.

99 - 106 Mấy câu dẫn chứng

99 **(Trang Tử) viết: "Phu tử tham sinh thất lý nhi vi thử hồ ?!"**
(莊子)曰：夫子貪生失理而為此乎?!
[Trang—Chí lạc]
Trang Tử nói (hỏi): *"Ngài* (vì đã) *tham sống trái lý* (trời) *mà phải thế này chăng?"*

Lời Trang Tử hỏi đầu lâu của người chết ở bên đường.

Phu tử là danh tự kép dùng làm nhân vật đại tự ngôi hai, chủ từ của những động tự *tham, thất,* và *vi.*

100 **Uy Công viết : "Ngô văn Chúc Thận học sinh, ngô tử dữ**
威公曰：吾聞祝腎學生，吾子與
Chúc Thận du, diệc hà văn yên ?" [Trang—Dật sinh]
祝腎遊，亦何聞焉?
Uy Công nói (hỏi): *"Ta nghe Chúc Thận học được đạo dưỡng sinh, anh cùng Chúc Thận giao du, cũng* (đã được) *nghe nói gì* (về thuật dưỡng sinh)?"

Ngô tử là nhân vật đại tự kép ngôi hai, chủ từ của động tự *du, văn.*

101 **Tiên sinh tương hà xử ?**
先生將何處?
Tiên sinh sẽ xử đối thế nào ?

Tiên sinh : đại tự ngôi hai, chủ từ của động tự *xử.*

102 **Mạnh Tử kiến Lương Huệ vương. Vương viết : "Tẩu bất viễn**
孟子見梁惠王．王曰：叟不遠
thiên lý nhi lai, diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ ? "
千里而來，亦將有以利吾國乎?
[Mạnh— Lương Huệ]
Mạnh Tử yết kiến Lương Huệ vương. (Huệ) *vương nói* (hỏi): *"Ông chẳng ngại xa* (đường) *ngàn dặm mà lại* (đây), (hẳn) *cũng sẽ có* (ý muốn) *để làm lợi cho nước tôi chăng?"*

Tẩu là ông già, có ý tôn trọng, nghĩa như chữ *tiên sinh*. Vậy *tẩu* dùng làm nhân vật đại tự ngôi hai, chủ từ của những động tự : *viễn, lai, tương, hữu, lợi*.

103 **Thứ từ Bị, chỉ kỳ tâm viết: "Bản dục dữ tướng quân cộng**
庶辭備，指其心曰:本欲與將軍共
đồ vương bá chi nghiệp giả, dĩ thử thốn tâm địa dã. Kim dĩ
圖王霸之業者，以此寸心地也．今已
thất lão mẫu, phương thốn loạn hĩ. [Cương Giám—Đông Hán kỷ]
失老母，方寸亂矣

(Từ) *Thứ từ biệt* (Lưu) *Bị, chỉ* (tay) *vào bụng nói: "Vốn* (tôi) *muốn cùng Tướng quân mưu đồ sự nghiệp vương bá, bằng cái tâm địa một tấc này.* (Nhưng) *nay* (tôi) *đã mất mẹ già,* (nên) *tấc vuông* (này) *đã rối loạn."*

Từ Thứ mới bắt đầu giúp Lưu Bị, thì Tào Tháo sai quân bắt giữ mẹ Từ Thứ và ép bà gọi con phải bỏ Lưu Bị để về với Tào. Hôm Lưu Bị tiễn chân Từ Thứ, Thứ trở vào bụng nói vẫn muốn dùng tấc lòng giúp Lưu Bị mưu đồ việc lớn, nhưng vì mẹ bị giữ ở Tào, khiến lòng rối loạn, không làm được việc nữa. Từ Thứ vì hiếu với mẹ, nên phải về Tào, nhưng suốt đời không hề mưu tính gì để giúp Tào Tháo.

Danh tự *tướng quân* đã dùng làm đại tự ngôi thứ hai.

104 **Kim túc hạ tự dĩ dữ Hán vương vi hậu giao, vị chi tận lực**
今足下自以與漢王為厚交，為之盡力
dụng binh, chung vi chi sở cầm hĩ. [Sử—Hoài Âm]
用兵，終為之所擒矣

Nay túc hạ tự cho là cùng với vua Hán (Lưu Bang) *có tình giao kết nồng hậu. Túc hạ vì người ấy* (mà) *tận lực dụng binh* (rồi) *kết cục* (túc hạ) *sẽ bị người ấy bắt* (cầm tù).

Lời Khoái Triệt khuyên Hàn Tín không nên giúp Hán vương, mà nên tự biệt lập sẽ có thể tranh được ngôi thiên hạ ; ông biết rằng Hán vương thua kém Hàn Tín nên vẫn nghi ngờ và đề phòng, rồi đến khi lên vững ngôi thiên hạ, tất sẽ hãm hại Hàn Tín.

Túc hạ (có nghĩa như *tướng quân*) ở đây dùng làm đại tự ngôi hai, chủ từ của những động tự : *dĩ, vi* (hậu giao), *vị* (chi), *tận* (lực), *dụng* (binh) và *vi* (chi cầm).

105 **Thượng viết: "Nhược giáo Hoài Âm hầu phản hồ ?" Đối viết :**
上曰：若教淮陰侯反乎？對曰：
"Nhiên, Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi. Cao tài
然，秦失其鹿，天下共逐之．高才
tật túc giả tiên đắc. Thả đương thị thời, thần độc tri Tín, phi
疾足者先得．且當是時，臣獨知信，非
tri bệ hạ dã. Chích chi cẩu phệ Nghiêu, Nghiêu phi bất nhân,
知陛下也．跖之狗吠堯，堯非不仁，
cẩu cố phệ phi kỳ chủ." [Hán kỷ—Hoài Âm]
狗固吠非其主

Bề trên (Hán Cao Tổ) *hỏi* (Khoái Triệt): *"Mày dạy* (xúi giục) *Hoài Âm hầu* (Hàn Tín) *làm phản phải không ?"* (Khoái Triệt) *đáp rằng : "Phải! Nhà Tần* (để sổng) *mất con hươu,* (người) *thiên hạ cùng đuổi bắt hươu. Người nào có tài cao nhanh chân* (thì) *bắt được trước. Vả lại, đương thời ấy, tôi chỉ biết có* (Hàn) *Tín,* (chứ) *không biết đến bệ hạ. Chó của thằng Chích sủa vua Nghiêu, không phải vì vua Nghiêu bất nhân* (bất nghĩa), *chó vẫn sủa người nào không phải là chủ nó."*

Cao Tổ lánh mặt, để vợ (là Lã hậu) giết hại Hàn Tín. Khi trở về triều, Cao Tổ hỏi rằng lúc sắp hành hình, Hàn Tín đã nói gì, quần thần đáp rằng: "Hàn Tín đã nói là hối hận không nghe lời Khoái Triệt để bị bọn đàn bà con nít hãm hại." Cao Tổ sai lùng bắt Khoái Triệt khi ấy lang thang giả bộ điên rồ. Cao Tổ hỏi tội Khoái Triệt, và ông đã đáp như trên ... Rồi ông được thả.

"Nhà Tần mất hươu" ám chỉ ngôi vua nhà Tần suy sụp, nước loạn, ai khôn khéo nhanh chân thì bắt được hươu, tức là chiếm ngôi thiên hạ.

Danh tự kép *bệ hạ* ở đây dùng làm đại tự ngôi hai, túc từ của động tự *tri*. *Nhược* (mày, mi, anh) cũng là đại tự ngôi hai, chủ từ của động tự *giáo*.

106 **Kim đạo tặc nhật phồn, biến ư thiên hạ. Đại nhân thụ**
今 盜 賊 日 繁, 遍 於 天 下. 大 人 受
chiếu thảo tặc, tặc khả tận hồ? Đại nhân thiết năng tận tặc,
詔 討 賊, 賊 可 盡 乎? 大 人 設 能 盡 賊,
tắc công cao bất thưởng, thân ích nguy hĩ. [Tùy kỷ—Dượng đế]
則 功 高 不 賞, 身 益 危 矣

Nay trộm cướp ngày (càng) *nhiều, khắp nơi ở thiên hạ. Cha nhận chiếu chỉ* (của vua để) *đánh giặc,* (liệu) *giặc cướp có thể tận* (diệt được) *chăng ? Cha nếu có thể tận* (diệt được) *giặc cướp,* (thì) *công lao lớn* (cũng) *chẳng được đền bù,* (mà) *thân* (mình) *càng thêm nguy ngập.*

Lời của Lý Thế Dân (năm ấy mười sáu tuổi) khuyên cha là Lý Uyên nên bỏ nhà Tùy (vì Tùy Dượng đế tàn ác, nước quá loạn), mà nên tự lập đế tranh ngôi thiên hạ. Sau nhiều lần do dự, Lý Uyên quyết đứng ra chống đối nhà Tùy, tận diệt mọi phe đảng và lên ngôi nhà Đường. Lý Thế Dân là một trang anh kiệt, đã giúp cha rất đắc lực.

Đại nhân (người lớn) là tiếng tôn xưng người trên, như ta nói : ngài, quan lớn, tướng quân. Ở đây là tiếng tôn xưng cha. Vậy *đại nhân* dùng làm đại tự ngôi hai, chủ từ của những động tự *thụ, thảo, năng tận.*

Ngôi thứ ba

107 Về nhân vật đại tự ngôi thứ ba, có một chữ quan trọng vào bậc nhất, dùng trong nhiều trường hợp khác nhau: đó là đại tự **chi** 之. Sau *chi* là đại tự **yên** 焉 thường thấy trong cổ văn, nhưng là một đại tự khó dùng, vì nó vừa là một đại tự tương đương với đại tự *chi* (có nghĩa là *người ấy*), vừa là một trợ tự có nghĩa là *vậy* (như *dã, hĩ*). Ngoài ra, ta sẽ để ý đến đại tự *kỳ* cũng đa dạng như đại tự *chi,* vì nó có chỗ ngồi quan trọng trong nhóm liên quan đại tự và chỉ thị đại tự, nó biến đổi sang những tự loại khác, với cách dùng có khi ngộ nghĩnh, khó hiểu.

✧

CHƯƠNG 5

Đại tự *chi* 之

108 Các vị tiền bối của ta xưa, một cách giản dị, thường giảng nghĩa chữ **chi** 之 là *chưng*, là *đấy*, cũng như ta vẫn học **kỳ** 其 là *thửa*, **dã** 也 là *vậy*, **giả** 者 là *ấy*, **hồ** 乎 là *ôi !*

Nhưng *chi* không phải chỉ có nghĩa như thế, mà dễ dùng như ta tưởng. Trái lại, nó có nhiều thể dạng, có nhiều nghĩa và nhiều công dụng khác nhau. Nó rất hay dùng làm đại tự.

Riêng chương này nói về *chi* dùng làm đại tự.

Nhân vật đại tự *chi* thuộc ngôi thứ ba, có nghĩa là người ấy, những người ấy, nó, chúng nó, cái đó, những cái đó. Nó thay một danh tự hoặc đại tự đã nói ở trên, nó dùng chung cho cả hai giống (đực và cái), chung cho cả hai số (ít hay nhiều), tương đương với đại tự *le, la, les, cela* ... của tiếng Pháp.

Chi thường dùng làm túc từ *(complément)* để bổ túc nghĩa của một động tự. Vậy nó thường đặt giữa câu, trong mệnh đề, hoặc cuối mệnh đề sau động tự. Nó có thể dùng trong nhiều trường hợp và có nhiều công dụng khác nhau.

109 *Chi* 之 dùng làm trực tiếp túc từ *(compl. d'objet direct)*

Thí dụ :

(Vũ Khương) ái Cung thúc Đoạn, dục lập chi.
(武 姜) 愛 共 叔 段, 欲 立 之
[Tả Truyện—Ẩn công 1]
(Bà Vũ Khương) *yêu Cung thúc Đoạn, muốn lập người ấy* (làm chúa nước Trịnh).

Nói bà Vũ Khương quý con thứ là *Cung thúc Đoạn*, muốn cho Đoạn làm Trinh bá, thay thế con trưởng là Trịnh Trang công.

Chi, nhân vật đại tự ngôi thứ ba, thay danh tự *Cung thúc Đoạn*, làm trực tiếp túc từ của động tự *lập*.

Bỉ hãm nịch kỳ dân, vương vãng nhi chinh chi, phù thùy 彼陷溺其民，王往而征之，夫誰 dữ vương địch ? [Mạnh—Lương Huệ]
與王敵？

Những người kia (những vua chư hầu kia) *hãm hại, làm đắm đuối dân của họ,* (nếu) *nhà vua đi đánh họ.* (thì) *ôi ! ai địch nổi nhà vua?*

Mạnh Tử khuyên Lương Huệ vương lấy nhân nghĩa làm gốc trị dân, rồi sẽ đi chinh phục các chư hầu.

Chi thay đại tự *bỉ* (= những chư hầu kia) làm trực tiếp túc từ của động tự *chinh*.

Kinh thủy linh đài,
經始靈臺，
Kinh chi, doanh chi,
經之，營之，
Thứ dân công chi,
庶民攻之，
Bất nhật thành chi. [Thi—Đại nhã - Linh đài]
不日成之

(Xem lại nghĩa bài thi này ở § **87**).

Bốn chữ *chi* đều thay danh tự *linh đài*, làm trực tiếp túc từ của những động tự *kinh, doanh, công, thành*.

110 *Chi* 之 dùng làm gián tiếp túc từ *(c. d'objet indirect)*

Thí dụ :

Xuân lai, ngã dữ chi tửu, thả cấp chi tiền.
春來，我與之酒，且給之錢

Anh Xuân lại, tôi cho anh ấy rượu, lại cấp cho anh ấy tiền.

Hai chữ *chi* đều là nhân vật đại tự thay danh tự *Xuân*. *Chi* trên là gián tiếp túc từ của động tự *dữ* (= cho). *Chi* dưới là gián tiếp túc từ của động tự *cấp* (= cung cấp).

✓ *Để ý :*

Tửu là trực tiếp túc từ của động tự *dữ*, còn *tiền* là trực tiếp túc từ của động tự *cấp*.

Tử Hoa sử ư Tề, Nhiễm Tử vị kỳ mẫu thỉnh túc. Tử viết : "Dữ 子華使於齊，冉子為其母請粟.子曰：與 chi phủ (phẫu)." Thỉnh ích. Viết: "Dữ chi dữu."
之釜．請益．曰：與之庾

[Luận—Ung dã]

Tử Hoa đi sứ sang nước Tề, Nhiễm Tử vì mẹ của hắn, xin thóc (của Khổng Tử để cấp cho mẹ bạn). *Khổng Tử nói : "Cho người ta một phủ* (hơn sáu đấu)." (Nhiễm Tử) *xin thêm.* (Khổng Tử) *nói : "Cho người ta một dữu* (mười sáu đấu)."[45]

Hai chữ *chi* thay danh tự *mẫu* (mẹ của Tử Hoa) đều là gián tiếp túc từ của động tự *dữ*, còn *phủ* và *dữu* là trực tiếp túc từ của *dữ*. Để hiểu rõ hơn, thí dụ qua tiếng Pháp ta nói : *Donner à quelqu'un un* phủ *(ou un* dữu*) de riz.*

111 *Chi* 之 dùng làm trường hợp túc từ *(c. circonstanciel)*

Thí dụ :

Sử cơ nga ư ngã thổ địa, ngô xỉ chi. [Mạnh—Cáo Tử]
使饑餓於我土地，吾恥之

Khiến (những hiền nhân ấy) *đói* (khổ) *trên đất nước của ta, ta lấy làm xấu hổ vì thế.*

Xỉ chi có nghĩa là *xấu hổ vì điều đó*, vì người hiền tài bị đói khổ. *Chi* là trường hợp túc từ chỉ nguyên nhân (duyên cớ) của động tự *xỉ*.

Uyên thâm nhi ngư sinh chi, sơn thâm nhi thú vãng chi.
淵深而魚生之，山深而獸往之

[Sử— Hóa thực]

Vực sâu mà cá sinh ở đấy, núi sâu mà loài thú qua lại đấy.

---

[45] *Nhiễm Tử* và bạn là *Tử Hoa*, đều là học trò của Khổng Tử. Khi ấy, Khổng Tử đương làm quan tư khấu ở nước Lỗ. Tử Hoa mắc đi sứ sang Tề, mẹ ở nhà túng thiếu.

Chữ *chi* trên thay danh tự *uyên*, chữ *chi* dưới thay danh tự *sơn*. Hai chữ đều là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn *(complément circonstanciel de lieu)* của những động tự *sinh* và *vãng*.

Đáng lẽ hai chữ *chi* nên thay bằng hai chữ **yên** 焉*(= ở đó)*.

112 *Chi* còn dùng với nghĩa rất rộng, hoặc không thay một danh tự nào (không chỉ một nhân vật nào), mà chỉ có ý nghĩa như ta nói : cái đó, điều ấy. Trong trường hợp này, nó được coi là chỉ thị đại tự bất định, hoặc phiếm chỉ đại tự, và tương đương với những tiếng *ce, ceci, cela* của tiếng Pháp.

Thí dụ :

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ? [Luận—Học nhi]

學而時習之，不亦説乎？

Học mà thường thường luyện tập (thực hành) *cái đó*, (như thế) *chẳng cũng vui lòng ư ?*

Chi (cái đó, tức là điều gì mà mình học được) không thay danh tự hay đại tự nào, vậy *chi* là một đại tự bất định, làm trực tiếp túc từ của động tự *tập*.

Quân tử vấn dĩ biện chi. [Dịch—Văn ngôn]

君子問以辯之

Người quân tử hỏi để xét đấy.

Chi có nghĩa là : cái đó, điều mà người ta hỏi. *Chi* là trực tiếp túc từ của động tự *biện*.

Huấn hữu chi: Nội tác sắc hoang, ngoại tác cầm hoang, cam tửu
訓有之：内作色荒，外作禽荒，甘酒
thị âm, tuấn vũ điêu tường, hữu nhất vu thử, vị hoặc bất vương (vong).
嗜音，峻宇雕牆，有一于此，未或不亡

[Thư—Ngũ tử ca]

Lời giáo huấn (của vua Vũ) *có đấy : Trong* (nước) *hoang dâm về sắc dục, ra ngoài đam mê săn bắn, say sưa rượu, mải mê âm nhạc, nhà cao, trạm khắc cung tường : có một trong mấy điều* (xấu) *ấy, chưa từng có ai là chẳng diệt vong.*

Chi có nghĩa là : những điều này, lời nói ở dưới. *Chi* là túc từ của động tự *hữu*.

Lại như quãng văn sau đây :

Văn Vương chi vi thế tử, triều ư Vương Quý nhật tam. Kê sơ minh,
文王之為世子，朝於王季日三. 雞初鳴，
chí ư tẩm môn ngoại , vấn nội thụ chi ngự giả viết : " Kim nhật an
至於寢門外，問内豎之御者曰：今日安
phủ hà như ?" Nội thụ viết "an". Văn Vương nãi hỉ. Cập nhật trung,
否何如? 内豎曰安. 文王乃喜. 及日中，
hựu chí, diệc như chi. Cập mộ, hựu chí, diệc như chi.
又至，亦如之. 及暮，又至，亦如之

[Lễ—Văn Vương thế tử]

Văn Vương, khi làm thế tử (đích tử), *đến chầu* (cha là) *Vương Quý mỗi ngày ba lần. Gà mới gáy, đến ngoài tẩm môn* (cửa nhà trong), *hỏi quan nội thụ* (hầu vua) *rằng : "Hôm nay* (vua cha) *bình yên hay không ? thế nào ?" Quan hầu đáp :* "(Ngài) *bình yên." Văn Vương được vui lòng. Đến trưa lại đến, cũng làm như thế. Đến tối lại đến, cũng như thế.*

Hai chữ *chi* có nghĩa là : việc đó, tức là đến ngoài tẩm môn vấn an vua cha. *Chi* là chỉ thị đại tự bất định, làm trực tiếp túc từ của động tự *như* (= làm giống như).

113 *Chi* 之 dùng làm liên quan đại tự *(pronom relatif)*

Là khi nó đặt xen vào giữa hai động tự, và chỉ ý liên quan mệnh đề trên với mệnh đề dưới. Trong trường hợp này, nó thường là túc từ của động tự ở mệnh đề trên, vừa làm chủ từ của động tự ở mệnh đề sau.

Thí dụ :

Thử thụy giả thị hà nhân ? Ngô thỉnh quân hô chi khởi.
此睡者是何人？吾請君呼之起

Kẻ kia (đang) *ngủ là người nào ? Tôi xin anh kêu nó dậy.*

Chi, nhân vật đại tự thay danh tự *thụy giả*, vừa là trực tiếp túc từ của động tự *hô*, vừa là chủ từ của động tự *khởi*. *Quân hô chi* là mệnh đề trên, còn *chi khởi* thuộc mệnh đề dưới.

(Xem thêm : Liên quan đại tự *chi*, Chương 10, § **228**).

Thử nhi, nhữ nghi trợ chi tựu học.

此兒，汝宜助之就學

Đứa nhỏ này, mày nên giúp (dắt) *nó đến trường học.*

Chi là nhân vật đại tự, thay danh tự *nhi*, vừa là trực tiếp túc từ của động tự *trợ* ở mệnh đề trên *(thử nhi, nhữ nghi trợ)*, vừa là chủ từ của động tự *tựu* ở mệnh đề dưới *(chi tựu học)*.

114 *Chi* có khi dùng thay cho chữ *kỳ*, với nghĩa là *của nó*, vậy nó biến thành một sở hữu định tự *(adjectif possessif)*, vì nó đứng *trước* một danh tự *sau* động tự. Tuy nhiên, có khi vẫn có thể coi nó là một đại tự.

Thí dụ :

Ngô bất đồ hành dĩ vi chi quách. [Luận—Tiên tiến]

吾不徒行以為之槨

Ta chẳng đi chân (được) *để làm quách* (bọc áo quan) *cho hắn* (tức Nhan Hồi).

Khi Nhan Hồi chết, cha là Nhan Lộ, vì nghèo xin Khổng Tử chiếc xe ngựa của ngài để bán lấy tiền mua quách chôn con. Vì thấy là không đúng (lễ), nên Khổng Tử từ chối.

Vi chi quách tức *vi kỳ quách* là làm quách của hắn (mua quách cho Nhan Hồi).

Quách là trực tiếp túc từ của động tự *vi*.

✓ ***Để ý :***

Nhưng cũng có thể giảng *vi chi quách* là *làm quách cho hắn*. Vậy *chi* vẫn là đại tự thay danh tự *Nhan Hồi*, làm gián tiếp túc từ của động tự *vi*.

Thả Tương Như tố tiện nhân, ngô tu bất nhẫn vi chi hạ.

且相如素賤人，吾羞不忍為之下

[Sử —Liêm Pha]

Vả Tương Như (Lạn Tương Như) *vốn là người đê tiện, ta xấu hổ chẳng chịu làm người dưới của hắn.*

Vi chi hạ nghĩa là : làm kẻ dưới của hắn (nghĩa như *vi kỳ hạ*).

Bỉ tắc tự nhiên nhi vi đế, ... tắc Liên hữu phó Đông hải nhi tử hĩ . Ngô bất nhẫn vi chi dân dã. [Quốc Sách— Triệu sách]

彼則肆然而為帝,...則連有赴東海而死矣; 吾不忍為之民也

Kẻ kia (vua Tần) *sẽ ngang nhiên xưng đế, ...thì Liên* (tức là tôi) (chỉ) *có nhẩy xuống bể Đông mà chết : tôi không chịu làm dân của hắn.*

Lời nói cứng cỏi của một ẩn sĩ về thời Thất hùng (sau thời Liệt quốc) tên là *Lỗ Liên*, nhất định không muốn cho Tần xưng hoàng đế.

Vi chi dân tức là *vi kỳ dân*.

Cổ chi thời, nhân chi hại đa hĩ. Hữu thánh nhân giả lập, nhiên hậu giáo chi dĩ tương sinh , tương dưỡng chi đạo , vi chi quân, vi chi sư. [Hàn Dũ—Nguyên đạo]

古之時，人之害多矣．有聖人者立，然後教之以相生，相養之道，為之君，為之師

Thời xưa, những tai họa của loài người có nhiều. Có những bậc thánh nhân được đặt lên rồi dạy người ta biết đạo tương sinh, tương dưỡng, đặt người làm vua (để trị nhân dân), *đặt người làm thầy* (để dậy người ta).

Ta sẽ hiểu rằng *vi chi quân, vi chi sư* là *vi kỳ quân, vi kỳ sư* (đặt người làm vua của dân, người là thầy của dân).

Vi là làm, lập ra, đặt ra ; *chi* là sở hữu định tự đặt trước danh tự *quân, sư*. *Quân* và *sư* là trực tiếp túc từ của động tự *vi*.

(Xem thêm Chương 12, nói về sở hữu định tự *chi*.)

✓ ***Chú ý :***

Để ý quãng văn liên can đến câu truyện sau đây :

Vua Vệ có quan thái sử tên là *Liễu Trang* là một bề tôi hiền tài. Liễu Trang ốm nặng, vua hẹn với người nhà khi bệnh trầm trọng, phải báo cho ông biết ngay, mặc dầu vua đang bận trong việc tế lễ. Quả nhiên, khi Liễu Trang mất, tin đưa đến lúc vua đang tế thần. Vua vội cúi đầu lạy và khấn, xin phép đến viếng Liễu Trang. Vua Vệ khấn :

Hữu thần Liễu Trang dã giả, phi quả nhân chi thần, xã 有臣柳莊也者，非寡人之臣，社 **tắc chi thần dã. Văn chi tử, thỉnh vãng.** [Lễ—Đàn Cung]
稷之臣也. 聞之死，請往

Có người bề tôi (tên là) *Liễu Trang*, (người ấy) *không phải là bề tôi của quả nhân*, (mà đáng là) *bề tôi của xã tắc* (nước Vệ). (Quả nhân) *nghe tin người ấy chết, xin* (phép ngài) *đi* (viếng người ấy).

Có thể nhận định về công dụng văn phạm của lời nói *"Văn chi tử"* theo hai cách :

1/ *Văn chi tử* có thể là *nghe tin về cái chết của người ấy (apprendre la nouvelle de sa mort). Chi tử = kỳ tử.* Vậy *tử* là danh tự, làm túc từ của động tự *văn*, còn *kỳ* là sở hữu định tự.

2/ *Văn chi tử* cũng có thể là *nghe tin người ấy chết (entendre dire qu'il meurt, qu' il est mort).* Vậy *tử* lại là động tự, còn *chi* lại là liên quan đại tự, làm túc từ của động tự *văn*, vừa làm chủ từ của động tự *tử*.

115 *Chi* dùng trong những quán ngữ động tự : **danh chi viết** 名之曰 *(đặt tên cái đó là ...)* **vị chi** 謂之 *(gọi đó là, bảo đó là)* : đại tự *chi* làm túc từ của những động tự *danh, vị*, mà những chữ đặt sau *chi* làm thuộc từ *(attribut)* của nó.

Thí dụ :

Đạo nhị: nhân dữ bất nhân nhi dĩ hĩ. Bạo kỳ dân thậm, tắc thân thí 道二：仁與不仁而已矣. 暴其民甚，則身弒 **quốc vong ; bất thậm, tắc thân nguy quốc tước, danh chi viết U Lệ.**
國亡; 不甚，則身危國削，名之曰幽厲
[Mạnh—Ly Lâu]

Đạo có hai (đường lối) : *có nhân cùng bất nhân mà thôi.* (Những ông vua nào) *tàn bạo với dân mình quá lắm, thì thân* (sẽ) *bị giết, nước mất ;* (nếu) *không quá lắm* (ít bất nhân hơn), *thì thân nguy, nước hao mòn ;* (ta) *gọi những người ấy là vua U, vua Lệ.*[46]

[46] U vương và Lệ vương là những vua tàn bạo về thời nhà Chu. Lệ vương bị người trong nước nổi lên đánh đuổi chạy ra đất Trệ rồi chết ở đấy. U vương say mê nàng Bao Tự, bị rợ Khuyển Nhung vào đánh và giết.

Chi (có nghĩa là : những người ấy, tức là những vua bất nhân, tàn bạo) là túc từ của động tự *danh*.

U, Lệ (hai danh tự riêng) là thuộc từ *(attributs)* của *chi*.

Hỉ nộ ai lạc chi vị phát, vị chi trung ; phát nhi giai trúng tiết, 喜怒哀樂之未發，謂之中；發而皆中節，
vị chi hòa. [Trung Dung]
謂之和

Mừng, giận, thương. vui (những tình cảm ấy), *khi chưa phát hiện ra* (trong tâm), (ta) *bảo rằng thế là trung chính* (tâm được bình tĩnh) ; (khi những tình cảm) *phát hiện ra đều đúng tiết độ*, (ta) *gọi thế là điều hòa.*

Vị chi trung, vị chi hòa : bảo thế là trung chính, bảo thế là điều hòa.

Chi (cái đó, tức những tình cảm ấy) là túc từ của động tự *vị*. *Trung* và *hòa* là thuộc từ của *chi*.

✓ *Để ý :*

Chữ *chi* ở trên *(chi vị phát)* là giới tự.

(Xem : Giới tự *chi*, Quyển 7, Chương 29.)

116 *Chi* còn được dùng trong quán ngữ **vị chi** 為之 *(vì người đó mà ...)* đặt trước một động tự. **Vị** 為 (do động tự **vi** 為 thêm dấu khứ thanh) cũng lại là động tự nhưng có thể coi như một giới tự để liên lạc đại tự với động tự đặt sau.

Thí dụ :

Quý thị phú ư Chu Công, nhi Cầu dã vị chi tụ liễm nhi phụ ích chi.
季氏富於周公，而求也為之聚斂而附益之
[Luận—Tiên tiến]

Họ Quý (tôn) *giầu hơn Chu Công, mà Cầu lại vì hắn thu lượm* (nhiều thuế) *mà giúp thêm hắn.*

Khổng Tử chê học trò ngài là Cầu (tức Nhiễm Hữu) làm quan tể cho họ Quý tôn lại bóc lột dân để làm giầu cho họ Quý tôn, là một trong ba họ đại phú có quyền thế áp đảo cả vua Lỗ.

Chu Công (Đán) là em Vũ Vương, về thời đầu nhà Chu.

Vị chi tụ liễm nghĩa là : vì người ấy (Quý thị) mà thâu lượm (thuế). *Vị chi* : vì người ấy, giúp người ấy.

Có thể kể *vị* là động tự, mà đại tự *chi* là túc từ. Nếu vậy, "*vị chi*" là một mệnh đề phụ chỉ trường hợp về mục đích của mệnh đề chính "*nhi Cầu dã tụ liễm*".

Nhưng cũng có thể coi *vị* đã trở thành một giới tự, liên lạc túc từ *chi* với động tự *tụ liễm*. Nếu vậy, quãng câu "*nhi Cầu dã vị chi tụ liễm*" chỉ kể là một mệnh đề trong đó đại tự *chi* là túc từ chỉ mục đích của động tự *tụ liễm*.

Kim túc hạ tự dĩ Hán vương vi hậu giao, vị chi tận lực dụng binh, chung vi chi sở cầm hĩ. [Sử— Hoài Âm]

(Xem lại nghĩa câu này ở § **104**).

Vị chi tận lực dụng binh : vì người ấy (Hán vương) mà hết sức dùng binh.

Có thể coi *vị chi* là mệnh đề phụ, trong đó *vị* là động tự. Lại có thể coi cả quãng câu *"vị chi tận lực"* là một mệnh đề trong đó *vị* đã giới tự hóa, còn *chi* là túc từ chỉ mục đích của động tự *tận* (lực). *Túc hạ* vừa là chủ từ của động tự *dĩ vi* ở mệnh đề trên, lại là chủ từ của những động tự : *tận* (lực), *dụng* (binh), rồi còn làm chủ từ của động tự *vi* ở mệnh đề cuối.

✓ ***Chú ý :***

Trong câu nói trên (của Khoái Triệt), quãng câu *"vi chi sở cầm"* tức là *vi kỳ sở cầm* : làm người bị bắt của hắn (của Hán vương), làm tù binh của hắn, bị hắn bắt cầm tù.

Vi : làm; *kỳ* : của Hán vương; *sở cầm* : người mà người ta bắt được (tù binh).

Ta lại nên xem câu của Hàn Dũ vừa nói trên (§ **114**), và có thể thay *"vi chi quân, vi chi sư"* bằng *vị chi lập quân, vị chi lập sư* (vì dân mà lập nên vua, vì dân mà lập nên người làm thầy).

Vị sẽ coi là giới tự, vậy *chi* sẽ là túc từ chỉ mục đích của động tự *lập*.

Và trong câu của Khổng Tử nói trên (§ **114**) ta cũng có thể đổi là :

Ngô bất đồ hành dĩ vị chi mãi quách.

吾不徒行以為之買槨

Ta chẳng đi bộ (được) *để vì hắn mua quách.*

117 Một lối đảo trang của đại tự *chi* 之

Trong các thí dụ trên, đại tự *chi* thường đặt *sau* động tự để bổ túc nghĩa của động tự ấy.

Nhưng có trường hợp đặc biệt khiến *chi* lại được đặt *trước* động tự, đó là lối *đảo trang (inversion)*, khi câu văn dùng trong *thể phủ định (forme négative)*.

Thí dụ :

Bất nhân nhi đắc quốc giả, hữu chi hĩ. Bất nhân nhi đắc thiên hạ giả, vị chi hữu dã. [Mạnh—Tận tâm]

不仁而得國者，有之矣. 不仁而得天下者，未之有也

Người không có nhân đức mà được nước (làm vua), *có đấy* (có những người như thế). *Không nhân đức mà được cả thiên hạ* (thống nhất được các nước), (thì) *chưa* (từng) *có người đó.*

Hữu chi : có đấy, có những người bất nhân mà làm vua một nước. Theo lối thường, *chi* đặt sau động tự *hữu*.

Vị chi hữu đáng lẽ là *vị hữu chi* : chưa có đấy, chưa có những người bất nhân mà thống nhất thiên hạ. Vì là lời phủ định, nên *chi* phải được đặt đảo ngược lên trước động tự *hữu*.

Hổ phụ ngung, mạc chi cảm anh. [Mạnh —Tận tâm]

虎負嵎，莫之敢撄

Con hổ tựa lưng vào sườn núi, chẳng ai dám đánh nó.

Mạc chi cảm anh đáng lẽ là : *mạc cảm anh chi.*

Chi (thay danh tự *hổ*) là trực tiếp túc từ đặt trước động tự *anh*.

Cung hành quân tử , tắc ngô vị chi hữu đắc.

躬行君子，則吾未之有得

[Luận—Thuật nhi]

Tự hành động (xứng đáng là bậc) *quân tử, thì ta chưa có được như thế.* (Lời Khổng Tử nói khiêm tốn).

Đáng lẽ nói : ... *Ngô vị hữu đắc chi...*

Đại tự *chi* thay ý nói trên :*"cung hành quân tử"*.

Quân tử hữu tam hoạn : vị chi văn, hoạn phất đắc văn dã ; ký văn
君子有三患, 未之聞, 患弗得聞也; 既聞
chi, hoạn phất đắc học dã ; ký học chi, hoạn phất năng hành dã.
之, 患弗得學也;既學之, 患弗能行也
[Lễ—Tạp ký]

Người quân tử có ba điều lo : chưa (được) *nghe thấy* (đạo lý, hoặc điều thiện), *lo rằng chẳng được nghe ; đã được nghe đấy, lo chẳng được học hỏi ; đã được học cái đó rồi,* (lại còn) *lo chẳng có thể thực hành được.*

Chữ *chi* chỉ nghĩa rộng : đạo lý, điều thiện, hoặc điều hay nào. *Vị chi văn*: đảo trang chữ *chi*. Đáng lẽ nói : *vị văn chi.*

118 Ngoài đại tự *chi*, có những đại tự khác cũng được đặt trước động tự, trong câu nói phủ định.

Thí dụ :

Bất hoạn nhân chi bất kỷ tri, hoạn kỳ bất năng dã.
不患人之不己知, 患其不能也
[Luận— Hiến vấn]

Chẳng lo người chẳng biết đến mình, (chỉ) *lo mình chẳng có tài năng.*

Nhân chi bất kỷ tri đáng lẽ là : *nhân chi bất tri kỷ.* (Vì là lời phủ định, nên *kỷ* đặt trên trước *tri*).

Kỷ (mình) là đại tự làm túc từ của động tự *tri.*

✓ ***Chú ý :***

Chữ *chi* ở đây là giới tự, dùng thừa (hư tự), có thể bỏ.

(Xem trường hợp này của giới tự *chi* ở Chương 29, thuộc Quyển 7.)

Tử viết : "Mạc ngã tri dã phù !" [Luận—Hiến vấn]
子曰: 莫我知也夫!
C

Khổng Tử nói (than) : *"Chẳng ai biết đến ta vậy ôi !"*

Khổng Tử than không gặp thời, không thi hành được đạo.

Đáng lẽ nói : *Mạc tri ngã dã phù !*

Ngã là đại tự, làm túc từ của động tự *tri.*

Do mấy thí dụ kể trên, ta nhận thấy từ mấy ngàn năm, chữ Hán vẫn có văn pháp của nó, lời văn của các tiên nho vẫn theo đúng cú pháp rõ ràng.

Và ngoài những đại tự như : *chi, ngã, nhữ, nhĩ, kỷ,* lại có nhiều trường hợp đảo trang đặt danh tự trước động tự trong câu văn dùng về thể phủ định và về thể nghi vấn.

(Xem ở dưới, Chương 17, Quyển 5 : *Vị trí của đối tượng túc từ* với hai trường hợp đảo trang, §§ **373 - 375**).

119 Mấy thể tỉnh ước với đại tự *chi* 之

Đại tự *chi* dự phần trong ba cách tỉnh ước, biến đổi hình dạng do sự phiên thiết.

1. Nó tháp nhập với giới tự *ư* 於 *(ở, ở nơi)* : *chi* + *ư*, đọc nhanh thành chữ **chư** 諸 (nghĩa là *cái đó ở, ở nơi).*

2. Nó tháp nhập với nghi vấn trợ tự **dư** 與 *(chăng ? có phải chăng ?)* : *chi* + *dư* đọc nhanh cũng thành **chư** 諸 (nghĩa là *đó chăng ?*).

3. Nó tháp nhập với trợ tự **yên** 焉 *(đó vậy)* : *chi* + *yên* đọc nhanh thành **chiên** 旃 (nghĩa là *đó vậy*).

120 *Chư* 諸

120a Nếu do lối tỉnh ước của *chi* (cái đó, người ấy) và *ư* (ở, ở nơi) thì chữ *chư* vừa có thể là một đại tự có nghĩa như *chi* (cái đó, người ấy), vừa là một giới tự, có nghĩa như *ư* (ở, ở nơi). Vậy *chư* liên lạc động tự với túc từ của động tự ấy.

Thí dụ :

Hành hữu bất đắc giả, giai phản cầu chư kỷ. [Mạnh—Ly Lâu]
行有不得者, 皆反求諸己
(Trong công việc) *làm* (nếu) *không được* (thành tựu), *đều* (nên) *trở lại xét cái đó ở nơi mình* (xét lại xem vì sao mà hỏng việc).

Phản cầu chư kỷ tức là *phản cầu chi ư kỷ.*

Chi : đại tự thay ý nói trên *(hành hữu bất đắc giả),* là túc từ của động tự *cầu. Ư* : giới tự, liên lạc động tự *cầu* với túc từ *kỷ.* Muốn được giản dị, có thể coi *chư* như một giới tự, tương đương với *ư.*

Tứ dã thủy khả dữ ngôn Thi dĩ hĩ : cáo chư vãng nhi tri lai giả.
賜也始可與言詩已矣: 告諸往而知來者
[Luận—Học nhi]

Anh Tứ mới có thể cùng (ta) *nói về Thi mà thôi; bảo cho anh ta* (biết) *ở những lời trước, mà* (anh ta) *hiểu biết được* (ý tưởng) *về sau.*

Cáo chư vãng là *cáo chi ư vãng*. *Chi* (thay *Tứ*) tức là Tử Cống, học trò Khổng Tử.

...Tử Trương thư chư thân. [Luận—Vệ Linh]
...子張書諸紳

Tử Trương viết cái đó (những lời dạy của Khổng Tử) *ở giải lưng* (để nhớ luôn luôn).

Chư là *chi ư*. *Chi* tức là những lời mà Khổng Tử đã nói ở quãng văn trên để dạy học trò. *Ư* : giới tự, liên lạc động tự *thư* (viết) với túc từ của nó là *thân*.

✓ ***Chú ý :***

Ta để ý câu sau đây :

Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân.
君子求諸己, 小人求諸人
[Luận—Vệ Linh]

Người quân tử xét ở nơi mình (trách mình), *kẻ tiểu nhân* (thường) *trách ở người.*

Chư có thể coi là : *chi ư*. *Chi* không thay chữ nào ở trên, có ý rộng là bất cứ một việc gì, một hành động nào. Nhưng ở đây, có thể kể *chư* (tương đương với *ư*) là một giới tự, liên lạc động tự *cầu* với những túc từ *kỷ* và *nhân*.

Nếu vậy, ta có thể nói :
Quân tử cầu ư kỷ, tiểu nhân cầu ư nhân.

120b Nếu do lối phiên thiết của đại tự *chi* (người ấy, cái đó) và nghi vấn trợ tự *dư* (chăng ? có phải chăng ?), thì chữ *chư* vừa là một nghi vấn đại tự (với nghĩa là : người ấy chăng ? cái đó chăng ? có thể không ?), vừa là một nghi vấn trợ tự (với nghĩa là : chăng ? phải không ?).

Trong trường hợp này (dùng về lời nghi vấn), *chư* phải đặt ở cuối câu hỏi.

Thí dụ :

Tử Cống viết : "Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc [47] nhi tàng chư ? Cầu thiện giá nhi cô chư ?" Tử viết : "Cô chi tai ! cô chi tai !
子貢曰: 有美玉於斯, 韞櫝而藏諸? 求善賈而沽諸? 子曰: 沽之哉! 沽之哉!
Ngã dãi giá [47] giả dã. [Luận—Tử hãn]
我待賈者也

Tử Cống nói : "Có hòn ngọc đẹp ở kia, bỏ vào hộp mà chứa giấu nó chăng ? (Hoặc đợi) *được giá tốt* (giá cao) *mà bán nó chăng ?" Khổng Tử nói* : "(Ta sẽ) *bán nó mà ! bán nó mà ! Ta* (còn) *đợi giá vậy."*

Tử Cống (học trò của Khổng Tử) thấy ngài giữ đạo, không chịu ra làm quan, nên giả thiết hòn ngọc đẹp để hỏi. Hòn ngọc đẹp tiêu biểu đạo đức của người quân tử, bán ngọc tức là ra làm quan, đợi giá cao là đợi ông vua hiền, đợi thời thuận tiện, vì ngọc quý không thể bán rao được.

Tàng chư tức là *tàng chi dư :* chứa cái đó (hòn ngọc đẹp ấy) chăng?.

Cô chư tức là *cô chi dư* : bán cái đó chăng ! Đến lời Khổng Tử đáp có ý tán thán, không phải nghi vấn, nên nói : *cô chi* (bán nó).

Tề Tuyên vương vấn viết : "Văn Vương chi hựu phương thất thập lý, hữu chư ?" Mạnh Tử đối viết : "Ư truyện hữu chi."
齊宣王問曰：文王之囿方七十里, 有諸? 孟子對曰: 於傳有之
[Mạnh—Lương Huệ]

Tề Tuyên vương hỏi rằng : "Hoa viên (vườn hoa) *của Văn Vương xưa vuông vức* (chỉ có) *bảy mươi dặm, có thế chăng ?" Mạnh Tử đáp rằng : "Ở sử sách có* (nói) *thế."*

Hữu chư là *hữu chi dư ?* : có cái đó không? Lời Mạnh Tử đáp không có ý nghi vấn, nên dùng *chi* mà nói: *hữu chi* = có cái đó.

Chư và *chi* đều là nhân vật đại tự làm túc từ của động tự *hữu*.

(Xem thêm : *Chư* : Nghi vấn đại tự, Chương 11,
Chư : Phiếm chỉ định tự, Chương 13,
và *Chư* : Trợ tự, Chương 39).

---

[47] *Uẩn độc* (cất, bỏ hòm), *đãi giá* (đợi giá) là những quán ngữ nói bóng bẩy một người hiền tài còn chờ thời, chờ người tri ngộ, chưa chịu đem tài ra cho đời dùng.

121 *Chiên* 旃

Do lối phiên thiết *chi* + *yên* thành chữ *chiên* vừa có thể là một đại tự (tương đương với *chi* : người ấy, cái đó), vừa có thể là một trợ tự (như chữ *yên* : vậy).

Thí dụ :

Nhân chi ngụy ngôn, xả chiên ! xả chiên! [Cách ngôn]

人之僞言，舍旃！舍旃！

Những lời nói dối của người ta, bỏ nó đi ! bỏ nó đi (chớ nghe) !

Chiên = *chi* (những lời nói ấy) + *yên* (vậy).

Sơ, Ngu thúc hữu ngọc, Ngu công cầu chiên, phất hiến.

初，虞叔有玉，虞公求旃，弗獻

[Tả— Hoàn 10]

Xưa (ngày trước), *Ngu thúc có viên ngọc* (quý), *Ngu công hỏi xin đấy*, (Ngu thúc) *chẳng dâng* (cho).

Chiên (tức *chi yên*: hòn ngọc ấy vậy) là trực tiếp túc từ của động tự *cầu*.

Cẩu diệc vô tín, xả chiên ! xả chiên ! [Thi—Thái linh]

苟亦無信，舍旃！舍旃!

Nếu chẳng đủ tín, bỏ nó đi ! bỏ nó đi !

Chiên (thay danh tự *ngôn*) ở câu thơ trước. Có thể coi *chiên* là một trợ tự đặt ở cuối mệnh đề, hoặc cuối câu.

(Xem thêm : *Chiên*, trợ tự, Chương 38, Quyển 10.)

122 Những thể dạng khác của chữ *chi* 之

Trong nhiều trường hợp nói trên, *chi* đều là đại tự, với công dụng làm túc từ của động tự. Nhưng *chi* còn biến hóa sang nhiều thể dạng khác, với nhiều công dụng khác nhau.

122a Nên để ý rằng *chi* rất hay dùng làm *giới tự (préposition)* để liên lạc hai tự loại.

Thí dụ :

Mã chi túc 馬之足 *chân của ngựa.*

Quốc gia chi hưng vong 國家之興亡 *sự hưng vong của quốc gia.*

Chi dùng làm giới tự trong nhiều trường hợp khác nhau.

(Xem ở dưới, Quyển 7, tất cả Chương 29 nói về giới tự *chi*).

122b Trong cổ văn, *chi* cũng thường dùng làm *động tự* với nghĩa là : *đi, đi tới* (nghĩa như động tự **vãng** 往).

Thí dụ :

Quân hà chi ?

君何之？ *Anh đi đâu ?*

Án Tử chi Lỗ. [Án Tử—Thiên 22]

晏子之魯

Án Tử đi sang nước Lỗ.

Thiên hạ chư hầu triều cận giả bất chi Nghiêu chi tử nhi chi Thuấn.

天下諸侯朝覲者不之堯之子而之舜

[Mạnh—Vạn Chương]

Những (vua) *chư hầu trong thiên hạ* (đến) *triều cận* (thiên tử) *chẳng đến* (với) *con của vua Nghiêu, mà* (đều) *đến* (với) *ông Thuấn.*

Sau khi vua Nghiêu mất, ông Thuấn được lòng khắp thiên hạ, nên mới lên ngôi thiên tử.

Bất chi Nghiêu chi tử : Chẳng đi đến con của vua Nghiêu.

Chi trên là động tự, còn *chi* dưới là giới tự liên lạc danh tự *Nghiêu* với danh tự *tử*.

122c Có khi *chi* được dùng làm *chỉ thị định tự*, có nghĩa là *ấy, đó, kia* (nghĩa như chữ **thử** 此).

Thí dụ :

Chi tử vu quy,

之子于歸

Nghi kỳ thất gia. [Thi—Đào yêu]

宜其室家

Người con gái kia về (nhà chồng),

Thuận hòa gia thất.

Chi tử nghĩa như *thử tử, thử nữ.*

Chi ít dùng trong trường hợp này.

122d Có khi *chi* dùng làm *liên tự (conjonction)*, có nghĩa là *hoặc, hay là, cùng là*. Nghĩa tương đương với chữ *hoặc*.

Thí dụ:

Khổng Tử tiến dĩ lễ, thoái dĩ nghĩa. Đắc chi bất đắc, viết: "hữu mệnh." [Mạnh—Vạn Chương 1]

孔 子 進 以 禮, 退 以 義. 得 之 不 得, 曰: 有 命

Khổng Tử tiến bước (ra làm quan) (cũng) *theo lễ, thoái* (rút lui) (cũng) *theo nghĩa. Khi được* (gặp thời) *hoặc không được* (gặp thời), (ngài đều) *nói: "Có mệnh trời."*

Trường hợp này cũng ít thấy, không nên bắt chước.

122e Có khi *chi* cũng dùng làm *trợ tự*, không có nghĩa, mà cũng không có công dụng gì về văn phạm.

Thí dụ:

Quán chi dục chi. [Tả Truyện—Chiêu 25]

鸛 之 鴿 之

Chim quán chim dục (loài chim sáo)

Câu này rút ở một đồng dao (bài hát trẻ con) về thời cổ. *Chi* là chữ không có nghĩa gì, chỉ đặt thêm cho đủ chữ trong câu.

Trường hợp này rất ít thấy, càng không nên bắt chước.

(Xem thêm ở Quyển 10, Chương 40, về trợ tự *chi*).

✧

CHƯƠNG 6

Đại tự *yên* 焉
Phản kỷ & Tự kỷ Đại tự

Yên 焉 (§§ 123 - 130)

123 ***Yên*** 焉 thường đặt ở cuối mệnh đề, ở cuối câu, và thường dùng với ba nghĩa chính:

1. Nó tương đương với **ư chi** 於之 (= *ư thử nhân* : ở người ấy, với người ấy, đối với người ấy, bởi người ấy).

2. Nó tương đương với **ư thị** 於是 (ở cái đó, đối với cái đó, sánh với cái đó).

3. Nó tương đương với **ư thử** 於此 (ở đó, ở nơi đó)...

124 *Yên* 焉 tương đương với *ư chi* 於之

Có nghĩa là *ở người ấy, đối với người ấy, sánh với người ấy, bởi người ấy* (nói về nguyên nhân). Thường có công dụng làm gián tiếp túc từ, và túc từ chỉ nguyên nhân.

Thí dụ:

Trần Tương kiến Hứa Hành nhi đại duyệt, tận khí kỳ học nhi học yên. [Mạnh—Đằng Văn]

陳 相 見 許 行 而 大 悅, 盡 棄 其 學 而 學 焉

Trần Tương (đến) *gặp Hứa Hành và rất vui mừng* (được biết đạo học của Hứa Hành), *bỏ hết đạo học của mình* (tức là đạo chính của thánh hiền) *mà* (theo) *học ở người ấy.*

Học yên tức là học ở người ấy (là Hứa Hành).

Yên là gián tiếp túc từ của động tự *học*.

Tống Mục công tật, triệu đại tư mã Khổng Phủ nhi chúc
宋穆公疾，召大司馬孔[c]父而屬
Thương công yên. [Tả Truyện—Ẩn Công I]
殤公焉

Tống Mục công đau (nặng), *vời quan đại tư mã Khổng Phủ* (đến và) *gửi gắm Thương công với người ấy.*

Chúc yên là gửi gắm ở người ấy (tức Khổng Phủ).

Yên là gián tiếp túc từ của động tự *chúc*. *Thương công* là trực tiếp túc từ của động tự *chúc*.

Hạng Vũ do thị thủy vi chư hầu thượng tướng quân, chư hầu
項羽由是始為諸侯上將軍，諸侯
giai thuộc yên. [Sử Ký]
皆屬焉

Hạng Vũ do đó bắt đầu làm thượng tướng quân của các chư hầu, các chư hầu đều thuộc về quyền ông.

Thuộc yên là thuộc về người ấy (= Hạng Vũ).

Yên là gián tiếp túc từ của động tự *thuộc*.

✓ *Để ý :*

屬 đọc *chúc*, có nghĩa là phó thác, gửi gắm. Nếu đọc *thuộc* (theo nhập thanh), có nghĩa là phụ thuộc, thân thuộc.

Tích giả ngô cữu tử ư hổ, ngô phu hựu tử yên, kim ngô tử
昔者吾舅死於虎，吾夫又死焉，今吾子
hựu tử yên. [Lễ—Đàn Cung]
又死焉

Trước bố chồng tôi (đã) *chết vì hổ, chồng tôi cũng lại chết vì hổ, nay con tôi lại chết vì hổ.*

Tử yên : bị chết vì hổ (bị hổ ăn thịt).

Yên là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *tử*.

125a *Yên* cũng có khi dùng thay đại tự *chi*, và làm trực tiếp túc từ. Trường hợp này ít dùng hơn.

Thí dụ :

Ngô văn tử chi kiếm, cái lợi kiếm dã. Tử dĩ thị ngã, ngã
吾聞子之劍，蓋利劍也. 子以示我，我
tương quan yên. [Công Dương—Tuyên 6]
將觀焉

Ta nghe (nói) *gươm của ngươi hình như* (là) *gươm sắc bén. Ngươi lấy cho ta trông, ta muốn xem nó.*

Quan yên tức là *quan chi* (coi nó).

Yên ở đây là trực tiếp túc từ của động tự *quan*.

Chúng ố chi, tất sát yên; chúng hiếu chi, tất sát yên.
眾惡[ô]之，必察焉；眾好[hiếu]之，必察焉
[Luận— Vệ Linh]

Mọi người (đều) *ghét người đó* (người nào đó), *cần xét* (lại) *người ấy; mọi người yêu người đó* (người nào đó), *cần xét* (lại) *người ấy.*

Không nên nhẹ dạ tin nghe những lời chê trách, mà tự mình phải suy xét.

Yên tương đương với *chi*, làm trực tiếp túc từ của động tự *sát*.

125b *Yên* còn dùng đặc biệt trong cách tỉnh lược đại tự *chi* và trợ tự *yên* (*chi* + *yên* = *chiên*), thành đại tự **chiên** 旃. (Xem lại trên, § **121**)

126 *Yên* 焉 tương đương với *ư thị* 於是

Có nghĩa là *ở cái đó, đối với cái đó, sánh với cái đó*. Nó có nghĩa của một chỉ thị đại tự, và có công dụng làm gián tiếp túc từ.

Thí dụ :

Quả nhân chi ư quốc dã, tận tâm yên nhĩ hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]
寡人之於國也，盡心焉耳矣

Quả nhân (tức là tôi) *đối với nước, hết lòng đấy mà thôi vậy.*

Tận tâm yên : hết lòng đấy, hết lòng với nước.

Yên (thay chữ *quốc*) là gián tiếp túc từ của động tự *tận* (tâm).

Trong trường hợp này, *yên* hay dùng để chỉ ý so sánh (vì *ư*, giới tự, có nghĩa là *hơn, so sánh với ...*)

Thí dụ:

Tấn quốc, thiên hạ mạc cường yên. [Mạnh—Lương Huệ]

晉 國，天 下 莫 強 焉

Nước Tấn, thiên hạ chẳng (nước nào) *mạnh hơn nó.*

Mạc cường yên: chẳng ai,chẳng nước nào hùng cường hơn Tấn. *Yên* tương đương với *ư thị* (so sánh với nó, với Tấn). *Yên* là túc từ của tĩnh tự *cường*.

Lạc mạc đại yên. [Mạnh—Lương Huệ]

樂 莫 大 焉

Vui chẳng gì lớn hơn thế.

Yên (có ý so sánh với ý nói trên) là túc từ của tĩnh tự *đại*.

Đãi hữu thậm yên. [Mạnh—Lương Huệ]

殆 有 甚 焉

Có lẽ còn hơn thế (nữa).

127 Ta để ý câu sau đây của Mạnh Tử :

Nhân mạc đại yên vô thân thích quân thần thượng hạ.

人 莫 大 焉 無 親 戚 君 臣 上 下

[Mạnh— Tận tâm]

Người ta chẳng gì tệ hơn là không có thân thích vua tôi trên dưới.

Ở đây *yên* không phải là đại tự, nó trở thành một giới tự có nghĩa là *sánh với* (tương đương với giới tự *ư*). Vậy có thể thay *yên* bằng *ư*.

Nhưng, ta có thể ngắt câu sau chữ *yên*, đặt dấu phẩy hoặc hai chấm:

Nhân mạc đại yên : vô thân thích quân thần thượng hạ.

(Người ta chẳng gì tệ hại hơn cái cảnh không có thân thích vua tôi trên dưới.)

Nếu vậy *yên* lại vẫn là đại tự và giữ nguyên nghĩa là *ư thị* (sánh với cái đó, so sánh với điều nói ở vế câu sau). Ta nhận thấy câu đã đặt trong cách đảo trang, đặt ý so sánh lên trước để người nghe chú ý đến.

"Vô thân thích quân thần thượng hạ"là cái tệ hại, cái khuyết điểm lớn, không gì lớn hơn.

128 Ta lại để ý câu sau đây trong thiên "Lỗ vấn" của sách Mặc Tử, khiến các cựu nho đã bàn cãi nhiều về cách chấm câu khác nhau :

Công Du Tử tự Lỗ nam du Sở yên thủy vi chu chiến chi khí.

公 輸 子 自 魯 南 遊 楚 焉 始 為 舟 戰 之 器

[Mặc —Lỗ vấn]

Công Du Tử từ Lỗ đi chơi về phương nam (đến) *nước Sở, rồi bắt đầu sáng chế khí cụ về chiến thuyền.*

Nhiều người chấm ngắt câu sau chữ *yên*, cho rằng *yên* chỉ là một trợ tự, nghĩa là *vậy* (như chữ **dã** 也), không có công dụng gì về văn phạm.

Trái lại, nhiều người muốn chấm câu ở sau chữ *Sở*, cho rằng *yên* là một liên tự có nghĩa là *bèn, rồi* (nghĩa như **nãi** 乃, **tắc** 則), hoặc *yên* có nghĩa là *ư thị* (ở đó, tự đó, lúc đó, thế rồi).

Nếu *yên* đứng ở về câu sau, nó vẫn có tính cách một đại tự, nhắc lại việc Công Du Tử tới Sở và kế tiếp ý trên để nói đến việc ở vế câu sau.

Để chứng minh cách dùng chữ *yên* như vậy, xin chép câu sau đây rút ở sách Quốc Ngữ :

... nãi lập Hề Tề, yên thủy vi lệnh. [Quốc Ngữ—Tấn ngữ]

... 乃 立 奚 齊，焉 始 為 令

(Vua Tấn) *bèn lập Hề Tề* (làm thái tử), *từ đó bắt đầu ra pháp lệnh.*

Không nên bắt chước dùng chữ *yên* trong trường hợp trên (khiến câu văn trở nên có bệnh hoạn), mà nên dùng quán ngữ *ư thị*.

(Xem : Quán ngữ liên tự *ư thị*, Quyển 8, Chương 33.)

129 *Yên* 焉 tương đương với *ư thử* 於此

Trong trường hợp này, *yên* có nghĩa là *ở đó, nơi đó*. Vậy nó là đại tự chỉ nơi chốn. Nó có công dụng làm trường hợp túc từ chỉ nơi chốn, nếu nó thay một danh tự nào đứng trước.

Thí dụ :

... Bất đắc dĩ nhi chi Cảnh Sửu thị túc yên. [Mạnh—Công tôn Sửu]

...不得已而之景丑氏宿焉

(Mạnh Tử) *bất đắc dĩ mà đi đến* (nhà) *họ Cảnh Sửu ngủ đêm ở đấy.*

Yên (ở đó, ở nhà Cảnh Sửu) thay danh tự *Cảnh Sửu thị*, là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *túc*.

Đông bại ư Tề, trưởng tử tử yên. [Mạnh—Lương Huệ]

東敗於齊, 長子死焉

Về phía đông thất bại bởi Tề, con trưởng chết ở đấy.

Yên (thay danh tự *Tề*) là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *tử*.

Sơn thâm nhi thú vãng yên. [Tư mã Thiên]

山深而獸往焉

Núi (rừng) *sâu* (rậm) *mà loài thú qua lại ở đấy.*

Yên (thay danh tự *sơn*) là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của *vãng*.

✓ ***Chú ý :***

Nếu *yên* không thay danh tự nào ở trên, mà có nghĩa là *đấy, đó, ở kia*, sẽ được coi là trạng tự chỉ nơi chốn (tương đương với trạng tự *là, ici* của tiếng Pháp).

Thí dụ :

Kim hữu nhân yên, hoài tài nhi bất kiến dụng ư thế ...

今有人焉, 懷才而不見用於世...

Nay có người ở kia, ôm tài năng (có tài năng) *mà không được dùng ở đời ...*

Yên : trạng tự, phụ nghĩa động tự *hữu*.

130 Những công dụng khác của *yên* 焉

Nên để ý rằng *yên* rất thường dùng làm trợ tự đặt cuối câu, cuối mệnh đề, với nhiều ý nghĩa khác nhau.

(Xem : Trợ tự *yên* , Chương 38, thuộc Quyển 10 : học về trợ tự.)

Ngoài ra, *yên* còn dùng làm trạng tự.

(Xem Chương 22, thuộc Quyển 6 : học về trạng tự.)

Phản kỷ và Tự kỷ Đại tự (§§ 131 - 141)

131 Có mấy chữ như : tự 自 *(tự mình)*, kỷ 己 *(mình)*, cung 躬 *(thân mình, mình)* cũng được kể là nhân vật đại tự, khi chúng dùng với động tự mà hành động của động tự lại chuyển về chủ từ. Như thế là chủ từ hứng chịu tác động của động tự, nghĩa là chủ từ với túc từ *vẫn là một người*. Những đại tự ấy gọi tên là *phản kỷ đại tự*.

Thí dụ :

Ngã tự khi : 我自欺 *Ta tự nói dối* (ta).

Ngã là chủ từ của động tự *khi*, *tự* là túc từ của động tự *khi*. Chủ từ và túc từ cũng vẫn là một người, vì tác động của động tự lại trở về chủ từ.

Cũng có khi hành động của động tự không chuyển về chủ từ, chủ từ không hứng chịu tác động của động tự, hành động của động tự *do chủ từ tự làm lấy*, mà hành động ấy chuyển sang một đối tượng khác dùng làm túc từ. Trong trường hợp này, mấy đại tự ấy được gọi tên là *tự kỷ đại tự*.

Thí dụ :

Thử nhân tự chức bố bạch dĩ vi y.

此人自織布帛以為衣

Người ấy tự dệt (lấy) *vải lụa để làm áo.*

Nhân là chủ từ của động tự *chức*, còn *bố bạch* là túc từ của động tự *chức*. Hành động của động tự *chức* chuyển sang túc từ *bố bạch*, chứ không chuyển về chủ từ.

Trong trường hợp này, đại tự *tự* không phải là túc từ, mà thực ra cũng là chủ từ của động tự chức: Vậy có thể coi là *chủ từ điệp dụng (sujet répété par pléonasme)* của động tự *chức*.

Về tự kỷ đại tự, còn có hai chữ nữa thường dùng, đó là **thân** 身 *(thân mình, tự mình)*, và **thân** 親 *(tự mình)*.

132 *Tự* 自

Tự bao giờ cũng đặt trước động tự, hoặc dùng với ý phản kỷ, như :

tự khi 自欺 *tự nói dối mình*

tự sát 自殺 *tự giết mình*

tự dưỡng 自養 *tự nuôi mình*

hoặc dùng với ý tự làm lấy, như :

tự chức bố bạch 自織布帛 *tự mình dệt vải lụa*

tự canh nhi thực 自耕而食 *tự cầy* (để có thóc gạo) *mà ăn*

tự tạc tỉnh nhi ẩm 自鑿井而飲 *tự đào giếng* (lấy nước) *mà uống.*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Tự* thường dùng làm giới tự, với nghĩa : từ, từ đâu (chỉ nơi phát xuất), do, bởi (chỉ nguyên nhân).

(Xem : Giới tự *tự*, Chương 30, Quyển 7.)

2/ *Tự* lại thường dùng làm liên tự phụ thuộc, với nghĩa : từ khi ...

(Xem : Liên tự *tự*, Chương 35, Quyển 8.)

133 - 135 *Kỷ* 己

Chữ *kỷ* dùng một cách rộng rãi hơn.

133 *Kỷ* thường đặt sau động tự để làm túc từ của động tự ấy.

Thí dụ :

Quân tử thẩm kỷ dĩ đạc nhân. [Ngụy Văn đế]

君子審己以度人

Người quân tử xét mình để đo (so sánh) *người.*

Kỷ : túc từ của động tự *thẩm.*

Quân tử quý nhân nhi tiện kỷ, tiên nhân nhi hậu kỷ.

君子貴人而賤己，先人而後己

[Lễ— Phường ký]

Người quân tử coi trọng người (khác), *mà coi rẻ mình, để cho người* (khác) *trước mà mình sau.*

Hai chữ *kỷ* đều là trực tiếp túc từ của động tự *tiện* (coi khinh) và *hậu* (đặt sau).

... Nhiên nhi tất xuất ư kỷ. [Hàn Dũ]

...然而必出於己

... Thế thì hẳn do ở nơi mình.

Kỷ : gián tiếp túc từ của động tự *xuất.*

134 Cũng có khi *kỷ* đặt trước một động tự. Trường hợp này ít thấy và khó dùng.

Thí dụ :

Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân. [Luận—Vệ Linh]

己所不欲，勿施於人

Cái gì mà mình chẳng muốn, (thì) *chớ nên đưa ra cho người ta.*

Kỷ đặt trước động tự *dục,* là chủ từ của *dục.*

Sở : cái gì mà ; *sở dục* : cái gì mà mình muốn ; *sở bất dục* : cái gì mà mình chẳng muốn.

Khuất chỉ nhi sự chi, bắc diện nhi thụ học, tắc bách kỷ giả chí ;

詘指而事之，北面而受學，則百己者至；

tiên xu nhi hậu tức, tiên vấn nhi hậu mặc, tắc thập kỷ giả chí ;

先趨而後息，先問而後嘿，則十己者至；

nhân xu kỷ xu, tắc nhược kỷ giả chí. [Quốc Sách —Yên sách]

人趨己趨，則若己者至

Khuất ý mà phụng sự người ta (phục tòng người hiền tài), *ngoảnh mặt về phương bắc mà chịu học* (nghe lời dạy), *thì người* (giỏi) *gấp trăm mình* (sẽ) *đến* (giúp mình). *Chạy trước* (mọi người để gặp được người hiền) *mà ngưng nghỉ sau* (mọi người để được học hỏi nhiều), *đi trước* (mọi người) (để hỏi) *mà lặng yên sau* (người khác để học hỏi được nhiều), *thì người* (giỏi) *gấp mười mình* (sẽ) *tới* (giúp mình). *Người khác chạy tới, mình cũng kịp tới,* (như thế) *thì người* (bằng mình sẽ) *đến* (với mình).

Lời Quách Ngỗi khuyên vua Yên nên kính chuộng người hiền tài.

✓ ***Chú ý :***

Bách kỷ (gấp một trăm mình), *thập kỷ* (gấp mười mình), *nhược kỷ* (bằng mình). Những chữ : *bách, thập* và *nhược* đã biến thành động tự, mà những chữ *kỷ* ở đó đều là túc từ của chúng (theo trường hợp trên).

Nhưng nên để ý rằng những quán ngữ *"bách kỷ giả", "thập kỷ giả", "nhược kỷ giả"* đã do chữ *giả* biến thành những quán ngữ danh tự, làm chủ từ của động tự *chí.*

Tắc tư thiên hạ hữu cơ giả, do kỷ cơ chi dã. [Mạnh—Ly Lâu]

稷思天下有饑者, 由己饑之也

Ông Tắc nghĩ (rằng nếu) *thiên hạ có người* (nào) *đói,* (là) *do mình làm cho người ta đói* (ý nói thánh nhân trách kỷ, tự nhận lỗi để sửa đổi).

Kỷ: chủ từ của động tự *cơ* (làm đói).

Họa phúc vô bất tự kỷ cầu chi giả. [Mạnh—Công tôn Sửu]

禍福無不自己求之者

Họa (và) *phúc đều tự* (do) *mình tìm* (chuốc lấy) *nó.*

Câu trên có hai mệnh đề: *"Họa phúc vô bất tự kỷ"* và *"Kỷ cầu chi giả"*. Ở đây, chữ *tự* là giới tự (=do, bởi). Vậy chữ *kỷ* là trường hợp túc từ chỉ nguyên nhân của những động tự phủ định *vô, bất* ; lại vừa là chủ từ của động tự *cầu*. *Chi* (thay *họa, phúc*) là túc từ của động tự *cầu*. Chữ *giả* dùng thừa, nên bỏ, hoặc thay bằng trợ tự *dã*.

✓ *Để ý :*

Vô bất (không cái nào mà chẳng) tức là : hết thảy đều ...

135a *Kỷ* còn dùng làm sở hữu định tự, khi đặt trước một danh tự, và có nghĩa : của mình.

Thí dụ :

Nghiêu dĩ bất đắc Thuấn vi kỷ ưu. [Mạnh—Đằng Văn]

堯以不得舜為己憂

Vua Nghiêu lấy sự không (tìm) *được ông Thuấn làm mối lo của mình.*

(Chỉ mong tìm được người xứng đáng để giao việc thiên hạ.)

135b Chớ nên lầm chữ **kỷ** 己 *(mình)* với chữ **dĩ** 已 *(đã)* và **tị** 巳 *(tuổi tị, giờ tị).*

1. Kỷ 己: Nét cong ở dưới vừa đúng từ nét ngang dưới xuống. *Kỷ* còn thường dùng với nghĩa là : hàng *can* thứ 6 (sau *Mậu*, trước *Canh*) trong 10 *can* (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, *Kỷ*, Canh, Tân, Nhâm, Quý).

2. Dĩ 已: Nét cong bắt đầu từ lưng chừng giữa 2 vạch ngang. *Dĩ* có nghĩa : thôi, dừng, hết, dứt bỏ, lui (*bất đắc dĩ* : chẳng đừng được), *dĩ trọng* (quá lắm, quá nặng, thậm trọng), *dĩ vãng* (đã qua).

3. Tị 巳: Nét cong bắt đầu từ vạch ngang trên. *Tị* là hàng *chi* thứ 6 (sau Thìn, trước Ngọ) trong 12 *chi* (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, *Tị*, Ngọ, Mùi,

Thân, Dậu, Tuất, Hợi). *Tị* còn có nghĩa là *giờ tị* (từ 9 đến 11 giờ sáng); là *năm tị*, là năm thuộc về tuổi con rắn.

136 *Cung* 躬 *(thân mình, tự mình)*

Chữ này nguyên là danh tự cũng có thể dùng làm đại tự :

136a Đặt trước động tự và làm chủ từ của động tự ấy.

Cung hành quân tử. [Luận—Thuật nhi]

躬行君子

Tự mình hành động là người quân tử.

Cung : chủ từ của động tự *hành*.

136b Đặt sau động tự và làm túc từ của động tự ấy.

Hiếu ố vô tiết ư nội, tri dụ ư ngoại, bất năng phản cung, thiên lý diệt hỹ. [Lễ—Nhạc ký]

好惡無節於內, 知誘於外, 不能反躬, 天理滅矣

Sự yêu, ghét, không có tiết độ ở trong (tâm), *tri giác* (sự hiểu biết bị) *dụ dỗ* (lừa dối) *ở ngoài* (khi tiếp xúc với ngoài), (lại) *chẳng hay xét lại mình*, (thế là) *thiên lý* (tính thiên nhiên của trời cho, tức là đạo tâm) (sẽ) *tiêu diệt vậy.*

Cung (nghĩa như *kỷ*) là túc từ của động tự *phản* (trở lại, xét lại).

137 - 140 *Thân* 身 **và *thân*** 親

137 Hai danh tự này đều có thể dùng làm đại tự với nghĩa là *tự mình, chính thân mình*, và cách dùng giống nhau, thường đặt trước động tự, làm chủ từ của động tự ấy.

Thí dụ :

(Tống Nghĩa) nãi khiển kỳ tử Tống Tương tướng Tề, thân tống chi chí Vô Diêm. [Sử Ký—Hạng Vũ]

(宋義) 乃遣其子宋襄相齊, 身送之至無鹽

... (Tống Nghĩa) *bèn sai con* (là) *Tống Tương* (sang) *giúp nước Tề, tự mình tiễn con đi đến đất Vô Diêm.*

Thân tống : tự mình tiễn (đưa).

Thân là chủ từ điệp dụng của động tự *tống*. (Chủ từ chính là *Tống Nghĩa* [tên người] nói ở trên.)

Ngô khởi binh chí kim bát tuế hĩ, thân thất thập dư chiến.
吾 起 兵 至 今 八 歲 矣, 身 七 十 餘 戰
[Sử Ký—Hạng Vũ]
Ta khởi binh đến nay tám năm rồi, thân (đã trải) *hơn bẩy mươi trận.*

Thân thí quân giả, Triệu Thuẫn dã.
親 弒 君 者, 趙 盾 也
[Công Dương—Tuyên 6]
Kẻ tự tay giết vua, (đó là) *Triệu Thuẫn.*

138 Nên để ý hai chữ **thân** 身 và **thân** 親 khác nhau là : **thân** 身 là mình, thân thể người, ý nói người ta có dự phần vào việc, có sự hiện diện ở đó, vậy có ít hoạt động trong động tác. Trái lại, **thân** 親 có ý nói chính người ta hành động, hoạt động trong động tác. Hai chữ khác nhau ở tính cách *tĩnh* và *động*, hoặc tiêu cực và tích cực.

Như :

Tống Nghĩa tiễn con, người ta viết: **thân tống** 身送, tuy chính ông tiễn con, nhưng cũng là đi theo con, thân mình đi bên cạnh con, chứ không kể là hoạt động.

Hạng Vũ đã dự nhiều trận, cũng viết là **thân chiến** 身戰, vì không phải là trận nào ông cũng xông ra đánh.

Còn như :

Triệu Thuẫn, bị người chép sử buộc tội là đã chính tay giết vua, nên người ta viết : **thân thí** 親弒, để buộc tội cho nặng.

Và :

– Ngày xưa, mỗi năm về đầu mùa canh tác, thiên tử ra ruộng, tay cầm cầy tự cầy một chút để làm gương cho muôn dân, vậy người ta nói : **Thiên tử thân canh** 天子親耕.

– Ngày cưới, người con trai đi đón dâu, lễ đón dâu gọi là **thân nghênh** 親迎, ý nói chàng con trai phải vất vả trong ngày ấy và có lẽ bị xúc cảm nhiều (vui mừng, cảm động, xấu hổ) mới đón được cô vợ về.

– Tự vua đem quân đi đánh, cầm quân đánh, đó là **thân chinh** 親征.

– Chính mắt mình trông thấy là **thân kiến** 親見 hay **thân nhỡn** 親眼.

– Chính tai mình nghe thấy là **thân thính** 親聽 hay **thân nhĩ** 親耳.

– Chính tay mình trao cho ai là **thân thụ** 親授.

– Chính tay mình cầm, nhận cái gì mà người ta đưa là **thân thụ** 親受.

✓ ***Lưu ý :***

thụ 授 là *trao cho ai* ; **thụ** 受 là *nhận lấy.*

139 Lại một quán ngữ : **thân chá** 親炙 nghĩa là tự mình hơ nướng vào lửa. Nghĩa bóng là chính mình được gần gũi, chịu ảnh hưởng trực tiếp, như trong câu của Mạnh Tử sau đây :

Thánh nhân bách thế chi sư dã ... Văn giả mạc bất hưng khởi
聖 人 百 世 之 師 也 ... 聞 者 莫 不 興 起
dã. Phi thánh nhân nhi năng nhược thị hồ ? Nhi huống ư thân
也. 非 聖 人 而 能 若 是 乎? 而 況 於 親
chá chi giả hồ ? [Mạnh—Tận tâm]
炙 之 者 乎?

Thánh nhân (là) *sư biểu của trăm đời ... Những người nào được nghe biết* (hành vi đức hạnh của ngài) *ai chẳng phấn khởi* (lòng). *Không phải là thánh nhân mà được như thế ư ?* (đối với những người đời sau mà ảnh hưởng còn sâu rộng thế), *huống hồ những người chính thân được gần gũi, thân cận với ngài ?*

Mạnh Tử khen Bá Di, Liễu hạ Huệ là những bậc thánh, có ảnh hưởng sâu rộng đến muôn đời.

Ta có thể nói :

Thân chá ư thánh hiền chi đạo.

親炙於聖賢之道

Được theo đuổi học tập, được gần gũi thánh hiền (như miếng thịt [chả] được hơ nướng vào than lửa). —*Chá* là thịt nướng, chả.

140a Danh tự **thân** 身 còn dùng làm túc từ sau động tự, trong những quán ngữ **tu thân** 修身 *(sửa mình)*, **lập thân** 立身 *(lập sự nghiệp ở đời)*.

140b Có khi chữ **thân** 身 cũng dùng làm nhân vật đại tự ngôi thứ nhất nghĩa cũng giống như đại tự **ngã** 我 *(ta, tôi)*, như trên đã nói ở § **91**, câu nói của Trương Phi : *"Thân thị Trương Ích Đức dã."*

Trong Hán văn, nhiều đại tự thuộc vào những nhóm rất phức tạp, vì chúng không đứng nhất định trong một tự loại nào, chúng thường biến đổi sang nhiều thể dạng khác, với vị trí khác, cách dùng khác và ý nghĩa khác nhau. Nhận biết cách sử dụng chúng là phần khó khăn lớn đối với người học. Sau đây ta sẽ lần lượt học và tìm hiểu mấy nhóm đại tự để nhận biết cách sử dụng chúng.

✧

CHƯƠNG 7

Chỉ thị Đại tự

141 *Chỉ thị đại tự* là những chữ thay danh tự để chỉ (trỏ) một người, một sự vật. Chỉ thị đại tự cũng là những *nhân vật đại tự thuộc về ngôi thứ ba*. Mấy chữ thường dùng là **bỉ** 彼, **thử** 此, **thị** 是, **tư** 斯, **tư** 茲. Vài chữ ít dùng hơn, là **phù** 夫, **thời** 時, **y** 伊.

Lại một đại tự thường thấy mà khó dùng đó là đại tự **kỳ** 其, vì nó vừa là *chỉ thị* đại tự, vừa là *tương quan* đại tự.

✓ ***Chú ý :***

Nên để ý rằng đa số những chỉ thị đại tự kể trên rất thường dùng làm *chỉ thị định tự*, khi chúng đặt trước một danh tự hay một quán ngữ danh tự.

(Xem : *Chỉ thị định tự* ở Chương 12, Quyển 3.)

142 Đại tự *bỉ* 彼

Bỉ (= người ấy, những người kia, cái ấy) : thường dùng để chỉ người, số ít và số nhiều. Có thể dùng làm chủ từ trong câu, hoặc làm túc từ của động tự.

Thí dụ :

Bỉ hãm nịch kỳ dân, vương vãng nhi chinh chi.

彼陷溺其民，王往而征之

[Mạnh—Lương Huệ]

Những người kia (các vua chư hầu kia) *hãm hại, làm đắm đuối dân của họ,* (bây giờ) *nhà vua đi* (mà) *đánh họ*.

Bỉ (thay *những ông vua chư hầu kia*) làm chủ từ của hai động tự *hãm* và *nịch*.

Bỉ trượng phu dã, ngã trượng phu dã. Ngô hà úy bỉ tai ?

彼丈夫也，我丈夫也．吾何畏彼哉？

[Mạnh—Đằng Văn]

Những người kia là những bậc trượng phu, ta cũng là một trượng phu. Ta sao sợ những người ấy ?

Bỉ (trên) là chủ từ của một động tự lẩn tương đương với động tự **nãi** 乃, **thị** 是 hay **tức** 即, với nghĩa : *tức là, là. Trượng phu* là thuộc từ của *bỉ*.

Bỉ (dưới) là trực tiếp túc từ của động tự *úy*.

Bỉ thường dùng đối xứng với chỉ thị đại tự **thử** 此 *(cái ấy, cái kia, cái này)* để phân biệt xa gần, trước sau. Trong trường hợp này, *bỉ* có nghĩa là : cái kia, cái trước ; *thử* có nghĩa là : cái này, cái sau.

Do thị quan chi, tại bỉ bất tại thử. [Sử Ký]

由是觀之，在彼不在此

Do đó (mà) *xem, vì lẽ kia* (chứ) *chẳng vì lẽ này.*

Bỉ và *thử* chỉ hai nguyên nhân xa gần nói ở lời văn trước.

Dĩ đức nhược bỉ, dụng lực nhược thử, cái nhất thống nhược tư chi nan dã. [Sử Ký]

以德若彼，用力若此，蓋一統若斯之難也

Với cái đức như thế kia, dùng cái sức như thế này, nên (việc) *thống nhất như thế mà khó khăn.*

Tư (= ấy, thế) cũng là chỉ thị đại tự có nghĩa như *bỉ, thử, thị*.

✓ ***Chú ý :***

1/ Chữ *bỉ* còn dùng với ý nghĩa chê bai, không thèm nói đến. Như khi có người hỏi đến Tử Tây là người thế nào, Khổng Tử đáp :

Bỉ tai ! Bỉ tai ! [Luận—Hiến vấn]

彼哉！彼哉！

Kẻ kia ư ! kẻ kia ư ! (xin đừng nói đến).

2/ *Bỉ* thường hay dùng làm *chỉ thị định tự*, khi đặt trước một danh tự hay một quán ngữ danh tự.

Thí dụ :

bỉ nhân 彼人 *(người kia)*

bỉ sự 彼事 *(việc ấy)*

(Xem : Chỉ định tự *bỉ*, Chương 12, Quyển 3, học về định tự.)

143 Đại tự *thử* 此

143a Khi dùng làm chỉ thị đại tự, *thử* thường chỉ sự vật (có nghĩa là : cái ấy, cái kia, cái này, những cái đó), dùng chung cho cả số ít và số nhiều ; có thể dùng làm chủ từ trong câu, hoặc làm túc từ của động tự.

Thí dụ :

Thử vị tri bản. [Đại Học]

此謂知本

Thế gọi là hiểu biết căn bản.

Thử (= cái đó) là chủ từ của động tự *vị*.

Hi! thử Hề Tề chi thanh dã. [Công Dương—Hi 1]

嘻！此奚齊之聲也

Ôi ! đó (tiếng ấy) *là tiếng của Hề Tề vậy.*

Thử làm chủ từ của một động tự lẩn (có thể là *nãi, thị, tức, vi* ...)

Hi ! thử nãi Hề Tề chi thanh dã.

Hi ! thử thị Hề Tề chi thanh dã.

Hi ! thử tức Hề Tề chi thanh dã.

Thanh là thuộc từ của *thử*. *Hề Tề* là chỉ định túc từ của *thanh*.

Họa sinh do thử.

禍生由此

Tai họa sinh ra do đó.

Thử : trường hợp túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *sinh*.

143b Có khi *thử* cũng chỉ về người, nghĩa là : *người ấy, người kia*. Trường hợp này ít thấy.

Thử phi ngô quân dã, hà kỳ thanh chi tự ngã quân dã ?

此非吾君也, 何其聲之似我君也?

[Mạnh —Tận tâm]

Người kia không phải là vua của tôi, sao tiếng nói của người ấy giống (tiếng nói) *vua của tôi vậy?*

Thử (người kia, người ấy) là chủ từ của động tự *phi*.

Thủ chư bỉ dĩ dữ thử. [Mạnh—Cáo Tử]

取諸彼以與此

Lấy đó ở người kia để cho người này.

Thủ chư bỉ là *thủ chi ư bỉ* (chữ *chi* thay một vật gì đã nói ở trước).

Bỉ là gián tiếp túc từ của động tự *thủ*. *Thử* là gián tiếp túc từ của động tự *dữ*.

✓ ***Chú ý :***

1/ Để ý cách dùng chữ *thử* đối xứng với chữ *bỉ* (như đã nói ở trên về chữ *bỉ*).

2/ Chữ *thử* rất hay dùng làm *chỉ thị định tự*. (Đặt trước danh tự hay quán ngữ danh tự.)

Thử nhân (người ấy), *thử đại cường quốc* (nước lớn mạnh ấy).

(Xem : Định tự *thử*, Chương 12, Quyển 3, học về định tự.)

3/ Sách Đại Học có câu :

Hữu đức, thử hữu nhân ; hữu nhân, thử hữu thổ.

Có đức, cái đó (sẽ) có người ; có người, cái đó (sẽ) có đất.

Ý nói đức là căn bản; ông vua một nước nhỏ nếu có đức, sẽ có nhiều người theo ; nếu đã có nhiều người theo về, sẽ có cơ mở mang rộng đất nước.

Trong lời văn trên, hai chữ *thử* đều là chỉ thị đại tự thay chữ *đức* và chữ *nhân* thứ hai. Nhưng ta có thể hiểu rằng chữ *thử* đã biến thành một liên tự có nghĩa như liên tự *tắc* (thì) nối ý hai mệnh đề. Vậy ta có thể nói :

Hữu đức, tắc hữu nhân ; hữu nhân, tắc hữu thổ.

Ta không nên bắt chước cách dùng chữ *thử* như câu sách trên.

144 - 148 Đại tự *thị* 是

144' Chỉ thị đại tự *thị* có nghĩa rộng là *cái ấy, cái đó*. Dùng chung cho cả số ít và số nhiều, rất hay dùng làm túc từ, cách dùng giống như chữ *thử*.

Thí dụ :

... Cô xả thị. [Mạnh—Công tôn Sửu]

...姑舍是

Hãy bỏ cái đó đi (không nói đến).

Thị (là sự vật nói ở trên), làm trực tiếp túc từ của động tự *xả*.

... Do thị quan chi, sinh vương chi đầu tằng bất nhược tử sĩ

...由是觀之, 生王之頭曾不若死士

chi lũng dã. [Quốc Sách]

之壟也

...Do đó (mà) *xem đấy : cái đầu của một ông vua sống, từng* (có khi) *chẳng bằng nấm mồ của một kẻ sĩ đã chết.*[48]

Thị (tức là câu truyện mà Nhan Xúc nói trên) là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *quan*.

---

[48] Tề Tuyên vương với Nhan Xúc đến. Vua ra lệnh : "Xúc tiến lên !", Nhan Xúc cũng ra lệnh cho vua : "Vua tiến lên !" Vua có ý giận. Quần thần trách Nhan Xúc vô lễ. Xúc trả lời : "Nếu khiến Xúc tiến lên, đó là Xúc sợ uy thế của vua ; nếu vua tiến lên, đó là vua có đức khiêm nhượng với kẻ sĩ (tức là chuộng người hiền). Để cho Xúc sợ uy vua, không bằng khiến vua có đức khiêm nhượng kẻ sĩ". Vua hỏi : "Thế vua đáng quí hay kẻ sĩ đáng quí ?" Nhan Xúc đáp : Kẻ sĩ mới đáng quí... Xưa, Tần đem quân đi đánh Tề, khi qua Lỗ ra lệnh : "Trong vòng 50 thước chung quanh mộ của Liễu hạ Huệ, kẻ nào dám lấy củi, phá cây, sẽ bị chém đầu. Khi sang Tề lại có lệnh : Kẻ nào lấy được đầu vua Tề, sẽ được phong công hầu, thưởng nghìn dật vàng. Do đó mà xét: cái đầu của ông vua đang sống không bằng nấm mộ của một kẻ sĩ. Lấy được đầu vua Tề thì được phú quí (phong hầu và thưởng vàng), nhưng phú quí không giá trị bằng mạng người, phá phách cây cỏ gần mộ kẻ sĩ mà bị chém đầu, thế là mộ kẻ sĩ đã chết còn quí hơn mạng của ông vua, huống hồ mạng của kẻ sĩ !

Liễu hạ Huệ là quan sĩ sư trung trực có tài đức của nước Lỗ, khiến Khổng Manh đều khen là thánh.

Thành như thị dã, dân quy chi do thủy chi tựu hạ.
誠如是也，民歸之猶水之就下
[Mạnh—Lương Huệ]
(Nếu) *thực* (được) *như thế, dân* (sẽ) *theo về người ấy, như nước chảy đến chỗ thấp.*

Thị (thế, cái đó) là ý đã nói trên (ông vua thương yêu dân).
Thị là túc từ của tĩnh tự *thành.*
Rất ít khi, *thị* có thể chỉ người, với nghĩa là : người ấy.

Thí dụ :
Nhĩ hà tằng tỉ dư ư thị ? [Mạnh—Công tôn Sửu]
爾何曾比予於是?
Anh sao (đã) *từng so sánh ta với người ấy ?*

145 *Thị* cũng thường dùng làm ***chủ từ*** trong một mệnh đề.

Thí dụ :
Thị nãi nhân thuật dã. [Mạnh—Lương Huệ]
是乃仁術也
Đó là chính sách nhân đạo.

Thị : việc đó[49].
Nãi là động tự, nghĩa : *là.*

Nhiều khi, *thị* lại kiêm cả nghĩa của một động tự, nó có nghĩa là *đó là, thế là.* (tương đương với chữ *c'est* của tiếng Pháp.)

Thí dụ :
... Tử văn chi, viết : thị lễ dã.
... 子聞之, 曰: 是禮也
[Luận—Bát dật]
(Khổng) *Tử nghe thấy thế, nói : thế là lễ* (thế mới đúng lễ).

Thị (= thế là, cái đó là) vừa là chủ từ vừa là động tự của mệnh đề trong đó *lễ* là thuộc từ của *thị.*

[49] Việc lấy dê thay bò. Vua Lương thương con bò kêu thảm thiết khi bị dẫn đi thọc huyết để tế thần, muốn thay bò bằng con vật nhỏ hơn là con dê.

Thị thực ngôn đa hĩ. [Tả Truyện—Ai Công 25]
是食言多矣
Thế là đã nuốt lời nhiều (lần) *vậy.* (không giữ lời hứa)

Hiệp Thái sơn dĩ siêu Bắc hải, ngữ nhân viết : "Ngã bất năng",
挾太山以超北海, 語人曰: 我不能,
thị thành bất năng dã. Vị trưởng giả chiết chi, ngữ nhân viết :
是誠不能也. 為長者折枝, 語人曰:
"Ngã bất năng", thị bất vi dã, phi bất năng dã. Cố vương chi bất
我不能, 是不為也, 非不能也. 故王之不
vương, phi hiệp Thái sơn dĩ siêu Bắc hải chi loại dã. Vương chi
王, 非挾太山以超北海之類也. 王之
bất vương, thị chiết chi chi loại dã. [Mạnh— Lương Huệ]
不王, 是折枝之類也

Cấp (nách) *núi Thái để vượt qua bể Bắc,* (nếu) *nói với người ta rằng "Tôi không làm được", đó là đúng không làm được. Vì một bậc trưởng giả* (người trên, người hơn tuổi) *sai bẻ một cành cây,* (nếu) *nói với người ta rằng : "Tôi không làm được", đó là không* (muốn) *làm,* (chứ) *không phải là không làm được. Cho nên nhà vua mà không làm bá vương được, không phải là loại* (việc khó làm như) *cấp núi Thái để vượt bể Bắc. Nhà vua không làm được bá vương, đó là loại* (việc dễ làm như) *bẻ một cành cây.*

Thấy Huệ vương thiếu nghị lực, thiếu thiện chí, nên Mạnh Tử biện thuyết để khuyến khích.

Ba chữ *thị* đều có nghĩa là : đó là *(c'est, cela est),* vừa là đại tự kiêm thêm nghĩa một động tự.

Đức chi bất tu, học chi bất giảng, ... thị ngô ưu dã.
德之不修, 學之不講, ...是吾憂也
[Luận— Thuật nhi]
Đức chẳng sửa, học chẳng giảng (chẳng tìm hiểu), ... *đó là những mối lo của ta.*

Ngô vô hành nhi bất dữ nhị tam tử giả, thị Khâu dã.
吾無行而不與二三子者, 是丘也
[Luận— Thuật nhi]

Ta không làm gì mà chẳng cùng hai, ba các anh, đó là Khâu. (Ta không dấu các anh gì cả.)

Khâu là tên riêng của Khổng Tử.

146 *Thị* thường dùng làm động tự (nghĩa : *là*), tương đương với những động tự *vi, nãi, tức*, như ở trên đã nói (§ **36**, Chương 2).

Khổng Tử thị Lỗ nhân dã.
孔子是魯人也
Khổng Tử là người nước Lỗ.

Ngã thị nhất cá thư sinh.
我是一個書生
Tôi là một người học trò.

Ta để ý câu văn sau đây :

Phú dữ quý thị nhân chi sở dục dã; bất dĩ kỳ đạo đắc chi,
富與貴是人之所欲也；不以其道得之,
bất xử dã. [Luận—Lý nhân]
不處也

Phú và quý là sở dục của người đời (cái mà người ta muốn) ; (nhưng nếu) *chẳng theo đúng đạo mà được phú quý,* (thì ta) *chẳng ở.*

Nếu chấm câu như trên, *phú* và *quý* là chủ từ của động tự *thị*. Nhưng lại có thể ngắt quãng sau chữ *quý* :

Phú dữ quý, thị nhân chi sở dục dã ...
Phú và quý, đó là sở dục của người đời ...

Nếu ngắt quãng sau chữ *quý*, có thể khiến người nghe chú ý đến, *thị* sẽ có nghĩa là *đó là, những cái đó là* ; vừa là đại tự thay *phú* và *quý*, vừa là động tự của mệnh đề.

147a Theo tự điển, *thị* có nghĩa là *đúng, ngay thẳng, không sai, không trái lệch*, nên thị 是 thường dùng đối xứng với phi 非 *(sai, trái). Thị phi* là : điều phải và điều trái, hay và dở, thiện và ác.

147b *Thị* còn dùng làm động tự với nghĩa là *như thế, đúng thế* (không sai). Với nghĩa này, nó thường đặt ở cuối câu, và thêm trợ tự *dã* dùng làm tiếng đệm (**thị dã** 是也 *đúng thế vậy, đúng thế đó*).

Thí dụ :

Thủ chi nhi Yên dân bất duyệt, tắc vật thủ ; cổ chi nhân hữu
取之而燕民不悅, 則勿取; 古之人有
hành chi giả : Văn Vương thị dã. [Mạnh—Lương Huệ]
行之者: 文王是也
Chiếm lấy đó (nước Yên) *mà dân Yên không vui lòng, thì chớ nên lấy ; người xưa đã có người làm thế : Văn Vương đúng thế vậy.*

Thần văn thất thập lý vi chính ư thiên hạ giả, Thang thị dã.
臣聞七十里為政於天下者, 湯是也
[Mạnh—Lương Huệ]
Tôi (đã được) *nghe* (nói một ông vua chỉ có đất) *70 dặm* (mà rồi) *làm chính trị khắp thiên hạ : vua Thang đúng thế vậy.*

147c *Thị* còn rất hay dùng làm chỉ thị định tự, đặt trước một danh tự hay quán ngữ danh tự, (tương đương với chữ **thử** 此).

Thị thời 是時 *thời ấy.* **Thị bang** 是邦 *nước ấy.*

(Xem : Định tự *thị*, Chương 12, Quyển 3, học về định tự.)

148 *Thị* 是 dùng trong vài quán ngữ

148a Ư thị 於是 *(thế rồi, rồi thì)* là quán ngữ liên tự nối hai mệnh đề, có nghĩa như : *puis, alors* của tiếng Pháp.

Thí dụ :

Nguyễn thị gia thất hỏa, lân nhân cứu chi, đắc tức ; ư thị chủ
阮氏家失火, 鄰人救之, 得熄 ; 於是主
nhân sát kê trí tửu dĩ tạ kỳ lân nhân.
人殺雞置酒以謝其鄰人
Nhà họ Nguyễn cháy, những người hàng xóm cứu tắt được lửa ; rồi đó chủ nhân giết gà đặt rượu (để) *tạ ơn những người hàng xóm.*

148b Thị cố 是故 *(cho nên)* : quán ngữ liên tự, nghĩa như : *c'est pourquoi* của tiếng Pháp.

Thí dụ :

Mạo ác nhi tâm từ giả phi tiển, thị cố bất khả dĩ mạo thủ nhân.
貌惡而心慈者非鮮, 是故不可以貌取人

Mặt xấu mà lòng từ thiện, những người ấy không ít, cho nên không *thể trông mặt mà chọn người.*

Có thể thay quán ngữ *thị cố* bằng chữ **cố** 故 (là liên tự đơn) : *Mạo ác nhi tâm từ giả, phi tiển, cố bất khả dĩ mạo thủ nhân.*

148c Thị dĩ 是以 *(nhân thế, vì thế cho nên)* : quán ngữ liên tự (nói một hậu quả).

Cử thế giai trọc, ngã độc thanh. Chúng nhân giai túy, ngã độc tỉnh, thị dĩ kiến phóng. [Ly Tao]
舉世皆濁, 我獨清. 眾人皆醉, 我獨醒, 是以見放

Tất cả người đời đều đục (nhơ bẩn), *ta riêng một mình trong sạch. Mọi người đều say, ta riêng một mình tỉnh, vì thế nên* (ta) *bị phóng trục.*

Lời của một trung thần nước Sở là Khuất Nguyên trả lời người đánh cá hỏi ông khi thấy ông bị bãi chức, đi lang thang điên đại ở bên bờ hồ, nhan sắc tiều tụy. (Xem lại § 74 chú thích 43)

Đại tự *tư* 斯 & *tư* 茲 (§§ 149 - 152)

149 & 150 Đại tự *tư* 斯

149 Tư 斯 *(người ấy, cái ấy, nơi ấy)* nghĩa và cách dùng giống như những đại tự : *thử, thị, ...*, nhưng *tư* thường có giọng nhẹ nhàng thanh thoát hơn.

Thí dụ :

Tử tại xuyên thượng viết : "Thệ giả như tư phù ! bất xả trú dạ."
子在川上曰: 逝者如斯夫! 不舍晝夜

[Luận—Tử hãn]

Khổng Tử (đứng) *ở trên* (bờ) *sông, nói : "Cái đó trôi qua như thế kia vậy ôi ! chẳng nghỉ ngày đêm."*

Tư (= cái ấy, cái kia) tức là dòng nước chảy kia. Ý nói người quân tử nên bắt chước dòng nước chảy xiết đêm ngày mà gắng gỏi tự cường, tu luyện, cho thành tài thành đức.

Tư (= cái ấy, tức là nước) là trường hợp túc từ chỉ sự so sánh của động tự *thệ*.

Tử vị Tử Tiện : "Quân tử tai nhược nhân ! Lỗ vô quân tử giả,
子謂子賤: 君子哉若人! 魯無君子者,
tư yên thủ tư ?" [Luận—Công Dã Trường]
斯焉取斯?

Khổng Tử nói về Tử Tiện : "Quân tử vậy thay, người ấy ! (nếu) *Lỗ không có những người quân tử, thì người ấy lấy đâu được cái đó ?"* (học đâu mà được tư cách quân tử ấy?)

Khổng Tử khen Tử Tiện được ảnh hưởng của cha chú đều là những người hiền đức ở nước Lỗ.

Chữ *tư* trên (người ấy) thay danh tự *Tử Tiện*, là chủ từ của động tự *thủ*. Chữ *tư* dưới (cái đó, tức là tư cách hiền đức) là trực tiếp túc từ của động tự *thủ*.

Tấn Hiến Văn tử thành thất. Tấn đại phu phát yên. Trương
晉獻文子成室. 晉大夫發焉. 張
Lão viết : "Mỹ tai luân yên ! Mỹ tai hoán yên ! Ca ư tư, khốc ư
老曰: 美哉輪焉! 美哉奐焉! 歌於斯, 哭於
tư, tụ quốc tộc ư tư ..." [Lễ—Đàn Cung]
斯, 聚國族於斯 ...

Hiến Văn tử nước Tấn (tức Triệu Vũ) *hoàn thành nhà* (mới). *Các quan đại phu nước Tấn đến mừng. Trương Lão* (chúc tụng) *rằng: "Đẹp thay, rộng lớn vậy ! Đẹp thay, huy hoàng vậy ! Ca hát ở đây, khóc* (cũng) *ở đây, họp quốc tộc* (tụ hội tân khách của nước cùng người trong họ) *cũng ở đây."*[50]

[50] Đáp lời chúc tụng đầy ý vị của Trương Lão, Triệu Vũ trả lời : "Vũ này được hát ở đây, khóc ở đây, họp quốc tộc ở đây, thế là giữ được hoàn toàn lưng và cổ (không

Ba chữ *tư* (= đây, tức là cái nhà này) là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của những động tự : *ca, khốc, tụ.*

150a *Tư* là đại tự còn dùng trong quán ngữ **kỳ tư** 其斯 *(cái đó, điều ấy)* có nghĩa như chữ *kỳ thử*. Trong quán ngữ *kỳ tư, kỳ thử*, chữ *kỳ* nên coi là một hư tự, có thể bỏ mà không hại đến nghĩa câu văn.

Kỳ tư dĩ vi Thuấn hồ ? [Đại Học]

其斯以為舜乎?

Đó mới đúng là vua Thuấn chăng ?

Kỳ tư chi vị dư ? [Luận—Học nhi]

其斯之謂$_{c}$與?

Có phải là nói về cái đó chăng ?

Có thể thay chữ *tư* bằng chữ *thử*, hoặc chữ *thị*.

150b *Tư* cũng như *thử*, còn thường dùng làm chỉ thị định tự, khi đặt trước một danh tự hoặc một quán ngữ danh tự, với nghĩa là *ấy, đó, này, kia.*

Thí dụ :

tư nhân 斯人 *người ấy*

tư sự 斯事 *việc đó*

tư nhị giả 斯二者 *hai cái đó, hai điều ấy .*

(Xem thêm ở dưới : Định tự *tư*, Chương 12, Quyển 3.)

150c Nhưng khác với *thử* và *thị*, chữ *tư* còn dùng làm sở hữu định tự, có nghĩa là *của nó* (nghĩa như chữ *kỳ*). Trường hợp này ít thấy.

---

bị tội, bị chém) để (được chết già) theo các vị đại phu của thời xưa về nơi chín suối". Nói xong, Triệu Vũ ngoảnh mặt về phương bắc cúi đầu vái hai vái. Từ thượng cổ đến nay, chúc từ của Trương Lão và đáp từ của Triệu Vũ vẫn được mọi người truyền tụng. *Ca* (hát) ám chỉ những việc tế tự yến tiệc có ca nhạc vui mừng. *Khốc* (khóc) ám chỉ những khi tang tóc ma chay. *Tụ quốc tộc* nói nhà của một đại thần, một tướng quốc, nơi hội họp các tân khách của lân quốc, cùng họ hàng thân tộc. Lời Triệu Vũ (đáp từ) có ý sắc bén, tỏ rằng luật lệ xưa nghiêm khắc, những người có danh vọng lớn thường gặp tai nạn, có khi đến bị hình phạt tru di. Các vị tiên nho đều lấy câu văn này làm thích thú, và thường nhắc đến để chúc tụng mỗi khi gặp bạn khánh thành nhà mới.

Thái Tự tự huy âm,

太姒嗣徽音

Tắc bách tư nam. [Thi—Tư trai]

則百斯男

Bà Thái Tự (vợ Văn Vương) *nối* (được) *âm đức tốt,*

Nên sinh ra nhiều con trai.

Bách (trăm) dùng làm động tự, có nghĩa là *sinh ra nhiều. Tư nam* nghĩa như *kỳ nam* (những con trai của bà : *ses enfants*). Cách này không nên dùng.

✓ *Để ý :*

太 tương đương với **đại** 大 thêm dấu khứ thanh 大$^{\circ}$

150d *Tư* lại hay dùng làm liên tự để nối hai mệnh đề, với nghĩa là *thì, thời*; nghĩa như: *tắc* (= thì), *nãi* (= bèn). Trong trường hợp này, *tư* đắc dụng nhiều hơn *thử.*

Thí dụ:

Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hĩ.

君子固窮, 小人窮斯濫矣

[Luận—Vệ Linh]

Người quân tử (có thể) *kiên cố* (chịu đựng) *sự cùng khổ, kẻ tiểu nhân cùng khổ thì* (sinh ra) *những lạm* (tham lam).

Tư có thể thay bằng chữ *tắc.*

Quý Văn tử tam tư nhi hậu hành. Tử văn chi, viết: "Tái tư khả hĩ."

季文子三思而後行. 子聞之, 曰: 再斯可矣

[Luận—Công Dã Trường]

Quý Văn tử (đại phu nước Lỗ) *ba lần nghĩ rồi mới làm. Khổng Tử nghe* (biết) *thế, nói : "Hai* (lần nghĩ) *thì* (cũng) *được rồi."*

(Xem : Liên tự *tư*, Chương 32, Quyển 8.)

150e Khác với *thử, thị*, chữ *tư* còn dùng làm trợ tự, đặt ở cuối câu, nghĩa như chữ **hề** 兮.

Bỉ hà nhân tư ?
彼何人斯?
Kỳ tâm khổng cân (gian). [Thi—Hà nhân tư]
其心孔艱
Kẻ kia (là) *người nào hè ?*
Lòng nó rất gian hiểm.

Cách này không nên bắt chước.

150f Chữ *tư* dùng trong quán ngữ **tư tu** 斯須 *(chốc lát, trong chốc lát)*, nghĩa như quán ngữ **tu du** 須臾.

Lễ nhạc bất khả tư tu khử thân. [Lễ—Tế nghĩa]
禮樂不可斯須去身
Lễ nhạc không thể trong chốc lát trừ bỏ khỏi thân mình (lúc nào cũng phải theo).

151 & 152 Đại tự *tư* 茲

151 Chữ **tư** 茲 này, nghĩa và cách dùng cũng như chỉ thị đại tự **tư** 斯, và hai chữ thường dùng lẫn.

Thí dụ :
Niệm tư tại tư. [Thư—Đại Vũ]
念茲在茲
(Xin) *nhớ người ấy*, (nhớ công lao) *ở người ấy*.

Lời ông Vũ tiến cử ông Cao Dao với vua Thuấn, muốn vua Thuấn nhường ngôi cho ông Cao Dao là người có công lao.

Tư 茲 : *người ấy* (tức ông Cao Dao).

Hạ đức nhược tư, kim trẫm tất vãng. [Thư—Thang thệ]
夏德若茲, 今朕必往
Đức nhà Hạ như thế (suy kém), *nay ta phải đi* (đánh).

Lời vua Thang tuyên thệ với quân trước khi đi đánh vua Kiệt nhà Hạ.

Trúc thất ư tư. [Thi—Miên]
築室於茲
Làm nhà ở đó.

Chữ **tư** 茲 thường thấy ở những sách cổ như Thư kinh, nhưng sau này ở nhiều sách khác, người ta đều viết chữ **tư** 斯.

152 Cũng như **tư** 斯, chữ **tư** 茲 được dùng với nhiều công dụng khác như :

152a Dùng làm chỉ thị định tự (đặt trước danh tự), nghĩa như chữ *thử* (= ấy, đó).

Tư sự 茲事 *việc ấy.*

Đế viết : "Cao Dao, duy tư thần thứ, võng hoặc can dư chính ..."
帝曰: 皋陶,惟茲臣庶, 罔或干予政...
(Thư—Đại Vũ]
Vua (Thuấn) *nói :* "(Này) *Cao Dao, duy hạng bề tôi ấy, chẳng can phạm đến quốc chính của ta."*

(Xem : Chỉ thị định tự *tư*, Chương 12, Quyển 3.)

152b Dùng làm liên tự, nghĩa như chữ **tắc** 則 *(thì).*

Quân nhi kế chi, tư vô địch hĩ. [Tả Truyện—Chiêu 26]
君而繼之, 茲無敵矣
Nhà vua mà kế tiếp việc ấy (đem thêm quân sang), *thì sẽ không* (ai) *địch được.*

(Xem : Liên tự *tư*, Chương 32, Quyển 8.)

152c Cũng dùng làm trợ tự, nghĩa như chữ **hề** 兮 :

Chu Công viết : "Ô hô ! hữu tư, tri tuất tiển tai ! [Thư—Lập chính]
周公曰：嗚呼 ！休茲, 知恤鮮哉！
Chu Công nói : "Ôi ! Tốt đẹp vậy (những người) *biết lo* (thì) *ít có vậy ôi !"*

Chu Công khen những quan chức có vẻ uy nghi, nhưng còn mong sao có những người phụ tá hiền tài biết lo liệu việc nước.

152d Ghi chú thêm :

Bốn chữ : **thử** 此, **thị**是, **tư** 斯, **tư** 茲, nghĩa và cách dùng thường giống nhau, và chỉ khác chút ít.

Hai chữ : **tư** 斯 và **tư** 茲 có thể coi là một, chỉ khác về cách viết.

Theo sách "Nhật Tri lục" thì sách Luận Ngữ đếm được 70 chữ **tư** 斯, mà không dùng chữ **thử** 此; thiên Đàn Cung (Lễ) nói 52 chữ **tư** 斯, mà chỉ có một chữ **thử** 此; sách Đại Học đếm được 19 chữ **thử** 此.

Theo nhận xét chung :

Thư kinh hay dùng chữ tư 茲

Luận ngữ hay dùng chữ tư 斯

Mạnh Tử dùng tham bác cả chữ thử 此, thị 是.

153 & 154 Đại tự *phù* c夫

153 Nhận cách viết chữ *phù* có dấu bình thanh ở dưới về bên trái, để không lẫn với danh tự **phu** 夫 *(chồng, người đàn ông).*

Phù là một chữ đa dạng, trong tất cả mười tự loại, nó có mặt trong năm tự loại. Nó là chỉ định đại tự, là chỉ định định tự, là liên tự, là thán tự và là trợ tự.

Phù, chỉ định đại tự, nghĩa là *kẻ kia, người ấy* (tương đương với *celui-là, celui-ci, cette personne* của tiếng Pháp), nghĩa như chữ *bỉ.* Nó riêng chỉ dùng làm chủ từ trong câu, trong mệnh đề mà không dùng làm túc từ.

Thí dụ :

Phù dã bất lương,

c夫 也 不 良,

Quốc nhân tri chi. [Thi—Trần phong]

國 人 知 之

Kẻ kia bất lương (không tốt),

Người trong nước biết thế.

Phù: chỉ thị đại tự, chủ từ của động tự *bất* (lương).

Bá Cao tử ư Vệ, Khổng Tử viết : "Ngô ô hồ khốc chư ? ... Phù

伯 高 死 於 衛, 孔 子 曰: 吾 c惡 乎 哭 諸?... c夫

do Tử dã kiến ngã, ngô khốc chư Tử thị." [Lễ—Đàn Cung]

由 賜 也 見 我, 吾 哭 諸 賜 氏

Bá Cao chết ở nước Vệ, Khổng Tử nói : "Ta khóc (điếu tang) *người ấy ở đâu?...Người ấy do anh Tứ mà biết ta,* (vậy) *ta khóc hắn ở* (nhà) *họ Tứ."*

Tứ tức là Tử Cống (học trò của Khổng Tử). Bá Cao là bạn của Tử Cống.

Phù (thay danh tự Bá Cao) là chủ từ của động tự *kiến.*

Phù hà cảm ? Thị tương vi loạn hồ ? [Công Dương—Trang 32]

c夫 何 敢? 是 將 為 亂 乎 ?

Kẻ kia sao dám ? Thế là định làm loạn chăng ?

Phù : chủ từ của động tự *cảm.*

154a *Phù* ít dùng làm chỉ thị đại tự *(pronom démonstratif).* Nhưng nó hay dùng làm chỉ thị định tự đặt trước một danh tự, với nghĩa là *ấy, này, kia, đó (ce, cet, cette, ces).*

Thí dụ :

Phù nhân bất đáo.

c夫 人 不 到

Người ấy chẳng tới.

(Xem : Chỉ thị định tự *phù*, Chương 12, Quyển 3.)

154b *Phù* rất hay dùng làm liên tự, để chuyển ý nói từ trên xuống dưới.

Thí dụ :

Phù nghĩa, lộ dã ; lễ, môn dã. [Mạnh—Vạn Chương]

c夫 義, 路 也; 禮, 門 也

Nói đến nghĩa, (là) *đường đi; lễ,* (là) *cái cửa* (ra vào).

(Xem thêm : Liên tự *phù*, Chương 31, Q. 8 : học về liên tự.)

154c *Phù* lại hay dùng trong những thán tự kép như *ta phù ! bi phù !* (= thương ôi !) biểu thị sự cảm thán, sự xúc cảm.

Thí dụ :

Ta phù ! Điểu thú thả hữu phụ tử chi tình, huống nhân dã da !

嗟$_{c}$夫! 鳥獸且有父子之情, 況人也耶!

Than ôi ! Chim muông còn có tình cha con, huống chi là người ư !

(Xem ở dưới, Chương 36, Quyển 9 : học về thán tự.)

154d *Phù* còn là một trợ tự, và thường chỉ ý cảm xúc.

Thí dụ :

Tử tại xuyên thượng viết : "Thệ giả như tư phù! bất xả trú dạ."

子在川上曰: 逝者如斯$_{c}$夫! 不舍晝夜

[Luận—Tử hãn]

Khổng Tử (đứng) *ở trên* (bờ) *sông nói : "Cái đó trôi qua như thế kia vậy ôi ! chẳng nghỉ ngày đêm.* (Xem § **149**)

(Xem : Trợ tự *phù*, Chương 39, Quyển 10.)

155 & 156 Đại tự *thời* 時

155 Trong cổ văn như kinh Thư, chữ *thời* thường dùng như chữ thị 是, với nghĩa là *ấy, đó, cái ấy, người ấy*. Nhưng chữ *thời* rất ít thấy, vì về sau người ta không dùng với nghĩa ấy nữa.

Thí dụ :

Đế viết : "Ngã kỳ thí tai !" Nhự vu thời. [Thư—Nghiêu điển]

帝曰: 我其試哉！女$^{\circ}$于時

Vua (Nghiêu) *nói : "Ta thử dùng vào việc ôi !"* (Rồi) *gả con gái cho người ấy.*

Nhự 女$^{\circ}$ là chữ nữ (女: *con gái*) thêm dấu khứ thanh nghĩa là *gả con gái cho ai.*

Vua Nghiêu nghe tiếng đồn ông Thuấn là người tài đức, vời ông đến, dùng vào việc rồi gả cho cả hai con gái là Nga Hoàng và Nữ Anh.

Thời (người ấy, tức ông Thuấn) là chỉ thị đại tự, làm gián tiếp túc từ của động tự *nhự.*

156a Cũng như chữ *thị* và *thử*, chữ *thời* còn dùng làm chỉ thị định tự, khi đặt trước một danh tự với nghĩa là *ấy, đó, kia.*

Thí dụ :

Thời nhật hạt táng ?... [Thư—Thang thệ]

時日曷喪$^{\circ}$?...

Mặt trời kia bao giờ mất ?...

Thời nhật (mặt trời kia) ám chỉ vua Kiệt tàn ác của nhà Hạ, dân oán ghét mong cho chóng mất.

(Xem đủ câu sách ở dưới, § **271**).

Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

(Xem : Định tự *thời*, Chương 12, Quyển 3.)

156b Cũng như *thị*, chữ *thời* còn dùng như một động tự, với nghĩa là *thực là, đó là.*

Thí dụ :

Hiệp hòa vạn bang, lê dân ô biến thời ung.

協和萬邦, 黎民$_{c}$於變時雍

[Thư —Nghiêu điển]

(Đức của vua Nghiêu) *làm hòa hợp vạn nước* (các chư hầu), (đám) *dân đen, ôi ! biến đổi thực là hòa nhã.* (Nói đức của vua Nghiêu cảm hóa nhân dân.)

Thời : đó là, thực là. Trường hợp này cũng ít thấy, không nên bắt chước.

✓ *Để ý :*

Chữ ư 於 có dấu bình thanh ở dưới, bên trái $_{c}$於, đọc là **ô**, dùng làm thán tự, nghĩa là *ôi !*

156c Mấy nghĩa của chữ *thời* đã nói trên không phải để ta bắt chước sử dụng, nhưng chỉ để ta nhận thức khi đọc sách về cổ văn.

Chữ *thời* thường dùng là danh tự với nghĩa là: mùa (tứ thời: xuân, hạ, thu, đông), thời tiết, thời giờ (ngày có 12 giờ : tí, sửu, dần, v.v...), thời gian, thời đại, thời cơ, ...

156d Từ nghĩa thông thường của nó vừa nói, chữ *thời* đã được động tự hóa (biến thành động tự) với nghĩa là *rình thời cơ, chờ lúc ...*

Thí dụ :

Khổng Tử thời kỳ vong dã, nhi vãng bái chi.

孔子時其亡也，而往拜之

[Luận—Dương Hóa]

Khổng Tử rình người ấy đi vắng, mà đến chào người ấy.

Dương Hóa là một viên quan gian ác đương có quyền thế, muốn dụ Khổng Tử ra làm quan giúp hắn, một hôm sai người đem biếu Khổng Tử một con heo, để khiến Khổng Tử phải tới vái tạ. Nhưng Khổng Tử để ý lúc hắn đi vắng mới đến để vái chào và cảm ơn.

Kỳ và *chi* (= người ấy) thay danh tự *Dương Hóa* (tức Dương Hổ).

156e Chữ *thời* còn được trạng tự hóa khi nó đặt trước một động tự.

Thí dụ :

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ?

學而時習之，不亦說乎？

[Luận—Học nhi]

Học mà thường ôn tập lại cái đó, chẳng cũng vui lòng chăng?

157 Đại tự *y* 伊

Y có nghĩa *là tên ấy, người ấy, nó, hắn.* Cũng là một chỉ thị đại tự, nhưng thường chỉ dùng trong khi nói chuyện, mà ít thấy trong các bản văn.

Xưa kia, *y* hay dùng làm chỉ thị định tự (đặt trước một danh tự), và thường dùng trong những đơn từ. Chữ *y* dùng có ý không tôn kính.

y nhân 伊人 *người ấy*

y thị 伊氏 *người đàn bà ấy*

Quán ngữ này được dùng trong các đơn từ, các bản án.

(Xem : Chỉ thị định tự *y*, Chương 12, Quyển 3.)

✓ ***Chú ý :***

Trong cổ văn, có một nơi dùng chữ *y* như chữ **thị** 是*(đó là)*, kiêm nghĩa của một chỉ thị đại tự và một động tự :

Tự di y trở. [Thi—Hùng trĩ]

自詒伊阻

Tự để lại đó là điều trở ngại.

Cách dùng này không nên bắt chước.

Chỉ thị Đại tự *kỳ* 其 (§§ 158 - 168)

Chữ *kỳ* là một tự loại có nhiều bộ mặt, nó vừa là nhân vật đại tự ngôi thứ ba (có nghĩa là *người ấy, nó*), vừa là chỉ thị đại tự (có nghĩa là *người đó, kẻ đó, người kia*), vừa là tương quan đại tự (nối hai mệnh đề), vừa là chỉ thị định tự và sở hữu định tự, và còn dùng với nhiều công dụng khác.

Riêng mục này nói về *kỳ* dùng làm chỉ thị đại tự trong nhiều trường hợp khác nhau :

158 *Kỳ* dùng làm ***chủ từ*** của động tự trong mệnh đề :

Thí dụ :

Thái tể vấn ư Tử Cống viết : "Phu tử thánh giả dư ? Hà kỳ đa

太宰問於子貢曰：夫子聖者與？何其多

năng dã ?" [Luận—Tử hãn]

能也？

Quan thái tể (nước Tống) *hỏi Tử Cống rằng : "Phu tử* (Khổng Tử) *là bậc thánh chăng? Sao ông ấy nhiều tài năng vậy ?"*

Kỳ (= người ấy) là chỉ thị đại tự thay danh tự *phu tử*, làm chủ từ của động tự lẩn trong quán ngữ *"đa năng"* (Hà kỳ *hữu* đa năng dã ?)

✓ ***Để ý :***

Chữ **dữ** 與 *(cùng, cho)* ở đây có dấu bình thanh, đọc là *dư*, trở thành trợ tự, nghĩa là *chăng ? có phải chăng ?*

Diệp công vấn Khổng Tử ư Tử Lộ, Tử Lộ bất đối. Tử viết :

葉公問孔子於子路，子路不對. 子曰：

"Nhữ hề bất viết : Kỳ vi nhân dã, phát phẫn vong thực, lạc dĩ

女奚不曰：其為人也，發憤忘食，樂以

vong ưu, bất tri lão chi tương chí, vân nhĩ." [Luận—Thuật nhi]

忘憂，不知老之將至，云爾

Diệp công (vua nước Diệp) *hỏi về Khổng Tử ở Tử Lộ. Tử Lộ không đáp. Khổng Tử bảo* (Tử Lộ) *rằng: "Anh sao chẳng* (trả lời) *rằng: Cái ông ấy là người* (chỉ) *gắng gỏi* (phấn phát) (học đến nỗi) *quên cả ăn, vui* (đạo đến) *quên cả mọi phiền muộn, chẳng biết tuổi già sắp tới,* (anh nên) *nói vậy."*

Kỳ (người ấy, tức Khổng Tử) là chủ từ của những động tự : *vi, phát, phẫn, vong, lạc, tri.*

Vân nhĩ : rằng như vậy, nói vậy (ý Khổng Tử bảo Tử Lộ nên trả lời như thế).

✓ ***Để ý :***

Nữ 女 *(con gái)* có dấu thượng thanh, đọc *nhữ* nghĩa là *mày, anh.*

159 Rất nhiều khi *kỳ* là một ***chủ từ điệp dụng***, lặp lại một danh tự hoặc đại tự đặt trước nó.

Thí dụ :

Cổ chi quân tử, kỳ trách kỷ dã trọng dĩ chu, kỳ đãi nhân dã khinh dĩ ước. [Hàn Dũ—Nguyên hủy]

古之君子, 其責己也重以周, 其待人也輕以約

Những bậc quân tử thời xưa, các ngài ấy trách mình (xét mình để sửa lỗi) *thì nặng* (nghiêm khắc) *và chu đáo* (không bỏ sót lỗi), *các ngài ấy đối đãi với người khác thì nhẹ nhàng và giản dị* (tức là rộng lượng).

Hai chữ *kỳ* (những người ấy) lắp lại danh tự *quân tử* đặt trước, và làm chủ từ của những động tự: *trách, đãi. Kỳ* nhấn mạnh vào ý nói. Có thể bỏ, nhưng nghĩa câu văn sẽ yếu ớt hơn.

Cổ chi thánh nhân, kỳ xuất nhân dã viễn hỹ, do thả tòng sư nhi vấn yên. [Hàn Dũ—Sư thuyết]

古之聖人, 其出人也遠矣, 猶且從師而問焉

Những thánh nhân thời xưa, các ngài ấy khác người xa, mà cũng còn theo thầy để học hỏi.

Kỳ (các ngài ấy, những người ấy) lắp lại chữ *thánh nhân*, là chủ từ của động tự *xuất* (có nghĩa là *khác hẳn, hơn hẳn*). Còn danh tự *thánh nhân* làm chủ từ của những động tự : *tòng, vấn.*

160 *Kỳ* thường lắp lại để thay một danh tự hay quán ngữ danh tự trong những câu có ý thán phục, hoặc than tiếc, tận cùng bằng những trợ tự : **phù** $_{c}$夫 *(ôi !)*, **dư** 與 *(ôi ! chăng ?)*, chỉ ý cảm thán như : **hồ** 乎 *(ôi !)*, **tai** 哉 *(vậy thay !).*

Trong trường hợp này, chữ *kỳ* được coi như một chữ thừa, tức là những từ *(pléonasme)*, nhưng nó có công dụng đặc biệt là khiến người nghe chú ý đến.

Thí dụ :

Trung dung kỳ chí hĩ hồ ! Dân tiển năng cửu hĩ. [Trung Dung]

中庸其至矣乎! 民鮮能久矣

Đạo trung dung, cái đó chí thiện (rất hoàn hảo) *vậy ôi ! Người đời ít có thể* (giữ trọn vẹn được) *lâu bền.* (ý thán phục)

Đạo kỳ bất hành hĩ phù! [Trung Dung]

道其不行矣$_{c}$夫！

Đạo, cái đó không thi hành được ôi ! (ý than tiếc)

Thuấn kỳ đại hiếu dã dư ! [Trung Dung]

舜其大孝也與!

Vua Thuấn, người ấy là bậc đại hiếu vậy chăng! (ý thán phục)

Vi thử thi giả, kỳ tri đạo hồ !

為此詩者, 其知道乎!

[Mạnh—Cáo Tử]

Người làm bài thơ ấy, người ấy hiểu được đạo vậy ôi ! (ý thán phục)

Đúng ra, đáng lẽ đại tự *giả* (hoặc quán ngữ danh tự *vi thử thị giả*) là chủ từ của động tự *tri*. Nhưng đại tự *kỳ* lắp lại đại tự *giả* (hoặc quán ngữ động tự *vi thử thị giả*) làm chủ từ của động tự *tri*, vậy *giả* sẽ coi là phụ thích từ *(apposition)* của *kỳ.*

161 Cũng như trên, *kỳ* dùng làm những từ trong lời cảm thán khiến người ta chú ý đến, có khi còn chỉ ý nghĩa về *vị lai* (= thời chưa tới).

Thí dụ :

Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà ?

天之未喪斯文也，匡人其如予何?

[Luận—Tử hãn]

Trời còn chưa (muốn làm) *mất cái đạo sáng ấy,* (thì) *người đất Khuông họ* (sẽ) *làm gì được ta ?*

Một vị đại phu tàn ác tên là Dương Hổ, khiến người đất Khuông thù ghét. Vì Khổng Tử có dáng người giống Dương Hổ, khi đi ngang qua đất Khuông, người ta tưởng lầm là Dương Hổ, bố trí để vây bắt ngài. Khi ấy các đệ tử đều sợ, riêng Khổng Tử vững tâm, tự cho mình là người giữ được đạo sáng của trời đất, thừa kế đạo của Văn Vương, thì không thể chết trong tay người đất Khuông được.

Văn : sáng sủa, là đạo sáng, chung đúc ở thi, thư, lễ, nhạc. *Kỳ* (những người kia, người Khuông), lấp lại danh tự *Khuông nhân*. Lời văn có ý liệu tưởng về tương lai.

Tang Văn Trọng viết : "Tống kỳ hưng hồ ! Vũ Thang tội kỷ,

臧文仲曰: 宋其興乎! 禹湯罪己，

kỳ hưng dã bột yên. Kiệt Trụ tội nhân, kỳ vong dã hốt yên.

其興也勃焉. 桀紂罪人，其亡也忽焉.

Thả liệt quốc hữu hung xưng cô, lẽ dã. Ngôn cụ nhi danh lẽ:

且列國有凶稱孤，禮也. 言懼而名禮

kỳ thử hồ !" [Tả Truyện—Trang 2]

其庶乎!

Tang Văn Trọng nói (khen) :" *Nước Tống, nước ấy* (sẽ) *hưng thịnh chăng !* (Xưa) *vua Vũ vua Thang* (biết) *tự trách mình,* (nên) *sự hưng thịnh của các ngài nhanh chóng vậy. Vua Kiệt vua Trụ* (chỉ) *đổ tội cho người khác,* (nên) *sự diệt vong của họ nhanh chóng vậy. Vả,* (mỗi khi) *các nước gặp tai hung,* (ông vua) *tự xưng là cô quả* (kém đức), *đó là lễ độ vậy. Lời nói* (tỏ sự) *sợ hãi mà nêu danh lễ nghĩa. Nước ấy* (sẽ) *phồn thịnh chăng !"*

Nước Tống bị nạn lụt, Lỗ sai sứ giả sang hỏi thăm. Vua Tống đáp lễ, tự trách mình kém đức khiến nhân dân khổ. Tang Văn Trọng khen vua Tống khiêm tốn và phỏng đoán Tống sẽ hưng thịnh.

Tống kỳ hưng hồ ! Tống, nước ấy sẽ hưng thịnh chăng !

Kỳ thử hồ ! Nước ấy sẽ phồn thịnh chăng !.

Lời nói cảm thán, với ý phỏng đoán về tương lai.

✓ ***Để ý :***

Kỳ hưng : sự hưng thịnh của những người ấy (vua Vũ và vua Thang).

Kỳ vong : sự suy vong của những người ấy (Kiệt và Trụ).

Hưng và *vong* trở nên những danh tự, còn *kỳ* đã dùng làm sở hữu định tự.

Trong trường hợp này, khi đọc, ta nên ngắt giọng trước chữ *kỳ*, rồi nhấn mạnh và ngân dài vào quãng sau, vì *kỳ* hàm súc nhiều ý tứ.

Khổng Tử tảo tác, phụ thủ duệ trượng, tiêu dao ư môn, ca viết:

孔子蚤作，負手曳杖，逍遙於門，歌曰:

"Thái sơn kỳ đồi hồ ! lương mộc kỳ hoại hồ ! triết nhân

太山其頹乎! 梁木其壞乎! 哲人

kỳ ùy hồ!" [Lễ—Đàn Cung]

其萎乎!

(Một hôm) *Khổng Tử dậy sớm, vắt tay trên lưng, kéo lê cái gậy, thủng thẳng đi ở trước cửa nhà, hát rằng : "Núi Thái sắp sập đổ chăng ! Rường nhà sắp hư hoại* (gẫy) *chăng ! Người hiền triết sắp héo hắt chăng !"*

Lời nói suy lượng về tương lai, nhất là có ý than tiếc.

Khổng Tử buồn vì thân đã già, mà đạo không được thi hành. Ngay từ hôm ấy, Khổng Tử mắc bệnh, rồi bảy ngày sau thì ngài mất.

✓ *Chú ý :*

a/ Trong § **160** và **161**, chữ *kỳ* là một những từ *(pléonasme)* có thể bỏ được, nhưng câu văn sẽ kém ý tế nhị.

b/ Cũng trong hai trường hợp trên, ta có thể coi chữ *kỳ* có nghĩa như chữ *hoặc* (= hoặc là), nói với ý rụt rè. Nếu thế, *kỳ* không phải là đại tự nữa, mà biến thành một trạng tự chỉ sự hoài nghi, phụ nghĩa của động tự đặt sau nó. Giảng như vậy, nghĩa cũng rất thông, nhưng nếu thay chữ *kỳ* bằng chữ *hoặc*, lời văn lại kém tình tứ.

162 Chỉ thị đại tự *kỳ* chẳng cứ thay hẳn một nhân vật nào, còn có thể dùng với nghĩa rộng rãi để thay một ý tưởng, hoặc những lời đã nói ở trên. Vậy nó có nghĩa là *cái đó (cela).*

Thí dụ :

Kim cư trung quốc, khử nhân luân, vô quân tử, như chi hà kỳ khả dã ? [Mạnh—Cáo Tử]

今居中國，去人倫，無君子，如之何其可也？

Nay ở trong nước, (nếu) *bỏ cả nhân luân* (luân thường), *không dùng những người trên* (có chức vị): *làm sao cái đó có thể được ?*

Kỳ (cái đó) *tức là những việc nói trên* (bỏ nhân luân, bỏ hạng người quân tử).

✓ *Để ý :*

Khử 去 *(đi)* có dấu thượng thanh, đọc *khử,* nghĩa là *bỏ.*

163 Có khi *kỳ* đặt liền sau một chỉ thị đại tự khác như **thử** 此, **bỉ** 彼, **thị** 是, ý nghĩa chỉ thị nhấn mạnh vào tiếng đặt trước, vậy chữ *kỳ* đặt sau sẽ kém tính cách chỉ thị, và trở lại cương vị của một nhân vật đại tự.

Thí dụ :

Thử kỳ tị vạn vật dã, bất tự hào mạt chi tại ư mã thể hồ ?

此其比萬物也，不似毫末之在於馬體乎？

[Trang—Thu thủy]

Cái đó nó sánh với vạn vật, (thì) *chẳng khác nào một mảy lông đối với thân mình con ngựa chăng?*

Thử vẫn là chỉ thị đại tự, bao hàm ý chỉ thị, nên chữ *kỳ* có nhiệm vụ nhẹ hơn. *Thử* là chủ từ của động tự **tự** 似 *(giống),* còn *kỳ* là chủ từ của động tự **tị** 比 *(so sánh với).*

Bỉ kỳ sở tuẫn nhân nghĩa dã, tắc tục vị chi quân tử, kỳ sở tuẫn hóa tài dã, tắc tục vị chi tiểu nhân. [Trang—Biển mẫu]

彼其所殉仁義也，則俗謂之君子，其所殉貨財也，則俗謂之小人

Những kẻ kia, người nào hy sinh vì nhân nghĩa, thì thói đời gọi là người quân tử; người nào hy sinh vì tài hóa, thì thói đời gọi là kẻ tiểu nhân.

Bỉ (những kẻ kia) chỉ chung những người trong thiên hạ, mải miết theo đuổi danh lợi. Nghĩa của chữ *bỉ* bao quát cả hai hạng người theo riêng hai đường lối, ở đây *bỉ* là phụ thích từ của hai chữ *kỳ* ở trong câu.

Kỳ ở đây là tương quan đại tự có nghĩa là *những kẻ nào (ceux qui). Kỳ* là chủ từ của động tự *tuẫn* (= theo đuổi, hy sinh).

164 Trái với cách đặt trên (§ **163**), có khi *kỳ* lại đặt liền trước mấy chỉ thị đại tự **thử** 此, **thị** 是 và **tư** 斯: trong trường hợp này, *kỳ* có công dụng là tăng cường ý chỉ thị cho đại tự *thử, thị, tư* đặt sau. Nó sáp nhập với *thử, thị, tư* thành những chỉ thị đại tự kép : *kỳ thử, kỳ thị, kỳ tư* với ý nhấn mạnh vào nghĩa : *cái đó.*

Cách dùng này thường thấy ở cuối câu kết luận.

Thí dụ :

Kỳ thử chi vị dư ! [Trung Dung]

其此之謂與!

Có phải lời nói về cái đó chăng !

Kỳ tư chi vị dư ! [Luận—Học nhi]

其斯之謂與！

Có phải là nói về cái đó chăng !

Kỳ tư dĩ vi Thuấn hồ ! [Đại Học]

其斯以為舜乎！

Đó mới đáng là vua Thuấn chăng !

Có thể bỏ chữ *kỳ* mà không trái văn pháp.

165 *Kỳ* có khi làm ***chủ từ của một động tự lẩn***, tương đương với động tự *être* (= là) của tiếng Pháp, mà danh tự đặt sau là thuộc từ của nó.

Thí dụ :

Tử viết : "Đạo bất hành, thừa phu phù vu hải, tòng ngã giả, kỳ Do dư !" [Luận—Công Dã Tràng]

子曰: 道不行，乘桴浮于海，從我者，其由與!

Khổng Tử nói (than) *rằng:* "*Đạo* (của ta) *không thi hành được*, (ta muốn) *cỡi chiếc bè trôi ra biển, người đi theo ta, người đó* (là) *anh Do* (Tử Lộ) *chăng ?*"

Kỳ Do dư, tức là *Kỳ nãi Do dư* hay *Kỳ vi Do dư ?* (Kẻ ấy là Do chăng ?)

Kỳ là chủ từ của động tự lẩn : *nãi* hay *vi*.

Tử viết : "Tri ngã giả, kỳ thiên hồ ? [Luận—Hiến vấn]

子曰: 知我者，其天乎?

Khổng Tử nói : "Kẻ biết ta, người ấy là trời chăng ?"

166 Có khi chữ *kỳ* đặt trước một tĩnh tự, một định tự và hợp thành những danh tự kép, trong đó *kỳ* thường mất tính cách một chỉ thị đại tự, nhưng nó lại có nghĩa chỉ về phân số, về thành phần của một tổng số.

Thí dụ :

kỳ nhất 其一 *người thứ nhất* (trong một bọn nào), *điều thứ nhất* (trong mấy điều)

kỳ nhị 其二 *người thứ hai, điều thứ hai, cái thứ hai* (trong số đó)

kỳ thứ 其次 *cái thứ hai, điều thứ hai* (thứ nhì)

kỳ hạ 其下 *cái cuối cùng, cái ở dưới*

kỳ dư 其餘 *cái gì còn lại, những cái chưa nói đến, những người khác, những cái khác*

kỳ tha 其他 *những cái khác, những người khác*

Trong trường hợp này, *kỳ* có tính cách một trợ tự, và có hiệu quả đặc biệt là danh tự hóa những chữ đặt sau nó (như đã nói ở § **86**).

167 Lối danh tự hóa như trên có khi lại thêm đại tự *giả* ở sau ; chữ **giả** 者 cũng có công hiệu là danh tự hóa tiếng đứng trước nó, vậy trong trường hợp này, chữ *kỳ* sẽ lại chỉ một phần nào của một tổng số, và trở lại cương vị một chỉ thị đại tự.

Thí dụ :

Khổng Dong ấu thời, dữ chư huynh thực lê, thường thủ kỳ tiểu giả.

孔融幼時，與諸兄食黎，嘗取其小者

Khổng Dong khi còn nhỏ, cùng các anh ăn (trái) *lê, thường chọn lấy phần nhỏ.*

Tiểu giả : cái gì nhỏ ; *kỳ tiểu giả* : cái nhỏ trong số đó, phần nhỏ trong số lê ấy.

Kỳ trở thành chỉ định túc từ của danh tự kép *tiểu giả*.

Điển tịch hạo hạn, nhi ngô sinh hữu nhai, đương trạch kỳ thiết kỷ hữu ích giả độc chi.

典籍浩瀚，而吾生有涯，當擇其切己有益者讀之

Sách vở nhiều quá, mà đời sống của người ta có bờ (giới hạn), (vậy) *nên chọn những quyển nào cần thiết có ích cho mình mà đọc.*

Kỳ thiết kỷ hữu ích giả : những cái nào (sách nào) cần thiết có lợi cho mình, trong số những sách ấy. *Kỳ* là *những sách ấy*.

Tam nhân chi trung, kỳ nhị nhân giả khả thủ.

三人之中，其二人者可取

Trong ba người, hai người trong số đó có thể lấy được (dùng được).

168 Chữ *kỳ* có khi đặt liền trước một nghi vấn đại tự như thục 孰 *(ai)*, thùy 誰 *(ai)*, cũng chỉ rõ một phần trong tổng số.

Thí dụ:

Phù nhị tử chi dũng, vị tri kỳ thục hiền. [Mạnh—Công tôn Sửu]

夫二子之勇，未知其孰賢

(So sánh) *sự dũng cảm của hai người ấy, chưa biết ai hơn.*

Kỳ thục hiền : trong hai người ấy, ai giỏi hơn.

Kỳ (những người ấy) là chỉ định túc từ của đại tự *thục*. *Thục* là trực tiếp túc từ của động tự *tri*.

Quả nhân hữu tử, vị tri kỳ thùy lập yên. [Tả Truyện—Mẫn 2]

寡人有子,未知其誰立焉

Quả nhân có (mấy) *người con, chưa biết lập ai trong bọn ấy* (để kế vị).

Kỳ thùy : ai, người nào trong số con ấy.

Kỳ là chỉ định túc từ của đại tự *thùy*. *Thùy* là trực tiếp túc từ của động tự *lập*.

Nên để ý rằng trong câu phủ định, trực tiếp túc từ đặt trước động tự.

Đáng lẽ nói ... *vị tri lập kỳ thùy yên*.

✧

CHƯƠNG 8

Liên quan Đại tự *kỳ* 其

169 *Liên quan đại tự* (hay *tương quan đại tự*) chỉ ý liên quan giữa hai hay mấy mệnh đề trong một câu, hoặc vừa có liên hệ với một đậu (= quãng nhỏ) ở mệnh đề trên, lại có thêm công dụng ở mệnh đề dưới.

Có ba chữ quan trọng rất thường dùng là **kỳ 其, sở 所** và **giả者** . Ngoài ra, còn có hai chữ nữa là **du 攸** (chữ cổ ít thấy) và **chi 之** (ít dùng làm liên quan đại tự, vì nó đã giữ phần trọng yếu trong nhiều tự loại khác).

Ở chương trên (Chương 7), từ **§ 158** đến **§ 168**, *kỳ* đã được dùng làm chỉ thị đại tự.

Trong chương này *kỳ* được dùng làm liên quan đại tự, và trong nhiều trường hợp khác nữa.

170 *Kỳ* 其 dùng làm liên quan đại tự

Kỳ dùng làm liên quan đại tự để chỉ ý liên quan giữa hai mệnh đề.

Thí dụ :

Án Tử chấp phác, tiên kỳ bất vụ giả.

晏子執朴, 鞭其不務者

[Án Tử—Chương 5]

Án Tử cầm roi, đánh những kẻ không làm việc.

Kỳ (chỉ những dân công xây đài cho vua Tề) vừa là trực tiếp túc từ của động tự *tiên* (= đánh) ở mệnh đề trên, vừa là chủ từ của động tự *vụ* (= làm việc) ở mệnh đề dưới.

✓ *Để ý :*

Giả cũng là liên quan đại tự, cũng là chủ từ của động tự *vụ*. *Bất vụ giả* là : những người không làm việc. Vậy *giả* là chủ từ điệp dụng (lặp lại).

Đáng lẽ có thể nói : ... *tiên kỳ bất vụ*

hoặc : ... *tiên bất vụ giả.*

Kỳ vi nhân dã hiếu đễ nhi hiếu phạm thượng giả, tiển hĩ.

其 為 人 也 孝 弟(c) 而 好(c) 犯 上 者, 鮮 矣

[Luận—Học nhi]

Những kẻ nào làm người hiếu đễ mà lại muốn xâm phạm bề trên, (những kẻ ấy) *ít có vậy.*

(Đã có nết hiếu đễ, thì biết kính trọng bề trên, ít có người hiếu đễ mà phạm thượng.)

Kỳ : những người nào ... *(ceux qui ...)* là chủ từ của động tự *vi* ở mệnh đề *"kỳ vi nhân dã hiếu đễ"*, là chủ từ của động tự *hiếu phạm* ở mệnh đề *"nhi hiếu phạm thượng"*, vừa là chủ từ ở mệnh đề cuối *"tiển hĩ."*

"Tiển hĩ" cũng thành một mệnh đề trong đó động tự lẩn ở tĩnh tự *tiển*. *Tiển hĩ* nghĩa là *thì ít có vậy.*

Trong câu trên, *giả* cũng là chủ từ điệp dụng, nhấn vào những ý nói trên.

Đáng lẽ ta có thể viết :

Kỳ vi nhân dã hiếu đễ nhi hiếu phạm thượng, tiển hĩ ;

hoặc : *Vi nhân dã hiếu đễ nhi hiếu phạm thượng giả, tiển hĩ ;*

hoặc :

Vi nhân dã hiếu đễ nhi hiếu phạm thượng giả, kỳ tiển hĩ.

Trong câu thứ ba, *kỳ* (có nghĩa là : những người đó) không phải là liên quan đại tự nữa, mà là chỉ thị đại tự.

Và muốn nói gọn hơn, ta bỏ *dã* :

Vi nhân hiếu đễ nhi hiếu phạm thượng giả, tiển hĩ.

✓ *Để ý :*

a/ Danh tự **đệ** 弟 *(em)* có dấu thượng thanh, đọc *đễ*, trở thành tĩnh tự *hiếu đễ.*

b/ Tĩnh tự **hảo** 好 *(tốt)* có dấu khứ thanh đọc *hiếu*, trở thành động tự, nghĩa là *ham muốn.*

Kỳ 其 làm chủ từ của mệnh đề phụ (§§ 171 - 175)

Kỳ làm chủ từ của mệnh đề phụ trong nhiều trường hợp.

171 *Kỳ* dùng trong mệnh đề phụ bổ túc nghĩa của một động tự đặt trước nó trong mệnh đề chính.

Thí dụ :

Nhân nhi vô tín, bất tri kỳ khả dã. [Luận—Vi chính]

人 而 無 信, 不 知 其 可 也

Người mà không có đức tin (không có tín nhiệm), (ta) *không biết người ấy có thể* (làm gì được).

Mệnh đề *"kỳ khả dã"* là mệnh đề phụ bổ túc nghĩa của động tự *tri* ở mệnh đề *"bất tri"*. *Kỳ* là chủ từ của động tự *khả*, vừa là túc từ của động tự *tri.*

Điểu, ngô tri kỳ năng phi ; ngư, ngô tri kỳ năng du ; thú, ngô tri kỳ năng tẩu.

鳥, 吾 知 其 能 飛 ; 魚, 吾 知 其 能 游 ; 獸, 吾 知 其 能 走

Chim, ta biết nó có thể bay được ; cá, ta biết nó có thể bơi được ; thú, ta biết nó có thể chạy được.

Kỳ năng phi, kỳ năng du, kỳ năng tẩu : ba mệnh đề phụ bổ túc, làm trực tiếp túc từ của động tự *tri* ở ba mệnh đề chính : *"Điểu, ngô tri"*, *"ngư, ngô tri"*, *"thú, ngô tri"*.

Điểu, ngư, thú tuy đặt ở mệnh đề chính, nhưng chúng làm phụ thích từ của những đại tự *kỳ* ở mệnh đề phụ.

Ái chi, dục kỳ sinh ; ố chi, dục kỳ tử.[Luận—Nhan Uyên]

愛之, 欲其生; 惡之, 欲其死

Yêu người nào, muốn người ta sống ; ghét ai, muốn người ta chết.

"Kỳ sinh", "kỳ tử" là hai mệnh đề phụ bổ túc làm túc từ của động tự *dục*.

172 *Kỳ* dùng trong mệnh đề phụ chỉ trường hợp về ***thời gian***.

Thí dụ :

Kỳ vi chính dã, thiện nhân họa nhi vi phúc, chuyển bại nhi vi công.

其為政也, 善因禍而為福, 轉敗而為功

[Sử—Quản Án]

(Khi) *người ấy cầm quyền chính, khéo nhân tai họa mà* (chuyển) *làm phúc lành, chuyển thất bại mà lập nên công.*

Lời khen Quản Trọng khéo làm chính trị.

"Kỳ vi chính dã" : mệnh đề phụ chỉ trường hợp về thời gian của những mệnh đề chính đặt dưới.

... Tị kỳ phản dã, tắc đống nỗi kỳ thê tử. [Mạnh—Lương Huệ]

...比其反也, 則凍餒其妻子

Đến khi người ấy trở về, thì (kẻ kia đã để cho) *rét đói vợ con của người ấy.*

Nói kẻ kia bất tín không giúp vợ con của người ta đã phó thác trước khi đi xa.

"Tị kỳ phản dã": mệnh đề phụ chỉ trường hợp về thời gian của mệnh đề chính *"tắc đống nỗi kỳ thê tử"*.

Cố kỳ kiến địch, tắc trục lợi như điểu chi tập, kỳ khốn bại tắc ngõa giải vân tán hĩ. [Sử—Hung nô]

故其見敵, 則逐利如鳥之集, 其困敗則瓦解雲散矣

Cho nên (khi) *bọn người ấy trông thấy quân địch, thì theo đuổi lấy thắng lợi như đàn chim,* (khi) *bọn người ấy bị khốn bại, thì* (vội xa lánh như) *ngói vỡ, mây tan.*

"Cố kỳ kiến địch" và *"kỳ khốn bại"* là hai mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian của những mệnh đề chính đặt sau.

173 *Kỳ* dùng trong mệnh đề phụ chỉ trường hợp về ***nguyên nhân***.

Thí dụ :

Vị kỳ tượng nhân nhi dụng chi dã. [Mạnh—Lương Huệ]

為其象人而用之也

Vì nó giống người mà (người ta) *dùng nó.*

Kỳ và *chi* (nó, cái đó) nói cái tượng gỗ, mà xưa người ta chôn với người chết để thay thế người sống.

Kỳ : chủ từ của động tự *tượng*.

Chi : trực tiếp túc từ của động tự *dụng*.

"Vị kỳ tượng nhân" : mệnh đề phụ, chỉ nguyên nhân của mệnh đề chính đặt sau.

✓ *Để ý :*

Vị 為 *do* chữ **vi 為** *(làm)* thêm dấu khứ thanh. *Vị* là liên tự *(conjonction)*, chỉ ý về nguyên nhân.

Nhân giai vị chi á hiếu tử, dĩ kỳ á nhi hiếu dã.

人皆謂之啞孝子, 以其啞而孝也

Mọi người đều gọi hắn là á hiếu tử (người con câm có hiếu), *vì hắn câm mà có hiếu.*

"Dĩ kỳ á nhi hiếu dã": mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân của mệnh đề chính đặt trước.

174 *Kỳ* dùng trong mệnh đề phụ chỉ ***ý tương phản*** với ý ở mệnh đề chính.

Thí dụ :

Tuy kỳ thiện chúc, khởi năng thắng ức triệu nhân chi thư !

雖其善祝, 豈能勝億兆人之詛!

[Tả —Chiêu 20]

Dẫu những người ấy khéo cầu đảo, há có thể át được lời nguyền rủa của ức triệu nhân dân !

Vua Tề đau (ốm) nặng lâu chưa khỏi, nghe lời nịnh thần, muốn kết tội những quan chúc sử không biết kêu cầu trời đất. Án Tử can ngăn, ý nói chính sách nhà vua tàn hại dân, khiến nhiều người nguyền rủa, nên gặp tai họa, dù những quan chúc sử khéo cầu đảo cũng không tránh được tai họa.

"Tuy kỳ thiện chúc" : mệnh đề phụ chỉ ý tương phản với mệnh đề chính đặt sau. *Kỳ* (thay danh tự *chúc sử*) ở câu văn trước, là chủ từ của động tự *chúc*.

175 *Kỳ* dùng trong mệnh đề phụ chỉ ***ý so sánh***.

Thí dụ :

Nhân chi hữu thị tứ đoan dã, do kỳ hữu tứ thể dã.

人之有是四端也，猶其有四體也

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Người ta có bốn đầu mối ấy, cũng như người có bốn chân tay.

Kỳ (người đó) là chủ từ của động tự *hữu*.

"Do kỳ hữu tứ thể dã": mệnh đề phụ chỉ sự so sánh.

Tứ đoan (= bốn đầu mối) là *nhân, nghĩa, lễ* và *trí*.

Kỳ 其 với nhiều công dụng khác (§§ 176 - 188)

Ngoài những công dụng nói trên về đại tự *kỳ* (làm chỉ thị, nhân vật và liên quan đại tự), *kỳ* còn đóng vai nhiều tự loại khác với nhiều công dụng khác nhau.

176 *Kỳ* 其 dùng làm chỉ thị định tự

Rất thường dùng làm chỉ thị định tự, khi đặt trước một danh tự, và có nghĩa là : *ấy, đó (ce, cet, cette, ces)*. Trong trường hợp này, nó tương đương với chỉ thị định tự thử 此, thị 是.

Thí dụ :

Kỳ nhân bất lai 其人不來 *Người ấy chẳng lại.*

Kỳ : chỉ thị định tự, chỉ định danh tự *nhân*. Có thể thay *kỳ* bằng *thử, thị*.

Tử sở ngôn giả, kỳ nhân dữ cốt dĩ hủ hĩ, độc kỳ ngôn tại hĩ.

子所言者，其人與骨已朽矣，獨其言在矣

[Sử—Lão Trang]

Cái gì mà ông nói đến, người ấy cùng bộ xương đã mục nát rồi, riêng chỉ lời nói của người ấy (vẫn) *còn.*

Kỳ nhân là *người ấy*. *Kỳ* là chỉ thị định tự. Nhưng trong *kỳ ngôn* (lời nói của người ấy : *ses paroles*), *kỳ* là sở hữu định tự.

(Xem thêm : Chỉ thị định tự *kỳ*, Chương 12, Q.3.)

177 *Kỳ* 其 dùng làm sở hữu định tự

Rất thường dùng làm sở hữu định tự ngôi thứ ba, khi đặt trước một danh tự, và có nghĩa là : của nó, của người ấy, của những người ấy (tương đương với *son, sa, ses* của tiếng Pháp).

Thí dụ :

Nhân mạc bất ái kỳ thê tử.

人莫不愛其妻子

Người (đời) *ai chẳng yêu quí vợ con của mình.*

(Thấp Bằng) cư kỳ gia, bất vong công môn ; cư công môn, bất vong kỳ gia; sự quân bất nhị kỳ tâm, diệc bất vong kỳ thân.

(隰朋) 居其家，不忘公門；居公門，不忘其家；事君不二其心，亦不忘其身

[Quản Tử—Giới]

(Thấp Bằng) khi ở nhà mình, chẳng quên cửa công (việc nước) ; *khi ở nơi cửa công, chẳng quên nhà mình ; phụng sự vua, chẳng hai lòng, cũng chẳng quên thân mình.*

Bốn chữ *kỳ* đều là sở hữu định tự.

Lời trối trăng của Quản Trọng khi sắp mất, khuyên Tề Hoàn Công nên dùng Thấp Bằng.

(Xem thêm : Sở hữu định tự *kỳ*, Chương 12.)

178 *Kỳ* 其 dùng làm đặc ngữ

Chữ *kỳ* rất hay dùng làm *đặc ngữ* (gallicisme) là một lối dùng riêng, để chỉ ý mong muốn, sự khuyến miễn, hoặc một mệnh lệnh.

Thí dụ :

Kỳ vũ, kỳ vũ,

其雨，其雨，

Cảo cảo xuất nhật. [Thi—Bá hề]

杲杲出日

Mong (trời) *mưa, mong* (trời) *mưa,*
(thế mà) *chói lọi mặt trời* (lại hiện) *ra.*

Người chinh phụ mong chồng, hết hạn quân dịch mà chưa về. *Kỳ* (có ý mong muốn) là một đặc ngữ.

Miêu ngoan phất tức công, đế kỳ niệm tai ! [Thư—Ích Tắc]
苗 頑 弗 即 工, 帝 其 念 哉!
(Dân Tam) *Miêu* (vẫn) *ngoan ngạnh không quy phục, mong nhà vua lưu tâm ôi !*

Ông Vũ tâu với vua Thuấn, có ý cảnh cáo vua tu thêm đức giáo, ngõ hầu thống nhất thiên hạ.
Kỳ có ý mong ước, khuyến miễn.

Thử bá giả chi tá dã, quân kỳ dụng chi. [Hàn Phi—Ngũ đố]
此 霸 者 之 佐 也, 君 其 用 之
Người ấy (đáng là) *tướng tá của bá vương*, (tôi mong) *vua dùng lấy.*

Quản Trọng trước khi mất, khuyên Tề Hoàn Công nên giao quyền chính cho Thấp Bằng.

Nhĩ kỳ vô vong nhĩ phụ chi chí.
爾 其 無 忘 爾 父 之 志
(Tôi mong rằng) *anh không quên chí hướng của cha anh.*

Học khả vi chung thân chi sự nghiệp, tử kỳ miễn chi.
學 可 為 終 身 之 事 業, 子 其 勉 之
Việc học là sự nghiệp suốt đời người, (tôi mong) *anh cố gắng đi.*

Tử kỳ vật thính thử nhân chi xảo từ.
子 其 勿 聽 此 人 之 巧 辭
(Tôi muốn) *anh chớ nghe lời nói khéo của người ấy.*

Trong trường hợp này, *kỳ* đặt liền sau chủ từ, trước động tự. Nếu bỏ nó, tuy câu không trái văn pháp, nhưng ý nói sẽ không rõ. Cũng có thể thay bằng một vài chữ khác như : *khả* (= nên), *hoặc, ức* (= hoặc là), *đãi* (= hầu như), *khởi* (= há), nhưng lời văn vẫn kém tế nhị. Trường hợp này rất nên bắt chước, khi ta cần khuyến miễn người đối thoại.

179 Nhiều khi, *kỳ* có thể dùng thay chữ hoặc 或 *(hoặc là),* ức 抑 *(hoặc là);* trong trường hợp này, *kỳ* đóng vai một ***trạng tự***.

Thí dụ :

Kỳ hữu bất hợp giả, ngưỡng nhi tư chi. [Mạnh—Ly Lâu]
其 有 不 合 者, 仰 而 思 之
Hoặc (nếu) *có cái gì không hợp,* (thì) *ngẩng đầu lên mà suy nghĩ.*

Án Tử viết : "Thỉnh ẩm nhi hậu từ hồ? Kỳ từ nhi hậu ẩm hồ ?"
晏 子 曰: 請 飲 而 後 辭 乎? 其 辭 而 後 飲 乎?
[Án Tử—Chương 12]
Án Tử nói (hỏi) : *"Xin uống rồi có lời* (cãi) *sau chăng? Hoặc nói* (cãi trước) *rồi sau uống chăng ?"*

Trong một bữa tiệc, Tề Cảnh công nghe lời nịnh thần là Điền Hoàn tử, muốn buộc tội Án Tử, nên Án Tử đã hỏi như trên. Vua bắt trả lời xong rồi mới được mời rượu. Án Tử đã nói rõ lẽ phải, vua tỉnh ngộ và trở lại phạt tội Hoàn tử.

Trong trường hợp của chữ *kỳ* tương đương với *hoặc*, có khi cũng như *hoặc*, nó được dùng trong mệnh đề phụ chỉ ý giả thiết. Vậy *kỳ* (hay *hoặc*) sẽ có nghĩa như *nhược* (= nếu), và đóng vai một liên tự.

Kỳ hữu bất hợp giả, ngưỡng nhi tư chi. "Kỳ hữu bất hợp giả" (= nếu có cái gì không hợp) : mệnh đề phụ chỉ trường hợp giả thiết của mệnh đề chính đặt sau.

Ngoài những cách dùng trên, chữ *kỳ* nhiều khi còn có nghĩa mơ hồ, khó định:

180 Có khi *kỳ* được dùng làm ***trạng tự chỉ thể cách***, nghĩa như trạng tự **nhiên** 然 và đặt liền sau một tĩnh tự.

Thí dụ :

Ngôn niệm quân tử,
言 念 君 子
Ôn kỳ như ngọc. [Thi—Tần phong]
溫 其 如 玉

Nói (rằng ta) *tưởng nhớ người quân tử,*

(Tính tình) *hòa nhã như ngọc.*

Ôn kỳ : ôn nhiên (ấm vậy).

Lạn kỳ doanh môn. [Thi—Hàn dịch]

爛 其 盈 門

Sáng sủa vậy đầy cửa ngõ.

Lạn kỳ : lạn nhiên (sáng sủa vậy). Trường hợp này ít dùng, không nên bắt chước.

181 *Kỳ* có khi dùng như một trạng tự chỉ ***sự hoài nghi***, tương đương với chữ **khởi** 豈 *(há)*, để nói ý dè dặt.

Thí dụ :

Nhất chi vị thậm, kỳ khả tái hồ ? [Tả Truyện — Hi 5]

一 之 謂 甚, 其 可 再 乎 ?

Một lần (còn) *gọi là quá đáng, há có thể hai lần ư?*

Trường hợp này ít thấy.

182 Có khi *kỳ* dùng làm ***giới tự***, tương đương với giới tự *chi*.

Thí dụ :

Trẫm kỳ đệ, tiểu tử Phong. [Thư —Khang cáo]

朕 其 弟, 小 子 封

Em của tôi, gã trẻ tuổi (tên là) *Phong...*

Lời Vũ Vương gọi em là Phong [tức Khang thúc], khi ấy phong cho em làm vua nước Vệ.

Trẫm kỳ đệ = trẫm chi đệ hay *trẫm đệ* (em của trẫm).

Trường hợp này ít thấy, không nên theo.

183 *Kỳ* có khi dùng làm ***liên tự*** *(conjonction)* để liên lạc ý trên với câu dưới, và có nghĩa như những quán ngữ liên tự : **chí như** 至如 *(đến như)*, **chí nhược** 至若 *(còn như)*.

Thí dụ :

Kỳ tại Cao Tông thời ... Kỳ tại Tổ Giáp ... [Thư —Vô dật]

其 在 高 宗 時...其 在 祖 甲...

Còn như về (thời vua) *Cao Tông* (nhà Ân)... (thời vua) Tổ Giáp (con vua Cao Tông)...

Trường hợp này cũng ít thấy.

184 *Kỳ* 其 dùng làm phát ngữ từ

Chữ *kỳ* còn dùng làm *phát ngữ từ*, là lời dùng khi bắt đầu một câu nói. Theo sách *"Phong tục thông nghĩa"*, lời chú thích của sách Hán Thư nói rằng người xứ Bái có thói quen bắt đầu câu toàn dùng chữ *kỳ* (đó là lối nói ngập ngừng của người nước Sở).

Thí dụ như quãng văn dưới đây rút ở sách Sử Ký (của Tư mã Thiên) thuật lại rằng : Khi Hán Cao Tổ bình định xong thiên hạ, về qua đất *Bái* (là quê hương của ông), họp những kỳ lão cùng uống rượu múa hát. Cao Tổ nói với bọn kỳ lão rằng :

Du tử bi cố hương, ngô tuy đô Quan Trung, vạn tuế hậu, ngô
遊 子 悲 故 鄉, 吾 雖 都 關 中, 萬 歲 後, 吾
hồn phách do lạc tư Bái. Thả trẫm tự Bái công dĩ tru bạo
魂 魄 猶 樂 思 沛. 且 朕 自 沛 公 以 誅 暴
nghịch, toại hữu thiên hạ, kỳ dĩ Bái vi trẫm thang mộc ấp.[51]
逆, 遂 有 天 下, 其 以 沛 為 朕 湯 沐 邑

Du tử (kẻ lữ hành) (bao giờ cũng) *thương nhớ cố hương, ta tuy đóng đô ở Quan Trung,* (nhưng đến) *vạn năm sau này, hồn phách của ta còn vui nhớ đất Bái. Vả lại, ta từ chức Bái công đến* (nay) *đã đánh dẹp kẻ bạo nghịch, mà có cả thiên hạ.* (ta muốn ...) *lấy đất Bái làm ấp riêng của ta.*

---

[51] Xưa, những vua chư hầu, những công thần được phong đất ở các nơi, khi về triều, được thiên tử biệt đãi, cấp cho một khu đất riêng gần kinh thành. Đó là nơi để nghỉ chân, tắm gội tinh khiết, trước khi vào triều kiến. Đất riêng ấy gọi là *thang mộc ấp* (*thang* là : nước nóng ; *thang mộc* là : tắm gội).

Chữ *kỳ*, về văn pháp, không có công dụng, nó chỉ là một phát ngữ từ, một tiếng nói đầu lưỡi, khi ngập ngừng muốn nói. Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

185 Chữ *kỳ* có khi dùng không có ý nghĩa gì, thường đặt trước một vài tĩnh tự, và được coi như một ***những từ*** (chữ thừa).

Thí dụ :

Tĩnh nữ kỳ xu (châu),
靜女其姝
Sĩ ngã ư thành ngung. [Thi—Bội phong]
俟我於城隅
Cô gái nhàn nhã kia đẹp,
Đợi ta ở góc (bên) *thành.*

Bắc phong kỳ lương,
北風其涼
Vũ tuyết kỳ bàng. [Thi—Bội phong]
雨雪其雰
Gió bắc lạnh lùng,
Mưa tuyết bàng bạc (nhiều).

Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

186 Chữ *kỳ* có khi vẫn là một nhũng từ, hình như chỉ thêm vào cho câu thơ đủ chữ, có âm điệu hơn.

Thí dụ :
Bỉ kỳ chi tử,
彼其之子
Bang chi ngạn hề. [Thi—Trịnh phong]
邦之彥兮
Kìa, gã kia,
Bậc nho nhã của nước.

Bỉ : kẻ kia; *chi tử* cũng nghĩa là *kẻ kia, gã kia.*
Kỳ là *nhũng từ,* không thêm ý nghĩa gì.

Dương chi thủy,
揚之水
Bất lưu thúc tân.
不流束薪.
Bỉ kỳ chi tử,
彼其之子
Bất dữ ngã thú Thân ...
不與我戍申...
Dương chi thủy,
揚之水
Bất lưu thúc sở,
不流束楚.
Bỉ kỳ chi tử,
彼其之子
Bất dữ ngã thú Phủ ...
不與我戍甫 ...
[Thi—Dương chi thủy]

Nước chảy lững lờ,
Chẳng trôi bó củi.
Kìa gã kia,
Chẳng cùng ta (đi) *đồn thú đất Thân...*
Nước chảy lững lờ,
Chẳng trôi bó củi gai.
Kìa gã kia,
Chẳng cùng ta (đi) *đồn thú đất Phủ...*

Dương : *du dương;* nói nước chảy lững lờ.

Tuất 戌 đọc với dấu khứ thanh là *thú* (đồn thú).

Ý thơ chỉ trích *Chu Bình vương* bắt lính đi đồn thú ở những đất xa thuộc họ mẹ. Lính thú oán và nhớ nhà.

Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

187 Có khi *kỳ* còn dùng làm ***trợ tự***, đặt ở cuối câu, không có công dụng văn phạm, có nghĩa là *vậy, vậy thay.*

Thí dụ :

Nhược chi hà kỳ ? [Thư—Vi Tử]

若 之 何 其 ?

Như thế thì làm thế nào ? (Như vậy thì biết làm sao ?)

Lời than văn của Vi Tử khi thấy vua Trụ dâm loạn, khiến cơ nghiệp nhà Ân sắp suy vong.

Dạ như hà ky ? (*kỳ* ở đây đọc là *ky* [cho có âm điệu])

夜 如 何 其 ?

Dạ vị ương.

夜 未 央

Đình liệu chi quang,

庭 燎 之 光

Quân tử chí chỉ :

君 子 至 止 :

Loan thanh thương thương. (tương tương)

鸞 聲 將 將

[Thi—Đình liệu]

Đêm thế nào vậy ?

Đêm chưa đến nửa (đêm),

Những cây đuốc lớn sáng,

Những người quân tử đến vậy : (những vua chư hầu vào triều)

Tiếng nhạc vang vang.

Vua đương ngủ thấp thỏm, vì lúc ấy các chư hầu đã lục tục đến, sắp vào chầu.

Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

188 *Kỳ* 其 lại có một công dụng đặc biệt

Kỳ lại có một công dụng đặc biệt là danh tự hóa một vài tĩnh tự, định tự hoặc động tự đặt sau nó. Nhưng nó cũng ít thấy trong công dụng này, không bằng hai chữ *chi* và *sở* rất đắc dụng. Người ta nói : **kỳ thứ** 其次 *(cái thứ hai),* **kỳ bán** 其半 *(một nửa),* **kỳ dư** 其餘 *(những cái còn thừa, còn lại),* **kỳ thử** 其此 *(cái đó),* **kỳ tư** 其斯 *(cái đó).*

Có khi đại tự **giả** 者 đặt thêm sau một tĩnh tự : *giả* danh tự hóa tĩnh tự ấy, khiến *kỳ* trở lại là chỉ thị đại tự với nghĩa : những cái đó, những người đó.

Thí dụ :

Khổng Dong ấu thời dữ chư huynh thực lê, thường thủ kỳ tiểu giả.

孔 融 幼 時 與 諸 兄 食 黎, 嘗 取 其 小 者

Khổng Dong thời nhỏ tuổi cùng các anh ăn lê, thường (chọn) *lấy quả nhỏ.*

Kỳ tiểu giả : quả nhỏ trong những quả đó, hay miếng lê nhỏ trong những miếng bầy ra.

Kỳ danh tự hóa động tự đặt sau nó cũng ít thấy và khó nhận biết.

Ta đọc thêm câu sau đây :

... Kỳ ta dã, khả khư ; kỳ tạ dã, khả thực. [Lễ—Đàn Cung]

...其 嗟 也, 可 去; 其 謝 也, 可 食

Việc người ta thương hại (vẫy gọi cho ăn), (thì) *nên bỏ đi* ; (nhưng) *việc người ta tạ lỗi* (năn nỉ mời), (thì) *nên ăn.*

Nước Tề bị nạn đói, Kiểm Ngao bầy cơm và thức ăn bên lề đường để phát chẩn. Một người ốm lả lết chân gần tới, Kiểm Ngao vẫy tay gọi : "Thương hại! Lại mà ăn!" Nghe giọng nói vô lễ của Ngao, người ốm đáp : "Ta vì không thèm ăn khi những kẻ thương hại vẫy gọi, nên mới ốm yếu đến thế này!"

Nói xong, người ốm lết đi. Ngao hối hận, vội đến xin lỗi và nằn nì mời ăn, người ốm nhất quyết không ăn, rồi chết. Câu sách trên là lời Tăng Sâm phê bình người ốm cố chấp, nghĩa khí quá mức đến hủy hoại thân thể.

Kỳ đã danh tự hóa hai động tự *ta* và *tạ* với nghĩa là : sự thương hại và sự tạ lỗi. Tuy nhiên ta có thể lập luận rằng *kỳ* không danh tự hóa hai động tự *ta, tạ,* chỉ giữ cương vị là chủ từ, với nghĩa là : người ấy (tức Kiểm Ngao). Ta sẽ giảng là : người ấy thương hại (vẫy gọi), thì nên bỏ đi ; (nhưng) người ta tạ lỗi (nằn nì mời), thì nên ăn. Giảng như vậy, nghĩa cũng thông.

189 Từ ngữ *dữ kỳ* 與其

Trường hợp *kỳ* danh tự hóa động tự nảy sinh ra một từ ngữ đáng chú ý : đó là từ ngữ *dữ kỳ* nghĩa là : cùng với việc..., so sánh với việc... *Dữ kỳ* rất đắc dụng để chỉ ý so sánh.

Thí dụ :

Dữ kỳ mị ư áo, ninh mị ư táo ... [Luận—Bát dật]

與其媚於奧, 寧媚於竈 ...

Với (so sánh) *sự xu mị thổ thần,* (thì) *nên xu mị* (thần) *bếp.*

Áo là góc tây nam ở trong nhà, là nơi kín đáo nhất. *Thần Áo* là vị thần về tây nam, tôn kính nhất trong nhà, còn *ông táo* (= thần bếp) nhỏ hơn, nhưng thường gần gũi với người ta hơn.

Câu trên là một châm ngôn có ý nói rằng : Nếu cúng tế thần Áo, là vị thần cao xa, chưa chắc đã được hưởng phúc, chi bằng hãy lễ thần bếp, tuy thấp kém nhưng trực tiếp với người. Ý nói giống câu của ta : "Quan thì xa bản nha thì gần".

Câu châm ngôn trên rút ở sách Luận Ngữ ghi rằng :

Khi ấy Khổng Tử qua nước Vệ, quan đại phu nước Vệ là Công tôn Giả đương có quyền thế, nghĩ rằng Khổng Tử có ý muốn làm quan, Công tôn Giả không nói thẳng với Khổng Tử, nhưng lấy châm ngôn trên để nói chuyện, với thâm ý muốn khuyên Khổng Tử phải xu mị hắn còn hơn là tìm cách được vào yết kiến vua Vệ. Hắn tự ví mình là thần táo (bếp), mà vua Vệ là thần Áo. Khi ấy Khổng Tử hiểu ý, có đáp khéo lại rằng : "Không phải thế, nếu kẻ nào có tội lỗi với trời, dẫu kêu cầu đâu đâu cũng vô ích."

✓ ***Chú ý :***

Trong trường hợp này, *kỳ* có đặc tính là danh tự hóa cả quãng văn đặt sau nó : *kỳ mị ư áo* (= sự xu mị với thần Áo).

Dữ kỳ thành một giới tự kép nối mệnh đề trên "*dữ kỳ mị ư áo*" với mệnh đề dưới "*ninh mị ư táo*". Với cách đặt câu như vậy, ý ưu thắng bao giờ cũng đặt ở mệnh đề dưới, thường bắt đầu bằng những chữ diễn ý ưu thắng, như chữ **ninh** 寧 *(= nên, thà rằng),* **bất như** 不如 *(= chẳng bằng),* **bất nhược** 不若 *(= chẳng bằng),* **khởi nhược** 豈若 *(= há bằng),* **hà nhược** 何若 *(= sao bằng, chi bằng), v, v...*

Thí dụ khác :

Tang lễ, dữ kỳ ai bất túc nhi lễ hữu dư dã, bất nhược lễ bất 喪禮, 與其哀不足而禮有餘也, 不若禮不 **túc nhi ai hữu dư.** [Lễ—Đàn Cung]

足而哀有餘

Về tang lễ (so) *với sự thương tiếc không đủ* (lòng thương ít) *mà đồ lễ có thừa* (nhiều), *chẳng bằng* (dùng) *đồ lễ không đủ mà* (lòng) *thương tiếc có thừa.*

Dữ kỳ là một từ ngữ, rất nên bắt chước mà dùng.

Dữ kỳ hối ư hậu, hà nhược thận ư tiền.

與其悔於後, 何若愼於前

Với sự (để phải) *hối hận về sau, chi bằng cẩn thận trước.*

Dữ kỳ đàm không lý, bất như độc thư dĩ ích trí.

與其談空理, 不如讀書以益智

Với sự nói lý lẽ suông, không bằng đọc sách để tăng thêm sự hiểu biết.

Người ta có thể bỏ *kỳ*, chỉ dùng riêng giới tự *dĩ* :

Dĩ mị ư áo, ninh mị ư táo ;

Dĩ hối ư hậu, hà nhược thận ư tiền.

Lời nói cũng đủ ý, nhưng không bằng dùng *kỳ* khiến câu văn dễ hiểu hơn, với giọng đĩnh đạc hơn.

✧

CHƯƠNG 9

Liên quan Đại tự *giả* 者

190 *Giả* có công dụng đặc biệt là đặt sau một tiếng để danh tự hóa tiếng ấy, tức là biến tiếng ấy thành một danh tự, hoặc hợp với tiếng ấy thành một danh tự ghép (hay quán ngữ danh tự).

1. Xét về văn phạm, *giả* là chủ từ của động tự. Nó tương đương với đại tự *celui qui* của tiếng Pháp.

2. Nếu căn cứ vào ngữ nguyên học *(étymologie)* của Pháp ngữ, thì chữ *giả* tương đương với *tiếp vĩ ngữ (suffixe) -eur* (chỉ thị *người làm một động tác*).

Thí dụ :

lecteur (celui qui lit)

chanteur (celui qui chante)

191 Chữ *giả* thường đặt ***sau một động tự***, và hợp cùng động tự ấy thành một ***danh tự ghép***.

Thí dụ :

học giả 學者 *(kẻ học, người nghiên cứu học vấn)*

Giả là chủ từ của động tự *học*. *Học giả* là một danh tự ghép.

thức giả 識者 *(kẻ biết, người hiểu biết)*

khán giả 看者 *(kẻ xem, người xem kịch, xem tuồng)*

độc giả 讀者 *(kẻ đọc, người đọc sách báo)*

thính giả 聽者 *(người nghe).*

192 Chữ *giả* có thể đặt sau một quán ngữ động tự, một mệnh đề, hoặc cả một quãng câu, mà làm ***chủ từ*** của động tự trong quán ngữ, trong mệnh đề, trong quãng câu ấy.

Thí dụ :

Tử Lộ viết : "Tử hành tam quân, tắc thùy dữ ?" Tử viết :
子路曰: 子行三軍, 則誰與？子曰:
"Bạo hổ bằng hà, tử nhi vô hối giả, ngô bất dữ dã. Tất dã lâm
暴虎憑河,死而無悔者,吾不與也. 必也臨
sự nhi cụ, hiếu mưu nhi thành giả dã." [Luận—Thuật nhi]
事而懼, 好謀而成者也

Tử Lộ (hỏi) *rằng :* "(Nếu) *Thầy đem ba quân* (ra trận), *thì* (Thầy) *cùng ai* (theo giúp việc) ?" *Khổng Tử đáp :* "*Kẻ nào* (tay không) *bắt được cọp, lội sông* (không cần thuyền), (liều) *chết không hối hận, ta chẳng cùng* (kẻ ấy). *Hẳn là* (ta sẽ chọn) *kẻ nào* (khi) *lâm sự mà* (biết) *sợ, ưa dùng mưu mà thành* (công)."

Tử Lộ có máu nóng như Trương Phi, nên Khổng Tử muốn răn dạy để ghìm bớt tính táo bạo của học trò.

Chữ *giả* trên là chủ từ của động tự *bạo* trong quán ngữ *bạo hổ* (bắt hổ tay không), của động tự *bằng* trong quán ngữ *bằng hà* (= lội sông), và của động tự *tử, vô* (hối) trong quán ngữ *tử nhi vô hối*. Chữ *giả* dưới là chủ từ của động tự *lâm* trong quán ngữ *lâm sự*, của động tự *cụ*, của động tự *hiếu* và động tự *thành*.

Ngã phi sinh nhi tri chi giả : hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả dã.
我非生而知之者: 好古, 敏以求之者也
[Luận— Thuật nhi]

Ta không phải là người sinh ra mà biết (được mọi sự lý), (ta chỉ) *ham* (học hỏi) *về thời xưa, cần mẫn để tìm tòi* (cho hiểu biết) *đó* (thôi). (Khổng Tử không dám tự phụ là thánh "*sinh nhi tri chi*".)

Chữ *giả* trên là chủ từ của những động tự : *sinh, tri* trong quán ngữ *sinh nhi tri chi*. Chữ *giả* dưới là chủ từ của những động tự *hiếu, cầu* trong quãng câu dưới.

Lại nên để ý :

Chữ *giả* trên, hay cả quán ngữ *"sinh nhi tri chi giả"* lại là thuộc từ *(attribut)* của chủ từ *ngã*.

Chữ *giả* dưới, hay tất cả quãng câu *"hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả"* lại là thuộc từ của chủ từ *ngã* (lẩn). Đáng lẽ nói : "*Ngã thị hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả*".

✓ ***Chú ý :***

Chữ *giả* chẳng cứ phải chỉ người nào, kẻ nào, mà nó có thể chỉ một sự vật, một đồ vật.

Thí dụ :

Năng phát quang giả, nhật dã.
能發光者, 日也
Cái gì có thể phát ánh sáng, (đó là) *mặt trời*.
Giả (cái gì) là chủ từ của động tự *phát*.

Thiên hạ sự hữu nan dị hồ ? Bất vi, tắc dị giả diệc
天下事有難易乎？不為, 則易者亦
nan hĩ ; vi chi, tắc nan giả diệc dị hĩ.
難矣；為之, 則難者亦易矣
Việc thiên hạ có khó (hay) *dễ chăng ? Không làm, thì cái gì dễ cũng* (hóa) *khó* ; (nếu chịu khó) *làm, thì việc khó cũng* (hóa) *dễ*.
Dị giả : cái gì dễ, việc dễ. *Nan giả* : cái gì khó, công việc khó.

193 Có khi chữ *giả* dùng thừa, là ***những từ*** *(pléonasme)*, khi người hay vật làm chủ của động tác đã được nói rõ ở trên.

Thí dụ :

Hữu phụ nhân khốc ư mộ giả, ai. Tử Lộ vấn chi viết : "Tử chi
有婦人哭於墓者, 哀. 子路問之曰: 子之
khốc dã nhất tự trọng hữu ưu giả ?" [Gia Ngữ]
哭也一似重有憂者？
Có người đàn bà khóc ở mộ thảm thương. Tử Lộ hỏi người ấy rằng : "Chị khóc hẳn như người nặng có mối ưu phiền ?"

Chữ *giả* trên là thừa nên bỏ, vì động tự *khốc* đã có chủ từ đặt trước là *phụ nhân*.

Đáng lẽ có thể nói : *Hữu khốc ư mộ giả ai* (có người khóc ở mộ thảm thương) : *giả* sẽ là chủ từ của động tự *khốc*. Nói thế đúng văn pháp, nhưng nghĩa lại không rõ là đàn bà hay đàn ông.

Hoặc có thể bỏ chữ *giả* : *Hữu phụ nhân khốc ư mộ, ai.*

Tuy nhiên, nghĩa cũng không rõ bằng thay chữ **giả** 者 bằng trợ tự **dã** 也: *Hữu phụ nhân khốc ư mộ dã ai...*

Đến đây, ta có thể nghĩ rằng : chữ *dã* đã bị chép lầm thành chữ *giả* vì cách đọc hai chữ có âm gần giống nhau.

Riêng chữ *giả* ở cuối câu dùng đúng cách, vì *trọng hữu ưu giả* nghĩa là *người nặng* (tình) *có sự ưu phiền.*

Giả là chủ từ của động tự *hữu.*

Hữu lưỡng hổ tranh nhân nhi đấu giả, Quản Trang tử tương 有兩虎爭人而鬥者，管莊子將 **thích chi.**

刺之

Có hai con hổ tranh (nhau bắt một) *người mà đánh lộn nhau, Quản Trang tử toan đâm cả hai con.*

Cũng như ở câu trên, chữ *giả* là những từ nên bỏ, vì những động tự *tranh* và *đấu* đã có chủ từ đặt trước là *hổ.*

Chữ *chi* là đại tự thay *hai con hổ ấy.*

Thùy khả đại quân giả ? [Sử—Tiêu tướng quốc]

誰可代君者？

Người nào có thể thay ông ?

Thùy là chủ từ của động tự *khả đại.* Vậy *giả* dùng thừa, nên bỏ.

✓ ***Để ý :***

Nếu muốn dùng *giả*, phải đặt câu lại :

Thùy vi khả đại quân giả ?

Ai là người có thể thay ông ?

Thùy là chủ từ của động tự **vi** 為 *(là),* còn *giả* sẽ là chủ từ của động tự *khả đại.*

Hoặc :

Khả đại quân giả vi thùy ?

Người có thể thay ông là ai ?

Giả làm chủ từ của động tự *khả đại,* còn *thùy* trở thành thuộc từ của *giả* hay của quãng câu *"khả đại quân giả".*

Ý tương quan do đại tự *giả* 者 (§§ 194 - 199)

Trong những câu đặt với đại tự *giả*, ý tương quan giữa những mệnh đề trong câu khiến ta nhận biết thể dạng và công dụng của những mệnh đề ấy.

194 *Giả* vừa làm chủ từ ở mệnh đề trên, lại vừa làm chủ từ của mệnh đề dưới.

Thí dụ :

Tri mệnh giả bất lập hồ nham tường chi hạ. [Mạnh—Tận tâm]

知命者不立乎巖牆之下

Người biết mệnh (trời) *chẳng đứng ở dưới bức tường cao.* (Ý nói cẩn thận, không đứng ở nơi nguy hiểm.)

Giả là chủ từ của động tự *tri* ở mệnh đề trên, vừa là chủ từ của động tự *lập* ở mệnh đề dưới. Có thể nói cả quán ngữ danh tự *"tri mệnh giả"* là chủ từ của động tự *lập.*

Thiết câu giả tru, thiết quốc giả vi chư hầu. [Trang—Khư hiệp]

竊鉤者誅，竊國者為諸侯

Kẻ ăn trộm cái móc câu (bị) *tru phạt* (bị trừng phạt nặng, bị giết), *kẻ ăn trộm* (được cả một) *nước* (được) *làm vua chư hầu.*

Ý châm biếm nói đời bất công, thưởng phạt trái lẽ ; ăn cắp cái móc là tội nhỏ mà bị trừng phạt nặng, mà kẻ thừa cơ cướp được một nước là tội đại gian ác, thì thường được làm vua ở đất ấy, lại được thiên tử phong làm vua chư hầu.

Chữ *giả* trên làm chủ từ của động tự *thiết* (= ăn trộm) vừa là chủ từ của động tự *tru* (bị tru).

Chữ *giả* dưới là chủ từ của động tự *thiết* và *vi*.

Có thể nói : "*Thiết câu giả*" là chủ từ của động tự *tru* ;"*thiết quốc giả*" là chủ từ của động tự *vi*.

✓ ***Chú ý :***

Có khi chữ *giả* được lấp lại bằng đại tự *kỳ* (= người ấy).

Thí dụ :

Vi thử thi giả, kỳ tri đạo hồ ! [Mạnh—Công tôn Sửu]

為此詩者, 其知道乎!

Người làm bài thơ ấy, người ấy hiểu biết đạo chăng ?

Giả là chủ từ của động tự *vi*. *Kỳ* lấp lại *giả*, là chủ từ điệp dụng của động tự *tri*.

Đáng lẽ nói : *Vi thử thi giả tri đạo hồ ?*

... tòng ngã giả, kỳ Do dư ? [Luận—Công Dã Tràng]

...從我者, 其由與?

... người theo ta, người ấy (là) *anh Do chăng ?*

Xem lại cả câu này ở § **165**.

Đáng lẽ có thể nói : *... tòng ngã giả nãi Do dư ?*

Tri ngã giả, kỳ thiên hồ ? [Luận—Hiến vấn]

知我者, 其天乎?

Người hiểu biết ta, người đó (là) *trời chăng ?*

Đáng lẽ nói *: Tri ngã giả nãi thiên hồ!*

195 Ngoài công dụng làm chủ từ trong mệnh đề của nó, *giả* có khi còn dùng làm ***túc từ của một động tự*** ở mệnh đề khác.

Thí dụ :

Hữu khiên ngưu nhi quá đường hạ giả. [Mạnh—Lương Huệ]

有牽牛而過堂下者

Có kẻ dắt bò mà đi qua dưới thềm nhà.

Giả (chủ từ của động tự *khiên* và *quá*), lại là túc từ của động tự *hữu*.

Có thể nói : *"khiên ngưu nhi quá..."* là túc từ của động tự *hữu*.

Ngô văn dụng Hạ biến di giả, vị văn biến ư di giả dã.

吾聞用夏變夷者, 未聞變於夷者也

[Mạnh—Đằng Văn]

Ta nghe (nói đến) *những người dùng* (văn hóa) *Trung Quốc* (để) *biến đổi* (khai hóa) *những dân man di,* (chứ ta) *chưa* (từng) *nghe nói người nào bị cải hóa bởi dân man di.*

✓ ***Để ý :***

Giới tự ư 於 ở đây chỉ ý thụ động.

Biến ư di giả : kẻ bị biến đổi bởi dân man di (bỏ văn minh Trung Quốc mà theo phong tục của mọi rợ).

Giả (vẫn là chủ từ của động tự *dụng, biến*), lại là túc từ của động tự *văn*.

Có thể nói : Những quán ngữ : *dụng Hạ biến di giả*" và "*biến ư di giả*" là trực tiếp túc từ của động tự *văn*.

Hạ hay *Hoa Hạ* là những chữ xưa dùng từ đời Nghiêu Thuấn để chỉ nước Trung Quốc.

196 Chữ *giả* có khi làm ***gián tiếp túc từ***, hoặc ***trường hợp túc từ***.

Thí dụ :

... Gia huệ ư chư hầu vương hữu công giả ...

...加惠於諸侯王有功者...

[Hán Thư—Cao đế]

... Ra ân huệ cho những người có công trong bọn vua chư hầu...

Giả (vẫn là chủ từ của động tự *hữu*), lại là gián tiếp túc từ của động tự *gia*.

Có thể nói : "*hữu công giả*" là quán ngữ danh tự, làm gián tiếp túc từ của động tự *gia*.

Sĩ vị tri kỷ giả tử, nữ vị duyệt kỷ giả dung.

士為知己者死, 女為說己者容

[Sử—Thích khách]

Kẻ sĩ vì người tri kỷ (hiểu biết mình) (mà có thể liều) *chết ; cô gái vì người làm cho mình vừa lòng* (nên tô điểm) *dung nhan.*

Người làm cho mình vừa lòng tức là : người yêu của mình. Kẻ liệt sĩ, nghĩa sĩ có thể vì bạn tri kỷ mà hy sinh, như Kinh Kha vì thái tử Đan nước Yên. Người đàn bà sửa soạn làm dáng, là để làm đẹp mắt người yêu của mình.

✓ *Để ý :*

Chữ vị 為[3] *(vì)* do động tự vi 為 *(làm)* thêm dấu khứ thanh. Chữ 說 *(thuyết = nói)* ở đây dùng thay chữ 悅 *(duyệt = vui lòng).*

Chữ *giả* trên, hoặc *"tri kỷ giả"* là trường hợp túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *tử*. Chủ từ của động tự *tử* là danh tự *sĩ*. Chữ *giả* dưới, hoặc *"duyệt kỷ giả"* là trường hợp túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *dung* (tô điểm dung nhan). Chủ từ của động tự *dung* là danh tự *nữ*.

197 Có khi chữ *giả* (hoặc cả mệnh đề của nó) dùng làm ***chỉ định túc từ*** *(complément déterminatif)* của một danh tự (hoặc quán ngữ danh tự).

Thí dụ :

Thị bộc chung dĩ bất đắc thư phẫn mãn dĩ hiểu tả hữu, tắc 是僕終以不得舒憤懣以曉左右，則 trường thệ giả hồn phách tư hận vô cùng. [Tư mã Thiên]

[c]長逝者魂魄私恨無窮

Thế là tôi đến cuối cùng (vẫn) *chẳng được bầy tỏ nỗi lòng phiền muộn để khiến những người xung quanh hiểu rõ, thì hồn phách của kẻ chết đi, riêng vẫn ân hận vô cùng.*

Lời than uất ức của Tư mã Thiên khi bị tội cung hình.

Trường thệ giả (kẻ đi lâu dài mãi) tức là : kẻ chết (*giả* là chủ từ của động tự *thệ*).

Giả, hoặc cả mệnh đề *"trường thệ giả"* là chỉ định túc từ của danh tự *hồn phách*. *Hồn phách* là chủ từ của động tự *hận*.

Thần nguyện đắc tiếu thần giả đầu. [Sử—Bình Nguyên quân]

臣願得笑臣者頭

Tôi mong (lấy) *được đầu của những kẻ cười tôi.*

Đầu là trực tiếp túc từ của động tự *đắc*. *Giả* là chủ từ của động tự *tiếu* trong mệnh đề *"tiếu thần giả"*. *Giả* hoặc cả mệnh đề của nó, *"tiếu thần giả"*, làm chỉ định túc từ của danh tự *đầu*.

198 Có khi *giả* (hoặc mệnh đề của nó) dùng làm ***thuộc từ*** *(attribut)*.

Thí dụ :

Triệu nhân đa vi Trương Nhĩ Trần Dư nhĩ mục giả. [Sử Ký]

趙人多為張耳陳餘耳目者

Người nước Triệu, nhiều (người) *làm tai mắt của Trương Nhĩ* (và) *Trần Dư.*

Nhiều người đò xét, thám thính để báo cáo với Trương Nhĩ và Trần Dư.

Nhân (Triệu nhân) là chủ từ của động tự *vi* (là, làm).

Giả, hoặc *"Trương Nhĩ Trần Dư nhĩ mục giả"* là thuộc từ của chủ từ *nhân*.

Ngã phi sinh nhi tri chi giả. [Luận—Thuật nhi]

我非生而知之者

Ta không phải là người sinh ra mà biết. (Ta không phải là thánh.)

Ngã là chủ từ của động tự *phi* (chẳng phải là). *Giả*, hoặc cả quãng câu *"sinh nhi tri chi"* là thuộc từ của chủ từ *ngã*.

Lượng địch nhi hậu tiến, lự thắng nhi hậu hội, thị úy tam 量敵而後進，慮勝而後會，是畏三 quân giả dã. [Mạnh—Lương Huệ]

軍者也

Lượng (sức của) *địch, rồi sau* (mới dám) *tiến, lo tính sự chiến thắng rồi sau* (mới dám) *giao tranh, là người sợ sệt ba quân.*

Ý nói nhát gan, sợ quân địch đông mạnh.

Giả, hoặc *"úy tam quân giả"* là thuộc từ của những quãng câu *"lượng địch nhi hậu tiến"*, *"lự thắng nhi hậu hội"*.

Quãng câu *"lượng địch ... hậu hội"* là chủ từ của động tự *thị*. *Thị* (= là) tương đương với động tự *être* của tiếng Pháp.

✓ ***Chú ý :***

Trong câu đặt có thuộc từ, thường lẩn động tự : *vi* (là), *thị* (là), *nãi* (là), *tức* (tức là), *phi* (chẳng phải là), v.v... mà người ta thường thay bằng một dấu phẩy.

Thí dụ :

Bất tri Tử Đô chi giảo giả, vô mục giả dã.

不知子都之姣者, 無目者也

[Mạnh—Cáo Tử]

Người nào không biết (không nhận ra) *vẻ đẹp của Tử Đô* (là) *kẻ không có mắt.* (Tử Đô là một người đẹp về thời xưa.)

Chữ *giả* trên, hoặc cả mệnh đề *"bất tri Tử Đô chi giảo giả"* là chủ từ của một động tự lẩn như : *thị, nãi, tức, vi* ...

Chữ *giả* dưới, hoặc cả mệnh đề *"vô mục giả"* là thuộc từ của chữ *giả* trên (hoặc mệnh đề trên).

Tự vị bất năng giả, tự tặc giả dã. [Mạnh—Công tôn Sửu]

自謂不能者, 自賊者也

Kẻ nào tự bảo (rằng mình) *không thể làm được* (là) *kẻ tự hại mình.*

Chữ *giả* dưới, hoặc quán ngữ *"tự tặc giả"* là thuộc từ của chữ *giả* trên, hoặc của quán ngữ *"tự vị bất năng giả"*.

199 Có khi *giả* đặt trong mệnh đề phụ chỉ ***ý giả thiết.***

Thí dụ :

Kỳ hữu bất hợp giả, ngưỡng nhi tư chi. [Mạnh—Ly Lâu]

其有不合者, 仰而思之

(Nếu) *có cái gì không hợp,* (thì) *ngẩng* (đầu) *lên mà suy nghĩ.*

Đại tự *giả* chỉ làm chủ từ của động tự *hợp* trong phạm vi mệnh đề của nó, mà không có công dụng trong mệnh đề sau.

Nhưng mệnh đề của *giả* là mệnh đề phụ chỉ ý giả thiết của mệnh đề chính đặt sau.

Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kỳ lạc. Ưu dân chi ưu giả,

樂民之樂者, 民亦樂其樂. 憂民之憂者,

dân diệc ưu kỳ ưu. [Mạnh—Lương Huệ]

民亦憂其憂

(Nếu) *người nào* (biết) *vui cái vui của dân,* (thì) *dân* (sẽ) *cũng vui cái vui của người ấy.* (Nếu) *người nào* (biết) *lo cái lo của dân, dân* (sẽ) *cũng lo cái lo của người ấy.* (Ý nói : nếu người trên nghĩ đến dân, thì dân sẽ nghĩ đến mình.)

"Lạc dân chi lạc giả" là mệnh đề phụ chỉ ý giả thiết của mệnh đề chính *"dân diệc lạc kỳ lạc"*.

"Ưu dân chi ưu giả" là mệnh đề phụ chỉ ý giả thiết của mệnh đề chính *"dân diệc ưu kỳ ưu"*.

Giả 者 dùng trong nhiều trường hợp khác (§§ 200 - 209)

Trong những trang trên, đại tự *giả* đặt sau một động tự hay một quán ngữ động tự, có thể danh tự hóa động tự hay quán ngữ động tự ấy, vừa giữ đúng cương vị một tương quan đại tự.

Ngoài ra, *giả* còn dùng trong nhiều trường hợp khác :

200a Chữ *giả* cũng đặt sau một tĩnh tự *(adjectif),* cũng danh tự hóa tĩnh tự ấy, và có nghĩa là *người nào ... kẻ nào mà ...*

Thí dụ :

Cơ giả dị vi thực, khát giả dị vi ẩm. [Mạnh—Công tôn Sửu]

饑者易為食, 渴者易為飲

Kẻ đói dễ để ăn (đói dễ ăn), *kẻ khát dễ uống.*

Cơ, khát là hai tĩnh tự.

Cơ giả : kẻ nào đói. *Khát giả* : kẻ nào khát.

Vi thực : làm việc ăn = ăn. *Vi ẩm* : làm việc uống = uống.

Trí giả bất hoặc, nhân giả bất ưu, dũng giả bất cụ. [Luận—Tử hãn]

知$^{\circ}$者不惑, 仁者不憂, 勇者不懼

Người khôn không lầm, người nhân không lo, người dũng cảm không sợ.

Trí 知$^{\circ}$ *(khôn)* do chữ **tri** 知 *(biết)* thêm dấu khứ thanh.

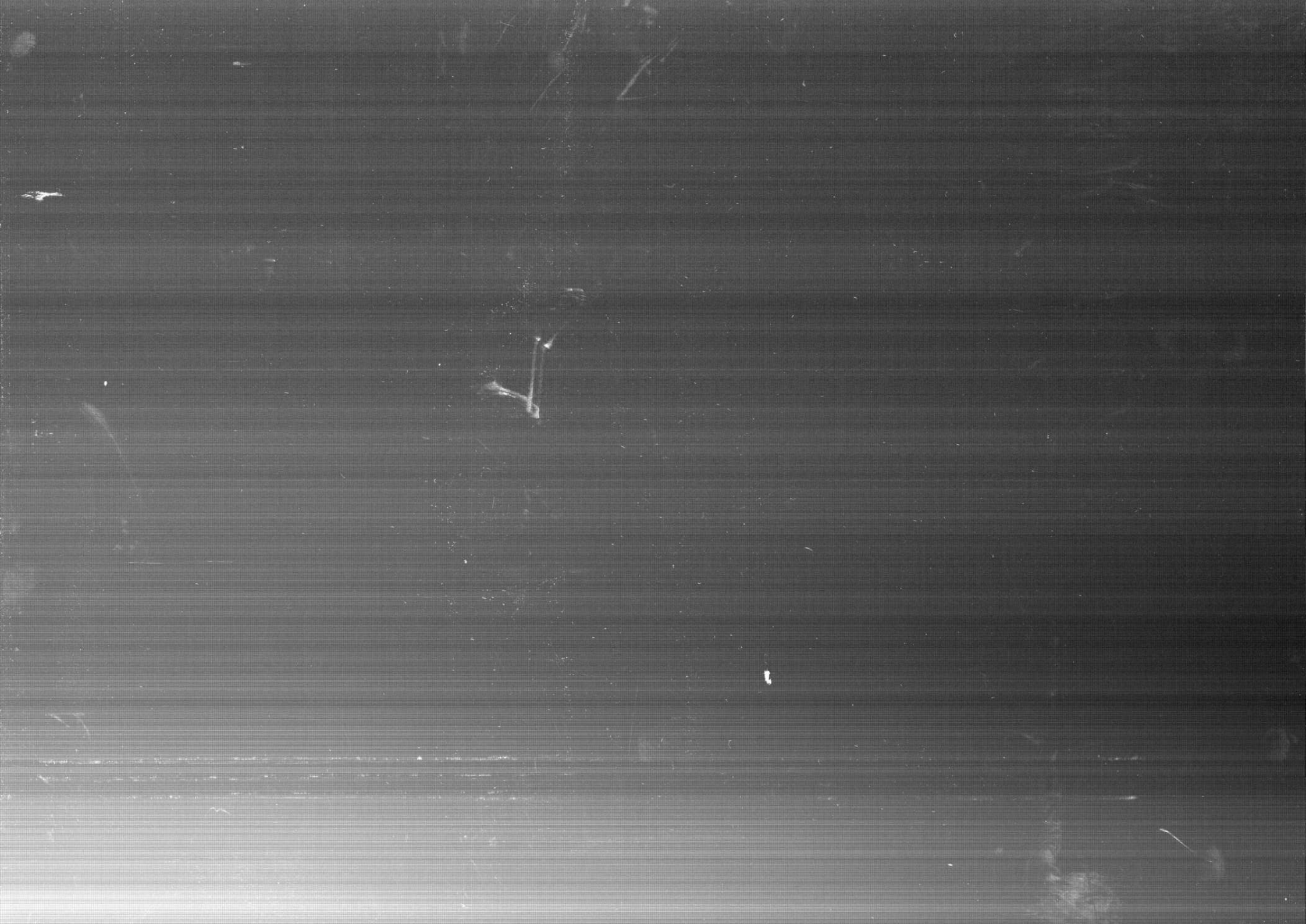

Tử Lộ viết : "Nguyện văn tử chi chí". Tử viết : "Lão giả an
子路曰: 願聞子之志. 子曰: 老者安
chi, bằng hữu tín chi, thiếu giả hoài chi. [Luận—Công Dã Trường]
之, 朋友信之, 少者懷之

Tử Lộ nói : "(Chúng con) *mong* (được) *nghe* (biết) *chí hướng của thầy." Khổng Tử nói :* "(Chí hướng của ta là khiến cho) *những người già* (được) *yên ổn, bạn bè tin cậy, bọn trẻ tuổi* (xứng lòng) *hoài niệm."*

Lão (già), *thiếu* (trẻ) là tĩnh tự, cần có *giả* đặt sau, riêng chữ *bằng hữu* (bè bạn) vốn là danh tự, nên khỏi cần *giả*.

200b Khi nói đến một phân số, một phần của sự vật nào, mà sự vật ấy đã biểu hiện ở một danh tự đặt trước, thì trong phần nói sau, chữ *giả* thay mặt danh tự đặt trước, sẽ danh tự hóa tĩnh tự đặt liền trước nó và tạo thành một quán ngữ danh tự.

Thí dụ :

Đại hầu bất quá vạn gia, tiểu giả ngũ lục bách hộ. [Sử Ký]
大侯不過萬家, 小者五六百户

Những (công) *hầu lớn,* (có) *không quá một vạn nhà, những hầu nhỏ* (có) *năm, sáu trăm nhà.*

Nói về việc chia đất, phong chức cho công thần.
Danh tự đặt trước là chữ *hầu*, vậy đại tự *giả* thay thế danh tự *hầu*.
Tiểu giả là : những chức hầu nhỏ.
Đáng lẽ nói : *tiểu hầu ngũ, lục bách hộ.*

Hữu tội, tiểu giả loát, đại giả tử. [Sử Ký]
有罪, 小者軋大者死

Có tội, (tội) *nhỏ bị rạch mặt,* (tội) *lớn bị tử hình.*

Giả là đại tự thay danh tự *tội*.
Đáng lẽ nói : *tiểu tội loát, đại tội tử.*

Thị tắc tội chi đại giả. [Mạnh—Ly Lâu]
是則罪之大者

Đó là (một) *tội lớn trong các tội.*

Giả thay danh tự *tội*.
Đáng lẽ nói : *tội chi đại tội.*
Tội chi đại giả là (một) tội lớn trong các tội.
Ta để ý giới tự *chi* liên lạc danh tự *tội* với quán ngữ danh tự *đại giả* nói một thứ tội của các tội (một phần trong các tội).

Bá Di, thánh chi thanh giả dã. [Mạnh—Vạn Chương]
伯夷, 聖之清者也

Ông Bá Di (là) *ông thánh thanh liêm trong những ông thánh.*

Thanh giả tức là *thanh thánh.*
Giả thay danh tự *thánh.*
Đáng lẽ nói : *thánh chi thanh thánh.*

✓ ***Chú ý :***

1/ Lại có thể danh tự hóa một tĩnh tự bằng cách đặt chữ *kỳ* trước tĩnh tự, để chỉ một phần nào của một số lớn, hoặc chỉ ý sở hữu.

Mạo Đốn nặc kỳ tinh binh, hiện kỳ luy nhược. [Sử Ký]
冒頓匿其精兵, 見°其羸弱

Mạo Đốn giấu (một phần) *binh lính tinh nhuệ của mình,* (mà chỉ) *bầy ra* (một số) *binh lính gầy yếu.*

Kiến 見 *(trông thấy)* đọc theo khứ thanh 見° là *hiện* nghĩa là *xuất hiện, cho thấy.*

Hà hải bất trạch tế lưu, cố năng tựu kỳ thâm. [Sử Ký]
河海不擇細流, 故能就其深

Sông (và) *bể chẳng chọn* (chẳng bỏ) *dòng nước nhỏ, nên mới thành tựu được* (mức) *sâu của nó.*

Nói dòng nước nhỏ chảy đến, sông bể cũng đón nhận, nên sông mới trở nên lớn, bể trở nên sâu rộng. Ý nói : nếu biết tiếp đãi nhiều người, thâu nhận nhiều ý kiến, học hỏi được nhiều, sai khiến được nhiều người, mới làm nên sự nghiệp vĩ đại.
Kỳ thâm : sự sâu của nó (của sông bể).

2/ Nói về phân số, cũng có thể đặt *kỳ* và *giả*.

Đại hầu bất quá vạn gia, kỳ tiểu giả ngũ lục bách hộ.

Hữu tội, kỳ tiểu giả loát ...

Mạo Đốn nặc kỳ tinh binh, hiện kỳ luy nhược giả.

201 Chữ *giả* có thể đặt ***sau một lượng số định tự,*** và ***tạo nên một quán ngữ danh tự,*** thường có hai thể dạng :

201a Hoặc là một quán ngữ danh tự chỉ về người.

Thí dụ :

Ngũ mẫu chi trạch, thụ chi dĩ tang : ngũ thập giả khả dĩ ý bạch

五畝之宅, 樹之以桑：五十者可以衣[ɔ]帛

hĩ ; kê đồn cẩu trệ chi súc vô thất kỳ thời : thất thập giả

矣; 雞豚狗彘之畜無失其時: 七十者

khả dĩ thực nhục hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

可以食肉矣

Nhà (có) *năm mẫu ruộng,* (nếu) *trồng dâu : những người 50 tuổi có thể được mặc áo lụa. Việc nuôi gà, heo con, chó, heo nái không trái thời tiết : những người 70 tuổi có thể được ăn thịt.*

Ngũ thập giả (người 50 tuổi), *thất thập giả* (ông già 70 tuổi) đều là những quán ngữ danh tự.

✓ ***Để ý :***

Chữ **ý** 衣[ɔ] *(mặc áo)* do danh tự **y** 衣 *(áo)* thêm dấu khứ thanh.

201b Hoặc thành một chỉ thị đại tự kép có nghĩa là *những cái ấy, những điều ấy.*

Thí dụ :

Danh dữ lợi, nhị giả nãi nhân chi sở dục.

名與利, 二者乃人之所欲

Danh cùng lợi, hai cái ấy là sở dục của người ta.

Nhị giả (hai cái ấy) là một chỉ thị đại tự kép.

Tử Cống vấn chính. Tử viết : "Túc thực, túc binh, dân tín chi

子貢問政. 子曰：足食, 足兵, 民信之

hĩ." Tử Cống viết : "Tất bất đắc dĩ nhi khử, ư tư tam giả hà

矣. 子貢曰: 必不得已而[c]去, 於斯三者何

tiên?" Viết : "Khử binh." Tử Cống viết : "Tất bất đắc dĩ nhi

先? 曰: [c]去兵. 子貢曰: 必不得已而

khử, ư tư nhị giả hà tiên?" Viết : "Khử thực, tự cổ giai hữu tử,

[c]去, 於斯二者何先? 曰: [c]去食; 自古皆有死,

dân vô tín bất lập."

民無信不立

[Luận—Nhan Uyên]

Tử Cống hỏi về chính trị. Khổng Tử đáp : "(Cần có) *đủ lương thực, đủ binh khí,* (và) *dân tín nhiệm." Tử Cống hỏi* : "(Nếu) *bất đắc dĩ phải bỏ bớt* (trong) *ba điều ấy cái nào phải* (bỏ) *trước ?"* (Khổng Tử) *đáp :* "*Bỏ binh khí."* (Tử Cống) *hỏi* : "(Nếu) *bất đắc dĩ phải bỏ* (thêm), *trong hai điều ấy cái nào phải* (bỏ) *trước ?"* (Khổng Tử) *đáp :* "*Bỏ lương thực ; từ xưa* (người ta) *đều phải chết,* (nếu) *dân không tín nhiệm,* (thì) *không đứng vững được."*

Tư tam giả : ba cái ấy (cũng như : *thử tam giả*). *Tư nhị giả* : hai cái ấy (cũng như : *thử nhị giả*). Những quán ngữ ấy được đặt với chỉ thị định tự *tư.*

✓ ***Để ý :***

Động tự **khử**[c]去 *(bỏ đi, vứt bỏ đi)* do động tự **khứ** 去*(đi)* thêm dấu thượng thanh.

202 Có khi *giả* đặt sau vài nghi vấn định tự như : *hà, nhược,* tạo nên nghi vấn đại tự kép *hà giả* (kẻ nào ? những cái nào ?), *nhược giả* (cái nào ? bao nhiêu cái ?).

Thí dụ :

Qua đậu sơ quả chi thuộc, hà giả nghi cao điền ? hà giả nghi

瓜豆蔬果之屬, 何者宜高田? 何者宜

trạch địa ? hà giả tảo thục ? hà giả vãn thành ?

澤地？何者早熟？何者晚成？

Các loại dưa đậu rau quả, loại nào nên (trồng ở) *ruộng cao ? loại nào thích hợp đất lầy ? loại nào chín sớm ? loại nào được muộn ?*

Hà giả trở thành đại tự nghi vấn, tương đương với đại tự *thục* (ai, cái nào ?) *Giả* có công hiệu danh tự hóa chữ *hà*.

Ngoài những trường hợp dùng *giả* với công dụng văn phạm đã nói trên, chữ *giả* còn được dùng trong những trường hợp tạp nhạp như sau đây :

203 Trong cổ văn, có khi *giả* được dùng làm ***chỉ thị định tự***, khi nó đặt trước một danh tự. Vậy nó tương đương với chữ *thử* (ấy). Trường hợp này ít thấy, và không nên bắt chước.

Thí dụ :

Đông phương chi nhật hề,

東方之日兮

Bỉ xu (châu) **giả tử.** [Thi—Tề phong]

彼妹者子

Mặt trời về phương đông hè,

Kẻ kia đẹp, gã kia...

Giả tử nghĩa như : *thử tử* (kẻ kia, gã kia).

(Xem thêm : *Giả*, chỉ thị định tự, thuộc Chương 12, Q.3.)

204 *Giả* còn hay dùng làm ***trợ tự***, không có công dụng về văn phạm, khi nó đặt sau mấy trạng tự chỉ thời gian như : **kim** 今 *(nay)*, **cổ** 古 *(xưa)*, **hướng** 向, hoặc viết 鄉, 嚮 *(ngày trước)*, **năng** 曩*(ngày trước)*, **tích** 昔 *(xưa)*.

Thí dụ :

Tích giả Vương Báo xử ư Kỳ nhi Hà tây thiện âu.

昔者王豹處於淇而河西善謳

[Mạnh—Cáo Tử]

Xưa Vương Báo ở miền sông Kỳ, mà (dân) *miền tây sông* (Hoàng) *Hà khéo ca ngâm* (vì chịu ảnh hưởng của Vương Báo).

Có thể bỏ *giả : Tích Vương Báo xử ...*

Cổ giả nam tử nhị thập nhi quán (quan), **vị chi thành niên.**

古者男子二十而冠，謂之成年

Xưa con trai 20 tuổi thì đội mũ, gọi là thành niên (thành nhân, đứng tuổi).

Vì thói quen, chữ cổ thường hay ghép với những chữ : *giả, tích, thời*, v.v... như : *cổ giả*, hoặc *cổ tích*, hoặc *cổ thời* (thời xưa), *năng thời* (thời xưa). Người ta cũng nói : *hướng* (trước kia, xưa), hay *hướng giả* cũng được ; *kim* (nay, hiện nay), hay *kim giả* cũng được.

✓ ***Chú ý :***

Lại như câu :

Nhĩ nghi tốc khứ, phủ giả thả kiến nhục.

爾宜速去，否者且見辱

Mày nên đi ngay, nếu không sẽ bị nhục.

Chữ *giả* hoàn toàn là một trợ tự, không có công dụng, không có nghĩa, nên bỏ.

205 Chữ *giả* thường dùng làm ***trợ tự đặt sau một danh tự***, không có công dụng văn phạm, và có thể bỏ cũng được. Nó rất hay được dùng trong những câu định nghĩa, giảng giải, chú thích trong các sách. Đó là một lối *đặc chỉ*, với ý muốn nhấn vào danh tự ấy. *Giả* có nghĩa là *cái đó*.

Thí dụ :

Mệnh giả, thiên chi lệnh dã. Tính giả, sinh chi chất dã. Tình giả, nhân chi dục dã. [Đổng Trọng Thư]

命者，天之令也. 性者，生之質也. 情者，人之欲也

Mệnh (là) *lệnh của trời. Tính* (là) *thể chất của đời sống. Tình* (là) *lòng dục của người ta.*

Đại học giả, đại nhân chi học dã. [Chu Hy]

大學者，大人之學也

Sách Đại Học (là) *sách học của người lớn.*

Muốn được giản dị, ta có thể bỏ chữ *giả* :

Mệnh, thiên chi lệnh dã.
Tính, sinh chi chất dã.
Tình, nhân chi dục dã.
Đại Học, đại nhân chi học dã.

Lối hành văn ấy (bỏ chữ *giả*) cũng thường thấy, như :

Quân tử chi đức, phong ; tiểu nhân chi đức, thảo. Thảo thượng chi phong tất yển. [Luận—Nhan Uyên]

君 子 之 德，風 ； 小 人 之 德，草. 草 上 之 風 必 偃

Cái đức của người trên (là) *gió, cái đức của kẻ dưới* (là) *cỏ. Gió* (thổi) *trên cỏ, hẳn* (làm) *cỏ phải ngả xuống.*

Ý nói : cái đức của người trên có thể giáo hóa được dân, dưới theo trên như cỏ ngả theo chiều gió.

Đại học, Khổng học chi di thư, nhi sơ học nhập đức chi môn dã.

大 學，孔 學 之 遺 書，而 初 學 入 德 之 門 也

[Trình Tử]

Sách Đại Học (là) *quyển sách còn sót lại của Khổng học, mà là cửa ngõ đi vào con đường đạo đức khi bắt đầu học.*

206 Chữ *giả* dùng làm ***trợ tự***, cũng có khi ***đặt sau một danh tự riêng***, với ý nhấn vào danh tự ấy.

Thí dụ :

Khổng Tử đối viết : "Hữu Nhan Hồi giả hiếu học."

孔 子 對 曰：有 顏 回 者 好°學

[Luận—Ung dã]

Khổng Tử trả lời (Lỗ Ai công) *rằng :"Có Nhan Hồi* (người) *ấy ham học."*

Liêm Pha giả, Triệu chi lương tướng dã. [Sử Ký]

廉 頗 者，趙 之 良 將 也

Liêm Pha (người) *ấy* (là) *tướng giỏi của nước Triệu.*

Thái Sơn giả, ngũ nhạc trung chi đông nhạc dã.

太 山 者，五 岳 中 之 東 岳 也

Thái Sơn (núi) *ấy* (là) *ngọn núi về phía đông,* (một) *trong năm ngọn núi* (lớn của Trung Quốc).

Lạc Dương tử chi thê giả, bất tri hà thị chi nữ dã.

樂 羊 子 之 妻 者，不 知 何 氏 之 女 也

Vợ của Lạc Dương tử, (người) *ấy chẳng biết* (là) *con gái của dòng họ nào.*

Muốn được giản dị, ta vẫn có thể bỏ trợ tự *giả* :

... hữu Nhan Hồi hiếu học...
Liêm Pha, Triệu chi lương tướng dã.
Thái Sơn, ngũ nhạc trung chi đông nhạc dã.
Lạc Dương tử chi thê, bất tri hà thị chi nữ dã.

207 Chữ *giả* có khi dùng làm ***trợ tự*** đặt sau một ***động tự***, hoặc ***quán ngữ động tự.***

Thí dụ :

Canh giả nãi xuân nhật chi nông sự, vân giả nãi hạ nhật chi nông sự.

耕 者 乃 春 日 之 農 事，耘 者 乃 夏 日 之 農 事

Cầy là việc nông về ngày xuân, bừa cỏ là việc nông về ngày hạ.

Chữ *giả* có thể đã danh tự hóa những động tự : *canh, vân,* khiến những chữ ấy có nghĩa là *việc cầy, việc bừa cỏ.*

Nhưng ta vẫn có thể bỏ trợ tự *giả.*

"Lượng nhập vi xuất" giả hà ? Tức dĩ mỗi niên thâu nhập chi ngạch vi chuẩn, định chi xuất chi số dã.

"量 入 為 出" 者 何？即 以 每 年 收 入 之 額 為 準，定 支 出 之 數 也

"Lượng nhập vi xuất" là thế nào ? Tức là lấy số (tiền) *thâu vào mỗi năm làm chuẩn* (mà) *định số* (tiền) *chi ra.*

Có thể nói rằng chữ *giả* có tính cách danh tự hóa câu *"lượng nhập vi xuất"*, vì ta có thể giảng là : câu nói *"Việc lượng nhập vi xuất"* là thế nào ?

✓ ***Chú ý :***

1/ Chữ *giả* rất hay dùng để chú thích những quãng câu trong sách, ví như những lời trong sách Đại Học giảng nghĩa cả một quãng trong bài thơ *"Kỳ úc"* của kinh Thi :

"Như thiết như tha" giả, đạo học dã. "Như trác như ma" giả, tự tu dã. "Sắt hề giản hề", tuân lật dã...

如切如磋者，道學也．如琢如磨者，自修也．瑟兮僩兮，恂慄也...

"Như thiết như tha" (như cắt như giũa) *cái đó* (là) *nói về học*. *"Như trác như ma"* (như đẽo như mài) *cái đó* (là nói) *tự sửa mình*. *"Sắt hề giản hề"* (nghiêm nghị vậy, khoan đại vậy) *cái đó* (là nói) : *biết sợ hãi...*

2/ Lại như câu nói :

Bình thời hy vọng giả, kim quả đắc chi.

平時希望者，今果得之

Điều hy vọng ngày thường, (đến) *nay quả nhiên* (thành tựu) *được cái đó*.

Chữ *giả* lại không phải là trợ tự nữa, vì nó có hiệu quả rõ rệt là danh tự hóa động tự *hy vọng*.

Hy vọng giả : cái điều gì mà mình mong muốn. Có thể chữ *giả* tương đương với đại tự *sở* đặt trước động tự *hy vọng* (sở hy vọng).

Vậy có thể nói : *Bình thời sở hy vọng, kim quả đắc chi.*

(Xem thêm ở dưới về Trợ tự *giả*, Chương 38, Quyển 10.)

208 Xưa, chữ *giả* còn là tiếng dùng ở một vài địa phương để đối đáp tỏ ý bằng lòng, như tiếng Việt nói : vâng, dạ. Vậy, trong trường hợp này, nó là một ***thổ ngữ*** *(dialecte)*, như câu nói trong sách "Thiên thuận nhật lục" :

Dã Tiên đáp Dương Thiện viết : "Giả, giả."

也先答楊善曰：者，者

Dã Tiên đáp Dương Thiện rằng : "Dạ, dạ."

Trường hợp này không đáng kể, không nên bắt chước.

209 Nhiều trường hợp *giả* 者 bị tỉnh lược

Ta để ý câu nói sau đây, rút trong sách Sử Ký :

Trạch khả lập, lập chi. [Sử Ký—Cao đế]

擇可立，立之

Chọn (người nào) *đáng lập*, (thì) *lập người ta* (lên giữ chức vị).

Đáng lẽ phải nói : *Trạch khả lập giả, lập chi.*

Khả lập giả là : người đáng lập. (*Giả* nghĩa là : người nào, kẻ nào). Và muốn được rõ hơn : *Trạch khả lập giả nhi lập chi.*

"Khả lập giả" là một danh tự ghép, làm trực tiếp túc từ của động tự *trạch*. Vì muốn nói cho gọn, nên câu văn trên đã tỉnh lược đại tự *giả*.

Lại như câu :

Sĩ vị tri kỷ dụng, nữ vị duyệt kỷ dung. [Hán Thư]

士為知己用，女為說己容

Kẻ sĩ vì người tri kỷ (mới) *dùng, cô gái vì người làm vừa lòng mình* (mà) *tô điểm dung nhan.*

Lời nói về Bá Nha rất giỏi đàn, gặp Chung Tử Kỳ là tri kỷ hiểu biết mình nên mới dùng đàn. Đến khi Tử Kỳ chết, Bá Nha đập đàn, thề suốt đời không dùng nữa. Tâm trạng ấy giống người con gái vì người yêu mà tô điểm ; khi người yêu đã khuất, còn sửa soạn dung nhan làm gì ?

Muốn cho rõ nghĩa, đáng lẽ phải nói : *Sĩ vị tri kỷ giả dụng, nữ vị duyệt kỷ giả dung.*

Tri kỷ giả là : kẻ hiểu-biết mình (*giả* là chủ từ của động tự *tri*). *Duyệt kỷ giả* là: kẻ làm vui lòng mình, tức là người yêu mình. (*giả* là chủ từ của động tự *duyệt*.)

Sĩ là chủ từ của động tự *dụng* (dùng), còn *nữ* là chủ từ của động tự *dung* (làm dáng).

✓ ***Chú ý :***

Câu văn trên của sách Hán Thư giống câu của sách Sử Ký (Tư mã Thiên) đã giảng ở **§ 196**.

Lại để ý câu cách ngôn :

Khúc đột tỉ tân vong ân trạch, tiêu đầu lạn ngạch vi thượng khách.
曲突徙薪忘恩澤，燋頭爛額為上客
[Hán Thư]

Ống khói cong, dời (đống) *củi : quên công ơn ; cháy đầu phỏng* (bỏng) *trán là thượng khách.*[52]

Đáng lẽ phải đặt thêm hai chữ *giả*, và muốn rõ ý hơn :

Ngôn khúc đột tỉ tân giả, vong ân trạch ; tiêu đầu lạn ngạch giả vi thượng khách.

Kẻ nói (khuyên làm) *ống khói cong* (và) *dời* (chuyển) *đống* củi (xa bếp) *không có công ơn gì.* (Còn) *những kẻ cháy đầu phỏng trán* (để chữa cháy) *đều là thượng khách.*

✧

[52] Có người khách qua đường thấy ống khói trong bếp thẳng, mà bên cạnh có đống củi. Khách khuyên chủ nhà sửa lại ống khói cho cong, và chuyển đống củi xa bếp để tránh hỏa hoạn. Chủ nhà coi thường lời khuyên ấy ; quả nhiên ít lâu sau, xảy ra cháy nhà, làng xóm phải một phen hoảng hốt mới chữa được lửa. Tai nạn qua khỏi, chủ nhân giết bò heo, làm tiệc tạ ơn dân làng. Trong bữa tiệc, những người đã vất vả, bị phỏng đầu cháy trán đều được mời ngồi mâm trên, mà chẳng nghĩ đến công ơn của người khách đã khuyên sửa ống khói cong và chuyển đống củi xa bếp. Cách ngôn trên có ý khuyên nên đề phòng tai họa trước khi xảy đến.

CHƯƠNG 10

Liên quan Đại tự *sở* 所 & *du* 攸, *chi* 之

210a Đại tự **sở** 所 bao giờ cũng đặt *trước động tự* và làm *túc từ (complément)* của động tự ấy. Nó thường có nghĩa là *người mà ..., cái mà..., cái gì mà ....* Nó tương đương với *celui que..., ce que ...* của tiếng Pháp.

Thí dụ :

sở ái 所愛 *(người mà mình yêu, người thân ái,cái gì mà mình ưa)*

sở ngôn 所言 *(cái gì mà người ta nói, lời nói)*

Đại tự *sở* là túc từ của động tự *ái*, và động tự *ngôn*. Vậy *sở* có đặc tính là hợp cùng động tự đặt sau nó thành danh tự kép.

(Xem lại đề mục "Nhận xét về cú pháp" liên quan đến *chi, giả, sở, kỳ*, §§ **83 - 86**)

sở hữu 所有 *(cái gì mà ta có*—như tài sản*)*

sở hiếu 所好 *(cái gì mà ta ưa thích, ham muốn)*

sở tri 所知 *(cái gì mà mình biết rõ, người mà mình biết, quen)*

sở đắc 所得 *(cái gì mà mình thâu lượm được)*

Những từ trên đều được coi là danh tự kép, kết hợp bởi chữ *sở* đặt trước một động tự.

210b Đại tự *sở* lại còn có nghĩa là : *nơi mà ...*

sở tại 所在 *(nơi mà người ta ở)*

sở cư 所居 *(nơi mà người ta trú ngụ*—nơi ở)

sở vãng 所往 *(nơi mà người ta đi đến)*

Sở là đại tự đặt trước những động tự : *tại, cư, vãng.*

Thí dụ :

Chu xa sở chí, nhân lực sở thông, thiên chi sở phú, địa chi sở 舟車所至, 人力所通, 天之所覆, 地之所 **tái, nhật nguyệt sở chiếu, sương lộ sở trụy, phàm hữu huyết khí** 載, 日月所照, 霜露所墜, 凡有血氣 **giả, mạc bất tôn thân ...** [Trung Dung] 者, 莫不尊親...

Ở những nơi mà thuyền xe (có thể) *tới, nhân lực* (có thể) *giao thông,* (khắp những) *nơi mà trời che, mà đất chở,* (khắp nơi) *mà mặt trời, mặt trăng chiếu sáng, giọt sương, hạt móc rơi xuống, phàm* (là sinh vật) *có khí huyết, ai chẳng tôn quý thân mến* (bậc thánh nhân).

Sở có nghĩa là *những nơi mà ...*

211 Một đôi khi, nếu ta thấy chữ *sở* đặt trước một tự loại khác (không phải là động tự), thì tự loại ấy cũng biến thành động tự (tức là động tự hóa), và *sở* cũng hợp cùng tự loại đã động tự hóa ấy để biến thành một danh tự kép.

Thí dụ :

sở tử 所子 *(người mà ta nuôi làm con*—tức là con nuôi)

Danh tự *tử* (con) đã động tự hóa (có nghĩa là : nuôi làm con), rồi hợp với *sở* biến thành danh tự kép *sở tử* (= con nuôi).

sở thiên 所天 *(người mà mình kính mến như trời)*

Danh tự *thiên* (= trời) đã động tự hóa (có nghĩa là : kính mến như trời), rồi hợp với *sở* biến thành danh tự kép *sở thiên* (= người mà mình kính mến như trời).

sở trường 所$_{c}$長 *(cái gì mà người ta hơn*—hơn về cái gì)

sở đoản 所短 *(cái gì mà người ta kém*—thua về cái gì)

Trường (= dài, hơn), và *đoản* (= ngắn, kém) vốn là tĩnh tự nhưng đã động tự hóa bởi đại tự *sở.*

Sở trường, sở đoản rất hay dùng làm danh tự kép.

Thí dụ :

Văn nhân tương đố, tự cổ nhi nhiên..., thị dĩ các dĩ sở trường 文人相妒, 自古而然..., 是以各以所$_{c}$長 **tương khinh sở đoản.** [Tào Phi]

相輕所短

Những văn nhân (thường) *ghen ghét lẫn nhau, từ xưa vẫn thế ..., nên mọi người đều lấy sở trường* (của mình) *mà coi khinh* (chê bai) *sở đoản* (của người khác).

Sở 所 được dùng trong nhiều trường hợp (§§ 212 - 226)

212 *Sở* thường dùng làm ***trực tiếp túc từ*** *(complément d'objet direct)* của động tự *đặt sau nó*, và có nghĩa là *cái gì mà.* Còn chủ từ của động tự, nếu có, phải được đặt liền trước *sở.*

Thí dụ :

Phú nhi khả cầu dã, tuy chấp tiên chi sĩ, ngô diệc vi chi. Như 富而可求也, 雖執鞭之士, 吾亦為之. 如 **bất khả cầu, tòng ngô sở hiếu.** [Luận—Thuật nhi]

不可求, 從吾所好°

Sự giàu có mà có thể cầu được (một cách lương thiện), *dẫu* (là) *một kẻ cầm roi* (đánh xe ngựa), *ta cũng làm việc đó. Nếu không thể cầu được,* (thì nên) *theo sở hiếu của ta.*

Sở hiếu : cái gì mà ta muốn. *Sở* là trực tiếp túc từ của động tự *hiếu,* mà chủ từ là *ngô* đặt trước.

Sở hiếu nếu coi là danh tự kép, sẽ là trực tiếp túc từ của động tự *tòng,* mà đại tự *ngô* sẽ biến thành sở hữu định tự.

Ngô sở hiếu : sở hiếu của ta, cái mà ta muốn. (Sở hiếu của Khổng Tử là sự học, đạo học.)

(Mạnh Tử) viết : "Nhiên tắc vương chi sở đại dục khả tri dĩ :
(孟子) 曰 : 然則王之所大欲可知已:
dục tịch thổ địa, triều Tần Sở, lỵ Trung Quốc nhi phủ tử di dã.
欲辟土地, 朝秦楚, 莅中國而撫四夷也.
Dĩ nhược sở vi, cầu nhược sở dục, do duyên mộc nhi cầu ngư dã."
以若所為, 求若所欲, 猶緣木而求魚也
[Mạnh—Lương Huệ]

(Mạnh Tử) nói (với Lương Huệ vương) : "(Nếu) *vậy thì sở dục lớn của nhà vua,* (tôi) *có thể biết được* : (nhà vua) *muốn mở mang đất nước, khiến Tần Sở phải triều* (cống), *thống trị Trung Quốc mà vỗ về cả tứ di* (bốn dân man di). *Với những việc làm như thế* (không theo căn bản nhân nghĩa) *để cầu* (đạt được) *sở dục như thế,* (khác nào) *như trèo cây tìm cá."*

Ý nói tài nhỏ, không theo đạo nghĩa mà hoài bão lớn, thì việc không thành, chẳng khác nào leo cây tìm cá.

Sở dục : cái gì mà người ta muốn, điều mong muốn.

Sở đại dục : cái mà người ta muốn lớn, nguyện vọng lớn.

Vương chi sở đại dục : nguyện vọng lớn của nhà vua.

"Sở đại dục" đã biến thành quán ngữ danh tự, làm chỉ định túc từ của danh tự *vương*.

Sở vi : cái gì mà người ta làm, việc làm, hành vi.

Nhược sở vi : việc làm như thế, hành vi ấy *(cette action)*.

"Sở vi, sở dục" đều là quán ngữ danh tự, còn *nhược* là chỉ thị định tự, nghĩa là: như thế, đó, ấy (tương đương với **thử** 此, **như thử** 如此).

213 Cũng như trường hợp trên, *sở* có thể ***chỉ người***, với nghĩa là : người mà, những kẻ mà...

Thí dụ :

... Sư, ngô khốc chư tẩm ; bằng hữu, ngô khốc chư tẩm môn chi ngoại ; sở tri, ngô khốc chư dã... [Lễ—Đàn Cung]
...師, 吾哭諸寢; 朋友, 吾哭諸寢門之外; 所知, 吾哭諸野...

(Nếu là) *thầy học* (chết), *ta khóc* (điếu tang) *ở trong nhà;* (nếu là) *bè bạn, ta khóc ở ngoài cửa nhà;* (nếu là) *người quen biết, ta khóc ở ngoài đồng.*

Nói về tục lệ điếu tang, tùy bậc thân hay sơ.

Sở tri : người mà ta quen biết, người quen.

Thị tọa ư sở tôn kính, vô dư tịch. [Lễ—Khúc lễ]
侍坐於所尊敬, 無餘席

Ngồi hầu (chuyện) *ở bên người mà ta tôn kính,* (thì) *không để thừa* (khoảng) *chiếu.*

Nói chiếu của người trên và chiếu của mình gần sát, ngồi ở góc chiếu gần bậc trưởng giả để ứng đối rõ ràng, hoặc nghe lời dạy bảo.

Sở tôn kính : những người mà mình tôn kính, tức là sư huynh, trưởng giả, những người có đức, có địa vị.

214 *Sở* có thể chỉ nơi chốn, một địa điểm ; vậy nó là ***trường hợp túc từ chỉ nơi chốn*** của động tự đặt sau nó.

Thí dụ :

Thi giả, chí chi sở chi dã. [Thi—Đại tự]
詩者, 志之所之也

Thi (thơ) *ấy,* (là) *nơi đi tới của cái chí.*

Sở chi : nơi đi tới. *Sở* là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *chi* (đi). *Chi* trên là giới tự liên lạc *chí* với *sở chi*.

Tế phế cam đường,
蔽芾甘棠,
Vật tiễn vật phạt,
勿翦勿伐,
Thiệu Bá sở bạt.
召伯所茇.
Tế phế cam đường,
蔽芾甘棠,

Vật tiễn vật bại,

勿翦勿敗,

Thiệu Bá sở khể. [Thi—Cam đường]

召伯所憩

Rườm rà cây cam đường (loài lê),

Chớ cắt chớ chặt,

Nơi Thiệu Bá dừng chân.

Rườm rà cây cam đường,

Chớ cắt chớ phá hoại,

Nơi Thiệu Bá nghỉ.

Bài thơ nhớ công đức của Thiệu Bá tuần hành những nước về phương nam để truyền bá đức chính của Văn Vương nhà Chu. Thiệu Bá thường nghỉ chân ở ngôi nhà dưới gốc cây cam đường. Người sau tưởng nhớ công đức, quý cây cam đường mà không muốn làm thương tổn.

Sở bạt : nơi mà ông dừng chân nghỉ đêm.

Sở khể : nơi mà ông nghỉ ngơi.

Họa hề, phúc chi sở ỷ. Phúc hề, họa chi sở phục.

禍兮, 福之所倚. 福兮, 禍之所伏

[Đạo Đức Kinh—Chương 58]

Họa ư, (đó là) *nơi mà phúc lành nương tựa. Phúc ư,* (đó là) *nơi mà tai họa núp náu.*

Sở ỷ là nơi nương tựa ; *sở phục* là nơi ẩn nấp.

Ý nói : Trong cái không may thường có sự may mắn; gặp sự may mắn, biết đâu lại trở thành tai họa. Họa phúc khó mà lường trước được, như câu truyện "*Tái ông thất mã*" (ông già nơi biên tái mất ngựa[53].)

[53] Xưa, một ông già ở biên giới nước Tàu, gần đất của rợ Hồ (dân Hung Nô), có con ngựa quý bị lạc mất, hàng xóm đến chia buồn, ông nói : "Biết đâu rằng đó lại là phúc lành!" Mấy tháng sau, con ngựa lại tìm về, dẫn theo một con ngựa quý của người Hồ (vì rợ Hồ giỏi về cỡi ngựa, bắn cung). Hàng xóm đến mừng, ông lại nói : "Biết đâu lại chẳng phải là tai họa!" Người con trai độc nhất của ông ham cỡi ngựa Hồ mà bị ngã gẫy chân. Hàng xóm đến chia buồn, ông lại nói : "Biết đâu lại chẳng phải là phúc lành!" Quả nhiên, năm sau rợ Hồ xâm lấn Trung Quốc, dân miền biên giới chết như rạ, mười phần chết chín, mà gia đình ông cha con được yên toàn, vì người con què chân được miễn dịch, khỏi phải ra trận. (Theo sách *Hoài Nam Tử*—thiên Nhân gian huấn).

215a Với trường hợp trên (§ **214**), chữ *sở* dùng đúng với nghĩa gốc của nó, vì *sở* vốn là một danh tự có nghĩa là *nơi chốn*, như ta nói : *cơ sở, trường sở, công sở, tư sở* ...

Ta đọc câu sau đây dùng danh tự *sở* với đúng nghĩa của nó là *nơi chốn* :

Đắc kỳ sở tai ! Đắc kỳ sở tai !

得其所哉！得其所哉！

[Mạnh—Vạn Chương]

Được nơi chốn (đích đáng) *của nó vậy ! Được nơi chốn của nó vậy !*

Tử Sản là vị đại phu tài đức cầm quyền chính nước Trịnh về thời Xuân Thu. Một người đem biếu ông con cá sống, ông sai tên người nhà đem thả vào nước để nuôi. Tên người nhà gian trá, đem cá mổ làm thịt ăn, rồi nói dối rằng : "Khi tôi vừa thả, cá ngây ngất chưa hồi tỉnh, một lát sau nó ngọ nguậy, rồi lanh lẹ bơi đi mất." Nghe nói, Tử Sản tưởng thật, reo mừng cho con cá mà nói như trên.

Ý nói : cá gặp nước là đúng chỗ của nó.

Đắc kỳ sở còn có nghĩa rộng là : được như ý muốn của mình.

215b Cũng trong trường hợp trên (§ **214**), mà đại tự *sở* chỉ nơi chốn, làm trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự đặt sau, còn có một chữ tương đương với nó nhưng ít dùng, đó là chữ **du** 攸, thường chỉ thấy ở kinh Dịch.

(Xem đại tự **du** 攸 ở dưới, cuối chương này, § **227**)

216a Một đôi khi *sở* còn có một ý nghĩa rộng, không rõ, người đọc phải suy nghĩ mới thấu triệt ý uẩn súc của cổ nhân.

Thí dụ :

Thị kỳ sở dĩ, quan kỳ sở do, sát kỳ sở an, nhân yên sưu tai !

視其所以, 觀其所由,察其所安, 人焉廋哉！

nhân yên sưu tai ! [Luận—Vi chính]

人焉廋哉！

Coi việc làm của kẻ ấy, xem xét lý do (của việc làm) *của kẻ ấy, xét chỗ được yên vui* (hay không) *của kẻ ấy* (sau khi đã làm) : *người ta sao giấu kín được ! Người ta sao giấu kín được !*

Sở dĩ : cái gì mà người ta dùng để làm, phương tiện dùng để làm, hành động của người ấy.

Sở do : cái gì mà người ta từng qua, noi theo, tức là nguyên do, lý do, là nguyên động lực đã thúc đẩy người ấy *(mobile, motif).*

Sở an : nơi được yên vui, tức tâm trạng có khoan khoái yên vui hay không (sau khi làm việc đó).

Trần Tử viết : "Cổ chi quân tử, hà như tắc sĩ ?" Mạnh Tử viết :

陳子曰：古之君子, 何如則仕？孟子曰:

"Sở tựu tam, sở khứ tam... [Mạnh—Cáo Tử]

所就三, 所去三...

Trần Tử hỏi : "Những bậc quân tử thời xưa, như thế nào thì (mới chịu ra) *làm quan?" Mạnh Tử đáp : "Có ba* (trường hợp) *ra làm quan, lại có ba* (trường hợp) *bỏ* (quan mà) *đi."*

Sở tựu : nơi tới, đến chỗ nào, cách xử đối của ông vua đến chỗ nào, tới trường hợp nào, thì mới ra làm quan.

Sở khứ : nơi bỏ đi, đến chỗ nào thì bỏ đi, đến chỗ ông vua xử đối thế nào, trường hợp nào thì treo ấn từ quan.

216b Lại như mấy câu sau đây :

Bất dĩ Thuấn chi sở dĩ sự Nghiêu sự quân, bất kính kỳ quân giả

不以舜之所以事堯事君, 不敬其君者

dã. Bất dĩ Nghiêu chi sở dĩ trị dân trị dân, tặc kỳ dân giả dã.

也. 不以堯之所以治民治民, 賊其民者也

[Mạnh—Ly Lâu]

Chẳng lấy cái gì mà ông Thuấn (đã) *lấy để phụng sự vua Nghiêu,* (chẳng có cái đó) *mà phụng sự vua* (mình), (thế là) *kẻ chẳng tôn kính vua của mình. Chẳng lấy cái gì mà vua Nghiêu* (đã) *dùng để trị dân,* (chẳng có cái đó) *mà trị dân* (mình), (đó là) *kẻ làm hại dân mình vậy.*

Sở dĩ (trên) là : cái mà dùng đến ; đây là lòng tôn kính trung thành của ông Thuấn đã dùng để phụng sự vua Nghiêu.

Sở dĩ (dưới) là : cái mà dùng đến ; đây là lòng thương yêu thành thực của vua Nghiêu đã dùng để trị dân.

Ý nói : người nào phụng sự vua phải tôn kính trung thành như ông Thuấn đã phụng sự vua Nghiêu ; người nào trị dân, phải yêu dân như vua Nghiêu đã yêu dân.

✓ *Để ý :*

Sự Nghiêu : là nói ông Thuấn phụng sự vua Nghiêu.

Sự quân : là nói rộng, bất cứ người nào phụng sự vua của mình.

Trị dân (trên) là nói vua Nghiêu trị dân.

Trị dân (dưới) là nói rộng, bất cứ người nào cai trị dân của mình.

Tặc (= giặc) ở đây dùng làm động tự, nghĩa là : làm tàn hại như giặc.

(Muốn hiểu thêm nghĩa câu này, xem thêm ở dưới, Quyển 7, Chương 28 : trường hợp 2 của giới tự *dĩ*).

Cửu du luyến sở sinh,

久遊戀所生

Như hà yêm tại tư ? [Đào Tiềm]

如何淹在茲？

Đi chơi lâu nhớ cha mẹ,

Làm sao ở mãi nơi đây ?

Đáng lẽ *sở sinh* có nghĩa là : *phụ mẫu sở sinh*, cái gì mà cha mẹ sinh ra, tức là thân của ta. Nhưng ở đây, *sở sinh* có nghĩa là cha mẹ.

Vậy *sở sinh* có hai nghĩa :

1/ Thân mình (do cha mẹ sinh).

2/ Cha mẹ (sinh ra ta).

Phong suy song liêm động,

風 吹 窗 簾 動

Nghi thị sở hoan lai. [Nhạc phủ]

疑 是 所 歡 來

Gió thổi rèm cửa động,

Nghi là bạn đến (ta).

Sở hoan : người mà ta vui thích, mà ta thân ái. Do đó, *hoan* có nghĩa là : người yêu, chàng, nàng, bồ, cưng.

Hà chí nhất đán tiện dịch thử tình ư sở thiên ? [Tấn sử]

何 至 一 旦 便 易 此 情 於 所 天 ?

Làm sao (rồi) *đến một buổi sớm* (ta) *có thể đổi tình* (thương nhớ) *này đối với cha?*

Lời của Tấn Vũ đế trong một bài chiếu, khi có tang cha, thương nhớ, ý nói : không bao giờ quên được cha.

Thiên (= trời) là danh tự đã biến thành động tự, có nghĩa là : quý chuộng, tôn kính như trời.

Vậy *sở thiên* là : người mà ta tôn quý như trời. Do đó quán ngữ danh tự *sở thiên* thường có nghĩa là : vua, hoặc cha, hoặc chồng (vì bề tôi kính vua, con kính mến cha, và vợ yêu quý chồng, như người đời tôn kính trời). Và, thời nay, *sở thiên* hay dùng để chỉ người chồng, tình nhân, ý trung nhân. Ta có thể hỏi cô gái : *Sở thiên của cô đi đâu?* (chồng cô đi đâu ?)

217 Vì *sở* thường không chỉ rõ người hay sự vật, nên muốn chỉ định rõ người hoặc sự vật nào làm túc từ của động tự, nhiều khi người ta đặt thêm danh tự, hoặc liền sau động tự, hoặc cách bởi giới tự *chi*.

217a

Thí dụ :

Lương Huệ vương ... khủng bất năng thắng, cố khu kỳ sở ái tử

梁 惠 王... 恐 不 能 勝, 故 驅 其 所 愛 子

đệ, dĩ tuẫn chi. [Mạnh—Tận tâm]

弟, 以 殉 之

Lương Huệ vương ... sợ không thắng được (trận), *phải xua những con em thân ái của mình* (ra trận) *để hy sinh.*

Sở ái là : **những người mà ông ấy thân ái.**

Theo mấy trường hợp trên, đáng lẽ không phải đặt thêm danh tự *tử đệ* sau động tự *ái*. Nhưng người ta ưa đặt vậy, khiến nghĩa được rõ hơn, để khỏi lẫn với những người khác.

Như thế, động tự *ái* có hai túc từ : *sở* và *tử đệ*. Vậy *sở* sẽ là túc từ theo thể thức của văn pháp *(complément grammatical)*, còn *tử đệ* sẽ là túc từ thực dụng *(complément réel)*.

Dư ấu thời, mỗi triêu nhập thục, sở độc thư nãi thục ư tha đồng.

余 幼 時, 每 朝 入 塾, 所 讀 書 乃 熟 於 他 童

Tôi, thời còn nhỏ, mỗi buổi sáng vào trường, đọc sách thuộc hơn những trẻ con khác.

Sở độc thư : sách mà tôi đọc. *Sở* và *thư* cùng là túc từ của động tự *độc*.

217b Theo lối dùng quen, người ta còn ưa đặt thêm giới tự *chi* trước danh tự.

Thí dụ :

Trọng Tử sở cư chi thất, Bá Di chi sở trúc dư ? ức diệc đạo

仲 子 所 居 之 室, 伯 夷 之 所 築 與 ? 抑 亦 盜

Chích chi sở trúc dư ? Sở thực chi túc, Bá Di chi sở thụ dư ?

跖 之 所 築 與 ? 所 食 之 粟, 伯 夷 之 所 樹 與 ?

ức diệc đạo Chích chi sở thụ dư ? [Mạnh—Đằng Văn]

抑 亦 盜 跖 之 所 樹 與 ?

Nhà mà Trọng Tử ở (có phải là) *nhà mà ông Bá Di xây chăng ? hay cũng* (là) *nhà mà thằng trộm Chích xây ? Thóc mà* (Trọng Tử) *ăn* (có phải là) *thóc mà ông Bá Di trồng chăng ? hay cũng* (là) *thóc của thằng trộm Chích trồng ?*

Ý nói những gì mà Trọng Tử dùng, có phải là của do mồ hôi, nước mắt mà có, hay là do những việc phi nghĩa bất chính

mà có. *Bá Di* [54] tượng trưng người thanh liêm, có nghĩa khí, còn *đạo Chích* (Xem § **11**, chú thích 21) tượng trưng kẻ trộm cướp, gian tham.

Có thể nói : *Trọng Tử sở cư, Bá Di sở trúc dư ? ức diệc đạo Chích sở trúc dư ? Trọng Tử sở thực, Bá Di sở thụ dư ? ức diệc đạo Chích sở thụ dư ?*

Cách dùng *chi* bao giờ cũng vừa ý hơn.

Ngưu sở canh chi điền : ruộng mà trâu cầy (để phân biệt với những ruộng khác.)

Quân đội sở kị chi mã : những ngựa mà quân lính cỡi.

Ngô sở hoài chi nhân : những người mà ta nhớ thương.

Cơ khí sở chế chi chỉ : những giấy do máy móc chế tạo, v.v,...

✓ ***Chú ý :***

Ta lại để ý cách đặt câu sắc bén như sau đây :

Túc giả, dân chi sở chủng, sinh ư địa nhi bất phạp.

粟者, 民之所種, 生於地而不乏

[Hán Thư]

Thóc, mà dân trồng, sinh sản ở đất mà (vẫn) *chẳng thiếu.*

Danh tự *túc* đáng lẽ đặt liền sau động tự *chủng*, đã nhận một công dụng khác là làm chủ từ của động tự *sinh*.

Nếu muốn đặt câu như trường hợp § **217b**, ta sẽ nói : *Dân sở chủng chi túc, sinh ư địa nhi bất phạp.*

---

[54] Bá Di và Thúc Tề là hai anh em ruột, con vua Mạc Thái Sơ nước Cô Trúc về cuối đời nhà Thương. Khi vua cha gần chết, dặn truyền ngôi cho em là Thúc Tề ; rồi Thúc Tề nhất định nhường ngôi cho anh, nhưng Bá Di quyết liệt chối từ rồi bỏ đi trốn. Thúc Tề thương nhớ anh cũng bỏ ngôi vua đi kiếm anh. Đến khi Vũ Vương nhà Chu đem quân đi đánh thiên tử nhà Thương là vua Trụ tàn bạo, hai anh em Di và Tề tới trước Vũ Vương gõ vào đầu ngựa để can ngăn, nhưng Vũ Vương không nghe. Sau khi Vũ Vương đã diệt nhà Thương lên ngôi nhà Chu, hai ông giận nhà Chu, vào núi Thú Dương nhịn đói không thèm ăn thóc gạo, cho rằng thóc gạo ấy là sản phẩm của nhà Chu thì cũng là của bất nghĩa. Hai người hái rau vi ăn rồi chết đói ở trong núi. Cổ nhân khen hai ông là những vị thánh nhân thanh liêm tiết nghĩa.

218 Theo văn pháp, *sở* phải đặt trước động tự. Nhưng có khi động tự cần đến một tự loại khác để bổ túc nghĩa của nó, tự loại ấy là trạng tự *(adverbe)* sẽ được gần động tự hơn. Vậy, cũng theo văn pháp, khi cả hai chữ *sở* và trạng tự gặp nhau, thì trạng tự phải được đặt gần động tự hơn, tức là liền trước động tự, sau đại tự *sở*.

Thí dụ :

Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân.

己所不欲, 勿施於人

[Luận—Nhan Uyên]

Cái gì mà mình chẳng muốn, (thì) *chớ nên đưa ra cho người* (khác).

Kỷ : đại tự, là chủ từ của động tự *dục*.

Sở : là trực tiếp túc từ của động tự *dục*.

Bất : là phủ định trạng tự bổ túc nghĩa của động tự *dục*. (Trạng tự *bất* đặt liền trước động tự *dục*.)

Nhân giả dĩ kỳ sở ái cập kỳ sở bất ái. Bất nhân giả dĩ kỳ sở bất ái cập kỳ sở ái. [Mạnh—Tận tâm]

仁者以其所愛及其所不愛. 不仁者以其所不愛及其所愛

Người nhân hậu (thi ân đức) *từ những người mà mình thân ái, kịp* (đến khắp) *những người mà mình không thân ái. Kẻ bất nhân* (xử đối tàn tệ) *từ những người không thân ái, kịp đến cả những người thân ái.*

Cũng như trên, ta thấy qua những chữ *"sở bất ái"*, trạng tự *bất* đặt liền trước động tự *ái*.

Hiếu nghị luận nhân trường đoản ..., thử ngô sở đại ố dã.

好[3] 議論人[c]長短 ..., 此吾所大惡[3]也

[Mã Viện]

Thích bàn luận về sở trường, sở đoản (tức là : điều hay điều dở), *đó là việc mà ta rất ghét.*

Đại (vốn là tĩnh tự) dùng làm trạng tự, nên đặt trước động tự *ố*.

Thí dụ khác :

... sở thậm ố 所甚惡

cái mà ta ghét lắm

Thậm là trạng tự, phụ nghĩa của động tự *ố*.

... địa chỉ sở thường sinh 地之所常生

những gì mà đất thường sinh sản

Thường, trạng tự, phụ nghĩa của động tự *sinh*.

... sở đặc hữu 所特有

cái mà người ta có đặc biệt, có riêng

Đặc : trạng tự, phụ nghĩa động tự *hữu*.

... sở phất kính 所弗敬

người mà ta chẳng kính trọng

Phất (chẳng) là trạng tự (nghĩa như *bất*), phụ nghĩa động tự *kính*.

219 Trong những lời nghi vấn, chữ *sở* thường dùng với nghi vấn đại tự *hà* đặt trước nó.

Thí dụ :

Phiêu phiêu hà sở tự ?

飄 飄 何 所 似?

Thiên địa nhất sa âu. [Đỗ Phủ]

天 地 一 沙 鷗

(Thân) *phiêu bạt giống* (cái) *gì ?*

(Giống) *một con chim âu trong trời đất.*

Ý nói : Thân mình trôi nổi giống như chim sa âu lênh đênh giữa khoảng trời đất.

Sa âu : chim âu ở bãi cát biển *(la mouette).*

Hà : nghi vấn đại tự, làm thuộc từ của danh tự kép *sở tự. Hà sở tự* nghĩa là : cái giống đó là cái gì ? Chủ từ lẩn của *tự* là danh tự *thân* (thân ta).

Có thể nói : *Ngã thân sở tự giả hà ?* = Cái mà thân ta giống, cái đó là cái gì ?

Thí dụ khác :

Ngô vấn nhữ hà sở tư ? hà sở lự ?

吾問汝何所思?何所慮?

Ta hỏi anh nghĩ (đến) *cái gì ? lo* (về) *cái gì ?*

Nhữ hà sở tư ? = Nhữ sở tư giả hà ?

Nhữ hà sở lự ? = Nhữ sở lự giả hà ?

Thất thập lão ông phục hà sở cầu ?

七 十 老 翁 復 何 所 求 ?

Ông già bảy mươi (tuổi) *còn cầu mong cái gì ?*

Hà sở cầu ? = sở cầu giả hà ?

✓ ***Chú ý :***

Trong trường hợp dùng nghi vấn đại tự *hà*, ta có thể bỏ đại tự *sở*, khiến câu văn được gọn gàng hơn.

Ngô vấn nhữ hà tư ? hà lự ? = Ta hỏi anh nghĩ cái gì ? lo cái gì ?

Thất thập lão ông phục hà cầu ? = Ông già bảy mươi còn cầu mong cái gì ?

Và câu thơ của Đỗ Phủ có thể tạm sửa lại :

Phiêu phiêu thân hà tự ? Thiên địa nhất sa âu.

220 Trong những lời phủ định dùng với những động tự **hữu** 有 *(có)*, **vô** 無 *(không)* ; *hữu, vô* đặt trước đại tự *sở.*

Thí dụ :

Ư sở hậu giả bạc, vô sở bất bạc dã. [Mạnh—Tận tâm]

於所厚者薄, 無所不薄也

Đối với người mà mình phải xử đối trung hậu (mà mình lại xử) *tệ bạc,* (thì) *không có người nào mà mình chẳng xử tệ bạc.*

Đối với người đáng phải xử đối tử tế mà nỡ xử tệ bạc, người như thế sẽ không tử tế với ai cả.

Ư (giới tự) nghĩa ở đây là : đối với.

Sở hậu : người mà mình xử đối trung hậu.

Vô sở bất bạc : không có người nào mà mình chẳng xử đối tệ bạc (tức là tệ bạc với tất cả mọi người).

✓ *Để ý :*

Vô sở bất : không có cái nào mà không ... (tức là : cái nào cũng ...)

Thí dụ khác :

Ngã vô sở tư, vô sở lự.

我無所思，無所慮

Ta không nghĩ gì, không lo gì.

Nhữ diệc hữu sở tư hồ ?

汝亦有所思乎?

Mày cũng có điều nghĩ ngợi chăng ?

Bất liêm tắc vô sở bất thủ, bất sỉ tắc vô sở bất vi.

不廉則無所不取 不恥則無所不為

(Nếu) *không liêm chính thì không có cái gì mà không lấy ; không biết xấu hổ thì không có cái gì mà không làm.*

221 Chữ *sở* có khi dùng với động tự **vi** 為 đặt trước chủ từ của động tự : *vi ... sở* có nghĩa là *người* (hoặc cái gì) *bị* (hay được) ... *bởi* ... (Động tự đặt sau *sở* dùng về thể thụ động *[forme passive]*).

Thí dụ :

Hiếu nghị luận nhân chi thị phi giả vi ngã sở thậm ố.

好°議論人之是非者為我所甚惡°

Người nào thích bàn luận những điều phải trái của người khác là người bị ta ghét lắm.

Giả (người nào) là chủ từ của những động tự *hiếu, nghị luận,* và của động tự *vi.*

Vi ngã sở thậm ố : là người mà ta ghét lắm, bị ta rất ghét.

Ngã tu lập chí, bất vi danh lợi sở dụ, bất vi uy vũ sở khuất.

我須立志，不為名利所誘，不為威武所屈

Ta nên lập chí, chẳng để bị danh lợi dụ dỗ, chẳng để bị uy vũ khuất phục.

Vi danh lợi sở dụ : là kẻ bị danh lợi dụ dỗ.

Vi uy vũ sở khuất : là kẻ bị uy vũ khuất phục, bị uy và vũ lực ức hiếp mà phải phục tòng.

La bàn vi Trung Quốc sở phát minh.

羅盤為中國所發明

La bàn (địa bàn, kim chỉ nam) *là cái mà Trung Quốc phát minh* (do Trung Quốc phát minh).

Thử tướng vi Nhật binh sở bại.

此將° 為日兵所敗

Viên tướng ấy bị quân Nhật đánh bại.

Thử nhi vi ngã phụ sở thậm ái.

此兒為我父所甚愛

Đứa trẻ này được cha tôi rất yêu.

222 Trong trường hợp § **216b** nói trên, **sở dĩ** 所以 là một danh tự kép có nghĩa là : việc làm. Nhưng *sở dĩ* còn dùng với nhiều ý nghĩa khác :

222a *Sở dĩ* có nghĩa là : cái mà người ta dùng, cần đến để ...

Thí dụ :

Pháp giả, sở dĩ ái dân dã. [Thương Tử]

法者，所以愛民也

Pháp luật ấy, (đó là) *cái gì mà người ta dùng để yêu dân.*

Tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy. [Tố Thư]

絕嗜禁欲，所以除累

Dứt bỏ lòng ham muốn, ngăn cấm dục vọng, (đó là) *những gì mà người ta cần* (thực hiện) *để trừ sự phiền lụy.*

Hiếu giả, sở dĩ sự quân dã. Đễ giả, sở dĩ sự trưởng dã. [Đại Học]

孝者，所以事君也 悌者，所以事[c]長也

Nết hiếu ấy, dùng cái đó để phụng sự vua. Nết đễ ấy, dùng cái đó để phụng sự người hơn tuổi.

✓ *Chú ý :*

Trong trường hợp này, *sở dĩ* có thể coi là một quán ngữ giới tự *(locution prépositive),* có nghĩa là : để, dùng để ... chỉ ý về mục đích (tương đương với giới tự *pour* của tiếng Pháp).

Nếu không muốn nhấn vào ý nói, ta có thể bỏ chữ *sở*, khiến *dĩ* hoàn toàn là một giới tự :

Tuyệt thị cấm dục dĩ trừ lụy.

Hiếu dĩ sự quân dã, đễ dĩ sự trưởng dã.

222b *Sở dĩ* còn có thể dùng làm *quán ngữ liên tự (locution conjonctive)*, có nghĩa là : do đó, nhân thế, vì thế, cho nên. Nó chỉ ý về hậu quả (nghĩa như chữ **cố** 故).

Thí dụ :

Mạo ác nhi tâm từ giả, phi tiển, sở dĩ bất khả dĩ mạo thủ nhân.

貌惡而心慈者, 非鮮, 所以不可以貌取人

Những người mặt ác mà lòng từ bi, (những người ấy) *chẳng phải ít, vì thế không thể lấy* (theo) *dáng mạo mà chọn người* (nhận biết tốt xấu).

✓ ***Chú ý :***

Trong mấy thí dụ trên, quán ngữ *sở dĩ* đặt ở vế câu dưới để chỉ một hiệu quả, một mục đích của vế câu trên.

Nhưng người ta còn có thể đảo ngược câu nói, đem quán ngữ *sở dĩ* lên vế trên của câu. Trong trường hợp này, *sở dĩ* có nghĩa là : vì cái gì mà ..., thế nào mà ..., tại sao mà ... (vậy nó chỉ một nguyên nhân giải thích ở vế dưới câu).

Thí dụ :

Sở dĩ trừ lụy giả, tuyệt thị cấm dục dã = Cái mà dùng để trừ lụy ấy (là) tuyệt thị cấm dục.

Lâm trận chi sĩ, sở dĩ bất úy tử, khích ư ái quốc tâm dã.

臨陣之士, 所以不畏死, 激於愛國心也

Quân sĩ khi lâm trận, mà không sợ chết, vì kích thích bởi lòng yêu nước.

Sở dĩ có nghĩa là : vì gì, vì thế nào mà.

223 *Sở* còn dùng trong quán ngữ **sở vị** 所謂 (cái mà người ta gọi là ... *[ce qu'on appelle]*) : lời nói sau sẽ là thuộc từ *(attribut)* của đại tự *sở*.

Thí dụ :

Sở vị "thành kỳ ý" giả, vô tự khi dã. [Đại Học]

所謂"誠其意"者,無自欺也

Cái gì mà (điều mà) *gọi là "thành kỳ ý"* (thành thật ý của mình), (đó là) *không tự nói dối mình.*

Quán ngữ *"thành kỳ ý"* là thuộc từ của *sở*.

Hiệu Bá Cao bất đắc, do vi cẩn sắc chi sĩ, sở vị "khắc hộc bất thành, thượng loại vụ" giả dã. Hiệu Quý Lương bất đắc, hãm vi thiên hạ khinh bạc tử, sở vị "họa hổ bất thành, phản loại khuyển" giả dã. [Mã Viện]

效伯高不得,猶為謹敕之士,所謂刻鵠不成, 尚類鶩者也. 效季良不得, 陷為天下輕薄子,所謂"畫虎不成, 反類犬"者也

Bắt chước Bá Cao chẳng được, cũng còn làm được một kẻ sĩ cẩn thủ khắt khe, thế gọi là "chạm khắc chim hộc (chim nhạn) *chẳng thành, còn giống được loài vịt nước". Bắt chước Quý Lương chẳng được, lại trở nên kẻ khinh bạc trong thiên hạ, thế gọi là "vẽ hổ chẳng thành, trái lại giống hình con chó."*

Hai câu châm ngôn *"khắc hộc bất thành, thượng loại vụ"* và *"họa hổ bất thành, phản loại cẩu"* là thuộc từ của đại tự *sở*.

Khi sang Giao Chỉ để đánh nhau với hai Bà Trưng, *Mã Viện* có gửi thư về cho mấy người cháu (con của anh), trong thư ông khen hai người quen có những đức tính tốt đáng quí: một người là *Bá Cao* đôn hậu, chu đáo, cẩn thận, khiêm tốn, liêm khiết công minh; người kia là *Quý Lương* hào hiệp, thẳng thắn, nghĩa khí, dũng cảm. Và ông nhắn mạnh khuyên các cháu nên bắt chước Bá Cao, như lời ông nói ở câu văn trên.

224 - 226 Vài trường hợp đặc biệt

224 Trong kinh Thư, đầu thiên "Vô dật" có câu :

Chu Công viết : "Ô hô ! Quân tử sở kỳ vô dật."

周公曰: 嗚呼! 君子所其無逸

Chu Công nói : "Ôi ! Người quân tử không được nhàn rỗi (phải hoạt động) *!"*

Theo chú thích của Thư kinh, *sở* được giảng là : xứ sở, nơi ở. Vậy *sở* là danh tự với nguyên nghĩa của nó.

(Xem lại § **215b**)

Và câu văn sẽ giảng là : *Ôi ! Nơi ở của người quân tử* (là) *sự vô dật của mình.*

Quân tử là chỉ định túc từ của danh tự *sở.*

Nếu thế, câu sẽ nên chấm sau chữ *sở,* vì dấu chấm câu sẽ thay một động tự lẩn như : *nãi, thị* (là, đó là) :

Ô hô ! Quân tử sở, kỳ vô dật.

hoặc : *Ô hô ! Quân tử sở, kỳ vô dật hồ ?*

hoặc : *Ô hô ! Quân tử sở nãi kỳ vô dật.*

Nhưng theo thiển ý, *sở* ở đây không phải là danh tự, nó đã được động tự hóa (biến thành động tự) và có nghĩa : ở vào nơi ..., ở vào chỗ ...

Vậy câu nên giảng là : *Ôi ! Người quân tử ở vào* (phải ở vào) *chỗ vô dật của mình.* (Lấy sự vô dật của mình làm nơi ở).

Như vậy, nghĩa sẽ liền mạch, không cần ngắt câu sau chữ *sở.*

Quân tử sẽ là chủ từ của động tự *sở.*

Vô dật sẽ là quán ngữ danh tự, túc từ chỉ nơi chốn của động tự *sở.*

Kỳ : sở hữu định tự, đặt trước danh tự *vô dật.*

225 Ta đọc quãng văn sau đây, rút ở sách Mạnh Tử :

Tề nhân hữu nhất thê nhất thiếp, nhi xử thất giả. Kỳ lương
齊人有一妻一妾，而處室者. 其良
nhân xuất, tắc tất yến tửu nhục nhi hậu phản. Kỳ thê vấn sở
人出，則必饜酒肉而後反. 其妻問所
dữ ẩm thực giả, tắc tận phú quý dã. Kỳ thê cáo kỳ thiếp viết :
與飲食者，則盡富貴也. 其妻告其妾曰:
"Lương nhân xuất tắc tất yến tửu nhục nhi hậu phản, vấn kỳ
良人出則必饜酒肉而後反，問其
dữ ẩm thực giả, tận phú quý dã, nhi vị thường hữu hiển giả lai;
與飲食者，盡富貴也，而未嘗有顯者來;

ngô tương gián lương nhân chi sở chi dã."
吾將瞷良人之所之也

Người nước Tề có một vợ (cả) *và một vợ lẽ, mà* (cùng) *ở* (một) *nhà.* (Mỗi khi) *người chồng ra đi, thì* (đều) *no nê rượu thịt rồi* (mới) *trở về. Người vợ cả hỏi* (chồng) *cùng với những ai ăn uống, thì* (anh ta khoe những bạn bè cùng ăn uống) *hết thẩy* (là) *giầu sang. Người vợ cả nói* (riêng) *với vợ lẽ rằng : "Chồng* (chúng ta) *đi đâu, thì đều no say rượu thịt mới trở về, hỏi cùng những ai ăn uống,* (đều khoe) *hết thẩy là những chỗ giầu sang,* (vậy) *mà chưa từng có người hiển đạt* (có danh vọng) *lại* (chơi nhà), (vậy) *ta sẽ rình xem phu quân* (chúng ta) *đi tới những nơi nào"...*[55]

Nên để ý là Mạnh Tử nói ở trên : *"Sở dữ ẩm thực giả"*, rồi ở dưới lại nói : *kỳ dữ ẩm thực giả.* Để nhận định cách dùng chữ, ta nên hiểu như sau đây :

1/ *Kỳ thê vấn sở dữ ẩm thực giả* = vợ anh ta hỏi những ai cùng (anh ta) ăn uống.

Sở dữ ẩm thực giả là : những người cùng anh ta ăn uống.

Đại tự *giả* (những người nào) là chủ từ của những động tự *ẩm,, thực.*

Sở cũng là đại tự làm túc từ của những động tự *ẩm, thực.*

Nhưng có thể coi tất cả nhóm chữ *"sở dữ ẩm thực giả"* là một quán ngữ danh tự làm túc từ của động tự *vấn.*

2/ *Vấn kỳ dữ ẩm thực giả* = (ta) hỏi những người cùng ăn uống với anh ta.

---

[55] Sáng hôm sau vợ cả lén đi rình, thấy chồng chẳng đến nhà ai mà cứ đi mãi, sau tới nghĩa địa đang có đám ma, đợi chôn cất và cúng xong, anh chồng xin chỗ rượu thịt cúng để ăn nhậu, ăn xong dáng chừng chưa no say, lại kiếm tới một đám khác để xin ăn. Đã hiểu biết việc no say của chồng, người vợ về thuật lại với vợ lẽ, hai người tự thấy tủi nhục ôm nhau mà khóc ở trong sân, khi ấy anh chồng cũng vừa về tới, và cũng say sưa với dáng vẻ hãnh diện như mọi ngày.

Mạnh Tử đặt ra câu chuyện trên đây với thâm ý dạy cho những kẻ ở đời thường cong lưng uốn gối nhục nhã để van xin, cầu công danh phú quý, đặng hãnh diện với bà con thân thích.

Dữ ẩm thực giả là : những người cùng ăn uống. *Kỳ dữ ẩm thực giả* là : những người cùng ăn uống của anh ta.

Kỳ (của anh ta) là định tự. Vậy nhóm chữ *"dữ ẩm thực giả"* trở thành quán ngữ danh tự, làm túc từ của động tự *vấn*, còn *kỳ* là định tự của quán ngữ danh tự ấy.

226 Ta lại đọc quãng văn sau đây:

Hà viết : "Chư tướng dị đắc nhĩ ... Chí như Tín giả, quốc sĩ vô song ... Vương tất dục tranh thiên hạ, phi Tín, vô sở dữ kế sự giả."

何曰：諸將易得耳 ...至如信者，國士無雙 ...王必欲爭天下，非信，無所與計事者

[Sử Ký—Tư mã Thiên]

(Tiêu) *Hà nói* (trả lời Hán Cao Tổ) : *"Những tướng* (đều) *dễ* (kiếm) *được mà thôi ... đến như* (Hàn) *Tín*, (người ấy là) *một quốc sĩ* (có một) *không hai* (không ai bằng) ... *Nhà vua hẳn muốn tranh đoạt thiên hạ*, (nếu) *không có* (Hàn) *Tín, không có người nào* (có thể) *cùng mưu sự được."*

Tiêu Hà khuyên Cao Tổ trọng dụng Hàn Tín, phải lập đàn bái tướng, thì Hàn Tín mới chịu giúp.

Với trường hợp này của *sở*, tự điển Từ Hải giảng chữ *sở* có nghĩa là **khả** 可 *(có thể)*. Vậy có thể nói : *"Phi Tín, vô khả dữ kế sự giả"*. Theo thiển ý, đó là lối võ đoán, không trúng cách. Không thể dùng để giảng câu tương tự của Mạnh Tử.

"Sở dữ ẩm thực giả" : không thay *sở* bằng *khả* được. Vậy tôi muốn nói rằng *sở* vẫn là đại tự.

Sở dữ kế sự giả là : những người cùng (nhà vua) mưu sự.

Sở (người mà ...= *celui qui)* là túc từ của động tự *dữ*, mà chủ từ của *dữ* là *vương* (chủ từ lẩn).

Đáng lẽ nói : *Phi Tín, vương vô sở dữ kế sự giả.* Còn đại tự *giả* đặt thêm để nhấn rõ nghĩa, có thể bỏ mà không có lỗi văn pháp. *Giả* là chủ từ của động tự *kế* (sự).

Lại có thể coi nhóm chữ *"sở dữ kế sự giả"* là một quán ngữ danh tự, làm túc từ của động tự *vô*.

227 Đại tự *du* 攸

Chữ *du* cũng như chữ *sở*, chỉ một nơi chốn. Vậy nó là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự đặt sau. Nó tương đương với *sở* dùng trong thí dụ thứ ba, § **214**.

Nhưng *du* là chữ rất xưa (cổ tự), ít dùng, thường chỉ thấy ở trong kinh Dịch.

Thí dụ :

Quân tử hữu du vãng, tiên mê nhi hậu đắc. [Dịch—Khôn]

君子有攸往，先迷而後得

Người quân tử có nơi để đi tới, (nếu đi đâu) *trước mê hoặc* (không sáng suốt), *rồi sau mới được.*

Lời quẻ Khôn nói trước xấu sau tốt, có lợi.

Du vãng có thể thay bằng *sở vãng.*

Vật dụng hữu du vãng. [Dịch—Truân]

勿用有攸往

Chớ dùng (nếu) *có nơi nào để đi tới.*

Lời quẻ Truân, ý nói : không nên vội vã đi đâu, vì bất lợi.

228 Đại tự *chi* 之

Chữ *chi* cũng được kể trong loại liên quan đại tự, vì nó được dùng trong một trường hợp riêng để chỉ ý liên quan giữa mệnh đề trên với mệnh đề dưới trong một câu.

Thí dụ :

Thử thụy giả thị hà nhân ? Ngô thỉnh quân hô chi khởi.

此睡者是何人？吾請君呼之起

Kẻ ngủ kia là người nào ? Tôi xin anh gọi nó dậy.

Chi thay danh tự *"thụy giả"* (người ngủ) là một nhân vật đại tự ngôi thứ ba. Trong trường hợp này, nó vừa là trực tiếp túc từ của động tự *hô*, vừa là chủ từ của động tự *khởi*, nó có ý liên quan mệnh đề trên *"quân hô chi"* với mệnh đề dưới *"chi khởi."*

Vậy chữ *chi* vừa là nhân vật đại tự ngôi thứ ba, vừa kiêm công dụng của một liên quan đại tự

Thử nhi, nhữ nghi trợ chi tựu học.

此兒，汝宜助之就學

Đứa nhỏ này, mày nên giúp (dắt) *nó đến* (trường) *học.*

Chi (thay danh tự *nhi*) là nhân vật đại tự ngôi thứ ba, vừa làm trực tiếp túc từ của động tự *trợ* ở mệnh đề trên *"thử nhi nhữ nghi trợ chi"*, vừa là chủ từ của động tự *tựu* ở mệnh đề dưới *"chi tựu học."*

Mệnh chi xuất môn 命之出門 *Bảo nó đi ra cửa.*

Dẫn chi du hý 引之遊戲 *Dắt nó đi chơi đùa.*

Bạn chi quy cố hương.

伴之歸故鄉

Làm bạn với nó (cùng nó) *trở về làng cũ.*

Chi chỉ dự một phần nhỏ trong loại liên quan đại tự, vì nó là một *nhân vật đại tự ngôi thứ ba*, rất can hệ, đã được giảng rõ ở Chương 5,thuộc Quyển 2, từ § **108** tới § **122**).

✧

CHƯƠNG 11

Nghi vấn & Phiếm chỉ Đại tự

Nghi vấn đại tự (§§ 229 - 247)

229 *Nghi vấn đại tự* là những đại tự dùng để hỏi. Có hai tiếng thông thường là **thùy** 誰 *(ai ?)*, **thục** 孰 *(người nào ?)*.

Ngoài ra, có mấy chữ thuộc tự loại khác cũng được vay mượn dùng làm nghi vấn đại tự. Đó là :

hà 何 *(sao ? thế nào ?)* nguyên là nghi vấn *định tự.*

chư 諸 *(đó chăng ?)* là thể tỉnh ước của hai chữ : *chi* + *dư.*

hồ 胡 *(sao ?)* nguyên là nghi vấn *trạng tự.*

hề 奚 *(sao ?)* thường dùng làm nghi vấn *trạng tự.*

230 - 232 *Thùy* 誰

230 *Thùy* nghĩa là *ai ? người nào ? Thùy* là một nghi vấn đại tự ***thường dùng để chỉ về người***. Nó có thể dùng làm chủ từ, làm túc từ của động tự, làm thuộc từ của chủ từ, làm chỉ định túc từ (của danh tự).

Thí dụ :

Thùy tri thế sự kim năng ngữ ?

誰知世事金能語？

Thuyết đáo nhân tình kiếm dục minh. [Nguyễn Công Trứ]

說到人情劍欲鳴

Ai biết được việc đời : vàng có thể nói được ?

Nói đến nhân tình, thanh gươm muốn kêu.

Ý nói có nhiều vàng, tức là giàu, thì làm gì cũng được, nói gì người ta cũng nghe. Còn người đời bạc ác, thay đen đổi trắng, nhiều khi muốn vung kiếm để chém cho hả dạ.

Thùy là chủ từ của động tự *tri*.

Thùy khả đại quân giả ?

誰可代君者？

[Sử—Tiêu tướng quốc]

Ai có thể thay ông ?

Thùy : chủ từ của động tự *khả đại* (có thể thay).

Trường Thư viết : "Phù chấp dư giả vi thùy ?" Tử Lộ viết : "Vi Khổng Khâu." [Luận— Vi Tử]

長沮曰：夫執輿者為誰？子路曰：

為孔丘

Trường Thư nói (hỏi) *: "Người cầm giây cương xe kia là ai ?" Tử Lộ nói* (đáp) : "(Người ấy) *là Khổng Khâu."*

Thùy là thuộc từ của danh tự ghép *"chấp dư giả"*.

Tử vi thùy ? [Luận—Vi Tử]

子為誰？

Anh là ai ?

Thùy là thuộc từ của đại tự *tử*. (*tử* ở đây là đại tự ngôi thứ hai)

Ngô bất tri thùy chi tử ? [Đạo đức kinh—Chương 5]

吾不知誰之子？

Ta chẳng biết là con của ai ?

Thùy là chỉ định túc từ của danh tự *tử*.

Thiên hạ chi bất vong, kỳ thùy chi công dã ? [Hàn Dũ]

天下之不亡，其誰之功也？

Thiên hạ chẳng mất, đó là công của ai ?

Thùy là chỉ định túc từ của danh tự *công*.

Ngô thùy khi ? Khi thiên hồ ! [Luận— Tử hãn]

吾誰欺？欺天乎！

Ta nói dối ai ? Nói dối trời chăng !

Thùy là trực tiếp túc từ của động tự *khi*.

Kim nhật, ngã tương thùy dữ hi du ?

今日，我將誰與嬉遊？

Hôm nay, ta sẽ cùng ai vui chơi ?

Thùy : gián tiếp túc từ của động tự *hi du*.

Đáng lẽ nói : *Ngã tương hi du dữ thùy ?* Câu trên đã đặt theo cách đảo trang vì là lời nghi vấn.

231 Ghi chú về cú pháp

Trong câu nói về thể nghi vấn (cũng như về thể phủ định), *túc từ của động tự được đặt trước động tự. Đó là lối văn đảo trang (inversion).*

(Xem thêm về *lối đảo trang* ở Chương 17, Quyển 5 : học về động tự, đề mục "Vị trí của túc từ".)

Ta để ý câu *:*

Ngô thùy khi ? Khi thiên hồ ! (§ **230**)

Về câu : *"Ngô thùy khi"* đặt ở thể nghi vấn, nên đại tự *thùy* (túc từ trực tiếp của động tự *khi*) được đảo lên trước động tự *khi*. Đáng lẽ nói : *Ngô khi thùy ?*

Còn về câu *"Khi thiên hồ !"* chỉ có ý hoài nghi, không có ý nghi vấn, nên túc từ *thiên* vẫn phải đặt sau động tự *khi*.

Ta đọc thêm vài câu có đảo trang :

Quả nhân hữu tử, vị tri kỳ thùy lập yên ? [Tả Truyện—Mẫn 2]

寡人有子，未知其誰立焉？

Quả nhân (tức là : tôi) *có* (mấy) *con, chưa biết lập ai ?* (làm thái tử để kế vị).

Câu nói có ý phủ định lại thêm ý nghi vấn, nên *thùy* (là túc từ) đặt trước động tự *lập*.

Đáng lẽ nói : *vị tri lập kỳ thùy yên.*

Trẫm đương thùy nhiệm tai ? [Sử Ký—Tự truyện]

朕 當 誰 任 哉 ?

Trẫm nên dùng ai đây ?

Câu nói về thể nghi vấn, nên *thùy* đứng trước động tự *nhiệm*.

Đáng lẽ nói : *Trẫm đương nhiệm thùy tai ?*

232a Có khi trong câu, động tự lẩn *(sous-entendu)*, mà *thùy* vẫn có vị trí bình thường của nó.

Thí dụ :

(Tử Trạc Nhụ tử) vấn kỳ bộc viết : "Truy ngã giả thùy dã ?"

(子 濯 孺 子) 問 其 僕 曰 : 追 我 者 誰 也 ?

Kỳ bộc viết : "Sưu Công chi Tư dã." [Mạnh—Ly Lâu]

其 僕 曰: 庾 公 之 斯 也

(Tử Trạc Nhụ tử) *hỏi người hầu* (đánh xe) rằng : "*Kẻ đuổi* (theo) *ta là ai ?" Người hầu nói* : "(Đó là) *Sưu Công chi Tư.*"

Câu trên lẩn động tự, đáng lẽ phải nói :

... truy ngã giả vi thùy dã ?

... truy ngã giả thị thùy ?

hoặc *... truy ngã giả nãi thùy dã ?*

Thùy vẫn có công dụng làm thuộc từ của quán ngữ danh tự *truy ngã giả*.

✓ ***Để ý :***

Danh tự riêng *Sưu Công chi Tư* cũng là thuộc từ, nhưng của một quán ngữ danh tự lẩn như : *truy giả* (= kẻ đuổi theo), hoặc *truy phu tử giả* (= kẻ đuổi thầy), *truy quân giả* (= kẻ đuổi theo anh), v.v...

Đáng lẽ phải nói :

Kỳ bộc viết : "Truy giả vi Sưu Công chi Tư."

hoặc *Kỳ bộc viết : "Truy quân giả vi Sưu Công chi Tư".*

hoặc *Kỳ bộc viết : "Truy phu tử giả vi Sưu Công chi Tư."*

232b Trong mọi trường hợp, *thùy* có thể thay bằng chữ **hà nhân** 何人 *(người nào ?)*, trong đó *hà* là nghi vấn định tự đặt trước danh tự *nhân*.

233 - 236 *Thục* 孰

Thục là *ai ? người nào ? cái nào ?*

Chữ *thục* cũng có nghĩa như chữ *thùy* (để chỉ người), nhưng lại có nghĩa rộng hơn, là có thể chỉ cả sự vật, và hay dùng để so sánh.

233 *Thục* 孰 hay dùng làm chủ từ và túc từ của động tự

Thí dụ :

Quân nhi tri lễ, thục bất tri lễ ? [Luận—Thuật nhi]

君 而 知 禮, 孰 不 知 禮 ?

Vua (Lỗ Chiêu công) *mà biết lễ*, (thì) *người nào chẳng biết lễ ?*

Thục : chủ từ của động tự *tri*.

Thục vị Trâu nhân chi tử tri lễ hồ ? [Luận—Bát dật]

孰 謂 鄹 人 之 子 知 禮 乎 ?

Ai bảo rằng con của người ấp Trâu hiểu biết lễ ?

Có người chê Khổng Tử không hiểu lễ nghĩa, vì khi Khổng Tử vào nhà thái miếu, thấy mọi việc đều hỏi để biết. (Cha của Khổng Tử là Thúc Lương Ngột, trước làm quan đại phu ở ấp Trâu).

Thục : chủ từ của động tự *vị*.

Sự thục vi đại ? Sự thân vi đại. Thủ thục vi đại ? Thủ thân vi đại.

事 孰 為 大 ? 事 親 為 大. 守 孰 為 大 ? 守 身 為 大

[Mạnh—Ly Lâu]

Phụng sự người nào là trọng đại (can hệ hơn) ? *Phụng sự cha mẹ là trọng đại hơn. Gìn giữ cái gì là trọng đại* (hơn) ? *Giữ thân mình là cần* (hơn cả).

Chữ *thục* trên (nghĩa là : người nào ?) là túc từ của động tự *sự*. Chữ *thục* dưới (nghĩa là : cái gì ?) là túc từ của động tự *thủ*.

Vương giả thục vị ? Vị Văn Vương dã. [Công Dương]

王 者 孰 謂 ? 謂 文 王 也

"Vương giả" nói (đến) *ai* ? *Nói* (đến) *Văn Vương*.

Thục là túc từ của động tự *vị* (trong lối đảo trang).

234 *Thục* rất hay dùng trong ***những câu tị hiệu*** (để so sánh), đó là lối thông thường như cách đặt trong những thí dụ sau đây :

Tử vị Tử Cống viết : "Nhữ dữ Hồi dã, thục hiền ?"

子謂子貢曰：汝與回也，孰賢？

[Luận—Công Dã Trường]

Khổng Tử bảo (hỏi) *Tử Cống rằng : "Anh cùng Hồi* (Nhan Hồi) *ai giỏi* (hơn) *?"*

Ai công vấn : "Đệ tử thục vi hiếu học ?" [Luận— Ung dã]

哀公問：弟子孰為好學？

Ai công (vua Lỗ) *hỏi* (Khổng Tử) : "(Trong bọn) *học trò* (của ông) *ai là ham học ?"*

Tần dữ Sở thục cường ?

秦與楚孰強？

Tần cùng Sở, nước nào mạnh ?

Thục còn dùng nhiều trong những câu tị hiệu với ý nghĩa tổng quát :

Cầu nhân thục nhược cầu kỷ.

求人孰若求己

Cầu (ở) *người* (khác) *sao bằng cầu* (ở chính) *mình.*

Thục là : cái nào, việc nào ?

Hãm quân ư nạn, tội thục đại yên ? [Tả Truyện—Chiêu 25]

陷君於難，罪孰大焉？

Hãm vua vào hoạn nạn, tội nào lớn hơn cái đó ?

Thục nghĩa là : tội nào *(thục tội).*

235 Nhưng nhiều khi *thục* được đặt với ***cách đảo trang***, và có khi cách đảo trang rắc rối, kỳ cục, khó nhận biết.

Thí dụ :

Ngã thục dữ Tiêu Hà, Tào Tham, Hàn Tín hiền ? [Hán Thư]

我孰與蕭何，曹參，韓信賢？

Ta cùng Tiêu Hà, Tào Tham, Hàn Tín ai giỏi (hơn) ?

Lời Hán Cao Tổ hỏi, để tự so sánh với Tiêu Hà, Tào Tham và Hàn Tín.

Đáng lẽ nên nói : *Ngã dữ Tiêu Hà, Tào Tham, Hàn Tín thục hiền ?*

Bệ hạ tự sát thánh vũ thục dữ Cao đế ? [Sử—Tào tướng quốc]

陛下自察聖武孰與高帝？

Bệ hạ tự xét xem tài giỏi vũ lược ai (hơn) *sánh với Cao đế ?*

(Bệ hạ tự xét để sánh với Cao đế ai tài giỏi vũ lược hơn ?)

Đáng lẽ nên nói : *Bệ hạ tự sát dữ Cao đế thục vi thánh vũ ?*

(= Bệ hạ tự xét cùng Cao đế ai là tài giỏi vũ lược hơn ?)

Kim nhật Hàn Ngụy thục dữ thùy cường ? [Tần sách]

今日韓魏孰與誰強？

Ngày nay nước Hàn, nước Ngụy sánh với (Hàn Ngụy ngày trước) *thời nào mạnh* (hơn) ?

Đáng lẽ nói : *Kim nhật Hàn Ngụy dữ thùy thục cường ?*

Thục ở đây nghĩa là *thời nào ?* (Lối này không nên theo).

Nếu theo lối đảo trang trên, câu *...Nhữ dữ Hồi dã thục hiền ?* sẽ đặt là: *... Nhữ thục dữ Hồi hiền ?* (Lối này không nên theo), và câu *: ...Tần dữ Sở thục cường ?* sẽ đặt là : *Tần thục dữ Sở cường?* (Lối này không nên theo).

236 *Thục* 孰 dùng làm nghi vấn định tự

Thục cũng có khi dùng làm nghi vấn định tự (khi đặt trước một danh tự) và có nghĩa như định tự hà 何:

thục quân 孰君? *vua nào ?*

thục tội 孰罪? *tội nào ?*

Trường hợp này ít thấy, và không nên dùng.

(Xem *Nghi vấn định tự* ở Chương 13, thuộc Quyển 3.)

237 - 240 *Hà* 何

237 Chữ *hà* nếu dùng làm nghi vấn đại tự, thường chỉ nghĩa rộng là *cái nào ? cái gì ?* và chỉ thường dùng làm túc từ (của động tự) và làm thuộc từ (của chủ từ).

Thí dụ :

Vạn Chương viết : "Cảm vấn chiêu ngu nhân, hà dĩ ?" Viết :
萬章曰：敢問招虞人，何以？曰：
"Dĩ bì quan." [Mạnh—Vạn Chương]
以皮冠

Vạn Chương nói (hỏi) : *"Dám* (xin) *hỏi* (thầy) (khi vua) *vời một ngu nhân* (chức quan coi vườn, trông việc săn bắn) (thì) *dùng cái gì* (làm tín hiệu) ?" (Mạnh Tử) *trả lời : "Lấy mũ da."*

Hà (= cái gì ?) là nghi vấn đại tự, túc từ của động tự *dĩ*. Trong câu nghi vấn, túc từ *hà* được đặt đảo trang lên trước động tự *dĩ*. Đáng lẽ nói : *dĩ hà ?*

Tử thích Vệ. Nhiễm Hữu bộc. Tử viết : "Thứ hĩ tai !" Nhiễm
子適衛．冉有僕．子曰：庶矣哉！冉
Hữu viết : "Ký thứ hĩ, hựu hà gia yên ?" Viết : "Phú chi." Viết:
有曰：既庶矣，又何加焉？曰：富之．曰：
"Ký phú hĩ, hựu hà gia yên ?" Viết : "Giáo chi."
既富矣，又何加焉？曰：教之
[Luận—Tử Lộ]

Khổng Tử đi sang nước Vệ, Nhiễm Hữu đánh xe. Khổng Tử (khen nước Vệ) *nói* : "(Dân cư) *đông vậy thay !" Nhiễm Hữu hỏi : "Đã đông dân rồi, lại* (nên) *thêm cái gì nữa ?"* (Khổng Tử) *nói : "Làm cho dân giàu."* (Nhiễm Hữu) *nói* (hỏi) : *"Đã giàu rồi, lại* (nên) *thêm cái gì nữa ?"* (Khổng Tử) *nói* : "(Sẽ) *giáo huấn người ta."*

Hà gia yên ? : thêm cái gì vào đó ?

Hà (= cái gì) túc từ của động tự *gia*, đặt trước động tự trong thể nghi vấn (đảo trang).

Năng dĩ lễ nhượng vi quốc hồ! hà hữu ? [Luận—Lý nhân]
能以禮讓為國乎！何有？
(Nếu) *có thể lấy lễ độ khiêm nhượng* (để) *làm việc nước chăng ! Còn có gì* (hơn) *nữa ?*

238a Nhiều khi, muốn hỏi để giải thích một cái gì, người ta dùng chữ *hà* đứng riêng không đặt với động tự nào.

Thí dụ :

Xuân giả hà ? tuế chi thủy dã. [Công Dương—Ẩn 25]
春者何？歲之始也
Xuân ấy (là) *cái gì ?* (là) *đầu năm.*

Hà nghĩa là *cái gì ? Hà* là thuộc từ của chủ từ *xuân*.
Trong câu có động tự lẩn như **thị** 是 hay **nãi** 乃.
Đáng lẽ nói :
Xuân giả thị hà dã ?
Xuân giả nãi hà dã ?
Lại có thể bỏ *giả : Xuân thị hà dã ?*

Phúng giả, hà dã ? Thặng mã viết phúng, y khâm viết toại, bối
賵者，何也？乘馬曰賵，衣衾曰襚，貝
ngọc viết hàm, tiền tài viết phụ. [Cốc Lương—Ẩn 1]
玉曰含，錢財曰賻
Phúng ấy (việc ấy) (là) *cái gì vậy ?* (là thế nào ?) *Bốn ngựa* (một cỗ xe) (thì) *gọi là phúng ; quần áo,* (vải để) *khâm liệm gọi là toại ; của quý, ngọc gọi là hàm* (để vào miệng cho người chết ngậm) ; *tiền tài gọi là phụ.*

Nói về tục lệ đi phúng viếng thời xưa, tùy theo đồ mang tới mà gọi.

Hà là thuộc từ của chủ từ *phúng*, mà câu lẩn động tự (**thị** 是, **nãi** 乃...).

Đáng lẽ nói : *Phúng giả thị hà dã ?*

Ngô sở dĩ hữu thiên hạ giả hà ? Hạng thị chi sở dĩ thất thiên hạ
吾所以有天下者何？項氏之所以失天下
giả hà ? [Hán Thư]
者何？

Ta sở dĩ có thiên hạ, cái đó (vì) *cớ gì ? họ Hạng* (Hạng Vũ) *sở dĩ mất thiên hạ, cái đó* (vì) *cớ gì ?*

Lời của Hán Cao Tổ Lưu Bang.

Tất cả quãng câu : *Ngô sở dĩ hữu thiên hạ giả* (lắp lại bởi chữ *giả*) làm chủ từ của một động tự lẩn : *thị* hay *nãi* ..., còn *hà* là thuộc từ của quãng câu trên.

Tất cả quãng câu: *Hạng thị chi sở dĩ thất thiên hạ giả* (lắp lại bởi chữ *giả*) cũng là chủ từ của động tự lẩn (*thị*, hoặc *nãi*), mà *hà* cũng là thuộc từ của quãng câu ấy.

Hà có nghĩa là **hà vị** 何為? *(vì cái gì ?),* **hà do** 何由 *(do cái gì ?),* **hà cố** 何故 *(cớ sao ?).*

Có thể nói : *Ngô sở dĩ hữu thiên hạ giả thị hà dã ?*

Sở dĩ là *lấy cái gì mà ... vì gì ... vì thế nào mà ...*

Quan tuy tệ, tất gia ư thủ ; lý tuy tân, tất quán ư túc, hà giả ?
冠雖敝,必加於首;履雖新, 必貫於足,何者?
thượng hạ chi phân dã. [Hán Thư—Nho lâm]
上 下 之 分 也

Mũ tuy nát, hẳn phải đặt ở đầu ; giầy tuy mới, hẳn phải xỏ vào chân, sao thế ?(vì có) *phân biệt trên dưới.*

Hà là thuộc từ của tất cả quãng văn nói trên.

Hà có nghĩa là *vì sao ? vì ý thế nào ?*

238b Có khi chữ *hà* ***được đặt lên đầu câu*** (để khiến người ta chú ý hơn).

Thí dụ :

Hà tai ? Quân sở vi khinh thân dĩ tiên ư sất phu giả, dĩ vi
何哉?君所為輕身以先於匹夫者, 以為
hiền hồ ? [Mạnh—Ly Lâu]
賢 乎?

Sao vậy ? (ý nhà vua thế nào ?) *Nhà vua* (phải tự) *coi nhẹ thân mình* (tự hạ) *để đến trước* (thăm) *kẻ tầm thường ấy,* (mà nhà vua) *cho là người hiền ư ?*

Lời của một nịnh thần tên là *Tang Thương* can vua Lỗ không nên đến thăm Mạnh Tử.

238c Có khi *hà* dùng trập với đại tự *thùy* (ai), thành **thùy hà** 誰何, một đại tự ghép ít dùng :

Bất tri kỳ thùy hà 不知其誰何? *Không biết là người nào ?*

239 Chữ *hà* dùng về thể nghi vấn, nhiều khi được đặt trong ***những cách đảo trang*** khó hiểu, nhưng cũng nhiều khi rất tinh vi, bay bướm.

Thí dụ :

Quân tử chất nhi dĩ hĩ, hà dĩ văn vi ? [Luận—Nhan Uyên]
君子質而已矣, 何以文為?

Người quân tử (chỉ cần) *chất thực mà thôi, văn vẻ* (bề ngoài) *để làm gì ?*

Phải hiểu cách đảo trang, mới nhận định được công dụng : *Hà dĩ văn vi ?* tức là : *dĩ văn vi hà ?* (lấy, dùng văn vẻ làm cái gì ?)

Đanh tự *văn* là túc từ của động tự *dĩ*, còn đại tự *hà* là túc từ của động tự *vi*.

Vũ hành, hà dĩ thánh vi ? [Tả Truyện— Tương 22]
雨 行, 何 以 聖 為?

(Trời) *mưa* (mà cũng đi), *tài giỏi mà làm gì ?*

Hà dĩ thánh vi là : *dĩ thánh vi hà ?*

Kim ngã hà dĩ tử chi thiên kim kiếm vi hồ ? [Lã thị Xuân Thu]
今 我 何 以 子 之 千 金 劍 為 乎?

Nay ta dùng thanh gươm ngàn vàng của anh làm gì ?

Tức là *Ngã dĩ tử chi thiên kim kiếm vi hà hồ ?*

240a *Hà* rất hay dùng làm ***nghi vấn định tự***, khi đặt trước một danh tự.

Thí dụ :

hà nhân 何人? *người nào ?*

hà quốc 何國? *nước nào ?*

(Xem : Nghi vấn định tự *hà*, Chương 13, Quyển 3 : học về định tự.)

240b Chữ *hà* còn dùng làm ***trạng tự nghi vấn***, khi nó đặt trước một tĩnh tự, một trạng tự khác, hoặc một động tự.

Thí dụ :

Hồi hà cảm tử ? [Luận—Tiên tiến]

回何敢死？

Hồi (Nhan Hồi) *sao dám* (liều) *chết ?*

(Xem : Trạng tự nghi vấn *hà*, Chương 26, Quyển 6 : học về trạng tự.)

240c Chữ *hà* còn dùng trong nhiều quán ngữ trạng tự, quán ngữ động tự như:

nại hà 奈何? *(làm thế nào ?)*, **nhược hà** 若何 *(làm sao ?)*

nại nhược hà 奈若何? *(làm thế nào ?)*

hà như 何如, **hà nhược** 何若 *(sao bằng)*

như chi hà 如之何? *(làm thế nào ?), v.v...*

(Xem ở dưới : Nghi vấn trạng tự *hà*, Chương 26, Quyển 6.)

241 - 243 *Chư* 諸

241 Chữ *chư* được kể là ***nghi vấn đại tự***, với nghĩa là *đó chăng ? người đó chăng ? cái đó chăng ?* Nó là thể tỉnh ước của đại tự *chi* (= cái đó, người đó) với nghi vấn trợ tự **dư** 與 *(chăng ?)* và được đặt ở cuối câu để hỏi.

chi 之 + **dư** 與 = **chư** 諸 *(cái đó chăng ?)*

(Xem lại ở trên, Chương 5, đề mục "Mấy thể tỉnh ước của đại tự *chi*", §§ **119 - 121**).

Thí dụ :

Tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực chư ? [Luận—Nhan Uyên]

雖有粟, 吾得而食諸？

Dẫu có thóc, ta có được mà ăn (thóc) *chăng ?*

Chư tức là : *chi* (thóc ấy) + *dư* (chăng ?)

Vậy ta có thể nói đúng văn pháp : *Ngô đắc nhi thực chi dư ?*

Chữ *chư* vừa là nhân vật đại tự ngôi ba, thay chữ *túc* (= thóc), làm túc từ của động tự *thực*, lại có thể kể là nghi vấn đại tự, làm túc từ của động tự *thực*.

Muốn giản dị hơn, có thể chỉ coi *chư* là một ***nghi vấn trợ tự***.

Tử Cống viết : "Hữu mĩ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư ? Cầu thiện giá nhi cô chư ?" [Luận—Tử hãn]

子貢曰：有美玉於斯, 韞櫝而藏諸? 求善價而姑諸？

Tử Cống nói (hỏi) : *"Có hòn ngọc đẹp ở kia, bỏ vào hộp mà chứa giấu nó chăng ?* (hoặc đợi) *tìm được giá tốt* (giá cao) *mà bán nó chăng ?"*

Tàng chư tức là *tàng chi dư ?* (= chứa nó chăng ?)

Cô chư tức là *cô chi dư ?* (= bán nó chăng ?)

(Xem lại đủ câu này đã giảng ở § **120b**).

Tử Lộ vấn : "Văn tư hành chư ?" [Luận—Tiên tiến]

子路問: 聞斯行諸？

Tử Lộ hỏi : "Nghe được (điều gì) *thì thực hành điều đó chăng ?"*

Hành chư nghĩa là *hành chi dư ?* : thi hành điều đó (điều đã được nghe) chăng ?

Nếu là nghi vấn đại tự, *chư* bao giờ cũng đặt ở ***cuối câu***.

242 Chữ *chư* còn được thành lập do một lối khác : do lối tỉnh lược đại tự *chi* và giới tự **ư** 於 *(ở, ở nơi ...)*.

chi 之 *(cái đó)* + **ư** 於 *(ở)* = **chư** 諸 *(cái đó ở nơi ...)*

Thí dụ :

Hành hữu bất đắc giả, giai phản cầu chư kỷ. [Mạnh—Ly Lâu]

行有不得者, 皆反求諸己

Làm việc có (khi) *chẳng được* (thành công), *đều trở lại xét cái đó ở nơi mình* (xét vì sao hỏng việc).

Có thể nói đúng văn pháp : ... *phản cầu chi ư kỷ*.

Chi thay cho *bất đắc giả* (= cái gì chẳng được thành công), còn *ư* là giới tự liên lạc động tự *phản cầu* với túc từ *kỷ*.

(Xem thêm : *Chư* giới tự, Chương 29, Quyển 7.

Chư trợ tự, Chương 39, Quyển 10.)

243 *Chư* còn dùng làm ***phiếm chỉ định tự*** đặt trước một danh tự, có nghĩa là *các, mọi* ... (nghĩa như chữ *các*).

Thí dụ :

chư sinh 諸生 *các học sinh*

chư đại phu 諸大夫 *các vị đại phu*

chư huynh 諸兄 *các anh*

(Xem Chỉ định tự *chư*, Chương 13, Quyển 3.)

244 - 246 *Hề* 奚

244 Chữ *hề* nguyên là một *nghi vấn trạng tự*, tương đương với chữ **hà** 何, cũng được dùng làm *nghi vấn đại tự* với nghĩa là *cái gì ? cái nào ? người nào ?* Cách dùng *hề* có giới hạn : nó không dùng làm chủ từ, không dùng làm thuộc từ, mà thường dùng làm *túc từ của động tự*, và dùng trong lối *đảo trang* (đặt trước động tự) :

Thí dụ :

Nhĩ hề ái ? hề ố ?

爾奚愛? 奚惡?

Mày yêu ai ? (yêu cái gì ?) *Ghét ai ?* (ghét cái gì ?)

Hề là nghi vấn đại tự, làm trực tiếp túc từ của động tự *ái, ố*. Có thể thay bằng *hà*.

Vệ quân đãi tử nhi vi chính, tử tương hề tiên ?

衛君待子而為政, 子將奚先?

[Luận—Tử Lộ]

Vua Vệ đợi thầy mà làm chính sự (sửa sang việc nước), *thầy sẽ làm trước việc gì ?*

Lời Tử Lộ hỏi Khổng Tử :

Hề tiên là *làm trước cái gì ? việc nào ?* (*Hề* có nghĩa là *hà sự* : việc nào ?)

Hề là nghi vấn đại tự làm túc từ của động tự *tiên*. (Vì là lời nghi vấn, nên túc từ *hề* được đảo trang, đặt trước động tự *tiên*.)

... Nhân chi sinh dã, hề vi tai ? hề lạc tai ? [Liệt Tử]

...人之生也, 奚為哉? 奚樂哉?

... *Người ta sinh ra* (ở đời), *làm gì vậy ? Vui cái gì vậy ?*

Hai chữ *hề* là túc từ của những động tự *vi, lạc*.

... Nhân nhi dĩ hĩ, hề dĩ danh vi ? Viết dĩ danh giả vị phú ; ký 人而已矣, 奚以名為? 曰以名者為富; 既 **phú hĩ, hề bất dĩ yên ? Viết vị quý ; ký quý hĩ, hề bất dĩ yên ?**

富矣, 奚不已焉? 曰為貴; 既貴矣, 奚不已焉?

[Liệt Tử]

(Chỉ cần làm) *người mà thôi, lấy danh tiếng để làm gì ?* (Nếu) *nói rằng kẻ nào* (cần) *có danh* (là) *vì* (muốn) *giàu* ; (nhưng) *đã giàu rồi, sao chẳng thôi đi ?* (nếu) *nói rằng vì* (muốn) *sang*, (nhưng) *đã được sang rồi, sao chẳng thôi đi ?*

Hề dĩ danh vi ? tức là *dĩ danh vi hề ?*

(cũng như : *hà dĩ danh vi ?* tức là *dĩ danh vi hà ?*)

Nhưng trong quãng câu *"Hề bất dĩ yên ?" chữ hề* là nghi vấn trạng tự (phụ nghĩa của động tự *bất dĩ*), chứ không phải là nghi vấn đại tự.

245a Nhiều khi ta có thể không coi *hề* là nghi vấn đại tự, mà chỉ kể là một ***nghi vấn trạng tự***.

Tử tương hề tiên? có thể giảng là : Thầy sắp bắt đầu thế nào ?

hề vi ? : làm gì ? làm thế nào ?

hề lạc ? : vui thế nào ?

245b *Hề* có thể thay bằng chữ **hà** 何, lời văn cùng văn pháp hoàn toàn không thay đổi.

Vệ quân đãi tử nhi vi chính, tử tương hà tiên ?

Nhân chi sinh dã, hà vi tai ? hà lạc tai ?

Nhân nhi dĩ hĩ, hà dĩ danh vi? ... hà bất dĩ yên ?

245c Để ý lối đảo trang : *Hề dĩ danh vi ?* tức là *dĩ danh vi hề ?* (= Cần lấy danh tiếng để làm gì ?)

Ta thấy *hề* là túc từ của động tự *vi*, còn *danh* là túc từ của động tự *dĩ*.

Theo đúng cách đảo trang như vậy *(hề ... vị)*, ta sẽ nhận thấy câu văn sau đây của Trang Tử thật là vui tai, tao nhã :

Điểu dữ học cưu tiếu chi viết : "Ngã quyết khởi nhi phi, thương
蜩與學鳩笑之曰: 我決起而飛, 搶
du phương, thời tắc bất chí, nhi khống ư địa nhi đĩ hĩ, hề đĩ chi
榆枋, 時則不至, 而控於地而已矣, 奚以之
cửu vạn lý nhi nam vi ? [Trang Tử — Tiêu dao]
九萬里而南為?

Con ve sầu cùng chim tu hú (đều) *cười chim bằng* (và nói với nhau) *rằng : "Chúng ta quyết phấn khởi để bay,* (chỉ cần) *đậu trên cây du, cây phương* (= cây bạch đàn) (kia), *có khi thì* (bay) *không tới,* (chẳng qua) *chỉ rơi xuống đất mà thôi, chứ đi những chín vạn dậm mà bay về phương nam,* (liệu) *làm cái trò gì ?"*

Tiếu chi viết : chữ *chi* là đại tự thay *chim bằng* nói trước.

Trong câu chuyện khôi hài, Trang Tử nói đến chim bằng rất lớn, lưng rộng ngàn dậm, vỗ cánh bay chín vạn dậm, bay về phương nam đến nơi ao (hồ nước) của trời, bay liền sáu tháng mới nghỉ. Ve sầu và chim tu hú lại chê chim bằng, nên đã nói như trên.

Ta để ý : *Hề đĩ chi cửu vạn lý nhi nam vi ?* tức là : *đĩ chi cửu vạn lý nhi nam vi hề?*

✓ ***Để ý :***

Chi là động tự, có nghĩa là *đi.*

Nam (= phương nam) là danh tự biến thành động tự, có nghĩa là *đi* (= bay) *về phương nam.* Có thể thay *hề* bằng *hà.*

246 *Hề* 奚 với vài công dụng khác

246a *Hề*, nguyên là một ***nghi vấn trạng tự***, có nghĩa là *sao ? thế nào ? gì ? đâu ?* (hoặc chỉ thể cách, hoặc chỉ nơi chốn). Cũng như nghi vấn trạng tự *hà*, nó đặt trước một động tự (hoặc một tĩnh tự, trạng tự).

Thí dụ :

Nhữ hề khả xuất du hý ?
汝奚可出遊戲?
Mày sao có thể ra chơi đùa ?

Hề là nghi vấn trạng tự, phụ nghĩa của động tự *khả xuất.*

(Xem thêm : Nghi vấn trạng tự *hề*, Chương 26, Quyển 6.)

246b *Hề* cũng có khi được mượn để dùng làm ***nghi vấn định tự***, có nghĩa là *nào ? gì ?* Cũng như *hà*, trong trường hợp này, nó đặt trước một danh tự.

Thí dụ :

hề tội 奚罪? *tội gì ?*

hề sự 奚事? *việc gì ?*

Trường hợp này ít thấy.

(Xem thêm : *Hề*, nghi vấn định tự, Chương 13, Quyển 3.)

247 *Hồ* 胡

Chữ *hồ* cũng như *hề*, nếu dùng làm nghi vấn đại tự, có nghĩa như chữ *hà* (cái gì ?). Nhưng rất ít dùng hơn.

Thí dụ :

Hồ vi hồ nê trung ? [Thi — Thức vi]
胡為乎泥中?
Làm gì ở trong bùn?

Lời của bề tôi ám chỉ sự nhục nhã của vua nước Lê cùng bọn bề tôi mất nước, chạy sang nương nhờ nước Vệ.

Hồ : nghi vấn đại tự, trực tiếp túc từ của động tự *vi.*

Phất lự hồ hoạch ? Phất vi hồ thành ? [Thư — Thái Giáp]
弗慮胡獲? 弗為胡成?
Chẳng lo nghĩ (thì) *được gì? Chẳng chịu làm* (thì) *nên được việc gì ?*

✓ ***Chú ý :***

Hồ được dùng làm nghi vấn trạng tự, nhiều hơn là làm nghi vấn đại tự ; nó có nghĩa như *hà* (sao ? vì sao ?)

Thí dụ :

Nhữ hồ bất lai ?
汝胡不來?
Mày sao chẳng tới ?

Hồ : nghi vấn trạng tự, phụ nghĩa động tự *bất* (lai).

(Xem thêm: Nghi vấn trạng tự *hồ*, Chương 26, Quyển 6)

Phiếm chỉ đại tự (§§ 248 - 258)

Phiếm chỉ đại tự chỉ trống không, không định rõ người nào, vật nào. Có mấy chữ thường dùng là : **hoặc** 或 *(có kẻ, một người nào)*, **chúng** 眾 *(mọi người)*, **tha** 他 *(người khác, việc khác)*, **mạc** 莫 *(chẳng ai, chẳng người nào)*, **các** 各 *(mọi người, mọi cái)*.

248 - 250 *Hoặc* 或

248 *Hoặc* là phiếm chỉ đại tự, khi nó có nghĩa là : *có kẻ, một người nào đó*. Nó thường chỉ dùng làm ***chủ từ*** của động tự.

Thí dụ :

Tử nhập thái miếu, mỗi sự vấn. Hoặc viết : "Thục vị Trâu nhân
子入太廟，每事問. 或曰：孰謂鄹人
chi tử tri lễ hồ ?" [Luận—Bát dật]
之子知禮乎?

Khổng Tử vào nhà thái miếu, (thấy) *mỗi việc gì* (đều) *hỏi. Có kẻ nói* (chê) : *"Ai bảo rằng con của người ấp Trâu biết lễ ?"*

Trâu nhân : người ấp Trâu, tức thân phụ của Khổng Tử xưa làm quan đại phu ở đó.

Hoặc : là chủ từ của động tự *viết*.

Hoặc vị Khổng Tử viết : "Tử hề bất vi chính ?"
或謂孔子曰：子奚不為政?
[Luận—Vi chính]

Có người nói (hỏi) *Khổng Tử rằng : "Ông sao không* (ra) *làm chính trị ?"*

Hoặc : chủ từ của động tự *vi*.

✓ ***Để ý :***

Hề ở câu trên là nghi vấn trạng tự, phụ nghĩa của động tự *bất* (*vi*), chứ không phải là nghi vấn đại tự.

249 Chữ *hoặc* còn dùng trong một trường hợp đặc biệt : nó thay nhân vật đã nói trên và ***chỉ một phần nào trong những nhân vật ấy***. Nó có nghĩa là *có người thì ..., có cái thì ... (il y en a qui ..., les uns, les autres ...)*

Thí dụ :

Hà trung hữu hứa đa phàm thuyền : hoặc đại, hoặc tiểu, hoặc
河中有許多帆船：或大，或小，或
lai, hoặc vãng ...
來，或往...

Trong sông có nhiều thuyền buồm : cái (thì) *lớn, cái* (thì) *nhỏ, cái đi, cái lại.*

Hoặc đại : có những cái thì lớn. *Hoặc lai* : có những cái đang lại.

Thục tiền học sinh thậm đa : hoặc lập, hoặc tọa, hoặc du hý,
塾前學生甚多：或立，或坐，或遊戲，
hoặc luận đàm.
或論談

Trước trường, học sinh rất nhiều : có nhiều người đứng, nhiều người ngồi, nhiều người chơi đùa, nhiều người đàm luận.

Hoặc : có những người thì ..., những kẻ này thì ...

250a *Hoặc* còn dùng làm ***liên tự*** khi nó không chỉ nhân vật nào, mà chỉ có nghĩa là *hoặc là, hay là ...*

Thí dụ :

Kỳ nhân lai, hoặc bất lai, ngã đương cập thời khai hội.
其人來，或不來，我當及時開會
Người ấy lại hoặc chẳng lại, ta nên kịp thời khai hội.

(Xem thêm : Liên tự *hoặc*, Chương 33, Quyển 8.)

250b Có khi *hoặc* dùng làm ***trạng tự chỉ sự hoài nghi***, với nghĩa là *hoặc, có lẽ* (khi nó phụ nghĩa một động tự).

Thí dụ :

Nhữ hoặc bất chi tri.
汝或不之知
Anh có lẽ chẳng biết cái đó.

Hoặc phụ nghĩa của động tự *bất* (*tri*). *Chi* (túc từ của động tự *tri*) đặt trước động tự trong câu phủ định (với lối đảo trang).

(Xem thêm : *Hoặc*, trạng tự hoài nghi, Chương 24, Quyển 6.)

250c *Hoặc* có khi dùng làm ***trợ tự***, không có nghĩa, không có công dụng văn phạm, như trong mấy câu thi sau đây :

Như nguyệt chi hằng,
如 月 之 恆,
Như nhật chi thăng,
如 日 之 升,
Như Nam sơn chi thọ,
如 南 山 之 壽,
Bất khiên bất băng,
不 騫 不 崩,
Như tùng bách chi mậu,
如 松 柏 之 茂,
Vô bất nhĩ hoặc thừa.
無 不 爾 或 承.
[Thi—Thiên bảo]

Như vầng trăng thượng huyền (sẽ đầy),
Như mặt trời (mới) *lên* (sẽ sáng),
Tuổi thọ như Nam sơn,
Chẳng khuyết, chẳng sập đổ,
Như cây tùng bách tốt tươi,
Chẳng gì là không kế tục (trường thịnh).

Bài thơ phổ vào nhạc của bề tôi chúc tụng thiên tử trong khi yến tiệc.

Chữ *hoặc* không có nghĩa gì, chỉ thêm vào cho câu có âm điệu.
Nó hoàn toàn là hư tự *(mot explétif)*, nên bỏ.

250d Có khi trong cổ văn, chữ **hoặc** 或 được dùng thay cho chữ **hoặc** 惑 *(sai lầm, nghi ngờ)*. Có lẽ xưa kia chữ 惑 đã bị viết lầm thành chữ 或, rồi sau do tính tồn cổ, người ta vẫn giữ nguyên mà không sửa. Như trong sách Mạnh Tử có câu :

Mạnh Tử viết : "Vô hoặc hồ vương chi bất trí dã ..."
孟 子 曰: 無 或 乎 王 之 不 智 也...
[Mạnh—Cáo Tử]

Mạnh Tử nói : "(Ta) *không nghi ngờ* (không lấy làm lạ) *về sự vua Tề không hiểu rõ* (sự lý)..."

251 & 252 *Chúng* 眾

251 Chữ *chúng* dùng làm phiếm chỉ đại tự, khi nó có nghĩa là *mọi người (tous)* và có công dụng ***như một danh tự***. Chữ *chúng* ít dùng làm phiếm chỉ đại tự.

Thí dụ :

Hữu chúng trục hổ, hổ phụ ngung, mạc chi cảm anh. Vọng
有 眾 逐 虎, 虎 負 隅, 莫 之 敢 攖. 望
kiến Phùng Phụ, xu nhi nghênh chi. Phùng Phụ nhương tý, hạ
見 馮 婦, 趨 而 迎 之. 馮 婦 攘 臂, 下
xa, chúng giai duyệt chi. [Mạnh—Tận tâm]
車, 眾 皆 悅 之

Có nhiều người (đang) *đuổi một con hổ, hổ tựa lưng vào sườn núi, chẳng ai dám đánh nó.* (Bọn người ấy) *trông xa thấy Phùng Phụ, chạy tới đón. Phùng Phụ sắn tay áo, xuống xe, mọi người đều vui mừng* (vì Phùng Phụ là một dũng sĩ).

Chữ *chúng* trên là một danh tự, có nghĩa là *đám đông (une foule)*.
Chữ *chúng* dưới mới là phiếm chỉ đại tự, có nghĩa là *mọi người (tout le monde, tous)*.
Chúng là chủ từ của động tự *duyệt*.

Chúng bạn thân ly. [Tả Truyện—Ẩn 4]
眾 叛 親 離
Mọi người phản bội, những thân thích ly tán.

Chúng : chủ từ của động tự *bạn*.

252a *Chúng* nguyên là một ***tĩnh tự***, có nghĩa là *đông, nhiều* ; và thường đặt trước một danh tự.

Thí dụ :

Chúng tâm thành thành, chúng khẩu thước kim.

眾 心 成 城，眾 口 鑠 金

[Quốc Ngữ—Chu ngữ]

Nhiều lòng dạ (nhiều người đồng tâm) *tạo nên bức thành* (kiên cố), *nhiều miệng* (lưỡi) *nung chẩy được vàng.*

Ý nói : nhiều người đồng tâm, gây nên sức mạnh vô địch, những dư luận, những lời chê bai, dèm pha có thế lực mạnh như lửa cực nóng, có thể đốt chẩy được vàng.

252b *Chúng* cũng thường dùng làm ***danh tự***, có nghĩa là *đám đông*. Như câu trên :

Hữu chúng trục hổ.

Có đám đông đuổi một con hổ.

Thí dụ khác :

Chúng nộ nan phạm. [Cách ngôn]

眾 怒 難 犯

Sự phẫn nộ của đám đông, khó có thể xúc phạm.

Nếu xúc phạm đến đám đông người, sẽ bị nguy hại.

252c Khi *chúng* đặt trước một danh tự mà có nghĩa là *tất cả (tous)*, nó được coi là ***phiếm chỉ định tự***.

Thí dụ :

chúng nhân 眾人 *mọi người (tous les hommes)*

chúng sinh 眾生 *các sinh vật (tous les êtres)*

chúng thứ 眾庶 *mọi người dân (tout le peuple).*

(Xem thêm : Phiếm chỉ định tự *chúng*, Chương 13, Quyển 3.)

253 & 254 *Tha* 他

Tha cũng được dùng làm phiếm chỉ đại tự, với nghĩa là *điều khác, nơi khác*. Thá có chỗ viết 它.

253a Trong cổ văn, nó thường làm *túc từ của động tự*.

Thí dụ :

Vương cố tả hữu nhi ngôn tha. [Mạnh—Lương Huệ]

王 顧 左 右 而 言 他

Vua (Lương Huệ) *ngoảnh trông tả hữu mà nói sang việc khác.*

Tha : túc từ của động tự *ngôn.*

Bỉ dục khứ nhi chi tha 彼欲去而之他

Kẻ ấy muốn bỏ đi nơi khác.

253b Nhiều khi *tha* dùng với ý nghĩa rất rộng, phải nhận định rõ mới hiểu ý của người nói.

Thí dụ :

Nhân hữu kê khuyển phóng, tắc tri cầu chi, hữu phóng tâm nhi bất tri cầu. Học vấn chi đạo vô tha : cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hĩ. [Mạnh—Cáo Tử]

人 有 雞 犬 放，則 知 求 之，有 放 心 而 不 知 求. 學 問 之 道 無 他: 求 其 放 心 而 已 矣

Người (đời nếu) *có con gà, con chó xổng* (chạy ra), *thì biết tìm* (đuổi để nhốt lại), *nếu cái tâm xổng ra* (phóng đãng, buông tuồng) *thì chẳng biết tìm* (mà phục hồi cái tâm). *Đường lối của học vấn không có gì khác* : (cần) *tìm* (mà phục hồi) *cái tâm phóng đãng mà thôi.*

Vô tha : không có gì khác, tức là *vô tha đạo* (không có đường lối nào khác, không có mục đích nào khác).

Phiếm bỉ bách chu,

汎 彼 柏 舟，

Tại bỉ trung hà.

在 彼 中 河.

Khuân bỉ lưỡng mao,

髡 彼 兩 髦，

Thực duy ngã nghi,
實 維 我 儀,
Chi tử thỉ mị tha. [Thi—Bách chu]
之 死 矢 靡 它
Lênh đênh kìa chiếc thuyền gỗ bách,
Ở trong sông kia.
Rủ xuống (bên đầu) *này hai mái tóc,*
Thực xứng với lứa đôi của ta :
Đến chết thề không (lòng) *khác.*

Thế tử nước Vệ chết non, vợ là nàng Cung Khương thủ tiết. Cha mẹ ép tái giá, nàng làm bài thơ này ngụ ý "nhất tâm thủ tiết", tượng trưng bởi con thuyền gỗ bách lênh đênh giữa dòng, quyết không tìm bến dậu nữa ; "hai mái tóc rủ" tiêu biểu mối chung tình với thế tử, dẫu đến chết, thề không thay đổi lòng.

Chi là *đi* ; *thỉ* là *thề*. *mị tha* là *vô tha tâm* (không có lòng khác, không nỡ ôm cầm sang thuyền khác). *mị* là *không* (nghĩa như vô 無) ; 它 tức là 他.

254a Trong cổ văn, *tha* hay dùng làm phiếm chỉ định tự, đặt ***trước một danh tự***.

tha nhân 他人 *người khác*
tha nhật 他日 *ngày khác*

(Xem thêm : Phiếm chỉ định tự *tha*, Chương 13, Quyển 3.)

254b Trong văn bạch thoại, chữ *tha* rất thường dùng làm ***nhân vật đại tự ngôi thứ ba***, có nghĩa là *người ấy, nó*.

Trong bạch thoại, chữ *tha* có mấy cách viết :

他 hay 佗 dùng cho đàn ông, con trai (như đại tự *il* của Pháp).

她 (bên cạnh có chữ **nữ** 女 là đàn bà, con gái) dùng cho đàn bà con gái, như đại tự *elle* của Pháp).

牠 hay 它 *(cái ấy)* dùng cho đồ vật, không phân biệt giống đực hay giống cái.

Nếu về số nhiều, người ta thêm chữ **môn** 們 *(bọn)*.

Thí dụ :

tha môn 他們 *bọn, những ông ấy, chúng nó* (tương đương với chữ *ils* của tiếng Pháp)

tha môn 她們 *những người đàn bà, con gái ấy* (tương đương với chữ *elles* của tiếng Pháp)

255 & 256 *Mạc* 莫

255 *Mạc*, phiếm chỉ đại tự, có nghĩa là *chẳng ai, chẳng người nào..., người nào cũng không..., chẳng gì* ... Nó thường dùng làm ***chủ từ***.

Thí dụ :

Hữu chúng trục hổ, hổ phụ ngung, mạc chi cảm anh.
有 眾 逐 虎, 虎 負 隅, 莫 之 敢 攖.
[Mạnh—Tận tâm]
Có đám đông người (đang) *đuổi một con hổ, hổ tựa lưng vào sườn núi, chẳng ai dám đánh nó ...*

Mạc : phiếm chỉ đại tự, chủ từ của động tự *anh*.
Chi (thay danh tự *hổ*) là túc từ của động tự *anh*, đặt trước động tự (đảo trang), vì câu văn dùng ở thể phủ định.

Khổng Tử viết : "Thao tắc tồn, xả tắc vong, xuất nhập vô
孔 子 曰 : 操 則 存, 舍 則 亡, 出 入 無
thời, mạc tri kỳ hương : duy tâm chi vị dư !"
時, 莫 知 其 鄉 : 惟 心 之 謂 與 !
[Mạnh—Cáo Tử]
Khổng Tử nói : "Nắm chắc thì (nó) *còn, buông ra thì* (nó) *mất,* (nó) *ra vào không có thời* (nhất định), *chẳng ai biết quê nó* (ở đâu) : (đó) *chỉ là nói về cái tâm* (của người ta) *chăng!"*

Mạc : chủ từ của động tự *tri*.

Mạc chi vi nhi vi giả, thiên dã. Mạc chi trí nhi chí giả, mệnh dã.
莫之為而為者, 天也.莫之致而至者,命也
[Mạnh—Vạn Chương]
Chẳng ai làm cái đó mà (nó vẫn) *làm : đó là trời. Chẳng ai đưa đến mà* (cứ) *đến : đó là mệnh* (trời).

Mạc : chủ từ của những động tự *vi* và *trí*.

✓ ***Chú ý :***

Chi vốn là nhân vật đại tự, nhưng ở đây dùng như một phiếm chỉ đại tự để chỉ rộng bất cứ việc gì.
Chi là túc từ của những động tự *vi, trí* (đặt trước động tự trong thể phủ định với lối đảo trang).
Mạc chi vi = *mạc vi chi* (chẳng ai làm cái đó).
Mạc chi trí = *mạc trí chi* (chẳng ai đem đến cái đó).

256 *Mạc* 莫 dùng về lối tị hiệu

Mạc hay dùng để so sánh (tị hiệu), chỉ ý *tối thượng dẳng tương đối (superlatif relatif)*,thường đặt với chữ như 如, nhược 若 *(bằng)* hoặc giới tự ư 於 *(hơn, so sánh với)*.

Thí dụ :

Mạc nhược dụng thử kế.
莫若用此計
Chẳng gì bằng dùng kế ấy.

Quảng trí, mạc như bác học thiết vấn.
廣智, 莫如博學切問
Mở rộng trí khôn, không gì bằng học rộng, hỏi han gấp gáp kỹ càng.

Dưỡng tâm, mạc thiện ư quả dục. [Mạnh—Tận tâm]
養心, 莫善於寡欲
(Muốn) *nuôi cái tâm* (sửa trị để có những đức tính tốt), *không gì tốt hơn* (là) *ít dục vọng.*

An, mạc an ư nhẫn nhục ; tiên, mạc tiên ư tu đức ; lạc, mạc lạc ư hiếu thiện ; khổ, mạc khổ ư đa nguyện ; cát, mạc cát ư tri túc ; cô, mạc cô ư tự thị. [Tố Thư]
安, 莫安於忍辱; 先, 莫先於修德; 樂, 莫樂於好°善 ; 苦, 莫苦於多願; 吉, 莫吉於知足; 孤, 莫孤於自恃

Yên ổn, không gì yên hơn nhẫn nhục (chịu đựng sự nhục) ; *làm trước, không gì* (cần thiết) *làm trước hơn sửa đức ; vui, không gì vui hơn ham điều thiện ; khổ, không gì khổ hơn* (là có) *nhiều nguyện vọng ; tốt lành, không gì tốt lành hơn sự biết đủ* (vui về sự đủ của mình mà không tham, không có cao vọng) ; *cô đơn, không gì cô đơn hơn sự cậy* (sức) *mình* (nếu tự phụ sẽ không có ai giúp).

... Mạc bất thiện ư ly bản nhi sức mạt. [Tiềm phu luận]
...莫不善於離本而飾末
Chẳng gì bất thiện (không tốt, có hại) *hơn là lìa bỏ căn bản mà trau chuốt ngành ngọn.*

✓ ***Chú ý :***

Mạc thường dùng làm phủ định trạng tự, để phụ nghĩa của một động tự.
(Xem thêm : Phủ định trạng tự *mạc*, Chương 25, Quyển 6.)

257 *Các* 各

Các cũng được dùng làm phiếm chỉ đại tự, với nghĩa là *mọi người, các người, mọi cái ...* (tương đương với *tout le monde, tous* của tiếng Pháp).
Nó thường đặt làm chủ từ của động tự.

Thí dụ :

Các ngôn kỳ chí.
各言其志
Mọi người đều nói chí hướng của mình.

Các : chủ từ của động tự *ngôn*.

Các bất tương quan.

各 不 相 關

Mọi người đều chẳng liên quan với nhau.

Các hữu kỳ phận.

各 有 其 分°

Mọi người đều có phần của mình.

✓ ***Chú ý :***

1/ Nếu có một danh tự đặt liền trước chữ *các*, danh tự ấy sẽ là chủ từ của động tự, mà chữ *các* sẽ biến thành trạng tự chỉ thể cách để phụ nghĩa của động tự, và nó có nghĩa là *đều*.

Thí dụ :

Học sinh các ngôn kỳ chí.

學 生 各 言 其 志

Những học sinh đều nói lên chí hướng của mình.

Học sinh là chủ từ của động tự *ngôn*. *Các* được trạng tự hóa, phụ nghĩa của động tự *ngôn*.

(Xem thêm : Trạng tự *các*, Chương 22, Quyển 6.)

2/ *Các* nguyên là một phiếm chỉ định tự rất thường dùng, và đặt trước một danh tự, như :

các nhân 各人 *(mọi người)*, **các quốc** 各國 *(mọi nước)*.

(Xem thêm : Định tự *các*, Chương 13, Quyển 3.)

258 *Cừ* 渠

Cừ là một tiếng rất xưa (cổ), ít dùng, ít thấy trong các sách. Nó có nghĩa là *người khác* (nghĩa như chữ : *tha nhân*), nên cũng được kể là một phiếm chỉ đại tự.

Cừ còn có nghĩa là *kẻ ấy, kẻ kia* (nghĩa như : *bỉ nhân, thử nhân*), nên có thể coi là một chỉ thị đại tự.

Với hai nghĩa trên, *cừ* về sau ít thấy dùng. Nó cũng được chuyển dùng làm trạng tự với nghĩa là *há, há rằng*, tương đương với trạng tự **khởi** 豈 *(há)*, **dung** 庸 *(há)*, **cự** 詎 *(há)*.

Nhưng *cừ, cự, dung* đều không thông dụng.

✧

QUYỂN BA

HỌC VỀ ĐỊNH TỰ

CHƯƠNG 12

Chỉ thị & Sở hữu Định tự

Khái quát về định tự

259 Định nghĩa và phân loại định tự

Định tự là tiếng thường đặt kề bên một danh tự để chỉ định rõ nghĩa của danh tự ấy. Trong Hán văn, định tự bao giờ cũng đặt liền trước danh tự.[56]

Thí dụ :

thử nhân 此人 *người ấy,*

ngã quốc 我國 *nước ta*

tam gia 三家 *ba nhà,*

hà thời ? 何時 *thời nào ?*

các quốc 各國 *các nước, ...*

---

[56] Giống như Hán văn, tiếng định tự của Pháp văn cũng đặt trước danh tự : *cet homme, trois maisons, notre pays, quelle époque? tous les pays.*

Trái lại trong tiếng Việt, chỉ thị định tự, sở hữu định tự, và nghi vấn định tự thường đặt sau danh tự : *người ấy, nước ta, thời nào ?*

Còn số mục định tự đặt trước danh tự : *ba nhà, năm mươi người, trăm việc.*

Riêng phiếm chỉ định tự cũng có tiếng đặt trước *(các nước, mọi người),* cũng có tiếng phải đặt sau danh tự *(người khác, sách khác).*

✓ ***Chú ý :***

Khi có một tĩnh tự dùng với danh tự, hoặc khi danh tự hợp với mấy tiếng thành một quán ngữ danh tự, thì tiếng định tự cũng vẫn đặt trước hết.

Thí dụ :

thử ngu nhân

此 愚 人

người ngu ấy

thử vong bản chi nhân

此 忘 本 之 人

người vong bản ấy

các nhược tiểu quốc

各 弱 小 國

các nước yếu nhỏ.

Có năm thứ định tự :

1/ *Chỉ thị* định tự *(déterminatifs démonstratifs)*

2/ *Sở hữu* định tự *(déterminatifs possessifs)*

3/ *Số mục* định tự *(déterminatifs numéraux)*

4/ *Nghi vấn* định tự *(déterminatifs interrogatifs)*

5/ *Phiếm chỉ* định tự *(déterminatifs indéfinis).*

Chỉ thị & Sở hữu Định tự

Chỉ thị định tự (§§ 260 - 279)

260 *Chỉ thị định tự* là tiếng đặt trước danh tự để chỉ (trỏ), sự vật hay một thời điểm nào.

1. Có một chữ thường dùng là **thử** 此 *(ấy, đó).*

2. Ngoài ra, có mấy chữ ít dùng hơn là **thị** 是, **tư 斯** và **tư 茲**, **nhược** 若, **bỉ** 彼, **phù** $_{c}$夫, **thời** 時, **y** 伊.

3. Mấy đại tự **chi** 之, **kỳ** 其, **giả** 者 cũng được dùng làm chỉ thị định tự.

4. Về thời Đông Tấn và Đường, người ta hay dùng chữ **a đổ** 阿堵 có nghĩa như **thử** 此 *(ấy).*

5. Đến thời Tống và Nguyên, trong những từ khúc và kịch, xuất hiện mấy tiếng : **ngột đích** 兀的, **ngột để** 兀底, **ngột ná** 兀那 đều có nghĩa như **thử** 此, **bỉ** 彼.

6. Từ thời Đường, Tống trở về sau, người ta dùng thêm mấy chữ mới : **ná** 那, **cá** 箇, **giá** 這. Rồi ngày nay trong bạch thoại tiếng thông thường là **giá** 這.

261 *Thử* 此

Thử là tiếng rất thông dụng, có nghĩa là *ấy, kia, đó.*

Nó dùng chung cho cả số ít, số nhiều, giống đực, giống cái (tương đương với những định tự *ce, cet, cette, ces* của tiếng Pháp).

261a *Thử* thường đặt trước danh tự.

Thí dụ :

thử nhân 此人 *người ấy, người này, người kia, những người ấy .. .*

thử sự 此事 *việc ấy, việc đó, việc này, những việc ấy ...*

Phi thử mẫu bất năng sinh thử tử. [Sử Ký]

非 此 母 不 能 生 此 子

Không phải là người mẹ ấy (thì) *không có thể sinh được người con ấy.*

261b Có khi danh tự cách bởi một tĩnh tự hoặc một lượng số định tự.

Thí dụ :

thử đại cường quốc

此 大 強 國

cường quốc lớn ấy

thử ngũ thập nhân

此 五 十 人

năm mươi người ấy

Thử lưỡng nhân ngôn sự tằng bất năng xuất khẩu. [Sử Ký]

此 兩 人 言 事 曾 不 能 出 口

Hai người ấy nói đến việc, thường chẳng nói được nên lời.

261c *Thử* còn có thể đặt trước một quán ngữ danh tự.

Thí dụ :

thử nhị giả

此 二 者

hai người ấy, hai cái đó ...

Thử là chỉ thị định tự, chỉ định quán ngữ danh tự kép *nhị giả*.

Thường nhân an ư cố tập, học giả nịch ư sở văn ; thử lưỡng giả

常人安於故習, 學者溺於所聞；此兩者

sở dĩ cư quan nhi thủ pháp, phi sở dữ luận ư pháp chi ngoại.

所以居官而守法,非所與論於法之外

[Thương Tử—Canh pháp]

Người thường yên (phận) *với những tập quán cũ* (không dám bỏ), *kẻ có học* (thường) *đắm đuối trong sự hiểu biết* (cứ nhất định cho thế là phải mà không suy xét) ; *hai hạng người ấy dùng để đặt vào nơi quan nha để giữ pháp luật,* (chứ) *không phải là những người* (có thể) *cùng bàn luận ra ngoài luật pháp được.*

Quán ngữ danh tự (hay danh tự kép) *lưỡng giả* được chỉ định bởi định tự *thử*.

✓ ***Chú ý :***

Thử, nếu dùng riêng một mình (không đặt trước danh tự), lại trở thành *chỉ thị đại tự* với nghĩa là *người ấy, người kia, cái đó ...*

Thí dụ :

Thử vị tri bản. [Đại Học]

此謂知本

Cái đó gọi là hiểu biết căn bản.

(Xem : *Thử*, chỉ thị đại tự, § **143**).

262 *Thị* 是

262a *Thị* là chỉ thị định tự, khi nó đặt trước một danh tự và có nghĩa tương đương với chữ *thử*.

Thí dụ :

thị thời 是時 *thời ấy, khi ấy*

Đương thị thời dã, nội vô oán nữ, ngoại vô oán phu.

當是時也內無怨女, 外無怨夫

[Mạnh—Lương Huệ]

Đương thời ấy, ở trong (nhà dân) *không có con gái ế chồng, ngoài* (đường) *không có đàn ông độc thân.*

Oán nữ là con gái đến tuổi mà chưa chồng (oán hờn duyên phận).

Oán phu là đàn ông không vợ (oán số muộn màng).

Phu tử chí ư thị bang dã, tất văn kỳ chính.[Luận—Học nhi]

夫子至於是邦也, 必聞其政

Phu tử (Khổng Tử, thầy của chúng ta) *khi đến một nước nào đó, hẳn* (được dự) *nghe chính trị của nước ấy.*

Thị bang là nước đó, nước ấy ; ở đây có nghĩa rộng : nước nào đó.

262b Cũng như *thử*, chữ *thị* có thể đặt trước một quán ngữ danh tự.

Thí dụ :

thị nhị gia

是二者 *hai người ấy, hai cái đó, ...*

Ô dụng thị nghịch nghịch giả vi tai ? [Mạnh—Đằng Văn]

惡[c]用是鴂鴂者為哉？

Sao (lại) *dùng con vật kêu cạc cạc ấy làm gì ?*

Trọng Tử là người nước Tề, có tính thanh liêm quá mức. Anh ruột ông làm quan rất giàu, ông chê là bất nghĩa, nên bỏ nhà, xa mẹ, xa anh, cùng vợ ra ở riêng đất Ô Lăng, tự cày ruộng để có thóc ăn. Một hôm về thăm mẹ, gặp người biếu anh một *con ngỗng*, ông chê là của phi nghĩa và nói như trên. Cách đó ít lâu, mẹ ông giết ngỗng cho ông ăn. Đang ăn, anh ông ở đâu về nói : "Đó là thịt của *con vật vẫn kêu cạc cạc* ấy!" Trọng Tử nghe nói, vội đi ra ngoài và khạc nhổ miếng đang nhai.

Nghịch nghịch giả là kẻ kêu cạc cạc, con vật kêu cạc cạc, tức là con ngỗng.

Nghịch nghịch giả là quán ngữ danh tự được chỉ định bởi định tự *thị*.

Thị có thể thay bằng *thử* : Ô dụng thử nghịch nghịch giả vi tai ?

✓ ***Để ý :***

Tĩnh tự **ác** 惡 *(xấu, tàn ác)* có dấu bình thanh, đọc ô, biến thành định tự nghi vấn có nghĩa là *sao ? làm sao ?*

惡[c]

Ô dụng là *sao lại dùng ?* (nghĩa như *hà*).

Khâu hà vi thị thê thê giả dư ? [Luận—Hiến vấn]

丘何為是栖栖者[c]與？

Ông Khâu sao (cứ) *làm* (ra kẻ) *băn khoăn thế ư ?*

Một người hỏi Khổng Tử sao lại cứ băn khoăn, lúc nào cũng bận tâm thuyết đạo.

Khâu là tên của Khổng Tử.

Thị chỉ định quán ngữ danh tự *thê thê giả.*

✓ ***Chú ý :***

1/ Trong cổ văn, có khi **thị** 是 viết 諟.

2/ *Thị* rất hay dùng làm chỉ thị đại tự với nghĩa là *cái ấy, cái đó.*

(Xem lại : Chỉ thị đại tự *thị*, Chương 7, Quyển 2.)

3/ *Thị* còn dùng làm động tự với nghĩa là *là* (tương đương với động tự *vi, nãi*) :

Khổng Tử thị Lỗ nhân dã.

孔子是魯人也

Khổng Tử là người nước Lỗ.

(Xem lại § **146**, Chương 7, Quyển 2.)

263 & 264 *Tư* 斯 và *tư* 茲

263 *Tư* 斯

263a Cũng như *thử, thị*, chữ *tư* thường đặt trước danh tự, hoặc quán ngữ danh tự.

Thí dụ :

tư nhân 斯人 *người ấy*, **tư sự** 斯事 *việc ấy*

Dư tương dĩ tư sự vấn tiên sinh.

余將以斯事問先生

Tôi muốn lấy việc ấy hỏi tiên sinh.

Tư nhân dã nhi hữu tư tật dã ! [Luận—Ung dã]

斯人也而有斯疾也！

Người này mà có (mắc phải) *tật bệnh này ôi !*

Lời Khổng Tử than, khi cầm tay học trò của ngài là Bá Ngưu mắc bệnh phong (cùi), sắp nguy đến tính mệnh.

Tri tư nhị giả. [Mạnh—Ly Lâu]

知斯二者

Biết hai điều ấy.

Quán ngữ danh tự *nhi giả* được chỉ định bởi chỉ thị định tự *tư.*

Tử Cống vấn chính, Tử viết: "Túc thực, túc binh, dân tín chi hĩ".

子貢問政，子曰：足食，足兵，民信之矣．

Tử Cống viết: "Tất bất đắc dĩ nhi khử, ư tư tam giả hà tiên?"

子貢曰：必不得已而[c]去，於斯三者何先？

Viết : "Khử binh." Tử Cống viết : "Tất bất đắc dĩ nhi khử, ư

曰：[c]去兵．子貢曰：必不得已而[c]去，於

tư nhi giả hà tiên? "Viết : "Khử thực ; tự cổ giai hữu tử, dân
斯二者何先？曰：[c]去食；自古皆有死，民
vô tín bất lập." [Luận—Nhan Uyên]
無信不立．

Tử Cống hỏi việc chính trị, Khổng Tử nói : "(Cần) *có đủ lương thực, đủ binh khí, dân có lòng tin." Tử Cống nói :* "(Nếu) *hẳn bất đắc dĩ mà* (phải) *bỏ bớt đi,* (thì) *ở ba điều ấy, cái nào* (nên) *bỏ trước ? Khổng Tử nói : "Bỏ binh khí." Tử Cống hỏi :* "(Nếu) *hẳn bất đắc dĩ* (phải) *bỏ* (nữa), (thì) *ở hai điều* (còn lại) *ấy, cái nào bỏ trước ?"* – (Khổng Tử) *nói : "Bỏ lương thực ; từ xưa,* (người ta) *đều phải chết, nếu dân không tín nhiệm,* (thì) *không đứng vững được."*

Câu này đã giảng ở § **201b**, thí dụ thứ nhì.

263b *Tư* nguyên là chỉ thị *đại tự*, nghĩa là *cái đó, cái ấy* ; và tương đương với đại tự *thử*.

Thí dụ :

Tử tại xuyên thượng viết : "Thệ giả như tư phù! bất xả trú dạ."
子在川上曰：逝者如斯[c]夫！不舍晝夜
[Luận—Tử hãn]

Khổng Tử (đứng) *ở trên* (bờ) *sông, nói : "Trôi qua như cái kia ôi ! chẳng nghỉ ngày đêm."*

Ý khuyên ta nên bắt chước nước sông chảy không ngừng, mà tu luyện không ngừng để thành tài thành đức.

(Xem lại §§ **149 - 152**, về đại tự *tư*)

263c *Tư* còn dùng làm *liên tự* để nối hai mệnh đề, và có nghĩa như tắc 則 *(thời)*, nãi 乃 *(bèn)*.

Thí dụ :

Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hĩ. [Luận—Vệ Linh]
君子固窮，小人窮斯濫矣

Bậc quân tử (giữ) *bền vững* (trong cảnh) *cùng khổ, kẻ tầm thường* (nếu) *cùng khổ thì* (sinh ra) *những lạm* (tham ô).

(Xem ở dưới : Liên tự *tư*, Chương 12, Quyển 8.)

264 *Tư* 茲

Chữ *tư* này nghĩa và cách dùng cũng như chữ **tư** 斯 trên, và hai chữ thường dùng lẫn.

Thí dụ :

Đế viết : "Cao Dao, duy tư thần thứ võng hoặc can dư chính."
帝曰：皋陶，惟茲臣庶罔或干予政．
[Thư—Đại Vũ]

Vua (Thuấn) *nói :* "(Này) *Cao Dao, duy hạng bề tôi ấy chẳng can phạm đến quốc chính của ta."*

Tư thần thứ tức như : *thử thần thứ* (những thần dân, những bề tôi ấy).

Tư là chỉ thị định tự, chỉ định danh tự kép *thần thứ*.

Chu Công viết : "Ô hô ! tự Ân vương Trung Tông, cập Cao Tông,
周公曰：嗚呼！自殷王中宗，及高宗，
cập Tổ Giáp, cập ngã Chu Văn Vương, tư tứ nhân địch triết."
及祖甲，及我周文王，茲四人迪哲．
[Thư—Vô dật]

Chu Công nói : "Ôi ! Từ vua nhà Ân (là) *Trung Tông, đến Cao Tông, đến Tổ Giáp, đến Văn Vương nhà Chu của ta, bốn người ấy noi theo đường lối khôn ngoan."*

Tư tứ nhân cũng như *thử tứ nhân*. *Tư* chỉ định danh tự *nhân*.

✓ ***Chú ý :***

1/ **Tư** 茲 thường thấy ở sách rất cổ, như kinh Thư, nhưng sau này ở những sách khác, người ta thường viết **tư** 斯.

2/ **Tư** 茲 (cũng như **tư** 斯) cũng được dùng làm chỉ thị đại tự, làm liên tự, làm trợ tự.

(Xem lại : Chỉ thị đại tự *tư* §§ **149 - 152**)

Xem thêm, ở dưới : Liên tự *tư*, Chương 32, Quyển 9 ; Trợ tự *tư*, Chương 40, Quyển 10.

265 - 267 *Nhược* 若

265 Khi dùng làm chỉ thị định tự (đặt trước danh tự), *nhược* có nghĩa *như thế, như vậy, ấy, đó.*

Thí dụ :

Quân tử tai nhược nhân ! thượng đức tai nhược nhân !

君 子 哉 若 人! 尚 德 哉 若 人!

[Luận—Hiến vấn]

Quân tử thay người ấy ! Chuộng đức thay người ấy !

Khổng Tử ngợi khen Nam Cung Quát.

Hai câu trên đặt theo lối đảo trang, để tỏ sự thán phục.

Đáng lẽ nói :

Nhược nhân (vi) quân tử tai ! Nhược nhân thượng đức tai ! = Người ấy (là) quân tử vậy thay! Người đó (biết) chuộng đạo đức thay !

Nhược nhân trên là chủ từ của một động tự lẩn *(vi).*

Nhược nhân dưới là chủ từ của động tự *thượng* (chuộng).

Nhược là chỉ thị định tự, chỉ định danh tự *nhân.*

Dĩ nhược sở vi cầu nhược sở dục, do duyên mộc nhi cầu ngư dã.

以 若 所 為 求 若 所 欲 , 猶 緣 木 而 求 魚 也

[Mạnh—Lương Huệ]

Với việc làm như thế (việc ấy) (để) *cầu thỏa lòng muốn như thế, giống như leo cây tìm cá.*

Ý nói không thể nào đạt được mục đích.

Sở vi (cái gì mà làm, việc làm), *sở dục* (điều gì mà ta muốn) là những danh tự kép được chỉ định bởi chỉ thị định tự *nhược.*

(Xem đủ câu trên ở § **212**, thí dụ thứ nhì).

266a *Nhược* xưa có nghĩa là *chọn rau*, rồi sau có nghĩa rộng là *lựa chọn.* Vậy nó là động tự, như câu sau đây trong sách Quốc Ngữ :

Phù Tấn quốc chi loạn, ngô thùy sử tiên nhược phù nhị công tử nhi lập chi ? [Quốc Ngữ—Tấn ngữ]

夫 晉 國 之 亂 , 吾 誰 使 先 若 夫 二 公 子 而 立 之 ?

Nay nước Tấn loạn, ta (nên) *khiến ai chọn trước* (trong) *hai công tử ấy mà lập lên* (kế vị) *?*

Tiên nhược nghĩa là *chọn trước. Phù nhị công tử* là *hai công tử ấy* (nghĩa như : *thử nhị công tử*).

Về sau, chữ *nhược* rất ít thấy với nghĩa trên (là *chọn lựa*) ; và ta không nên bắt chước dùng.

266b *Nhược* xưa còn có nghĩa là *thuận theo.*

Thí dụ :

Khâm nhược hạo thiên. [Thư—Nghiêu điển]

欽 若 昊 天

Cung kính thuận theo trời.

Hạo thiên (trời sáng, ông trời) là túc từ của động tự *nhược.*

Về sau, *nhược* cũng ít thấy với nghĩa trên, và ta không nên bắt chước.

267a *Nhược* hay dùng làm ***nhân vật đại tự ngôi hai***, có nghĩa là *mày, mi, anh, ngươi.* Nghĩa giống như đại tự **nhữ** 汝, **nhĩ** 爾, **nhi** 而 (đều có nghĩa là *mày, mi, ...*).

(Xem lại : Đại tự *nhược, nhữ, nhĩ* § **93**, Chương 4, Quyển 2.)

267b *Nhược* cũng hay dùng làm ***phụ thuộc liên tự*** với nghĩa là *nếu, nhược bằng, nếu như ...* Trong trường hợp này, nó đặt trong mệnh đề phụ để chỉ ý giả thiết.

(Xem ở dưới : Liên tự *nhược*, Chương 14, Quyển 6.)

267c *Nhược* lại hay dùng trong những ***quán ngữ*** **nhược hà** 若何? *(như thế nào ? làm sao ?)*, nghĩa như **như hà** 如何?, hoặc **nhược chi hà** 若之何 ? *(như thế nào ? làm sao ?)*, **như chi hà** 如之何 ? hoặc **nại hà** 奈何? **nại nhược hà** 奈若何 ? *(làm thế nào ?), v.v...*

(Xem ở dưới : Trạng tự *hà*, Chương 26, Quyển 6.)

268 *Bỉ* 彼

Bỉ, chỉ thị định tự, đặt trước danh tự, có nghĩa là *kìa, đó, ấy.*

bỉ nhân 彼人 *(người kia)*

bỉ phu 彼夫 *(kẻ kia, kẻ ấy)*

bỉ ngạn 彼岸 *(bờ bên kia)*

Bỉ ngạn lại là chữ nhà Phật, có nghĩa là cõi niết bàn, nơi thoát ly mọi phiền não của đời sống và đạt được chính quả của đạo. (Trái với bờ bên kia, là bờ bên này, là đời sống, là *cõi sinh tử luân hồi.*)

Cũng như chữ *thử*, định tự *bỉ* có thể đặt trước danh tự, hoặc quán ngữ danh tự.

Thí dụ :

Bỉ vương bất năng dụng quân chi ngôn nhiệm thần, hựu an
彼王不能用君之言任臣，又安
năng dụng quân chi ngôn sát thần hồ ?
能用君之言殺臣乎？

[Sử—Thương quân]

Ông vua ấy chẳng biết dùng lời của ông (để) *nhiệm dụng tôi,* (thì) *sao lại biết dùng lời của ông* (mà) *giết tôi ?*[57]

Bỉ vương là ông vua ấy (tức Huệ vương nước Ngụy).

Bỉ là chỉ thị định tự, chỉ định danh tự *vương.*

[57] *Thương Ưởng* tức là *Công tôn Ưởng* (hoặc *Vệ Ưởng*, hoặc *Thương Tử*, hay *Thương quân*) là một công tôn nước Vệ, khi mới hơn 20 tuổi đã được tướng quốc nước Ngụy là Công thúc Tòa mến phục vì có kỳ tài. Chẳng may, Tòa lâm bệnh nặng, Huệ vương tới thăm hỏi sẽ dùng ai thay. Công thúc Tòa hết sức khen Thương Ưởng, khuyên vua nên trao quyền chính nước Ngụy cho Ưởng. Vua lặng thinh, Tòa nói tiếp : "Người ấy tuy nhỏ tuổi nhưng có tài lớn, nếu nhà vua không nghe lời tôi mà dùng hắn, thì phải giết ngay đi, chớ để hắn đi nước khác." Rồi Tòa lại nói thật với Thương Ưởng và khuyên Ưởng phải trốn đi ngay. Nhưng Ưởng là người tinh đời, không thèm trốn, đã trả lời Tòa như trên. Ít lâu sau, Ưởng bỏ Ngụy sang nước Tần làm tướng quốc của Tần Hiếu công, biến đổi pháp chính, khiến Tần trở nên hùng cường nhất trong thời Chiến Quốc.

Bỉ tử nhân phụ chi, vũ dực dĩ thành, nan động hĩ.
彼四人輔之，羽翼已成，難動矣
[Sử—Lưu hầu]

Bốn người ấy giúp nó, lông cánh đã thành, khó (có thể) *hành động được.*[58]

Chi thay *thái tử* nói ở trên.

Bỉ tứ nhân : bốn người ấy (tức bốn ông cụ già).

Bỉ chỉ định quán ngữ danh tự *tứ nhân.*

Bỉ đồng tử chi sư thụ chi thư ...
彼童子之師授之書 ...
[Hàn Dũ]

Ông thày của đứa trẻ kia, trao cho nó sách ...

Bỉ chỉ định danh tự kép *đồng tử.*

✓ ***Chú ý :***

Chữ *bỉ* ít dùng làm định tự, vì nó thường dùng làm chỉ thị đại tự với nghĩa : *kẻ ấy, kẻ kia.*

(Xem lại : Đại tự *bỉ*, § **142**).

269 & 270 *Phù* $_{c}$ 夫

Nhận cách viết chữ *phù* có dấu bình thanh ở dưới về bên trái, để khỏi lẫn với danh tự phu 夫 (chồng, người đàn ông).

269 Phù $_{c}$ 夫, chỉ thị định tự (đặt trước danh tự), có nghĩa là *ấy, đó, kia.* Nó tương đương với định tự *thử* (hoặc *ce, cet, cette, ces* của tiếng Pháp).

[58] Hán Cao Tổ muốn bỏ thái tử (con với Lã hậu) để lập con thứ (con với Thích phu nhân). Theo kế của Trương Lương, nên Lã hậu sai mời bốn vị lão thành tài đức ngoài 80 tuổi (không ưa Cao Tổ, đã bỏ trốn ẩn trong núi), đón về để trông nom thái tử. Thấy bốn ông cụ về giúp thái tử, Cao Tổ biết việc phế trưởng lập thứ không thể làm được nữa, nên đã an ủy Thích phu nhân và nói như trên, tỏ ý rằng vây cánh của thái tử đã mạnh, không thể hành động được nữa.

Thí dụ :

Phù nhân bất đáo c夫人不到 *Người ấy không đến.*

Phù là chỉ thị định tự, chỉ định danh tự *nhân*.

✓ ***Chú ý :***

Không nên lẫn với **phu nhân** 夫人 *(vợ vua, vợ quan, đàn bà quí phái).*

Phù nhị nhân giả, Lỗ quốc xã tắc chi thần dã. [Tả Truyện–Thành16]

c夫二人者，魯國社稷之臣也

Hai người ấy (là) *những bề tôi của xã tắc nước Lỗ.*

Phù chỉ định danh tự *nhân*. *Nhân* là chủ từ của một động tự lẩn (*vi, nãi, thị,* hoặc *tức, ...*)

Bần khổ, nhân tự vi chi, hà oán phù thương thiên hồ ?

貧苦，人自為之，何怨c夫蒼天乎？

Nghèo khổ, người ta tự làm ra nó, oán gì trời xanh kia ôi !

Phù (= kia) chỉ định danh tự kép *thương thiên*.

Trường Thư viết : "Phù chấp dư giả vi thùy ?" Tử Lộ viết :

c長沮曰：c夫執輿者為誰？子路曰：

"Vi Khổng Khâu." [Luận—Vi Tử]

為孔丘

Trường Thư nói (hỏi) *: "Người cầm dây cương xe kia là ai ?" Tử Lộ nói* (đáp) : "(Người đó) *là Khổng Khâu."*

Phù (= kia) chỉ định quán ngữ danh tự *chấp dư giả*.

Chữ *phù* rất hay dùng làm định tự, và đều có thể thay bằng *thử*.

270a *Phù* còn dùng làm ***chỉ thị đại tự*** với nghĩa là *người ấy, người này, người kia, kẻ đó* (nghĩa tương đương với *thử nhân*).

Thí dụ :

Phù hà cảm ? Thị tương vi loạn hồ ? [Công Dương—Trang 32]

c夫何敢？是將為亂乎？

Kẻ kia sao dám ? Thế là sắp làm loạn chăng ?

(Xem lại : Chỉ thị đại tự *phù*, § **153**, Chương 7, Quyển 2.)

270b *Phù* cũng hay dùng làm ***liên tự*** *(conjonction)* để chuyển ý nói từ trên xuống dưới, có nghĩa : *nói đến ..., còn như ... (quant à ... en ce qui concerne ...).*

Thí dụ :

Phù nghĩa, lộ dã ; lễ, môn dã. [Mạnh—Vạn Chương]

c夫義，路也；禮，門也

Nói đến nghĩa, (là) *đường đi ; lễ,* (là) *cửa* (ra vào).

(Xem thêm ở dưới : Liên tự *phù*, Chương 31, Quyển 8.)

270c *Phù* cũng hay dùng làm ***thán tự*** *(interjection)* để diễn ý cảm thán, xúc cảm.

Thí dụ :

Ta phù ! điểu thú thả hữu phụ tử chi tình, huống nhân dã da !

嗟c夫！鳥獸且有父子之情，況人也耶！

Than ôi ! chim muông còn có tình cha con, huống là người vậy chăng ?

Ta phù là thán tự kép.

(Xem ở dưới : *Nhóm thán tự kép*, Chương 36, Quyển 9.)

270d *Phù* lại có chỗ ngồi rộng rãi trong hàng ngũ ***trợ tự,*** và thường chỉ ý cảm thán.

Thí dụ :

Tử tại xuyên thượng viết : "Thệ giả như tư phù ! bất xả trú dạ."

子在川上曰：逝者如斯c夫！不舍晝夜

[Luận—Tử hãn]

(Khổng) *Tử* (đứng) *ở trên* (bờ) *sông, nói : "Nó chẩy như thế kia vậy ôi ! chẳng nghỉ ngày đêm."*

Phù là trợ tự kiêm ý cảm thán.

(Xem ở dưới : Trợ tự *phù*, Chương 39, Quyển 10.)

271 *Thời* 時

Trong cổ văn, chữ *thời* cũng được dùng làm chỉ thị định tự (đặt trước danh tự), với nghĩa tương đương với **thử** 此. Nhưng nó rất ít thấy.

Thí dụ :

Thời nhật hạt táng ? Dư cập nhữ giai vong. [Thư—Thang thệ]

時 日 曷 喪° ? 予 及 汝 皆 亡

Mặt trời kia bao giờ mất ? Ta cùng ngươi đều mất.

Thời nhật [= mặt trời kia] ám chỉ vua Kiệt, là ông vua tàn ác về cuối đời nhà Hạ. Kiệt tự cho rằng ngôi vua của ông vững như bàn thạch, đã nói : "Ta có thiên hạ, cũng như trời có mặt trời. Nếu mặt trời mất thì ta mới chịu mất." Dân oán ghét vua Kiệt, nên thường chỉ mặt trời mà nói câu trên, ý mong mặt trời chóng mất đi, thà cùng mất cả còn hơn sống để chịu lầm than, khổ sở.

✓ *Để ý :*

Chữ **tang** 喪 *(việc tang ma)* thêm dấu khứ thanh 喪° đọc là *táng* (mất).

Xem lại §§ **155** & **156** :

Thời a/ là danh tự (tứ thời, thời tiết, thời giờ, ...)

b/ là đại tự (= người ấy)

c/ là động tự (= rình)

d/ là trạng tự (= thường thường).

272 *Nhĩ* 爾

272a Dùng làm chỉ thị định tự (đặt trước danh tự), *nhĩ* cũng có nghĩa là *ấy, đó* (như định tự **thử** 此).

Thí dụ :

nhĩ thời 爾 時 *(khi ấy)*

Nhĩ dạ, phong điềm nguyệt lãng. [Thế Thuyết]

爾 夜 , 風 恬 月 朗

Đêm ấy, gió êm trăng sáng.

Nhĩ cũng ít dùng làm định tự.

272b *Nhĩ* nguyên là một nhân vật đại tự ngôi hai, có nghĩa là *mày, ngươi, anh, mi* (nghĩa như **nhữ** 汝).

(Xem lại : Đại tự *nhĩ*, § **93**).

272c *Nhĩ* còn thường được dùng làm trạng tự chỉ thể cách, với nghĩa là *thế, như thế, như vậy*. (Tương đương với trạng tự **nhiên** 然 hay quán ngữ **như thử** 如此).

Thí dụ :

Thử nhân vấn quân, quân dã ngôn nhĩ.

此 人 問 君 , 君 但 言 爾

Người ấy (nếu) *hỏi anh, anh cứ nói như thế.*

(Xem : Trạng tự *nhĩ*, Chương 22, Quyển 6).

272d *Nhĩ* cũng hay dùng làm trợ tự ở cuối câu, với nghĩa là *mà thôi, chỉ thế thôi*. Ý hạn chế, nghĩa như quán ngữ **nhi dĩ** 而已 *(mà thôi)*.

Thí dụ :

Kỳ quốc vong hĩ, đồ táng ư Tề nhĩ. [Công Dương—Trang 4]

其 國 亡 矣 , 徒 喪° 於 齊 爾

Nước của người ấy (tất) *diệt vong, chỉ* (lại chết) *chôn ở nước Tề mà thôi.*

(Xem : Trợ tự *nhĩ*, Chương 38, Quyển 10.)

273 *Y* 伊

Y cũng được dùng làm chỉ thị định tự (đặt trước danh tự), với nghĩa như chữ **thử** 此*(ấy)*, nhưng rất ít dùng.

Thí dụ :

Sở vị y nhân

所 謂 伊 人

Tại thủy nhất phương. [Thi—Tần phong]

在 水 一 方

Nói là người ấy

Ở miền nước (riêng) *một phương* (trời).

Ngày xưa, chữ *y* là tiếng thường dùng trong các đơn từ, các bản án, và dùng với ý không tôn kính.

Thí dụ :

y danh 伊名 *(tên ấy)*

y thị 伊氏 *(mụ ấy, người đàn bà ấy)*

(Xem lại : Đại tự *y*, § **157**).

274 *Chi* 之

Chữ *chi* nguyên là một nhân vật đại tự ngôi ba, lại là một giới tự rất đắc dụng trong cổ văn. Nhưng *chi* cũng được dùng làm chỉ thị định tự (đặt trước danh tự), với nghĩa là *ấy, đó, kia* (nghĩa như chữ thử 此).

Thí dụ :

Chi tử vu qui,

之子于歸,

Nghi kỳ thất gia. [Thi—Đào yêu]

宜其室家

Cô gái kia về (nhà chồng),

Thuận hòa gia thất.

Chi tử có nghĩa như : *thử tử, thử nữ, thị nữ, ...*

Nhật cư nguyệt chư,

日居月諸,

Chiếu lâm hạ thổ,

照臨下土,

Nãi như chi nhân hề,

乃如之人兮,

Thệ bất cổ xử. [Thi—Nhật nguyệt]

逝不古處

Mặt trời ư, mặt trăng ư,

Chiếu xuống dưới đất (đã từ lâu),

(Nay) *lại có như người ấy hè,*

Mà chẳng cư xử (theo đạo) *thời xưa.*

Bài thi trên của bà Trang Khương bị chồng là Trang công nước Bội ruồng bỏ.

Cư, chư, thệ : cả ba chữ đều là trợ tự, không có nghĩa.

Chi nhân : người ấy (ám chỉ Trang công).

Triển như chi nhân hề,

展如之人兮,

Bang chi viên dã. [Thi—Quân tử giai lão]

邦之媛也

Đúng thực như người kia hè,

Người đẹp của nước.

Người trong nước chê bà Tuyên Khương góa chồng, mà ăn mặc duyên dáng, không đứng đắn.

Chữ *chi* trên (ấy, kia) là định tự, còn *chi* dưới là giới tự.

Chi nhân dã, vật mạc chi thương. [Trang—Tiêu dao]

之人也,物莫之傷

Con người ấy, (mọi) *sự vật* (đều) *chẳng làm tổn thương được.*

Chữ *chi* dưới là đại tự thay chữ *nhân*, có nghĩa là *người ấy*. Về lời phủ định nên đặt đảo trang ; đáng lẽ nói : *Vật mạc thương chi.*

Chi nhị trùng hựu hà tri ? [Trang—Tiêu dao]

之二蟲又何知?

Hai loài côn trùng ấy còn biết được gì ?

✓ *Để ý :*

1/ *Chi* ít thấy làm định tự, nhưng nó rất đắc dụng trong sách Trang Tử.

2a/ *Chi* rất thường dùng làm đại tự ngôi ba, và còn biến đổi sang nhiều thể dạng.

(Xem lại : Đại tự *chi*, từ §§ **103 - 122**).

2b/ *Chi* là một giới tự đặc biệt của cổ văn.

(Xem ở dưới : Giới tự *chi*, Chương 29, Quyển 7).

275 *Kỳ* 其

Chữ *kỳ* thường khi cũng được dùng làm chỉ thị định tự (đặt trước danh tự), với nghĩa là *ấy, đó, kia*. Nghĩa như định tự thử 此, thị 是.

Thí dụ :

Kỳ tuế Tân Viên Bình sự giác. [Sử— Văn dế]

其歲新垣平事覺

Năm ấy, việc Tân Viên Bình (bị) *phát giác* (bại lộ).

Kỳ tuế tức là *thử tuế*, hay *thị tuế* (năm ấy).

Kim dục cử đại sự, tương phi kỳ nhân bất khả. [Sử—Hạng Vũ]

今欲舉大事，將非其人不可

Nay muốn làm việc lớn, nếu không phải người ấy, (thì) *chẳng thể* (làm được).

Lời của tướng Trần Anh nói với bọn tướng lãnh nên đem quân theo Hạng Lương [chú của Hạng Vũ], mới có cơ tiêu diệt được Tần.

Kỳ nhân là *người ấy* (cũng như *thử nhân*), tức là Hạng Lương.

Tử sở ngôn giả, kỳ nhân dữ cốt giai dĩ hủ hĩ, độc kỳ ngôn tại hĩ.

子所言者，其人與骨皆已朽矣，獨其言在矣

[Sử— Lão Trang]

Cái gì mà ông nói đến, người ấy cùng bộ xương đã mục nát rồi, riêng chỉ lời nói của người ấy (vẫn) *còn lại.*

Kỳ nhân là *người ấy*. *Kỳ* là chỉ thị định tự.

Nhưng *kỳ ngôn* là *lời nói của người ấy (ses paroles)*. *Kỳ* này lại là sở hữu định tự.

Tử Cống dục khử cốc sóc chi khải dương. Tử viết : "Tứ dã, nhĩ ái kỳ dương, ngã ái kỳ lễ." [Luận—Bát dật]

子貢欲[c]去告朔之餼羊．子曰：賜也，爾愛其羊，我愛其禮

Tử Cống muốn bỏ (việc dùng) *dê tế* (ở miếu) *vào ngày đầu tháng. Khổng Tử nói : "Anh Tứ ơi! Anh tiếc con dê ấy,* (nhưng) *tôi tiếc cái nghi lễ ấy* (mà không muốn bỏ)."

Ở nước Lỗ, từ đời Văn công, các vua đã bỏ việc tế ngày đầu tháng, nhưng các viên [quan] hữu tư vẫn quen lệ đến ngày mùng 1 đầu tháng, thì dâng dê cúng. Khi ấy Tử Cống làm quan nước Lỗ muốn bỏ tục giết dê [tránh sự phí tốn], nhưng Khổng Tử muốn giữ cái lễ ấy, để sau này người ta còn nhớ đến.

Cốc sóc : lễ ngày đầu tháng; *khải dương* : dê sống.

Kỳ dương là con dê ấy ; *kỳ lễ* là lễ nghi ấy.

✓ ***Chú ý :***

Chữ *kỳ* vừa là chỉ thị đại tự, vừa là tương quan đại tự rất quan trọng của cổ Hán văn, có nhiều công dụng khác nhau.

(Xem lại : Đại tự *kỳ*, từ §§ **169 - 189**)

276 *Giả* 者

276a Trong cổ văn, *giả* cũng được dùng làm chỉ thị định tự (đặt trước danh tự), có nghĩa như chữ **thử** 此, nhưng cách dùng này ít thấy.

Thí dụ :

Đông phương chi nhật hề,

東方之日兮，

Bỉ xu (châu) **giả tử.** [Thi—Đông phương nhật]

彼姝者子

Mặt trời về phương đông hè,

Kẻ kia đẹp, gã kia.

Giả tử có nghĩa như : **thử tử** 此子 *(kẻ kia, gã kia).*

Không nên bắt chước dùng *giả* làm định tự.

276b Có vài quán ngữ xưa còn sót lại, dùng với *giả*, như : **giả phiên** 者番 *(lần ấy, kỳ ấy)*, **giả cá** 者箇 *(cái ấy, cái này, cái kia).*

Thí dụ :

Tế tưởng tòng lai, đoạn trường đa xứ, bất dữ giả phiên đồng.

細想從來，斷腸多處，不與者番同

[Án Cơ Đạo]

Xét kỹ từ (xưa) *đến* (nay) (những) *cảnh đứt ruột* (đau lòng) (đã trải ở) *nhiều nơi, chẳng* (lần nào) *như lần ấy.*

Chữ *giả* về sau không dùng trong trường hợp trên nữa, và đã được thay thế bằng chữ **giá** 這 *(ấy, cái đó)* và **giá cá** 這箇 *(cái ấy)* rất thông dụng trong văn bạch thoại.

✓ *Để ý :*

a/ *Giả* là đại tự rất đắc dụng trong cổ Hán văn.

(Xem lại : Đại tự *giả*, từ §§ **190 - 209**)

b/ *Giả* cũng được dùng làm trợ tự.

(Xem ở dưới : Trợ tự *giả*, Chương 38, Quyển 10.)

277 *A đổ* 阿堵

Quán ngữ định tự *a đổ* thịnh hành một thời gian (về thời Đông Tấn và Đường) có nghĩa là *ấy, đó, kia, này*. (Tương đương với định tự **thử** 此). *A đổ* đặt trước danh tự, như :

a đổ bối 阿堵輩 *bọn người này, bọn kia*

a đổ vật 阿堵物 *vật kia, cái đó.*

Thí dụ :

Minh công hà bích hậu trí a đổ bối ? [Tấn sử]

明公何壁後置阿堵輩？

Tướng công sao đặt sau đinh bọn người kia (làm gì) *?*

Lời của Tạ An [một cự nho về thời Đông Tấn] nói với đại tướng quân Hoàn Ôn có ý chê tướng tá của Hoàn Ôn.

A đổ là quán ngữ chỉ thị định tự, chỉ định danh tự *bối*.

A đổ vật 阿堵物 *(vật kia, cái đó)* còn có nghĩa khôi hài là *tiền bạc.*

Theo điển cố chép trong sách Tấn thư : Vương Diễn, một cự nho về đời Tấn làm quan tư đồ, là người rất thanh liêm. Thấy đời đều bôn xu danh lợi, thấy ảnh hưởng của tiền tài quá mạnh, khiến bà vợ là Quách thị chỉ mải mê thâu lượm tiền bạc, ông sinh lòng ghét tiền, thề suốt đời không thèm nói đến tiếng ấy. Một hôm, khi ông ngủ, bà vợ muốn trêu ông, sai con hầu đem tiền bạc chất đống đầy chung quanh nơi ông nằm. Khi tỉnh dậy, thấy vướng lối ra, ông gọi thị tỳ và lớn tiếng sai nó rằng : *"Cử khước a đổ vật!"* (Cất bỏ hết vật này đi!) Như vậy là ông nhất định không nói đến tiếng tiền. Do đó, quán ngữ *a đổ vật* có nghĩa khôi hài là tiền bạc.

278 *Ngột đích* 兀的, *ngột để* 兀底, *ngột ná* 兀那

Ba từ này thường thấy trong nhiều kịch bản, từ khúc về thời Tống, Nguyên, nhưng rồi sau này không dùng đến nữa.

Ngột đích hay *ngột để* có nghĩa như định tự **thử** 此 *(này, ấy). Ngột ná* có nghĩa như định tự **bỉ** 彼*(kia, đó).*

279 *Ná* 那, *cá* 箇, *giá* 這

279a *Ná* có nghĩa như **bỉ** 彼 *(ấy, đó)* : **ná lý** 那裏 *(nơi đó).*

Ná lại có nghĩa như định tự **hà** 何 *(sao ? nào ?) :* **ná sự** 那事 *(việc nào ?).*

279b *Cá* cũng có nghĩa như định tự **thử** 此 *(ấy). Cá* còn là danh tự (nghĩa là *một cái*) và còn viết là 个 và 個.

279c Riêng chữ **giá** 這 bây giờ rất thịnh hành trong văn bạch thoại, để thay thế định tự **thử** 此 của cổ văn.

Thí dụ :

giá cá 這箇 *cái này, cái ấy*

giá nữ học sinh 這女學生 *cô nữ học sinh này.*

Sở hữu định tự (§§ 280 - 292)

Sở hữu định tự là những chữ đặt trước danh tự để chỉ ý sở hữu, chỉ định một sự vật nào thuộc quyền sở hữu của ai.

Nguyên chữ Hán không có những sở hữu định tự riêng biệt, người ta dùng những *nhân vật đại tự (pronoms personnels)* đặt trước danh tự, khiến những chữ ấy biến thành định tự để chỉ ý sở hữu.

Người ta thường dùng :

280 - 283 Về ngôi thứ nhất

280 **Ngô** 吾, **ngã** 我 là hai chữ thông dụng nhất, đều có nghĩa là *ta, tôi, của ta* dùng chung cho cả số ít và số nhiều.

Thí dụ :

ngô thân 吾身 *thân ta, thân của chúng ta*

ngã quốc 我國 *nước của ta, nước tôi, nước của chúng ta*

Ngô là sở hữu định tự, ngôi thứ nhất, chỉ định danh tự *thân*.
Ngã là sở hữu định tự, ngôi thứ nhất, chỉ định danh tự *quốc*.

✓ ***Chú ý :***

Trong khi phân tích, ta vẫn có thể coi *ngô, ngã* là nhân vật đại tự ngôi thứ nhất (không kể là sở hữu định tự), nhưng phải cho chúng một công dụng khác là làm chỉ định túc từ của danh tự đặt sau.

Ví như :

Ngô: là nhân vật đại tự ngôi thứ nhất, làm chỉ định túc từ của danh tự *thân*.

Ngã: là nhân vật đại tự, ngôi thứ nhất, làm chỉ định túc từ của danh tự *quốc*.

281 Chữ ít được dùng hơn là : **dư** 余 hay **dư** 予 (*tôi, ta*), **trẫm** 朕 (*ta*).

Thí dụ :

Khải dư túc, khải dư thủ ... [Luận—Thái Bá]

启 予 足 , 启 予 手 ...

Kéo duỗi chân ta (để xem), *mở tay ta* (để xem) ...

Tăng Tử khi đau [ốm] nặng, sắp mất, bảo học trò xem chân tay thân thể của ông có còn nguyên vẹn như khi cha mẹ sinh, để được yên lòng giữ tròn chữ hiếu với cha mẹ.

Khởi dư thân chi đạn ương hề ! [Sở Từ]

岂 余 身 之 憚 殃 兮 !

Há thân ta sợ tai ương chăng !

Khải nãi tâm, ốc trẫm tâm. [Thư — Duyệt mệnh]

启 乃 心 , 沃 朕 心

Mở (rộng) *lòng của ngươi*, (để) *tưới xối lòng ta.*

Lời vua Cao Tông nhà Thương ban mệnh cho ông Phó Duyệt, ngày phong ông Duyệt làm tướng quốc, làm quân sư.

Khải nãi tâm (mở lòng của ngươi) ý nói : phải cương trực can ngăn ta, không e sợ giấu giếm để răn bảo ta.

Ốc trẫm tâm (tưới lòng trẫm) ý nói : dẫn dụ nhiều, như xối nước cho lòng ta trong sạch.

Trẫm là nhân vật đại tự ngôi thứ nhất, dùng làm sở hữu định tự, chỉ định danh tự *tâm*.

Nãi 乃 *(của mày, của ngươi)* làm sở hữu định tự chỉ định danh tự *tâm*. (Xem *nãi*, **§ 285**).

282 Vài nhân vật đại tự như : **di** 台 (*ta, tôi*), **nông** 侬 (*ta, tôi*) cũng có thể dùng làm sở hữu định tự, khi đặt liền trước một danh tự.

Thí dụ :

Triêu tịch nạp hối, dĩ phụ di đức. [Thư—Duyệt mệnh]

朝 夕 納 誨 , 以 輔 台 德

Sớm tối nạp lời răn dạy, để giúp (thêm) *đức của ta.*

Vẫn là lời Cao Tông nói với ông Phó Duyệt.

Dạ trường bất đắc miên,

夜 長 不 得 眠 ,

Sử nông can trường khổ. [Nhạc Phủ—Tử dạ ca]

使 侬 肝 腸 苦

Đêm dài chẳng ngủ được,

Khiến gan ruột (của) *ta khổ.*

Nông là nhân vật đại tự ngôi thứ nhất, dùng làm định tự, chỉ định hai danh tự *can* và *trường*.

283a Lại có một vài chữ nguyên là danh tự, đã có thể dùng làm đại tự ngôi thứ nhất (Xem lại trên, § **91** : trường hợp đặc biệt) mà cũng có thể biến thành sở hữu định tự, khi chúng đặt trước một danh tự.

Thí dụ :

đệ xá 弟 舍 *(nhà của tôi, nhà của em, của đệ [nói khiêm])*

thiếp gia 妾 家 *(nhà của thiếp, nhà của tôi)*

thần phụ 臣 父 *(cha của thần, cha của tôi)*

283b Vài tĩnh tự như *thiểm* hay **thiệm** 忝 *(xấu hổ)*, **tệ** 敝 *(hư xấu)* cũng được dùng làm sở hữu định tự (đặt trước danh tự) để tỏ ý khiêm tốn.

Thí dụ :

thiểm ty 忝司 *(ty của chúng tôi)*

thiểm nha 忝衙 *(nha của chúng tôi)* (Tiếng dùng trong công văn từ cơ quan nọ gửi đến cơ quan kia.)

tệ xá 敝舍 *(nhà của tôi* [nói khiêm là nhà hư nát]*)*

tệ quốc 敝國 *(nước tôi* [nói khiêm nước mình với người khác]*)*.

284 - 287 Về ngôi thứ hai

284 Hai chữ thường dùng là **nhĩ** 爾, **nhữ** 汝 hay ^{c}女 có nghĩa là *của mày, của mi, của ngươi, của anh, của chúng mày, của các anh ...* ; dùng chung cho cả số ít và số nhiều.

Thí dụ :

nhĩ phụ 爾父 *cha mày, cha anh*

nhữ tào 汝曹 *bọn mi, bọn các anh*

nhữ thân 汝身 *thân thể của anh.*

✓ *Để ý :*

Chữ ^{c}女 (tương đương với 汝) do danh tự **nữ** 女 *(con gái)* thêm dấu thượng thanh ở trên, về bên trái.

285 Mấy chữ ít dùng hơn là : **nhược** 若, **nhi** 而, **nãi** 乃 đều cũng có nghĩa là *của mày, của anh, của các anh ...,* và **hoan** 歡 *(chàng, nàng, mình, cưng ...)* là tiếng thường dùng trong nhạc phủ cùng những khúc hát phong tình.

Thí dụ :

nhược gia 若家 *nhà anh, nhà của mi*

nhi phụ 而父 *cha của anh.*

Nhi tiên giai Quý thị chi lương dã. [Tả Truyện—Định 8]

而先皆季氏之良也

Các tổ tiên của anh đều (là) *lương thần của họ Quý.*

Nhi là nhân vật đại tự dùng làm định tự ngôi thứ hai, chỉ định danh tự *tiên.*

Vãng tận nãi tâm. [Thư—Khang cáo]

往盡乃心

Mi đi đi (và) *hết lòng của mi* (để làm việc nước).

Lời Vũ Vương dạy em là Khang Thúc, khi phong cho em làm vua nước Vệ.

Ngã tình dữ hoan tình,

我情與歡情,

Nhị tình cảm thương thiên.

二情感蒼天.

Hình tuy Hồ Việt cách,

形雖胡越隔,

Thần giao trung dạ gian. [Nhạc phủ]

神交中夜間

Tình ta cùng tình chàng,

Hai tình cảm động trời xanh.

(Thân) *hình tuy* (xa) *cách* (như) *nước Hồ* (với) *nước Việt,*

(Tinh) *thần* (vẫn) *giao tiếp khoảng trong đêm.*

Hai người xa cách như Hồ (bắc Địch) với Việt (phương Nam), nhưng đêm thường nhớ tưởng gần gũi nhau.

Ngã tình là tình của ta ; *hoan tình* là tình của chàng.

Hai chữ *ngã* và *hoan* đều kế là sở hữu định tự đặt trước danh tự *tình.*

286 Ghi chú về chữ *nãi* 乃

1. Chữ *nãi* xưa còn viết cách khác là 迺 , như câu trong Hán Thư :

Ngô ông tức nãi ông, tất dục phanh nãi ông, hạnh phân ngã nhất bôi canh.

吾翁即迺翁，必欲烹迺翁，幸分我一盃羹

Ông (bố) *của tôi tức là ông* (bố) *của anh,* (nếu anh) *hẳn muốn nấu chín* (giết làm thịt) *ông của anh,* (tôi) *mong* (anh) *chia cho tôi một bát canh* (ăn).

Cha của Lưu Bang [Hán Cao Tổ] bị Hạng Vũ bắt cầm tù. Hạng Vũ sai quân đem ông già ra, dọa Lưu Bang sẽ giết làm thịt ông già, nếu Lưu Bang không rút quân xin hòa. Nhưng Lưu Bang thản nhiên, và trả lời như trên.

Nãi là nhân vật đại tự ngôi thứ hai, dùng làm định tự, chỉ định danh tự *ông*.

2. Chữ *nãi* thường không dùng chính thức làm đại tự như : *nhĩ, nhữ, nhược, nhi,* tức không dùng làm chủ từ hoặc thuộc từ, túc từ ở trong câu. *Nãi* chỉ có thể dùng làm định tự (đặt trước danh tự) để chỉ ý sở hữu.

3. *Nãi* nguyên là một liên tự, có nghĩa là *bèn, rồi thì.*

(Xem ở dưới : Liên tự *nãi*, Chương 33, Quyển 8.)

4. *Nãi* cũng được dùng làm trạng tự.

(Xem ở dưới : Trạng tự *nãi*, Chương 22, Quyển 6.)

5. *Nãi* cũng được dùng làm động tự, với nghĩa là *là, tức là.*

(Xem lại trên, Chương 2 : *Mấy động tự dùng với thuộc từ*).

287 Một vài danh tự như **tử 子, quân 君, lang 郎** có thể dùng làm đại tự ngôi thứ hai (Xem lại Chương 4, đại tự ngôi thứ hai, § **94 - 96**), cũng có thể biến thành sở hữu định tự, khi chúng đặt trước một danh tự.

Thí dụ :

Thanh thanh tử khâm,

青 青 子 衿,

Du du ngã tâm. [Thi--Tử khâm]

悠 悠 我 心

Xanh xanh áo của chàng (mặc),

Vấn vít lòng ta.

Cô gái nước Trịnh xúc cảm khi trông thấy gã thanh niên.

Khâm là vạt áo, cổ áo. Xưa con trai mặc áo hoàn toàn mầu xanh, tức là cha mẹ còn song toàn.

Du du là dài, triền miên, vấn vít không dứt.

Tử là danh tự biến thành sở hữu định tự ngôi thứ hai, có nghĩa là *của chàng, của anh.*

Bích Ngọc tiểu gia nữ,

碧 玉 小 家 女,

Bất cảm phan quý đức,

不 敢 攀 貴 德,

Cảm lang thiên kim ý,

感 郎 千 金 意,

Tàm vô khuynh thành sắc. [Nhạc phủ]

慚 無 傾 城 色

(Thiếp là) *Bích Ngọc, con gái một gia đình nhỏ mọn,*

Chẳng dám vin tay (sánh duyên cùng người có) *đức cao quý,*

(Thiếp) *cảm động tình ý nghìn vàng của chàng,*

(Tự) *thẹn không có sắc* (đẹp) *khuynh thành* (khiến chàng vừa ý).

Lời thơ của vợ lẽ Nhữ Nam vương.

Lang (= chàng) là danh tự dùng làm sở hữu định tự, chỉ định danh tự *ý*.

Thập tứ vi quân phụ,

十 四 為 君 婦,

Tu nhan vị thường khai. [Lý Bạch]

羞 顏 未 嘗 開

(Năm) *mười bốn* (tuổi) (thiếp) *làm vợ của chàng,*

Nét mặt thẹn thùng chưa từng mỉm miệng (cười).

Quân dùng làm sở hữu định tự, chỉ định danh tự *phụ*.

(Xem lại Chương 4 : Đại tự ngôi thứ hai, § **95**).

288 - 290 Về ngôi thứ ba

288 Thường dùng nhất là chữ **kỳ** 其 *(nó, người ấy, của nó, của những người ấy)*, dùng chung cho cả số ít và số nhiều.

Thí dụ :

Công dục thiện kỳ sự, tất tiên lợi kỳ khí. [Luận—Vệ Linh]

工欲善其事，必先利其器

Người thợ muốn làm hoàn hảo việc của mình, hẳn trước hết phải làm cho sắc bén khí cụ (dụng cụ) *của mình.*

Kỳ sự là việc của nó, của hắn.

Kỳ khí là đồ dùng của nó, của hắn.

Kỳ là sở hữu định tự, chỉ định danh tự *sự, khí.*

Tử vị Công Dã Trường : "khả thế dã; tuy tại lụy tiết chi trung, phi kỳ tội dã." Dĩ kỳ tử thế chi. [Luận— Công Dã Trường]

子謂公冶長：可妻也；雖在縲紲之中，非其罪也，以其子妻之

Khổng Tử khen Công Dã Trường, nói : "Có thể cưới vợ cho anh ta ; dẫu (anh ta bị) *trong vòng giam hãm* (tù tội), *cũng không phải tội của anh ta."* (Rồi Khổng Tử) *đem con gái của ngài gả cho anh ta.*

Kỳ tội là tội của hắn, của anh ta.

Kỳ tử là con gái của ngài (của Khổng Tử).

✓ *Để ý :*

Chữ **thê** 妻 *(vợ)* thêm dấu khứ thanh ở trên 妻° đọc là *thế*, biến thành động tự, có nghĩa là *cưới vợ cho ai.* (Ở đây, tức là Khổng Tử gả con gái của ngài cho học trò là Công Dã Trường).

Kỳ văn ước, kỳ từ vi, kỳ chí khiết, kỳ hạnh liêm.

其文約，其辭微，其志潔，其行廉

[Sử—Khuất Nguyên]

Lời văn của ông ấy ước thúc (giản yếu), *lời nói của ông ấy kín đáo, chí khí của ông trong sạch, hạnh kiểm của ông liêm chính.*

Khen vị trung thần nước Sở là Khuất Nguyên (hay Khuất Bình).

Kỳ là *của ông ấy*, tức là Khuất Nguyên. (Xem § **74**, chú thích 43).

Du đông gia tường nhi lâu kỳ xử tử tắc đắc thê, bất lâu tắc bất đắc thê, tắc tương lâu chi hồ ? [Mạnh—Cáo Tử]

踰東家牆而摟其處子則得妻，不摟則不得妻，則將摟之乎？

Trèo (vượt) *tường nhà bên đông mà lôi kéo* (quyến rũ) *cô gái chưa chồng của nhà ấy, thì được vợ, không lôi kéo thì không được vợ, thế thì* (anh) *sẽ có lôi kéo không ?*

Kỳ xử tử là *cô gái ở nhà* (chưa chồng) *của nhà ấy.*

289 Có một chữ tương đương với chữ *kỳ* cũng được dùng làm sở hữu định tự, nhưng rất ít dùng, đó là chữ **quyết** 厥 *(của nó, của người ấy).*

Thí dụ :

Doãn địch quyết đức, mô minh bật hài. [Thư— Cao Dao]

允迪厥德，謨明弼諧

(Nếu) *tin chắc* (là mình) *tiến bước* (trên con đường) *đức hạnh của mình,* (thì) *mưu kế* (của bề tôi) *sáng rõ,* (những người) *phù bật được hài lòng.*

Lời ông Cao Dao khuyên vua Vũ tu đức.

Quyết đức nghĩa như **kỳ đức** 其德 *(đức của mình).*

Doãn chấp quyết trung. [Thư—Đại Vũ]

允執厥中

Tin chắc giữ được đạo trung chính của mình.

Quân dân đồng tâm tiễu phỉ, phá quyết sào, trảm quyết khôi, dư phỉ tận tán.

軍民同心勦匪，破厥巢，斬厥魁，餘匪盡散

Quân (và) *dân đồng lòng dẹp trừ giặc, phá tổ của chúng, chém kẻ cầm đầu của chúng, những giặc giã còn lại* (sẽ) *tan vỡ hết.*

Quyết tương đương với chữ **kỳ** 其.

290 Đại tự **kỷ** 己 *(mình)*, đặt trước một danh tự, cũng có thể dùng làm sở hữu định tự, và có nghĩa rộng là *của mình.*

Thí dụ :

kỷ phần 己$_{c}$分 *phần của mình (sa part)*

Nghiêu dĩ bất đắc Thuấn vi kỷ ưu. [Mạnh—Đằng Văn]

堯 以 不 得 舜 為 己 憂

Vua Nghiêu lấy (sự) *không* (tìm) *được ông Thuấn làm mối lo của mình* (chỉ mong tìm được người xứng đáng để nhường cả thiên hạ.)

Kỷ tương đương với chữ *kỳ.*

Minh quân dĩ thiên hạ chi cơ nịch vi kỷ trách.

明 君 以 天 下 之 饑 溺 為 己 責

Ông vua sáng suốt lấy sự đói, chết đuối (cảnh khổ sở) *của thiên hạ làm trách nhiệm của mình.*

Thấy người thiên hạ đói khổ, thì quy trách nhiệm [quy lỗi] vào mình.

Kỷ trách là trách nhiệm của mình ; *kỷ* tương đương với chữ *kỳ.*

✓ ***Chú ý :***

Trong văn bạch thoại, muốn chỉ ý sở hữu, có một đại tự rất thông thường là chữ **tha** 他, hay 她 , hay 牠

他 *(nó, người ấy)* dùng về đàn ông, con trai.

她 *(nó, người ấy)* dùng về đàn bà, con gái.

牠 *(cái ấy)* dùng cho đồ vật, loài vật.

Tha 他 còn viết là : 它 hay 佗

Nhưng trong văn bạch thoại, *tha* vẫn giữ tính cách đại tự, và, nếu muốn chỉ ý sở hữu, phải dùng giới tự **đích** 的 (tương đương với giới tự **chi** 之 của cổ văn).

Thí dụ :

tha đích huynh 他的兄 *(anh của nó* cũng như *tha chi huynh)*

tha đích đệ 他的弟 *(em của nó* cũng như *tha chi đệ)*

Nếu muốn nói ý sở hữu thuộc về nhiều nhân vật, văn bạch thoại thêm chữ *môn* đặt sau chữ tha (他們).

Thí dụ :

tha môn đích huynh 他們的兄 *anh của chúng nó*

tha môn đích đệ 他們的弟 *em của chúng nó.*

291 & 292 Trường hợp đặc biệt : chung cho cả ba ngôi

Trong lời nói, nhiều khi có lẫn ý sở hữu do cách dùng những chữ hay những quán ngữ, hoặc nói một cách khiêm tốn (để chỉ ý sở hữu thuộc ngôi thứ nhất), hoặc tôn xưng, nói một cách lễ phép (để chỉ ý sở hữu thuộc ngôi thứ hai hay ngôi thứ ba).

291 Để nói về mình *(ngôi thứ nhất)*

291a Tĩnh tự **tiện** 賤*(hèn mọn)* thường dùng để nói khiêm cái gì thuộc về mình (ngôi thứ nhất) :

tiện nội, tiện thất 賤内 , 賤室 *(người hèn mọn coi việc trong nhà, tức người vợ hèn mọn của tôi)*

tiện nữ 賤女 *(con gái hèn kém* [của tôi]*)*

tiện tức 賤息 *(con cái hèn* [của tôi]*)*

tiện kỹ 賤技 *(nghề* [nghiệp] *hèn mọn* [của tôi]*)*, v.v...

291b Tĩnh tự **bỉ** 鄙 *(quê mùa, thô bỉ)* thường dùng trong những quán ngữ :

bỉ nhân 鄙人 *(người thô bỉ* [tức là tôi]*)*

bỉ kiến 鄙見 *(ý kiến, kiến thức hèn mọn* [của tôi]*)*

bỉ ý 鄙意 *(ý kiến thô bỉ của tôi), v.v..*

291c Tĩnh tự **thiển** 淺 *(nông, cạn)* thường dùng trong những quán ngữ :

thiển kiến 淺見 *(kiến thức nông, thiển cận)*

thiển tài 淺才 *(tài mọn)*

thiển văn 淺聞 *(kiến văn nông cạn)*

thiển trí 淺智 *(trí thức nông cạn)*

thiển ý 淺意 *(ý kiến nông cạn, nhỏ mọn), v.v...*

291d Tĩnh tự **tệ** 敝 *(hư nát)* thường thấy trong những quán ngữ :

tệ xá 敝舍 *(nhà nát, nhà tồi tàn của tôi* [dù nhà mình rất lớn]*)*

tệ quyến 敝眷*(gia đình tồi tàn của mình)*

tệ ốc 敝屋 *(nhà nát* [như quán ngữ : tệ xá]*)*

tệ ấp 敝邑 *(nơi đô ấp tồi tàn của tôi* ; xưa các vua chư hầu thường dùng để nói khiêm về nước của mình*)*

tệ quốc 敝國 *(nước tồi tàn, khiêm xưng nước mình với nước khác)*

tệ bang 敝邦 *(nước tồi tàn* [cũng như *tệ quốc*]*)*

291e Tĩnh tự **chuyết** 拙 *(vụng về)* thường dùng trong những quán ngữ :

chuyết bút 拙筆 *(cán bút vụng về, văn chương hèn kém)*

chuyết tác 拙作 *(tác phẩm vụng về, cũng như chuyết bút)*

chuyết kinh 拙荊 *(người vợ gài trâm bằng gỗ kinh* [người vợ vụng về của tôi]*)*

chuyết thê 拙妻 *(vợ vụng về, hèn kém)*

291f Người ta còn nói khiêm tốn :

kinh thất 荊室 *(người vợ cài trâm bằng gỗ kinh, một thứ gai),*

kinh phụ 荊婦 *(đàn bà cài trâm bằng gai).*

Mấy quán ngữ này nói tắt ở quán ngữ :

kinh thoa bố quần 荊釵布裙 *(thoa bằng gai, quần bằng vải thô)*, tức là người đàn bà, người vợ nghèo, cần kiệm.

Người ta cũng nói tắt :

kinh bố 荊布 *(gai và vải thô).*

292 Để tôn xưng người khác *(ngôi thứ hai và ngôi thứ ba)*

Khi đối thoại với ai (ngôi thứ hai) hoặc nói về người nào (ngôi thứ ba), người ta dùng một vài tĩnh tự như **tôn** 尊 *(tôn trọng)*, **quí** 貴 *(sang trọng, đáng quí trọng)*, **lệnh** 令 *(tốt đẹp).*

292a **tôn công** 尊公 *(ông đáng tôn kính, tiếng tôn xưng cha người đối thoại [votre père])*

tôn đại nhân 尊大人 *(cũng như tôn công, thân phụ của ngài)*

tôn đường 尊堂 *(nhà tôn kính, tôn xưng cha mẹ người đối thoại)*

tôn huynh 尊兄 *(tôn xưng anh của người)*

tôn phu nhân 尊夫人 *(tôn xưng vợ của người)*

292b **quý canh** 貴庚 *(nói hoặc hỏi đến tuổi [niên canh] của người ; tuổi của ông, của ngài)*

quý đệ 貴弟 *(em của người đối thoại)*

quý huynh 貴兄 *(anh của người đối thoại* [cũng như *tôn huynh*]*)*

quý hữu 貴友 *(bạn của anh)*

quý hương 貴鄉 *(làng của anh)*

quý quốc 貴國 *(tôn xưng nước của người đối thoại* [trái với *tệ quốc* là nước của mình]*)*

quý chức 貴職 *(tôn xưng một vị quan* [Nếu ông quan tự xưng thì nói *thiển chức*.]*)*

292c **lệnh ái** 令愛 *(con gái tốt, được yêu quí của ngài* [hay của ông ấy] *[votre fille, hay sa fille])*

lệnh chính 令正 *(tôn xưng vợ chính của người)*

lệnh khổn 令閫 *(cửa buồng tốt đẹp* [nghĩa như lệnh chính]*)*

lệnh đệ 令弟 *(tôn xưng em của người)*

lệnh điệt 令姪 *(tôn xưng cháu trai của người [votre neveu])*

lệnh tôn 令孫 *(tôn xưng cháu của người khác [votre petit-fils])*

lệnh muội 令妹 *(tôn xưng em gái của người)*

lệnh nghiêm 令嚴 *(tôn xưng cha của người)*

lệnh đường 令堂 hay **lệnh mẫu** 令母 *(tôn xưng mẹ của người)*

lệnh tộc 令族 *(tôn xưng họ hàng, thân tộc của người), v.v...*

✧

CHƯƠNG 13

Số mục, Nghi vấn & Phiếm chỉ Định tự

Số mục định tự (§§ 293 - 301)

Số mục định tự là những chữ chỉ lượng số hoặc thứ tự (đẳng cấp). Có hai thứ : *lượng số* định tự, và *thứ tự* định tự.

293 Lượng số định tự

Lượng số định tự là những chữ chỉ một lượng số, số đếm về nhân vật.

Thí dụ :

nhất 一 *(một)*, **nhị** 二 *(hai)*, **tam** 三 *(ba)*, **tứ** 四 *(bốn)*, **thập** 十*(mười)*, **nhị thập** 二十 *(hai mươi)*, **tam thập** 三十 *(ba mươi)*, **thập nhất** 十一 *(mười một)*, **thập tứ** 十四 *(mười bốn)*, **bách** 百 *(trăm)*, **thiên** 千 *(nghìn)*, **vạn** 萬 *(vạn)*, **ức** 億 *(ức)*, **triệu** 兆 *(triệu)*, **tỉ** 秭 *(nghìn triệu)*, v.v...

ngũ nhân 五人 *năm người*

Ngũ là lượng số định tự, chỉ định danh tự *nhân*.

lục bách tứ thập bát học sinh *(648 học sinh)*

六百四十八學生

Lục bách tứ thập bát là quán ngữ lượng số định tự, chỉ định danh tự *học sinh*.

✓ ***Chú ý :***

1/ Chữ 二十 *(hai chục)* có khi được viết廿 (đọc là *trấp*), hoặc viết 念 (đọc là *niệm*).

Nhị nguyệt, niệm tam nhật *(Tháng hai ngày 23)*

二 月 ，念 三 日

trấp nhật 廿日 *hai mươi ngày*

2/ Chữ 三十 *(ba chục)* có khi viết 卅 (đọc là *táp*).

Tuy nhiên, những chữ : *trấp*, hay *niệm*, hay *táp* đều không thông dụng.

294 Thứ tự định tự

294a Chỉ ***thứ tự, đẳng cấp***. Thường đặt với chữ **đệ** 第 *(thứ, bậc)*.

Thí dụ :

đệ nhất nhân 第一人 *(người thứ nhất)*

đệ ngũ niên 第五年 *(năm thứ năm)*.

Trong những ***thiên*** hoặc ***chương sách***, người ta thường đặt chữ **chương** 章 hay **thiên** 篇 trước những chữ *đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, v.v...*

Thí dụ :

Học nhi đệ nhất, hoặc **Học nhi thiên đệ nhất.**

學 而 第 一　學 而 篇 第 一

"Học nhi" thiên thứ nhất.

Vi chính đệ nhị, hoặc **Vi chính thiên đệ nhị.**

為 政 第 二　為 政 篇 第 二

"Vi chính" thiên thứ hai.

294b Tuy nhiên, người ta thường *bỏ chữ đệ*, chỉ cần viết lượng số định tự thay cho thứ tự định tự.

Thí dụ :

Cửu nguyệt, nhị thập nhật.

九 月，二 十 日

Tháng thứ chín, ngày thứ hai mươi.

Đáng lẽ nói : *Đệ cửu nguyệt, đệ nhị thập nhật.*

Vậy *cửu* và *nhị thập* là những lượng số định tự được dùng thay cho thứ tự định tự để chỉ định những danh tự *nguyệt* và *nhật*.

Đê Ngạn, Triệu Quang Phục nhai, cửu thập hiệu, nhị lâu.

堤 岸，趙 光 復 街，九 十 號，二 樓

Chợ Lớn, đường Triệu Quang Phục, số 90, lầu 2 (lầu thứ nhì).

Đáng lẽ nói : *... đệ cửu thập hiệu, đệ nhị lâu.*

Về *thứ tự các quyển sách*, người ta quen đặt số lượng sau danh tự.

Thí dụ :

quyển nhị, tức **quyển đệ nhị,** hoặc **đệ nhị quyển**

卷 二，　卷 第 二，　第 二 卷

294c Để nói về ***niên lịch, về năm, tháng, ngày,*** người ta đều dùng lượng số chỉ định tự thay cho thứ tự chỉ định tự.

Thí dụ :

Nhất thiên cửu bách thất thập niên, thập nguyệt, nhị thập nhật.

一 千 九 百 七 十 年，十 月，二 十 日

Năm 1970, tháng 10, ngày 20.

tức là : *Đệ nhất thiên cửu bách thất thập niên, đệ thập nguyệt, đệ nhị thập nhật.*

Ẩn công tam niên 隱公三年 [Xuân Thu]

tức là : *Ẩn công đệ tam niên* (= Ẩn công năm thứ ba).

295 - 301 Cách dùng lượng số định tự

295a Nếu nói số không nhất định, chỉ là ***số ước lượng phỏng chừng***, người ta dùng thêm chữ **hử** 許 *(ước chừng)*, hoặc chữ **lai** 來 (chữ *lai* ít dùng hơn).

Thí dụ :

Ngũ thập hử nhân.

五 十 許 人

Ước chừng năm mươi người.

Ngũ thập lai nhân.

五 十 來 人

Ước chừng năm mươi người.

Lai là nói tỉnh lược chữ *lai vãng* (= qua lại).

Ngũ thập lai nhân là năm mươi người trở lại, hay trở lên, hoặc trên hoặc dưới số 50.

295b Nếu nói cho rõ ***số cao hơn***, người ta dùng chữ **dư** 餘 *(dư, thừa)*.

Ngũ thập dư nhân.

五 十 餘 人

Hơn (trên) *năm mươi người.*

296 Khi hai lượng số đặt liền nhau, mà ***chữ trên chỉ số chẵn*** (về hàng chục hay hàng trăm), còn ***chữ sau chỉ số nhỏ***, người ta thường đặt thêm chữ **hữu** 有 *(có)*, hay **hựu** 又 *(lại)* thêm liền sau số lớn.

Thập hữu ngũ nhân.

十 有 五 人

Mười có (thêm) *năm người*, tức *mười lăm người.*

Nhị bách ngũ thập hựu tứ nhân.

二 百 五 十 又 四 人

Hai trăm năm mươi lại (thêm) *bốn người*, tức *hai trăm năm mươi bốn người.*

Có thể nói : *Thập ngũ nhân.*

Nhị bách ngũ thập tứ nhân.

297 Nếu nói về ***số lớn mà không chẵn số***, lại thêm có đơn vị nhỏ nhất, người ta dùng chữ **linh** 零 *(thêm, thừa)*.

Tam bách linh ngũ nhân.

三 百 零 五 人

Ba trăm lẻ năm người (305 người).

Nhị thiên linh ngũ nhân.

二 千 零 五 人

Hai nghìn lẻ năm người (2.005 người).

Viết ra chữ số, *linh* thay bằng số 0 (không).

298 Nhiều khi lượng số định tự ***không đặt liền trước danh tự***, có khi nó chỉ định một danh tự đã nói ở trên, hoặc một danh tự lẩn, mà ta phải tự hiểu (ngầm).

Thí dụ :

Tính chi phẩm hữu thượng trung hạ : tam. [Hàn Dũ]

性 之 品 有 上 中 下 : 三

Phẩm cách (tư cách) *của tính người có* (bậc) *trên*, (bậc) *giữa*, (bậc) *dưới*, (tức) *ba* (hạng).

Ta phải hiểu là : *Tính chi phẩm hữu thượng* (phẩm), *trung* (phẩm), *hạ* (phẩm) : *tam* (phẩm).

Vậy *tam* là lượng số định tự, chỉ định danh tự *phẩm* (lẩn).

Đại vương chi binh chúng bất năng thập phần Ngô Sở chi nhất,

大 王 之 兵 眾 不 能 十 分 吳 楚 之 一,

thiên hạ an ninh hữu vạn bội ư Ngô Sở chi thời. [Sử—Hoài Nam]

天 下 安 寧 有 萬 倍 於 吳 楚 之 時

Binh chúng (đám quân đội) *của đại vương chẳng bằng một phần trong mười phần của Ngô Sở*, (mà) *thiên hạ* (được) *an ninh có vạn lần hơn thời Ngô Sở.*

Thập phần Ngô Sở chi nhất tức là *thập phần Ngô Sở chi nhất phần.*

Vậy *nhất* chỉ định danh tự lẩn là *phần.*

Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập

吾 十 有 五 而 志 于 學 , 三 十 而 立 , 四 十

nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh. [Luận—Vi chính]

而 不 惑 , 五 十 而 知 天 命

Ta mười lăm (tuổi) mà (đã có) *chí trong việc học, ba mươi* (tuổi) *mà* (đã) *vững vàng* (để tiến bước về đạo học), *bốn mươi* (tuổi) *thì chẳng lầm lẫn, năm mươi* (tuổi) *thì hiểu biết mệnh trời.*

Thập hữu ngũ tức là *thập hữu ngũ tuế ;*

tam thập tức là *tam thập tuế ;*

tứ thập tức là *tứ thập tuế ;*

ngũ thập tức là *ngũ thập tuế.*

Nói về tuổi thường lẩn danh tự *tuế.*

299a Muốn chỉ ***phân số*** *(fraction)*,người ta đặt phân mẫu *(dénominateur)* trước phân tử *(numérateur)*.

thập nhất, hay **thập phần chi nhất**

什 一　　十 分 之 一

tức là thập phần chi nhất phần

十 分 之 一 分

một phần của mười phần = một phần mười (1/10).

✓ ***Để ý :***

Về phân số, chữ **thập** 十 viết thêm chữ *nhân đứng* ở bên trái.

bách nhất, hay **bách phần chi nhất**

百 一　　百 分 之 一

một phần trăm (1/100)

cửu tam, hay **cửu phần chi tam**

九 三　九 分 之 三

ba phần chín (3/9)

Muốn nói ***một phần hai***, tức là một nửa (1/2), người ta dùng chữ **bán** 半 *(nửa)* chứ không nói **nhị nhất** 二一.

Nhưng có thể nói : *nhị phần chi nhất* (= một trong hai phần).

299b Lệ thường là ***phân mẫu đặt trước,*** phân tử đặt sau, như :

thập nhất, hay **thập phần chi nhất** (1/10)

什 一　　十 分 之 一

bách nhị, hay **bách phần chi nhị** (2/100)

百 二　　百 分 之 二

hoặc :

Nhị giả vô nhất yên.

二 者 無 一 焉

Hai cái đó không có một (= không được 1/2).

Bách nhân vô nhất lai.

百 人 無 一 來

Trăm người không có một người đến.

Bách nhân hữu ngũ nhân lai.

百 人 有 五 人 來

Trăm người có năm người đến.

✓ ***Để ý :***

Bách hữu ngũ nhân lai : *Trăm lẻ năm người đến*

百 有 五 人 來

Thập bất tồn nhất : *Mười* (phần) *không* (còn) *một phần.*

十 不 存 一

299c Khi đặt thành ***câu nói***, người ta có thể đặt ***phân tử lên trước*** :

Hữu nhất ư bách = Có một trong trăm (phần).

Tồn thập ư bách = Còn lại mười ở một trăm phần.

Tồn bách ư thiên = Còn lại một trăm ở nghìn (phần), v.v...

300 Ghi chú riêng

Ta nhận nghĩa mấy quán ngữ sau đây :

300a **bất nhất** 不一 *không một, nhiều thứ, nhiều lần, hay thay đổi.*

bất nhị 不二 *không hai, chỉ có một, không thay đổi.*

Bất nhất, bất nhị là những quán ngữ trong đó những chữ *nhất, nhị* không phải là định tự nữa, mà đã được tĩnh tự hóa, tức biến thành tĩnh tự.

Thí dụ :

Long hình trạng bất nhất.

龍 形 狀 不 一

Hình trạng của rồng hay thay đổi (không giữ nguyên một hình trạng).

Nhất là tĩnh tự, dùng làm thuộc từ của chủ từ *hình trạng*.

300b **nhất tái** 一再 (*một hai, một vài* [lần])

tái tam 再三 (*hai ba* [lần], *vài ba* [lần])

sổ tử [c]數四 (*vài bốn* [lần]).

Những quán ngữ này không phải là định tự, nhưng đã biến thành những quán ngữ trạng tự *(locutions adverbiales)* đặt trước một động tự để phụ nghĩa cho động tự ấy.

Thí dụ :

Ngã dĩ tái tam ngộ thử nhân.

我 已 再 三 遇 此 人

Tôi đã hai ba lần gặp người ấy.

Tái tam là quán ngữ trạng tự, phụ nghĩa của động tự *ngộ*.

Chữ *tái* còn thường dùng làm trạng tự đơn như :

tái sinh 再生 *(sống lại lần thứ hai)*

tái bút 再筆 *(viết lại, viết thêm ở cuối thư [post-scriptum])*

tái lai 再來 *(trở lại lần nữa)*

tái tiếu 再醮 *(đàn bà lấy chồng lần thứ hai, tái giá).*

Tiếu là : rót rượu cho uống.

Theo tục xưa, người cha rót rượu cho con trai uống khi sắp đi đón dâu để răn bảo con, hoặc rót rượu cho con gái để dạy con trong khi chờ rể đến đón. Vậy trong một đời người, theo nghi lễ, chỉ có một lần rót rượu như vậy. Nên quán ngữ *tái tiếu* thường dùng để chỉ người con gái vất vả phải đi bước cầu thứ hai, tức là *tái giá*. Con trai lấy vợ lần thứ nhì, dùng chữ **tái hôn** 再婚 *(lấy vợ lần thứ hai)*, hoặc dùng chữ tục **huyền** 續絃 *(nối lại dây đàn)*, hoặc **tái thú** 再娶 *(lấy vợ lần thứ nhì)*.

Người Việt thường nói nôm na là *rổ rá cạp lại*.

300c Trùng 重 *(hai lần, nhiều lớp)*, phức 複 *(hai, ba lần, nhiều lần)*, không phải là định tự chính thức, nhưng thường dùng làm tĩnh tự hoặc trạng tự.

trùng cửu 重九 (= hai số chín) *ngày mồng 9 tháng 9*

trùng thân 重身 (= hai mình) *nói người đàn bà có mang* (thai), *trong thân mình lại có thêm một người nữa.*

Trùng là tĩnh tự.

trùng kiến 重見 (= hai lần thấy) *nói một việc xuất hiện lần thứ hai, hoặc xuất hiện ở hai nơi.*

trùng phùng 重逢 *gặp lần thứ hai*

Trùng là trạng tự.

phức bản 複本 *bản thứ hai, bản nhì*

phức số 複數 *số dùng nhiều đơn vị (nombres complexes)*

Phức là tĩnh tự.

300d Bội 倍 *(gấp đôi, nhiều lần)* không phải là định tự, nhưng thường dùng làm tĩnh tự, làm trạng tự, hoặc động tự.

bội nhập 倍入 **bội xuất** 倍出 *(vào nhiều ra nhiều)* : ý nói tiền của kiếm được dễ, thì tiêu tan cũng mau.

Bội là trạng tự.

bội số 倍數 *số gấp đôi, gấp nhiều lần* (số có thể chia chẵn cho số khác được).

Bội là tĩnh tự.

Cố sự bán cổ chi nhân, công tất bội chi. [Mạnh—Công tôn Sửu]

故 事 半 古 之 人 , 功 必 倍 之

Cho nên việc làm chỉ có nửa của người xưa (mà) *công* (kết quả) *gấp bội.*

Ở đây, *bán* và *bội* đều biến thành động tự.

Bán có nghĩa là *có một nửa (être la moitié). Bội* có nghĩa là *gấp đôi (être le double).*

301 Lượng số kiêm nghi vấn định tự

Để hỏi về lượng số, người ta dùng chữ **kỷ** 幾 *(bao nhiêu)*, hoặc những quán ngữ : **kỷ hà** 幾何 *(bao nhiêu)*, **kỷ hử** 幾許 *(chừng bao nhiêu)*, **nhược can** 若干 *(bao nhiêu cái)*, **nhược cá** 若箇 *(bao nhiêu cái).*

Thí dụ :

kỷ nhân ? 幾人 *(bao nhiêu người ?)*

kỷ cá ? 幾箇 *(mấy cái ?)*

kỷ hử học sinh ? 幾許學生 *(chừng bao nhiêu học sinh ?)*

nhược can xích thốn ? 若干尺寸 *(bao nhiêu thước tấc ?)*

Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu,
醉 臥 沙 場 君 莫 笑，
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi ? [Đường thi—Vương Hàn]
古 來 征 戰 幾 人 回？
Say rượu nằm bãi cát, các anh chớ cười,
Xưa nay (đi) *chinh chiến,* (đã) *mấy người được* (sống mà) *về ?*

Tâm tình của người chiến sĩ say khướt trên lưng ngựa, rồi nằm dài trên bãi cát để tận hưởng lạc thú, bù lại những gian nan nguy hiểm khi ra trận.

Kỷ : lượng số kiêm nghi vấn định tự, chỉ định danh tự *nhân.*

Liễu hạng hoàn phi như,
柳 巷 還 飛 絮
Xuân dư kỷ hử thời ? [Hàn Dũ]
春 餘 幾 許 時？
Ngõ liễu lại làm bay sợi bông,
(Ngày) *xuân còn lại bao nhiêu thời gian* (nữa) ?

Liễu nở hoa về mùa xuân, khi hoa đã rữa, gần rụng, sợi bông bay tan tác, tức là gần hết mùa xuân.

Kỷ hử : quán ngữ lượng số kiêm nghi vấn định tự, chỉ định danh tự *thời.*

✓ ***Chú ý :***

Kỷ hà, kỷ hử, nhược can nhiều khi không chỉ định một danh tự nào, tức là không đặt trước một danh tự.

Thí dụ :

Hà Nội dữ Sài Côn tương khử kỷ hử ?
河 內 與 柴 琨 相 去 幾 許？
Hà Nội cùng Sài Gòn cách nhau bao nhiêu ?

Xưa, thường nói đến dặm đường (lý 里), ngày nay ta thường nói đến cây số.

Vệ Linh công vấn Khổng Tử cư Lỗ thực lộc kỷ hà ?
衛 靈 公 問 孔 子 居 魯 食 祿 幾 何？
[Gia Ngữ]
Vệ Linh công hỏi Khổng Tử ở nước Lỗ ăn lộc (lương) *bao nhiêu ?*

Nghi vấn định tự (§§ 302 - 307)

Nghi vấn định tự là những định tự đặt trước danh tự và dùng trong những câu hỏi.

302 & 303 Nghi vấn định tự *hà* 何

302 *Hà* là chữ rất thông dụng, lấn át hết mọi định tự nghi vấn. Nó có nghĩa là *sao ? nào ? thế nào ? làm sao ?*

Thí dụ :

hà nhân 何人 ? *(người nào ?)*

hà thời 何時 ? *(thời nào ?)*

Hà là nghi vấn định tự, chỉ định danh tự *nhân, thời.*

✓ ***Chú ý :***

Hà là định tự nghi vấn nếu nó *đặt trước* danh tự (cũng như bất cứ một định tự nào khác).

Vậy những quán ngữ như : **kỷ hà** 幾何 *(bao nhiêu ?),* **hà hử** 何許 *(thế nào ?),* đều coi là quán ngữ định tự nghi vấn, nếu chúng đặt trước một danh tự.

Thí dụ :

kỷ hà nhân ? 幾何人 *(bao nhiêu người ?)*

Ngũ Liễu tiên sinh giả, bất tri hà hử nhân dã ?
五 柳 先 生 者，不 知 何 許 人 也？
[Đào Tiềm]
Tiên sinh Ngũ Liễu đó, chẳng biết (là) *người thế nào ?*

Đối tửu dương ca,
對 酒 當 歌
Nhân sinh kỷ hà ? [Tào Tháo]
人 生 幾 何？
Đối diện với rượu (hãy) *nên ca hát* (cho vui),
(Vì) *đời sống của người ta có bao nhiêu* (thời gian) *?*
Nhân sinh kỷ hà tức là *... kỷ hà thời ... kỷ hà niên* (= bao nhiêu thời gian ? bao nhiêu năm ?)

Vậy *kỷ hà* được coi là quán ngữ định tự nghi vấn, chỉ định danh tự lẩn là *thời,* hay *niên.*

303 *Hà* 何 với nhiều thể dạng khác

303a *Hà* nguyên là một đại tự nghi vấn, thường đặt trước động tự trong cách đảo trang (Xem § **239**).

Thí dụ :

Ký phú hĩ, hựu hà gia yên ? [Luận—Tử Lộ]

既富矣，又何加焉？

Đã giàu rồi, lại (nên) *thêm cái gì nữa?*

(Xem lại đủ câu trên ở § **237**).

Hà : nghi vấn đại tự, làm túc từ cho động tự *gia*.

303b *Hà* lại thường dùng làm trạng tự nghi vấn (với nghĩa là *sao ? thế nào ?*), khi nó đặt trước một động tự (để phụ nghĩa của động tự ấy).

Thí dụ :

Ngã hà cảm vấn tiên sinh.

我何敢問先生

Tôi sao dám hỏi tiên sinh.

Hà : trạng tự nghi vấn, phụ nghĩa của động tự *cảm vấn*.

(Xem ở dưới : Trạng tự nghi vấn *hà*, Chương 26, Quyển 6.)

303c *Hà* được dùng trong nhiều quán ngữ nghi vấn, như : **hà như** 何如 *(sao bằng)*, **như hà** 如何 *(như thế nào)*, **hà nhược** 何若 *(sao bằng)*, **nhược hà** 若何 *(thế nào)*, **nại hà** 奈何 *(làm thế nào)*, **như chi hà** 如之何 *(làm thế nào)*, **nhược chi hà** 若之何 *(làm thế nào)*, **hà cố** 何故 *(cớ sao)*, **hà cư** 何居 *(vì sao, cớ sao)*, **hà tắc** 何則 *(vì sao)*, *v.v...*

Quán ngữ **hà tắc** 何則 thường đặt ở cuối câu để hỏi, mà không có tương quan văn phạm với một chữ nào ; nó có thể coi như một đặc ngữ hoặc quán ngữ nghi vấn.

Thí dụ :

Chung tử Kỳ tử, Bá Nha chung thân bất phục cổ cầm, hà tắc ?

鐘子期死，伯牙終身不復鼓琴，何則？

Sĩ vị tri kỷ dụng, nữ vị duyệt kỷ dung. [Hán Thư]

士為知己用，女為悅己容

(Từ khi) *Chung tử Kỳ chết, Bá Nha trọn đời không đánh đàn cầm* (nữa), *vì sao? Kẻ sĩ vì có bạn tri kỷ* (hiểu biết mình) *mới dùng, cô gái vì người làm vừa lòng mình* (tức người yêu) *mới làm dáng* (tô điểm dung nhan)[59].

(Xem ở dưới : Trạng tự *hà*, Chương 26, Quyển 6).

304 - 307 Mấy định tự khác

Ngoài chữ *hà*, có mấy chữ khác ít được dùng hơn, hoặc vay mượn ở những tự loại khác, đó là : **hề** 奚, **thục** 孰, **na** 那, **hạt** 曷.

304 *Hề* 奚

Hề nguyên là trạng tự nghi vấn (với nghĩa là *sao*) thường dùng làm đại tự nghi vấn (với nghĩa là *người nào ? cái gì ?*). Nó cũng được dùng làm định tự nghi vấn (với nghĩa là *nào ? cái gì ?*) khi đặt trước một danh tự.

Thí dụ :

hề tội ? 奚罪 *(tội gì ?)* **hề sự ?** 奚事 *(việc nào ? việc gì ?)*

(Xem : Đại tự *hề*, § **244 - 246** và Trạng tự *hề*, Chương 26, Quyển 6).

305 *Thục* 孰

Thục nguyên là đại tự nghi vấn (với nghĩa là *ai ? người nào ?*). Một đôi khi cũng được dùng làm định tự nghi vấn (với nghĩa : *nào ?*), khi đứng trước một danh tự.

Thí dụ :

thục quân ? 孰君 *(vua nào?)* **thục tội ?** 孰罪 *(tội nào? tội gì?)*

Trường hợp này ít thấy, và không nên bắt chước.

(Xem lại : Nghi vấn đại tự *thục*, §§ **233 - 236**).

---

[59] *Bá Nha* sống về thời Xuân Thu, giỏi đàn, kết bạn tri âm với *Chung tử Kỳ* là người nghe tiếng đàn mà hiểu biết chí hướng của bạn đang gẩy, hoặc tại cao sơn (núi cao) hoặc tại lưu thủy (dòng nước chảy). Chẳng may, Chung tử Kỳ chết sớm, Bá Nha thương bạn, đập đàn khóc đời không còn người tri kỷ và thề trọn đời không gẩy đàn nữa. Kẻ nghĩa sĩ vì tri kỷ mà sử dụng đàn. Trinh nữ vì người yêu mà tô điểm; nếu người yêu khuất bóng, phỏng còn sửa soạn để làm gì ?

306 *Na* 那

Na nguyên là tĩnh tự, có nghĩa là *nhiều, đẹp đẽ, yên ổn*. Trong cổ văn, nó thường được dùng làm trạng tự nghi vấn, nghĩa tương đương với trạng tự *hà* (= sao ? làm sao ? thế nào ?)

Thí dụ :

Điểu tước na tri hồng hộc chi chí ? [Tào Tháo]

鳥 雀 那 知 鴻 鵠 之 志 ?

Chim sẻ biết sao được chí hướng của chim hồng, chim hộc ?

Kẻ tầm thường hiểu sao được chí lớn của những bậc vĩ nhân. *Hồng hộc* là loài ngỗng trời, ngan trời, bay cao chót vót trên mây.

(Xem ở dưới : Trạng tự *na*, Chương 26, Quyển 6).

Trong văn bạch thoại, *na* thường đọc *ná*, và rất thường dùng làm định tự nghi vấn, hoặc chỉ định định tự.

ná cá ? 那箇 *(cái nào ? hoặc cái ấy)*

ná lý ? 那裏 *(nơi nào ? hoặc nơi ấy)*

ná sự ? 那事 *(việc nào ? hoặc việc ấy)*

ná thời ? 那時 *(thời nào ? hoặc thời ấy).*

(Xem ở dưới : Trạng tự *na*, Chương 26, Quyển 6).

307 *Hạt* 曷

Hạt (= sao ? tại sao ?) nguyên là nghi vấn trạng tự, nhưng cũng có khi dùng làm nghi vấn định tự (với nghĩa là *nào ?*) khi đặt trước một danh tự.

Thí dụ :

Hoài tai ! hoài tai !

懷 哉 ! 懷 哉 !

Hạt nguyệt dư hoàn qui tai ? [Thi—Dương thủy]

曷 月 予 還 歸 哉 ?

Nhớ thay ! nhớ thay !

Tháng nào ta lại (được) *trở về ?*

Lời người lính đi đồn thú nhớ nhà.

Trường hợp này ít thấy, cũng không nên bắt chước.

Phiếm chỉ định tự (§§ 308 - 318)

Là những tiếng đặt trước danh tự để chỉ trống không, không chỉ rõ người hay sự vật nào. Những chữ thường dùng là **mỗi** 每 *(mỗi một)*, **các** 各 *(tất cả, mọi)*, **chúng** 眾 *(mọi, tất cả, nhiều)*, **chư** 諸 *(mọi)*, **phàm** 凡 *(gồm cả, hầu hết)*, **tha** 他 *(khác)*, **cử** 舉 *(hết thảy)*, **số** 數 *(một vài, năm ba, mấy)*, **lũ** 屢 *(nhiều)*, **liệt** 列 *(các, mọi)*.

308 *Mỗi* 每

Mỗi, đặt trước danh tự, là phiếm chỉ định tự, để chỉ riêng từng người, từng sự vật, từng cái.

Thí dụ :

mỗi niên 每年 *(mỗi năm)*, **mỗi nhân** 每人 *(mỗi người)*

Tử nhập thái miếu, mỗi sự vấn. [Luận—Bát dật]

子 入 太 廟 , 每 事 問

Khổng Tử vào nhà thái miếu, mỗi việc (đều) *hỏi.*

✓ ***Chú ý :***

1/ Về thời Nguyên và Minh, chữ *mỗi* thường đặt sau một đại tự như *ngã, tha* để chỉ số nhiều người, và hợp với những đại tự ấy thành những đại tự kép **ngã mỗi** 我每 *(bọn chúng ta)*, **tha mỗi** 他每 *(bọn chúng nó, bọn người ấy)*.

Cách dùng này về sau ít thấy, và không nên bắt chước.

Trong trường hợp trên, *mỗi* tương đương với chữ **môn** 們 *(bọn)* của văn bạch thoại bây giờ rất thông dụng :

ngã môn 我們 *(bọn chúng ta)*, **tha môn** 他們 *(bọn chúng nó, bọn người ấy)*.

2/ *Mỗi* lại dùng trong quán ngữ trạng tự **mỗi mỗi** 每每 với nghĩa là *nhiều lần, nhiều khi, nhiều mối rối ren.*

Thí dụ:

Cố thiên hạ mỗi mỗi đại loạn. [Trang Tử]

故 天 下 每 每 大 亂

Cho nên thiên hạ nhiều khi rối loạn.

Mỗi mỗi đa ưu lự. [Đào Tiềm]

每每多憂慮

Rối ren nhiều ưu lự.

309 *Chúng* 眾

Chúng (= nhiều, tất cả, mọi) là phiếm chỉ định tự nếu đặt trước danh tự.

Thí dụ :

chúng nhân 眾人 *(mọi người, nhiều người)*

chúng sinh 眾生 *(các sinh vật)*

chúng dân 眾民 *(mọi người dân)*

Chúng nhân giai túy, ngã độc tỉnh. [Sở Từ]

眾人皆醉，我獨醒

Mọi người đều say, riêng ta tỉnh.

Lời của Khuất Nguyên chê người đời đều say mê tối tăm.

(Xem lại § **74**, chú thích 43).

✓ ***Chú ý :***

1/ *Chúng* nguyên là tĩnh tự (có nghĩa là *nhiều, đông đảo*) và thường dùng làm danh tự với nghĩa là đám đông.

Thí dụ

Chúng nộ nan phạm. [Châm ngôn]

眾怒難犯

Sự giận dữ của đám đông, khó có thể xúc phạm tới.

(Gây phẫn nộ với nhiều người là nguy hiểm.)

2/ *Chúng* cũng được dùng làm phiếm chỉ đại tự với nghĩa là *tất cả mọi người.*

Thí dụ :

Chúng bạn thân ly.

眾叛親離

Mọi người (đều) *phản bội, các thân thích ly tán.*

(Xem lại : Phiếm chỉ đại tự *chúng*, §§ **251** & **252** Chương 11, Quyển 2.)

3/ Có một chữ tương đương với định tự *chúng*, đó là chữ **chưng** 烝 *(tất cả, mọi)*. Nhưng *chưng* chỉ thấy dùng trong quán ngữ **chưng dân** 烝民 *(mọi người dân)*, nghĩa như chữ *chúng dân.*

310 *Các* 各

Các là định tự, nếu đặt trước danh tự.

Thí dụ :

Các nhân các ý.

各人各意

Mọi người mọi ý. (Chẳng ai giống ý ai)

các quốc 各國 *(các nước, mọi nước).*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Các* thường dùng làm trạng tự, khi nó đặt trước một động tự để phụ nghĩa của động tự ấy. Nó có nghĩa là *tất cả đều ...*

Thí dụ :

Học sinh các ngôn kỳ chí.

學生各言其志

Những học sinh đều nói lên chí hướng của mình.

Học sinh là chủ từ của động tự *ngôn*, còn *các* là trạng tự phụ nghĩa của động tự *ngôn.*

2/ *Các* cũng được dùng làm phiếm chỉ đại tự, với nghĩa là *tất cả mọi người.*

Thí dụ :

Các ngôn kỳ chí.

各言其志

Mọi người đều nói chí hướng của mình.

Các là chủ từ của động tự *ngôn.*

(Xem lại : Phiếm chỉ đại tự *các* § **257**).

3/ *Các* còn dùng trong quán ngữ trạng tự *các các*.

Thí dụ :

Chư phu nhân các các tiền ngôn. [Hán thư]

諸 夫 人 各 各 前 言

Mọi bà phu nhân (người nào người ấy) *đều tiến ra nói.*

311 *Chư* 諸

Chư là định tự, nếu đặt trước danh tự.

Thí dụ :

chư sinh 諸生 *(các học sinh)*, **chư vị** 諸位 *(các vị)*

chư đại phu 諸大夫 *(các quan đại phu)*

chư phu nhân 諸夫人 *(các bà phu nhân* [vợ của các quan]*)*

✓ ***Chú ý :***

Chư thường dùng làm đại tự, mà là một đại tự tỉnh ước *(pronom contracté)* với hai thể dạng :

1/ Chi 之+ ư 於= chư 諸 *(cái đó ở ...)*.

Chư là đại tự đặt sau động tự, liên lạc động tự ấy với túc từ của nó.

Thí dụ :

Hành hữu bất đắc giả, giai phản cầu chư kỷ.

行 有 不 得 者, 皆 反 求 諸 己

[Mạnh—Ly Lâu]

Cái gì làm chẳng được, đều trở lại xét cái đó ở nơi mình.

Cầu chư kỷ tức là *cầu chi ư kỷ* (tìm hiểu cái đó ở mình).

(Xem lại : Đại tự *chư* § **120**).

2/ Chi 之 *(cái đó)* + dư 與 *(chăng ?)* = chư 諸.

Chư này trở thành đại tự nghi vấn (có nghĩa là *cái đó chăng ?*) và đặt ở cuối câu.

Thí dụ :

Tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực chư ? [Luận—Nhan Uyên]

雖 有 粟, 吾 得 而 食 諸 ?

Dẫu có thóc, ta có được mà ăn nó chăng ?

(Xem lại : Đại tự *chư* §§ **241 - 243**).

312 *Phàm* 凡

Phàm (= gồm cả) chỉ ý tổng quát, nhưng cách đặt khác những định tự trên, vì nó thường không đặt liền trước danh tự mà nó chỉ định. Nói một cách khác, nó thường đặt trước một quán ngữ danh tự, hoặc thường cách danh tự (mà nó chỉ định) bởi túc từ của danh tự ấy.

Thí dụ :

Phàm đồng loại giả, cử tương tự dã. [Mạnh—Cáo Tử]

凡 同 類 者, 舉 相 似 也

Những cái gì cùng loài đều giống nhau.

Phàm chỉ định quán ngữ danh tự *"đồng loại giả"*.

Phàm kim chi nhân duy tiền nhi dĩ.

凡 今 之 人 惟 錢 而 已

Hết tiền tiêu, tráng sĩ cũng nằm co. [Nguyễn Công Trứ]

Tất cả những người đời nay chỉ vì tiền mà thôi,

Hết tiền xài, thì tráng sĩ cũng chịu nằm co (bó tay).

Phàm chỉ định danh tự *nhân* (cách bởi túc từ của nó là *kim*).

Hoặc nói : *Phàm* chỉ định quán ngữ *"kim chi nhân"*.

Phàm hữu huyết mạch giả, giai ái kỳ thân.

凡 有 血 脈 者, 皆 愛 其 親

Tất cả những kẻ nào (những sinh vật) *có huyết mạch, đều biết yêu cha mẹ mình.*

Phàm chỉ định tất cả mệnh đề *"hữu huyết mạch giả"* là một quán ngữ danh tự.

✓ ***Chú ý :***

1/ Có khi *phàm* dùng làm trạng tự (để phụ nghĩa một động tự), và tương đương với trạng tự **giai** 皆 *(đều, khắp cả)*.

Thí dụ :

Khanh, sĩ sư, sư phi độ, phàm hữu cô tội. [Thư—Vi Tử]

卿, 士 師, 師 非 度, 凡 有 辜 罪

Các quan khanh, quan sĩ sư, làm việc trái pháp độ, đều có tội lỗi.

Sĩ sư là quan chủ về hình phạt. Chữ *sư* dưới là động tự, nghĩa là *bắt chước, làm việc.*

Cô : nghĩa như chữ *tội.*

Phàm (nghĩa là *đều*) là trạng tự phụ nghĩa động tự *hữu.*

Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

2/ *Phàm* cũng có khi dùng như một phụ thuộc liên tự đặt trong một mệnh đề phụ, với nghĩa là *thường thường, thường khi ..., thường nếu ...*

Thí dụ :

Phàm ngô sở dĩ lai, vị phụ lão trừ hại, phi hữu sở xâm

凡吾所以來，為父老除害，非有所侵

bạo, vô khủng. [Sử—Cao Tổ]

暴，無恐

Thường nếu ta đến (chỗ nào), (đó là) *vì các phụ lão trừ hại, không phải để xâm lăng tàn bạo,* (vậy các người) *chớ sợ.*

Lời Lưu Bang phủ dụ nhân dân.

Phàm là liên tự, liên lạc mệnh đề phụ *"phàm ngô sở dĩ lai"* với mệnh đề chính *"vị phụ lão trừ hại".*

3/ *Phàm* nguyên là một động tự, có nghĩa là *gồm có, bao quát.*

Thí dụ ;

Tự canh tý chí giáp thìn, phàm ngũ nhật. [Hàn Dũ]

自庚子至甲辰，凡五日

Từ ngày canh tý đến ngày giáp thìn, gồm có năm ngày.

4/ *Phàm* lại hay dùng làm tĩnh tự (đặt trước danh tự) và có nghĩa là *thường, tầm thường, đại khái.*

Thí dụ :

phàm nhân 凡人 *(người thường, người tầm thường)*

phàm phu 凡夫 (chữ nhà Phật, nói người chưa thấu hiểu giáo lý, hoặc người ngoại đạo ; nghĩa rộng là *kẻ thô tục* [cũng như phàm tục, phàm phu tục tử])

phàm ngữ 凡語 *(tiếng thường dùng, tiếng phổ thông)*

phàm lệ 凡例 *(những thể lệ thông thường)*

phàm mục 凡目 *(những điều mục đại cương trong một quyển sách)*

313 *Tha* 他

Khi đặt trước một danh tự, *tha* là phiếm chỉ định tự, có nghĩa là *khác.*

Thí dụ :

tha nhật 他日 *(ngày khác),* **tha bang** 他邦 *(nước khác)*

Tha nhân hữu tâm,

他人有心，

Dư thỗn đạc chi. [Thi—Xảo ngôn]

予忖度之

Người khác có tâm (có tư tưởng tâm địa thế nào),

Ta suy dò (biết được).

✓ ***Chú ý :***

1/ Trong cổ văn, *tha* còn dùng làm phiếm chỉ đại tự, có nghĩa : *điều khác, nơi khác.*

Thí dụ :

Bỉ dục khứ nhi chi tha.

彼欲去而之他

Nó muốn bỏ mà đi nơi khác.

Chi là động tự, có nghĩa là *đi.*

(Xem lại : Phiếm chỉ đại tự *tha*, §§ **253** & **254**).

2/ Trong văn mới (bạch thoại) của Trung Hoa, *tha* là một nhân vật đại tự ngôi thứ ba, rất đắc dụng và được viết với mấy thể khác nhau 他, 她, 牠, 它, 佗.

Thí dụ :

Tha mỹ đích 她美的 *(Bà ấy* [hay cô ấy] *đẹp)*

(Câu nói này là giọng hoàn toàn bạch thoại.)

(Xem lại §§ **253** & **254**).

314 *Cử* 舉

Cử thường dùng làm phiếm chỉ định tự (có nghĩa là *tất cả, toàn thể, hết thảy*), nếu đặt trước một danh tự.

Thí dụ :

cử gia 舉家 *(tất cả nhà)*, **cử thế** 舉世 *(cả thế giới)*

Cử quốc vi binh. 舉國為兵 *Tất cả nước là binh lính.*

cử tọa 舉坐 *(tất cả mọi người cùng ngồi trong một đám)*

Cử thế giai trọc, ngã độc thanh. [Sở Từ]

舉 世 皆 濁, 我 獨 清

Tất cả người đời đều nhơ đục, riêng một mình ta trong sạch.

Lời của Khuất Nguyên chê đời bẩn thiu.

(Xem lại **§ 74,** chú thích 43).

✓ ***Chú ý :***

1/ Chữ *cử* nguyên là một động tự, có nghĩa là *cất lên, nhấc lên.*

Thí dụ :

cử túc 舉足 *(nhấc chân lên, bắt đầu đi* [cũng như *cử hành*])

cử chủng 舉踵 *(nhấc gót chân* [dời gót])

cử thủ 舉手 *(nhấc tay)*

Cử mục vô thân 舉目無親

Ngẩng mắt (trông) *không người thân thích.*

(Nói người ở nơi xa lạ, ngó quanh không người thân thuộc.)

cử chỉ 舉止 *(nhấc lên và thôi)* là hành động, cách xử đối.

Cử còn có rất nhiều nghĩa khác :

cử binh 舉兵 *(nổi dậy, dấy binh)*, **cử sự** 舉事 *(bắt đầu làm)*, **tiến cử** 進舉 *(dẫn đến)*, **cử hiền** 舉賢 *(tiến cử người tài năng)*, **cử nhân** 舉人 *(người được tuyển cử)*, **cử nam** 舉男 *(sinh con trai)* ...

2/ *Cử* còn dùng làm danh tự trong những quán ngữ : **cử nghiệp** 舉業 *(sự nghiệp về thi cử)*, **nghĩa cử** 義舉 *(cử chỉ, hành động, việc làm vì nghĩa, hợp với nhân nghĩa).*

3/ *Cử* cũng có khi dùng làm trạng tự, khi nó phụ nghĩa một động tự (và nghĩa là *đều*), nghĩa như trạng tự **giai** 皆; nhưng ít dùng.

Thí dụ :

Quân cử bất tín quần thần hồ? [Tả truyện—Ai 6]

君 舉 不 信 群 臣 乎?

Nhà vua đều chẳng tin quần thần chăng ?

315 *Sổ* 數

Nếu đặt trước một danh tự, *sổ* là phiếm chỉ định tự, và có nghĩa là *một vài, mấy.*

Thí dụ :

sổ nhật 數日 *(mấy ngày)*

sổ nhân 數人 *(mấy người)*

sổ khẩu chi gia 數口之家 *(gia đình có mấy miệng ăn* [mấy người]*).*

✓ ***Chú ý :***

Sổ nguyên là một động tự, có nghĩa là đếm, tính toán, kể tội. Chữ *sổ* còn đọc là *số*, là một danh tự thường dùng, như : **số mục** 數目 *(những con số đếm)*, **số học** 數學 *(toán học)*, **số hiệu** 數號, **số phận** 數分 , v.v...

(Xem thêm ở dưới : Trạng tự *sổ*, Chương 23, Quyển 6.)

316 *Liệt* 列

Liệt cũng được dùng làm phiếm chỉ định tự (đặt trước danh tự). Có nghĩa như : **chư** 諸, **các** 各.

Nhưng *liệt* ít dùng, thường chỉ thấy ở mấy quán ngữ quen thuộc như :

liệt thánh, liệt hiền *(các bậc thánh, các bậc hiền triết)*

列聖　列賢

liệt tinh hay **liệt tú** *(các ngôi sao, các vì tinh tú)*

列星　列宿

liệt vị 列位 *(các vị, các nhân vật)*

liệt quốc 列國 *(các nước),*

Đông Chu liệt quốc

東 周 列 國

(các nước về thời Đông Chu).

✓ ***Chú ý :***

Chữ *liệt* nguyên là động tự, có nghĩa là phân giải, bày biện, sắp đặt thứ tự.

317 *Lũ* 屢

Chữ *lũ* rất ít dùng làm phiếm chỉ định tự (đặt trước danh tự) với nghĩa là *nhiều lần.*

Thí dụ :

lũ thứ 屢次 *(nhiều lần)*

✓ ***Chú ý :***

Lũ ít dùng làm định tự, mà thường dùng làm trạng tự chỉ lượng số, khi nó đặt trước một động tự (hay tĩnh tự) để phụ nghĩa động tự (hay tĩnh tự) ấy.

Thí dụ :

Lũ chiến lũ thắng.

屢 戰 屢 勝

Nhiều lần đánh, nhiều lần thắng.

(Xem thêm ở dưới : Trạng tự *lũ*, Chương 23, Quyển 6.)

318 Một vài quán ngữ

Ngoài những phiếm chỉ định tự trên, còn có ít nhiều quán ngữ được coi là phiếm chỉ dịnh tự kép như :

— nhất thiết 一切 *(cùng một lệ, hết thảy, tất cả).*

Thí dụ :

Thần quan chư hầu vương ... giai Cao Tổ nhất thiết công thần

臣 觀 諸 侯 王 ... 皆 高 祖 一 切 功 臣

[Sử—Kinh Yên]

Tôi xem những vua chư hầu ... đều hết thảy (là) *bề tôi có công của Cao Tổ.*

Nhất thiết là quán ngữ phiếm chỉ định tự, chỉ định danh tự *công thần.*

— thiểu hử 少許 *(ít, phỏng chừng, chút ít, một vài, năm ba)*

Thí dụ :

thiểu hử tân khách 少許賓客 *(năm ba quan khách)*

— đa hử 多許 *(nhiều, phỏng chừng nhiều)*

Thí dụ :

Đa hử học sinh bất lai.

多 許 學 生 不 來

Nhiều học sinh chẳng lại.

— nhược can 若干 **hay như can** 如干 *(bao nhiêu cái, một số nào đó)*

Thí dụ :

Ngã dục thủ như can quyển.

我 欲 取 如 干 卷

Tôi muốn lấy một số quyển sách.

Như can nghĩa như chữ **nhược cá** 若箇 trong văn bạch thoại.

✧

QUYỂN BỐN

HỌC VỀ TĨNH TỰ

CHƯƠNG 14

Vị trí của Tĩnh tự
Tị hiệu cách

319 Định nghĩa và phân loại tĩnh tự

Tĩnh tự là tiếng chỉ hình dung, trạng thái, tính cách, thể cách của một người hay sự vật. Vậy nó liên hệ đến một danh tự hay đại tự.

Thí dụ :

cao sơn 高山 *(núi cao)*, **thâm thủy** 深水 *(nước sâu)*

tiểu thụ 小樹 *(cây nhỏ)*, **đại môn** 大門 *(cửa lớn)*

thanh thiên 青天 *(trời xanh)*, **hồng y** 紅衣 *(áo hồng)*

bần sĩ 貧士 *(học trò nghèo)*, **phú gia** 富家 *(nhà giầu)*, ...

Những chữ : *cao, thâm, tiểu, đại, thanh, hồng, bần, phú* là những tĩnh tự.

Có hai thứ tĩnh tự :

1. Tĩnh tự *đơn* lập thành do một tiếng : *cao, thâm, tiểu, đại...*
2. Tĩnh tự *kép* do hai, ba tiếng ghép thành :

yểu điệu 窈窕 *(dịu dàng, đẹp đẽ)*

khảng khái 慷慨 *(hăng hái, cứng cỏi)*

phân phân 紛紛 *(rối loạn)*

tiêu điều 蕭條 *(lặng lẽ, buồn bã)*
phảng phất 彷彿, **bồi hồi** 徘徊, v.v...

Thí dụ :

Yểu điệu thục nữ,
窈 窕 淑 女,
Quân tử hảo cầu. [Thi—Quan thư]
君 子 好 逑
Cô thục nữ dịu dàng đẹp,
Người quân tử khéo sánh đôi.

Tích ngã vãng hĩ,
昔 我 往 矣,
Dương liễu y y. [Thi—Thái vi]
楊 柳 依 依
Xưa, ta đi (lính thú),
Cây dương liễu (dáng còn) *mềm mại.*
Lời người lính thú nhớ nhà.

Vị trí của tĩnh tự (§§ 320 - 322)

Trái với cú pháp của tiếng Việt, tĩnh tự của chữ Hán thường đặt *trước* danh tự.

Tiếng Việt nói : *núi cao* (tĩnh tự *cao* đặt sau danh tự *núi*).

Nhưng chữ Hán nói : *cao sơn* (tĩnh tự *cao* đặt trước danh tự *sơn*).

Tiếng Việt nói : *Cô thục nữ yểu điệu.*

Nhưng chữ Hán nói : *Yểu điệu thục nữ.*

320 Chữ Hán chú trọng về ***âm điệu***. Tĩnh tự kép ít khi đặt liền trước danh tự đơn, mà thường đặt trước danh tự kép cho thuận tai hơn.

Người ta ưa nói : *yểu điệu thục nữ, phong lưu công tử*, tĩnh tự kép đặt với danh tự kép, chữ đặt cân đối, đọc nghe thuận tai.

Có thể nói : *yểu điệu nữ, phong lưu nhân*, văn pháp không có lỗi, nhưng nghe không quen tai.

Tuy nhiên, có một phép lạ chữa được sự chênh lệch trên để chiều ý của thính quan; cổ nhân ưa dùng chữ **chi** 之 chêm vào giữa, trước danh tự.

Thí dụ :

yểu điệu chi nữ, hay *yểu điệu chi thục nữ,*

phong lưu chi nhân, hay *phong lưu chi công tử.*

Những quãng câu trên, khi đọc lên, nghe có âm điệu, lại rất tiện cho sự ngâm vịnh (thi phú).

Chữ *chi* ở đây chỉ là một *hư tự* (chữ thừa), không có công dụng xác đáng về văn pháp, nó chỉ thêm thi vị cho lời văn. Thực vậy, cổ nhân xưa, những lúc trà dư tửu hậu, khi ngâm vịnh cất giọng bổng trầm, chữ *chi* vẫn nên đọc nhỏ tiếng nhất, mà chủ âm *(accent tonique)* phải đặt ở tĩnh tự hoặc danh tự ở trong câu.

Trong trường hợp này, *chi* tương đương với chữ **đích** 的 của văn bạch thoại.

321 Không những có lợi cho âm điệu, chữ *chi* còn khiến ý nói được rõ hơn, trong trường hợp có *nhiều tĩnh tự* chồng chất trước một danh tự. Nó phân biệt rõ những tĩnh tự với danh tự đặt sau.

Thí dụ :

Truật dịch trắc ẩn chi tâm,
怵 惕 惻 隱 之 心
Cảm kích oán đội chi từ.
感 激 怨 懟 之 辭
Lòng kính sợ thương sót,
Những lời cảm động oán hờn.

Nhiên tắc quái vụ a du cẩu hợp chi đồ tự thử hưng. [Sử Ký]
然 則 怪 迂 阿 諛 苟 合 之 徒 自 此 興
Thế (rồi) *thì bọn người quái gở, vu khoát, a dua, cẩu thả từ đó* (mà) *nổi lên* (nhiều).

Câu trên có mấy tĩnh tự, chồng chất trước danh tự *đồ*. Nếu bỏ chữ *chi*, thì danh tự *đồ* sẽ nghẹt thở (âm thanh câu văn trục trặc).

322 Trong trường hợp nào tĩnh tự đặt sau danh tự ?

Trong trường hợp tĩnh tự đặt sau danh tự, thì danh tự hợp với tĩnh tự thành một mệnh đề *(proposition)*, tức là biểu diễn một ý nói, sự phán đoán về sự vật, mà mệnh đề ấy thiếu một động tự (động tự lẩn), hoặc động tự thiếu ấy lẩn ở trong tĩnh tự.

Thí dụ :

Nếu nói *cao sơn* (= núi cao), hay *thử cao sơn* (= núi cao kia), lời nói không đủ thành một mệnh đề, vì mỗi mệnh đề phải có một động tự hoặc có, hoặc lẩn.

Nhưng nếu nói : *Ngã đăng cao sơn* (= Ta trèo lên núi cao), hay *thử cao sơn tại tiền* (= núi cao kia ở trước mặt), ta có hai mệnh đề đầy đủ, vì có động tự *đăng* và *tại*.

Nếu nói *sơn cao*, hay *thử sơn cao*, ta phải hiểu là *sơn tắc cao* (= núi thì cao), *thử sơn tắc cao* (= núi kia thì cao). Có như thế mới thành mệnh đề, trong đó có động tự lẩn *(tắc)*.

Nếu nói : *sơn bất cao* (= núi chẳng cao), ba chữ đó đủ thành mệnh đề, trong đó động tự là *bất*, hoặc có thể nói động tự lẩn trong tĩnh tự *cao*, còn *bất* là trạng tự phủ định.

Thí dụ khác :

Thâm thủy nan trắc.

深 水 難 測

Nước sâu khó dò (đo lường).

Câu văn gồm một mệnh đề trong đó *thủy* là chủ từ, *trắc* là động tự còn *nan* là trạng tự.

Nếu nói :

Thủy thâm, thùy chi năng trắc.

水 深 , 誰 之 能 測

Nước (thì) *sâu, ai có thể đo được.*

Câu văn này kể có hai mệnh đề :

1/ *thủy thâm* : mệnh đề thứ nhất, trong đó *thủy* là chủ từ, còn động tự lẩn trong tĩnh tự *thâm*.

2/ *thùy chi năng trắc* : mệnh đề thứ hai. *Thùy* là chủ từ của động tự *năng trắc*, còn đại tự *chi* (thay danh tự *thủy*), là túc từ của động tự *trắc* (túc từ *chi* đặt trước động tự, vì câu nghi vấn đặt với lối đảo trang).

Thiên võng khôi khôi, báo ứng thậm tốc. [Minh Tâm]

天 網 恢 恢 , 報 應 甚 速

Lưới trời (thì) *lồng lộng, báo ứng rất nhanh* (ai làm điều thiện thì gặp phúc, kẻ ác gặp tai ương).

Câu văn kể có hai mệnh đề :

1/ *thiên võng khôi khôi* : mệnh đề thứ nhất, động tự lẩn.

2/ *báo ứng thậm tốc* : mệnh đề thứ hai.

✓ ***Nhận xét :***

Qua cách phân tích mấy câu trên, ta nhận thấy rằng : khi tĩnh tự đặt sau danh tự, nếu kể là một mệnh đề, thì nên hiểu rằng mệnh đề ấy có động tự lẩn trong tĩnh tự, hoặc tĩnh tự ấy được động tự hóa (biến thành động tự).

Tị hiệu cách (§§ 323 - 331)

Để so sánh, người ta dùng tĩnh tự về cách *tị hiệu*. Có ba bậc : đồng đẳng, hạ đẳng và thượng đẳng.

323 Muốn so sánh với ý nói ***ngang nhau***, ta dùng liên tự như 如 *(bằng, giống nhau)*, **nhược** 若 *(như, bằng, giống như)*.

Thí dụ :

Xuân trưởng như hạ, hay **Xuân trưởng nhược hạ.**

春 長[C] 如 夏　　春 長[C] 若 夏

Xuân lớn bằng Hạ.

Lại có thể nói :

Xuân dữ Hạ giai trưởng.

Xuân dữ Hạ câu trưởng.

Xuân dữ Hạ tịnh trưởng.

= Xuân cùng Hạ đều lớn *(bằng nhau)*.

Giai 皆, **câu** 俱, **tịnh** 並 nghĩa là *đều, cùng*.

Như, nhược là hai chữ rất thường dùng để so sánh về đồng đẳng.

Thí dụ :

Mãnh như hổ, ngận như dương, tham như lang, giai trảm chi.

猛 如 虎，狠 如 羊，貪 如 狼，皆 斬 之

[Sử Ký—Hạng Vũ]

Những kẻ bạo tợn như hổ, tàn nhẫn như dê, tham như lang sói đều chém (bỏ).

Quân tử chi giao đạm nhược thủy, tiểu nhân chi giao cam nhược lệ.

君 子 之 交 淡 若 水，小 人 之 交 甘 若 醴

[Trang—Sơn mộc]

Sự giao du của người quân tử nhạt (thanh đạm) *như nước lã, sự giao du của kẻ tiểu nhân ngọt như rượu ngọt.*

324 Có thể trong câu văn không dùng tĩnh tự, chỉ dùng *như, nhược* làm động tự (với nghĩa : *giống như, sánh với*), mà cách tị hiệu làm nổi bật ý của tĩnh tự lẩn ấy.

Thí dụ :

Cơ phu nhược băng tuyết, xước ước nhược xử tử. [Trang—Tiêu dao]

肌 膚 若 冰 雪 ，淖 約 若 處 子

Da thịt giống như băng tuyết, mềm mại như gái tơ.

Trong mệnh đề trên *"cơ phu nhược băng tuyết"* không có tĩnh tự, chỉ dùng *nhược* làm động tự, mà nổi bật ý của tĩnh tự *bạch* (= trắng), ý nói : *da thịt trắng như tuyết.*

(Đáng lẽ nói : *Cơ phu bạch nhược băng tuyết*).

Trong mệnh đề dưới, *xước ước* (= mềm mại, nhu mì) là tĩnh tự, vậy *nhược* trở lại cương vị của một liên tự. — *Xử tử* : gái chưa chồng.

Cố kỳ tựu nghĩa nhược khát giả, kỳ khứ nghĩa nhược nhiệt.

故 其 就 義 若 渴 者 ， 其 去 義 若 熱

[Trang—Liệt Ngự Khấu]

Cho nên người ấy (nhiệt thành) *làm việc nghĩa như kẻ khát nước* (mà cũng vội) *bỏ điều nghĩa như* (bị) *nóng bỏng.*

(Nói người hấp tấp, dễ hăng hái, mà dễ chán nản.)

Trong hai mệnh đề trên lẩn ý của tĩnh tự **cấp** 急 *(vội)* hay **tốc** 速 *(nhanh)* dùng làm trạng tự để phụ nghĩa của những động tự *tựu* (= đến) và *khứ* (= bỏ đi).

325 Ngoài liên tự *như, nhược*, người ta còn dùng liên tự **do** 猶 cũng có nghĩa : *như* (với ý nhẹ nhàng hơn), thường nối hai mệnh đề trong đó có ý so sánh.

Thí dụ :

Dĩ Tề vương do phản thủ dã. [Mạnh—Công tôn Sửu]

以 齊 王 猶 反 手 也

Dùng nước Tề (để) *làm vương nghiệp* (dễ) *như trở bàn tay.* (Ý nói : rất dễ dàng.)

✓ *Để ý :*

Chữ **vương** 王 biến thành động tự, có nghĩa là *làm vua, làm nên vương nghiệp.*

Cô chi hữu Khổng Minh, do ngư chi hữu thủy dã. [Thục chí]

孤 之 有 孔 明 ，猶 魚 之 有 水 也

Ta có Khổng Minh, cũng như cá có nước.

Lời Lưu Bị nói gặp được Khổng Minh, sung sướng như cá gặp nước.

✓ *Để ý :*

Hai chữ *chi* là hư tự, có thể bỏ.

326 Muốn nói ý ***thua kém***, người ta dùng **bất** 不 ... **như** 如, **bất** 不... **nhược** 若 *(chẳng ... bằng).*

Thí dụ :

Xuân bất trưởng như Hạ.

春 不 長[C] 如 夏

Xuân chẳng lớn bằng Hạ.

hoặc :

Xuân bất trưởng nhược Hạ.

春 不 長[C] 若 夏

✓ *Chú ý*

1/ Lại có thể nói :

Xuân tị Hạ ấu.

春比夏幼

Xuân so với Hạ (thì) *trẻ* (hơn).

hay :

Xuân ấu ư Hạ.

春幼於夏

Xuân trẻ hơn Hạ.

Giới tự ư 於 có nghĩa là *hơn.*

Ngoài giới tự *ư*, người ta có thể dùng giới tự **hồ** 乎hay **vu**于. Nhưng *hồ* và *vu* có ý nhẹ hơn, nên không rõ, ít được dùng trong trường hợp này.

2/ Có thể dùng **như** 如, **nhược** 若làm động tự về thể phủ định, và không cần đến tĩnh tự.

Thí dụ :

Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa.

天時不如地利，地利不如人和

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Thiên thời chẳng bằng địa lợi, địa lợi chẳng bằng sự hòa hợp của người.

Tướng nhân đa hĩ, vô như Quý tướng.

相ˇ人多矣，無如季相ˇ

[Hán Thư]

(Tôi) *coi tướng người* (đã) *nhiều, không* (người nào) *bằng tướng của Quý.*

Lời của Lã công khen Quý (tức Lưu Quý hay Lưu Bang) có quí tướng không ai bằng. Rồi sau đó, Lã công gả con gái (tức là Lã hậu) cho Lưu Quý.

✓ *Để ý :*

Hai chữ **tướng** 相ˇ, do chữ **tương** 相 có dấu khứ thanh.

Tướng trên là động tự, nghĩa là coi tướng. *Tướng* dưới là danh tự, nghĩa là tướng mạo.

327 Khi so sánh, muốn nói ý ***hơn***, ta thường dùng tĩnh tự đặt trước giới tự **ư** 於 hoặc **hồ** 乎 hay **vu**于.

Thí dụ :

Xuân trưởng ư Hạ.

春ᶜ長於夏

Xuân lớn hơn Hạ.

Xuân trưởng hồ Hạ.

春ᶜ長乎夏

Xuân trưởng vu Hạ.

春ᶜ長于夏

Lại có thể nói :

Xuân tị Hạ trưởng.

春比夏ᶜ長

Xuân so với Hạ thì lớn (hơn).

Cách tị hiệu về thượng đẳng rất ưa dùng tĩnh tự đặt với giới tự *ư* (ít dùng giới tự *hồ* và *vu*).

Thí dụ :

Nhân tâm hiểm ư sơn xuyên, nan ư tri thiên. Thiên do hữu xuân thu đông hạ đán mộ chi kỳ, nhân giả hậu mạo thâm tình.

人心險於山川，難於知天. 天猶有春秋冬夏旦暮之期，人者厚貌深情.

[Trang—Liệt Ngự Khấu]

Lòng người nham hiểm hơn núi sông, khó (biết) *hơn biết trời. Trời còn có kỳ hạn xuân thu đông hạ sớm chiều,* (còn) *người* (thì) *dáng mạo dày* (mà) *tình sâu* (kín).

Mao tiên sinh dĩ tam thốn chi thiệt cường ư bách vạn chi sư.
毛先生以三寸之舌強於百萬之師
[Sử Ký]
Ông Mao dùng ba tấc lưỡi, mạnh hơn trăm vạn quân.

Lời Bình Nguyên quân khen Mao Toại có tài hùng biện.

Giới tự **hồ** 乎, **vu** 于 cũng có nghĩa như *ư*, nhưng ít dùng hơn.

Thí dụ :

Dữ nhân thiện ngôn, noãn vu bố bạch, thương nhân chi ngôn thâm vu mâu kích. [Tuân Tử]
與人善言，煖于布帛，傷人之言深于矛戟.
Cùng người nói lời phải, ấm áp hơn vải lụa; lời nói làm thương hại người sâu (đau thấm thía) *hơn cái mâu, cái kích.*

328 Có một lối tị hiệu dùng một tĩnh tự đặt giữa hai chữ **mạc** 莫 ... **ư** 於 *(không gì bằng).*

Thí dụ :

An, mạc an ư nhẫn nhục; tiên, mạc tiên ư tu đức ; lạc, mạc lạc ư hiếu thiện; khổ, mạc khổ ư đa nguyện.
安，莫安於忍辱；先，莫先於修德；樂，莫樂於好善；苦，莫苦於多願
[Tố Thư]
Yên ổn, không gì yên ổn hơn nhẫn nhục ; (việc làm) *trước hết, không gì* (làm) *trước hơn là sửa đức hạnh ; vui, không gì vui hơn là ham thích điều thiện ; khổ, không gì khổ hơn là có nhiều nguyện ước.*

Nếu nhịn nhục được là không gây thù oán, sẽ yên tâm không sợ ai hại mình. Sửa đức là việc làm cần trước hết mọi việc. Ưa thích điều thiện (làm việc thiện) rất vui, không gì hơn. Khổ, không gì khổ hơn là có nhiều tham vọng.

329 Lại có lối tị hiệu dùng chữ **yên** 焉 ở cuối câu, nhưng thường chỉ dùng với liên tự *mạc* (= chẳng gì ... chẳng ai ...).

Thí dụ :

Tấn quốc, thiên hạ mạc cường yên. [Mạnh—Lương Huệ]
晉國，天下莫強焉
Nước Tấn, (trong) *thiên hạ chẳng* (nước) *nào mạnh hơn* (nó).

Phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên. [Mạnh—Tận tâm]
反身而誠，樂莫大焉
Xét lại mình mà ngay thực, vui chẳng gì hơn cái đó.

✓ ***Ghi chú :***

Yên là một đại tự, có nghĩa là *ư thử, ư thị* (= ở đấy, ở đó, với cái đó, hơn cái đó).

Thiên hạ mạc cường yên = Thiên hạ mạc cường ư Tấn. (Thiên hạ chẳng ai, chẳng nước nào mạnh hơn nước Tấn.)
Lạc mạc đại yên = Lạc mạc đại ư phản thân nhi thành. (Vui chẳng gì hơn là tự xét lại mình mà ngay thực.)

Yên tương đương với *"ư thị"*.

(Xem lại : Đại tự *yên*, § **123** & **126**, Quyển 2).

330 Cũng có thể dùng tị hiệu về thượng đẳng không cần đến giới tự *ư* mà chỉ đặt thêm **vô** 無 hay **mạc** 莫 trước một tĩnh tự. Nhưng cách này ít dùng, vì lẫn giới tự *ư* nên ý nói không rõ.

Thí dụ :

Nhân tình mạc thân phụ tử, mạc lạc phu phụ. [Hán thư]
人情莫親父子，莫樂夫婦
(Về) *tình người đời, không gì thân yêu* (hơn tình) *cha con, không gì vui vẻ* (hơn tình nghĩa) *vợ chồng.*

Mạc thân phụ tử nghĩa là *mạc thân ư phụ tử.*
Mạc lạc phu phụ nghĩa là *mạc lạc ư phu phụ.* (Hai mệnh đề đều lẫn giới tự *ư*).

Tệ ấp chi vương sở thậm duyệt giả, vô đại đại vương ..., sở thậm
敝邑之王所甚說者，無大大王..., 所甚
tăng giả vô đại Tề vương. [Tần sách]
憎者無大齊王

Vua nước tôi rất vui vẻ (thân thiện) *không ai hơn đại vương ..., rất ghét không ai hơn vua Tề ...*

Lời Trương Nghi [theo mệnh Tần Huệ vương] sang thuyết nước Sở, để dụ Sở đánh Tề ...

Tệ ấp (= ấp xấu) là lời nói khiêm (của Trương Nghi) để chỉ nước Tần. *Vô đại đại vương* (= vô đại ư đại vương) : không ai lớn hơn đại vương, không ưa thích ai hơn đại vương (tức vua Sở).

Chữ *đại* trên là tĩnh tự dùng về cách tị hiệu, còn *đại vương* tức là Sở vương.

Vô đại Tề vương (= vô đại ư Tề vương) : không ai lớn hơn vua Tề, không ghét ai hơn vua nước Tề.

Lại có thể giản lược, bỏ cả *vô, mạc* và giới tự *ư* :

... Thoái nhi thiện Pha, danh trọng Thái sơn. [Sử Ký]
...退而禪頗，名重太山

Lui (xuống) *mà nhường cho* (Liêm) *Pha, danh tiếng nặng* (hơn) *núi Thái.*

Tư mã Thiên phê bình Lạn Tương Như, một công thần của Triệu, biết khiêm nhượng, không dám lấn lướt tướng Liêm Pha là danh tướng của Triệu, nên Lạn Tương Như có thanh danh rất lớn.

Trọng Thái sơn nghĩa là *trọng ư Thái sơn* (nặng hơn núi Thái).

Ký bắc mã đa thiên hạ. [Hàn Dũ]
冀北馬多天下

Ngựa về miền bắc châu Ký nhiều (hơn khắp) *thiên hạ.*

Đa thiên hạ nghĩa là *đa ư thiên hạ.*

Những cách dùng như trên, tuy giản lược, nhưng đều không rõ, không nên bắt chước. Ta cần nhận thức để hiểu biết khi đọc sách về cổ văn.

331 Nói về tối thượng đẳng (bậc cao hơn hết)

Có hai cách để nói về tối thượng đẳng.

331a ***Tối thượng đẳng tương đối*** *(superlatif relatif)* chỉ ý so sánh, thường đặt với trạng tự **tối** 最 *(rất).*

Thí dụ :

Xuân tối hiền ư Hạ.
春最賢於夏

Xuân rất giỏi hơn Hạ (giỏi hơn nhiều).

Tối phụ nghĩa tĩnh tự *hiền.*

Có thể thay *tối* bằng một vài trạng tự tương đương như : **chí** 至 *(rất),* **thậm** 甚 *(rất),* **cực** 極 *(cùng cực, quá lắm).*

Thí dụ :

Xuân chí hiền ư Hạ.

Xuân thậm hiền ư Hạ.

Xuân cực hiền ư Hạ.

Để chỉ ý tương đối, cũng có thể không dùng giới tự *ư* đặt sau một tĩnh tự.

Thí dụ :

Hải ư thiên địa gian, vi vật tối cự. [Hàn Dũ]
海於天地間，為物最鉅

Bể ở trong trời đất (sánh với mọi vật trong trời đất) *là vật rất lớn.*

Chư tử trung, Thắng tối hiền. [Sử Ký]
諸子中，勝最賢

Trong (đám) *các con, Thắng* (là người) *rất tài giỏi.*

Thắng là tên của Bình Nguyên quân, một vương tử nước Triệu về thời Chiến Quốc, làm tướng quốc giúp anh là Huệ Văn vương, có tính hào hiệp, bao dung nhiều hiền sĩ, trong nhà thường nuôi đến mấy ngàn thực khách.

331b ***Tối thượng đẳng tuyệt đối*** *(superlatif absolu)* không có ý so sánh, thường đặt với những trạng tự **chí** 至 *(rất),* **cực** 極 *(cùng cực, quá lắm),* **thậm** 甚 *(rất),* **tuyệt** 絕 *(rất mực).*

Thí dụ :

Xuân thậm hiền 春甚賢 *Xuân rất giỏi.*

Xuân cực thông minh 春極聰明 *Xuân rất thông minh.*

Xuân tuyệt thông minh 春絕聰明 *Xuân rất mực thông minh.*

Xuân chí hiền 春至賢 *Xuân rất giỏi.*

Hà dĩ tri hào mạt chi túc dĩ định chí tế chi nghê ? Hựu hà dĩ 何以知毫末之足以定至細之倪？又何以 **tri thiên địa chi túc dĩ cùng chí đại chi vực ?** [Trang—Thu thủy] 知天地之足以窮至大之域？

Lấy gì (mà) *biết rằng cái đầu sợi lông đủ để xác định cái đầu mối rất nhỏ? Lại lấy gì mà biết rằng trời đất đủ để tới cùng nơi rất lớn ?*

(Ý nói một mảy lông chưa phải là vật nhỏ, trời đất chưa phải là thực lớn.)

Bốn chữ *chi* đều là hư tự, có thể bỏ, nhưng đã được dùng để khiến nghĩa câu văn được rõ hơn.

Chí trí bất mưu, chí nhân vô thân. [Trang—Canh Tang Sở] 至智不謀，至仁無親

(Người) *rất mực khôn không mưu tính* (không cần mưu tính) ; (người) *rất mực nhân từ, không có tình thân ái* (rất mực nhân thì có lòng từ ái với hết thẩy, mà không riêng thân ái với ai).

✧

CHƯƠNG 15

Công dụng của Tĩnh tự Phép tĩnh tự hóa

Tĩnh tự có hai công dụng :

1. Dùng làm *hình dung từ (épithète)*
2. Dùng làm *thuộc từ (attribut).*

Tĩnh tự dùng làm hình dung từ

332 Tĩnh tự dùng làm *hình dung từ*, khi nó đặt liền trước một danh tự để chỉ tính cách, thể cách của danh tự ấy.

Thí dụ :

cao sơn 高山 *(núi cao)*

Cao là tĩnh tự, làm hình dung từ của danh tự *sơn.*

yểu điệu thục nữ 窈窕淑女 *(cô gái yểu điệu)*

Yểu điệu là tĩnh tự kép, làm hình dung từ của danh tự *thục nữ.*

✓ ***Chú ý :***

Với tĩnh tự kép (hay quán ngữ tĩnh tự), cổ nhân ưa dùng chữ *chi* đặt xen giữa hình dung từ và danh tự.

Thí dụ :

yểu điệu chi thục nữ 窈窕之淑女 *(cô gái yểu điệu)*

khôi khôi chi thiên võng 恢恢之天網 *(lưới trời lồng lộng)*

quyện bại chi binh 倦罷之兵 *(quân lính mệt mỏi)*

tuấn kiệt chi tài 俊傑之才 *(tài năng tuấn kiệt [hơn người]).*

Mấy chữ *chi* là hư tự, không có công dụng về văn phạm.

(Xem lại đầu Chương 14, Vị trí của tĩnh tự, §§ **320** & **321**).

Tĩnh tự dùng làm thuộc từ (§§ 333 - 341)

333 *Thuộc từ* chỉ thể dạng của một chủ từ. Nó thường đặt sau chủ từ, và hợp cùng chủ từ thành một mệnh đề trong đó thường lẩn động tự.

Thí dụ :

Thử sơn cao 此山高 *Núi này cao* (núi này *thì* cao).

Mệnh đề *"Thử sơn cao"* lẩn động tự.

Đáng lẽ phải nói : *Thử sơn tắc cao.* (lẩn động tự tắc 則)

Cao là tĩnh tự, dùng làm thuộc từ của chủ từ *sơn.*

Ngã hiền ư Xuân.

我賢於春

Tôi giỏi hơn Xuân.

Hiền là tĩnh tự, làm thuộc từ của đại tự *ngã.*

Mệnh đề *"Ngã hiền ư Xuân"* lẩn một động tự.

Đáng lẽ nói : **Ngã tắc hiền ư Xuân. 我則賢於春**

Xuân dữ Hạ tịnh trưởng.

春與夏並[c]長

Xuân cùng Hạ đều lớn.

Trưởng là tĩnh tự, làm thuộc từ của hai chủ từ *Xuân* và *Hạ.*

Mệnh đề trên cũng lẩn động tự như : *tắc.*

Thiên võng khôi khôi.

天網恢恢

Lưới trời lồng lộng.

Khôi khôi là tĩnh tự kép, thuộc từ của chủ từ *thiên võng.*

Vậy, khi tĩnh tự đặt sau danh tự hoặc đại tự, người ta kể là một mệnh đề trong đó danh tự (hay đại tự) làm chủ từ, còn động tự thường lẩn, mà tĩnh tự là thuộc từ của danh tự (hay đại tự) ấy.

Ta nên để ý : *Về cú pháp chữ Hán, câu đặt có tĩnh tự dùng làm thuộc từ thường lẩn động tự.*

334 Trong câu văn, có thể dùng ***nhiều tĩnh tự làm thuộc từ*** cho một danh tự hay đại tự.

Thí dụ :

Đạo tắc cao hỹ, mỹ hỹ, nghi nhược đăng thiên nhiên.

道則高矣, 美矣, 宜若登天然

[Mạnh—Tận tâm]

Đạo thì cao vậy, đẹp vậy, nên giống như lên trời vậy.

Cao và *mỹ* là hai tĩnh tự làm thuộc từ của danh tự *đạo.*

Thiên địa chi đạo bác dã, hậu dã, cao dã, minh dã, du dã, cửu dã.

天地之道博也, 厚也, 高也, 明也, 悠也, 久也

[Trung Dung]

Đạo của trời đất rộng vậy, dầy vậy, cao vậy, sáng vậy, xa xôi vậy, lâu dài vậy.

Bác, hậu, cao, minh, du, cửu là sáu tĩnh tự làm thuộc từ của danh tự *đạo.*

335 Chủ từ của mệnh đề có thể là một ***quán ngữ danh tự***, hoặc một ***quãng câu dài***, hay một ***mệnh đề***.

Thí dụ :

Kim dĩ thất lão mẫu, phương thốn loạn hĩ. [Cương Giám]

今已失老母, 方寸亂矣

Nay (tôi) *đã mất mẹ già,* (nên) *tấc vuông rối loạn rồi vậy.*

Câu nói của Từ Thứ hôm từ biệt Lưu Bị để sang bên Tào Tháo.

(Xem lại § **103**).

Quán ngữ danh tự *phương thốn* là chủ từ của mệnh đề "phương thốn loạn hĩ".

Loạn là tĩnh tự, làm thuộc từ của quán ngữ *phương thốn.*

Phương thốn : tấc vuông, nói với ý bóng là tấc lòng, tâm địa.

Vi quân nan, vi thần bất dị. [Luận—Tử Lộ]

為君難, 為臣不易

Làm vua khó, làm bề tôi (cũng) *chẳng dễ.* (Việc làm vua là khó, mà việc làm bề tôi cũng khó.)

Vi quân thành một mệnh đề làm chủ từ của một động tự lẩn (như : *tắc*); tĩnh tự *nan* là thuộc từ.

Vi thần cũng thành một mệnh đề, làm chủ từ của động tự *bất* ; tĩnh tự *dị* là thuộc từ.

Tử cố phi ngư hĩ, tử chi bất tri ngư chi lạc toàn hĩ.
子固非魚矣，子之不知魚之樂全矣
[Trang—Thu thủy]

Anh vốn không phải là cá, (thì sự) *anh không thể biết rằng con cá vui sướng, là hoàn toàn* (đúng).[60]

Tĩnh tự *toàn* là thuộc từ của mệnh đề *"tử bất tri ngư chi lạc"*.

Chữ *chi* trên là hư tự, có thể bỏ. Chữ *chi* dưới là giới tự liên lạc danh tự *ngư* với túc từ *lạc*.

Kim công Hàn kiếp thiên tử ; kiếp thiên tử, ác danh dã, hưu hữu bất nghĩa chi danh, nhi công thiên hạ chi sở bất dục : nguy.
今攻韓劫天子；劫天子，惡名也，又有不義之名，而攻天下之所不欲：危
[Quốc Sách]

Nay đánh nước Hàn, hiếp (bắt nạt) *thiên tử* (nhà Chu) *; hiếp thiên tử là tiếng xấu, lại* (mang) *danh bất nghĩa mà công phạt* (làm) *điều mà thiên hạ không ưa muốn :* (thế là) *nguy.*

Lời nói của Tư mã Thác tranh luận, bác bỏ kế của Trương Nghi khuyên vua Tần đánh nước Hàn, rồi vào đất nhà Chu hạch tội thiên tử.

Tất cả những mệnh đề trên, những ý nói trên là chủ từ của một động tự lẩn (như : *tắc, tức, nãi*), còn tĩnh tự *nguy* là thuộc từ.

[60] Trang Tử nói : "Cá bơi thung dung, đó là sự vui sướng của cá." Huệ Tử đáp : "Anh không phải là cá, sao anh biết cá vui sướng ?" Trang Tử cãi : "Anh không phải là tôi, sao anh biết rằng tôi không hiểu được sự vui sướng của cá ?" Huệ Tử đáp : "Tôi không phải là anh, hẳn tôi không hiểu được anh, (còn) anh vốn không phải là cá, thì sự anh không thể biết cá vui sướng, là hoàn toàn (hợp lý) ..."

336 Có khi trong mệnh đề, tĩnh tự cách chủ từ bởi chữ ***chi***. Chữ *chi* ấy chỉ là hư tự, không có công dụng.

Thí dụ :

Tuy tiên chi trường, bất cập mã phúc. [Tả Truyện—Tuyên 15]
雖鞭之長，不及馬腹
Dẫu roi dài, (cũng) *chẳng kịp* (đến) *bụng ngựa.*

Ý nói : Sức không làm được, không thể tới được.

✓ ***Để ý :***

Câu trên là ngạn ngữ rất xưa, quá quen thuộc, dù văn pháp không chỉnh. Đáng lẽ nói : *Tiên tuy trường, bất cập mã phúc.* Hoặc : *Tiên chi trường bất cập mã phúc.*

337 Những động tự thường dùng với thuộc từ

Nếu trong những câu có thuộc từ là tĩnh tự, mà không lẩn động tự, người ta thường đặt với những động tự **vi** 為 *(là, thì)*, **dĩ vi** 以為 *(lấy làm, cho là)*, **vị** 謂 *(gọi là, bảo là)*, **tự vị** 自謂 *(tự cho là)*, ... hoặc những động tự phủ định : **bất** 不 *(chẳng)*, **phi** 非 *(chẳng phải là), v.v...*

Thí dụ :

Sự thục vi đại ? Sự thân vi đại . Thủ thục vi đại ? Thủ thân vi đại.
事孰為大？事親為大．守孰為大？守身為大
[Mạnh—Ly Lâu]

Phụng sự ai là trọng đại (hơn hết) *?* (Việc) *phụng sự cha mẹ là trọng đại* (nhất). *Giữ gìn* (người) *nào là trọng đại* (nhất) *? Giữ thân mình là trọng đại* (nhất).

Những mệnh đề *"sự thục", "sự thân", "thủ thục", "thủ thân"* là chủ từ của những động tự *vi*.

Phi kỳ đạo, tắc nhất đan tự bất khả thụ ư nhân. Như kỳ đạo, tắc Thuấn thụ Nghiêu chi thiên hạ bất dĩ vi thái.[Mạnh—Đằng Văn]
非其道，則一單食不可受於人．如其道，則舜受堯之天下不以為泰

(Nếu) *không phải đạo, thì một giỏ cơm* (cũng) *không thể nhận* (không thèm nhận) *ở người* (cho). *Nếu hợp đạo, thì* (việc) *ông Thuấn nhận cả thiên hạ của vua Nghiêu* (nhường cho) (cũng) *không phải là thái quá.*

Cả mệnh đề *"Thuấn thụ Nghiêu chi thiên hạ"* là chủ từ của động tự *dĩ vi*. Tĩnh tự *thái* là thuộc từ.

Thục vị Tử Sản trí ? [Mạnh—Vạn Chương]

孰謂子產智？

Ai bảo rằng Tử Sản khôn ?

Trí là tĩnh tự và là thuộc từ của danh tự *Tử Sản*.

Giao tất tự vị kiên, bất như Lôi dữ Trần. [Phương ngôn][61]

膠漆自謂堅，不如雷與陳

Keo sơn tự cho là vững chắc, chẳng bằng ông Lôi cùng ông Trần.

Kiên là thuộc từ của danh tự *giao tất*.

Sơn bất cao, thủy bất thâm.

山不高，水不深

Núi chẳng cao, nước chẳng sâu.

Cao, thâm là thuộc từ.

Quân nhân, mạc bất nhân.

君仁，莫不仁

[Mạnh—Ly Lâu]

(Nếu) *vua nhân từ,* (thì) *chẳng người nào* (mà) *không nhân từ.*

Ý nói : mọi người đều chịu ảnh hưởng của ông vua.

Chữ *nhân* trên là thuộc từ của danh tự *quân*. Chữ *nhân* dưới là thuộc từ của *mạc* (là phiếm chỉ đại tự).

[61] Về thời Đông Hán, *Lôi Nghĩa* và *Trần Trọng* kết bạn thâm giao từ lâu năm. Xảy ra việc Lôi Nghĩa được đề cử ra làm quan, Lôi Nghĩa, vì gia cảnh, nhất định nhường việc cho bạn, nhưng quan thứ sử không chịu. Lôi Nghĩa bèn giả vờ điên, bỏ trốn, không chịu để trưng dụng. Tin ấy được báo về triều đình, nên ít lâu sau, có sắc lệnh của nhà vua ban ra, cả hai người đều được bổ dụng làm quan.

Khởi dĩ nhân nghĩa vi bất mĩ dã ? [Mạnh—Công tôn Sửu]

豈以仁義為不美也！

Há cho nhân nghĩa là không tốt đẹp (chăng) !

Mĩ là thuộc từ của danh tự *nhân nghĩa*.

338 Nếu trong câu có thuộc từ là danh tự hay đại tự, mà không lẩn động tự, người ta sẽ thường đặt với những động tự ***thị, nãi, tức, vi*** (= thì, là), ***dĩ vi*** (= cho là, tưởng là), ***vị*** (= gọi là), ***phi*** (= chẳng phải là) ...

Khổng Tử thị Lỗ nhân dã.

孔子是魯人也

Khổng Tử là người nước Lỗ.

Lã công nữ nãi Lã hậu dã. [Sử Ký]

呂公女乃呂后也

Con gái của Lã công là bà Lã hậu.

Lã công nữ tức Lã hậu dã.

呂公女即呂后也

Con gái của Lã công tức là Lã hậu.

Thử nhân vi Lỗ tướng quốc.

此人為魯相國

Người ấy là tướng quốc nước Lỗ.

Ngã dĩ thử nhân vi nhất đại phú ông.

我以此人為一大富翁

Tôi tưởng người ấy là một đại phú ông.

Thử nhân phi ngã hữu.

此人非我友

Người ấy chẳng phải là bạn của ta.

(Xem lại : Danh tự dùng làm thuộc từ, §§ **35** & **36**).

339 Một lối đảo trang

Cách đặt thuận và thông thường là đặt thuộc từ *sau chủ từ* hay túc từ, như những câu thí dụ đã nói ở trên. Nhưng có lối *đảo trang* đặt thuộc từ lên đầu câu, *trước* chủ từ, để nhấn mạnh vào lời nói, khiến người nghe chú ý.

Thí dụ :

Đại tai, thánh nhân chi đạo ! [Trung Dung]

大哉，聖人之道!

Lớn thay, đạo của thánh nhân !

Tĩnh tự *đại* là thuộc từ của chủ từ *đạo*.

Đáng lẽ nói : *Thánh nhân chi đạo đại tai !*

Cửu hĩ, ngô bất phục mộng kiến Chu Công. [Luận—Thuật nhi]

久矣，吾不復夢見周公

Lâu vậy, ta chẳng lại mộng thấy Chu Công.

Tĩnh tự *cửu* là thuộc từ của quãng câu dưới.

Đáng lẽ nói : *Ngô bất phục mộng kiến Chu Công cửu hĩ.*

Khi còn ít tuổi, Khổng Tử hoài bão chí hướng làm sự nghiệp chính trị vẻ vang như Chu Công Đán của nhà Chu, nên đêm thường mộng thấy Chu Công. Khi trở về già, biết không làm được, nên đêm ngủ không mộng thấy Chu Công nữa.

Hiền tai, Hồi dã ! [Luận—Ung dã]

賢哉，回也！

Giỏi vậy thay, anh Hồi ! (Nhan Hồi là học trò của Khổng Tử).

Đáng lẽ nói *: Hồi dã hiền tai !* hay : *Hồi hiền tai !*

340 Túc từ của tĩnh tự

Túc từ của tĩnh tự là tiếng bổ túc nghĩa của tĩnh tự ấy. Nó có thể là một danh tự, một đại tự, hoặc một quán ngữ, hay một quãng câu.

Thí dụ :

Xuân trưởng ư Hạ.

春[c]長於夏

Xuân lớn hơn Hạ.

Danh tự *Hạ* là túc từ của tĩnh tự *trưởng*.

Xuân bần ư ngã.

春貧於我

Xuân nghèo hơn tôi.

Đại tự *ngã* là túc từ của tĩnh tự *bần*.

Ngô văn Trung Quốc chi quân tử minh hồ lễ nghĩa nhi lậu ư tri nhân tâm. [Trang—Tiêu dao]

吾聞中國之君子明乎禮義而陋於知人心

Ta nghe (nói) *bọn người quân tử* (người có địa vị cao) *ở Trung Quốc* (đều) *sáng tỏ về lễ nghĩa*, (nhưng) *hẹp hòi ở chỗ hiểu biết lòng người.*

Danh tự *lễ nghĩa* là túc từ của tĩnh tự *minh*.

Quán ngữ *tri nhân tâm* là túc từ của tĩnh tự *lậu*.

(Xem lại : Túc từ của tĩnh tự, § **41**)

341 Tĩnh tự dùng làm thuộc từ của túc từ

Tĩnh tự không phải chỉ dùng làm thuộc từ của một chủ từ, mà còn thường dùng làm thuộc từ *của một túc từ*.

Thí dụ:

Thục vị Vi Sinh Cao trực ! [Luận—Công Dã Tràng]

孰謂微生高直！

Ai bảo Vi Sinh Cao (là) *ngay thẳng !*

Vi Sinh Cao là túc từ của động tự *vị*. Tĩnh tự *trực* là thuộc từ của túc từ *Vi Sinh Cao*.

Thục vị Tử Sản trí? [Mạnh—Vạn Chương]

孰謂子產智？

Ai bảo ông Tử Sản (là) *khôn ?*

Tử Sản là túc từ của động tự *vị*. *Trí* là thuộc từ của túc từ *Tử Sản*.

✓ *Để ý :*

Tri 知 *(biết)* là động tự, đọc theo dấu khứ thanh 知[ɔ] là **trí** *(khôn)*, trở thành tĩnh tự, dùng thay tĩnh tự **trí** 智 .

Giản Tử giới Tương Tử viết : "Tấn quốc hữu nạn, nhi vô dĩ Doãn Đạc vi thiểu, vô dĩ Tấn Dương vi viễn, tất dĩ vi quy ..."

簡子誡襄子曰："晉國有難，而無以尹鐸為少，無以晉陽為遠，必以為歸 ..."

[Tấn ngữ]

(Triệu) *Giản Tử răn* (con là) *Tương Tử rằng* : "(Sau này) *nước Tấn* (sẽ) *có nạn, mày đừng cho Doãn Đạc là nhỏ mọn, đừng cho miền Tấn Dương là xa xôi, hẳn phải dùng làm nơi trở về* (cố thủ)."[62]

Tĩnh tự *thiểu* là thuộc từ của túc từ *Doãn Đạc*. Tĩnh tự *viễn* là thuộc từ của túc từ *Tấn Dương*.

✓ *Để ý :*

Nhi là đại tự, nghĩa là *mày, ngươi, mi*. *Quy* nghĩa là *về*, là động tự, ở đây dùng làm danh tự có nghĩa là *nơi rút về* (để thủ thế, cố thủ).

Những tự loại khác được tĩnh tự hóa (§§ 342 - 346)

342 - 344 Danh tự dùng làm tĩnh tự

342a Nếu có nhiều tĩnh tự được dùng làm danh tự (Xem lại : §§ **56 - 62**), thì ngược lại, có nhiều danh tự được tĩnh tự hóa, khi chúng đặt trước một danh tự khác để chỉ tính cách của danh tự ấy.

Thí dụ :

vương xà 王蛇 *(con rắn lớn)*

vương phụ 王父 *(tổ phụ*, tức là *ông nội)*

vương mẫu 王母 *(tổ mẫu*, tức là *bà nội)*

Danh tự *vương* (= vua) được tĩnh tự hóa, có nghĩa là *đại* (= to lớn, đứng bậc trên).

ngọc diện 玉面 *(mặt ngọc, mặt trắng đẹp như ngọc)*

ngọc chỉ 玉指 *(ngón tay ngọc, trắng, xinh nõn nà)*

Danh tự *ngọc* được tĩnh tự hóa, có nghĩa là trắng, đẹp, nõn nà như ngọc.

---

[62] *Triệu Giản Tử*, một thượng khanh quyền thế của nước Tấn, sai một bề tôi là *Doãn Đạc* cai trị đất *Tấn Dương*, lấy lòng dân để giữ một nơi vững chắc phòng khi nước Tấn có nạn, còn có một căn cứ để thủ thế. Quả nhiên về sau, con ông là *Tương Tử* bị Trí Dinh làm nhục ; Trí Dinh liên kết với Hàn và Ngụy đánh đuổi Tương Tử và vây hãm ở Tấn Dương. Sau đó, từ Tấn Dương, do kế phản gián, Tương Tử liên kết trở lại với Hàn Ngụy và tiêu diệt Trí Dinh, rồi cùng Hàn Ngụy chia ba nước Tấn.

342b Những danh tự được tĩnh tự hóa có công dụng đặc biệt là ***hình dung được sự vật***, gợi hình ảnh của sự vật, khiến lời văn có tính cách gợi hình, có mầu sắc. Cách dùng chữ như vậy là một phương pháp hoạt hóa do những cây bút thần tình, đã đóng góp nhiều vào kho ngữ vựng văn chương của chữ Hán.

Thí dụ :

Ngọc trợ nhật dạ lưu,

玉箸日夜流,

Song song lạc chu nhan.

雙雙落朱顏.

[Lý Bạch]

Nước mắt ngày đêm chảy,

Đôi hàng rơi (từ) *mặt đỏ* (xuống).

Ngọc trợ (nghĩa đen là đũa ngọc) hình dung hai hàng nước mắt của mỹ nhân rơi song song từ trên má hồng xuống.

Chữ *ngọc* đã được tĩnh tự hóa.

Nghị nhưỡng lậu sơn hà,

蟻壤漏山河,

Tỉ lệ hủy kim cốt. [Bão Minh Viễn]

絲淚毀金骨

Đất kiến (tổ kiến) *làm rỉ chảy* (làm lở) *núi sông,*

Giọt lệ (nhỏ như) *sợi tơ tiêu hủy vàng và xương.*

Danh tự *ti* (= tơ) đã tĩnh tự hóa, có nghĩa là nhỏ như sợi tơ.

Hai câu thơ trên có nghĩa nói : không nên coi thường những cái nhỏ mọn có thể tiêu hủy được sự nghiệp lớn. Những lời sàm báng, những giọt lệ giả dối có thể làm siêu lòng người nghe, dù người nghe có lòng kiên cố như đá vàng.

342c Có rất nhiều danh tự được tĩnh tự hóa, như :

vĩ tửu 尾酒 *(rượu ở đuôi, rượu chắt sau chót, rượu nhạt)*

đầu tửu 頭酒 *(rượu ở đầu, rượu chắt lúc đầu, rượu ngon)*

lan giao, lan hữu 蘭交, 蘭友 *(tình giao du thắm thiết, bạn hữu thắm thiết như hương lan)*

thời vũ 時雨 *(mưa thuận hòa, đúng thời tiết)*

xuân tình 春情 *(tình tứ về mùa xuân, tình xuân, tình trai gái)*

hoa ngôn xảo ngữ 華言巧語 *(lời nói đẹp như hoa, lời nói khéo)*

cẩm tâm tú khẩu 錦心繡口 *(lòng đẹp như gấm, miệng đẹp như thêu*—nói người có tài hoa, văn chương*)*

kim ngôn 金言 *(lời nói quý như vàng)*

kim môn 金門 *(cửa vàng)*

kim đường 金堂 *(thềm vàng)*

kim ốc 金屋 *(nhà vàng*—nói nhà cửa lộng lẫy*)*

kim chi ngọc diệp 金枝玉葉 *(cành vàng lá ngọc)* con cháu nhà giàu sang, vương tôn công tử nhà quyền quý

kim hữu ngọc côn 金友玉昆 *(bạn hữu sang trọng, anh em quyền quý)*

ngọc nhân, ngọc nữ 玉人, 玉女 *(người đẹp như ngọc, con gái đẹp như ngọc)*

ngọc diện 玉面 *(mặt đẹp như ngọc)*

ngọc thể 玉體 *(thân thể đẹp như ngọc)*

ngọc chỉ 玉指 *(ngón tay đẹp)*

ngọc chỉ 玉趾 *(ngón chân đẹp)*

ngọc thủ 玉手 *(cánh tay đẹp)*

ngọc bộ 玉步 *(bước chân đẹp)*

Ngọc thể, ngọc chỉ, ngọc bộ còn dùng để nói với người nào (không cứ là người đẹp hay phụ nữ) để chỉ ý tôn kính ; như ta mời khách đến chơi, ta nói : *"Xin ngài bớt chút thì giờ, dời gót ngọc* (= ngọc chỉ) *đến tệ xá* (= nhà nát của tôi)."

ngọc âm 玉音 *(lời nói quý, có giá trị, lời vua ban, lời người trên, hoặc lời của người tôn kính)*

mộc nhân thạch tâm 木人石心 *(người cứng cỏi như cây gỗ, lòng vững chắc như đá, người cương nghị kiên quyết, không lay chuyển được)*

thu ba 秋波 *(làn sóng nước* [trong lặng] *về mùa thu)* ; từ ngữ này chỉ cặp mắt của mỹ nhân.

342d Những danh tự kép, hoặc quán ngữ danh tự cũng thường được tĩnh tự hóa :

cẩm tú văn chương 錦繡文章 *(văn chương đẹp như gấm thêu)*

Danh tự kép *cẩm tú* đã tĩnh tự hóa.

kim thạch giao 金石交 *(sự giao du bền bỉ, như vàng đá, tình vàng đá)*

kim cương tâm 金剛心 (chữ nhà Phật) *tâm chân thực, vững chắc như kim cương*

sài lang lại 豺狼吏 *(bọn quan lại tàn ác như sài lang).*

342e Lại có những danh tự riêng cũng thường được tĩnh tự hóa, như :

Nghiêu thiên Thuấn nhật 堯天舜日 *(trời Nghiêu ngày Thuấn)* thời buổi thái bình thịnh trị như thời Nghiêu Thuấn.

Hai danh tự *Nghiêu Thuấn* (có nghĩa : thái bình, thịnh trị như thời Nghiêu Thuấn) đã tĩnh tự hóa, làm hình dung từ của danh tự *thiên, nhật.*

Chích Kiểu [63] **thần bộc** 跖蟜臣僕 *(bề tôi, nô bộc như Chích và Kiểu)* : bề tôi trộm cướp, tham tàn, vơ vét, dối vua lừa dân.

Chích và *Kiểu* là hai danh tự riêng đã tĩnh tự hóa, làm hình dung từ của danh tự *thần bộc*, và có nghĩa : tham tàn.

---

[63] *Chích* là đạo Chích (Xem lại § **11**, chú thích 21). *Kiểu* là Trang Kiểu, người nước Sở, thời Chiến Quốc, là một viên tướng hung ác phản trắc. Trang Kiểu là dòng dõi của Sở Trang vương, một vị vua anh hùng, một trong ngũ bá về thời Chiến Quốc.

Nghiêu Thuấn quân thần

堯 舜 君 臣

vua tôi có đức độ như Nghiêu và Thuấn

Hai danh tự *Nghiêu Thuấn* đã tĩnh tự hóa, làm hình dung từ của hai danh tự *quân thần*.

343 Cách dùng giới tự *chi* 之

Cổ nhân ưa dùng giới tự *chi* trong trường hợp có thể tĩnh tự hóa được những danh tự đặt trước nó.

Thí dụ :

trí thuật chi sĩ

智術之士

những kẻ sĩ (có) *trí thuật* (khôn) *và tài giỏi*

Trí, thuật là hai danh tự đã tĩnh tự hóa, biến thành quán ngữ tĩnh tự, làm hình dung từ của danh tự *sĩ*.

hổ lang chi tâm 虎狼之心 *(lòng dạ tàn ác như hổ lang)*

sài lang chi lại 豺狼之吏 *(quan lại tham tàn như sài lang)*

mộc thạch chi tình

木 石 之 情

tình nghĩa cứng rắn như gỗ đá (không có tình cảm)

kim thạch chi giao

金 石 之 交

tình giao hữu khắng khít như vàng đá

Kiệt Trụ chi quân

桀 紂 之 君

vua tàn ác như Kiệt và Trụ

Nghiêu Thuấn chi quân

堯 舜 之 君

vua có đức độ như Nghiêu Thuấn

mâu thuẫn chi thuyết [64]

矛 盾 之 說

lý thuyết trái ngược nhau như cái giáo và cái khiên

Chích Kiểu chi thần

跖 蟜 之 臣

bề tôi tham tàn như Chích Kiểu.

344 Cách dùng trạng tự *bất* 不

344a Lại có cách dùng trạng tự ***bất*** đặt trước một danh tự, khiến danh tự ấy được tĩnh tự hóa (coi là tĩnh tự) và làm thuộc từ của chủ từ trong mệnh đề.

Thí dụ :

Kỳ nhân bất quân tử.

其 人 不 君 子

Người ấy chẳng xứng đáng là quân tử, không có tư cách.

Danh tự kép *quân tử* có thể kể là một danh tự, hoặc coi là một danh tự đã tĩnh tự hóa, nó có tính cách một tĩnh tự, tương đương với một tĩnh tự.

Quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử.

君 不 君, 臣 不 臣, 父 不 父, 子 不 子

Vua chẳng (ra) *vua, tôi chẳng* (ra) *tôi, cha chẳng* (ra) *cha, con chẳng* (ra) *con.*

Những danh tự : *quân, thần, phụ, tử* đặt sau đã tĩnh tự hóa, làm thuộc từ của những danh tự *quân, thần, phụ, tử* đặt trước.

Người ta có thể thay những danh tự ấy bằng những tĩnh tự thích đáng, như : *Quân bất minh, thần bất trung, phụ bất từ,*

---

[64] Quán ngữ *mâu thuẫn* mượn ở lời của *Hàn Phi Tử*, nói : "Có người đem bán những cái mâu (giáo) và cái thuẫn (khiên), anh ta khen cái thuẫn và rao rằng : "Cái thuẫn này rất kiên cố, không có cái gì có thể đâm thủng được". Một lát sau, anh ta lại khen cái mâu và rao rằng : "Mâu này sắc bén, đâm cái gì cũng thủng". Có người hỏi anh ta rằng : "Nếu lấy cái mâu của anh mà đâm cái thuẫn của anh, thì thế nào?" Anh ta cứng lưỡi không trả lời được."

tử bất hiếu. (Vua chẳng sáng suốt, tôi chẳng trung, cha chẳng từ ái, con chẳng hiếu thảo.) Thay như vậy, nghĩa tuy rõ, nhưng hẹp, không bằng cách hoạt hóa, khiến nghĩa rộng rãi và hàm súc nhiều ẩn ý hơn.

Vệ Linh công bất quân. [Tả Truyện]

衛 靈 公 不 君

Linh công nước Vệ không xứng đáng là ông vua (tức là vô hạnh, tư cách xấu).

Người ta còn nói :

bất thiên 不天 *(chẳng được phúc của trời cho)*

bất nhật 不日 *(chẳng đầy một ngày)*

bất thời 不時 *(chẳng đúng thời tiết, trái thời tiết)*

bất mao 不毛 *(chẳng trồng trọt gì được*—nói về ruộng đất xấu*)*

bất nam 不男 *(chẳng phải là con trai*—nói người liệt dương*)*

bất đình 不庭 *(*[nói chư hầu] *chẳng chịu về triều kiến thiên tử)*

bất pháp 不法 *(chẳng đúng pháp luật, trái phép)*

bất lộc 不祿 *(chết, chẳng được hưởng lộc nữa* —nói kẻ sĩ ngày xưa*)*

bất quần 不群 *(không giống như mọi người, xuất quần, xuất chúng)*

bất khí 不器 *(không phải như đồ dùng, chỉ dùng vào một việc*—nói người có tài, có thể dùng vào việc gì cũng được*).*

344b Phép hoạt hóa với trạng tự ***bất*** rất tinh vi, vượt ra ngoài văn pháp, ta không thể lạm dụng được : nó chỉ dành riêng cho những cây bút đanh thép, hoặc nó đã được sử dụng trong những điển cố về thời xưa.

Thí dụ :

Cô bất cô, cô tai ! cô tai ! [Luận—Ung dã]

觚不觚 觚哉 ! 觚哉!

Cái bình rượu chẳng phải là bình rượu (chẳng vuông góc), *bình rượu ôi ! bình rượu ôi !*

Câu nói trên là lời cảm thán của Khổng Tử thấy lễ nghĩa suy đồi, khác thời xưa, than cho đời chỉ còn hư danh mà không còn thực chất về lễ nghĩa.

Bất cô : chẳng phải cái bình; vậy *cô* vẫn được coi là danh tự.

Bất cô có thể giảng là chẳng vuông vắn, chẳng thành hình cái bình. Vậy *cô* là danh tự đã tĩnh tự hóa, tương đương với tĩnh tự *vuông vắn.*

Chữ *cô* thứ hai là thuộc từ của chủ từ *cô* ở trên. Hai chữ *cô* cuối là hô khởi từ.

Bất Di bất Huệ. [Cách ngôn]

不 夷 不 惠

Chẳng phải là ông Bá Di, chẳng phải là ông Liễu hạ Huệ.

Nói về cách xử đối hay tính nết dung hòa ở vào mực giữa, không thái quá, không bất cập. Quán ngữ này rút ở lời Mạnh Tử phê bình ông Bá Di và ông Liễu hạ Huệ. Ông Bá Di quá thanh liêm, khắt khe, không thèm đứng trong triều của ông vua không xứng đáng, không đứng gần, không nói với người xấu xa, coi như đống bùn nhơ bẩn.

Trái lại, ông Liễu hạ Huệ quá phóng khoáng, vua nào cũng là vua, ba lần bị truất phế mà không oán, không bỏ nước đi, bị tủi nhục mà không lấy làm xấu hổ, chỉ cần giữ thân ngay thẳng vì nước vì dân.

(Xem lại : Bá Di, Thúc Tề, § **217b**, chú thích 54 và Liễu hạ Huệ [hay Triển Cầm] § **11,** chú thích 24).

Bất dực nhi phi.

不 翼 而 飛

Chẳng phải là cánh mà bay. (Nói một vật gì tự nhiên vô cớ mà mất.)

✓ *Để ý :*

Không nên lầm lẫn nghĩa với quán ngữ *"vô dực nhi phi"* (không cánh mà bay) trong lời nói bất hủ của Quản Tử răn dạy Tề Hoàn công :

Vô dực nhi phi giả, thanh dã. Vô căn nhi cố giả, tình dã.
無翼而飛者，聲也．無根而固者，情也
[Quản Tử]
Không có cánh mà bay, đó là tiếng nói. Không có rễ mà vững chắc, đó là tình cảm..
Lời nói trong sân trong nhà mà ngoài nghìn dặm hưởng ứng, lời nói tốt hay xấu có thể truyền đi xa. Cái tình ràng buộc người ta chắc chắn. Nên thận trọng lời nói, nên cư xử có nhân nghĩa để ràng buộc lòng người.
Trong quán ngữ *"bất dực nhi phi"*, *dực* đã tĩnh tự hóa.
Trong quán ngữ *"vô dực nhi phi"*, *dực* vẫn giữ đúng cương vị một danh tự.

345 Động tự dùng làm tĩnh tự

Cũng có một số động tự được tĩnh tự hóa, khi chúng đặt trước danh tự. Trong trường hợp này, những động tự ấy hợp với danh tự đặt sau chúng thành những quán ngữ danh tự, hay danh tự kép.
Sau đây là một số thí dụ :

— Động tự **hành** 行 *(đi)* đặt trước danh tự **nhân** 人 *(người)* thành quán ngữ danh tự *hành nhân* (người đi đường), trong đó động tự *hành* có tính cách một tĩnh tự.
Người ta còn nói :

hành khách 行客 *(khách đi xe, đi tàu)*

hành lý 行李 *(đồ vật của người đi xe hay đi tàu đem theo)*

hành lang 行廊 *(nhà cầu đi thông nhà này với nhà khác)*

hành tinh 行星 *(ngôi sao đi quanh mặt trời, hoặc quanh một định tinh khác).*

— Động tự **tẩu** 走 *(chạy)* đặt trước danh tự **mã** 馬 *(ngựa)* thành danh tự kép *tẩu mã* (ngựa đang chạy).
Người ta còn nói :

tẩu bút 走筆 *cây bút chạy* (bút viết nhanh)

tẩu cẩu 走狗 *chó chạy* (chó săn)

Nghĩa rộng : *những kẻ bôn xu kiếm lợi, những kẻ săn tin.*

tẩu tốt 走卒 *quân chạy, người chạy* (những kẻ hầu hạ, phục dịch chạy tới chạy lui, như tùy phái, lính lệ)

tẩu cầm 走禽 *(loài chim hay chạy, như đà điểu).*

— Động tự **lưu** 流 *(chảy)* tạo nên những quán ngữ danh tự :

lưu thủy 流水 *(nước chảy [trái với nước đọng])*

lưu dân 流民 *(dân hay dời đổi nơi ở)*

lưu ba 流波 *sóng chảy* (mắt người con gái đẹp liếc nhanh, sáng lóng lánh như sóng nước đang chảy)

lưu cái 流丐 (cũng như *hành khất : người ăn xin đi từ nơi này qua nơi khác)*

lưu ngôn 流言 *(lời phao tin, truyền bá đi với mục đích xuyên tạc sự thật và sàm báng)*

lưu niên 流年 *(tuổi thanh niên [chóng qua như nước chảy]).*

Về âm dương học, *lưu niên* lại có nghĩa : vận niên, số mệnh vận hành trong một năm

— Động tự **phi** 飛 *(bay)* tạo nên nhiều quán ngữ như :

phi tiễn 飛箭 *(tên bay)*

phi cơ 飛機 *(máy bay)*

phi kiều 飛橋 *(cầu treo)*

phi ngư 飛魚 *(cá bay)*

phi kiếm 飛劍 *(kiếm [gươm] thần có thể bay đi giết người)*

phi nhĩ 飛耳 *(tai thần, nghe được rất xa).*

— Động tự **vãng** 往 *(đi, qua)* tạo nên những quán ngữ :

vãng nhật 往日 *(ngày đã qua, hôm trước)*

vãng sự 往事 *(việc đã qua)*

vãng thời 往時 *(thời đã qua)*

vãng cổ 往古 *(thời xưa, thời đã qua).*

— Động tự **lai** 來 *(lại)* tạo nên những quán ngữ như :

lai nhật 來日 *(ngày sắp tới, ngày hôm sau)*

lai niên 來年 *(năm sau, năm tới)*

lai sinh 來生 *(kiếp sau)*

lai thế 來世 *(đời sau)*

lai thư 來書 *(thư mới tới).*

346 Những quán ngữ danh tự thành lập như trên có rất nhiều trong các từ điển. Ở đây, ta chỉ cần nhận xét để hiểu biết sự biến đổi tự loại và công dụng của chữ. Ngoài ra, ta nên để ý rằng lối dùng chữ của cổ nhân nhiều khi rất linh động. Ta thử xem một nhà Nho viết câu văn như sau đây :

Phù nhân hiếu học, tử như tồn ; bất học giả, tuy tồn, hành thi tẩu nhục nhĩ. [Vương Gia]

夫人好學, 死如存; 不學者, 雖存, 行尸走肉爾

Nói đến người ham học, (dẫu) *chết* (cũng) *như còn* (sống). *Kẻ nào chẳng học, tuy còn* (sống), (cũng chỉ là) *cái thây* (biết) *đi,* (đống) *thịt* (biết) *chạy mà thôi.*

Cách dùng chữ *hành thi* (= thây xác biết đi) và *tẩu nhục* (= đống thịt chạy), thật là tuyệt hay.

Ý nói : người có học, chết cũng như sống, vì thường để lại được sự nghiệp văn chương, tức là một trong ba cái bất hủ *(lập đức, lập công, lập ngôn).* Kẻ vô học, dẫu sống cũng chỉ là một đống thịt, một cái thây lưu động.

✓ *Để ý :*

Câu dưới lẩn động tự; đáng lẽ nói : *Bất học giả, tuy tồn cẩn vi hành thi tẩu nhục nhĩ.*

Cẩn vi 僅為 (hay **đãn vi** 但為) nghĩa là *cũng chỉ là, chẳng qua là.*

Nhĩ 爾 tức là **nhi dĩ** 而已 *(mà thôi).*

Cố tương đại hữu vi chi quân tất hữu sở bất triệu chi thần.

故將大有為之君必有所不召之臣

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Cho nên những ông vua sắp có để làm lớn (sắp sửa làm nên sự nghiệp lớn) *hẳn phải có những bề tôi không thể vời được* (dễ dàng).

Ông vua muốn làm lớn, là ông vua tài giỏi, có chí lớn.

Quán *ngữ tương đại hữu vi* có thể coi như một quán ngữ tĩnh tự, làm hình dung từ của danh tự *quân.*

Bề tôi không thể vời được (tức là không thể vẫy tay mà gọi đến được) là người có tư cách, bất khuất, hẳn là phải có tài.

Quán ngữ *sở bất triệu* có thể coi là một quán ngữ tĩnh tự, làm hình dung từ của danh tự *thần.*

✧

QUYỂN NĂM

HỌC VỀ ĐỘNG TỰ

CHƯƠNG 16

Chủ từ của Động tự

347 Định nghĩa và phân loại động tự

Động tự là tiếng biểu diễn một hành động, sự thực hiện, hay sự thụ động của một chủ từ.

Tiếng dùng để gọi, để chỉ mọi sự vật, là *danh tự*.

Tiếng nào dùng để thay thế một danh tự, gọi là *đại tự*.

Tiếng dùng để hình dung một sự vật, gọi là *tĩnh tự*.

Sự vật không phải là ở mãi một trạng thái yên tĩnh, tức là phải có biến động, có hành động, vậy tiếng dùng để chỉ hành động của sự vật gọi là *động tự*.

Có hai thứ động tự :

1. ***Động tự đơn*** thành lập do một tiếng : **hành** 行 *(đi)*, **lập** 立 *(đứng)*, **thực** 食 *(ăn)*, **ẩm** 飲 *(uống)*, *v.v...*

2. ***Động tự kép*** thành lập do hai, ba tiếng : **vãng lai** 往來 *(đi lại)*, **vận động** 運動, **giao thông** 交通, **thành tựu** 成就 *(làm xong, có kết quả)*, *v.v...*

348 Cách thành lập những động tự kép

Động tự kép thành lập do nhiều cách :

348a Hoặc do một động tự lấp lại một lần nữa, như : *lai lai, vãng vãng, hành hành, v.v...*

348b Hoặc do hai động tự liên hợp, mà nghĩa có khi tương phản, có khi tương tự.

Thí dụ :

xuất nhập 出入([lúc] *ra* [lúc] *vào*)

tiến thoái 進退 *(tiến hoặc thoái)*

xuất xử 出處(*ra* [làm việc nước] *hoặc ở* [nhà]) ...

Mấy động tự kép trên do hai chữ đơn có nghĩa tương phản.

kinh cụ 驚懼 *(sợ hãi)*

bôn tẩu 奔走 (*chạy vạy* [để mưu tính])

ứng đối 應對 *(trả lời, thưa lại)* ...

Mấy động tự kép trên do hai chữ đơn có nghĩa tương tự.

348c Hoặc do một động tự đặt trước một tự loại khác : hai chữ tháp nhập (mật thiết), tạo nên một quán ngữ động tự.

Thí dụ :

ứng khẩu 應口 *(bật miệng nói ngay, không nghĩ ngợi sắp đặt trước)*

Danh tự *khẩu* tháp nhập vào động tự *ứng* thành quán ngữ động tự *ứng khẩu*.

cáo bạch 告白 *(bảo rõ cho mọi người biết)*

Bạch (= trắng) nguyên là tĩnh tự, đã chuyển biến thành trạng tự (với nghĩa là *rõ ràng*), rồi còn được động tự hóa với nghĩa : *bầy tỏ*.

348d Hoặc do những tự loại khác (hoàn toàn không phải là động tự) kết hợp và biến đổi thành động tự.

Thí dụ :

Vô kim ngọc nhĩ âm,

毋金玉爾音

Nhi hữu hà tâm. [Thi—Bạch cầu]

而有遐心

Đừng quý trọng (như vàng ngọc) *tiếng nói của anh,*

Mà có lòng (muốn) *xa* (ta).

Ý lưu luyến với người hiền tài, mong người ta đừng tiếc lời để nói chuyện với mình.

Kim ngọc (= vàng ngọc) là hai danh tự, ở đây đã biến thành động tự kép, có nghĩa : *quý trọng như vàng ngọc*.

✓ *Để ý :*

Không nên lầm chữ **vô** 毋 (ở trong có nét sổ) với chữ **mẫu** 母 *(mẹ)* ở trong có hai chấm. *Vô* nghĩa như chữ **vật** 勿 *(chớ nên)*, và **vô** 無 *(không)*.

Ni ni (nật nật) **nhi nữ ngữ,**

呢呢兒女語

Ân oán tương nhĩ nhữ. [Hàn Dũ]

恩怨相爾汝

Gần gũi (thân mật), *những cô gái nói chuyện,*

(Những truyện) *ân oán cùng nhau mày tao* (kể lể).

Nhĩ nhữ (hai chữ đều nghĩa là *mày*) là hai đại tự đã biến thành quán ngữ động tự *tương nhĩ nhữ*, có nghĩa : thân mật gọi nhau bằng mày tao.

Cách dùng chữ như vậy rất nên chú ý.

(Xem thêm Chương 20 và 21 : *Nhiều tự loại khác biến thành động tự*).

Chủ từ của Động tự

349 ***Chủ từ*** là tiếng chỉ người hay sự vật làm chủ động của động tác, hay sự thực hiện, hoặc sự thụ động biểu diễn bởi động tự.

Thí dụ :

ngã hành 我行 *(ta đi)*

Ngã là chủ từ, chủ động của hành động biểu diễn bởi động tự *hành*. Vậy đại tự *ngã* là chủ từ của động tự *hành*.

Sự hữu thủy chung.

事有始終

Việc có trước sau.

Hữu chỉ sự hiện hữu, sự thực hiện, mà chủ động là danh tự *sự*. Vậy *sự* là chủ từ của động tự *hữu*.

Tiên phát chế nhân, hậu phát chế ư nhân. [Hán Thư]

先發制人，後發制於人

Phát động trước chế ngự được người, phát động sau bị người ta chế ngự (mình).

Động tự *chế* thứ nhất chỉ một động tác, mà chủ từ là quán ngữ *"tiên phát"* (sự phát động trước, người nào phát động trước).

Động tự *chế* thứ hai chỉ sự thụ động, mà chủ từ là quán ngữ *"hậu phát"* (sự phát động sau, kẻ nào phát động chậm).

✓ *Để ý :*

Chế nhân là chế ngự người; *chế ư nhân* là bị người chế ngự.

Thể dạng của chủ từ (§§ 350 - 355)

Chủ từ của động tự có thể là :

350 Một danh tự

Thí dụ :

Nhân bất học, bất tri lý.

人不學，不知理

Người chẳng học, chẳng biết lẽ phải.

Danh tự *nhân* là chủ từ của hai động tự *học* và *tri*.

Quân tử bất ưu bất cụ. [Luận—Nhan Uyên]

君子不憂不懼

Người quân tử chẳng lo, chẳng sợ.

Danh tự kép *quân tử* làm chủ từ của hai động tự *ưu* và *cụ*.

Khổng Tử viết 孔子曰 *Khổng Tử nói*

Danh tự riêng *Khổng Tử* làm chủ từ của động tự *viết*.

351 Một đại tự

Thí dụ :

Ngô nhật tam tỉnh ngô thân. [Luận—Học nhi]

吾日三省吾身

Ta mỗi ngày ba lần xét mình ta.

Đại tự *ngô* trên là chủ từ của động tự *tỉnh* ; còn đại tự *ngô* dưới dùng làm sở hữu định tự cho danh tự *thân*.

Nhữ tri thử nhân hồ ?

汝知此人乎？

Mày biết người kia không ?

Đại tự *nhữ* là chủ từ của động tự *tri*.

Bỉ hãm nịch kỳ dân. [Mạnh—Lương Huệ]

彼陷溺其民

Kẻ kia hãm hại làm đắm đuối dân của họ.

Đại tự *bỉ* (= kẻ kia, những ông vua kia) là chủ từ của những động tự *hãm, nịch*.

352 Một tĩnh tự được danh tự hóa

Thí dụ :

Hiền bất tiếu chi tương khứ, kỳ gian bất năng dĩ thốn.

賢不肖之相去，其間不能以寸

[Mạnh—Ly Lâu]

Người hiền tài (và) *kẻ bất tài xa nhau, khoảng cách không đầy một tấc.*

Hiền và (bất) *tiếu* nguyên là tĩnh tự, nhưng ở đây dùng làm danh tự, làm chủ từ của động tự *khứ* (= xa cách, khác nhau).

Trung ngoại phục tùng. [Hán Thư]

中外服從

Trong (nước) *và ngoài* (nước) *đều phục tùng.*

Trung và *ngoại* nguyên là tĩnh tự, nhưng ở đây dùng làm danh tự, chủ từ của động tự *phục tùng*.

Thông giả thường chế nhân, cùng giả thường chế ư nhân. [Tuân Tử]

通者常制人，窮者常制於人

Người thông đạt thường chế ngự được người, kẻ cùng quẫn thường bị người ta áp chế.

Hai tĩnh tự *thông* và *cùng* đã hợp với đại tự *giả* thành những quán ngữ danh tự làm chủ từ của động tự *chế*.

353 Một định tự được danh tự hóa

Thí dụ :

Ngũ thập giả khả dĩ ý bạch hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

五十者可以衣帛矣

Những người năm mươi tuổi có thể được mặc (quần áo) *lụa.*

Lượng số định tự *ngũ thập* hợp với đại tự *giả* thành một quán ngữ danh tự làm chủ từ của động tự *khả dĩ ý.*

354 Một động tự được danh tự hóa (hoặc một quán ngữ động tự được danh tự hóa)

Thí dụ :

Nhất ẩm nhất trác giai do tiền định. [Cách ngôn]

一飲一啄皆由前定

Một (lần) *uống, một* (miếng) *ăn đều do tiền định.*

Những động tự *ẩm, trác* đã được dùng làm danh tự, làm chủ từ của động tự *do.*

Cổ lai thánh hiền giai tịch mịch, duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh.

古來聖賢皆寂寞，惟有飲者留其名

[Lý Bạch]

Từ xưa đến (nay) *các thánh hiền đều lặng lẽ* (không có tiếng tăm), *duy có những người uống* (rượu) *để lại được danh tiếng.*

Ẩm là động tự đã hợp với *giả* thành danh tự kép *ẩm giả* (= kẻ uống) làm chủ từ của động tự *lưu.*

✓ ***Để ý :***

Nếu phân tích riêng chữ *giả*, thì *giả* là đại tự vừa làm chủ từ của động tự *ẩm*, vừa làm chủ từ của động tự *lưu.*

Sinh nhi tri chi giả tiển hĩ.

生而知之者鮮矣

Những người sinh ra (không học) *mà biết* (thì) *ít có.*

Quãng câu *"sinh nhi tri chi"* hợp với *giả* thành một quán ngữ danh tự, làm chủ từ của một động tự lẩn (như : *tắc, tức, thị*) trong tĩnh tự *tiển.*

Có thể nói : *giả* vừa làm chủ từ của những động tự *sinh, tri,* vừa làm chủ từ của động tự lẩn trong tĩnh tự *tiển.*

355 Một quãng câu (hoặc những ý đã nói trước)

Thí dụ :

Bần nhi vô oán nan, phú nhi vô kiêu dị. [Luận—Hiến vấn]

貧而無怨難，富而無驕易

Nghèo mà không có lòng oán hận (thì) *khó ; giàu mà không kiêu hãnh* (thì) *dễ.*

Cả quãng câu *"bần nhi vô oán"* là chủ từ của động tự *(tắc* hay *tức)* lẩn trong tĩnh tự *nan.*

Cả quãng câu *"phú nhi vô kiêu"* là chủ từ của động tự *(tắc* hay *tức)* lẩn trong tĩnh tự *dị.*

Những tĩnh tự *nan, dị* là thuộc từ của những chủ từ *"bần nhi vô oán, phú nhi vô kiêu".*

Nhưng cũng có thể nói rằng những tĩnh tự *nan, dị* đã được động tự hóa, có nghĩa : *thì khó, ... thì dễ.*

Nhân quân ư thử phục hà vi tai ? Duy ưu du yến lạc dữ thiên hạ tương an ư thái bình túy bão chi vực, khả dã. [Dịch—Nhu]

人君於此復何為哉？惟優遊宴樂與天下相安於太平醉飽之域，可也

Ông vua ở (hoàn cảnh) *ấy* (khi trong nước đã thanh bình), *thì lại còn làm gì nữa ? Chỉ cần thung dung chơi, tiệc vui cùng mọi người, cùng yên vui trong cảnh thái bình no say, có thể được.*

Tĩnh tự *khả* đã được động tự hóa, có nghĩa : *có thể được (être possible)* mà chủ từ là tất cả những ý đã nói ở trên.

✓ ***Chú ý :***

Có khi chủ từ đứng trước mà cách xa động tự.

Thí dụ :

Khổng Tử, quân mệnh triệu, bất sĩ giá nhi hành.

孔子，君命召，不俟駕而行

[Mạnh—Vạn Chương]

Khổng Tử, (khi) *mệnh vua vời, chẳng đợi xe mà đi* (ngay).

Khổng Tử là chủ từ của động tự *sĩ* (= đợi) và *hành* (= đi).

Thiên trượng chi đê dĩ lâu nghị chi huyệt hội ; bách xích
千 丈 之 堤 以 螻 蟻 之 穴 潰 ; 百 尺
chi thất đĩ đột khích chi yên phần. [Hàn Phi—Dụ Lão]
之 室 以 突 隙 之 煙 焚

Cái đê (ngăn nước) (dài) *một ngàn trượng, vì lỗ kiến* (mà) *vỡ lở ; ngôi nhà* (cao) *trăm thước, vì* (tia) *khói của kẽ hở ống khói,* (mà) *cháy rụi.*

Ý nói : những khuyết điểm nhỏ, nếu không đề phòng, sẽ gây hại lớn.

Đê là chủ từ của động tự *hội* ; *thất* là chủ từ của động tự *phần.*

356 Vị trí của chủ từ

Giống như tiếng Việt, trong Hán văn, chủ từ thường đặt trước động tự.

Thí dụ :

Hữu Tử viết : "... Quân tử vụ bản ..." [Luận—Học nhi]
有 子 曰 : "... 君 子 務 本 ..."

Hữu Tử nói : "Người quân tử chăm chú vào căn bản."

Hữu Tử là chủ từ của động tự *viết. Quân tử* là chủ từ của động tự *vụ.*

Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung. [Luận—Bát dật]
君 使 臣 以 禮 , 臣 事 君 以 忠

Vua sai khiến bề tôi theo lễ, bề tôi phụng sự vua với lòng trung thành.

Chữ *quân* trên là chủ từ của động tự *sử* ; chữ *thần* thứ hai là chủ từ của động tự *sự.*

Ngô vị kiến cương giả. [Luận—Công Dã Trường]
吾 未 見 剛 者

Ta chưa thấy người nào (hoàn toàn) *cương trực.*

Đại tự *ngô* là chủ từ của động tự *kiến.*

357 Đảo trang chủ từ

Cũng có khi chủ từ được đặt sau động tự, đó là lối *đảo trang (inversion),* thường dùng trong câu cảm thán, khi người ta muốn nhấn vào ý muốn nói, để người nghe chú ý.

Thí dụ :

Đại tai ! thánh nhân chi đạo. [Trung Dung]
大 哉 ! 聖 人 之 道

Lớn vậy thay ! đạo của thánh nhân.

Đáng lẽ nói : *Thánh nhân chi đạo đại tai !*

Đạo là chủ từ của một động tự lẩn trong tĩnh tự *đại,* như : *nãi, thị, tắc ...*

Đại là tĩnh tự, và là thuộc từ của chủ từ *đạo.*

Hiếu tai ! Mẫn tử Khiên. [Luận—Tiên tiến]
孝 哉 ! 閔 子 騫

Hiếu thảo thay ! Mẫn tử Khiên.

Đáng lẽ nói : *Mẫn tử Khiên hiếu tai !*

Mẫn tử Khiên là chủ từ của một động tự lẩn trong tĩnh tự *hiếu.*

Phú tai ! ngôn hồ ! [Luận—Nhan Uyên]
富 哉 ! 言 乎 !

Hàm súc (nhiều ý) *vậy, lời nói* (ấy) *!*

Ngôn là chủ từ của động tự lẩn trong tĩnh tự *phú.*

Mỹ tai ! Chu chi thịnh dã. [Tả Truyện—Tương 29]
美 哉 ! 周 之 盛 也

Đẹp thay ! sự hưng thịnh của nhà Chu.

Đáng lẽ nói : *Chu chi thịnh dã mỹ tai !*

Thịnh là chủ từ của động tự lẩn trong tĩnh tự *mỹ.*

Xảo ngôn, lệnh sắc, tiển hĩ nhân. [Luận—Học nhi]
巧 言 , 令 色 , 鮮 矣 仁

Lời nói khéo, sắc đẹp, lòng nhân ít vậy.

Nếu không đảo trang ta nói : ... *nhân tiển hĩ.*

Nhân là chủ từ của động tự lẩn ở tĩnh tự *tiển.*

Lạc chỉ quân tử. [Thi—Cù mộc]
樂 只 君 子

Vui vậy, người quân tử.

Quân tử là chủ từ của động tự lẩn trong tĩnh tự *lạc.*

Cửu hĩ, ngô bất phục mộng kiến Chu Công. [Luận—Thuật nhi]

久矣，吾不復夢見周公

Đã lâu rồi, ta chẳng nằm mộng thấy Chu Công.

Quãng câu *"ngô bất phục mộng kiến Chu Công"* là chủ từ của động tự lẩn trong tĩnh tự *cửu*.

358 Tính cách đặc biệt của đại tự *giả* 者

Riêng đại tự *giả* đặt sau động tự, làm chủ từ của động tự ấy, và thường khi còn làm chủ từ của một động tự đặt sau nó.

Thí dụ :

độc giả 讀者 *(kẻ đọc, người đọc)*

Đại tự *giả* là chủ từ đặt sau động tự *độc*.

Hữu khiên ngưu nhi quá đường hạ giả. [Mạnh—Lương Huệ]

有牽牛而過堂下者

Có kẻ dắt bò mà đi qua dưới thềm nhà.

Giả làm chủ từ đặt sau những động tự *khiên* (= dắt) và *quá* (= đi qua).— *Giả* là kẻ, một người nào.

Sĩ vị tri kỷ giả tử, nữ vị duyệt kỷ giả dung. [Sử—Thích khách]

士為知己者死，女為悅己者容

Kẻ sĩ vì người biết đến mình (hiểu mình) (mà có thể) *chết ; người con gái vì người làm cho mình vui lòng* (mà) *làm dáng.*

Giả (trên) là chủ từ của động tự *tri* (= biết) ; *giả* (dưới) là chủ từ của động tự *duyệt* (= làm cho vui vẻ).

Sĩ là chủ từ của động tự *tử* (= chết) ; *nữ* là chủ từ của động tự *dung* (= sửa sang dung nhan).

(Xem lại câu trên ở **§ 196**).

Thị cố tri mệnh giả bất lập hồ nham tường chi hạ.

是故知命者不立乎巖牆之下

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Cho nên, người hiểu biết mệnh trời (hiểu biết sự lý) *không đứng ở dưới chân tường cao.*

Ý nói : cẩn thận, tránh sự nguy hiểm, tai nạn bất trắc.

Giả là chủ từ của động tự *tri* (= biết), vừa là chủ từ của động tự *lập* (= đứng).

Bất tri Tử Đô chi giảo giả, vô mục giả dã. [Mạnh—Cáo Tử]

不知子都之姣者，無目者也

Kẻ nào chẳng biết cái dáng đẹp của Tử Đô, là kẻ không có mắt. (Tử Đô là một người đẹp về thời xưa.)

Giả (trên) là chủ từ của động tự *tri* (= biết), vừa là chủ từ của động tự *vô*.
Giả (dưới) là chủ từ của động tự *vô*, vừa là thuộc từ của chữ *giả* trên.

✓ *Để ý :*

Muốn diễn ý rõ ràng, đáng lẽ ta nên nói : *Bất tri Tử Đô chi giảo giả nãi* (hay *thị*) *vô mục giả dã.*
Nãi, thị nghĩa là *là, tức là.*

359 Chủ từ điệp dụng

Trong câu nói, có khi chủ từ được nhắc lại một vài lần, khiến người nghe chú ý đến. Đó là chủ từ *điệp dụng*. Chủ từ điệp dụng thường dùng với những đại tự *kỳ, giả* dùng làm *những từ (pléonasme)*. Những từ là chữ thừa, có thể bỏ mà không có lỗi với văn pháp.

Thí dụ :

Thủy tác dũng giả kỳ vô hậu hồ ! [Mạnh—Lương Huệ]

始作俑者其無後乎！

Người nào đầu tiên chế ra những tượng gỗ (để chôn theo với người chết), *người ấy* (có lẽ) *không có hậu tự* (con cháu nối dõi) *chăng ?*

Ý nói : người ấy có ác tâm, nên tuyệt tự.

Thủy tác dũng giả là chủ từ của động tự *vô*.

Kỳ (= người đó) là chủ từ điệp dụng của động tự *vô*. *Kỳ* là những từ có thể bỏ.

Ta có thể nói : *Thủy tác dũng giả vô hậu hồ !*

Tước giả, thượng chi sở thiện, xuất ư khẩu nhi vô cùng. Túc giả,

爵者，上之所擅，出於口而亡窮。粟者，

dân chi sở chủng, sinh ư địa nhi bất phạp. [Hán Thư]

民之所種，生於地而不乏

Chức tước, những cái ấy, do bề trên tự chuyên (ban phát), *đều từ miệng ra mà vô cùng. Thóc, cái đó do dân trồng được, sinh sản ở đất mà không* (bao giờ) *thiếu.*

Ý nói : vua nên rộng rãi ban chức tước để khuyến khích, vì cái đó không tốn kém, chỉ tốn chút nước bọt ở miệng tuyên bố ; thóc là sản phẩm của đất vô tận, cũng nên sử dụng cho được việc.

Tước là chủ từ của động tự *xuất*. *Giả* = (cái đó) là chủ từ điệp dụng của *xuất*.

Túc là chủ từ của động tự *sinh*. *Giả* là chủ từ điệp dụng của *sinh*.

✓ ***Để ý :***

Vong 亡 *(mất)*, ở đây đọc theo bình thanh $_{c}$亡 là *vô*, dùng thay trạng tự **vô** 無 *(không)*.

Tề, Tấn, Tần, Sở, kỳ tại Thành Chu vi thậm. [Sử Ký]

齊，晉，秦，楚，其在成周微甚

Tề, Tấn, Tần, Sở, những nước ấy ở thời Thành Chu còn nhỏ bé lắm.

Về thời Chu Công lập đô ở Thành Chu [Lạc Dương], bốn nước ấy còn nhỏ yếu.

Tề, Tấn, Tần, Sở làm chủ từ của động tự lẩn ở tĩnh tự *vi* (= thì nhỏ). Đại tự *kỳ* lắp lại những chủ từ ấy, vậy là chủ từ điệp dụng.

Cổ chi thánh nhân, kỳ xuất nhân dã viễn hĩ, do thả tòng sư nhi vấn yên. [Hàn Dũ]

古之聖人，其出人也遠矣，猶且從師而問焉

Những bậc thánh nhân của thời xưa, các ngài xuất sắc hơn người rất xa, mà còn theo thầy để học hỏi.

Thánh nhân là chủ từ của động tự *xuất* (xuất chúng) và của những động tự *tòng, vấn*.

Kỳ (các ngài ấy) là chủ từ điệp dụng của *xuất, tòng, vấn*.

Mệnh giả, thiên chi lệnh dã. Tính giả, sinh chi chất dã. Tình giả, nhân chi dục dã. [Đổng Trọng Thư]

命者，天之令也．性者，生之質也．情者，人之欲也

Mệnh ấy (là) *lệnh của trời. Tính ấy* (là) *thể chất của đời sống. Tình ấy* (là) *lòng dục của người ta.*

Mệnh, tính, tình là ba chủ từ của động tự lẩn *(thị, nãi, tức* hoặc *vi)* ; ba đại tự *giả* đều là chủ từ điệp dụng.

Chủ từ lẩn (§§ 360 - 365)

Trong chữ Hán, rất nhiều khi câu nói không có chủ từ. Có khi lời nói trống không, không chỉ rõ người nào, ta đọc phải hiểu ý mới tìm ra được chủ từ lẩn.

360 Chủ từ thường lẩn trong những câu có ***vô thuộc động tự*** *(verbes impersonnels)* nói về thời tiết, tai biến.

Thí dụ :

Canh thìn, đại vũ tuyết. [Công Dương—Ẩn công 9]

庚辰，大雨雪

Ngày Canh thìn, mưa tuyết lớn.

Động tự *vũ* (= mưa) không có chủ từ. (*Vũ* là vô thuộc động tự.)

Đại (vốn là tĩnh tự) dùng ở đây làm trạng tự, phụ nghĩa động tự *vũ*.

Tuyết, danh tự, là túc từ của động tự *vũ*.

Hà Nam thất hỏa. [Sử Ký]

河南失火

Tỉnh Hà Nam cháy. (Ở Hà Nam lửa cháy, có hỏa hoạn).

Hà Nam là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *thất hỏa*.

Động tự *thất* không có chủ từ.

Thành trung thất hỏa, ương cập trì ngư. [Cách ngôn]

城中失火，殃及池魚

Trong thành cháy, tai ương kịp đến (đám) *cá ở ao.* (Cháy thành ao cá vạ lây).

Thất hỏa không có chủ từ. *Thành trung* là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn.

361 Chủ từ thường lẩn trong những câu có động tự ***hữu, vô*** dùng làm ***vô thuộc động tự.***

Thí dụ :

Hữu mĩ ngọc ư tư. [Luận—Tử hãn]

有美玉於斯

Có ngọc đẹp ở đây.

Hữu là vô thuộc động tự.

Nếu nói : *Ngã hữu mĩ ngọc ư tư,* thì động tự *hữu* có chủ từ là *ngã.*

Kỳ gia bất khả giáo nhi năng giáo nhân giả, vô chi. [Đại Học]

其家不可教而能教人者無之

Nhà mình không thể dạy được, mà có thể dạy được người : không có thế. (Không có người như thế.)

Vô là vô thuộc động tự, không có chủ từ.

Chi (= cái đó, người đó) là đại tự thay thế tất cả quãng văn trên và là túc từ của động tự *vô.*

362 Trong những ***lời bàn luận, khuyên răn nói về đạo lý***, nhiều khi động tự nói trống không, chủ từ lẩn và ám chỉ một người nào đó.

Thí dụ :

Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác. [Minh Tâm]

積善逢善，積惡逢惡

Chứa điều thiện, (sẽ) *gặp điều thiện ; chứa điều ác,* (sẽ) *gặp điều ác.*

Những động tự *tích, phùng* không có chủ từ : chủ từ của chúng có thể là *nhân* (=người ta), hoặc *ngã* (= ta), v.v...

Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ. [Tư mã Quang]

積金以遺子孫，子孫未必能守

Chứa vàng để dành cho con cháu, con cháu chưa chắc có thể giữ được.

Những động tự *tích* (= chứa), *di* (= để lại) đều không có chủ từ.

Văn nhân quá thất như văn phụ mẫu chi danh. [Mã Viện]

聞人過失如聞父母之名

Nghe (nói đến) *lầm lỗi của người* (khác), *như nghe* (nói đến) *tên* (húy) *của cha mẹ* (mình).

(Nghe nói ai lầm lỗi, ta chớ nói lại, phải kiêng kị như khi nghe ai nói đến tên tục của cha mẹ mình : nghe thì được, mà miệng không được nói.)

Chủ từ lẩn của động tự *văn* có thể là *ngã* (= ta), *nhĩ* (= mày) ...

Kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã. [Luận—Vi chính]

見義不為，無勇也

Thấy điều nghĩa mà không làm, (là) *không có dũng cảm.*

(Khi thấy một sự bất công, thấy cần phải cứu giúp mà không dám làm, tức là hèn nhát.)

Những động tự : *kiến, vi, vô* đều chỉ trống không. Ta nên hiểu là *kẻ nào, người nào.*

363 Về ***thể mệnh lệnh*** *(forme impérative),* để ***ngăn cấm, sai khiến, khuyên răn***, động tự thường không có chủ từ.

Thí dụ :

Vô sử nhân giả thủ tài, vị kỳ đa thí nhi phụ ư hạ. [Tố Thư]

毋使仁者守財，為其多施而輔於下

Chớ khiến người nhân hậu giữ về tiền tài, vì người ấy bố thí nhiều để giúp đỡ (người) *dưới.*

Chủ từ lẩn của động tự *sử* có thể là *nhĩ, nhữ* (= mày, ngươi).

Bất kết tử hoa, hưu yếu chủng,

不結子花，休要種，

Vô nghĩa chi bằng, thiết mạc giao. [Minh Tâm]

無義之朋，切莫交

Những hoa không kết quả, chẳng nên trồng,

Những bạn vô nghĩa, dứt khoát chớ nên giao du.

Chủ từ lẩn của những động tự *chủng, giao* có thể là *ngã, nhĩ, nhữ, v.v...*

Giới khẩu mạc đàm tha đoản. [Minh Tâm]

誡 口 莫 談 他 短

Răn cái miệng chớ nói đến sự kém cỏi của người khác.

Những động tự *giới* (= răn) và *đàm* (= nói chuyện) đều không có chủ từ.

364 Chủ từ thường lẩn trong những ***lời đối thoại***. Có khi trong một câu hay quãng văn có đối thoại, ta phải nhận định xem chủ từ lẩn nào thích đáng với động tự.

Như quãng văn sau đây :

Hoặc vấn Tử Sản, Tử viết : "Huệ nhân dã." Vấn Tử Tây. Viết:

或 問 子 產 , 子 曰 : 惠 人 也 . 問 子 西 . 曰 :

"Bỉ tai ! Bỉ tai !" Vấn Quản Trọng. Viết : "Nhân dã, đoạt Bá

彼 哉 ! 彼 哉 ! 問 管 仲 . 曰 : 人 也 , 奪 伯

thị Biền ấp tam bách, phạn sơ tự, một xỉ vô oán ngôn."

氏 駢 邑 三 百 , 飯 蔬 食, 沒 齒 無 怨 言

[Luận—Hiến vấn]

Có người hỏi Tử Sản (là người thế nào ?) *Khổng Tử trả lời : "Đó là người nhân huệ vậy."* [65] (Người ấy lại) *hỏi :"Tử Tây* (thế nào ?)" (Khổng Tử) *đáp : "Kẻ ấy ư ! Kẻ ấy ư !"* (hỏi đến làm gì ?) (Người ấy lại) *hỏi : "Quản Trọng* (thế nào ?)" (Khổng Tử) *đáp : "Người đó vậy*, (có công lớn), *chiếm đoạt ấp Biền 300 nhà của họ Bá ;* (họ Bá cùng khổ) *ăn cơm rau, hết đời mà không hề có lời oán thán."*

Vấn Tử Tây : chủ từ của động tự *vấn* là *hoặc* (= một người nào).
Viết : "Bỉ tai" : chủ từ của động tự *viết* là *Tử* (tức Khổng Tử).
Vấn Quản Trọng : chủ từ của động tự *vấn* lại là *hoặc*.
Viết : "Nhân dã" : chủ từ của động tự *viết* lại là *Tử* (= Khổng Tử).

[65] *Tử Sản* là quan đại phu có tài đức của nước Trịnh về thời Xuân Thu. *Tử Tây* (tức công tử Thân) là một vị đại phu nước Sở, có tài cán. *Quản Trọng* là tướng quốc của Tề Hoàn công giúp Hoàn công lập nên nghiệp bá.

Đoạt Bá thị .... : chủ từ của động tự *đoạt* là *Quản Trọng.*

Nhưng, thật ra, không phải Quản Trọng tự ý chiếm đoạt, đó là Tề Hoàn công chiếm để phong cho Quản Trọng.

Vậy chủ từ chính thức của động tự *đoạt* có thể là *Hoàn công.*

Một xỉ [66] *vô oán ngôn* : chủ từ của động tự *một* và *vô* là *Bá thị.*

Phạn sơ tự : *phạn* là *cơm*, ở đây là *ăn cơm*, vậy là động tự, mà chủ từ là *Bá thị. Thực* (= ăn) có dấu khứ thanh đọc là **tự** 食 *(nuôi, món ăn).*

365 Rất nhiều khi, một danh tự hay đại tự đã làm chủ từ của một động tự trên, còn làm chủ từ của nhiều động tự ở dưới câu, tức là *chủ từ không cần phải nhắc lại nhiều lần*. Có khi lời văn giản lược, phải hiểu ý nói mới tìm ra chủ từ thích đáng.

Thí dụ :

Kim túc hạ đái chấn chủ chi uy, hiệp bất thưởng chi công, quy

今 足 下 戴 震 主 之 威 , 俠 不 賞 之 功 , 歸

Sở, Sở nhân bất tín ; quy Hán, Hán nhân chấn khủng.

楚 , 楚 人 不 信 ; 歸 漢 , 漢 人 震 恐

[Sử—Hoài Âm hầu]

Nay túc hạ (ngài) *có cái uy kinh động cả chủ, mang cái công lao* (lớn) *không có phần thưởng*, (nếu) *trở về Sở, người Sở không tin ; trở về Hán, người Hán hoảng sợ.*

Lời Khoái Triệt khuyên Hàn Tín không nên trở về Sở, không nên về với Hán Cao Tổ, vì ông có công lớn giúp Hán Cao Tổ trừ được Hạng Vũ, dẹp yên thiên hạ, công lớn ấy không biết thế nào mà thưởng được (Cao Tổ sợ không dám phong vương cho đất lớn, sẽ tìm cách hại.) Khoái Triệt khuyên nên độc lập xưng vương, sẽ có cơ làm nên sự nghiệp lớn.

Túc hạ là chủ từ của động tự *đái* (= đội trên đầu), vừa làm chủ từ của những động tự *hiệp* (= cấp ở nách), và *quy* (= về).

[66] *Một xỉ* : hết đời (đến chết). *Xỉ* nghĩa là răng, ở đây nghĩa là năm, tuổi, đời sống.

Công lịnh Liên Xưng, Quản Chí Phủ thú Quỳ Khâu, viết :
公 令 連 稱，管 至 父 戍 葵 邱，曰：
"Qua thời nhi vãng, cập qua thời nhi lai." Kỳ thú, Công vấn
"瓜 時 而 往，及 瓜 時 而 來".期 戍 公 問
bất chí. Thỉnh đại, bất hứa. [Quản Tử—Đại khuông]
不 至．請 代，不 許

(Tề Tương) *công sai Liên Xưng, Quản Chí Phủ đi đồn thú đất Quỳ Khâu,* (Tương) *công nói* (hứa) *: "Mùa dưa các ngươi đi,* (đến) *mùa dưa* (năm sau), (sẽ được) *về." Hết hạn một năm đồn thú, lệnh của* (Tương) *công không tới.* (Liên Xưng, Quản Chí Phủ) *xin* (người) *thay,* (Tương công) *chẳng hứa.*

Sau hai người nổi loạn giết Tương công.

Công (= Tương công) là chủ từ của động tự *lịnh* (= sai), của động tự *viết* (= nói) và của động tự *hứa* (= hứa, chấp thuận).
Chủ từ của động tự *thỉnh* (= xin) là *Liên Xưng* và *Quản Chí Phủ.*

✧

CHƯƠNG 17

Túc từ của Động tự

366 Định nghĩa túc từ

Túc từ **của động tự là tiếng bổ túc nghĩa của động tự ấy.**

Thí dụ :

Dưỡng tử phương tri phụ mẫu ân. [Cách ngôn]
養 子 方 知 父 母 恩
Nuôi con mới biết (công) *ơn của cha mẹ.*

Danh tự *tử* bổ túc nghĩa của động tự *dưỡng* ; vậy *tử* là túc từ của động tự *dưỡng.*
Danh tự *ân* bổ túc nghĩa của động tự *tri* ; vậy *ân* là túc từ của động tự *tri.*

Phụ hề sinh ngã,
父 兮 生 我，
Mẫu hề cúc ngã.
母 兮 鞠 我．
[Thi—Lục nga]

Cha hè sinh ta,
Mẹ hè nuôi ta.

Chữ *ngã* trên là túc từ của động tự *sinh.*
Chữ *ngã* dưới là túc từ của động tự *cúc.*
Chữ *hề* là hư tự, như ta nói : *hè, a, à ...*

Để hiểu rõ hơn, xin coi một quãng sách *Luận Ngữ* làm thí dụ đầy đủ :

Tử Hoa sử ư Tề, Nhiễm Tử vị kỳ mẫu thỉnh túc. Tử viết : "Dữ
子華使於齊, 冉子為其母請粟.子曰: 與
chi phủ." Thỉnh ích. Viết: "Dữ chi dữu." Nhiễm Tử dữ chi túc
之釜. 請益. 曰:與之庾. 冉子與之粟
ngũ bỉnh. Tử viết : "Xích chi thích Tề dã, thừa phì mã, ý khinh
五秉.子曰:赤之適齊也,乘肥馬,衣輕
cầu. Ngô văn chi dã: quân tử chu cấp, bất kế phú."[Luận—Ung dã]
裘.吾聞之也:君子周急,不繼富

Tử Hoa đi sứ ở nước Tề. Nhiễm Tử vì mẹ của hắn (mà) *xin thóc* (ở Khổng Tử). *Khổng Tử nói : "Cho người ta một phủ* (sáu đấu bốn lẻ)." (Nhiễm Tử) *xin thêm.* (Khổng Tử) *nói : "Cho người ta một dữu* (mười sáu đấu)." *Nhiễm Tử* (tự ý) *cho bà ấy năm bỉnh thóc* (bốn trăm đấu). *Khổng Tử* (mắng) *nói : "Anh Xích* (tức Tử Hoa) *đi* (sứ) *sang Tề, cỡi ngựa béo, mặc áo cừu nhẹ* (tức là giàu sang). *Ta nghe lời nói rằng : người quân tử* (giúp) *đều* (những người) *cấp bách* (thiếu thốn), (chứ) *không kế tiếp* (thêm) *cho* (người) *giàu có."*

Nhiễm Tử là học trò của Khổng Tử, tự ý cấp nhiều cho mẹ bạn, nên Khổng Tử mắng, ý nói nên công bằng, cấp đều cho người túng thiếu, mà không nên vun thêm cho người đã giàu có.

Động tự *sử* (= đi sứ) có túc từ là danh tự *Tề.*
Động tự *vị* (vì = giúp) có túc từ là *mẫu.*
Động tự *thỉnh* (= xin) có túc từ là danh tự *túc.*
Động tự *dữ* (= cấp cho) có hai túc từ là đại tự *chi* (= người ấy, tức mẹ Tử Hoa) và danh tự *phủ.*
Động tự *dữ* thứ hai có hai túc từ là đại tự *chi* và danh tự *dữu.*
Động tự *dữ* thứ ba có ba túc từ là đại tự *chi* và hai danh tự *túc* và *bỉnh.*
Động tự *thích* (= đi) có túc từ là *Tề.*
Động tự *thừa* (= cỡi) có túc từ là *mã.*
Động tự *ý* (= mặc áo) có túc từ là *cầu* (hay *cừu).*
Động tự *văn* (= nghe) có túc từ là *chi* (= cái đó, lời nói ở câu sau).
Động tự *chu* (= đều, cho đều) có túc từ là danh tự *cấp* (= người cấp bách, thiếu thốn).

Động tự *kế* (= nối tiếp) có túc từ là danh tự *phú* (= sự giàu, người giàu).
Động tự *thỉnh* (= xin) thứ nhất có túc từ là danh tự *túc.*
Động tự *thỉnh* thứ hai không có túc từ ; *ích* (= thêm) là trạng tự phụ nghĩa cho động tự *thỉnh* (= xin).
Mấy động tự *viết* (= nói, nói rằng) đều không có túc từ chính thức ; nhưng có thể cho rằng những lời nói sau là túc từ của nó, như đối với chữ *viết* thứ nhất, tất cả mệnh đề *"dữ chi phủ"* là túc từ của *viết.*

Túc từ của động tự có khi chỉ một đối tượng *(objet),* có khi chỉ một trường hợp *(circonstance).* Vậy có hai loại:

1. Đối tượng túc từ *(complément d'objet)*
2. Trường hợp túc từ *(complément circonstanciel).*

Đối tượng túc từ (§§ 367 - 375)

367 & 368 Phân loại

Đối tượng túc từ là túc từ chỉ người hay sự vật chịu (hay nhận) cái hành vi của động tự một cách trực tiếp, hay gián tiếp. Vậy có hai loại :

1. Trực tiếp đối tượng túc từ *(complément d'objet direct)*
2. Gián tiếp đối tượng túc từ *(complément d'objet indirect).*

367 Trực tiếp đối tượng túc từ

Nó bổ túc nghĩa của động tự một cách trực tiếp, nghĩa là không cần sự môi giới (liên lạc) của một giới tự (như : *ư, vu, hồ, dĩ, dữ* ...).

Thí dụ :
Mạnh Tử kiến Lương Huệ vương.
孟子見梁惠王
Mạnh Tử yết kiến Huệ vương nước Lương.

Lương Huệ vương là trực tiếp đối tượng túc từ của động tự *kiến.*

Triết phu thành thành,
哲夫成城,
Triết phụ khuynh thành. [Thi—Chiêm ngưỡng]
哲婦傾城
Người chồng khôn làm nên thành quách,
Người vợ khôn làm nghiêng đổ thành quách.

Ý nói : người đàn ông khôn có lợi cho nhà, cho nước ; trái lại, người đàn bà khôn [ngoan] nhiều khi có hại lớn.

Chữ *thành* ở cuối câu trên là trực tiếp đối tượng túc từ của động tự *thành* (= làm nên).

Chữ *thành* ở câu dưới là trực tiếp đối tượng túc từ của động tự *khuynh* (= làm nghiêng).

368 Gián tiếp đối tượng túc từ

Nó bổ túc nghĩa của động tự một cách gián tiếp, nghĩa là qua sự môi giới của một vài giới tự (như : *ư, vu, hồ, dữ, v.v...*).

Thí dụ :

Tử Cầm vấn ư Tử Cống. [Luận—Học nhi]

子禽問於子貢

Tử Cầm hỏi ở Tử Cống (hỏi Tử Cống).

Tử Cống là gián tiếp đối tượng túc từ của động tự *vấn*. *Ư* là giới tự liên lạc động tự *vấn* với túc từ *Tử Cống*.

Vương như thi nhân chính ư dân, ... [Mạnh—Lương Huệ]

王如施仁政於民...

Nhà vua nếu thi hành chính sách nhân từ cho dân, ...

Dân là gián tiếp đối tượng túc từ của động tự *thi*.

Bàng Mông học xạ ư Nghệ. [Mạnh—Ly Lâu]

逢蒙學射於羿

Bàng Mông học bắn ở ông Nghệ.

Nghệ là gián tiếp đối tượng túc từ của động tự *học*. *Xạ* là trực tiếp đối tượng túc từ của động tự *học*.

... Kim quân tương trí quốc hồ Dữ Di, thử phi tiên quân chi ý dã.

...今君將致國乎與夷，此非先君之意也

[Công Lương—Ẩn 3]

Nay nhà vua sắp trao nước cho Dữ Di, đó không phải là ý muốn của tiên quân.

Dữ Di là gián tiếp đối tượng túc từ của động tự *trí*.

... Thị dữ nhân vi thiện giả dã. [Mạnh—Công tôn Sửu]

...是與人為善者也

... Thế là cùng người làm điều thiện vậy.

Nhân là gián tiếp đối tượng túc từ của động tự *vi*. *Thiện* là trực tiếp đối tượng túc từ của động tự *vi*.

369 - 371 Túc từ Hán ít dùng giới tự

369 Chữ Hán rất ít dùng gián tiếp túc từ, hầu hết những đối tượng túc từ đều dùng về thể trực tiếp, tức là không cần đặt giới tự. Những giới tự thường dùng cho những trường hợp túc từ, mà nhiều khi trường hợp túc từ cũng không cần giới tự.

(Xem ở dưới : *Cách đặt những trường hợp túc từ*).

Pháp ngữ có nhiều động tự chỉ dùng với trực tiếp túc từ, hoặc chỉ dùng với gián tiếp túc từ, hoặc chỉ dùng với một giới tự nhất định *(à* hay *de)*. Nhưng trong Hán văn, nhiều động tự đáng lẽ đòi hỏi gián tiếp túc từ, thường lại đặt với hình thức trực tiếp túc từ (tức là giới tự được tỉnh giảm).

Một vài thí dụ :

Tiếng Pháp nói : *se dégôuter de la vie* (chán về đời) — *de* là giới tự, động tự *se dégôuter* đặt với gián tiếp túc từ là danh tự *vie*.

Trái lại, chữ Hán nói : **yếm thế** 厭世, động tự *yếm* dùng trực tiếp túc từ là danh tự *thế*.

Tiếng Pháp nói : *mourir pour son pays* (chết vì nước) — *pour* là giới tự, động tự *mourir* dùng với gián tiếp túc từ là danh tự *pays*.

Trái lại, chữ Hán nói : **tuẫn quốc** 殉國 , động tự *tuẫn* dùng trực tiếp túc từ là danh tự *quốc*.

Tiếng Pháp nói : *nuire à quelqu'un* (hại đến ai) — *à* là giới tự, động tự *nuire* dùng gián tiếp túc từ là đại tự *quelqu'un*.

Trái lại, chữ Hán nói : **hại nhân** 害人, động tự *hại* dùng trực tiếp túc từ là danh tự *nhân*.

370 Trong Hán văn lại có một số ít động tự đặt với hai thứ túc từ mà đều không dùng giới tự, ta không thể coi hai thứ túc từ đều là trực tiếp cả, mà nên nhận rõ túc từ nào là trực tiếp hoặc gián tiếp.

370a Như với động tự dữ 與 *(cấp cho)* :

*Dữ chi **phủ*** (釜) ..., *dữ chi **dữu*** (庾) ..., *dữ chi **túc*** (粟) ...

(Xem lại § **366**).

Cấp cho người ta một phủ, cấp cho người ta một dữu, cấp cho người ta thóc ...

Phủ, dữu, túc là trực tiếp túc từ, còn đại tự *chi* (= người ấy) là gián tiếp túc từ, vì ta có thể nói : *Dữ nhất phủ, dữ nhất dữu, dữ túc ư thử nhân.*

Thử nhân (thay bằng đại tự *chi*) đúng là gián tiếp túc từ của động tự *dữ*.

Tử Khoái bất đắc dữ nhân Yên. [Mạnh—Công tôn Sửu]

子噲不得與人燕

Tử Khoái không được (không nên) *cho* (nhường) *nước Yên cho người khác.*

Mạnh Tử chê Tử Khoái (là vua nước Yên) đã nhường ngôi cho bề tôi là Tử Chi để được tiếng khen như vua Nghiêu xưa đã nhường thiên hạ cho ông Thuấn.

Động tự *dữ* có hai túc từ : *nhân* và *Yên*. Vậy phải kể *Yên* là trực tiếp, mà *nhân* là gián tiếp, vì ta có thể nói : *Tử Khoái bất đắc dữ Yên ư nhân* = Tử Khoái không được dâng nước Yên cho người khác.

370b Với động tự quỹ 饋*(cấp, biếu)* :

Dương Hổ ... quỹ Khổng Tử chưng đồn. [Mạnh—Đằng Văn]

陽虎 ... 饋孔子蒸豚

Dương Hổ biếu Khổng Tử một con lợn luộc chín.

Đồn (= lợn, heo) là trực tiếp, còn *Khổng Tử* là gián tiếp túc từ.

370c Với động tự di 遺 *(gửi đến, biếu) :*

Lý Tư sử nhân di Phi dược. [Sử—Hàn Phi truyện]

李斯使人遺非藥

Lý Tư sai người đem đến cho (Hàn) *Phi thuốc* (độc, để giết Hàn Phi).

Nhân (= người, tay sai của Lý Tư) là chủ từ của động tự *di*.

Phi (= Hàn Phi) là gián tiếp túc từ, còn *dược* là trực tiếp túc từ của động tự *di*.

370d Với động tự di 貽 *(tặng, biếu)* :

Ngụy vương di ngã đại biều chi chủng. [Trang—Tiêu dao]

魏王貽我大瓠之種

Vua Ngụy biếu tôi một giống bầu lớn.

Đại biều chi chủng (hoặc *chủng*) là trực tiếp túc từ của động tự *di*. *Ngã* là gián tiếp túc từ của động tự *di*.

370e Với động tự tứ 賜 *(ban cho)* :

Quân tứ chi tửu.

君賜之酒

Vua ban rượu cho người ấy.

Tửu là trực tiếp túc từ của động tự *tứ*. *Chi* là gián tiếp túc từ của động tự *tứ*.

370f Lại như câu sau đây :

Ngô sử tư mệnh phục sinh tử hình, vi tử cốt nhục, phản tử phụ

吾使司命復生子形，為子骨肉，反子父

mẫu thê tử, lư lý tri thức, tử dục chi hồ ? [Trang—Chí lạc]

母妻子，閭里知識，子欲之乎?

Ta (xin để) *khiến* (thần) *tư mệnh làm sống lại thân hình của người, làm* (lại) *xương thịt của người, trả lại cha mẹ vợ con* (cùng) *những người quen biết nơi xóm làng của người,* (thì) *người có muốn những cái đó không ?*

Trang Tử đi sang nước Sở, trông thấy trên đường một đầu lâu (sọ) người chết, ông nằm gối lên đầu lâu mà ngủ, mơ mộng nói chuyện như trên.

Tư mệnh là trực tiếp túc từ của động tự *sử*. *Hình* là trực tiếp túc từ của động tự *phục sinh* (= làm sống lại).

Cốt nhục là trực tiếp túc từ của động tự *vi*. *Phụ mẫu, thê tử, tri thức* là trực tiếp túc từ của động tự *phản* (= trả lại). *Chi* (những cái đó) là trực tiếp túc từ của động tự *dục*.

371 Ưu tiên của đại tự *chi* 之

Nếu động tự đặt với hai túc từ, mà một trong đó là đại tự *chi*, thì *chi* bao giờ cũng có ưu tiên được đặt liền sau động tự, mặc dầu là trực tiếp hay gián tiếp túc từ.

Thí dụ :

Dữ chi phủ, ... dữ chi dĩu, ... dữ chi túc.

(Xem lại câu này ở § **366**).

Cấp cho người ta một phủ,... cấp cho người ta một dĩu, ... cấp cho người ta thóc...

Ba chữ *chi* (= người ấy, tức mẹ của Tử Hoa) và ba chữ *phủ, dĩu, túc* đều là túc từ của những động tự *dữ*, mà *chi* bao giờ cũng đặt liền sau động tự.

Lý Viên trì kỳ nữ đệ, dục tiến chi Sở vương. [Quốc Sách—Sở sách]

李園持其女弟，欲進之楚王

Lý Viên giữ (lưu) *người em gái của hắn* (lại), *muốn tiến* (dẫn) *người ấy cho vua Sở.*

Chi (thay *nữ đệ*) là trực tiếp túc từ của động tự *tiến*. *Sở vương* là gián tiếp túc từ của động tự *tiến*.

Chi phải được đặt trước túc từ *Sở vương*.

Đáng lẽ phải nói : ... *tiến chi ư Sở vương*.

hoặc : ... *tiến chư Sở vương*.

Công tương bình quốc nhi phản chi Hoàn. [Công Dương—Ẩn công]

公將平國而反之桓

(Ẩn) *Công sắp bình trị* (xong) *nước* (Lỗ) *mà* (sẽ) *trao trả nước cho Hoàn* (công).

Chi (đại tự thay danh tự *quốc*) là trực tiếp túc từ của động tự *phản*.

Đản nhi thị chi bối. [Tả—Trang 8]

袒而示之背

Cởi áo mà cho người ấy xem lưng.

Chi (=người ấy) là gián tiếp túc từ, được đặt trước trực tiếp túc từ *bối*.

372 Vị trí của đối tượng túc từ

Đối tượng túc từ thường đặt sau động tự.

Thí dụ :

Mạnh Tử kiến Lương Huệ vương.

孟子見梁惠王

Mạnh Tử yết kiến Lương Huệ vương.

Lương Huệ vương là trực tiếp túc từ đặt sau động tự *kiến*.

Tề Cảnh công vấn ư Án Tử.

齊景公問於晏子

Cảnh công nước Tề hỏi ở Án Tử.

Án Tử là gián tiếp túc từ đặt sau động tự *vấn*.

Triết phu thành thành,

哲夫成城，

Triết phụ khuynh thành.

哲婦傾城

(Xem lại nghĩa ở trên, § **367**).

Hai chữ *thành* (danh tự) là trực tiếp túc từ, đều đặt sau động tự *thành* và *khuynh*.

373 - 375 Những trường hợp đảo trang *(inversion)*

Tuy nhiên, nhiều khi túc từ được đặt trước động tự. Đó là lối đảo trang (đặt ngược). Người ta dùng phép đảo trang trong hai trường hợp : đảo trang trong câu phủ định (§ **373**) và đảo trang trong câu nghi vấn (§ **374**).

373 Đảo trang trong câu phủ định

373a Trong những câu *phủ định (forme négative)*, túc từ thường đặt trước động tự, khiến người nghe chú ý đến.

Thí dụ :

Vô kê chi ngôn, vật thính. Phất tuân chi mưu, vật dụng.

無稽之言，勿聽．弗詢之謀，勿用

[Thư—Đại Vũ mô]

Những lời nói không xác đáng, chớ nghe. Những mưu kế không chính đáng, chớ dùng.

Đáng lẽ nói : *Vật thính vô kê chi ngôn. Vật dụng phất tuân chi mưu.*

Ngôn là trực tiếp túc từ của động tự *thính*, được đặt trước. *Mưu* là trực tiếp túc từ của động tự *dụng*, cũng đặt trước.

Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động.

非禮勿視，非禮勿聽，非禮勿言，非禮勿動

[Luận—Nhan Uyên]

(Điều) *trái lễ chớ trông,* (điều) *trái lễ chớ nghe,* (điều) *trái lễ chớ nói,* (điều) *trái lễ chớ hành động.*

Đáng lẽ nói : *Vật thị phi lễ, vật thính phi lễ, ...*

Phi lễ là trực tiếp túc từ của những động tự : *thị, thính, ngôn, động.*

Vô nghĩa chi bằng, thiết mạc giao. [Minh Tâm]

無義之朋，切莫交

Bạn bè vô nghĩa, dứt khoát chớ nên giao du.

Đáng lẽ nói : *Thiết mạc giao vô nghĩa chi bằng.*

Bằng là gián tiếp túc từ của động tự *giao.*

Thang quý kỳ đức bất cổ nhược. [Thư]

湯愧其德不古若

Vua Thang xấu hổ (rằng) *đức của mình chẳng bằng được thời xưa.*

Đáng lẽ nói : *Thang quý kỳ đức bất nhược cổ.*

Cổ (= thời xưa, người xưa) là trực tiếp túc từ của động tự *nhược* (= bằng).

Lão phu, kỳ quốc gia bất năng tuất, cảm cập vương thất ?

老夫，其國家不能恤，敢及王室？

[Tả—Chiêu 24]

Kẻ già (này), *đến nước nhà còn chẳng lo nổi,* (đâu) *dám* (nói) *đến nhà vua* (nhà Chu).

Lời của Trịnh bá đáp Phạm Hiến tử nước Tấn. Khi ông sang Tấn, Hiến tử hỏi thăm đến tình trạng của thiên tử nhà Chu.

Đáng lẽ nói : *Lão phu bất năng tuất kỳ quốc gia, hà cảm cập vương thất ?* (Thêm chữ *hà* đặt trước động tự *cảm*).

Quốc gia là trực tiếp túc từ của động tự *tuất.*

Kỳ hoặc kế Chu giả, tuy bách thế khả tri dã. [Luận—Vi chính]

其或繼周者，雖百世可知也

Nhà nào sẽ kế tiếp nhà Chu, dẫu trăm đời (sau) *cũng có thể biết được.*

Tất cả mệnh đề *"Kỳ ... giả"* là túc từ của động tự *tri.*

Đáng lẽ nói : *Tuy bách thế khả tri kỳ hoặc kế Chu giả dã.*

373b Nếu túc từ là đại tự, đặc biệt là *chi* 之

Lối đảo trang như những câu nêu trên nhiều khi khiến nghĩa không rõ, ta chẳng nên lạm dụng, mà nên theo lối đặt thuận.

Nhưng nếu túc từ là một đại tự, như **ngô** 吾, **ngã** 我 *(tôi, ta),* **nhĩ** 爾, **nhữ** 汝 *(mày, anh),* **chi** 之*(người ấy, cái đó),* lối đảo trang rất hay dùng và gần như bắt buộc, khiến lời văn thêm đặc sắc. Riêng đại tự *chi* lại rất đắc dụng.

Thí dụ :

Tử viết : "Mạc ngã tri dã phù !" [Luận—Hiến vấn]

子曰：莫我知也夫！

(Khổng) *Tử* (than) *nói : "Chẳng ai biết ta vậy ôi !"* (Lời than về thời thế, về đạo không được dùng.)

Đáng lẽ nói : *Mạc tri ngã dã phù !*

Ngã là trực tiếp túc từ của động tự *tri.*

Lân quốc vị ngô thân dã. [Quốc Ngữ—Tề ngữ]

鄰國未吾親也

Những nước láng giềng chưa thân thiện (với) *ta.*

Lời Quản Trọng nói với Hoàn công.

Đáng lẽ nói : *Lân quốc vị thân ngô dã.*

Bất hoạn nhân chi bất kỷ tri, hoạn bất tri nhân dã.

不患人之不己知，患不知人也

[Luận—Học nhi]

Chẳng lo (rằng) *người ta chẳng biết mình,* (chỉ) *lo rằng mình chẳng biết người ta.*

Đáng lẽ nói : *Bất hoạn nhân chi bất tri kỷ ...*

Đại tự *kỷ* là trực tiếp túc từ của động tự *tri*.

✓ *Để ý :*

Nửa câu thứ hai cũng phủ định, mà túc từ ***nhân*** lại đặt sau động tự *tri*. Vậy có thể dùng lối thuận cũng được, tùy cách sắp đặt cho thuận ý, thuận tai nghe.

Tuy tốc ngã ngục,

雖 速 我 獄,

Diệc bất nhữ tòng. [Thi—Hàng lộ]

亦 不 汝 從

Tuy thưa ta đến tụng ngục (kiện cáo để dọa ta phải lấy mi),

(Ta) *cũng chẳng theo mi* (vì trái với lễ giáo).

Đáng lẽ nói : *Diệc bất tòng nhữ.*

Tử bất ngã tư,

子 不 我 思,

Khởi vô tha nhân ? [Thi—Kiển thường]

豈 無 他 人 ?

Chàng chẳng nghĩ đến ta,

Há không có người khác (nghĩ đến ta) *chăng ?* (lời nói không đứng đắn).

Đáng lẽ nói : *Tử bất tư ngã.*

Bất nhân nhi đắc quốc giả, hữu chi hĩ. Bất nhân nhi đắc thiên hạ

不 仁 而 得 國 者, 有 之 矣. 不 仁 而 得 天 下

giả, vị chi hữu dã. [Mạnh—Tận tâm]

者, 未 之 有 也

Kẻ bất nhân mà được nước (được làm vua một nước) : *có người như thế. Kẻ bất nhân mà được cả thiên hạ* (lên ngôi thiên tử) : *chưa có người như thế.*

Câu trên không phủ định, nên đại tự *chi* đặt sau động tự *hữu*. Câu dưới phủ định, nên đại tự *chi* đặt trước động tự *hữu*.

... Ngã vị chi kiến dã. [Luận—Lý nhân]

... 我 未 之 見 也

... Ta chưa trông thấy người ấy.

Nếu đã trông thấy, ta nói : *Ngã dĩ kiến chi hĩ.*

Phúc khinh hồ vũ, mạc chi tri tái ; họa trọng hồ địa, mạc chi tri tị.

福 輕 乎 羽 , 莫 之 知 載 ; 禍 重 乎 地 , 莫 之 知 避

[Trang—Nhân gian]

Cái phúc nhẹ hơn sợi lông, (mà) *chẳng ai biết chở lấy nó ; họa nặng hơn trái đất,* (mà) *chẳng ai biết tránh nó.*

Đáng lẽ nói : *Phúc khinh hồ vũ, mạc tri tái chi; họa trọng hồ địa, mạc tri tị chi.*

374 Đảo trang trong câu nghi vấn

Lối đảo trang trở nên một thông lệ bó buộc trong những câu nghi vấn, vì nghi vấn tức là không chắc mà hỏi. Câu văn thường đặt với vài nghi vấn đại tự như : *thùy* (ai ?), *thục* (người nào ?), *hà* (cái gì ?).

Thí dụ :

Bệ hạ thùy đạn ? [Hán Thư]

陛 下 誰 憚 ?

Bệ hạ sợ ai ?

Đáng lẽ nói : *Bệ hạ đạn thùy ?*

Đại tự *thùy* là trực tiếp túc từ của động tự *đạn*.

Ngô thùy khi ? Khi thiên hồ ! [Luận—Tử hãn]

吾 誰 欺 ? 欺 天 乎 !

Ta nói dối (được) *ai ? Nói dối trời chăng !*

Đáng lẽ nói : *Ngô khi thùy ?*

✓ *Để ý :*

Nửa câu trên, với ý nghi vấn nên đại tự *thùy* đặt trước. Nửa câu dưới có ý nghi vấn nhẹ nhàng, vả lại ý nghi vấn ấy đã hàm súc trong trợ tự *hồ*, nên không dùng cách đảo trang nữa.

Quả nhân thùy dụng ư tam tử chi kế ? [Quốc Sách—Sở sách]

寡人誰用於三子之計？

Quả nhân (biết) *dùng ai* (kế hoạch nào) *trong kế hoạch của ba người ?*

Đáng lẽ nói : *Quả nhân dụng thùy ư tam tử chi kế ?*

Thục tòng nhi thính chi ? [Hàn Dũ]

孰從而聽之？

Theo ai để nghe người ta ?

Đáng lẽ nói : *Tòng thục nhi thính chi ?*

✓ ***Để ý :***

Chữ *thục* khó dùng, nên ít dùng hơn, và thường thấy với cách ngộ nghĩnh trong những câu tị hiệu.

(Xem : Nghi vấn đại tự *thục*, Chương 11, §§ **233 - 236**).

Quân hà chi ? 君何之？ *Anh đi đâu ?*

Chi ở đây là động tự, có nghĩa : *đi.*

Nhữ hà vi ? 汝何為？ *Mày làm gì ?*

Trường hợp túc từ (§§ 375 - 393)

375 Phân loại

Trường hợp túc từ bổ túc nghĩa của một động tự, đồng thời chỉ một trường hợp, một chi tiết về nơi chốn, thời gian, mục đích, nguyên nhân, trạng thái, phương tiện, v.v...

Trường hợp túc từ có thể coi như một thứ gián tiếp túc từ, vì nó cũng thường gián cách hay liên lạc bởi một giới tự *(ư, vu, hồ, vi, do, v.v...)*

Có nhiều loại trường hợp túc từ :

Túc từ chỉ *nơi chốn,*

Túc từ chỉ *thời gian,*

Túc từ chỉ *nguyên nhân,*

Túc từ chỉ *phương tiện,*

Túc từ chỉ *mục đích,*

Túc từ chỉ *trạng thái, thể cách, v.v...*

376 - 382 Túc từ chỉ nơi chốn

376 Loại túc từ này bổ túc nghĩa của động tự, đồng thời nói thêm chi tiết về nơi sở tại (hiện tại), hoặc nơi đi tới, nơi đi qua, hoặc nơi phát xuất (từ đâu tới).

Thí dụ :

Vương lập ư chiểu thượng.

王立於沼上

[Mạnh—Lương Huệ]

Vua (Lương Huệ vương) *đứng ở trên* (bờ) *hồ.*

Chiểu thượng (hoặc *thượng* = bờ) là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *lập.*

Tử nhập thái miếu.

子入太廟

[Luận—Bát dật]

(Khổng) *Tử vào nhà thái miếu.*

Thái miếu là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *nhập.*

Mạnh Tử tự Phạm chi Tề. [Mạnh—Tận tâm]

孟子自范之齊

Mạnh Tử từ đất Phạm đi sang Tề.

Động tự *chi* (= đi, đi đến) có hai trường hợp túc từ chỉ nơi chốn : *Phạm* chỉ nơi xuất phát, còn *Tề* chỉ nơi tới.

Đằng Văn công ... tương chi Sở, quá Tống nhi kiến Mạnh Tử.

滕文公 ... 將之楚，過宋而見孟子

[Mạnh—Đằng Văn]

Đằng Văn công sắp đi sang Sở, qua Tống để hội kiến Mạnh Tử.

Sở là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *chi* (nói nơi tới). *Tống* là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *quá* (nói nơi đi qua).

377 Mấy giới tự thường dùng với túc từ chỉ nơi chốn

Những túc từ chỉ nơi chốn thường đặt với giới tự ***ư, vu,*** hoặc ***chư,*** và một đôi khi với ***hồ*** (ít dùng).

Thí dụ :

Dương Tử chi Tống, túc ư nghịch lữ. [Trang—Sơn mộc]

楊子之宋，宿於逆旅

Dương Tử (Dương Chu) *đi sang Tống, ngủ ở quán trọ.*

Trang Tử điếu ư Bộc thủy. [Trang—Thu thủy]

莊子釣於濮水

Trang Tử câu (cá) *ở sông Bộc.*

Công hội Tề hầu vu Ngải. [Xuân Thu—Hoàn 15]

公會齊侯于艾

(Hoàn) *Công hội họp với Tề hầu ở đất Ngải.*

Hạ, Tề hầu, Trần hầu, Trịnh bá ngộ vu Thùy.

夏，齊侯，陳侯，鄭伯遇于垂

[Xuân Thu—Trang 5]

Mùa hạ, Tề hầu, Trần hầu, Trịnh bá gặp nhau ở đất Thùy.

Tử Trương thư chư thân. [Luận—Vệ Linh]

子張書諸紳

Tử Trương viết lời nói ấy vào giải áo (dây lưng).

Nói Tử Trương ghi lời dạy của Khổng Tử.

Chư tức là *chi* + *ư*. *Chi* (cái đó) là lời dạy của Khổng Tử đã nói.

Ư là giới tự liên lạc động tự *thư* (= viết) với túc từ chỉ nơi chốn là danh tự *thân*.

Đại tự *chi* là trực tiếp túc từ của động tự *thư*.

Ngã phỏng Xuân, bất kiến, sướng nhiên quy, hốt ngộ chư đồ.

我訪春，不見，悵然歸，忽遇諸途

Tôi (đến) *hỏi Xuân, chẳng thấy, bâng khuâng trở về, bỗng gặp hắn ở đường.*

Ngộ chư đồ tức là *Ngộ chi ư đồ*. Đại tự *chi* (thay danh tự *Xuân*) là trực tiếp túc từ của động tự *ngộ* ; còn *đồ* là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *ngộ*.

Ngôn phát hồ nhĩ, hiện hồ viễn. [Hàn Dũ]

言發乎邇，現乎遠

Lời nói phát ra ở chỗ gần, xuất hiện ở nơi xa.

378 Nhận xét

Về thời thượng cổ, khi chưa chế tạo ra giấy, bút, mực, người xưa dùng dao, hay mũi nhọn khắc, đục (chữ) vào những mảnh tre *(giản)*. Muốn đỡ công, đỡ tốn thì giờ, người ta giảm bớt những chữ không cần thiết ; đó là một nguyên nhân khiến Hán tự trở nên một ngôn ngữ súc tích, giản lược, chữ ít mà lời nói hàm súc nhiều ý.

Giới tự là một hư tự, không cần thiết lắm, nên túc từ (gián tiếp hay trường hợp) có thể dùng đến giới tự, hoặc bỏ giới tự cũng được.

Như :

Mạnh Tử khứ Tề, cư Hưu. [Mạnh—Công tôn Sửu]

孟子去齊，居休

Mạnh Tử đời Tề, (sang) *ở đất Hưu.*

Đáng lẽ phải nói : *Mạnh Tử khứ Tề, cư ư Hưu.*

Ta lại so sánh những câu sau đây :

Đại phá Tần quân ư Đông A. [Sử—Hạng Vũ]

大破秦軍於東阿

Đại phá quân Tần ở Đông A.

Trong sách *Hán Thư* lại nói : *Đại phá Tần quân Đông A* (không có *ư*).

Đông công Tần quân ư Thi, nam công Tần quân ư Sưu.

東攻秦軍於施，南攻秦軍於蒐

[Sử—Phàn Khoái]

Về phía đông, đánh quân Tần ở Thi, nam đánh quân Tần ở Sưu.

Sách *Hán Thư* lại nói : *Đông công Tần quân Thi Hương, nam công Tần quân ư Sưu.*

Có lẽ trên nói *Thi Hương* (hai tiếng), nên ở dưới dùng *ư* cho được cân đối.

Bất chí thập nhật nhi lưỡng tướng chi đầu khả trí ư hí hạ.
不至十日而兩將之頭可致於戲下
[Sử—Hàn Tín]

Không đến mười ngày mà đầu của hai tướng có thể lấy được để đùa dỡn.

Sách *Hán Thư* nói : *Bất chí thập nhật, lưỡng tướng chi đầu khả trí hí hạ* (không dùng *ư*). —*Trí* = đem tới.

Tích Thang phạt Kiệt, phong kỳ hậu ư Kỷ. Vũ Vương phạt Trụ,
昔湯伐桀，封其後於杞．武王伐紂，
phong kỳ hậu ư Tống. [Sử—Trương Lương]
封其後於宋

Xưa vua Thang đánh Kiệt, phong con cháu của Kiệt ở nước Kỷ ; Vũ Vương đánh Trụ, phong con cháu của Trụ ở nước Tống.

Sách *Hán Thư* chép : *Tích Thang phạt Kiệt, phong kỳ hậu Kỷ; Vũ Vương tru Trụ, phong kỳ hậu Tống.*

Có lẽ *Hán Thư* muốn bỏ *ư*, để hai quãng *"phong kỳ hậu Kỷ"*, *"phong kỳ hậu Tống"* đều có chẵn bốn tiếng. Nhưng câu văn trong *Hán Thư* không rõ, khiến ta có thể hiểu lầm.

379 Đặc điểm của đại tự *chi* 之

Đại tự *chi* khi dùng làm túc từ (trực tiếp hay gián tiếp) có ưu tiên được đặt liền sau động tự (xem § **371**), lại có đặc điểm khiến có thể bỏ cả giới tự *(ư, vu, hồ)* sau nó, trong những câu có túc từ chỉ nơi chốn.

Thí dụ :

Tử Sản sử hiệu nhân súc chi trì. [Mạnh—Vạn Chương]
子產使校人畜之池

Tử Sản sai người quản gia nuôi con cá ấy ở trong ao.

Chi (thay chữ *ngư* là con cá mà người ta biếu) là trực tiếp túc từ của động tự *súc* (= nuôi). *Trì* (= ao, hồ) là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *súc*.

Đáng lẽ phải nói : *súc chi ư trì* (nuôi con cá ấy ở ao),
hoặc : *súc chi vu trì*, hay là *súc chư trì (chư* tức là *chi* + *ư)*.

(Hạng Vũ) sử nhân truy Tống Nghĩa tử, cập chi Tề, sát chi.
(項羽) 使人追宋義子，及之齊，殺之
[Sử—Hạng Vũ]

(Hạng Vũ) *sai người đuổi con của Tống Nghĩa, theo kịp hắn ở nước Tề, giết hắn.*

Cập chi Tề đáng lẽ là *Cập chi ư Tề*.
hay là *Cập chư Tề*.

Chi là trực tiếp túc từ của động tự *cập*. *Tề* là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *cập*.

Ngã tao chi đồ.
我遭之途

Tôi gặp hắn ở đường.

Đáng lẽ nói : *Ngã tao chi ư đồ*.
hay : *Ngã tao chư đồ*.

... Nãi tống chi Tần. [Tả Truyện—Hi 25]
...乃送之秦

(Vua Sở) *bèn tiễn công tử Trùng Nhĩ sang Tần.*

Chi (thay công tử Trùng Nhĩ nói ở trên) là trực tiếp túc từ của động tự *tống* (= tiễn đưa).

Một bản khác của sách Tả Truyện lại chép là *tống chư Tần*.

Vậy *tống chư Tần* đúng văn pháp hơn, nhưng vì đặc điểm của *chi*, nên giới tự *ư* có thể tỉnh giảm.

Phong chi Tẩm Khâu. [Sử Ký]
封之寢丘

Phong người ấy ở đất Tẩm Khâu.

Đáng lẽ là : *Phong chi ư Tẩm Khâu.*
hoặc : *Phong chư Tẩm Khâu.*

(Phù Sai)...tử chi xi di, nhi phù chi giang.[Quốc Sách—Yên sách]
(伕差) ... 賜之鴟夷，而浮之江

(Phù Sai, vua Ngô) *tặng cho* (Ngũ Tử Tư) *túi da, và* (vứt, ném) *ông trôi sông.*

Ngũ Tử Tư trung trực khuyên Phù Sai phải diệt nước Việt không cho cầu hòa ; Phù Sai giận dữ, giết Tử Tư, sai bỏ vào túi da ném trôi sông.

Đáng lẽ nói : ... *phù chi ư giang,*

hay : ... *phù chư giang.*

380 Về những động tự chỉ sự di chuyển tới một nơi nào

Những túc từ chỉ nơi chốn đặt sau những động tự chỉ sự vận hành, sự di chuyển đến một nơi nào, như : **nhập** 入 *(vào),* **xuất** 出 *(ra),* **chi** 之 *(đi),* **thích** 適 *(đi, đến),* **đáo** 到 *(đến),* **tức** 即 *(đến),* **tựu** 就 *(đến),* **khứ** 去 *(bỏ đi),* **như** 如 *(đi),* **quá** 過 *(đi qua),* **thiệp** 涉 *(lội qua),* **quy** 歸 *(về),* **tháo** 造 *(đến),* ... thường không dùng giới tự.

Thí dụ :

Đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục. [Phương ngôn]

到 江 隨 曲 , 入 家 隨 俗

Đến sông theo khúc, vào nhà theo tục.

Những động tự *đáo, nhập* tuy không dùng giới tự (như : *ư, vu*) ..., nhưng những danh tự *giang, gia* không thể coi là trực tiếp túc từ được, mà phải kể là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *đáo, nhập.*

Bát niên, xuất nhập môn hộ cập tức tịch ẩm thực, tất hậu trưởng giả. [Lễ—Nội tắc]

八 年, 出 入 門 户 及 即 席 飲 食, 必 後 [c]長 者

Tám tuổi (trẻ con) *ra vào cửa ngõ và đến chiếu ăn uống, tất phải* (đi) *sau người lớn* (tuổi).

Môn hộ là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *xuất, nhập. Tịch* là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *tức.*

Thiên tử thích chư hầu, viết tuần thú.

天 子 適 諸 侯, 曰 巡 狩

[Mạnh—Lương Huệ 2]

Thiên tử đi đến các chư hầu, (thế) *gọi là đi tuần thú.*

Trọng Ni thích Sở. [Trang—Đạt sinh]

仲 尼 適 楚

Trọng Ni (Khổng Tử) *đi sang Sở.*

Trang Tử chi Sở. [Trang—Chí lạc]

莊 子 之 楚

Trang Tử đi sang Sở.

Tam nguyệt, Công như Sở. [Xuân Thu—Chiêu 7]

三 月 , 公 如 楚

Tháng ba, (Chiêu) *Công* (vua Lỗ) *đi sang Sở.*

Đằng Văn công quá Tống nhi kiến Mạnh Tử. [Mạnh—Đằng Văn]

滕 文 公 過 宋 而 見 孟 子

Đằng Văn công đi qua Tống để hội kiến Mạnh Tử.

Trần công tử Lưu xuất bôn Trịnh. [Xuân Thu—Chiêu 9]

陳 公 子 留 出 奔 鄭

Công tử Lưu nước Trần chạy sang Trịnh.

Công dữ phu nhân Khương thị toại như Tề. [Xuân Thu—Hoàn 18]

公 與 夫 人 姜 氏 遂 如 齊

(Hoàn) *Công cùng vợ Khương thị bèn* (rồi) *sang Tề.*

Sở sư phạt Trịnh, ... thiệp Dĩnh, thứ vu Chiêu Nhiên.

楚 師 伐 鄭, ... 涉 潁 , 次 于 旓 然

[Tả—Tương 18]

Quân Sở đánh Trịnh, ... lội qua sông Dĩnh, nghỉ ở Chiêu Nhiên.

Dĩnh là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *thiệp,* nơi đi qua, nên không dùng giới tự ; còn *Chiêu Nhiên* cũng là túc từ chỉ nơi chốn, nhưng là nơi sở tại, nơi nghỉ chân, nên dùng giới tự *vu* đặt sau động tự *thứ* (= nghỉ, dừng chân).

Trần Chẩn khứ Sở chi Tần. [Quốc Sách—Tần sách]

陳 軫 去 楚 之 秦

Trần Chẩn bỏ Sở đi sang Tần.

Động tự *khứ* (= bỏ) và *chi* (= đi) đều không có giới tự.

Bất hạnh nhi hữu tật, bất năng tháo triều.
不 幸 而 有 疾 , 不 能 造 朝
[Mạnh—Công tôn Sửu]
(Tôi) *chẳng may mà có bệnh,* (nên) *không thể đến triều.*

Lời Mạnh Tử thoái thác không đến triều kiến vua Tề.
Động tự *tháo* (không dùng giới tự) nguyên là động tự *tạo* (dựng, tạo tác) thêm dấu khứ thanh.

Ngô tự Vệ phản Lỗ. [Luận—Tử Lộ]
吾 自 衛 反 魯
Ta từ Vệ trở về Lỗ.

Lời Khổng Tử nói.
Động tự *phản* không dùng giới tự.

Hạng Lương khởi Đông A, tây bắc chí Định Đào. [Sử—Hạng Vũ]
項 梁 起 東 阿 , 西 北 至 定 陶
Hạng Lương khởi (binh) *ở Đông A, về miền tây bắc* (tiến) *đến Định Đào.*

Động tự *chí* (= đến) không dùng giới tự.

381 Về vài động tự *phản* 反, *tháo* 造, *chí* 至...

Một vài động tự như : **phản** 反 *(trở về)*, **tháo** 造 *(đi đến)*, **chí** 至 *(đến)*, **quy** 歸 *(về)*, **nhập** 入 *(vào)*, có khi cũng dùng giới tự.

Thí dụ :

... phản ư Lỗ, xu tháo ư triều. [Mạnh—Lương Huệ]
...反 於 魯 , 趨 造 於 朝
Trở về Lỗ, rảo bước đi tới triều.

Ở đây hai động tự *phản* và *tháo* dùng với giới tự *ư*.

Thuận lưu nhi đông hành, chí ư bắc hải. [Trang—Thu thủy]
順 流 而 東 行 , 至 於 北 海
Thuận dòng (nước) *mà đi về phía đông, đến nơi bể bắc.*

Động tự *chí* dùng với giới tự *ư*.

Trịnh thế tử Hốt phục quy vu Trịnh. [Xuân Thu—Hoàn 15]
鄭 世 子 忽 復 歸 于 鄭
Thế tử Hốt nước Trịnh lại trở về Trịnh.

Động tự *quy* dùng với giới tự *ư*.

Tấn hầu cụ nhi thoái, nhập vu phòng. [Tả—Tương 10]
晉 侯 懼 而 退 , 入 于 房
Vua Tấn sợ mà lui ra, (rồi) *vào trong phòng.*

Động tự *nhập* dùng với giới tự *vu*.

Nhưng trong các sách, những động tự *chi, thích, như* chưa từng thấy dùng với giới tự.

382 Về những túc từ chỉ nơi phát xuất

Những túc từ chỉ nơi phát xuất, xuất xứ, thường dùng đến giới tự : **tự** 自 *(từ)*, **tòng** 從 *(từ)*, **do** 由 *(bởi)*, ...

Thí dụ :

Đông, Công chí tự Đường. [Xuân Thu—Hoàn 3]
冬 , 公 至 自 唐
Mùa đông, Hoàn công (vua Lỗ) *đến* (về) *từ nước Đường* (từ nước Đường trở về nước Lỗ).

Đường là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *chí*.

Ngã quy tự học đường.
我 歸 自 學 堂
Tôi về từ trường (tôi từ trường về).

Mạnh Tử tự Phạm chi Tề.
孟 子 自 范 之 齊
[Mạnh—Tận tâm]
Mạnh Tử từ đất Phạm đi sang Tề.

Động tự *chi* (= đi, tới) có hai túc từ chỉ nơi chốn : *Phạm* chỉ nơi phát xuất nên đặt với giới tự *tự*, còn *Tề* chỉ nơi đến, không cần giới tự.

Kim công hà tự tòng ngô nhi du hồ ? [Sử—Lưu hầu]

今公何自從吾兒遊乎?

Nay ông từ đâu theo con tôi đi chơi ?

Hà là nghi vấn đại tự làm túc từ chỉ nơi chốn của động tự *tòng*.

Đáng lẽ nói : *Kim công tòng ngô nhi du tự hà ?*

hay : *Kim công tự hà tòng ngô nhi du hồ ?*

Vì là câu nghi vấn, nên *hà* theo cách đảo trang, đặt trước giới tự *tự*.

Hữu nhất nhân tòng kiều hạ tẩu xuất. [Sử—Trương Thích Chi]

有一人從橋下走出

Có một người từ dưới cầu chạy ra.

Kiều hạ (hay đúng hơn là danh tự *hạ* [phía dưới]) là túc từ chỉ nơi chốn của hai động tự *tẩu xuất*.

✓ ***Để ý :***

1/ *Tòng* có thể thay bằng *tự*.

2/ *Tòng* ít dùng làm giới tự, vì nó nguyên là động tự có nghĩa là *theo*..

3/ *Tòng* còn dùng với trường hợp túc từ chỉ thời gian.

Thỉnh quân cấp khứ do thử lộ.

請君急去由此路

Xin anh cấp tốc đi con đường này.

Lộ là túc từ chỉ nơi chốn (phát xuất) của động tự *khứ*. *Do* là giới tự.

✓ ***Để ý :***

1/ *Do* ít dùng làm giới tự, vì nó thường là động tự, có nghĩa là *noi theo*.

2/ *Do* còn dùng với túc từ chỉ nguyên nhân.

(Xem § **389**).

Đại phong tòng tây bắc nhi khởi. [Sử—Hạng Vũ]

大風從西北而起

Gió lớn từ phương tây bắc nổi lên.

Tây bắc là túc từ chỉ nơi chốn, phương hướng phát khởi.

383 - 385 Túc từ chỉ thời gian

383 Không dùng giới tự

Túc từ chỉ thời gian trong Hán văn rất giản dị. Theo lối ghi chép lịch sử, những chi tiết về thời gian thường đặt ở đầu câu ; ngoài ra, trong tản văn hay thi phú, dù đặt đầu câu hay giữa câu, cũng đều không cần giới tự để liên lạc.

Thí dụ :

Thu, thất nguyệt, Công hội Tề hầu, Trịnh bá, phạt Hứa.

秋，七月，公會齊侯，鄭伯，伐許

[Xuân Thu—Ẩn 11]

Mùa thu, tháng bảy, Công (vua Lỗ Ẩn công) *hội họp* (với) *Tề hầu* (vua Tề), *Trịnh bá* (vua Trịnh), (cùng) *đánh nước Hứa.*

Thu và *thất nguyệt* là hai túc từ chỉ thời gian của động tự *hội* và *phạt*.

Thu, bát nguyệt, canh thìn, Công cập Nhung minh vu Đường.

秋，八月，庚辰，公及戎盟于唐

[Xuân Thu—Ẩn 2]

Mùa thu, tháng tám, (ngày) *canh thìn,* (Ẩn) *Công đến gặp rợ Nhung hội minh ở đất Đường.*

Thu, bát nguyệt, canh thìn là ba túc từ chỉ thời gian của những động tự *cập* và *minh* (= thề).

✓ ***Để ý :***

Theo thứ tự, ghi năm rồi đến mùa, đến tháng, rồi đến ngày.

Vĩnh Hòa[67]**, cửu niên, tuế tại quí sửu, mộ xuân chi sơ**[68]**, hội**

永和，九年，歲在癸丑，暮春之初，會

---

[67] *Vĩnh Hòa* là niên hiệu của Mục đế nhà Tấn.

[68] Những ngày đầu (thượng tuần) của tháng cuối mùa xuân, tức *mộ xuân* hay *qui xuân* (tức tháng ba).

[69] **ư Cối Kê, Sơn Âm chi Lan Đình ...** [Vương Hi Chi]
於 會稽，山 陰 之 蘭 亭...

(Niên hiệu) *Vĩnh Hòa, năm thứ chín, năm quý sửu, đầu kỳ mộ xuân,* (anh em) *hội họp ở Lan Đình, thuộc* (huyện) *Sơn Âm,* (quận) *Cối Kê.*

... *Vĩnh Hòa cửu niên, tuế tại quý sửu, sơ* (hay *mộ xuân chi sơ*) là túc từ chỉ thời gian của động tự *hội.*

Tích niên, kim nhật, thử môn trung,
昔 年，今 日，此 門 中，
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. [Thôi Hộ]
人 面 桃 花 相 映 紅
Năm xưa, ngày hôm nay, trong khuôn cửa này,
Mặt người (và) *hoa đào cùng phản ánh mầu hồng.*[70]

Tích niên, kim nhật là hai túc từ chỉ thời gian của động tự *ánh* (= phản chiếu).

Quân bất kiến cao đường minh kính, bi bạch phát triêu như
君 不 見 高 堂 明 鏡，悲 白 髮 朝 如
thanh ti, mộ thành tuyết ? [Lý·Bạch]
青 絲，暮 成 雪？

[69] Bọn văn nhân *Vương Hi Chi, Tạ An, Tôn Xước,* hơn bốn mươi người, theo tục lệ vào ngày tị, thượng tuần tháng ba, tắm rửa ở dòng sông để tẩy uế, trừ họa và cầu phúc (đó là tục tu hệ, hay bạt trừ), và chia nhau thành hai hàng, rót rượu vào chén thả trên mặt nước, chén rượu trôi đến người nào, người đó được uống. Động tác này gọi là *lưu thương* (thả chén rượu trên nước).

[70] Nho sinh *Thôi Hộ* nhân chơi tiết thanh minh, lạc bước vào một vườn đào, đứng dưới cửa xin nước uống, một cô gái má đào hỏi tên rồi vào đem nước mời chàng uống. Thanh minh năm sau, chàng lại tới ; vì cổng ngõ khóa kín, chàng ứng tác bài thơ bốn câu viết trên cổng (hai câu trên là hai câu đầu). Mấy hôm sau, Thôi Hộ lại tới, nghe trong nhà có tiếng khóc (cô gái đọc bài thơ cảm động chết đã mấy hôm), chàng vào viếng, bỗng nhiên người con gái hồi tỉnh. Liền đó ông bố cô gái cho phép hai người lấy nhau. Sau Thôi Hộ thi đậu tiến sĩ, làm quan đến chức tiết độ sứ đất Lĩnh Nam về thời nhà Đường. (Xem cả bài Đường thi này ở § **398**).

Anh chẳng trông thấy tấm gương sáng nơi nhà cao, buồn cho mái tóc bạc, buổi sớm còn giống như tơ xanh, về chiều hôm (đã trắng) *thành tuyết ?*

Ý nói : đời người ngắn ngủi như gang tấc.

Triêu (= buổi sớm) là túc từ chỉ thời gian của động tự *như. Mộ* (= buổi chiều) là túc từ chỉ thời gian của động tự *thành.*

Hung niên, cơ tuế, quân chi dân lão nhược chuyển hồ câu hác.
凶 年，饑 歲，君 之 民 老 弱 轉 乎 溝 壑
[Mạnh—Lương Huệ]
Năm xấu (mất mùa), *năm đói, dân của nhà vua những người già yếu* (đều) *lăn xuống hào rãnh.*

Hung niên cơ tuế là túc từ chỉ thời gian của động tự *chuyển.*

Tiền nhật ư Tề, vương quỹ kiêm kim nhất bách.
前 日 於 齊，王 饋 兼 金 一 百
[Mạnh—Công tôn Sửu]
Ngày trước ở nước Tề, vua biếu (tiên sinh) *vàng y trăm lạng.*

Tiền nhật là túc từ chỉ thời gian của động tự *quỹ.*

384 Tuy nhiên giới tự cũng được dùng

Đối với những túc từ chỉ thời gian, một vài giới tự (hoặc tự loại khác được giới tự hóa) cũng dùng đến khi cần nói cho rõ ý nghĩa.

Thí dụ :

Đương thị thời dã, nội vô oán nữ, ngoại vô khoáng phu.
當 是 時 也，內 無 怨 女，外 無 曠 夫
[Mạnh—Lương Huệ]
Đương thời ấy, trong (các nhà) *không có con gái ế chồng, ngoài* (đường) *không có đàn ông cô độc.*

Đương (nguyên là động tự) ở đây dùng làm giới tự, liên lạc túc từ *thị thời* với động tự *vô.*

Có thể nói : *Ư thị thời, nội vô oán nữ, ngoại vô khoáng phu.*

Hoặc giản lược : *Thị thời, nội vô ...*

Do Chu nhi lai, thất bách hữu dư tuế hĩ.

由周而來，七百有餘歲矣

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Từ (đời) *Chu mà đến* (nay), (đã có) *hơn bảy trăm năm* (rồi).

Do (nguyên là động tự) ở đây dùng làm giới tự để liên lạc túc từ *Chu* với động tự *lai*.

Do không thể bỏ được, chỉ có thể thay bằng giới tự *tự*.

Bất tri tam bách dư niên hậu,

不知三百餘年後，

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như ?

天下何人泣素如？

[Nguyễn Du]

(Ta) *chẳng biết hơn ba trăm năm sau,*

(Trong) *thiên hạ người nào* (hiểu tâm sự mà) *khóc Tố Như* (này) ?

Hậu ở đây dùng làm giới tự, có nghĩa : sau, về sau *(après)*.

Tam bách dư niên là túc từ chỉ thời gian của động tự *khấp*.

✓ *Để ý :*

Hậu hay *dĩ hậu* (= về sau), *tiền* (= trước), *dĩ tiền* (= về trước), dùng làm giới tự, phải đặt liền sau túc từ chỉ thời gian.

Chí Vũ đế thời, nãi lệnh thiên hạ quận quốc giai lập học

至武帝時，乃令天下郡國皆立學

hiệu quan... [Hàn Dũ]

校官...

Đến thời (Hán) *Vũ đế, bèn ra lệnh cho các quận quốc trong thiên hạ đều* (phải) *lập quan chức ở các trường học.*

Thời (hay *Vũ đế thời*) là túc từ chỉ thời gian của động tự *lệnh*.

Chí là động tự dùng làm giới tự, liên lạc túc từ *thời* với động tự *lệnh*.

Có thể bỏ giới tự *chí*, nhưng nghĩa sẽ không rõ.

Ô hô ! Kỳ diệc hạnh nhi xuất ư Tam đại chi hậu, bất kiến truất

嗚呼！其亦幸而出於三代之後，不見黜

ư Vũ Thang Văn Vũ Chu Công Khổng Tử dã ; kỳ diệc bất hạnh

於禹湯文武周公孔子也；其亦不幸

nhi bất xuất ư Tam đại chi tiền, bất kiến chính ư Vũ Thang

而不出於三代之前，不見正於禹湯

Văn Vũ Chu Công Khổng Tử dã.

文武周公孔子也

[Hàn Dũ—Nguyên đạo]

Ôi ! Những người ấy cũng may mà xuất hiện ở sau (thời) *Tam đại* (nên) *không bị Vũ, Thang, Văn, Vũ, Chu Công và Khổng Tử truất phế ; những người ấy cũng chẳng may mà không xuất hiện trước thời Tam đại*, (để) *được Vũ, Thang, Văn, Vũ, Chu Công và Khổng Tử sửa chữa* (tư tưởng sai lệch).

Hàn Dũ chỉ trích Phật giáo, chê là trái với đạo nghĩa của thời Tam đại (Hạ, Thương và Chu).

Hậu (= thời sau), *tiền* (= thời trước) đều là danh tự. *Hậu* (hay *Tam đại chi hậu*) và *tiền* (hay *Tam đại chi tiền*) là những túc từ chỉ thời gian của động tự *xuất*.

Kiến truất ư... bị truất phế bởi...

Kiến chính ư... bị sửa (được sửa) ngay thẳng bởi...

385 Danh tự dùng làm trạng tự thời gian

Do phương pháp giản lược số chữ dùng trong câu văn, nhiều khi những danh tự đặt trước động tự mà không có giới tự làm môi giới ; những danh tự ấy thường biến thành những trạng tự (hoặc quán ngữ trạng tự) phụ nghĩa cho động tự đứng sau chúng. Nên để ý rằng trạng tự thường đặt trước động tự.

Thí dụ :

Thần dĩ Thi tam bách ngũ thiên triêu tịch thụ vương. [Hán Thư]

臣以詩三百五篇朝夕授王

Tôi lấy ba trăm (lẻ) *năm thiên Thi* (kinh) *sớm tối dâng vua.*

Triêu, tịch là hai danh tự làm túc từ chỉ thời gian của động tự *thụ* (= trao), nhưng ở đây có thể coi là một quán ngữ trạng tự, phụ nghĩa cho động tự *thụ*.

Triêu tịch có nghĩa : sớm tối, hàng ngày.

... Chung nhật bất hoạch nhất cầm ... [Mạnh—Đằng Văn]

... 終 日 不 獲 一 禽 ...

Trọn ngày (suốt ngày) *chẳng* (săn bắt) *được con chim nào.*

Chung nhật nên coi là quán ngữ trạng tự, phụ nghĩa cho động *tự hoạch* (= bắt được).

Thứ dân công chi,

庶 民 攻 之,

Bất nhật thành chi. [Thi— Linh đài]

不 日 成 之

Mọi người dân (đều) *làm đó* (xây linh đài của Văn Vương),

Chẳng đầy một ngày mà hoàn thành linh đài.

Đại tự *chi* thay danh tự *linh đài* nói trước. *Bất nhật* là quán ngữ trạng tự phụ nghĩa của động tự *thành*.

Canh giả cửu nhất, sĩ giả thế lộc.

耕 者 九 一 , 仕 者 世 祿

[Mạnh—Lương Huệ]

Người cầy (ruộng) (nộp thuế) *một phần chín ; những kẻ làm quan đời đời hưởng lộc.*

Danh tự *lộc* ở đây biến thành động tự, có nghĩa là hưởng lộc. Danh tự *thế* (= đời) biến thành trạng tự, phụ nghĩa của động tự *lộc*.

Chế nhân dữ kiến chế ư nhân, khởi khả đồng nhật đạo tai ?

制 人 與 見 制 於 人 , 豈 可 同 日 道 哉 ?

[Sử Ký]

Kẻ chế ngự người khác cùng với kẻ bị người chế ngự, há có thể cùng ngày nói chuyện được chăng ? (Kẻ mạnh và người yếu không thể dung hòa được.)

✓ *Để ý :*

Chế nhân là chế ngự người. *Chế ư nhân* là bị người chế ngự.

Đồng nhật (cùng ngày, cùng lúc, đồng thời) là quán ngữ trạng tự phụ nghĩa của động tự *đạo* (nói chuyện, đàm đạo).

Dư nhật vọng chi. [Mạnh—Công tôn Sửu]

予 日 望 之

Ta hằng ngày hi vọng điều đó.

Nhật (danh tự) được trạng tự hóa, phụ nghĩa của động tự *vọng* (= trông mong).

386 - 389 Túc từ chỉ nguyên nhân

386 Đặt với giới tự *vị* 為

Túc từ chỉ nguyên nhân là tiếng bổ túc nghĩa cho động tự, đồng thời chỉ một chi tiết về duyên cớ, nguyên nhân.

Túc từ chỉ nguyên nhân thường đặt với giới tự **vị** 為° *(vì)*, và thường đặt trước động tự.

Thí dụ :

Vị trưởng giả chiết chi.

為° ᶜ長 者 折 枝

[Mạnh—Lương Huệ]

Vì bậc trưởng giả bẻ một cành cây.

Động tự *chiết* đặt sau danh tự *trưởng giả* là túc từ chỉ nguyên nhân. *Vị* là giới từ liên lạc động tự *chiết* với túc từ *trưởng giả*.

Đáng lẽ nói xuôi là : *Chiết chi vị trưởng giả*, nhưng văn pháp ưa đặt túc từ chỉ nguyên nhân lên trước động tự, khiến người nghe chú ý đến.

Tướng quân ... vị thiên hạ trừ tàn dã.

將 軍 ... 為° 天 下 除 殘 也

[Sử—Trương Trần]

Tướng quân ... vì thiên hạ diệt trừ kẻ tàn bạo.

Thiên hạ là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *trừ*.

... Vị thiên hạ hưng lợi trừ hại. [Sử—Lục Giả]

... 為° 天 下 興 利 除 害

Vì thiên hạ chấn hưng mối lợi, bài trừ mối hại.

Thiên hạ là túc từ chỉ nguyên nhân của hai động tự *hưng* và *trừ*.

Sở quý ư thiên hạ sĩ giả, vị nhân bài hoạn, thích nạn, giải phân loạn, nhi vô sở thủ dã. [Quốc Sách—Triệu sách]

所 貴 於 天 下 士 者，為° 人 排 患，釋 難，解 紛 亂，而 無 所 取 也

Kẻ sĩ được tôn quý trong thiên hạ, vì mọi người mà bài trừ mối lo, gỡ tai nạn, giải sự rối loạn, mà không lấy gì (cho mình).

Nhân là túc từ chỉ nguyên nhân của những động tự *bài, thích* và *giải*.

... Nhạc Nghị vị Yên Chiêu vương hợp ngũ quốc chi binh ...

... 樂 毅 為° 燕 昭 王 合 五 國 之 兵 ...

[Quốc Sách]

(Tướng) *Nhạc Nghị vì Chiêu vương nước Yên họp binh đội của năm nước* (để đánh nước Tề).

Yên Chiêu vương là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *hợp*.

Sĩ vị tri kỷ giả tử, nữ vị duyệt kỷ giả dung. [Tư Mã Thiên]

士 為° 知 己 者 死，女 為° 說 己 者 容

Kẻ sĩ vì người tri kỷ (mà) *hi sinh ; cô gái vì người làm vừa lòng mình* (người yêu) *mà trang điểm dung nhan.*

Tri kỷ giả là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *tử* (= chết). *Duyệt kỷ giả* là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *dung* (= làm dáng, trang điểm).

Dự Nhượng vị Trí bá báo cừu. [Quốc Sách]

豫 讓 為° 智 伯 報 仇

Dự Nhượng vì Trí bá báo thù.

Trí bá là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *báo*.

387 Túc từ là đại tự

Túc từ chỉ nguyên nhân có thể là một đại tự.

Thí dụ :

(Tề Cảnh công) triệu thái sư viết : "Vị ngã tác quân thần tương duyệt chi nhạc." [Mạnh—Lương Huệ]

(齊 景 公) 召 太 師 曰 : 為° 我 作 君 臣 相 悅 之 樂

(Tề Cảnh công) *vời quan thái sư nói : "Vì ta* (ngươi) *soạn* (cho nghe) *mấy khúc nhạc* (nói về) *vua tôi cùng vui vẻ."*

Ngã (đại tự) là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *tác* (= làm, soạn).

Thần thỉnh vị tử dữ thừa tướng mưu chi. [Sử—Lý Tư]

臣 請 為° 子 與 承 相° 謀 之

Tôi xin vì ngài cùng quan thừa tướng mưu việc ấy.

Danh tự *tử* dùng làm đại tự ngôi thứ hai, và danh tự *thừa tướng* đều là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *mưu*.

388 Túc từ là một mệnh đề : *vị* 為 được liên tự hóa

Túc từ chỉ nguyên nhân chẳng cứ là danh tự, hoặc đại tự, còn có thể là một quãng câu, một mệnh đề. Trong trường hợp này, *vị* sẽ không phải là giới tự nữa, sẽ hóa thân thành một liên tự, dẫn trước một mệnh đề phụ, và thường đem cả mệnh đề phụ ấy để được cùng đứng sau mệnh đề chính.

Thí dụ :

Vô sử nhân giả thủ tài, vị kỳ đa thí nhi phụ hạ dã. [Sử Ký]

毋 使 仁 者 守 財，為° 其 多 施 而 輔 下 也

Chớ khiến người nhân hậu giữ tiền tài, vì người ấy phân phát ra nhiều mà giúp đỡ kẻ dưới.

Vị đặt với hai mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân *"kỳ đa thí"* và *"phụ hạ"*. Nó đã biến thành liên tự để liên lạc hai mệnh đề phụ ấy với mệnh đề chính *"vô sử nhân giả"*.

Ở đây, *vị* đặt sau mệnh đề chính, đem theo cả hai mệnh đề phụ.

Vị kỳ giá bất cao, cố ngã cấu chi.

為° 其 價 不 高，故 我 購 之

Vì giá nó chẳng cao, nên tôi mua cái đó.

Mệnh đề phụ *vị kỳ giá bất cao* chỉ nguyên nhân của mệnh đề chính *cố ngã cấu chi.*

Ở đây, *vị* cùng mệnh đề phụ đặt trước mệnh đề chính.

✓ *Để ý :*

Giới tự **vị** 為° nguyên là động tự **vi** 為 (có nghĩa : *làm*) thêm dấu khứ thanh về phía trên tay mặt. *Vị* có khi dùng làm động tự, giới tự, hoặc liên tự.

(Xem : Giới tự *vị*, Chương 30, Quyển 7).

389 Đặt với vài giới tự khác

Ngoài giới tự **vị** 為°, túc từ chỉ nguyên nhân còn thường đặt sau vài giới tự khác là **dĩ** 以*(lấy)*, **do** 由 *(bởi, vì)*, **tự** 自 *(từ)*, **nhân** 因*(nhân vì)*.

Thí dụ :

Nãi dục dĩ nhất tiếu chi cố, sát ngô mĩ nhân.

乃欲以一笑之故，殺吾美人

[Sử—Bình Nguyên quân]

Anh muốn lấy cớ (vì) *một lần cười,* (để) *giết người đẹp của ta.*

Dĩ là giới tự, môi giới *nhất tiếu chi cố* với động tự *sát.*

Vô dĩ nhữ ấp kiêu nhân.

毋以汝邑驕人

[Trang—Vô Quỷ]

Chớ lấy (= vì) *ấp của anh* (mà) *kiêu hãnh với mọi người* (đừng vì có một đô ấp lớn mà kiêu hãnh).

Ấp là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *kiêu.*

Hoạn chi hưng tự thử khởi hĩ.

患之興自此起矣

[Hán—Giả Nghị]

Mối lo phát khởi tự đó (vì thế).

Đại tự *thử* là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *khởi.*

... Ly Tao cái tự oán sinh dã. [Sử—Khuất Nguyên]

...離騷蓋自怨生也

(Thiên) *Ly Tao có lẽ tự* (lòng) *oán hận* (mà) *phát sinh.*

Khuất Nguyên oán hận không gặp thời, không được vua Sở hiểu lòng trung thực nên sáng tác thiên Ly Tao.

Oán là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *sinh.*

Lễ nghĩa do hiền giả xuất. [Mạnh—Công tôn Sửu]

禮義由賢者出

Lễ nghĩa do những người hiền tài (mà) *ra.*

Hiền giả là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *xuất.*

Kỳ nhân nhân bệnh thỉnh dả.

其人因病請假

Người ấy nhân (vì) *bệnh xin nghỉ.*

Bệnh là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *thỉnh.*

Nhân kỳ giá bất cao, cố ngã cấu chi.

因其價不高，故我購之

Vì giá của nó chẳng cao, nên tôi mua cái đó.

Thiết dĩ vị quân thị nghĩa. [Quốc Sách—Tề sách]

竊以為°君市義

(Tôi) *trộm nghĩ vì ngài* (tôi đã) *mua điều nghĩa*[71] (đem về đây).

---

[71] Mạnh Thường quân nước Tề là người nghĩa khí, nuôi đến vài ngàn thực khách trong nhà, trong đó có *Phùng Huyên* ở đã lâu mà chưa dùng vào việc gì. Một hôm Thường quân cần người mẫn tiệp để đi thâu nợ ở ấp Tiết. Phùng Huyên xin đi, đến nơi, ông cho gọi tất cả dân chúng mắc nợ đến, đốt sạch văn tự, dân chúng hoan hỉ tung hô : "Mạnh Thường quân vạn tuế !" Khi Phùng Huyên trở về, Thường quân hỏi : "Thâu nợ xong, ông đã mua được gì đem về ?" Phùng Huyên trả lời : "Trước khi đi, ngài dặn tôi lưu ý xem trong nhà thiếu thứ gì thì cứ tự ý mua. Tôi thiết nghĩ ngài là phú gia địch quốc, châu báu chẳng thiếu, chỉ còn thiếu nhân nghĩa mà thôi, nên tôi đã vì ngài mua điều nhân nghĩa đem về (tức là đốt giấy nợ, khiến dân nhớ

Có thể bỏ *dĩ*, nhưng ở đây nó phụ thêm vào *vị* cho nghĩa càng rắn rỏi hơn.

Quân (danh tự) dùng làm đại tự ngôi thứ hai, là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *thị* (= mua). *Thị* (= chợ) là danh tự, nhưng ở đây dùng làm động tự, có nghĩa là *mua*.

Lương dĩ thử kỳ Tịch. [Sử—Hạng Vũ]

梁 以 此 奇 籍

(Hạng) *Lương vì thế* (mà) *nhận thấy* (Hạng) *Tịch là kỳ dị.*[72]

Thử là chỉ thị đại tự, và là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *kỳ* (coi là kỳ dị).

390 Túc từ chỉ phương tiện

Túc từ chỉ phương tiện phụ nghĩa của động tự, đồng thời chỉ một phương tiện. Thường đặt với giới tự *dĩ* 以*(lấy, dùng)*. Túc từ này hoặc đặt trước, hoặc đặt sau động tự tùy ý, tùy vế câu dài ngắn.

Thí dụ :

Dĩ lợi dụ nhân, dĩ nhĩ dụ ngư.

以 利 誘 人 , 以 餌 誘 魚

[Cách ngôn]

Lấy mối lợi dụ người ta, dùng mồi (câu) *nhử cá.*

Lợi, nhĩ là túc từ chỉ phương tiện của động tự *dụ*.

ơn)." Ít lâu sau, Thường quân bị vua Tề đuổi, trên đường về đất Tiết, còn cách xa hơn trăm dặm, nhân dân tụ tập xưng hô vạn tuế. Bấy giờ Thường quân mới cảm tạ và kính phục Phùng Huyên đã mưu tính cao xa...

[72] Tướng Sở là *Hạng Lương*, một hôm cùng với cháu là *Hạng Tịch* (tức *Hạng Vũ*, khi ấy chừng mười hai tuổi) đi xem Tần Thủy Hoàng nam du đất Cối Kê, gươm giáo, cờ biển rợp trời. Bỗng nhiên Hạng Tịch vừa trông thấy Thủy Hoàng, thốt ra nói : "Cháu có thể bắt được hắn để thay chân hắn." Hạng Lương vội bịt miệng cháu, và nói : "Chớ nói bậy !" Từ đấy Hạng Lương coi Hạng Tịch là người phi thường.

Dĩ đức phân nhân, vị chi thánh ; dĩ tài phân nhân, vị chi hiền.

以 德 分 人 , 謂 之 聖 ; 以 財 分 人 , 謂 之 賢

[Trang—Vô Quỷ]

Lấy đức chia sẻ cho người ta, gọi là thánh ; lấy của chia sẻ cho người ta, gọi là hiền.

Hai danh tự *đức* và *tài* là túc từ chỉ phương tiện của động tự *phân*.

Triệu đạm Tần dĩ phạt Tề chi lợi. [Sử Ký]

趙 嚪 秦 以 伐 齊 之 利

Nước Triệu nhử nước Tần bằng cái lợi (trong việc) *đánh Tề.*

(Lấy cái lợi của việc đánh Tề làm phương tiện để nhử mồi gài bẫy Tần).

Lợi (hay *phạt Tề chi lợi*) là túc từ chỉ phương tiện của động tự *đạm*.
Triệu là chủ từ của động tự *đạm*.
Tần là trực tiếp túc từ của động tự *đạm*.

✓ *Để ý :*

Câu trên đặt túc từ *lợi* (hay *phạt Tề chi lợi*) ở cuối câu, sau động tự *đạm*, vì quãng câu dài hơn quãng trên *Triệu đạm Tần*. Nhưng cũng có thể đặt lại như hai thí dụ trên :

Triệu dĩ phạt Tề chi lợi đạm Tần.

Trong trường hợp này, *dĩ* có thể trở về địa vị một động tự với nghĩa : *lấy, dùng*.

Sát nhân dĩ đĩnh dữ nhẫn. [Mạnh—Lương Huệ]

殺 人 以 梃 與 刃

Giết người bằng gậy cùng lưỡi nhọn.

Đĩnh và *nhẫn* là túc từ chỉ phương tiện của động tự *sát*.
Có thể đặt lại túc từ lên trước động tự *sát:*

Dĩ đĩnh sát nhân.

Dĩ nhẫn sát nhân.

Dĩ đĩnh dữ nhẫn sát nhân.

(Thái Vương) sự chi dĩ bì tệ, ... sự chi dĩ khuyển mã, ... sự chi dĩ
(太王)事之以皮幣,...事之以犬馬,...事之以
châu ngọc. [Mạnh—Lương Huệ]
珠玉

(Thái Vương nhà Chu, khi ở đất Mân) *phụng sự chúng* (tức nước Địch hay xâm lấn) *bằng da lụa, ... phụng sự chúng bằng chó ngựa* (biếu), ... *phụng sự chúng bằng châu ngọc.* (Dùng những vật ấy cống hiến để chúng không xâm lấn bờ cõi).

Bì, tệ, khuyển, mã, châu, ngọc là sáu túc từ chỉ phương tiện của động tự *sự.*

Có thể nói : *Dĩ bì tệ sự chi ... dĩ khuyển mã sự chi ...*

Ủy chi dĩ tài nhi quan kỳ nhân, cáo chi dĩ nguy nhi quan kỳ tiết,
委之以財而觀其仁,告之以危而觀其節,
túy chi dĩ tửu nhi quan kỳ tắc. [Trang—Liệt Ngự Khấu]
醉之以酒而觀其則

Lấy tiền tài ủy thác cho người ta mà quan sát lòng nhân của người ấy ; đem (tin) *nguy cấp báo cho người ta biết mà quan sát tiết tháo của người ta* (xem có can đảm không) *; lấy rượu chuốc cho say sưa mà quan sát phép tắc của người ta* (xem có nhả nhớt trái phép không).

Nói về mấy cách dùng để dò xét người. Quan sát lòng nhân là xem người ấy có tham hay không, có biết chu cấp những kẻ cùng quẫn hay không ...

Tài là túc từ chỉ phương tiện của động tự *ủy. Nguy* là túc từ chỉ phương tiện của động tự *báo. Tửu* là túc từ chỉ phương tiện của động tự *túy.*

Có thể nói : *Dĩ tài ủy chi nhi quan kỳ nhân, dĩ nguy cáo chi ...*

Thuyết Thi giả bất dĩ văn hại từ, bất dĩ từ hại chí ; dĩ ý nghịch
說詩者不以文害辭,不以辭害志;以意逆
chí, thị vị đắc chi. [Mạnh—Vạn Chương]
志,是謂得之

Người nói Thi đừng lấy câu văn mà làm hại (làm sai) *đến lời nói, đừng lấy lời nói mà làm hại* (sai) *đến ý nói ; phải lấy ý* (suy xét) *mà đón* (hiểu biết) *chí hướng* (ý chính của câu thi), *thế mới là hiểu được thi.*

Văn, từ là hai túc từ chỉ phương tiện của động tự *hại. Ý* là túc từ chỉ phương tiện của động tự *nghịch.*

Nhưng *văn* và *từ* cũng có thể coi là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *hại,* vì ta có thể nói : Đừng vì câu văn mà làm sai đến lời nói, đừng vì lời văn mà hiểu sai ý nói.

Còn *ý* chỉ có thể coi là túc từ chỉ phương tiện của động tự *nghịch.*

391 Túc từ chỉ mục đích

Túc từ chỉ mục đích phụ nghĩa của một động tự để chỉ rõ mục đích của việc làm. Túc từ này thường không phải là danh tự hay đại tự, mà thường là một quãng câu, một mệnh đề phụ, bổ túc nghĩa của một động tự hay của một mệnh đề chính, mà thường đặt sau mệnh đề chính. Nó thường dùng liên tự **dĩ** 以*(để).*

Thí dụ :

Cổ chi vi quan dã, tương dĩ ngự bạo. Kim chi vi quan dã, tương
古之為關也,將以禦暴.今之為關也,將
dĩ vi bạo. [Mạnh—Tận tâm]
以為暴

Thời xưa làm ra cửa quan (quan ải) *có ý để ngăn ngừa việc bạo động. Thời nay đặt ra quan ải có ý để làm việc bạo động.*

Mệnh đề *tương dĩ ngự bạo* là mệnh đề phụ làm túc từ chỉ mục đích của mệnh đề chính *cổ chi vi quan dã.*

Tương nghĩa là hoặc, có lẽ.

Nhập dĩ sự kỳ phụ huynh, xuất dĩ sự kỳ trưởng thượng.
入以事其父兄,出以事其[c]長上
[Mạnh—Lương Huệ]

Vào (trong nhà) *để phụng sự cha anh, ra* (ngoài đường) *để phụng sự những người hơn tuổi, những bề trên.*

Dĩ sự kỳ phụ huynh là mệnh đề phụ làm túc từ chỉ mục đích của động tự *nhập*.

Dĩ sự kỳ trường thượng là mệnh đề phụ làm túc từ chỉ mục đích của động tự *xuất*.

Nhập và *xuất* ở đây đều coi là mệnh đề lẩn chủ từ. Chủ từ của chúng là những thanh niên nói ở quãng văn trước.

Học dĩ quảng trí, dĩ minh nhân luân.

學以廣智，以明人倫

Học để mở rộng trí khôn, để hiểu rõ nhân luân.

Hai quãng câu *dĩ quảng trí* và *dĩ minh nhân luân* đều là túc từ chỉ mục đích của động tự *học*.

Phù bốc giả đa ngôn khoa nghiêm dĩ đắc nhân tình, hư cao

夫卜者多言誇嚴以得人情，虛高

nhân lộc mệnh dĩ duyệt nhân chí, thiện ngôn họa tai dĩ thương

人祿命以悅人志，擅言禍災以傷

nhân tâm, kiểu ngôn quỷ thần dĩ tận nhân tài, hậu cầu bái tạ dĩ

人心，矯言鬼神以盡人財，厚求拜謝以

tư ư kỷ. [Sử Ký]

資於己

Này thầy bói nói nhiều, khoa trương sự nghiêm chỉnh để được lòng người, đề cao hão huyền tài lộc, số mệnh (của người) *để làm vui ý chí người ta, chuyên nói tai họa để làm động lòng người, trí trá nói đến quỷ thần để vét hết tiền của người ta, cầu nhiều lễ tạ để thu vén* (riêng) *cho mình.*

392 Túc từ chỉ trạng thái, thể cách

Túc từ chỉ trạng thái bổ túc nghĩa của động tự để chỉ một trạng thái, một thể cách.

Thí dụ :

Sinh dĩ nhục bất như tử dĩ vinh. [Đại đái lễ]

生以辱不如死以榮

Sống với sự nhục nhằn, chẳng bằng chết với sự vinh dự.

Nhục là túc từ chỉ trạng thái của động tự *sinh*. *Vinh* là túc từ chỉ trạng thái của động tự *tử*.

(Lục Giả) ... dĩ khách tòng Cao Tổ định thiên hạ. [Hán—Lục Giả]

(陸賈) ...以客從高祖定天下

(Lục Giả) *lấy* (tư cách là) *khách* (là bạn) *theo* (Hán) *Cao Tổ bình định thiên hạ*.

Khách là túc từ chỉ trạng thái của động tự *tòng*.

Hải tiên sinh dĩ thanh nhãn đãi ngã.

海先生以青眼待我

Ông Hải lấy mắt xanh đối đãi với tôi (vui vẻ trọng đãi tôi).[73]

Thanh nhãn là túc từ chỉ thể cách của động tự *đãi*.

Hung Nô chi tính, thú tụ nhi điểu tán. [Sử]

匈奴之性，獸聚而鳥散

Tính của rợ Hung Nô (là) *tụ tập như loài thú, mà tản mát như loài chim.*

Thú là túc từ chỉ trạng thái của động tự *tụ*. *Điểu* là túc từ chỉ trạng thái của động tự *tán*.

Hạng Trang bạt kiếm khởi vũ ; Hạng Bá diệc bạt kiếm khởi vũ,

項莊拔劍起舞；項伯亦拔劍起舞，

thường dĩ thân dực tế Bái công. [Sử—Hạng Vũ]

常以身翼蔽沛公

Hạng Trang rút gươm đứng lên múa ; Hạng Bá cũng rút gươm đứng lên múa, thường lấy thân mình che đỡ Bái công như một cánh chim (để phòng Hạng Trang vung tay định chém Bái công).

Dực (= cánh chim) là túc từ chỉ trạng thái của động tự *tế* (= che). *Thân* là túc từ chỉ phương tiện của động tự *tế*.

---

[73] Xưa, *Nguyễn Tịch*, về thời Tam Quốc là một người trong nhóm *"Trúc lâm thất hiền"* (bẩy người hiền trong rừng trúc), có tài hoa, cầm, kỳ, thi, tửu. Khi tiếp đãi ai, nếu là người có phẩm cách, trên mắt ông hiện lên toàn lòng xanh ; nếu là người tầm thường, mắt ông hiện lên toàn lòng trắng. Vì vậy quán ngữ *thanh nhãn* (mắt xanh) có ý nghĩa là trọng đãi một người nào ...

393 Nhận xét

Hán tự là ngôn ngữ giản lược, những hư tự thường được tỉnh giảm, ta thấy có những danh tự dùng làm túc từ chỉ thể cách, đặt trước động tự. Thế là chúng được trạng tự hóa, biến thành trạng tự chỉ thể cách để phụ nghĩa của động tự.

Như câu ... ***đĩ khách tòng Cao Tổ*** ... (§ **392**, thí dụ 2) : *đĩ khách* có thể coi là quán ngữ trạng tự chỉ thể cách, phụ nghĩa của động tự *tòng*.

... ***thú tụ điểu tán*** (§ **392**, thí dụ 4) : có thể coi những danh tự *thú, điểu* biến thành trạng tự chỉ thể cách, phụ nghĩa động tự *tụ, tán*.

... ***dực tế Bái công*** (§ **392**, thí dụ 5) : danh tự *dực* biến thành trạng tự chỉ thể cách, phụ nghĩa động tự *tế*.

Vậy, theo nhận xét trên, hầu hết những danh tự dùng làm trạng thái túc từ đều được trạng tự hóa và đặt trước động tự, cũng như mấy thí dụ sau đây :

Mao cử sổ sự. 毛舉數事

Kể tỉ mỉ ra mấy việc (như đếm từng cái lông).

Danh tự *mao* (= lông) làm trạng tự thể cách, phụ nghĩa động tự *cử*.

Đạo tặc phong khởi. 盜賊蜂起

Trộm cướp nổi lên nhiều (như đàn ong).

Danh tự *phong* (= ong) dùng làm trạng tự thể cách, phụ nghĩa động tự *khởi*.

Ô hợp, ô tập.
烏合, 烏集

Tập hợp nhau như bầy quạ (dễ hợp, dễ tan).

Có rất nhiều danh tự được trạng tự hóa, và, do lối giản lược chữ, nhiều khi ta nhận ra những lời văn rất tân kỳ, với cách sử dụng chữ thực là danh thép. Như Tư Mã Thiên viết trong *Sử Ký* :

... cập Tần quân hàng chư hầu, chư hầu lại tốt đa nô lỗ sử chi ...
... 及秦軍$_c$降諸侯, 諸侯吏卒多奴虜使之...
[Sử—Hạng Vũ]

Khi quân Tần về hàng chư hầu, các quan lại sĩ tốt của chư hầu (cậy thắng thế) *sai khiến bọn quân Tần như đám tôi tớ tù binh.*

Nói quân của Tần khi về hàng với Sở Hạng Vũ, những quan quân chư hầu cậy thế Sở, nên đã uy hiếp, hành hạ như tôi tớ.

Hai danh tự *nô* (= tôi tớ), *lỗ* (= quân bị bắt) đặt trước động tự *sử* (= sai khiến) đã biến thành trạng tự kép chỉ thể cách, phụ nghĩa của động tự *sử*.

Nô lỗ sử ... là sai khiến như tôi tớ, như tù binh.

Như Lưu Hướng viết trong *Quốc Sách* :

Dự Nhượng viết : "Phạm Trung Hàng thị đĩ chúng nhân ngộ
豫讓曰：范中$_c$行氏以眾人遇
thần, thần cố chúng nhân báo chi; Trí bá đĩ quốc sĩ ngộ thần,
臣，臣故眾人報之；智伯以國士遇臣，
thần cố quốc sĩ báo chi." [Quốc Sách—Triệu sách][74]
臣故國士報之

Dự Nhượng nói (đáp Triệu Tương tử) : "(Họ) *Phạm* (và họ) *Trung Hàng đãi ngộ tôi* (xử đối với tôi) *như mọi người bình thường, nên tôi báo đáp như người thường. Trí bá đãi ngộ tôi như một quốc sĩ, nên tôi lấy tư cách một quốc sĩ để báo đáp người ta."*

---

[74] Khi Tam Tấn (Hàn, Triệu, Ngụy) diệt Trí bá, Triệu Tương tử thâm thù Trí bá, lấy sọ (đầu lâu) của Trí bá làm đồ đựng nước tiểu. *Dự Nhượng* (bề tôi của Trí bá) đổi tên tuổi, cải hình dung xin vào làm tôi tớ quét rửa cầu tiêu để rình giết Tương tử. Tương tử vào nhà cầu, bỗng rùng mình, tra hỏi người làm, nhận biết là Dự Nhượng muốn báo thù cho chúa. Nhưng Tương tử tha cho đi. Rồi sau đó Dự Nhượng sơn người, cạo sạch tóc, râu, lông mi, nuốt than hồng khiến cho khác tiếng nói (để không ai nhận biết), tới núp ẩn dưới chân cầu chờ Tương tử đi qua sẽ đâm. Tương tử khi qua cầu bỗng nhiên thấy kinh sợ, như có linh tính báo trước, lại tìm bắt được Dự Nhượng, Tương tử trách Dự Nhượng : "Xưa là bề tôi của họ Phạm và Trung Hàng, bỏ Trung Hàng về với Trí bá, sao không báo thù cho Trung Hàng, mà cứ khăng khăng báo thù cho Trí bá ?" Dự Nhượng đã trả lời như trên. Tương tử cảm phục Dự Nhượng là người có nghĩa khí, lại tha cho. Nhưng Dự Nhượng đề nghị lấy cái áo khoác ngoài của Tương tử, khiến người cầm giơ lên, Dự Nhượng tuốt gươm nhảy lên ba lần vừa hô trời vừa đâm vào chiếc áo, rồi Dự Nhượng tự đâm vào mình để tự sát.

Dĩ chúng nhân ngộ thần : lấy tư cách mọi người thường xử đối với tôi, tức là coi thường.

Quán ngữ *chúng nhân* có thể coi là túc từ chỉ thể cách của động tự *ngộ* (= đãi ngộ) liên lạc bởi giới tự *dĩ*. Nhưng ở dưới nói *chúng nhân báo chi*, thì nên coi *chúng,nhân* là quán ngữ trạng tự chỉ thể cách, phụ nghĩa cho động tự *báo* (= báo đáp).

Dĩ quốc sĩ ngộ thần : lấy tư cách một quốc sĩ xử đối (trọng đãi) tôi.

Quốc sĩ cũng coi là túc từ chỉ thể cách của động tự *ngộ*, liên lạc bởi giới tự *dĩ*. Còn ở dưới nói *quốc sĩ báo chi*, nên coi *quốc sĩ* là quán ngữ trạng tự phụ nghĩa cho động tự *báo*.

✓ ***Để ý :***

Chữ *chi* ở câu trên thay cho *Phạm* và *Trung Hàng thị* ; còn chữ *chi* ở câu dưới thay cho *Trí bá*.

(Xem thêm ở dưới, Chương 27 : *Những danh tự dùng làm trạng tự*).

✧

CHƯƠNG 18

Động tự tỉnh lược
Thì & thể của Động tự

Động tự tỉnh lược (§§ 394 - 397) *(Ellipse du verbe)*

Động tự là tiếng quan trọng nhất trong mệnh đề, vì nếu không có nó, thường không thể thành lập được mệnh đề. Tuy nhiên, cũng có khi động tự được tỉnh lược, trong những trường hợp mà nó không cần thiết lắm.

394 Động tự thường lẩn trong những lời ***giải thích***, những câu ***định nghĩa***.

Thí dụ :

Phù nghĩa, lộ dã ; lễ, môn dã. Duy quân tử năng do thị lộ, xuất nhập thị môn dã. [Mạnh—Vạn Chương]

夫義，路也；禮，門也．唯君子能由是路，出入是門也

Này, nghĩa (là) *con đường đi ; lễ* (là) *cái cửa* (ra vào). *Chỉ người quân tử* (mới) *hay theo con đường ấy,* (mới) *ra vào cửa ngõ ấy.*

Hai mệnh đề *"phù nghĩa, lộ dã"* và *"lễ, môn dã"* lẩn động tự *thị* (= là), hoặc *nãi* (= là), hoặc *vi* (= là) hoặc *tức* (= tức là).

Đáng lẽ nói : *Phù nghĩa thị lộ dã, lễ thị môn dã.*

Bá Di, Thúc Tề, Cô Trúc quân chi nhị tử dã. [Sử Ký]

伯夷，叔齊，孤竹君之二子也

Bá Di, Thúc Tề (là) *hai con của vua* (nước) *Cô Trúc.*

Đáng lẽ nói : *Bá Di Thúc Tề nãi Cô Trúc quân chi nhị tử dã.*

Quản Trọng, Thượng Dĩnh nhân dã. [Sử Ký]

管 仲 , 下 穎 人 也

Quản Trọng (là) *người miền Thượng Dĩnh.*

Đáng lẽ nói : *Quản Trọng tức Thượng Dĩnh nhân dã.*

Những câu trên là những thí dụ điển hình về lời định nghĩa, giải thích : *Nghĩa là gì ? Lễ là gì ? Bá Di, Thúc Tề là ai ? Quản Trọng là người ở đâu?* Để lẩn động tự, người ta đặt giữa hai vế câu một chấm phảy, để khi đọc ngắt giọng một chút, và khiến người nghe chú ý vào lời giải thích ở vế sau. Động tự lẩn tương đương với động tự *thì, là* của tiếng Việt, hoặc động tự *être* của tiếng Pháp.

395 Động tự lẩn trong những lời *lý luận, luận đoán* có tính cách như câu giải thích.

Thí dụ :

Quân tử chi đức, phong dã ; tiểu nhân chi đức, thảo dã.

君 子 之 德, 風 也 ; 小 人 之 德, 草 也

[Mạnh—Đằng Văn]

Đức của người quân tử (người trên) (giống như) *gió, đức của kẻ dưới* (giống như) *đám cỏ.*

Ý nói đức của người trên có thể cảm hóa được người dưới, ví như gió thổi khiến cỏ lướt theo chiều hướng của gió.

Có thể nói : *Quân tử chi đức do phong dã ...*

hoặc : *Quân tử chi đức nhược phong dã ...*

Bang hữu đạo, bần thả tiện yên, sỉ dã. Bang vô đạo, phú thả quý yên, sỉ dã. [Luận—Thái Bá]

邦 有 道 , 貧 且 賤 焉 , 恥 也 . 邦 無 道 , 富 且 貴 焉 , 恥 也

(Khi) *nước có đạo,* (nếu) *nghèo và hèn,* (đó là) *điều xấu hổ.* (Khi) *nước vô đạo,* (nếu) *giàu và sang,* (đó là) *điều xấu hổ.*

Ý nói : Khi nước có đạo, kẻ nào bị nghèo hèn tức là bất tài ; khi nước vô đạo, kẻ giàu sang là nhục nhã, vì kẻ ấy là xu nịnh, gian manh.

Có thể nói : *Bang hữu đạo, bần thả tiện yên : thử nãi sỉ dã ...*

hoặc : *Bang hữu đạo, bần thả tiện yên : thị vi sỉ dã ...*

Cái văn chương, kinh quốc chi đại nghiệp, bất hủ chi thịnh sự.

蓋 文 章 , 經 國 之 大 業 , 不 朽 之 盛 事

[Ngụy Văn đế]

Có lẽ văn chương (là) *cái nghiệp lớn để trị nước,* (là) *việc lớn lao bất hủ.*

Động tự lẩn có thể là *thị, nãi, tức, vi, v.v...*

396 Trong những câu *đối thoại*, thường cũng lẩn động tự.

Thí dụ :

Hoặc vấn Tử Sản, Tử viết : "Huệ nhân dã." Vấn Tử Tây. Viết:

或 問 子 產 , 子 曰 : 惠 人 也 . 問 子 西 . 曰 :

"Bỉ tai ! Bỉ tai !" Vấn Quản Trọng. Viết : "Nhân dã, đoạt Bá

彼 哉 ! 彼 哉 ! 問 管 仲 . 曰 : 人 也 , 奪 伯

thị Biền ấp tam bách, phạn sơ tự, một xỉ vô oán ngôn."

氏 駢 邑 三 百 , 飯 蔬 食[2], 沒 齒 無 怨 言

[Luận—Hiến vấn]

Có người hỏi Tử Sản (là người thế nào ?) *Khổng Tử nói* (đáp) : "(Đó là) *người nhân huệ." Hỏi Tử Tây* (thế nào ?). (Khổng Tử) *nói : "Kẻ kia ư ! Kẻ kia ư !". Hỏi Quản Trọng* (thế nào ?) (Khổng Tử) *nói : "Người đó vậy* (có công lớn), *chiếm ấp Biền 300 nhà của họ Bá,* (họ Bá) *ăn cơm rau* (kham khổ) *trọn đời không hề có lời oán thán."*

(Xem lại trên, § **364**).

Huệ nhân dã đáng lẽ phải nói : *thị huệ nhân dã*

hay : *thị vi huệ nhân dã*

hay : *thử vi huệ nhân dã*

hay : *thử nãi huệ nhân dã*

(lẩn động tự *thị* hay *vi, nãi, tức, v.v...*). *Nhân dã* : cũng lẩn động tự như trên.

397 Rất nhiều khi động tự lẩn ở trong ***một tự loại khác*** như : danh tự, đại tự, v.v... Nói một cách khác, có khi danh tự, đại tự biến thành động tự, hoặc vừa gồm ý nghĩa một động tự lại giữ một phần nào nguyên nghĩa của chúng.

Thí dụ :

Tử thứ dân. [Trung Dung]

子庶民

Yêu mọi người như con đẻ.

Tử (= con) là danh tự, đã biến thành động tự có nghĩa là yêu mến như con. Cũng có thể nói chữ *tử* vừa gồm ý nghĩa của một động tự vừa giữ lại ý nghĩa của một danh tự.

Thủ quan quả nhi hợp hòa chi, dữ điền trạch nhi gia thất chi.

取鰥寡而合和之, 與田宅而家室之

[Quản Tử—Nhập quốc]

Thu nhặt (mọi) *người đàn ông không vợ, đàn bà không chồng mà kết hợp lại, cho người ta ruộng nhà, mà lập gia thất cho người ta.*

Danh tự kép *gia thất* đã động tự hóa, có nghĩa : *lập thành gia thất.*

Nật nật nhi nữ ngữ,

呢呢兒女語,

Ân oán tương nhĩ nhữ.

恩怨相爾汝

[Hàn Dũ]

Thân thiết (mấy) *cô gái nói chuyện,*

(Kể) *ân oán, cùng nhau mày tao.*

Nhĩ nhữ là nai đại tự đều có nghĩa : *mày.* Ở đây *tương nhĩ nhữ* đã biến thành tương hỗ động tự, có nghĩa : *gọi nhau là mày tao (se tutoyer).*

Tương nhĩ nhữ đáng lẽ phải đổi là *tương hô nhĩ nhữ*, hoặc : *tương hô vi nhĩ nhữ* (cùng nhau gọi mày tao).

Bỉ trưởng nhi ngã trưởng chi. [Mạnh—Cáo Tử]

彼 C長而我 C長之

Kẻ kia lớn tuổi, thì ta xử đối là người lớn tuổi.

Chữ *trưởng* trên là tĩnh tự, chữ *trưởng* dưới biến thành động tự có nghĩa : coi là người lớn tuổi nhất, tức là kính nể.

Đại phúc bất tái. [Tả—Chiêu 13]

大福不再

Phúc lớn không đến lần thứ hai.

Chỉ định tự *tái* (= lần thứ hai) đã động tự hóa, có nghĩa : đến lần thứ hai.

Trường hợp động tự hóa rất thường dùng. Muốn rõ hơn, nên coi thêm ở dưới, Chương 20 và 21 :

Những danh tự biến thành động tự,

Những đại tự biến thành động tự,

Những tĩnh tự biến thành động tự,

Những định tự biến thành động tự.

Phân biệt những thì của động tự (§§ 398 - 402)

398 Về Hán văn, động tự không phân biệt tỉ mỉ những cách *(modes)* và những thì *(temps)* như trong Pháp ngữ, Anh ngữ. Động tự Hán có thể dùng về hiện tại, về quá khứ, hay về tương lai màkhông thay đổi hình thể.

Thí dụ :

Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an. [Luận—Học nhi]

君子食無求飽, 居無求安

Người quân tử ăn không cần no, ở không cần yên.

(Ý nói : ăn ở giản dị, không cầu sự tiện nghi, dật lạc.)

Những động tự : *thực, cư, cầu* chỉ hiện tại.

Tích niên, kim nhật, thử môn trung,

昔年, 今日, 此門中,

Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.

人面桃花相映紅.

Nhân diện bất tri hà xứ khứ ?
人面不知何處去？
Đào hoa y cựu tiếu xuân phong. [Thôi Hộ]
桃花依舊笑春風

Năm trước (cũng) *ngày hôm nay, trong khuôn cửa này,*
Mặt người (và) *hoa đào cùng phản chiếu màu hồng,*
Mặt người chẳng biết (đã) *đi nơi nào ?*
Hoa đào như trước (vẫn) *cười* (với) *gió xuân.*

Động tự *ánh* (= đã phản chiếu) chỉ thì quá khứ. Động tự *khứ* (= đã đi) chỉ thì quá khứ. Động tự *tiếu* (= cười) chỉ thì hiện tại.
(Xem điển cố về bài thơ trên ở § **383**, chú thích 70).

Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ.
積金以遺子孫，子孫未必能守
[Tư Mã Quang]
Chứa vàng để cho con cháu, con cháu chưa chắc (sẽ) *có thể giữ được.*

Động tự *tích* (= chứa) chỉ thì hiện tại. Động tự *di* (= lưu lại) chỉ thì tương lai. Động tự *năng thủ* (= có thể giữ) chỉ thì tương lai.

Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong. [Mạnh Tử]
順天者存，逆天者亡
Người nào thuận (đạo) *trời sẽ trường tồn, kẻ nào trái* (đạo) *trời sẽ diệt vong.*

Những động tự *thuận, nghịch* chỉ thì hiện tại. Những động tự *tồn, vong* chỉ thì tương lai.

399 - 402 Dùng thêm mấy trạng tự

Muốn biểu hiện ý nghĩa về hiện tại, về quá khứ hay vị lai, người ta thường dùng mấy trạng tự (hoặc tự loại khác dùng làm trạng tự) đặt trước động tự.

399 Việc đang xảy ra

Muốn chỉ một hành động hay trạng thái đang xảy ra trong hiện tại, người ta dùng trạng tự **phương**方 *(đang).*

Thí dụ :
Thiếu chi thời, huyết khí vị định, giới chi tại sắc. Cập kỳ tráng
少之時，血氣未定，戒之在色．及其壯
dã, huyết khí phương cương, giới chi tại đấu. Cập kỳ lão dã,
也，血氣方剛，戒之在鬥．及其老也，
huyết khí ký suy, giới chi tại đắc. [Luận—Quý thị]
血氣既衰，戒之在得

Thời (nhỏ tuổi), *huyết khí chưa định* (vững), (phải) *răn* (kiêng cữ) *ở* (chỗ) *sắc dục. Đến thời cường tráng, huyết khí đang mạnh,* (phải) *răn* (cữ) *ở sự tranh đấu. Đến thời già, huyết khí đã suy,* (phải) *răn* (cữ) *về sự thu hoạch* (tức là không nên tham danh lợi).

Trạng tự *phương* (= đương) phụ nghĩa cho tĩnh tự *cương* (= cứng mạnh). Nên để ý động tự lẫn ở tĩnh tự *cương.*

Thị thời, Hạng Vũ phương dữ Hán vương tương cự Vinh Dương.
是時，項羽方與漢王相距滎陽
[Sử Ký]
Khi ấy, Hạng Vũ đang cùng Hán vương cầm cự nhau (ở)*Vinh Dương.*

Phương phụ nghĩa động tự *tương cự.*
Dữ ở câu trên là liên tự, có nghĩa : *và, cùng.*

✓ ***Chú ý :***

Văn bạch thoại hay dùng liên tự **đương** 當có nghĩa : *trong khi (pendant que ...)*

Đương tha tiến lai đích thời hậu, ngã độc nhất thiên
當他進來的時候，我讀一篇
tiểu thuyết.
小說
Trong khi hắn lại, tôi (đang) *đọc một thiên tiểu thuyết.*

400 Việc vừa xảy ra

Muốn chỉ một việc vừa xảy ra, một quá khứ rất gần, người ta thường dùng trạng tự **thích** 適, **tài** 纔, **phủ** 甫, đều có nghĩa : *vừa mới.*

Thí dụ :

Ngã thích chí.

我 適 至

Tôi vừa mới đến.

Bệ hạ chi thần thích khai kỳ khẩu, chủy thủ dĩ hãm kỳ hung hĩ.

陛 下 之 臣 適 開 其 口 , 匕 首 已 陷 其 胸 矣

[Hán—Giả Nghị]

Bề tôi của bệ hạ ... vừa mở miệng (nói), (thì) *mũi gươm đã đâm vào bụng người ta.* (Nói Hán Cao Tổ hung ác, không chịu nghe lời can gián).

Thích khai khẩu : vừa mới mở miệng (nói).

Ngô tài chí.

吾 纔 至

Tôi vừa mới đến.

Phủ dục tạc thạch sách ngọc ..., kim nãi Tùy Hòa bính nhiên,

甫 欲 鑿 石 索 玉 ..., 今 乃 隋 和 炳 然 ,

hữu như kiểu nhật. [Thục chí]

有 如 皎 日

Vừa muốn (mới toan) *đục đá tìm ngọc , ... bây giờ đã* (có) *ngọc Tùy Hòa*[75] *sáng ngời, như mặt trời trong trắng.*

---

[75] *Ngọc Tùy* tức Tùy châu (ngọc châu của vua nước Tùy). Vua Tùy gặp con rắn lớn bị thương nặng, mình gần đứt làm đôi. Ông kiếm thuốc rịt cho nó lành, ít ngày sau nó ngậm một viên ngọc lớn rất quí đến trả ơn. Đó là ngọc dạ quang, hay minh nguyệt châu. *Ngọc Hòa* là Hòa bích (ngọc bích của họ Hòa). Người nước Sở là Biện Hòa lấy ở núi ra một hòn ngọc phác (ngọc nguyên chất còn trong đá, chưa giũa), đem dâng Lệ vương, vua nghe lời thợ ngọc chê không phải ngọc, buộc tội khi quân, sai chặt chân trái. Vũ vương lên nối ngôi cha, Biện Hòa lại đem ngọc dâng, lại bị buộc tội khi quân, bị chặt nốt chân phải. Khi Văn vương lên kế vị, Biện Hòa ngày đêm ôm hòn ngọc mà khóc ở dưới núi. Văn vương sai người hỏi, Hòa đáp : "Không phải tôi thương cho hai chân bị chặt mà khóc, tôi thương cho hòn ngọc quí mà đời cho là đá, thương cho kẻ sĩ chính trực mà đời cho là điên cuồng." Văn vương sai thợ đẽo đá lấy ra hòn ngọc rất quí.

✓ *Chú ý :*

Cổ văn hay dùng trạng tự **thích** 適. Bạch thoại văn ưa dùng trạng tự **tài**. Có thể viết nhiều cách 纔 , 才 , 財 , 材 , 裁.

Văn thời Chu, Tần không dùng đến chữ **phủ** 甫, từ thời Hán về sau mới dùng đến, nhưng cũng ít thấy.

401 Việc xảy ra từ lâu, đã xong hẳn

Muốn chỉ một việc đã xảy ra từ lâu, hoặc đã xong hẳn, người ta thường dùng trạng tự **ký** 既 *(đã)*, **tằng** 曾 *(đã từng, đã nhiều lần)* và một vài động tự được dùng làm trạng tự như : **dĩ** 已 *(đã, đã xong, đã hết)*, **kinh** 經, hay **kinh dĩ** 經已 *(đã qua, đã từng)*.

Thí dụ :

Ngã ký độc thử thư.

我 既 讀 此 書

Tôi đã đọc quyển sách này.

Huynh đệ ký hấp.

兄 弟 既 翕

Anh em đã hòa hợp.

Kỳ nhân dĩ tử.

其 人 已 死

Người ấy đã chết.

Nhĩ kinh kiến thử nhân, phủ ?

爾 經 見 此 人 , 否 ?

Anh đã thấy người ấy (hay) *không ?*

Ngã vị kinh kiến thử nhân.

我 未 經 見 此 人

Tôi chưa thấy người ấy.

Ngã vị tằng độc thử thư.

我 未 曾 讀 此 書

Tôi chưa từng đọc sách này.

Ngã tằng ngộ thử nhân.
我 曾 遇 此 人
Tôi đã từng gặp người này.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Ký* là trạng tự thuần túy rất thường dùng.

2/ *Dĩ* nguyên là động tự, có nghĩa : *thôi, hết, xong.*

Kê minh bất dĩ. [Thi—Trịnh phong]
雞 鳴 不 已
Gà gáy chẳng thôi.

Bất đắc dĩ. 不得已
Chẳng thôi được, chẳng đừng được.

3/ *Kinh* cũng nguyên là động tự có nghĩa : *trải qua, đã từng trải, kinh lịch.*

Thân kinh bách chiến.
身 經 百 戰
Chính thân mình đã từng dự trăm trận đánh.

4/ Muốn nói một việc đã xong, người ta dùng mấy động tự : **chung** 終*(trọn, hết)*, **tất** 畢*(xong)*, **liễu** 了*(xong, hết).*

sự chung 事終 *việc đã xong*
sự tất 事畢 *việc đã xong, đã hết*
lễ tất 禮畢 *việc lễ bái đã xong*
sự liễu 事了 *việc đã xong, đã kết liễu*

5/ Trạng tự vị 未 *(chưa)* có ý phủ định, lại chỉ ý quá khứ.

Ngã vị độc thử thư. 我 未 讀 此 書
Tôi chưa từng đọc sách này.

402 Việc sắp xảy ra

Muốn chỉ việc sắp xảy ra, một thì *cận vị lai (proche futur)*, người ta dùng chữ tương 將 *(sắp sửa)*, thả 且 *(sắp)*, dùng làm trạng tự đặt trước một động tự.

Thí dụ :

Thử nhân tương xuất.
此 人 將 出
Người ấy sắp đi ra.

Điểu chi tương tử, kỳ minh dã ai. Nhân chi tương tử, kỳ ngôn dã thiện. [Luận—Thái Bá]
鳥 之 將 死 , 其 鳴 也 哀 . 人 之 將 死 , 其 言 也 善
Chim sắp chết, tiếng kêu của nó bi ai ; người sắp chết, lời nói có thiện ý (tử tế, trung hậu).

Thành thả bạt hỹ. [Quốc Sách]
城 且 拔 矣
Thành sắp bị san phẳng.

Thiên tương đại vũ.
天 將 大 雨
Trời sắp mưa lớn.

Đế thả xá chi. [Hán Thư]
帝 且赦之
Vua sắp tha người ấy.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Tương* nguyên là động tự, có rất nhiều nghĩa khác nhau nhưng cũng thường dùng làm trạng tự (đặt trước động tự) để chỉ thì cận vị lai.

2/ *Thả* ít dùng làm trạng tự, vì nó nguyên là một liên tự có nghĩa : *vả lại.*

(Xem : Liên tự *thả*, Chương 31, Quyển 8).

3/ Chữ *kỳ* trong trường hợp đặc biệt, dùng làm những từ (chữ thừa, có thể bỏ) được đặt trong những câu cảm thán, lại có ý liệu tưởng, phỏng đoán về tương lai.

Thí dụ :

Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà ?
天之未喪斯文也，匡人其如予何?
[Luận—Tử hãn]
Trời (còn) *chưa* (muốn) *làm mất cái đạo sáng này,* (thì) *người đất Khuông sẽ làm gì được ta ?* (Đạo sáng này là đạo của Nghiêu Thuấn Vũ Thang Văn Vũ ...)

Thái sơn kỳ đồi hồ ! Lương mộc kỳ hoại hồ ! Triết nhân kỳ ùy hồ!" [Lễ—Đàn Cung]
太山其頹乎! 梁木其壞乎! 哲人其萎乎!
Núi Thái sắp đổ chăng ! Rường nhà sắp gãy chăng ! Người hiền triết sắp héo hắt chăng !
Lời Khổng Tử than trong một buổi sớm, than cho thời thế và thân thế. Từ hôm đó Khổng Tử ốm và bảy ngày sau ngài mất.

Tang Văn Trọng viết : "Tống kỳ hưng hồ ! ...
臧文仲曰: 宋其興乎!...
[Tả—Trang 11]
Tang Văn Trọng nói (khen) : *"Tống, nước ấy sắp hưng thịnh chăng !"*

(Xem lại nghĩa ba câu trên ở § **161**).

Mấy thể của động tự (§§ 403 - 416)

403 - 409 Thể mệnh lệnh (*Forme impérative*)

403 Về cách mệnh lệnh (để sai khiến, khuyên răn, can ngăn, thỉnh nguyện), câu văn thường đặt không có chủ từ.

Thí dụ :

Cư, ngã ngữ nhữ ... [Luận—Dương Hóa]
居，我語汝...
Ngồi xuống, ta nói (cho) *anh* (nghe).

Động tự *cư* không có chủ từ. Chủ từ lẫn có thể là *nhữ, nhĩ, v.v...*

Lai, dư dữ nhĩ ngôn... [Luận—Dương Hóa]
來，予與爾言...
Lại (đây), *tôi cùng ông nói chuyện.*
Dương Hóa gặp Khổng Tử ở đường, gọi để nói chuyện.

404 Để ngăn cấm, can ngăn, người ta thường dùng mấy trạng tự phủ định là **vật**勿, **vô**無, **vô**毋, **mạc** 莫đều có nghĩa : *chớ, chớ nên, đừng ...*

Thí dụ :

Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân. [Luận—Nhan Uyên]
己所不欲，勿施於人
Mình chẳng muốn cái gì, chớ nên đưa ra cho người (khác).

Vật vị kim nhật bất học nhi hữu lai nhật ... Nhật nguyệt thệ hĩ, tuế bất ngã diên. [Chu Văn Công]
勿謂今日不學而有來日...日月逝矣，歲不我延
Chớ nói rằng ngày nay chẳng học mà còn có ngày mai (sẽ học). *Ngày tháng trôi đi* (không trở lại), *năm* (tuổi) *chẳng kéo dài cho ta* (đâu).

Ngận, vô cầu thắng ; phân, vô cầu đa. [Khúc lễ]
狠，毋求勝；分，毋求多
Sự tranh chấp (cãi cọ), *chớ cầu thắng* (người) ; *sự chia* (phần), *chớ cầu* (lấy phần) *nhiều.* (Khuyên người ta nên nhường nhịn.)

Vô tiễn lũ, vô tích tịch. [Khúc lễ]
毋踐屨，毋跡席
Chớ giẫm lên giày (của người khác), *chớ băng qua chiếu* (mà đi).

Vô dục tốc, vô kiến tiểu lợi. Dục tốc tắc bất đạt, kiến tiểu lợi tắc đại sự bất thành. [Luận—Tử Lộ]
毋欲速，毋見小利．欲速則不達，見小利則大事不成
Chớ muốn nhanh chóng, chớ trông vào lợi nhỏ. Muốn nhanh chóng thì không hanh thông, trông vào lợi nhỏ thì việc lớn chẳng thành.

✓ *Chú ý :*

Chữ **vô** 無 dùng về thể mệnh lệnh có nghĩa giống như **vô毋**, nhưng trong văn cổ thường dùng chữ **vô毋**.

Tri quá, tất cải ; đắc năng, mạc vong. [Cần tư lục]

知過，必改；得能，莫亡

Biết lỗi, phải đổi ; được điều hay, chớ quên.

Phẫn phi thiện, mạc cử ; sự phi thiện, mạc thuyết.

忿非善，莫舉；事非善，莫說

[Cảnh hành lục]

Phẫn nộ chẳng phải lẽ, chớ nổi (giận) ; *việc chẳng lương thiện, chớ nói.*

405 Trạng tự phủ định *bất* (= chẳng) cũng có thể dùng về thể mệnh lệnh để khuyên ngăn, và có nghĩa như *vật, vô* (= chẳng nên, chớ nên).

Thí dụ :

Phụ mẫu tại, bất viễn du. [Luận—Lý nhân]

父母在，不遠遊

Cha mẹ còn (sống), *chẳng nên đi chơi xa.*

Nhân phi nghĩa, bất giao ; vật phi nghĩa, bất thủ. [Thiệu Khang Tiết]

人非義，不交；物非義，不取

Người không có đạo nghĩa, chẳng nên giao du ; của phi nghĩa, chớ nên lấy.

Trong hai thí dụ trên, **bất** 不 có nghĩa như **vật** 勿.

406 Lại có một trạng tự phủ định rất ít dùng là chữ **mạt** 末, nghĩa như chữ *vô* (= chẳng), cũng có thể dùng vào thể mệnh lệnh, với ý nghĩa : *chớ nên.*

Thí dụ :

Mệnh thiện tể viết : "Mạt hữu nguyên." [Lễ—Văn Vương thế tử]

命膳宰曰：末有原

Ra lệnh cho quan thiện tể rằng : "Chớ có lần thứ hai."

Văn Vương khi còn làm thế tử, mỗi bữa cơm vào hầu cha ; khi đi ra, bảo quan thiện tể (quan trông coi việc ăn uống của vua) chớ nên dâng lần thứ nhì những món đã ăn thừa.

(Xem thêm : Phủ định trạng tự *mạt,* Chương 25, Quyển 6.)

407 Một đôi khi, về thể mệnh lệnh, để ngăn cấm, động tự *vô, vật* cũng có thể đặt với chủ từ. Trường hợp này ít thấy.

Thí dụ :

Vương vô vưu yên. [Mạnh—Lương Huệ]

王無尤焉

Nhà vua không nên trách người ta.

Vương vô tội tuế ... [Mạnh—Lương Huệ]

王無罪歲...

Nhà vua đừng nên đổ tội cho năm (mất mùa).

Tử vật nhập.

子勿入

Anh chớ nên vào.

408 Để nói một cách lễ phép, Mạnh Tử ưa dùng lối đảo trang như sau :

Vương thỉnh đạc chi. [Mạnh—Lương Huệ]

王請度之

Xin nhà vua suy xét cái đó.

Đáng lẽ nói : *Thỉnh vương đạc chi.*

Vương thỉnh vô hiếu tiểu dũng. [Mạnh—Lương Huệ]

王請無好小勇

Xin nhà vua chẳng nên ưa thích sự dũng cảm nhỏ mọn.

Đáng lẽ nói : *Thỉnh vương vô hiếu tiểu dũng.*

409 Trường hợp đặc biệt với hư tự *Kỳ* 其

Hư tự *kỳ* thường có thể dùng làm một *đặc ngữ (gallicisme),* tức là một lối dùng riêng, hoặc là một những từ (chữ thừa : *pléonasme*) khiến lời nói có ý mong muốn, khuyến miễn, hoặc là một mệnh lệnh.

Kỳ vũ, kỳ vũ,
其雨, 其雨,
Kiểu kiểu xuất nhật. [Thi—Bá hề]
皎 皎 出 日

Mong (trời) *mưa, mong* (trời) *mưa xuống,*
(Thế mà) *chói lọi mặt trời sáng sủa hiện ra.*

Kỳ là đặc ngữ, chỉ ý mong muốn.

Thử bá giả chi tá dã, quân kỳ dụng chi. [Hàn Phi]
此 伯 者 之 佐 也, 君 其 用 之

Người ấy (là) *phụ tá của bậc bá vương,* (tôi mong) *nhà vua dùng lấy* (người ấy).

Kỳ là những từ, có thể bỏ, mà nói : *thỉnh quân dụng chi.*

Nhĩ kỳ vô vong nhĩ phụ chi chí.
爾 其 無 忘 爾 父 之 志

(Tôi mong) *anh* (sẽ) *không quên chí hướng của thân phụ anh.*

(Xem lại § **178**).

410 Thể phủ định *(Forme négative)*

Muốn dùng động tự về thể phủ định, người ta đặt động tự sau những trạng tự phủ định như : **bất** 不 *(chẳng),* **vô** 無 *(không),* **vật** 勿 *(chớ),* **phất** 弗*(chẳng, mà chẳng),* **vị** 未*(chưa),* **võng** 罔*(chẳng),* **mạc** 莫 *(chẳng, chớ), v.v...*

Thí dụ :

Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi
心 不 在 焉 , 視 而 不 見 , 聽 而 不 聞 , 食 而
bất tri kỳ vị. [Đại Học]
不 知 其 味

Tâm chẳng tồn tại (chẳng bình tĩnh, vật dục làm mờ ám), (thì) *trông mà chẳng thấy, nghe mà chẳng nghe thấy, ăn mà chẳng biết mùi vị.*

Tâm bất tại là cái tâm bị vật dục làm mờ ám.

Tiểu oán bất xá, tắc đại oán tất sinh. [Tố Thư]
小 怨 不 赦 , 則 大 怨 必 生

Điều oán nhỏ (mà) *chẳng tha thứ, thì điều oán lớn tất sinh ra.*

Vô dục tốc, vô kiến tiểu lợi. [Luận—Tử Lộ]
毋 欲 速 , 毋 見 小 利

Chớ muốn nhanh chóng, chớ (ham) *thấy lợi nhỏ.*

✓ ***Chú ý :***

Chữ *vô* nguyên là động tự, nghĩa : *không, không có,* trái nghĩa với động tự **hữu** 有 *(có). Vô* thường đặt trước danh tự:

Mục hạ vô nhân (= dưới mắt không có người ; ý nói : khinh người, không coi ai ra gì).

Vô, khi đặt trước động tự dùng về thể mệnh lệnh, có nghĩa : *chớ, chớ nên.* (Xem lại : *Thể mệnh lệnh,* § **404**).

Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân. [Luận—Nhan Uyên]
己 所 不 欲, 勿 施 於 人

Mình không muốn cái gì, (thì) *chớ đưa ra cho người ta.*

Vật cũng như *vô,* dùng về thể mệnh lệnh.

Chúng nhân truy hổ phất cập.
眾 人 追 虎 弗 及

Mọi người đuổi hổ (mà) *chẳng kịp.*

Tân khách vị chí 賓客未至 *Các tân khách chưa đến.*

Quân tử hữu tam hoạn : vị chi văn, hoạn phất đắc văn dã ; ký văn
君 子 有 三 患 : 未 之 聞, 患 弗 得 聞 也 ; 既 聞
chi, hoạn phất đắc học dã ; ký học chi, hoạn phất năng hành dã.
之, 患 弗 得 學 也 ; 既 學 之, 患 弗 能 行 也
[Lễ—Tạp ký]

Người quân tử có ba điều lo : (khi) *chưa nghe điều gì,* (thì) *lo* (rằng) *chẳng được nghe ;* (khi) *đã được nghe điều gì,* (thì) *lo chẳng* (được) *học* (cho hiểu rõ) ; (khi) *đã học* (thấu đáo) *điều gì,* (thì) *lo* (mình) *chẳng có thể thực hành được* (điều đó).

✓ ***Chú ý :***

Vị chi văn (= chưa nghe được điều gì), *chi* (= cái đó, điều gì đó) là đại tự làm trực tiếp túc từ của động tự *văn* (= nghe). Đáng lẽ nói xuôi : *vị văn chi*, nhưng ở đây là lời phủ định, nên túc từ đặt ngược lên trước động tự, theo lối đảo trang.

(Xem lại : *Đảo trang*, § **373b**).

Riêng mấy chữ *chi* ở dưới không dùng về thể phủ định *(ký văn chi ... ký học chi ...)*, nên không dùng phép đảo trang.

Chi ở trong câu nói của Khổng Tử có nghĩa : điều hay, điều thiện, chân lý, đạo lý.

Thương kỳ luân táng, ngã võng vi thần bộc. [Thư—Vi Tử]

商 其 淪 喪, 我 罔 為 臣 僕

Nhà Thương sẽ tiêu vong, ta chẳng (chịu) *làm tôi tớ* (người khác).

Lời ông Cơ Tử đáp Vi Tử, lo cho cơ nghiệp của nhà Thương sắp suy vong, vì vua Trụ hoang dâm vô đạo, sẽ bị nhà Chu tiêu diệt.

Võng ít dùng. (Xem : Trạng tự *võng*, Chương 25, Quyển 6.)

Tri quá tất cải ; đắc năng mạc vong. [Cần tư lục]

知 過 必 改;得 能 莫 亡

Biết lỗi, cần phải đổi ; được điều hay, chớ quên.

Mạc dùng về thể phủ định, và thể mệnh lệnh.

(Xem lại *mạc* ở thể mệnh lệnh, § **404**,

và Phiếm chỉ đại tự *mạc*, § **255** & **256**).

✓ ***Chú ý :***

Trong thể phủ định, túc từ thường đặt trước động tự. Đó là lối đảo trang. Nếu túc từ là một đại tự (như : *ngô, ngã, nhĩ, nhữ, chi, v.v..*), thì lối đảo trang càng rất thông dụng.

(Xem lại : *Đảo trang*, § **373b**).

411 - 414 Thể nghi vấn *(Forme interrogative)*

Để hỏi, người ta dùng câu về thể nghi vấn.

Có bốn trường hợp :

411 Dùng những nghi vấn đại tự như : **thùy 誰, thục 孰, hà 何**, v.v..., dùng làm chủ từ, hoặc làm túc từ.

Thí dụ :

Thùy tri thế sự kim năng ngữ ?

誰 知 世 事 金 能 語 ?

Thuyết đáo nhân tình kiếm dục minh. [Nguyễn Công Trứ]

說 到 人 情 劍 欲 鳴

Ai biết được việc đời, vàng có thể nói (lên tiếng) ?

Nói đến nhân tình (thì) *thanh gươm muốn kêu.*

Nói về thế lực của đồng tiền, lòng người điên đảo cũng vì tiền khiến lưỡi gươm muốn giết người cho hả dạ.

Thùy là đại tự làm chủ từ của động tự *tri*.

Ngô thùy khi ? Khi thiên hồ ? [Luận—Tử hãn]

吾 誰 欺? 欺 天 乎 ?

Ta nói dối ai ? Nói dối trời chăng ?

Thùy là đại tự, làm túc từ của động tự *khi* (đặt trước động tự *khi*, vì câu văn dùng ở thể nghi vấn, nên có đảo trang).

(Xem lại : *Nghi vấn đại tự*, Chương 11, Quyển 2.)

412 Dùng những nghi vấn định tự như : **hà 何, ná 那, để 底, kỷ 幾, nhược can 若干**, v.v... đặt trước danh tự.

Thí dụ :

hà thời 何時 ? *thời nào ?*

Nhược can nhân 若干人 ? *Bao nhiêu người ?*

(Xem lại : *Nghi vấn định tự*, Chương 13, Quyển 3.)

413 Dùng những nghi vấn trạng tự như : **hà 何, an 安, yên 焉, hề 奚, hạp 盍**, v.v... đặt trước động tự.

Thí dụ :

Hồi hà cảm tử ? [Luận—Tiên tiến]

回 何 敢 死 ?

Hồi sao dám chết (Nhan Hồi cần phải sống).

Hà là nghi vấn trạng tự đặt trước động tự *cảm tử*.

Thính kỳ ngôn dã, quan kỳ mâu tử, nhân yên sưu tai!

聽其言也，觀其眸子，人焉廋哉！

[Mạnh—Ly Lâu]

Khi nghe lời nói của người ta, (nên) *xem tròng con mắt của người ấy, người ta sao che giấu được !*

Mâu tử (= tròng mắt) tức đồng tử, con ngươi.

Khi tiếp xúc ai, thì trông vào mắt người ta để quan sát : nếu lòng chính trực, thì mâu tử sáng, mắt có tinh thần. Nếu lòng tà ám, thì mâu tử mờ, không có tinh thần. Lời nói cũng phát ra ở tâm, lời nói có thể giả dối, chứ mâu tử không dung thứ sự giả dối. Một cách xem tướng người là nhìn xem mắt của người nào nếu có nhiều tròng trắng là người hung ác bất nhân ; nếu có nhiều tròng đen là người nhân hậu.

(Xem ở dưới, *Trạng tự nghi vấn,* Chương 26, Quyển 6.)

414 Dùng những nghi vấn trợ tự như : **dư** 與(c) hay **dư** 歟*(chăng),* **hồ** 乎 *(ôi ! chăng !)* **da** 耶 hay 邪*(chăng ?)* v.v... đặt ở cuối câu.

Thí dụ :

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ?

學而時習之，不亦說乎?

[Luận—Học nhi]

Học (được gì) *mà thường thường ôn tập lại điều đó,* (như thế) *chẳng cũng vui vẻ lòng chăng ?*

Thị Lỗ Khổng Khâu dư ? [Luận—Vi Tử]

是魯孔丘與(c)?

Đó là ông Khổng Khâu nước Lỗ chăng ?

Vi nhân thần tử đương bội loạn như thị da ?

為人臣子當悖亂如是邪?

[Hán Thư—Hoắc Quang]

Làm tôi con của người ta, (mà) *dám phản bội, loạn luân như thế ư ?*

(Xem thêm ở dưới : *Nghi vấn trợ tự,* Chương 39, Quyển 10.)

415 & **416 Thể tán thán** *(Forme exclamative)*

Thể tán thán biểu diễn sự xúc cảm đột nhiên phát ra (ngạc nhiên, tức giận, than thở, cảm phục, vui mừng ...)

Có hai cách :

415 Dùng những thán tự như : **ô** 於(c), **hô** 呼, **ô hô** 嗚呼, **y** 噫, **ta** 嗟, **hu ta** 吁嗟, **hi** 嘻, **ai** 唉, v.v...

Thí dụ :

Thiên bất di kỳ lão, mạc tướng dư vị yên, ô hô ! ai tai ! Ni phủ !

天不遺耆老，莫相予位焉，嗚呼！哀哉！尼父(c)！

[Lễ—Đàn Cung]

Trời chẳng để lại (cho ta) *bậc kỳ lão, chẳng ai giúp ngôi* (vua) *cho ta. Ô hô ! Thương tiếc thay ! Ni tiên sinh !*

Lời Lỗ Ai công điếu Khổng Tử.

Ni phủ nghĩa là ông già Ni (Khổng Tử tên là Trọng Ni).

Chữ *phụ* 父(cha) thêm dấu thượng thanh 父(c), đọc là *phủ,* dùng thay chữ **phủ** 甫 với nghĩa : ông già, lão phụ, tiên sinh (tiếng tôn xưng). Ở đây có thể đọc *phủ* hay *phụ* cũng được, vì chữ *phụ* (cha) còn có nghĩa : phụ lão, kỳ lão, trưởng lão, lão trượng, lão tẩu ; vả lại, vua Lỗ vẫn tôn kính Khổng Tử như cha chú.

Hi ! Diệc thái thậm hĩ, tiên sinh chi ngôn dã.

嘻！亦太甚矣，先生之言也

[Quốc Sách—Triệu sách]

Ôi ! Cũng quá lắm, lời nói của ông.

(Xem ở dưới : *Thán tự,* Chương 36, Quyển 9.)

416 Dùng những trợ tự có ý cảm thán : **tai** 哉, **hồ** 乎, **phù** 夫(c), **hề** 兮, v.v.

Thí dụ :

Thái sơn kỳ đồi hồ ! Lương mộc kỳ hoại hồ ! Triết nhân kỳ ùy hồ!"

太山其頹乎! 梁木其壞乎! 哲人其萎乎!

[Lễ—Đàn Cung]

(Xem lại nghĩa câu trên ở § **402**, chú ý 3/, thí dụ 2).

Cả ba chữ *hồ* đều tỏ ý than tiếc.

Ô hô ! ai tai !

嗚呼!哀哉!

Ôi ! thương thay !

Tai tỏ ý thương tiếc.

(Xem ở dưới về *Trợ tự cảm thán*, Chương 39, Quyển 10.)

✓ ***Để ý :***

Ở đây hai thể nghi vấn và tán thán chỉ nói sơ lược, vì không liên hệ quan trọng với động tự.

✧

CHƯƠNG 19

Vô thuộc,...Trợ, Thụ Động tự,...

Vô thuộc động tự (§§ 417 - 419) *(Verbes impersonnels)*

417 ***Vô thuộc động tự*** là những động tự ***không có chủ từ***, tức là hành động nói trống không, không thuộc về nhân vật nào chủ động. Loại này gồm mấy động tự nói về thời tiết biến đổi, về tai biến. Ngoài ra có hai động tự rất thường dùng là hữu 有 *(có)* và vô 無 *(không)*.

Thí dụ :

Canh thìn, đại vũ tuyết. [Công Dương—Ẩn 9]

庚辰，大雨雪

Ngày canh thìn, mưa tuyết lớn.

Vũ là vô thuộc động tự (không có chủ từ). *Tuyết* là túc từ của động tự *vũ*.

Tam nguyệt, quý dậu, đại vũ, chấn lôi. [Công Dương—Ẩn 9]

三月，癸酉，大雨，震雷

Tháng ba, ngày quý dậu, mưa lớn, sét, sấm.

Vũ (= mưa), *chấn* (= sét đánh), *lôi* (= sấm) nguyên là những danh tự nhưng ở đây dùng làm vô thuộc động tự.

Hà Nam thất hỏa. [Sử]

河南失火

Tỉnh Hà Nam cháy (ở Hà Nam lửa cháy).

hữu niên 有年 *năm được mùa*

vô niên 無年 *năm mất mùa*

đại hữu niên [Công Dương—Hoàn 3]
大 有 年
năm được mùa lớn

hoang niên 荒年 *năm mất mùa.*

Hữu, vô là những vô thuộc động tự, ở đây có thể coi là tĩnh tự tương đương với **phong** 豐*(thịnh)*, **hoang** 荒 *(bỏ không, lúa không chín).*

phong niên 豐年 *năm được mùa, được nhiều thóc*

đại phong niên = năm được mùa lớn
hoang niên = năm mất mùa.

Vô quan, nhất thân khinh,
無 官 , 一 身 輕,
Hữu tử, vạn sự túc. [Tô Thức]
有 子 , 萬 事 足
Không có quan chức gì, thân nhẹ nhàng (không bịn rịn),
Có con, vạn sự đầy đủ.

(Xem lại : *Chủ từ lẩn*, § **360 - 365**).

418 Nhận xét về động tự *hữu* 有 , vô 無

Hữu và *vô* thường dùng làm vô thuộc động tự trong những câu không có chủ từ, mà chỉ có túc từ. *Hữu* được dùng nhiều hơn, có khi đặt ngay ở đầu câu.

Thí dụ :
Hữu bằng tự viễn phương lai. [Luận—Học nhi]
有 朋 自 遠 方 來
Có bạn từ phương xa lại.

Hữu không có chủ từ (vậy là vô thuộc động tự), mà chỉ có túc từ là danh tự *bằng*.

Hữu mĩ ngọc ư tư ... [Luận—Tử hãn]
有 美 玉 於 斯 ...
Có hòn ngọc đẹp ở kia ...

(Xem đủ câu này ở § **120b**).

Hữu thủy dã giả, hữu vị thủy hữu thủy dã giả, hữu vị thủy hữu phù vị thủy hữu thủy dã giả. Hữu hữu dã giả, hữu vô dã giả, hữu vị thủy hữu vô dã giả, hữu vị thủy hữu phù vị thủy hữu vô dã giả.
有 始 也 者 , 有 未 始 有 始 也 者 , 有 未 始 有 夫 未 始 有 始 也 者 . 有 有 也 者 , 有 無 也 者 , 有 未 始 有 無 也 者 , 有 未 始 有 夫 未 始 有 無 也 者
[Trang Tử—Tề vật]
Có lúc khởi thủy (bắt đầu), *có lúc chưa bắt đầu có sự khởi thủy, có lúc chưa có cái lúc chưa bắt đầu có sự khởi thủy. Có cái đã có, có cái không có, có lúc chưa bắt đầu có cái không có, có lúc chưa bắt đầu có cái lúc chưa bắt đầu có cái không có.*

Túc từ của *hữu* thứ nhất là *thủy*.
Túc từ của *hữu* thứ hai là *vị thủy hữu thủy*.
Túc từ của *hữu* thứ tư là *vị thủy hữu phù vị thủy hữu thủy*.
Túc từ của *hữu* thứ thứ bảy là *hữu* (thứ tám).
Túc từ của *hữu* thứ chín là *vô*.
Túc từ của *hữu* thứ mười là *vị thủy hữu vô*.
Túc từ của *hữu* thứ mười hai là *vị thủy hữu phù vị thủy hữu vô*.

Kim hữu nhân nhật nhương kỳ lân chi kê giả ...
今 有 人 日 攘 其 鄰 之 雞 者 ...
[Mạnh—Đằng Văn]
Nay có người hằng ngày bắt lấy gà của hàng xóm ...

Kim là trạng tự (không phải là chủ từ của *hữu*). Câu trên thừa một chữ trong hai chữ *nhân* và *giả*.

Đáng lẽ dùng *nhân* thì bỏ *giả*, dùng *giả* thì bỏ *nhân*. Hai chữ đều là chủ từ của động tự *nhượng*, vậy *giả* là chủ từ điệp dụng của *nhượng*. *Điệp* là chồng chất thêm vào.

Hữu hà quỹ nhi quá Khổng thị chi môn giả ...

有荷蕢而過孔氏之門者 ...

[Luận—Hiến vấn]

Có kẻ vác cái sọt (trên vai) *mà đi qua cửa nhà họ Khổng ...*

Túc từ của *hữu* là *giả* (kẻ, người). Người ấy làm gì ? Người ấy đội sọt đi qua cửa nhà Khổng Tử.

Có thể nói túc từ của *hữu* là cả quãng câu *hà quỹ nhi quá Khổng thị chi môn giả* cũng được.

Kỳ gia bất khả giáo nhi năng giáo nhân giả, vô chi. [Đại Học]

其家不可教而能教人者，無之

(Người nào) *nhà mình không thể dạy được, mà* (lại) *có thể dạy được người* (ngoài), *không có* (hạng) *người ấy.*

Túc từ của *vô* là *chi* (hạng người ấy) thay chữ *giả* (người nào mà) tức là người không dạy được nhà mình, lại dạy được người ngoài. Động tự *vô* không có chủ từ, là vô thuộc động tự.

Vị hữu thượng hiếu nhân, nhi hạ bất hiếu nghĩa giả dã. [Đại Học]

未有上好[o]仁，而下不好[o]義者也

Chưa (từng) *có* (trường hợp) (người) *trên chuộng đức nhân, mà* (người) *dưới* (lại) *không chuộng đức nghĩa.*

(Trên có đức thì ảnh hưởng tốt đến người dưới.)

Túc từ của *hữu* là tất cả quãng câu nói dưới kế tiếp sau động tự *hữu.*

Nếu phân tích ra, thì *thượng* là chủ từ của động tự *hiếu* trên, *hạ* là chủ từ của động tự *hiếu* dưới, còn *giả* là chủ từ điệp dụng của động tự *hiếu* dưới.— *Giả* có thể bỏ.

Yên hữu quân tử nhi khả dĩ hoá thủ hồ ?

焉有君子而可以貨取乎？

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Sao lại có người quân tử mà có thể lấy tài hóa thu phục được chăng?

Ý nói không có người quân tử mà có thể lấy tài hóa để mua chuộc được.

Tự hữu sinh dân dĩ lai, vị hữu Khổng Tử dã. [Mạnh—Công tôn Sửu]

自有生民以來，未有孔子也

Từ khi sinh ra (loài) *người đến nay, chưa từng có* (ai bằng) *Khổng Tử* (chưa từng có người nào tài đức bằng Khổng Tử).

Bất hữu quân tử, kỳ năng quốc hồ ? [Tả—Văn 12]

不有君子，其能國乎？

Chẳng có người quân tử, sẽ làm được việc nước ư ?

Bất là trạng tự phủ định, phụ nghĩa của động tự *hữu. Quân tử* là trực tiếp túc từ của động tự *hữu.*

Bất hữu có thể thay bằng *vô.* Danh tự *quốc* (nước) ở đây biến thành động tự, có nghĩa : trị nước, làm việc nước.

419 *Vô* 無 dùng làm trạng tự

Vô dùng làm trạng tự, đặt *trước động tự,* và phụ nghĩa của động tự ấy.

Vô, trạng tự, có hai cách dùng :

419a Dùng trong ***thể mệnh lệnh*** (không có chủ từ) để can ngăn, ngăn cấm, với nghĩa : *chớ, chớ nên.*

Thí dụ :

Vô dục tốc, vô kiến tiểu lợi. [Luận—Tử Lộ]

無欲速，無見小利

Chớ muốn nhanh chóng, chớ trông vào lợi nhỏ.

(Xem lại trên : *Thể mệnh lệnh,* § **403 - 409**).

419b Dùng với nghĩa như trạng tự **bất** 不*(chẳng).*

Thí dụ :

Kỳ ái chi như phụ mẫu, nhi quy chi như lưu thủy, dục vô hoạch dân, tương yên tị chi ? [Tả—Chiêu 8]

其愛之如父母，而歸之如流水，欲無獲民，將焉避之？

Người (mà) *dân yêu như cha mẹ, mà theo về như nước chảy, nếu không muốn thu phục dân,* (thì) *sẽ trốn tránh đâu được ?*

(Nếu được lòng dân, dân sẽ theo, dẫu muốn trốn dân cũng không được).

Vô hoạch dân là *bất hoạch dân* ; *vô* là trạng tự phủ định phụ nghĩa động tự *hoạch*.

(Xem ở dưới : Trạng tự phủ định *vô*, Chương 25, Quyển 6.)

✓ ***Chú ý :***

Cũng nhiều khi động tự *hữu, vô* dùng có chủ từ, tức không phải là vô thuộc động tự. Vậy chúng được sắp vào loại *đồng động tự*.

(Xem tiếp sau : Đồng động tự *hữu, vô*).

Đồng động tự (§§ 420 - 427)

Trái với tĩnh tự, động tự là tiếng thường chỉ một hành động, một động tác. Tuy nhiên, cũng có một số ít động tự không chỉ một hành động, mà cũng được kể là động tự : đó là những *đồng động tự*. (*Đồng* nghĩa là *cùng* ; ý nói được sắp vào *cùng với* động tự.)

Có mấy đồng động tự là **hữu** 有*(có)*, **vô** 無*(không)*, **tại** 在*(ở)*, **vi** 為(với nghĩa : *là*), **tức** 即*(là)*, **nãi** 乃*(là)*, **thị** 是 *(là)*, **như** 如*(giống như, bằng với)*, **nhược** 若*(giống như)*, **loại** 類 *(giống như)*, **tự** 似*(giống như)*, v.v...

420 Đồng động tự *hữu* 有, *vô* 無

Hữu (có), *vô* (không) thường đặt với danh tự.

Thí dụ :

Bỉ hữu chỉ tửu,

彼有旨酒

Hựu hữu gia hào. [Thi—Tiểu nhã]

又有嘉肴

Kẻ kia có rượu ngon,

Lại có món ăn tốt.

Bỉ là đại tự, làm chủ từ của động tự *hữu*. *Tửu* và *hào* là hai túc từ của *hữu*.

Ngã vô ưu, vô cụ.

我無憂，無懼

Ta không lo, không sợ.

421 Ghi chú về cấu trúc

421a Túc từ của *hữu, vô* có thể thay bằng đại tự *chi* (người đó, cái đó).

Hữu chi = có người đó, có cái đó.

Vô chi = không có người đó, không có cái đó.

Thí dụ :

Bất nhân nhi đắc quốc giả, hữu chi hĩ. Bất nhân nhi đắc thiên hạ giả, vị chi hữu dã. [Mạnh—Tận tâm]

不仁而得國者，有之矣. 不仁而得天下者，未之有也

Người không có nhân đức mà được nước (làm vua), *có đấy* (có những người như thế). *Không nhân đức mà được cả thiên hạ* (thống nhất được các nước), (thì) *chưa* (từng) *có người đó.*

Kỳ gia bất khả giáo nhi năng giáo nhân giả, vô chi. [Đại Học]

其家不可教而能教人者，無之

(Người nào) *nhà mình không thể dạy được, mà* (lại) *có thể dạy được người* (ngoài), *không có* (hạng) *người ấy.*

421b *Hữu, vô* có khi dùng với đại tự **sở** 所. Trong trường hợp này, *sở* hợp với động tự thành một quán ngữ danh tự làm túc từ của động tự *hữu, vô*.

Thí dụ :

Thân hữu sở ưu hoạn, tắc bất đắc kỳ chính. [Đại Học]

身有所憂患，則不得其正

Thân (nếu) *có điều phải phiền muộn lo sợ, thì chẳng được ngay thẳng.*

Sở ưu hoạn là cái gì mà (ta phải) lo nghĩ, tức là mối ưu hoạn. *Sở* là túc từ của động tự *ưu hoạn*. Nhưng có thể nói rằng *sở* hợp với động tự *ưu hoạn* thành một quán ngữ danh tự làm túc từ của động tự *hữu*.

Quân tử vô sở tranh. [Luận—Bát dật]

君子無所爭

Người quân tử không có gì phải tranh giành (không có sự tranh giành).

Sở tranh có nghĩa : cái gì mà người ta tranh giành ; đó là đối tượng của sự tranh chấp.

Sở tranh được coi là quán ngữ danh tự, làm túc từ của động tự *vô*.

421c *Hữu vô* có khi đặt cách động tự bằng giới tự *dĩ* (để). *Hữu dĩ* ... (có để mà ...) ; *vô dĩ* ... (không có để mà ..., không có cái gì để mà ...)

Thí dụ :

Thánh nhân hữu dĩ kiến thiên hạ chi động. [Dịch—Hệ từ]

聖人有以見天下之動

Thánh nhân có để mà trông thấy sự vận động (của muôn loài) *trong thiên hạ.*

Hữu dĩ kiến nên hiểu là thánh nhân có tinh thần để trông thấy.

Tử kỳ hữu dĩ ngữ ngã lai. [Trang Tử]

子其有以語我來

Anh hoặc có để nói chuyện với ta, (thì) *lại đây.*

Hữu dĩ ngữ là có điều gì để nói.

Cổ giả vô dĩ dữ hồ văn chương chi quan, lung giả vô dĩ dữ hồ chung cổ chi thanh. [Trang Tử—Tiêu dao]

瞽者無以與乎文章之觀，聾者無以與乎鍾鼓之聲

Kẻ mù không có để dự vào việc ngắm trông màu sắc văn hoa xán lạn, kẻ điếc không có để dự vào thanh âm của chuông trống.

Văn chương ở đây nói về màu sắc làm vui mắt, cũng như âm nhạc làm sướng tai.

Vô dĩ dữ ... là không có (mắt sáng) để cùng người ngắm nghía cảnh vật, không có (tai thính) để cùng người nghe âm nhạc vui nhộn.

Vô dĩ vi dã, Trọng Ni bất khả hủy dã. [Luận—Tử Trương]

無以為也，仲尼不可毀也

Không có để mà làm đâu, Trọng Ni không thể hủy báng được.

Lời Tử Cống bênh vực Khổng Tử.

Vô dĩ vi là không có việc để làm, không có chỗ nào bới móc ra mà chê được.

421d *Hữu vô* có khi không đặt trước một danh tự (làm túc từ), mà đặt trước một quán ngữ động tự (ít khi trước động tự đơn) ; quán ngữ ấy cũng được coi là túc từ của *hữu, vô.*

Thí dụ :

Quân tử hữu bất chiến, chiến tất thắng hĩ. [Mạnh—Công tôn Sửu]

君子有不戰，戰必勝矣

Người quân tử có (nhiều khi) *không* (cần) *đánh,* (nếu) *đánh, hẳn là thắng.*

Hữu bất chiến là có nhiều khi, nhiều trường hợp, nhiều lý do không muốn gây chiến làm gì.

Quán ngữ *bất chiến* là túc từ của động tự *hữu.*

Chí sĩ nhân nhân vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân.

志士仁人無求生以害仁，有殺身以成 仁

[Luận—Vệ Linh]

Kẻ sĩ có chí hướng (và) *người nhân hậu không có* (quan niệm) *cầu sự sống để làm tổn hại đến đức nhân,* (chỉ) *có* (trường hợp) *cần phải giết cái thân* (của mình) *để hoàn thành đức nhân.*

Cầu sinh (quan niệm, ý tưởng bám vào sự sống) là túc từ của động tự *vô. Sát thân* (ý tưởng, trường hợp cần phải hy sinh) là túc từ của động tự *hữu.*

422 Ghi chú thêm về động tự *vô* 無

422a Động tự vô 無 về thời cổ viết là 旡. Đến nay, riêng trong kinh Dịch đặc biệt vẫn dùng lối viết cũ.

Thí dụ :

Chí tai Dịch hồ ! Kỳ đạo chí đại nhi vô bất bao, kỳ dụng chí thần nhi vô bất tồn. [Trình Tử—Dịch tự]

至哉易乎！其道至大而无不包，其用神而無不存

Rất mực ôi là Dịch chăng ! Đạo lý của nó rất lớn, mà không có gì là nó không bao quát hết ; công dụng rất thần diệu, mà không có gì là không tồn tại.

Lệ, vô cữu. [Dịch—Càn]

戾，无咎

Nguy, không hại.

Lời của hào cửu tam (hào dương thứ ba) trong quẻ Càn.

Quý nhi vô vị, cao nhi vô dân, hiền nhân tại hạ nhi vô phụ.

貴而无位，高而无民，賢人在下而无輔

[Dịch—Càn]

Sang mà không có địa vị, ở (ngôi) *trên mà không có dân, bậc hiền nhân ở dưới mà không có sự giúp đỡ.*

Khổng Tử nói về hào thượng cửu (hào dương trên cùng) của quẻ Càn.

422b Trong *cổ Hán văn* nhiều khi người ta còn viết động tự **vong** 亡 *(mất, trốn, chết),* thêm dấu bình thanh $_{c}$亡 đọc là *vô*, và cũng có nghĩa là *không* (tương đương với **vô** 無).

422c

1. ***Vô*** dùng với **nãi** 乃 thành quán ngữ động tự **vô nãi** 無乃 *(không phải là ..., có lẽ chẳng phải là ...)*

Cư giản nhi hành giản, vô nãi thái giản hồ ? [Luận—Ung dã]

居簡而行簡，無乃太簡乎？

***Cư xử** đã giản dị, mà thi hành* (chính trị) *lại giản dị* (chỉ tùy tiện không nghiêm khắc), (thế) *chẳng phải là quá giản dị chăng ?*

2. ***Vô*** dùng với chữ **nại** 奈 thành quán ngữ động tự **vô nại** 無奈, nghĩa như *vô khả nại hà* (không làm thế nào được).

Kinh thời cảm sự câu vô nại. [Ngô Dong]

驚時感事俱無奈

Khi sợ hãi, việc cảm động, đều chẳng biết làm sao (khó giữ được bình tĩnh).

3. **Vô cơ** 無幾 là quán ngữ trạng tự chỉ thời gian, có nghĩa : *không lâu, trong ít lâu.*

Hàn Tử diệc vô cơ lai. [Tả—Chiêu 16]

韓子亦無幾來

Hàn Tử cũng chẳng bao lâu sẽ đến (sắp đến).

4. **Vô khả, vô bất khả** 無可，無不可 có nghĩa : không quyết là được hẳn, mà cũng không quyết là không được hẳn ; hai bên đều có thể khả phủ, không nhất quyết là có hay không.

Đó là quan niệm *lưỡng khả.*

Trong quán ngữ trên, *vô* là động tự, còn *khả* và *bất khả* được danh tự hóa ; *khả* là sự có thể được, khả năng ; *bất khả* là sự không thể được, vô năng.

422d Trong cổ văn, có khi ***vô*** đặt ở đầu câu như một ***phát ngữ trợ tự*** (tiếng bắt đầu nói), không có nghĩa. Trường hợp này ít thấy, không nên theo.

Thí dụ :

Vô niệm nhĩ tổ.

無念爾祖

[Thi—Văn Vương]

Tưởng niệm đến tổ của ngươi.

Chữ *vô* không có nghĩa ; tức là *niệm nhĩ tổ.*

(Xem lại: *Vô* dùng ở thể mệnh lệnh, Chương 18, § **404** ; và ở dưới : *Vô*, trạng tự phủ định, Chương 25.)

423 Động tự *tại* 在

423a Tại 在 *(tồn tại, ở tại, ở chỗ, xét ở chỗ)* thường dùng với trường hợp túc từ chỉ nơi chốn.

Thí dụ :

Phụ mẫu tại, bất viễn du.
父母在，不遠遊
[Luận—Lý nhân]
Cha mẹ còn (sống), *chẳng* (nên) *đi chơi xa.*

Ở câu trên, *tại* không đặt với túc từ chỉ nơi chốn.

Tại hạ vị bất ưu. [Dịch—Càn]
在下位不憂
Ở ngôi dưới không lo.

Hán quân tại Vĩnh Dương. [Hán Thư]
漢軍在滎陽
Quân Hán (đóng) *ở Vĩnh Dương.*

Quần thần cảm tại hạ phong.
群臣敢在下風
[Tả—Hi 15]
Bọn bề tôi dám (xin) (đứng) *ở* (phía) *dưới gió.*

(Lời khiêm tốn, ý nói : đứng hầu ở dưới, chiêm bái.)

✓ ***Để ý :***

Về xã giao, muốn tiếp đón ai, ta nói một cách lễ phép :

Địch thính hạ phong.
逖聽下風
Xa nghe dưới gió (đứng dưới, được nghe lời vàng ngọc của ngài).

Cảm bái hạ phong.
敢拜下風
Dám (xin) *lạy dưới gió* (mạo muội kính bái tiên sinh).

423b *Tại* còn thường dùng trong những câu lý luận, xét đoán về ***ý chính yếu***, hoặc về một ***nguyên nhân*** nào.

Thí dụ :

Đại học chi đạo tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện.
大學之道在明明德，在親民，在止於至善
[Đại Học]
Đường lối của bậc đại học (cần) *ở chỗ làm sáng cái đức sáng,* (cần) *ở chỗ thân thiện với dân, mà dừng lại ở chỗ chí thiện.*

Tại nói ý cần ở ba điều chính yếu *(minh minh đức, thân dân, chỉ ư chí thiện).*

Thiên hạ chi bản tại quốc, quốc chi bản tại gia, gia chi bản tại thân.
天下之本在國，國之本在家，家之本在身
[Mạnh—Ly Lâu 1]
Căn bản của thiên hạ là ở nước, căn bản của nước là ở nhà, căn bản của nhà là ở thân người ta.

An biên cảnh, lập công danh tại ư lương tướng.
安邊境，立公名在於良將
[Hán Thư—Triều Thố]
Làm yên nơi biên cảnh, lập công danh, (những việc ấy) *trông cậy vào người tướng giỏi.*

Kỳ cố tại hạ chi nhân phụ kỳ năng bất khẳng siểm kỳ thượng,
其故在下之人負其能不肯諂其上，
thượng chi nhân phụ kỳ vị, bất khẳng cố kỳ hạ.
上之人負其位，不肯顧其下
[Hàn Dũ]
Cái cớ là ở chỗ bọn người dưới cậy tài năng của mình, chẳng thèm siểm nịnh người trên, người trên cậy địa vị (cao) *của mình, chẳng thèm đoái đến kẻ dưới.*

423c Trong những câu ***nghi vấn***, cũng có khi trong lời ***tán thán***, người ta ưa dùng lối ***đảo trang***.

Thí dụ :

... Thủ uy, định bá ư thị hồ tại hĩ ! [Tả—Hi 27]

... 取威，定伯於是乎在矣！

... Thâu quyền uy, định nghiệp bá là ở đó vậy chăng ?

Đáng lẽ nói : *Thủ uy, định bá tại ư thị hĩ hồ ?*

Ô tại kỳ vi dân phụ mẫu dã ?

$_{c}$惡在其為民父母也?

[Mạnh—Lương Huệ]

Người ấy làm cha mẹ dân ở chỗ nào ?

Có thể nói : *Kỳ vi dân phụ mẫu dã, ô tại ?*

(*Ô tại* = ở đâu ?)

✓ ***Để ý :***

Chữ ác 惡 *(xấu)* có dấu bình thanh $_{c}$, đọc là *ô* (= sao? đâu?).

424 *Vi* 為, *túc* 即, *nãi* 乃, *thị* 是

Bốn chữ này là đồng động tự, khi chúng có nghĩa : *là* (tương đương với động tự *être* của tiếng Pháp), và thường đặt trong những câu có thuộc từ *(attribut)*.

Thí dụ :

Lã hậu vi Lã công nữ.

呂后為呂公女

Lã hậu là con gái của Lã công.

Nữ là thuộc từ của *Lã hậu*. *Lã công* là chỉ định túc từ của *nữ*.

Hiếu vi đức chi bản.

孝為德之本

Nết hiếu là căn bản (gốc) *của đức hạnh.*

Bản là thuộc từ của *hiếu*. *Đức* là chỉ định túc từ của *bản*.

Trường Thư viết : "Phù chấp dư giả vi thùy ?" Tử Lộ viết :

$_{c}$長沮曰：$_{c}$夫執輿者為誰？子路曰：

"Vi Khổng Khâu." [Luận—Vi Tử]

"為孔丘"

Trường Thư (hỏi) *rằng : "Người cầm* (dây cương) *xe đó là ai ?" Tử Lộ đáp : "là Khổng Khâu."*

Lã hậu tức Lã công chi nữ.

呂后即呂公之女

Lã hậu là con gái Lã công.

Xuân Thu nãi thiên tử chi sự dã. [Mạnh—Đằng Văn]

春秋乃天子之事也

Kinh Xuân Thu là công việc của thiên tử.

Khổng Tử thị Lỗ nhân dã.

孔子是魯人也

Khổng Tử là người nước Lỗ.

✓ ***Để ý :***

1/ *Tức* nếu có nghĩa : *đi đến, tới* (giống như động tự *tựu*), thì kể là động tự thường (không phải là *đồng động tự*).

Thí dụ :

tức vị 即位 *đến chỗ ngồi* (cũng như *tựu vị*)

2/ *Nãi* (= của mày, của anh) là sở hữu định tự, còn dùng làm trạng tự và liên tự (có nghĩa : bèn, rồi thì).

(Xem : Định tự *nãi*, §§ **285** & **286**;

Trạng tự *nãi*, Chương 22, Quyển 6 ;

Liên tự *nãi*, Chương 33, Quyển 8.)

3/ *Thị* còn hay dùng làm chỉ thị đại tự và chỉ thị định tự có nghĩa : *ấy, người ấy, cái đó*.

(Xem : Đại tự *thị*, §§ **144 - 148**)

425 Ghi chú riêng về động tự *vi* 為

Vi nguyên là một tha động tự, dùng với rất nhiều nghĩa khác nhau :

425a *Vi* có nghĩa chính là *làm.*

Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần.
黎利為君，阮廌為臣
Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm bề tôi.

vi chính 為政 *làm chính trị, xuất chính*

vi quốc 為國 *làm việc nước, trị nước*

vi ngôn 為言 *đặt ra lời nói* (để nói khác đi)

Nhân chi vi ngôn,
人之為言
Hồ đắc yên?
胡得焉？
[Thi—Thái linh]
Người ta đặt điều (để gièm pha),
(Thì) *được gì ở đó* (nếu ta bỏ ngoài tai không nghe) ?

Trang nhập vi thọ. [Hán Thư]
莊入為壽
(Hạng) *Trang vào chúc thọ* (dâng rượu mời để chúc thọ Hán Cao Tổ, định thừa cơ sẽ giết Cao Tổ).

425b *Vi* có nghĩa : *làm ra vẻ, giả dạng, giả đò* ; nghĩa tương đương với : **tác vi** 作為, **giả vi** 假為, **dương** 洋(hay **dương vi** 洋為), **ngụy** 偽 (hay *ngụy vi*), **trá vi** 詐為, ...

Phu tử vi phất văn dã, nhi quá chi.
夫子為弗聞也，而過之
[Lễ—Đàn Cung]
Khổng Tử giả đò không nghe thấy, mà đi qua.

425c

1. *Vi* có nghĩa : *làm cho, khiến.* (Ít dùng với nghĩa này).

Vi ngã tâm trắc. [Dịch—Tỉnh]
為我心惻
Khiến lòng ta xúc động.

2. Nhưng, từ ý nghĩa trên, động tự *vi* chuyển sang *thể thụ động* lại rất đắc dụng, và có nghĩa : *bị, được.*

Thí dụ :

Vi thiên hạ tiếu.
為天下笑
Làm cho, khiến cho thiên hạ chê cười ; bị thiên hạ chê cười.

Thái tử vi quần thần sở lập.
太子為群臣所立
Thái tử được quần thần lập (lên ngôi).

Xem thêm § **449** : *Dùng động tự vi* (về thể thụ động).

425d *Vi* đặt sau giới tự **dĩ** 以 thành động tự kép **dĩ vi** 以為 *(lấy làm, cho là).*

Thí dụ :

Bỉ đa phú, nhi do dĩ vi bất túc.
彼多富，而猶以為不足
Kẻ kia giầu nhiều, mà còn cho là chưa đủ.

(Xem thêm ở dưới : *dĩ vi, dĩ ... vi*, Chương 28, Quyển 7.)

425e Trong những câu ***nghi vấn***, ***vi*** thường dùng vào cách ***đảo trang*** (*hà vi ? hề vi ?* = làm gì ?) và nhiều khi với lối đảo trang bay bướm.

Yên dụng thánh nhân ? Ngã tương ẩm tửu nhi dĩ. Vũ hành, hà
焉用聖人？我將飲酒而已．雨行，何
dĩ thánh vi ? [Tả—Tương 22]
以聖為？

Dùng thánh nhân làm gì ? Ta sẽ (cứ) *uống rượu mà thôi ! Mưa* (mà cũng) *đi, thế thì thánh mà làm gì ?*

Tang Vũ Trọng (hiền sĩ nước Lỗ) sang sứ Tấn, đi qua ấp của Ngụ Thúc ; khi ấy trời đang mưa, Thúc sắp ngả rượu uống, trông thấy Tang Vũ Trọng, nên nói lời chế giễu trên.

Hà dĩ thánh vi ? = Hà dĩ vi thánh ? = Dĩ thánh vi hà ?

Quân tử chất nhi dĩ hĩ, hà dĩ văn vi ? [Luận—Nhan Uyên]

君子質而已矣, 何以文為?

Người quân tử (chỉ cần đức tính) *chất phác mà thôi ; cần gì văn vẻ* (bề ngoài) ?

Hà dĩ văn vi ? = Dĩ văn vi hà ?

Thưởng danh hoa, đối Phi tử, yên dụng cựu nhạc từ vi ?

賞名花, 對妃子, 焉用舊樂辭為?

[Nhạc phủ]

Thưởng ngoạn danh hoa, đối diện với ái phi, sao (còn) *dùng những lời nhạc cũ để làm gì ?*

Lời Đường Huyền Tông, đêm đạo ngắm hoa thược dược cùng Dương Quý phi, bên cạnh có Lý Thái Bạch (một thánh thơ) và Lý Quý Niên (tay cự phách về nhạc). Đêm ấy Huyền Tông sai Lý Bạch soạn mấy bài ca điệu (tức là Thanh bình điệu) và khiến Quý Niên phổ vào nhạc.

Yên dụng cựu nhạc từ vi ? = Yên vi dụng cựu nhạc từ ? [76]

[76] Nhân lối đảo trang động tự *vi*, tôi chợt xúc cảm nhớ đến câu nói của nghiêm đường (phụ thân) tôi :

Quốc vị bình, hà dĩ gia vi ?

國未平, 何以家為?

Nước chưa yên, nhà để làm gì ?

Khi ấy, vào năm 1943, đệ nhị thế chiến, thân phụ tôi thấy một bạn nhà nho già, đương vất vả trong việc làm nhà, nên đã thốt ra câu nói trên.

Hà dĩ gia vi? là *Dĩ gia vi hà?*

425f ***Vi*** với dấu khứ thanh đọc là **vị** 為[3] *(vì)*, vừa dùng làm động tự, vừa dùng làm giới tự và phụ thuộc liên tự.

(Xem ở dưới : Giới tự *vị*, Chương 30, Quyển 7

và Liên tự *vị*, Chương 34, Quyển 8.)

426 *Tự* 似, *loại* 類

Tự và *loại* đều có nghĩa : *giống, giống như, hình như ...*

Thí dụ :

Vương tự hiền. [Sử]

王似賢

Nhà vua hình như có tài.

Khi Lục Giả sang sứ Việt Nam để dụ Triệu Đà thần phục nhà Hán, trong bữa tiệc, Triệu Đà có vẻ kiêu hãnh hỏi Lục Giả : "Tôi với Hàn Tín, Tiêu Hà, Tào Tham thì ai có tài hơn ?" Lục Giả trả lời vắn tắt như trên một cách khéo léo.

Trưng Thư tự nhữ. Đối viết : "Diệc tự quân." [Tả—Tuyên 10]

徵舒似汝. 對曰 : 亦似君

(Trần Linh công nói giỡn Hàng Phủ :) *"Trưng Thư trông giống ngươi."* (Hàng Phủ) *đáp :* "(Nó) *cũng giống nhà vua."*

Trần Linh công vô đạo, cùng với hai bề tôi là Khổng Ninh và Nghi Hàng Phủ thông dâm với nàng Hạ Cơ. Một hôm, ba vua tôi uống rượu ở nhà Hạ Cơ, trông thấy con trai của Hạ Cơ là Trưng Thư, mấy vua tôi đùa giỡn và nói như trên. Hôm ấy, Trưng Thư xấu hổ, phẫn uất, rồi lập mưu giết ba người (Linh công bị giết, còn hai người kia trốn thoát sang nước Sở).

Tặc sát chi, viết : "Phi quân dã, bất loại."

賊殺之, 曰 : 非君也, 不類

[Quản Tử—Đại khuông]

Giặc giết (Mạnh Dương), (rồi) *nói : "Không phải vua,* (vì) *chẳng giống."*

Bọn phản loạn tìm giết Tề Tương công (vì Tương công vô đạo). Tương công trốn, bề tôi là Mạnh Dương khoác áo cấm bào, giả làm Tương công nằm trên giường vua, nên khi giết xong, chúng biết rằng lầm và nói như trên...

(Xem thêm sách *Quản Tử*, thiên Đại khuông).

427 *Như* 如, *nhược* 若

Như, nhược có nghĩa : *bằng, giống như ...*

Thí dụ :

Tri chi giả bất như hiếu chi giả ; hiếu chi giả bất như lạc chi giả.

知之者不如好°之者；好°之者不如樂之者

[Luận—Ung dã]

Người nào biết đến nó (biết đạo là quý) *không bằng người thích nó ; người ưa thích nó* (lại) *không bằng người biết vui với nó* (= với đạo).

Đạo tắc cao hỹ, mỹ hỹ, nghi nhược đăng thiên nhiên.

道則高矣，美矣，宜若登天然

[Mạnh Tử—Tận tâm]

Cái đạo thì cao, đẹp, đáng giống như (đường) *lên trời vậy.*

Dân chi sơ sinh, cố nhược cầm thú Di Địch nhiên. [Hàn Dũ]

民之初生，固若禽獸夷狄然

Người ta khi mới sinh, vốn như cầm thú mọi rợ vậy.

✓ *Để ý :*

Như, nhược còn có nhiều nghĩa khác, lại rất thường dùng làm liên tự.

(Xem thêm *như, nhược* được nói rõ ở Chương 31, Quyển 8.)

Trợ động tự (§§ 428 & 429)

428 Có một số ít động tự không nói hẳn một hành động nào, được đặt trước một động tự khác, để phụ thêm nghĩa của động tự đặt sau. Những động tự ấy gọi là ***trợ động tự*** (giúp một động tự khác).

Ta thường thấy : **năng** 能 *(hay)*, **đắc** 得 *(được)*, **khả** 可 *(khá, có thể)*, **túc** 足 *(đủ)*, **cảm** 敢 *(dám)*, **khẳng** 肯 *(chịu)*, **nghi** 宜 *(nên)*, **yêu** 要 *(cần)*, **đương** 當 *(nên)*, **ninh** 寧 *(nên)*, **ưng** 應 *(nên)*, v.v...

Thí dụ :

Ngã năng tòng quân.

我能從君

Tôi có thể theo anh được.

Nhĩ khả thực.

爾可食

Mày ăn được.

Ngô đắc nhập kiến thử nhân.

吾得入見此人

Tôi được vào gặp người ấy.

Bỉ bất cảm trực ngôn.

彼不敢直言

Nó không dám nói thẳng.

✓ *Để ý :*

Cảm là trợ động tự, còn *trực* là trạng tự.

Nại hà bỉ bất khẳng thực ?

奈何彼不肯食？

Vì sao nó chẳng thèm ăn (chẳng chịu ăn) ?

Nhữ nghi thoái. 汝宜退 *Mày nên rút lui.*

Ngã yêu vấn kế ư tiên sinh.

我要問計於先生

Tôi cần hỏi kế ở tiên sinh.

Quân bất đương ngộ thử nhân.

君不當遇此人

Anh chẳng nên gặp người ấy.

Ngã ưng thụ chi.

我應受之

Ta nên nhận cái đó.

429 Ghi chú về ba động tự *khả* 可, *túc* 足, *năng* 能

Sau ba động tự *khả, túc,* và *năng,* thường khi người ta đặt xen vào giới tự *dĩ (khả dĩ, túc dĩ ..., năng dĩ ...)* để nói rõ và mạnh thêm ý nghĩa.

Thí dụ :

Mao vũ bất phong mãn giả bất khả dĩ cao phi ... Đạo đức bất

毛羽不豐滿者不可以高飛 ... 道德不

hậu giả bất khả dĩ sử dân.

厚者不可以使民

[Quốc Sách—Tần sách]

Lông cánh chẳng đầy đủ, chẳng thể (dùng) *để bay cao ... Đạo đức chẳng trọng hậu, chẳng thể để sai khiến được dân.*

Nói không thể dùng lông cánh non yếu để bay cao, không thể lấy đạo đức mỏng manh mà đủ để trị dân.

Bại quân chi tướng bất khả dĩ ngôn dũng, vong quốc chi đại phu

敗軍之將不可以言勇，亡國之大夫

bất khả dĩ đồ tồn. [Sử Ký—Hoài Âm hầu]

不可以圖存

Viên tướng của đám quân bại trận không đủ để nói đến sự dũng cảm ; quan đại phu của nước bị (diệt) *vong, không đủ để mưu đồ sự tồn tại* (của đất nước).

Bất khả dĩ là không đủ để (cùng mưu sự).

Yên hữu quân tử nhi khả dĩ hóa thủ hồ ?

焉有君子而可以貨取乎？

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Sao có người quân tử mà có thể lấy tài hóa thu phục được chăng ?

Khả dĩ là có thể (dùng).

Hà dĩ tri hào mạt chi túc dĩ định chí tế chi nghê ? Hựu hà dĩ

何以知毫末之足以定至細之倪？又何以

tri thiên địa chi túc dĩ cùng chí đại chi vực ?

知天地之足以窮至大之域？

[Trang—Thu thủy]

Lấy gì để biết rằng đầu sợi lông đủ để quyết định chỗ bắt đầu của vật rất nhỏ. Lại lấy gì để biết rằng trời đất đủ để suy đến cùng một cảnh giới cực lớn.

Đầu sợi lông chưa phải là vật nhỏ nhất, trời đất cũng chưa phải là lớn đến cùng cực (lớn nhất).

Thư túc dĩ ký danh tính nhi dĩ ... [Sử Ký]

書足以記名姓而已...

Sách (tức sự học) *đủ để ký tên họ mà thôi...*

Hạng Vũ khi còn nhỏ, không chịu học chữ, chỉ thích cung kiếm, nên đã thốt ra lời nói trên.

Ngô lực túc dĩ cử bách quân, nhi bất túc dĩ cử nhất vũ.

吾力足以舉百鈞，而不 足以舉一羽

[Mạnh—Lương Huệ]

Sức khỏe của tôi đủ để nhấc nổi một trăm quân (tức ba nghìn cân), *mà không đủ để nhấc nổi một cái lông chim.*

Mạnh Tử thác lời một kẻ nói huênh hoang, không đáng tin.

Tần bất tảo định Phù Tô, linh Triệu Cao đắc dĩ trá lập Hồ Hợi.

秦不早定扶蘇，令趙高得以詐立胡亥

[Sử Ký]

Tần chẳng sớm định Phù Tô (làm thái tử), *khiến cho Triệu Cao được* (dịp) *để gian trá lập Hồ Hợi.* (Vì vậy nhà Tần bị loạn và bị diệt vong.)

Đắc dĩ lập là được (dịp, cơ hội) để lập (Hồ Hợi).

Tự động tự và tha động tự (§§ 430 & 431)

430 Tự động tự

430a Khi động tác của động tự không liên can đến sự vật khác, tức là động tác không nhắm vào một đối tượng, thì động tự được gọi là *tự động tự (verbe intransitif).*

Thí dụ :

Khách lai.

客 來

Người khách lại.

Kê minh, khuyển phệ.

雞 鳴 , 犬 吠

Gà gáy, chó sủa.

Vậy tự động tự là động tự không có đối tượng túc từ (trực tiếp hay gián tiếp).

430b Nhưng tự động tự có thể đặt với *trường hợp túc từ.*

Thí dụ :

Minh nhật khách lai.

明 日 客 來

Ngày mai khách lại.

Nhật là trường hợp túc từ chỉ thời gian của động tự *lai.*

431 Tha động tự

Khi động tác của động tự có liên can đến sự vật khác, tức là động tự ấy có một đối tượng chịu (nhận) động tác ấy, thì động tự ấy được gọi là *tha động tự (verbe transitif).* Tha động tự có đối tượng túc từ (trực tiếp hay gián tiếp).

Thí dụ :

Ngô nhật tam tỉnh ngô thân. [Luận—Học nhi]

吾 日 三 省 吾 身

Ta mỗi ngày ba lần xét thân của ta.

Thân là trực tiếp đối tượng túc từ của động tự *tỉnh.*

Tử Cầm vấn ư Tử Cống. [Luận—Học nhi]

子 禽 問 於 子 貢

Tử Cầm hỏi Tử Cống.

Tử Cống là gián tiếp đối tượng túc từ của động tự *vấn.*

(Xem lại : *Trực tiếp và gián tiếp túc từ,* §§ **367** & **368**).

Tự động tự biến thành tha động tự (§§ 432 - 445)

Không phải là những tự động tự nhất định chỉ được dùng theo nguyên nghĩa của chúng (là không chấp nhận đối tượng túc từ), chúng có thể biến thành tha động tự, tức là được dùng với đối tượng túc từ, trong trường hợp nghĩa được biến đổi, tùy cách sử dụng chữ.

432 Động tự lai 來*(lại)* là tự động tự :

Nhĩ lai 爾來 *Mày lại.*

Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ ? [Luận—Học nhi]

有 朋 自 遠 方 來,不 亦 樂 乎?

Có bạn từ phương xa đến, chẳng cũng vui vẻ ư ?

Nhưng *lai* có thể dùng làm tha động tự, với nghĩa : *vời người ta lại.*

Tôn quý phú đại bất túc dĩ lai sĩ hĩ. [Lã Thị Xuân Thu]

尊貴富大不足以來士矣

Sự tôn quý giầu lớn (phú quý) *chẳng đủ để vời được kẻ sĩ đến.*

Ý nói : Đại phú đại quý cũng không dễ vời được kẻ sĩ ; phải trọng đãi người ta thì người ta mới lại với mình.

Sĩ là trực tiếp túc từ của động tự *lai.*

433 Động tự tẩu 走*(chạy)* là tự động tự :

Thú năng tẩu.

獸 能 走

Loài thú hay chạy.

Nhưng *tẩu* dùng làm tha động tự, có nghĩa : *đuổi cho chạy, làm cho đi chỗ khác.*

Hữu hổ nhập viên trung, ngã dục tẩu chi.

有虎入園中，我欲走之

Có con hổ vào trong vườn, ta muốn đuổi nó chạy đi.

Đại tự *chi* (thay chữ *hổ*) là trực tiếp túc từ của động tự *tẩu*.

Trúc đê hãn giang, sơ vi đẩu môn dĩ tẩu lạo thủy. [Hàn Dũ]

築堤扞江，疏為斗門以走潦水

Đắp đê ngăn sông, khơi làm cửa đập để khiến nước lụt chảy thoát đi.

Lạo thủy là trực tiếp túc từ của động tự *tẩu*.

434 Động tự **tọa** 坐*(ngồi)* là tự động tự :

Tọa dĩ đãi đán.

坐以待旦

Ngồi để chờ sáng.

Nhưng dùng làm tha động tự, *tọa* có nghĩa : *đặt ai ngồi xuống*.

Tọa nhi ư mã thượng.

坐兒於馬上

Đặt đứa trẻ ngồi trên ngựa.

... dẫn nhập tọa thượng tọa. [Hán Thư]

...引入坐上坐

... dẫn (người ấy) *vào, mời ngồi chỗ trên.*

Chữ *tọa* trên là tha động tự, túc từ của nó là một người đã nói ở quãng văn trước. Chữ *tọa* dưới là danh tự, có nghĩa : chỗ ngồi.

435 Động tự **xuất** 出*(ra)*, **nhập** 入*(vào)* là tự động tự :

Tiên sinh tương xuất.

先生將出

Tiên sinh sắp đi ra.

Nhập gia tùy tục.

入家隨俗

Vào nhà (ai) *theo tục lệ* (của nhà ấy).

Gia không phải là đối tượng túc từ, mà là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *nhập*, vậy *nhập* vẫn là tự động tự.

Nhưng dùng làm tha động tự, *xuất* có nghĩa : cho ra, đuổi ra ; *nhập* có nghĩa : cho vào, thâu vào, dẫn vào.

Xuất nhập tiền cốc.

出入錢穀

Xuất nhập tiền và thóc. (Nói sự chi thu).

Khổng thị tam thế xuất thê. [Gia Ngữ]

孔氏三世出妻

Họ Khổng ba đời bỏ vợ (trục xuất vợ).

Chiếu hộ giả vô đắc nhập quần thần. [Hán Thư]

詔户者無得入群臣

(Vua) *ban chiếu lệnh* (cho) *người giữ cổng không được cho quần thần vào.*

Xuất dùng làm tha động tự, còn có nghĩa : vượt ra ngoài, trội hơn hết, xuất sắc hơn.

Cổ chi thánh nhân, kỳ xuất nhân dã viễn hĩ. [Hàn Dũ]

古之聖人，其出人也遠矣

Những thánh nhân xưa hơn người (thường) *xa lắm.*

Người ta còn nói : *xuất thế, xuất chúng.*

436 Động tự **khứ** 去*(đi)* là tự động tự :

Kỳ nhân dĩ khứ.

其人已去

Người ấy đã đi khỏi.

Nhưng dùng làm tha động tự, **khứ** 去 hoặc **khứ** ^{C}去 (thêm dấu thượng thanh) đều có nghĩa : *truất bỏ, trừ khử đi.*

Nhân sở bạn giả, thiên sở khứ dã. [Hậu Hán thư]

人所畔者，天所^{C}去也

Nhân dân đã lìa bỏ, (thì) *trời sẽ trừ khử.*

Ý nói : Mất lòng dân, tức là mất lòng trời.

437 Động tự **đào** 逃*(trốn)* là tự động tự :

Bỉ bất cảm đào.

彼 不 敢 逃

Kẻ kia chẳng dám trốn.

Nhưng *đào*, tha động tự, có nghĩa : *xua* (đuổi) *trốn đi, dắt đi trốn.*

Tử Kỳ tự vương, đào vương nhi kỷ vi vương. [Tả—Định 4]

子 期 似 王 , 逃 王 而 己 為 王

Tử Kỳ giống vua, dẫn vua trốn mà mình (giả) *làm vua* (để đương đầu với giặc).

438 Động tự **qui** 歸*(về)* là tự động tự :

Qui cố hương.

歸 故 鄉

Về quê cũ.

Cố hương là trường hợp túc từ chỉ nơi chốn, vậy *qui* không phải là tha động tự.

Qui, tha động tự, có nghĩa *: trả về, trả lại.*

Tề nhân lai qui Vận, Hoan, Quy Âm chi điền.

齊 人 來 歸 鄆 , 讙 , 龜 陰 之 田

[Xuân Thu—Định 10]

Người Tề sang trả (cho Lỗ) *những ruộng* (miền) *Vận, Hoan và Quy Âm.*

439 Kinh 驚*(sợ)*, cụ 懼*(sợ)* là tự động tự :

Biên cảnh kinh cụ.

邊 境 驚 懼

Nơi biên giới sợ hãi.

Mã kinh xa bại.

馬 驚 車 敗

Ngựa sợ, xe đổ.

Dùng làm tha động tự, *kinh, cụ* có nghĩa : *làm cho người ta sợ hãi.*

Triều đình hiệu lệnh đa kinh cụ nhân tâm.

朝 廷 號 令 多 驚 懼 人 心

Những hiệu lệnh của triều đình làm hoảng sợ lòng người.

Tâm là trực tiếp túc từ của động tự *kinh cụ.*

440 **Nộ** 怒, tự động tự, có nghĩa : *giận dữ.*

Tần vương nộ. 秦 王 怒 *Vua Tần nổi giận.*

Dùng làm tha động tự, *nộ* có nghĩa : trách mắng, làm cho giận.

Nhược bất khả giáo nhi hậu nộ chi. [Lễ—Nội tắc]

若 不 可 教 而 後 怒 之

Nếu không thể dạy (được), *rồi sau mới trách mắng.*

441 **Tiến** 進 *(tiến lên)*, **thoái** 退 *(rút lui)* là tự động tự :

Quân tử tiến nhi tiểu nhân thoái.

君 子 進 而 小 人 退

Người quân tử tiến lên, thì bọn tiểu nhân rút lui.

Dùng làm tha động tự, *tiến* có nghĩa : đẩy lên trước, tiến cử ; *thoái* có nghĩa : kéo trở lại, bắt người ta lui bước.

Quý tắc quan kỳ sở tiến. [Lã thị Xuân Thu]

貴 則 觀 其 所 進

(Nếu người nào được) *tôn quý* (hiển vinh), *thì coi xem những ai mà người ấy tiến cử.*

Nói về cách xét người : người nào đương gặp bước phú quý, nếu biết tiến cử những người hiền tài, thì người ấy đúng là quân tử.

Sở tiến là những người mà người ấy tiến cử.

Đại tự *sở* là trực tiếp túc từ của động tự *tiến.*

Ngã dục tiến quân tử nhi thoái tiểu nhân.

我 欲 進 君 子 而 退 小 人

Ta muốn kéo bọn quân tử lên mà đẩy lui đám tiểu nhân.

Quân tử là trực tiếp túc từ của động tự *tiến.*

Tiểu nhân là trực tiếp túc từ của động tự *thoái.*

442 **Khấp** 泣 *(khóc)*, **khốc** 哭 *(khóc)* là tự động tự, khi dùng không có đối tượng túc từ :

Tăng Tử khốc, Tử Hạ diệc khốc. [Lễ—Đàn Cung]

曾子哭，子夏亦哭

Tăng Tử khóc, Tử Hạ cũng khóc.

Dùng làm tha động tự (có đối tượng túc từ), *khốc, khấp* có nghĩa : khóc ai, thương ai mà khóc.

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như ? [Nguyễn Du]

天下何人泣素如？

(Về sau trong) *thiên hạ, người nào* (thương) *khóc Tố Như* (sẽ hiểu tâm trạng của ta) ?

443 **Hưu** 休 *(nghỉ)* là tự động tự :

Quý thu chi nguyệt sương thủy giáng, tắc bách công hưu. [Lễ kinh]

季秋之月霜始降，則百工休

Tháng cuối thu (tháng chín) *sương bắt đầu xuống, thì việc bách công nghỉ.*

Vì tiết sắp đến mùa rét, không muốn đốc thúc dân vào công việc của nhà nước (như dân công, lao dịch).

Nhưng dùng làm tha động tự, *hưu* có nghĩa : để cho nghỉ, khiến cho thảnh thơi.

Cao đế bất báo Bình Thành chi oán, sở dĩ hưu thiên hạ chi tâm dã.

高帝不報平城之怨，所以休天下之心也

[Cương Giám]

(Xưa) *Cao đế chẳng* (nỡ) *báo thù về mối oán hận ở Bình Thành, là để lòng người thiên hạ được thảnh thơi.*

Cao đế bị quân Hung Nô vây hãm bảy ngày ở Bình Thành.

Tâm là trực tiếp túc từ của động tự *hưu*.

444 Danh tự **cổ** 鼓 *(cái trống)*, lại có động tự *cổ* (đánh trống) là tự động tự.

Bất cổ, bất thành liệt. [Tả—Hi 22]

不鼓，不成列

Không đánh trống, không thành được hàng ngũ.

Dùng làm tha động tự, *cổ* có nghĩa : gõ vào, đập vào cái gì ; cổ võ.

... Trang Tử cổ bồn nhi ca.

... 莊子鼓盆而歌

[Trang Tử]

Trang Tử gõ vào cái bồn (chậu) *mà hát* (khi vợ ông chết).

Hách Tư thượng cổ đế vương, nhân dân hàm bô nhi hi hí, cổ phúc nhi ngao du. [Phòng Huyền Linh—Sớ]

赫胥上古帝王，人民含哺而熙戲，鼓腹而遨遊

(Về thời) *thượng cổ đế vương Hách Tư, nhân dân ngậm miếng cơm mà đùa giỡn vui vẻ, vỗ bụng mà ngao du.*

Nói thời thượng cổ thái bình, người ta nhàn nhã rong chơi như trẻ nhỏ.

445 **Minh** 鳴 *(kêu)* là tự động tự :

Kê minh, khuyển phệ.

雞鳴，犬吠

Gà gáy, chó sủa.

Dùng làm tha động tự, *minh* có nghĩa : *làm cho kêu, gõ cho kêu.*

Minh tiên, bạch mã kiêu.

鳴鞭，白馬驕

[Lưu Trường Khanh]

Quất roi kêu (đập roi vào lưng ngựa), *ngựa trắng* (trở nên) *kiêu hùng.*

Bật Tử Tiện trị Đan Phủ, minh cầm, thân bất hạ đường nhi Đan Phủ trị. [Thuyết Uyển]

宓子賤治單[c]父，鳴琴，身不下堂而單[c]父治

Bật Tử Tiện cai trị miền Đan Phủ, gẩy đàn cầm, thân chẳng bước xuống thềm, mà Đan Phủ thịnh trị.

446 Thụ động tự

Khi động tự không có đối tượng túc từ (trực tiếp hay gián tiếp), mà chính chủ từ lại nhận (chịu) cái động tác ấy, thì động tự gọi là *thụ động tự (verbe passif).*

Thí dụ :

Hổ bị trục.

虎被逐

Con hổ bị đuổi.

Hổ bị trục ư nhân.

虎被逐於人

Hổ bị người đuổi.

Hổ là chủ từ chịu (nhận) hành động của động tự *trục* ; vậy *trục* là thụ động tự.

Nếu ta nói : *Nhân trục hổ* (Người đuổi con hổ), động tự *trục* dùng về thể tha động : hành động của nó do túc từ *hổ* là đối tượng nhận.

Cách đặt thể thụ động (§§ 447 - 451)

Có nhiều cách dùng động tự về thể thụ động.

447 Cách thứ nhất : dùng giới tự *ư* 於

Động tự đặt trước giới tự *ư*, thường chỉ ý thụ động, trong đó *ư* có nghĩa : bởi, do.

Danh tự đặt sau nó là người chủ động, còn chủ từ của nó là người bị động.

Thí dụ :

Bỉ thậm tăng ư ngã.

彼甚憎於我

Nó rất bị ghét bởi tôi.

(Tôi ghét nó lắm.)

Nhĩ thậm kính ư ngã.

爾甚敬於我

Anh rất được kính trọng bởi tôi.

(Tôi rất kính trọng anh.)

Thông giả thường chế nhân, cùng giả thường chế ư nhân. [Tuân Tử]

通者常制人，窮者常制於人

Người thông đạt thường chế ngự được người (khác), *kẻ cùng quẫn thường bị người* (khác) *chế ngự.*

Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ư nhân. [Mạnh—Đằng Văn]

勞心者治人，勞力者治於人

Người lao tâm (làm việc tinh thần) *cai trị người khác, người lao lực* (làm việc bằng sức chân tay) *bị người ta cai trị.*

Thần nhân dữ thần ư nhân, khởi khả đồng nhật nhi ngôn chi tai !

臣人與臣於人，豈可同日而言之哉！

[Quốc Sách—Triệu sách]

Kẻ thần phục được người cùng kẻ bị người thần phục (hai hạng người ấy) *liệu cùng* (một) *ngày mà nói chuyện được chăng ?*

Ý nói : Kẻ mạnh và kẻ yếu không thể dung hòa được.

Danh tự *thần* (bề tôi) ở đây dùng làm động tự.

Thần nhân có nghĩa : thần phục được người khác. (*Thần* là tha động tự.)

Thần ư nhân có nghĩa : bị thần phục bởi người ta. (*Thần* là thụ động tự, có nghĩa : bị thần phục).

(Sở Hoài vương) ... nội hoặc ư Trịnh Tụ, ngoại khi ư Trương Nghi.

(楚懷王) ...內惑於鄭袖，外欺於張儀

[Sử—Khuất Nguyên]

(Sở Hoài vương) ... *ở trong bị mê hoặc bởi Trịnh Tụ, ở ngoài bị lừa dối bởi Trương Nghi.*

Lân chi vi linh, chiêu chiêu dã, vịnh ư thi, thư ư Xuân Thu. [Hàn Dũ]

麟之為靈，昭昭也，詠於詩，書於春秋

Con kỳ lân là một linh vật, sáng sủa vậy, được ngâm vịnh ở Thi, được ghi chép ở kinh Xuân Thu.

Vịnh ư Thi là bị ngâm vịnh ở kinh Thi. *Thư* (viết) *ư Xuân Thu* là bị ghi chép bởi kinh Xuân Thu.

Cách dùng giới tự *ư*, tuy là giản dị, nhưng không được rõ nghĩa lắm và dễ khiến hiểu lầm, ngoại trừ khi câu nói nêu lên hai ý nghĩa trái nghịch nhau như :

Chế nhân và *chế ư nhân*.

Trị nhân và *trị ư nhân*.

Thần nhân và *thần ư nhân*.

Dưỡng nhân (nuôi ai) và *dưỡng ư nhân* (nuôi bởi ai).

Ái nhân (yêu ai) *và ái ư nhân* (được ai yêu).

Ố nhân (ghét ai) và *ố ư nhân* (ghét bởi ai), v.v...

448 Cách thứ hai : dùng động tự *kiến* 見

448a Muốn chỉ ý thụ động được rõ hơn, người ta thường dùng chữ *kiến* đặt trước động tự.

Thí dụ :

Niên tứ thập nhi kiến ố yên, kỳ chung dã dĩ. [Luận—Dương Hóa]

年四十而見惡°焉，其終也已

Năm bốn mươi (tuổi) *mà* (vẫn) *bị ghét, người ấy trọn* (đời) *như vậy thôi.*

(Đứng tuổi mà vẫn còn những nết xấu khiến người ta ghét, người ấy không bao giờ sửa đổi được nữa).

Kiến ố là bị ghét.

Nữ vô mĩ ác, nhập cung kiến đố. [Trâu Dương]

女無美惡，入宮見妒

Con gái không (cứ) *đẹp* (hay) *xấu,* (nếu được) *vào cung* (làm cung phi) *thì bị ghen ghét* (bị ghen tị).

... Hoắc Quang thậm kiến thân tín. [Hán Thư]

... 霍光甚 見親信

... Hoắc Quang rất được thân tín.

... Tuy kiến phế khí, chung mặc bất tiết. [Hàn Dũ]

... 雖見廢棄，終默不泄

... Tuy bị phế bỏ, (người ấy) *vẫn lặng lẽ chẳng tiết lậu.*

Cách dùng chữ *kiến* vẫn dễ dàng : *kiến tật* (bị ghét), *kiến nghi* (bị nghi), *kiến sát* (bị giết), *kiến ái* (được yêu), v.v...

448b Nếu động tác chỉ *sự thiệt hại*, người ta còn dùng chữ bị 被 như *bị sát* (bị giết), *bị nghi* (bị nghi ngờ), v.v...

Tín nhi kiến nghi, trung nhi bị báng. [Tư Mã Thiên]

信而見疑，忠而被謗

Thành tín mà bị nghi ngờ, trung thực mà bị gièm pha.

448c Động tự dùng với *kiến* (hay *bị*) cũng đặt trước giới tự *ư*, nếu muốn nói đến *túc từ là người chủ động*.

Thí dụ :

Hổ kiến trục ư nhân.

虎見逐於人

Con hổ bị người ta đuổi.

Tiên sinh thậm kiến kính ư ngã.

先生甚見敬於我

Tiên sinh rất được tôi tôn kính. (Tôi rất kính tiên sinh.)

Hiền giả đương kiến dụng ư thế.

賢者當見用於世

Người hiền tài nên được dùng ở đời (được dùng bởi người đời).

Bỉ kiến ố ư bằng hữu.

彼見惡°於朋友

Kẻ kia bị bạn bè ghét.

✓ ***Chú ý :***

Ta để ý hai câu sau :

Hạ kiến nhục ư hương đảng bằng hữu.

夏見辱於鄉黨朋友

Hạ bị nhục bởi làng xóm bè bạn.

Ngã kiến giáo ư tôn huynh.

我見教於尊兄

Tôi được dạy bảo bởi tôn huynh.

Những chữ *nhục* và *giáo* đều là động tự dùng về thể thụ động.

Nếu ta nói :

Hạ thụ nhục ư hương đảng bằng hữu.

夏受辱於鄉黨朋友

Ngã thụ giáo ư tôn huynh.

我受教於尊兄

Tuy nghĩa không thay đổi, nhưng *nhục* và *giáo* không phải là động tự nữa, mà đã trở thành danh tự.

Thụ nhục ư hương đảng bằng hữu có nghĩa : chịu sự nhục nhằn ở trong làng xóm, trong bọn bằng hữu.

Ngã thụ giáo ư tôn huynh có nghĩa : Tôi nhận sự giáo huấn ở tôn huynh.

Vậy khi nói : *thụ nhục, thụ giáo, thụ ân* (chịu ân), v.v..., *nhục, giáo, ân* đều là danh tự.

Có một tiếng tương đương với động tự *thụ* là **mông** 蒙*(đội trên đầu, vâng chịu)* : *mông nhục, mông giáo, mông ân, v.v..., nhục giáo, ân* cũng đều là danh tự.

449 Cách thứ ba : dùng động tự *vi* 為

Có thể dùng động tự *vi* đặt trước một chủ từ, mà chủ từ đứng liền trước một động tự dùng về thể thụ động. Trong trường hợp này, *vi* có nghĩa : *bị*.

Thí dụ :

Binh tỏa, địa tước, thân khách tử ư Tần, vi thiên hạ tiếu, thử bất tri nhân chi họa dã. [Sử—Khuất Nguyên]

兵挫，地削，身客死於秦，為天下笑，此不知人之禍也

Binh đội (bị) *bại, đất* (bị) *cắt xén, thân làm khách chết ở nước Tần, bị thiên hạ cười : đó là tai họa của sự không biết người* (không nhận biết người tốt xấu).

Chê Hoài vương nước Sở không biết nghe lời can ngăn của Khuất Nguyên nên đã bị tủi nhục.

Vi đặt trước danh tự *thiên hạ* là chủ từ của động tự *tiếu* dùng về thể thụ động.

Vi thiên hạ tiếu là bị thiên hạ cười. (Đáng lẽ : Bị cười bởi thiên hạ).

Vi thiên hạ tiếu có thể đổi thành *Kiến tiếu ư thiên hạ*.

Đa đa ích thiện, hà vị vi ngã cầm ?

多多益善，何為° 為我擒 ?

[Sử—Hoài Âm hầu]

Nhiều nhiều càng tốt, (thế) *vì sao bị ta bắt ?*

Lời của Hán Cao Tổ hỏi đùa Hàn Tín.[77]

Có thể nói : *Hà vị kiến cầm ư ngã ? Hà vị bị cầm ư ngã ?*

Chỉ, tương vi tam quân hoạch.

止，將為三軍獲

[Tả—Tương 18]

(Nếu) *dừng lại, sẽ bị ba quân bắt.*

Cũng như nói : *Chỉ, tương kiến hoạch ư tam quân.*

Hữu quốc gia bất khả dĩ bất thận, tịch tắc vi thiên hạ lục hĩ.

有國家不可以不慎，僻則為天下戮矣

[Đại Học]

Người có nước (tức là ông vua) *không thể không thận trọng, nếu tà tịch thì* (sẽ) *bị thiên hạ sát hại.*

(Ngã) ... bất vi tửu khốn. [Luận—Tử hãn]

(我) ... 不為酒困

(Ta)... *chẳng* (chịu) *bị rượu làm khốn đốn* (= không uống đến say sưa).

Cũng như nói : *Bất kiến khốn ư tửu.*

✓ ***Chú ý :***

Với cách dùng *vi*, có thể thay chủ từ bằng đại tự *chi*.

---

[77] *Hàn Tín* có công lớn phá Sở, được phong làm vua ở nước Tề. Nhưng *Hán Cao Tổ* sợ Hàn Tín sẽ tranh thiên hạ, nhân kiếm cớ đi tuần thú miền Vân Mộng, Hàn Tín đến bái yết, Cao Tổ sai vũ sĩ bắt giữ, giải về triều, phong tước để quản thúc. Một hôm, Cao Tổ hỏi Hàn Tín : "Tướng quân xét tài năng của ta có thể cầm bao nhiêu quân ?" Hàn Tín đáp : "Bệ hạ có tài cầm mười vạn quân là cùng." Cao Tổ lại hỏi : "Vậy tướng quân điều khiển được bao nhiêu quân ?" Hàn Tín đáp : "Với tôi, nhiều nhiều càng tốt." Cao Tổ có vẻ ngượng, nên đã lý luận như trên.

Thí dụ :

Hàn Tín tướng binh, thiện ư Cao Tổ, nhiên nhi vi chi cầm hĩ.

韓信將° 兵，善於高祖，然而為之擒矣

Hàn Tín cầm binh giỏi hơn Cao Tổ, thế mà bị Cao Tổ bắt.

Đại tự *chi* thay danh tự *Cao Tổ*.

✓ ***Để ý :***

Chữ tương 將 đọc theo khứ thanh 將° nghĩa là *ông tướng*; lại có nghĩa : *cầm quân*.

450 Dùng *vi* 為... *sở* 所

Phương pháp thứ ba (dùng *vi*) thường thấy trong cổ văn về trước thời nhà Tần, tuy giản dị, nhưng vẫn không rõ nghĩa, dễ bị hiểu lầm.

Lại có cách đặt xuất hiện từ thời nhà Hán trở về sau, rõ ràng hơn, đó là cách dùng *vi* ... *sở* đặt trước một động tự.

Thí dụ :

Ngô hối bất dụng Khoái Thông chi kế, nãi vi nhi nữ tử sở trá.

吾悔不用蒯通之計，乃為兒女子所詐

[Sử—Hoài Âm hầu]

Ta hối hận chẳng dùng kế hoạch của Khoái Thông, nên bị trẻ con đàn bà lừa dối.[78]

Ta hãy so sánh mấy cách nói :

Nãi vi nhi nữ tử sở trá.

Nãi vi nhi nữ tử trá.

Nãi kiến trá ư nhi nữ tử,

Nãi trá ư nhi nữ tử

hoặc *Bị trá ư nhi nữ tử.*

[78] Trước kia, *Khoái Thông* (tức Khoái Triệt) nhiều lần khuyên *Hàn Tín* phản *Cao Tổ*, tự xưng vương rồi sẽ có cơ thâu cả thiên hạ, nhưng Hàn Tín không nỡ làm. Nhân Cao Tổ giả dạng đi tuần hành nước Triệu, *Lã hậu* (vợ Cao Tổ) cùng Tiêu Hà lập mưu bắt Hàn Tín và tru di ba họ. Trước khi bị chém, ông đã thốt lời nói trên.

Ta nhận thấy phương pháp rõ ràng hơn cả, là dùng *vi* ... *sở* đặt trước một động tự.

... hựu vi Hung Nô sở bại. [Sử Ký]

...又為匈奴所敗

... lại bị Hung Nô đánh bại.

... vi đương thời sở quái. [Hàn Dũ]

...為當時所怪

... khiến người đương thời lấy làm kỳ dị.

Ngã hữu vi thê sở tróc, vi tử sở phọc.

我友為妻所捉，為子所縛

Bạn tôi bị vợ (cầm) *giữ, bị các con trói buộc.*

Ta thường nói : *Thê tróc, tử phọc*

(Vợ cầm giữ, con trói buộc : ý nói người có vợ con bịn rịn).

✓ ***Chú ý :***

Chủ từ chịu các tác dụng của động tự, có thể đặt xuống sau động tự. Người ta nói :

Sở trục chi hổ.

所逐之虎

Con hổ bị đuổi.

Sở canh chi điền.

所耕之田

Những ruộng được cầy.

Sở kị chi mã.

所騎之馬

Những ngựa bị cỡi (mà người ta cỡi).

451 Vài hình thức khác

Ngoài bốn cách dùng như trên, còn có vài hình thức khác, khiến động tự cũng có tính cách thụ động :

451a Với động tự **khả** 可*(có thể)*, **túc** 足*(đủ)*, **đắc** 得*(được)* đặt trước động tự.

Thí dụ :

Dân sự bất khả hoãn dã. [Mạnh—Đằng Văn]

民 事 不 可 緩 也

Việc dân không thể hoãn được.

Khả hoãn nghĩa như bị hoãn.

Hoãn dùng về thể thụ động.

Có thể nói : *Dân sự bất khả vi nhân sở hoãn.*

Hậu sinh khả úy. [Luận—Tử hãn]

後 生 可 畏

Kẻ sinh sau cũng đáng sợ.

Có thể nói : *Hậu sinh khả vi nhân sở úy.*

Hoàng kim khả thành. [Sử Ký]

黃 金 可 成

Vàng có thể làm được.

Có thể nói : *Hoàng kim vi nhân sở thành.*

Thanh âm bất túc thính ư nhĩ dư ? [Mạnh—Lương Huệ]

聲 音 不 足 聽 於 耳 與 ?

Thanh âm (đàn hát) *chẳng đủ nghe ở tai chăng ?*

Bất túc thính là chẳng đủ được nghe.

Có thể nói : *Thanh âm bất túc vi nhĩ sở thính.*

Thử nhân bất túc úy.

此 人 不 足 畏

Người ấy không đủ sợ (không đáng cho ta sợ).

Có thể nói : *Thử nhân bất túc vi ngã sở úy.*

Thái tử nãi đắc lập.

太 子 乃 得 立

Rồi thái tử được lập (được người ta lập lên ngôi).

Có thể nói : *Thái tử nãi vi nhân sở lập*, hay *Thái tử kiến lập.*

451b Có khi động tự dùng riêng ***một mình***, hoặc đặt ***liền sau một đại tự***, cũng có ý nghĩa thụ động.

Thí dụ :

Binh tỏa, địa tước. [Sử]

兵 挫 , 地 削

Binh đội bị bại, đất bị tước (chia cắt).

Long Bàng trảm, Tỉ Can phẫu. [Sử Ký]

龍 逢 斬 , 比 干 剖

Ông Long Bàng bị chém, ông Tỉ Can bị mổ (bụng).

Nông sự thương, tắc cơ chi bản dã. Nữ công hại, tắc hàn chi nguyên dã. [Hán—Cảnh đế]

農 事 傷 , 則 饑 之 本 也 . 女 工 害 , 則 寒 之 源 也

Việc nông bị thương tổn, thì (đó là) *gốc của nạn đói. Việc nữ công* bị *thiệt hại, thì* (đó là) *căn nguyên của nạn rét.*

Ngôn thính, kế tòng. [Sử—Hoài Âm hầu]

言 聽 , 計 從

Lời nói được nghe, kế hoạch được theo.

Lời Hàn Tín nói được Cao Tổ nghe theo (nên không nỡ phụ Hán) .

Trong những thí dụ trên, động tự đặt sau danh tự, chỉ những động tác đã qua, và có tính cách như thì *participe passé* của Pháp ngữ.

Sổ sứ chư hầu, vị thường khuất nhục. [Sử Ký]

數 使° 諸 侯 , 未 嘗 屈 辱

Nhiều lần (được sai) *đi sứ chư hầu, chưa từng bị khuất nhục.*

Sứ có nghĩa : đã bị sai đi sứ (đã được cử đi sứ).

Khuất nhục có nghĩa : bị khuất nhục *(vị chư hầu sở khuất nhục).*

Đạo chi bất hành dã, ngã tri chi hĩ. [Trung Dung]

道 之 不 行 也 , 我 知 之 矣

Đạo chẳng được thi hành, ta biết thế rồi.

Hành ở đây có nghĩa : *bị thi hành, được người ta thi hành.*
Có thể nói : *Đạo bất kiến hành ư thế* = Đạo chẳng được thi hành ở đời.

Phản kỷ động tự

452 Khi hành động của động tự lại chuyển về chủ từ (chủ từ nhận hay chịu tác dụng ấy), thì động tự được gọi tên là *phản kỷ động tự.*

Phản kỷ động tự đặt sau đại tự **tự** 自 *(tự mình).*

Thí dụ :

Phù nhân tất tự vũ, nhi hậu nhân vũ chi. [Mạnh—Ly Lâu]

夫人必自侮，而後人侮之

Này, người ta hẳn tự khinh mình, mà sau (rồi) *người* (khác) *mới khinh mình.*

Tự vũ có nghĩa : tự khinh mình ; hành động của *vũ* (khinh) lại chuyển về *tự* (mình) ; *nhân* và *tự* cùng là một người : *nhân* là chủ từ, mà *tự* là túc từ. Động tự *tự vũ* là phản kỷ động tự.

Chữ *nhân* ở mệnh đề dưới là người khác, người ngoài. Nó là chủ từ của động tự *vũ* thứ hai.

Động tự *vũ* thứ hai là động tự thường, không phải là phản kỷ động tự.

Đại tự *chi* (thay chữ nhân thứ nhất, có nghĩa : mình), là túc từ của động tự *vũ* thứ hai.

Ngã tự khi.

我自欺

Ta tự nói dối (ta).

Ngã là chủ từ của động tự *khi* (nói dối) ; *tự* là túc từ của động tự *khi*; nhưng *ngã* và *tự* vẫn là một người (vẫn là ta).

Bỉ tự sát.

彼自殺

Nó tự giết (nó).

Nhĩ tự ái.

爾自愛

Mày tự yêu (mày), tự quí trọng mình.

tự trách 自責: *tự trách mình*
tự tín 自信: *tự tin ở mình*
tự đại 自大: *tự cho mình là lớn, là hơn người, v.v..*

Tự kỷ động tự

453 Khi hành động không chuyển về chủ từ, tức là chủ từ không hứng chịu tác động của động tự, nhưng hành động ấy do chủ từ làm lấy, tự ý làm và có khi hành động chuyển sang một túc từ khác ; trong trường hợp này, động tự được gọi tên là *tự kỷ động tự.*

Tự kỷ động tự cũng đặt với đại tự *tự.*

Thí dụ :

Ngã tự kiến tạo nhất đổ tường.

我自建造一堵牆

Tôi tự xây một bức tường.

Tự có nghĩa : tự ý làm lấy, không mướn thợ.
Tự không phải là túc từ của động tự *kiến tạo*, mà có thể coi như một *chủ từ điệp dụng* (nhắc lại một lần nữa).

✓ ***Chú ý :***

1/ Trong trường hợp *tự kỷ động tự* ở trên, chữ *tự* mất tính cách của một đại tự, mà có thể coi như một trạng tự (phụ nghĩa cho động tự), vì nó có nghĩa : tự ý làm, làm lấy, không nhờ ai.

Thí dụ :

Tự chức bố bạch.

自織布帛

Tự dệt lấy vải lụa.

Tự canh nhi thực.

自耕而食

Tự cầy (lấy thóc) *mà ăn.*

Tự tạc tỉnh nhi ẩm.

自鑿井而飲

Tự đào giếng (lấy nước) *mà uống.*

2/ Ngoài đại tự *tự*, tự kỷ động tự còn dùng với mấy đại tự khác như : **kỷ** 己 *(mình)*, **cung** 躬 *(thân mình)*, **thân** 身*(mình)* và **thân** 親 *(mình)*.

Thí dụ :

Cung hành quân tử.

躬 行 君 子

Tự mình hành động là người quân tử.

Hoàng hậu cung tang.

皇 后 躬 桑

Hoàng hậu tự hái dâu (để nuôi tằm).

Xưa hoàng hậu tự làm lấy để làm gương cho các bà phu nhân (vợ các quan).

Đế thân canh.

帝 親 耕

Vua tự cầy ruộng (để làm gương mẫu cho mọi người).

thân chinh 親 征 (Vua) *tự* (đem binh) *đi đánh*

thân nghinh 親迎 *tự đi đón* (Người con trai đi đón vợ, ngày đón dâu, ngày cưới.)

Thân lịch gian nan.

身 歷 艱 難

Chính mình trải qua những bước gian nan.

(Xem lại *Phản kỷ đại tự* và *tự kỷ đại tự*, §§ **131 - 141**).

Tương hỗ động tự

454 Khi hành động do hai hay nhiều người đối đãi lẫn nhau, động tự được gọi là *tương hỗ động tự.*

454a Tương hỗ động tự thường đặt với mấy trạng tự **tương** 相*(cùng nhau, lẫn nhau)*, **hỗ** 互*(đắp đổi lẫn nhau)*.

Thí dụ :

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. [Dịch—Càn]

同 聲 相 應 , 同 氣 相 求

(Những gì) *cùng thanh âm*, (thì) *cùng nhau hưởng ứng*, (những gì) *cùng khí chất* (thường) *tìm nhau.*

Những vật đồng loại thường cảm ứng, như nam châm hút sắt; một gà gáy, nhiều gà khác gáy theo ; những bè bạn cùng ý chí thường cùng nhau hòa hợp.

Đồng bệnh tương lân. [Cách ngôn]

同 病 相 憐

(Những người) *cùng bệnh hoạn, thương xót lẫn nhau.*

Chí trị chi cực, lân quốc tương vọng, kê cẩu chi thanh tương văn.

至 治 之 極 , 鄰 國 相 望 , 雞 狗 之 聲 相 聞

[Sử Ký]

(Về thời) *rất mực thịnh trị, các nước lân cận nhau* (thường) *ngóng trông thấy nhau, tiếng gà chó cùng nghe vang* (qua lại).

Nói về thời thượng cổ thái bình, không có cạnh tranh chinh chiến.

454b

1. Trạng tự *tương* rất thường dùng :

tương ái 相愛 *(yêu lẫn nhau)*

tương thân相親 *(thân lẫn nhau)*

tương đắc 相得 *(hợp ý với nhau)*

tương kiến 相見 *(cùng thấy nhau, cùng gặp mặt)*

tương phùng 相逢 *(cùng gặp nhau)*

tương tế 相濟 *(giúp lẫn nhau)*

tương biệt 相別 *(xa cách nhau)*

tương lân相憐 *(thương lẫn nhau)*

tương tư 相 思 *(cùng nhớ tưởng đến nhau), v.v...*

2. Chữ **hỗ** 互 ít dùng hơn :

hỗ trợ 互 助 *(giúp lẫn nhau)*

hỗ cạnh 互競 *(cạnh tranh lẫn nhau)*

hỗ ái 互愛 *(thân yêu nhau)*

hỗ thị 互市 *(hai nước cùng thông thương với nhau)*

hỗ chiến 互戰 *(đánh lẫn nhau), v.v...*

✓ ***Chú ý :***

1/ Có khi người ta dùng (trập) cả hai chữ *hỗ tương* :

hỗ tương bang trợ

互相幫助

giúp đỡ lẫn nhau

2/ Người ta còn dùng hai đại tự *bỉ, thử* đặt trước động tự, với nghĩa xung đột, tranh luận, cãi cọ với nhau.

Thí dụ :

Xuân Hạ bỉ thử đối mạ.

春夏彼此對罵

Xuân (và) *Hạ người nọ người kia đối* (diện) *chửi nhau.*

✧

CHƯƠNG 20

Những Danh tự biến thành Động tự

455 Hán tự là thứ ngôn ngữ uẩn súc, lời ít mà ý nhiều, nên trong câu văn nhiều chữ thường biến đổi tự loại, để đảm nhiệm công việc thích đáng. Đó là phương pháp hoạt hóa chữ, khiến chữ rất linh động do cây bút của người sử dụng.

Như mấy chữ : **quân** 君*(vua)*, **thần** 臣*(bề tôi)*, **phụ** 父*(cha)*, **tử** 子*(con)* đều là danh tự, nhưng có thể biến đổi tự loại và ý nghĩa, có thể dùng làm động tự, tức là *động tự hóa*, như trong mấy câu sau đây :

Thí dụ :

Thịnh đức chi sĩ, quân bất đắc nhi thần, phụ bất đắc nhi tử.

盛德之士，君不得而臣，父不得而子

[Mạnh—Vạn Chương]

Kẻ sĩ có đức lớn, ông vua không thể dùng làm bề tôi được, cha không thể xử đối là con được.

Danh tự *thần* đã biến thành động tự, có nghĩa : dùng làm bề tôi, coi là bề tôi. Danh tự *tử* cũng được động tự hóa, có nghĩa : đối đãi là con, xử đối như con.

Tử thứ dân dã. [Trung Dung]

子庶民也

Thương yêu mọi người dân như con vậy.

Tử trở thành động tự, có nghĩa : thương yêu như con.

Bần cùng tắc phụ mẫu bất tử, phú quý tắc thân thích úy cụ.
貧窮則父母不子，富貴則親戚畏懼
[Quốc Sách]

Nghèo khó thì cha mẹ (cũng) *chẳng thương ; phú quý thì thân thích* (cũng) *sợ hãi* (nể trọng).

Lời than thở của Tô Tần khi chưa gặp thời.

Tử đã động tự hóa, có nghĩa : thương yêu.

Tề Cảnh công vấn chính ư Khổng Tử. Khổng Tử đối viết :
齊景公問政於孔子．孔子對曰：
"Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử ... Tín như quân bất
君君，臣臣，父父，子子...信如君不
quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử, tuy hữu túc, ngô
君，臣不臣，父不父，子不子，雖有粟，吾
đắc nhi thực chư ?" [Luận—Nhan Uyên]
得而食諸？

Tề Cảnh công hỏi việc chính trị ở Khổng Tử. Khổng Tử đáp rằng : "Vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con ... Nếu như vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi, cha chẳng ra cha, con chẳng ra con, dẫu có thóc, ta (đã chắc) *được mà ăn chăng ?*

Quân quân có nghĩa : vua ra vua, vua xứng đáng là vua.
Chữ *quân* trước là danh tự, làm chủ từ của động tự *quân* kế sau. Chữ *quân* thứ nhì đã biến thành động tự, có nghĩa : xứng đáng là vua.
Những chữ : *thần thần, phụ phụ, tử tử* cũng giảng theo cách ấy.
Quân bất quân = vua chẳng ra vua, chẳng xứng đáng là vua.
Chữ *quân* trên là danh tự, làm chủ từ của chữ *quân* dưới đã biến thành động tự. *Bất* là trạng tự phủ định, phụ nghĩa của động tự *quân* dưới.

Thuấn chi bất thần Nghiêu, tắc ngô ký văn mệnh hĩ.
舜之不臣堯，則吾既聞命矣
[Mạnh—Vạn Chương]

Vua Thuấn chẳng (dám) *xử đối với vua Nghiêu vào hạng bề tôi,* (điều đó) *thì tôi đã được nghe lời dạy của* (tiên sinh).

(Lời học trò nói với thầy là Mạnh Tử.)

Bất thần Nghiêu : không coi vua Nghiêu là bề tôi của mình được.

Vua Nghiêu đã gả hai con gái cho ông Thuấn, rồi truyền ngôi cho ông Thuấn. Khi ấy vua Nghiêu còn sống, dù ông Thuấn lên ngôi hoàng đế, cũng không dám xử đối với đế Nghiêu như một bề tôi được.

Cổ chi sở vị chính tâm thành ý giả, tương dĩ hữu vi dã. Kim dã,
古之所謂正心誠意者，將以有為也．今也，
dục trị kỳ tâm nhi ngoại thiên hạ quốc gia, diệt kỳ thiên thường
欲治其心而外天下國家，滅其天常：
tử yên nhi bất phụ kỳ phụ, thần yên nhi bất quân kỳ quân, dân
子焉而不父其父，臣焉而不君其君，民
yên nhi bất sự kỳ sự. [Hàn Dũ—Nguyên đạo]
焉而不事其事

Ngày xưa mà nói "chính tâm thành ý" (là) *muốn để làm* (đúng đạo nghĩa). *Ngày nay, muốn sửa trị cái tâm mình mà loại bỏ cả thiên hạ quốc gia, diệt hết tình thông thường của trời* (cho) : *làm con đấy, mà chẳng phụng sự cha mình ; làm bề tôi đấy, mà chẳng phụng sự vua mình ; làm dân đấy, mà chẳng làm việc của mình* (là dân).

Chính tâm thành ý : giữ ngay thẳng cái tâm, thành thực cái ý. Ý chỉ trích đạo Phật bỏ việc nhà, việc nước, bỏ cả bổn phận làm con, bỏ bổn phận làm bề tôi, bỏ bổn phận làm dân.
Ngoại thiên hạ quốc gia : bỏ ra ngoài không nghĩ đến việc thiên hạ quốc gia.
Phụ kỳ phụ : chữ *phụ* trên biến thành động tự, có nghĩa : phụng sự.
Quân kỳ quân : chữ *quân* trên biến thành động tự, có nghĩa : phụng sự.
Sự kỳ sự : chữ *sự* trên biến thành động tự, có nghĩa : làm.

Thang chi ư Y Doãn, Cao Tông chi ư Phó Duyệt, giai học yên
湯之於伊尹，高宗之於傅說，皆學焉
nhi hậu thần chi. [Dịch—Mông]
而後臣之

Vua Thang đối với ông Y Doãn, vua Cao Tông đối với ông Phó Duyệt, đều học hỏi những người ấy mà sau dùng người ta làm bề tôi.

Thần chi : thần phục những người ấy, dùng những người ấy làm bề tôi (để giúp việc nước).

Thần biến thành động tự, đại tự *chi* thay *Y Doãn* và *Phó Duyệt*.

456 Danh tự **quốc** 國 *(nước)* đã được động tự hóa trong câu :

Hậu thế nhược thiểu nọa, Trần thị nhi bất vong, tắc quốc kỳ quốc dã. [Tả—Chiêu 26]

後世若少惰，陳氏而不亡，則國其國也

Về những đời sau, nếu (con cháu của Chúa công) *biếng nhác một chút, mà họ Trần không mất* (vẫn tồn tại), *thì* (họ Trần) *sẽ chiếm được nước* (Tề) *này*.

Lời Án Tử nói với Tề Cảnh công, khen họ Trần (sau đổi là họ Điền), có đức lớn, được lòng dân, và tiên đoán sau này sẽ lên ngôi ở Tề. (Đúng là sau đó, hơn một trăm năm, Tề Khang công không có quyền hành gì, thiên cư ra gần bể, và năm 378 trước Công nguyên, Khang công mất, không có con nối nghiệp, nên Điền Hòa chính thức lên ngôi nước Tề).

Quốc kỳ quốc : chữ *quốc* trên trở thành động tự, có nghĩa : lập quốc, dựng nước, chiếm và cai trị ; chủ từ của *quốc* là *Trần thị* (= họ Trần).

Chữ *quốc* dưới là danh tự, chỉ nước *Tề*.

457 Với danh tự kép **bá vương** 伯王 *(ngôi bá vương)* :

Quân bá vương, xã tắc định ; quân bất bá vương, xã tắc bất định.

君伯王，社稷定；君不伯王，社稷不定.

[Quản Tử—Đại khuông]

Nhà vua làm bá vương, (thì) *xã tắc mới yên vững ; nhà vua không* (chịu) *làm bá vương,* (thì) *xã tắc không yên vững.*

Trong những ngày mới đón được Quản Trọng, Tề Hoàn công không dám có ý làm lớn, chỉ muốn dẹp yên được nước Tề đang hỗn loạn ; Quản Trọng đã trả lời như trên để khuyến khích Hoàn công nên có chí lớn.

Danh tự *bá vương* đã biến thành động tự kép có nghĩa : làm bá vương, quyết tâm làm sự nghiệp bá vương.

458 Với danh tự **Di** 夷 hay **Di Địch** 夷狄 *(dân di địch, mọi rợ)*, **Trung Quốc** 中國 *(nước Tàu)* :

Khổng Tử chi tác Xuân Thu dã, chư hầu dụng Di lễ, tắc di chi ; tiến ư Trung Quốc, tắc Trung Quốc chi. [Hàn Dũ]

孔子之作春秋也，諸侯用夷禮則夷之；進於中國，則中國之

(Khi) *Khổng Tử làm kinh Xuân Thu,* (nếu) *chư hầu dùng lễ nghĩa của Di Địch,* (thì ngài) *chê là Di Địch ;* (nếu) *theo* (lễ nghĩa của) *Trung Quốc,* (thì ngài) *khen là có lễ nghĩa Trung Quốc.*

Di chi : coi (chê) là Di Địch. Chủ từ của động tự *di* là *Khổng Tử*. Đại tự *chi* thay cho *chư hầu*. *Trung Quốc chi* : khen họ là văn minh có lễ nghĩa, xứng đáng là Trung Quốc.

Kinh *Xuân Thu* ngụ ý bao biếm (khen chê) kín đáo, sâu sắc, do cách dùng chữ khéo léo, đanh thép để chép lại những việc của chư hầu.

Kỳ xưng chi Tần hà ? Di Địch chi dã. [Công Dương—Hi 33]

其稱之秦何？夷狄之也

(Thế thì) *xưng* (danh hiệu) *Tần là thế nào ? Chê Tần là mọi rợ.*

Di Địch biến thành động tự, có nghĩa : chê là Di Địch, mọi rợ. Đại tự *chi* (thay danh tự *Tần*) là túc từ của động tự *Di Địch*.

459 Với danh tự **thiên** 天 *(trời)* :

459a Trịnh quốc bất thiên. [Tả—Chiêu 19]

鄭國不天

Nước Trịnh chẳng được phúc trời (chẳng được trời thương).

Lời Tử Sản nói khiêm tốn khi sang sứ nước Tần.

Danh tự *thiên* đã biến thành động tự, có nghĩa : được phúc trời, được trời thương.

459b Hà chí nhất đán tiện dịch thử tình ư sở thiên ? [Tấn sử]

何至一旦便易此情於所天？

Làm sao đến một buổi sớm (rồi tùy) *tiện đổi tình* (thương nhớ) *này đối với cha ta ?*

Lời của Tấn Vũ đế (một ông vua rất có hiếu), thương tiếc khi để tang cha, mà không chịu nghe lời quần thần khuyên sớm trút bỏ tang phục.

Sở thiên là người mà mình yêu kính như trời. Chữ *thiên* đã được động tự hóa, nhưng đặt sau đại tự *sở* đã hợp với *sở* thành một quán ngữ danh tự.

Quán ngữ *sở thiên* có ba nghĩa :

Đối với con, *sở thiên* nghĩa là *cha* (vì con coi cha như trời).

Đối với bề tôi, *sở thiên* nghĩa là *vua* (vì bề tôi coi vua như trời).

Đối với đàn bà, *sở thiên* là người *chồng* (vợ quý chồng như trời).

... nãi cảm muội tử tự trần ư sở thiên. [Hậu Hán thư]

...乃敢昧死自陳於所天

... mới dám liều chết tự giải bầy với bệ hạ.

(Sở thiên là *vua*.)

... thích nhân, nhi sở thiên hựu vẫn. [Phan Nhạc]

... 適人，而所天又殞

... (người đàn bà ấy) *về nhà người ta* (đi lấy chồng), *mà* (rồi) *chồng lại chết.*

(*Sở thiên* là *chồng*)

(Xem lại : *Sở thiên* đã giảng ở trên, §§ **2, 211, 216b** thí dụ 4).

460 Với danh tự **địa** 地 *(đất)* :

Tề nhân sát Vô Tri, hà dĩ bất địa ?

齊人殺無知，何以不地？

[Tả—Trang 9]

Người Tề giết Vô Tri, vì sao chẳng ghi địa danh ? (nơi xảy ra việc ám sát)

Sách Công Dương chú thích kinh Xuân Thu về việc Ung Lẫm giết công tử Vô Tri, kinh Xuân Thu chỉ ghi giản lược năm chữ "Tề nhân sát Vô Tri", sao lại không nói giết ở đâu ?

Bất địa : chẳng ghi địa danh, nơi xảy ra việc ấy. *Địa* đã biến thành động tự, mà chủ từ lẩn là *Xuân Thu*.

461 Với danh tự **Tề** 齊 *(nước Tề)* :

Nhất Tề nhân phó chi, chúng Sở nhân hưu chi, tuy nhật thát nhi cầu kỳ Tề dã, bất khả đắc hĩ. [Mạnh—Đằng Văn]

一齊人傅之，眾楚人咻之，雖日撻而求其齊也，不可得矣

Một người (nước) *Tề dạy thằng bé* (nước Sở) *ấy* (nói tiếng nước Tề), (mà) *nhiều người Sở nói huyên thiên với nó* (bằng tiếng Sở), (thì) *dẫu hàng ngày đánh đập thằng bé ấy, mà muốn nó nói được tiếng nước Tề,* (cái đó) *không thể nào được.*

Cầu kỳ Tề : mong nó nói giọng Tề, nói tiếng nước Tề.

Chữ *Tề* biến thành động tự mà chủ từ là *kỳ* (thằng bé ấy).

462 Với danh tự **quan** 官 *(quan chức, quan nha)*, **gia** 家 *(nhà)* :

Ngũ Đế quan thiên hạ, Tam Vương gia thiên hạ. [Lý Trọng Dung]

五帝官天下，三王家天下

Đời Ngũ Đế lấy thiên hạ làm của công, đời Tam Vương lấy thiên hạ làm của riêng gia đình.

Ý nói : Ngũ Đế (Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn) truyền ngôi thiên hạ cho người ngoài (người hiền tài), đời Tam Vương (Hạ, Thương, Chu) truyền ngôi cho con (trong nhà).

Quan thiên hạ : coi thiên hạ là của công. *Gia thiên hạ* : coi thiên hạ là của riêng gia đình.

Hai chữ *thiên hạ* là túc từ của những động tự *quan* và *gia*.

463 Với danh tự **sư** 師 *(thầy)*, **hữu** 友 *(bạn)* :

Phí Huệ công viết : "Ngô ư Tử Tư, tắc sư chi hĩ ; ngô ư Nhan Ban, tắc hữu chi hĩ. [Mạnh—Vạn Chương]

費惠公曰：吾於子思，則師之矣；吾於顏般，則友之矣

Huệ công đất Phí nói : "Ta đối với Tử Tư, thì (ta) *đối đãi người ấy là bậc thầy ; ta với Nhan Ban, thì* (ta) *đối đãi người ấy là bạn."*

Sư chi : coi người ấy là thầy. *Chi* thay danh tự *Tử Tư*. *Hữu chi* : coi người ấy là bạn. *Chi* thay danh tự *Nhan Ban*.

464 Với danh tự **phúc** 福 *(phúc lành, hạnh phúc)* :

Tiểu tín vị phu, thần phất phúc dã. [Tả—Trang 10]

小信未孚，神弗福也

Điều thành tín nhỏ chưa đủ tin, (thì) *thần thánh chẳng ban phúc cho.*

Phúc có nghĩa : ban cho phúc lành.

465 Với danh tự **đức** 德 *(đạo đức, đức tốt)* :

Vương đức Địch nhân, tương dĩ kỳ nữ vi hậu.

王德狄人，將以其女為后

[Tả—Hi 24]

Vua (nhà Chu) *nhớ ơn người Địch, sắp lấy con gái vua Địch làm hoàng hậu.*

Thiên tử nhà Chu nhờ nước Địch đem quân vào đánh nước Trịnh, nên chịu ơn của người Địch.

Động tự *đức* có nghĩa : nhớ ơn.

Thượng đức bất đức. [Lão Tử]

上德不德

(Người có) *đức cao* (thì) *chẳng cho mình là có đức.*

Chữ *đức* dưới biến thành động tự, có nghĩa : tự cho mình là có đức, tự khoe công đức.

466 Với danh tự **kim** 金 *(vàng)*, **ngọc** 玉*(ngọc)*, **bảo** 寶 *(của báu)* :

466a Phú quý phúc trạch tương hậu ngô chi sinh ; bần tiện ưu thích dung ngọc nhữ ư thành dã. [Trương Tái]

富貴福澤將厚吾之生；貧賤憂戚庸玉[c]女於成也

Phú quý phúc lành ơn trời (những cái đó) *sẽ hậu đãi đời sống của ta ; nghèo hèn lo buồn* (những cái đó) *dùng để mài giũa anh đến chỗ thành tựu.*

Động tự *ngọc* có nghĩa : yêu quý tha thiết như ngọc, muốn cho tốt đẹp như ngọc.

Quán ngữ động tự *"ngọc thành"* có nghĩa là hoàn thành, làm cho trở nên hoàn toàn.

✓ *Để ý :*

[c]女 **đọc là nhữ**, tương đương với **nhữ** 汝 *(mày, anh).*

466b Bảo hiền năng.

寶賢能

Quý người tài giỏi như của báu.

Bất bảo viễn vật, tắc viễn nhân cách. Sở bảo duy hiền, tắc nhĩ nhân an. [Thư]

不寶遠物，則遠人格．所寶惟賢，則邇人安

Chẳng quý chuộng đồ vật xa lạ, thì người ở xa đến. Cái đáng quý chỉ là người hiền tài, thì người ở gần (đều) *yên* (vui).

Lời khuyên ông vua.

466b Vô kim ngọc nhĩ âm,

毋金玉爾音，

Nhi hữu hà tâm. [Thi—Bạch câu]

而有遐心

Chớ quý trọng tiếng nói của anh như vàng ngọc,

Mà có lòng xa lánh ta.

Ý thơ : hâm mộ người hiền tài, muốn lưu giữ lại để nói chuyện.

Quán ngữ động *tự kim ngọc nhĩ âm* có nghĩa : quý tiếng nói của chàng như vàng ngọc (tiếc lời mà không nói).

467 Với danh tự **đông** 東, **tây** 西, **nam** 南, **bắc** 北:

467a Ngô dục ... tuân hải nhi nam. [Mạnh—Lương Huệ]

吾欲 ... 遵海而南

Ta muốn ... theo đường bể mà đi về phương nam.

Lời Tề Cảnh công nói với Án Tử.

Nam biến thành động tự, có nghĩa : đi về hướng nam.

467b Riêng danh tự *bắc*, dùng làm động tự, có nghĩa là *chạy* (thua chạy).

Chiến bại nhi bắc.

戰 敗 而 北

Đánh thua mà chạy trốn.

468 Với danh tự **phong** 風 *(gió)*, **vũ** 雨 *(mưa)* :

Ngô bất năng dĩ xuân phong phong nhân, dĩ hạ vũ vũ nhân.

吾 不 能 以 春 風 風 人，以 夏 雨 雨 人

[Thuyết Uyển]

Ta chẳng có thể đem gió xuân thổi mát người đời, lấy mưa mùa hạ trút xuống (tắm mát) *người đời.*

Chữ *phong* thứ hai đã được động tự hóa, có nghĩa : thổi, quạt mát như gió thổi. Chữ *vũ* thứ hai đã được động tự hóa, có nghĩa : mưa xuống, đổ xuống, trút xuống.

(Xem lại trên, § **2**).

Mộ xuân giả, ... đồng tử lục thất nhân dục hồ Kỳ, phong hồ Vũ Vu, vịnh nhi quy. [Luận—Tiên tiến]

莫° 春 者，... 童 子 六 七 人 浴 乎 沂，風 乎 舞 雩，詠 而 歸

Về cuối xuân, ... (cùng bọn thiếu niên) *trẻ con sáu, bảy đứa, tắm ở sông Kỳ, hóng gió* (dưới đám cây) *miền Vũ Vu, ngâm vịnh thơ mà* (cùng) *trở về.*

Một trong mấy đệ tử của Khổng Tử nói ý muốn lạc thú nhàn nhã về sau.

Phong, động tự hóa, có nghĩa : hóng gió, hóng mát.

Mộ xuân 莫°春 *(cuối xuân)* là tháng ba.

✓ ***Để ý :***

Xưa, chữ *mộ* là chữ *mạc* viết thêm dấu khứ thanh ; về sau *mộ* thường viết 暮 là chữ *mạc* thêm chữ *nhật* ở dưới.

469 Với danh tự **tội** 罪 *(tội lỗi)* :

Vũ Thang tội kỷ, kỳ hưng dã bột yên. Kiệt Trụ tội nhân, kỳ vong dã hốt yên. [Tả—Trang 11]

禹 湯 罪 己，其 興 也 勃 焉. 桀 紂 罪 人，其 亡 也 忽 焉.

(Vua) *Vũ* (vua) *Thang trách* (lỗi ở) *mình*, (nên) *sự hưng thịnh của các ngài nhanh chóng vậy*. (Vua) *Kiệt* (vua) *Trụ quy tội lỗi vào người* (khác), (nên) *sự diệt vong của họ* (cũng) *nhanh chóng vậy*.

Biết tự trách mình tức là biết tu sửa đức tốt. Trách người tức là không chịu nhận mình lỗi, càng làm thêm nhiều điều ác.

Tội kỷ : buộc tội vào mình, tự trách mình.

Tội nhân : buộc tội cho người, trách người (người ngoài).

Tội kỷ dĩ thâu nhân tâm, cải quá dĩ ứng thiên đạo. [Tô Thức]

罪 己 以 收 人 心，改 過 以 應 天 道

Trách mình để thu phục lòng người, sửa đổi lầm lỗi để ứng (hợp) *với đạo trời.*

Vương vô tội tuế. [Mạnh—Lương Huệ]

王 無 罪 歲

Nhà vua chớ nên đổ lỗi cho năm (đói kém).

470 Với danh tự **hữu** 囿 *(cái vườn)* :

Dĩ bồn vi chiểu, dĩ thạch vi đảo, ngư hoàn du chi, nhật hành sổ thiên lý, nhi chung bất ly bồn áng chi ngoại giả : sở xử chi thế hữu chi dã. [Thúc Thư Tử]

以 盆 為 沼，以 石 為 島，魚 環 遊 之，日 行 數 千 里，而 終 不 離 盆 盎 之 外 者：所 處 之 勢 囿 之 也

Lấy cái chậu làm ao, lấy đá làm những hòn đảo, con cá quanh chơi ở đó, ngày đi mấy ngàn dặm, mà vẫn chẳng rời ra ngoài bồn chậu : cái thế của con cá ở đó giới hạn nó vậy.

Hữu chi : quây nó lại như trong một cái vườn, giới hạn lại, ý nói chật hẹp.

471 Với danh tự **thị** 市 *(cái chợ)* :

thị ân 市恩 : *(mua ân nghĩa)*, giúp người ta để người ta nhớ ơn mình

thị danh lợi 市名利 : *(mua* [cầu] *danh lợi)*

Thiết đĩ vị quân thị nghĩa. [Quốc Sách]

竊以為君市義

(Tôi) *trộm nghĩ vì ngài* (nên) *đã mua điều nghĩa* (đem về).

Lời Phùng Huyên trả lời Mạnh Thường quân.

(Xem lại trên, § **389** & chú thích 71).

472 Với danh tự **binh** 兵 *(binh khí)* :

... Tả hữu dục binh chi. [Sử—Bá Di]

... 左右欲兵之

Bọn tả hữu (những người xung quanh) *muốn đánh các ông* (Bá Di, Thúc Tề).[79]

Binh : đánh (bằng binh khí). Đại tự *chi* thay hai ông Bá Di, Thúc Tề.

473 Với danh tự **khẩu** 口 *(miệng)* :

Ngô vị tử khẩu Ẩn hĩ. [Công Dương—Ẩn 4]

吾為子口隱矣

Tôi vì ngài đã dò khẩu (khí) *của Ẩn công.*[80]

[79] Khi ấy Văn Vương mới mất, chưa chôn, Vũ Vương vội đem quân đi đánh vua Trụ nhà Thương. *Bá Di* và *Thúc Tề* đến gõ vào đầu ngựa, nói : "Cha mất chưa chôn, vội dùng việc can qua, có phải là hiếu chăng ? Là bề tôi (chư hầu) mà đánh vua (thiên tử nhà Thương), có phải là trung không ?" Bọn tả hữu muốn đánh hai ông, nhưng quân sư *Lã Thượng* ngăn lại nói : "Đó là những người có tiết nghĩa."

[80] Huệ công (nước Lỗ) mất, vì con trai vợ lớn là *Hoàn công* còn nhỏ tuổi, nên *Ẩn công* được lập tạm (vì là con của vợ nhỏ nhưng lớn tuổi) trong một thời gian rồi sẽ trả lại ngôi vua cho Hoàn công. Mấy năm sau, Ẩn công sửa soạn sắp trả lại quyền

Lời công tử Huy nói với Hoàn công rằng y đã dò ý tứ Ẩn công và biết rằng Ẩn công định chiếm hẳn ngôi báu.

Khẩu Ẩn là : nói chuyện với Ẩn công, dò hiểu ý của Ẩn Công. *Ẩn* là túc từ của động tự khẩu.

474 Với danh tự **khách** 客 *(người khách)* :

Mạnh Thường quân khách ngã. [Quốc Sách]

孟嘗君客我

Mạnh Thường quân khoản đãi tôi.

Khách, động tự hóa, có nghĩa là : mời ăn ở trong nhà, nuôi ăn, thết đãi là thực khách.

475 Với danh tự **bì** 皮 *(da)* :

(Nhiếp Chính) ... nhân bì diện, quyết nhỡn. [Sử— Thích khách]

(攝政) ... 因皮面，決眼

(Nhiếp Chính) ... *nhân rạch da* (mặt), *móc mắt* ...

Nói Nhiếp Chính làm thích khách, định sẽ cầm gươm xông thẳng vào phủ đường của quan tướng quốc nước Hàn (mặc dầu có nhiều quân thị vệ), sẽ đâm chết tướng quốc để trả thù cho bạn. Vì biết thế cô, không làm được việc, nên đã rạch da mặt, móc mắt, để không ai nhận diện phát giác được.

Động tự *bì* có nghĩa : rạch da.

476 Với danh tự **môn** 門 *(cửa)* :

... Nhập kỳ đại môn, tắc vô nhân môn yên giả. [Công Dương—Tuyên 6]

...入其大門，則無人門焉者

(Khi) *vào cửa lớn, thì không có người* (nào) *canh gác ở cửa.*

Chữ *môn* dưới, động tự hóa, có nghĩa : coi cửa, gác cửa.

chính, nhưng Hoàn công vẫn ngờ rằng Ẩn công không muốn trả. Quan đại phu là *công tử Huy* xúi giục Ẩn công không nên trả ngôi báu, nhưng Ẩn công quyết không nghe, Huy sợ gian mưu bị bại lộ, nên trở sang siểm nịnh Hoàn công và nói dối rằng Ẩn công định tâm chiếm ngôi báu, Hoàn công hỏi, và Huy đã trả lời như trên. Rồi mấy năm sau, Hoàn công lập mưu giết Ẩn công.

... Môn vu đông môn. [Tả—Tương 10]

... 門 于 東 門

Đánh vào cửa đông.

Chữ *môn* trên, động tự hóa, lại có nghĩa : đánh phá cổng (thành).

477 Danh tự **khanh** 卿 là chức *quan khanh* (= công khanh), lại là tiếng mà người đàn bà Trung Hoa xưa xưng hô chồng, cũng như đàn bà Việt Nam xưa gọi chồng là : *chàng*.

Sách *"Thế thuyết tân ngữ"* kể rằng bà vợ của *Vương An Phong* ưa gọi chồng là *khanh*. Một hôm, ông không muốn vợ gọi như vậy nữa, cho thế là không đứng đắn, bà vợ cãi lại rằng :

Thân khanh, ái khanh, thị dĩ khanh khanh. Ngã bất khanh khanh, thùy dương khanh khanh ?"

親 卿 , 愛 卿 , 是 以 卿 卿 . 我 不 卿 卿 , 誰 當 卿 卿 ?

(Ta) *thân với khanh, yêu khanh, nên mới khanh khanh* (gọi là khanh). *Ta chẳng khanh khanh, ai đáng* (được) *khanh khanh ?*

Những chữ *khanh* thứ ba, năm và bảy đã biến thành động tự, có nghĩa : xưng là khanh, gọi là khanh. Những chữ *khanh* thứ nhất, nhì, tư, sáu và tám là danh tự, dùng làm nhân vật đại tự ngôi thứ hai (cũng như : *chàng, anh*), làm túc từ của những động tự đặt liền trước.

Khanh khanh = gọi khanh là khanh. Chữ *khanh* trên là động tự.

478 Cách hoạt hóa chữ là một phương pháp của tu từ học, khiến ý nghĩa được phong phú, lại tăng thêm lý thú và tế nhị, nhưng nhiều khi trở nên khó hiểu, người đọc có nhận ra thì mới thấy hào hứng.

Ta lại đọc câu sau đây của *Hàn Dũ*, một nhà nho trác tuyệt của đời nhà Đường, với lời văn đanh thép, trong bài nhan đề *"Nguyên đạo"* bênh vực Nho giáo, và bài xích Phật và Lão giáo :

Nhân kỳ nhân, hỏa kỳ thư, lư kỳ cư, minh tiên vương chi đạo dĩ đạo chi ...

人 其 人 , 火 其 書 , 廬 其 居 , 明 先 王 之 道 以 道 之 ...

Nhân cách hóa những người ấy, đốt sách (kinh) *của họ đi, biến thành nhà ở những nơi mà họ cư trú, làm sáng tỏ đạo của tiên vương* (xưa), *để dẫn dắt những người ấy.*

Nhân kỳ nhân : chữ *nhân* trên trở thành động tự có nghĩa : làm cho họ trở lại là người, người bình thường, khiến họ hoàn lương, trở lại với lương tri, với tình cảm bình thường của trời cho, khiến họ trở lại với gia đình, xã hội, với tam cương ngũ thường.

Danh tự *nhân* dưới là túc từ của động tự *nhân* trên.

Hỏa (= lửa) trở thành động tự, có nghĩa : đốt cháy, lấy lửa đốt.

Lư (= nhà ở) trở thành động tự = làm cho trở thành nhà ở, xóm làng ...

Cư có nghĩa : nơi cư ngụ (của những người ấy).

Đạo trên là danh tự, có nghĩa : đường lối của các tiên vương xưa (Vũ, Thang, Văn, Vũ, Chu Công).

Đạo dưới là động tự, có nghĩa : dẫn dắt, dẫn đạo.

479 Rất nhiều khi, những quán ngữ cũng được động tự hóa, như : quán ngữ **Nghiêu Thuấn** 堯舜 (tên hai vị hoàng đế có đức độ, trong thời thượng cổ rất thịnh trị), được động tự hóa trong câu :

Doãn dục Nghiêu Thuấn kỳ quân, tắc vị thượng vị đức khả tri ; dục Nghiêu Thuấn kỳ dân, tắc vị hạ vị dân khả tri. [Trương Tái]

尹 欲 堯 舜 其 君 , 則 為 上 為 德 可 知 ; 欲 堯 舜 其 民 , 則 為 下 為 民 可 知

(Ông Y) *Doãn muốn làm cho vua của mình* (là Thái Giáp) *trở nên* (có đức độ như) *Nghiêu Thuấn*, (thì lòng của ông) *vì bề trên vì đạo đức có thể biết* (rõ) *được ;* (ông lại) *muốn dân của ông trở thành dân đời Nghiêu Thuấn* (tức là chất phác, hiền hòa, sung sướng), *thì* (tấm lòng của ông) *vì kẻ dưới vì dân* (cũng) *có thể biết được.*

Lời phê bình, khen ông Y Doãn răn dậy vua Thái Giáp lúc còn nhỏ tuổi.

Nghiêu Thuấn (trên), động tự hóa, có nghĩa : làm cho trở nên có đức độ như vua Nghiêu, vua Thuấn.

Nghiêu Thuấn (dưới), động tự hóa, có nghĩa : làm cho trở nên chất phác, hiền hòa, sung sướng như dân đời Nghiêu Thuấn.

480 Quán ngữ **gia thất** 家室 có nghĩa : *nhà cửa, vợ chồng*. Con gái có chồng thì gọi là *nữ hữu gia* ; con trai có vợ thì nói là *nam hữu thất*.

Chữ *gia* có nghĩa : nhà cửa, trong nhà và ngoài cửa, do đàn ông làm chủ ; từ trong cửa trở vào, gọi là *thất*, do đàn bà cai quản. Quán ngữ *gia thất* được động tự hóa trong câu :

Thủ quan quả nhi hợp hòa chi, dữ điền trạch nhi gia thất chi.
取鰥寡而合和之，與田宅而家室之
[Quản Tử—Nhập quốc]

Thâu nhặt những người đàn ông không vợ, những đàn bà góa chồng mà hòa hợp người ta lại, cấp cho (người ta) *ruộng đất mà lập nên gia thất cho người ta.*

Quan là đàn ông nhiều tuổi mà không có vợ ; *quả* là đàn bà lớn tuổi không có chồng, hoặc góa chồng.

Quán ngữ động tự *gia thất* có nghĩa : lập thành gia thất, kết hợp thành vợ chồng.

Đại tự *chi* thay hai danh tự *quan quả*, và có nghĩa : những người ấy.

481 **Trở** 俎 *(thớt)*, **đậu** 豆 *(mâm đựng đồ cúng)* là những đồ đựng phẩm vật để tế lễ. Hai chữ ấy được động tự hóa trong câu :

Kim dĩ Úy Lũy chi tế dân ..., dục trở đậu dư ư hiền nhân chi gian,
今以畏壘之細民...,欲俎豆予於賢人之間,
ngô thị dĩ bất thích ư Lão Đam chi ngôn. [Trang—Canh Tang Sở]
吾是以不釋於老聃之言

Nay, vì đám dân nhỏ (ở núi) *Úy Lũy, ...muốn bầy ta lên mâm thớt* (để cúng bái chung) *trong khoảng các vị hiền nhân xưa, ... thực là ta không lấy làm vừa lòng đối với lời* (dạy) *của Lão Đam* (tiên sinh).

Quán ngữ động tự *trở đậu* có nghĩa : bầy lên thớt (chặt thái), bầy cỗ lên mâm để lễ bái.

Canh Tang Sở là môn đồ của Lão Tử, ở Úy Lũy ba năm mà miền núi khô cằn trở nên thịnh tốt. Đám dân ở đó muốn sửa soạn đón tiếp để tôn vinh ông làm một hiền sĩ có công đức, thì ông từ chối đây đẩy. Ông không chịu nổi cái vinh dự ấy, lấy làm khổ tâm, có cảm tưởng mình là con vật hy sinh để cúng thần, sắp bị thọc tiết, mổ xẻ, bầy lên mâm, để lễ bái. Theo thuyết của Lão Tử, nếu công thành, việc được toại nguyện, thì thân mình rút lui, không khoe công, không tự mãn.

482 Mấy danh tự **quan** 冠 *(mũ)*, **đới** 帶 *(đai lưng)*, **y** 衣*(áo)*, **lý** 履 *(giầy)* đã đứng chung vào một quán ngữ động tự trong câu :

... Cố Tề quan đới y lý thiên hạ. [Sử—Hóa thực]
... 故齊冠帶衣履天下

Cho nên nước Tề (vẫn) *đội mũ, thắt đai, mặc áo, xỏ giầy cho khắp người trong thiên hạ.*

Nói dân Tề cần mẫn, làm công nghệ bán y phục cho các nước.

483 Quán ngữ **thủ thử lưỡng đoan** 首鼠兩端 (= đầu chuột hai mối ; nói con chuột thò đầu ra, lại thụt đầu vào) có nghĩa : ý trù trừ, không quyết.

... hà vị thủ thử lưỡng đoan ? [Sử—Ngụy Kỳ]
...何為°首鼠兩端？

Vì gì (mà anh) *thập thò đầu chuột ?*

Vì sao rụt rè, không quyết đoán ?

Thủ thử lưỡng đoan là quán ngữ động tự có nghĩa : rụt rè hai đầu không quyết đoán.

484 Quán ngữ **kim khẩu mộc thiệt** 金口木舌*(miệng bằng vàng, lưỡi bằng gỗ)* chỉ cái mõ bằng gỗ (mộc đạc), người xưa thường dùng để ra hiệu lệnh, để thi hành chính giáo. Quán ngữ này đã được động tự hóa trong câu:

Thiên chi đạo bất tại Trọng Ni hồ ? Trọng Ni giá thuyết giả dã;
天之道不在仲尼乎？仲尼駕說者也；
bất tại tư nho hồ ? Như tương phục giá kỳ sở thuyết, tắc mạc nhược
不在斯儒乎？如將復駕其所說，則莫若
sử chư nho kim khẩu nhi mộc thiệt. [Dương Hùng—Pháp ngôn]
使諸儒金口而木舌

Cái đạo trời chẳng ở ông Trọng Ni (Khổng Tử) *hay sao ? Ông Trọng Ni là người đi truyền thuyết* (cái đạo trời) *; chẳng ở bọn nhà nho này sao ? Nếu* (cần) *lại đem cái thuyết ấy ra truyền thì chẳng gì bằng khiến các nhà nho có miệng vàng lưỡi gỗ.*

Quán ngữ *kim khẩu nhi mộc thiệt* được động tự hóa, có nghĩa : đi truyền thuyết, cổ động, tuyên truyền đạo học.

485 Có khi một quán ngữ được động tự hóa do một điển tích, một việc đã xảy ra mà người ta nhắc lại. Như vậy, lời nói cũng khó hiểu, vì muốn hiểu, phải viện dẫn một điển cố lịch sử.

Sách *Tả Truyện* thuật lại việc một viên quan mã chính (coi về ngựa) bầy mưu cùng một tên bồi ngựa để ám sát quan tể đất Phí tên là *Công Nhược Mạo*. Tên bồi ngựa cắp kiếm đi qua trước mặt Nhược Mạo, đợi nếu Nhược Mạo hỏi xem kiếm, hắn sẽ thừa dịp hạ sát. Thấy tên bồi ngựa đáng nghi, Nhược Mạo hỏi :

"Nhĩ dục Ngô vương ngã hồ ?" [Tả—Định 10]

爾 欲 吳 王 我 乎 ?

Mày muốn Ngô vương ta chăng ? **(Mày muốn lừa giết ta [như giết vua Ngô] chăng ?)**[81]

Ngô vương biến thành quán ngữ động tự (với nghĩa : rình để ám sát), mà chủ từ là *nhĩ*, túc từ là *ngã*.

✧

[81] Nước Ngô có ba vị vua bị ám sát :

a/ Năm 548 trước Cn, vua Ngô là Chư Phàn đem quân đi đánh Sở, qua ấp Sào vào cổng thành, tên canh cổng là Ngụy Thần mở rộng cửa, nấp sau bức tường và rình bắn chết.

b/ *Tả Truyện* chép : vua Ngô là Dư Thái (em ruột Chư Phàn) đi đánh nước Việt, bắt về một tù binh, sai thiến dương vật, rồi đặt vào việc coi thuyền của vua ở sông. Một hôm, vua ra thăm thuyền, bị tên tù binh lừa cầm dao đâm chết (năm 544 trước CN, tức 4 năm sau vua Chư Phàn).

c/ Năm 515 trước Cn, Hạp Lư (con lớn của Chư Phàn) âm mưu cùng nghĩa sĩ Chuyên Chư thết tiệc vua Ngô là Liêu (con của Di Muội) trong nhà hầm, giấu đoản kiếm trong bụng con cá nấu để dâng Liêu, rồi giết Liêu mà lên ngôi báu.

Vì Ngô là nước gần Lỗ (về phía nam), người nước Lỗ đã được nghe tin mấy lần các vua Ngô bị mưu sát, nên những sử sách nước Lỗ (Xuân Thu, Tả Truyện, Công Dương, Cốc Lương) quen dùng quán ngữ *Ngô vương*.

Nước Ngô do ông Thái Bá lập từ đầu thời nhà Chu (hơn một ngàn năm trước Cn) truyền mãi đến thời Xuân Thu, trở nên cường thịnh, với ông vua tên là Thọ Mộng. Thọ Mộng có bốn người con : Chư Phàn, Dư Thái, Di Muội và Quý Trát. Thọ Mộng muốn lập con út (Quý Trát) có tài trác tuyệt, nhưng Quý Trát nhất định nhường các anh. Thọ Mộng mất rồi, ba người anh lớn giao kết theo thứ tự kế tiếp làm vua và sẽ xông pha mọi nguy hiểm để chóng chết đặng kịp truyền ngôi đến Quý Trát. Chư Phàn khinh địch bị ám sát (548 tr. Cn), Dư Thái kế vị cũng không đề phòng, bị ám sát (544 tr. Cn) ; Di Muội kế vị, mười bảy năm sau bị bệnh chết, rồi con của Di Muội là Liêu lên tranh ngôi, nên mười hai năm sau Hạp Lư đã giết Liêu để lên ngôi (515 tr. Cn).

CHƯƠNG 21

Vài Tự loại khác được động tự hóa

Đại tự dùng làm động tự

486 Tuy số đại tự có ít, nhưng một vài chữ cũng được động tự hóa.

Thí dụ :

Ni ni nhi nữ ngữ,

呢 呢 兒 女 語 ,

Ân oán tương nhĩ nhữ. [Hàn Dũ]

恩 怨 相 爾 汝

Gần gũi nhau, những cô gái nói chuyện,

Những truyện ân oán cùng gọi nhau mày tao thân mật.

Tương nhĩ nhữ (= cùng mày mày, tao tao thân mật) biến thành tương hỗ động tự kép.

(Xem lại câu này đã giảng ở trên, § **348d**).

Lưỡng nhân tương bỉ thử.

兩 人 相 彼 此

Hai người cùng chê bai nhau.

Bỉ thử biến thành động tự kép, có nghĩa : chê bai lẫn nhau.

Thế cường tắc bất tất cụ kỳ vi thùy hà, nhi giai khả thùy hà chi dã.

勢 彊 則 不 必 懼 其 為 誰 何 , 而 皆 可 誰 何 之 也

[Hán Thư]

Thế đã mạnh thì chẳng cần sợ kẻ đó là người nào, mà còn có thể (mạnh dạn) *hỏi kẻ đó là ai ?*

Chữ *thùy hà* trên được coi là đại tự kép, làm thuộc từ của đại tự *kỳ*.
Chữ *thùy hà* dưới biến thành động tự kép, có nghĩa : hỏi xem ai (mà không sợ).— *Chi* (kẻ đó) là túc từ của động tự *thùy hà*.

Tín thần, tinh tốt, trần lợi khí nhi thùy hà. [Hán Thư]
信臣，精卒，陳利器而誰何

Bề tôi thân tín, sĩ tốt tinh nhuệ, (rồi) *bầy những khí giới sắc bén ra mà hỏi* (xem ai đảm nhiệm việc).

Thùy hà biến thành động tự kép, có nghĩa : hỏi xem ai.

Phù tạo vật giả chi báo nhân dã, bất báo kỳ nhân, nhi báo kỳ nhân chi thiên, bỉ cố sử bỉ. [Trang—Liệt Ngự Khấu]
夫造物者之報人也，不報其人，而報其人之天，彼故使彼

Này tạo hóa mà báo đáp (bù đắp) *cho người đời, chẳng bù đắp cái phần do nhân tạo* (người ta tự gây nên), *mà bù đắp cái sở bẩm thiên nhiên của người ta : kẻ kia, chính nó* (sẵn sàng) *khiến nó trở nên thế đấy.*

Nói kẻ nào có bản tính thế nào, dù có luyện tập, về sau phát xuất mạnh, sẽ lại thiên về bản tính cũ.
Chữ *nhân* thứ hai là phần nhân tạo do người ta học tập.
Thiên : bẩm tính thiên nhiên.
Chữ *bỉ* thứ hai là động tự, có nghĩa : trở nên như thế.

Hoãn tự thị ư kỷ ..., nhi như ư phụ dã. [Quách Tượng chú thích Trang Tử]
緩自恃於己...,而汝於父也

Tên Hoãn tự cậy ở mình, ..., mà khinh thường cả cha.

Đại tự *như* (= mày) được động tự hoá, có nghĩa : coi thường, gọi là mày.

Thả dã, tương dữ ngô chi nhĩ hĩ, dung cự tri ngô sở vị ngô chi hồ ?
且也，相與吾之爾矣，庸詎知吾所謂吾之乎?
[Trang—Đại tông sư]

Vả lại, cùng nhau (đều) *bảo là ta cả mà thôi,* (thế thì) *sao biết được rằng mình cứ cái gì cũng bảo là ta ?*

Chữ *ngô* thứ nhất và thứ ba đều động tự hóa, có nghĩa : nhận là ta, bảo là ta.
Nhĩ = nhi dĩ (mà thôi). *Dung cự* có nghĩa : sao ? há rằng ...!

... Bỉ bỉ nhi ngã ngã giả, nhân dã.
...彼彼而我我者，人也
[Quách Tượng—chú thích Trang Tử]

Coi kẻ kia là kẻ kia mà coi ta là ta : (đó là) *người đời* (thường) *vậy.*

(Người đời thường phân biệt mình với người khác, mà không nhận xét công bằng).
Chữ *bỉ* thứ nhất (= coi là kẻ kia) là động tự.
Chữ *bỉ* thứ hai là đại tự, túc từ của động tự *bỉ* trên.
Chữ *ngã* thứ nhất (= coi là ta) là động tự.
Chữ *ngã* thứ hai là đại tự, túc từ của động tự *ngã* trên.

Định tự dùng làm động tự

487 Một vài định tự nói về số lượng cũng thường được dùng làm động tự.

Thí dụ :

Cố Tam Đại bất tứ. [Thương Tử—Khai tắc]
故三代不四

Cho nên đời Tam Đại chẳng có bốn.

Nói Tam Đại chỉ có ba nhà (Hạ, Thương và Chu) mà không có bốn.

Ý Thương Tử nói vì chưa có người nào biết dùng hình pháp để trị (dân), nên chưa dựng lên được một đời nữa là bốn nhà.

Lượng số định tự *tứ* dùng làm động tự, có nghĩa : là bốn, có bốn.
Chủ từ của động tự *tứ* là *Tam Đại*.
Bất là trạng tự, phụ nghĩa của động tự *tứ*.

Tam Vương, ngũ Bá, kỳ sở đạo bất quá tước lộc, nhi công tương vạn giả, kỳ sở đạo minh dã. [Thương Tử—Thố pháp]
三王，五伯，其所道不過爵祿，而功相萬者，其所道明也

Đời tam Vương, ngũ Bá, đường lối chẳng qua là (dùng) *tước lộc, mà sự thành công hơn gấp vạn, vì đường lối minh bạch.*

Nói đời nào cũng dùng tước lộc để thi hành chính pháp, nếu thành công nhiều là vì biết sử dụng thích đáng, công bằng, minh bạch.

Công tương vạn : công lao, sự thành công gấp vạn lần.

Chữ *vạn* dùng làm động tự, mà chủ từ là danh tự *công*.

Lợi bất bách, bất biến pháp ; công bất thập, bất dịch khí.

利不百，不變法；功不十，不易器

[Thương Tử—Canh pháp]

Lợi chẳng gấp trăm (lần), (thì) *chẳng* (nên) *biến đổi pháp độ ; công lao chẳng gấp mười,* (thì) *chẳng* (nên) *thay đổi khí dụng* (khí cụ).

Bách và *thập* đều động tự hóa, có nghĩa : gấp trăm, gấp mười.

Tiêu Hà đệ nhất, Tào Tham thứ chi. [Hán Thư]

蕭何第一，曹參次之

Tiêu Hà (là) *thứ nhất, Tào Tham* (đứng) *thứ hai.*

Đệ nhất và *thứ* là thứ tự định tự dùng làm động tự, có nghĩa : đứng thứ nhất (chiếm hàng đầu) ; đứng thứ hai (chiếm hạng sau).

Nhân nhất năng chi, kỷ bách chi ... [Trung Dung]

人一能之，己百之 ...

Người ta một (phần) *mà được,* (thì) *mình* (gấp) *trăm phần người ta.*

Lượng số định tự *bách* trở thành động tự, có nghĩa : gấp trăm lần, làm trăm phần, làm nhiều.

Chi : đại tự thay *nhân*, là túc từ của động tự *bách*. Nhưng định tự *nhất* lại biến thành trạng tự, phụ nghĩa động tự *năng*.

Thiên lộc bất tái. [Tả—Chiêu 25]

天祿不再

Lộc trời chẳng hai (chẳng đến hai lần).

Ý nói : không nên để lỡ dịp.

Tái, động tự hóa, có nghĩa : đến lần thứ hai, đến nữa.

Kim Bành Sinh nhị ư quân. [Quản Tử—Đại khuông]

今彭生貳於君

Nay (công tử) *Bành Sinh phản trắc với vua.*

Nhị (= hai) động tự hóa, có nghĩa : cư xử hai lòng, phản trắc, phản bội. *Quân* là túc từ của động tự *nhị*.

Bình nhất tứ hải. [Tấn sử]

平一四海

Dẹp yên, thống nhất bốn bể.

Tĩnh tự *bình* và chỉ định tự *nhất* hợp thành một quán ngữ động tự, mà túc từ là *tứ hải*.

Khuất chỉ nhi sự chi, bắc diện nhi thụ học, tắc bách kỷ giả chí ;

詘指而事之，北面而受學，則百己者至；

tiên xu nhi hậu tức, tiên vấn nhi hậu mặc, tắc thập kỷ giả chí.

先趨而後息，先問而後嘿，則十己者至.

[Quốc Sách]

Khuất ý mà phụng sự người ta (người hiền), (ngoảnh) *mặt về phương bắc mà thụ giáo* (học hỏi), (nếu thế) *thì người* (giỏi) *gấp trăm mình* (sẽ) *đến* (với) *mình. Trước* (mọi người để) *đến đón* (người ta) *mà nghỉ sau* (mọi người), *hỏi trước* (mọi người), *mà yên lặng sau* (mọi người, tức là học hỏi nhiều hơn ai hết), (có thế) *thì người* (giỏi) *gấp mười mình* (sẽ) *đến* (giúp).

Lời Quách Ngỗi khuyên vua nước Yên phải tôn kính người hiền tài, thì người ta mới chịu đến dạy mình với tư cách là thầy, hoặc giúp mình với tư cách là đàn anh.

Bách kỷ giả : người (giỏi) gấp trăm mình.

Thập kỷ giả : người (giỏi) gấp mười mình.

Bách và *thập* đã biến thành động tự, có nghĩa : gấp trăm, gấp mười. Đại tự *giả* (kẻ kia, người nào) là chủ từ của động tự *bách, thập* ; còn đại tự *kỷ* (mình) là túc từ của động tự *bách, thập*.

Lại có thể nói rằng *bách kỷ giả* và *thập kỷ giả* là những quán ngữ danh tự làm chủ từ của động tự *chí* (đến).

Tĩnh tự dùng làm động tự (§§ 488 - 496)

Tĩnh tự rất thường dùng làm động tự, ta có thể nói rằng hầu hết tĩnh tự có thể *động tự hóa*. Nếu biết dùng, lời văn nhiều khi trở nên thanh nhã, linh động :

488 Phú 富*(giầu)*, quý 貴*(sang)*, bần 貧*(nghèo)*, tiện 賤*(hèn)* đều là tĩnh tự, đặt trước danh tự.

Phú ông (= ông giầu, người giầu), *quý nhân* (= người sang), *quý vật* (= vật quý), *bần sĩ* (= học trò nghèo), *tiện nhân* (= người hèn).

Nếu được động tự hóa, *phú* là làm cho giầu, trở nên giầu ; *quý* là làm cho sang, trở nên sang ; *bần* là làm cho nghèo ; *tiện* là coi hèn, coi thường, khinh rẻ.

Thí dụ :

Nhân nhân chi ư đệ dã, thân ái chi nhi dĩ hĩ. Thân chi, dục kỳ quý
仁人之於弟也，親愛之而已矣．親之，欲其貴
dã ; ái chi, dục kỳ phú dã ; phong chi Hữu Tì : phú quý chi dã.
也；愛之，欲其富也；封之有庳：富貴之也
[Mạnh—Vạn Chương]

Người nhân hậu đối với em, (cần) *thân thiết yêu em mà thôi. Thân thiết với em,* (là) *muốn nó trở nên sang trọng ; yêu em* (là) *muốn nó trở nên giầu có ; phong cho em ở đất Hữu Tì : là làm cho em trở nên phú quý.*

(Nói vua Thuấn đối với em là Tượng.)

Dục kỳ quý : muốn hắn trở nên sang. *Quý* là động tự, mà chủ từ là đại tự *kỳ* (thay chữ *đệ*).

Dục kỳ phú : muốn hắn trở nên giầu. *Phú* là động tự, mà chủ từ là đại tự *kỳ* (tức *đệ*).

Phú quý chi : làm cho em giàu sang. *Phú quý* là động tự, còn *chi* thay *đệ* (em, là Tượng), là túc từ của động tự *phú quý*.

Nhiễm Hữu viết : "Ký thứ hĩ, hựu hà gia yên ?" Viết : "Phú chi."
冉有曰：既庶矣，又何加焉？曰：富之
[Luận—Tử Lộ]

Nhiễm Hữu nói (hỏi) : "(Dân) *đã đông rồi, lại thêm gì cho người ta ?" Khổng Tử nói* (đáp) : *"Làm cho dân giầu."*

Hôm đi sang Vệ, Nhiễm Hữu (học trò của Khổng Tử) đánh xe cho ngài đi. Thấy dân ở bên đường trù mật, Nhiễm Hữu hỏi : cần phải làm thêm gì cho lợi dân, nên Khổng Tử đã nói như trên.

Phú chi : làm cho dân giầu. *Phú* là động tự, mà túc từ là *chi* (thay đám dân ở bên đường).

Tiện hóa nhi quý đức. [Trung Dung]
賤貨而貴德
Coi khinh tài hóa, mà quý chuộng đức hạnh.

489 Đại 大*(lớn)*, tiểu 小*(nhỏ)*, trường 長*(dài)*, đoản 短*(ngắn)* đã được động tự hóa như sau đây :

Khổng Tử đăng Đông sơn nhi tiểu Lỗ, đăng Thái sơn nhi tiểu
孔子登東山而小魯，登泰山而小
thiên hạ. [Mạnh—Tận tâm]
天下
Khổng Tử trèo lên Đông sơn mà coi nhỏ nước Lỗ, trèo lên Thái sơn mà coi nhỏ cả thiên hạ.

Tiểu, động tự hóa, có nghĩa : coi nhỏ bé. Túc từ của nó là *Lỗ* và *thiên hạ*.

Nhiên tắc ngô đại thiên địa nhi tiểu hào mạt, khả hồ ?
然則吾大天地而小毫末，可乎？
[Trang—Thu thủy]
Thế thì ta coi trời đất là lớn mà coi đầu sợi lông là nhỏ, có được chăng ?

Đại, tiểu đều động tự hóa, mà túc từ là *thiên hạ* và *hào mạt*.

Thượng quan đại phu đoản Khuất Nguyên ư Khoảnh Tương vương.
上官大夫短屈原於頃襄王
[Sử Ký]
Thượng quan đại phu chê Khuất Nguyên với (vua) *Khoảnh Tương vương.*

Đoản (= ngắn) đã động tự hóa, có nghĩa : nói cái kém, nêu sở đoản, chê bai ai.

490 **Tiên** 先*(trước)*, **hậu** 後*(sau)*, **nội** 內*(trong)*, **ngoại** 外*(ngoài)* đã được động tự hóa như sau :

Thánh nhân hậu kỳ thân nhi thân tiên, ngoại kỳ thân nhi thân tồn.
聖人後其身而身先，外其身而身存
[Lão Tử]

Thánh nhân đặt thân mình ở sau (người khác) *mà thân* (lại thường) *đi trước ; đặt thân mình ra vòng ngoài mà thân* (thường được) *tồn tại* (không nguy khốn).

Ý nói : không tham, không tranh giành, nên yên ổn, tránh được mọi nguy hiểm.

Hậu, động tự hóa, có nghĩa : đặt ở sau ; *tiên*, động tự hóa, có nghĩa : đi lên trước. *Ngoại* là đặt ra ngoài, không chen lấn, không tham dự, cạnh tranh.

Nội quân tử nhi ngoại tiểu nhân. [Dịch–Bĩ]
內君子而外小人
Đặt người quân tử vào trong, mà cho bọn tiểu nhân ra ngoài.

Ý nói : gần quân tử, mà xa lánh tiểu nhân.

Nội (đặt vào trong), *ngoại* (đặt ra ngoài) đều động tự hóa.

Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc.
先天下之憂而憂，後 天下之樂而樂
[Phạm Trọng Yêm]

Đi trước cái lo của thiên hạ (để) *mà lo, đi sau cái vui của thiên hạ mà vui.*

Ý nói : vì thiên hạ mà mình lo trước, để thiên hạ vui trước mà mình vui về sau.

Tiên, động tự hóa, là đi trước ; túc từ của nó là danh tự *ưu* (*ưu* thứ nhất) ; chữ *ưu* thứ hai là động tự.

Hậu, động tự hóa, là đi sau ; túc từ của nó là danh tự *lạc* (thứ nhất) ; chữ *lạc* thứ hai là động tự.

Cảm vấn phu tử ô hồ trường ? [Mạnh—Công tôn Sửu]
敢問夫子$_C$惡乎$_C$長？
Dám (xin) *hỏi thầy chuyên giỏi ở chỗ nào ?* (sở trường về cái gì ?)

Lời học trò Công tôn Sửu hỏi thầy là Mạnh Tử.

Trường (dài) đã động tự hóa, có nghĩa giỏi, hay, chuyên về việc gì, sở trường về gì ?

✓ *Để ý :*

Sở trường là quán ngữ danh tự, có nghĩa : cái gì mà mình chuyên giỏi ; trái nghĩa với quán ngữ danh tự *sở đoản* (cái gì mà mình thua kém).

491 Những tĩnh tự : **cận** 近*(gần)*, **viễn** 遠*(xa)*, **trung** 中*(giữa)*, **thượng** 上*(trên)*, **hạ** 下*(dưới)* thường được động tự hóa.

Thí dụ :

Dân khả cận, bất khả hạ. [Thư—Ngũ tử chi ca]
民可近，不可下
Dân có thể thân cận, (mà) *không thể đìm xuống* (không đè nén được).

Người trên phải gần gũi với dân thì được lòng dân ; nếu người trên khinh rẻ dân thì dân sẽ xa cách.

Tính tương cận, tập tương viễn. [Tam tự kinh]
性相近，習相遠
Tính (trời cho) *thường gần nhau* (giống nhau), *sự tập nhiễm* (thói quen) *thường khiến xa cách nhau.*

Bản tính của mọi người giống nhau, vì tập nhiễm mà tính nết xấu tốt khác nhau.

Tẩu bất viễn thiên lý nhi lai, diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ ?
叟不遠千里而來，亦將有以利吾國乎？
[Mạnh—Lương Huệ]

Tiên sinh chẳng cho ngàn dặm là xa mà lại (đây), *cũng toan có* (cách) *để làm lợi cho nước tôi chăng ?*

Lời Lương Huệ vương nói với Mạnh Tử, lần đầu tiên tiếp kiến.

Tẩu (ông già) dùng làm đại tự ngôi thứ hai.

Viễn (xa), dùng làm động tự, có nghĩa : cho là xa, lấy làm xa. Túc từ của nó là *thiên lý* ; còn chủ từ là *tẩu*.

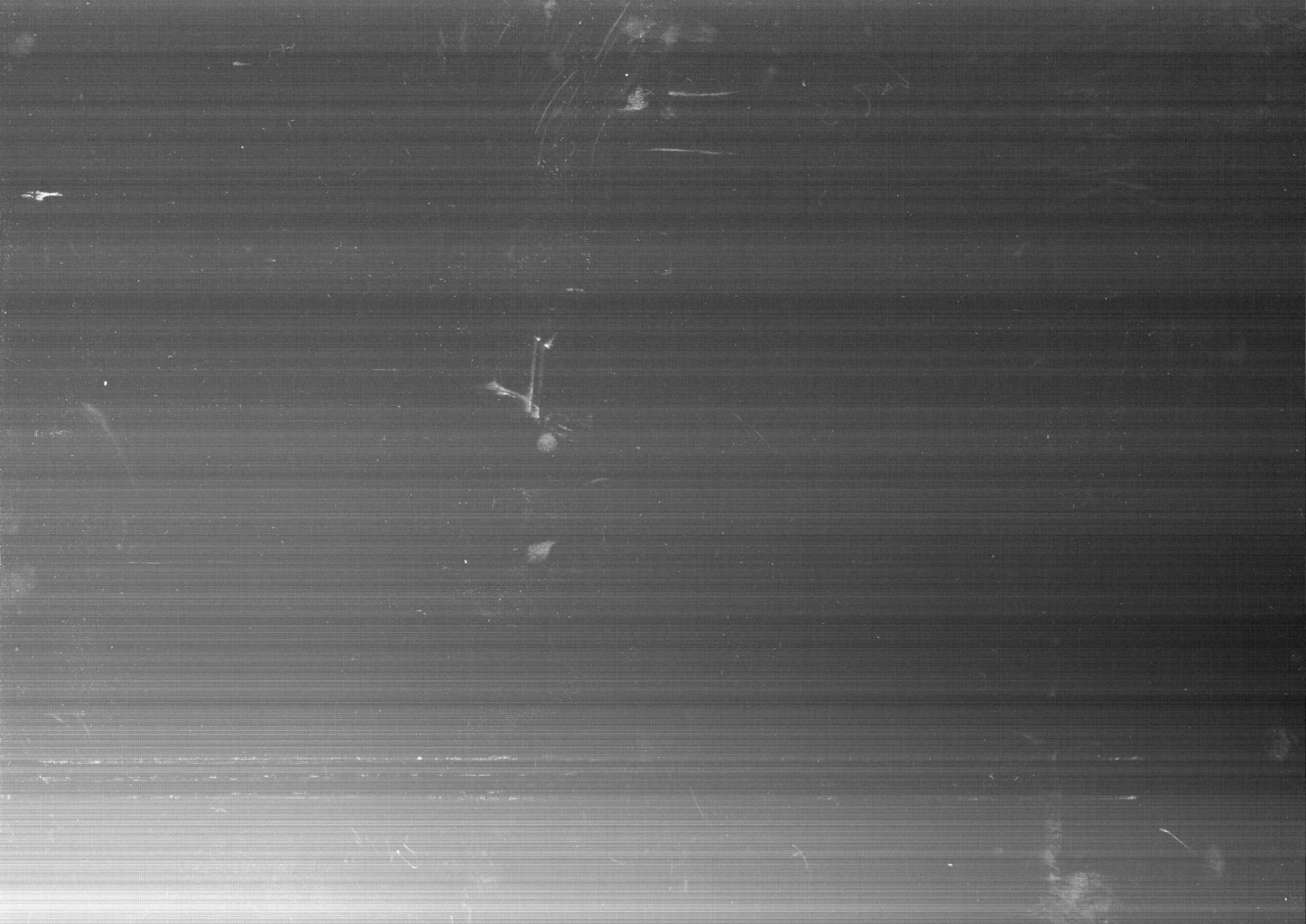

Bất viễn thiên lý : chẳng cho ngàn dặm là xa, chẳng ngại đường xa, coi ngàn dặm là gần.

Lợi (mối lợi) là danh tự, nhưng ở đây là động tự, có nghĩa : làm lợi.

Truất viện ngoại thích. [Lưu Hướng]

黜遠外戚

Truất xa ra những người họ ngoại (họ vợ).

Viễn ở đây thêm dấu khứ thanh, và người ta ưa đọc là *viện* (động tự) để phân biệt với tĩnh tự *viễn*.

Viện : làm cho ra xa, xa cách ra.

Quân tử viễn bào trù. [Mạnh—Lương Huệ]

君子遠庖廚

Người quân tử tránh xa nơi bếp núc.

Viễn có nghĩa : tự xa ra.

Trung đạo nhi hành.

中道而行

Theo giữa đường mà đi.

Trung là động tự ; *đạo* là túc từ chỉ nơi chốn.

Trung thiên hạ nhi lập, định tứ hải chi dân, quân tử lạc chi.

中天下而立，定四海之民，君子樂之

[Mạnh—Tận tâm]

Giữa thiên hạ mà đứng, bình định dân bốn bể, người quân tử vui (thích) *những việc ấy.*

Trung (ở giữa, đứng giữa) là động tự ; túc từ của nó là *thiên hạ*.

Lạc (vui) là tĩnh tự, ở đây động tự hóa, có nghĩa : lấy làm vui. Chủ từ là *quân tử* ; *chi* (thay những việc nói trên) là túc từ của động tự *lạc*.

Thượng thân, thượng xỉ, thượng hiền, thượng quý. [Hán Thư]

上親，上齒，上賢，上貴

Trọng (người) *thân thuộc, trọng* (người) *có tuổi, trọng* (người) *hiền tài, trọng* (người) *có địa vị cao.*

Thượng, động tự hóa, có nghĩa : đặt lên trên, quý trọng.

Thiên tử hô lai, bất thướng thuyền,

天子呼來，不上°船，

Tự xưng thần thị tửu trung tiên. [Đỗ Phủ]

自稱臣是酒中仙

Thiên tử gọi lại, (ông) *chẳng lên thuyền,*

Tự xưng : tôi là tiên trong rượu.

Nói Lý Bạch say sưa, vua vời cũng chẳng tới.

Thượng : động tự hóa, ở đây thêm dấu khứ thanh, quen đọc là *thướng* (đi lên).

Vũ xuất kiến tội nhân, hạ xa nhi khốc chi. [Thuyết Uyển]

禹出見罪人，下車而哭之

(Vua) *Vũ đi ra thấy tội nhân, xuống xe mà khóc* (thương) *người ta.*

Hạ, động tự, có nghĩa : đi xuống.

Công địch nhi bất năng hạ.

攻敵而不能下

Đánh quân địch mà chẳng hạ được.

Hạ, động tự, có nghĩa : hàng phục, thắng.

492 Những tĩnh tự **trưởng** 長*(lớn)*, **lão** 老*(già)*, **ấu** 幼*(trẻ)* vẫn thường được động tự hóa :

Thí dụ :

Trưởng quốc gia nhi vụ tài dụng giả, tất tự tiểu nhân hĩ. [Đại Học]

長國家而務財用者，必自小人矣

Đứng đầu một nước mà chăm chú về của cải (việc thâu nhiều thuế), *hẳn là từ bọn người tầm thường ở dưới* (bầy đặt ra).

Trưởng : động tự hóa, có nghĩa : đứng đầu, làm người đàn anh.

Phụ hề sinh ngã,

父兮生我，

Mẫu hề cúc ngã,

母兮鞠我，

Phủ ngã, súc ngã,

拊我，畜我，

Trưởng ngã, dục ngã. [Thi—Lục nga]

[C]長我，育我．

Cha hè, sinh (ra) *ta,*

Mẹ hè, nuôi ta,

Vỗ về ta, nuôi nấng ta,

Nuôi lớn, ấp ủ ta.

Trưởng, động tự hóa, có nghĩa : nuôi cho lớn.

Quân tử chi đạo trưởng, tiểu nhân chi đạo tiêu dã. [Dịch—Thái]

君子之道[C]長，小人之道消也

Đạo của người quân tử lớn lên (tăng tiến), (thì) *đạo của bọn tiểu nhân tiêu đi* (suy kém).

Trưởng : lớn lên, bành trướng.

Bỉ trưởng nhi ngã trưởng chi ; bỉ bạch nhi ngã bạch chi.

彼[C]長而我[C]長之；彼白而我白之

[Mạnh—Cáo Tử]

Người kia lớn (tuổi), *thì ta tôn kính người ấy ; vật kia trắng, thì ta công nhận nó trắng.*

Chữ *trưởng* trên là tĩnh tự, có nghĩa : lớn, hơn tuổi.

Chữ *trưởng* dưới là động tự, có nghĩa : công nhận là hơn tuổi, đối đãi là người hơn tuổi, (tức tôn trọng).

Chữ *bạch* trên là tĩnh tự, có nghĩa : trắng.

Chữ *bạch* dưới là động tự, có nghĩa : cho là trắng, nhận là trắng.

Lão ngô lão, dĩ cập nhân chi lão, ấu ngô ấu dĩ cập nhân chi ấu.

老吾老，以及人之老，幼吾幼以及人之幼

[Mạnh—Lương Huệ]

(Ta hãy) *tôn kính người già cả* (trong gia đình) *của ta, để kịp đến những người già cả* (trong những gia đình) *của người* (khác). (Ta hãy) *yêu mến những trẻ con* (trong gia đình) *của ta, để kịp đến những con trẻ* (trong gia đình) *của người* (khác).

Chữ *lão* thứ nhất đã động tự hóa, có nghĩa : coi là già, tôn kính.

Chữ *lão* thứ hai và thứ ba đều là danh tự, có nghĩa : người già, ông già.

Chữ *ấu* thứ nhất đã động tự hóa, có nghĩa : coi là con trẻ, yêu mến.

Thượng lão lão nhi dân hưng hiếu, thượng trưởng trưởng nhi dân hưng đễ. [Đại Học]

上老老而民興孝，上[C]長[C]長而民興[C]弟

Bề trên (biết) *tôn kính những người già cả, mà* (rồi) *dân* (sẽ) *hưng khởi nết hiếu thảo ; bề trên tôn trọng những bậc trưởng thượng, rồi dân* (sẽ) *hưng khởi nết đễ.*

Ý nói : người trên làm gương mẫu, người dưới sẽ bắt chước theo.

Tĩnh tự *thượng* (trên) dùng làm danh tự, có nghĩa : người trên, bề trên ; nó là chủ từ của động tự *lão* (thứ nhất).

Lão (thứ nhất) biến thành động tự, có nghĩa : kính mến, săn sóc.

Lão (thứ hai) là danh tự (= người già), là túc từ của động tự *lão* trên.

Hiếu (hiếu thảo) nguyên là tĩnh tự, ở đây dùng làm danh tự, có nghĩa là nết hiếu (đối với cha mẹ).

Thượng : như chữ *thượng* (trên), là chủ từ của động tự *trưởng*.

Trưởng (thứ nhất) là động tự, có nghĩa : tôn kính, kính yêu.

Trưởng (thứ hai) là danh tự, có nghĩa : bậc huynh trưởng. Là túc từ của động tự *trưởng* trên.

Đễ nguyên là chữ **đệ** 弟 *(em)*, thêm dấu thượng thanh, đọc *đễ*, dùng thay cho tĩnh tự **đễ** 悌, có nghĩa : lễ phép với anh, với người hơn tuổi. Ở đây dùng làm danh tự, là túc từ của động tự *hưng*.

Thời Doãn Quốc niên thất thập dư, thưởng lão chi. [Hán Thư]

時尹國年七十餘，上老之

Khi ông Doãn Quốc tuổi hơn 70, vua cho ông là già rồi.

Thượng là danh tự, có nghĩa : bề trên ; ở đây là : vua ; là chủ từ của động tự *lão*.

Lão là tĩnh tự dùng làm động tự, có nghĩa : cho là già, chê là già.

Chi, đại tự (thay *Doãn Quốc*) là túc từ của động tự *lão*.

493 Những tĩnh tự : **hư** 虛 *(rỗng)*, **thực** 實 *(đầy)*, **nhược** 弱 *(yếu)*, **cường** 彊 *(mạnh)* được dùng làm động tự trong câu sau đây :

Thánh nhân chi trị : hư kỳ tâm, thực kỳ phúc, nhược kỳ chí, cường kỳ cốt. [Lão Tử]

聖人之治：虛其心,實其腹,弱其志,彊其骨

Chính trị của thánh nhân là : làm rỗng tâm tư, chứa đầy cái bụng, làm suy yếu ý chí, làm mạnh mẽ bộ xương.

Hư, thực, nhược, cường đều biến thành động tự ; túc từ của chúng là những danh tự đặt sau : *tâm, phúc, chí, cốt.*

Hư tâm (tâm rỗng) có nghĩa : không suy tính, không cần khôn ngoan, tài trí.

Bụng đầy là ăn no, vác nặng.

Ý chí yếu là ít tham lam, ít gian tham, ít cướp bóc.

Xương cứng là khỏe mạnh.

Đó là dân thuần phác, cầy ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, gõ mô đất mà ca hát, đánh trống bụng mà chơi ..., đường lối đi đến chủ nghĩa *"vô vi nhi trị"*.

494 Với những tĩnh tự : **hiền** 賢 *(giỏi, có tài)*, **ngu** 愚 *(dốt)*, **lao** 勞 *(vất vả)*, **nga** 餓 *(đói)*, **khổ** 苦 *(khổ sở)*, **phạp** 乏 *(thiếu thốn)* được động tự hóa:

Vũ, Tắc đương bình thế, tam quá kỳ môn nhi bất nhập ; Khổng Tử hiền chi. [Mạnh—Ly Lâu]

禹,稷當平世,三過其門而不入;孔子賢之

Ông Vũ, ông Tắc đương thời bình, ba lần đi qua cửa nhà (mình) *mà chẳng vào* (vì bận việc nước) ; *Khổng Tử khen các ngài ấy.*

Hiền, động tự hóa, có nghĩa : khen là giỏi. Túc từ của *hiền* là đại tự *chi* (thay *Vũ* và *Tắc*).

Cập chí Tần vương phế tiên vương chi đạo, phần bách gia chi ngôn, dĩ ngu kiềm thủ. [Tư Mã Thiên]

及至秦王廢先王之道,焚百家之言,以愚黔首

Kịp đến vua Tần bỏ đạo của các tiên vương, đốt những lời dạy của bách gia (các hiền triết), *để làm ngu đám đen đầu* (dân đen).

Ngu : làm cho ngu dốt ; túc từ của *ngu* là *kiềm thủ* (tức là dân).

Cố thiên tương giáng đại nhiệm ư thị nhân dã, tất tiên khổ kỳ tâm chí, lao kỳ cân cốt, nga kỳ thể phu, không phạp kỳ thân.

故天將降大任於是人也,必先苦其心志,勞其筋骨,餓其體膚,空乏其身.

[Mạnh—Cáo Tử]

Cho nên (khi) *trời sắp giao phó nhiệm vụ lớn cho những người ấy, hẳn trước* (phải) *làm khốn khổ tâm chí người ta, làm vất vả gân xương của người ta, làm đói teo thân thể da thịt, làm rỗng thiếu cả thân hình.*

Ý nói : những vĩ nhân phải từng trải gian nan rồi mới làm được những sự nghiệp lớn.

495 Tĩnh tự **oan** 冤*(oan uổng)*, động tự hóa, có nghĩa : cho là oan, nhận thấy là oan uổng, phàn nàn cho người ta là oan.

Sách Cương Giám chép :

Sơ, Đặng Ngải chi tử, nhân giai oan chi.

初,鄧艾之死,人皆冤之

Xưa, (khi) *Đặng Ngải chết, mọi người đều cho là oan.*

Oan là động tự, mà túc từ là *chi* (tức Đặng Ngải).

Việc ấy do mấy vị triều thần thuật lại cho Tấn Vũ đế, rồi Phàn Kiến tâu để khuyến khích vua :

Bệ hạ tri Đặng Ngải chi oan, nhi bất năng trực.

陛下知鄧艾之冤,而不能直

Bệ hạ biết sự oan uổng của Đặng Ngải, mà chẳng có thể xét lại ngay thẳng.

Chữ *oan* ở đây dùng làm danh tự (= sự oan uổng). Tĩnh tự *trực* (= thẳng) dùng làm động tự, có nghĩa : làm cho thẳng thắn cái điều bị

khuất khúc (cong), sửa lại sự cong (lý uổng), xét lại ngay thẳng để đền bù sự oan uổng.[82]

496 Ta đọc thêm một quãng văn ở đầu sách Đại Học, ta cũng thấy nhiều tĩnh tự được động tự hóa :

... Minh minh đức ... 明明德 *Làm sáng cái đức sáng.*

Chữ *minh* trên là tĩnh tự dùng làm động tự, chữ *minh* dưới giữ nguyên cương vị một tĩnh tự.

Thân dân 親民 *(Thân với dân)*

Thân là động tự, có nghĩa : thân ái.

Định, nhi hậu năng tĩnh. 定,而后能靜

Có vững chắc, rồi sau mới có thể trở nên yên tĩnh được.

Tĩnh vừa là tĩnh tự, kiêm nghĩa một động tự.

Tĩnh, nhi hậu năng an. 靜,而后能安

Có tĩnh, rồi sau mới có thể yên ổn được.

An là tĩnh tự, được dùng làm động tự

✓ ***Để ý :***

Chữ **hậu 后** thay cho chữ **hậu 後**, cũng đều có nghĩa : *sau.*
Trong vài bản cổ văn, ta thấy 后 ; nhưng về sau đều viết 後.

Tri sở tiên hậu. 知所先後

Biết cái gì làm trước, làm sau.

Sở tiên : cái gì mà (người ta) làm trước.
Sở hậu : cái gì mà (người ta) làm sau.
Những tĩnh tự *tiên, hậu* dùng làm động tự, mà túc từ của chúng là đại tự *sở*. *Sở* tương đương với *ce que* của tiếng Pháp.

[82] *Đặng Ngải* là danh tướng nước Tấn, giúp Tư Mã Ý (ông nội của Tấn Vũ đế) đánh Thục, lập nhiều công trạng, làm đô đốc tướng quân, tước phong hầu. Rồi sau ông cùng đại tướng *Chung Hội* vào đánh Thục, ông đem riêng một đạo quân đi tắt qua Âm Bình Đạo, vào phá Thành Đô, khiến hậu chủ của Thục là *Lưu Thiện* (con Lưu Bị) run lẩy bẩy cùng đám triều thần ra hàng. Vì Đặng Ngải có công lớn nên bị Chung Hội gièm pha, đặt tin vu khống rằng ông có ý mưu phản Tấn, muốn lập giang sơn ở Thục, vì vậy ông bị kết tội tử hình.

Trạng tự dùng làm động tự (497 & 498)

497 Một đôi khi trạng tự cũng có thể động tự hóa, khi ta nhận thấy nó có chủ từ (như động tự chính thức).

Thí dụ :

Vương Diễn thường nghệ trần sự, từ thậm thanh biện, Hộ bất 王衍嘗詣陳事,辭甚清辨,祜不
nhiên chi. [Cương Giám—Tấn kỷ]
然之

Vương Diễn có lần đến giãi bầy việc, lời rất rõ ràng biện luận, (mà) (Dương) *Hộ chẳng cho là phải.*

Nhiên (= như vậy) nguyên là trạng tự, ở đây dùng làm động tự, có nghĩa : cho là như vậy, cho là đúng thế, cho là phải.
Hộ (Dương Hộ) là chủ từ của động tự *nhiên*. *Bất* là trạng tự, còn túc từ là đại tự *chi* (thay lời nói của Vương Diễn).

✓ ***Để ý :***

Nếu cho là phải, thì nói : *Hộ nhiên chi.*
Nếu cho là rất phải, thì nói : *Hộ thậm nhiên chi.*

Tâm hôn nhiên khủng bất năng tu du. [Sử—Thích khách]
心惛然恐不能須臾

Lòng phập phồng sợ chẳng có thể (hoãn trong) *chốc lát được.*

Ý nói : nóng ruột phải hành động ngay, sợ chậm trễ sẽ thất bại.
Hôn nhiên là quán ngữ trạng tự, phụ nghĩa động tự *khủng*.
Tu du (chốc lát) là quán ngữ trạng tự đã biến thành động tự, có nghĩa : kéo dài chốc lát ; chủ từ của nó là *tâm*.

Tu du nguyên là trạng tự, như trong câu sau đây :

Đạo dã giả , bất khả tu du ly dã. [Trung Dung]
道也者,不可須臾離也

Đạo, cái đó, chẳng có thể chốc lát xa bỏ được.

Tu du là trạng tự, phụ nghĩa cho động tự *ly*.

498 Những ***quán ngữ trạng tự*** khi được động tự hóa, tất vừa gồm ý nghĩa một động tự, lại kiêm ý nghĩa của một tĩnh tự.

Thí dụ :

Ngô tử kỳ hà cừ thích thích ư ngô sở vi tai ? [Hàn Dũ]

吾子其何渠戚戚於吾所為哉?

Bạn ta vì sao áy náy (động tâm) *đến việc của ta làm ?*

Kỳ là hư tự, có thể bỏ.— *Hà cừ* : vì sao ? sao mà ?..

Thích thích (áy náy) nguyên là trạng tự, ở đây dùng làm động tự, có nghĩa : trở nên áy náy. Vừa là động tự, lại có tính cách một tĩnh tự.

Chủ từ của *thích thích* là *tử* (ông, anh) hay *ngô tử*.

Túc từ của động tự *thích thích* là quán ngữ *sở vi* (cái gì mà tôi làm).

Dĩ ngô tâm chi tư túc hạ, tri túc hạ huyền huyền ư ngô dã. [Hàn Dũ]

以吾心之思足下,知足下懸懸於吾也

Lấy bụng tôi (mà) *nghĩ đến túc hạ,* (thì tôi) *biết rằng túc hạ* (vẫn) *lưu luyến đến tôi.*

Huyền huyền là quán ngữ trạng tự dùng làm động tự mà chủ từ là *túc hạ*, còn túc từ là *ngô*.

... (Nghiêu)... sử thiên hạ hân hân yên... (Kiệt)... sử thiên hạ tụy tụy yên.

... (堯) ... 使天下欣欣焉... (桀) ... 使天下悴悴焉

[Trang—Tại hữu]

... (Vua Nghiêu)... *khiến thiên hạ hân hoan vậy...* (Kiệt)... *khiến thiên hạ tiều tụy vậy.*

Nếu tách riêng chữ ra, có thể *hân hân* (vui vẻ) là động tự kiêm một tĩnh tự, vì nó có nghĩa : trở nên hân hoan. Còn *yên* ở đây là trạng tự (có nghĩa : như vậy) cũng như trạng tự *nhiên*.

Nhưng cũng có thể gộp ba chữ *hân hân yên* làm một quán ngữ trạng tự dùng làm động tự, mà chủ từ là *thiên hạ*.

"Tụy tụy yên" cũng giảng như trên.

Ngô niên vị tứ thập, nhi thị mang mang, nhi phát thương thương,

吾年未四十, 而視茫茫, 而髮蒼蒼,

nhi xỉ nha động dao. [Hàn Dũ]

而齒牙動搖

Tuổi ta chưa (đến) *40, mà* (mắt) *trông mờ mờ, mà tóc hoa dâm, mà răng lung lay.*

Mang mang, thương thương đều là trạng tự được động tự hóa, kiêm tính cách tĩnh tự. *Động dao* là một động tự thật sự.

Bỉ bàng hoàng nhi bất năng khứ.

彼徬徨而不能去

Kẻ kia bồi hồi mà chẳng đi (thoát).

Bàng hoàng là trạng tự được động tự hóa.

Nhược giao hồi thủ khước yên nhiên,

若 c教 回首卻嫣然,

Dương Thành Hạ Thái câu phong mị. [Nhạc phủ]

陽城下蔡俱風靡

Nếu khiến (người đẹp ấy) *quay đầu lại, chỉ mỉm cười,* (thì đám phong lưu công tử của hai huyện) *Dương Thành và Hạ Thái* (cũng) *đều ngã lăn ra dưới gió.*

Ý nói : người đẹp khiến đám quý phái phải khiếp phục, cúi rạp xuống như cây cỏ xẹp xuống khi gió thổi.

Dương Thành, Hạ Thái là hai nơi nổi tiếng của nước Sở, có nhiều công tử phong lưu phú quý ăn chơi.

Giáo *(dạy)* có dấu bình thanh c教 đọc là *giao*: khiến.

Yên nhiên (mỉm cười vậy) là một trạng tự, do *Tống Ngọc* dùng trong bài phú *"Đăng Đồ tử"* viết :

"Thần lý đông gia chi tử, yên nhiên nhất tiếu, mê Dương

臣里東家之子, 嫣然一笑, 迷陽

Thành,hoặc Hạ Thái."

城, 惑下蔡

Cô gái ở nhà phía đông trong làng tôi, mỉm cười một lần, làm say mê (đám con trai) *Dương Thành, làm mê hoặc* (bọn công tử) *Hạ Thái.*

Ở bài nhạc phủ trên, tác giả *Lý Trọng Mưu* đã mượn trạng tự *yên nhiên* để hoạt hóa thành một động tự kép.

✧

QUYỂN SÁU

HỌC VỀ TRẠNG TỰ

CHƯƠNG 22

Khái quát
Trạng tự chỉ thể cách

499 Định nghĩa

Trạng tự là tiếng phụ thêm nghĩa cho một động tự (cũng có khi phụ nghĩa cho một tĩnh tự hay một trạng tự khác).

Trạng tự thêm ý nghĩa cho một động tự để nói về trạng thái, tính cách của động tác, còn tĩnh tự thêm ý nghĩa cho một danh tự (hay đại tự) để nói về trạng thái, tính cách một nhân vật nào. *Vậy trạng tự liên hệ mật thiết với động tự*, cũng như tĩnh tự liên hệ với danh tự.

Ngã thậm ái thử tiểu nhi.

我甚愛此小兒

Tôi rất yêu đứa trẻ nhỏ này.

Ý nghĩa của động tự *ái* (yêu) được bổ túc thêm bởi chữ *thậm* (rất, nhiều) nói về động tác (yêu) rất nồng nhiệt.

Vậy *thậm* là trạng tự phụ nghĩa cho động tự *ái*.

Còn như : tĩnh tự *tiểu* (nhỏ) thêm ý nghĩa cho danh tự *nhi* (đứa trẻ) để nói lên hình dung tính cách của đứa trẻ.

Ngã quyết bất ái thử tiểu nhi.

我決不愛此小兒

Tôi quyết chẳng yêu đứa trẻ nhỏ này.

Bất ái : chẳng yêu. *Bất* phụ nghĩa cho động tự *ái*.

Quyết bất ... : quyết chẳng (cương quyết chẳng). Chữ *quyết* thêm nghĩa vào trạng tự *bất* để nói ý cương quyết hơn. Vậy *quyết* cũng là trạng tự mà phụ nghĩa cho trạng tự *bất*.

Hốt văn Hà Đông sư tử hống,
忽聞河東獅子吼
Trụ trượng lạc thủ, tâm mang nhiên. [Tô Đông Pha]
柱杖落手，心芒然
Bỗng nhiên nghe sư tử Hà Đông kêu,
Gậy chống rơi (ở) *tay, lòng hoảng rối.*

Trạng tự *hốt* (bỗng nhiên) phụ nghĩa động tự *văn*.

Ông Tô Đông Pha chế giễu bạn là Trần Qui Thượng sợ vợ, vì vợ Qui Thượng có tính ghen.

Ưu tâm khổng cửu,
憂心孔疚,
Mạc ngã năng tri. [Tào Phi]
莫我能知
Lòng ưu tư rất đau khổ,
Chẳng ai biết (được) *ta.*

Cửu (tĩnh tự) là thuộc từ của danh tự *tâm* (hay *ưu tâm*, danh tự kép).
Khổng (= rất) là trạng tự, phụ nghĩa cho tĩnh tự *cửu*.

✓ *Để ý:*

Mạc ngã năng tri : câu đặt với lối đảo trang, vì lời phủ định. Đáng lẽ nói : *Mạc năng tri ngã*.

Quân hà yêm lưu ký tha phương ?
君何淹留寄他方?
Tiện thiếp quỳnh quỳnh thủ không phòng. [Tào Phi]
賤妾煢煢守空房
Sao chàng (lâu) *mãi gửi* (thân) *ở tha phương ?*
(Để) *vợ hèn cô độc giữ phòng không.*

Yêm lưu (ở lâu) là động tự kép, ở đây dùng làm trạng tự kép phụ nghĩa cho động tự *ký* (gửi, gửi thân).

Quỳnh quỳnh (cô độc) là tĩnh tự kép, ở đây dùng làm trạng tự kép, phụ nghĩa của động tự *thủ* (giữ).

500 Trạng tự đơn và trạng tự kép

Trạng tự đơn là tiếng lập thành do một chữ, như : *thậm* (rất), *diệc* (cũng), *bất* (chẳng), *khổng* (rất), *nhiên* (vậy), v.v..
Trạng tự kép hay quán ngữ trạng tự lập thành do hai ba chữ trở lên, như *yêm lưu, quỳnh quỳnh, du du* (vẻ ưu tư), *hân hân nhiên* (hớn hở), v.v...

501 Vị trí của trạng tự

Những thí dụ trên dẫn ta đến nhận xét rằng :
Thường thường trạng tự của chữ Hán đặt trước động tự (hoặc tĩnh tự hay một trạng tự khác) *mà nó phụ nghĩa.*

Thí dụ :

Minh nguyệt kiểu kiểu chiếu ngã sàng,
明月皎皎照我床,
Tinh hán tây lưu, dạ vị ương.
星漢西流，夜未央.
Khiên ngưu Chức nữ dao tương vọng,
牽牛織女遙相望,
Nhĩ độc hà cô hạn Hà lương ? [Tào Phi]
爾獨何辜限河梁?

Trăng sáng vằng vặc chiếu giường ta,
Sao Ngân hà lưu chuyển về phương tây, đêm chưa hết.
Ngưu lang Chức nữ xa xa trông ngóng nhau,
Các người riêng (vì) *tội gì* (cớ gì) *bị giới hạn* (ngăn cách) *bởi cái cầu trên sông Hà* (Ngân hà) ?[83]

[83] *Ngưu lang* (hay *Khiên ngưu*) và *Chức nữ* là hai ngôi sao xa cách nhau bởi sông *Ngân hà* (hay *Tinh hán*).- Tục truyền rằng : con gái của trời là Chức nữ (gái dệt lụa) say mê Ngưu lang (chàng chăn trâu) sinh ra lười biếng, nên trời trừng phạt, bắt xa cách nhau bởi sông Ngân hà, mỗi năm chỉ được gặp nhau vào đêm mồng 7 tháng 7 (thất tịch), nhờ những đàn quạ đội đá bắc cầu cho hai người gặp nhau.

Mấy câu trên rút trong một bài nhạc phủ, có lời của người đàn bà, trong đêm sáng trăng không ngủ, nhớ chồng đi quân dịch (đi lính thú) lâu chưa về.

Kiểu kiểu (sáng vằng vặc) là tĩnh tự kép dùng làm trạng tự, phụ nghĩa động tự *chiếu* (soi sáng), nên đặt trước động tự *chiếu*.

Tây (phương tây) là danh tự dùng làm trạng tự, đặt trước động tự *lưu* (lưu chuyển).

Vị (chưa) là trạng tự đặt trước động tự *ương* (hết).

Dao (xa) là tĩnh tự dùng làm trạng tự, phụ nghĩa của động tự *tương vọng* (trông ngóng lẫn nhau).

Độc (riêng) là tĩnh tự dùng làm trạng tự đặt trước động tự *hạn* (bị giới hạn).

Độc có nghĩa : riêng một mình. Nhưng ở đây là riêng hai người, tức là *Ngưu lang* và *Chức nữ*.

502 Tuy nhiên,cũng có những trường hợp không theo đúng định luật trên như:

502a Trạng tự ***thậm*** và một vài chữ khác có thể đặt sau động tự.

Vương chi hiếu nhạc thậm. [Mạnh—Lương Huệ]

王 之 好° 樂 甚

Nhà vua ham (âm) *nhạc* (rất) *nhiều.*

... tắc hoặc chi thậm giả dã. [Mạnh—Cáo Tử]

...則 惑 之 甚 者 也

... thì lầm lẫn lắm vậy.

Thậm đặt sau những động tự *hiếu* (ham), *hoặc* (hiểu lầm).

(Xem ở dưới, Chương 23, nói về Trạng tự *thậm*).

502b Trạng tự ***nhiên*** đặt sau tĩnh tự hay động tự để lập thành nhiều trạng tự kép như :

do nhiên 猶然 *(mỉm cười vậy)* : trạng tự *nhiên* phụ nghĩa động tự *do*.

du nhiên 油然 *(ùn ùn vậy)* : trạng tự *nhiên* phụ nghĩa động tự *du*.

bái nhiên 沛然 *(cuồn cuộn vậy)* : trạng tự *nhiên* phụ nghĩa động tự *bái* (cuồn cuộn).

Những trạng tự kép được thành lập, sẽ thường theo định luật là được đặt trước động tự.

Thí dụ :

do nhiên tiếu 猶然笑 *(mỉm miệng cười)*

Do nhiên đặt trước động tự *tiếu*.

Thiên du nhiên tác vân, bái nhiên hạ vũ.

天 油 然 作 雲 , 沛 然 下 雨

Trời ùn ùn kéo mây, cuồn cuộn đổ mưa.

Du nhiên đặt trước động tự *tác* ; *bái nhiên* đặt trước động tự *hạ*.

502c Nhiều khi hoặc vì âm điệu, hoặc muốn chú trọng vào ý nói của những quán ngữ trạng tự, người ta ưa đặt quán ngữ trạng tự lên đầu mệnh đề, *trước cả chủ từ và động tự.*

Thí dụ :

Cố bái nhiên đức giáo dật hồ tứ hải. [Mạnh—Ly Lâu]

故 沛 然 德 教 溢 乎 四 海

Cho nên sự giáo hóa đức độ cuồn cuộn lan tràn bốn bể.

Trạng tự kép *bái nhiên* phụ nghĩa của động tự *dật* (lan tràn đầy) ; chủ từ của động tự *dật* là *đức giáo*.

Đáng lẽ nói : *Cố đức giáo bái nhiên dật hồ tứ hải.*

(Khổng Tử) khứ Lỗ viết : "Trì trì ngô hành dã.

(孔 子) 去 魯 曰 : 遲 遲 吾 行 也

[Mạnh—Vạn Chương]

(Khổng Tử) *khi bỏ nước Lỗ đi, nói : "Ta đi chậm chậm thôi !"* (vì ý luyến tiếc quê hương tổ quốc).

Đáng lẽ nói : *Ngô trì trì hành dã.*

Nhiễm nhiễm lão tương chí,

冉 冉 老 將 至 ,

Hà thời phản cố hương ? [Tào Tháo]

何 時 反 故 鄉 ?

Dần dà tuổi già sắp đến,

Khi nào (ta được) *trở lại cố hương ?*

Đáng lẽ nói : *Lão nhiễm nhiễm tương chí ...*

Lão (nguyên là tĩnh tự) ở đây trở thành danh tự, chủ từ của động tự *tương chí*.

503 Các loại trạng tự

Có nhiều loại trạng tự, ta có thể kể :

1/ Trạng tự chỉ thể cách,

2/ Trạng tự chỉ thời gian,

3/ Trạng tự chỉ nơi chốn,

4/ Trạng tự chỉ số lượng,

5/ Trạng tự chỉ sự xác định, sự hoài nghi, sự hạn chế,

6/ Trạng tự chỉ sự phủ định,

7/ Trạng tự chỉ sự nghi vấn.

Trạng tự chỉ thể cách

Có lẽ Hán tự là ngôn ngữ có nhiều trạng tự hơn các ngôn ngữ khác trên thế giới ; nhất là những trạng tự chỉ thể cách rất phong phú, phồn tạp, vì còn vay mượn nhiều vào những tự loại khác.

Trạng tự đơn chỉ thể cách (§§ 504 - 537)

Những trạng tự loại này được đặt trước động tự, và nhiều khi còn được dùng làm tự loại khác, khi chúng đổi vị trí để đảm nhiệm công dụng khác ở trong câu.

504 *Diệc* 亦

Diệc có nghĩa : *cũng*. Chữ này là trạng tự thuần khiết, không dùng sang tự loại khác.

Thí dụ :

Hiền giả diệc lạc thử hồ ? [Mạnh—Lương Huệ]

賢者亦樂此乎？

Người hiền cũng vui với những cái đó chăng ?

Diệc là trạng tự, phụ nghĩa của động tự *lạc* đặt sau nó.

Vương diệc bất hiếu sĩ nhĩ ! [Quốc Sách]

王亦不好士耳！

Nhà vua cũng chẳng ưa kẻ sĩ mà thôi !

Diệc phụ nghĩa trạng tự *bất*, trạng tự *bất* phụ nghĩa động tự *hiếu*.

✓ *Chú ý :*

Ta để ý câu :

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ? [Luận—Học nhi]

學而時習之,不亦說乎？

Học mà thường thường ôn tập lại (cái đó), *chẳng cũng vui lòng ư ?*

Ở đây, trạng tự *bất* phụ nghĩa trạng tự *diệc*, mà trạng tự *diệc* phụ nghĩa tĩnh tự *duyệt*.

Vậy ta thấy : *diệc bất* (cũng chẳng) khác nghĩa với *bất diệc* (chẳng cũng là).

505 *Nãi* 乃

Nãi có nghĩa : *bèn, sẽ, rồi, ngay đó*.

Thí dụ :

Khổng Tử nãi hành. [Cương Giám]

孔子乃行

Khổng Tử bèn đi (ngay đó bỏ đi nước khác).

Dân nãi tác thắc. [Mạnh—Lương Huệ]

民乃作慝

Dân bèn sinh lòng oán ghét.

✓ *Để ý :*

Trong cổ Hán văn, **nãi** thường viết là 迺.

Nãi còn hoàn toàn là trạng tự, khi nó có nghĩa : *như thế, như vậy*.

Thí dụ :

Tử vô nãi xưng. [Trang Tử—Đức sung phù]

子無乃稱

Anh chớ nói thế.

506 Ghi chú về chữ *nãi* 乃

506a Chữ *nãi* vừa có tính cách hoàn toàn của một trạng tự, khi nó đặt sau một chủ từ, và trước động tự để phụ nghĩa động tự ấy, nhưng lại có tính cách một liên tự (có nghĩa : *rồi thì, sau đó thì*) để liên lạc ý nói trong mệnh đề với ý của mệnh đề đặt trên.

Thí dụ :

Nãi bất quả hưởng. [Gia Ngữ]

乃 不 果 饗

Rồi chẳng quả quyết dự hưởng (tiệc lễ ấy).

Quả là trạng tự phụ nghĩa động tự *hưởng* ; *bất* cũng là trạng tự phụ nghĩa trạng tự *quả*.

Vậy *nãi* nên coi là liên tự liên lạc mệnh đề *"bất quả hưởng"* với ý nói trước.

Vua Tề mời vua Lỗ dự tiệc lễ, Khổng Tử can, rồi vua Lỗ chẳng quả quyết dự.

Lại như câu nói trong sách *Gia Ngữ* sau đó :

... Ư thị nãi quy sở xâm Lỗ chi tứ ấp.

... 於是乃歸所侵魯之四邑

Rồi sau đó, (vua Tề) *bèn trả lại bốn ấp xâm chiếm của Lỗ.*

Ư thị đã là quán ngữ liên tự liên lạc mệnh đề *"nãi quy ... ấp"* với những ý nói trên, vậy *nãi* trở về cương vị một trạng tự để phụ nghĩa của động tự *quy* (trả về).

506b Chữ *nãi* còn dùng làm động tự (có nghĩa : *là, tức là*).

Thí dụ :

Lã công nữ nãi Lã hậu dã.

Con gái Lã công là bà Lã hậu. (Xem lại § **424**).

506c *Nãi* còn dùng làm định tự (có nghĩa : *của mày, của anh, của mình ...*)

Thí dụ :

... tất dục phanh nãi ông ...

... 必 欲 烹 乃 翁 ...

...(Nếu) *hẳn muốn làm thịt ông của anh, ...*

(Xem lại đủ câu này ở § **286** tiểu mục 1).

506d *Nãi* còn có nhiều công dụng khác.

(Xem ở dưới : Liên tự *nãi*, Chương 33, Quyển 8).

507 *Hựu* 又

Hựu có nghĩa : *lại, rồi lại, một lần nữa.*

Thí dụ :

Thử nhân hựu lai.

此 人 又 來

Người ấy lại đến.

Thiết dục tri mã giá, tắc tiên vấn cẩu, dĩ vấn dương, hựu vấn ngưu, nhiên hậu cập mã. [Hán Thư]

設 欲 知 馬 價 , 則 先 問 狗 , 已 問 羊 , 又 問 牛 , 然 後 及 馬

Nếu muốn biết giá ngựa, thì trước hỏi (giá) *chó, hỏi xong dê, lại hỏi bò, rồi sau* (mới hỏi) *đến ngựa.*

(Nói mánh khóe hỏi dò giá cả).

Hựu : trạng tự, phụ nghĩa động tự *vấn*.

508 Ghi chú về chữ *hựu* 又

508a Trạng tự *hựu* hay dùng để ứng với một trạng tự chỉ thời gian như : *ký* (= đã), hay *dĩ* (= đã) đặt ở mệnh đề trên.

Thí dụ :

Ký đông phong Trịnh, hựu dục tứ kỳ tây phong. [Tả—Hy 30]

既 東 封 鄭 , 又 欲 肆 其 西 封

Đã về phương đông phong nước Trịnh, lại còn muốn tự ý phong đất về phương tây.

508b *Hựu* có khi dùng làm động tự, có nghĩa : *có lần thứ hai, đến một lần nữa.* Trường hợp này ít thấy.

Thí dụ :

Thiên mệnh bất hựu. [Thi—Tiểu uyển]

天 命 不 又

Mệnh trời chẳng có lần thứ hai.

509 *Toại* 遂

Toại (= lại, bèn) nghĩa giống như trạng tự *nãi*.

Thí dụ :

... Khổng Tử toại hành. [Sử Ký]

... 孔 子 遂 行

... *Khổng Tử bèn đi* (rồi đi nước khác).

Chữ *toại* rất ít dùng làm trạng tự, vì nó nguyên là động tự, có nghĩa : tiến, đạt, thành tựu (như : công thành danh toại).

Toại còn là danh tự với nhiều nghĩa khác nhau.

510 *Thả* 且

Dùng trong giữa câu, trước động tự, *thả* là trạng tự, và có nhiều nghĩa :

510a *Thả* có nghĩa : còn, mà còn. Có khi dùng trập với chữ do猶, thành trạng tự kép *thả do*.

Thí dụ :

Vật dữ vật tương tàn, nhân thả ố chi, nhi huống nhân hồ ?

物 與 物 相 殘 , 人 且 惡 之 , 而 況 人 乎 ?

Con vật với con vật tàn hại nhau, người ta còn ghét, mà huống chi là người.

Trạng tự *thả* phụ nghĩa động tự *ố* (= ghét).

Quản Trọng thả do bất khả triệu, nhi huống bất vi Quản Trọng giả hồ ? [Mạnh—Công tôn Sửu]

管 仲 且 猶 不 可 召 , 而 況 不 為 管 仲 者 乎?

Quản Trọng còn không thể vời được, mà huống là người không (muốn) *làm Quản Trọng.*

Quán ngữ trạng tự *thả do* phụ nghĩa nhóm động tự *bất khả triệu*.

510b *Thả*, trạng tự, chỉ hạn chế, có nghĩa : *hãy, tạm hãy*. Có khi dùng trập với trạng tự **cô** 姑 *(hãy)* thành trạng tự kép *cô thả* cũng có nghĩa : *hãy, tạm hãy*.

Thí dụ :

Ngã thả (hay cô thả) luận đại giả, mạc đàm tiểu giả.

我 且(hay姑且) 論 大 者 , 莫 談 小 者

Ta hãy bàn luận về những cái lớn, chớ nói đến những (chi tiết) *nhỏ.*

(Xem ở dưới : *Thả*, trạng tự chỉ sự hạn chế).

510c *Thả*, trạng tự, còn có nghĩa : *đã, cũng đã*.

Thí dụ :

Bệnh thả dũ, hà tất tựu y ?

病 且 愈 , 何 必 就 醫 ?

Bệnh đã đỡ (giảm), *cần gì đến thầy thuốc ?*

510d *Thả*, trạng tự, còn có nghĩa : *sắp sửa, gần*. Có khi dùng trập với tương 將*(sắp)*, cơ 幾 *(gần)* thành những trạng tự kép: *tương thả, cơ thả*.

Thí dụ :

Đế thả xá chi. [Hán Thư]

帝 且 赦 之

Vua sắp tha hắn.

Thành thả bạt hỹ. [Quốc Sách]

城 且 拔 矣

Thành sắp bị san phẳng.

Thành cơ thả bạt hĩ.

城 幾 且 拔 矣

Thành sắp bị san bằng.

510e *Thả ... thả* (nhắc lại hai lần) cũng là trạng tự, có nghĩa : *vừa ... vừa...* (nói hai việc cùng một lúc).

Thí dụ :

Lăng thả chiến thả dẫn nam. [Hán Thư]

陵 且 戰 且 引 南

(Tướng Lý) *Lăng vừa đánh vừa dẫn quân về phía nam.*

Trạng tự *thả* trên phụ nghĩa động tự *chiến*. Trạng tự *thả* dưới phụ nghĩa động tự *dẫn*.

Lưỡng sinh đồng du ư công viên, thả hành thả ngữ.

兩生同遊於公園，且行且語

Hai học sinh cùng đi chơi ở công viên, vừa đi vừa nói chuyện.

✓ *Để ý :*

Thả còn dùng làm liên tự trong nhiều trường hợp khác.
(Xem : Liên tự *thả* ở Chương 31, Quyển 8.)

511 *Cô* 姑

Cô, trạng tự, chỉ thể cách và thêm ý hạn chế, và dùng với nghĩa : *hãy, tạm hãy* (như trường hợp § **510b** của *thả*, và dùng trập với *thả* thành quán ngữ *cô thả*).

Thí dụ :

Ngã cô chước bỉ kim lôi. [Thi—Quyền nhĩ]

我姑酌彼金罍

Ta hãy rót bình rượu bằng vàng kia (để uống).

Vương viết : "Cô xả nhữ sở học nhi tòng ngã", tắc hà như ?

王曰：姑舍汝所學而從我，則何如？

[Mạnh—Lương Huệ]

(Nếu) *vua nói : "Anh hãy bỏ những gì mà anh đã học* (để) *mà theo ta", thì thế nào ?*

Cô có thể thay bằng *thả*, hoặc *cô thả*.

✓ *Để ý :*

Chữ *cô* nguyên là danh tự, có nghĩa : a/ mẹ chồng ; b/ cô, chị em của cha ; c/ chị em của chồng (gọi thay con) ; cô gái (tiếng xưng hô thường dùng).

512 *Thượng* 尚

Thượng, trạng tự, có nghĩa : *còn* (nghĩa như trường hợp § **510a** của *thả*). Cũng có khi dùng trập với *thả* thành quán ngữ *thượng thả*.

Thí dụ :

Trĩ chi triêu cấu,

雉之朝雊，

Thượng cầu kỳ thư. [Thi—Tiểu biền]

尚求其雌

Chim trĩ sáng kêu,

Còn biết tìm con mái.

Cổ văn có dùng chữ *thượng* với nghĩa như trên, nhưng về sau người ta ưa dùng chữ *thả*, và chữ *do*.

Thượng còn dùng làm trạng tự với nghĩa : *gần, gần như*. Nhưng ít dùng.

Thí dụ :

Thượng diệc hữu lợi tai ! [Đại Học]

尚亦有利哉！

Gần như (hình như) *cũng có lợi chăng !*

513 Ghi chú về chữ *thượng* 尚

Thượng rất hay dùng làm động tự, và có nhiều nghĩa :

513a Nghĩa là : *chuộng, tôn quý.*

Thí dụ :

Ân nhân thượng bạch, Chu nhân thượng xích. [Lễ]

殷人尚白，周人尚赤

Người đời nhà Ân chuộng mầu trắng, người đời nhà Chu chuộng mầu đỏ.

thượng hiền 尚賢 *chuộng, quý chuộng người hiền tài.*

513b Nghĩa là : *khoe, khoe khoang.*

Quân tử bất tự thượng kỳ công.

君子不自尚其功

Người quân tử chẳng tự khoe công lao của mình.

513c Nghĩa là : *tăng thêm, tô điểm thêm.*

Hiếu nhân giả vô dĩ thượng chi. [Luận—Lý nhân]

好°仁者無以尚之

Người ưa điều nhân, không cần phải thêm gì nữa.

Ý nói : là hoàn toàn.

513d Nghĩa là : *giúp*. Ít dùng với nghĩa này.

Hoàng thiên phất thượng.

皇 天 弗 尚

Trời chẳng giúp (chẳng thương).

513e Nghĩa là : *chủ về việc gì, nắm giữ, chủ trương.*

Xưa có những quan chức trông nom những vật dụng và phục vụ vua :

thượng thực 尚食 *người trông việc ăn uống của vua*

thượng y 尚衣 *người giữ việc sắp áo cho vua mặc*

thượng quan 尚冠 *người sắp mũ cho vua đội*

thượng y 尚醫 *người trông nom thuốc thang của vua.*

513f Nghĩa là : *phối hợp* (kết duyên) *với chỗ cao quý có bề thế hơn.*

Quách Tử Nghi chi tử, Ái, thượng Thăng Bình công chúa.

郭 子 儀 之 子 , 愛 , 尚 昇 平 公 主

[Đường kỷ]

Con trai của ông Quách Tử Nghi, (là) *Ái, kết duyên với Thăng Bình công chúa* (con gái của vua Đường Đại Tông).

Trác vương Tôn vị nhiên nhi thán, tự dĩ đắc xử nữ thượng Tư

卓 王 孫 喟 然 而 嘆, 自 以 得 處 女 尚 司

Mã Trường Khanh văn. [Hán Thư]

馬 長[c] 卿 晚

Ông Trác vương Tôn thở dài mà than, tự cho là con gái (của mình) *được sánh duyên với Tư Mã Trường Khanh* (thế là) *muộn.*

Ông rất phục tài của Tư Mã Trường Khanh.

Xử nữ là con gái ở nhà, chưa có chồng.

Thượng có ý là với cao lên.

513g *Thượng* còn dùng làm tĩnh tự, có nghĩa : *lâu, từ lâu* ; trường hợp này ít thấy.

Nhạc chi sở do lai dã, thượng hĩ. [Lã thị Xuân Thu]

樂 之 所 由 來 也 , 尚 矣

Âm nhạc có từ đã lâu.

514 *Do* 猶

514a *Do*, trạng tự, rất thường dùng với nghĩa : *còn, mà còn, mà vẫn.*

Thí dụ :

Vật dữ vật tương tàn, ngã do ố chi, nhi huống nhân hồ ?

物 與 物 相 殘 , 我 猶 惡[o] 之 , 而 況 人 乎 ?

Giống vật với giống vật tàn hại nhau, ta còn ghét, mà huống là người ư ?

Thương nữ bất tri vong quốc hận,

商 女 不 知 亡 國 恨,

Cách giang do xướng "Hậu đình hoa". [Đỗ Mục]

隔 江 猶 唱 後 庭 花

Cô gái buôn chẳng biết cái hận mất nước,

Cách sông còn hát (khúc) *"Hậu đình hoa."*

Nhà thơ (*Đỗ Mục*) đậu thuyền ngủ đêm ở bờ sông, gần quán rượu, nghe tiếng con gái hát khúc *"Ngọc thụ hậu đình hoa"* của ông vua mất nước về cuối đời Trần (Trần Hậu chủ), khúc hát đu dương, nhưng đầm mị, ảo não. Về thời Nam Bắc triều, nước Trần ở miền nam sông Dương Tử. Cậy vào địa thế hiểm trở của Trường giang, Trần Hậu chủ mải mê thi ca tửu sắc, đến khi tướng nước Tùy là Hàn Cầm Hổ qua sông, xuống đến kinh thành, ập vào cửa Chu Tước, Hậu chủ run sợ, dắt hai ái phi (là hai nữ học sĩ) chạy trốn vào hậu cung rồi nhảy xuống một cái giếng cạn nước. Quân Tùy thòng dây kéo lên, trói dẫn giải lên Bắc Kinh.

514b *Do*, trạng tự, còn có nghĩa rộng hơn, là : *còn có thể* (cũng như thượng khả 尚可).

Thí dụ :

Thượng thận chiên tai !

尚 愼 旃 哉 !

Do lai vô khí. [Thi—Trắc hỗ]

猶 來 無 棄

(Mẹ mong con) *cần hơn hết là cẩn thận đấy vậy !*

(con) *còn có thể lại về* (với cha mẹ), *không đến nỗi bỏ* (thân ngoài cõi).

Lời người con đi quân dịch, nhớ cha mẹ, leo lên núi trông về quê, tưởng đến lời cha mẹ cầu chúc cho mình.

Thượng 尚 có nghĩa như chữ 上 nghĩa là *cần trên hết*. *Chiên* là trợ tự, nghĩa như **yên** 焉 *(đấy, vậy)*.

515 *Do* 猶 với nhiều thể dạng

515a *Do* rất hay dùng làm *liên tự*, (có nghĩa : *như, giống như*), và chỉ ý so sánh.

Thí dụ :

Dân chi quy nhân, do thủy chi tựu hạ. [Mạnh—Ly Lâu]

民之歸仁，猶水之就下

Dân theo về (với người có) *nhân đức, như nước chẩy xuống chỗ thấp.*

✓ *Để ý :*

Hai chữ *chi* là hư tự, có thể bỏ.

(Xem : Liên tự *do*, Chương 34, Quyển 8 : Phụ thuộc liên tự).

515b *Do* nguyên là *danh tự*, chỉ một loài *hầu* (khỉ), chân ngắn, leo trèo rất lẹ. *Do* còn chỉ *con chó con* (thổ ngữ của miền Lũng Tây). Ít dùng.

515c *Do*, danh tự, còn có nghĩa : *mưu* (mưu do, mưu định) ; lại có nghĩa : *đạo nghĩa* (ít dùng). Trong cổ văn có nơi đọc là *du*.

Thí dụ :

Ai tai ! vi do,

哀哉！為猶，

Phỉ tiên dân thị trình,

匪先民是程，

Phỉ đại do thị kinh,

匪大猶是經，

Duy nhĩ ngôn thị thính,

維邇言是聽，

Duy nhĩ ngôn thị tranh. [Thi—Tiểu Mân]

維邇言是爭

Thương thay ! mưu tính việc,
Chẳng theo những bậc tiền nhân,
Chẳng (thường) *noi theo đạo lớn,*
Chỉ nghe những lời gần (thiển cận),
Chỉ tranh luận những lời thiển cận.

Chữ *do* trên có nghĩa: sự mưu toan. Chữ *do* dưới có nghĩa: đạo nghĩa.

515d *Do* còn là một động tự, có nghĩa : *giống như, cùng với ...*

Thí dụ :

Thái quá do bất cập. [Luận Ngữ]

太過猶不及

Thái quá (nhiều quá) *cũng như bất cập* (chẳng kịp, ít quá) (đều không tốt).

Nên giữ mức trung bình, trung dung.

Tính do thoan thủy dã. [Mạnh—Cáo Tử]

性猶湍水也

Tính (người ta) *giống như nước chẩy mạnh* (dễ thay đổi chiều hướng vì địa thế).

Từ nghĩa này (*do* : giống như), *do* đã biến thành liên tự như vừa nói ở § **515a**,

515e *Do* còn dùng trong những quán ngữ trạng tự **do nhiên** 猶然 *(thư thả, chậm chậm)*, **do dự** 猶豫 *(không quyết đoán)*.

515f *Do nhiên* còn có nghĩa : *mỉm cười*. (Xem lại § **502b**).

515g *Do* còn dùng lẫn với **do** 由, có nghĩa : *bởi, từ*. Trường hợp này ít thấy, và không nên bắt chước.

Văn Vương do phương bách lý khởi. [Mạnh—Công tôn Sửu]

文王猶方百里起

Văn Vương từ (khoảnh đất) *vuông trăm dặm dấy lên* (rồi thâu cả thiên hạ).

Do 猶 dùng thay cho **do** 由.

515h Những quán ngữ : **do tử** 猶子, **do nữ** 猶女, nghĩa là : *cháu* (con của anh hay em), người ta thường gọi là **tòng tử** 從子, **tòng nữ** 從女, hoặc **điệt** 姪.

516 *Liêu* 聊

Liêu có nghĩa : *bèn, hãy*. Nghĩa hơi giống như **nãi** 乃 và **thả** 且. Nhưng *liêu* là chữ rất cổ, về sau ít dùng.

Thí dụ :

Luyến bỉ chư cơ,

孌彼諸姬

Liêu dữ chi mưu. [Thi—Tuyền thủy]

聊與之謀

Luyến ái (dễ thương) *kìa các cô,*

(Ta) *hãy cùng các cô bàn định.*

Con gái nước Vệ lấy chồng ở nước khác, nhớ cha mẹ quê hương, nóng ruột muốn mưu tính trở về mà không được.

517 *Giai* 皆

Giai có nghĩa : *đều, cùng.*

Thí dụ :

Chư sinh giai tiếu.

諸生皆笑

Các học sinh đều cười.

Tự thiên tử đĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản.

自天子以至於庶民，一是皆以修身為本

[Đại Học]

Từ bậc thiên tử cho đến mọi người dân, hết thẩy là đều lấy (việc) *tu thân làm gốc.*

Tả hữu giai viết hiền. [Mạnh—Lương Huệ]

左右皆曰賢

Những người xung quanh đều nói rằng (kẻ kia) *tài giỏi.*

518 Ghi chú về chữ *giai* 皆

Chữ *giai* còn có cách viết thêm chữ *nhân đứng* ở bên 偕, nghĩa cũng vậy. Những bản văn cổ rất xưa đều viết 皆, rồi về những đời sau, người ta muốn phân biệt cách viết hai chữ :

— Nếu trong câu, chủ từ thành một tập thể, người ta thường viết 皆.

— Nếu chủ từ gồm hai phần, ràng buộc bởi một giới tự như : **dữ** 與 *(cùng)*, **cập** 及 *(kịp, và)*, người ta thường viết 偕.

Thí dụ :

Dân dục dữ chi giai vong. [Mạnh—Lương Huệ]

民欲與之偕亡

Dân muốn cùng người ấy (tức vua Kiệt) *đều diệt vong.*

Chủ từ gồm *dân* và *chi* (tức vua Kiệt) nối bởi *dữ*.

Cổ chi nhân dữ dân giai lạc. [Mãnh—Lương Huệ]

古之人與民偕樂

Người thời xưa cùng dân đều vui.

Trong Thư kinh, thiên "Thang thệ" có câu :

Thời nhật hạt táng ? Dư cập nhữ giai vong.

時日曷喪？予及汝皆亡

Mặt trời kia bao giờ mất ? Ta cùng ngươi đều diệt vong.

Vua Kiệt thường tự ví ông có thiên hạ như trời có mặt trời, mặt trời mất thì ông mới mất. Vì dân oán ghét nên đặt ra câu nói trên để ám chỉ vua Kiệt mà mong cho tiêu diệt.

Sách Mạnh Tử thuật lại câu trên, viết 偕 (vì chủ từ gồm *dư* và *nhữ* liên lạc bởi *dữ*). Các bản Thư kinh đều viết 皆, riêng Thi kinh viết 偕:

Bách niên giai lão.

百年偕老

Trăm năm cùng già.

Câu chúc tụng cặp vợ chồng chung sống trăm năm, để cùng nhau đi tới tuổi già.

Quán ngữ này được tạo nên bởi mấy câu của Thi kinh như :

Chấp tử chi thủ,
執 子 之 手
Dữ tử giai lão. [Thi—Kích cổ]
與子偕老
Cầm tay của chàng,
(Ta) *cùng chàng* (chung sống) *đến già.*

Chữ **giai** 皆 được dùng đơn giản là trạng tự thuần túy, thì chữ **giai** 偕 có khi được hoạt hóa để dùng như một động tự chỉ một động tác, hoặc như một tĩnh tự.

Thí dụ :
Giai độ lượng. [Quản Tử]
偕 度 量
Làm đồng đều những độ lượng (làm cho thước, tấc để đo lường các nơi đều giống nhau).
Giai được động tự hóa, có nghĩa : làm cho đồng đều.

Giáng phúc khổng giai. [Tả—Tương 2]
降 福 孔 偕
(Thần) *giáng phúc rất đều* (đầy đủ).
Chữ *giai* đã tĩnh tự hóa, có nghĩa : đều, đầy đủ.
Câu trên của Tả Truyện, thuật lại câu của Thi kinh, trong bài *"Phong niên"*, mà câu của Thi kinh viết **giai** 皆.

519 *Câu* 俱

Câu có nghĩa : *đều* ; dùng như chữ **giai** 皆 và **giai** 偕.

Phụ mẫu câu tồn.
父 母 俱 存
Cha mẹ đều còn sống.
Câu có thể thay bằng *giai*.

câu lạc bộ 俱樂部
nơi trường sở mà người ta thường vui chung
Phiên dịch từ chữ *club* của tiếng Anh.

Thụ tử câu 豎子俱
Bọn trẻ con đều đủ.
Câu dùng như tĩnh tự, có nghĩa : *đầy đủ.*
Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

520 *Hàm* 咸

Hàm có nghĩa : *đều, hết thảy* ; dùng như chữ **giai** 皆.

Hàm hữu nhất đức. [Thư]
咸 有 一 德
Đều có một đức tốt.
Chữ *hàm* dùng có vẻ văn chương hơn chữ *giai*, và hay đặt trước một tĩnh tự.

Vạn quốc hàm ninh.
萬 國 咸 寧
Các nước đều yên ổn.

Các đế vương xưa ưa dùng chữ *hàm* với một tĩnh tự để đặt những niên hiệu : *Hàm Hi* (đều sáng sủa, hòa ấm), *Hàm Ninh* (đều yên ổn), *Hàm Hanh* (đều hanh thông), *Hàm Hòa* (đều hòa bình), *Hàm Thanh* (đều thanh bình), *Hàm Phong* (đều giầu thịnh), v.v..

521 *Tịnh* 並

Trạng tự *tịnh* có nghĩa : *cùng, kiêm, gồm.*

Tịnh phong liệt hầu. [Hán Thư]
並 封 列 侯
Cùng phong cho (chức tước vào) *hàng công hầu.*

Cơ hàn tịnh chí, nhi năng vô vi phi giả quả hĩ. [Hán Cảnh đế]
飢寒並至，而能無為非者寡矣
Đói rét cùng đến, mà không làm điều phi (pháp), (những người ấy) *ít có.*

✓ ***Để ý :***

Tịnh nguyên là động tự (ít dùng), có nghĩa : *cùng, ngang hàng, kề bên, liền với ...*

522 *Tư* 胥

Cũng có nghĩa : *đều, cùng nhau.* Nhưng ít dùng, và chỉ gặp trong những kinh sách cũ.

Thí dụ :

Tái tư cập nịch. [Thi—Tang nhu]

載 胥 及 溺

Bèn cùng nhau đắm đuối.

Vô luân tư đĩ vong. [Thi—Ức]

無 淪 胥 以 亡

Chớ đắm đuối cùng nhau để diệt vong.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Tư* nguyên là danh tự, có nghĩa : một thứ mắm (dồ gia vị).

2/ *Tư* trong cổ văn, còn dùng làm động tự, có nghĩa : chờ đợi, trông coi.

Cố thiểu tư kỳ tự cập dã. [Quản Tử—Đại khuông]

故 少 胥 其 自 及 也

Nên chờ ít lâu Chúa mới tự kịp (nhận biết lẽ phải).

Kỳ : người đó, ông ấy (tức là Tề Hoàn công).

Ngô bất tảo tử, tương tư hữu sở định dã.

吾 不 蚤 死 , 將 胥 有 所 定 也

[Quản Tử—Đại khuông]

Ta chẳng (muốn) *chết sớm, để đợi* (việc thiên hạ) *có được sự ổn định.*

3/ *Tư* còn dùng làm trợ tự, đặt ở cuối câu, không có nghĩa.

Quân tử lạc tư. [Thi—Tang hộ]

君 子 樂 胥

Người quân tử vui vậy.

523 *Lữ* 旅

Lữ cũng là một tiếng cổ, có nghĩa : *đều* (như chữ *giai, câu*), nhưng ít dùng.

Nhạc sĩ lữ tiến lữ thoái.

樂 士 旅 進 旅 退

Bọn âm nhạc cùng tiến cùng lui (rất đều).

✓ ***Chú ý :***

Lữ nguyên là một danh tự có nhiều nghĩa :

a/ tên một quẻ trong kinh Dịch

b/ đội quân gồm 500 người (ngày xưa)

c/ danh tự chỉ một đoàn quân (lữ đoàn)

d/ đám đông

e/ quán trọ (lữ quán, lữ khách, lữ hành), v.v..

524 *Đô* 都

Đô có nghĩa : *đều, gồm cả* (ít dùng).

Thí dụ :

Vạn sự đáo đầu đô thị mộng,

萬 事 到 頭 都 是 夢,

Đô lai thử sự, mi gian tâm thượng, vô kế tương hồi tị.

都 來 此 事 , 眉 間 心 上 , 無 計 相 迴 避

[Phạm Trọng Yêm—Tống từ]

Mọi sự (ở đời xét) *đến cùng đều là mộng.*

Đều đến những việc như thế, (khiến) *trong khoảng lông mày* (và) *trên khoảng tâm hung* (lòng dạ), *không có kế gì mà tránh được.*

(Những việc ở đời khiến chau mày, bận tâm, mà ta không tránh được).

Khai quyển, thánh hiền đô tại mục,

開 卷 , 聖 賢 都 在 目 ,

Bế môn, tình vũ bất quan tâm. [Tùy Viên]

閉 門 , 晴 雨 不 關 心

Mở sách (xem), *thánh hiền đều ở* (trước) *mắt,*
Đóng cửa lại, (trời) *tạnh* (hay) *mưa chẳng bận tâm.*
(Nói cái thú vui đọc sách.)

✓ ***Chú ý :***

1/ *Đô* nguyên là danh tự, có nghĩa : khu vực, đô ấp, kinh đô. Người đứng đầu một ban lại quan : đô lại, đô úy, v.v..

2/ *Đô*, động tự, có nghĩa : tụ hội, định cư.

3/ *Đô*, dùng làm tĩnh tự, có nghĩa : đẹp và lớn, thịnh tốt.

4/ *Đô*, trong Thư kinh, là một thán tự rất xưa, mà trong triều Nghiêu Thuấn vua tôi thường dùng, như hu 吁(= ôi, không được !), *đô* (= hay, tốt).

525 *Tề* 齊

Nguyên là một tĩnh tự, có nghĩa : *thẳng thắn, đều đặn*, như ta nói *chỉnh tề*. Nhưng ít khi dùng làm tĩnh tự, mà thường dùng làm trạng tự với nghĩa: *đều, cùng nhau* (nghĩa như chữ giai 皆, hay đồng 同).

Thí dụ :

Quân dân tề tập ư thành ngoại.
軍 民 齊 集 於 城 外
Quân và dân đều tập hợp ở ngoài thành.

Lạc hà dữ cô vụ tề phi,
落霞與孤鶩齊飛,
Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc. [Vương Bột]
秋 水 共 長 天 一 色
Cái ráng rơi xuống cùng những chim le le cô đơn cùng bay,
Nước về thu cùng bầu trời dài (đều cùng) *một màu* (xanh biếc).

Lạc : rơi xuống ; *hà* : ráng, hơi mây ; *cô vụ* : chim le le cô đơn ; *tề phi* : cùng bay ; *cộng* : cùng.

Ráng rơi từ trời xuống, chim le le từ đất bay lên, nước về mùa thu trong trẻo phản ánh bầu trời xanh biếc, trông ra thấy trời và nước cùng một màu.
Hai câu trên rút ở bài *Đằng Vương các tự* của Vương Bột.[84]

526 *Cử* 舉

Cũng được dùng làm trạng tự khi đứng trước động tự ; cũng có nghĩa : *đều, tất cả đều.*

Thí dụ :

Quân cử bất tín quần thần hồ ? [Tả—Ai 6]
君 舉 不 信 群 臣 乎 ?
Vua đều chẳng tin quần thần ư ?

(Bách tính) cử hân hân nhiên hữu hỉ sắc. [Mạnh—Lương Huệ]
(百 姓) 舉 欣 欣 然 有 喜 色
(Trăm họ) *đều hớn hở có sắc* (mặt) *vui mừng.*

---

[84] *Vương Bột* tự Tử An, người Thiểm Tây, 6 tuổi đã giỏi thơ, 14 tuổi khét tiếng trong nước, được mệnh danh là Tây Sở Bá vương trong văn giới, xếp vào hàng tứ kiệt của đầu thời Đường cùng với Dương Quýnh, Lạc Tân Vương và Lư Chiếu Lân. Vì quá trẻ tuổi mà đậu cao, ông được vua Cao Tông vời làm bác sĩ. Nhưng vì tính ngông ngạo, bị nhiều người gièm pha, nên Cao Tông truất đi xa kinh đô, sống đời giang hồ. Nhân cha làm quan lệnh ở Giao Chỉ (Việt Nam xưa), ông sang thăm cha, đường đi qua quận Nam Xương, ngày trùng cửu (ngày 9 tháng 9), được dự tiệc ở Đằng Vương các, một lâu đài cao đẹp xây bởi Nguyên Anh con của Đường Cao Tổ khi xưa làm thứ sử Hồng Châu phong là Đằng Vương. Đến thời này, ông Diêm Bá Dự làm đô đốc Hồng Châu, nhân ngày trùng cửu, mở đại hội yến tiệc ở đó với ý muốn khoe tài văn học của con rể là Ngô Tử Chương. Giữa bữa tiệc, ông đề nghị các quan khách nào có cảm hứng xin làm một bài tự (tựa) để cho Đằng Vương các. Trong khi mọi người còn ngần ngại, Vương Bột vâng lời thảo ngay. Bá Dự trong lòng bực bội, sai người lén đứng sau để nhòm văn của Vương Bột. Viết xong hai câu *"Lạc hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc"*, thì đô đốc kinh hãi, khen thiên tài của vị khách trẻ tuổi nhất, và khẩn khoản thỉnh khách thảo trọn bài, và bài tự ấy được ngâm nga thưởng thức suốt bữa tiệc.— Ít lâu sau, cũng đi bể để sang thăm cha, ông bị đắm thuyền chết đuối.

✓ ***Chú ý***

1/ *Cử* nguyên là động tự, có nghĩa : cất nhắc lên (bằng chân tay), và dùng với nhiều nghĩa : bay đi (nói về chim) ; tiến dẫn, tiến cử, cử chỉ ; đánh phá, san bằng ; nuôi con ; sát sinh; sửa soạn lễ vật ; tế lễ, v.v...

2/ *Cử* còn dùng làm định tự khi đặt trước một danh tự, và có nghĩa : tất cả.

cử tọa 舉坐 *tất cả đám người cùng ngồi.*

(Xem lại § **314**).

527 *Các* 各

Cũng được dùng làm trạng tự, khi đứng trước một động tự, và có nghĩa : *tất cả, đều, mọi vật, mọi người đều ...*

Thí dụ :

Dân các hữu tâm.

民 各 有 心

[Thi—Ức]

Mọi người đều có bụng nghĩ (khác nhau).

Học sinh các ngôn kỳ chí.

學 生 各 言 其 志

Những học trò đều nói chí hướng của mình.

✓ ***Để ý :***

Các thường dùng làm phiếm chỉ định tự, và đặt trước danh tự: *các loại, các bộ*, v.v..

528 *Giao* 交

Giao có nghĩa : *cùng nhau, lẫn nhau, trao lẫn nhau.*

Thí dụ :

Tân bằng giao bái.

賓 朋 交 拜

Khách (và) *bạn vái chào lẫn nhau.*

Thượng hạ giao chinh lợi, nhi quốc nguy hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

上 下 交 征 利 , 而 國 危 矣

Trên dưới cùng nhau (tranh nhau) *thâu kiếm lợi, thì nước* (sẽ) *nguy.*

✓ ***Để ý :***

1/ *Giao* rất hay dùng trong nhiều quán ngữ động tự như : *giao dịch, giao tiếp, giao du, giao hoan, giao tranh, v.v...*

2/ *Giao*, danh tự, có nghĩa : *sự giao tế, bè bạn, chỗ giao du.*

529 *Tương* 相

Tương có nghĩa : *đối lẫn nhau, cùng nhau.* Rất thường dùng làm trạng tự.

Thí dụ :

Tương thân, tương ái, tương tăng, tương trợ.

相 親 , 相 愛 , 相 憎 , 相 助

Cùng thân với nhau, cùng yêu nhau, cùng ghét nhau, cùng giúp đỡ nhau.

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. [Dịch—Càn]

同 聲 相 應 , 同 氣 相 求

(Những gì) *cùng thanh âm* (thì) *hưởng ứng nhau,* (những gì) *cùng khí chất* (thì) *cùng tìm nhau.*

✓ ***Để ý :***

1/ *Tương* có thể coi là tương hỗ đại tự.

(Xem lại § **454**).

2/ *Tương* dùng làm danh tự, với nghĩa : thể chất.

3/ Với dấu khứ thanh : 相˅ đọc là *tướng*, có nhiều nghĩa : xem, coi tướng ; tướng mạo, trạng mạo ; kén chọn ; giúp ; ông tướng quốc, v.v..

530 *Hỗ* 互

Hỗ có nghĩa : *lẫn nhau, đối lẫn nhau.* Ít dùng hơn trạng tự *tương.*

Thí dụ :

hỗ trợ 互助 *giúp lẫn nhau.*

Có khi dùng trập với chữ *tương*, khiến nghĩa được rõ hơn :

hỗ tương bảo trợ 互相保助 *giữ gìn giúp đỡ lẫn nhau.*

(Xem lại : *Tương hỗ động tự*, § **454**).

531 *Diệt* 迭

Diệt có nghĩa : *đắp đổi*, người này xong đến lượt người kia.

Thí dụ :

Diệt vi tân khách.

迭 為 賓 客

Lần lượt làm chủ và khách.

(Người này làm chủ, thì lần sau làm khách.)

Có khi *diệt* cũng dùng trập với *tương* để chỉ ý "đối lẫn nhau" :

Diệt tương lăng mạ.

迭 相 凌 罵

Lấn lướt và chửi mắng lẫn nhau.

532 *Sạ* 乍

Sạ có nghĩa : *chợt, bất chợt.*

Thí dụ :

Sạ lai sạ khứ.

乍來乍去

Chợt đến chợt đi.

Kim, nhân sạ kiến nhụ tử nhập ư tỉnh ... [Mạnh—Công tôn Sửu]

今，人乍見孺子入於井...

Nay, người ta chợt thấy đứa trẻ rơi xuống giếng...

533 *Cức* 亟

Cức có nghĩa : *gấp, cấp bách, nhiều lần. Cức* là trạng tự chỉ thể cách, cũng có khi được kể là trạng tự chỉ số lượng, khi nó có nghĩa : *nhiều lần.*

Thí dụ :

Nhược cức triệu, tắc khả đắc dã. [Quản Tử—Đại khuông]

若亟召，則可得也

Nếu gấp gấp vời, thì có thể được.

Lời Bão thúc Nha khuyên Tề Hoàn công lập mưu đòi gấp (thúc bách) để vua Lỗ trao trả Quản Trọng.

534 *Nhiên* 然

Trạng tự *nhiên* có nghĩa : *như thế, như vậy.* Nhưng nó có đặc cách là đứng sau động tự.

Thí dụ :

Mục công triệu Huyền Tử nhi vấn nhiên. [Lễ—Đàn Cung]

穆 公 召 懸 子 而 問 然

Mục công vời Huyền Tử mà hỏi như vậy.

Trường hợp dùng như trên ít thấy, nhưng *nhiên* rất đắc dụng khi nó đặt sau một tĩnh tự, hay tự loại khác, để lập thành những trạng tự kép chỉ thể cách như : *du nhiên, bái nhiên, bột nhiên, quệ nhiên, hốt nhiên, nghiễm nhiên, v.v...*

(Xem ở dưới : *Trạng tự kép : Nhóm trạng tự nhiên, nhĩ*, thuộc Chương 22).

535 *Nhiên* 然 là một chữ đa dạng

535a *Nhiên* có thể dùng làm động tự, có nghĩa *: là thế, là vậy.*

Thí dụ :

Kỳ nhiên hồ ? khởi kỳ nhiên hồ ? [Luận Ngữ]

其 然 乎 ? 豈 其 然 乎 ?

Cái đó là vậy ư ? há cái đó là thế ư ?

Hà dĩ tri kỳ nhiên ?

何 以 知 其 然 ?

Lấy gì biết được cái đó là như vậy ?

535b *Nhiên* còn dùng làm động tự với nghĩa : *cho là thế, cho là phải.*

Ngã nhiên kỳ ngôn.

我 然 其 言

Tôi cho lời nói của hắn là phải.

Ngã bất nhiên kỳ ngôn.

我 不 然 其 言

Tôi chẳng cho lời của hắn là phải.

Vương Diễn thường nghệ trần sự ... Hỗ bất nhiên chi.

王衍嘗詣陳事...祜不然之

[Sử—Tấn kỷ]

Vương Diễn từng đến giãi bầy công việc, ... (Dương) *Hỗ không cho là phải* (không nghe).

535c *Nhiên* có thể dùng làm tĩnh tự, có nghĩa : *phải, đúng, có lý, đúng thế.*

Thí dụ :

Phi duy tiểu quốc chi quân vi nhiên dã. [Mạnh—Vạn Chương]

非惟小國之君為然也

Chẳng phải chỉ ông vua nước nhỏ là như thế.

Nhiên ở đây là tĩnh tự, làm thuộc từ của chủ từ *quân.*

Ung chi ngôn nhiên. [Luận—Ung dã]

雍之言然

Lời nói của anh Ung là đúng (có lý).

Nếu bỏ giới tự *chi*, câu sẽ là : *Ung ngôn nhiên* (Ung nói vậy), *nhiên* sẽ trở lại là trạng tự, *ngôn* trở thành động tự mà chủ từ là *Ung.*

Ngã dĩ chi vi nhiên.

我以之為然

Tôi cho cái đó là đúng thế.

Nhiên là thuộc từ của đại tự *chi* (= cái đó).

535d *Nhiên* còn thường dùng làm ứng từ (tiếng đáp ứng trong khi nói chuyện), có nghĩa : *phải, có thế, đúng thế.*

Thí dụ :

Tử viết : "Nhiên, hữu thị ngôn dã." [Luận—Dương Hóa]

子曰：然，有是言也

Khổng Tử nói : "Phải, (ta) *có nói lời ấy."*

Viên quan tể đất Trung Mâu là Phật Hất là người phản trắc, có lần mời Khổng Tử lại chơi. Học trò của Khổng Tử là Tử Lộ có ý ngăn cản, và nhắc lại lời thầy từng dạy "nên xa lánh những kẻ bất lương", Khổng Tử đã đáp lại như trên.

(Mạnh Tử) viết : "Nhiên, tắc tiểu bất khả dĩ địch đại ..."

(孟子)曰：然，則小不可以敵大...

[Mạnh—Lương Huệ]

(Mạnh Tử) *nói : "Phải đấy* (đúng thế), *thì kẻ nhỏ* (vẫn) *chẳng thể địch với kẻ lớn."*

Mạnh Tử hỏi Lương Huệ vương nếu nước Trâu (nhỏ xíu) đánh với nước Sở (lớn), thì nước nào thắng ? Huệ vương đáp rằng : Sở thắng, nên Mạnh Tử nói tiếp như trên.

535e *Nhiên* lại có cách đặc biệt được dùng trong những câu chỉ ý so sánh, đặt với động tự *nhược*, hay *như* (= giống như). Trong trường hợp này, nó có tính cách một trợ tự đặt đệm ở cuối câu.

Thí dụ :

Đạo tắc cao hỹ, mỹ hỹ, nghi nhược đăng thiên nhiên.

道則高矣，美矣，宜若登天然

[Mạnh—Tận tâm]

Đạo thì cao siêu vậy, đẹp vậy, nên giống như lên trời vậy.

Đáng lẽ chỉ nói : ... *nghi nhược đăng thiên*, nhưng thêm *nhiên* đệm cuối câu, làm trợ tự, khiến lời văn êm dịu ; chữ *nhiên* nhấn lại ý nói trên *(đăng thiên)*, và có nghĩa : như vậy đấy. *Nhiên* vừa là trợ tự, vừa là trạng tự phụ nghĩa động tự *nhược.*

Dân chi sơ sinh, cố nhược cầm thú Di Địch nhiên. [Hàn Dũ]

民之初生，固若禽獸夷狄然

Người ta khi mới sinh, vốn giống như cầm thú mọi rợ vậy.

Vô nhược Tống nhân nhiên. [Mạnh—Công tôn Sửu]

無若宋人然

Chớ giống như người nước Tống vậy.

Đừng vội vã ngu xuẩn như người nước Tống, thấy lúa chậm lớn, mà ra công lấy tay kéo (nống) cây lúa lên một chút, khiến đám lúa khô héo hết.

✓ *Để ý :*

1/ Trong những thí dụ trên, *nhược* có thể thay bằng *như.*

2/ Có thể thay **nhiên** 然 bằng trợ tự **yên** 焉, hay chữ **nhĩ** 爾.

535f *Nhiên* lại rất đắc dụng trong những quán ngữ liên tự chuyển tiếp ý nói từ mệnh đề trên xuống mệnh đề dưới, như : *nhiên nhi* ... (thế mà ...), *nhiên tắc* ...(thế thì ...), *nhiên thả* ... (thế mà lại còn ...), *nhiên hậu* ... (thế rồi ...), *tuy nhiên* ... (tuy vậy mà ...), v.v...

(Xem ở dưới : Liên tự *nhiên*, cuối Chương 33, Quyển 8).

536 *Nhĩ* 爾

Dùng làm trạng tự, *nhĩ* cũng đặt sau động tự hoặc tĩnh tự, và cũng có nghĩa như *nhiên : như thế, thế, như vậy, vậy.*

Thí dụ :

Trương quân cáo ngã vân nhĩ.
張 君 告 我 云 爾
Anh Trương bảo tôi nói vậy (nói như thế).

Thử nhân vấn quân, quân đãn ngôn nhĩ.
此 人 問 君 , 君 但 言 爾
Người ấy hỏi anh, anh cứ nói như thế.

Người ta thường nói : **bất nhĩ** 不爾 *(chẳng thế, nếu chẳng thế)*, **nãi nhĩ** 乃爾 *(rồi như thế)*, **quả nhĩ** 果爾 *(đúng như thế)*, **mặc nhĩ** 默爾 *(lặng thinh vậy)*, **hoản nhĩ** 莞爾 *(mỉm cười vậy)*, **suất nhĩ** 率爾 *(vội vàng vậy, không đắn đo), v.v..*
Nhĩ đều có thể thay bằng *nhiên.*

Trác nhĩ nhi lập.
卓 爾 而 立
Thẳng vậy mà đứng (đứng thẳng).

Quân hà vi mặc nhĩ bất ngôn ?
君 何 為 默 爾不言?
Anh làm sao lặng thinh vậy chẳng nói ?

Phu tử hoản nhĩ nhi tiếu. [Luận—Dương Hóa]
夫 子 莞 爾 而 笑
Ông thầy (Khổng Tử) *mỉm miệng cười.*

Tử Lộ suất nhĩ đối ... [Luận—Tiên tiến]
子 路 率 爾 而 對 ...
Tử Lộ vội vã trả lời ....

537 Ghi chú về chữ *nhĩ* 爾

537a Quán ngữ *vân nhĩ* rất hay dùng trong cổ văn, đặt ở cuối câu, trở thành một trợ tự kép, có nghĩa : *rằng thế, là thế* (để nhắc lại ý nói trên).

Thị hà túc dữ ngôn nhân nghĩa dã vân nhĩ ?
是 何 足 與 言 仁 義 也 云 爾 ?
[Mạnh—Công tôn Sửu]
Thì sao đủ (để) *cùng nói nhân nghĩa được là vậy ?*

Kỳ vi nhân dã, phát phẫn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão
其 為 人 也 , 發 忿 亡 食 , 樂 以 亡 憂 , 不 知 老
chi tương chí vân nhĩ. [Luận—Thuật nhi]
之 將 至 云 爾
Ông ấy là người (có khi) *bực bội quên ăn, vui* (có lúc) *quên nỗi ưu tư, chẳng biết cái già sắp đến,* (anh cứ) *nói là vậy.*

Diệp công hỏi Tử Lộ về Khổng Tử, Tử Lộ không trả lời, nên Khổng Tử trách sao chẳng nói như trên, nói ta chỉ chăm học tìm hiểu đạo lý ; khi chưa hiểu thì bực bội quên ăn, khi đã hiểu biết thì vui quên mọi ưu tư, chẳng nghĩ gì đến cái già sắp tới...

...Do viết thủ chi kỳ mẫu chi hoài nhi sát chi, vân nhĩ.
...猶 曰 取 之 其 母 之 懷 而 殺 之, 云 爾
[Cốc Lương—Ẩn 1]
... (thế) *cũng như nói : lôi* (đứa trẻ) *trong bụng mẹ nó mà giết đi, là vậy đó.*

537b *Nhĩ* còn hay dùng trập, thành trạng tự kép *nhĩ nhĩ* (= như thế, như thế), có khi còn được động tự hóa.

Vương nhược vấn khanh, khanh đãn ngôn nhĩ nhĩ, bất nhiên
王 若 問 卿，卿 但 言 爾 爾，不 然
tất bất miễn họa. [Tấn Thư—Phương truyện]
必 不 免 禍
Nếu vua hỏi khanh, khanh cứ nói như thế, như thế ; (nếu) *chẳng* (nói) *thế, hẳn* (sẽ) *chẳng miễn tai họa.*

Nhĩ nhĩ ở đây là trạng tự kép phụ nghĩa động tự *ngôn.*

Môi nhân hạ sàng khứ,
媒 人 下 床 去
Nặc nặc phục nhĩ nhĩ. [Cổ thi]
諾 諾 復 爾 爾
Người mối xuống giường đi (ra),
Vâng vâng, lại (nói) *như thế, như thế.*

Nhĩ nhĩ ở đây trở thành động tự kép, mà chủ từ là *môi nhân.*

537c *Nhĩ* nguyên là đại tự ngôi thứ hai, có nghĩa : *mày, anh.*
(Xem lại : Đại tự *nhĩ*, § **93**).

537d *Nhĩ* còn hay dùng làm trợ tự, có nghĩa : *vậy, như thế, thế mà thôi.*
(Xem ở dưới : Trợ tự *nhĩ*, Chương 38, Quyển 10)

Trạng tự kép chỉ thể cách (§§ 538 - 545)

Những trạng tự kép chỉ thể cách rất phồn tạp, gồm nhiều tự loại.

538 - 540 Nhóm trạng tự *nhiên, nhĩ, yên, như, nhược*

538 *Nhiên* 然

Rất nhiều tĩnh tự hoặc động tự được đặt trước trạng tự *nhiên*, tạo nên những quán ngữ trạng tự, rồi những quán ngữ này thường lại theo định luật chung là đứng trước động tự.

Thí dụ :

Thiên du nhiên tác vân, bái nhiên hạ vũ, tắc miêu bột nhiên
天 油 然 作 雲，沛 然 下 雨，則 苗 勃 然
hưng chi hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]
興之矣
Trời ùn ùn làm ra mây, cuồn cuộn đổ mưa xuống, thì lúa vùn vụt mọc lên.

Những tĩnh tự : *du* (ùn ùn sinh ra), *bái* (cuồn cuộn như sóng nước), *bột* (thịnh tốt, mạnh mẽ) đã hợp với trạng tự *nhiên* thành những trạng tự kép : *du nhiên, bái nhiên, bột nhiên* phụ nghĩa của những động tự : *tác, hạ, hưng.*

✓ *Để ý :*

Chữ *chi* dùng thừa, nên bỏ, và nói : ... *bột nhiên hưng hĩ.*

Vương bột nhiên biến hồ sắc.
王 勃 然 變 乎 色
[Mạnh—Vạn Chương]
Vua bỗng nhiên đổi sắc (mặt).

Bột nhiên nghĩa : tự nhiên, bỗng nhiên, vội vàng (đổi nét mặt).

Dà nãi quệ nhiên khởi tọa. [Hán Thư]
佗 迺 蹶 然 起 坐
(Triệu) *Đà bèn vội vã đứng dậy* (để đón sứ giả Hán là Lục Giả).

Quệ nhiên : lẩy bẩy, vội vã, hấp tấp hoặc có vẻ sợ sệt.

✓ *Để ý :*

Trong cổ văn thường thấy viết : **nãi** 迺, về sau người ta viết 乃.

539 Những trạng tự kép lập thành với chữ *nhiên* rất nhiều, như :

hốt nhiên 忽然 *(bỗng chốc)*

nghiễm nhiên 儼然 *(nghiêm trang)*

tiệt nhiên 截然 *(dứt khoát)*

thản nhiên 坦然 *(tự nhiên như thường, không xúc động)*

tiêu nhiên 蕭然 *(tịch mịch)*

sướng nhiên 悵然 *(bâng khuâng, tiếc)*

di nhiên 怡然 *(vui vẻ)*

yên nhiên 嫣然 *(mỉm cười)*, hay **do nhiên** 猶 然 *(tủm tỉm, cười chúm chím)*

hân nhiên 欣然 *(hớn hở)*, v.v...

540 Ngoài trạng tự *nhiên* (được dùng nhiều nhất), và **nhĩ** 爾 (xem lại §§ **536** & **537**), còn có trợ tự **yên** 焉, liên tự như 如 và **nhược** 若.

Thí dụ :

Nịch yên như đảo. [Thi—Tiểu biền]

怒 焉 如 擣

Lo lắng (lòng) *như đau quặn.*

Kỳ hưng dã bột yên, ... Kỳ vong dã hốt yên. [Tả—Trang 11]

其 興 也 勃 焉 , ... 其 亡 也 忽 焉

Những người ấy hưng khởi mạnh vậy, ... Những người ấy diệt vong (cũng) *nhanh chóng vậy.*

Bột yên cũng như *bột nhiên ; hốt yên* cũng như *hốt nhiên.*

Tuân tuân như dã. [Luận—Hương đảng]

恂 恂 如 也

Tín cẩn vậy.

Nói Khổng Tử khi ở trong hương đảng, trong làng.

Khản khản như dã.

侃 侃 如 也

Thẳng thắn hòa nhã vậy.

Ngân ngân như dã.

誾 誾 如 也

Ngay thẳng đứng đắn vậy.

Lực bái nhược hữu dư. [Công Dương—Văn công 14]

力 沛 若 有 餘

Sức (lực) *dồi dào có thừa.*

Lục bí ốc nhược. [Thi—Hoàng giả hoa]

六 轡 沃 若

Sáu dây cương (ngựa) *mềm mại đẹp vậy.*

Trong những thí dụ trên, *yên, nhĩ, như, nhược* đều có thể coi là trạng tự và thay bằng trạng tự *nhiên*. Tuy vậy, những chữ ấy ít dùng hơn, và khó dùng, vì chúng có những công dụng đặc biệt khác, và thuộc những tự loại khác.

541 Nhóm điệp tự

Điệp tự là những chữ lắp lại một lần nữa. Chữ Hán chú trọng về âm điệu, nên có nhiều trạng tự kép (cùng tĩnh tự và động tự kép) như : *quyến quyến* (liếc nhìn nhau), *mặc mặc* (lặng lẽ, không tiếng động), *uất uất* (ấm ức, phiền muộn), *khẩn khẩn* (ân cần, thành thực), *ngạc ngạc* (thẳng thắn nói, không sợ mất lòng), *luy luy* (lừ thừ, bất đắc chí), *sái sái* (rõ ràng, mạch lạc, liên tiếp không dứt), *nguyên nguyên* (dồn đều, như nước chẩy ở nguồn ra), *du du* (cuồn cuộn chẩy), *mang mang* (ngây ngô), *hân hân* (hớn hở), v.v..

Thí dụ :

Quyến quyến tư sàm, dân nãi tác thắc. [Mạnh—Lương Huệ]

睊 睊 胥 讒 , 民 乃 作 慝

Liếc nhìn nhau cùng nói xấu, đám dân (ấy) *tạo nên sự oán ghét* (vua).

Kỳ nhân mặc mặc bất ngôn.

其 人 默 默 不 言

Người ấy lặng thinh chẳng nói.

An năng uất uất cửu cư thử hồ ? [Hán Thư]

安 能 鬱 鬱 久 居 此 乎 ?

Sao có thể ấm ức (phiền muộn) *ở đây lâu mãi được chăng ?*

Ngã khẩn khẩn ngôn sự.

我 懇 懇 言 事

Tôi ân cần nói đến việc.

Ngã nãi ngạc ngạc trần từ.

我 乃 諤 諤 陳 辭

Tôi bèn thẳng thắn phô bầy lời nói.

Luy luy nhược táng gia chi cẩu. [Cương giám]

纍 纍 若 喪° 家 之 狗

Lủi thủi như con chó lạc nhà.

Người nước Trịnh tả hình dung Khổng Tử, một hôm thất lạc bọn học trò, một mình đứng ở cửa đông ngoại thành nước Trịnh.

Diệp Nguyên Cát ngộ tính lý chi học, tụng chư tôn túc ngữ lục,

葉 元 吉 悟 性 理 之 學，誦 諸 尊 夙 語 錄

tiên hậu thứ tự sổ bách ngôn, sái sái khả thính.

先 後 次 序 數 百 言，洒 洒 可 聽

[Quý nhĩ lục]

Diệp Nguyên Cát hiểu rõ môn học tính lý, đọc những lời sao lục sẵn của các tôn sư, trước sau thứ tự mấy trăm câu, mà mạch lạc liên tiếp dễ nghe.

Nguyên nguyên cung cấp.

源 源 供 給

Dồn dồn cung cấp.

✓ ***Chú ý :***

Nhiều khi điệp tự lại đặt trước trạng tự *nhiên* (hay *yên, nhược*) sẽ gồm thành những quán ngữ trạng tự, như : *du du nhiên, mang mang nhiên, hân hân nhiên, v.v...*

Thí dụ :

Trường giang du du nhiên lưu.

長 江 油 油 然 流

Sông dài cuồn cuộn chẩy.

(Bách tính) ... cử hân hân nhiên hữu hỉ sắc. [Mạnh—Ly Lâu]

(百 姓) ... 舉 欣 欣 然 有 喜 色

(Trăm họ) ... đều hân hoan có sắc mặt vui vẻ.

Tống nhân mang mang nhiên quy. [Mạnh—Công tôn Sửu]

宋 人 芒 芒 然 歸

Người nước Tống ngây ngô trở về (nhà, sau khi đã nống những cây lúa lên, tưởng làm như thế lúa sẽ chóng lớn.)

542 Nhóm song thanh

Cũng vì âm điệu, trong Hán văn có nhiều trạng tự kép (dùng lẫn với tĩnh tự, động tự kép) gồm những nhóm chữ có hai tiếng phát thanh giống nhau, tức là hai chữ cùng một tử âm *(consonne)*, như : **phảng phất** 彷彿 *(không rõ ràng, như thực mà như không)*, **nhiếp nhu** 囁嚅 *(ấp úng)*, **trì trù** 蜘躕 *(bồi hồi, có ý quyến luyến)*, **hàm hồ** 含胡 *(nói không rõ ràng)*, **trù trừ** 踌躇 *(do dự, thung dung)*.

Thí dụ :

... Tưởng kiến kỳ phảng phất lai. [Lễ—Tế nghĩa]

... 想 見 其 彷 彿 來

... tưởng tượng thấy các ngài phảng phất đến.

Nói về việc tế lễ, tưởng đến quỷ thần.

Hoàng thiên sở dĩ quyến cố trì trù ưu Hán thất tử tôn giả dã.

皇 天 所 以 眷 顧 蜘 躕 憂 漢 室 子 孫 者 也

[Hậu Hán Thư]

Trời còn thương mến, quyến luyến lo cho con cháu nhà Hán đó vậy.

Dề đao nhi lập, vi chi tứ cố, vi chi trù trừ mãn chí, thiện đao nhi tàng chi. [Trang Tử—Dưỡng sinh]

提 刀 而 立，為 之 四 顧，為 之 踌 躇 滿 志，善 刀 而 藏 之

(Người đồ tể) *cầm dao mà đứng thẳng, trông bốn xung quanh, thung dung tự đắc, lau dao rồi cất đi* (cho vào ống đựng).

Ai bồi hồi dĩ trù trừ. [Hán Thư]

哀 徘 徊 以 踌 躇

Thương nhớ bồi hồi và do dự.

Nói đến Hiếu Vũ đế thương nhớ Lý phu nhân.

543 Nhóm điệp vận

Cũng vì âm điệu, Hán văn có nhiều trạng tự kép (dùng lẫn với tĩnh tự và động tự kép) gồm những nhóm chữ cùng vần như : **bàng hoàng** 徬徨 *(bồi hồi)*, **tuấn tuần** 逡循 *(dáng điệu đang lui bước lại đàng sau)*, **bồi hồi** 徘徊 *(ngập ngừng không tiến)*, **thung dung** 從容 *(dáng thư thái)*, **bàn hoàn** 盤旋 *(dáng loay hoay, vòng quanh)*, **diên liên** 顛連 *(diên bái, khốn đốn)*, **hồ lô** 胡盧 *(dáng nhách miệng cười)*, **triền miên** 纏綿 *(cố kết không giải ra được)*, **tu du** 須臾 *(chốc lát)*, v.v...

Thí dụ :

Bàng hoàng bất năng khứ. [Sử—Kinh Kha]

徬 徨 不 能 去

Bồi hồi chẳng đi được.

Tuấn tuần cố nhượng. [Hán Thư]

逡 循 固 讓

Giật lùi cố ý nhún nhường.

Bồi hồi vãng lai. [Sử—Lã hậu]

徘 徊 往 來

Ngập ngừng đi lại.

Lương thường nhàn thung dung bộ du Hạ Bì di thượng. [Sử]

良 嘗 閒 從 容 步 遊 下 邳 圮 上

(Trương) *Lương có lần nhàn rỗi thư thái rong bộ chơi trên cầu Hạ Bì.*

Nói Trương Lương gặp tiên ở đó.

Bàn hoàn ấp nhượng. [Hoài Nam Tử]

盤 旋 揖 讓

Xoay quanh người nọ đến người kia, vái chào nhún nhường.

Vệ quân nãi hồ lô đại tiếu. [Khổng Tùng Tử]

衛 君 乃 胡 盧 大 笑

Vua Vệ bèn há miệng cười lớn.

Tư triền miên dĩ mậu loạn hề ! [Phan Nhạc]

思 纏 綿 以 謬 亂 兮 !

Nghĩ ngợi triền miên và rối loạn hè !

Nói tâm tư của người quả phụ.

Dạo dã giả bất khả tu du ly dã. [Trung Dung]

道 也 者 不 可 須 臾 離 也

Đạo, cái đó, chẳng thể chốc lát rời bỏ được.

544 Những trạng tự kép rất hay dùng lẫn với những tĩnh tự kép và động tự kép ; công dụng của chúng thay đổi tùy vị trí của chúng. Ta thấy rằng Hán văn là một ngôn ngữ sống động, luôn luôn biến dạng do phương pháp hoạt hóa.

Thí dụ :

Thiên du nhiên tác vân. [Mạnh—Lương Huệ]

天 油 然 作 雲

Trời ùn ùn làm ra mây.

Câu trên có một mệnh đề trong đó *du* nguyên là tĩnh tự hoặc động tự, có nghĩa : ùn ùn, nhiều. *Nhiên* là trạng tự phụ nghĩa của *du*, hai chữ đã sáp nhập với nhau thành trạng tự kép *du nhiên* (ùn ùn vậy), phụ nghĩa của động tự *tác*. Nhưng nếu ta nói : *Thiên du nhiên nhi tác vân* = Trời ùn ùn ra vậy mà nổi mây, câu văn đổi ra thành hai mệnh đề *"thiên du nhiên"* và *"nhi tác vân"*. Trong mệnh đề *"thiên du nhiên"*, *du* đã trở lại thành động tự, mà chủ từ của nó là *thiên*, còn *nhiên* vẫn là trạng tự đơn, phụ nghĩa của động tự *du*.

Thí dụ khác :

Ngạc ngạc hoàng phát. [Văn Tuyển]

諤 諤 黃 髮

Ông già cương trực.

Ngạc ngạc ở đây biến thành tĩnh tự kép, thêm nghĩa cho danh tự kép *hoàng phát* (tóc vàng = ông già tóc vàng).

Thiên nhân chi nặc nặc bất như nhất sĩ chi ngạc ngạc.

千 人 之 諾 諾 不 如 一 士 之 諤 諤

[Sử—Thương quân]

Những tiếng dạ dạ của ngàn người, chẳng bằng lời nói cương trực của một kẻ sĩ.

Nặc nặc (dạ dạ), và *ngạc ngạc* (nói thẳng thắn) đã trở thành danh tự.

Ái nhi bất kiến,

愛 而 不 見

Tao thủ trì trù. [Thi—Tĩnh nữ]

搔 首 蜘 躕

Yêu mà chẳng thấy (chẳng gặp),

Quào tóc đầu mà bồi hồi.

Trì trù ở đây đã động tự hóa.

545 Nhóm trạng tự hóa

Rất nhiều tự loại khác, như : danh tự, tĩnh tự, động tự, v.v... có thể dùng làm trạng tự chỉ thể cách, hoặc đơn hoặc kép, do phương pháp hoạt hóa.

(Xem Chương 27, §§ **678 - 686** : *Những tự loại khác dùng làm trạng tự*).

✧

CHƯƠNG 23

Trạng tự chỉ thời gian, nơi chốn, số lượng

I. Trạng tự chỉ thời gian

Những *trạng tự chỉ thời gian* dùng trong nhiều trường hợp.

Quá khứ (§§ 546 - 553)

Để nói việc đã xong, đã rồi, nói về quá khứ, người ta dùng chữ 既ký , 已dĩ.

546 *Ký* 既

Ký (= đã) là trạng tự rất thường dùng, đặt trước động tự hay tĩnh tự.

Thí dụ :

Ngã ký kiến thử nhân.

我 既 見 此 人

Tôi đã thấy người ấy.

Cửu tộc ký mục. [Thư—Nghiêu điển]

九 族 既 睦

Chín họ đã hòa mục.

Văn Vương ký một, văn bất tại tư hồ ? [Luận—Tử hãn]

文 王 既 沒 , 文 不 在 斯 乎 ?

Văn Vương đã mất, văn hóa (lễ giáo của ngài) *chẳng còn lại đó chăng ?*

Khi bị vây nguy khốn ở ấp Khuông, Khổng Tử nói như trên, ý nói : ngài là người kế tục đạo sáng (lễ nghĩa) của Văn Vương, chắc trời sẽ giúp được thoát nạn.

547 Ghi chú về trạng tự *ký* 既

1. *Ký* còn có nghĩa : *hết, xong hết.* Trường hợp này ít thấy.

Thí dụ :

Nhật hữu thực chi ký. [Xuân Thu—Hoàn 3]

日有食之既

Mặt trời có nhật thực hết cả (hoàn toàn bị che khuất).

2. *Ký* còn dùng với liên tự *nhi* (= mà) thành quán ngữ liên tự *ký nhi* (= thế rồi, rồi thì) để nối câu với ý nói trên.

Thí dụ :

Ký nhi hối chi. [Tả—Ẩn 1]

既而悔之

Thế rồi (Trịnh bá) *hối hận việc đó.*

Trịnh bá giận mẹ đã âm mưu với Cung thúc Đoạn (em ruột của Trịnh bá) để cướp ngôi Trịnh, nên đã thề chỉ trông mặt mẹ ở dưới suối vàng ; sau đó, Trịnh bá hối hận.

548 *Dĩ* 已

Dĩ (= đã xong, đã ... rồi), nghĩa như chữ *ký*, nhưng ít dùng hơn.

Thí dụ :

Lão phu dĩ khứ. [Sử]

老夫已去

Ông già đã đi khỏi rồi.

Kim thừa dư dĩ giá hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

今乘輿已駕矣

Nay xa giá đã buộc ngựa xong rồi.

Thừa dư : xe của vua đi.

549 Ghi chú về chữ *dĩ* 已

1. *Dĩ* nguyên là động tự, có nghĩa : *thôi, dứt, làm xong, bỏ đi.*

Thí dụ :

Kê minh bất dĩ. [Thi—Trịnh phong]

雞鳴不已

Gà gáy (mãi) *chẳng dứt.*

Tử Văn tam sĩ vi lệnh doãn vô hỉ sắc ; tam dĩ chi vô uẩn sắc.

子文三仕為令尹無喜色；三已之無慍色

[Luận—Công Dã Trường]

Tử Văn (nước Sở) *ba lần làm quan lệnh doãn mà không có sắc mặt vui mừng ; ba lần thôi việc* (bị truất) (cũng) *không có sắc mặt buồn giận.*

2. *Dĩ* có khi dùng làm trạng tự chỉ thể cách, có nghĩa : *hẳn đúng, rất mực.* (Nhưng ít dùng).

Thí dụ :

Vô nãi dĩ trọng hồ ? [Lễ—Đàn Cung]

無乃已重乎？

Chẳng phải là rất mực quan trọng ư ?

Dĩ thậm 已甚: quá lắm (cũng như : **thái thậm** 太甚).

3. *Dĩ* còn hay dùng làm trợ tự, đặt ở cuối câu, có nghĩa gần như **dã** 也, **hĩ** 矣.

Vương chi sở đại dục khả tri dĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

王之所大欲可知已

Sở dục lớn của nhà vua có thể biết được vậy.

4. *Dĩ* còn dùng với *nhi*, thành quán ngữ *dĩ nhi*, có hai nghĩa :

4 a. *Dĩ nhi* là quán ngữ liên tự, nghĩa như *ký nhi* (= thế rồi).

Thí dụ :

Triệu Thang nhi tù chi Hạ đài, dĩ nhi thích chi. [Sử]

召湯而囚之夏臺，已而釋之

(Vua Kiệt) *vời ông Thang mà bỏ tù ông ở Hạ đài, thế rồi lại thả ông.*

4 b. *Dĩ nhi* còn là quán ngữ trợ tự ở cuối câu, với ý cảm thán, có nghĩa : *thôi mà ! thôi mà !*

Thí dụ :

Phượng hề, phượng hề, hà đức chi suy ? ... dĩ nhi ! dĩ nhi ! kim

鳳兮！鳳兮！何德之衰？...已而！已而！今

chi tòng chính giả đãi nhi. [Luận—Vi Tử]

之從政者殆而

Chim phượng hè, phượng hè ! Sao đức (của mi) *suy kém thế ? Thôi mà ! thôi mà ! những kẻ làm chính trị đời nay nguy ngập mà !*

Lời của cuồng sĩ nước Sở (Sở Cuồng) tên là Tiếp Dư, khi đi ngang qua xe của Khổng Tử, cất tiếng hát như trên, có ý than cho Khổng Tử, lại chê Khổng Tử : đời nay đã suy loạn quá, sao không xa lánh mà ẩn thân cho rồi ! Cũng câu truyện này, trong thiên "Nhân gian thế", Trang Tử nói : "Dĩ hồ, dĩ hồ" (Thôi chăng ! thôi chăng !)

5. *Dĩ* còn dùng trong quán ngữ trạng tự *nhi dĩ* (= mà thôi), và quán ngữ *bất đắc dĩ* (= chẳng đừng, cực chẳng đã).

Thí dụ :

Phu tử chi đạo trung thứ nhi dĩ hĩ. [Luận—Lý nhân]

夫子之道忠恕而已矣

Đạo của Phu tử (Khổng Tử) *là trung và thứ mà thôi.*

(Xem thêm ở dưới : Liên tự *nhi* và quán ngữ *nhi dĩ*, Chương 31, Quyển 8).

6. Nên lưu ý ba chữ viết gần giống nhau, đọc khác nhau, và có nghĩa khác nhau :

1. Kỷ 己: viết với nét móc thấp nhất. *Kỷ* có nghĩa : mình (tự kỷ, ích kỷ ...) ; là ngôi thứ sáu trong 10 hàng Can (thập thiên can : giáp, ất, bính, đinh, mậu, *kỷ*, canh, tân, nhâm, quý).

2. Dĩ 已: viết với nét móc ở khoảng giữa, lên lưng chừng cái miệng.

3. Tị 巳: viết với nét móc lên cao nhất, kín cái miệng. *Tị* là ngôi thứ sáu trong 12 hàng Chi (thập nhị địa chi : tí, sửu, dần, mão, thìn, *tị*, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi).

7. Người ta còn dùng trập hai chữ *ký dĩ* (cũng có nghĩa : *đã*), ý muốn nói rõ hơn.

Tử trị thiên hạ, thiên hạ ký dĩ trị dã. [Trang—Tiêu dao]

子治天下，天下既已治也

Ngài trị thiên hạ, (thì) *thiên hạ đã được bình trị.*

Lời Hứa Do đáp lại vua Nghiêu, khi vua Nghiêu muốn nhường thiên hạ cho ông, mà ông từ chối.

Người ta còn nói **nghiệp dĩ** 業已: *vốn đã, đã trót, nguyên trước đã ...*

550 *Tích* 昔, *hướng* 向, *trù* 疇, *năng* 曩

Để nói ý về dĩ vãng, về thời quá khứ, có mấy chữ cũng được dùng làm trạng tự chỉ thời gian. Đó là : **tích** 昔 *(xưa),* **hướng** 向 *(trước, vừa rồi),* **trù** 疇 *(trước, xưa),* **năng** 曩 *(trước, xưa).*

Thí dụ :

Tích biệt xuân thảo lục,

昔別春草綠，

Kim hoàn trì tuyết doanh. [Nhạc phủ]

今還墀雪盈

Trước đi, cỏ xuân xanh,

Nay về, tuyết thềm đầy.

Nói người chồng trở về nhà giữa mùa đông.

Tích quân thị ngã như chưởng trung châu,

昔君視我如掌中珠，

Tích quân dữ ngã như ảnh như hình,

昔君與我如影如形，

Tích quân dữ ngã lưỡng tâm tương kết ... [Nhạc phủ]

昔君與我兩心相結 ...

Xưa, chàng coi ta như châu ngọc trong tay,

Xưa, chàng cùng ta như ảnh như hình,

Xưa, chàng cùng ta hai lòng kết hợp...

Hướng ngô kiến nhược mi tiệp chi gian ...

向吾見若眉睫之間...

[Trang Tử—Canh Tang]

Lúc nãy, ta trông thấy anh trong khoảng lông mi ... (coi sắc mặt).

Lời Lão Tử nói với một đồ đệ.

Hướng ngô nhập nhi điếu yên. [Trang Tử—Dưỡng sinh]

向吾入而弔焉

Lúc nãy, ta vào để chia buồn với người ta.

Năng dã, dĩ nhữ vi đạt. [Liệt Tử]

曩也，以汝為達

Ngày trước, (ta) *cho ngươi là thông đạt* (hiểu biết).

551 Ghi chú về nhóm *tích, hướng, trù, năng*

1. *Tích, hướng, năng* nhiều khi thêm sau một trợ tự, như : *giả, dã* ..., mà nghĩa không thay đổi.

Thí dụ :

Tích giả, Tề Cảnh công vấn ư Án Tử ... [Mạnh—Lương Huệ]

昔者，齊景公問於晏子...

Xưa, Tề Cảnh công hỏi Án Tử ...

Hướng dã tọa nhi kim dã khởi, hướng dã hành nhi kim dã chỉ, hà dã ? [Trang Tử—Ngụ ngôn]

向也坐而今也起，向也行而今也止，何也?

Vừa rồi (anh) *ngồi mà bây giờ* (anh) *đứng dậy, vừa rồi* (anh) *đi mà bây giờ* (anh) *dừng sao vậy ?*

Lời của cái ánh hỏi cái bóng (ánh là bóng mờ của bóng).

2. *Tích, trù, năng* còn được đặt trong những trạng tự kép với nghĩa tương tự:

trù tích : *xưa kia*

trù năng : *xưa kia, ngày trước*

thùy tích : *xưa kia, ngày xưa.*

3. Chữ *tích* thường hay dùng làm tĩnh tự, khi đặt trước một danh tự : *tích nhật* (ngày trước), *tích niên* (năm xưa), *tích thời* (thời xưa).

Chữ *năng* cũng được dùng làm tĩnh tự, nhưng ít dùng hơn : *năng thời* (thời trước).

4. Chữ **hướng** 向 trong cổ văn, còn có vài ba cách viết khác nhau : 嚮 hoặc 鄉, hoặc 鄉$^{?}$ (chữ *hương* thêm dấu khứ thanh).

552 Ngoài nhóm *tích, hướng, trù, năng*, có vài chữ được mượn ở tự loại khác cũng được dùng làm trạng tự chỉ thời gian, như : **thủy** 始*(bắt đầu)*, **tiền** 前*(trước)*, **sơ** 初*(xưa)*.

Thí dụ :

Thủy Hoài vương khiển ngã ... [Sử]

始懷王遣我...

Trước kia Hoài vương sai ta ...

Thần thủy chí ư cảnh, vấn quốc chi đại cấm, nhiên hậu cảm nhập.

臣始至於境，問國之大禁，然後敢入

[Mạnh—Lương Huệ]

Tôi (khi) *mới tới đất* (nước Lương), (tôi) *hỏi những điều cấm ngặt của nước, rồi sau* (mới) *dám vào.*

Tiền Trần vương, Hạng Lương giai bại. [Hán Thư]

前陳王，項梁皆敗

Khi trước, Trần vương, Hạng Lương đều thất bại.

Sơ Trịnh Vũ công thú ư Thân ... [Tả—Ẩn 1]

初鄭武公娶於申 ...

Xưa kia, Trịnh Vũ công lấy vợ ở nước Thân.

553 Nói về việc vừa xảy ra

Để nói *việc vừa xảy ra*, có ba trạng tự thích 適 *(vừa mới)*, **tài** 纔 *(vừa mới)*, **phủ** 甫 *(vừa mới)*.

Thí dụ :

Viễn huyện tài chí. [Tiền Hán]

遠 縣 纔 至

Các huyện xa (người ta) *vừa đến.*

Bệ hạ chi thần, tuy hữu hãn như Phùng Kính giả, thích khải kỳ
陛 下 之 臣，雖 有 悍 如 馮 敬 者，適 啓 其
khẩu, chủy thủ dĩ hãm kỳ hung. [Hán Thư]
口，匕 首 已 陷 其 胸

Bề tôi của bệ hạ, dẫu có người nào bạo tợn như Phùng Kính, vừa mở miệng (can gián), *thì đầu gươm đã kề vào bụng.*

Nói Hán Văn đế không chịu nghe lời can gián.

Phủ dục tạc thạch sách ngọc, phẫu bạng cầu châu, kim nãi Tùy
甫 欲 鑿 石 索 玉，剖 蚌 求 珠，今 乃 隨
Hòa bỉnh nhiên, hữu như kiểu nhật. [Thục chí]
和 炳 然，有 如 皎 日

Vừa mới đục đá tìm ngọc, mổ con trai tìm ngọc châu, mà nay đã là ngọc Tùy Hòa sáng loáng, như mặt trời sáng rọi.

Kim lại phủ thụ chiếu, ...
今 吏 甫 受 照，...

Nay, bọn quan lại vừa mới nhận được chiếu (vua ban), ...

✓ *Để ý :*

Chữ **tài** có thể viết tắt : 才 hay 裁, và còn dùng trập trong quán ngữ **cương tài** 剛才 (cũng có nghĩa như chữ *tài*).

Hiện tại (§§ 554 - 556)

Để nói việc đang xẩy ra trong hiện tại, người ta dùng trạng tự **kim** 今*(nay)*, **phương** 方 *(đang).*

554 *Kim* 今 *(nay, hiện nay)*

Thí dụ :

Tích biệt xuân thảo lục,
昔 別 春 草 綠，
Kim hoàn trì tuyết doanh. [Nhạc phủ]
今 還 墀 雪 盈

Trước đi, cỏ xuân xanh,
Nay về, tuyết thềm đầy.

Nói người chồng trở về nhà giữa mùa đông.

Kim vương điền liệp ư thử. [Mạnh—Lương Huệ]
今 王 田 獵 於 此

Nay nhà vua đi săn bắn ở kia ...

555 Ghi chú về trạng tự *kim* 今

1. Nhiều khi *kim* còn đặt trước một vài trợ tự như : *giả, dã, phù*, không có công dụng gì về văn phạm, chỉ có ý nhấn vào để nói chậm lại một chút, hoặc tỏ chút ít cảm thán.

Kim dã, chế dân chi sản, ... [Mạnh—Lương Huệ]
今 也，制 民 之 產，...

Nay ..., quy định tài sản của dân, ...

2. Trạng tự *kim* cũng như đa số trạng tự chỉ thời gian *(tích, nãng, hướng, tòng tiền, kim nhi hậu, trù tích, v.v...)* thường đặt ở đầu câu, trước cả chủ từ và động tự.

3. *Kim* rất hay dùng làm tĩnh tự, như *kim nhật* (ngay hôm nay), *kim thế* (đời nay), v.v..., và cũng có khi dùng làm danh tự, như : *kim chi nhân* (người của thời nay).

556 *Phương* 方

Phương là tiếng mượn ở danh tự, dùng làm trạng tự có nghĩa : *vừa đang, ngay bây giờ, hiện đang, sắp sửa ...*

Thí dụ :

Thị thời, Hạng Vũ phương dữ Hán vương tương cự Vĩnh Dương. [Sử]

是時，項羽方與漢王相距滎陽

Thời ấy, Hạng Vũ đương cùng Hán vương cùng nhau cầm cự ở Vinh Dương.

Dân kim phương đãi. [Thi—Chính nguyệt]

民今方殆

Dân hiện nay đang (hay sắp sửa) *nguy khốn.*

Khí huyết phương cương, giới chi tại đấu. [Luận—Quý thị]

氣血方剛，戒之在鬥

Khí huyết đang cương cường (mạnh), *phải răn* (tránh) *sự chiến đấu* (đánh nhau).

Tuổi tráng niên hung hăng, ưa đánh nhau, rất nguy hại.

✓ ***Chú ý :***

Phương nguyên là danh tự, có nghĩa : cái thuyền, phương hướng, đạo nghĩa, phương thuật, phương thuốc, địa phương, v.v...

Phương còn là tĩnh tự, có nghĩa : vuông vắn, ngay thẳng.

Phương còn là động tự, có nghĩa : xoay về hướng, bơi thuyền.

Tương lai (§ 557)

557 Để nói về vị lai, hoặc việc sắp xẩy ra, người ta dùng : **tương** 將*(sắp, toan)*, **thả** 且*(sắp)*, hoặc những quán ngữ : **kim nhi hậu** 今而後*(nay trở về sau)*, **tòng kim dĩ vãng** 從今 以往*(từ nay trở đi)*.

Thí dụ :

Thiên tương đại vũ.

天將大雨

Trời sắp mưa lớn.

Tẩu bất viễn thiên lý nhi lai, diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ ?

叟不遠千里而來，亦將有以利吾國乎？

[Mạnh—Lương Huệ]

Ông già (tiên sinh) *chẳng cho ngàn dặm là xa mà lại đây, cũng sắp có cách làm lợi nước tôi chăng ?*

Lời Lương Huệ vương hỏi, khi mới tiếp kiến Mạnh Tử.

Thành thả bạt hỹ. [Quốc Sách]

城且拔矣

Thành sắp bị phá (bị hạ).

Ngô kim nhi hậu tri sát nhân thân chi trọng dã. [Mạnh—Tận tâm]

吾今而後知殺人親之重也

Ta từ nay về sau biết rằng giết thân thuộc của người khác là (tội) *nặng.*

Tòng kim dĩ vãng,

從今以往，

Vật phục tương tư. [Nhạc phủ]

勿復相思

Từ nay về sau,

(Ta) *chẳng nên lại nghĩ đến nhau nữa.*

Nói về việc thường xẩy ra (§ 558)

558 Để nói việc thường xẩy ra, người ta dùng chữ **thường** 常*(thường thường)*, **tằng** 曾*(đã từng, có lần đã)*, **thường** 嘗*(trải qua, đã từng)*, **hằng** 恆*(thường thường)*, **mỗi** 每*(mỗi khi)* ; hoặc những trùng ngữ : **thời thời** 時時 *(thường thường)*, **vãng vãng** 往往 *(mỗi khi, thỉnh thoảng)*, **nhật nhật** 日日*(hằng ngày)*, **nguyệt nguyệt** 月月*(hằng tháng)*, **tuế tuế** 歲歲 *(hằng năm)*, **niên niên** 年年*(hằng năm)*, **đại đại** 代代*(đời này sang đời khác)*, v.v...

Thí dụ :

Sự năng tri túc, tâm thường lạc,

事能知足，心常樂，

Nhân đáo vô cầu, phẩm tự cao. [Minh Tâm]

人到無求，品自高

Việc (đời) (nếu mình) *có thể biết đủ* (không tham), *tâm* (sẽ) *thường thường vui vẻ,*

Người ta đến được (chỗ) *không cầu cạnh* (ai), (thì) *phẩm giá* (của mình) *tự nhiên cao* (quí).

Tăng Tây viết : "Nhĩ hà tằng tị dư ư Quản Trọng ?..."

曾西曰：爾何曾比予於管仲？...

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Tăng Tây nói: "Anh sao đã từng so sánh ta với ông Quản Trọng?..."

> Tăng Tây (cháu của Tăng Tử), là nhà nho thuần túy, nhưng tự cao tự mãn, chê ông Quản Trọng lập sự nghiệp nhỏ nhoi thấp kém, theo bá đạo mà không làm được vương đạo.

Ngã tằng kiến thử nhân.

我曾見此人

Tôi từng đã (nhiều lần) *thấy người ấy.*

Ngã thường đáo thử viễn thôn trang.

我嘗到此遠村莊

Tôi đã từng (một vài lần) *đến trang trại nơi thôn xóm xa xôi ấy.*

Kỳ nhân thường ngộ hứa đa biến cố.

其人嘗遇許多變故

Người ấy đã từng trải gặp nhiều biến cố.

✓ *Để ý:*

1/ 嘗 có nghĩa: đã từng, đã kinh lịch, trải qua mấy lần.— Còn 常 nói việc thường thường xảy đến luôn luôn.

2/ 嘗 gần giống nghĩa với tằng 曾 *(đã từng).*

3/ 嘗 nguyên là động tự, có nghĩa : nếm món ăn, thử làm một chút xem *(thường thí)* ; tế lễ, lễ tiên thường (nếm trước) trước ngày chính giỗ.

Sinh tài hữu đại đạo : sinh chi giả chúng, thực chi giả quả, tắc tài hằng túc hĩ. [Đại Học]

生財有大道：生之者眾，食之者寡，則財恆足矣

Việc sinh sản tài lợi theo một đường lối lớn : (nếu) *người sinh ra tài sản đông đảo,* (mà) *người ăn* (sài) *ít, thì tài sản* (trong nước) *thường đầy đủ.*

Nhân sinh bất mãn bách,

人生不滿百，

Thường hoài thiên tuế ưu. [Nhạc phủ]

常懷千歲憂。

Người ta sống chẳng đầy trăm (tuổi),

(Mà) *thường ấp ủ mối ưu tư một ngàn năm.*

Mỗi hữu hội ý, tiện hân nhiên vong thực. [Đào Tiềm]

每有會意，便欣然忘食

Mỗi (khi suy ngẫm) *mà hiểu ra một ý nghĩa gì, thì* (ông) *vui mừng quên ăn.*

Nhật cao thâm viện tĩnh vô nhân,

日高深院靜無人，

Thời thời hải yến song phi khứ. [Tống từ]

時時海燕雙飛去

Mặt trời (lên) *cao, cung tường sâu thẳm, yên lặng không* (bóng) *người,*

Thường những con yến bể (từng) *đôi bay ra.*

Niên niên tuế tuế hoa tương tự,

年年歲歲花相似

Tuế tuế niên niên nhân bất đồng. [Nhạc phủ]

歲歲年年人不同

Hằng năm hoa (nở vẫn) *giống* (như cảnh cũ),

Hằng năm (chỉ có) *người* (là) *chẳng cùng* (như xưa nữa).

Cẩu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân. [Đại Học]

苟日新，日日新，又日新

Nếu mỗi ngày mới lên, (thì) *hằng ngày* (lại cứ) *mới* (lên nữa), *rồi lại mỗi ngày mới* (nữa lên).

> Lời minh mà vua Thang khắc vào bồn tắm, để tự răn mình tu tâm sửa tính. Tẩy tâm trừ ác như hằng ngày tắm rửa cho sạch sẽ thêm.

Trưởng lão giai vãng vãng xưng Hoàng Đế Nghiêu Thuấn ... [Sử]

c長老皆往往稱黃帝堯舜...

Các vị trưởng lão đều thường xưng tụng Hoàng Đế Nghiêu Thuấn ...

Nói về thời gian ngắn dài (§ 559)

559 Nói về thời gian ngắn dài, người ta dùng những quán ngữ như : **nga khoảnh** 俄頃, hay **cư khoảnh**居頃, hay **khoảnh chi** 頃之 *(trong chốc lát)*, **tu du**須臾, hay **tư tu** 斯須 *(trong chốc lát)*, hoặc mượn tĩnh tự **cửu**久*(lâu)*, tĩnh tự **trường** c長*(dài, lâu mãi)*, quán ngữ **lương cửu** 良久 *(thực lâu, một lúc lâu)*, tĩnh tự **thiển** 少*(ít lâu, một lát), v.v...* Những tiếng trên cũng có thể coi là trạng tự chỉ thể cách.

Nga khoảnh phong định, vân hắc sắc. [Đỗ Phủ]

俄頃風定，雲黑色

Trong chốc lát, gió yên, mây (trở nên) *mầu đen.*

Uyển chuyển nga mi năng kỷ thì ?

宛轉蛾眉能幾時？

Tu du bạch phát loạn như ti. [Nhạc phủ]

須臾白髮亂如絲

Uốn éo thỏ thẻ mày ngài (người đẹp) *được bao lâu ?*

Chốc lát (chẳng bao lâu) *tóc bạc* (sẽ) *rối loạn* (trên đầu) *như tơ* (trắng).

Thiên thượng phù vân như bạch y,

天上浮雲如白衣，

Tư tu biến ảo vi thương cẩu. [Đỗ Phủ]

斯須變幻為蒼狗

Trên trời đám mây nổi giống như (tà) *áo trắng,*

Chốc lát lại biến đổi thành (hình) *con chó xanh.*

> Quán ngữ *"bạch y thương cẩu"* (áo trắng chó xanh) có ý nói : đời biến đổi vô thường, không biết thế nào mà định được.

Cửu dữ hiền nhân xử tắc vô quá.

久與賢人處則無過

[Trang Tử—Đức xung]

Lâu (thời gian) *cùng người hiền ở, thì* (mình sẽ) *không lầm lỗi.*

Diên cảnh trường thán tức,

延頸c長嘆息，

Viễn hành đa sở hoài. [Tào Tháo]

遠行多所懷

Nghển cổ than thở lâu mãi,

(Người) *đi xa* (thường) *có nhiều hoài niệm* (nhớ nhung).

Nhân sinh bất đắc trường hoan lạc,

人生不得c長歡樂，

Niên thiếu tu du lão đáo lai. [Nhạc phủ]

年少須臾老到來

Người ta sống chẳng được vui sướng lâu,

Tuổi nhỏ thấm thoắt, cái già (sắp) *đến.*

Thiểu yên, nguyệt xuất ư đông sơn chi thượng. [Tô Đông Pha]

少焉，月出於東山之上

Một chút, (rồi) *trăng ló ra trên đỉnh núi về phía đông.*

Tu Giả đãi môn hạ, trì xa lương cửu. [Sử]

須賈待門下，持車良久

Tu Giả đợi dưới cửa, vịn vào xe chờ một lúc lâu.

II. Trạng tự chỉ nơi chốn

Những trạng tự chỉ nơi chốn có mấy chữ là : ô$_c$惡, an安, yên焉, hà何, hề奚 dùng lẫn với những trạng tự nghi vấn, tức là vừa chỉ ý nghi vấn, vừa chỉ nơi chốn.

560 *Ô*$_c$惡

Ô mượn ở tĩnh tự **ác** 惡 *(xấu, tàn ác)*, thêm dấu bình thanh. *Ô* (= đâu ?, thế nào ?) đặt trước động tự.

Thí dụ :

Kỳ nhân ô vãng ?

其人$_c$惡往？

Người ấy đi đâu ?

Ô : trạng tự chỉ nơi chốn, phụ nghĩa động tự *vãng*.

Cư ô tại ? Nhân thị dã. Lộ ô tại ? Nghĩa thị dã. [Mạnh—Tận tâm]

居$_c$惡在?仁是也.路$_c$惡在?義是也

Nhà ở đâu ? Đức nhân là (nhà) *đó. Đường đi ở đâu ? Điều nghĩa là* (đường đi) *đó.*

Ý nói : người ta phải luôn luôn giữ điều nhân, noi theo điều nghĩa.

Cư là danh tự làm chủ từ của động tự *tại*.

Ô, trạng tự, phụ nghĩa động tự *tại*.

Ô tại kỳ kính thúc phụ dã? [Mạnh—Cáo Tử]

$_c$惡在其敬叔父也？

Người ấy kính chú ở chỗ nào ?

Đáng lẽ nói : *Kỳ kính thúc phụ dã ô tại ?*

... Thuấn ô đắc nhi cấm chi ? [Mạnh—Tận tâm]

...舜$_c$惡得而禁之？

... Vua Thuấn được (quyền) *ở chỗ nào mà cấm người ta ?*

Ở đây *ô* có nghĩa như trạng tự *hà* (sao ?) : Vua Thuấn sao được phép ngăn cấm ông Cao Dao ?

Học trò của Mạnh Tử hỏi : "Vua Thuấn làm thiên tử, ông Cao Dao làm quan sĩ sư (đứng đầu việc hình, xử kiện) là người rất cương trực, nếu cha của vua Thuấn là Cổ Tẩu giết người, thì vua Thuấn có ngăn cấm được ông Cao Dao kết tội không ?" Và Mạnh Tử đã đáp như trên. Học trò hỏi lại : "Thế thì vua Thuấn làm thế nào ?" Mạnh Tử nói : "Vua Thuấn phải coi việc trút bỏ ngôi thiên tử là nhỏ, dễ dàng như trút bỏ đôi giày rách mà không tiếc, công bố chạy trốn, tới nơi bờ bể hẻo vắng, sống trọn đời ở đó, vui vẻ mà quên ngôi vua thiên hạ."

Ô cũng ít dùng với những nghĩa trên, lại còn thường đặt với giới tự *hồ* ; trong trường hợp này, nó có thể coi như một đại tự nghi vấn, có nghĩa rộng hơn : ở chỗ nào ? bằng cách nào ? thế nào ? Cũng vẫn có thể coi *ô hồ* là một trạng tự nghi vấn.

Thí dụ :

Thiên hạ ô hồ định ? [Mạnh—Lương Huệ]

天下$_c$惡乎定？

Thiên hạ được bình định thế nào ?

Lời Lương Huệ vương hỏi Mạnh Tử.

Quân tử khử nhân, ô hồ thành danh ? [Luận—Lý nhân]

君子^{c}去仁，$_c$惡乎成名？

Người quân tử (nếu) *xa bỏ điều nhân,* (thì) *lập nên danh ở chỗ nào ?*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Ô* còn dùng làm thán tự, có nghĩa : ôi ! chao ôi !

Ô ! Thị hà ngôn dã ? [Mạnh—Công tôn Sửu]

$_c$惡！是何言也？

Ôi ! Đó là lời nói thế nào ? (Sao lại nói thế ?)

2/ Chữ ác 惡 có dấu khứ thanh (bên phải, phía trên) 惡°, đọc là ố, trở thành động tự có nghĩa : *ghét.*

Duy nhân giả năng hiếu nhân, năng ố nhân.[Luận—Lý nhân]

惟仁者能好° 人，能惡° 人

Duy người có nhân mới biết yêu người, biết ghét người.

561 *An* 安

An có nghĩa : *đâu ?*. Nhưng phải đặt trước một động tự chỉ một động tác liên hệ đến một chốn, một nơi, như : tại 在*(ở)*, vãng 往 *(đi)*, quy 歸*(về)*.

Quân an vãng ?

君安往？

Anh đi đâu ?

An quy hồ ?

安歸乎？

Đi về đâu ?

... Cố nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai ? [Tô Đông Pha]

...固一世之雄也，而今安在哉？

... hẳn là người hùng của một thời, mà nay ở đâu ? (nay còn đâu ?)

Chơi thuyền trên sông Xích Bích, Tô Đông Pha hoài tưởng đến Tào Tháo oai hùng một thời, mà nay không còn nữa.

Thái Sơn kỳ đồi, tắc ngô tương an ngưỡng ? [Gia Ngữ]

泰山其頹，則吾將安仰？

Thái Sơn sắp đổ, thì ta sẽ ngưỡng vọng vào đâu ?

Trước khi mất, một hôm, sáng dậy, Khổng Tử tay kéo chiếc gậy, đi rong trước cửa vừa hát, ý nói núi Thái sắp đổ, rường nhà sắp gẫy ... Tử Cống nghe biết, xúc động, nên nói như trên, và tiên đoán ngài sắp lâm bệnh. Quả nhiên bẩy ngày sau, Khổng Tử mất, năm ấy ngài 73 tuổi.

An còn dùng làm trạng tự nghi vấn, có nghĩa như *hà* (sao? làm sao?).

(Xem ở dưới : *Trạng tự nghi vấn*, Chương 26, Quyển 6).

562 *Yên* 焉

Cũng có nghĩa như *an* (đâu ?), nếu đặt trước một động tự chỉ động tác liên hệ đến một nơi chốn.

Thí dụ :

Ngã tương yên vãng ?

我將焉往？

Ta sẽ đi đâu ?

Quân tử tai nhược nhân ! Lỗ vô quân tử, tư yên thủ tư ?

君子哉若人！魯無君子，斯焉取斯？

[Luận—Công Dã Trường]

(Khổng Tử khen Tử Tiện :) *Quân tử thay* (là) *người ấy !* (nếu) *nước Lỗ không có những người quân tử* (người hiền), *thì người ấy tập nhiễm ở đâu mà được* (đức tính quân tử) *ấy ?*

Yên thủ : lấy được ở đâu ? học được những đức tính tốt ấy ở đâu ? ở những người nào ?

Khi đặt trước động tự, *yên* thường là trạng tự nghi vấn, có nghĩa : *sao ? làm sao ? thế nào ?*

Thí dụ :

Cát kê, yên dụng ngưu đao ? [Luận—Dương Hóa]

割雞，焉用牛刀？

Cắt gà (cắt tiết gà) *sao dùng đến dao* (mổ) trâu ?[85]

(Xem ở dưới : *Yên*, trạng tự nghi vấn, Chương 26, Quyển 6).

---

[85] Khổng Tử đến Vũ Thành, một ấp nhỏ của nước Lỗ, mà học trò của ngài làm quan tể cai trị ấp ấy là *Tử Du*. Khi vào ấp, nghe tiếng đàn sáo ca nhạc, ngài mỉm cười và nói : *"Cắt tiết gà, dùng chi đến dao mổ trâu !"* Tử Du phản ứng ngay : "Ngày trước Yển này (tên của Tử Du) được nghe thày dạy rằng cái đạo của thánh hiền không bao giờ rời bỏ được, người quân tử học được đạo trở nên thân ái mọi người, kẻ tiểu nhân học được đạo, thì dễ sai khiến (trở nên hiền hậu)." Khổng Tử nói : "Anh Yển nói đúng lẽ phải, lúc nãy tôi nói đùa đấy mà!" Nghe tiếng đàn sáo, Khổng Tử mừng rằng người học trò mình cai trị cái ấp nhỏ mà cũng không quên áp dụng cái đạo lớn của Nghiêu Thuấn Vũ Thang, nên dân được giáo hóa, sống cảnh

✓ ***Để ý :***

1/ *Yên* còn dùng làm trạng tự chỉ thể cách, có nghĩa như trạng tự *Nhiên*.

(Xem lại trên: nhóm *nhiên, nhĩ, yên, như, nhược*, §§ **538 - 540**).

2/ *Yên* lại là một đại tự ngôi thứ ba, rất thường dùng.

(Xem lại : Đại tự *yên*, §§ **123 - 130**).

3/ *Yên* cũng được dùng làm trợ tự đặt ở cuối câu, tương đương với trợ tự *Dã*, và trong nhiều trường hợp khác nhau.

(Xem ở dưới : Trợ tự *yên*, Chương 38, Quyển 10).

4/ Theo nguồn gốc chữ, *yên* là một loài chim sắc vàng ở miền sông Giang, sông Hoài.

563 *Hà* 何

Hà cũng được dùng làm trạng tự nghi vấn đồng thời chỉ nơi chốn.

Thí dụ :

Nhữ hà chi ?

汝何之?

Anh đi đâu?

Hà do 何由? *Do đâu ? Vì đâu ?*

Quân hà tòng nhi lai ?

君何從而來?

Anh từ đâu mà lại ?

Hà ít dùng để chỉ nơi chốn, vì nó thuần túy có ý nghi vấn với cách sử dụng rộng rãi, có khi nó là trạng tự nghi vấn, là đại tự nghi vấn, hoặc định tự nghi vấn.

(Xem lại trên : Đại tự nghi vấn *hà*, §§ **237 - 240**

Định tự nghi vấn *hà*, §§ **302** & **303**

và ở dưới : Trạng tự nghi vấn *hà*, Chương 26, Quyển 6).

thanh bình dật lạc. Ngài đã nói giỡn học trò chứ không có thực ý chê Tử Du dùng phương tiện lớn để làm một việc nhỏ.

564 *Hề* 奚

Đặt trước động tự có ý liên hệ đến nơi chốn, *hề* cũng được dùng làm trạng tự chỉ nơi chốn, nhưng rất ít dùng.

Thí dụ :

Nhữ hề chi ?

汝奚之?

Anh đi đâu ?

Hề do ?

奚由?

Do đâu ? Vì đâu ?

✓ ***Chú ý :***

1/ *Hề* đặt trước động tự, thường dùng làm trạng tự nghi vấn có nghĩa như *hà* (sao ? thế nào ?)

(Xem ở dưới : Trạng tự nghi vấn *hề*, Chương 26, Quyển 6).

2/ *Hề* đặt trước động tự, lại thường dùng làm nghi vấn đại tự, cũng có nghĩa như *hà* (cái gì ? cái nào ? người nào)

(Xem lại : Nghi vấn đại tự *hề*, §§ **244 - 246**).

3/ *Hề* đặt trước danh tự, là nghi vấn định tự, cũng có nghĩa như *hà* (nào? cái gì ?)

(Xem lại : Nghi vấn định tự *hề*, § **304**).

4/ Không nên lẫn hề 奚 với hề 兮 là một trợ tự đặt cuối câu, hay dùng trong thi ca, không có công dụng về văn phạm.

(Xem ở dưới : Trợ tự *hề*, Chương 40, Quyển 10).

III. Trạng tự chỉ số lượng

Những trạng tự chỉ số lượng rất phồn tạp và gồm nhiều loại.

Nhóm *thậm, tối, cực, khổng* (§§ 565 - 572)

Để nói ý quá nhiều, người ta thường dùng : thậm甚, tối最, cực極, khổng孔, trong đó chữ *thậm* được dùng nhiều nhất.

565 - 569 *Thậm* 甚

565 *Thậm* (= rất, rất mực) thường đặt trước động tự hay tĩnh tự.

Thí dụ :

thậm ái 甚愛*(rất yêu)*

thâm khủng 甚恐*(rất sợ)*

thậm đại 甚大*(rất lớn)*

thậm hảo 甚好*(rất tốt).*

Thậm ái tất đại phí, đa tàng tất hậu vong. [Lão Tử]

甚愛必大費，多藏必厚亡

Yêu quý quá lắm, hẳn (sẽ) *hao phí nhiều ; chứa cất nhiều, hẳn mất mát* (cũng) *lắm.*

(Nói về tài sản, không nên tha thiết tham lam quá.)

Thậm (rất, quá lắm), *đại* (lớn, nhiều), *đa* (nhiều), *hậu* (đầy, sâu), đều là trạng tự.

566 Chữ *thậm* rất thường dùng (nhất là Mạnh Tử hay nói đến) nên nhiều khi được chuyển đổi vị trí, hoặc được hoạt hóa, đứng sang hàng ngũ một tự loại khác, để có một công dụng khác về văn phạm.

Thí dụ :

Ư thị ẩm tửu lạc thậm. [Tô Đông Pha]

於是飲酒樂甚

Thế rồi (chúng tôi) *uống rượu rất vui.*

Đáng lẽ phải nói : *ẩm tửu thậm lạc* (*thậm* : trạng tự, phụ nghĩa cho tĩnh tự *lạc*).

Sở vương thái xa dĩ thậm. [Tả—Chiêu 5]

楚王太奢已甚

Sở vương xa xỉ quá lắm.

Dĩ cũng là lượng số trạng tự (cũng có nghĩa : quá lắm), phụ nghĩa trạng tự *thậm*, mà *thậm* phụ nghĩa quán ngữ *thái xa.*

Nhân nhi bất nhân, tật chi dĩ thậm, loạn dã.

人而不仁，疾之已甚，亂也

[Luận—Thái Bá]

Người nào bất nhân (tàn ác), (nếu) *ghét người ta quá lắm*, (sẽ gây nên) *mối loạn* (người ấy sẽ làm loạn).

Đại tự *chi* (người ấy) là túc từ của động tự *tật* (ghét).

Thậm, trạng tự, phụ nghĩa của động tự *tật*, *dĩ* ở đây cũng là lượng số trạng tự (cũng có nghĩa : rất) phụ nghĩa thêm cho trạng tự *thậm.*

Cách đặt câu như trên đã được áp dụng cho một vài trạng tự khác (hoặc tĩnh tự) dùng làm trạng tự.

Thí dụ :

Ái chi thậm, hại chi thậm. [Cách ngôn]

愛之甚，害之甚

Yêu nó lắm, lại hại nó nhiều.

Cầu chi cấp, khứ chi viễn.

求之急，去之遠

Cầu cạnh nó (càng) *cấp bách,* (thì) *lìa bỏ nó* (càng) xa.

Cách đặt câu như trên rất thông dụng ; người ta không cần đại tự *chi* phải thay một nhân vật nào, nên *chi* sẽ chỉ là một giới tự đệm giữa động tự và trạng tự *thậm.*

Thí dụ :

Hà ưu chi viễn dã ?

何憂之遠也?

Sao mà lo xa xôi vậy ?

Hà kỳ tương tu chi ân, nhi tương ngộ chi sơ dã ? [Hàn Dũ]

何其相須之慇，而相遇之疏也?

Sao những người ấy mong chờ nhau ân cần, mà (rồi) *đối đãi nhau nhạt nhẽo vậy ?*

567 *Thậm* còn dùng làm tĩnh tự.

Thí dụ :

Tâm vi thậm. [Mạnh—Lương Huệ]

心 為 甚

Tâm là rất mực (can hệ).

Thậm dùng làm tĩnh tự, thuộc từ của *tâm*. *Vi* là động tự, có nghĩa : *là* (tương đương với động tự *être* của tiếng Pháp).

Sở dục hữu thậm ư sinh giả, ... sở ố hữu thậm ư tử giả.

所欲有甚於生者,... 所惡[3]有甚於死者

[Mạnh—Cáo Tử]

Trong những sở dục (những gì mà người ta mong muốn) *có cái sở dục mạnh hơn cả đời sống ; trong những sở ố* (những gì mà người ta sợ ghét), *có cái sở ố mạnh hơn cả sự chết.*

Thậm dùng làm tĩnh tự, có nghĩa : quá lắm, mạnh lắm

Ý nói : đời sống là quý nhất, sự chết là sợ nhất, thế mà có khi phải bỏ đời sống, chọn cái chết, khi người ta cần giữ đạo nghĩa.

568 Ta để ý mấy câu sau đây :

568a Thậm hĩ, ngô suy dã. Cửu hĩ, ngô bất phục mộng kiến Chu Công.

甚矣,吾衰也.久矣, 吾 不 復 夢 見 周 公

[Luận—Thuật nhi]

Quá lắm rồi, ta dã suy yếu. Lâu rồi, ta chẳng còn nằm mộng thấy Chu Công.

Khi ít tuổi, hăng hái, Khổng Tử mong làm sự nghiệp như Chu Công. Khi về già suy yếu, nản chí, biết không thực hiện được ý muốn, nên đêm không mộng thấy Chu Công nữa.

Vì muốn nhấn vào ý nói suy kém quá lắm, thời gian đã lâu lắm, nên hai trạng tự *thậm* và *cửu* đặt lên đầu câu, đệm thêm trợ tự *hĩ*.

Đáng lẽ nói : *Ngô thậm suy dã. Ngô cửu bất phục mộng kiến Chu Công.*

Tuy nhiên, có thể coi *thậm* và *cửu* là tĩnh tự làm thuộc từ của những quãng câu dưới, vì ta có thể nói thuận lại là :

Ngô suy dã thậm hĩ (sự ta suy yếu thì quá lắm rồi).

Ngô bất phục mộng kiến Chu Công cửu hĩ.

(Việc mà ta không nằm mộng thấy Chu Công nữa ... thì lâu lắm rồi.)

568b ... phất tư thậm dã. [Mạnh—Cáo Tử]

... 弗 思 甚 也

... Chẳng chịu nghĩ, quá lắm rồi.

Thậm, trạng tự, phụ nghĩa động tự *phất tư* (hay phất).

Ý nói : sự chẳng suy nghĩ thậm tệ quá lắm.

Có thể nói : *thậm phất tư dã.*

Lại có thể coi *"phất tư"* như một quãng câu làm chủ từ (lẫn động tự), mà thậm trở nên tĩnh tự, làm thuộc từ của quãng chủ từ *"phất tư"*.

568c Vương chi hiếu nhạc thậm, tắc Tề kỳ thứ cơ hồ !

王 之 好[3] 樂 甚 , 則 齊 其 庶 幾 乎 !

[Mạnh—Lương Huệ]

Nhà vua thích nhạc quá, thì nước Tề có lẽ gần đến chỗ hưng vượng chăng !

Giới tự *chi* có thể coi là những từ (thừa), có thể bỏ ; *vương* là chủ từ của động tự *hiếu* (ưa thích), mà *thậm* là trạng tự phụ nghĩa động tự *hiếu*.

Có thể nói : *Vương thậm hiếu nhạc, tắc ...*

Lại có thể nói :

quán ngữ *hiếu nhạc* là danh tự kép (có nghĩa: sự thích nhạc) ;

câu sẽ giảng là : Sự thích nhạc của nhà vua nhiều, thì ...

Nếu vậy : *thậm* sẽ coi là tĩnh tự, làm thuộc từ của chủ từ *hiếu nhạc*.

569 Trạng tự *thậm* cũng có thể dùng làm động tự, có nghĩa : *làm cho nhiều, tăng lên quá lắm.*

Thí dụ :

Bất nhân, bất trí nhi hữu tài năng, ... thích túc dĩ đại kỳ phi, nhi thậm kỳ ác nhĩ. [Thúc Thư Tử]

不仁，不智而有才能，... 適足以大其非，而甚其惡耳

Sự bất nhân (tàn ác), *bất trí* (không khôn ngoan) *mà có tài giỏi, ... khiến cho đủ* (sức) *để làm lớn thêm sự càn dỡ, và tăng thêm nhiều tội ác mà thôi.*

Ý nói : kẻ tàn bạo, không khôn ngoan mà có tài năng, thì càng làm nhiều điều tàn ác.

Đại (làm cho lớn) và *thậm* (tăng thêm nhiều) đều trở thành động tự.

570 *Tối* 最

Tối (= rất, rất mực, cao hơn hết)

Thí dụ :

Cao Tổ dĩ Tiêu Hà công tối thịnh. [Sử Ký]

高祖以蕭何功最盛

Cao Tổ cho Tiêu Hà có công rất lớn.

Trạng tự *tối* hay dùng trước tĩnh tự :

tối cổ 最古 *(rất xưa)*

tối hảo 最好 *(rất tốt)*

tối tân 最新 *(rất mới)*

tối cao pháp viện

最高法院

cơ quan thẩm phán cao nhất, v.v...

571 *Khổng* 孔

Khổng nghĩa như *thậm* (rất), nhưng ít dùng, chỉ còn thấy trong những kinh sách cổ xưa như Thi kinh, Thư kinh.

Thí dụ :

Ngã hữu gia tân,

我有嘉賓，

Dức âm khổng chiêu. [Thi—Lộc minh]

德音孔昭

Ta có những khách tốt (quý),

Đức âm rất sáng sủa.

Đức âm : tiếng khen là hiền đức.

Ưu tâm khổng cữu. [Thi—Thái vi]

憂心孔疚

Lòng ưu phiền rất cực khổ.

Huynh đệ khổng hoài. [Thi—Thường lệ]

兄弟孔懷

Anh em rất nhớ nhung.

✓ ***Chú ý :***

Khổng, nguyên là danh tự, có nghĩa : lỗ hổng.

Quán ngữ *"khổng phương huynh"* (người anh lỗ vuông) có nghĩa : tiền bạc, vì ngày xưa đồng tiền đúc ra có lỗ vuông.

572 *Cực* 極

Cực nguyên là danh tự, có nghĩa : đòn nóc nhà, cái cột cao nhất, hai đầu trái đất (nam cực, bắc cực), chỗ cùng cực, ngôi vua (đăng cực). Dùng làm trạng tự, đặt trước tĩnh tự, *cực* có nghĩa : rất, lắm, hơn hết.

Thí dụ :

cực đại 極大 *(rất lớn)*

cực hàn 極寒 *(rét, lạnh lắm)*

cực lạc 極樂 *(vui lắm)*

cực khổ 極苦 *(khổ lắm)*

Cực thường dùng làm tĩnh tự, đặt trước danh tự.

cực điểm 極點 *(điểm rất cao, cao nhất)*

cực đoan 極端 *(đầu cuối cùng, triệt để)*

cực ngôn 極言 *(lời nói hết lòng)*

Cực cũng có khi dùng làm động tự, có nghĩa : đến cùng, dùng đến cùng.

Tuấn cực vu thiên. [Thi—Tung cao]

駿 極 于 天

Lớn cùng cực đến tận trời.

Bình nguyên viễn nhi cực mục hề ! [Vương Sán]

平 原 遠 而 極 目 兮 !

Nơi đồng bằng xa rộng, và (ta) *trông hết sức của mắt hề !*

Nhóm *vưu, chí, khốc, thù, thái, hiếu* (§§ 573 - 578)

Cũng với nghĩa như ***thậm***, lại có mấy tĩnh tự, khi đặt trước một tĩnh tự khác, cũng được dùng làm trạng tự ; đó là : **vưu**尤, **chí**至, **khốc**酷, **thù**殊, **thái**太, **hiếu**好[5] .

573 *Vưu* 尤

Dùng làm trạng tự, *vưu* có nghĩa : *quá lắm, rất ...*

Dư tinh luận thứ, trạch kỳ ngôn vưu nhã giả ... [Sử]

余 并 論 次 , 擇 其 言 尤 雅 者 ...

Tôi gom góp luận xét thứ tự, chọn những lời nói rất mực tao nhã.

Vưu đặt trước tĩnh tự *nhã*.

Thị thời phú hào giai tranh nặc tài, duy Thức vưu dục trợ phí.

是 時 富 豪 皆 爭 匿 財 , 唯 式 尤 欲 助 費

[Hán Thư]

Khi ấy, những kẻ phú hào đều tranh nhau giấu kín tài sản, duy (Bốc) *Thức lại càng rất muốn cấp giúp các phí khoản* (của nhà nước).

✓ ***Chú ý :***

Vưu nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : đặc biệt, dị thường.

vưu vật 尤物 *(vật quý hiếm, đàn bà tuyệt đẹp).*

Vưu dùng làm động tự, có nghĩa : oán trách.

Bất oán thiên, bất vưu nhân. [Luận—Hiến vấn]

不 怨 天 , 不 尤 人

Chẳng oán trời, chẳng trách người.

Vưu là danh tự, khi nó có nghĩa : sự lầm lỗi.

Ngôn quả vưu, hành quả hối. [Luận—Vi chính]

言 寡 尤 , 行 寡 悔

Lời nói ít lầm lỗi, việc làm ít (phải) *hối hận.*

574 *Chí* 至

Chí (rất mực, cực) đặt trước tĩnh tự.

chí thành 至誠 *(rất thành thực).*

Chí là trạng tự, phụ nghĩa tĩnh tự *thành.*

chí thiện 至善 *(rất tốt, rất lành)*

Chí là trạng tự, phụ nghĩa tĩnh tự *thiện.*

✓ ***Chú ý :***

Chí nguyên là tĩnh tự, đặt trước danh tự, có nghĩa : rất mực.

chí nhân 至人 *(người có đức rất mực hoàn toàn)*

chí tâm 至心 *(tấm lòng rất mực thành thực)*

chí ngôn 至言 *(lời nói rất tha thiết, thành thực)*

Chí lại thường dùng làm động tự, có nghĩa : đến.

Phượng điểu bất chí. [Luận—Tử hãn]

鳳 鳥 不 至

Chim phượng hoàng chẳng đến.

Phượng hoàng là một thứ linh điểu, xưa đã đến châu và múa ở triều Nghiêu Thuấn, đã kêu mừng ở núi Kỳ (đất khởi nghiệp của nhà Chu).

Khổng Tử than chưa thấy điềm tốt báo thánh nhân ra đời, để ngài có dịp thi hành đạo lớn.

575 *Khốc* 酷

Trạng tự *khốc* (rất, quá lắm), cũng có nghĩa như *thậm*, nhưng ít dùng hơn.

Ngã khốc ái thử nhi.

我 酷 愛 此 兒

Tôi yêu đứa trẻ này quá lắm.

Khốc đặt trước động tự *ái*.

Khốc tự kỳ cữu. [Hán Thư]

酷 似 其 舅

(Hấn) *rất giống cậu hấn* (quá lắm).

Khốc đặt trước động tự *tự* (giống)

✓ ***Chú ý :***

Khốc nguyên là danh tự, rất xưa, có nghĩa : hơi men của rượu bốc lên rất mạnh.

Về sau, *khốc* thường dùng làm tĩnh tự, hoặc danh tự có mấy nghĩa :

1/ bạo ngược, tàn ác :

khốc lại 酷 吏 *(bọn quan lại tàn ác)*

Tần chi khốc chính 秦 之 酷 政 *(chính sự khốc liệt, tàn ác của nhà Tần)*

2/ chín đỏ (nói về lúa) :

Tiếng địa phương ở miền bắc Trung Hoa.

3/ đau khổ, thảm thương :

hàm khốc như hận 含 酷 茹 恨 *(ngậm sự đau khổ, nuốt sự giận dữ).*

576 *Thù* 殊

Thù, trạng tự, có nghĩa : *quá lắm* (như : *cực, thậm*)

thù trân 殊 珍 *(quý lắm)*

thù vinh 殊 榮 *(vẻ vang lắm)*

Mĩ như ngọc,

美 如 玉

Thù dị hồ công tộc ! [Thi—Ngụy phong]

殊 異 乎 公 族 !

Đẹp như ngọc,

(Nhưng) *rất khác hẳn bọn công tộc.*

Chê bọn công tử (con các khanh đại phu) giữ những chức vụ trong tông tộc của vua Tấn, chê tục lệ khắc khổ, cần kiệm của nước Ngụy.

Thù phụ nghĩa tĩnh tự *dị*.

Quân thù ngộ thử nhân, hà dã ?

君 殊 遇 此 人 , 何 也 ?

Anh đối đãi người ấy đặc biệt quá, sao vậy ?

Thù phụ nghĩa động tự *ngộ* (đối đãi).

✓ ***Chú ý :***

Tĩnh tự *thù* có nghĩa : khác, không giống.

Thù huy hiệu, dị khí giới. [Lễ]

殊 徽 號 , 異 器 械

Huy hiệu khác nhau, khí giới khác nhau.

Thiên hạ đồng quy nhi thù đồ. [Dịch]

天 下 同 歸 而 殊 途

(Việc) *thiên hạ đi về cùng một chỗ, mà theo đường lối khác nhau.*

Cái lý của sự vật chỉ là một, cuối cùng chỉ là một lẽ, cùng một quy hướng, cùng một đích, nhưng hành vi khác nhau, mỗi người đi một đường lối.

577 *Thái* 太

Trạng tự *thái* có nghĩa : quá lắm. Đặt trước tĩnh tự.

thái cổ 太 古 (*rất cổ, rất xưa*, cũng như *tối cổ*)

thái quá 太 過 *(quá lắm)*

thái thậm 太甚 *(quá lắm)*

Đại thần thái trọng giả, quốc nguy ; tả hữu thái thân giả, thân nguy. [Quốc Sách]

大臣太重者，國危；左右太親者，身危

Những vị đại thần (có quyền hành) *trọng đại quá : nước sẽ nguy. Bọn tả hữu* (nếu) *thân thiết quá : thân* (của ông vua) *sẽ nguy.*

Khuyên ông vua phải đề phòng bọn đại thần, mưu việc lập bè đảng, bọn tả hữu thân cận có thể ám sát, bỏ thuốc độc, tiếp tay cho những kẻ mưu việc thoán đoạt.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Thái* nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : lớn quá, lớn mà hình dung không thấu hết *(thái sơ, thái thủy* : tạo vật lúc mới bắt đầu, khi trời đất kết tụ) ; rồi chữ *thái* dùng để tôn xưng như :

thái tổ 太祖 *(ông tổ đầu tiên khai quốc)*

thái công 太公*(tiếng tôn xưng cha)*

thái hậu 太后 *(mẹ của vua, trên hoàng hậu)*

thái thượng hoàng 太上皇

(cha của vua, trên thượng hoàng)

thái tử 太子 *(con trưởng của vua), v.v..*

2/ Lại có chữ **thái** 泰(viết khác), nghĩa cũng giống 太; cũng là tĩnh tự (có nghĩa : *lớn, quá*), cũng dùng làm trạng tự (có nghĩa : *quá lắm*), nhưng sự dùng hạn chế hơn. Ít dùng hơn.

thái cổ 泰古 cũng như **thái cổ** 太 *(rất xưa)*

thái sơ 泰初 cũng như **thái sơ** 太初

(mới khởi thủy, rất sơ khai)

thái bán 泰半 cũng như **thái bán** 太半 *(quá nửa)*

Thái nguyên là tên một quẻ trong kinh Dịch. Quẻ *thái* tượng trưng sự hanh thông (trái với quẻ *bĩ*).

Bĩ cực thái lai 彼極泰來

(vận bĩ đến cùng cực, [thì] *vận hanh thông trở lại.)*

Thái còn có nghĩa : phóng túng, rộng rãi (khoan dung).

578 *Hiếu* 好°

Dùng làm trạng tự, cũng có nghĩa như *thậm* (rất). Ít dùng.

hiếu đại 好°大 (*rất lớn*, cũng như : *thậm đại*)

hiếu khoái 好°快 (*rất khoái*, cũng như : *thậm khoái*).

✓ ***Chú ý :***

Hiếu thường dùng làm động tự, có nghĩa : ưa thích, yêu ham (sở hiếu).

Dùng làm danh tự, có nghĩa : lỗ tròn ở ngọc bích.

Chữ *hiếu* nguyên là tĩnh tự **hảo** 好*(đẹp)* : *hảo ý* (ý đẹp), *hảo từ* (lời đẹp), **hảo cầu** 好逑 (đôi lứa vợ chồng đẹp duyên), v.v...

Tuyệt, thắc (§§ 579 & 580)

Với nghĩa như ***thậm***, có vài động tự cũng được dùng làm trạng tự, như tuyệt絕, thắc忒.

579 *Tuyệt* 絕

Tuyệt dùng làm trạng tự, có nghĩa : *cực, rất mực*. Đặt trước tĩnh tự.

tuyệt diệu 絕妙 *(rất tốt, rất hay)*

tuyệt hảo 絕好 (*rất tốt đẹp*, như : *hoàn hảo*)

tuyệt xảo 絕巧 *(rất khéo léo).*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Tuyệt* nguyên là động tự, có nghĩa : cắt đứt, đoạn tuyệt, kiệt hết.

Bá Nha tuyệt huyền.

伯牙絕絃

Bá Nha dứt (đứt) *giây đàn* (vì bạn tri âm là Tử Kỳ đã chết, ông nhất quyết bỏ đàn).

tuyệt giao 絕交 *(đoạn tuyệt sự giao du bè bạn)*

tuyệt thực 絕食 *(bỏ sự ăn, nhịn ăn)*

tuyệt bút 絕筆 *(dừng hẳn bút, không viết nữa).*

Khổng Tử tác Xuân Thu, tuyệt bút ư hoạch lân.

孔子作春秋，絕筆於獲麟

[Cương Giám]

Khổng Tử làm kinh Xuân Thu, dừng hẳn bút ở (chỗ) *bắt được con kỳ lân.*

Năm 481 trước Công nguyên, nước Lỗ có người đi săn ở phía tây, bắt được con kỳ lân. Khổng Tử đi xem, nghĩ rằng : Kỳ lân xuất hiện là điềm có thánh vương ra đời ; khi ấy, đời đang rối loạn, lân xuất hiện trái thời để bị bắt. Ngài khóc nước mắt thấm ướt áo, và than : "Đạo của ta đến chỗ cùng rồi!" *(ngô đạo cùng hĩ !)*, rồi ngài chép câu cuối cùng ở kinh Xuân Thu : ... *Lỗ tây thú hoạch lân*" (người Lỗ săn ở phương tây bắt được con lân). Hai năm sau ngài qua đời.

2/ *Tuyệt* cũng hay dùng làm tĩnh tự, có nghĩa : rất mực, có một không hai, cùng cực, rất xa.

tuyệt bút 絕筆 *(nét bút, câu văn, hay bức vẽ đẹp tột mức, dứt hẳn không có cái nào sánh kịp)*

tuyệt sắc giai nhân 絕色佳人 *(người đẹp tuyệt vời, đàn bà có sắc đẹp, dứt hẳn không có ai sánh kịp)*

tuyệt vực 絕域 *(nơi khu vực rất xa, cùng cực, khó giao thông)*

580 *Thắc* 忒

Thắc, trạng tự , cũng có nghĩa như : *thậm, thái* ; nhưng ít dùng.

thắc trường 忒$_c$長 *(dài quá)*

thắc đoản 忒短 *(ngắn quá).*

Thắc nguyên là động tự, có nghĩa : biến đổi, sai lầm.

Tứ thời bất thắc. [Dịch]

四時不忒

Bốn mùa không trái (tiết).

Nhóm *đa, thiểu, phả...* (§§ 581 - 587)

Với ý nói nhiều hay ít, người ta thường dùng : **đa** 多 *(nhiều)*, **thiểu** 少 *(ít)*, **phả** 頗 *(chút ít)*, **hãn** 罕 *(ít)*, **sảo** 稍 *(ít)*, **hi** 希 hoặc 稀 *(hiếm, ít)*, **tiển** 鮮 *(ít có).*

581 *Đa* 多 *(nhiều)*

Đa ngôn đa quá.

多言多過

Nói nhiều (càng) *lầm lỗi nhiều.*

Đa văn đa kiến.

多聞多見

Nghe nhiều, thấy nhiều.

✓ ***Chú ý :***

Đa nguyên là tĩnh tự.

Đa nam tử tắc đa cụ, phú tắc đa sự, thọ tắc đa nhục.

多男子則多懼, 富則多事, 壽則多辱

[Cương Giám]

Nhiều con trai thì nhiều sự lo, giàu thì nhiều việc (vất vả), *nhiều tuổi thọ thì nhiều sự khổ nhục.*

Lời nói của vua Nghiêu từ chối không nhận những câu chúc mừng của viên quan coi biên giới đất Hoa.

582 *Thiểu* 少

Thiểu : ít (trái với *đa* : nhiều).

thiểu văn 少聞 *(nghe ít, biết ít)*

Thiểu kiến đa quái. [Cách ngôn]

少見多怪

Trông thấy ít (thì thường) *lấy làm quái lạ nhiều.*

Người nào ít thấy, ít biết, có khi gặp một sự vật thường cũng cho là kỳ dị. Nghĩa giống như câu cách ngôn **"Đổ thác đà ngôn mã thũng bối"** 睹駝駝言馬腫背 : Trông thấy con lạc đà, (thì) nói (đó là) con ngựa sưng phù lưng.

Nguyện đại huynh thiểu lưu ý.

願 大 兄 少 留 意

Mong đại huynh lưu ý một chút.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Thiểu* hay dùng làm tĩnh tự, đặt trước danh tự :

thiểu số 少數 *(số ít).*

2/ *Thiểu* cũng có nghĩa : một lát, chốc lát.

... Thiểu tắc dương dương yên. [Mạnh—Vạn Chương]

... 少 則 洋 洋 焉

(Con cá ấy) *một lát sau thì ngọ nguậy* (ở nước).

3/ *Thiểu* cũng dùng làm động tự, với nghĩa : chê, gièm, nói xấu.

Nhân giai thiểu chi.

人 皆 少 之

Người ta đều chê hắn.

4/ *Thiểu* còn đọc là *thiếu*, có nghĩa : nhỏ, nhỏ tuổi *(thiếu niên, thiếu phụ)* ; đứng hàng dưới (*thiếu sư* : chức quan, dưới quan *thái sư*) ; *thiếu bảo* (dưới quan *thái bảo*) ; *thiếu tá* (dưới *trung tá*).

583 *Phả* 頗

Phả (= chút ít, ít nhiều).

Thần nguyện phả thái cổ lễ dữ Tần nghi tạp tựu chi. [Sử]

臣 願 頗 採 古 禮 與 秦 儀 雜 就 之

(Hạ) *thần mong lựa chọn một ít nhiều những nghi lễ thời cổ cùng nghi lễ của đời Tần* (để) *tham bác mà hoàn thành cái đó.*

Tuy nhiên, *phả* ít dùng với nghĩa trên ; nó có nghĩa : rất (như trạng tự : *thậm*) trong mấy quán ngữ :

phả da 頗多 *(rất nhiều)*

phả cửu 頗久 *(rất lâu)*

phả hữu 頗有 *(có nhiều), v.v...*

Cựu bản phả hữu thác giản.

舊 本 頗 有 錯 簡

Những bản (sách) *cũ có nhiều thẻ sai lầm.*

[Lời chú của Chu Hi trong sách Đại Học.]

Xưa, chưa có giấy, người ta khắc chữ vào những thẻ tre (gọi là giản), mỗi thẻ là một tờ sách bây giờ.

Phả nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : không thẳng, lệch, nghiêng, *tà khúc* (không ngay thẳng).

584 *Hãn* 罕

Hãn (= ít), nghĩa như : *thiểu.*

Thí dụ :

Tử hãn ngôn lợi dữ mệnh dữ nhân. [Luận—Tử hãn]

子 罕 言 利 與 命 與 仁

Khổng Tử ít nói đến lợi, cùng mệnh (trời), *cùng điều nhân.*

Nếu nói đến lợi, khiến người ta sẽ chìm đắm trong những hành vi ti tiện hoặc bất lương tàn ác ; mệnh trời là cái lý rất khó hiểu ; đạo nhân rộng lớn quá, khó theo.

hãn hữu 罕有 *(ít có)*

Nhân thế hãn phùng khai khẩu tiếu.

人 世 罕 逢 開 口 笑

Đời người ít gặp (cơ hội) *mở miệng* (vui) *cười.*

(Ở đời vui ít, khổ nhiều.)

585 *Sảo* 稍

Sảo (ít, một chút). Chữ này ít dùng.

Lại sảo sâm nhục chi. [Sử]

吏 稍 侵 辱 之

Bọn quan lại lấn át, làm xấu hổ ông ấy một chút.

Thử nhị ấn bản hữu sai biệt.

此 二 印 本 有 差 別

Hai bản (sách) *in này có một ít chỗ khác biệt* (không giống nhau).

586 *Hi* 希, 稀

Hi (ít), cũng như *hân, thiểu, sảo*. Ít dùng.

hi hữu 希有 hay 稀有 (ít có), cũng như *hãn hữu*

✓ ***Chú ý :***

1/ Người ta còn dùng trập hai chữ *hi hãn* là : ít có.

2/ **Hi** 稀 cũng dùng làm tĩnh tự (có nghĩa : *ít*).

Bất tích ca giả khổ,

不 惜 歌 者 苦 ,

Dãn thương tri âm hi. [Văn tuyển]

但 傷 知 音 稀

Chẳng tiếc (cho những) *kẻ ca hát bị cùng khổ,*

Chỉ thương (tâm) *vì những bạn tri âm ít.*

Vắng tiếng ca nhạc, bọn kỹ nữ khó sống cũng không đáng thương. Nhưng đáng thương tâm ở chỗ bạn tri âm mỗi ngày thêm vắng bóng.

3/ **Hi** 希 lại dùng làm động tự, có nghĩa : mong, hi vọng (**vọng** 望 cũng có nghĩa : *mong*).

587 *Tiển* 鮮

Tiển (= ít), có nghĩa như : *thiểu, hãn, v.v...* Ít dùng.

Trung dung kỳ chí hĩ hồ ! Dân tiển năng cửu hĩ. [Trung Dung]

中 庸 其 至 矣 乎 ! 民 鮮 能 久 矣

Đạo trung dung rất mực hoàn toàn vậy chăng ! (nhưng) *dân ít người có thể giữ được lâu bền.*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Tiển* thường dùng làm tĩnh tự, với nghĩa : ít, thiếu thốn.

2/ *Tiển* còn đọc là *tiên*.

Tiên nguyên là danh tự, có nghĩa : cá tươi, loài thú ngoài đồng, loài chim muông mới giết còn tươi. Nhưng *tiên* hay được dùng làm tĩnh tự, với nghĩa : tươi tốt, sáng sủa, mùi vị ngon thơm.

588 *Quả* 寡, *bạc* 薄, *hậu* 厚, *đại* 大

Cũng để nói ít hay nhiều, có mấy tĩnh tự, như **quả** 寡*(ít)*, **bạc** 薄 *(mỏng)*, **hậu** 厚*(dầy)*, **đại** 大*(lớn)*, cũng được dùng làm trạng tự, khi đứng trước động tự hay tĩnh tự.

Quả giao, quả hợp.

寡 交 , 寡 合

Ít giao du, ít hội họp (với người khác).

bạc đãi 薄待*(đối đãi mỏng manh, xử đối không tốt)*

Dĩ đức báo oán, hậu thi nhi bạc vọng. [Sử]

以 德 報 怨 , 厚 施 而 薄 望

Lấy đức để báo oán, (tức là) *thi ra hậu mà mong* (lấy về) *ít.*

Bạc trách ư nhân.

薄 責 於 人

Trách người ít (không nên trách lỗi nhiều ở người khác).

hậu đãi, hậu ngộ 厚待 , 厚遇 *đối đãi trọng hậu* (tử tế)

Nam phong đại khởi,

南 風 大 起 ,

Gió nam thổi mạnh.

Thậm ái tất đại phí, đa tàng tất hậu vong. [Lão Tử]

甚愛必大費，多藏必厚亡

(Xem lại ở trên : § **565**).

Nhóm *dũ, ích, tư, di, cánh* (§§ 589 - 593)

Với ý nói tăng thêm, càng thêm, người ta thường dùng mấy trạng tự : **dũ 愈, ích 益, tư 茲, di 彌, cánh 更,** đều có nghĩa : *càng thêm, lại nhiều hơn.*

589 *Dũ* 愈

Thí dụ :

Dũ học dũ trúng.[86]

愈學愈中

Càng học, càng trúng (thi đậu).

Chính sự dũ xúc. [Thi—Tiểu minh]

政事愈蹙

Việc chính trị càng thêm cấp bách.

Da ngôn tắc dũ hoặc.

多言則愈惑

Nói nhiều thì càng lầm lẫn.

✓ ***Ghi chú :***

Dũ 愈 nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : *hơn, giỏi hơn.*

Thí dụ :

Nhữ dữ Hồi dã, thục dũ ? [Luận—Công Dã Trường]

汝與回也，孰愈？

Anh cùng Hồi, ai hơn ?

[86] Xưa, có người học trò rất chăm học, đêm khuya đọc sách, khiến một tên trộm rình mãi mà không kiếm ăn được. Có lần tên trộm nói sang tai để dọa : *"Dũ học, dũ bất trúng"* (càng học, càng chẳng trúng, càng trượt). Người học trò đáp lại : *"Dũ học, dũ trúng"*. Sau quả nhiên người ấy thi đậu.

Khổng Tử hỏi Tử Cống tự so sánh với Nhan Hồi xem ai giỏi hơn.

Dũ còn có nghĩa : đỡ, khỏi bệnh. *bệnh dũ* : bệnh đỡ (giảm, thuyên giảm).

590 *Ích* 益

Như thủy ích thâm, như hỏa ích nhiệt. [Mạnh—Lương Huệ]

如水益深，如火益熱

Như nước càng thêm sâu, như lửa càng thêm nóng.

Thần đa đa nhi ích thiện nhĩ. [Sử Ký]

臣多多而益善耳

Tôi nhiều nhiều thì càng tốt mà thôi.

Hán Cao Tổ có lần cao hứng hỏi Hàn Tín, liệu tài làm tướng của ông có thể cầm quân bao nhiêu ? Hàn Tín trả lời thẳng : "Bệ hạ chẳng qua cầm được 10 vạn quân." Cao Tổ lại hỏi Hàn Tín điều khiển được bao nhiêu quân, thì Hàn Tín đã đáp lại như trên.

✓ ***Ghi chú :***

Ích nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : *nhiều, giầu có.*

Kỳ gia nhật ích.

其家日益

Nhà ấy mỗi ngày thêm giầu có.

Ích thường dùng làm danh tự, có nghĩa : *sự lợi ích.*

Độc thư hữu ích.

讀書有益

Đọc sách có lợi ích.

Ích cũng dùng làm động tự, có nghĩa : tăng thêm, làm cho lợi thêm, giúp ích ...

591 *Tư* 茲

Nhược thị tắc đệ tử chi hoặc tư thậm. [Mạnh—Công tôn Sửu]

若是則弟子之惑 茲甚

Nếu vậy thì sự lầm của đệ tử càng nhiều lắm.

Pháp lệnh tư chương, đạo tặc đa hĩ. [Lão Tử]

法令茲彰，盜賊多矣

Pháp lệnh càng rõ ràng, (thì) *trộm cướp* (càng) *có nhiều.*

✓ ***Ghi chú :***

1. *Tư* nguyên là động tự, có nghĩa : nuôi lớn, sinh sản, nhuận thấm.
2. *Tư,* danh tự, có nghĩa : chất nước ; lại có nghĩa : *tư vị* (vị ngon).
3. Không nên lẫn với đại tự tư 茲 và tư 斯.

(Xem lại : Đại tự *tư* và *tư,* §§ **149 - 152**).

592 *Di* 彌

Nhan Uyên vị nhiên thán viết : "Ngưỡng chi di cao, toản chi di

顏淵喟然嘆曰：仰之彌高，鑽之彌

kiên, chiêm chi tại tiền, hốt yên tại hậu." [Luận—Tử hãn]

堅，瞻之在前，忽焉在後

Nhan Uyên thở dài than rằng : "Ngửa lên trông đạo của Phu tử (Khổng Tử) *thì càng* (thấy) *cao xa, suy xét kỹ* (thấy) *càng vững chắc, trông thấy nó ở trước* (mắt), *rồi chợt* (tưởng thấy nó) *ở sau lưng."*

Nhan Hồi thán phục đạo của Khổng Tử.

Chi, đại tự, ám chỉ cái đạo ấy.

✓ ***Ghi chú :***

Di nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : *lâu dài, xa, khắp, đầy đủ* (ít dùng).

593 *Cánh* 更

Sáng nghiệp nan, thủ nghiệp cánh nan. [Tục ngữ]

創業難，守業更難

Lập nên cơ nghiệp khó, giữ gìn được cơ nghiệp càng khó (hơn).

Cử bôi tiêu sầu, sầu cánh sầu. [Lý Bạch]

舉杯消愁，愁更愁

Nâng chén (rượu uống để) *tiêu sầu,* (lòng) *sầu càng thêm sầu.*

✓ ***Ghi chú :***

1. *Cánh,* trạng tự, rất hay dùng với nghĩa : *còn, lại còn, lại một lần nữa.*

Khả tích minh niên hoa cánh hảo, tri dữ thùy đồng ?

可惜明年花更好，知與誰同？

[Tống từ]

Đáng tiếc năm sau, hoa lại (nở) *đẹp, biết cùng ai cùng* (ngắm hoa xuân) ?

Dĩ kiến tùng bách tồi vi tân,

已見松柏摧為薪

Cánh văn tang điền biến thành hải. [Nhạc phủ]

更聞桑田變成海

Đã trông thấy cây tùng, cây bách bị bẻ gẫy làm củi (đun), *Lại còn nghe* (nói) *ruộng dâu biến thành bể.*

Ý nói : sự đời biến cải, thấm thoắt không lâu.

Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu,

勸君更盡一杯酒，

Tây xuất Dương quan vô cố nhân. [Vương Duy]

西出陽關無故人

Khuyên anh lại uống cạn một chén rượu (nữa), (Rồi một mình anh) *đi về phương tây, ở Dương quan ra, sẽ không còn bạn cũ nữa.*

2. *Cánh* là giọng đọc theo khứ thanh của động tự *canh.*

Canh là động tự thường dùng, có nghĩa : *đổi (canh cải),* thay, thay thế (*canh y* : thay áo) ; lần lượt theo thứ tự thay đổi ; từng trải qua (*canh sự* : từng trải việc), v.v... *Canh,* danh tự, là một phần thời gian trong đêm *(5 canh).*

Nhóm *phục, bội, tái, trùng* ... (§§ 594 - 601)

Để nói một việc xảy ra nhiều lần, người ta dùng : phục 復 *(một lần nữa),* bội 倍 *(gấp thêm nhiều lần),* tái 再 *(hai lần),* trùng 重 *(nhiều lần, trùng trập),* lũ 屢 *(nhiều lần),* tần 頻 *(nhiều lần),* sổ 數 *(mấy lần),* lũy 累 *(nhiều lần), v.v...*

594 *Phục* 復

Phục (= trở lại, một lần nữa)

Thí dụ :

Phu tử đương lộ ư Tề, Quản Trọng, Án Tử chi công khả phục hửa hồ ? [Mạnh—Công tôn Sửu]

夫子當路於齊，管仲，晏子之功何復許乎?

(Nếu) *Thầy nắm được quyền chính nước Tề,* (thì) *công nghiệp của Quản Trọng, Án Tử* (liệu) *có thể hứa trở lại được không ?* (Có thể làm được như Quản Trọng, Án Tử không ?)

✓ ***Chú ý :***

1/ *Phục* ít dùng làm trạng tự chỉ số lượng.

2/ *Phục* nguyên là tên một quẻ trong kinh Dịch, có nghĩa : trở lại.

3/ *Phục* thường dùng làm động tự, có nghĩa : đáp lại, nói với, báo đáp, trả lại, trở lại, chiêu hồn, v.v...

Hữu phục ư vương giả viết : ... [Mạnh—Lương Huệ]

有復於王者曰:...

Có kẻ nói với nhà vua rằng : ...

phục quốc 復國 *(khôi phục độc lập cho nước)*

phục cổ 復古 *(khôi phục lại chế độ cũ, nếp sinh hoạt cũ)*

phục sinh, phục hoạt

復生，復活 *(sống trở lại)*

phục hồn 復魂 *(chiêu hồn)*

phục thù 復讎 *(trả thù)*

phục mệnh 復命

(trở về báo cáo, sau khi vâng mệnh vua làm việc gì).

595 *Bội* 倍

Bội (= thêm lên, nhiều)

Bội nhập, bội xuất.

倍入，倍出

Vào nhiều, (lại) *ra nhiều.*

✓ ***Chú ý :***

Bội nguyên có nghĩa : phản bội.

Bội cũng dùng làm tĩnh tự, với nghĩa : gấp nhiều lần : bội số.

596 *Tái* 再

Tái (một lần nữa, hai lần)

tái sinh 再生 *(sống lại,* cũng như *phục sinh)*

tái thẩm 再審 *(xét lại một lần nữa)*

tái giá 再嫁 *(lấy chồng một lần nữa)*

tái thú 再娶 *(lấy vợ một lần nữa)*

Còn nói chung là **tái tiếu** 再醮 *(rót rượu lần thứ hai).*

Theo tục xưa, trước bàn thờ (lễ cưới), cha rót cho con một chén rượu, và dặn con về bổn phận sắp có (làm dâu hay làm rể, làm chồng hay làm vợ).

✓ ***Chú ý :***

Tái có thể dùng làm động tự, với nghĩa : đến lần thứ hai.

Quá ngôn bất tái. [Lễ]

過言不再

Lời nói lầm lỗi chẳng trở lại lần nữa.

597 *Trùng*$_c$ 重

Trùng (nhiều lần, nhiều lớp, trùng trập)

Phúc tất trùng lai, họa vô đơn chí. [Cách ngôn]

福必$_c$重來，禍無單至

Cái phúc lành hẳn đến nhiều lần, cái tai họa (thường) *không đến một mình* (sẽ còn đến nữa).

Nhiều người ưa nói : *" Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí"*

(Phúc lành chẳng đến nhiều lần ...), nghĩa trái lại do chữ *tất* thay bằng chữ *bất*.

Chữ *đơn* (= một mình, một chiếc) ở đây cũng dùng làm trạng tự, phụ nghĩa động tự *chí*.

trùng kiến C重見 *(lại thấy, nói một việc xẩy ra hai ba lần)*

trùng phùng C重逢 *(lại gặp lại một lần nữa).*

✓ ***Chú ý :***

Trùng hay được dùng làm tĩnh tự, đặt trước danh tự.

trùng thiên C重天 *(nhiều lần tầng trời, trời cao)*

trùng tiêu C重霄 *(nhiều lớp/tầng mây, trời cao)*

trùng thân C重身 *(hai lần người, thân hai lần ; nói người đàn bà có thai)*

trùng thân C重親 *(thân thiết hai lần, có họ cả hai bên)*

Trùng nguyên là giọng đọc bình thanh của tĩnh tự **trọng** 重, có nghĩa : nặng, tôn trọng, ưa chuộng.

598 *Lũ* 屢

Lũ (nhiều lần)

Lũ chiến lũ thắng 屢戰屢勝 *Nhiều lần đánh, nhiều lần thắng.*

lũ tiến 屢進 *nhiều lần tiến, cứ tiến mãi.*

lũ không 屢空 *nhiều lần cùng túng, nhiều lần không có gì.*

Lũ tỉnh nãi thành. [Thư—Ích Tắc]

屢省乃成

Nhiều lần xem xét thì thành tựu được (công việc).

✓ ***Chú ý :***

Lũ thứ 屢次 hay **lũy thứ** 累次 có nghĩa : *nhiều lần.*

599 *Tần* 頻

Tần (= nhiều lần); chữ này ít dùng.

tần phiền 頻煩 *(nhiều lần làm phiền, quấy rầy)*

tần lai 頻來 *(nhiều lần đến).*

✓ ***Chú ý :***

1/ Người ta còn nói : **tần sác** 頻數 *(nhiều lần).— Sác* do chữ *số* đọc theo nhập thanh.

2/ *Tần* còn có nghĩa : cấp bách ; và có khi dùng thay chữ **tần** 瀕 *(bờ nước).*

600 *Lũy* 累

Lũy (= tăng, thêm lên, nhiều lần); nghĩa như *lũ*.

lũy chiến 累戰 *(đánh nhau nhiều lần)*

lũy khởi 累起 (nổi lên nhiều lần)

lũy phạm 累犯 *(phạm tội nhiều lần)*

lũy tích 累積 *(chứa chất nhiều).*

✓ ***Chú ý :***

1/ Người ta còn nói : *lũy thứ, tầng lũy* (nhiều lần).

2/ *Lũy* còn đọc là *lụy*, có nghĩa : bó buộc (phiền lụy), dính dấp tới (liên lụy).

601 *Sổ* C數

Sổ (=nhiều lần) nghĩa như chữ *lũ* , ít dùng làm trạng tự.

sổ kiến C數見 *(đã thấy nhiều lần)*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Sổ* hay dùng làm động tự, với nghĩa : tính toán, kể.

Vấn quốc quân chi phú, sổ địa dĩ đối. [Khúc lễ]

問國君之富，C數地以對

(Nếu) *hỏi về sự giầu có của ông vua một nước, thì tính* (kể) *đất đai để đáp.*

2/ *Sổ* còn dùng làm lượng số định tự, có nghĩa: mấy cái, nhiều.

sổ khẩu chi gia C數口之家 *nhà có mấy miệng* (ăn).

3/ *Sổ* còn dọc theo khứ thanh: *số*, là danh tự, có nghĩa : con số, định số, số mệnh, tướng số, v.v...

4/ *Sổ* đọc theo nhập thanh 數ɔ là *sác*, cũng có nghĩa là nhiều lần.

Sác còn có nghĩa : nhỏ.

Nói riêng về cái lưới đánh cá nhỏ, mắt lưới nhỏ và mau, chỉ đánh được những cá bé.

sác cổ 數ɔ罟 *(lưới mắt nhỏ, đánh được cá bé).*

602 Những ***lượng số định tự*** như : *nhất, nhị, tam ... thập ... bách ...*, khi đặt trước một động tự, đều biến thành trạng tự chỉ số lượng.

Thí dụ :

Văn Vương nhất nộ nhi an thiên hạ chi dân. [Mạnh—Lương Huệ]

文王一怒而安天下之民

Văn Vương một lần giận dữ, mà yên được nhân dân trong thiên hạ.

Quý Văn Tử tam tư nhi hậu hành. [Luận—Công Dã Trường]

季文子三思而後行

Quý Văn Tử ba lần nghĩ (kỹ) *rồi sau mới làm.*

(Xem thêm ở dưới : Chương 27, Quyển 6 : *Định tự dùng làm trạng tự*).

✓ ***Chú ý :***

Quán ngữ **nhất thiết** 一切 *(hết thảy, tất cả)* thường dùng làm phiếm chỉ định tự, và đặt liền trước một danh tự. Nhưng nếu đứng trước một động tự, nó sẽ trở thành một quán ngữ trạng tự.

Thí dụ :

... thỉnh nhất thiết trục khách ... [Quốc Sách]

...請一切逐客...

(Các đại thần) *xin* (vua Tần) *hết thảy đuổi khách* (du thuyết).

Nhất thiết phụ nghĩa cho động tự *trục* (đuổi).

✧

CHƯƠNG 24

Trạng tự chỉ sự xác định, hoài nghi, hạn chế

I. Trạng tự xác định

Để xác định, có mấy trạng tự thường dùng : **tất** 必, **lương** 良, **chân**眞, **thực**實, **quả**果, **quyết**決, **cố**固, v.v...

603 *Tất* 必

Tất (= hẳn, quyết là, quyết phải).

Thí dụ :

Cố quân tử danh chi, tất khả ngôn dã ; ngôn chi, tất khả hành dã.

故君子名之，必可言也；言之，必可行也

[Luận—Tử Lộ]

Cho nên người quân tử đã nêu danh lên (chính danh), *hẳn có thể nói lên được ; đã nói lên cái gì, hẳn có thể làm được.*

Cố quân tử hữu bất chiến, chiến tất thắng hĩ.

故君子有不戰，戰必勝矣

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Cho nên người quân tử có thể không (cần) *đánh nhau ;* (nếu) *đánh, hẳn là thắng.*

✓ ***Chú ý :***

1/ Ta để ý câu :

Tất dã sử vô tụng hồ ? [Luận—Nhan Uyên]

必也使無訟乎?

Hẳn vậy (phải) *khiến không* (xảy ra) *những việc kiện tụng chăng ?*

Ý nói : cần giáo hóa dân hiểu biết lẽ phải, sẽ không còn tranh tụng.

Chữ *dã* là trợ tự, khiến lời nói dừng lại một chút để người ta chú ý đến, có thể bỏ chữ *dã*, vậy *tất* vẫn là trạng tự xác định, phụ nghĩa động tự *sử*.

2/ *Tất* có khi dùng làm động tự, có nghĩa : quyết định, không do dự.

Thí dụ :

Tín thưởng tất phạt.

信賞必罰

Theo đúng (khiến người ta tin) *sự ban thưởng, quyết định đúng sự hình phạt.*

3/ **Tất nhiên** 必然 *(hẳn vậy)* là quán ngữ trạng tự xác định, trong đó chữ *tất* phụ nghĩa cho trạng *tự nhiên*.

604 *Lương* 良

Lương (= đúng, thực)

Thí dụ :

Lương vô bàn thạch cố. [Văn Tuyển]

良無盤石固

Đúng thực không có sự vững vàng như bàn đá.

Cổ nhân bỉnh chúc dạ du, lương hữu dĩ dã. [Lý Bạch]

古人秉燭夜遊，良有以也

Người xưa cầm đuốc chơi đêm, thực (là) *có lý vậy* (vì đời người ngắn ngủi).

✓ ***Chú ý :***

1/ *Lương* nguyên là tĩnh tự, có nhiều nghĩa :

a. *lương thiện, tốt* :

lương sĩ (hiền sĩ), *lương nhân* (người lương thiện, người chồng), *lương tâm* (lòng tốt), v.v...

b. *khuya* (trong quán ngữ *lương dạ* : đêm khuya).

Lương dạ còn có nghĩa khác : đêm đẹp trời (có trăng sao).

2/ Trạng tự *lương* từ ý nghĩa xác định chuyển sang ý nghĩa về lượng số với nghĩa : nhiều (nghĩa như chữ *thậm*).

lương cửu 良久 *(thực lâu, rất lâu)*

Thượng ký văn Liêm Pha, Lý Mục vi nhân, lương duyệt.

上既聞廉頗，李牧為人，良說

[Hán Thư]

Vua đã nghe (nói) *Liêm Pha, Lý Mục là người* (giỏi), *thực là mừng* (rất mừng).

3/ Có khi *lương* dùng làm trợ động tự, nghĩa như : *năng, khả* (hay, có thể) ; ít dùng với nghĩa này.

... phất lương cập dã. [Tả—Chiêu 18]

...弗良及也

... chẳng có thể theo kịp.

605 *Thực* 實

Thực (= đúng thực, đúng là có, không sai).

Thí dụ :

Chiêm vọng phất cập,

瞻望弗及

Thực lao ngã tâm. [Thi—Yến yến]

實勞我心

Trông ngóng chẳng kịp,

Thực khổ lòng ta.

Ngã thực bất dục kiến thử nhân.

我實不欲見此人

Tôi thực chẳng muốn tiếp kiến người ấy.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Thực* nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : đầy đủ (như : đồ dùng đựng đầy) ; thành thực ; xứng đáng.

2/ *Thực*, danh tự, có nghĩa : cái gì chứa đựng trong đồ vật *(contenu)* ; phẩm vật ; quả (trái cây) ; hạt giống ; sự tích.

606 *Chân* 眞

Chân (= đúng thực, không sai).

Kim nhi hậu, ngã chân tri nhân tâm phản trắc.

今 而 後 , 我 眞 知 人 心 反 側

(Từ) *nay về sau, ta thực đúng nhận biết lòng người tráo trở.*

Thử chân khả dĩ thuyết đương thế chi quân hĩ. [Quốc Sách]

此 眞 可 以 說 當 世 之 君 矣

Thế này đúng (là) *có thể để du thuyết các vị quân vương thời nay.*

Tô Tần đã rèn luyện thành tài, được vững tâm để sắp đi du thuyết chư hầu.

✓ ***Chú ý :***

Chân nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : đúng, thực (không phải là giả).

Chân nhân (người đắc đạo), *chân tính* (bản tính ngay thật), *chân tâm* (thật lòng),...

Chân, danh tự, có nghĩa : lối viết chân phương (trái với lối viết chữ thảo).

607 *Quả* 果

Dùng làm trạng tự, *quả* có nghĩa : *đúng thực, quyết hẳn.*

Kim bất quả vãng.

今 不 果 往

Nay chẳng quyết đi. (Nhất quyết không đi.)

Tử tất chi Sở dã, tắc Nghi chi ngôn quả tín hĩ. [Quốc Sách]

子 必 之 楚 也 , 則 儀 之 言 果 信 矣

(Nếu) *người quyết sang Sở, thì lời* (dự đoán) *của* (Trương) *Nghi hẳn đúng.*

Quả có nghĩa như **tất** 必 .

✓ ***Chú ý :***

Quả nguyên là danh tự, có nghĩa : trái cây, quả.

Quả, dùng làm tĩnh tự, có nghĩa : cương quyết.

Ngôn tất tín, hành tất quả. [Luận—Tử Lộ]

言 必 信 , 行 必 果

Lời nói phải đúng, việc làm phải quả quyết.

✓ ***Để ý :***

Tĩnh tự *quả* trong quán ngữ **quả phúc** 果腹 *(bụng đầy, no bụng).*

608 *Quyết* 決

Quyết (= hẳn, nhất quyết) ; nghĩa gần như chữ *tất*, nhưng cách dùng rộng hơn.

Thí dụ :

quyết định 決 定 *(định hẳn, không do dự)*

Ngã quyết bất vãng.

我 決 不 往

Ta quyết chẳng đi.

Kim nhật cố quyết tử, nguyện vị chư quân quyết chiến, tất tam thắng chi. [Sử]

今 日 固 決 死 , 願 為 諸 君 決 戰 , 必 三 勝 之

Hôm nay (ta) *vững tâm quyết chết, nguyện vì các người,* (ta) *nhất quyết đánh, hẳn* (phải) *thắng ba keo.*

Lời Hạng Vũ, lúc đường cùng, bị vây hãm ở đất Cai Hạ.

✓ ***Chú ý :***

Quyết nguyên là động tự, có nghĩa :

1/ khai thông, trừ khử sự bế tắc.

Vũ quyết cửu xuyên.

禹 決 九 川

Vua Vũ khai thông chín dòng sông (khiến nước chẩy ra biển, để tránh nạn lụt).

2/ nước chẩy trôi phá vỡ đê (quyết đê 決堤).

3/ cắn đứt bằng răng (xỉ quyết 齒決).

4/ giết chết tội nhân (trảm quyết 斬決).

5/ phán đoán :

Phân tranh biện tụng, phi lễ bất quyết. [Lễ]
分爭辯訟，非禮不決
Việc chia phần, tranh giành, cãi cọ, kiện tụng, (nếu) *không có lễ, không phán đoán, quyết định được.*

609 ***Cố*** 固

Trạng tự *cố* có nghĩa : *kín mít bốn mặt, vững chắc, kiên cố, yên vững*. Dùng làm trạng tự, có nghĩa : *vốn sẵn, xưa nay vẫn ...*

Thí dụ :

cố chấp 固執 *(giữ vững ý kiến, không chịu thay đổi; câu nệ)*

cố định 固定*(đặt vững vàng, không di dịch)*

cố thủ 固守 *(giữ vững, giữ thật chắc)*

cố từ 固辭 *(hết sức từ chối, quyết không chấp nhận)*

Nhân nhân cố như thị hồ ? [Mạnh—Vạn Chương]
仁人固如是乎？
Người nhân hậu vốn vẫn như vậy ư ?

Thần cố tri vương chi bất nhẫn dã. [Mạnh—Lương Huệ]
臣固知王之不忍也
Tôi vẫn biết rằng nhà vua không nỡ (có lòng ấy).

Tiểu cố bất khả dĩ địch đại, nhược cố bất khả dĩ địch cường.
小固不可以敵大，弱固不可以敵強
[Mạnh—Lương Huệ]
(Kẻ) *nhỏ* (xưa nay) *vẫn không địch nổi* (kẻ) *lớn,* (kẻ) *yếu* (xưa nay) *vẫn không địch nổi* (kẻ) *mạnh.*

✓ ***Chú ý :***

Trạng tự *cố* cũng có khi dùng với nghĩa : *hãy* (nghĩa như : **cô** 姑). Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

Thí dụ :

Cố thí vãng phục vấn chi. [Hoài Nam Tử]
固試往復問之
Hãy thử đến lại hỏi (nữa xem).

610 Ngoài mấy trạng tự kể trên, còn nhiều tự loại khác, đa số là tĩnh tự, cũng được dùng làm trạng tự với ý nghĩa xác định, khi chúng đặt trước một động tự, hay một tĩnh tự khác ; đó là : *tuân, thành, tín, đoạn, thẩm, v.v..*

Thí dụ :

Tuân mĩ thả nhân. [Thi—Thúc vu điền]
洵美且仁
Đúng là đẹp và nhân hậu.

Tĩnh tự *tuân* được trạng tự hóa, có nghĩa : đúng.

Bái công thành dục bội Hạng Vũ da ? [Sử]
沛公誠欲背項羽耶？
Bái công thực muốn phản bội Hạng Vũ chăng ?

Thành nguyên là tĩnh tự đã trạng tự hóa, có nghĩa : đúng thực.

Tín vị hữu như phu tử giả dã. [Sử]
信未有如夫子者也
Thực chưa có người nào bằng tiên sinh.

Tín (là tĩnh tự, có nghĩa : tin, lòng tin) đã trạng tự hóa, và có nghĩa : đúng thực.

Đoạn khả thức hĩ. [Dịch—Hệ từ]
斷可識矣
Hẳn có thể biết được.

Đoạn, nguyên là động tự (có nghĩa : cắt đứt, đứt hẳn), đã trạng tự hóa, có nghĩa : hẳn, dứt khoát, và phụ nghĩa động tự *khả thức.*

Ngô vương thẩm xuất hồ ? [Sử Ký]

吾 王 審 出 乎 ?

Vua của ta đúng (có) *đi ra không ?*

Thẩm nguyên là động tự (có nghĩa : biết rõ, khảo xét), đã trở thành trạng tự với nghĩa : đúng.

II. Trạng tự chỉ sự hoài nghi

Để chỉ ý hoài nghi, có mấy trạng tự thường dùng là : cái 蓋, dãi 殆, cơ 幾, thứ 庶, thứ cơ 庶幾, hoặc 或, kỳ 其, v.v...

611 *Cái* 蓋

Cái (= có lẽ, hình như)

Thí dụ :

Cái hữu bất tri nhi tác chi giả, ngô vô thị dã. [Luận—Thuật nhi]

蓋有不知而作之者，吾無是也

Có lẽ có những người không biết mà (cứ) *làm ; ta không có thế.*

Thiện thủy giả thực phồn, khắc chung giả cái quả. [Ngụy Trưng]

善始者實蕃，克終者蓋寡

Những người khéo bắt đầu (lúc đầu làm hay) *thực là đông đảo ;* (nhưng) *những người có thể làm trọn vẹn* (tới cùng) *có lẽ ít có.*

(Ý nói : Đa số người bỏ dở công việc, hoặc trước hay sau dở)

Nhân sinh thế thượng, thế vị phú hậu cái khả hốt hồ tai ?

人生世上，勢位富厚蓋可忽乎哉？

[Quốc Sách]

Người ta sinh ra ở trên đời, quyền thế địa vị, sự giầu có liệu có thể quên được chăng ?

Lời nói của Tô Tần hăng say tập luyện tài biện luận, sẽ đi du thuyết các nước chư hầu, mong đạt được quyền thế, địa vị và phú quý.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Cái* còn thường dùng làm liên tự để chuyển ý từ mệnh đề trên xuống mệnh đề dưới, cùng với ý hoài nghi.

(Xem : Liên tự *cái*, Chương 31, Quyển 8).

2/ *Cái* nguyên là danh tự, có nghĩa : cái nắp, cái lọng. Dùng làm động tự, *cái* có nghĩa : đậy nắp, che đậy, trùm lợp, hơn hết cả : *cái thế* (hơn, vượt tất cả người đương thời).

3/ Trong cổ Hán văn, *cái* có khi đọc là *hạp* ; tức là dùng lẫn với trạng tự hạp 盍 *(sao chẳng ?)*

(Xem ở dưới : Nghi vấn trạng tự *hạp*, Chương 26, Quyển 6).

612 *Dãi* 殆

Dãi (= hình như, gần như, có lẽ, chỉ sợ là ...)

Thí dụ :

Nội loạn bất dĩ, quốc dãi nguy hĩ.

內亂不已，國殆危矣

Nội loạn chẳng dứt, nước có lẽ nguy.

Dãi hữu thậm yên. [Mạnh—Lương Huệ]

殆有甚焉

Có lẽ còn quá lắm hơn thế.

Dãi ư bất khả.

殆於不可

Gần như không thể nào được.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Dãi* cũng có khi chỉ sự hạn chế, có nghĩa : chỉ (nghĩa như trạng tự cẩn 僅).

Thử dãi không ngôn.

此殆空言

Đó chỉ là lời nói suông.

2/ *Dãi* nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : nguy khốn.

Ngô sinh dã hữu nhai, nhi trí dã vô nhai ; dĩ hữu nhai tùy

吾生也有涯，而智也無涯；以有涯隨

vô nhai, dãi dĩ. [Trang—Dưỡng sinh]

無涯，殆已

Đời sống của ta có bờ bến (giới hạn), *mà sự hiểu biết không có bờ bến ; lấy cái có giới hạn* (để) *theo đuổi cái không có bờ bến,* (là) *nguy khốn vậy.*

613 *Cơ* 幾

Cơ (= gần như)

Thí dụ :

Ngã cơ bất thoát ư hổ khẩu. [Hán Thư]

我幾不脫於虎口

Ta gần như chẳng thoát khỏi miệng cọp.

Sự khả cơ kiến dã.

事可幾見也

Việc có thể gần như trông thấy (rõ) *vậy.*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Cơ* nguyên có nhiều nghĩa : nhỏ, hiện ra một chút ít ; cái điềm báo trước ; nguy khốn (nghĩa như *đãi*) ; gần ; xem xét ; kỳ hạn.

Cơ sự bất mật tắc hại thành. [Dịch]

幾事不密則害成

Việc mới lộ ra chút ít, nếu không kín đáo, sẽ hại cho sự thành công.

Kỳ tật cơ hĩ.

其疾幾矣

Bệnh người ấy nguy khốn.

Nguyệt cơ vọng. [Dịch]

月幾望

Mặt trăng gần tròn

(*vọng* : ngày rằm, ngày 15).

2/ *Cơ* còn đọc với dấu khứ thanh là *kỵ*, có nghĩa : *trông mong* (đừng lẫn với **kỵ** 冀) ; nghĩa này ít dùng.

3/ *Cơ* thường đọc với dấu thượng thanh là *kỷ* (bao nhiêu ?), dùng làm định tự nghi vấn và lượng số.

(Xem lại ở trên : *Kỷ* : lượng số và nghi vấn định tự, § **301**).

614 *Thứ* 庶

Tĩnh tự *thứ* (= đông đúc, gần) cũng được dùng làm trạng tự, với nghĩa : *gần như, may mắn, hy vọng.*

Thứ kiến tố quan hề ! [Thi—Tố quan]

庶見素冠兮！

Hi vọng trông thấy chiếc mũ trắng hè !

Quân thứ vô bệnh da ?

君庶無病耶？

Anh có lẽ không có bệnh chăng ?(được mạnh khỏe)

✓ ***Chú ý :***

Thứ còn dùng trập với *cơ*, thành quán ngữ **thứ cơ** 庶幾, có nghĩa : *gần như, ngõ hầu, may ra* (ý hi vọng).

Ngô vương thứ cơ vô tật bệnh dư ? [Mạnh—Lương Huệ]

吾王庶幾無疾病與？

Vua của ta may ra không có tật bệnh chăng ?

615 *Hoặc* 或

Hoặc (= hoặc là, có lẽ). Dùng làm trạng tự nghi vấn, khi đặt liền trước động tự. Ít dùng làm trạng tự.

Thí dụ :

Thiên hoặc khải chi. [Tả—Tuyên 3]

天或啓之

Trời có lẽ mở cho người ấy (cho người ấy có cơ phấn khởi).

Nhữ hoặc bất chi tri.

汝或不之知

Mày có lẽ không biết cái đó.

Chi (cái đó) đặt trước động tự *tri* trong cách đảo trang (vì lời phủ định).

✓ ***Chú ý :***

1/ *Hoặc* hay dùng làm phiếm chỉ đại tự.

(Xem lại trên : Phiếm chỉ đại tự *hoặc*, §§ **248 - 250**).

2/ *Hoặc* có khi dùng làm liên tự, có nghĩa : hay là, lại còn ...

(Xem : Liên tự *hoặc*, Chương 33, Quyển 8).

616 *Kỳ* 其

Đại tự *kỳ* có khi dùng làm trạng tự chỉ sự hoài nghi, nghĩa như *hoặc* (= có lẽ, liệu chừng).

Thí dụ :

Ngô thực Cữu thị chi nhục, kỳ tri yếm hồ ? [Quốc Ngữ]

吾食舅氏之肉，其知饜乎？

Ta ăn thịt của họ Cữu, liệu chừng biết chán không ?

Tấn Văn công thù Cữu Phạm đã lừa cho ông uống rượu say, rồi đặt lên xe trở về Tấn, mưu việc dẹp loạn nước Tấn để lên ngôi. Khi ấy Tấn Văn công đang lưu vong mà say mê nữ sắc, không có chí trở về Tấn.

Kim như kỳ viết : "Hạ tội kỳ như di ! [Thư—Thang thệ]

今汝其曰：夏罪其如台！

Nay các ngươi hoặc nói rằng : tội của nhà Hạ (vua Kiệt nhà Hạ) *hoặc có can gì đến chúng tôi !*

(Xem lại: Đại tự *kỳ* với nhiều công dụng, Quyển 2, Chương 7, §§ **158 - 168**, và Chương 8, §§ **176 - 188**).

III. Trạng tự chỉ sự hạn chế

Những trạng tự chỉ sự hạn chế thường thấy là : **chỉ** 只, **cẩn** 僅, **đãn** 但, **duy** 惟, **độc** 獨, **đặc** 特, **khước** 卻, **thả** 且, **cô** 姑, **cô thả** 姑且, **đồ** 徒, **đãi** 殆, **đệ** 第, v.v...

617 *Chỉ* 只

Chỉ (= chỉ, duy chỉ).

Thùy dương chỉ giải nhạ xuân phong,

垂楊只解惹春風

Hà tằng hệ đắc hành nhân trụ ? [Tống từ]

何曾繫得行人住？

Cây liễu rủ chỉ cởi mở dẫn kéo được gió xuân,

Nào đã từng buộc khách du hành dừng chân lại ?

Ý lẳng lơ : muốn gọi người đẹp vừa đi qua.

Tà dương chỉ tống bình ba viễn,

斜陽只送平波遠，

Vô cùng vô tận thị ly sầu. [Nhạc phủ]

無窮無盡是離愁

Bóng chiều chỉ đuổi theo được sóng nước bằng phẳng đến nơi xa thẳm,

(chứ) *vô cùng vô tận là cái sầu ly biệt* (bóng chiều không tới được).

✓ ***Chú ý :***

Trong cổ văn có chữ 祇 đọc là **chi** (hoặc *chỉ*) cũng có nghĩa hơi giống , nhưng ít thấy.

Thành bất dĩ phú,

誠不以富，

Diệc chi dĩ dị. [Thi—Ngã hành kỳ dã]

亦祇以異

Thực chẳng vì giầu,

Cũng chỉ vì của lạ.

Lời trách thân gia không còn đậm đà với ta là người cũ, mà đậm đà với người mới lạ. Không phải vì người kia giầu, nhưng tình đời là có mới nới cũ.

Chỉ còn hay dùng làm trợ tự ở cuối câu, hoặc ở giữa câu.

(Xem : Trợ tự *chỉ*, Chương 40, Quyển 10).

618 *Cẩn* 僅

Cẩn (= chỉ, chỉ có, chỉ để ..., chẳng qua ...)

Sĩ tốt cẩn hữu bách nhân.

士卒僅有百人

Quân lính chỉ có trăm người.

Giảo thỏ hữu tam quật, cẩn đắc miễn kỳ tử nhĩ. [Quốc Sách]

狡兔有三窟，僅得免其死耳

Con thỏ lanh khôn có ba cái hang, mới thoát được chết mà thôi.

Ý nói phải đề phòng kỹ để tránh sự bất trắc.

Lời của Phùng Huyên khuyên Mạnh Thường quân nước Tề tìm vài ba cách giữ mình, phòng khi bị thất thế.

✓ ***Chú ý :***

Cẩn cũng có nghĩa như **tài** 纔,裁, 才 hay **tài năng** 才能 đều có nghĩa : *mới có thể.*

619 *Dãn* 但

Dãn (= chỉ, chỉ là, chẳng qua)

Nhập ngô thất giả dãn hữu thanh phong,

入吾室者但有清風

Đối ngô ẩm giả duy dương minh nguyệt. [Tạ Huệ Lương]

對吾飲者惟當明月

Kẻ vào được nhà ta, chỉ có gió mát ;

Kẻ đối (diện) *trong cuộc uống* (trà rượu) *của ta, chỉ nên có trăng sáng mà thôi.*

(Lời thơ của người ghét sự giao du).

Sinh bất dụng phong vạn hộ hầu, dãn nguyện nhất thức Hàn

生不用封萬户侯，但願一識韓

Kinh châu. [Lý Bạch]

荊州

Sống chẳng cần được phong hầu tước (ăn lộc) *vạn nhà, chỉ ước ao được một lần quen biết Hàn Kinh châu.*

Lý Bạch viết thư cho Hàn Triều Tông (thứ sử Kinh châu), nói kẻ sĩ trong thiên hạ đều ngưỡng mộ họ Hàn.

620 *Duy* 惟

Chữ *duy* nguyên là động tự, có nghĩa : *nghĩ ngợi, suy nghĩ, tưởng niệm ...,* nên viết có chữ *tâm* đứng ở bên, như ta nói : **tư duy** 思惟 *(ý tưởng, quan niệm, nhận thức).*

Khi dùng làm trạng tự hay liên tự, *duy* có nghĩa : *duy chỉ,* riêng chỉ, bất quá, chỉ là ... và thường viết 惟, hoặc唯, và ít khi cũng viết維.

Thí dụ :

Hà dĩ giải ưu ?

何以解憂?

Duy hữu Đỗ Khang. [Tào Tháo]

惟有杜康

Lấy gì giải nỗi ưu sầu ?

Duy chỉ có rượu.

Đỗ Khang là tên người nấu rượu rất ngon về thời xưa ; ở đây, Đỗ Khang có nghĩa là rượu.

Cô phàm viễn ảnh bích không tận,

孤帆遠影碧空盡，

Duy kiến trường giang thiên tế lưu. [Lý Bạch]

唯見長江天際流

Bóng xa xa của cánh buồm cô đơn hết (dần) *trong không gian xanh biếc,*

(Ta) *chỉ còn trông thấy con sông dài chẩy trong khoảng trời.*

Thi nhân họ Lý tiễn bạn Mạnh Hạo Nhiên đáp thuyền đi Quảng Lăng.

Thỉ nhân duy khủng bất thương nhân, hàm nhân duy khủng

矢人惟恐不傷人，函人惟恐

thương nhân. [Mạnh—Công tôn Sửu]

傷 人

Người làm tên (bắn) *chỉ sợ* (cung tên) *chẳng gây được thương tích cho người ; người làm áo giáp chỉ sợ có thương hại đến người* (mặc áo giáp).

621 Ghi chú về chữ *duy* 惟

621a Trong những thí dụ trên, *duy* là trạng tự, đặt liền trước những động tự : *hữu, kiến, khủng* để phụ nghĩa những động tự ấy. Nhưng nhiều khi *duy* không đặt liền trước động tự ; lại đứng trước cả chủ từ của động tự, tức là đặt ở đầu một mệnh đề.

Trong trường hợp này, nó có công dụng chuyển tiếp ý nghĩa của mệnh đề trên, nên nó được coi là *liên tự* nối ý ở mệnh đề trên với mệnh đề dưới mà nó dẫn đầu.

Thí dụ :

Thụ mệnh ư địa, duy tùng bách độc dã tại đông hạ thanh thanh;

受 命 於 地 , 唯 松 柏 獨 也 在 冬 夏 青 青 ;

thụ mệnh ư thiên, duy Thuấn độc dã chính.

受 命 於 天 , 唯 舜 獨 也 正

[Trang—Đức sung phù]

Nhận sinh mệnh ở đất (do đất sinh ra), *chỉ cây tùng cây bách riêng hẳn về mùa đông, mùa hạ* (vẫn) *xanh tươi. Nhận sinh mệnh ở trời* (trời sinh ra loài người), *chỉ vua Thuấn riêng hẳn được chính trực* (hơn hết).

Phù nghĩa, lộ dã ; lễ, môn dã ; duy quân tử năng do thị lộ, xu ất

夫 義 , 路 也 ; 禮 , 門 也 . 唯 君 子 能 由 是 路 , 出

nhập thị môn dã. [Mạnh—Vạn Chương]

入 是 門 也

Này, nghĩa (là) *đường đi ; lễ* (là) *cửa* (ra vào) *; chỉ người quân tử mới biết theo con đường ấy, ra vào cửa ngõ ấy.*

621b *Duy* có tính cách một động tự (với nghĩa : *chỉ là*), khi nó đặt sau một trạng tự phủ định (như *phi, bất*), hoặc trạng tự nghi vấn *khởi*.

phi duy 非唯 *(chẳng phải chỉ ...)*

Phi duy tùng bách độc tại đông hạ thanh thanh ...

Chẳng phải chỉ riêng loài tùng bách về (mùa) *đông và hạ được xanh tươi,* (còn nhiều loài cây khác cũng xanh tốt).

bất duy 不唯 *(chẳng phải chỉ ..., chẳng những ..)*

Chư hầu chi ư thiên tử, bất duy thủ thổ địa. [Hàn Dũ]

諸 侯 之 於 天 子 , 不 唯 守 土 地

Chư hầu đối với thiên tử, chẳng phải chỉ giữ đất đai (của thiên tử) (mà còn có bổn phận khác).

khởi duy 豈唯 *(há chỉ là ..., há chỉ riêng ...)*

Khởi duy tùng bách độc tại đông hạ thanh thanh ...

Há chỉ riêng loài tùng bách về mùa đông và hạ được xanh tươi.

621c **Duy** 惟 nguyên có nghĩa : nghĩ ngợi, tư duy, tư tưởng, mưu tính. Nhưng ít dùng.

Duy 維 nguyên có nghĩa : giây buộc bốn góc lưới, liên kết, ràng buộc ...

Duy 唯 còn đọc với dấu khứ thanh là : *dụy*, có nghĩa : *dạ* (tiếng đáp lại, tỏ ý vâng theo).

(Xem ở dưới : Liên tự *duy*, Chương 31, Quyển 8).

622 *Độc* 獨

Độc (= riêng một mình, chỉ riêng), nghĩa như : *duy, đãn.*

độc cư 獨居 *(ở một mình)*

độc lập 獨立 *(đứng một mình)*

Ngạn thảo thanh thanh, Vị thủy lưu,

岸 草 青 青 , 渭 水 流 ,

Tử Nha tằng thử độc thùy câu. [Hồ Tăng]

子 牙 曾 此 獨 垂 鉤

Cỏ trên bờ (sông) *xanh xanh, nước sông Vị chẩy,*

Ông Tử Nha từng ở đó một mình thả cần câu.

(Nói ông Khương Tử Nha, tức Lã Thượng một mình câu cá ở bờ sông Vị, để chờ thời.)

Thế nhân giai trọc, ngã độc thanh ; thế nhân giai túy, ngã độc tỉnh. [Khuất Nguyên]

世人皆濁，我獨清；世人皆醉，我獨醒

Người đời đều đục, một mình ta trong ; người đời đều say, một mình ta tỉnh.

Khuất Nguyên với lòng trung trực, can ngăn vua Sở không nghe, lại bị gièm pha, bị đuổi ; ông phẫn uất, sáng tác thiên Ly Tao ; trở thành người điên cuồng, rồi nhảy xuống sông Mịch La tự vẫn.

✓ ***Chú ý :***

Độc, nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : cô đơn, một mình, đặc biệt.

Độc, danh tự, có nghĩa : người cô đơn, người già không có con ; một loài vượn lớn.

623 *Đặc* 特

Đặc là trạng tự, có nghĩa : *riêng hẳn, riêng biệt, riêng một mình.* Nghĩa gần như : *độc, dãn.*

Thí dụ :

(Thương quân) ... đặc dĩ cường phục chi nhĩ. [Quốc Sách]

（商君）... 特以強服之耳

(Thương quân = Thương Ưởng) ... *đặc biệt dùng sức mạnh để khuất phục mọi người mà thôi.*

Dư vị kiến tiên sinh, đặc văn quý danh nhĩ.

予未見先生，特聞貴名耳

Tôi chưa được gặp tiên sinh, riêng chỉ được nghe quý danh mà thôi.

Trạng tự *đặc* hay dùng trong mấy quán ngữ như :

đặc biệt 特別 *(riêng khác, khác hẳn)*

đặc dị 特異 *(khác hẳn)*

đặc đãi 特待 *(đãi ngộ khác hẳn)*

đặc bái 特拜 *(vái chào riêng người nào), v.v...*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Đặc* cũng hay dùng làm tĩnh tự, có nghĩa : riêng, đặc biệt, như :

đặc ân 特恩 *(ơn riêng)*

đặc quyền 特權 *(quyền đặc biệt)*

đặc khoản 特款 *(điều khoản đặc biệt)*

đặc tài 特才 *(tài cán đặc biệt), ...*

2/ *Đặc* nguyên là danh tự, có nghĩa : con trâu đực. Nghĩa rộng : một con vật, con thú bốn tuổi; lứa đôi; người đặc biệt, xuất chúng.

624 *Khước* 卻

Trạng tự *khước* có nghĩa : *chỉ, chỉ có, chỉ còn ...*

Tà dương khước chiếu lan can. [Tống từ]

斜陽卻照欄杆

Bóng tà dương còn chiếu lan can.

Tà dương khước chiếu thâm thâm viện. [Tống từ]

斜陽卻照深深院

Bóng tà dương còn chiếu vào nơi cung viện sâu thẳm.

Nhược giao hồi thủ khước yên nhiên,

若教回首卻嫣然，

Dương Thành Hạ Thái câu phong mị. [Nhạc phủ]

陽城下蔡俱風靡

Nếu khiến (người đẹp ấy) *quay đầu lại chỉ mỉm cười* (thôi),

(thì bọn phong lưu công tử của hai huyện) *Dương Thành, Hạ Thái đều ngã lăn ra dưới gió.*

Nói người đàn bà có sắc đẹp quyến rũ.

(Xem lại nghĩa hai câu trên ở **§ 498**).

✓ *Để ý :*

Giáo 教 *(dạy)* có dấu bình thanh nên đọc *giao* và có nghĩa : dặn bảo, khiến.

Khước nguyên là động tự, có nghĩa : lui (thoái), đuổi, bỏ, từ chối, không chịu.

Khước còn dùng làm trạng tự với nghĩa : lại, bèn, trở lại.

khước thuyết 卻說, **khước thoại** 卻話*(lại nói về ...)*

(Trong tiểu thuyết người ta hay dùng chữ *khước thuyết, khước thoại* để nói tiếp câu truyện đã kể dở ở trên).

625 *Thả* 且

Dùng làm trạng tự, chỉ sự hạn chế, có nghĩa : *hãy..., tạm hãy.*

Thí dụ :

Nhữ thả (hay **cô thả**) **đãi sổ nhật.**

汝 且(hay 姑且) 待 數 日

Anh hãy đợi mấy ngày nữa.

Tử hữu tửu thực,

子 有 酒 食 ,

Hà bất nhật cổ sắt ?

何 不 日 鼓 瑟 ?

Thả dĩ hỉ lạc,

且 以 喜 樂 ,

Thả dĩ vĩnh nhật. [Thi—Sơn hữu xu]

且 以 永 日

Chàng có rượu (và) *món ăn,*

Sao chẳng hằng ngày gẩy đàn ?

Hãy để vui mừng,

Hãy để làm cho lâu dài ngày tháng (hưởng lạc).

(Xem lại : *"Thả"* với nhiều nghĩa và công dụng khác, **§ 510**).

626 *Cô* 姑

Cô cũng có ý nghĩa hạn chế như *thả*, có nghĩa : *hãy, tạm hãy.*

(Xem lại ở trên, **§ 511**).

627 *Đồ* 徒

Đồ, dùng làm trạng tự, có nghĩa : *chỉ, chẳng qua chỉ, suông, hão, không có gì.* Vậy nó vừa có ý nghĩa hạn chế, vừa chỉ một tính cách, lại có ý nghĩa phủ định.

Thí dụ :

Đồ lao nhi vô công.

徒 勞 而 無 功

Chỉ vất vả mà không có công (không có kết quả).

Thử nhân vô tài thức, đồ phụ hư danh nhi dĩ.

此 人 無 才 識 , 徒 負 虛 名 而 已

Người ấy không có tài, (không có) *kiến thức, chỉ mang hư danh mà thôi.*

Tử chi tòng ư Tử Ngao lai, đồ bô xuyết dã. [Mạnh—Ly Lâu]

子 之 從 於 子 敖 來 , 徒 餔 啜 也

Anh theo Tử Ngao đến, chỉ để ăn uống (chứ không vì đạo nghĩa).

... Đồ xử nhi trí lợi. [Quốc Sách]

... 徒 處 而 致 利

... Chỉ ở không (ở suông không làm) *mà tận thâu lợi ...*

Đồ có thể coi là trạng tự thể cách.

✓ *Chú ý :*

1/ *Đồ* còn dùng làm tĩnh tự, có nghĩa : suông, không, riêng.

đồ thủ 徒 手 *(tay không)*, không cầm khí giới.

Đồ thiện bất túc dĩ vi chính, đồ pháp bất năng dĩ tự hành. [Mạnh—Ly Lâu]

徒 善 不 足 以 為 政 , 徒 法 不 能 以 自 行

Chỉ từ thiện (tử tế suông) *không đủ để làm chính trị, riêng pháp luật* (chỉ dùng pháp luật) *cũng không thể tự thực hành được.*
(Cần cả lòng từ thiện tức đức nhân và luật pháp, mới làm được việc chính trị.)

2/ *Đồ* nguyên là động tự, có nghĩa : đi bộ. Lại dùng làm danh tự với nghĩa : quân đi bộ, đám đông, bọn, đảng (đồ đảng), kẻ theo sau, môn đồ.

628 *Dãi* 殆

Dãi, dùng làm trạng tự, chỉ sự hạn chế, có nghĩa : *chỉ* ... (nghĩa như chữ *cẩn*), nhưng ít dùng.

Thí dụ :

Thử dãi không ngôn.
此 殆 空 言
Đó chỉ là lời nói suông.

✓ ***Chú ý :***

Dãi thường dùng làm trạng tự chỉ sự hoài nghi (đã nói ở trên).
(Xem lại : *Dãi*, trạng tự chỉ sự hoài nghi, § **612**).

629 *Đệ* 第

Đệ (= hãy, chỉ nên), ít dùng.

Thí dụ :

Bệ hạ đệ xuất du Vân Mộng. [Sử Ký]
陛 下 第 出 遊 雲 夢
Bệ hạ hãy ra đi chơi miền Vân Mộng.

Thực Kỳ viết : "Đệ ngôn chi." [Hán Thư]
食 其 曰 : 第 言 之
Thực Kỳ nói : "Hãy nói việc ấy đi."

✓ ***Chú ý :***

Đệ nguyên là danh tự, có nghĩa : thứ bậc, nhà ở, khoa đệ (thi cử)

630 *Không* 空

Dùng làm trạng tự, *không* có nghĩa : *suông* (nghĩa như *đồ*).

Thí dụ :

Các trung đế tử kim hà tại ?
閣 中 帝 子 今 何 在 ?
Hạm ngoại trường giang không tự lưu. [Vương Bột]
檻 外 長 江 空 自 流
Trong gác (nơi lâu đài) *người con của đế vương* (xưa) *nay ở đâu ?*
Ngoài hiên (chỉ còn trông thấy) *con sông dài chẩy suông* (mà thôi).

Không có nghĩa : suông.
Ý hoài cổ nói : vẫn là cảnh lâu đài sông nước cũ, mà người không còn nữa.

✓ ***Để ý :***

Hai câu thơ trên rút ở bài *Đằng vương các tự* của Vương Bột.
Đế tử ám chỉ con của Đường Cao Tổ tên là Nguyên Anh xưa làm thứ sử Hồng Châu phong tước Đằng vương, đã xây cất lầu đó và đặt tên là Đằng vương các.
(Xem § **525** và chú thích 84,về danh nhân Vương Bột).

Niên niên chiến cốt mai hoang ngoại,
年 年 戰 骨 埋 荒 外
Không kiến bồ đào nhập Hán gia. [Lý Kỳ]
空 見 葡 萄 入 漢 家
Hằng năm, xương của chiến sĩ chôn ngoài bãi hoang,
(mà) *chỉ thấy* (mở) *trái nho* (được) *đem vào* (cống) *nhà Hán.*

Ý nói : Về thời Hán, quân sĩ tới mãi miền bắc xa thẳm, chinh nhau với rợ Hồ, bao người bỏ xác, mà rồi chỉ được một chút trái nho của người Hồ dem cống.

Nhân bất kiến, thủy không lưu. [Tống từ]
人 不 見 , 水 空 流
Người chẳng thấy (nữa), (chỉ còn dòng) *nước chẩy suông.*

Nhân sinh đắc ý tu tận hoan, mạc sử kim tôn không đối nguyệt.

人生得意須盡歡，莫使金樽空對月

[Lý Bạch]

Người ta sống (nếu) *được vừa ý,* (cũng) *nên vui chơi cho hết* (cho đủ), *chớ khiến cho những chiếc chén vàng chỉ đối suông với vầng trăng sáng.*

(Phải rót nhiều rượu vào chén mà uống và ngắm trăng, để tận hưởng lạc thú).

631 Ghi chú về chữ *không* 空

631a *Không* nguyên là tĩnh tự, có nghĩa : rỗng, trống rỗng; nghèo (không chút tài sản nào).

Thí dụ :

thương khố không 蒼庫空 *(kho vựa trống rỗng)*

không gian 空間 *(khoảng không)*

Hồi dã lũ không. [Sử]

回也屢空

Ông Nhan Hồi nhiều lần nghèo xơ xác.

631b *Không* là tiếng nói của nhà Phật, cho mọi sự vật đều là hư không, không có thực tính, như :

Không môn (cửa không, nhà chùa), *sắc sắc không không* (sắc mà không, không mà sắc).

Ý nói : hết thảy những cái có trong vũ trụ đều gốc ở cái *không* mà ra.

631c *Không* có khi dùng làm động tự, với nghĩa : làm cho cùng khốn, làm cho trống rỗng, không có gì.

Không tiền khoáng hậu.

空 前 曠 後

Làm cho trước không có gì, làm cho sau cũng rỗng không (nghĩa như câu : *Độc nhất vô nhị* [= chỉ có một, không có cái thứ nhì]).

Mục trung tự vị không thiên cổ,

目中自謂空千古

Hải ngoại thùy tri hữu cửu châu ? [Tùy Viên]

海外誰知有九州？

Trong (tầm) *mắt, tự bảo* (rằng mình có thể) *làm trống rỗng cả ngàn đời xưa.* (Ý nói : không coi ai bằng mình),

(Nhưng) *ngoài biển, ai biết rằng còn có chín châu ?* (Ý nói : thiên hạ còn nhiều nơi mà mình đâu có biết).

632 *Hư* 虛

Trạng tự *hư*, cũng có nghĩa : *hư hão, suông, không vào đâu cả* (nghĩa gần như : *không, đồ*), nhưng ít dùng hơn.

Thí dụ :

Hư trương thanh thế.

虛張聲勢

Phô trương thanh thế (tiếng tăm, thế lực), mà sự thực không có gì.

Hư có nghĩa : suông.

hư phiếm 虛泛 *(trôi nổi, không ăn thua vào đâu)*

Thiên cẩu bất dục hưng Hung Nô, tất bất hư sinh thử nhân dã.

天苟不欲興匈奴，必不虛生此人也

[Tấn thư]

Trời nếu chẳng muốn hưng khởi dân Hung Nô, hẳn chẳng sinh ra người ấy làm gì.

Lời Lưu Tuyên nói với tộc đảng Hung Nô, khen Lưu Uyên tài giỏi, sẽ khôi phục thanh thế của Hung Nô. Lưu Uyên là dòng dõi Hung Nô, là vị tướng quân có quyền hành về thời Tấn, sau Lưu Uyên lên ngôi Đại thiền vu, tự xưng Hán đế.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Hư* thường dùng làm tĩnh tự, có nghĩa : không, rỗng, hư không, không thực.

hư danh 虛名 *(danh suông, có tiếng mà không có thực tài)*

hư vị 虛位 *(có địa vị suông, không có thực quyền, thực lợi).*

2/ *Hư* dùng làm danh tự, có nghĩa : sự trống rỗng, khoảng không, không trung, phương vị (hư tú = sao hư : một trong 28 vị tinh tú).

3/ *Hư* còn đọc là *khư*, dùng thay danh tự **khư** 墟, có nghĩa: gò lớn, nơi ở, khu vực tỉnh điền, nơi cổ thành đổ nát, ...

✧

CHƯƠNG 25

Trạng tự phủ định

Những trạng tự phủ định thường dùng là: **bất**不, **vô** 無 (hoặc 毋, 亡, 无), **phi**非, **phất**弗, **mạc**莫, **võng**罔, **vật**勿, **vị**未, **mạt**末, **phỉ**匪, **phủ**否, **hưu**休.

633 - 642 *Bất* 不

633 *Bất* là trạng tự thường dùng nhất, có nghĩa : *chẳng, không*. Có thể đặt trước bất cứ một động tự, hay tĩnh tự nào.

Thí dụ :

Nhân bất học, bất tri lý.

人不學，不知理

Người chẳng học, chẳng biết lẽ phải.

Bất, trạng tự phủ định, phụ nghĩa động tự *học* và *tri*.

Sơn bất cao, thủy bất thâm.

山不高，水不深

Núi chẳng cao, nước chẳng sâu.

Bất phụ nghĩa những tĩnh tự *cao* và *thâm*.

634 Khi động tự hoặc tĩnh tự đã có một trạng tự khác phụ nghĩa, thì *bất* lại được đặt trước trạng tự ấy để phụ nghĩa cho nó.

bất thậm ái 不甚愛 *(chẳng yêu lắm)*

bất trực ngôn 不直言 *(chẳng nói thẳng)*

Trạng tự *thậm, trực* phụ nghĩa động tự *ái, ngôn,* mà *bất* phụ nghĩa những trạng tự ấy.

Có khi *bất* cũng được phụ nghĩa bởi một trạng tự khác đặt trước nó, tùy ý của câu nói.

Nhân giai bất ái thử nhi.

人皆不愛此兒

Mọi người đều chẳng yêu đứa trẻ ấy.

Bất phụ nghĩa động tự *ái*, còn *giai* phụ nghĩa trạng tự *bất*.

Nhân giai thậm bất ái thử nhi.

人皆甚不愛此兒

Mọi người đều rất chẳng yêu đứa trẻ ấy.

Bất phụ nghĩa động tự *ái ; thậm* phụ nghĩa *bất ; giai* phụ nghĩa *thậm* (hoặc tất cả quãng câu "*thậm bất ái*").

635 *Bất* có khi đặt trước một danh tự, và :

1. hoặc có nghĩa : không có (nghĩa như chữ *vô*); trong trường hợp này, *bất* được coi như một động tự phủ định, nghĩa như *"n'avoir pas"* của Pháp văn.

Thí dụ :

Quân tử vu dịch,

君子于役

Bất nhật bất nguyệt. [Thi—Quân tử vu dịch]

不日不月

Người chồng đi quân dịch,

Không có ngày, không có tháng nào (không có kỳ hẹn ngày, tháng trở về).

Lời người đàn bà mong chồng.

Quân tử chỉ người chồng.

2. hoặc có nghĩa : chẳng phải là *(n'être pas)* ; trong trường hợp này, chữ *bất* có thể thay bằng chữ *phi*.

Quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử.

君不君，臣不臣，父不父，子不子

Vua chẳng phải là vua (vua chẳng ra vua, chẳng xứng đáng là vua), *tôi chẳng ra tôi, cha chẳng đáng là cha, con chẳng đủ bổn phận làm con.*

Có thể nói : *Bất* vừa là trạng tự kiêm nghĩa một động tự phủ định ; lại có thể nói rằng : danh tự đặt sau nó đã biến thành một tĩnh tự.

Tiên sinh bất thụ, khởi bất mệnh da ? [Trang—Nhượng vương]

先生不受，豈不命耶？

Ngài chẳng nhận, há chẳng phải là mệnh trời chăng ?

Chữ *bất* dưới (đặt trước danh tự mệnh), có nghĩa : chẳng phải là.

636 *Bất*, đặt trước danh tự, dùng trong một vài từ ngữ, lại chuyển sang những ý nghĩa đặc biệt.

Thí dụ :

bất thiên 不天*(chẳng được trời ban phúc, chẳng được phúc trời)*

Trịnh quốc bất thiên. [Tả—Chiêu 19]

鄭國不天

Nước Trịnh chẳng được hưởng phúc trời.

bất nhật 不日

(chẳng đầy một ngày, hoặc chẳng biết đến ngày nào)

bất thế 不世 *(chẳng phải như thường thấy ở đời; phi thường)*

nhân tâm bất cổ 人心不古 *(lòng người chẳng* [thuần hậu như] *thời xưa)*

bất thần 不臣 *(chẳng đối đãi như bề tôi, chẳng thần phục, chẳng xứng đáng là bề tôi).*

637 *Bất* có khi dùng với ý ngăn cấm, khuyên can, với nghĩa : *chớ, chẳng nên* (nghĩa giống như trạng tự vật 勿).

Bệnh dũ, ngã thả vãng kiến, Di tử bất lai. [Mạnh—Đằng Văn]

病愈我且往見，彌子不來

Bệnh khỏi, ta sẽ đến thăm, gã Di (Di Chi) *chớ đến.* (Di Chi khỏi phải tới, ta sẽ tới với hắn).

638 *Bất* có khi đọc là : *phủ*, hay *phẩu*, hoặc đọc theo bình thanh là : *phù*, hay *phầu*, và dùng thay chữ phủ 否 (cũng có nghĩa : không, không có, không phải), nhưng đặt ở cuối câu để tỏ ý hỏi, tựa như tiếng Việt : *phải không ?*

Công khanh hữu khả dĩ phòng kỳ vị nhiên, cứu kỳ dĩ nhiên, phủ ?

公卿有可以防其未然，救其已然，不？

[Hán Thư]

Bọn công khanh (bề tôi, các quan) *có thể để phòng những gì chưa tới* (những việc chưa xẩy ra), *cứu được tình trạng đã xẩy ra rồi, hay không ?*

Tất cả câu trên có nghĩa khẳng định (nói có thể làm được), còn chữ *phủ* với nghĩa : không, không làm được. Nếu bỏ chữ *phủ*, thì phải nói tiếp thêm một câu nữa là : *Bất khả dĩ phòng kỳ vị nhiên, cứu kỳ dĩ nhiên.*

Vị tri tòng kim khứ,

未知從今去，

Dương phục như thử, phầu ? [Đào Tiềm]

當復如此，不？

Chưa biết từ nay trở đi,

Nên lại như thế, (hay là) *chẳng thế ?*

Phầu (hay *phù, phủ*) tức là : *bất đương phục như thử.*

639 *Bất* có khi đọc là *phi* và dùng thay tĩnh tự phi 丕 với nghĩa : *lớn.* (Rất ít thấy, ta chẳng nên bắt chước dùng.) Có lẽ, vì xưa kia chưa có bút lông, tiền nhân dùng mũi nhọn (dao khắc) vào bản gỗ, thẻ tre, nét ngang dưới chữ phi 丕 bị bỏ sót, hoặc không rõ, người sau nhận không ra, khiến dùng lẫn hai chữ với nhau chăng ?

640 *Bất* còn có nghĩa : *há chẳng ? sao chẳng ?* Nghĩa như : **hà bất** 何不, **khởi bất** 豈不. Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

...Ngô bất sủy yên ? [Mạnh—Công tôn Sửu]

...吾不惴焉?

Ta há chẳng sợ người ta ư ?

Đáng lẽ nói : *Ngô khởi bất sủy yên ?*

Bất viết kiên hồ ? [Luận—Dương Hóa]

不曰堅乎？

Sao chẳng nói là vững chắc ?

641 Dùng với động tự *hữu*, thành : *bất hữu* có nghĩa : *chẳng có, không có* (nghĩa như : *vô*). Lời nói có ý đanh thép.

Bất hữu Khuất Nguyên, khởi kiến Ly Tao ? [Văn tâm điêu long]

不有屈原，豈見離騷？

Không có Khuất Nguyên, há thấy (sao được đọc) *thiên Ly Tao ?*

642 *Bất* là trạng tự phủ định ; nếu đặt với một trạng tự phủ định khác nữa, ý nói sẽ trở thành xác định, vì : phủ định một ý phủ định, tức là xác định. *Bất ... bất ...* : chẳng phải là chẳng ... ; tức là : *có.*

Thần bất cảm bất đĩ chính đối. [Mạnh—Vạn Chương]

臣不敢不以正對

Tôi chẳng dám chẳng trả lời ngay thẳng.

Tức là : *Thần cảm chính đối.*

Bất vi bất đa hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

不為不多矣

Chẳng phải là chẳng nhiều vậy. .

Động tự *vi* có nghĩa : *là (= être).*

Vô ... bất, hoặc *vô bất* (đặt liền) : không có cái gì mà không ..., không ai là không ..., tức là : hết thẩy đều ...

vô sở bất chí 無所不至: *không nơi nào mà không đến.*

Thủy vô hữu bất hạ. [Mạnh—Cáo Tử]

水無有不下

Nước không có (nước nào) *chẳng* (chẩy xuống chỗ) *thấp.*

Hài đề chi đồng vô bất ái kỳ thân dã. [Mạnh—Tận tâm]

孩提之童無不愛其親也

Đứa trẻ thơ còn bế ẵm, không đứa nào không yêu cha mẹ nó.

vô bất tri 無不知: *không có cái gì mà không biết.*

Mạc bất : *chẳng ai chẳng* (hết thảy đều).

Nhân mạc bất ái kỳ tử.

人莫不愛其子

Người ta chẳng ai (là) *chẳng yêu con của mình.*

Phi bất : *chẳng phải là chẳng* (tức là : *có*).

Ngã phi bất cảm trực ngôn.

我非不敢直言

Tôi chẳng phải là chẳng dám nói thẳng.

Võng bất 罔不, **mị bất** 靡不, **miết bất** 蔑不 đều có nghĩa : chẳng phải là chẳng ... (tức là : *có*), nghĩa như : *phi bất* ...

(Xem lại cách dùng Trạng tự *bất*, **§ 344a,b**).

643 & 644 *Vô* 無

Vô (= không, không có). *Vô* nguyên là động tự phủ định, nhưng nó cũng dùng làm trạng tự phủ định trong hai trường hợp sau đây :

643 Trường hợp I

Vô dùng làm trạng tự phủ định, đặt trước động tự dùng về cách mệnh lệnh để ngăn cấm, khuyên can; có nghĩa : chớ, chớ nên, không được. Trong trường hợp này, nó giống nghĩa như trạng tự vật 勿.

Thí dụ :

Vương vô tội tuế. [Mạnh—Lương Huệ]

王無罪歲

Nhà vua chớ nên đổ tội cho năm (mất mùa).

Tử vô nãi xưng. [Trang Tử]

子無乃稱

Anh đừng nên xưng hô như vậy.

Nhan Uyên viết : "Nguyện vô phạt thiện, vô thi lao."

顏淵曰：願無伐善，無施勞

[Luận—Công Dã Trường]

Nhan Uyên nói : "(Tôi) ước mong không nên khoe điều tốt, không nên phô trương công lao."

Trong ba thí dụ trên, chỉ câu thứ ba có thể thay *vô* bằng trạng tự *bất*, vì ý mong muốn đã hiện rõ ở động tự *nguyện*. Trái lại, nếu ở hai câu trên, muốn thay *vô* bằng *bất*, thì có thể nói :

Thỉnh vương bất tội tuế (= Xin nhà vua chẳng đổ tội cho năm đói kém).

Ngã dục tử bất nãi xưng. (= Ta muốn anh chẳng nên xưng hô như vậy).

Vô vi tại kỳ lộ,

無為在歧路，

Nhi nữ cộng triêm khâm. [Vương Bột]

兒女共沾襟

Chớ làm ở nơi ngã ba đường,

(Như) *những cô gái cùng* (sụt sùi khóc) *ướt* (đẫm) *vạt áo.*

Nam nhi không nên có nước mắt đàn bà, trong lúc ly biệt.

✓ ***Chú ý :***

Trong cổ văn, chữ **vô** 無 (với nghĩa : chớ nên), thường thay bằng chữ 毋 (cũng đọc là *vô*).

Thí dụ :

Khúc lễ viết : vô bất kính. [Lễ kinh]

曲禮曰：毋不敬

Thiên Khúc lễ nói : "Chớ nên chẳng kính cẩn" (= phải nên cung kính).

Lâm tài vô cẩu đắc. [Lễ kinh]

臨財毋苟得

Gặp tài lợi, chớ nên mong cẩu thả mà được, (phải xem cái lợi có xứng đáng, có hợp đạo mới lấy).

Vô tiễn lũ. [Lễ kinh]

毋踐屨

Chớ giẫm (đạp) *lên giầy dép* (của người khác, khi vào trong nhà).

644 Trường hợp 2

Vô là trạng tự phủ định, khi nó có nghĩa : *chẳng, mà chẳng* ; nghĩa như : *bất* hay *nhi bất*.

Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

Do kim chi đạo, vô biến kim chi tục, tuy dữ chi thiên hạ, bất năng nhất triêu cư dã. [Mạnh—Cáo Tử]

由今之道，無變今之俗，雖與之天下，不能一朝居也

Do đường lối của thời nay, mà chẳng sửa đổi tục lệ của thời nay (cho thích hợp), *dẫu cho người ta cả thiên hạ,* (người ta) *cũng chẳng có thể trong một buổi sáng ngồi yên chỗ được.*

Ý nói : phải sửa đổi hợp thời, nếu không thì sẽ loạn.

Vô có thể thay bằng : *nhi bất*.

Kỳ ái chi như phụ mẫu, nhi quy chi như lưu thủy, dục vô hoạch dân, tương yên tị chi ? [Tả—Chiêu 30]

其愛之如父母，而歸之如流水，欲無獲民，將焉避之？

Đám dân yêu kính người ấy như cha mẹ, lại theo về như nước chẩy, (mà lại) *muốn chẳng thâu hoạch dân, thì* (người ấy) *sẽ trốn đâu được ?*

Ý nói : người ấy đã thu hút được lòng dân nhiều, thì không thể lẩn tránh được.

Dục vô hoạch dân có thể thay bằng : *nhi bất dục hoạch dân.*

(Xem lại : Động tự *vô*, §§ **417 & 418**).

645 & 646 Nhận xét văn phạm về *bất* 不 và *vô* 無

645 *Bất* nguyên là trạng tự, thường đặt trước động tự, hay tĩnh tự.

Vô nguyên là động tự chỉ ý phủ định, trái nghĩa với động tự **hữu** 有 *(có),* và thường đặt trước danh tự.

Thí dụ :

vô tội 無罪 *(không có tội lỗi)*

vô mục 無目 *(không có mắt)*

vô trường công tử 無腸公子

(công tử không có ruột, tức là *con cua)*

Vô căn nhi cố giả, tình dã. [Quản Tử]

無根而固者，情也

Không có rễ mà vững bền, (đó là) *tình cảm.*

Lời Quản Tử dạy Tề Hoàn công, ý nói : lòng nhân hậu gây nên tình cảm vững bền.

646 Nhiều khi *vô* đặt trước một tĩnh tự, người ta tưởng nó trở thành trạng tự, nghĩa như : *bất* (chẳng).

Tuy nhiên, nó vẫn là động tự phủ định (có nghĩa : *không có*), vì tĩnh tự đặt sau nó đã biến thành danh tự, làm túc từ cho nó.

Tư vô tà. [Luận—Vi chính]

思無邪

Suy nghĩ, không có điều tà ám.

Tĩnh tự *tà* ở đây biến thành danh tự.

Kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã. [Luận—Vi chính]

見義不為，無勇也

Thấy điều nghĩa (việc phải làm) *mà chẳng làm,* (tức là) *không có dũng cảm.*

Tĩnh tự *dũng* (mạnh) ở đây dùng làm danh tự.

Vậy ta để ý :

bất nhân 不仁 *(chẳng nhân, chẳng tử tế ; nhân* là tĩnh tự)

vô nhân 無仁 *(không có lòng nhân ; nhân* là danh tự)

bất tranh 不爭 *(chẳng tranh giành ; tranh* là động tự)

vô tranh 無爭 *(không có sự tranh giành ; tranh* là danh tự)

Quân tử vô sở tranh. [Luận—Bát dật]

君子無所爭

Người quân tử không có gì để mà tranh (không có sự tranh chấp).

Tranh là động tự, nhưng đã hợp với đại tự *sở*, thành danh tự ghép *sở tranh* (cái gì mà người ta tranh ; mối tranh chấp) làm túc từ của động tự *vô*.

Bất hoạn, bất ưu, bất cụ.
不患，不憂，不懼
Chẳng lo, chẳng ưu tư, chẳng sợ.

Hoạn, ưu, cụ là động tự.

Vô hoạn, vô ưu, vô cụ.
無患,無憂,無懼
Không có sự lo, không có sự ưu tư, không có sự sợ hãi.

Hoạn, ưu, cụ đều là danh tự.

Sát lân quốc chi chính, vô như quả nhân chi dụng tâm giả.
察鄰國之政，無如寡人之用心者
[Mạnh—Lương Huệ]
Xét chính sự của các nước xung quanh (lân bang), *không có người nào dụng tâm bằng quả nhân* (bằng tôi).

Vô ở đây là động tự, mà túc từ của nó là quãng câu *"như quả nhân chi dụng tâm giả"* (người nào dụng tâm bằng tôi).
Đại tự *giả* là : người nào, kẻ nào *(celui qui)*.

647 *Phi* 非

Thường là trạng tự phủ định kiêm một động tự, có nghĩa : *chẳng phải, không phải (ne pas être, n'est pas)*. Thường đặt trước danh tự.

Thí dụ :

Sở hoạch phi long phi ly, phi hổ phi bi ; sở hoạch bá vương chi phụ.
所獲非龍非虪彪，非虎非羆；所獲霸王之輔
[Sử]
Cái mà săn bắt được không phải là rồng, không phải là ly (rồng vàng), *không phải là hổ, không phải là gấu. Của thâu hoạch được là người phụ tá của bá vương.*

Lời trong quẻ bói, khi Văn Vương sắp đi săn, hôm ấy gặp được Lã Thượng (Thái công Vọng), đón về làm quân sư, từ đấy nhà Chu trở nên cường thịnh, rồi kế tiếp ngôi thiên tử nhà Thương.

Phi có thể kể là trạng tự phủ định, với nghĩa : *chẳng* (tương đương với trạng tự *bất*), khi được đặt trước một động tự. Nghĩa như chữ *bất*, nhưng có ý nhấn mạnh vào ý phủ định, để người nghe chú ý đến.

Thí dụ :

Quả nhân phi năng hiếu tiên vương chi nhạc dã.
寡人非能好先王之樂也
[Mạnh—Lương Huệ]
Quả nhân chẳng thể ham được nhạc của các tiên vương.

Phạm Tuy tạ viết : "Phi cảm nhiên dã." [Quốc Sách]
范雎謝曰：非敢然也
Phạm Tuy tạ lỗi thưa : "(Thần) *chẳng dám thế."*

Phi phế quyết mưu. [Thư—Bàn Canh]
非廢厥謀
(Ta) *chẳng bỏ mưu kế của mọi người* (đâu).

Dùng trong quán ngữ **phi bất** 非不 *(chẳng phải là chẳng), phi* cũng được coi là trạng tự :

Thành phi bất cao dã, trì phi bất thâm dã.
城非不高也，池非不深也
[Mạnh—Công tôn Sửu]
Thành quách không phải là không cao, hào không phải là không sâu.

Phi phụ nghĩa cho *bất*.

Dùng trong quán ngữ **phi duy** 非唯 *(chẳng phải chỉ là), phi* cũng được kể là trạng tự, tương đương với *bất*.

Phi duy tiểu quốc chi quân vi nhiên dã. [Mạnh—Vạn Chương]
非唯小國之君為然也
Chẳng phải chỉ ông vua nước nhỏ là như vậy.

648 Ghi chú về chữ *phi* 非

1. *Phi* nguyên là động tự, có nhiều nghĩa : không phải, sai, có lỗi ; đổ lỗi ; chê bai ; trách lỗi.

Phi ngã dã, tuế dã. [Mạnh—Lương Huệ]

非我也，歲也

Chẳng phải ta, (đó là) *năm vậy* (năm mất mùa khiến dân chết đói).

Phi hiếu giả vô thân. [Hiếu kinh]

非孝者無親

Người nào chê nết hiếu đễ, (kẻ ấy) *không có lòng thân ái.*

Mạc bất phi lệnh doãn. [Lã thị Xuân Thu]

莫不非令尹

Chẳng ai là chẳng chê trách quan lệnh doãn.

2. Dùng làm danh tự, *phi* có nghĩa : sự lầm lỗi, điều sai trái (trái nghĩa với chữ *thị* có nghĩa : điều phải).

Phân biệt thị phi.

分別是非

Phân biệt điều phải điều trái.

3. *Phi* có khi dùng làm động tự phủ định, có nghĩa : không có (nghĩa như *vô*) ; nhưng ít dùng.

Phu tử tắc phi tội. [Sử Ký]

夫子則非罪

Phu tử thì không có lỗi.

4. *Phi* cũng có nghĩa : **khởi phi** 豈非 *(há không phải là)* ; trường hợp này ít thấy ; không nên theo.

Khả ái phi quân, khả úy phi dân. [Thư—Đại Vũ]

可愛非君，可畏非民

Đáng kính yêu há không phải là vua ư ? Đáng sợ há chẳng phải là dân ư ?

649 *Phất* 弗

Phất (= chẳng), nghĩa như chữ *bất*, nhưng có ý xác định kỹ lưỡng hơn.

Thí dụ :

Phi lễ chi lễ, phi nghĩa chi nghĩa, đại nhân phất vi.

非禮之禮，非義之義， 大人弗為

[Mạnh—Ly Lâu]

Điều lễ không đúng lễ, điều nghĩa không đúng nghĩa, người quân tử (hẳn) *không làm.*

Trọng Tử, bất nghĩa dữ chi Tề quốc, phất thụ. [Mạnh—Tận tâm]

仲子，不義與之齊國，弗受

Trọng Tử, (nếu) *không hợp nghĩa,* (dẫu) *cho người ấy cả nước Tề,* (cũng) *không* (thèm) *nhận.*

(Xem lại điển cố về Trần Trọng Tử, § **262b**).

Phất như dã, ngô dữ như phất như dã. [Luận—Công Dã Trường]

弗如也，吾與汝弗如也

Chẳng bằng được, ta cùng anh chẳng thể nào bằng được.

Khổng Tử nói với Tử Cống, khen ngợi Nhan Hồi (Nhan Uyên).

650 *Mạc* 莫

Mạc dùng làm trạng tự phủ định đặt trước động tự để phụ nghĩa động tự ấy. Có hai trường hợp :

650a *Mạc* có nghĩa : chẳng ai, chẳng cái gì, đều chẳng, đều không. Có thể thay bằng *giai bất.*

Thí dụ :

Quốc nhân mạc cảm ngôn, dạo lộ dĩ mục. [Quốc Ngữ]

國人莫敢言，道路以目

Người trong nước đều chẳng dám nói (chính sách tàn ác của nhà vua), *ở ngoài đường đi chỉ đưa mắt* (nhìn nhau).

Nhân là chủ từ của *cảm ngôn ; mạc* trạng tự phủ định, phụ nghĩa động tự *cảm ngôn.*

Nhân mạc tri kỳ tử chi ác, mạc tri kỳ miêu chi thạc. [Đại Học]

人莫知其子之惡，莫知其苗之碩

Người đời đều chẳng nhận biết lỗi xấu của con cái mình, đều chẳng biết lúa (gặt) *của mình là tốt.*

(Không thấy lỗi xấu của con, vì yêu con ; không cho lúa của mình là tốt, vì lòng tham muốn quá đáng).

650b *Mạc* trạng tự phủ định, còn có nghĩa : *chớ, chớ nên*. Tương đương với trạng tự **vô** 毋 *(chớ, chớ nên)*, **vật** 勿 *(chớ nên)*. Lời văn dùng về thể mệnh lệnh, với ý nghĩa can ngăn.

Thí dụ :

Thiện sự tu tham, ác sự mạc lạc. [Minh Tâm]

善事 須貪，惡事莫樂

Việc thiện, nên tham (ham muốn làm) *; việc ác, chớ lấy làm vui thích.*

Nhân sinh đắc ý tu tận hoan, mạc sử kim tôn không đối nguyệt.

人生得意須盡歡，莫使金樽空對月

[Lý Bạch]

Người ta sống (ở đời) (nếu khi) *được vừa ý,* (cũng) *nên tận* (hưởng) *sự vui, chớ khiến cho những chiếc chén vàng đối diện suông với vừng trăng* (sáng).

Nên rót nhiều rượu uống cho vui say để tận hưởng lạc thú.

Trạm trạm thanh thiên bất khả khi,

湛湛青天不可欺，

Vị tằng cử ý, ngã tiên tri.

未曾舉意，我先知.

Khuyến quân mạc tác khuy tâm sự,

勸君莫作虧心事，

Cổ vãng kim lai phóng quá thùy ? [Minh Tâm]

古往今來放過誰？

Lồng lộng trời xanh chẳng thể nói dối được,

(Ngươi) *chưa từng cất ý* (muốn nói gì, mà) *ta* (là trời xanh) *đã biết trước.*

Khuyên ngươi chớ làm những việc mích lòng (việc ác),

Từ xưa tới nay (ta) *đã bỏ qua ai đâu ?* (không ai qua mắt ta được).

651 Ghi chú về chữ *mạc* 莫

1. *Mạc bất* (chẳng ai là không, hết thảy đều), là quán ngữ trạng tự.

Thí dụ :

Nhân mạc bất ẩm thực dã, tiển năng tri vị dã. [Trung Dung]

人莫不飲食也，鮮能知味也

Người ta chẳng ai là không ăn uống, (nhưng) *ít người biết thưởng thức hương vị.*

2. *Mạc* thường dùng làm phiếm chỉ đại tự, khi nó làm chủ từ của động tự.

Thí dụ :

Mạc chi vi nhi vi giả, thiên dã. [Mạnh—Vạn Chương]

莫之為而為者，天也

Chẳng ai làm cái đó mà (nó tự) *làm,* (đó là) *trời vậy.*

Mạc : phiếm chỉ đại tự, chủ từ của động tự *vi* (làm).

Đại tự *chi* (cái đó) là túc từ của động tự *vi*.

Vì mệnh đề dùng thể phủ định, nên túc từ *chi* đặt lên trước động tự *vi*. Đáng lẽ phải nói : *Mạc vi chi ...*

(Xem lại ở trên : Phiếm chỉ đại tự *mạc*, Chương 2, Quyển 2).

3. *Mạc* còn có nghĩa : mưu; lớn; gắng sức; cái màn (dùng thay thế chữ mạc 幕).

4. *Mạc* còn đọc là *mộ* (dùng thay chữ mộ 暮) có nghĩa : buổi chiều, lúc gần hết; một loài cỏ.

652 *Võng* 罔

Trạng tự *võng* có nghĩa : *chẳng* (dùng như *bất*), phụ nghĩa một động tự. *Võng* ít dùng hơn *bất*, và chỉ thường thấy ở những bản cổ văn.

Thí dụ

Thương kỳ luân táng, ngã võng vi thần bộc. [Thư—Vi Tử]

商其淪喪°，我罔為臣僕

Nhà Thương sắp tiêu diệt, ta chẳng (chịu) *làm tôi tớ* (cho dòng họ khác).

> Vi Tử, bác của vua Trụ nhà Thương, bàn với Cơ Tử và Tỉ Can, vì can ngăn vua Trụ tàn bạo không được, muốn bỏ nước đi, để khỏi trông thấy nhà Thương tan nát, để khỏi làm bề tôi của nhà Chu sắp lên.

Kim bất thừa vu cổ, võng tri thiên chi đoạn mệnh.

今不承于古，罔知天之斷命

[Thư—Bàn Canh]

Nay chẳng kế tiếp được xưa ; chẳng biết trời sắp dứt số mệnh (của nhà Thương).

> Vua Bàn Canh tuyên cáo cùng dân sắp phải dời kinh đô sang đất Ân.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Võng bất* (chẳng ai là chẳng, hết thảy đều, chẳng phải là chẳng) là quán ngữ trạng tự, tương đương với quán ngữ *vô bất*.

Ô hô ! Cổ ngã tiền hậu võng bất duy dân chi thừa.

嗚呼！古我前后罔不惟民之承

[Thư—Bàn Canh]

Chao ôi ! Những tiên vương của ta xưa chẳng phải chẳng lo cho dân.

Võng bất phụ nghĩa động tự *duy* (nghĩ). *Hậu* (vua). *Thừa*, danh tự, có nghĩa : sự kính cẩn (mưu lự).

2/ *Võng* cũng dùng làm động tự phủ định, có nghĩa : không có (như *vô*), đặt trước danh tự.

Hạo thiên võng cực. [Thi—Lục nga]

昊天罔極

Bầu trời sáng bao la vô cùng cực. (Ví trời với công đức lớn của cha mẹ.)

3/ *Võng* còn dùng :

a/ thay cho chữ **võng** 網 *(cái lưới).*

b/ thay cho chữ **võng** 惘 *(ngớ ngẩn, chẳng hiểu gì).*

c/ thay cho chữ **vọng** 妄 *(nói vu, nói xấu ai).*

653 *Vật* 勿

Vật (= chớ, chớ nên) dùng về thể mệnh lệnh để khuyên can, ngăn cấm. Là trạng tự phủ định thuần túy, không dùng lẫn với tự loại khác.

Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân. [Luận—Tiên tiến]

己所不欲，勿施於人

Cái gì mà mình không muốn, chớ trao ra cho người khác.

Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động.

非禮勿視，非禮勿聽，非禮勿言，非禮勿動

[Luận—Nhan Uyên]

(Cái gì) *trái lễ nghĩa, chớ trông đến ;* (lời) *trái đạo nghĩa, chớ nghe;* (lời) *trái lễ, chớ nói ;* (việc) *trái lễ, chớ hành động.*

✓ ***Chú ý :***

Từ nghĩa của nó là ngăn cấm, trạng tự *vật* chuyển qua nghĩa nhẹ nhàng hơn là : không (nghĩa như *bất* hay *vô*).

Tuy dục vật dụng, ... [Luận—Ung dã]

雖欲勿用，...

Dẫu muốn chẳng dùng, ...

654 *Vị* 未

Vị (= chưa) là trạng tự rất thông dụng, vừa chỉ ý phủ định, vừa có tính cách một trạng tự chỉ thời gian về *vị lai*.

Vị tri sinh, yên tri tử ? [Luận—Tiên tiến]

未知生，焉知死?

Chưa biết sự sống, sao biết được sự chết ?

Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả dã. [Luận—Tử hãn]

吾未見好°德如好°色者也

Ta chưa thấy người nào ham mê đạo đức bằng ham mê sắc đẹp.

Vệ Linh công say mê nàng Nam Tử nước Tống, có lần rong xe đi chơi cùng Nam Tử, Linh công đón Khổng Tử cùng ngồi, dạo quanh đô thị. Khổng Tử có dịp nhận xét và than thở như trên.

Khả dữ cộng học, vị khả dữ thích đạo. [Luận—Tử hãn]

可與共學，未可與適道．

Có thể cùng học, (mà) *chưa có thể cùng đi tới đạo.*

Hoặc vấn viết : "Khuyến Tề phạt Yên, hữu chư ?" Viết : "Vị dã."

或問曰：勸齊伐燕，有諸？曰：未也

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Có người hỏi (Mạnh Tử) : "(Ngài) *khuyên Tề đánh Yên, có việc đó chăng ?"* (Mạnh Tử) *nói : "Ta chưa* (có khuyên)."

Vị phụ nghĩa động tự lẩn là *khuyến.*

Đáng lẽ nói : *Ngã vị khuyến dã.*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Vị* có khi đặt ở cuối câu để hỏi, thay cho chữ **phủ** 否 *(không).*

Lai nhật ỷ song tiền,

來日綺窗前，

Hàn mai trước hoa, vị ? [Vương Duy]

寒梅著花，未？

Ngày hôm sau, trước cửa sổ (che) *lụa đẹp,*

(Ngắm) *cây mai lạnh đã nở hoa* (hay) *chưa ?*

Vị dùng như *phủ,* với nghĩa : không ? hay là không ? chưa (có hoa) chăng ?

Đáng lẽ nói : *Hàn mai trước hoa,* hoặc *vị trước hoa ?*

Những trạng tự : *bất, vô, phi* cũng được dùng trong trường hợp này để thay cho *phủ.*

2/ *Vị* (thường đọc là *mùi*) nguyên là ngôi thứ 8 trong 12 địa chi (tý, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, *mùi,* thân, dậu, tuất, hợi).

12 địa chi dùng để chỉ 12 giờ trong một ngày, vậy giờ *mùi* (= vị) sau giờ ngọ, kể từ 1 giờ trưa đến 3 giờ.

Âm dương học dùng 12 địa chi để chỉ 12 năm là một kỷ, vậy *mùi* là năm thuộc con dê, là tuổi con dê.

655 *Mạt* 末

Trạng tự phủ định ít dùng, có hai nghĩa :

1. *Mạt* (= chớ, chớ nên), dùng như trạng tự vật 勿.

(Văn Vương) mệnh thiện tể viết : "Mạt hữu nguyên." [Lễ kinh]

(文王)命膳宰曰：末有原

(Văn Vương) ra lệnh cho quan thiện tể : "Chớ nên có lần thứ hai (nữa)."

Văn Vương khi còn làm thế tử, mỗi bữa cơm vào hầu cha ; khi đi ra, bảo viên quan trông coi về việc ăn uống không được đãng lần thứ hai những món đã vừa ăn (món ăn dư của bữa trước).

2. *Mạt* (= không, chẳng, không có), nghĩa như *bất, vô.*

Ngô mạt như chi hà dã dĩ hĩ. [Luận—Tử hãn]

吾末如之何也已矣

Ta chẳng biết làm thế nào nữa vậy.

Mạt phụ nghĩa quán ngữ như *chi hà. "Như chi hà"* được coi như một quán ngữ động tự, có nghĩa : làm thế nào, nghĩ ra sao.

✓ ***Chú ý :***

1/ Để ý : *mạt* cùng ngữ tộc với chữ vị 未, nhưng *mạt* có nét ngang trên dài hơn nét dưới ; (trái lại, chữ *vị* có nét ngang trên ngắn).

2/ *Mạt* nguyên là danh tự, có nghĩa : ngọn cây, đầu cỏ; sự cuối cùng, lúc trót, lúc già, tứ chi ; bột tán nhỏ; kẻ ra trò ở rạp tuồng.

Dùng làm tĩnh tự, *mạt* có nghĩa : sau cùng *(mạt niên)* ; thuộc về ngọn *(mạt nghệ)* ; thuộc về tứ chi *(mạt bệnh)* ; hèn mọn, (nói khiêm tốn.) Dùng làm động tự, *mạt* có nghĩa : che đậy. Dùng làm trạng tự, *mạt* có nghĩa : chút ít, nhẹ nhàng (*mạt ngôn* : nói phớt qua).

656 *Phỉ* 匪

Phỉ tương đương với trạng tự **phi** 非, nhưng ít dùng, thường còn thấy trong những kinh sách như Thi kinh. Vậy *phỉ* có hai trường hợp :

1. *Phỉ* là trạng tự phủ định kiêm một động tự, có nghĩa : *chẳng phải là* (tương đương với *phi*, đặt trước danh tự).

Thí dụ :

Ngã tâm phỉ thạch,

我 心 匪 石,

Bất khả chuyển dã.

不 可 轉 也.

Ngã tâm phỉ tịch,

我 心 匪 席,

Bất khả quyển dã. [Thi—Bách chu]

不 可 卷 也

Lòng ta chẳng phải là tảng đá,

Chẳng thể (dễ) *di chuyển* (như đá).

Lòng ta chẳng phải là cái chiếu,

Chẳng thể (dễ) *gấp lại* (như chiếu).

Nói đức hạnh uy nghi kiên quyết của người đàn bà góa, trinh tiết, không thể lay chuyển (như hòn đá), không thể dễ thay đổi thái độ (như chiếc chiếu).

2. *Phỉ* cũng có thể hoàn toàn là trạng tự phủ định, với nghĩa : *chẳng* (như chữ *bất*), như trong quán ngữ trạng tự **mạc phỉ** 莫匪 *(chẳng cái gì là chẳng, hết thảy đều).*

...Mạc phỉ thung dung trúng đạo. [Trình Tử—Dịch truyện]

... 莫 匪 從 容 中 道

... Chẳng cái gì mà chẳng thung dung hợp đạo.

✓ *Để ý :*

Chữ **tùng** 從 *(theo)* có dấu bình thanh, đọc là : *thung* và *tung*. Chữ **trung** 中 *(trong)* có dấu khứ thanh, đọc là *trúng*.

657 *Phủ* 否

Phủ, trạng tự phủ định, có nghĩa : *chẳng, không phải* (như : *bất, phi*). Nhưng nó có cách dùng đặc biệt :

1. *Phủ* chỉ đặt trước vài động tự (để phụ nghĩa những động tự ấy), như : *quyết, định, nhận* mà lập thành những quán ngữ động tự : *phủ quyết* (bỏ, không quyết định, biểu quyết trái), *phủ định* (không định, quy định trái lại), *phủ nhận* (không thừa nhận).

2. Ngoài ra, *phủ* thường dùng một mình như một mệnh đề, vừa có nghĩa phủ định lại thay ý một động tự ở mệnh đề trước.

Thí dụ :

Ngô đắc kiến dữ phủ tại thử tuế dã. [Công Dương—Ẩn 4]

吾 得 見 與 否 在 此 歲 也

Tôi được gặp hay không (được gặp cũng) *trong năm nay.*

Phủ có nghĩa : *bất đắc kiến* (chẳng được gặp).

Phủ vừa có ý phủ định, vừa thay ý nói của động tự *đắc kiến.*

Nhân thiệp, ngang phủ,

人 涉 , 卬 否 ,

Ngang tu ngã hữu. [Thi—Bội phong]

卬 須 我 友

Người ta (đều) *lội qua* (sông), *ta chẳng* (lội qua),

Ta đợi bạn ta.

Nhân giai thiệp thủy dĩ tựu chu, nhi ngã độc phủ.

人 皆 涉 水 以 就 舟 , 而 我 獨 否

Người ta đều lội nước để lên thuyền, mà ta một mình chẳng (lội để lên thuyền).

Với tính cách đặc biệt như trên, *phủ* thường dùng làm ứng từ trong những câu hỏi, hoặc những câu trả lời phủ định.

Quân đắc kiến thử nhân phủ ?

君 得 見 此 人 否 ?

Anh được gặp người ấy (hay) *không ?*

Phủ thay cho *"bất đắc kiến"*.

Nhĩ dục học phủ ?

爾欲學否？

Mày muốn học (hay) *không ?*

Phủ tức là *"bất dục học"*.

✓ ***Chú ý :***

1/ **Sở phủ** 所否 có nghĩa : cái gì mà người ta chối, chê bai, không cho là phải. *Sở* là túc từ của động tự *phủ*. Quán ngữ *sở phủ* trở thành một danh tự kép.

Thí dụ :

Tục chi sở phủ, nhân nhi khử chi. [Sử]

俗之所否，因而[c]去之

Những gì mà mọi người chê bai (cho là không phải), *nhân đó mà bỏ đi* (để thuận dân tâm).

2/ Tuy nhiên, cũng có khi *phủ* đặt trước một động tự để phụ nghĩa của động tự ấy. Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

Phù kiến quốc thiết đô, ... phủ dụng thái dã. [Mặc Tử]

[c]夫建國設都,...否用泰也

Như kiến thiết đất nước, lập nên những đô thị, ... chẳng phải là dùng xa phí.

Phủ có nghĩa như : *phi* hay *bất*.

3/ Chữ *phủ* còn đọc là *bĩ*, là quẻ *bĩ* trong kinh Dịch (trái với quẻ *thái* là vận hanh thông).

Bĩ cực thái lai.

否極泰來

Hết bĩ, đến vận hanh thông.

658 *Hưu* 休

Động tự *hưu* (= thôi, nghỉ, hưu trí, bỏ) cũng có khi dùng làm trạng tự phủ định, với nghĩa : *chẳng* (như *bất*), thôi, chẳng nên, chớ (nghĩa như *mạc*).

Hưu hướng nhân gian mịch vãng hoàn. [Ôn đình Quân]

休向人間覓往還

Thôi (chẳng nên) *trông vào bọn người đời,* (mong) *tìm* (cái gì) *đã qua* (mà) *trở lại.* — *Mịch vãng hoàn* = tìm cái gì đã đi *(vãng)* mà muốn nó trở về *(hoàn)*.

Chữ *hưu* rất ít dùng.

659 & 660 Ghi chú thêm

659 Ngoài những trạng tự đã nói trên, còn có mấy chữ nữa ít dùng như : **miết** 蔑, **mị** 靡 thường dùng làm động tự phủ định, và có nghĩa như động tự *vô*.

Thí dụ :

Tang loạn miết tư. [Thi—Bản]

喪亂蔑資

Lúc tang tóc loạn ly không có tài sản (không nơi trông cậy).

Miết là động tự phủ định.

Miết bất tế hĩ. [Tả—Hi 10]

蔑不濟矣

Không (việc gì) *mà không hoàn thành.*

Mị thất mị gia. [Thi—Thái vi]

靡室靡家

Không nhà không cửa, vô gia cư.

Tự Cao Tân thị chi tiền thượng hĩ, mị đắc nhi ký vân. [Sử Ký]

自高辛氏之前尚矣，靡得而記云

Từ trước họ Cao Tân (đời Đế Cốc) *đã lâu* (đời) *rồi,* (nên) *chẳng được ghi chép.*

Mị ở đây là trạng tự phủ định phụ nghĩa của động tự *đắc*.

660 Thời xưa còn có một vài trạng tự phủ định có tính cách địa phương, do cách viết ghép hai chữ thành một chữ, như :

甭 : hai chữ *bất, dụng*, đọc nhanh nghe thành một tiếng, có nghĩa : chẳng cần dùng.

曾勿 : đọc là *phấn*, có nghĩa : chưa từng (vị tằng).

勿勿 : đọc nhanh hai chữ *vật, yêu* (hợp hai âm nghe như viêu), có nghĩa : chớ nên.

叵 : đọc là *phả* (tỉnh lược hai chữ *bất khả*), có nghĩa : chẳng có thể.

Về sau, chữ ***phả*** còn được dùng chút ít (3 chữ trên hoàn toàn không dùng đến nữa).

phả ngôn : chẳng thể nói ra được

phả tín : không thể tin được

Loại trạng tự này chẳng nên dùng.

✧

CHƯƠNG 26

Trạng tự nghi vấn

Trạng tự nghi vấn dùng trong những câu để hỏi. Đa số trạng tự này dùng lẫn với những nghi vấn đại tự và nghi vấn định tự.

Những trạng tự nghi vấn thường dùng là : **hà**何, **hề**奚, **hồ**胡, **an**安, **yên**焉, **ô**$_{c}$惡, **na** 那, **ninh**寧, **hạt**曷, **hạp**盍, **khởi**豈.

661 & 662 *Hà* 何

661 *Hà* (= sao ? làm sao ? thế nào ?) là trạng tự nghi vấn khi đặt trước động tự, hoặc có khi đặt trước tĩnh tự, hay trạng tự khác..

Thí dụ :

Hồi hà cảm tử ? [Luận—Tiên tiến]

回何敢死?

Hồi (Nhan Hồi) *sao dám* (liều) *chết ?*

Ngô hà úy bỉ tai ? [Mạnh—Đằng Văn]

吾何畏彼哉?

Ta nào sợ kẻ kia vậy ?

Chử đậu nhiên đậu cơ,

煮荳燃荳箕,

Đậu tại phủ trung khấp :

荳在釜中泣 :

Bản thị đồng căn sinh,

本 是 同 根 生,

Tương tiên hà thái cấp ? [Tào Thực]

相 煎 何 太 急 ?

Nấu đậu, đốt cành cây đậu (để đun),

(Hạt) *đậu trong nồi khóc* :

Vốn từ cùng gốc rễ sinh ra,

Đốt cháy nhau sao cấp bách quá ?

Dã sử chép rằng Tào Phi và Tào Thực (đều là con của Tào Tháo), nhưng hai anh em xung khắc. Tào Thực có tài văn thơ cái thế, nhưng bất đắc chí, khiến anh (Tào Phi) ghét. Một hôm, Phi ra lệnh nếu trong bảy bước đi, không làm xong bài thơ sẽ bị chém. Tào Thực bước chân đi (chưa kịp bảy bước) ứng khẩu liền bài thơ kể trên, có ý nói đến tình ruột thịt tàn nhẫn.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Hà* thường dùng làm nghi vấn định tự (đặt trước danh tự), có nghĩa : nào, sao ?

hà nhân ? 何人 *(người nào ?),* **hà cố** 何故 *(cớ sao ?)*

(Xem lại : Chỉ định tự *hà*, §§ **302** & **303**).

2/ *Hà* cũng dùng làm nghi vấn đại tự (có công dụng như một danh tự), có nghĩa : cái nào ? cái gì ?

hà dĩ ...? 何以?... *(lấy cái gì ?)*

(Xem lại : Nghi vấn đại tự *hà*, §§ **237 - 240**).

662 Ghi chú về chữ *hà* 何

662a *Hà* là một tiếng rất thông dụng trong nhiều quán ngữ :

như hà ? 如何? *(như thế nào ? làm sao ?)*

như chi hà ? 如之何? *(như thế nào ? làm sao ?)*

nhược hà ? 若何? *(như thế nào ? làm sao ?)*

nhược chi hà ? 若之何? *(như thế nào ? làm sao ?)*

nại hà ? 奈何 ? *(làm thế nào ?)*

nại nhược hà ? 奈若何? *(làm thế nào ?)*

Những quán ngữ trên có khi dùng làm quán ngữ trạng tự (để phụ nghĩa động tự), có khi dùng làm quán ngữ động tự, hoặc đặt trùng trập thêm nữa, như : *vô khả như hà, vô khả nhược hà, vô khả nại hà* (không thể làm thế nào được, không thể làm sao được), v.v...

Thí dụ :

Nại hà bất kính ? [Thư—Ngũ tử ca]

奈 何 不 敬?

Làm sao chẳng kính ? (Sao chẳng kính ?)

Nại hà là quán ngữ trạng tự nghi vấn, phụ nghĩa động tự *kính*.

Phi quốc gia chi lợi dã, nhược hà tòng chi ? [Tả—Tương 26]

非 國 家 之 利 也 , 若 何 從 之 ?

(Bọn người ấy) *chẳng phải là nguồn lợi cho quốc gia, làm sao theo chúng ?* (Sao theo chúng ? theo làm gì ?).

Nhược hà phụ nghĩa động tự *tòng*.

Họa thành hĩ, vô khả nại hà ? [Sử Ký]

禍 成 矣 , 無 可 奈 何 ?

Tai họa đã thành, không thể làm thế nào ?

Nại hà là động tự kép, trong đó *nại* (làm, chịu) là động tự, mà *hà* là trạng tự.

Lực bạt sơn hề, khí cái thế,

力 拔 山 兮 , 氣 蓋 世 ,

Thời bất lợi hề, truy bất thệ.

時 不 利 兮 , 騅 不 逝 .

Truy bất thệ hề, khả nại hà ?

騅 不 逝 兮 , 可 奈 何 ?

Ngu hề, Ngu hề, nại nhược hà ? [Sử Ký]

虞 兮 , 虞 兮 , 奈 若 何 ?

Sức bạt núi hè, dũng khí trùm cả thiên hạ,

(Nhưng) *thời chẳng thuận lợi hè, ngựa "truy" chẳng chạy.*

Ngựa chẳng chạy hè, có thể làm sao ?

Nàng Ngu hè, nàng Ngu hè, làm thế nào ?

Hàn Tín cầm quân Hán đuổi Hạng Vũ đến Cai Hạ và vây hãm cấp bách. Đêm ấy, Hạng Vũ uống rượu cùng người đẹp (là nàng Ngu), đặt bài ca trên, khảng khái ngâm, nàng Ngu Cơ có họa lại, rồi cùng khóc.

Khả nại hà, nại nhược hà đều là những quán ngữ động tự.

Bất viết : "Như chi hà ? như chi hà ? giả, ngô mạt như chi hà

不曰：如之何？如之何？者，吾末如之何

dã dĩ hĩ." [Luận—Vệ Linh]

也已矣

Kẻ nào chẳng nói : "Làm sao ? Làm thế nào ? Kẻ đó, ta chẳng biết làm sao nữa !"

Tự hỏi "làm sao ? làm sao ?" tức là suy tính kỹ lưỡng. Kẻ nào chẳng thế tất có thói quen làm liều, vô trách nhiệm, thánh nhân cũng chẳng biết làm sao để răn dạy được.

Như chi hà là quán ngữ động tự ; *mạt* (nghĩa như *bất* : chẳng) phụ nghĩa quán ngữ *như chi hà*.

662b Có khi chữ dùng cách quãng : *nhược ... hà, như ... hà, vô nại ... hà,* hoặc trong những cách đảo trang ngộ nghĩnh :

Vô nại thử thời chi tình hà ?

無奈此時之情何？

Cái tình lúc bấy giờ biết làm thế nào ? (khi ấy tình ý bối rối).

Đáng lẽ nói : *Thử thời chi tình vô nại hà ?*

Dường Nghiêu hữu Đan Chu, Chu Văn-Vương hữu Quản, Thái ;

唐堯有丹朱，周文王有管，蔡；

thử giai thượng thánh vô nại hạ ngu tử hà ? [Hán Thư]

此皆上聖無奈下愚子何？

Đế Nghiêu đời Đường (mà) *có* (con hèn kém) *Đan Chu, Văn Vương nhà Chu có con* (phản trắc là) *Quản thúc, Thái thúc ; đó là những bậc thượng thánh mà các con ngu kém, cũng chẳng biết làm thế nào?*

Đáng lẽ nói : *... thử giai thượng thánh vô nại hà hạ ngu tử.*

Nhất Tiết Cư Châu, độc như Tống vương hà ? [Mạnh—Đằng Văn]

一薛居州，獨如宋王何？

(Có) *một ông Tiết Cư Châu* (là liêm trực, xung quanh đều là bề tôi gian manh), *một mình vua Tống làm sao được ?*

Đáng lẽ nói : *... độc Tống vương như hà ?*

Ngôn nhân chi bất thiện, đương như hậu hoạn hà ?

言人之不善，當如後患何？

[Mạnh—Ly Lâu]

Nói điều bất thiện (điều xấu) *của người khác, sẽ chịu họa hoạn về sau thế nào ?*

Đương như hậu đoạn hà tức là : đương hậu hoạn như hà.

(Xem lại ở trên : Đại tự *hà*, §§ **237 - 240**).

662c Lại có quán ngữ : **hà tắc** 何則? có nghĩa : *tại sao ? vì sao ?*

Hồng hộc cao phi, bất tập ô trì, hà tắc ? - Kỳ chí cực viễn dã.

鴻鵠高飛，不集污池，何則？其志極遠也

[Liệt Tử]

Chim hồng, chim hộc bay cao, chẳng (thèm) *đậu* (nơi) *ao nhơ bẩn, vì sao ?* (vì) *chí hướng của chúng rất* (cao) *xa vậy.*

663 *Hề* 奚

Hề nghĩa như *hà* (sao ?). Cách dùng cũng tương tự với *hà*.
Nhưng trong mọi trường hợp, *hề* ít dùng hơn.

Thử vật hề nghi chí tai ? [Mạnh—Ly Lâu]

此物奚宜至哉？

Những cái đó sao nên đến (với ta) ?

Hoặc vị Khổng-Tử viết : "Tử hề bất vi chính ?" [Luận—Vi chính]

或謂孔子曰: 子奚不為政?

Có người bảo (hỏi) *Khổng tử : "Ngài sao chẳng ra làm chính trị ?"*

Hề trù trướng nhi độc bi ? [Đào Tiềm]

奚惆悵而獨悲?

Sao rầu rĩ mà một mình bi sầu ?

Trong những câu trên, *hề* đều có thể thay bằng *hà*.

Hề còn có nghĩa : ở đâu ? (trạng tự nghi vấn kiêm trạng tự chỉ nơi chốn); nhưng ít dùng.

Nhữ hề vãng ? 汝奚往? *Anh đi đâu ?*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Hề* (cũng như *hà*) còn dùng làm nghi vấn đại tự, có nghĩa : ai ? cái gì ?

Nhữ hề ái ? 汝奚愛? *Mày yêu ai ? Mày thích cái gì ?*

(Xem lại : Nghi vấn đại tự *hề*, §§ **244 - 246**).

2/ *Hề* cũng được dùng làm nghi vấn định tự (đặt trước danh tự).

hề tội ? 奚罪? *(tội gì ?)*

(Xem lại : Nghi vấn định tự *hề*, § **304**).

664 *Hồ* 胡

Hồ (sao ? làm sao ? thế nào ?) ít dùng hơn *hề, hà,* trong hàng ngũ trạng tự nghi vấn.

Quy khứ lai hề, điền viên tương vu, hồ bất quy ? [Đào Tiềm]

歸去來兮, 田園將蕪, 胡不歸?

Về đi thôi hè, ruộng vườn bỏ hoang vu, sao chẳng về ?

Lời của Đào Tiềm bỏ quan về ở ẩn.

Chữ *hề* ở câu trên viết khác, không phải là trạng tự nghi vấn, nhưng là một trợ tự, không có nghĩa, thêm vào giọng ngâm của câu thơ, như ta nói : *à, hè ...*

✓ ***Để ý :***

Chữ *lai* trong câu trên *"qui khứ lai hề"* không phải là động tự, không có nghĩa là : lại. Nó cũng là một *trợ tự*, không có nghĩa, và không thông dụng.

Quân hồ bất lai ?

君胡不來?

Anh sao chẳng lại ?

665 *An* 安

An (sao ? làm sao ? ở đâu ?)

Cố nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai ? [Tô Đông Pha]

...固一世之雄也, 而今安在哉?

Vốn là người hùng của một thời, mà nay ở đâu vậy ?

Thi sĩ họ Tô chơi thuyền trên sông Xích Bích, cảm nhớ đến Tào Tháo xưa.

Nhữ tương an vãng ?

汝將安往?

Anh sắp đi đâu ?

An đắc mãnh sĩ hề, thủ tứ phương ? [Cương—Giám]

安得猛士兮, 守四方?

Sao có được những dũng sĩ hè, (để) *giữ bốn phương ?*

Rút trong bài ca của Hán Cao Tổ đã dẹp yên thiên hạ.

Huệ-Tử viết : "Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc ?" Trang Tử viết:

惠子曰:子非魚, 安知魚之樂?莊子曰:

"Tử phi ngã, an tri ngã bất tri ngư chi lạc ?" [Trang—Thu thủy]

子非我, 安知我不知魚之樂?

Huệ-Tử nói : "Anh chẳng phải là cá, sao biết rằng cá vui vẻ ?" Trang-Tử đáp : "Anh không phải là tôi, sao biết rằng tôi không biết là cá vui ?"

Triết nhân kỳ ùy, tắc ngô tương an phỏng ? [Lễ—Đàn-Cung]

哲人其萎，則吾將安放？

Người hiền triết suy tàn, thì ta sẽ theo khuôn phép ra sao ? (vào đâu ?)

An phỏng có nghĩa : theo ai ? học hỏi thế nào ?

Một buổi sáng Khổng Tử ca hát và than về tuổi già quá suy yếu, Tử Cống (học trò của ngài) nghe thấy và nói như trên.

666 *Yên* 焉

Dùng làm trạng tự nghi vấn với nghĩa : *sao ? ở đâu ?* (nghĩa giống như an安).

Thí dụ :

Vị năng sự nhân, yên năng sự quỷ ? ... Vị tri sinh, yên tri tử ?

未能事人，焉能事鬼？...未知生，焉知死？

[Luận—Tiên tiến]

Chưa hay biết phụng sự người (sống), *sao hay biết phụng sự được quỷ thần ? Chưa biết sự sống* (ra sao), *sao biết được sự chết ?*

Khổng Tử trả lời học trò là Tử Lộ hỏi về việc phụng sự quỷ thần, ..., rồi lại hỏi về sự chết.

Cát kê, yên dụng ngưu đao ? [Luận—Dương-Hóa]

割雞，焉用牛刀？

Cắt (tiết) *gà, sao dùng đến dao mổ trâu bò ?*

(Xem lại nghĩa câu này § **562** chú thích 85).

Quân tương yên vãng ? 君將焉往？ *Anh sắp đi đâu ?*

Nếu là trạng tự nghi vấn đặt trước động tự, thì *an, yên* có thể dùng lẫn không phân biệt.

✓ ***Chú ý :***

1/ Trong một trường hợp riêng, *yên* được dùng làm trạng tự chỉ thể cách, khi nó có nghĩa : vậy, như vậy, như thế (tương đương với trạng tự *nhiên*), và đặt liền sau một tĩnh tự hay trạng tự.

Nịch yên như đảo ? [Thi—Tiểu biền]

怒焉如擣？

Lo lắng như (lòng) *đau quặn.*

(Xem lại : Nhóm trạng tự : *nhiên, nhi, yên, như, nhược,* **§§ 538 - 540).**

2/ *Yên* là một đại tự rất thông dụng, vừa làm nhân vật đại tự, có khi là chỉ thị đại tự, thay cho : *ư chi, ư thị, ư thử,* có nhiều nghĩa, dùng trong nhiều trường hợp.

(Xem lại : Đại tự *yên,* **§§ 123 - 130**).

3/ *Yên* lại là một trợ tự thường dùng ở cuối câu, nghĩa như *dã* (vậy), không có công dụng văn phạm (chỉ là một hư tự).

(Xem ở dưới : Trợ tự *yên,* Chương 38, Quyển 10).

667 & 668 *Ô* $_{c}$惡

Trạng tự *ô* dùng trong 2 trường hợp :

667a Trường hợp thứ nhất

Nghĩa là : *sao ? làm sao ? thế nào* (nghĩa như : *hà, hề, an, yên*). Là trạng tự nghi vấn, kiêm trạng tự thể cách.

Thí dụ :

Nhân bất cầu học, ô năng thành tài ?

人不求學，$_{c}$惡能成才？

Người chẳng tìm học hỏi, sao có thể thành tài ?

Thuấn ô đắc nhi cấm chi ? [Mạnh—Tận tâm]

舜 $_{c}$惡得而禁之？

Vua Thuấn sao được (sao dám) *cấm việc ấy ?*

Học trò của Mạnh Tử hỏi :"Vua Thuấn làm thiên tử, ông Cao Dao làm quan sĩ sư, nếu cha của vua Thuấn là ông Cổ Tẩu giết người, thì vua Thuấn có ngăn cấm ông Cao Dao bắt ông Cổ Tẩu không ?" Mạnh Tử trả lời như trên.

Ngô huynh nuy nhược, ô khả tòng quân ?

吾兄痿弱，$_{c}$惡可從軍？

Anh tôi gầy yếu, làm sao có thể tòng quân ?

Ô hữu mãn nhi bất phúc giả tai ? [Gia Ngữ]

c惡有滿而不覆者哉？

Sao lại có cái gì đầy mà không đổ ôi ?

Cái gì đầy quá thì phải tràn đổ ; ý khuyên người ta không nên tham lam.

667b Trường hợp thứ hai

Ô còn có nghĩa là : *đâu ? ở đâu ?* (nghĩa như : *an, yên*) là trạng tự nghi vấn kiêm ý nơi chốn.

Cư ô tại ? nhân thị dã. Lộ ô tại ? nghĩa thị dã. [Mạnh—Tận tâm]

居c惡在?仁是也.路c惡在?義是也

Nơi ở (của kẻ sĩ) *ở đâu ? là điều nhân. Đường đi* (của kẻ sĩ) *ở đâu ? là điều nghĩa.*

Quân tương ô vãng ?

君將c惡往？

Anh sắp đi đâu ?

Ô tại kỳ vi dân phụ mẫu dã?

c惡在其為民父母也?

Ở chỗ nào người ấy (xứng đáng) *làm cha mẹ dân ?*

Người ấy làm cha mẹ dân ở chỗ nào ?

Ô (tuy có nghĩa : *ở đâu ?*), còn chuyển sang ý nghĩa thể cách (với nghĩa : *làm sao ? sao đáng ?*).

668 Ghi chú về chữ *ô* c惡

1. Quán ngữ trạng tự nghi vấn **ô hồ** c惡乎 có nghĩa : *ở đâu ? thế nào ? bằng cách nào ?*

Thiên hạ ô hồ định ? [Mạnh—Lương Huệ]

天下c惡乎定？

Thiên hạ sẽ bình định thế nào ?

Khổng Tử viết : "Ngô ô hồ khốc chư ?" [Lễ]

孔子曰：吾c惡乎哭諸？

Khổng Tử nói : "Ta khóc người ấy ở đâu ?"

Khổng Tử tự hỏi, khi sắp đi điếu tang Bá Cao, có tin nói chết ở nước Vệ.

Chư tức là lối tỉnh lược của. chi + dư (*Chi*, đại tự thay *Bá Cao* ; còn *dư* là trợ tự nghi vấn có nghĩa : chăng ?)

Quân tử khử nhân, ô hồ thành danh ? [Luận—Lý nhân]

君子c去仁，c惡乎成名？

Người quân tử bỏ điều nhân, làm sao nên danh tiếng ?

2. *Ô* còn dùng làm thán tự, có nghĩa ; *ôi ! chao ôi !*

Ô ! thị hà ngôn dã ? [Mạnh—Công tôn Sửu]

c惡!是何言也?

Ôi ! thế là nói thế nào ?

(Xem thêm ở dưới : Thán tự *ô*, Chương 36, Quyển 9).

3. *Ô* là lối đọc theo dấu bình thanh. Người ta còn đọc theo dấu khứ thanh là ố 惡° (có nghĩa : *ghét, chán, hủy báng*), và đọc với dấu nhập thanh là *ác* (xấu, điều xấu, hung ác, nhơ bẩn, tật bệnh).

4. Lại có chữ ô 烏 (nguyên nghĩa là : *con quạ*) cũng được dùng làm trạng tự nghi vấn, có nghĩa : *sao ?* (như : *hà, an, yên*).

Chữ *ô* này còn dùng trong thán tự kép : **ô hô** 烏呼 và thường viết 嗚呼: nghĩa là : *ôi ! than ôi !* : chỉ sự cảm thán, tiếc thương.

(Xem ở dưới : Thán tự *ô*, Chương 36, Quyển 9).

669 *Na* 那

Trạng tự nghi vấn *na* có nghĩa : *sao ? thế nào?*

Diểu tước na tri hồng hộc chi chí ? [Tào Tháo]

鳥雀那知鴻鵠之志？

Chim sẻ sao biết được chí của chim hồng (ngỗng trời) *chim hộc* (nhạn trời) ?

Kẻ tầm thường hiểu sao được chí lớn của vĩ nhân.

Da tình tự cổ thương ly biệt,

多情自古傷離別，

Cánh na kham linh lạc thanh thu tiết ? [Tống từ]

更那堪泠落清秋節?

(Khách) *đa tình từ xưa* (đến nay vẫn) *thương tâm* (vì cảnh) ly biệt,
Càng không thể nào chịu nổi tiết trời thu trong trẻo điêu tàn !

✓ ***Chú ý :***

1/ Trong cổ văn, *na* còn là một lối tỉnh lược của hai chữ: **nại + hà** 奈何 *(= làm thế nào ?)*. Vậy *na* cũng có thể coi là một động tự với nghĩa : *làm thế nào ?* Lối dùng này quá xưa, nên ít thấy.

Khí giáp tắc na ? [Tả—Tuyên 2]

棄甲則那？

(Quân lính) *bỏ cả áo giáp thì làm thế nào ?*

2/ *Na* còn đọc là *ná* và hay dùng trong văn bạch thoại làm định tự có nghĩa : *ấy, đó* (ý chỉ thị như chữ *thử*) ; *nào ?* (ý nghi vấn như chữ *hà*).

ná lý 那裏 *nơi đó*

ná sự 那事 *việc ấy*, hay : *việc nào ?*

670 & 671 *Ninh* 寧

Dùng làm trạng tự nghi vấn, *ninh* có nghĩa : *sao ? thế nào ? há ?* Nghĩa hoài nghi lửng lơ giữa trạng tự **hà** 何 và trạng tự **khởi** 豈*(há)*.

Thí dụ :

Ninh hữu bất độc thư nhi năng hoạch trí thức giả hồ ?

寧有不讀書而能獲智識者乎？

Sao có người nào chẳng đọc sách mà có thể thâu hoạch được sự hiểu biết chăng ?

Cư mã thượng đắc chi, ninh khả dĩ mã thượng trị chi hồ ? [Sử]

居馬上得之，寧可以馬上治之乎？

Ngồi trên (lưng) *ngựa lấy được thiên hạ, há có thể trên* (lưng) *ngựa trị được thiên hạ chăng ?*

Khi Hán Cao Tổ đã tranh được thiên hạ, Lục Giả luôn luôn nhắc nhở Cao Tổ nên chấn hưng việc học, phổ biến Thi Thư, Cao Tổ mắng : "Ông mày đây, chi ngồi trên lưng ngựa mà lấy được thiên hạ, thì cần gì Thi Thư ?", nên Lục Giả đã biện luận như trên.

Cư mã thượng đắc chi tức là : *Cư mã thượng đắc thiên hạ.*

Đại tự *chi* thay danh tự *thiên hạ* đã nói ở quãng sách trên.

Hồ năng hữu định ?

胡能有定？

Ninh bất ngã cố ! [Thi—Nhật nguyệt]

寧不我顧！

Sao có thể có hạn định (gặp nhau) *?*

Dè chừng (hắn) *chẳng đoái đến ta !*

671 Ghi chú về chữ *ninh* 寧

1. *Ninh* còn dùng trập trong quán ngữ **ninh cừ** 寧渠 *(= há)*, cả hai chữ cùng có nghĩa như trạng tự **khởi** 豈. Nhưng ít dùng.

2. *Ninh* nguyên là một trợ động tự (đặt trước một động tự khác) ; và có nghĩa : *mong, nguyện, nên, thà rằng ...*

Ninh vị bách phu trưởng,

寧為百夫[c]長，

Thắng tác nhất thư sinh. [Dương Quýnh]

勝作一書生

Thà làm người đứng đầu trăm phu (chỉ huy một trăm người),

Hơn là làm một nho sinh.

Với nghĩa như trên, để so sánh, *ninh* rất thường dùng trong vế câu dưới, mà vế câu trên đặt với **dữ kỳ** 與其 *(cùng với, so sánh với ...)*.

Thí dụ :

Dữ kỳ hối ư hậu, ninh thận ư tiền.

與其悔於後,寧愼於前

Với sự phải hối hận về sau, (thì) *nên cẩn thận từ trước.*

Lễ, dữ kỳ xa dã, ninh kiệm. Tang, dữ kỳ dị dã, ninh thích.

禮，與其奢也，寧儉．喪，與其易也，寧戚

Về việc tế lễ, sánh với sự xa xỉ, thà nên tiết kiệm (chỉ cần có lòng thành). *Về việc tang* (ma chay), *với sự sắp đặt nhiều* (về hình thức ngoài), *thà nên* (có lòng) *thương xót.*

Dữ kỳ mị ư áo, ninh mị ư táo. [Luận—Bát dật]

與其媚於奧，寧媚於竈

Cùng với sự xu nịnh thần áo, thà nên xu nịnh thần táo.

(Xem lại chú thích câu này cùng đặc ngữ *dữ kỳ*, § **189**).

3. *Ninh* vốn là một tĩnh tự, có nghĩa : yên ổn (an ninh) : *Phú quý thọ khang ninh.*

Ninh dùng làm động tự, có nghĩa : *cư tang* (ở nhà để tang cha, hay mẹ, không đi làm quan) ; và quán ngữ động tự *quy ninh* (trở về vấn an), nói người con gái đi lấy chồng về thăm cha mẹ đẻ.

Quy ninh phụ mẫu. [Thi—Cát đàm]

歸寧父母

Về vấn an cha mẹ.

672 *Hạp* 盍

Trạng tự nghi vấn *hạp* do cách tỉnh lược của trạng tự nghi vấn *hà* (sao ?) cùng với trạng tự phủ định *bất* (chẳng). *Hà* + *bất* = *hạp* (đọc nhanh trong khi phiên thiết thành *hạp*). Vậy *hạp* có nghĩa : *sao chẳng ?*

Thí dụ :

Nhan Uyên, Quý Lộ thị, Tử viết : "Hạp các ngôn nhĩ chí ?"

顏淵，季路侍，子曰：盍各言爾志？

[Luận—Công Dã Trường]

Nhan Uyên, Quý Lộ đứng hầu, Khổng Tử nói : "Sao chẳng nói ý chí của các anh (cho ta nghe) *?"*

Hạp phụ nghĩa động tự *ngôn.*

Quân hạp vãng quan nhạc hội ?

君盍往觀樂會？

Anh sao chẳng đi coi nhạc hội ?

Hạp quy hồ lai ? [Mạnh—Ly Lâu]

盍歸乎來？

Sao chẳng về đi ?

Hồ, lai đều là trợ tự.

Hồ (chăng) có ý nghi vấn, cảm thán ; lai ở đây cũng là trợ tự, không có nghĩa.

✓ ***Chú ý :***

1/ Có khi *hạp* đặt trước trạng tự *bất* ; trong trường hợp này, hạp chỉ có nghĩa : *sao ?* (như chữ *hà*).

2/ Chữ cái 蓋 là trạng tự chỉ sự hoài nghi (xem § **611**), cũng có khi đọc là *hạp* (và dùng lẫn với *hạp* ; có lẽ, do sự viết lầm, mà người ta cứ để nguyên và dùng lẫn.

Thí dụ :

Nhiên tắc hạp hành hồ ? [Lễ—Đàn Cung]

然則盍行乎？

Thế thì (anh) *sao chẳng đi* (trốn) *ư ?*

Công tử Trùng Nhĩ nước Tấn giục anh là Thân Sinh bỏ nước đi, vì khi ấy Tấn Hiến công (vua cha) muốn giết Thân Sinh.

673 Hạt 曷 (và 害。)

Hạt nghĩa như chữ *hạp* : sao chẳng ? (như *hà bất*) ; sao ? (như : *hà*) ; bao giờ ? (như *hà thời ?*).

Du du thương thiên,

悠悠蒼天，

Hạt kỳ hữu thường ? [Thi—Đễ đỗ]

曷其有常？

Thăm thẳm trời xanh,

Bao giờ mong được bình thường ?

Người con trai đi lính thú nhớ cha mẹ.

Chiêm bỉ nhật nguyệt,

瞻 彼 日 月，

Du du ngã tư.

悠悠我思.

Đạo chi vân viễn,

道 之 云 遠，

Hạt vân năng lai ? [Thi—Hùng trĩ]

曷 云 能 來?

Trông kìa vầng nhật nguyệt (mặt trăng, mặt trời đắp đổi ngày qua tháng lại),

Dằng dặc (lòng) *ta tưởng nhớ.*

Đường đi nói (là) *xa* (thẳm),

Sao bảo rằng có thể trở về ?

(Lời người vợ mong chồng đi quân dịch lâu chưa về).

Thời nhật hạt táng ? Dư cập nhữ giai vong. [Thư—Thang thệ]

時 日 曷 喪°?予 及 汝 皆 亡

Mặt trời kia bao giờ mất ? Ta cùng ngươi đều diệt vong.

(Xem lại § **518** giải thích rõ câu này.)

Kinh Thư viết 曷, mà trong sách Mạnh Tử thuật lại câu của kinh Thư lại viết 害。 Vậy hai chữ cùng nghĩa.

✓ ***Nhận xét***

Các sách đều giảng : *hạt* ở đây có nghĩa : bao giờ ? Nhưng ta có thể hiểu *hạt* vẫn với nghĩa : sao chẳng ? (như *hà bất*)

Dân nói :*"Mặt trời kia sao chẳng mất đi !"*, lời nói ám chỉ ý mong vua Kiệt chóng diệt vong.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Hạt* có khi dùng như nghi vấn định tự (đặt trước danh tự), có nghĩa là : *nào ?*

Hoài tai ! Hoài tai !

懷哉！懷哉！

Hạt nguyệt dư hoàn qui lai ? [Thi—Dương thủy]

曷 月 予 還 歸 來?

Nhớ thay ! nhớ thay ?

Tháng nào ta lại được về ?

Lời người lính đi đồn thú ở đất Thân, tưởng nhớ gia đình.

2/ Chữ **hạt** 害。 là đọc theo dấu nhập thanh của chữ *hại* (có nghĩa : tai hại, thiệt hại).

674 *Khởi* 豈

Khởi có nghĩa rất khoáng đạt : sao ? thế nào ? (như *hà, yên*) ; há rằng ... ? liệu chừng ..., phải chăng ... ?

Học vi trí thức chi nguyên. Khởi hữu bất học nhi năng hoạch

學 為 智 識 之 源 . 豈 有 不 學 而 能 獲

trí thức giả hồ ?

智識者乎?

Sự học là nguồn gốc của sự hiểu biết. Sao lại có người không học mà thâu hoạch được trí thức ư ?

Thả nhi dữ kỳ tòng tị nhân chi sĩ dã, khởi nhược tòng tị thế chi

且而與其從辟人之士也，豈若從辟世之

sĩ tai ? [Luận—Vi Tử]

士哉?

Vả lại, anh (so sánh) *với sự đi theo kẻ sĩ lẩn tránh mọi người* (để đi cầu cạnh bọn vua chúa dùng), *liệu có bằng theo* (ta là) *kẻ ẩn sĩ lánh đời* (ở ẩn) *chăng ?*

Lời ẩn sĩ Kiệt Nịch khuyên Tử Lộ bỏ Khổng Tử (đang chu du các nước), để theo ông ta đang cày ruộng, (sống đời ẩn dật).

Khởi thâu chi dị, thủ chi nan hồ ? [Ngụy Trưng]

豈收之易，守之難乎？

Phải chăng thâu vào (chiếm lấy) *thì dễ,* (mà) *giữ* (cho khỏi mất) *thì khó chăng ?*

Ngôn do tại nhĩ, trung khởi vong tâm ? [Lạc Tân Vương]

言猶在耳，忠豈忘心？

Lời nói còn (văng vẳng) *bên tai,* (mà) *tình trung nghĩa sao đã* (vội) *quên* (ở trong) *lòng ?*

Lời hịch của Từ Kính Nghiệp do Lạc Tân Vương thảo, sỉ nhục bọn triều thần không nhớ đi mệnh của vua Đường Cao Tông, không phụ tá tự quân (vua nối ngôi còn nhỏ tuổi là Trung Tông) để đánh đuổi Vũ hậu (Vũ Tắc Thiên) đã chiếm đoạt ngôi nhà Đường).

✓ ***Chú ý :***

1/ Ta để ý câu sau đây :

Ngô khởi biểu qua dã tai ? yên năng hệ nhi bất thực ?

吾豈匏瓜也哉？焉能繫而不食？

Ta há phải là quả bầu vậy, ôi ! sao có thể treo (một chỗ) *mà chẳng ăn ?* (để làm một vật vô dụng).

Phật Hất lấy đất Trung Mâu để phản Lỗ, mời Khổng Tử đến giúp. Khổng Tử toan đến, Tử Lộ cương trực ngăn cản, nên Khổng Tử nói giỡn như trên.

Khởi, trạng tự, phụ nghĩa động tự lẩn (*thị, vi, nhược*, hoặc *như*).

Có thể nói : *Ngô khởi* (thị) *biểu qua dã tai ?*

Ngô khởi (nhược) *biểu qua dã tai ?*

2/ *Khởi* còn dùng trong quán ngữ trạng tự nghi vấn **khởi cự** 豈詎 (hoặc viết 豈巨), hay **dung cự** 庸詎, hoặc **dung cừ** 庸渠 cũng có nghĩa : *sao ? há ?*

Khởi cự tri kiến vũ chi vi bất nhục tai ? [Tuân Tử]

豈詎知見侮之為不辱哉？

Há biết rằng bị khinh nhờn không phải là tủi nhục chăng ?

Cự dùng riêng một mình cũng có nghĩa như *khởi*, nhưng ít thấy.

675 - 677 Mấy trạng tự nghi vấn ít dùng

675 *Dung* 庸

Dung có nghĩa : sao ? (như *hà*) ; há (như *khởi*). Nhưng ít dùng.

Dung tất năng dụng chi hồ ? [Quản Tử—Đại khuông]

庸必能用之乎？

Há chắc có thể dùng được chăng ?

Dung còn dùng trong mấy quán ngữ trạng tự nghi vấn, như : **dung cự** 庸詎, hay **dung cừ** 庸渠, đều có nghĩa như *dung* (sao ? há sao ?).

Dung cự tri ngô sở vị tri chi phi bất tri da ? [Trang—Tề vật]

庸詎知吾所謂知之非不知耶？

Phải chăng ta thấy rằng cái gì mà ta cho là biết lại là điều mà ta chẳng biết ?

676 *Cự* 巨

Nguyên là tĩnh tự (nghĩa: *lớn*), cũng dùng làm trạng tự, nghĩa như *khởi*.

Bái công bất tiên phá Quan Trung binh, Công cự năng nhập hồ?

沛公不先破關中兵，公巨能入乎？

[Hán Thư]

Nếu Bái công (Lưu Bang) *không phá trước đám quân ở Quan Trung* (của Tần, thì) *Ông sao có thể vào được?*

Cự thường viết 鉅 hay 詎 dùng với *dung cự, khởi cự, ...*; ngoài ra, có chữ **cừ** 渠 *(hà cừ)* và chữ đồng âm **cự** 遽 *(dung cự, khởi cự ...).*

677 Lại có mấy chữ : **tranh** 爭, **để** 底, **chẩm** 怎, đều có nghĩa : *sao ?* (như *hà*) ; há (như *khởi*). Những tiếng này xuất hiện về đời Đường, Tống, Nguyên, rồi về sau được chuyển dùng vào văn bạch thoại.

Tranh tri ngã ỷ lan can xử, chính nhậm ngưng sầu ? [Tống từ]

爭知我倚欄杆處，正恁凝愁？

(Nàng) *há biết rằng ta* (trong lúc này) *đứng tựa nơi lan can, chính đang ngưng kết mối sầu như vầy chăng ?*

Tranh có nghĩa : sao ? há ?

Nhậm (= tưởng niệm) ở đây lại có nghĩa : như thế, như vậy.

Liễu ánh xuân đàm để hữu tình ? [Lý Thương Ẩn]

柳映春潭底有情？

Cây liễu chiếu (bóng xuống) *đầm* (nước) *về tiết xuân sao mà có tình tứ vậy ?*

Để là trạng tự nghi vấn, có nghĩa : sao ? thế nào ?

Chẩm cấm tha lâm dã hồi dầu vọng ? [Nguyên khúc]

怎禁他臨去也回頭望？

Sao cấm được hắn khi ra đi cũng quay đầu trông lại ?

✓ ***Chú ý :***

1/ Về thời Đường, người ta hay dùng trạng tự *tranh*, sang thời Tống, trạng tự *chẩm* mới được dùng đến nhiều.

2/ Chữ *tranh* còn dùng trong quán ngữ trạng tự nghi vấn **tranh nại** 爭奈, nghĩa như : **vô nại** 無奈 *(làm sao ? không biết làm thế nào ?)*

Xuân quang tại nhỡn tiền, tranh nại ngọc nhân bất kiến?

春光在眼前，爭奈玉人不見？

[Tây Sương ký]

Ánh sáng mùa xuân ở trước mắt, làm sao mà người ngọc chẳng thấy ?

Quán ngữ *tranh nại* thường hay dùng trong những từ khúc về thời nhà Nguyên.

3/ Về sau, trong văn bạch thoại, chữ **chẩm** 怎 rất đắc dụng trong những quán ngữ :

chẩm dạng 怎樣 *(một cách thế nào ?)*

chẩm ma 怎麼 *(thế nào ?)*

chẩm sinh 怎生 *(ra sao ? thế nào ?)*

chẩm đích 怎的 hay **chẩm địa** 怎地 *(thế nào ?) v.v...*

Những quán ngữ trên hay dùng trong những từ khúc về thời Tống, Nguyên.

✧

CHƯƠNG 27

Tự loại khác dùng làm Trạng tự

Hán văn rất phong phú về trạng tự. Ngoài những tiếng thông thường đã nói trên, còn nhiều tự loại khác (danh tự, đại tự, định tự, tĩnh tự, động tự ...), khi đặt trước một động tự, cũng biến thành trạng tự để phụ nghĩa động tự ấy. Đa số dùng làm trạng tự chỉ thể cách.

Danh tự dùng làm trạng tự (678 - 686)

678 Trạng tự hóa một danh tự là phương pháp hoạt hóa với công hiệu là giản lược (giảm bớt) số chữ dùng trong câu nói. Sách Quản Tử, thiên "Đại khuông" thuật truyện Tề Tương công đi săn, chợt trông thấy một "con heo chân đứng thẳng lên như người rồi kêu". Muốn nói đủ ý này, có lẽ ta phải viết:

Thỉ do lưỡng hậu túc lập như nhân (lập), nhi đề :

豕由兩後足立如人而啼：

Nhưng, bản văn đã chép :

Thỉ nhân lập nhi đề :

豕人立而啼：

Danh tự *nhân* đặt liền trên động tự *lập* đã biến thành trạng tự chỉ thể cách, có ý nói : như người đứng thẳng trên hai chân.

Nhiều danh tự khác được trạng tự hóa như sau đây :

679 Những danh tự : **phụ** 父*(cha)*, **huynh** 兄*(anh)*, **sư** 師*(thầy)*, **khách** 客*(người khách)*, dùng làm trạng tự thể cách, khi chúng đứng trước một động tự.

Thí dụ :

Niên trưởng dĩ bội, tắc phụ sự chi. Thập niên dĩ trưởng, tắc
年[c]長以倍，則父事之．十年以[c]長，則
huynh sự chi. [Khúc lễ]
兄事之

Tuổi lớn gấp đôi, thì xử đối với người ấy như cha. Mười tuổi lớn hơn, thì đối xử như bậc anh.

Phụ sự : phụng sự như cha. *Huynh sự* : phụng sự như anh. Những danh *tự : phụ, huynh* đứng trước động tự *sự* đã biến thành trạng tự. *Chi* là đại tự thay cho người mà mình tiếp xúc.

Ngô ư thử nhân, tắc sư sự chi.
吾於此人，則師事之
Tôi đối với người ấy, thì (tôi) *đối đãi là bậc thầy.*

Niệm quân khách du tư đoạn trường. [Tào Phi]
念君客遊思斷腸
(Thiếp) *nhớ chàng đi xa, nghĩ* (mà) *đứt ruột.*

Khách du có nghĩa : chơi ở nơi nào mà mình là khách.

Hán binh nhị thiên lý khách cư, Tề thành giai phản chi.
漢兵二千里客居，齊城皆反之
Quân Hán (cách) *hai ngàn dặm ở nơi đất khách, nên các thành của nước Tề đều phản kháng lại.*

Khách cư : ở nơi nào mà mình là khách, không phải là nơi của mình.

680 Danh tự lực 力 *(sức mạnh)* trở thành trạng tự chỉ thể cách, nếu đặt trước động tự, như : **lực tác** 力作, **lực hành** 力行 *(gắng sức làm),* **lực điền** 力田 *(gắng sức làm ruộng),* **lực tang** 力桑 *(gắng sức trồng dâu nuôi tằm).*

Ở đây chữ *điền* và chữ *tang* đều dùng làm động tự.

Lực điền bất như phùng phong niên, lực tang bất như kiến
力田不如逢豐年，力桑不如見
quốc khanh. [Liệt nữ truyện][87]
國卿

Gắng sức cầy ruộng chẳng bằng gặp năm được mùa, gắng sức trồng dâu (nuôi tằm) *chẳng bằng được gặp một vị quan khanh của nhà nước.*

681 Những danh tự : **diện** 面*(mặt),* **bối** 背*(lưng),* **mục** 目*(mắt),* **khẩu** 口*(miệng),* **cổ** 瞽*(người mù),* **tâm** 心*(bụng),* **dực** 翼*(cánh),* **phu** 膚*(da)* đã được trạng tự hoá như sau :

Diện du nhi bối hủy.
面諛而背毀
A dua (xu nịnh) *ở ngoài mặt mà hủy báng ở sau lưng* (khi khuất mặt)

Ngô năng giả mục nhiếp chi. [Sử Ký]
吾曩者目攝之
Tôi lúc nãy đã nháy (mắt vời) *người ấy đến.*

Mục nhiếp có nghĩa : dùng mắt nhìn, ra hiệu (bằng mắt) để gọi đến.

---

[87] *Thu Hồ* (người nước Lỗ) mới cưới vợ được 5 ngày, phải đi làm quan xa nhà, ở nước Trần, 5 năm sau, mới được phép về thăm quê. Khi về gần tới nhà, qua ruộng dâu bên đường, thấy một người đàn bà đẹp đang hái dâu, Thu Hồ xuống xe, lại gần buông lời chọc ghẹo, nói : "Gắng công làm ruộng không bằng gặp năm được mùa ; gắng công trồng dâu, chẳng bằng gặp được một vị quốc khanh. Nay tôi có vàng, xin để tặng phu nhân". Người đẹp chối từ nói : "Thiếp gắng công hái dâu tằm, dệt lụa, đủ để phụng dưỡng song thân, nuôi chồng con, không dám nhận của người tặng." Thu Hồ lên xe, trở về nhà, dâng vàng biếu mẹ, bà mẹ gọi con dâu đến, thì đúng là người đàn bà hái dâu lúc nãy. Người vợ khinh thường đức hạnh của chồng, trong lòng buồn rầu, bỏ nhà ra sông tự vẫn. Người đời sau thương xót người đàn bà tiết hạnh ấy, nên đặt ra bài nhạc phủ nhan đề *Thu Hồ hành* (khúc hát về Thu Hồ).

cổ thuyết 瞽說 *nói không đúng, nói như người mù không trông thấy mà cũng nói.*

Cổ dùng làm trạng tự thể cách.

Khẩu nặc tâm phi.

口諾心非

Ngoài miệng thì bằng lòng (mà) *trong bụng chê* (là không phải).

Hạng Bá diệc bạt kiếm khởi vũ, thường dĩ thân dực tế Bái công.

項伯亦拔劍起舞,常以身翼蔽沛公

[Sử]

Hạng Bá cũng tuốt gươm đứng lên múa, thường dang người như cánh chim để che đỡ Bái công.

> **Trong bữa tiệc Hạng Vũ dự cùng Bái công, quân sư của Hạng Vũ là Phạm Tăng mật sai một võ sĩ là Hạng Trang múa kiếm chúc thọ, để định giết Bái công. Nhưng Hạng Bá cũng đứng lên múa để che đỡ Bái công.**

Phu thụ chi tố. [Luận—Nhan Uyên]

膚受之愬

Những lời tố cáo (nói xấu) *nhận được* (nhẹ nhàng như những vết sây sát) *ngoài da.*

682 Với những danh tự : **mao** 毛*(lông)*, **hạc** 鶴*(chim hạc)*, **thuần** 鶉*(chim cút)*, **lang** 狼*(loài sói)*, **thú** 獸*(loài thú)*, **điểu** 鳥*(chim)*, **khấu** 穀*(chim mới nở)*, **ô** 烏*(quạ)*, **xà** 蛇*(rắn)*, **tàm** 蠶*(tằm)*, **qua** 瓜*(quả dưa)*, **châu** 株 *(gốc cây)*, dùng làm trạng tự thể cách, ta nói :

mao cử 毛舉 : *kể ra những việc nhỏ nhặt* (như gẩy từng cái lông để đếm).

hạc lập 鶴立 : *đứng nghển cổ trông* (như con hạc, con cò).

lang cố 狼顧 : *sợ sệt* (như con *chó sói*, khi đi thường *ngoái cổ ngó*, nhìn lại một cách sợ sệt).

Hung Nô chi tính, thú tụ nhi điểu tán. [Sử Ký]

匈奴之性,獸聚而鳥散

Tính của rợ Hung Nô (là) *tụ tập như loài thú, phân tán như loài chim.*

ô hợp 烏合 hay **ô tập** 烏集: *họp nhau như bầy quạ* (họp đó nhưng rồi lại dễ tan).

xà hành 蛇行: *bò sát đất mà đi* (như loài rắn).

Tần tàm thực chư hầu.

秦蠶食諸侯

Nước Tần lấn chiếm dần dần đất đai của các chư hầu (như *tằm ăn lá dâu*).

Thổ địa qua phân.

土地瓜分

Đất đai bị chia sẻ (như quả dưa).

Hiếu cổ giả châu thủ cổ nhân chi pháp.

好古者株守古人之法

[Ngụy—Thúc Tử]

Người chuộng cổ khư khư giữ khuôn phép của người xưa (như người nước Tống ôm gốc cây, mong chờ bắt được thỏ nữa).[88]

Thánh nhân thuần cư nhi khấu thực, điểu hành nhi vô chương.

聖人鶉居而穀食,鳥行而無彰

[Trang—Thiên địa]

Thánh nhân ở không nhất định (như chim cút, gặp đâu hay đó), *ăn uống như chim non* (trông mẹ mớm, gặp đâu hay vậy), *đi lại như loài chim* (không ai biết tung tích) *mà không lộ liễu bóng dáng.*

Ý nói : ăn ở đạm bạc tự nhiên.

---

[88] Từ ngữ *châu thủ* (giữ gốc cây) mượn lời của Hàn Phi Tử kể chuyện người nước Tống đang cày ruộng, chợt một con thỏ chạy vội đâm đầu vào gốc cây bên ruộng mà chết. Bắt được thỏ, anh ta hí hửng quen mui bỏ cày đứng chờ ở gốc cây để mong lại bắt được thỏ nữa. Anh chàng đợi hết buổi mà chẳng được gì.

683 Những danh tự : **nhật** 日*(ngày)*, **dạ** 夜*(đêm)*, **thời** 時*(thời giờ)*, **thế** 世*(đời)*, **tuế** 歲*(năm)*, **nguyệt** 月*(tháng)*, **xuân** 春*(mùa xuân)*, **hạ** 夏*(mùa hạ)*, **thu** 秋*(mùa thu)*, **đông** 冬*(mùa đông)*, thường dùng làm trạng tự chỉ thời gian.

Nhật hành thiên lý.

日 行 千 里

Mỗi ngày đi ngàn dặm.

Nhật hành dạ tức.

日 行 夜 息

Ngày đi đêm nghỉ.

Thế xuất công khanh.

世 出 公 卿

Đời đời (đời nào cũng) *xuất hiện những vị công khanh.*

Xuân sinh hạ trưởng, thu liễm đông tàng.

春 生 夏 [C]長 , 秋 斂 冬 藏

Sinh sản về xuân, lớn về hạ, thâu liễm về thu, chứa cất về đông.

Lương bào tuế canh đao, tộc bào nguyệt canh đao.

良 庖 歲 更 刀 , 族 庖 月 更 刀

[Trang—Dưỡng sinh]

Người đầu bếp giỏi mỗi năm thay dao (một lần) *; người đầu bếp thường mỗi tháng thay dao.*

Người đầu bếp giỏi chặt thịt không hại dao ; người đầu bếp thường, dao hay chém vào xương, nên chóng mẻ chóng cùn.

684 Những danh tự : **phong** 風*(gió)*, **lôi** 雷*(sấm)*, **băng** 冰*(giá, nước lạnh)*, **vân** 雲*(mây)*, **hưởng** 響*(tiếng vang)*, **thanh** 聲*(tiếng nói)*, **ảnh** 影*(bóng)*, **tinh** 星*(sao)*, **vụ** 霧*(sương mù)*, **phong** 蜂*(con ong)*, **thổ** 土*(đất)*, **ngõa** 瓦*(ngói)*, **đỉnh** 鼎*(cái vạc)*, **đình** 廷*(triều đình)*, ... có thể hoạt hóa để trở thành trạng tự chỉ thể cách :

Dương Thành, Hạ Thái câu phong mị. [Nhạc phủ]

陽 城 下 蔡 俱 風 靡

(Bọn công tử) *Dương Thành và Hạ Thái đều lăn ra dưới gió.*

(Xem lại nghĩa câu này ở § 498).

Lôi đồng tương tòng. [Hán Thư]

雷 同 相 從

Cùng ý theo nhau.

Lôi đồng là hợp ý cùng với ai xướng lên, như khi *sấm* kêu thì tiếng vang theo.

Cốt nhục băng thích.

骨 肉 冰 釋

(Tình) *cốt nhục* (anh em) *ly tán* (như *băng* giá *tan* khi có ánh nắng hay hơi nóng).

Thiên hạ vân hợp, hưởng ứng, ảnh tòng. [Hán Thư]

天 下 雲 合 , 響 應 , 影 從

Người thiên hạ tập hợp đông đảo (như *mây* ùn ùn), *đáp ứng tiếng vang* (ứng tiếng nói), *thuận theo như bóng theo* (hình).

Quân sĩ vụ tán.

軍 士 霧 散

Quân sĩ tan rã (như *sương mù* khi mặt trời mọc).

Đạo tặc phong khởi.

盜 賊 蜂 起

Trộm cướp nổi lên như ong (vỡ tổ).

(Lý Uyên) chiêu tập ngũ bộ, thanh ngôn trợ Dĩnh, thực dục bạn chi. [Tấn kỷ]

(李 淵) 招 集 五 部 , 聲 言 助 穎 , 實 欲 叛 之

(Lý Uyên) *chiêu mộ quân 5 bộ lạc, đánh tiếng là giúp* (Vương Dĩnh), *nhưng thực ra là phản bội Vương Dĩnh.*

Trụ sĩ ... ngõa giải nhi tẩu, thổ băng nhi hạ. [Hoài Nam Tử]

紂 士 ...瓦 解 而 走 , 土 崩 而 下

Sĩ tốt của vua Trụ tan rã (như ngói vỡ) *mà chạy, tan tành như đất lở mà xẹp xuống.*

Tứ hải đỉnh phị.

四 海 鼎 沸

Bốn bể sôi động (như nước sôi trong *vạc* dầu).

Ý nói : rất rối loạn.

đình nhục 廷 辱

làm nhục giữa triều đình (trước mặt công chúng).

685 Những danh tự : *tả, hữu, đông, tây, nam, bắc*, có thể trạng tự hóa để chỉ phương hướng, nơi chốn :

Tả xung hữu đột.

左 衝 右 突

Xung phong về bên tả (trái), *đột kích về bên hữu* (bên phải).

Bách xuyên đông đáo hải,

百 川 東 到 海 ,

Hà thời phục tây quy ? [Nhạc phủ]

何 時 復 西 歸 ?

Trăm sông chảy về đông đến bể,

Thời nào (chúng) *lại chảy* (ngược) *về tây ?*

Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ. [Dịch]

聖 人 南 面 而 聽 天 下

Thánh nhân quay mặt về phía nam mà coi việc thiên hạ (trị thiên hạ nhàn nhã).

Dịch quân nãi tây bắc tẩu.

敵 軍 乃 西 北 走

Quân dịch bèn chạy về tây bắc.

✓ *Để ý :*

Ta đọc câu sau đây:

Thiên khuynh ư tây bắc, địa khuyết ư đông nam.

天 傾 於 西 北 , 地 缺 於 東 南

Trời nghiêng về phía tây bắc, đất thiếu hụt về đông nam.

Những danh tự : *tây bắc, đông nam* vẫn là danh tự, làm trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của những động tự *khuynh* và *khuyết*.

686 Có nhiều quán ngữ danh tự cũng có thể dùng làm trạng tự chỉ thể cách :

Phạm Trung Hàng thị giai chúng nhân ngộ ngã, ngã cố chúng

范 中 行 氏 皆 眾 人 遇 我 , 我 故 眾

nhân báo chi. Chí ư Trí Bá quốc sĩ ngộ ngã, ngã cố quốc sĩ

人 報 之 . 至 於 智 伯 國 士 遇 我 , 我 故 國 士

báo chi. [Thích khách truyện]

報 之

Họ Phạm và họ Trung Hàng đều đãi ngộ (xử đối) *với tôi như mọi người, nên tôi báo đáp những người ấy như* (báo đáp) *mọi người* (thường). *Còn như Trí Bá đãi ngộ tôi là bậc quốc sĩ* (xử đối đặc biệt), *nên tôi báo đáp người ấy* (xứng đáng) *là quốc sĩ* (đền công đặc biệt).

Triệu Tương Tử giết Trí Bá và chiếm đất ; bề tôi của Trí Bá là Dự Nhượng sơn khắp người, nuốt than hồng cho cháy cổ để không ai nhận được mặt và tiếng nói, giả làm người điên mưu giết Tương Tử, để báo thù cho chúa. Lần đầu Tương Tử bắt được dã tha, lần sau lại bắt được nữa, Tương Tử hỏi Dự Nhượng : "Trước anh đã làm bề tôi của họ Phạm, và họ Trung Hàng, hai họ ấy bị giết, sao không báo thù, mà cứ khư khư trung thành báo thù cho Trí Bá?" Dự Nhượng đã trả lời như trên.

Quán ngữ *chúng nhân* (có nghĩa : mọi người thường) đặt trước động tự *ngộ* (đãi ngộ, xử đối), có nghĩa : xử đối như mọi người thường, không có ân tình đặc biệt.

Quán ngữ *quốc sĩ* (kẻ sĩ của nước ; người tài giỏi) đặt trước động tự *ngộ*, có nghĩa : xử đối vào hàng quốc sĩ (trọng vọng đặc biệt).
Những quán ngữ *chúng nhân, quốc sĩ* biến thành quán ngữ trạng tự chỉ thể cách, phụ nghĩa động tự *ngộ*.

Chư hầu lại tốt, (Hạng Vũ) thừa thắng đa nô lỗ sử chi.

諸侯吏卒，(項羽)承勝多奴虜使之

[Sử—Hạng Vũ]

Các quan lại sĩ tốt của chư hầu, (Hạng Vũ) nhân thắng thế, nhiều khi sai khiến họ như những nô bộc tù nhân.

Ý nói : Hạng Vũ có uy thế.
Nô lỗ (nô bộc, tù binh) đặt trước động tự *sử* (sai khiến) biến thành quán ngữ trạng tự, phụ nghĩa của động tự *sử*.

Kim nhi hậu tri quân chi khuyển mã súc Cấp.[Mạnh—Vạn Chương]

今而後知君之犬馬畜伋

Nay về sau, (tôi) biết rằng nhà vua nuôi Cấp (này) như (nuôi) chó ngựa ...

Lời Tử Tư (tên là Cấp) trả lời sứ giả của vua Vệ, từ chối không nhận những tặng vật của Vệ.

Khuyển mã (chó ngựa) đặt trước động tự *súc* (nuôi), trở thành quán ngữ trạng tự chỉ thể cách, phụ nghĩa của động tự *súc*.
Khuyển mã súc có nghĩa : nuôi một cách khinh bỉ, coi thường, không có ý tôn kính.

✓ *Để ý :*

Chi ở đây là hư tự (chữ thừa) có thể bỏ.

Cư mã thượng đắc chi, ninh khả dĩ mã thượng trị chi hồ ? [Sử Ký]

居馬上得之，寧可以馬上治之乎？

Ngồi trên lưng ngựa lấy được thiên hạ, há có thể (ngồi) trên lưng ngựa (cai) trị được thiên hạ chăng ?

(Xem lại câu trên ở § 670).
Chi là nhân vật đại tự thay danh tự *thiên hạ* nói ở quãng sách trên.
Mã thượng (trên) vẫn là quán ngữ danh tự làm trường hợp túc từ chỉ

nơi chốn của động tự *cư*. Trái lại *mã thượng* (dưới) trở thành quán ngữ trạng tự, phụ nghĩa động tự *trị*.
Mã thượng trị ... có nghĩa : trị nước theo lối võ biền, lối ắc ê.

Thử nhân thanh nhỡn đãi ngã.

此人青眼待我

Người ấy đối đãi tôi trân trọng.

Quán ngữ *thanh nhỡn* (mắt xanh) dùng làm trạng tự thể cách phụ nghĩa của động tự *đãi* (đối đãi).

Xưa, Nguyễn Tịch, một trong bọn "Trúc lâm thất hiền" về đời Tấn, ưa ẩn dật, khi gặp người đáng trọng đãi thì trông người ta với cặp mắt toàn lòng xanh ; khi gặp người tầm thường, ông trông lên trong cặp mắt hiện toàn lòng trắng (bạch nhỡn).

✓ *Để ý :*

Nếu nói : *Thử nhân dĩ thanh nhỡn đãi ngã* (người ấy lấy mắt xanh đối đãi tôi), *thanh nhỡn* vẫn là quán ngữ danh tự, làm túc từ chỉ thể cách của động tự *đãi*.

Còn rất nhiều danh tự (hoặc quán ngữ danh tự được dùng làm trạng tự. Ở đây chỉ ghi một số thí dụ điển hình.

Tĩnh tự dùng làm trạng tự (687 & 688)

687 Đa số tĩnh tự có thể dùng làm trạng tự chỉ thể cách, khi chúng đặt trước động tự (hoặc tĩnh tự).

Thí dụ :

Hồng hộc cao phi.

鴻鵠高飛

Chim hồng, chim hộc bay cao.

Tĩnh tự *cao* dùng làm trạng tự thể cách, phụ nghĩa động tự *phi*.

Dịch quân thâm nhập.

敵軍深入

Quân địch vào sâu.

Tĩnh tự *thâm* dùng làm trạng tự thể cách, phụ nghĩa động tự *nhập*.

Đạm hồng sắc.

淡 紅 色

Sắc (mầu) *hồng nhạt.*

Tĩnh tự *đạm* dùng làm trạng tự thể cách, phụ nghĩa tĩnh tự *hồng.*

Thánh nhân thiện dụng nhân.

聖 人 善 用 人

Thánh nhân khéo dùng người.

Tĩnh tự *thiện* (tốt, khéo) dùng làm trạng tự chỉ thể cách, phụ nghĩa động tự *dụng.*

Ngã viễn kiến nhất nhân.

我 遠 見 一 人

Tôi trông xa thấy một người.

Cận thủ chư thân. [Dịch]

近 取 諸 身

Lấy những cái đó gần ở thân ta. (Xét những điều đó ngay ở thân ta)

Ngã dao văn kỳ thanh danh.

我 遙 聞 其 聲 名

Tôi từ xa nghe biết danh tiếng của người ấy.

Cấp cứu nạn nhân.

急 救 難 人

Cấp cứu những nạn nhân.

Tật tẩu, tốc hành.

疾 走，速 行

Chạy vội, đi nhanh.

Ngã minh tri nhữ tâm.

我 明 知 汝 心

Ta biết rõ lòng anh (hiểu ý nghĩ của mi).

Tật hành tiền trưởng giả, vị chi bất đễ. [Mạnh—Cáo Tử]

疾 行 前[C] 長 者，謂 之 不 悌

Đi nhanh trước người hơn tuổi, gọi thế (là) *chẳng có nết đễ* (chẳng biết kính nhường).

Quả nhân nguyện sinh dắc chi. [Quản Tử—Đại khuông]

寡 人 願 生 得 之

Quả nhân mong bắt sống được người ấy.

`Vua Tề nói với vua Lỗ, muốn Lỗ trói Quản Di Ngô (tức Quản Trọng) nộp cho Tề.`

Đại tự *chi* thay danh tự *Quản Di Ngô* nói ở quãng sách trên.

Tĩnh tự *sinh* đã trạng tự hóa, phụ nghĩa của động tự *đắc.*

(Muốn hiểu rõ câu chuyện trên, xem sách Quản Tử, thiên Đại khuông.)

Diên cảnh trường thán tức,

延 頸 長[C] 嘆 息，

Viễn hành đa sở hoài. [Tào Tháo]

遠 行 多 所 懷

Vươn (nghển) *cổ than thở dài* (mãi)

Kẻ đi xa (thường) *có nhiều hoài cảm.*

Ý nói : mỗi khi đi xa, lòng thường buồn cảm, cũng như tiếng Pháp có câu : *"Partir, c'est mourir un peu".*

Những tĩnh tự *trường, viễn* đều biến thành trạng tự thể cách.

Khiên ngưu Chức nữ dao tương vọng,

牽 牛 織 女 遙 相 望，

Nhĩ độc hà cô hạn hà lương ? [Tào Phi]

爾 獨 何 辜 限 河 梁？

Ngưu lang Chức nữ xa xa trông ngóng nhau (trên trời),

Các người tội gì (mà) *bị hạn chế bởi cái cầu trên sông* (Ngân hà) ?

Cảm tưởng của một người đàn bà, vợ một chinh phu, mong chồng, thức đêm mà ngắm sao Ngân hà trên trời, than cho Ngưu lang và Chức nữ ...

Hạng Vũ cấp kích Tần quân. [Sử Ký]

項 羽 急 擊 秦 軍

Hạng Vũ vội vàng đánh quân Tần.

Cấp (cấp bách) ở đây là trạng tự thể cách. *Cấp* là tĩnh tự, nếu đứng trước danh tự : *cấp thời, cấp sự, cấp vụ* (việc gấp), *cấp phương* (phương thức cấp cứu), .vv...

✓ ***Chú ý :***

Nếu ta nói : *cao sơn* (núi cao), *thâm tuyền* (suối sâu), *đạm thủy* (nước lạt), *thiện nhân* (người tốt), *viễn địa* (nơi đất xa), *cận lân* (láng giềng gần), *dao dạ* (đêm dài), *cấp sự* (việc vội gấp), *tật phong tri kính thảo* (gió mạnh biết cỏ cứng, gió cả mới biết cây cứng mềm), *tốc độ* (mức độ nhanh), *minh nguyệt* (trăng sáng), ... những chữ : *cao, thâm, đạm, thiện, viễn, cận, đao, cấp, tật, kính, tốc, minh* đặt trước danh tự đều là tĩnh tự chính thức.

683 Một số ít tĩnh tự như : **lương** 良*(tốt, thực)*, **thực** 實*(đầy đủ, đúng)*, **chân** 眞 *(đúng)*, **thành** 誠*(thành thực)*, **cố** 固*(kín mít, vững chắc)*, **trực** 直*(thẳng)*, **tín** 信*(thành thực)*, .v, v... thường khi được dùng làm trạng tự chỉ ý xác định (như đã nói trên đầu chương 24, §§ **603 - 610**).

Lương vô bàn thạch cố. [Văn Tuyển]

良 無 盤 石 固

Đúng thực không có sự vững vàng của bàn đá.

... Thực lao ngã tâm. [Thi kinh]

... 實 勞 我 心

Thực khổ lòng ta.

Kim nhi hậu, ngã chân tri nhân tâm phản trắc.

今 而 後 , 我 眞 知 人 心 反 側

(Từ) *nay về sau, ta thực đúng biết lòng người phản trắc.*

Cố thủ thành trì.

固 守 城 池

Giữ vững thành trì.

Trực nhập tọa.

直 入 坐

Đi thẳng vào chỗ ngồi.

Bái công thành dục bội Hạng Vũ da ? [Sử Ký]

沛 公 誠 欲 背 項 羽 耶 ?

Bái công thực muốn phản bội Hạng Vũ chăng ?

Nhược phù ngữ ngũ âm chi kỷ, tín vị hữu như phu tử giả đã

若 夫 語 五 音 之 紀 , 信 未 有 如 夫 子 者 也

[Sử Ký]

Còn như nói về luật ngũ âm, đúng chưa có người nào bằng tiên sinh.

Đa số tĩnh tự đều có thể trạng tự hóa, ở đây chỉ ghi một số chữ thường dùng ...

Định tự dùng làm trạng tự (689)

689 Thường có những lượng số định tự được dùng làm trạng tự, khi chúng đặt trước một động tự.

Lộ hi, minh triêu cánh phục lạc,

露 唏 , 明 朝 更 復 落 ,

Nhân tử, nhất khứ hà thời quy ? [Nhạc phủ]

人 死 , 一 去 何 時 歸 ?

(Giọt) *sương* **(sáng)** *khô, buổi sớm hôm sau rồi lại rơi xuống* **(nữa),** *Người chết, một khi đã ra đi, thời nào về ?*

Rút trong một bài văn ca xưa, hát trong đám tang, thương tiếc người chết.

Nhất : lượng số định tự, dùng làm trạng tự, phụ nghĩa động tự *khứ*.

Dương trường cửu hồi.

羊 腸 九 回

Ruột dê chín lần quanh co.

Nói : *đường đi ngoắt ngoéo như ruột dê.*

Thử địa nhất vi biệt,

此 地 一 為 別

Cô bồng vạn lý chinh. [Lý Bạch]

孤 蓬 萬 里 征

Ở nơi đất này một khi ly biệt,

(Như) *cỏ bồng cô đơn đi* (xa) *vạn dặm.*

Lời thi sĩ họ Lý tiễn bạn đi xa.

Cỏ bồng cô đơn tượng trưng người bạn một mình đi xa nơi đất khách.

Nhất phụ nghĩa động tự *vi* (làm), và cả quán ngữ *vạn lý* cũng biến thành quán ngữ trạng tự phụ nghĩa động tự *chinh* (đi).

Quý Văn Tử tam tư nhi hậu hành. Tử văn chi, viết : "Tái tư 季 文 子 三 思 而 後 行. 子 聞 之, 曰: 再 斯 **khả hĩ."** [Luận Ngữ—Công Dã Trường]

可 矣

Quý Văn Tử ba lần nghĩ rồi sau mới làm. Khổng Tử nghe thấy thế, nói : "Hai (lần nghĩ) *thì* (cũng) *được."*

Tam phụ nghĩa động tự *tư* (nghĩ) ; *tái* (hai) phụ nghĩa động tự *tư* lần. Đáng lẽ nói : *Tái tư tư khả hĩ.*

Thái Bá ... tam đĩ thiên hạ nhượng. [Luận—Thái Bá]

泰 伯 ... 三 以 天 下 讓

Ông Thái Bá ... ba lần lấy thiên hạ nhường (cho em).

Cổ công Đản Phủ sinh 3 người con trai : Thái Bá, Trọng Ung và Quý Lịch. Quý Lịch có con tên là Sương (về sau tức là Văn Vương) rất thông minh tài đức. Cổ công muốn nhường ngôi cho con út là Quý Lịch để sau này truyền ngôi lại cho Văn Vương. Vì hiểu biết ý cha, nên khi Cổ công già yếu, Thái Bá rủ em là Trọng Ung bỏ nước đi vào núi hái thuốc, để nhường ngôi cho em út là Quý Lịch. Sau, Thái Bá đến đất Kinh Man, lập quốc ở đó, tức là nước Ngô sau này.

Bạch Khởi ... hưng sư đĩ dữ Sở chiến, nhất chiến nhi cử Yên Dĩnh,

白 起 ...興 師 以 與 楚 戰 , 一 戰 而 舉 鄢 郢

tái chiến nhi thiêu Di Lăng, tam chiến nhi nhục Vương chi

再 戰 而 燒 夷 陵 , 三 戰 而 辱 王 之

tiên nhân. [Sử Ký—Bình Nguyên quân]

先 人

(Tướng) *Bạch Khởi dấy quân để đánh nhau với nước Sở, một lần* (đầu) *đánh mà phá Yên Dĩnh, lần thứ hai đánh mà thiêu* (trụi) *Di Lăng, lần thứ ba đánh mà làm nhục đến cả các vị tiền nhân của nhà vua.*

Động tự dùng làm trạng tự (690 - 704)

Cũng có rất nhiều động tự được trạng tự hoá, khi đặt trước một động tự khác (hay một tĩnh tự) :

690 *Đồng* 同

Đồng là một động tự trong câu :

Huynh đệ đồng sàng.

兄 弟 同 床

Anh em cùng giường.

Danh tự *sàng* là túc từ của động tự *đồng.*

Đồng là trạng tự, khi đặt trước một động tự khác :

Huynh đệ đồng hành.

兄 弟 同 行

Anh em cùng đi.

Dữ quân ly biệt ý,

與君離別意,

Đồng thị hoạn du nhân. [Vương Bột]

同是宦遊人

(Tôi) *với anh ý tưởng trong khi ly biệt,*

(Chúng ta) *cùng là hạng hoạn quan lưu lạc* **(làm quan đổi đi xa quê hương).**

Lời nói khi tiễn bạn đi làm quan.

Đồng là trạng tự phụ nghĩa cho động tự *thị* (là).

✓ ***Chú ý :***

Đặt với danh tự, *đồng* **còn dùng làm tĩnh tự.**

đồng hương nhân 同鄉人 *người cùng làng* **(cùng quê)**

691 *Tổng* 總

Tổng **là động tự với nghĩa : thâu tóm lại, túm bó, tụ họp, búi tóc, bó lúa, làm thủ lãnh** *(tổng binh, tổng trưởng).*

Dùng làm trạng tự, *tổng* **có nghĩa :** *hết thảy, tất cả.*

Thí dụ :

tổng cộng 總共 *(cộng tất cả lại)*

tổng hợp 總合 *(hợp tất cả lại)*

Diểm điểm hàng hàng tổng thị thê lương ý. [Tống từ]

點點行行總是淒涼意

Những chấm chấm, những hàng chữ, hết thảy là những ý tưởng thê lương **(buồn bã).**

692 *Tận* 盡

Tận **là động tự có nghĩa :** *hết, trọn, dứt.*

Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý. [Dịch]

書不盡言,言不盡意

Viết **(chữ, chữ)** *không* **(diễn)** *hết* **(đủ)** *được lời nói ; lời nói không* **(diễn)** *hết được ý.*

Dùng làm trạng tự (đặt trước động tự), *tận* **có nghĩa :** *hết tất cả.*

Vật tận ngôn tha nhân chi quá.

勿盡言他人之過

Chớ nói hết cả những lỗi của người khác.

Tận thâu tài lợi.

盡收財利

Thâu hết tài lợi.

Tận diệt đạo tặc.

盡滅盜賊

Diệt hết trộm cướp.

693 *Tất* 悉

Tất **(rõ hết, đủ cả) dùng làm trạng tự, cũng có nghĩa như** *tận,* **nhưng ít dùng.**

Chư sinh tất chí.

諸生悉至

Các học sinh đến đủ cả.

Đối đáp tất tường.

對答悉詳

Đối đáp rõ ràng tất cả.

Tường **là rõ ràng.**

694 *Tuyệt* 絕

Động tự *tuyệt* **(dứt, diệt) dùng làm trạng tự (thường đặt trước tĩnh tự) với nghĩa :** *rất mực, cực, có một không hai.*

tuyệt hảo 絕好 *(rất mực tốt đẹp)*

tuyệt diệu 絕妙 *(cực hay)*

695 *Đoạn* 斷

Động tự *đoạn* **(cắt dứt)), dùng làm trạng tự, có nghĩa :** *dứt hẳn, quyết hẳn.*

Thử nhân đoạn khí kỳ thê.

此人斷棄其妻

Người ấy quyết hẳn bỏ vợ.

Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu,
斷 送 一 生 唯 有 酒 ,
Trầm tư bách kế bất như nhàn. [Hàn Dũ]
沈 思 百 計 不 如 閒
Dứt khoát từ bỏ một đời sống, chỉ có rượu (là đáng thích thú),
Nghĩ sâu xa về trăm kế hoạch, chẳng bằng nhàn.

Đoạn là trạng tự phụ nghĩa động tự *tống*. *Trầm* cũng là trạng tự phụ nghĩa động tự *tư*.

696 *Chung* 終

Động tự *chung* (xong, hết, trọn) dùng làm trạng tự với nghĩa : *hoàn toàn, sau hết.*

Chung ôn thả huệ. [Thi—Yến yến]
終 溫 且 惠
Hoàn toàn ôn hòa, lại còn nhân ái.
Nhĩ chung bất hối da ?
爾 終 不 悔 耶 ?
Mày sau hết (cũng) *chẳng hối hận ư ?*

697 *Quyết* 決

Động tự *quyết* (khơi thông cho dòng nước chẩy, xét đoán, giết, cắn đứt) dùng làm trạng tự với nghĩa : *dứt khoát, quyết hẳn.*

Ngã quyết học Hán tự.
我 決 學 漢 字
Tôi quyết định học chữ Hán.

698 *Hốt* 忽

Động tự *hốt* (quên, sơ ý) dùng làm trạng tự với nghĩa: *bỗng nhiên, vội, nhanh.*

Hốt văn Hà Đông sư tử hống,
忽 聞 河 東 獅 子 吼 ,
Trụ trượng lạc thủ, âm mang nhiên. [Tô Đông Pha]
柱 杖 落 手 , 心 芒 然

Bỗng nghe sư tử Hà Đông kêu,
Gậy chống rơi khỏi tay, tâm hoảng sợ.

Tô Đông Pha chế giễu một người bạn sợ vợ.

699 *Phục* 復

Động tự *phục* (đáp, báo, trở lại) dùng làm trạng tự có nghĩa : *lại, trở lại.*

phục sinh, phục hoạt 復生, 復活 *(sống trở lại)*

Dạ ẩm, Đông Pha tỉnh phục túy, quy lai phảng phất tam canh.
夜 飲 , 東 坡 醒 復 醉 , 歸 來 彷 彿 三 更
[Tô Đông Pha]
Đêm uống (rượu), *Đông Pha tỉnh rồi lại say, trở về phảng phất lúc canh ba.*

700 *Hoàn* 還

Động tự *hoàn* (trở về, trả lại) dùng làm trạng tự với nghĩa : *lại, trở lại* (như *phục*).

Sạ noãn hoàn khinh lãnh. [Tống từ]
乍 暖 還 輕 冷
Chợt ấm rồi lại hơi lạnh.
Ưu hỉ cánh tương tiếp,
憂 喜 更 相 接
Lạc cực hoàn tự bi. [Nhạc phủ]
樂 極 還 自 悲
Cái lo, cái mừng thay đổi kế tiếp nhau,
Vui hết mức, rồi lại bi sầu.

701 *Thủy* 始

Động tự *thủy* (bắt đầu) dùng làm trạng tự với nghĩa : *mới, khi bắt đầu.*

Thần thủy chí ư cảnh, vấn quốc chi đại cấm. [Mạnh—Lương Huệ]
臣 始 至 於 境 , 問 國 之 大 禁
Tôi mới đến biên cảnh (ngoài cõi), *phải hỏi* (để biết) *những điều cấm ngặt ở trong nước.*

Thảo mộc thủy sinh.

草 木 始 生

Cây cỏ mới sinh.

702 *Tiệm* 漸

Động tự *tiệm* (tiến từ từ) dùng làm trạng tự với nghĩa : *dần dần, dần dà, từ từ.*

tiệm tiến 漸進 *(tiến dần dần)*

Tiệm nhập giai cảnh. [Tấn thư]

漸 入 佳 境

Dần dần đi vào chỗ tốt.

> **Cố Khải Chi (Tấn) khi ăn mía, thường bắt đầu ăn từ ngọn cây mía xuống dần tới gốc, có người hỏi tại sao ? Ông trả lời như trên, ý nói : tiến dần dần từ chỗ lạt đến chỗ ngọt, đành phần tốt về sau cùng.**

703 *Lập* 立 và *tức* 即

Động tự *lập* (đứng, thành lập) và *tức* (đến) cũng được dùng làm trạng tự với nghĩa : *ngay, tức khắc.*

Thí nhược chùy chi xử nãng trung, kỳ mạt lập hiện. [Sử Ký]

試 若 錘 之 處 囊 中 , 其 末 立 見[3]

Ví như cái dùi (nhọn) *ở trong túi, mũi nhọn của nó tức khắc lộ hiện.*

> Ý nói : người tài giỏi bao giờ cũng nổi bật trong đám người thường.

Nhữ nghi tức hành.

汝 宜 即 行

Anh nên đi ngay.

> Trong văn mới, về sau người ta hay dùng quán ngữ *lập khắc* (ngay tức khắc).

704 *Từ* 徐

Động tự *từ* (đi chậm) nguyên là động tự ít dùng, nhưng thường dùng làm trạng tự, với nghĩa : *chậm chậm, thong thả.*

Từ hành hậu trưởng giả, vị chi dễ. [Mạnh—Cáo Tử]

徐 行 後[c] 長 者 , 謂 之 悌

Thong thả đi sau người hơn tuổi, gọi thế là nết đễ (kính nhường).

Còn nhiều động tự được trạng tự hóa, ở đây chỉ ghi một số động tự thường dùng.

✧

QUYỂN BẢY

HỌC VỀ GIỚI TỰ

CHƯƠNG 28

Khái quát

Giới tự *ư* 於, *vu* 于, *hồ* 乎, *dĩ* 以

705 Định nghĩa

Giới tự là tiếng dùng để *giới thiệu* (liên lạc) một tiếng với túc từ của nó.

Giới 介 có nghĩa : *đặt ở giữa.*

Giới tự là một hư tự đặt sau một thực tự, để liên lạc thực tự ấy với thực tự khác ; nó chỉ ý tương quan giữa hai thực tự.

Thí dụ :

Mạnh Tôn vấn hiếu ư ngã. [Luận—Vi chính]

孟 孫 問 孝 於 我

Mạnh Tôn hỏi điều hiếu ở ta.

Lời Khổng Tử nói.

Chữ *ư* là giới tự liện lạc động tự vấn với đại tự *ngã.*

Vấn ư ngã : hỏi ở ta. *Ngã* là gián tiếp túc từ của động tự *vấn* ; còn danh từ *hiếu* là trực tiếp túc từ của động tự *vấn.*

Quý thị lữ ư Thái Sơn. [Luận—Bát dật]

季 氏 旅 於 泰 山

Họ Quý tế thần ở (núi) *Thái Sơn.*

Ư là giới tự giới thiệu động tự lữ với danh tự *Thái Sơn* (trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *lữ*).

Bất văn tiên vương chi di ngôn, bất tri học vấn chi đại.
不聞先王之遺言,不知學問之大
[Tuân Tử]

Chẳng nghe (hiểu) *lời* (dạy) *của các tiên vương,* (thì) *chẳng biết được sự rộng lớn của học vấn.*

Giới tự *chi* thứ nhất liên lạc danh tự *tiên vương* với danh tự *di ngôn* (túc từ của dah tự *tiên vương*).

Giới tự *chi* thứ hai liên lạc danh tự *học vấn* với danh tự *đại* (túc từ của *học vấn*).

Đại (lớn) nguyên là tĩnh tự, nhưng ở đây dùng làm danh tự, có nghĩa: sự rộng lớn.

Di ngôn : lời để lại, dặn lại của người đã khuất.

706 Nhận xét

So sánh các tự loại, những chữ dùng nhiều nhất là danh tự, rồi đến động tự, tĩnh tự và trạng tự. Ngoài ra, những định tự, giới tự, liên tự, thán tự và trợ tự có ít hơn nhiều, vì 5 loại này thuộc về hư tự.

Hán tự là một kho tàng súc tích, rườm rà, mà lời nói lại giản ước, tức là lời nói dùng đến ít chữ mà chứa đựng nhiều ý nghĩa. Vì lời nói giản ước, nên những tiếng không can hệ thường được tỉnh giảm. Xét về cú pháp, những túc từ *(compléments)* đều được diễn tả một cách đơn giản. Vậy giới tự (liên lạc túc từ với một thực tự) chỉ là một hư tự, nên thường được tỉnh giảm.

Tiếng Việt nói : *Vào trong nhà.* Chữ *trong* là giới tự liên lạc động tự *vào* với túc tự *nhà.*

Tiếng Pháp nói : *Entrer dans la maison. Dans* là giới tự liên lạc động tự *entrer* với túc từ *maison.*

Nhưng chữ Hán nói : *Nhập gia.* Động tự không dùng giới tự nào, mặc dầu *gia* là túc từ chỉ nơi chốn (chứ không phải là trực tiếp túc từ). Vậy ta nhận thấy Hán tự chỉ dùng đến một số ít giới tự.

707 Những giới tự thường dùng

Những giới tự thường dùng là : **ư 於, vu于, hồ乎, chi 之, chư 諸, dữ 與, tự自, vi 微,** v.v...

Ngoài ra, có một số ít giới tự thường mượn ở động tự như : **vị 為, nhân 因, do 由, chí 至, đáo 到, tòng 從, cập 及, tại 在, dụng 用, đương 當,** .v.v...

Vì Hán tự là một ngôn ngữ rất phong phú, mà số giới tự chỉ có ít, nên cùng một giới tự mà có thể dùng với nhiều ý nghĩa khác nhau.

Giới tự *ư* 於 (§§ 708 - 716)

Ư là giới tự tương đối thuần túy hơn cả ; nói một cách khác : *ư* được chuyên dùng làm giới tự hơn, và ít dùng lẫn với các loại khác. Nó có nghĩa là : ở, ở nơi, đối với, sánh với, hơn là, bởi (khi dùng với một thụ động tự).

708 Trường hợp 1

Ư liên lạc một động tự với túc từ (của động tự ấy), thường là gián tiếp túc từ, và trường hợp túc từ (chỉ nơi chốn, hoặc nguyên nhân, ...)

Thí dụ :

Ai công vấn xã ư Tể Ngã. [Luận—Bát dật]
哀公問社於宰我

Ai công (vua Lỗ) *hỏi về nền xã* (bàn thờ thần đất) *ở Tể Ngã.*

Tể Ngã là gián tiếp túc từ của động tự *vấn* ; còn *xã* là trực tiếp túc từ của động tự *vấn.*

Bàng Mông học xạ ư Nghệ. [Mạnh—Ly Lâu]
逢蒙學射於羿

Bàng Mông học bắn ở ông Nghệ.

Nghệ : gián tiếp túc từ của động tự *học. Xạ* : trực tiếp túc từ của động tự *học.*

Thuấn sinh ư Chư Phùng, thiên ư Phụ Hạ. [Mạnh—Ly Lâu]
舜生於諸馮,遷於負夏

Vua Thuấn sinh ở Chư Phùng, dời (chỗ ở) *đến Phụ Hạ.*

Chư Phùng : trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *sinh. Phụ Hạ* : trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *thiên.*

Tử Hoa sứ ư Tề. [Luận—Ung dã]
子華使於齊

Tử Hoa đi sứ ở nước Tề.

✓ *Chú ý*

1/ Có khi túc từ là cả một quãng câu, hay một quán ngữ, hoặc cả một ý nói ở sau :

Hữu cố nhi khứ, tắc quân sử nhân đạo chi xuất cương, hựu 有故而去,則君使人導之出疆，又 **tiên ư kỳ sở vãng.** [Mạnh—Ly Lâu]

先於其所往

(Khi bề tôi) *có vì cớ gì mà bỏ* (nước) *đi* (sang nước khác), *thì ông vua sai người tiễn đưa ra khỏi biên cương, lại còn* (vận động) *trước ở nơi mà bề tôi sẽ đến.*

Nói : ông vua xử đối tử tế, khi một bề tôi bỏ nước để đi sang nước khác.

Kỳ sở vãng là nơi (nước ngoài) mà người ấy tới.

Quán ngữ này là trường hợp túc từ của động tự *tiên* (đi trước, làm trước, vận động trước, giới thiệu với nước ngoài, để bề tôi sẽ được trọng dụng).

Dự Nhượng phục ư sở dương quá chi kiều hạ. [Sử Ký]

豫讓伏於所當過之橋下

Dự Nhượng nấp ở dưới nơi cầu mà (vua Triệu) *phải đi qua.*

Dự Nhượng rình để giết vua Triệu, mưu báo thù cho chúa là Trí bá.

Sở dương quá chi kiều hạ : trường hợp túc từ chỉ nơi chốn của động tự *phục* (mai phục, nấp).

Vương vô dị ư bách tính chi dĩ vương vi ái dã.

王無異於百姓之以王為愛也

[Mạnh—Lương Huệ]

Nhà vua đừng lấy làm lạ rằng trăm họ cho nhà vua là tiếc (con bò ấy).

Nói vua Lương thấy người dắt một con bò to lớn đi thọc tiết để làm lễ tế thần, vua cảm động thương con bò, ra lệnh thả nó để thay thế bằng con vật nhỏ hơn là con dê.

Cả quãng câu *" bách tính chi dĩ vương vi ái dã"* là trường hợp túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *dị* (lấy làm lạ, ngạc nhiên).

2/ Với túc từ đặt sau một động tự dùng về thể thụ động, *ư* có nghĩa là : bởi, do, vì. Túc từ đặt sau chỉ trường hợp về nguyên nhân, về nguyên động lực.

Thí dụ :

Bỉ thậm tăng ư ngã.

彼甚憎於我

Nó rất bị ghét bởi tôi. (Tôi ghét nó lắm).

Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ư nhân. [Mạnh—Đằng Văn]

勞心者治人,勞力者治於人

Người lao tâm (vất vả tâm trí) *cai trị người khác ; người lao lực bị người ta cai trị.*

Động tự *trị* thứ 2 dùng về thể thụ động, có nghĩa : bị cai trị.

Khước Khắc thương ư thỉ. [Tả—Thành 2]

卻克傷於矢

Khước Khắc bị thương vì tên.

(Xem lại *Thụ động tự*, §§ **446** & **447**).

709 Trường hợp 2

Ư liên lạc một tĩnh tự với túc từ (của tĩnh tự ấy). Trong trường hợp này, *ư* dùng với hai ý nghĩa :

1. Với nghĩa thông thường : *ở, với*

Thử ngôn thuận ư nhĩ, khoái ư tâm.

此言順於耳，快於心

Lời nói ấy thuận ở tai, khoái ở tâm.

Mẫn ư sự, nhi thận ư ngôn. [Luận—Học nhi]

敏於事,而慎於言

Cần mẫn ở việc làm, mà thận trọng ở lời nói.

2. Với nghĩa : *hơn* (dùng trong cách tỉ hiệu, để so sánh).

Xuân trưởng ư Hạ.

春 ^{C}長於夏

Xuân lớn hơn hạ.

Kỳ sự dị ư phản chưởng.
其事易於反掌
Việc ấy dễ hơn trở bàn tay.

Nhân tâm hiểm ư sơn xuyên.
人心險於山川
Lòng người nham hiểm hơn núi sông.

An mạc an ư nhẫn nại, khổ mạc khổ ư da nguyện. [Tố Thư]
安莫安於忍耐，苦莫苦於多願
Yên ổn, chẳng gì yên ổn hơn nhẫn nại ; khổ, chẳng gì khổ hơn có nhiều nguyện vọng.

Những quán ngữ *"nhẫn nại"*, *"đa nguyện"* là túc từ của những tĩnh tự *an, khổ.*

(Xem lại : *Tị hiệu cách thượng đẳng* § **327**).

✓ ***Chú ý:***

Trong trường hợp 2, tĩnh tự thường vẫn có nghĩa một động tự, hoặc dùng lẫn với động tự.

Thuận ư nhĩ, khoái ư tâm.— *Thuận* có nghĩa : thì thuận, làm cho thuận, khiến cho dễ chịu ; *khoái* có nghĩa : thì khoái, làm cho khoái.

Xuân trưởng ư Hạ.— *Trưởng* có nghĩa : thì lớn. Vì vậy trong trường hợp 2, động tự được dùng lẫn với tĩnh tự.

Ta lại để ý :

Thuấn minh ư thứ vật , sát ư nhân luân. [Mạnh—Ly Lâu]
舜明於庶物，察於人倫
Vua Thuấn sáng suốt ở mọi sự vật, hiểu rõ nhân luân.
Chữ *minh* có thể coi là tĩnh tự, hoặc động tự ; còn chữ *sát* (xét rõ) có nhiều ý nghĩa của một động tự.

Đàm hữu bội ư mục, phất ư nhĩ, mậu ư tâm. [Hán Thư]
談有悖於目，拂於耳，謬於心
Lời nói chuyện có khi trái với mắt, trái với tai, sai quấy với tâm ...
Bội (trái ngược) nguyên là tĩnh tự, *phất* (phủi, đập vào) nguyên là động tự, *mậu* (nói bậy bạ) nguyên là động tự.

710 - 713 Giới tự *ư* 於 trong nhiều cách đảo trang

Những trang trên nói về *"ư giới tự"* trong những trường hợp thông thường với cách dùng thuận của cú pháp, nghĩa là *ư* đặt sau động tự và trước túc từ. Nhưng *ư* là một giới tự đặc biệt được dùng trong nhiều trường hợp đảo trang, trong đó nó cùng với túc từ (của động tự hay tĩnh tự), thường được chuyển đặt lên trước động tự hay tĩnh tự, khi người ta muốn chú trọng vào ý nói, hoặc vì muốn trong quãng câu dài ngắn, số chữ dùng được cân đối, hoặc trong câu có ý nghĩa đối đãi, so sánh.

710 *Ư* 於 cùng với túc từ đặt trước động tự

Ư truyện hữu chi. [Mạnh—Lương Huệ]
於傳有之
Ở kinh truyện có cái đó. (trong sách có chép việc ấy).

Đáng lẽ nói : *Hữu chi ư truyện* hay : *Hữu chư truyện* (chư = chi + ư). *Truyện* (túc từ chỉ nơi chốn đặt trước động tự *hữu* để chú ý vào lời nói.)

Kiểu Ngụy vương lệnh, đoạt Tấn Bỉ binh dĩ cứu Triệu : ư Triệu tắc hữu công hĩ, ư Ngụy tắc vị vi trung thần dã.
矯魏王令，奪晉鄙兵以救趙；於趙則有功矣，於魏則未為忠臣也
Trái lệnh của vua Ngụy, đoạt lấy binh đội của tướng Tấn Bỉ để (đi) *cứu nước Triệu* : (như thế) *ở Triệu* (đối với Triệu) *thì có công, ở Ngụy* (đối với Ngụy) *chưa phải là trung thần.*[89]

---

[89] Về cuối thời Chiến Quốc, Tần hùng cường sắp thôn tính xong Lục quốc (Hàn, Triệu, Ngụy, Tề, Sở, Yên) để xưng đế. Tần phái quân đến vây kinh thành Hàm đan của Triệu, Triệu cầu cứu Sở và Ngụy, vua Ngụy sai Tấn Bỉ đem quân đi cứu, Tần sai sứ dọa nếu Ngụy cứu Triệu, Tần sẽ phái binh đội đến tiêu diệt Ngụy. Vua Ngụy run sợ, vội ra lệnh cho Tấn Bỉ phải dừng lại ở đất Nghiệp. Khi ấy, công tử nước Ngụy là *Tín Lăng quân* nổi tiếng là người hào hiệp (nuôi trong nhà đến ba ngàn thực khách) sánh với hai người đồng thời là Bình Nguyên quân nước Triệu và Mạnh Thường quân nước Tề. Tín Lăng quân theo kế của ẩn sĩ *Hầu Doanh*, dùng

Đáng lẽ nói : ... *tắc hữu công ư Triệu hĩ, nhi vị vi trung thần ư Ngụy dã.*

Vạn chung ư ngã hà gia yên ? [Mạnh—Cáo Tử]

萬鍾於我何加焉？

(Bổng lộc lớn) *một vạn chung thêm hơn gì cho ta ?* (Bổng lộc lớn chẳng đáng gì với ta).

Đáng lẽ nói : *Vạn chung hà gia ư ngã ?*

711 *Ư* 於 cùng với túc từ đặt lên trước tĩnh tự

Tĩnh tự kiêm nghĩa một động tự.

Đại vương tiên đắc Tần vương, định Quan Trung : ư thiên hạ công
大王先得秦王，定關中：於天下功
tối đa. [Hán Thư]
最多

Đại vương bắt được vua Tần trước, dẹp yên miền Quan Trung : công rất lớn ở thiên hạ.

Đáng lẽ nói : ... *công tối đa ư thiên hạ.*

Bá Di tử danh ư Thú Dương chi hạ, đạo Chích tử lợi ư Đông Lăng
伯夷死名於首陽之下，盜跖死利於東陵
chi thượng, nhị nhân giả sở tử bất đồng, kỳ ư tàn sinh thương tính
之上，二人者所死不同，其於殘生傷性
quân dã. [Trang Tử—Biền mẫu]
均也

Bá Di chết vì danh (giữ danh nghĩa mà chết) *ở dưới núi Thú Dương, trùm Chích chết vì lợi ở trên miền Đông Lăng. Hai người ấy chết*

phù hiệu giả đến gặp Tấn Bỉ nói là vua Ngụy ra lệnh phải tiến quân cứu Triệu. Tấn Bỉ không tin, Tín Lăng quân ra mật hiệu cho võ sĩ *Chu Hợi* vung trùy 40 cân giết Tấn Bỉ. Sau đó Tín Lăng quân chỉ huy đội quân của Tấn Bỉ, tiến thẳng đến Hàm Đan, đại phá quân Tần để cứu Triệu. Câu văn trên là lời của một thực khách bàn rất xác đáng, nên Tín Lăng quân không dám về Ngụy, tạm ở nước Triệu, vua Triệu muốn lấy 5 thành phong cho công tử, nhưng công tử cũng từ chối.

chẳng giống nhau, (nhưng cùng) *đồng đều nhau ở* (chỗ) *làm tàn lụi đời sống, làm thương tổn đến tính mệnh.* (Một người chết vì tiết nghĩa, một người chết vì tham bạo ; cũng là chết cả, có khác gì nhau.)

Đáng lẽ nói : ... *Kỳ quân dã* (đồng đều) *ư tàn sinh thương tính.*

712 *Ư* thường dùng trước một thuộc từ, để chỉ ý tương quan. *Ư* nghĩa là : *ở, đối với.*

Ngô nhân viết : "Ư Chu thất ngã vi trưởng". Tấn nhân viết :
吳人曰：於周室我為[c]長. 晉人曰:
"Ư Cơ tính ngã vi bá." [Tả—Ai 13]
於姬姓我為伯

Người nước Ngô nói : "Đối với nhà Chu, tôi là huynh trưởng". Người nước Tấn nói : "Đối với họ Cơ, tôi là bá phụ".

Vua Ngô và vua Tấn tranh nhau chỗ đứng trong một cuộc họp các chư hầu, cùng tự xưng là ngành trên đối với thiên tử nhà Chu. Họ Cơ (Ky) tức là họ nhà Chu.

Đáng lẽ nói : *Ngã vi trưởng ư Chu thất* (*trưởng* là thuộc từ của *ngã*). *Ngã vi bá ư Cơ tính* (*bá* là thuộc từ của *ngã*).

Kiên ư ngã vi đồng nghiệp. [Hàn Dũ]
堅於我為同業
(Hà) *Kiên đối với tôi là bạn đồng nghiệp.*

Đáng lẽ nói : *Kiên vi đồng nghiệp ư ngã.*

Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân.
不義而富且貴，於我如浮雲
[Luận—Thuật nhi]
Chẳng nhân nghĩa mà được giầu và sang, đối với ta như mây nổi.

Tất cả quãng câu *"bất nghĩa nhi phú thả quý"* là chủ từ của động tự *như* (giống như, như là) ; *"phù vân"* là thuộc từ của quán ngữ ấy.

Đáng lẽ nói : ... *như phù vân ư ngã.*

Ư chư hầu chi ước, đại vương đương vương Quan Trung.[Sử Ký]

於諸候之約，大王當王關中

Theo lời ước của chư hầu, Đại vương đáng được xưng vương ở đất Quan Trung.

Ư có nghĩa : đối với, theo đúng với ...

Vương ở trong câu là động tự, có nghĩa : làm vua, xưng vương.

✓ ***Chú ý :***

1/ Trong câu dùng thuộc từ với ý so sánh, nhiều khi chủ từ được ngắt quãng bởi chữ *chi* dùng thừa (những từ), có thể bỏ được.

Thí dụ :

Tiên sinh chi ư nho, khả vị lao hĩ. [Hàn Dũ]

先生之於儒，可謂勞矣

Tiên sinh đối với (so sánh với) *bọn nhà nho, có thể nói là vất vả đấy.*

Có thể bỏ *chi* : *Tiên sinh ư nho khả vị lao hĩ.*

2/ Do cách dùng nói trên, có khi, hoặc vì quên, hoặc chép thiếu giới tự *ư*, ta thấy câu văn trục trặc, mà nhiều người cho là khó hiểu, như câu trong sách Đại Học sau đây :

Nhân chi kỳ sở thân ái nhi tịch yên, chi kỳ sở tiện ố nhi

人之其所親愛而辟焉，之其所賤惡而

tịch yên, chi kỳ sở úy kính nhi tịch yên, chi kỳ sở ai căng

辟焉，之其所畏敬而辟焉，之其所哀矜

nhi tịch yên, chi kỳ sở ngạo nọa nhi tịch yên. [Đại Học]

而辟焉，之所傲惰而辟焉

Người ta đối với những người (đáng) *thân ái, thì* (thường lại) *xử đối trái lệch, đối với những người* (đáng) *khinh ghét thì trái lại xử đối trái lệch* (đáng lẽ nên ghét thì lại yêu chuộng), *đối với những người* (đáng) *nể sợ kính trọng, thì lại xử đối trái lệch, đối với những người* (đáng) *khinh nhờn thì lại xử đối trái lệch.*

Đáng lẽ nói : *Nhân chi* (ư) *kỳ sở thân ái nhi tịch yên, chi* (ư) *kỳ sở tiện ố ...*

Hoặc bỏ hư tự *chi*, nói đúng văn pháp : *Nhân ư kỳ sở thân ái nhi tịch yên, ư kỳ sở tiện ố ...*

3/ Người ta còn dùng thêm trợ tự *dã*, để ngắt ý nói, và khiến cho người nghe chú ý thêm :

Đại vương ... ư thiên hạ dã, công vi đa, hoặc : *Đại vương ... công vi đa ư thiên hạ dã.*

Ư Chu thất dã, ngã vi trưởng, hoặc : *Ngã vi trưởng ư Chu thất dã.*

713 Đảo trang ngộ nghĩnh

Có khi xẩy ra một vài cách đảo trang ngộ nghĩnh, hoặc do sự biên chép sai lầm mà câu văn vẫn được tồn tại. Như trong sách Tả Truyện chép :

... thổ ư hà hữu ? [Tả—Hi]

... 土於何有？

Đáng lẽ theo đúng lối đảo trang, câu trên phải nói : *ư thổ hà hữu ?* Hoặc không dùng đảo trang, phải nói : *hà hữu ư thổ ?* (có gì *ở đất ?* đất mà làm gì ?)

... tư tộc ư mưu [Tả—Chiêu]

... 私族於謀

Mưu tính với họ hàng riêng.

Đáng lẽ nói : *Mưu ư tự tộc.*

Hai mẫu câu trên, rất không nên bắt chước, vì trái văn pháp. Tuy nhiên, có câu ngạn ngữ sau đây, tuy lầm mà cổ nhân vẫn ưa dùng hơn là sửa lại cho đúng cách :

Ngạn ngữ nói :

Thất ư nộ, thị ư sắc.

室於怒，市於色

Nhà ở sự giận, chợ ở sắc mặt.

Đáng lẽ nói : *Nộ ư thất, sắc ư thị.*

Giận dữ ở trong nhà, sắc mặt vui vẻ ở nơi chợ.

Ý nói : Những gì xấu xa thường che đậy ở trong nhà ; những nơi chợ búa, nơi giao dịch thường tỏ vẻ mặt tươi tỉnh mĩ miều.

Người ta ưa nói ngược : *thất ư nộ, thị ư sắc* ; vì do sự lầm lạc, hai chữ *thất, thị* đã được động tự hóa, và có nghĩa : đặt nhà ở vào sự giận dữ, (khi ở nhà thì giận dữ xấu xa), đặt chợ búa ở chỗ sắc mặt tươi tỉnh.

714 - 716 Mấy cách dùng khác

714 *Ư* còn là giới tự, khi nó đặt sau động tự *chí* 至 *(đến).*

Tử phi tam lư đại phu dư ? hà cố chí ư tư ? [Sở từ—Ngư phủ]

子非三閭大夫歟?何故至於斯?

Ngài chẳng phải là quan tam lư đại phu chăng ? Cớ sao (ngài) *đến như thế này ?*

Lời người đánh cá hỏi Khuất Nguyên, khi thấy ông điên rồ tiều tụy.

Chí (= đến) là động tự, mà chủ từ là đại tự *tử* đặt trên.

Nhưng :

a. Chí ư 至於*(đến như, còn như)* thường dùng làm quán ngữ liên tự để nối hai mệnh đề :

Kim chi hiếu giả thị vị năng dưỡng ; chí ư khuyển mã giai năng hữu dưỡng ; bất kính, hà dĩ biệt hồ ? [Luận—Vi chính]

今之孝者是謂能養;至於犬馬皆能有養;不敬,何以別乎?

Cái nết hiếu của thời nay là bảo rằng có thể nuôi được (cha mẹ) ; *đến như con chó, con ngựa cũng được nuôi dưỡng ;* (nuôi cha mẹ mà) *chẳng kính trọng, lấy gì phân biệt* (với việc nuôi chó ngựa) *?*

b. Dĩ chí ư 以至於*(đến mãi, cho đến khi, đến nỗi)* lại là quán ngữ giới tự, nối mấy chữ trong một mệnh đề :

Nhân chi tương sinh tương dưỡng dĩ chí ư kim giả, lại hữu quần dã.

人之相生相養以至於今者,賴有群也

Người ta biết tương sinh tương dưỡng cho mãi đến ngày nay, là nhờ sự hợp quần.

Dĩ chí ư là quán ngữ giới tự nối những động tự *tương sinh, tương dưỡng* với danh tự *kim.*

705a *Ư* thường đặt trước những đại tự *thử, thị* thành những quán ngữ *ư thử, ư thị* có nghĩa : ở đó, ở ngay đó, sánh với cái đó ; và thường được thay bằng đại tự *yên.*

Thí dụ :

Lạc mạc đại yên.

樂莫大焉

Vui chẳng gì lớn hơn cái đó.

Lạc mạc đại yên tức là *lạc mạc đại ư thử.*

Kim hữu nhân yên, hoài tài nhi bất kiến dụng ư thế.

今有人焉,懷才而不見用於世

Nay có một người ở kia, hoài bão tài năng mà chẳng được dùng ở đời.

Hữu nhân yên tức là : *hữu nhân ư thử.*

(Xem lại : Đại tự *yên*, §§ **123 - 130**).

715b Quán ngữ *ư thị* còn dùng làm liên tự kép để nối hai mệnh đề, có nghĩa : *rồi thì, thế rồi ...*

Ư thị ẩm tửu lạc thậm, khấu huyền nhi ca chi. [Tô Đông Pha]

於是飲酒樂甚,扣舷而歌之

Thế rồi (chúng tôi) *uống rượu vui lắm ; gõ vào mạn thuyền ca hát.*

Ư thị là quán ngữ liên tự nối ý mệnh đề *"ẩm tửu lạc thậm"* với ý nói trong mệnh đề ở câu văn trên.

(Xem thêm ở dưới : Quán ngữ liên tự *ư thị*, Quyển 8, Chương 33).

716 Ghi chú thêm

a. Khi đặt *ư* sau đại tự *chi* tức *chi ư* thường được tỉnh lược để thay thế bằng chữ *chư.*

(Xem lại : Đại tự *chư*, § **120**).

b. *Ư* nguyên xưa đọc là *ô*, và có nghĩa : *con quạ.* Nhưng về sau 於(với nghĩa : *quạ*) đã được thay thế bằng chữ ô 烏.

c. *Ư* thêm dấu bình thanh $_{C}$於, đọc là *ô* dùng làm thán tự, chỉ sự cảm thán, có nghĩa : *ôi ! ơi !*

Lê dân ô biến thời ung ! [Thư—Nghiêu điển]

黎民$_{C}$於變時雍！

Đám dân đen, ôi ! được biến đổi (trở nên) *hòa thuận* (vì đức hóa).

Ô $_{C}$於hay dùng làm thán tự kép ô hô $_{C}$於$_{C}$乎, thường viết 嗚呼: có nghĩa : *ôi ! hỡi ơi !*

Ô hô tiểu tử !

$_{C}$於$_{C}$乎小子!

Vị tri tang phủ. [Thi—Đại nhã - Ức]

未知臧否

Ôi ! trẻ nhỏ,

Còn chưa biết tốt hay không ...

Giới tự *vu* 于 (§§ 717 & 718)

717 *Vu*, giới tự, tương đương với giới tự *ư*, và có nghĩa : *ở, ở vào, sánh với*. *Vu* thấy dùng trong những sách cổ, như Thi, Thư, nhưng về sau thường thay bằng *ư*.

Thí dụ :

Bí bỉ tuyền thủy,

毖彼泉水，

Diệc lưu vu Kỳ.

亦流于淇.

Hữu hoài vu Vệ,

有懷于衛，

Mị nhật bất tư. [Thi—Bội - Tuyền thủy]

靡日不思

Róc rách kìa nước suối (chảy),

Cũng chảy vào (sông) *Kỳ.*

(Ta) *có lòng nhớ tưởng đến nước Vệ,*

Chẳng ngày nào (mà) *không tưởng nghĩ.*

Lời cô gái nước Vệ lấy chồng ở nước ngoài, nhớ cha mẹ, nhớ nước Vệ.

Chữ *vu* có nghĩa : ở, đến, về.

Có thể thay bằng *ư*.

Sở binh đại bại vu Đỗ Lăng. [Quốc Sách]

楚兵大敗于杜陵

Quân Sở đại bại ở Đỗ Lăng.

Vu (với nghĩa : ở) có thể thay bằng *ư*.

Thử sự dị vu phản chưởng.

此事易于反掌

Việc ấy dễ hơn trở bàn tay.

Vu có nghĩa : hơn, so sánh.

Có thể thay bằng *ư*.

Cải thi nan vu tác thi. [Tùy Viên]

改詩難于作詩

Đổi (sửa) *thơ khó hơn là làm thơ.*

Vu (hơn, sánh với) có thể thay bằng *ư*.

Quân nguy vu lũy noãn nhi bất thọ vu triêu sinh. [Quốc Sách]

君危于纍卵而不壽于朝生

Nhà vua nguy hơn trứng trồng, mà không sống lâu hơn (hoa) *râm bụt.*

Ý nói : thế rất nguy, không tồn tại được lâu.

Triêu sinh (tức là *mộc cận*) là cây râm bụt, hoa chóng tàn, buổi sáng mới nở còn tươi, đến tối đã héo tàn.

✓ *Để ý :*

1/ Giới tự *vu* rất thường dùng trong văn cổ, nhưng về sau người ta ưa dùng *ư* hơn.

2/ *Vu* cũng chỉ ý so sánh (tị hiệu), nhưng có nghĩa nhẹ nhàng hơn, không sắc bén, mạnh mẽ bằng *ư*.

3/ Vì có tính cách xưa (cũ) hơn, nên *vu* không hay dùng vào những cách đảo trang như giới tự *ư*.

718 Nhận xét

Ta đọc trong kinh Thi một câu rất quen thuộc :

Chi tử vu quy,
之 子 于 歸
Nghi kỳ thất gia. [Thi—Đào yêu]
宜 其 室 家
Cô gái kia về (nhà chồng)
(Mừng được) *thích nghi với gia thất.*

Chữ *vu* tương đương với *ư*, với nghĩa : ở vào, vào lúc. *Vu qui* là : lúc về (nhà chồng).

Ở đây động tự *qui* đã trở thành danh tự với nghĩa : sự về, lúc về.

Gái đi lấy chồng gọi là *qui*, ý nói đàn bà ở với chồng mới đúng là nơi chốn của mình suốt đời (trăm năm)[90]

Có thuyết nói rằng *vu qui* có nghĩa : *vãng qui* (đi về), vậy *vu* không phải là giới tự mà là động tự với nghĩa : đi. Nếu chấp nhận thuyết này, thì *vu* (với nghĩa : đi) chỉ dùng riêng trong từ *vu qui* mà thôi.

Ta lại đọc câu khác trong kinh Thi :

Chi tử qui,
之子歸,
Bất ngã đĩ. [Thi—Giang hữu dĩ]
不我以.
Cô kia về (nhà chồng),
Chẳng cho ta cùng đi.

Ở câu này không có *vu*, vậy *qui* trở lại cương vị một động tự.

[90] Con gái đi lấy chồng, mỗi khi về thăm cha mẹ, thì gọi là *quy ninh* (trở về thăm cha mẹ được an ninh). Người ta nói *Quy ninh phụ mẫu* (về thăm cha mẹ). Khi đàn bà góa chồng, hoặc bỏ chồng về hẳn nhà, thì nói : *đại quy* (sự trở về lớn lao, về vĩnh viễn).

✓ ***Chú ý :***

1/ *Vu* có khi dùng làm trợ tự, đặt đệm ở cuối câu. Lại có ý nghi vấn như chữ **hồ** 乎. Cách này ít dùng (không nên bắt chước).

Nhiên tắc tiên vương thánh vu ? [Lã thị Xuân Thu]
然則先王聖于?
Vậy thì các tiên vương là thánh chăng ?

Có thể : Chữ *vu* đã bị chép lầm ở chữ **hồ** 乎, vì hai chữ viết gần giống nhau.

2/ *Vu* còn đọc là *hu* trong thán tự kép **hu ta** 于嗟(đáng lẽ phải viết吁嗟), có nghĩa : *ôi ! chao ôi !*

Hu ta ! lân hè, [Thi—Lân chi chỉ]
于嗟!麟兮
Ôi ! con kỳ lân hè.

Giới tự *hồ* 乎 (§§ 719 & 720)

719 Giới tự *hồ* cũng tương đương với giới tự *ư, vu*, với nghĩa : ở, ở vào, với, sánh với. Nhưng ít dùng làm giới tự, vì *hồ* thường hay dùng làm trợ tự (đặt cuối câu).

Thị cố đắc hồ khâu dân nhi vi thên tử, đắc hồ thiên tử vi chư
是故得乎丘民而為天子,得乎天子為諸
hầu, đắc hồ chư hầu vi đại phu. [Mạnh—Tận tâm]
侯,得乎諸侯為大夫
Cho nên được (lòng) *bọn dân quê mà làm nên thiên tử ; được* (lòng) *thiên tử, làm nên vua chư hầu ; được* (lòng) *với vua chư hầu,* (thì) *làm quan đại phu.*

Ai được lòng dân quê tức là khắp thiên hạ thì làm thiên tử ; ai được lòng thiên tử, thì thiên tử phong cho làm vua chư hầu; được lòng vua chư hầu, sẽ được vua chư hầu bổ dụng làm quan.

Hồ (tương đương với *ư, vu*) liên lạc động tự *đắc* với những túc từ : *khâu dân, thiên tử* và *chư hầu.*

Đắc chí hành hồ Trung Quốc ... [Mạnh—Ly Lâu]

得 志 行 乎 中 國 ...

Đắc chí thi hành ở Trung Quốc.

Hồ có thể thay bằng *ư, vu.*

Hiếu tử chi chí, mạc đại hồ tôn thân. [Mạnh—Vạn Chương]

孝 子 之 至，莫 大 乎 尊 親

Người con hiếu rất mực không gì lớn (can hệ) *hơn là tôn kính cha mẹ.*

Hồ (chỉ ý tị hiệu) liên lạc tĩnh tự *đại* với động tự *tôn* (thân).

Hồ vẫn có thể thay bằng *ư, vu.* Nhưng ít dùng với nghĩa này.

Phù hạnh phát ư thân, gia ư nhân ; ngôn phát hồ nhĩ, hiện hồ viễn.

$_{C}$夫 行$^{\circ}$ 發 於 身，加 於 人；言 發 乎 邇，見$^{\circ}$ 乎 遠

[Hàn Dũ]

Còn như hạnh kiểm phát xuất ở thân mình, kịp đến người ngoài ; lời nói phát xuất ở nơi gần, thể hiện ở nơi xa.

Hai chữ *ư, hồ* có thể thay đổi lẫn cho nhau được.

720 Ghi chú về chữ *hồ* 乎

1. *Hồ* nguyên là một trợ tự rất thông dụng, chỉ ý hoài nghi, nghi vấn, nghĩ nghị (đắn đo), và thường đặt đệm ở cuối câu.

Phú quý giả kiêu nhân hồ ? Thả bần tiện giả kiêu nhân hồ ?

富 貴 者 驕 人 乎？且 貧 賤 者 驕 人 乎？

[Sử ký]

Kẻ phú quý kiêu hãnh với người chăng ? Hoặc kẻ nghèo hèn kiêu hãnh với người chăng ?

(Xem ở dưới: Trợ tự nghi vấn *hồ*, Chương 39).

Do ý nghi vấn cảm thán của trợ tự *hồ*, người ta muốn dằn (nhấn) vào ý nói, ngắt giọng một chút khiến lời nói như đình đốn, hoãn lại, trước khi tới chỗ chót của ý nói.

2. *Hồ* còn dùng làm trợ tự chỉ ý cảm thán, khi đặt sau một ý nói, hoặc đệm ở cuối câu.

Nguy nguy hồ ! duy thiên vi đại, duy Nghiêu tắc chi. [Sử Ký]

巍 巍 乎！唯 天 為 大，唯 堯 則 之

Lồng lộng (cao xa) *vậy ôi ! Chỉ trời là lớn, chỉ đế Nghiêu hợp với khuôn phép của trời.*

(Xem : Trợ tự cảm thán *hồ*, Chương 39, Quyển 10).

3. *Hồ* không dùng trong những lối đảo trang.

4. *Hồ* có cách dùng đặc biệt với chữ ô $_{C}$惡 (nguyên là chữ *ác* có dấu bình thanh) : **ô hồ** $_{C}$惡 乎 có nghĩa : ở đâu ? ở chỗ nào ? trong lúc nào ? (*ô* biến thành trạng tự nghi vấn, đặt trước giới tự *hồ*).

Quân tử khử nhân, ô hồ thành danh ? [Luận—Lý nhân]

君 子 ^{C}去 仁，$_{C}$惡 乎 成 名？

Người quân tử bỏ điều nhân, thì thành danh ở chỗ nào ? (Nếu không có đức nhân, không thể lập nên công danh được).

Thiên hạ ô hồ định ? [Mạnh—Lương Huệ]

天 下 $_{C}$惡 乎 定？

Thiên hạ bình định ở lúc nào ? (bao giờ thiên hạ thái bình ?).

Trọng phụ chi bệnh bệnh hĩ, bất khả húy, ... tắc quả nhân ô hồ chúc quốc nhi khả ? [Quản Tử]

仲 父 之 病 病 矣，不 可 諱，... 則 寡 人 $_{C}$惡 乎 屬 國 而 可？

Bệnh của Trọng phụ kịch liệt rồi, (nếu) *không thể tránh được, ... thì quả nhân giao phó nước cho ai được ?*

Lời Tề Hoàn công hỏi Quản Trọng khi đến thăm bệnh, thấy Quản Trọng đau nặng.

Giới tự *dĩ* 以 (§§ 721 - 739)

Dĩ có nghĩa : *lấy, dùng, vì, bởi, bằng, do, nhân, ...* Thường liên lạc một động tự với túc từ của động tự ấy. Túc từ đó thường là một danh tự, hoặc một động tự khác.

721 Trường hợp 1

Giới tự *dĩ* liên lạc động tự với một danh tự làm túc từ chỉ một phương tiện. (Ý nói : bằng cái gì ? dùng cái gì ?).

Thí dụ :

Sát nhân dĩ đĩnh dữ nhẫn, hữu dĩ dị hồ ? [Mạnh—Lương Huệ]

殺人以挺與刃，有以異乎？

Giết người bằng gậy, cùng mũi nhọn, có khác gì không ?

Đĩnh và *nhẫn* là hai danh tự làm túc từ chỉ phương tiện của động tự *sát*.

Phụ mẫu tồn, bất hứa hữu dĩ tử. [Khúc lễ]

父母存，不許友以死

Cha mẹ còn (sống), *không hứa với bạn bằng sự chết.*

Không hứa hy sinh cho bạn, phải giữ thân mình để báo đáp công ơn cha mẹ).

Dĩ liên lạc động tự *hứa* với danh tự *tử* là túc từ chỉ phương tiện.

(Xem lại : *Túc từ chỉ phương tiện*, § **390**).

✓ ***Chú ý :***

1/ Nhiều khi *dĩ* cùng túc từ được đặt lên trước động tự.

Thí dụ :

Thần dĩ thần ngộ nhi bất dĩ mục thị.

臣以神遇而不以目視

[Trang—Dưỡng sinh chủ]

Tôi lấy tinh thần (để) *tiếp xúc, mà chẳng* (cần) *lấy mắt trông.*

Đáng lẽ nói : *Thần ngộ dĩ thần, nhi bất thị dĩ mục.*

2/ Lại, trong lối văn có lời xét đoán cân nhắc, muốn cho người ta chú ý đến, *dĩ* thường được đem lên đầu câu.

Dĩ Tần chi cường, đại vương chi hiền, ... túc dĩ diệt chư hầu, thành đế nghiệp. [Sử—Lý Tư truyện]

以秦之彊；大王之賢，...足以滅諸侯，成帝業

Với sức mạnh của nước Tần, tài của đại vương, (có thể) *đủ để diệt chư hầu, lập nên sự nghiệp đế vương ...*

Dĩ có nghĩa : bằng, với ...

Dĩ Sở quốc đường đường chi đại, hà cầu bất đắc ? [Sử Ký]

以楚國唐唐之大，何求不得？

Với sức mạnh lớn đường đường của nước Sở, muốn gì (mà) *chẳng được ?*

Dĩ thử công thành, hà thành bất khắc ? [Hán Thư]

以此攻城，何城不克？

Lấy cái đó (sức mạnh đó) *đánh thành, thành nào mà chẳng đánh được ?*

722 Trường hợp 2

Dĩ liên lạc động tự với một danh tự dùng làm túc từ chỉ nguyên nhân.

Thí dụ :

Ký túy dĩ tửu,

既醉以酒，

Ký bão dĩ đức. [Thi—Ký túy]

既飽以德

Đã say vì rượu, Đã no nê vì ân đức ...

Lời ca tụng Chu Bình vương trong tiệc rượu thết đãi quần thần.

Có khi túc từ chỉ nguyên nhân là một động tự hoặc một quãng câu gồm động tự với túc từ.

Thí dụ :

Mưu Sơn Nhung dã, dĩ kỳ bệnh Yên cố dã. [Tả—Trang 30]

謀山戎也，以其病燕故也

(Lỗ và Tề) *mưu* (đánh) *Sơn Nhung, vì cớ* (Sơn Nhung) *gây lo sợ cho nước Yên.*

✓ ***Để ý :***

Dĩ kỳ bệnh Yên cố dã = dĩ kỳ bệnh Yên chi cố dã, vì cái cớ Sơn Nhung gây lo sợ (phá rối) nước Yên.

Kỳ thay *Sơn Nhung. Bệnh* (gây lo sợ) là động tự.

(Xem cách dùng chữ *cố* ở §§ **797 - 800**).

723 Trường hợp 3

Dĩ liên lạc một động tự với túc từ chỉ mục đích. Túc từ ấy thường là một quãng câu, hoặc cả một mệnh đề.

Thí dụ :

Ốc Lư Tử bất năng đối, minh nhật chi Trâu dĩ cáo Mạnh Tử.

屋廬子不能對，明日之鄒以告孟子

[Mạnh—Cáo Tử]

Ốc Lư Tử không thể trả lời được, hôm sau đi sang nước Trâu để báo cáo với Mạnh Tử.

Túc từ chỉ mục đích của động tự *chi* (đi) là quãng câu *"dĩ cáo Mạnh Tử"*.

Phù bốc giả đa ngôn khoa nghiêm dĩ đắc nhân tình, hư cao

夫卜者多言誇嚴以得人情，虛高

nhân lộc mệnh dĩ duyệt nhân chí, thiện ngôn họa tai dĩ thương

人祿命以悅人志，擅言禍災以傷

nhân tâm, kiểu ngôn quỷ thần dĩ tận nhân tài, hậu cầu bái tạ dĩ

人心，矯言鬼神以盡人財，厚求拜謝以

tư ư kỷ. [Sử Ký]

資於己

Này như thầy bói nói nhiều, khoe khoang nghiêm nghị để được lòng người, đề cao hão huyền tài lộc số mệnh của người để làm vui chí người ta, chuyên nói về tai họa để đập mạnh vào lòng người, đối trá nói về quỷ thần để làm khánh tận tiền tài của người ta, cầu hậu tạ để lợi riêng cho mình.

Dĩ thứ nhất liên lạc quãng câu *"đắc nhân tình"* với động tự *ngôn, khoa* (nghiêm).

Dĩ thứ 2 liên lạc quãng câu *"duyệt nhân chí"* với động tự *cao* (đề cao).

Dĩ thứ 3 liên lạc quãng câu *"thương nhân tâm"* với động tự *ngôn* (thiện ngôn).

Dĩ thứ 4 liên lạc quãng câu *"tận nhân tài"* với động tự *ngôn* (kiểu ngôn).

Dĩ thứ 5 liên lạc quãng câu *"tư ư kỷ"* với động tự *cầu*.

(Xem lại : Trường hợp *túc từ chỉ mục đích*, § **391**).

724 Trường hợp 4

Dĩ còn dùng với nhiều ý nghĩa khác, có tính cách rộng rãi hơn.

Thí dụ :

Phủ cân dĩ thời nhập sơn lâm. [Mạnh—Lương Huệ]

斧斤以時入山林

Búa rìu đúng thời tiết vào núi rừng (để đốn chặt cây cối).

Dĩ thời có nghĩa : nhân thời tiết, đúng mùa (mới được phá rừng).

Thời là túc từ chỉ thời gian của động từ *nhập*.

✓ *Để ý :*

Phủ cân là chủ từ của động từ *nhập* ; còn dĩ là giới tự. Đáng lẽ nói : *phủ cân nhập sơn lâm dĩ thời.*

Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung. [Luận—Bát dật]

君使臣以禮，臣事君以忠

Vua sai khiến bề tôi theo đúng lễ, bề tôi phụng sự vua với (lòng) *trung thành.*

Lễ, trung là trường hợp túc từ chỉ thể cách của những động tự *sử, sự.*

(Lục Giả) dĩ khách tòng Cao Tổ định thiên hạ. [Hán Thư]

(陸賈)...以客從高祖定天下

(Lục Giả) *với tư cách là khách* (là bạn) *theo* (Hán) *Cao Tổ bình định thiên hạ.*

Dĩ có nghĩa : với (tư cách).

Khách là trường hợp túc từ chỉ thể cách của động tự *tòng.*

Sinh dĩ nhục bất như tử dĩ vinh. [Đại Đái Lễ]

生以辱不如死以榮

Sống nhục chẳng bằng chết vinh.

Nhục, vinh là những danh tự làm túc từ chỉ thể cách của những động từ *sinh, tử.*

725 Trường hợp 5

Dĩ có khi đặt sau động tự *vô, hữu* với ý tỉnh lược.

Vô dĩ : không có gì để ..., không có cớ để ..., không có dịp để ..., không có tư cách để ...

Hữu dĩ : có để ..., có cớ để ..., có dịp để ..., có tư cách để ...

Sở ố ư thượng, vô dĩ sử hạ. Sở ố ư hạ, vô dĩ sự thượng. [Đại Học]

所惡[3]於上，無以使下．所惡[3]於下，無以事上

Bị ghét bởi người trên, (thì) *không có thể sai khiến được kẻ dưới ; bị ghét bởi kẻ dưới,* (thì) *không có thể phụng sự được bề trên.*

Nếu trên không ưa, thì không đủ tư cách để sai khiến kẻ dưới; nếu không được lòng người dưới, thì không thể phụng sự được người trên.

(Xem lại § **421e**).

726 Trường hợp 6

Dĩ hay dùng sau đại tự *sở* thành quán ngữ *sở dĩ* (cái mà người ta dùng để), trong đó *dĩ* là một động tự. Nhưng *sở dĩ* có thể coi là giới tự kép với nghĩa : để, dùng để, để mà ...

Tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy. [Tố Thư]

絕嗜禁欲，所以除累

Dứt bỏ lòng ham muốn, cấm hẳn dục vọng, để trừ mọi phiền lụy.

Có thể bỏ chữ *sở*, khiến *dĩ* lại hoàn toàn là giới tự.

(Xem lại quán ngữ *Sở dĩ*, § **222**).

727 Trường hợp 7

Dĩ dùng với động tự chí 至*(đến)*, thành những quán ngữ giới tự : *dĩ chí*, hoặc *dĩ chí ư*, có nghĩa : đến *(jusqu'à)*.

Tự Dường Nghiêu dĩ chí Chu,

自唐堯以至周

Từ đời Dường Nghiêu đến nhà Chu,

Tự Sài Côn dĩ chí Hà nội.

自柴棍以至河內

Từ Saigon đến Hà nội.

728 Trường hợp 8

Dĩ đặt trước mấy danh tự : *tiền, hậu, nội, ngoại, thượng, hạ, đông, tây, nam, bắc*, thành những quán ngữ chỉ ý về thời gian, hoặc nơi chốn.

Ngu Thuấn dĩ tiền vi Dường Nghiêu.

虞舜以前為唐堯

Vua Thuấn nhà Ngu trở về trước, là vua Nghiêu nhà Đường.

(Trước thời Ngu Thuấn, là thời Đường Nghiêu).

Ngu Thuấn dĩ hậu vi Hạ Vũ.

虞舜以後為夏禹

Vua Thuấn nhà Ngu trở về sau là vua Vũ nhà Hạ.

(Sau Ngu Thuấn là Hạ Vu).

Tự Hoành sơn dĩ nam,

自橫山以南

Từ Hoành sơn trở vào nam.

dĩ tiền 以前 *(trở về trước)*

dĩ hậu 以後*(trở về sau)*

dĩ nội 以內 *(trở vào trong)*

dĩ ngoại 以外 *(trở ra ngoài)*

dĩ thượng 以上*(trở lên)*

dĩ hạ 以下 *(trở xuống)*

dĩ đông 以東 *(trở về phía đông)*

dĩ nam 以南 *(trở về phía nam)*, v.v..

Người ta còn nói : **dĩ vãng** 以往 *(trở đi)*, **dĩ lai** 以來 *(đến nay)*.

Tự kim nhật dĩ vãng,

自今日以往

Từ hôm nay trở đi, ...

Tự hữu sinh dân dĩ lai, ...

自有生民以來，...

Từ khi có sinh ra loài người đến nay, ...

✓ *Để ý :*

Dĩ vãng 以往 có nghĩa : ... *trở đi, kể từ bây giờ.* Nhưng **đĩ vãng** 已往 có nghĩa : *thời đã qua ; ... trở về trước.*

729 - 739 *Dĩ* 以 với nhiều công dụng khác

Dĩ còn có nhiều công dụng khác, thường dùng làm động tự, có khi dùng làm danh tự, hoặc liên tự.

729 *Dĩ* nguyên là động tự, có nghĩa : *lấy, dùng, làm.*

Thí dụ :

"Cảm vấn chiêu ngu nhân, hà dĩ ?" - Viết : "Dĩ bì quan."

敢問招虞人，何以？曰：以皮冠

"Dám xin hỏi (thấy rằng ông vua) *vời viên quan ngu nhân* (thì) *dùng cái gì ?"* - (Mạnh Tử) *đáp : "Dùng mũ da."*

Ngu nhân là viên quan trông coi về chằm, hồ, rừng, vườn.

Dĩ có nghĩa : lấy, dùng. *Hà* là đại tự nghi vấn làm trực tiếp túc từ của động tự *dĩ*.

Bì quan, danh tự kép, cũng là trực tiếp túc từ của động tự *dĩ* (thứ 2).

✓ *Để ý :*

1/ *Hà dĩ* là lối nói đảo trang, vì câu văn dùng thể nghi vấn. Đáng lẽ nói : *dĩ hà ?*

2/ Nhưng nếu nói : *Chiêu ngu nhân dĩ bì quan* (vời ngu nhân bằng mũ da), chữ *dĩ* đã biến thành giới tự, có nghĩa : bằng, bởi, ... mà *bì quan* trở thành túc từ của động từ *chiêu*.

730 Ta để ý câu sau đây :

Thị kỳ sở dĩ, quan kỳ sở do. [Luận—Vi chính]

視其所以，觀其所由

Trông cái gì mà người ta làm (hoặc phương tiện mà người ta dùng để làm), *xem xét cái gì mà người ta noi theo.*

Ý nói : Xem xét hành động (hoặc phương tiện) mà người ta làm, xem xét nguyên nhân thúc đẩy người ta làm, (có thể nhận biết người tốt xấu).

Sở dĩ : cái gì mà người ta làm (dùng) ; *sở do* : cái gì mà người ta noi theo.

Đại tự *sở* là túc từ của động tự *dĩ, do.*

✓ *Để ý :*

Tuy nhiên, cũng có thể nói *sở dĩ* trở thành quán ngữ danh tự với nghĩa : động tác, phương tiện ; còn *sở do* có nghĩa : nguyên nhân, động lực, đường lối noi theo.

731 Ta lại để ý câu :

Bất dĩ Thuấn chi sở dĩ sự Nghiêu sự quân, bất kính kỳ quân giả

不以舜之所以事堯事君，不敬其君者

dã. Bất dĩ Nghiêu chi sở dĩ trị dân trị dân, tặc kỳ dân giả dã.

也.不以堯之所以治民治民，賊其民者也

[Mạnh—Ly Lâu]

Chẳng lấy cái gì mà ông Thuấn (đã) *lấy để phụng sự vua Nghiêu,* (chẳng có cái đó) *mà phụng sự vua* (mình), (thế là) *kẻ chẳng tôn kính vua của mình. Chẳng lấy cái gì mà vua Nghiêu* (đã) *dùng để trị dân,* (chẳng có cái đó), *mà trị dân* (mình), (đó là) *kẻ làm hại dân mình vậy.*

(Xem kỹ lại lời giảng câu trên ở § **216b**).

Chữ *dĩ* thứ nhất, và chữ *dĩ* thứ 3 đều là động tự.

Chữ *dĩ* thứ 2 và thứ 4 cũng là động tự, nhưng có thể coi những quán ngữ *"sở dĩ sự Nghiêu"* và *"sở dĩ trị dân"* đã được danh tự hóa (coi là quán ngữ danh tự).

Sở dĩ sự Nghiêu có thể thay bằng danh tự *trung* (lòng trung thành).

Sở dĩ trị dân có thể thay bằng danh tự *nhân* (lòng nhân ái).

Vậy câu văn của Mạnh Tử có thể nói cách khác cho dễ hiểu: *Bất dĩ Thuấn chi trung (dĩ) sự quân, ... Bất dĩ Nghiêu chi nhân (dĩ) trị dân, ...* hoặc nói :

Sự quân nhi bất dĩ Thuấn chi trung, ...

Thờ vua (mà) chẳng dùng lòng trung thành của vua Thuấn (xưa), ...

Trị dân nhi bất dĩ Nghiêu chi nhân, ...

Trị dân (mà) chẳng dùng lòng nhân ái của vua Nghiêu (xưa), ...

732 *Dĩ* dùng với mấy trợ động tự : **khả** 可*(có thể)*, **túc** 足 *(đủ)*, **năng** 能 *(hay, có thể)* thành những quán ngữ trợ động tự, đặt trước một động tự khác.

khả dĩ 可以 *(có thể để ..., có thể ...)*

túc dĩ 足以 *(đủ để ...)*

năng dĩ 能以 *(có thể để ...)*

Thí dụ :

Mao vũ bất phong mãn giả bất khả dĩ cao phi ... Đạo đức bất
毛羽不豐滿者不可以高飛...道德不
hậu giả bất khả dĩ sử dân. [Quốc Sách—Tần sách]
厚者不可以使民

Lông cánh chẳng đầy đủ, chẳng thể (dùng) *để bay cao ... Đạo đức chẳng trọng hậu, chẳng thể để sai khiến được dân.*

Thư túc dĩ ký danh tính nhi dĩ ... [Sử]
書足以記名姓而已...
Sách (tức sự học) *đủ để ký tên họ mà thôi...*

Lời nói của Hạng Tịch (Hạng Vũ) thời nhỏ không chịu học, chỉ chăm tập múa kiếm.

(Xem § **389** chú thích 72).

Thần bất năng dĩ dụ thần chi tử.
臣不能以誘臣之子
[Trang—Thiên đạo]
Tôi chẳng có thể dẫn dụ cho con tôi (hiểu được).

(Xem lại : *Trợ động tự*, §§ **428** & **429**).

733 *Dĩ* dùng làm trợ động tự, còn có nghĩa : *cho là, bảo rằng, lấy làm ...* Nhưng nó hay dùng với động tự *vi*, thành quán ngữ *dĩ vi* (cho là, lấy làm).

Thí dụ :

Cao Tổ dĩ Tiêu Hà công tối thịnh. [Sử Ký]
高祖以蕭何功最盛
Cao Tổ cho Tiêu Hà có công rất lớn.

Công dĩ cáo Tang tôn, Tang tôn dĩ nan ; cáo Hậu tôn, Hậu tôn
公以告臧孫，臧孫以難；告郈孫，郈孫
dĩ khả khuyến. [Tả—Chiêu 25]
以何勸
(Lỗ Chiêu) *công báo cho Tang tôn, Tang tôn cho là khó làm ; báo cho Hậu tôn, Hậu tôn cho là có thể khuyến khích* (làm được).

Nói về việc Lỗ Chiêu công mưu đánh đuổi Quý thị lộng quyền.

Dĩ nan : cho là khó (làm). *Dĩ khả khuyến* : cho là có thể khuyến khích làm được.

Bỉ đa phú, nhi do dĩ vi bất túc.
彼多富，而猶以為不足
Kẻ kia giầu nhiều (tiền của), *mà còn cho là không đủ.*

✓ ***Chú ý:***

Nếu *dĩ* có một túc từ, thì túc từ đặt xen vào giữa *dĩ* và *vi* : (dĩ ... vi).

Tử viết : "Tứ dã, nhữ dĩ dư vi đa học nhi chí chi giả dư ?"
子曰：賜也，汝以予為多學而識 之者與?
[Luận—Vệ Linh công]
Khổng Tử nói : "Anh Tứ, anh cho tôi là kẻ học nhiều mà nhớ được thế chăng ?"

✓ ***Để ý :***

Chữ thức 識 (biết) ở đây đọc là *chí* (theo dấu khứ thanh) và có nghĩa : *nhớ.*

Ngã dĩ huynh vi đại phú ông.
我以兄為大富翁
Tôi cho anh là ông giàu lớn.

734 Động tự *dĩ* còn có nghĩa rộng : *nhận xét, luận định, so sánh.*

Dĩ vị, tắc tử, quân dã, ngã, thần dã, hà cảm dữ quân hữu dã ?
以位，則子，君也，我，臣也，何敢與君友也?
Dĩ đức, tắc tử sự ngã giả dã, hề khả dĩ dữ ngã hữu ?
以德，則子事我者也，奚可以與我友?
[Mạnh—Vạn Chương]
Xét về địa vị (ngôi thứ), *thì ngài là vua, tôi là bề tôi, sao dám cùng vua làm bạn ? Xét về đạo đức, thì ngài là người phải phụng sự tôi, sao* (ngài) *có thể cùng tôi làm bạn được ?*

Lời Tử Tư nói với vua Vệ.

Dĩ hiền, tắc Khứ Tật bất túc ; dĩ thuận, tắc công tử Kiên trưởng.
以賢，則去疾不足；以順，則公子堅[c]長
[Tả—Tuyên 4]
So sánh về tài, thì (công tử) *Khứ Tật không đủ* (tức là thua kém) ; *xét về đường lối thuận* (hợp đạo), *thì công tử Kiên lớn hơn.*

Nói sự lựa chọn thế tử để kế vị sau này.

735 *Dĩ* còn dùng làm danh tự, với nghĩa : *duyên cớ, nguyên nhân, lý do.*
Cổ nhân bỉnh chúc dạ dụ, lương hữu dĩ dã. [Lý Bạch]
古人秉燭夜遊良有以也
Người xưa cầm đuốc chơi đêm, thực (là) *có lý vậy* (vì đời người ngắn ngủi).
Hà kỳ cửu dã ?
何其久也 ?
Tất hữu dĩ dã. [Thi—Mão khâu]
必有以也
Sao mà lâu vậy ?
Hẳn có cớ vậy.

Tống nhân chấp nhi vấn kỳ dĩ. [Liệt Tử]
宋人執而問其以
Người nước Tống bắt mà hỏi duyên cớ.

736 *Dĩ* còn dùng làm liên tự, nối hai tự loại cùng một công dụng, có nghĩa : *và, cùng ...*

Trong trường hợp này, nó có thể thay bằng **dữ** 與*(cùng)*, **cập** 及 *(kịp, cùng).*

Thí dụ :

Chủ nhân dĩ tân ấp. [Lễ—Hương xạ lễ]
主人以賓揖
Chủ nhân cùng khách vái chào.

Chủ nhân và *tân* cùng là danh tự, cùng làm chủ từ của động tự *ấp.*

737 *Dĩ* ít dùng để nối hai danh tự, như câu thí dụ trên, nhưng rất thường dùng để nối hai tĩnh tự và có nghĩa : *và, mà ...* (có thể thay bằng liên tự thả 且*(và)* hoặc nhi 而*(mà)* :

Đông tây an sở chi ?
東西安所之?
Bồi hồi dĩ bàng hoàng. [Nhạc phủ]
徘徊以彷徨
Đông tây (biết) *đi đâu ?*
Bồi hồi và bàng hoàng.

Hoá quốc chi nhật thư dĩ trường, loạn quốc chi nhật xúc dĩ đoản.
化國之日舒以[c]長，亂國之日促以短
[Tiềm phu luận]
Ngày (tháng) *ở những nước có giáo hóa* (thịnh trị) *thì thư thả mà dài; ngày* (tháng) *ở những nước loạn* (thì) *gấp gáp* (vội vàng) *mà ngắn.*

Thị cố trị thế chi âm an dĩ lạc, kỳ chính hòa ; loạn thế chi âm oán
是故治世之音安以樂，其政和；亂 世之音怨
dĩ nộ, kỳ chính quai ; vong quốc chi âm ai dĩ tư, kỳ dân khốn.
以怒，其政乖；亡國之音哀以思，其民困
[Lễ—Nhạc ký]

Cho nên, âm nhạc của đời thịnh trị thì yên ổn (êm đềm) *mà vui, chính trị của thời ấy điều hòa. Âm nhạc của thời loạn thì ai oán mà phẫn nộ, chính trị của thời ấy ngang trái* (không hợp lòng dân). *Âm nhạc của nước suy vong thì bi ai mà ưu tư, dân ấy bị khốn đốn.*

Nghe âm nhạc có thể biết chính trị của nước, vì âm nhạc phản ánh tình cảm trong lòng người.

738 *Dĩ* dùng trong quán ngữ liên tự *thị dĩ*, có nghĩa xuôi là *dĩ thị* : do đó, vì thế, cho nên. Dùng để nối hai mệnh đề, mà mệnh đề sau là hậu quả của ý nói ở mệnh đề trước.

Cử thế giai trọc, ngã độc thanh. Chúng nhân giai túy, ngã độc
舉 世 皆 濁，我 獨 清．眾 人 皆 醉，我 獨
tỉnh, thị dĩ kiến phóng. [Ly Tao]
醒，是 以 見 放

Tất cả người đời đều đục (nhơ bẩn), *ta riêng một mình trong sạch. Mọi người đều say, ta riêng một mình tỉnh, vì thế nên* (ta) *bị phóng trục.*

Lời Khuất Nguyên uất hận, điên rồ, khi bị vua Sở không nghe lời can gián mà phế truất ông.

(Xem § **74**, chú thích 43).

739 Trong cổ văn, dĩ 以 cũng có nghĩa như dĩ 已 (có nghĩa : *thôi*); nên quán ngữ động tự *bất đắc dĩ* (= không thể thôi, không dừng được), cũng có khi được viết với chữ dĩ 以. Nhưng ta không nên bắt chước cách viết này.

✧

CHƯƠNG 29

Giới tự *chi* 之

Chi 之 có hai nhiệm vụ quan trọng :
— dùng làm *đại tự*, và
— dùng làm *giới tự*.

Đại tự *chi* đã giảng ở suốt Chương 5, thuộc Quyển 2.

Riêng chương này giảng về ***chi** dùng làm giới tự.*

Giới tự *chi* là một hư tự rất thông dụng, có nhiều ý nghĩa khác nhau. Hiểu được tường tận cách dùng *chi*, tức là thâm nhập một phần lớn tới nơi uẩn ảo tinh vi của cú pháp chữ Hán.

Chi 之 dùng làm giới tự trong nhiều trường hợp

740 - 742 Trường hợp thứ nhất

740 *Chi đặt giữa hai danh tự*

Danh tự sau là tiếng thiết yếu của quãng câu, được bổ túc bởi danh tự đặt trước. *Chi* tương đương với giới tự *"de"* của tiếng Pháp. Nó giới thiệu danh tự chính (đặt sau) với danh tự túc từ (đặt trước).

Thí dụ :
Tiên vương chi đạo.
先 王 之 道
Đạo của các vị tiên vương.
Phu phụ chi tình.
夫 婦 之 情
Tình nghĩa của vợ chồng.

Nhân chi tình.

人 之 情

Tình của người đời.

Những danh tự : *tiên vương, phu phụ, nhân* là chỉ định túc từ *(complément déterminatif)* của những danh tự đặt sau.

Đáng lẽ ta có thể nói : *Tiên vương đạo, phu phụ tình, nhân tình*, nhưng người ta ưa đặt giới tự *chi* để phân biệt rõ danh tự sau là phần chính yếu trong câu nói, còn những danh tự đặt trước bổ túc thêm ý nghĩa cho nó.

Ta lại nhận thấy rằng trong hai thí dụ trên *"tiên vương ... đạo"*, *"phu phụ ..., tình"*, danh tự chính yếu đặt sau chỉ có một tiếng, như vậy quãng câu ba chữ lệch về sau, nên, muốn được cân bằng, người ta thêm hư tự *chi* để quãng câu có bốn tiếng, khiến nghe đọc được thuận tai.

Nếu danh tự chính cùng danh tự túc từ chỉ có một tiếng, người ta thường bỏ *chi*,hoặc có dùng *chi* thêm vào cũng được.

Vương đạo : đạo của bậc vương giả.

Nhân đạo : đạo làm người.

Nhân tình : tình của người đời.

Nhân cách : tư cách làm người, ...

741 Nhận xét về cú pháp : vị trí của chỉ định túc từ

a. Trái với cú pháp của tiếng Việt và tiếng Pháp, danh tự nào dùng làm chỉ định túc từ phải đặt trước danh tự mà nó bổ túc.

b. Trong nhiều trường hợp chỉ ý sở hữu, có khi giới tự *chi* được dùng trùng trập nhiều lần như :

Như hữu Chu Công chi tài chi mĩ, sử kiêu thả lận, kỳ dư bất túc quan dã dĩ. [Luận—Thái Bá]

如有周公之才之美，使驕且吝，其餘不足觀也已

Nếu có cái tốt đẹp của cái tài của Chu Công (kẻ nào có tài đức đẹp như Chu Công), *mà kiêu ngạo lại biển lận, thì ngoài ra không còn gì đáng để ý nữa.*

Lại như câu :

Nam Cung Thao chi thê chi cô chi tang ... [Lễ—Đàn Cung]

南 宮 滔 之 妻 之 姑 之 喪...

Về việc tang của bà mẹ chồng của người vợ của Nam Cung Thao ...

Cách dùng ngộ nghĩnh, chẳng nên bắt chước, vì nhiều khi câu văn trở nên nặng nề, ỳ ạch như nhiều toa tầu kéo lê thê bởi một đầu máy.

Xem lại : *Túc từ của danh tự*, § **39**.

742 Ý nghĩa của giới tự *chi* 之

Trong trường hợp dùng với chỉ định túc từ, giới tự *chi* có nhiều ý nghĩa khác nhau. Nó thường chỉ :

1. Ý sở hữu, nói sự vật thuộc về ai, là sở hữu của nhân vật nào ?

Tiên vương chi đạo : Đạo của tiên vương.

Phu phụ chi tình : Tình của vợ chồng (tình thuộc về vợ chồng).

Chi có nghĩa là : của, thuộc về ...

✓ ***Chú ý :***

Về thời xưa, có khi *chi* được đặt *giữa tên và họ* của người :

Cung chi Kỳ 宮之奇: *ông Kỳ của họ Cung* (đại phu nước Ngu, đồng thời với Bách Lý Hề).

Giới chi Thôi 介之推: *ông Thôi thuộc họ Giới.* (tức là : Giới tử Thôi, bề tôi tòng vong của Tấn Văn công).

2. Ý nói về lượng số :

Thiên thặng chi quốc.

千 乘 之 國

Nước có một ngàn cỗ xe.

Vạn tốt chi quân.

萬 卒 之 軍

Đoàn quân có một vạn lính.

Bách mẫu chi điền.

百 畝 之 田

Ruộng một trăm mẫu.

3. Ý nói về thể chất :

Cẩm tú chi y 錦繡之衣: *áo bằng gấm vóc.*

Thảo mộc chi dược 草木之藥 : *thuốc bằng chất thảo mộc* (thuốc Bắc).

4. Ý nói về tính chất, trạng thái.

Nghiêu Thuấn chi quân.

堯 舜 之 君

Những ông vua có đức độ như vua Nghiêu, vua Thuấn.

Nghiêu Thuấn chi dân.

堯 舜 之 民

Những người dân của Nghiêu Thuấn. (Dân hiền hậu, sống thái bình sung sướng như thời Nghiêu Thuấn).

Kiệt Trụ chi quân.

桀 紂 之 君

Vua tàn ác như Kiệt Trụ.

Hổ lang chi quốc.

虎 狼 之 國

Nước tàn bạo như loài hổ, sói.

Trong trường hợp này, lời nói bóng bẩy có ngụ ý, hoặc ẩn ý *(allusion)*, thuộc phương pháp của tu từ học. *Chi* có đặc tính là biến những danh tự đứng trước nó thành tĩnh tự để chỉ tính chất.

✓ ***Chú ý :***

Tuy nhiên, nếu ta nói :

Hổ lang chi huyệt (hang của hổ sói) ; hay *hổ huyệt* (hang của hổ), *hổ tử* (con của hổ), những chữ *hổ lang*, *hổ* vẫn giữ bản chất là danh tự làm túc từ chỉ ý sở hữu của danh tự *huyệt* hay *tử*.

Nghiêu Thuấn chi đạo (đạo của Nghiêu Thuấn), hay : *Nghiêu điển* (điển pháp của vua Nghiêu), những chữ *Nghiêu Thuấn* vẫn là danh tự làm túc từ chỉ ý sở hữu của danh tự *đạo, điển.*

5. Nói về phân số, nói mấy phần nhỏ (tử số) trong một số lớn (mẫu số) :

nhất bách chi phân 一百之分 : *một phần trăm* (1/100)

nhị thập chi nhất 二十之一 : *một phần hai mươi* (1/20)

vạn chi nhất 萬之一 (hay *vạn nhất*) : *một phần trong vạn phần.*

tứ phân độ chi tam 四分度之三 : *ba* (phần) *trong bốn phần của một độ.* (3/4 của độ).

6. Thời hạn, thời gian.

Tam niên chi tang.

三 年 之 喪

Tang trong ba năm.

Thất niên chi bệnh.

七 年 之 病

Bệnh (ốm đau) *trong bảy năm.*

7. Nơi chốn :

Giang thượng chi ngư chu.

江 上 之 漁 舟

Thuyền câu trên sông.

Thảo thượng chi phong tất yển. [Luận—Nhan Uyên]

草 上 之 風 必 偃

Gió trên cỏ, hẳn làm rạt (cỏ xuống đất).

Ý nói : đức độ của người quân tử khiến kẻ tiểu nhân phải thiếp phục.

743 Trường hợp 2

Chi *đặt sau một tĩnh tự* (thường là tĩnh tự kép) và *trước một danh tự* (hay danh tự kép).

Với cách dùng này, giới tự *chi* chỉ có phận sự liên lạc mà không có ý nghĩa thiết thực. Nó chỉ đặt để khiến cho âm thanh câu văn được cân đối. Trong trường hợp này, nó đúng là một hư tự, thường dùng do thói quen.

Thí dụ :

Hiền thánh chi quân.

賢 聖 之 君

Những ông vua tài giỏi.

Minh sát chi quan.

明 察 之 官

Quan lại sáng suốt.

Trung tín chi thần.

忠 信 之 臣

Bề tôi trung tín.

Hiền thánh, minh sát, trung tín là những tính tự kép đặt trước những danh tự đơn : *quân, quan, thần,* nên chữ *chi* được đặt thêm vào để đọc thành 4 tiếng, khiến âm thanh được cân đối.

Những tĩnh tự : *hiền thánh, minh sát, trung tín* là những hình dung từ *(épithètes)* của những danh tự *quân, quan, thần,* còn *chi* là hư tự.

Yểu điệu chi nữ 窈 窕 之 女 *cô gái yểu điệu.*

Yểu điệu chi thục nữ 窈窕 之 淑 女 *thục nữ yểu điệu.*

Trong thí dụ cuối, nên bỏ *chi* ; lời nói sẽ gọn gàng hơn.

✓ ***Chú ý:***

Nếu là tĩnh tự đơn, người ta thường nói : *hiền quân, thánh quân, minh quân, trung thần, thục nữ, liệt nữ,* ... Những tĩnh tự : *hiền, thánh, minh, trung, thục, liệt* đều là hình dung từ của những danh tự đặt sau. (Xem §§ **320 - 322**).

744 Trường hợp 3

***Chi** đặt sau danh tự và trước tĩnh tự.*

Trong trường hợp này, *chi* có công dụng đặc biệt là biến tĩnh tự đặt sau nó thành một danh tự.

Như : Tĩnh tự **hiểm** 險*(hiểm trở, khó đi lại)* thường dùng như ta nói :

hiểm địa 險地 *(nơi hiểm yếu)*

hiểm ải 險隘 *(cửa ải hiểm yếu).*

Tĩnh tự **lợi** 利*(ích lợi, sắc bén)* thường dùng như :

lợi kim 利金 *(tiền lời)*

lợi khẩu 利口 *(miệng nói hoạt bát).*

lợi khí 利器 *(khí giới sắc bén).*

Tĩnh tự **cao** 高*(cao),* **hậu** 厚*(dầy),* **đại** 大*(lớn)* thường dùng như :

cao sơn 高 山*(núi cao),* **hậu ân** 厚 恩*(ơn dầy).*

đại phong 大 風*(gió lớn).*

Nay ta nói :

Cố quốc bất dĩ sơn khê chi hiểm, uy thiên hạ bất dĩ binh cách
固 國 不 以 山 溪 之 險 , 威 天 下 不 以 兵 革
chi lợi. [Mạnh—Công tôn Sửu]
之利

Làm vững nước chẳng phải bằng sự hiểm trở của núi khe ; ra uy với thiên hạ chẳng phải bằng sự sắc bén của binh cách.

Ý nói : Nếu không có đức, không được lòng dân, không thể khiến nước được hùng cường, không khiến được thiên hạ phải sợ uy thế của mình.

Những tĩnh tự *hiểm, lợi* đã biến thành danh tự làm túc từ của động tự *dĩ.*

Bất đăng sơn, bất tri thiên chi cao ; bất lâm khê, bất tri địa
不 登 山 , 不 知 天 之 高 ; 不 臨 溪 , 不 知 地
chi hậu ; bất văn tiên nhân chi đạo, bất tri học vấn chi đại. [Tuân Tử]
之厚;不 聞 先 人 之 道,不 知 學 問 之 大

Chẳng trèo lên núi, chẳng biết được độ cao của trời ; chẳng đi xuống khe suối, chẳng biết được tầm sâu dày của đất ; chẳng nghe

(hiểu) *được đạo của các tiền nhân* (tiên vương, thánh hiền), *thì chẳng biết mức rộng lớn của học vấn.*

Những tĩnh tự *cao, hậu, đại* đã biến thành danh tự, làm túc từ của động tự *tri.*

Ta đọc câu :

Bạch tuyết chi bạch do bạch ngọc chi bạch dư ? [Mạnh—Cáo Tử]

白雪之白猶白玉之白與 ?

Mầu trắng của tuyết trắng cũng như mầu trắng của ngọc trắng hay chăng ?

Hai chữ *bạch* ở *bạch tuyết* và *bạch ngọc* là tĩnh tự, dùng làm hình dung từ của danh tự *tuyết, ngọc*, còn hai chữ *bạch* kia đã biến thành danh tự, có nghĩa là : sắc trắng, mầu trắng.

✓ ***Để ý :***

Trong mấy cách của trường hợp 3, không thể bỏ giới tự *chi.*

Xem lại : *Tĩnh tự dùng làm danh tự,* §§ **56 - 62.**

745 Trường hợp 4

Chi đặt sau một đại tự và trước một danh tự. Nếu là nhân vật đại tự hay nghi vấn đại tự, *chi* chỉ ý sở hữu.

Thí dụ :

Dư chi quá

予之過 *lỗi của tôi* (của ta).

Thị thùy chi khiên ?

是誰之騫 ? *đó là khuyết điểm* (lỗi) *của ai?*

Kỷ chi sở dục

己之所欲 *sở dục* (ý muốn) *của mình.*

✓ ***Chú ý :***

1/ Trường hợp trên ít dùng hơn, vì ý sở hữu thường được diễn bởi cách đặt đại tự liền trước danh tự, như :

ngã quốc (nước ta), *ngô nhân* (người của chúng ta), *nhĩ huynh* (anh này) ...

2/ *Chi* có khi đặt liền sau mấy chỉ thị đại tự như : **bỉ** 彼, **thử** 此, **tư** 斯, **thị** 是, trước một động tự, một danh tự, hoặc tĩnh tự, và trong nhiều đặc ngữ (là những lối dùng đặc biệt). Trong trường hợp này, *chi* đúng là một hư tự, không có nghĩa, cũng không có công dụng về văn phạm.

Thí dụ :

Thử chi vị ... 此之謂 : *cái đó gọi là ...*

Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu. [Mạnh—Đằng Văn]

富貴不能淫，貧賤不能移，威武不能屈，此之謂大丈夫

Sự giàu sang không thể làm mê hoặc (lòng), *sự nghèo hèn không thể làm thay đổi* (chí khí), *uy quyền vũ lực không thể khuất phục được,* (người) *đó gọi là đại trượng phu.*

Có thể bỏ *chi* : *thử vị đại trượng phu.* Vậy *chi* là hư tự (chữ thừa) không có công dụng văn phạm.

Thử chi vị dã = lời nói như thế vậy.

Mấy chữ này thường thấy ở cuối câu, trong những lời kết luận.

Đáng lẽ nói : *Vị thử dã.*

Thử chi vị đức : đó gọi là đức (tốt).

Đáng lẽ nói : *Thử vị đức.*

3/ *Thử* thường dùng làm chỉ thị định tự đặt trước danh tự, như: *thử nhân* (người ấy), *thử nhật* (hôm ấy). Nhưng có khi nó dùng với *chi* đặt trước một danh tự ; trong trường hợp này, *chi* không những là hư tự, lại là một những từ (chữ thừa) nên bỏ.

Thí dụ :

Tiên vương chấp thử chi chính kiên như kim thạch, hành thử chi lệnh, tín như tứ thời. [Giả Nghị]

先王執此之政堅如金石，行此之令，信如四時

Các tiên vương (xưa) *nắm giữ chính sách ấy vững chắc như vàng đá, thi hành những hiệu lệnh ấy đúng hẹn như bốn mùa* (đắp đổi không sai).

Không nên bắt chước lối đặt trên. Nên bỏ *chi* và nói :
Tiên vương chấp thử chính ... hành thử lệnh ...

746 Trường hợp 5

Chi đặt giữa những lượng số định tự

Trong trường hợp này, *chi* chỉ một phân số, định tự đặt trước là mẫu số *(dénominateur)*, định tự đặt sau là tử số *(numérateur)*.

thập chi nhất 十之一 *một phần trong mười phần* (có thể nói : *thập nhất*).

bách chi ngũ 百之五 *năm phần trăm* (có thể nói : *bách ngũ*)

✓ ***Chú ý :***

Có thể bỏ *chi*, nhưng thường không rõ nghĩa, khiến dễ hiểu lầm. Riêng chữ *thập* khi dùng để chỉ phân số, người ta viết thêm chữ *nhân đứng*.

thập nhất 什一 *(một phần 10)*

thập ngũ 什五 *(5 phần 10).*

Đó là để tránh sự hiểu lầm với :

thập nhất 十一 *(mười một)*

thập ngũ 十五 *(mười lăm).*

Xem lại : *Lượng số định tự*, § **293**.

747 Trường hợp 6

Chi đặt sau một động tự (thường là quán ngữ động tự)

747a Trường hợp này rất thông thường và dùng với nhiều ý nghĩa, trong đó những động tự đặt trước bổ túc nghĩa của danh tự đặt sau.

Thí dụ :

Vô tu ố chi tâm, phi nhân dã ; vô từ nhượng chi tâm, phi nhân dã.

無羞惡[5] 之心，非人也；無辭讓之心，非人也

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Không có lòng (biết) *thẹn* (vì lầm lỗi), (biết) *ghét* (cái gì xấu xa), (thì) *không phải là người ; không có lòng* (biết khi cần) *từ chối hay nhường nhịn*, (thì) *không phải là người.*

Những động tự : *tu* (hổ thẹn), *ố* (ghét), *từ* (từ chối), *nhường* (nhường nhịn) làm túc từ để bổ túc nghĩa của danh tự *tâm*. *Tâm* là trực tiếp túc từ của động tự *vô*.

747b Hãy lưu ý

1. Trong trường hợp 6, ít khi động tự đứng một mình, mà thường dùng với túc từ của nó, thành một quán ngữ động tự, có khi là một quán ngữ rất dài.

Kính phụ tôn hiền chi đạo.

敬父尊賢之道

Đạo kính (yêu) *cha, tôn trọng người hiền tài.*

Phụ là túc từ của động tự *kính* ; *hiền* là túc từ của động tự *tôn*.
Quán ngữ *"kính phụ tôn hiền"* là túc từ của danh tự *đạo*.

Cố tương đại hữu vi chi quân tất hữu sở bất triệu chi thần.

故將大有為之君必有所不召之臣

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Cho nên những ông vua sắp có để làm lớn (sắp sửa làm nên sự nghiệp lớn) *hẳn phải có những bề tôi không thể vời được* (dễ dàng).

Ý nói : Ông vua có chí lớn, phải dùng những bề tôi có tư cách lớn, có tài xứng đáng, những bề tôi ấy phải được kính trọng, chứ không thể vẫy đến như tôi tớ.

Quán ngữ *"tương đại hữu vi"* (sắp có làm lớn) là túc từ của danh tự *quân*.
Quán ngữ *"sở bất triệu"* là túc từ của danh tự *thần*.

Cố Vương chi bất vương, phi hiệp Thái sơn dĩ siêu Bắc hải chi loại dã ; Vương chi bất vương, thị chiết chi chi loại dã.

故王之不王，非挾太山以超北海之類也．王之不王，是折枝之類也

[Mạnh—Lương Huệ]

Cho nên, nhà vua (mà) *chẳng làm được bá vương, không phải là việc giống như cắp núi Thái băng qua bể Bắc. Nhà vua chẳng làm được bá vương, đó là việc giống như bẻ một cành cây vậy.*

Mạnh Tử chê Tề Tuyên vương không có nghị lực, không có ý chí lớn.

Quãng câu *"hiệp Thái sơn dĩ siêu Bắc hải"* và quán ngữ *"chiết chi"* là túc từ của danh tự *loại*.

Xem lại đầy đủ nghĩa câu trên ở § **145**.

2. Trong trường hợp 6, chữ *chi* cần thiết phải dùng, khiến cho nghĩa được rõ. Nhưng có nhiều quán ngữ động tự lập thành bởi một động tự đặt liền trước một danh tự (không dùng *chi*), như :

cán phụ 浣婦 *người đàn bà giặt*

động cơ 動機 *máy phát động*

điếu ông 釣翁 *ông câu cá*

ngư nhân 漁人 *người đánh cá, .v.v...*

✓ *Để ý :*

Chữ **ngư** 魚 (danh tự) nghĩa là : *cá, con cá* ; khác với chữ **ngư** 漁 (động tự) là *đánh cá, lưới cá* ; có bộ *thủy* (chấm thủy) ở bên trái.

748 Trường hợp 7

***Chi** đặt sau danh tự* (hoặc đại tự) *trước động tự* (hay quán ngữ động tự)

Đặt trước một động tự, *chi* cũng có đặc tính là danh tự hóa động tự ấy, là biến động tự ấy thành danh tự.

Thí dụ :

Thiện ác chi báo như ảnh tùy hình. [Bảo Phác Tử]

善 惡 之 報 如 影 隨 形

Sự báo ứng của thiện ác như bóng theo hình.

Động tự *báo* (báo đáp, báo ứng) đã biến thành danh tự, có nghĩa là : sự báo ứng.

Sĩ chi sĩ dã, do nông phu chi canh dã. [Mạnh—Đằng Văn]

士 之 仕 也 , 猶 農 夫 之 耕 也

Sự làm quan của kẻ sĩ, như việc cầy (ruộng) *của nông phu.*

Sĩ 仕 (= ra làm quan), *canh* 耕 (= cầy) nguyên là động tự, ở đây đã được danh tự hóa.

Dĩ đại phu chi chiêu, chiêu ngu nhân, ngu nhân tử bất cảm vãng.

以 大 夫 之 招 , 招 虞 人 , 虞 人 死 不 敢 往

[Mạnh—Vạn Chương]

Lấy (tín hiệu dùng để) *vời một quan đại phu* (mà) *vời một viên quan coi vườn* (ngu nhân), *viên quan coi vườn* (dù) *chết* (cũng) *không dám đến.*

Chiêu 招 (= vời, gọi) là động tự, cũng như ta nói : chiêu hồn, chiêu hồi, chiêu khách.

Chữ *chiêu* thứ nhất đã danh tự hóa, có nghĩa là : sự vời, sự gọi. Và ở đây có nghĩa rộng là : cái gì dùng để vời, để gọi ; tín hiệu dùng cho người ta tin mà đến.

Theo cổ tục, vời ngu nhân thì dùng cái mũ da (bì quan) ; vời quan đại phu thì dùng cờ tinh (cờ có cắm lông ở đầu).

Mạnh Tử phê bình Tề Cảnh công không theo đúng lễ, đã dùng cờ tinh để vời viên quan coi vườn, nên viên quan coi vườn đã không tới.

Tiền nhật chi bất thụ thị, tắc kim nhật chi thụ phi dã.

前 日 之 不 受 是 , 則 今 日 之 受 非 也

Sự chẳng nhận (bổng lộc) *về ngày trước là phải lẽ, thì sự nhận ngày hôm nay là trái lẽ.*

Quán ngữ *bất thụ* trở thành danh tự, là chủ từ của động tự *thị* (= là phải, có lý). Động tự *thụ* (ở dưới) cũng danh tự hóa, là chủ từ của động tự *phi* (= là trái, không phải).

Rất nhiều khi, *chi* đặt trước một quán ngữ động tự, hoặc cả một quãng câu được danh tự hóa.

Thí dụ :

Quân tử bệnh vô năng yên, bất bệnh nhân chi bất kỷ tri dã.

君 子 病 無 能 焉 , 不 病 人 之 不 己 知 也

[Luận—Vệ Linh]

Người quân tử (chỉ) *lo* (mình) *chẳng có tài năng*, (chứ) *chẳng lo người* (đời) *không biết đến mình.*

"Bất kỷ tri" đáng lẽ là *"bất tri kỷ"* (chẳng biết đến mình" : câu đặt về thể phủ định, nên dùng cách đảo trang.

Nhân chi bất kỷ tri : sự chẳng biết đến mình của người đời. Vậy quán ngữ *"bất tri kỷ"* được danh tự hóa, làm trực tiếp túc từ của động tự *bệnh* (lo).

Nhân trở thành chỉ định túc từ của quán ngữ *"bất kỷ tri"*.

Ngô chi bất ngộ Lỗ hầu, thiện dã. Tang thị chi tử yên năng sử
吾之不遇魯侯，天也．臧氏之子焉能使
dư bất ngộ tai ! [Mạnh—Lương Huệ]
予不遇哉！

Sự không được gặp Lỗ hầu của ta (ta chẳng được gặp vua Lỗ), (đó là việc) *trời* (định). *Anh chàng họ Tang làm sao có thể khiến ta không được gặp chăng !* (chẳng thể gièm pha ta mà ngăn cản vua Lỗ) *!*

Quãng câu *"bất ngộ Lỗ hầu"* đã được danh tự hóa, mà túc từ là đại tự *ngô* (= ta).

✓ ***Chú ý :***

Khi một động tự đặt với đại tự *sở*, nó hiệp với *sở* thành một danh tự kép, như :

sở dục : cái gì mà người ta muốn ; ý muốn.

sở vi : cái gì mà người ta làm ; việc làm.

Xem lại : Đại tự *sở*, **§ 210**.

Trong trường hợp này, *chi* sẽ không coi là những từ nữa ; trái lại, nó trở lại cương vị một giới tự có công dụng văn phạm là liên lạc danh tự đặt trước với danh tự kép (thành lập bởi đại tự *sở*).

Thí dụ :

Quân tử chi sở vi, chúng nhân cố bất thức dã. [Mạnh—Cáo Tử]
君子之所為，眾人固不識也
Việc làm của người quân tử, mọi người hẳn không thể biết.

Sở vi là danh tự kép, làm túc từ của danh tự *quân tử*. *Chi* là giới tự, liên lạc danh tự *sở vi* với danh tự *quân tử*.

Tam Vương chi sở tranh, nhân nhân chi sở ưu.
三王之所爭，仁人之所憂
[Trang Tử—Thu thuỷ]

Sự tranh giành của Tam vương (là mối) *ưu tư của người nhân ...*

Thời Tam Vương (Hạ, Thương, Chu) có sự tranh đoạt ở chỗ vua Thang đánh đuổi vua Kiệt nhà Hạ để lập nên nhà Thương, rồi đến Vũ Vương đánh đuổi vua Trụ nhà Thương để lập nên nhà Chu. Trang Tử chê thời Tam Vương (hay Tam Đại) tàn ác, kém thời Nghiêu Thuấn.

Ngô tương gián lương nhân chi sở chi dã. [Mạnh—Ly Lâu]
吾將瞷良人之所之也
Ta sẽ rình xem nơi đi tới của chồng. (xem chồng đến nơi nào)

Sở chi là : nơi đi, nơi tới. (*Chi*, động tự, nghĩa là : đi).

Chữ *chi* trên là giới tự, liên lạc danh tự kép *sở chi* với danh tự *lương nhân*.

749 - 754 *Chi* 之 còn dùng với nhiều ý nghĩa đặc biệt

Trường hợp 7 nói trên dẫn đến cách dùng giới tự *chi* với nhiều ý nghĩa đặc biệt khác. Trong những cách dùng này, *chi* được kể là những từ (chữ thừa), có thể bỏ. Nhưng người ta vẫn ưa dùng, vì sự hiện diện của nó thường nói lên nhiều ý nghĩa.

749 *Chi* dùng với ý nghĩa *đình đốn*. *Đình đốn* nghĩa là *dừng, nghỉ*.

Khi người ta muốn nhấn vào ý muốn nói, dằn vào ngang chừng, khiến người nghe chú ý đến lời nói tiếp ; ở đó, khí văn dừng lại, mà chữ *chi* được đặt vào chỗ dừng ấy. Như thế, tức là lời văn có ý đình đốn.

Thí dụ :

Vương chi bất vương, phi hiệp Thái-Sơn dĩ siêu Bắc hải chi loại
王之不王，非挾太山以超北海之類
dã. Vương chi bất vương, thị chiết chi chi loại dã.
也．王之不王，是折枝之類也
[Mạnh—Lương Huệ]

Xem lại nghĩa câu trên ở §§ **747 b.1** & **145**.

Đáng lẽ có thể bỏ giới tự *chi* là những từ và nói : *Vương ... bất vương, phi hiệp Thái Sơn dĩ siêu Bắc hải dã ...*

Danh tự *vương* trên là chủ từ của động tự *vương* ở liền dưới. Vậy *chi* dùng với ý đình đốn, khiến người nghe chú ý ; trong khi ấy, *chi* vẫn có đặc tính là danh tự hóa động tự *vương*.

Thánh nhân chi ưu dân như thử, nhi hạ canh hồ ?

聖人之憂民如此，而暇耕乎？

[Mạnh—Đằng Văn]

Sư lo cho dân của thánh nhân như thế, mà còn nhàn rỗi cầy ruộng được chăng ?

Đáng lẽ bỏ *chi* : *Thánh nhân ưu dân như thử, nhi hạ canh hồ?*

Bất dĩ Thuấn chi sở dĩ sự Nghiêu sự quân, bất kính kỳ quân giả

不以舜之所以事堯事君，不敬其君者

dã. Bất dĩ Nghiêu chi sở dĩ trị dân trị dân, tặc kỳ dân giả dã.

也.不以堯之所以治民治民，賊其民者也

[Mạnh—Ly Lâu]

Xem lại nghĩa câu này ở §§ **731** & **216b** để hiểu rõ ngữ pháp.

Đáng lẽ nói : *Bất dĩ Thuấn sở dĩ sự Nghiêu sự quân ... Thuấn* trở thành chủ từ của động tự *dĩ* (sở dĩ) và *sự* (sự quân)

Còn chủ từ của động tự *sự* dưới là đại tự *giả* (kẻ nào) đặt ở cuối câu.

750 Ngoài công dụng danh tự hóa một động tự (hay quán ngữ động tự), và ngoài ý nghĩa đình đốn, *chi* lại có công dụng đặc biệt là biến mệnh đề (trong đó nó được đặt) thành mệnh đề phụ của mệnh đề chính đặt sau, mà mệnh đề phụ ấy thường có ý giả thiết, hoặc chỉ trường hợp về thời gian.

750a Mệnh đề phụ (đặt với *chi*) chỉ ý giả thiết *(supposition)* :

Thí dụ :

Quân chi thị thần như thủ túc, tắc thần thị quân như phúc tâm.

君之視臣如手足，則臣視君如腹心.

Quân chi thị thần như khuyển mã, tắc thần thị quân như quốc nhân.

君之視臣如犬馬，則臣視君如國人

[Mạnh—Ly Lâu]

(Nếu) *ông vua coi bề tôi như tay chân, thì bề tôi coi vua như tim, ruột.* (Nếu) *ông vua coi bề tôi như chó ngựa, thì bề tôi* (sẽ) *coi vua như người* (thường) *trong nước.*

Đáng lẽ nói : *Quân thị thần như thủ túc*, hay : *Nhược quân thị thần như thủ túc.*

(Đó là mệnh đề phụ chỉ sự giả thiết của mệnh đề chính đặt sau).

Tiền nhật chi bất thụ thị, tắc kim nhật chi thụ phi dã.

前日之不受是，則今日之受非也

Xem lại nghĩa câu này ở § **748**.

Mệnh đề *"tiền nhật chi bất thụ thị"* (nếu việc chẳng nhận ngày trước là phải) là mệnh đề phụ chỉ ý giả thiết của mệnh đề chính đặt sau.

750b Mệnh đề phụ chỉ trường hợp về thời gian *(circonstance de temps)* :

Thí dụ :

Tự quân chi xuất hĩ,

自君之出矣，

Bất phục lý tàn ky (cơ). [Vương Xương Linh]

不復理殘機.

Từ lúc chàng ra đi (quân dịch),

(Thiếp) *chẳng sửa lại khung dệt đã hư tàn.* (Nhớ chàng nên bỏ việc canh cửi).

Động tự *xuất* được danh tự hóa, có nghĩa là : sự ra đi, lúc ra đi. Mệnh đề *"tự quân chi xuất hĩ"* là mệnh đề phụ chỉ trường hợp về thời gian của mệnh đề chính đặt sau.

Quân là chủ từ của động tự *xuất*. Chủ từ lẩn của động tự *phục lý* (lại sửa sang, điều chỉnh) là một đại tự lẩn, như *thiếp* hoặc *ngã*.

Điểu chi tương tử, kỳ minh dã ai. Nhân chi tương tử, kỳ ngôn

鳥之將死，其鳴也哀.人之將死，其言

dã thiện. [Luận—Thái Bá]

也善

Chim (khi) *sắp chết, tiếng kêu của nó ai oán. Người* (khi) *sắp chết, lời nói của người ấy từ thiện.*

Điều chi tương tử : mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian của mệnh đề chính *"kỳ minh dã ai"*.

Nhân chi tương tử : mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian của mệnh đề chính *"Kỷ ngôn dã thiện"*.

Khổng Tử chi khứ Lỗ dã, viết : "trì trì ngộ hành dã !" Khứ phụ mẫu quốc chi đạo dã.

孔子之去魯也，曰：遲遲吾行也！去父母國之道也

[Mạnh—Tận tâm]

Khổng Tử (khi) *bỏ nước Lỗ* (đi), *nói : "chậm chậm ta đi !"* (Đó là) *đạo* (xử trí khi) *bỏ nước của cha mẹ* (mà đi).

Ý nói lưu luyến, tưởng niệm đến tổ quốc, phần mộ tổ tiên, tông tộc.

Khổng Tử chi khứ Lỗ dã : mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian của mệnh đề chính.— Mệnh đề chính chỉ có một động tự là *viết* (mà chủ từ lẩn là Khổng Tử).

✓ *Để ý :*

Chữ *chi* ở cuối câu là giới tự cần thiết, không thể bỏ được, vì nó liên lạc quán ngữ *khứ phụ mẫu quốc* với danh tự *đạo*. *Đạo* nghĩa là : đường lối, cách thức (của sự bỏ tổ quốc ra đi).

751 Có khi mệnh đề đặt với *chi* vẫn là mệnh đề chính, mà mệnh đề đặt sau nó là mệnh đề phụ chỉ trường hợp về nguyên nhân, duyên cớ.

Thí dụ :

Kiệt Trụ chi thất thiên hạ dã, thất kỳ dân dã.

桀紂之失天下也，失其民也

[Mạnh—Ly Lâu]

Kiệt Trụ mất thiên hạ, (vì) *mất dân* (mất lòng dân) *của mình.*

"Kiệt Trụ chi thất thiên hạ dã" là mệnh đề chính. *"Thất kỳ dân dã"* là mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân.

Nhất vũ chi bất cử, vị bất dụng lực yên. Dư tân chi bất kiến, vị bất dụng minh yên. [Mạnh—Lương Huệ]

一羽之不舉，為°不用力焉．輿薪之不見，為°不用明焉

Một cái lông (chim) *mà chẳng nhấc lên được, vì chẳng dùng sức vào đó. Một xe củi mà chẳng trông thấy, vì chẳng dùng sự sáng suốt* (của mắt) *vào đó.*

752 *Chi* rất hay dùng trong những câu chỉ sự so sánh (tỉ hiệu), những mệnh đề sau nối với mệnh đề trên bằng những tiếng : *như* (giống như), *do* (như là), *nhược* (như là), *thí nhược* (ví như), ... Trong trường hợp này, những mệnh đề trên và dưới đều cùng một tính cách là mệnh đề chính.

Thí dụ :

Nghĩa lý chi duyệt ngã tâm, do sô hoạn chi duyệt ngã khẩu.

義理之悅我心，猶芻豢之悅我口

[Mạnh—Cáo Tử]

Nghĩa lý làm vui lòng ta, như món ăn làm ngon miệng ta.

Cả hai vế câu đều là mệnh đề chính (hoặc độc lập) liên lạc bởi liên tự *do* chỉ ý tỉ hiệu.

Sô : cỏ; súc vật nuôi bằng cỏ như bò dê.— *Hoạn* : súc vật nuôi bằng cơm gạo như lợn chó. Vậy *sô hoạn* là món thịt những súc vật nuôi bằng cỏ hay cơm gạo.

Dân chi quy nhân dã, do thủy chi tựu hạ, thú chi tẩu khoáng dã.

民之歸仁也，猶水之就下，獸之走曠也

[Mạnh—Ly Lâu]

Dân theo về (với người có) *đức nhân, như nước chẩy xuống thấp,* (như) *loài thú* (ưa) *chạy đến những nơi phóng khoáng.*

Cả ba mệnh đề của câu trên đều là mệnh đề chính, hai mệnh đề sau nối với mệnh đề trên bằng liên tự *do*.

Hiền sĩ chi xử thế dã, thí nhược chùy chi xử nang trung, kỳ mạt lập hiện. [Sử Ký]

賢士之處世也，試若錘之處囊中，其末立見°

Người hiền sĩ (bậc hiền tài) *ở đời, ví như cái dùi nhọn ở trong túi, mũi nhọn của nó hiện ra ngay.*

Ý nói : người giỏi, xuất sắc, thì mọi người dễ nhận biết ngay.

Dân vọng chi, nhược đại hạn chi vọng vân nghê dã.

民望之，若大旱之望雲霓也

[Mạnh—Lương Huệ]

Dân mong đợi (vua Thang), *như đại hạn mong mây* (và) *cầu vòng.*

Chữ *chi* trên là đại tự, thay danh tự *Thang*, là túc từ của động tự *vọng*.

753 Trong những lời luận đoán (suy luận, xét đoán), những mệnh đề đặt với *chi* là mệnh đề chính, lại có những công dụng liên hệ về văn phạm, như làm : chủ từ, túc từ, thuộc từ, v.v...

Đạo chi tương hành dã ư ? mệnh dã. Đạo chi tương phế dã dư ?

道之將行也$_{C}$與？命也．道之將廢也$_{C}$與？

mệnh dã. [Luận—Hiến vấn]

命也

Đạo sắp được thi hành chăng ? (đó là) *mệnh trời. Đạo sắp* (bị) *bỏ chăng ?* (đó cũng là) *mệnh trời.*

Chữ *mệnh* đã đứng riêng làm một mệnh đề trong đó lẩn động tự như: *thị* (đó là), *nãi* (là), *do* (bởi), ..., vì có thể nói : *thị mệnh dã*, hoặc : *thị nãi mệnh dã*, hoặc : *thị do mệnh dã*.

Vậy mệnh đề *"mệnh dã"* là thuộc từ của mệnh đề trên *"đạo chi tương hành dã dư ?"*

Mệnh đề *"đạo chi tương hành dã dư ?"* là chủ từ của động tự lẩn như : *thị, nãi, do, ...*

Ngô chi bất ngộ Lỗ hầu, thiên dã ... [Mạnh—Lương Huệ]

吾之不遇魯侯，天也 ...

Ta chẳng được gặp vua Lỗ, (đó là việc) *trời vậy ...*

"Thiên dã" cũng đứng riêng một mệnh đề.

Kim thiên hạ nịch hĩ. Phu tử chi bất viện, hà dã ? [Mạnh—Ly Lâu]

今天下溺矣．夫子之不援，何也？

Nay thiên hạ (đang) *chết đuối. Thầy chẳng cứu vớt, sao vậy ?*

Mệnh đề chính *"Phu tử chi bất viện"* làm chủ từ của một động tự lẩn, như *thị* (là). *Hà dã ?* tức là *thị hà dã ?* : *đó là vì sao ?*

Cảm vấn Cổ Tẩu chi phi thần như hà ? [Mạnh—Vạn Chương]

敢問瞽叟之非臣如何？

(Tôi) *dám* (xin) *hỏi thầy : Ông Cổ Tẩu chẳng phải là bề tôi* (của vua Thuấn) *là thế nào ?*

Mệnh đề *"Cổ Tẩu chi phi thần như hà ?"* là trực tiếp túc từ của động tự *vấn*.

Quân tử chi sở vi, chúng nhân cố bất thức dã. [Mạnh—Cáo Tử]

君子之所為，眾人固不識也

Người quân tử làm gì, mọi người hẳn chẳng biết được.

Mệnh đề *"Quân tử chi sở vi"* là trực tiếp túc từ của mệnh đề dưới, (câu trên đặt theo lối đảo trang).

754 Nhận xét về văn phạm

1. Trong trường hợp 7 có nhiều cách dùng *chi* với ý nghĩa đặc biệt, ta nhận thấy danh tự đặt trước *chi* thường là chủ từ của động tự đứng sau *chi*. Cách dùng này rất thông dụng trong cổ Hán văn.

Thí dụ :

Vương chi bất vương, ...

王之不王，...

Chữ *vương* trên là danh tự, làm chủ từ của chữ *vương* sau (là động tự).

Thánh nhân chi ưu dân như thử, ...

聖人之憂民如此，...

Danh tự *thánh nhân* là chủ từ của động tự *ưu*.

Thuấn chi sở dĩ sự Nghiêu sự quân, ...

舜之所以事堯事君，...

Danh tự *Thuấn* lã chủ từ của động tự *dĩ* và *sự*.

Quân chi thị thần như thủ túc, ...

君之視臣如手足，...

Danh tự *quân* là chủ từ của động tự *thị*, .v.v...

2. Trong câu phủ định, với lối đảo trang, người ta thường để túc từ trước động tự.

Thí dụ :

Nhất vũ chi bất cử, vị bất dụng lực yên. Dư tân chi bất kiến, vị bất dụng minh yên.

(Xem lại nghĩa câu này ở § **751**).

Nhất vũ là túc từ của động tự *cử ; dư tân* là túc từ của động tự *kiến.*

Nếu không phải là lời phủ định, không dùng lối đảo trang, ta nói : *Bất cử nhất vũ ... Bất kiến dư tân ...* (túc từ đứng sau động tự).

755 *Chi* 之 đặt với động tự *vị* 謂

Ta để ý động tự vị 謂 *(nói, gọi là)* đặt liền với *chi* hoặc trước, hoặc sau :

755a *Vị* đặt trước *chi*

Hỉ nộ ai lạc chi vị phát, vị chi trung. [Trung Dung]

喜怒哀樂之未發, 謂之中

Mừng giận thương vui (khi) *chưa phát ra, gọi đó là trung chính.*

Khi tình cảm chưa phát hiện, tâm người ta còn trung chính, không thiên lệch.

Chi đặt sau động tự *vị*, là đại tự thay những danh tự *hỉ nộ ai lạc.*

Chi (túc từ của động tự *vị*) là tiếng cần thiết không thể bỏ được. *Trung* (tĩnh tự) là thuộc từ của đại tự *chi.*

Chữ *chi* trên là hư tự, có thể bỏ, vì ta có thể nói : *Hỉ nộ ai lạc vị phát ...*

755b *Vị* đặt sau *chi*

Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo.

天命之謂性，率性之謂道，修道之謂教

[Đại Học]

Trời phú cho, gọi là tính ; noi theo tính (ấy) *gọi là đạo ; sửa cái đạo, gọi là giáo* (hóa).

Chi là những từ (thừa).

Đáng lẽ nói : *Thiên mệnh vị tính, suất tính vi đạo, tu đạo vị giáo.*

Thử chi vị đại trượng phu ...

此之謂大丈夫 ...

Xem lại câu này ở trường hợp 4, của *chi*, § **745**.

Nhưng ta lại để ý câu sau đây :

Thao tắc tồn, xả tắc vong, xuất nhập vô thời, mạc tri kỳ hương:

操則存，舍則亡，出入無時，莫知其鄉：

duy tâm chi vị dư ? [Mạnh—Cáo Tử]

惟心之謂$_{c}$與？

Giữ (chắc) *thì* (nó) *còn, thả ra thì* (nó) *mất* ; (nó) *ra vào không có thời* (nhất định), *chẳng ai biết quê hương của nó ở đâu : duy chỉ là nói về cái tâm* (của người ta) *chăng ?*

Đọc câu trên, ta có hai cách nhận xét chữ *chi* :

1. *Chi* có thể coi là giới tự cần phải có, để liên lạc danh tự *tâm* với *vị* (được danh tự hóa) có nghĩa là : lời nói.

Duy tâm chi vị dư ? = Chỉ là lời nói về con tâm chăng ?

2. Lại có thể coi *chi* là hư tự, thừa, trong câu đặt ngược chiều, vì lời nói có ý xác định tha thiết. Đáng lẽ nói thuận là :

Duy vị tâm dư ? (Chỉ là nói đến cái tâm chăng ?).

Trong trường hợp này, *vị* vẫn là động tự, mà danh tự *tâm* là túc từ của động tự *vị.*

756 - 759 *Chi* 之 còn là những từ trong nhiều cách nói

756 Với vài giới tự như : *ư* (đối với, sánh với), *dữ* (cùng, và), khi liên lạc hai danh tự, người ta cũng ưa dùng *chi* là hư tự, hoàn toàn là những từ.

Thí dụ :

Kỳ lân chi ư tẩu thú, phượng hoàng chi ư phi điểu, Thái Sơn chi

麒麟之於走獸，鳳凰之於飛鳥，泰山之

ư khâu diệt, hà hải chi ư hàng lạo : loại dã. Thánh nhân chi ư

於丘垤，河海之於$_{c}$行潦：類也．聖人之於

dân, diệc loại dã. Xuất ư kỳ loại, bạt hồ kỳ tụy, tự sinh dân đĩ
民，亦類也．出於其類，拔乎其萃，自生民以
lai, vị hữu thịnh ư Khổng Tử dã. [Mạnh—Công tôn Sửu]
來，未有盛於孔子也

Kỳ lân đối với (sánh với) *loài thú chạy, phượng hoàng đối với loài chim bay, Thái Sơn đối với gò đống* (đất), *sông bể đối với rãnh nước:* (đều là cùng) *loại. Thánh nhân đối với dân, cũng cùng loại* (cũng là người). (Nhưng) *xuất sắc hơn trong loài, nổi bật hẳn trong nhóm,* (thì) *từ khi sinh ra loài người đến nay, chưa có ai hơn Khổng Tử.*

Cách dùng mấy quãng câu *"Kỳ lân chi ư tẩu thú, phượng hoàng chi ư phi điểu"* .v.v..., không đúng hẳn trường hợp I (*chi* đặt giữa hai danh tự), cũng không đúng trường hợp 7 (danh tự đặt trước động tự), mà chỉ là cách dùng giới tự *ư* (đối với, sánh với) giữa hai danh tự, còn hư tự *chi* hoàn toàn thừa, có thể bỏ.

Vậy có thể nói : *Kỳ lân ư tẩu thú, vv...* Hoặc có thể dùng thêm một động tự : *Kỳ lân tỉ ư tẩu thú, vv...*

Động tự tỉ 比 nghĩa là : *sánh, so sánh.*

Thí dụ khác :

Quân tử chi ư cầm thú dã, kiến kỳ sinh, bất nhẫn kiến kỳ tử ...
君子之於禽獸也，見其生，不忍見其死...
[Mạnh—Lương Huệ]

Người quân tử đối với cầm thú : trông thấy loài vật sống, mà không nhẫn tâm trông thấy chúng chết. (Người quân tử có lòng nhân trông thấy vật bị chết thì thương tâm).

Quả nhân chi ư quốc dã, tận tâm yên nhĩ hĩ.
寡人之於國也，盡心焉耳矣
[Mạnh—Lương Huệ]

Quả nhân đối với quốc (dân) *hết lòng nhân ái với dân mà thôi.*

Ư có nghĩa là : xử đối với. Trong mấy câu trên, *chi* đều là hư tự, có thể bỏ.

Nhân chi dữ nghĩa, kính chi dữ hòa, tương phản nhi giai tương
仁之與義，敬之與和，相反而皆相
thành dã. [Hán Thư]
成也

Nhân cùng với nghĩa, sự tôn kính cùng sự hòa đồng, (những đức tính ấy tuy) *trái ngược nhau, mà lại cùng nhau hợp thành được.*

Đáng lẽ nói : *Nhân dữ nghĩa, kính dữ hòa ..*

757 Những quán ngữ như hà 如何? *(thế nào ?),* nhược hà 若何 *(thế nào ?)* có khi dùng thêm chữ *chi* đặt xen vào giữa.

Tích tân như chi hà ?
析薪如之何？
Phỉ phủ bất khắc,
匪斧不克
Thú thê như chi hà ?
取妻如之何？
Phỉ môi bất đắc. [Thi—Nam Sơn]
匪媒不得
Bửa củi thế nào ?
Không có rìu (búa) chẳng được.
Lấy vợ thế nào ?
Không có mối (mai) *không xong.*

✓ *Để ý :*

Chữ thủ 取 *(= lấy)* thêm dấu khứ thanh, đọc là *thú* dùng thay cho chữ thú 娶 (là : *lấy vợ*).

758 Trong cổ văn, như Thi kinh, trạng tự khổng 孔 *(rất)* hay đặt với *chi* là một nhũng từ.

Thiên bảo định nhĩ,
天保定爾

Diệc khổng chi cố. [Thi—Thiên bảo]

亦 孔 之 固

Trời giữ gìn cho ngài,

Cũng rất vững vàng. (Nói trời phù trì ông vua).

Đáng lẽ nói : *Khổng cố* (rất vững) cũng như *thậm cố.*

Kim thử hạ dân,

今 此 下 民

Diệc khổng chi ai. [Thi—Thập nguyệt giao]

亦 孔 之 哀

Nay đám hạ dân kia,

Cũng rất ai oán.

Đáng lẽ nói : *Khổng ai* : rất ai oán.

759 Mấy chỉ thị đại tự **bỉ** 彼, **thử** 此, **thị** 是, **tư** 斯 dùng trong cách tị hiệu đặt với lối đảo trang, cũng thường có thêm chữ *chi* là những từ đứng trước một tĩnh tự hay trạng tự.

như bỉ chi nan 如彼之難 *khó khăn như thế*

nhược tư chi cấp 若斯之急 *cấp bách như thế*

như thử chi bị 如此之備 *đầy đủ như thế*

nhược thị chi thậm 若是之甚 *quá lắm như vậy, ...*

Đáng lẽ nói xuôi là : *nan như bỉ, cấp nhược tư, bị như thử, thậm nhược thị.*

Và người ta lại có thể nói : *Như bỉ nan dã. Nhược tư cấp dã. Như thử bị dã. Nhược thị thậm dã. Như thị kỳ cấp dã, v.v...*

Chữ *dã* là trợ tự đệm ở cuối câu để kết luận và khiến câu nói lọn tai, không trơ trẽn.

760 Vài lối dùng ngộ nghĩnh

Ta đọc lại câu sau đây rút trong sách Đại Học :

Nhân chi kỳ sở thân ái nhi tịch yên, chi kỳ sở tiện ố nhi tịch yên, chi kỳ sở úy kính nhi tịch yên ... [Đại Học]

人之其所親愛而辟焉，之其所賤惡[o] 而辟焉，之其所畏敬而辟焉 ...

(Thường) *người ta đối với chỗ* (đáng) *thân yêu, lại sai lệch* (không thân yêu), *đối với chỗ* (đáng) *khinh ghét, lại sai lệch* (không khinh ghét), *đối với chỗ* (đáng) *kính sợ mà lại sai lệch* (không kính sợ) ...

Xem lại đầy đủ nghĩa câu trên ở **§ 712** chú ý 2.

Ý nói : Không ngay thẳng, không công bằng ...

Câu văn có thể đổi lại là : *Nhân tịch ư kỳ sở thân ái, tịch ư kỳ sở tiện ố, tịch ư kỳ sở kính úy* ... Đổi sang thể thuận, nên bỏ đại tự *yên* (có nghĩa là : ở đó, đối với những người ấy).

Có lẽ trong nguyên văn, cổ nhân đã nói :

Nhân chi ư kỳ sở thân ái nhi tịch yên, chi ư kỳ sở tiện ố nhi tịch yên ...

Với cách dùng chữ *chi* là những từ, rồi về sau, trong khi khắc những bản chép lại, chữ *ư* đã bị thiếu sót, mà người ta vẫn hiểu ý nói và quen với lối dùng ấy. Nhưng dù sao, chúng ta cũng không nên theo cách đặt như vậy. Nếu võ đoán, ắt người ta sẽ giải thích rằng chữ *chi* tương đương vớu *ư.*

Lại một cách đặt *"chi"* ở đầu câu :

Chi sở dĩ tiếp hạ chi nhân bách tính giả, tắc dung khoan huệ, 之所以接下之人百姓者，則容寬惠，**như thị giả tắc an tồn ... Chi sở dĩ tiếp hạ chi nhân bách tính** 如是者則安存 ... 之所以接下之人百姓 **giả, tắc hiếu thủ xâm đoạt, như thị giả nguy dãi ... Chi sở dĩ tiếp** 者，則好[o] 取侵奪，如是者危殆 ... 之所以接 **hạ chi nhân bách tính giả, tắc hiếu dụng kỳ tử lực hĩ, nhi mạn** 下之人百姓者，則好[o] 用其死力矣，而慢 **kỳ công lao, ... như thị giả diệt vong.** [Tuân Tử—Vương chế]

其功勞,...如是者滅亡

(Người nào) *tiếp xúc với người dưới* (cùng) *trăm họ mà* (thường) *rộng lòng ơn huệ, người như thế thì* (được) *an toàn tồn tại ...* (Người nào) *tiếp xúc với người dưới với trăm họ mà ham tranh giành lấn*

đoạt, người như thế (sẽ) *nguy, không yên ...* (Người nào) *tiếp xúc với người dưới trăm họ mà ham lợi dụng hết sức lực của dân, lại coi rẻ công lao của người ta, người như thế* (sẽ) *diệt vong.*

Chi sở cũng nghĩa giống như : *kỳ sở.*

Không nên bắt chước lối dùng này.

761 - 764 Đảo trang với giới tự *chi* 之

Chi thường dùng đến trong những câu văn có đảo trang *(inversion)* :

761 Trong những lời thuộc về thể phủ định *(forme négative)*

Thí dụ :

Ngô tư chi vị năng tín. [Luận—Công Dã Tràng]

吾斯之未能信

Ta chưa thể tin cái đó.

Đáng lẽ nói : *Ngô vị năng tín tư.*

Đại tự *tư* (= cái đó); trực tiếp túc từ của động tự *tín*, đã được báo hiệu bởi những từ *chi*, khiến ý nói được rõ ràng hơn.

Hà tất Công-Sơn thị chi chi dã ?

何必公山氏之之也？

[Luận—Dương Hóa]

Cần gì phải đi đến họ Công Sơn ?

Chữ *chi* trên là những từ, báo hiệu cách đảo trang, còn *chi* dưới là động tự, nghĩa là : đi, đi đến. *Công Sơn thị* là túc từ chỉ nơi chốn của động tự *chi.*

Đáng lẽ nói : *Hà tất chi Công Sơn thị dã ?* (Chi = đi đến)

Cổ giả ngôn chi bất xuất, sỉ cung chi bất đại dã.

古者言之不出，恥躬之不逮也

[Luận—Lý nhân]

Người xưa không nói ra (trước), (vì) *xấu hổ rằng mình chẳng theo kịp* (làm đúng như lời hứa).

Chữ *chi* trên là những từ đánh dấu lối đảo trang.

Đáng lẽ nói : *Cổ giả bất xuất ngôn ...*

Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tỉ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã. [Luận Ngữ—Thuật nhi]

德之不修，學之不講，聞義不能徙，不善不能改，是吾憂也

Chẳng sửa đức hạnh, chẳng giảng cứu sự học, thấy việc nghĩa (việc phải làm) *mà chẳng tới, chẳng hay sửa đổi những điều không tốt, ấy* (những cái đó) *là mối lo của ta vậy..*

Đáng lẽ nói : *Bất tu đức, bất giảng học, bất năng cải bất thiện.*

Đức, học, bất thiện là những trực tiếp túc từ đã đặt lên trước động tự.

762 Có đảo trang trong những câu nói với ý hoài nghi :

Cổ giả dân hữu tam tật, kim dã hoặc thị chi vô dã.

古者民有三疾，今也或是之$_{c}$亡也

[Luận—Dương Hóa]

Ngày xưa dân có ba thói xấu ; nay có lẽ không có những cái đó.

Đáng lẽ nói : ... *Kim dã hoặc vô thị dã.*

Chữ **vong** 亡 *(mất)* thêm dấu bình thanh $_{c}$亡 đọc là *vô* dùng thay chữ **vô** 無 *(không).*

Thị (= những thói xấu ấy) là túc từ của động tự *vô.*

Vì ý hoài nghi, nên *thị* đã đặt lên trước.

Phu tử yên bất học ? nhi diệc hà thường sư chi hữu ?

夫子焉不學？而亦何常師之有？

[Luận—Tử Trương]

Phu tử (Khổng Tử) *sao lại không học hỏi ? Nhưng mà thường có ông thầy nào* (nhất định) *chứ ?*

(Ý nói : Khổng Tử là vị thánh, mà cũng vẫn phải học).

Đáng lẽ nói : ... *nhi diệc hữu hà thường sư ?*

Khương thị hà yếm chi hữu ? [Xuân Thu—Ẩn 1]

姜氏何厭之有？

Họ Khương (bà Khương) *sao có thể chán được ?*

(Ý nói : người ấy có tham tâm, sẽ còn đòi hỏi nhiều).

Đáng lẽ nói : *Khương thị hữu hà yếm ?*

763 Cũng thường có đảo trang, nếu từ khí (khí văn) có ý xác định một cách quyết liệt. Lối này rất thường dùng đến liên tự *duy* (= chỉ, chỉ có, chỉ là).

Phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu. [Luận—Vi chính]

父母唯其疾之憂

Đối với cha mẹ, chỉ lo về tật bệnh của các ngài.

(Ý nói : Con có hiếu chỉ lo sợ cha mẹ đau ốm, bệnh tật).

Đáng lẽ nói : *Phụ mẫu, duy ưu kỳ tật.*

Duy quái chi dục văn. [Hàn Dũ]

唯怪之欲聞

(Người đời) *chỉ muốn nghe những điều kỳ quái.*

Đáng lẽ nói : *Duy dục văn quái.*

Duy thử chi vọng. [Hàn Dũ]

唯此之望

Chỉ mong đợi cái đó.

Đáng lẽ nói : *Duy vọng thử.*

764 Có khi không dùng *chi* với ý nói xác thiết, ngoài liên tự *duy*, người ta còn hay dùng thêm động tự *thị* (= ấy là) :

Suất sư dĩ lai, duy địch thị cầu. [Tả Truyện]

率師以來，唯敵是求

Từ khi đốc suất quân (binh) *đến nay, chỉ là tìm địch* (để hạ thủ).

Đáng lẽ nói : *Suất sư dĩ lai, duy thị cầu địch.*

Thi thư lễ nhạc thị tập, nhân nghĩa thị tu, pháp độ thị thúc.

詩書禮樂是習，仁義是修，法度是束

[Hàn Dũ]

Học tập thi thư lễ nhạc, tu tỉnh nhân nghĩa, gò bó (trong) *pháp độ.*

Đáng lẽ nói : *Thị tập thi thư lễ nhạc, thị tu nhân nghĩa, thị thúc ư pháp độ.*

Tuân Yển lệnh viết : Kê minh nhi dá, tắc tỉnh di táo, duy dư mã thủ thị chiêm. [Tả—Tương 14]

荀偃令曰：雞鳴而駕，塞井夷竈，唯余馬首是瞻

Tuân Yển ra lệnh (quân sĩ) *rằng: Gà gáy buộc ngựa vào xe, lấp giếng, san phẳng những bếp nấu, chỉ cứ trông đầu ngựa của ta* (mà đi theo).

Đáng lẽ nói : *... duy thị chiêm dư mã thủ* (hay : *duy chiêm dư mã thủ*). ...

Duy tiên sinh thị thính. [Hàn Dũ]

唯先生是聽

Chỉ nghe (lời) *tiên sinh.*

Đáng lẽ nói : *duy thị thính tiên sinh.* (hay : *duy thính tiên sinh*).

765 Nhiều thể dạng của *chi* 之

Chi là một chữ có nhiều thể dạng, nhiều công dụng. Biết dùng *chi*, lời nói thay đổi hình dạng, thể nọ chuyển sang thể kia dễ dàng. *Chi* có phép biến hóa những chữ đặt với nó, với nhiều ý vị, tình tứ. Thiếu *chi*, nhiều khi chữ Hán kém ý tế nhị, ẩn áo, kém mầu sắc bóng bẩy, văn chương.

Xem lại trên, § 122.

766 Giới tự *chư* 諸

Chư do sự tỉnh lược của đại tự *chi* và giới tự *ư*. *Chi* + *ư* = *Chư*.

Vậy *chư* vừa là đại tự, vừa là giới tự.

Thí dụ :

Hành hữu bất đắc giả, giai phản cầu chư kỷ. [Mạnh—Ly Lâu]

行有不得者，皆反求諸己

Làm (việc gì) *có khi không được* (không kết quả), *đều* (nên) *trở lại xét cái đó ở nơi mình.*

Phản cầu chư kỷ tức là : *Phản cầu chi ư kỷ*. (*Chi* là cái đó, điều mà làm không được).

Vậy *chư* có thể là đại tự làm túc tự của động tự *phản cầu* ; nó lại có thể coi là giới tự, liên lạc động tự phản cầu với túc từ *kỷ*.

Câu dẫn trên thuộc trường hợp của *chư* nửa trên đứng về đại tự, nửa dưới đứng về giới tự. Nhưng, cũng có khi *chư* không thay một sự vật nào (tức không phải là đại tự), mà chỉ kể là giới tự hoàn toàn, tương đương với giới tự *ư*.

Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân.[Luận—Vệ Linh]

君子求諸己，小人求諸人

Quân tử xét ở nơi mình (trách mình), *tiểu nhân trách ở người.*

Chư : giới tự, liên lạc động tự cầu với túc từ *kỷ* và *nhân*.

Bất tri thần chi sở tại, tại bỉ hồ ? ư thử hồ ? hoặc chư viễn nhân hồ ? [Lễ—Giao đặc sinh]

不知神之所在，在彼乎？於此乎？或諸遠人乎？

Chẳng biết quỷ thần ở nơi đâu ? ở kia chăng ? ở đây chăng ? hoặc ở người xa chăng ?

Chư hoàn toàn là giới tự, nghĩa như *ư* (để tránh sự lặp lại chữ tại hoặc chữ *ư* ở hai quãng trên).

Xem lại : *Chư* là đại tự, § **120**.

Chư là định tự, § **311**, và

Chư là trợ tự nghi vấn, § **1017 - 1020**.

✧

CHƯƠNG 30

Giới tự *dữ* 與, *tự* 自, *vi* 微, *vị* 為

Giới tự *dữ* 與 (§§ 767 - 769)

767 Giới tự ***dữ*** nghĩa là *cùng...cùng với*...Nó liên lạc một động tự với túc từ của động tự ấy, và có đặc điểm là cùng túc từ được đặt lên *trước* động tự.

Thí dụ:

Dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ? [Luận—Học nhi]

與朋友交而不信乎？

(Ta) *cùng bè bạn giao du mà chẳng giữ được điều tín chăng?*

Đáng lẽ nói: *Giao dữ bằng hữu nhi bất tín hồ?*

Động tự *giao* có chủ từ lẩn là *ngô* hay *ngã*. *Dữ* là giới tự liên lạc động tự *giao* với túc từ *bằng hữu*. Trong câu trên *dữ* và túc từ của động tự *giao* là *bằng hữu* đã đặt lên trước động tự *giao*.

Dữ ý hồ lạc giả lập nhi bất sỉ giả, kỳ Do dã dư ?

與衣[3]狐貉者立而不恥者，其由也與？

[Luận—Tử hãn]

Cùng những người mặc áo lông da hồ ly (áo quý) *đứng mà không hổ thẹn, người ấy là Do* (Tử Lộ) *chăng?*

Khổng Tử khen Tử Lộ có khí phách, dù mặc áo rách, cũng không coi bọn người quyền quí vào đâu.

Đáng lẽ nói: *Lập dữ ý hồ lạc giả nhi bất sỉ giả...*

Dữ liên lạc động tự *lập* với túc từ (của *lập*) là quán ngữ danh tự *ý hồ lạc giả* (kẻ mặc áo da con hồ, con chồn)

Đế giả dữ sư xử, vương giả dữ hữu xử, bá giả dữ thần xử, vong
帝者與師處，王者與友處，伯者與臣處，亡
quốc dữ dịch xử. [Quốc Sách]
國與役處

Bậc (thánh) *đế ở cùng sư trưởng, bậc vương giả ở cùng bằng hữu, bậc bá vương ở cùng bề tôi, đám vong quốc ở cùng bọn tôi tớ. Ông vua nào càng biết tôn trọng những bậc hiền tài, càng làm nên sự nghiệp hiển hách.*

Đáng lẽ nói: *Đế giả xử dữ sư, vương giả xử dữ hữu...*

Thăng trầm thiên cổ sự,
升沈千古事
Thùy dữ vấn đông lưu? [Đỗ Phủ]
誰與問東流？

Những việc (từ) *nghìn xưa thăng trầm* (khi lên xuống, lúc thịnh suy), (Ta) *cùng ai hỏi dòng nước chảy về phương đông* (đã chứng kiến những cuộc tang thương từ ngàn thuở)?

Đáng lẽ nói: *Dữ thùy vấn đông lưu.*
hay: *Vấn đông lưu dữ thùy.*

768 & 769 *Dữ* 與 với nhiều thể dạng khác

Dữ là một chữ đa dạng, đứng trong nhiều tự loại với nghĩa khác nhau.

768 *Dữ* 與 động tự

768a Với nghĩa là: *cùng, cùng với..., dữ* ít khi dùng làm động tự.

Thí dụ:

Tề thái sử Tử Dư thích Lỗ...Khổng Tử dữ chi ngôn đạo.
齊太史子與適魯...孔子與之言道
[Gia Ngữ]

Quan thái sử nước Tề (là) *Tử Dư đi sang Lỗ...Khổng Tử cùng người ấy nói về đạo.*

Dữ chi là: cùng với người ấy (là *Tử Dư*).

Chi (đại tự thay *Tử Dư*) là túc từ của động tự *dữ*. *Khổng tử* là chủ từ của động tự *dữ* và *ngôn*.

✓ ***Để ý:***

Nếu nói:

Ngô dữ Xuân đồng hành.
吾與春同行
Ta cùng Xuân cùng đi.
Dữ không phải là động tự, mà trở thành liên tự với nghĩa là: *và;* còn *ngô* và *Xuân* đều là chủ từ của động tự *hành*.
và, nếu nói:

Khổng tử dữ Tử Dư ngôn đạo.
孔子與子與言道
Khổng Tử cùng với Tử Dư nói về đạo.
Dữ cũng là liên tự, mà *Khổng Tử* và *Tử Dư* đều là chủ từ của động tự *ngôn*.

768b Cũng là động tự, *dữ* thường dùng với nghĩa là: *gần gũi, thân cận, về phe với...*(đảng dữ).

Thí dụ:

Lưỡng khí cảm ứng dĩ tương dữ. [Dịch—Hàm]
兩氣感應以相與
Hai khí (âm và dương) *cảm ứng và cùng gần gũi.*

Hoàn công tri thiên hạ chư hầu đa dữ kỷ dã. [Quốc Sách]
桓公知天下諸侯多與己也
(Tề) *Hoàn công biết rằng các chư hầu trong thiên hạ nhiều người thân cận với mình.*

768c *Dữ* lại rất thông dụng với nghĩa là: *cho, tặng...*

Dữ nhân giả bất nghi vấn kỳ sở dục.
與人者不宜問其所欲
Người nào cho người ta (cái gì), *chẳng nên hỏi ý muốn của người ta.*

Thử ngân số, quân tương dữ hà nhân?

此銀數，君將與何人？

Số tiền này, anh sắp cho người nào?

768d *Dữ* còn có nghĩa là: *chờ, đợi*. Ít dùng với nghĩa này.

Nhật nguyệt thệ hĩ, tuế bất ngã dữ.

日月逝矣，歲不我與

Ngày tháng trôi qua, năm chẳng chờ ta.

(năm tức là tuổi)

Đáng lẽ nói: *Tuế bất dữ ngã*.

Vì câu phủ định nên túc từ *ngã* được đặt trước động tự *dữ*.

768e *Dữ* đặt sau đại tự *sở* thành từ ngữ *sở dữ* với công dụng văn phạm khó nhận định. *Sở dữ* nghĩa là: *người mà cùng...Sở* là túc từ của động tự *dữ*.

Thí dụ:

Kỳ thê vấn sở dữ ẩm thực giả, tắc tận phú quí dã.

其妻問所與飲食者，則盡富貴也

[Mạnh—Ly Lâu]

Vợ của anh ta hỏi những ai cùng (anh ta) *ăn uống, thì* (anh ta trả lời rằng) *hết thảy là* (những kẻ) *giàu sang*.

Xem lại đủ câu trên ở § **225**.

Nói người nước Tề có hai vợ, hằng ngày đi ăn xin, chiều nào về nhà cũng no say, các vợ hỏi anh ăn uống với ai, anh ta nói đối là những người bạn giàu sang thết đãi.

Sở dữ ẩm thực: những người (mà anh ta) cùng ăn uống.

Sở: đại tự, là túc từ của động tự *dữ*.

Phi Tín, vô sở dữ kế sự giả. [Sử Ký]

非信，無所與計事者

Không có (Hàn) *Tín, không có người để cùng mưu tính việc*.

Xem lại đủ câu trên ở § **226**.

Sở dữ du giai đương thế danh nhân.

所與遊皆當世名人

Những người cùng giao du, đều là những người danh tiếng đương thời.

768f Lại có quán ngữ thục dữ 孰與 *(gì bằng, sao bằng...)* nghĩa như: *hà như..., hà nhược...*, chỉ ý so sánh.

Dữ cũng là động tự, có nghĩa là: *như, bằng...* Cách nói này ít dùng, và không nên bắt chước.

Cứu Triệu thục dữ vật cứu?

救趙孰與勿救？

[Quốc Sách]

Cứu nước Triệu, sao bằng không nên cứu?

Thục dữ còn dùng trong trường hợp *dữ* là liên tự.

Xem ở dưới: Liên tự *dữ*, §§ **830 - 833**.

769 *Dữ* 與 trong tự loại khác

a. *Dữ* rất thường dùng làm liên tự.

Thí dụ:

Ngô dữ nhữ đồng hành.

吾與汝同行

Ta cùng mi cùng đi.

Dữ nghĩa là: *cùng, và*.

Thiên hạ anh hùng duy Sử quân dữ Tháo nhĩ. [Tam Quốc]

天下英雄唯使君與操耳

Anh hùng trong thiên hạ duy có Sứ quân cùng Tháo mà thôi.

Tào Tháo nói với Lưu Bị trong một bữa tiệc, khiến Bị giật mình sợ, làm rớt đôi đũa khỏi tay.

Dữ nghĩa là: *cùng, và*.

Xem thêm ở dưới về Liên tự *dữ*, Quyển 8 chương 32.

b. Có khi *dữ* đóng vai một trạng tự.

Thí dụ:

Thiên hạ chi quân tử dữ vị chi bất tường. [MặcTử—Thiện chí]

天下之君子與謂之不祥

Những bậc quân tử trong thiên hạ đều bảo cái đó là chẳng lành.

Dữ nghĩa là: *cùng, đều;* tương đương với **giai** 皆 hay **đồng** 同. Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

c. *Dữ* còn đọc *dự* (theo khứ thanh), có nghĩa là: dự vào, dự phần, tham dự.

d. Cũng đọc *dự*, dùng thay **dự** 豫*(vui vẻ)*, và dùng trong từ ngữ **do dự** 猶與 (= *lưỡng lự*) viết thay cho 猶豫.

e. Còn đọc *dư* với dấu bình thanh$_c$ 與, dùng làm trợ tự đặt ở cuối câu, dùng lẫn với trợ tự **dư** 歟 và có nghĩa là: *phải chăng? hay chăng?*

Xem Trợ tự *dư*, chương 39, §§ **1009 - 1012**.

Giới tự *tự* 自 (§§ 770 & 771)

770 Giới tự *tự* nghĩa là: *từ*. Chỉ một khởi điểm.

Thí dụ:

Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ ? [Luận—Học nhi]

有朋自遠方來,不亦樂乎?

Có bạn từ phương xa lại, chẳng cũng vui vẻ ư ?

Tự cổ thánh hiền giai tịch mịch,

自古聖賢皆寂寞,

Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh. [Lý Bạch]

唯有飲者留其名

Từ xưa các thánh hiền đều lặng lẽ,

Duy có những người uống rượu còn lưu danh (ở đời).

Tự bắc chí nam đạo lộ bình thản.

自北至南道路平坦

Từ bắc đến nam đường đi bằng phẳng.

771 Ghi chú

a. *Tự* chỉ là giới tự, khi nó liên lạc một động tự (hay tĩnh tự) với túc từ của động tự (hay tĩnh tự) ấy.

Như câu:

Hữu bằng tự viễn phương lai...

Tự liên lạc động tự *lai* với túc tự *viễn phương*.

Đáng lẽ nói: *Hữu bằng lai tự viễn phương*.

Như câu:

Tự cổ thánh hiền giai tịch mịch...

Tự liên lạc tĩnh tự *tịch mịch* với túc từ *cổ*.

Có thể nói: *Thánh hiền giai tịch mịch tự cổ...*

b. *Tự* có khi dùng làm *phụ thuộc liên tự* liên lạc mệnh đề chính với mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian. Trong trường hợp này, *tự* có nghĩa là: *từ khi*.

Tự Khuất Nguyên trầm Mịch La hậu bách hữu dư niên, Hán

自屈原沈汨羅後百有餘年，漢

hữu Giả sinh. [Sử Ký]

有賈生

Từ khi Khuất Nguyên gieo mình xuống sông Mịch La hơn một trăm năm sau, nhà Hán (lại) *có Giả sinh* (Giả Nghị).

Về thời Hán, Giả Nghị cũng có hoài bão lòng trung quân ái quốc như Khuất Nguyên, và cũng gieo mình xuống sông tự tử.

Tự ở đây là liên tự, nối mệnh đề phụ *tự Khất Nguyên trầm Mịch La hậu bách hữu dư niên* với mệnh đề chính *Hán hữu Giả sinh*.

Ta để ý hai câu thơ:

Tự quân chi xuất hĩ,

自君之出矣,

Bất phục lý tàn ky (cơ). [Vương Xương Linh]

不復理殘機.

Từ khi chàng ra đi,

(thiếp) *chẳng sửa lại cái khung* (dệt) *đã hư nát.*

Lời người vợ nhớ chồng đi quân dịch đã lâu ngày, bỏ cả việc canh cửi.

Vì chữ *chi* kể là những từ (chữ thừa), nên 2 câu trên tính là hai mệnh đề: *Tự quân xuất hĩ*: mệnh đề phụ chỉ trường hợp về thời gian. *Bất phục lý tàn kỵ*: mệnh đề chính, có chủ từ lẩn là: *thiếp* hay *ngã*.

Nhưng, nếu ta coi *chi* là giới tự có công dụng văn phạm, nó sẽ biến đổi động tự *xuất* thành một danh tự có nghĩa là: sự ra đi, lúc ra đi, thì 2 câu thơ trên (bỏ trợ tự *hĩ*) chỉ gồm có một mệnh đề độc lập, có nghĩa là: Từ lúc ra đi của chàng, (thiếp) chẳng sửa chữa lại cái máy dệt đã hư nát.

Vậy câu chỉ kể một động tự *lý* (sửa chữa), *kỵ* (cơ) là trực tiếp túc từ, và *tự* trở lại thành giới tự liên lạc động tự *lý* với túc từ *xuất* (hay: *quân chi xuất*).

Xem thêm: *Tự*, phụ thuộc liên tự, § **874**.

c. *Tự* lại thường dùng làm phản kỷ và tự kỷ đại tự.

Xem lại: *Tự*, phản kỷ đại tự và tự kỷ đại tự, §§ **131** & **132**.

d. *Tự*, đặt trước những chữ *như, nhược, nhiên*, thành những quán ngữ trạng tự hoặc tĩnh tự: *tự như, tự nhược* (= như thường, bản nhiên, vốn vậy, như trước); *tự nhiên* (= tự như vậy).

Giới tự *vi* 微 (§§ 772 & 773)

772 *Vi* nghĩa là: *không, không có*. *Vi* thường đặt ở đầu câu, tương đương với giới tự *sans* của tiếng Pháp, và hay dùng trong những lời nói có ý giả thiết, với nghĩa là: *nếu không có...*

Thí dụ:

Vi Quản Trọng, ngô kỳ bị phát tả nhẫm hĩ ! [Luận—Hiến vấn]

微管仲，吾其被髮左衽矣！

Nếu (thời đó) *không có Quản Trọng*, (thì bây giờ) *ta có lẽ để xõa tóc, cài khuy áo về bên trái rồi* (theo tục của mọi rợ).

Khổng Tử ghi ơn của Quản Trọng đã phụ tá Tề Hoàn công đắc lực khiến dân Di Địch không xâm lấn được Trung Quốc.

Vi nhị tử, loạn thần tặc tử tiếp tích ư hậu thế hĩ. [Bá Di tụng]

微二子，亂臣賊子接跡於後世矣

Nếu không có hai người ấy (Bá Di và Thúc Tề), *bọn loạn thần tặc tử đã nối gót nhau ở những đời sau.*

Bá Di và Thúc Tề nhịn đói (đến chết) ở núi Thú Dương không thèm ăn thóc nhà Chu, đã nêu gương tiết nghĩa, khiến đời sau bọn bề tôi bất trung, con bất hiếu còn sợ sệt rụt rè.

773 Ghi chú

773a *Vi* còn dùng làm động tự có mấy nghĩa:

1. *Vi* với nghĩa: *không có, nếu không có*...(ý giả thiết).

Văn hầu vi Dịch Hoàng, tắc cơ thất trung thần hĩ.

文侯微翟黃，則幾失忠臣矣

[Lã thị Xuân Thu]

(Ngụy) *Văn hầu nếu không có Dịch Hoàng, thì có lẽ mất một bề tôi trung trực* (là: NhiệmTòa).

Nhiệm Tòa trung trực, dám vạch lỗi của Văn hầu; Văn hầu giận, Nhiệm Tòa sợ lụy bỏ đi. Địch Hoàng tiến vào, khen Văn hầu là vua hiền tài, mới có bề tôi trung trực là Nhiệm Tòa. Văn hầu tỉnh ngộ, vui mừng, vội vàng sai Địch Hoàng chạy đi mời Nhiệm Tòa trở lại.

2. *Vi* với nghĩa: *chẳng phải là...*, tương đương với động từ *phi*. Thường đặt trước câu phủ định để nói rõ trở lại một ý xác định.

Vi ngã vô tửu,

微我無酒，

Dĩ ngao dĩ du. [Thi—Bách chu]

以遨以遊

Chẳng phải là ta không có rượu,

Để ngao du (cho đỡ buồn).

Không phải là không có, tức là: *có*.

3. *Vi* còn có nghĩa là: *giấu kín, rình mò, dò thám,* (ít dùng).

Bạch công bôn sơn nhi ải, kỳ đồ vi chi. [Tả—Ai 16]

白公奔山而縊，其徒微之

Bạch công chạy vào núi mà tự ải, những thuộc hạ giấu nhẹm việc đó.

Sử nhân vi tri tặc xử. [Hán Thư]

使人微知賊處°

Khiến người rình biết nơi ở của giặc.

773b *Vi* nguyên là tĩnh tự, có nghĩa là: *nhỏ, mỏng mảnh, tinh diệu; thầm kín, thấp hèn.*

vi trùng 微蟲 *trùng rất nhỏ*

vi trần 微塵 *hạt bụi rất nhỏ*

vi chỉ 微旨 *ý sâu kín*

vi ngôn 微言 *lời nói kín đáo, sâu xa*

vi thời 微時 *thời còn thấp hèn, lúc hàn vi* (còn nghèo hèn).

Giới tự *vị* 為° (§§ 774 & 775)

774 Nguyên là động tự *vi* (= làm) thêm dấu khứ thanh ở trên về phía bên phải. *Vị* nghĩa là: *vì, bởi vì* (chỉ nguyên nhân). *Vị* liên lạc túc từ chỉ nguyên nhân với động tự đặt sau.

Vị thiên hạ trừ hại.

為°天下除害

Vì thiên hạ (mà) *bài trừ mối hại.*

Trừ hại để làm lợi cho mọi người.

Vị liên lạc *thiên hạ* (túc từ chỉ nguyên nhân) với động tự *trừ.*

Sĩ vị tri kỷ giả tử; nữ vị duyệt kỷ giả dung. [Tư Mã Thiên]

士為°知己者死；女為°悅己者容

Kẻ sĩ vì người tri kỷ (người hiểu biết mình) (mà) *hy sinh. Cô gái vì người làm vừa lòng mình* (người yêu) (mà) *trang điểm.*

Tri kỷ giả (kẻ hiểu biết mình) là quán ngữ danh tự, làm túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *tử* (chết, hy sinh). Chủ từ của động tự *tử* (chết) là danh tự *sĩ.*

Duyệt kỷ giả (người làm cho mình vui lòng) là quán ngữ danh tự làm túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *dung* (làm dáng, trang điểm dung nhan), mà chủ từ là danh tự *nữ.*

Dự Nhượng vị Trí bá báo cừu. [Quốc Sách]

豫讓為°智伯報仇

Dự Nhượng vì (chúa là) *Trí bá trả thù,* (mưu giết Triệu Tương tử, người đã hại Trí bá).

Trí bá là túc từ chỉ nguyên nhân của động tự *báo.*

Vị nhân mưu sự.

為°人謀事

Vì người mưu việc. (mưu tính việc vì người, giúp người ta)

Đáng lẽ nói: *Mưu sự vị nhân.*

Sự là trực tiếp túc từ của động tự *mưu,* còn *nhân* là túc từ chỉ nguyên nhân. *Vị* là giới tự.

Ta để ý câu "Vị nhân mưu sự" gồm một mệnh đề.

Nếu ta nói: *Vị nhân nhi mưu sự,* câu sẽ gồm hai mệnh đề:

Vị nhân là mệnh đề thứ nhất, (*vị* đã biến thành động tự).

Nhi mưu sự là mệnh đề thứ hai, cùng với mệnh đề thứ nhất đều là mệnh đề chính.

775 Ghi chú

a. *Vị* thường được kể là động tự, có nghĩa là: vì, giúp ích cho, vì nể..., mà tiếng đặt sau nó trở thành trực tiếp túc từ của nó.

Dương Tử vị kỷ.

楊子為°己

Dương Tử vì mình (chỉ nghĩ đến mình, chủ trương thuyết vị kỷ, ích kỷ).

Dương Tử tức là Dương Chu.

DươngTử là chủ từ của động tự *vị,* còn *kỷ* là trực tiếp túc từ của động tự *vị.*

Ngã vị chi lai.

我為之來

Tôi vì người ấy (hay việc ấy) *mà lại.*

Chi (người ấy, việc ấy) là đại tự làm túc từ của động tự *vị*. *Ngã* là chủ từ của động tự *vị* và động tự *lai*.

Ta để ý hai cách ngôn:

Vị hổ phụ dực.

為虎輔翼

Vì hổ giúp thêm cánh; (giúp thêm phương tiện, vào hùa với kẻ ác).

Nếu coi *vị* là động tự, câu văn sẽ có 2 động tự, sẽ tách ra làm hai mệnh đề: Mệnh đề *vị hổ* và mệnh đề *phụ dực*. Muốn được hợp lý hơn, nên kể *vị* là giới tự, và câu trên chỉ có một động tự (phụ), tức là câu có một mệnh đề.

Xem lại: *Trường hợp túc từ chỉ nguyên nhân*,§§ **386 - 389**.

b. Nếu *vị* nối một mệnh đề phụ (chỉ trường hợp nguyên nhân, duyên cớ) với mệnh đề chính, nó sẽ trở thành *liên tự phụ thuộc*.

Vô sử nhân nhân thủ tài, vị kỳ đa thí nhi phụ hạ dã. [Sử Ký]

毋使仁人守財，為其多施而輔下也

Chớ khiến người nhân hậu giữ tiền bạc, vì người ấy phân phát ra nhiều mà giúp đỡ kẻ dưới.

Vị là phụ thuộc liên tự dẫn 2 mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân: *Vị kỳ đa thí* và *nhi phụ hạ dã*.

Kỳ (người ấy) là nhân vật đại tự, thay danh tự *nhân nhân*, làm chủ từ của 2 động tự *thí* và *phụ*.

✓ ***Để ý:***

Chữ **vô** 毋 *(không nên)* có nghĩa như **vô** 無*(không)*.

Xem thêm ở dưới: Liên tự *vị*, chương 34, § **872**.

c. Động tự **vi** 為 nghĩa là: *làm* (không có dấu khứ thanh). *Vi* là động tự rất thông dụng trong Hán ngữ, có nhiều nghĩa, và có nhiều cách dùng khác nhau.

Xem lại: Ghi chú về động tự *vi*, § **425**.

và: Cách dùng *vi* về thể thụ động, § **449**.

Nhóm giới tự mượn ở động tự (§§ 776 - 784)

Có một số động tự thường được giới tự hóa (dùng làm giới tự) như: **nhân**因, **do**由, **chí**至, **đáo**到, **cập**及, **tòng**從, **tại**在, **dụng**用, **đương**當, **như** 如, v.v...

Ta để ý: Nếu trong một mệnh đề, ý chính đã được diễn tả bởi một động tự nào, thì động tự khác biến thành giới tự để nhận công dụng liên lạc động tự với túc từ của nó.

776 *Nhân*因

Vốn là động tự, có nghĩa là: *noi theo, duyên do, nương tựa.*

Thí dụ:

Ân nhân ư Hạ lễ. [Luận—Vị chính]

殷因於夏禮

Nhà Ân noi theo lễ (nhạc) *của nhà Hạ.*

Hàn điểu tương nhân y. [Nguyễn Tịch]

寒鳥相因依

Những con chim rét (lạnh) *nép tựa vào nhau.*

Nhưng *nhân* dùng làm giới tự chỉ nguyên nhân, có nghĩa là: *vì, nhân vì...*

Bỉ nhân bệnh thỉnh giả.

彼因病請假

Kẻ kia vì đau ốm xin nghỉ.

Bỉ, đại tự, là chủ từ của động tự *thỉnh*. Danh tự *giả* (nghỉ) là túc từ của động tự *thỉnh* (xin). *Nhân* trở thành giới tự liên lạc động tự *thỉnh* với túc từ chỉ nguyên nhân là *bệnh*.

✓ ***Chú ý:***

1/ Khi *nhân* liên lạc cả một mệnh đề chính với một mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân, nó sẽ trở thành một liên tự (liên tự hóa).

Nhân kỳ giá bất cao, cố ngã cấu chi.

因其價不高，故我購之

Vì giá của nó không cao, nên ta mua cái đó.

Nhân liên lạc mệnh đề phụ *nhân kỳ giá bất cao* chỉ nguyên nhân, với mệnh đề chính *cố ngã cấu chi.*

2/ *Nhân* lại thường dùng làm danh tự, có nghĩa là: nguyên nhân. duyên cớ.

hà nhân? 何因 *nguyên nhân nào? cớ gì?*

nhân quả因果 *nguyên nhân và hậu quả* (cái nhân và cái quả, tiếng thường dùng của nhà Phật).

777 *Do* 由

Do, động tự, có nghĩa là: *nhân vì, dùng, theo...*

Thí dụ:

Tặc do thái tử. [Tả—Hi 4]

賊由太子

Giặc nhân vì thái tử (mà có).

Tặc là chủ từ của động tự *do.*

Dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi. [Luận—Thái Bá]

民可使由之，不可使知之

Dân có thể khiến (họ) *noi theo đường lối,* (chứ) *không thể khiến* (họ) *biết* (rành rẽ) *về đường lối ấy.*

Nhưng *do* trở thành giới tự khi nó liên lạc một động tự với túc từ chỉ nguyên nhân của động tự ấy. Nó có nghĩa là: *từ...,bởi...*

Thí dụ:

Lễ nghĩa do hiền giả xuất. [Mạnh—Công tôn Sửu]

禮義由賢者出

Lễ nghĩa xuất phát từ những bậc hiền tài.

Trong mệnh đề, ý chính ở động tự *xuất*, mà chủ từ là lễ nghĩa, còn *hiền giả* là túc từ chỉ nguyên nhân.

Vậy *do* là giới tự liên lạc động tự *xuất* với túc từ *hiền giả.*

Có thể nói: *Lễ nghĩa xuất do hiền giả.*

✓ ***Để ý:***

Nếu ta chỉ nói gọn: *Lễ nghĩa do hiền giả*, thì *do* trở lại cương vị một động tự, mà chủ từ là *lễ nghĩa.*

Vô dị do ngôn. [Thi—Úc]

無易由言

Chớ nên khinh dị do lời nói. (Nói năng phải cẩn thận).

Do, giới tự, chỉ nguyên *do*, ở đây có ý nghĩa nhẹ nhàng; có thể thay bằng giới tự *ư* : *Vô dị ư ngôn* (không nên khinh dị ở lời nói).

✓ ***Chú ý:***

Do cũng được dùng làm danh tự, nghĩa là: nguyên nhân, lý do.

Thí dụ:

Phế hưng tồn vong chi thuật giai binh chi do dã.

廢興存亡之術皆兵之由也

[Tả—Tương 27]

Cái thuật (khiến quốc gia) *bị thải phế* (hay) *hưng khởi, trường tồn* (hay) *suy vong, đều là nguyên nhân của việc binh đao.*

Do, danh tự, là chỉ định túc từ của danh tự *binh.*

778 *Chí* 至

Chí nghĩa là: *đến.*

Khi trong một mệnh đề, nếu động tác được diễn tả bởi một động tự khác, thì *chí* biến thành giới tự liên lạc động tự ấy với túc từ của nó.

Tự giáp tí chí kỷ tị hữu lục thập nhật.

自甲子至己巳有六十日

Từ (ngày) *giáp tý đến* (ngày) *kỷ tị có sáu mươi ngày.*

Tự và *chí* đều là giới tự liên lạc động tự *hữu* với hai túc từ (của *hữu*) chỉ thời gian, là: *giáp tý* và *kỷ tị.*

Tự Hoài vương nhập Tần bất phản, Sở nhân lân chi chí kim.

自懷王入秦不反，楚人憐之至今

[Sử Ký]

Từ khi Hoài vương (nước Sở) *vào Tần* (mà) *chẳng trở về, người Sở* (vẫn) *thương tiếc đến nay.*

Hoài vương được mời sang hội minh, bị bắt và cầm tù đến chết.

Có khi giới tự *chí* đặt với chữ **như** 如 hay **nhược** 若 thành những liên tự kép **chí như** 至如, **chí nhược** 至若, nghĩa là: *còn như...*

Thí dụ:

Kim chư quân đồ năng đắc tẩu thú nhĩ: công cẩu dã. Chí như 今諸君徒能得走獸耳：功狗也．至如 **Tiêu Hà phát tung chỉ thị: công nhân dã.** [Sử Ký]

蕭何發蹤指示：功人也

Này các người chỉ (có công) *săn bắt được những con thú chạy mà thôi*: (các người là) *những con chó săn có công trạng. Còn như Tiêu Hà tìm ra dấu vết và báo cho biết* (nơi thú lẩn) : (vậy mới là) *người có công trạng.*

Lời của Cao Tổ nhà Hán phủ dụ quần thần ganh tị với Tiêu Hà không có công trận mạc mà được phong chức tước cao nhất.

✓ ***Chú ý:***

1/ *Chí* thường dùng làm động tự, có nghĩa là: đến, tới.

Phượng điểu bất chí. [Luận—Tử hãn]

鳳鳥不至

Chim phượng chẳng đến.

Khổng Tử than chưa thấy điềm tốt báo hiệu thánh quân ra đời.

2/ *Chí* cũng hay dùng làm tĩnh tự đặt trước danh tự, và có nghĩa là: rất mực...,sâu xa...,lớn lao...

Chí ngôn: lời nói rất có lý, chí lý, *Chí đức*: đức lớn, cao cả.

3/ *Chí* cũng dùng làm trạng tự phụ nghĩa cho một động tự hay tĩnh tự, với nghĩa là: rất mực, khéo.

Chí đại: rất lớn, *Chí tôn*: rất tôn quý.

Phù chí dụng dân giả sát chi, ngụy chi, lao chi, khổ chi, c夫至用民者殺之，危之，勞之，苦之，**cơ chi, khát chi.** [Quản Tử—Pháp pháp]

饑之，渴之

Còn như người khéo dùng dân, có thể giết người ta, làm nguy khốn người ta, (hoặc) *khiến cho vất vả, khổ sở, có thể bắt người ta chịu đói khát...*

779 *Đáo* 到

Đáo, giới tự, cũng như *chí*, nghĩa là: *đến.*

Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai, bôn lưu 君不見黃河之水天上來，奔流 **đáo hải bất phục hồi ?** [Lý Bạch]

到海不復回？

Anh chẳng thấy nước sông Hoàng từ trên trời xuống, chảy đến bể mà chẳng trở lại?

Thủy là chủ từ của động tự *bôn lưu*; *đáo* là giới tự liên lạc động tự *bôn lưu* với danh tự *hải*.

780 *Tòng* hay *tùng* 從

Dùng làm giới tự, *tòng* có nghĩa là: *từ*...(nghĩa như giới tự tự 自); ít dùng.

Khách tòng viễn phương lai,

客從遠方來，

Di ngã song lý ngư. [Nhạc phủ]

遺我雙鯉魚

Khách từ phương xa lại,

Cho ta đôi cá chép. (= đưa cho ta phong thư)

Song lý ngư là một quán ngữ có nghĩa là: *phong thư*, vì xưa cổ nhân gửi phong thư thường buộc giây, gói thư trông giống như hình cặp cá chép.

Hữu nhất nhân tòng kiều hạ tẩu xuất. [Sử Ký]

有一人從橋下走出

Có một người từ dưới cầu chạy ra.

Tòng thường dùng trong những quán ngữ: *tòng kim* (từ nay), *tòng tiền* (từ trước), *tòng kim nhi hậu* (từ nay về sau)...

✓ ***Chú ý:***

1/ *Tòng* là động tự rất thường dùng, nghĩa là: theo, đi theo, thuận theo, theo làm việc gì...

Thí dụ:

tòng trưởng gia 從 [c]長 者 *đi theo người lớn* (hơn tuổi)

tòng nhung 從 戎 *theo việc binh nhung*

tòng chính 從 政 *ra làm việc chính trị.*

2/ *Tòng* có khi đọc là *thung* theo dấu bình thanh ở dưới góc bên trái [c]從 .

thung dung [c]從 容 *cử động thư thái.*

3/ **Tòng** với dấu bình thanh [c]從 còn đọc là *tung*, nghĩa là: từ nam chí bắc, đường thẳng dọc, (trái với **hoành** 橫, là đường thẳng ngang từ đông sang tây).

tung hoành [c]從 橫 còn viết: 縱橫 hay 縱 衡 (tung hành) là hai chính sách ngoại giao *hợp tung* và *liên hoành* về thời Chiến Quốc:

Tô Tần chủ trương *hợp tung*, đi du thuyết để cố động 6 nước (Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở) kết hợp chống lại Tần. Trương Nghi chủ trương *liên hoành* (hay *liên hành*) liên hợp 6 nước để suy tôn nhà Tần. Về sau, chính sách *liên hoành* đắc thắng.

4/ *Tòng* còn đọc là *túng* (thêm dấu khứ thanh [3]從) nghĩa là: người đi theo, kẻ tùy tùng.

781 *Cập* 及

Dùng làm giới tự, *cập* có nghĩa là: *kịp đến, tới, đến lúc.*

Tân nhập cập đình. [Lễ—Yến lễ]

賓 入 及 庭

Khách vào đến sân.

Cập nhật trung, hựu chí... [Lễ—Văn Vương thế tử]

及 日 中, 又 至 ...

Đến giữa ngày, (thế tử) *lại đến* (hầu vua cha).

✓ ***Chú ý:***

1/ *Cập* là động tự rất thường dùng, có nghĩa là: *kịp, theo kịp.*

Ngã bất cập cổ nhân chi chí.

我 不 及 古 人 之 志

Ta chẳng theo kịp chí (hướng) *của cổ nhân.*

2/ *Cập* có khi dùng làm tập hợp liên tự, khi nó nối hai chữ cùng tự loại hoặc cùng công dụng, và có nghĩa là: *cùng, rồi đến, và,* (nghĩa như liên tự *dữ*).

Vũ Khương sinh Trang công cập Cung thúc Đoạn. [Tả—Ẩn 1]

武 姜 生 莊 公 及 共 叔 段

(Bà) *Vũ Khương sinh Trang công, rồi đến Cung thúc Đoạn.*

3/ *Cập* đặt với **nhược** 若 lập thành liên tự kép **cập nhược**及若 (cũng như **cập như**及如) thừa tiếp ý nói trước, và có nghĩa là: *còn như, đến như...*

Cập nhược Quí Thử, Nguyên Hiến, lư hạng nhân dã.

及 若 季 次 , 原 憲 , 閭 巷 人 也

[Sử—Du hiệp]

Đến như Quí Thử, Nguyên Hiến, (đều là) *những người* (sống) *nơi làng xóm* (thôn dã).

Xem thêm : Liên tự *cập* § **876**.

782 *Tại* 在

Dùng làm giới tự, khi *tại* liên lạc một động tự với túc từ chỉ nơi chốn hoặc thời gian.

Bỉ ca vũ tại đình tiền.

彼歌舞在庭前

Người kia hát múa ở trước sân.

Tại liên lạc động tự *ca* và *vũ* với túc từ chỉ nơi chốn là *đình tiền.*

Mộng kiến tại ngã bàng,
夢 見 在 我 旁,
Hốt giác tại tha hương. [Nhạc phủ]
忽 覺 在 他 鄉
Khi mơ mộng (ngủ) *thấy* (chàng) *ở bên cạnh ta.*
Bỗng tỉnh (giấc) *biết* (chàng đang) *ở nơi quê người.*

Chữ *tại* trên liên lạc động tự *kiến* với túc tự *bàng*. Chữ *tại* dưới liên lạc động tự *giác* với túc tự *tha hương*.

Triệu Lễ tại Dường Minh Tông thời vi Tống châu tiết độ sứ.
趙 禮 在 唐 明 宗 時 為 宋 州 節 度 使
[Ngũ Đại sử]
Triệu Lễ về thời Minh Tông nhà Đường, làm tiết độ sứ miền châu Tống.

Tại liên lạc động tự *vi* với túc từ chỉ thời gian là *thời*.

Có khi *tại*, dùng làm giới tự, còn có nghĩa là: *ở nơi, đối với...*

Trịnh tại thiên tử, huynh đệ dã. [Quốc Ngữ]
鄭 在 天 子,兄 弟 也
Nước Trịnh đối với thiên tử (nhà Chu) *là anh em.*

Tại liên lạc một động tự lẩn (như *vi, thị, nãi, tức...*) với túc từ *thiên tử*. Đáng lẽ nói: *Trịnh vi huynh đệ tại thiên tử.*

✓ ***Chú ý:***

Tại rất thường dùng làm động tự với nghĩa là: ở (ở nơi nào); do ở, còn, tồn tại...

Nhĩ hà tại?
爾何在？
Mày ở đâu?

Quốc chi bản tại gia, gia chi bản tại thân.
國之本在家，家之本在身
[Mạnh—Ly Lâu]
Gốc của nước (là) *gia đình, gốc của gia đình* (là) *ở bản thân.*

Quý tiện tại ư cốt pháp, thành bại tại ư quyết đoán.
貴 賤 在 於 骨 法，成 敗 在 於 決 斷
Sang hay hèn do ở tướng số, (việc) *thành hay bại là do* (người ta) *quyết đoán.*

Phụ mẫu tại, bất viễn du. [Luận—Lý nhân]
父 母 在，不 遠 遊
Cha mẹ còn (sống), *chẳng* (nên) *đi chơi xa.*

782 *Dụng* 用

Động tự *dụng* (= dùng, sử dụng) cũng có khi được dùng làm giới tự với nghĩa là: *lấy, dùng, với* (nghĩa như giới tự *dĩ*); ít dùng.

Thí dụ:

Dụng bần cầu phú, nông bất như công, công bất như thương.
用 貧 求 富，農 不 如 工，工 不 如 商
[Sử Ký]
Với (cảnh) *nghèo mà cầu được giàu,* (thì) *làm ruộng không bằng làm thợ, làm thợ không bằng buôn bán.*

✓ ***Chú ý:***

Dụng hay đặt với *thị ; thị dụng* tức là *thị dĩ*, có nghĩa là: thế cho nên..., thế mới...(ít dùng).

Mưu phu khổng đa,
謀 夫 孔 多
Thị dụng bất tập. [Thi—Tiểu Mân]
是 用 不 集
(Những kẻ) *mưu tính rất nhiều,*
Thế mà cũng chẳng thành.

Oán thị dung hi. [Luận—Công Dã Trường]
怨 是 用 希
Cho nên ít thù oán.

783 *Đương* 當

Dùng làm giới tự, *đương* có nghĩa là: *đang, đang lúc...*

Đương thị thời, Sở binh quán chư hầu. [Sử—Hạng Vũ]

當 是 時 , 楚 兵 冠° 諸 侯

Đương thời ấy, binh (đội) *nước Sở đứng đầu các chư hầu.*

Đương liên lạc động tự *quán* với danh tự *thời* là túc từ chỉ thời gian.

✓ ***Chú ý:***

Đương là động tự thông dụng, với nhiều nghĩa, là: đảm nhiệm việc (đảm đương); đương đầu, đối địch; nên, thích hợp; sánh với; gặp khi; cầm đồ (để đương); quyết đoán tội,v.v...

Đương (có dấu khứ thanh 當°) đọc là *đáng*, là tĩnh tự, nghĩa là: chính đáng, xứng đáng.

Đáng, danh tự, nghĩa là: cái đáy.

784 *Như* 如

Như dùng làm giới tự khi nó liên lạc một động tự hay tĩnh tự với túc từ của động tự hay tĩnh tự ấy.

Thí dụ:

chuyển như xa

轉 如 車

chuyển vận (nhanh) *như xe*

tẩu như mã

走 如 馬

chạy như ngựa.

Nguyệt luân viên như bính

月 輪 圓 如 餅

Vành mặt trăng tròn như cái bánh.

Như liên lạc tĩnh tự *viên* với túc từ *bính*.

Trực tai Sử Ngư ! bang hữu đạo, như thỉ; bang vô đạo, như thỉ.

直 哉 史 魚 ! 邦 有 道 , 如 矢 ; 邦 無 道 , 如 矢

[Luận—Vệ Linh]

Cương trực thay Sử quan (tên là) *Ngư !* (Khi) *nước có đạo,* (ông cương trực) *như mũi tên; nước vô đạo* (ông cũng thẳng thắn) *như mũi tên.*[91]

Như thỉ tức là *trực như thỉ*: quan Sử Ngư cương trực, thẳng thắn như mũi tên.

Như là giới tự liên lạc tĩnh tự lẩn là *trực* với túc từ *thỉ*.

Cũng có thể nói: *Sử Ngư như thỉ*: ông Sử Ngư giống như mũi tên.

Nếu vậy, *như* trở thành động tự mà chủ từ là *Sử Ngư*.

785 Một nhóm giới tự khác

Có mấy chữ chỉ nơi chốn, hoặc là danh tự, hoặc tĩnh tự như: **trung** 中*(trong, giữa)*, **ngoại** 外*(ngoài)*, **thượng** 上*(trên)*, **hạ** 下*(dưới)*, **nội** 內*(trong)*, **tiền** 前*(trước)*, **hậu** 後*(sau)*, **lý** 裏*(trong, giữa)*, v.v...., có khi đặt xen giữa hai danh tự, có thể coi là giới tự, vì chúng có công dụng liên lạc hai danh tự cũng như giới tự *chi* trong trường hợp 1 (đặt giữa hai danh tự : Xem lại §§ **740 - 742**).

Thí dụ:

Tiếu trung đao 笑 中 刀

hoặc tiếu lý đao 笑 裏 刀

con dao trong cái cười.

Ý nói: Những người bề ngoài vui cười thân thiết, mà trong lòng nham hiểm muốn hãm hại người khác.

---

[91] Khổng Tử khen *ông Ngư, đại phu nước Vệ*, cương nghị chính trực, giống như mũi tên bắn ra đi thẳng hướng. Khi đau nặng gần mất, ông dặn con rằng: Sinh thời cha không tiến cử được người hiền tài là Cừ Bá Ngọc, và không khuyên được vua truất bỏ tên nịnh thần Di Tử Hà, cha chết không xứng đáng được khâm liệm. Con chỉ nên đặt thi hài cha ở bên thềm phía bắc để chờ chôn cất. Các con làm đúng lời ông đã dặn. Khi Vệ Linh công tới điếu tang hỏi và biết chuyện; vua cảm động, tự nhận lỗi mình, rồi ra lệnh khâm liệm theo nghi lễ. Ít ngày sau, Linh công trọng dụng Cừ Bá Ngọc và truất phế Di Tử Hà. Mọi người đều khen Sử Ngư, khi chết rồi còn dùng cái thây (xác chết) mà can gián được vua. Việc đó trong sử sách, gọi là *thi gián* (can gián bằng thây ma).

sân trung hỏa

嗔 中 火

(mở) *lửa trong sự giận dữ, sân nộ.*

Ý nói: sự phẫn nộ nóng nẩy như lửa cháy.

ý trung nhân

意中人

người trong ý tưởng của mình; người mà tâm ý mình quyến luyến (= người yêu).

Liễu thùy giang thượng ảnh,

柳 垂 江 上 影 ,

Mai tạ tuyết trung chi. [Tống từ]

梅 謝 雪 中 枝

Liễu rủ bóng trên sông,

Mai rụng cành trong tuyết.

Thân ngoại vật.

身 外 物

Những vật ở ngoài cái thân (của ta)

Ý nói: những sự vật ở đời không khiến cho ta phải quan tâm.

Dình tiền thụ 庭前樹 *cây* (ở) *trước sân.*

Nguyệt hạ lão nhân.

月 下 老 人

Ông già dưới trăng.

Tức ông nguyệt lão, hay ông tơ hồng, một vị thần coi việc xe duyên, kết hợp vợ chồng.

Lương thượng quân tử.

梁 上 君 子

Người quân tử trên rường nhà.

Tức là: kẻ trộm. Xem **§ 17** chú thích 32.

Thiên thượng phù vân.[92]

天 上 浮 雲

Mây nổi trên trời.

Nói việc đời biến đổi, vô định.

Nhỡn trung đinh.[93]

眼 中 釘

Cái đinh trong mắt.

Nói sự độc hại rất khó chịu, chỉ mong trừ bỏ ngay được.

gia nội sự

家内事

việc trong nhà.

✧

---

[92] Trích trong thơ *Đỗ Phủ*:

Thiên thượng phù vân như bạch y,

天 上 浮 雲 如 白 衣

Tư tu biến ảo vi thương cẩu. [Đỗ Phủ]

斯 須 變 幻 為 蒼 狗

Mây nổi trên trời như (hình) *chiếc áo trắng,*

Phút chốc biến đổi thành (hình) *con chó xanh.*

Nói cảnh đời biến đổi không ngừng, sao đời vật đổi, thương hải biến vi tang điền, không có gì là trường tồn vĩnh cửu.

[93] Quán ngữ *nhỡn trung đinh,* chữ **dinh** 釘 *(cái danh)* có thời đã viết **dinh** 丁 (họ *Đinh*) với ẩn ý trong điển cố sau đây:

Về thời Tống Nhân Tông, *Khấu Chuẩn* là một bề tôi có công, bị tên gian thần là Dinh Vị gièm với vua, nên ông bị truất phế. Dinh Vị có nhiều quyền thế, khiến nhiều người ghét, khi ấy, trong dân gian có câu ca dao: *Dục đắc thiên hạ ninh, tu bạt nhỡn trung đinh; dục đắc thiên hạ hảo, mạc như triệu Khấu lão.* (Muốn được thiên hạ yên ổn, nên nhổ đinh trong mắt. Muốn được thiên hạ tốt đẹp, chẳng gì bằng vời ông già họ Khấu). Trong câu ca dao, chữ đinh viết 丁, vừa có nghĩa là: một đứa, một thằng, vừa có nghĩa là cái đinh,...lại chính là tên họ của Dinh Vị.

QUYỂN TÁM

HỌC VỀ LIÊN TỰ

CHƯƠNG 31

Khái quát

Tập hợp Liên tự *phù* 夫, *thả* 且, *cái* 蓋, *kim* 今, ...

787 Định nghĩa

Liên tự là một hư tự dùng để nối mấy tiếng cùng loại, hoặc cùng công dụng trong một mệnh đề; hoặc nối mấy mệnh đề trong một câu; hoặc mấy câu với nhau.

Liên nghĩa là: *liên lạc*, nối liền. Liên tự khiến ý nói được liên tiếp, hoặc nó thừa tiếp ý nói trên và đề khởi ý dưới; có khi nó đề khởi một ý để chuyển tiếp sang ý nói khác.

Thí dụ:

Ngã dữ nhĩ đồng học.

我與爾同學

Ta cùng mày cùng học.

Dữ là liên tự nối hai chữ *ngã* và *nhĩ*, cùng là đại tự và cùng có một công dụng (đều là chủ từ của động tự *học*).

Tâm định giả, kỳ ngôn an dĩ thư. [Trình Tử]

心定者，其言安以舒

Lòng vững vàng, (thì) *lời nói yên ổn và thư thái.*

Dĩ là liên tự, nối hai tĩnh tự *an* và *thư* cùng làm thuộc từ của danh tự *ngôn*. *Dĩ* nghĩa là: *và*.

Bất tu vũ bị, thị dĩ quốc thế nhật suy.

不修武備，是以國勢日衰

Chẳng sửa sang vũ bị, cho nên thế nước mỗi ngày suy yếu.

Thị dĩ là quán ngữ liên tự nối mệnh đề trên *bất tu vũ bị* với mệnh đề dưới *quốc thế nhật suy.*

...Thả phù thủy chi tích dã bất hậu, tắc kỳ phụ đại chu dã vô lực.

...且夫水之積也不厚，則其負大舟也無力

[Trang Tử—Tiêu dao]

Vả lại, nước chứa chẳng (sâu) *dầy, thì việc chở chiếc thuyền lớn không* (đủ) *sức.*

Nước có sâu mới chở được thuyền lớn.

Thả phù là quán ngữ liên tự nối ý nói trong câu với ý nói ở câu trước; nó thừa tiếp ý nói ở quãng văn trên và để khởi ý nói trong câu dưới.

Tắc là liên tự đơn, nối ý của mệnh đề trên *"thủy chi tích dã bất hậu"* với mệnh đề dưới *"kỳ phụ đại chu dã vô lực"*.

788 Nhận xét quan trọng

Nhiều người thường lầm, lẫn liên tự với giới tự. Ta nên lưu ý hai điểm sau đây:

a. *Liên tự* liên lạc mấy tiếng *cùng loại*, hoặc *cùng công dụng*, trong phạm vi một mệnh đề; hoặc liên lạc mấy mệnh đề trong phạm vi một câu; hoặc liên lạc mấy câu với nhau.

Thí dụ:

Ngã dữ nhĩ đồng học.

我與爾同學

Ta với mày cùng học.

Dữ là liên tự liên lạc hai chữ *ngã* và *nhĩ* cùng loại (cùng là đại tự) và cùng một công dụng làm chủ từ của động tự *học.*

Bất tu vũ bị, thị dĩ quốc thế nhật suy.

不修武備，是以國勢日衰

Chẳng sửa sang vũ bị, nên thế nước mỗi ngày suy yếu.

Thị dĩ là quán ngữ liên tự, liên lạc mệnh đề trên *bất tu vũ bị* với mệnh đề dưới *quốc thế nhật suy.*

b. *Giới tự* chỉ liên lạc mấy tiếng *trong phạm vi một mệnh đề*, mà những tiếng này thường *không cùng một loại, không cùng công dụng*. Giới tự thường liên lạc một tiếng với *túc từ của tiếng ấy.*

Thí dụ:

Mạnh Tôn vấn hiếu ư ngã.

孟孫問孝於我

Mạnh Tôn hỏi (về) *nết hiếu ở ta.*

Ư là giới tự liên lạc động tự *vấn* với túc từ của nó là đại tự *ngã.*

Tiên vương chi đạo bất truyền.

先王之道不傳.

Đạo của tiên vương chẳng truyền lại.

Giới tự *chi* liên lạc danh tự *tiên vương* với danh tự *đạo*; hai tiếng tuy cùng loại (cùng là danh tự), nhưng không cùng công dụng. (*Tiên vương* là túc từ của *đạo*, còn *đạo* là chủ từ của động tự *bất*).

Quân sử thần dĩ lễ.

君使臣以禮

Vua sai khiến bề tôi bằng lễ. (theo lễ độ)

Dĩ ở đây là giới tự, liên lạc động tự *sử* với túc từ của nó là danh tự *lễ.*

✓ ***Chú ý:***

Chữ Hán thường biến đổi thể dạng dễ dàng. Về loại liên tự, ngoại trừ mấy chữ thông thường được kể, còn đa số là những tự loại khác (trạng tự, giới tự, có khi là động tự) được liên tự hóa, tùy vị trí của chúng ở trong câu.

Nói một cách khác là: Nhiều chữ có khi dùng làm trạng tự, và có khi dùng làm động tự, làm giới tự, hoặc làm liên tự.

789a Phân loại

Có hai thứ liên tự:

1/ *Tập hợp* liên tự.

2/ *Phụ thuộc* liên tự.

1. *Tập hợp liên tự* là những chữ liên hợp mấy tiếng, hay mấy mệnh đề cùng loại, hoặc cùng công dụng, hoặc liên hợp hai câu, khiến ý nói ở câu sau được liên tiếp với ý nói ở câu trước.

Thí dụ:

Ngã dữ nhữ đồng học.

我與汝同學

Ta cùng mi cùng học.

Tâm định giả, kỳ ngôn an dĩ thư.

心定者，其言安以舒

Lòng vững vàng, thì lời nói yên ổn và thư thái.

Dữ và *dĩ* đều là liên tự tập hợp.

2. *Phụ thuộc liên tự* là những liên tự liên hợp những mệnh đề phụ với mệnh đề chính, và chỉ ý về tị hiệu, giả thiết, thời gian, nguyên nhân, v.v...

Thí dụ:

Sử Tần phá Đại Lương nhi di tiên vương chi tông miếu, công tử

使秦破大梁而夷先王之宗廟，公子

dương vô diện mục lập thiên hạ hồ?

當無面目立天下乎？

[Sử Ký—Tín Lăng quân]

Nếu nhà Tần phá tan nước Đại Lương (tức nước Ngụy), *mà san bằng lăng miếu của các tiên vương*, (thì) *công tử nên không còn mặt mũi nào đứng trong thiên hạ nữa ôi!*

Lời của hai hiền sĩ (Mao công và Tiết công) khuyên Tín Lăng quân nên kíp rời nước Triệu, trở về tổ quốc là nước Ngụy để mưu việc phá quân Tần và cứu Ngụy.

Sử nguyên là động tự (có nghĩa là: khiến), ở đây biến thành liên tự, có nghĩa là: nếu khiến, phỏng khiến, nếu...

Sử liên hợp hai mệnh đề phụ *"Tần phá Đại Lương"* và *"di tiên vương chi tông miếu"* với hai mệnh đề chính *"công tử dương vô diện mục"* và *"lập thiên hạ hồ?"*

789b Liên tự đơn và liên tự kép

Những liên tự thành lập do một chữ, đều gọi là *liên tự đơn*, như: *thả, nhược, phù, cái...*

Những liên tự thành lập do mấy chữ chắp lại, được gọi là *liên tự kép* hay *quán ngữ liên tự*, như: *thả phù, sở dĩ, thị cố, v.v...*

Tập hợp liên tự

Nhóm *phù, thả, cái, kim* (§§ 790 - 794)

Có mấy tiếng thường đặt ở đầu câu, để dẫn khởi một ý nói, như : *phù, thả, cái, kim.*

790 & 791 Liên tự *phù* c夫

790a Liên tự *phù* có nghĩa là: *nói đến; đến như; này, này như; xét ra...* *Phù* hàm súc nhiều ý nghĩa, dùng để đính thừa ý trên, hoặc để khởi một ý nói trong lời suy luận.

Thí dụ:

Phù nhân tất tự vũ, nhiên hậu nhân vũ chi. [Mạnh—Ly Lâu]

c夫人必自侮，然後人侮之

Này người ta hẳn (vì) *tự khinh thường về cái gì, nên rồi người* (khác) *mới khinh thường về cái đó.*

Phù nghĩa, lộ dã; lễ, môn dã. [Mạnh—Vạn Chương]

c夫義, 路也; 禮,門也

Nói đến nghĩa, (nghĩa là) *con đường đi; lễ,* (là) *cái cửa ra vào.*

Phù hộ xu bất đố, lưu thủy bất hủ, dĩ ứng thiên địa chi vận hóa.

c夫户樞不蠹，流水不腐，以應天地之運化

Này cánh cửa mở đóng (luôn thì) *không* (bị) *mọt, nước chảy* (thì) *không nhơ bẩn, để ứng với sự vận hành chuyển hóa của trời đất.*

790b *Phù* thường dùng trong những liên tự kép như **kim phù** 今c夫*(nay như)*, **thả phù** 且c夫*(vả lại như)*, **nhược phù** 若c夫 *(nếu như, còn như...)*

Thí dụ:

Kim phù sơn, nhất quyển thạch chi đa, cập kỳ quảng đại, thảo

今 c夫 山，一 卷 石 之 多，及 其 廣 大， 草

mộc sinh chi, cầm thú cư chi, bảo tàng hưng yên. [Trung Dung]

木 生 之，禽 獸 居 之，寶 藏 興 焉

Nay...như núi, (thu nhỏ lại chỉ là) *một nắm* (đất chứa) *nhiều đá; kịp suy rộng lớn ra* (thì) *cỏ cây sinh trưởng ở đó, cầm thú* (cũng) *ở đó, những bảo tàng* (vàng ngọc) *cũng lấy ra từ đó.*

Thả phù thủy chi tích đã bất hậu, tắc kỳ phụ đại chu đã vô lực.

且 c夫 水 之 積 也 不 厚，，則 其 負 大 舟 也 無 力

[Trang—Tiêu dao]

Vả lại, nước chứa không sâu dầy, thì việc chở chiếc thuyền lớn không (đủ) *sức.* (Nước có sâu mới chở được thuyền lớn).

Nhược phù hào kiệt chi sĩ, tuy vô Văn Vương, do hưng.

若 c夫 豪 傑 之 士，雖 無 文 王，猶 興

[Mạnh—Tận tâm]

Nếu là (còn như) *những bậc sĩ hào kiệt, dẫu không có Văn Vương* (xuất hiện để lãnh đạo), *vẫn có thể* (tự động) *hưng khởi* (trong khuôn mẫu đạo đức).

791 Ghi chú về chữ *phù* c夫

1. Để ý *phù* cũng là một nhân vật đại tự, ngôi thứ ba, là chỉ thị đại tự, có nghĩa là: *người ấy, kẻ kia* (tương đương với đại tự **bỉ** 彼, hay **thử nhân** 此人)

Thí dụ:

Phù dã bất lương... [Thi—Trần phong]

c夫 也 不 良

Kẻ ấy chẳng tốt.

Xem lại : Đại tự *phù*, **§ 153 & 154**.

2. *Phù* ít dùng làm đại tự, nhưng thường dùng làm chỉ thị định tự, nghĩa là: *ấy, đó* (tương đương với **thử** 此)

Thí dụ:

Phù nhân bất đáo.

c夫 人 不 到

Người ấy chẳng đến.

✓ ***Để ý:***

Chớ nên lầm *phù nhân* với **phu nhân** 夫人(*phu* không có dấu bình thanh) là bà vợ của vị công hầu hay người mà mình tôn xưng. Xem lại: Định tự *phù*, **§ 269**.

3. *Phù* được dùng trong một số thán tự kép, chỉ sự cảm thán, như **ai phù** 哀 c夫, **bi phù** 悲 c夫*(thương ôi !)*

Thí dụ:

Bạng duật tương trì, dồng vi ngư ông sở hoạch. Ai phù!

蚌 鷸 相 持，同 為 漁 翁 所 獲．哀 c夫！

Trai (và) *cò cùng trì thú* (cầm cự) *nhau, đều bị ông câu cá bắt được. Thương ôi !*

Xem ở dưới: *Nhóm thán tự kép*, **§§ 917 - 926**.

4. *Phù* cũng hay dùng làm trợ tự, thường đặt ở cuối một đậu (quãng câu),một mệnh đề, hay một câu.

Thí dụ:

Tử tại xuyên thượng viết: thệ giả như tư phù ! bất xả trú dạ.

子 在 川 上 曰: 逝 者 如 斯 c夫! 不 舍 晝 夜．

[Luận—Tử hãn]

(Khổng) *Tử* (đứng) *ở trên* (bờ) *sông, nói :* (nước) *chẩy như thế kia ôi! Chẳng nghỉ ngày đêm.*

Xem ở dưới: Trợ tự *phù*, **§§ 1026 - 1030**.

792 Liên tự *thả* 且

792a *Thả* đặt ở đầu câu để thừa tiếp ý nói trên, hoặc để khởi một ý nói để suy luận. Nó có nghĩa là: *vả lại.* (nghĩa giống như **phù** c夫).

Thả nhĩ ngôn quá hĩ. [Luận—Quý thị]

且爾言過矣

Vả lại, lời nói của anh lầm (không đúng).

Khổng Tử nói với Nhiễm Hữu.

Thả nhữ mộng vi điểu nhi lệ hồ thiên, mộng vi ngư nhi một ư uyên, bất thức kim chi ngôn giả kỳ giác giả hồ? kỳ mộng giả hồ?

且汝夢為鳥而厲乎天，夢為魚而沒於淵，不識今之言者其覺者乎？其夢者乎？

[Trang Tử—Đại tông sư]

Vả lại, (hoặc) *anh mơ mộng* (hóa) *làm con chim* (bay) *sát đến trời,* (hoặc) *mộng hóa thành con cá lặn dưới vực thẳm, cũng chẳng biết được rằng lời nói đương lúc bấy giờ, là nói lúc tỉnh? hay lúc đang mơ mộng chăng?*

Mộng làm cá, làm chim, tiêu dao tự tại, không chút bận tâm. Khi mộng lại tự cho mình là tỉnh, thì biết đâu rằng ngay lúc này là ta đương mộng hay đương tỉnh. Vậy mộng hay tỉnh cũng như sự chết với sự sống, cũng đều chưa thể định rõ được, thì ta cũng chẳng quan tâm làm gì !

792b Nếu không đặt ở đầu câu, *thả* vẫn là tập hợp liên tự khi nó nối hai chữ cùng tự loại, hoặc cùng công dụng văn phạm, và có nghĩa là: *và* (nghĩa như liên tự dữ 與).

Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân.

不義而富且貴，於我如浮雲

[Luận—Thuật nhi]

Chẳng nhân nghĩa mà (được) *giàu và sang,* (sự sang giàu ấy) *đối với ta như* (đám) *mây nổi.*

Bang hữu đạo, bần thả tiện yên, sỉ dã. Bang vô đạo, phú thả quý yên, sỉ dã. [Luận—Thái Bá]

邦有道，貧且賤焉，恥也．邦無道，富且貴焉，恥也

(Nếu) *nước có đạo* (được bình trị) (mà) *nghèo và hèn,*(đó là đáng) *sỉ nhục.* (Nếu) *nước vô đạo* (loạn, không yên) (mà) *giàu và sang,* (đó là đáng) *sỉ nhục.*

Nếu nước thịnh trị mà mình chịu nghèo hèn thì đáng hổ thẹn, vì mình vô tài. Nếu nước loạn mà mình giàu sang thì đáng hổ thẹn, vì mình gian tham, hoặc nịnh bợ người trên mà được.

792c *Thả* còn dùng làm tập hợp liên tự, nối hai mệnh đề trong câu nghi vấn, và có nghĩa là: *hoặc, hoặc là, hay là*...(trường hợp này ít thấy).

Vương dĩ thiên hạ vi tồn Tần hồ? thả tồn Tề hồ? [Quốc Sách]

王以天下為存秦乎？且存齊乎？

Nhà vua nghĩ rằng thiên hạ (muốn) *cho nước Tần tồn tại chăng? hay* (muốn) *cho nước Tề tồn tại chăng?*

✓ ***Chú ý:***

Thả thường dùng làm trạng tự với nhiều nghĩa.

Xem lại: Trạng tự *thả* § **510**.

793 Liên tự *cái* 蓋

Liên tự *cái* đặt ở đầu câu, cũng như *thả*, như *phù*, để dẫn khởi ý nói. Nhưng *cái* có ý nghĩa rất rộng là: *vả chăng, có lẽ, hoặc, có thể là, hình như... Cái* nói ý dè dặt, không quả quyết.

Thí dụ:

Cái Lão Tử bách hữu lục thập dư tuế, hoặc ngôn nhị bách dư tuế, dĩ kỳ tu đạo nhi dưỡng thọ dã. [Sử Ký—Lão Trang truyện]

蓋老子百有六十餘歲，或言二百餘歲，以其修道而養壽也

Có lẽ Lão Tử sống hơn 160 tuổi, có người nói là hơn 200 tuổi, vì ông tu đạo và bồi dưỡng tuổi thọ.

Cái văn vương giả mạc cao ư Chu Văn, bá giả mạc cao ư Tề Hoàn, giai đãi hiền nhân nhi thành danh. [Sử Ký—Hán Cao đế]

蓋聞王者莫高於周文，伯者莫高於齊桓，皆待賢人而成名

Hình như (tôi được) *nghe* (nói rằng trong) *các vị vương không ai sánh kịp Văn* (Vương) *nhà Chu*, (trong) *các vị bá không ai bằng Hoàn* (công) *nước Tề*, (những vị ấy) *đều phải đợi* (được) *người tài đức* (giúp) *rồi mới thành danh.*

✓ ***Chú ý:***

Cái đặt ở giữa câu hoặc liền trước một động tự, trở thành trạng tự chỉ sự hoài nghi dè dặt và có nghĩa là: *có lẽ, hình như...*

Tây bá cái tức vị ngũ thập niên. [Chu bản kỷ]

西伯蓋即位五十年

Ông Tây bá (=Văn Vương) *hình như lên ngôi năm 50 tuổi.*

Xem lại: Trạng tự *cái*, § **611**.

794 *Kim* 今

794a Chữ *kim* (= nay, ngày nay, bây giờ) thường dùng làm danh tự, làm tĩnh tự hoặc trạng tự.

Thí dụ:

Kim chi nhân duy tiền nhi dĩ.

今之人唯錢而已

Hết tiền tiêu, tráng sĩ cũng nằm co. [Nguyễn Công Trứ]

Kim chi nhân: người của đời nay.

Kim là danh tự.— *duy tiền nhi dĩ* : chỉ tiền mà thôi (chỉ cần có tiền, ngoài ra không còn gì quý bằng).

Kim thế, kim nhật.

今世, 今日

Đời nay, ngày nay.

Kim là tĩnh tự.

Tích bất học nhi kim học.

昔不學而今學

Trước chẳng học mà nay học.

Tích và *kim* là trạng tự phụ nghĩa động tự *học*.

794b *Kim* cũng được dùng làm liên tự, với nghĩa gần như **thả** 且, và thường đặt ở đầu câu để để khởi một ý mới.

Kim Tiêu Hà vị thường hữu hãn mã chi lao, đồ trì văn mặc,
今蕭何未嘗有汗馬之勞，徒持文墨，
nghị luận bất chiến, cố phản cư thần đẳng thượng, hà dã?
議論不戰，顧反居臣等上，何也？
[Sử Ký]

Nói đến Tiêu Hà chưa từng có công lao trên lưng ngựa trận, chỉ trì thủ việc bút mực nghị luận, chẳng chiến đấu, mà lại ngồi trên bọn chúng tôi, sao vậy?

Các võ tướng có công lao trận mạc, đến khi phong chức tước đều kém Tiêu Hà, nên phàn nàn cùng Hán Cao Tổ.

Hãn mã: ngựa ra mồ hôi; ý nói: ngựa ra trận, vật vả.

Kim (nghĩa như *thả*) là liên tự, chứ không có nghĩa là *ngày nay*.

794c *Kim* cũng được dùng trong một vài quán ngữ liên tự như *kim phù, kim thả*,v.v..., có nghĩa tương đương với *thả*.

Kim phù địa, nhất toát thổ chi đa, cập kỳ quảng hậu, tải Hoa
今夫地，一撮土之多，及其廣厚，載華
nhạc nhi bất trọng, chấn hà hải nhi bất tiết, vạn vật tải yên.
嶽而不重，振河海而不洩，萬物載焉
[Trung Dung]

Này như đất, (thu nhỏ) *chỉ một nắm đất là nhiều, kịp* (suy ra) *đến chỗ rộng lớn sâu dầy,* (thì) *đất chở núi Hoa mà không thấy nặng, thâu tóm hết sông bể mà không để lọt mất gì, vạn vật đều được chở.*

Núi Hoa là Hoa sơn, một trong năm rặng núi cao lớn (Ngũ nhạc) gần Hoa Âm (Thiểm Tây).

Duy 惟 & *đãn* 但 (§§ 795 & 796)

Có vài chữ đặt ở đầu câu, hoặc ở giữa câu, nhưng đứng ở đầu mệnh đề với ý để khởi, và thêm ý hạn chế. Đó là trạng tự **duy** 惟và **đãn** 但được dùng làm liên tự.

795 Liên tự *duy* 惟

Duy nghĩa là: *chỉ riêng, chỉ có*. Có thể viết: 惟 hay唯 và 維 (ít thấy).

Nhân chi nhất thân, như nhĩ mục thủ túc, số giai hữu nhị, duy khẩu cẩn hữu nhất.

人之一身，如耳目手足，數皆有二，唯口僅有一

Trong thân thể người ta, như tai mặt tay chân, số đều có hai, duy miệng chỉ có một.

Phù nghĩa, lộ dã ; lễ, môn dã. Duy quân tử năng do thị lộ, xuất nhập thị môn dã. [Mạnh—Vạn Chương]

夫義，路也；禮，門也．唯君子能由是路，出入是門也

Này nghĩa, (là) *đường đi; lễ* (là) *cửa ra vào. Chỉ người quân tử mới hay noi theo con đường ấy, ra vào cửa ấy.*

✓ *Chú ý:*

1/ *Duy* vẫn thường dùng làm trạng tự, cũng chỉ sự hạn chế, khi nó đặt ở giữa câu, ở đầu một mệnh đề, *liền trước động tự*, để phụ nghĩa động tự ấy.

Hà dĩ giải ưu ?

何以解憂?

Duy hữu Dỗ Khang. [Tào Tháo]

惟有杜康

Lấy gì giải nỗi ưu sầu?
Duy chỉ có rượu.
Duy là trạng tự, phụ nghĩa động tự *hữu*.
Đỗ Khang là tên người thời cổ, nấu rượu rất ngon. Ở đây nghĩa là rượu.

Xem lại: Trạng tự *duy*, § **620**.

2/ Ta đọc câu sau đây:

Tự cổ thánh hiền giai tịch mịch,

自古聖賢皆寂寞，

Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh.[Lý Bạch]

唯有飲者留其名

Từ xưa thánh hiền đều (đã khuất bóng) *lặng lẽ,*
Duy có những người uống rượu còn để lại tiếng tăm (ở đời).

Ta nhận thấy nửa dưới câu văn trên gồm có hai mệnh đề (vì có hai động tự).

Mệnh đề thứ nhất: *duy hữu ẩm giả* (*duy* là trạng tự phụ nghĩa động tự *hữu*).

Mệnh đề thứ hai: *lưu kỳ danh.*

Nhưng, nếu vế câu sửa lại là : *Duy ẩm giả lưu kỳ danh* (bỏ động tự *hữu*), quãng câu đó sẽ chỉ gồm một mệnh đề, trong đó *duy* đã biến thành liên tự.

796 Liên tự *đãn* 但

Đãn có nghĩa là: *chỉ, duy có, nhưng*...Ít dùng làm liên tự.

Thí dụ:

Thử nhân học lực bất túc, đãn phẩm đức thượng đoan, diệc khả thủ dã.

此人學力不足，但品德尚端，亦可取也

Người ấy học lực không đủ, nhưng đức hạnh còn đoan chính, cũng có thể dùng được.

Ngô vị kiến thử nhân, đãn ngô dĩ văn kỳ danh.

吾未見此人，但吾已聞其名

Ta chưa gặp người ấy, nhưng ta đã nghe tiếng người ấy.

Đãn ít dùng làm liên tự (để nối hai mệnh đề), vì nó thường là trạng tự (phụ nghĩa của động tự đặt liền sau nó).

Xem lại: Trạng tự *đãn*, § **619**.

Cố 故, *thị cố* 是故, *thị dĩ* 是以 (§§ 797 - 802)

Trong lời suy luận, muốn chuyển ý trên xuống dưới, để nói về hiệu quả, người ta dùng liên tự cố 故, hoặc những quán ngữ liên tự: thị cố 是故, thị dĩ 是以.

797 - 800 Liên tự *cố* 故

797 *Cố* rất thông dụng, có nghĩa là *nên, cho nên*. Thường đặt ở đầu câu, hay đầu mệnh đề kết luận.

Nhân bất học bất tri lý; cố nhân bất khả bất học.
人不學不知理；故人不可不學
Người chẳng học, chẳng hiểu biết nghĩa lý; cho nên người ta không thể không học.

Cố văn Bá Di chi phong giả, ngoan phu liêm, nọa phu hữu lập chí.
故聞伯夷之風者，頑夫廉，惰夫有立志
[Mạnh—Vạn Chương]
Cho nên, những ai nghe biết phong độ của Bá Di, những kẻ nào ngoan cố (cũng) *trở nên liêm khiết, những kẻ biếng nhác* (cũng trở nên) *có chí khí vững vàng.*

Bá Di và Thúc Tề là hai người hiền có tiết nghĩa, giận Vũ Vương đã đánh đuổi vua Trụ (nhà Thương), cùng nhau lên núi Thú Dương nhịn đói, rồi chết ở đó.

Cố nguyên là danh tự, có nghĩa là: cớ, duyên cớ, nguyên nhân.

bệnh cố 病故 *nguyên nhân sinh ra bệnh*

Quân vô cố bất sát ngưu, đại phu vô cố bất sát dương, sĩ vô cố
君無故不殺牛，大夫無故不殺羊，士無故
bất sát khuyển thỉ ... [Lễ—Ngọc tảo]
不殺犬豕 ...
Ông vua không có cớ gì, (thì) *không nên giết trâu bò, quan đại phu* (nếu) *không có cớ gì,* (thì) *không làm thịt dê, kẻ sĩ* (nếu) *không có cớ gì, không giết chó lợn.*

Cố là duyên cớ, ở đây là công việc cần phải sát sinh như tế tự.

Thử sinh bất nhập, ngã tương vấn kỳ cố.
此生不入，我將問其故
Người họ trò ấy không vào, ta sẽ hỏi duyên cớ.

798 Một cách dùng riêng : *cố* 故 dùng làm phụ thích từ

Danh tự *cố* hay dùng làm phụ thích từ *(apposition)* cho một quán ngữ động tự hoặc một quãng câu và đặt liền sau quán ngữ hay quãng câu ấy để chỉ nguyên nhân.

Ân lễ ngô năng ngôn chi; Tống bất túc trưng dã, văn hiến bất
殷禮吾能言之；宋不足徵也，文憲不
túc cố dã. [Luận ngữ—Bát dật]
足故也
Những nghi lễ về đời nhà Ân, ta có thể nói được. (Nhưng) *người nước Tống* (bây giờ) *không đủ để chứng minh, vì cớ văn hiến* (thiếu sót) *không đủ.*

Danh tự *cố* phụ thích quãng câu *văn hiến bất túc.*

Tống là đòng đõi của nhà Ân, vì người ta đã quên và bỏ những nghi lễ cũ của nhà Ân xưa; dù Khổng Tử còn nhớ mà nói đến, nhưng thiếu sót tài liệu không đủ để dẫn chứng nữa.

Văn hiến ở đây nói về những sách vở (thư tịch) cùng những lời nói của những bậc hiền tài kỳ cựu dùng làm tài liệu để sưu khảo.

Nhân chi thân thể hữu cường hữu nhược, thử vô tha: giảng vệ
人之身體有彊有弱，此無他：講衛
sinh dữ bất giảng vệ sinh cố dã.
生與不講衛生故也
Thân thể người ta, có (người) *mạnh khỏe, có* (người) *yếu đuối; cái đó không có* (nguyên nhân) *nào khác: chỉ vì cớ biết theo vệ sinh hoặc không theo vệ sinh* (mà thôi).

Danh tự *cố* phụ thích cả quãng câu *"giảng vệ sinh dữ bất giảng vệ sinh".*

Muốn hiểu cách đặt câu như trên, ta có thể nói:

... Văn hiến bất túc chi cố dã.

Cái cớ (lý do) về văn hiến không đủ.

... giảng vệ sinh dữ bất giảng vệ sinh chi cố dã.

Cái duyên cớ về sự theo hay không theo vệ sinh.

✓ ***Để ý:***

Vì chữ *cố* đứng ở cuối câu, nên đệm thêm trợ tự *dã* cho thuận tai.

Hoặc bỏ chữ *cố*, ta có thể nói:

... vị văn hiến bất túc.

...vị giảng vệ sinh dữ bất giảng vệ sinh.

799 Một cách nói ngộ nghĩnh

(không nên bắt chước)

Trong sách Thương Tử, thiên Thố pháp có câu:

Dĩ cố nhân quân chi xuất lộc tước dã, đạo minh. [Thương Tử]

以故人君之出祿爵也，道明

Vì cớ ông vua phân phát tước lộc, mà đường lối được sáng tỏ.

Có lẽ câu văn đã chép sai, mà người xưa vẫn không sửa do tinh thần tồn cổ.

Ta có thể đặt lại là:

Dĩ nhân quân chi xuất lộc tước dã, cố đạo minh.

(Chữ *cố* dùng làm liên tự ở mệnh đề dưới)

hoặc:

Đạo minh, dĩ nhân quân xuất lộc tước chi cố dã. (Chữ *cố* dùng làm danh tự).

800 Ghi chú về chữ *cố* 故

1. Danh tự *cố* thường dùng trong quán ngữ *hà cố* (cớ gì? vì sao?)

Quân hà cố cánh nhật bất phát ngôn?

君何故竟日不發言？

Anh vì sao suốt ngày chẳng nói?

2. *Cố* hay dùng làm tĩnh tự, có nghĩa là: *cũ*; như: *cố hương, cố nhân, cố quốc, cố tri* (người quen biết cũ).

Quán ngữ **cố kiếm** 故劍 *(gươm cũ)*, hay **vi thời cố kiếm** 微時故劍 *(gươm cũ trong thời hàn vi)* có nghĩa bóng bẩy là: *Người vợ cũ, người vợ chung sống trong thời nghèo hèn.*[94]

Tĩnh tự *cố* có nghĩa là: đã mất, đã khuất:

Cố quận trưởng. (**người quận trưởng** đã mất).

3. *Cố* **có khi dùng làm trạng tự, nghĩa là:** *cố ý,* có ý định.

cố phạm 故犯 *cố ý phạm tội*

cố sát 故殺 *cố ý giết người.*

801 *Thị cố* 是故

Thị cố nghĩa là: *đó là cái cớ mà...; cho nên*...(nghĩa như chữ *cố*); đặt ở đầu câu, đầu mệnh đề để kết luận ý nói trên.

Thí dụ:

Nhân bất học bất tri lý; thị cố nhân bất khả bất học.

人不學不知理；是故人不可不學

Người chẳng học chẳng hiểu biết nghĩa lý, cho nên người ta không thể không học.

Dức giả, bản dã; tài giả, mạt dã. Thị cố tài tụ tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ. [Đại Học]

德者，本也；財者，末也．是故財聚則民散，財散則民聚

Đạo (là) *gốc, của cải* (là) *ngọn; cho nên tài hóa tụ tập* (nhiều ở kho vựa nhà nước), *thì dân sẽ ly tán; tài hóa được phân phát* (cho nhân dân), *thì dân sẽ quy tụ nhiều* (theo về với nhà nước).

---

[94] *Hán Tuyên đế*, khi còn hàn vi, lấy con gái của một vị quan lại nhỏ là Hứa Quảng Hán. Khi lên ngôi hoàng đế, quần thần họp, dự tuyển người con gái nhan sắc đức hạnh của Hoắc Quang là vị đại thần quyền uy nhất trong triều, để lập lên ngôi hoàng hậu. Nhưng Tuyên đế ra chiếu chỉ trong đó có lời bóng bẩy nói đến *thanh gươm cũ trong lúc hàn vi*. Quần thần hiểu ý, nên đồng thanh lập con gái họ Hứa lên ngôi hoàng hậu.

802 *Thị dĩ* 是以

Thị dĩ là quán ngữ do sự đảo trang của *dĩ thị*; có nghĩa là: lấy cái đó..., vì cái đó..., do đó... Vậy nghĩa cũng hơi giống như: *thị cố*.

Cử thế giai trọc, ngã độc thanh. Chúng nhân giai túy, ngã độc tỉnh, thị dĩ kiến phóng. [Ly Tao]

舉 世 皆 濁，我 獨 清．眾 人 皆 醉，我 獨 醒，是 以 見 放

Người đời đều đục, riêng ta trong (sạch); *mọi người đều say, riêng ta tỉnh; do đó* (ta) *bị phóng trục.*

Khuất Nguyên vì trung trực can gián vua Sở không nghe, bị phóng trục, nên phẫn chí, sinh điên rồ, rồi nhảy xuống sông Mịch La tự tử.

...Thị dĩ thập cửu niên nhi đao nhẫn như tân phát ư hình.

...是 以 十 九 年 而 刀 刃 若 新 發 於 硎

[Trang Tử—Dưỡng sinh]

Vì thế (đã) *19 năm* (rồi), *mà lưỡi dao* (còn) *như mới mài ở đá mài.*

Người đồ tể hiểu thuật sử dụng dao để mổ thịt trâu bò, dao dùng 19 năm vẫn sắc bén như mới.

✓ ***Chú ý:***

Không nên lầm quán ngữ *thị dĩ* trên, với cách nói thông thường, không phải là quán ngữ, mà có nghĩa là: đó là lấy..., đó là dùng ...

Thị dĩ hỏa cứu hỏa, dĩ thủy cứu thủy, danh chi viết ích đa.

是 以 火 救 火，以 水 救 水，名 之 曰 益 多

[Trang Tử—Nhân gian]

Đó là lấy (dùng) *lửa để cứu lửa* (chữa cháy), *lấy nước cứu nước* (chữa lụt), *thế gọi là thêm nhiều lên nữa* (làm cho lửa càng cháy to, nước càng lụt lớn).

✧

CHƯƠNG 32

Tập hợp Liên tự (*tiếp*)

nhi 而, *tắc* 則, *thử* 此, *tức* 即, ...

Nhi 而 & *tắc* 則 (§§ 803 - 824)

Để thừa tiếp và suy chuyển ý nói trong câu, trong mệnh đề, có hai liên tự rất thường dùng là *nhi* và *tắc*.

803 - 814 Liên tự *nhi* 而

Nhi nghĩa là: *mà*. Có nhiều ý nghĩa khác nhau:

803 Nói việc xẩy ra liền sau một việc trước; có nghĩa là: *rồi mà...*

Dư ký phanh nhi thực chi. [Mạnh—Vạn Chương]

予 既 烹 而 食 之

Tôi đã nấu chín mà ăn nó (= con cá ấy).

Vương cố tả hữu nhi ngôn tha. [Mạnh—Lương Huệ]

王 顧 左 右 而 言 他

Vua (Huệ vương nước Lương) *nhìn quanh* (hai bên) *tả hữu mà nói đến* (chuyện) *khác.*

Ngư phủ hoản nhiên nhi tiếu, cổ duệ nhi khứ. [Sở Từ]

漁 [C]父 莞 然 而 笑，鼓 枻 而 去

Người đánh cá mỉm miệng (mà) *cười, gõ mái chèo rồi đi.*

804 Nối hai việc, hoặc hai trạng thái thuận tiếp nhau, trên dưới cùng ý tương nhân, ý sau là hậu quả của ý trước. Có nghĩa như: tắc 則 *(thì).*

Thương lẫm thực nhi tri lễ tiết, y thực túc nhi tri vinh nhục.

倉廩實而知禮節，衣食足而知榮辱

[Sử Ký—Quản Án]

Kho vựa đầy thì (người ta sẽ) *hiểu biết lễ nghĩa; ấm áo no cơm thì* (người ta) *mới nhận biết nhục và vinh.*

Tư Mã Thiên thuật lại lời của Quản Tử.

Uyên thâm nhi ngư sinh chi, sơn thâm nhi thú vãng chi, nhân

淵深而魚生之，山深而獸往之，人

phú nhi nhân nghĩa phụ yên. [Sử Ký—Hóa thực]

富而仁義附焉

Vực sâu thì cá sinh sản ở đó, núi sâu thì loài thú lui tới ở đó, người ta giàu có thì nhân nghĩa lại thêm đắp vào (Phú quý sinh lễ nghĩa).

Thần kiệt tắc xỉ hàn, Lỗ tửu bạc nhi Hàm Đan vi, thánh nhân

脣竭則齒寒，魯酒薄而邯鄲圍，聖人

sinh nhi đại đạo khởi. [Trang—Khư hiệp]

生而大盜起

Môi hết (hở) *thì răng lạnh, rượu nước Lỗ nhạt mà thành Hàm Đan bị vây*[95]*, thánh nhân sinh ra mà trộm cướp lớn nổi dậy.*

[95] Sở Tuyên vương họp chư hầu, vua Lỗ là Cung công đến chậm, mà rượu của Lỗ đem tới để thết khách thì *lạt, không ngon*. Rồi vua Sở giận, cùng Tề khởi binh đánh Lỗ. Khi ấy vua nước Lương là Huệ vương vốn ghét nước Triệu và muốn đánh Triệu, nhưng sợ Lỗ cứu Triệu, nhân thấy Lỗ bối rối bởi quân Sở và Tề, nên lợi dụng cơ hội này đem quân vây đánh thành *Hàm Đan* của Triệu (354 trước Cn). Câu chuyện này, *Hứa Thận* thuật lại hơi khác: Sở Tuyên vương hội chư hầu, Triệu và Lỗ đều có rượu để cung đãi vua Sở. Viên quan chấp sự bữa tiệc đến doanh trại Triệu để lấy rượu đãi khách, Triệu không cho, viên quan tức giận, tráo đổi rượu và thay bằng rượu của Lỗ. Khi ấy rượu của Lỗ nhạt, không ngon. Vua Sở lầm tưởng rượu của Triệu xấu, để tâm giận rồi ít ngày sau đem quân vây thành Hàm Đan đánh Triệu. Dù hai câu chuyện có khác, nhưng lời của Trang Tử vẫn muốn nói rằng: *Một việc xảy ra, thường là hậu quả của một việc trước.*

Thánh nhân tức là người hiền tài bẩy mưu mách nước giúp những kẻ đại gian ác giả danh nhân nghĩa để tranh ngôi cướp nước.

805 Có nghĩa bình thường của tắc 則 *(là, thì),* và nối hai trạng thái song song, xảy ra đồng thời.

Thí dụ:

Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập

吾十有五而志于學，三十而立，四十

nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận,

而不惑，五十而知天命，六十而耳順，

thất thập nhi tòng tâm sở dục, bất du củ.

七十而從心所欲，不踰矩

[Luận—Vi chính]

Ta năm 15 tuổi mà có chí vào việc học, 30 tuổi đã có lập trường vững vàng, 40 tuổi thì không lầm lỗi, 50 tuổi thì hiểu biết mệnh trời, 60 tuổi thì tai thuận nghe (hiểu biết ngay, khi nghe không cần phải nghĩ)*, 70 tuổi thì tùy theo sở dục của tâm,* (mà) *không vượt ra ngoài quy củ* (của đạo nghĩa).

Niên thập tuế tắc tụng cổ văn, nhị thập nhi nam du Giang Hoài.

年十歲則誦古文，二十而南遊江淮

[Sử—Tự tự]

Năm 10 tuổi thi (tôi) *đọc các cổ văn, 20* (tuổi) *thì đi chơi về phương nam, miền* (sông) *Giang,* (sông) *Hoài.*

806 Nối hai việc, hai trạng thái song song, với ý đảo qua đảo lại, hoặc trong cách nói chuyển tiếp tương phản. Có nghĩa là: *nhưng mà...*

Quan thư lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương.

關雎樂而不淫，哀而不傷

[Luận—Bát dật]

Bài thơ (thi) *Quan Thư vui mà không dâm dật, bi ai mà không thương tâm..*[96]

Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa.

君子和而不同，小人同而不和

[Luận—Tử Lộ]

Quân tử hòa (thuận) *mà không đồng* (không cùng ý kiến, xu hướng), *tiểu nhân đồng mà không hòa.*

Hòa là không có bụng xấu, ghen ghét, không ác cảm. *Đồng*: có ý a dua, phe đảng.

Quân tử chuộng đạo nghĩa, lẽ phải, nên nhiều khi chẳng cùng ý kiến; tiểu nhân vụ lợi, nên sinh tranh giành, bất hòa.

Hãm chi tử địa nhi hậu sinh, trí chi vong địa nhi hậu tồn.

陷之死地而後生，置之亡地而後存

[Sử Ký]

Hãm vào đất chết mà rồi sống, đặt vào đất diệt vong mà rồi tồn tại.

Lời Hàn Tín nói về binh pháp.

807 *Nhi* nối hai ý nói, mà ý sau có sự giả thiết. Trong trường hợp này, *nhi* có nghĩa là: *nếu mà...*

Học nhi bất tư tắc võng, tư nhi bất học tắc đãi. [Luận—Vi chính]

學而不思則罔，思而不學則殆

Học mà chẳng suy nghĩ thì uổng (chẳng được gì); *suy nghĩ mà chẳng học hỏi thì nguy* (tâm không vững).

Quá nhi năng cải, thiện mạc đại yên.

過而能改，善莫大焉

Có lỗi mà biết sửa đổi, chẳng gì tốt hơn thế.

[96] Bài thi đầu trong kinh Thi, vịnh cái đức của người thục nữ yểu điệu xứng đáng phối hợp với người quân tử. Đó là bà *Thái Tự*, chính phi của Văn Vương nhà Chu. Bài thi này thường được áp dụng trong dân gian để ca vịnh cuộc hôn nhân lúc sơ khởi.

808 *Nhi* có khi nối hai ý liên tiếp, mà ý sau chỉ mục đích của ý trước. Trong trường hợp này, *nhi* nghĩa là: *để mà...*

Tạc tỉnh nhi ẩm,

鑿井而飲

Canh điền nhi thực... [Ca dao về thời vua Nghiêu]

耕田而食...

Đào giếng mà uống,

Cày ruộng mà ăn...

Hữu mĩ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư ? Cầu thiện giá nhi cô chư ?" [Luận—Tử hãn]

有美玉於斯，韞櫝而藏諸？求善價而姑諸？

Có viên ngọc đẹp ở kia; cất vào hòm mà giấu nó chăng? (hay là) *chờ giá cao mà bán nó chăng?*

Xem lại câu này ở § **120b**.

809 *Nhi* nối hai ý nói, với nghĩa là: *và, mà, lại thêm.* Có khi dùng với hựu 又*(lại),* thả 且*(còn, và còn).*

Mẫn nhi hiếu học. [Luận—Công Dã Trường]

敏而好[5]學

Mẫn tiệp mà lại ham học.

Ngu nhi hiếu tự dụng, tiện nhi hiếu tự chuyên. [Trung Dung]

愚而好[5]自用，賤而好[5]自專

Ngu mà lại ưa làm theo ý mình, thấp hèn mà lại ưa tự chuyên.

810 *Nhi* có khi dùng thay cho giới tự chí 至, với nghĩa là: *đến.*

Tự đông nhi tây, tự nam nhi bắc.

自東而西，自南而北

Từ đông đến tây, từ nam đến bắc.

Tự kim nhi hậu, tự cận nhi viễn.
自今而後，自近而遠
Từ nay về sau, từ gần đến xa.

Nhất nhi thập, thập nhi bách.
一而十，十而百
(Từ) *một đến mười, mười đến* (một) *trăm.*

811 *Nhi* có khi dùng thay liên tự 則 và có nghĩa là: *thì..., thế thì*...Thường dùng để cật vấn.

Phi quân nhi thùy?
非君而誰?
Chẳng phải anh thì ai?

812 *Nhi* có khi dùng thừa, mà vẫn cần thiết, để khiến lời văn rõ nghĩa:

Thịnh đức chi sĩ, quân bất đắc nhi thần, phụ bất đắc nhi tử.
盛德之士，君不得而臣，父不得而子
[Mạnh—Vạn Chương]
Kẻ sĩ có đức lớn, (thì) *vua cũng không thể sai khiến như bề tôi,* (thì) *cha cũng không thể xử đối như con được.*

Thần và *tử* ở đây dùng làm động tự.
Thần là: xử đối như bề tôi, coi thường, coi là người dưới.
Tử là: xử đối là con, khiến phải kính mến.
Đáng lẽ nói: *Quân bất đắc thần, phụ bất đắc tử.*
Nhưng, nói như vậy, ý văn sẽ không rõ, chữ *nhi* cần có để ngắt nghĩa ra cho rõ ý.
Bất đắc nhi thần: chẳng có thể để mà coi thường như bề tôi (phải kính trọng vào bậc quân sư).

813 *Nhi* có khi chuyển tiếp một trạng tự với một động tự. Trong trường hợp này, *nhi* là chữ thừa, có thể bỏ, nhưng vì thói quen, người ta ưa đặt vậy.

... du nhiên nhi thệ. [Mạnh—Vạn Chương]
...攸然而逝
... ngoe nguẩy mà đi. (Nói con cá bơi đi ở trong nước).
Có thể bỏ *nhi* : *du nhiên thệ.*

...dục thường thường nhi kiến chi, cố nguyên nguyên nhi lai.
...欲常常而見之，故源源而來
[Mạnh—Vạn Chương]
(Vua Thuấn) *muốn thường thường gặp mặt em* (là ông Tượng), *cho nên Tượng vẫn luôn luôn lại* (với anh).
Có thể bỏ *nhi*: *dục thường thường kiến chi, cố nguyên nguyên lai.*

✓ ***Chú ý:***
Dĩ nhi còn dùng làm thán tự kép có nghĩa là: *thôi mà ! thôi hè !*...(trong thán tự kép trên *nhi* là trợ tự).
Xem: Thán tự *dĩ nhi*, Chương 36, Quyển 9 (học về thán tự).

814 *Nhi* 而 dùng trong nhiều tự loại

a. *Nhi* nguyên là danh tự, có nghĩa là: *râu mép.* Nhưng về sau *nhi* không dùng với nghĩa nguyên thủy nữa, mà thay bằng chữ tu 鬚 hoặc 須.

b. Trong cổ văn, *nhi* còn dùng làm đại tự, nghĩa là: *mày* (nghĩa như nhĩ 爾, như 汝).

Dư tri nhi vô tội dã. [Tả—Chiêu 20]
余知而無罪也
Ta biết mày không có tội.

Xem lại: *Nhân vật đại tự ngôi thứ hai*, § **93**.

c. *Nhi* còn dùng trong quán ngữ trợ tự **nhi dĩ** 而已 *(mà thôi, chỉ thế thôi);* cũng có khi người ta nói: **nhi chỉ** 而止.

Phụ tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hĩ. [Luận—Lý nhân]
夫子之道，忠恕而已矣
Đạo của phu tử (Khổng Tử) (gồm có) *trung và thứ mà thôi.*
Hết sức ở mình trung trực, thành thực tức là *trung*; suy bụng mình ra bụng người tức là *thứ.*

Ưu chi như hà? như Thuấn nhi dĩ hĩ. [Mạnh—Ly Lâu]
憂之如何?如舜而已矣
Ưu tư (nghĩ ngợi) *thế nào?* (ưu tư muốn) *được như vua Thuấn mà thôi.*

✓ *Để ý:*

Nhi dĩ được giản lược là *nhĩ*, viết 爾 hay 耳. Vậy hai chữ *nhĩ* đều được dùng làm trợ tự và có nghĩa như *nhi dĩ* (= mà thôi).

Xem Trạng tự *nhĩ*, § **536**.

d. *Nhi* được dùng trong mấy liên tự kép như: **dĩ nhi** 已而 *(rồi thì)*, **ký nhi** 既而 *(rồi thì)*, **nga nhi** 俄而 *(một lát rồi)*, **cửu nhi** 久而 *(lâu rồi...)*, **thủy nhi** 始而 *(mới bắt đầu, trước thì...)*, **kế nhi** 繼而 *(tiếp đó rồi...)*

... Dĩ nhi Bão Thúc sự Tề công tử Tiểu Bạch. [Sử—Quản Án]

...已而鮑叔事齊公子小白

...Thế rồi Bão Thúc giúp việc công tử Tiểu Bạch nước Tề.

Tẩu văn kỳ ngôn, thủy nhi hỉ, kế nhi nghi, nga nhi đại nộ.

叟聞其言，始而喜，繼而疑，俄而大怒

Ông già nghe lời nói của nó, trước còn mừng, kế tiếp sinh nghi ngờ, lát sau nổi giận dữ dội.

e. *Nhi* còn dùng làm trợ tự đặt ở cuối câu, không có công dụng văn phạm, mà có nghĩa như trợ tự **hề** 兮.

Sĩ ngã ư đình hồ nhi ! [Thi—Trứ]

俟我於庭乎而！

Đợi ta ở sân chăng hè !

Dĩ nhi ! dĩ nhi ! kim chi tòng chính giả đãi nhi. [Luận—Vi Chính]

已而！已而！今之從政者殆而

Thôi hè ! thôi hè ! Những kẻ làm chính trị thời nay nguy hè.

Lời của cuồng sĩ Tiếp Dư (nước Sở) ca hát khi đến gần Khổng Tử, có ý than cho Khổng tử đã không gặp thời, mà vẫn còn hăm hở chu du các nước để mong có cơ hội thi hành đạo.

✓ *Để ý:*

Trong từ ngữ *dĩ nhi*, chữ *nhi* có thể kể là trợ tự cũng như trợ tự *nhi* ở cuối câu.

Tuy nhiên, nên coi từ ngữ *dĩ nhi* ở đây là thán tự kép chỉ ý cảm thán trong câu văn. .

Xem: Thán tự kép *dĩ nhi*, Chương 36, § **925**.

815 - 824 Liên tự *tắc* 則

Tắc nghĩa là: *thì, thời*. Dùng trong nhiều trường hợp chính sau đây:

815 Trường hợp thứ nhất (tổng quát)

Tắc nối hai động tác, hai tình thái liên tiếp, có liên hệ với nhau:

Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ,...hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn. [Luận—Học nhi]

弟子入則孝，出則[c]弟，...行有餘力，則以學文

Học trò (khi) *vào* (trong nhà), *thì phải hiếu thảo* (với cha mẹ), (khi) *ra* (ngoài đường) *thì phải nết na* (kính nhường người hơn tuổi)...(những bổn phận ấy) *thực hành còn thừa sức* (thừa thì giờ), *thì để học văn.*

Tử hành tam quân tắc thùy dữ ? [Luận—Thuật nhi]

子行三軍則誰與?

(Nếu) *thầy ra điều hành ba quân, thì cùng ai?* (đem ai cùng đi?)

✓ *Để ý:*

Tắc thùy dữ là lời nghi vấn, nên có đảo trang: *thùy* là túc từ đặt trước động tự *dữ*. Đáng lẽ nói xuôi: *dữ thùy*.

Quá tắc vật đạn cải. [Luận—Học nhi]

過則勿憚改

(Có) *lỗi thì chớ sợ sửa đổi.*

816 Trường hợp thứ hai

Tắc rất thường dùng trong lời suy luận, nói về hai ý kiến mà ý sau (đặt với tắc) thường nói hiệu quả của ý trên.

Vậy *tắc* dùng với ý trực quyết, là quyết định phải trái.

Danh bất chính tắc ngôn bất thuận; ngôn bất thuận tắc sự 名不正則言不順;言不順則事 bất thành. [Luận—Tử Lộ]

不成

Danh chẳng chính, thì lời nói chẳng thuận; lời nói chẳng thuận, thì việc chẳng thành.

Quân chi thị thần như thủ túc, tắc thần thị quân như phúc tâm.

君之視臣如手足,則臣視君如腹心.

Quân chi thị thần như khuyển mã, tắc thần thị quân như quốc nhân.

君之視臣如犬馬,則臣視君如國人

[Mạnh—Ly Lâu]

Vua coi bề tôi như tay chân, thì bề tôi coi vua như lòng dạ. Vua coi bề tôi như chó ngựa, thì bề tôi coi vua như người trong nước (người thường).

✓ *Chú ý:*

1/ Trong trường hợp 2 cũng như trường hợp 1, nhiều khi *tắc* có thể thay thế bằng *nhi*, như câu nói của Quản Tử trong thiên đầu:

Thương lẫm thực tắc tri lễ tiết; y thực túc tắc tri vinh nhục.

倉廩實則知禮節,衣食足則知榮辱

[Quản—Mục dân]

Kho vựa đầy thì (người ta sẽ) *hiểu biết lễ nghĩa; ấm áo no ăn thì* (người ta mới) *nhận biết nhục vinh.*

Tư Mã Thiên thuật lại lời trên, đã thay *tắc* bằng *nhi* (coi lại § **804**).

Tắc có ý vững chắc, cương quyết, hoặc cấp bách hơn, còn *nhi* có ý hoà hoãn.

2/ Trong trường hợp 2, mệnh đề trên có thể coi là mệnh đề phụ chỉ sự giả thiết:

Danh bất chính (nếu danh không chính): mệnh đề phụ chỉ sự giả thiết của mệnh đề chính đặt sau (với *tắc*).

Tắc ngôn bất thuận: là mệnh đề chính.

Phân tích như trên chỉ để hiểu ý liên hệ giữa hai ý. Vậy ta nên coi câu gồm hai mệnh đề chính, mà mệnh đề sau nói hiệu quả của mệnh đề trước.

3/ Trong những câu mà mệnh đề phụ đặt với một liên tự phụ thuộc chỉ ý giả thiết như: **sử 使** *(khiến, nếu khiến)*, **linh 令***(khiến, nếu khiến)*, **giả sử 假使** *(nếu khiến)*, **giả linh 假令** *(nếu khiến)*, **như 如***(nếu như)*, **nhược 若***(nhược bằng, nếu)*, v.v..., thì mệnh đề chính đặt sau cũng dùng liên tự *tắc*.

Nhược tất trị quốc gia giả, tắc kỳ Quản Di Ngô hồ?

若必治國家者,則其管夷吾乎?

[Quốc Ngữ]

Nếu cần người trị nước, thì phải là Quản Di Ngô chăng?

Lời Bão thúc Nha tiến cử Quản Trọng với Tề Hoàn công.

Như hữu phục ngã giả, tắc ngô tất tại Vấn thượng hĩ.

如有復我者,則吾必在汶上矣

[Luận—Ung dã]

Nếu có người trở lại (với) *ta nữa, thì ta tất* (dời sang) *ở trên* (bờ) *sông Vấn.*

Họ Quý chuyên quyền ở nước Lỗ, sai sứ giả đến mời Mẫn tử Khiên (học trò của Khổng Tử) ra giúp việc, làm quan tế ấp Phí. Khiên từ chối, nhắn lại lời trên, cương quyết nói: nếu còn cưỡng bách, ông sẽ bỏ Lỗ sang Tề, ở bên kia sông Vấn.

817 Trường hợp thứ ba

Tắc dùng trong câu tự thuật *(récit)*, để nối hai động tự. Nhưng khi động tác thứ nhất xẩy ra, thì động tác thứ hai có thể đã xẩy ra trước, hoặc đang xẩy ra đồng thời, hoặc sẽ xẩy ra.

a. Động tác thứ hai đã xẩy ra trước:

Sử Tử Lộ phản kiến chi; chí tắc hành hĩ. [Luận—Vi Tử]

使子路反見之；至則行矣

(Khổng Tử) *sai Tử Lộ trở lại* (tìm) *người ấy* (ẩn sĩ ấy); (Tử Lộ) *đến, thì* (người ấy) *đã đi đâu rồi.*

Cập chư hà, tắc tại chu trung hĩ. [Tả—Hi 33]

及諸河，則在舟中矣

(Đuổi) *kịp những người ấy ở* (trên) *sông, thì* (những người ấy) *đã* (vào) *trong thuyền rồi.*

Tấn Văn công sai Dương Xử Phủ đuổi bọn tướng của Tần là Mạnh Minh bị Tấn phục kích bắt được, mà Văn công đã sơ ý thả cho về.

Tha nhật quy, tắc hữu quỹ kỳ huynh sinh nga giả.

他日歸，則有饋其兄生鵝者

[Mạnh—Đằng Văn]

Một ngày khác, (Trọng Tử) *về* (nhà), *thì có người* (đã) *biếu anh* (của Trọng Tử) *một con ngỗng sống.*

b. Động tác thứ hai xẩy ra sau:

Ngã khấu kỳ môn, tắc kỳ thê ứng thanh nhi xuất.

我叩其門，則其妻應聲而出

Tôi gõ cửa, thì vợ người ấy lên tiếng và ra (mở).

c. Hai động tác xẩy ra đồng thời:

Dũng sĩ nhập kỳ đại môn, tắc vô nhân môn yên giả.

勇士入其大門，則無人門焉者

[Công Dương—Tuyên 6]

Dũng sĩ đi vào cửa lớn, thì không có người coi cửa.

✓ *Để ý:*

Trong câu văn sau cùng, chữ *môn* trên là danh tự, nghĩa là: *cửa.* Chữ *môn* dưới là động tự, có nghĩa là: *coi cửa.*

✓ *Chú ý:*

Trong trường hợp 3, mệnh đề đặt với động tác thứ nhất có thể coi là mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian.

—Như trong thí dụ 1: *Chí* (đến, khi Tử Lộ đến): mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian.

Tắc hành hĩ (thì người ấy đã đi rồi): mệnh đề chính.

—Như trong thí dụ 2: *Cập chư hà* (khi đuổi kịp ở sông): mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian.

Tắc tại chu trung hĩ (thì bọn tướng Tần đã vào trong thuyền rồi): mệnh đề chính.

—Như trong thí dụ 3: *Dũng sĩ nhập kỳ đại môn* (khi dũng sĩ vào cửa lớn): mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian.

Tắc vô nhân môn yên giả (thì không có người coi cửa): mệnh đề chính.

818 - 824 *Tắc* 則 dùng trong nhiều trường hợp khác

818 *Tắc* nối hai ý, hoặc hai sự việc để so sánh, để nhấn vào ý nói sau.

Thí dụ:

Bố bạch trường đoản đồng, tắc giá tương nhược.

布帛長短同，則賈相若

[Mạnh—Đằng Văn]

Vải lụa dài ngắn bằng nhau, thì giá giống nhau.

Chỉ bất nhược nhân, tắc tri ố chi. Tâm bất nhược nhân, tắc bất

指不若人，則知惡之．心不若人，則不

tri ố. [Mạnh—Cáo Tử]

知惡

Ngón tay (của mình) *chẳng* (đẹp) *bằng người, thì biết ghét nó. Cái tâm* (của mình) *không bằng người, thì lại không biết ghét.*

Nhược phù thành công, tắc thiên dã.[Mạnh—Đằng Văn]

若夫成功，則天也

Còn như việc thành công, thì (do) *trời.*

819 *Tắc* nối hai trạng thái song song với ý tương phản.

Phỉ kê tắc minh,
匪雞則鳴,
Thương dăng chi thanh...
蒼蠅之聲...
Phỉ đông phương tắc minh,
匪東方則明,
Nguyệt xuất chi quang. [Thi—Kê minh]
月出之光

Chẳng phải gà mà lại (có tiếng) *gáy,*
Dó là tiếng của những con ruồi xanh...
Chẳng phải phương đông (mặt trời mọc) *mà lại* (có ánh) *sáng.*
(Dó là) *ánh sáng của trăng* (ló) *ra.*

Trong trường hợp này, *tắc* có nghĩa như *nhi* (mà, thế mà). Tuy nhiên, ta không nên bắt chước dùng *tắc* trong trường hợp này.

820 Có khi *tắc* là một những từ (chữ thừa, *pléonasme*), có thể bỏ, nhưng lại được dùng để nhấn vào ý nói.

Tiểu nhân tắc dĩ thân tuẫn lợi, sĩ tắc dĩ thân tuẫn danh, đại phu
小人則以身殉利,士則以身殉名,大夫
tắc dĩ thân tuẫn gia, thánh nhân tắc dĩ thân tuẫn thiên hạ.
則以身殉家,聖人則以身殉天下
[Trang—Biển mẫu]

Kẻ tiểu nhân thì lấy thân mình chết vì lợi, kẻ sĩ thì lấy thân tuẫn tiết vì danh tiếng, vị đại phu thì đem thân hy sinh cho gia đình, bậc thánh nhân thì đem thân hy sinh vì thiên hạ.

Trong câu trên, rất nên bỏ bốn chữ *tắc*: *Tiểu nhân dĩ thân tuẫn lợi, sĩ dĩ thân tuẫn danh, đại phu dĩ thân tuẫn gia...*

Kỳ sự tắc dị vi, kỳ lý tắc nan minh.
其事則易為,其理則難明
Việc thì dễ làm, lý lẽ thì khó giải minh được.

Đáng lẽ nói: *Kỳ sự dị vi, kỳ lý nan minh.*

821 *Tắc* còn dùng trong quán ngữ *nhiên tắc* (= thế thì), trong những lời suy luận.

...Nhiên tắc tiểu cố bất khả dĩ địch đại, quả cố bất khả dĩ địch
...然則小固不可以敵大,寡固不可以敵
chúng, nhược cố bất khả dĩ địch cường. [Mạnh—Lương Huệ]
眾,弱固不可以敵強

Thế thì nhỏ vẫn không thể đối địch với lớn, ít vẫn không thể địch nổi nhiều, kể yếu vẫn không thể đối địch với kẻ mạnh.

Dữ tổn hữu giao, tất mông kỳ hại; nhiên tắc giao hữu khả bất
與損友交,必蒙其害;然則交友可不
thận hồ?
慎乎?

Cùng bạn có hại (= bạn xấu) *chơi bời, tất chịu thiệt hại; thế thì giao du với bạn không nên cẩn thận chăng?*

822 *Tắc* dùng trong quán ngữ phủ tắc 否則, có nghĩa: *nếu không thì...*

Nhân đương cơ nga thời, tuy thô lệ, diệc giác thích khẩu; phủ
人當饑餓時,雖粗糲,亦覺適口;否
tắc trân tu mãn án, vị tất năng hạ yết.
則珍饈滿案,未必能下咽

Người ta đương lúc đói, tuy (món ăn) *thô xấu cũng thấy ngon miệng; nếu không, thì những món ăn quý lạ đầy bàn, vị tất có thể nuốt được.*

✓ *Để ý:*

Riêng chữ phủ 否 *(không)* có thể kể là một mệnh đề, vì nó có nghĩa là: nếu không phải thế..., nếu không thấy ngon miệng...*(bất thích khẩu...)*

823 *Tắc* có khi không dùng làm liên tự, lại dùng làm động tự, có nghĩa là: *thì..., là...*(nghĩa như động tự thị 是).

Thí dụ:

Đạo tắc cao hỹ, mỹ hỹ, nghi nhược đăng thiên nhiên.

道 則 高 矣, 美 矣, 宜 若 登 天 然

[Mạnh—Tận tâm]

Đạo thì cao vậy, đẹp vậy, nên giống như (đường) *lên trời vậy.*

Đằng quân tắc thành hiền quân dã. [Mạnh—Đằng Văn]

滕 君 則 誠 賢 君 也

Vua nước Đằng thì thực là ông vua giỏi.

824 *Tắc* nguyên là một danh tự, có nghĩa là *khuôn phép*. Người ta nói: *pháp tắc* (phép tắc, khuôn phép).

Tắc còn dùng làm động tự, có nghĩa là: *theo khuôn phép, bắt chước.*

Trong kinh Thi có câu:

Quân tử thị tắc thị hiệu.

君 子 是 則 是 傚

Người quân tử thì theo khuôn phép, thì bắt chước.

Vũ hậu là một nữ chúa đời Đường, đã cướp ngôi nhà Đường lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là **Vũ Tắc Thiên** 武則天(*Tắc Thiên* nghĩa là: *theo khuôn phép của trời*, bắt chước trời để trị vì thiên hạ).

Tư, thử & *tức, dĩ, cập, hữu, dữ* ... (§§ 825 - 833)

Để thừa tiếp và suy chuyển ý nói trong câu, trong mệnh đề, ngoài hai liên tự *nhi* và *tắc*, ta thường thấy hai chỉ thị định tự: **tư** 斯*(ấy)*, **thử** 此*(ấy)* được liên tự hóa, với nghĩa như *tắc*, và một nhóm mấy động tự cũng liên tự hóa như: **tức** 即, **dĩ** 以, **cập** 及, **hữu** 有, **dữ** 與, v.v...[97]

[97] Với những cây bút trác tuyệt, chữ Hán thường biến đổi tự loại rất linh-động. Như động tự *cộng* (= cùng, chung nhau) đã được liên tự hóa một cách tài tình trong bài *Đằng vương các tự* của Vương Bột là một trong tứ kiệt về đầu đời Đường:

Lạc hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

落 霞 與 孤 鶩 齊 飛, 秋 水 共 [c]長 天 一 色

825 *Thử* 此 và *tư* 斯

Hai chữ này vừa là chỉ thị định tự (có nghĩa là: *ấy*), vừa là chỉ thị đại tự (có nghĩa là: *cái ấy, người ấy*).

Xem lại: *Thử* và *tư*, đại tự, §§ **143, 149 - 152**.

Thử và *tư*, định tự, §§ **261, 263 - 264**.

Dùng làm liên tự, *thử* và *tư* đều có nghĩa là: *thì, thời* (giống nghĩa thông thường của liên tự *tắc*).

Thí dụ:

Trưởng giả xuất, tư xuất hĩ. [Luận—Hương đảng]

[c]長 者 出, 斯 出 矣

Bậc trưởng giả (người lớn tuổi) *đi ra, thì cũng ra* (theo).

Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hĩ.

君 子 固 窮, 小 人 窮 斯 濫 矣

[Luận—Vệ Linh]

Bậc quân tử (giữ) *bền vững trong cảnh cùng khổ, kẻ tầm thường* (nếu) *cùng khổ thì sinh hà lạm* (không tự kiềm chế được).

Hữu đức, thử hữu nhân; hữu nhân, thử hữu thổ; hữu thổ, thử hữu tài. [Đại Học]

有 德, 此 有 人; 有 人, 此 有 土; 有 土, 此 有 財

Có đức thì có người (được lòng người); *có người thì có đất; có đất thì có tài sản* (của cải).

Nói người trên cần có đức là căn bản.

Ráng mây rơi cùng chim le le cô đơn cùng bay, nước (trong trẻo) *mùa thu cùng nền trời dài cùng chung một màu sắc.*

Cộng đã liên tự hóa, tương đương với *dữ* và *cập*.

Xem lại về *Vương Bột*, § **525**, chú thích 84.

Tử Lộ vấn: Văn tư hành chư? Tử viết: Hữu phụ huynh tại, như
子路問：聞斯行諸？子曰：有父兄在，如
chi hà kỳ văn tư hành chi? Nhiễm Hữu vấn: Văn tư hành chư?
之何其聞斯行之？冉有問：聞斯行諸？
Tử viết: Văn tư hành chi. [Luận—Tiên tiến]
子曰：聞斯行之

Tử Lộ hỏi: Nghe (được điều hay) *thì thực hành* (ngay) *đó chăng? Khổng Tử đáp: Có phụ huynh còn* (sống), *làm thế nào nghe mà* (vội) *thực hành được?* (phải hỏi ý kiến phụ huynh). *Nhiễm Hữu* (cũng) *hỏi: Nghe được* (điều hay) *thì thực hành* (ngay) *đó chăng? Khổng Tử đáp: Nghe được thì thực hành ngay.*

Với mỗi người, Khổng tử trả lời mỗi khác. Tử Lộ nóng nẩy, ngài cần ghìm hãm; Nhiễm Hữu hay do dự, nên phải thúc đẩy.

✓ *Để ý:*

Chư là chữ tỉnh lược của hai chữ **chi+dư** 之+與 (= cái đó chăng?)

Trong tất cả những câu thí dụ trên, *tư* và *thử* đều có thể thay thế bằng *tắc*.

826 - 833 Nhóm động tự *tức, dĩ, cập, hữu, dữ*

826 *Tức* 即

Tức là một chữ đa dạng, ra vào nhiều tự loại, và có nhiều nghĩa khác nhau.

1. Vì *tức* đọc gần giống như **tắc** 則, nên cổ nhân thường dùng lẫn hai chữ.

Thí dụ:

Công từ hành tức miễn tử, tật hành tắc cập họa.
公徐行即免死，疾行則及禍
[Sử—Hạng Vũ]
Chúa công (nếu) *đi chậm thì thoát chết,* (nếu) *đi nhanh thì gặp tai họa.*

Tức (như *tắc*) nghĩa là: thì, rồi thì.

Tức dùng lẫn với *tắc*, thường thấy trong mấy sách sử, như Sử Ký và Hán Thư. Câu thí dụ trên rút trong Sử Ký, lại thấy ghi ở Hán Thư là:

Công từ hành tắc miễn, tật hành tắc cập họa.

[Hán Thư—Hạng Tịch]

Do đó, ta thấy *tức* và *tắc* có thể dùng lẫn được. Điều khác biệt một chút là: *tức* dùng với từ khí cấp bách hơn, còn *tắc* có ý hòa hoãn.

2. *Tức* có khi dùng làm phụ thuộc liên tự chỉ ý giả thiết, với nghĩa là: *nếu* (nghĩa như: **cẩu** 苟, **nhược** 若, **như** 如).

Ký hữu ước tại tiên, tức hữu sự cố, diệc bất nghi thất tín.
既有約在先，即有事故，亦不宜失信
Đã có hẹn trước, nếu có việc gì (xảy ra), *cũng không nên thất tín.*

Xem ở dưới: Chương 35, *Tức,* liên tự phụ thuộc.

3. Nên nhớ: *tức* nguyên là động tự, có nghĩa là: *tới, đến gần*. Nghĩa như động tự **tựu** 就.

tức vị 即位 : *lên ngôi* (nói vua đăng quang, đăng cực); tiến đến chỗ của mình (nói các quan vào triều, hoặc chức sắc đến chỗ tế lễ).

tức nhung 即戎 : *đến việc binh, ra trận mạc.*

Tức lộc vô ngu 即鹿無虞 : *đến gần hươu* (vào rừng săn bắn) *mà không có viên ngu nhân* (viên quan coi về rừng núi, về việc săn bắn).

Lời một hào trong quẻ *Truân* của kinh Dịch.

Ý nói đến việc mà không có người phụ tá, như vào rừng săn mà không có người chỉ dẫn. Gặp cảnh khó khăn không thuận lợi, thì không nên hành động.

4. *Tức*, động tự, còn có nghĩa là: *đó là* (như: **thị** 是, *đó là*), thường dùng để chú thích.

Khổng Phụ tức Tử Ngư, thị Khổng Tử chi hậu duệ dã.
孔鮒即子魚，是孔子之後裔也
Khổng Phụ tức là Tử Ngư, là cháu xa đời của Khổng Tử.

5. *Tức* cũng dùng làm tĩnh tự, đặt trước danh tự, có nghĩa là: *đương, đương lúc.*

tức nhật 即日 *đương nhật, ngay ngày hôm nay*

tức thời 即時 *ngay lúc ấy, ngay bây giờ.*

6. *Tức* cũng có khi được trạng tự hóa, có nghĩa là: *bèn, tức thì.*

Cao Tổ tức tự nghi, vong nặc. [Sử—Cao Tổ]

高祖即自疑，亡匿

Cao Tổ bèn nghi ngờ, chạy trốn.

827 *Dĩ* 以

Nguyên là động tự (nghĩa là: *lấy*) có thể liên tự hóa, dùng làm liên tự tập hợp, với nghĩa là: *và, mà, cùng*. Nó nối hai tĩnh tự cùng một công dụng.

Thí dụ:

Hóa quốc chi nhật thư dĩ trường, loạn quốc chi nhật xúc dĩ đoản.

化國之日舒以長，亂國之日促以短

[Tiềm phu luận]

Ngày ở một nước giáo hóa (thịnh trị) (thì) *thư thả và dài. Ngày ở một nước loạn* (thì) *cấp bách và ngắn.*

Nước thái bình thì ngày tháng thong thả và dài; nước loạn, thì thời giờ vội vã, chóng hết.

Đông tây an sở chi ?

東西安所之？

Bồi hồi dĩ bàng hoàng. [Nhạc phủ]

徘徊以徬徨

Đông tây (biết) *đi về đâu?*

(lòng) *bồi hồi và bàng hoàng.*

Trị thế chi âm an dĩ lạc, kỳ chính hòa. Loạn thế chi âm oán

治世之音安以樂，其政和；亂世之音怨

dĩ nộ, kỳ chính quai ; vong quốc chi âm ai dĩ tư, kỳ dân khốn.

以怒，其政乖；亡國之音哀以思，其民困

[Lễ—Nhạc ký]

Âm thanh (âm nhạc) *của đời thịnh trị* (thì) *êm đềm mà vui,* (vì) chính *sự được điều hòa. Âm thanh của đời loạn* (thì) *ai oán và phẫn nộ,* (vì) *chính sự sai trái. Âm thanh của nước suy vong* (thì) *bi ai mà ưu tư, còn dân tình khốn khổ.*

Nói về âm nhạc phản ánh đời sống chính trị.

Tư là động tự có nghĩa: *nghĩ, tư lự*, nhưng ở đây có nghĩa là: *bi thương*. (nghĩa này ít thấy)

Trong câu trên, *dĩ* tương đương với liên tự *dữ, nhi*, và liên tự **hòa** 和 trong văn bạch thoại.

✓ ***Chú ý:***

1/ Nếu *dĩ* liên lạc hai mệnh đề, mà mệnh đề phụ đặt với *dĩ*, nó sẽ trở thành liên tự phụ thuộc, chỉ trường hợp về nguyên nhân.

Kỳ địa đa vân vụ, dĩ tử giới bức ư cao sơn dã.

其地多雲霧，以四界逼於高山也

(Miền) *đất ấy nhiều mây* (và) *sương mù, vì bốn bề giáp với núi cao.*

Dĩ tử giới bức ư cao sơn dã là mệnh đề phụ chỉ trường hợp nguyên nhân.

Dĩ liên lạc mệnh đề phụ ấy với mệnh đề chính *kỳ địa đa vân vụ.*

Vậy *dĩ* không phải là liên tự tập hợp, mà là liên tự phụ thuộc.

2/ Nếu túc từ chỉ nguyên nhân của động tự ở mệnh đề là một danh tự hay quán ngữ danh tự, thì *dĩ* lại trở thành giới tự (vì giới tự liên lạc động tự với túc từ).

Ký túy dĩ tửu,

既醉以酒，

Ký bão dĩ đức. [Thi—Ký túy]

既飽以德

Đã say vì rượu,

Đã no vì đức.

Xem lại § **722**.

828 *Cập* 及

Động tự *cập* (kịp, theo kịp, không kém) có thể dùng làm liên tự tập hợp, với nghĩa là: *rồi đến, và* (như giới tự ***dữ*** hay giới tự ***hòa*** của văn bạch thoại). Nó nối hai tự loại cùng có một công dụng trong mệnh đề.

Thí dụ:

Thời nhật hạt táng? Dư cập nhữ giai vong. [Thư—Thang thệ]

時 日 曷 喪?予 及 汝 皆 亡

Mặt trời kia bao giờ mất? Ta với mày cùng mất.

Lời dân oán ghét vua Kiệt nhà Hạ tàn ác, mong nhà Hạ chóng diệt vong. Vua Kiệt thường nói: Ta có thiên hạ ví như trời có mặt trời, mặt trời có mất thì ta mới mất.

Thời nhật nghĩa là **thị nhật** 是日.

Vũ Khương sinh Trang công cập Cung thúc Đoạn. [Tả—Ẩn]

武 姜 生 莊 公 及 共 叔 段

Bà Vũ Khương sinh Trang công và Cung thúc Đoạn.

Ngô độc Quản thị "Mục dân" cập Án Tử Xuân Thu, tường tai kỳ ngôn chi dã!

吾 讀 管 氏 "牧 民" 及 晏 子 春 秋，詳 哉 其 言 之 也！

[Sử—Quản Án]

Tôi đọc (thiên) *Mục dân của họ Quản và sách Án Tử Xuân Thu, lời nói rõ ràng vậy.*

Họ *Quản (Quản thị)* tức sách Quản Tử, tập sách chính trị của Quản Di Ngô (hay Quản Trọng).

Án Tử tức là Án Anh (hay Án Bình Trọng), quan đại phu nước Tề.

✓ ***Chú ý:***

1/ Khi *cập* liên lạc mệnh đề phụ với mệnh đề chính, nó trở thành liên tự phụ thuộc, và có nghĩa là: đến khi. (nói trường hợp thời gian).

Cập Tiểu Bạch lập vi Hoàn công, công tử Củ tử, Quản Trọng tù yên. [Sử—Quản Án]

及 小 白 立 為 桓 公，公 子 糾 死，管 仲 囚 焉

Đến khi (công tử) *Tiểu Bạch* (được) *lên* (ngôi) *là Hoàn công,* (thì) *công tử Củ bị* (giết) *chết, Quản Trọng bị tù.*

Xem thêm : *Cập,* phụ thuộc liên tự, § **876**.

2/ Động tự *cập* còn được giới tự hóa, khi nó liên lạc một động tự với túc từ của động tự ấy.

Khách nhập cập đình.

客 入 及 庭

Khách vào đến sân.

Cập là giới tự liên lạc động tự *nhập* với túc từ của nó là *đình.*

3/ Có khi *cập* dùng trập với động tự **tị** 比 *(gần gũi, kịp)* thành giới tự kép *tị cập* (kịp đến):

Tị cập tam niên, khả sử túc dân. [Luận—Tiên tiến]

比 及 三 年，可 使 足 民

Kịp đến ba năm (ba năm sau), (tôi) *có thể khiến dân được sung túc* (no ấm).

Xem lại: *Cập* giới tự, § **781**.

829 *Hữu* 有

Động tự *hữu* (= có) cũng được dùng làm liên tự tập hợp, với nghĩa là: *và, thêm.* Trong trường hợp này, nó chỉ dùng để đếm số lẻ.

Nhị thập hữu tứ.

二 十 有 四

Hai mươi và bốn, 20 thêm 4, 20 lẻ 4, tức là 24.

Nhị thập hữu bát tải, đế nãi tổ lạc. [Thư—Thuấn điển]

二 十 有 八 載，帝 乃 殂 落

Hai mươi tám năm, vua (Nghiêu) *băng hà.*

Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học. [Luận—Vi chính]

吾十有五而志于學

Ta (năm) *mười lăm* (tuổi) *mà có chí hướng về sự học.*

✓ ***Chú ý:***

1/ Cũng có khi *hữu* được thay bằng trạng tự **hựu** 又*(lại, lại còn)* được liên tự hóa. Nhưng ít dùng.

thập hựu ngũ 十又五: *mười và năm = 15.*

2/ *Hữu* còn có nghĩa là: phong phú, sự giàu thịnh, được mùa.

Đại hữu niên nghĩa như **đại phong niên.**

大有年　　大豐年

Năm rất phồn thịnh (được mùa).
Hữu ở đây là tĩnh tự.

...tiện Thi thị chi hữu. [Liệt—Thuyết phù]

...羨施氏之有

Hâm mộ (ca tụng) *sự giàu có* (phong phú) *của họ Thi.*
Hữu ở đây là danh tự.

3/ Trong cổ văn, *hữu* có khi đặt trước một danh tự riêng về dòng họ, địa phương. Trong trường hợp này, *hữu* chỉ là một trợ tự, không có nghĩa, không có công dụng văn phạm.

Ta thường thấy:

Hữu Ngu 有虞 *Nhà Ngu* (họ vua Thuấn)

Hữu Hạ 有夏 *Nhà Hạ* (họ vua Hạ Vũ),v.v...

830 - 833 *Dữ* 與

Động tự *dữ* (= cho, cấp cho, tặng dữ) thường dùng làm liên tự tập hợp trong bốn trường hợp sau đây:

830 Trường hợp thứ nhất

Dữ nối hai danh tự, hoặc đại tự cùng có một công dụng; nó có nghĩa là: *cùng, và...mà;* tương đương với liên tự **hòa** 和 của bạch thoại.

Thí dụ:

Tử hãn ngôn lợi dữ mệnh dữ nhân. [Luận—Tử hãn]

子罕言利與命與仁

Khổng Tử ít nói đến lợi cùng mệnh trời cùng điều nhân.

Dữ (cùng = và) nối danh tự *lợi* với danh tự *mệnh* và danh tự *nhân*; 3 tiếng cùng một công dụng, làm túc từ của động tự *ngôn.*

Ngô dữ nhữ đồng hành.

吾與汝同行

Ta cùng mày cùng đi.

Dữ nối hai đại tự *ngô* và *nhữ*, đều làm chủ từ của động tự *hành.*

Thiên hạ anh hùng duy Sử quân dữ Tháo nhĩ. [Tam Quốc]

天下英雄唯使°君與操耳

Anh hùng trong thiên hạ, duy có Sử quân cùng Tháo mà thôi.

Lời Tào Tháo nói với Lưu Bị trong một bữa tiệc, khiến Lưu Bị giật mình sợ, làm rớt đôi đũa khỏi tay khi đang ăn.

831 Trường hợp thứ hai

Dữ đặt giữa hai động tác nêu ra trong lối tị hiệu để so sánh hai việc.

Thí dụ:

(Bách Lý Hề) phi ngu ư Ngu nhi trí ư Tần dã: dụng dữ bất dụng,

(百里奚)非愚於虞而智於秦也：用與不用，

thính dữ bất thính dã. [Sử Ký]

聽與不聽也

(Bạch Lý Hề) [98] *chẳng phải ngu dốt ở nước Ngu, mà mưu trí ở nước Tần đâu: dùng cùng chẳng dùng, nghe cùng chẳng nghe* (mà thôi) *vậy.*

---

[98] *Bách Lý Hề* làm quan đại phu ở nước Ngu. Xảy ra việc nước Tấn sai sứ đem ngọc và ngựa quý tặng vua nước Ngu, để mượn đường qua đánh nước Quắc. Vua Ngu ưng thuận, Bách Lý Hề kịch liệt can gián, nói trước rằng: sau khi diệt Quắc,

Chữ *dĩ* trên nối hai động *tác dụng* và *bất dụng;* chữ *dĩ* dưới nối hai động *tác thính* và *bất thính.*

Ý nói so sánh: Khi ở nước Ngu, vua nước Ngu chẳng biết dùng, chẳng biết nghe lời can gián. Khi ở nước Tần, vua Tần biết dùng, biết nghe theo. Vẫn là nhân vật ấy, chứ không phải ông Bách Lý Hề ngu dại khi ở nước Ngu, mà sáng suốt khi ở nước Tần.

Thần nhân dữ kiến thần ư nhân, chế nhân dữ kiến chế ư nhân,

臣人與見臣於人，制人與見制於人，

khởi khả đồng nhật nhi ngôn chi tai ! [Quốc Sách—Triệu sách]

豈可同日而言之哉！

(Kẻ) *thần phục được người sánh với* (kẻ) *bị người thần phục; chế ngự được người sánh với* (cảnh) *bị người ta chế ngự, há có thể cùng ngày nói chuyện* (thương lượng) *được chăng !*

Ý nói: hai cảnh khác nhau, trái ngược nhau, kẻ yếu và người mạnh không dung hòa được với nhau.

✓ ***Để ý:***

Thần và *chế* đều là động tự. *Thần nhân* là: thần phục được người ta, sai khiến người ta như bề tôi của mình.

Kiến thần ư nhân là: bị người ta thần phục mình. Động tự *thần* đổi sang thể thụ động với cách đặt giữa chữ *kiến* và chữ *ư.*

Xem lại: *Cách đặt thể thu động*, §§ **447 - 451**.

832 Trường hợp thứ ba

Cũng dùng để tị hiệu (so sánh), liên tự *dĩ* còn đặt sau đại tự thục 孰 *(ai?)* dùng về thể nghi vấn.

---

nước Ngu sẽ mất theo. Lời can gián không được nghe, ông bỏ nước Ngu, cải dạng sang nước Tần, làm thuê, chăn dê để độ nhật. Quả nhiên, sau khi diệt Quắc, trên đường về, quân Tấn đánh úp và chiếm nước Ngu. Ở Tần, ít lâu sau, vua Tần là Mục công nghe tiếng Bách Lý Hề là người hiền tài, sai triều thần đón rước, rồi ông giúp Tần Mục công sửa sang việc nước, khiến nước Tần trở nên hùng cường, làm bá chủ một thời.

Kim nhật Hàn Ngụy thục dĩ thủy cường? [Quốc Sách]

今日韓魏孰與始彊？

Ngày nay Hàn (và) *Ngụy* (so) *với xưa* (thì) *thời nào mạnh?*

Câu dùng về thể nghi vấn nên có đảo trang.

Đáng lẽ nói: *Kim nhật, Hàn Ngụy dĩ thủy thục cường?*

Dĩ (và, cùng, so với) liên lạc *kim nhật Hàn Ngụy* với *thủy.*

Thục (= ai) ở đây có nghĩa là: *khi nào? thời nào?*

Lối đặt câu này rất ít thấy, không nên bắt chước. Chỉ cần nhận biết để đọc sách được thông hiểu mà thôi.

833 Trường hợp thứ bốn

Dĩ còn dùng làm phụ thuộc liên tự để chỉ ý tị hiệu (so sánh) trong 2 cách:

833a Nó được đặt ở đầu mệnh đề phụ, còn mệnh đề chính đặt sau thường dùng những chữ: **ninh** 寧*(nên),* **bất như** 不如*(chẳng bằng),* **bất nhược** 不若 *(chẳng bằng),* **hà nhược** 何若 *(sao bằng),* **hạt như** 曷如, **hạt nhược** 曷若 *(sao bằng),* **thục như** 孰如, **thục nhược** 孰若 *(gì bằng)...*

Thí dụ:

Dữ ngô đắc cách xa thiên thặng dã, bất như văn hành nhân

與吾得革車千乘也，不如聞行人

Chúc Quá chi nhất ngôn. [Lã thị Xuân Thu—Quý trực]

燭過之一言

Cùng với (việc) *ta được nghìn cỗ xe da, chẳng bằng* (được) *nghe một lời nói của viên quan hành nhân* (là) *Chúc Quá.*

Nghe lời nói của *Chúc Quá* có lợi hơn là được nghìn cỗ xe da. *Hành nhân* là viên quan giữ việc tiếp đón tân khách của triều đình.

Xem thêm nhiều thí dụ ở cuối chương 35, về liên tự *dĩ* chỉ ý tị hiệu.

833b Trong lối tị hiệu, muốn được rõ ý hơn, ta nên chọn cách đặc biệt là dùng quán ngữ liên tự **dữ kỳ** 與其 rất được ưa chuộng (nghĩa như: *như kỳ, như hoặc* = **nếu, nếu hoặc, sánh với...**)

Thí dụ:

Dữ kỳ hối ư hậu, hà nhược thận ư tiền.

與其悔於後, 何若愼於前

Với sự (để phải) *hối hận về sau, chi bằng cẩn thận trước.*

Dữ kỳ đàm không lý, khởi nhược cầu thực nghiệm.

與其談空理，豈若求實驗

(So sánh) *với việc đàm luận về lý sự suông, há bằng tìm thực nghiệm.*

Dữ kỳ xa dã, ninh kiệm. [Luận—Bát dật]

與其奢也，寧儉

Cùng với sự xa hoa, nên tiết kiệm (là hơn).

Dữ kỳ truyền bất đắc thánh nhân, nhi tranh thả loạn, thục nhược truyền chư tử. [Hán Thư]

與其傳不得聖人，而爭且亂，孰若傳諸子

So sánh với sự truyền (ngôi cho người ngoài) *mà chẳng* (truyền) *được cho bậc thánh nhân* (người giỏi), *mà* (rồi sinh ra) *tranh giành và rối loạn, gì bằng truyền ngôi cho con.*

✓ *Để ý:*

Dữ thường đứng trong hàng ngũ giới tự và còn được dùng với nhiều nghĩa khác. (Xem lại §§ **768** & **769**).

✧

CHƯƠNG 33

Tập hợp Liên tự (*tiếp*)

nãi 乃, *hoặc* 或, *nhiên* 然, ...

Nãi 乃, *ư thị* 於是, *dĩ nhi* 已而, ... (§§ 834 - 842)

Để nói những việc kế tiếp nhau (kế sự), người ta thường dùng **nãi** 乃, và những quán ngữ liên tự: **ư thị** 於是, **ký nhi** 既而, **dĩ nhi** 已而, **nhiên hậu** 然後, **nhi hậu** 而後, **hữu khoảnh** 有頃 (hay **cư hữu khoảnh** 居有頃), v.v...

834 & 835 *Nãi* 乃

834 *Nãi* nghĩa là: *bèn, rồi mới, rồi thì...*

Trong cổ văn, có khi viết 迺:

Thí dụ:

Hầu Sinh thị công tử sắc chung bất biến, nãi tạ khách tựu xa.

侯生視公子色終不變，乃謝客就車

[Sử—Tín Lăng quân]

Hầu Sinh trông thấy công tử (=Tín Lăng quân) *sắc mặt vẫn chẳng thay đổi, bèn từ biệt khách* (để) *ra xe.*

Tần quân truy địch nhi bất cập, nãi dẫn quy. [Sử Ký]

秦軍追敵而不及，乃引歸

Quân Tần đuổi (theo) *quân địch mà không kịp, bèn dẫn* (binh) *về.*

835 Ghi chú về chữ *nãi* 乃

1. Tuy dùng để kể việc xẩy ra tiếp, *nãi* còn chỉ ý về hậu quả, với nghĩa là: *thế rồi..., nên mới..., vì thế nên...*

Nhân trí ký tiến, nãi hữu khoa học.

人智既進，乃有科學

Trí khôn của người ta đã tăng tiến, thế rồi mới có khoa học.

Hữu thử mẫu, nãi hữu thử tử.

有此母，乃有此子

Có người mẹ ấy, nên mới có người con ấy.

Dục quả nãi thần sảng, tư đa nãi khí suy.

慾寡乃神爽，思多乃氣衰

Lòng dục ít, nên tinh thần sảng khải (sáng suốt), *tư lự nhiều nên khí lực suy.*

2. *Nãi* liên tự thường lẫn với *nãi* trạng tự.

Nãi là liên tự tập hợp khi nó đặt *ở đầu một mệnh đề* để nối ý sau với ý trước, như trong những thí dụ trên *(nãi tạ khách), (nãi dẫn quy), (nãi hữu khoa học),* v.v...

Nãi là trạng tự, nếu nó đặt *ở trong mệnh đề*, liền sau chủ từ và *trước động tự, hay tĩnh tự.*

Nếu ta nói:

Dục quả, thần nãi sảng; tư đa, khí nãi suy.

Trong những mệnh đề *thần nãi sảng* và *khí nãi suy, nãi* đặt sau những chủ từ *thần* và *khí* và trước tĩnh tự *sảng* và *suy.*

Vậy *nãi* là trạng tự phụ nghĩa những tĩnh tự *sảng* và *suy.*

Thí dụ khác:

Dề xướng thực nghiệm, quốc nãi phú hĩ.

提倡實驗，國乃富矣

Nếu đề xướng thực nghiệm, nước rồi sẽ giàu.

Nãi (đặt trước tĩnh tự *phú*) là trạng tự.

Mưu lược đĩ định, binh nãi xuất.

謀略已定，兵乃出

Mưu lược đã định, binh đội bèn xuất phát.

Nãi là trạng tự đặt trước động tự *xuất.*

Xem lại: *Nãi* trạng tự, §§ **505** & **506**.

3. *Nãi* có khi dùng làm động tự với nghĩa là: *tức là..., là...*

Lã công nữ nãi Lã hậu dã.

呂公女乃呂后也

Con gái Lã công là bà Lã hậu.

Xem lại cách dùng *nãi*, § **36** và *Động động tự*, § **424**.

4. *Nãi* còn dùng làm sở hữu định tự, có nghĩa là: *của mày..., của anh..., của mình...*

...Tất dục phanh nãi ông... [Sử Ký]

...必欲烹乃翁...

... (Nếu) ... *hẳn muốn làm thịt ông* (bố) *của mình* ...

Xem lại § **286,** thí dụ **1**.

836 & 837 *Ư thị* 於是

836 Nghĩa là: *rồi thì, thế rồi, lúc đó...* Nói việc kế tiếp, và có khi thêm ý về hậu quả.

Xuân gia thất hỏa, lân nhân cứu chi, đắc tức; ư thị chủ nhân sát kê trí tửu tạ kỳ lân nhân.

春家失火，鄰人救之，得熄；於是主人殺雞置酒謝其鄰人

Nhà anh Xuân cháy, những người hàng xóm đến cứu, lửa tắt; rồi chủ nhân giết gà đặt rượu để tạ ơn những người hàng xóm.

Ư thị ẩm tửu lạc thậm, khấu huyền nhi ca chi.

於是飲酒樂甚，扣舷而歌之

[Tô Đông Pha—Xích Bích]

Rồi (chúng tôi) *uống rượu vui lắm, gõ mép thuyền mà ca hát...*

837 Ghi chú về *ư thị* 於是

1. Có khi người ta thay *ư thị* và dùng ư thử 於此 có nghĩa tương đương. Nhưng trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

2. Nếu *ư thử* đặt ở cuối câu, thì phải kể là hai chữ riêng: giới tự *ư* (ở), và đại tự *thử* (đó, nơi đó):

Hữu nhân ư thử 有人於此 *Có người ở đó.*

3. *Ư thị* cũng có khi không phải là quán ngữ liên tự, mà phải kể riêng giới tự *ư* và đại tự *thị* (thường là trường hợp túc từ của động tự ở trong mệnh đề).

Thí dụ:

Vương viết: phủ, ngô hà khoái ư thị? [Mạnh— Lương Huệ]

王曰：否，吾何快於是？

Vua nói: không phải, ta sao lại vui ở việc đó?

4. Trong cổ văn, có khi *ư thị* đặt trước trợ tự *hồ* với một động tự, đó là một cách đảo trang ít thấy mà sau này không thông dụng nữa.

Thí dụ:

Dân chi hữu khẩu, do thổ chi hữu sơn xuyên dã. Tài dụng ư thị

民之有口，猶土之有山川也．財用於是

hồ xuất,...y thực ư thị hồ sinh. Khẩu chi tuyên ngôn dã, thiện bại

乎出,... 衣食於是乎生．口之宣言也，善敗

ư thị hồ hưng ! [Quốc Ngữ—Chu ngữ]

於是乎興！

Người dân có (cái) *miệng, cũng như đất có núi sông. Tài dụng ở đó mà sinh ra... quần áo thực phẩm ở đó mà sinh ra. Lời tuyên bố từ miệng ra, điều hay* (hoặc) *sự thất bại* (cũng) *từ đó mà phát hưng.*

Đáng lẽ nói: *Tài dụng xuất ư thị hồ, y thực sinh ư thị hồ, thiện bại hưng ư thị hồ!*

Tài dụng là chủ từ của động tự *xuất* ; *y thực* là chủ từ của động tự *sinh* ; *thiện bại* là chủ từ của động tự *hưng*.

Thị là đại tự, làm túc từ của những động tự *xuất, sinh, hưng*. *Hồ* là trợ tự.

Thí dụ khác:

Quân tử vị Trịnh Trang công ư thị hồ hữu lễ. [Tả Truyện]

君子謂鄭莊公於是乎有禮

Những bậc quân tử khen Trịnh Trang công có lễ độ ở chỗ đó.

Đáng lẽ nói: *Quân tử vi Trịnh Trang công hữu lễ ư thị hồ !*

Lối đặt câu đảo trang này ít thấy, không nên bắt chước.

838 *Ký nhi* 既而

Nghĩa là: *thế rồi...rồi thì...rồi sau...*

Ký nhi (Trịnh Trang công) hối chi. [Tả—Ẩn I]

既而（鄭莊公）悔之

Thế rồi (Trịnh Trang công) *hối hận về việc ấy.*

Ngã súc nhất miêu. Dĩ kỳ vị tuần dã, ngã chấp duy dĩ tư chi. Ký

我畜一貓．以其未馴也，我縶維以伺之．既

nhi dĩ kỳ tuần dã, ngã nãi giải kỳ duy chấp.

而以其馴也，我乃解其維縶

Tôi nuôi một con mèo. Vì nó chưa quen, tôi buộc dây để rình (coi) *nó. Rồi vì nó đã quen, tôi bèn cởi dây buộc.*

839 & 840 *Dĩ nhi* 已而

839 Có nghĩa là: *rồi mà*...Quán ngữ này gồm động tự *dĩ* (= hết, thôi, đã xong) và liên tự *nhi*.

Sơ công trường huyên náo, dĩ nhi tịch nhiên.

初公場喧鬧，已而寂然

Lúc trước công trường ồn ào, rồi sau lặng lẽ.

Ngã độc tọa ư thư phòng;...dĩ nhi lương hữu viễn chí, dữ ngã

我獨坐於書房；...已而良友遠至，與我

đàm luận.

談論

Ta ngồi một mình trong phòng sách;...rồi một bạn tốt ở xa đến, cùng ta đàm luận.

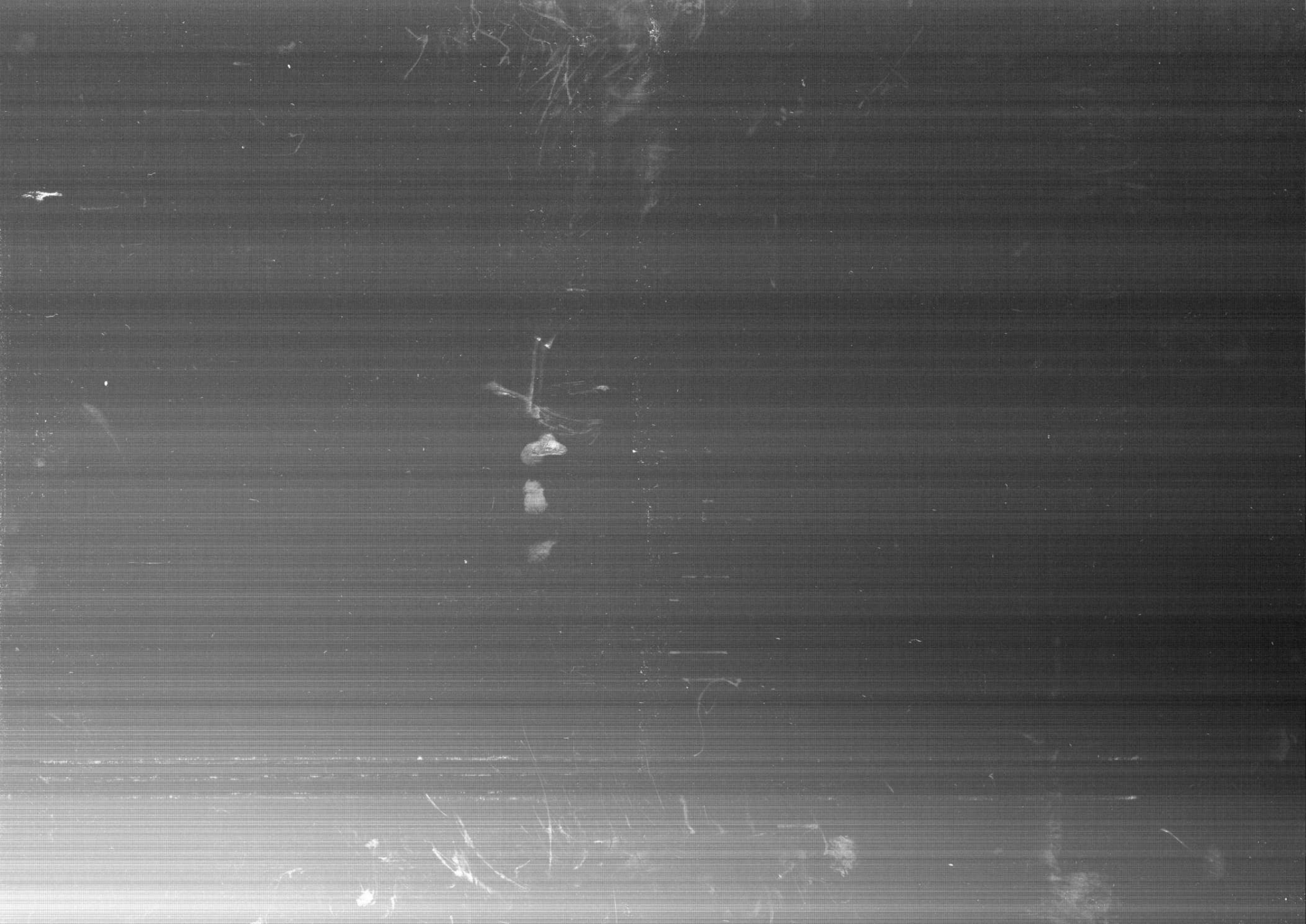

840 Ghi chú về *dĩ nhi* 已而

1. *Dĩ nhi* còn là một thán tự kép, có ý than thở, nghĩa là *thôi mà ! thôi hè !* Thán tự này thấy ở sách Luận Ngữ:

Một cuồng sĩ nước Sở (Tiếp Dư) thấy Khổng Tử đi khắp nơi thuyết nhân nghĩa mà đạo chẳng được thi hành, một hôm đi qua nơi Khổng Tử dừng chân, cuồng sĩ ca giễu rằng:

Phượng hề, phượng hề, hà đức chi suy ? vãng giả bất khả gián,
鳳兮！鳳兮！何德之衰？往者不可諫，
lai giả do khả truy. Dĩ nhi ! dĩ nhi ! Kim chi tòng chính giả đãi nhi.
來者猶可追．已而！已而！今之從政者殆而

[Luận—Vi Tử]

Chim phượng hè! chim phượng hè! Sao đức (của mi) *suy kém* (vậy)? (Việc) *đã qua không thể can ngăn được*, (việc) *sẽ tới còn có thể theo đuổi được chăng. Thôi vậy hè! thôi vậy hè! Những kẻ theo đuổi chính trị của thời nay nguy ngập hè!*

Ý chế giễu Khổng Tử, khuyên nên thôi việc đi du thuyết. Hôm ấy, Khổng Tử xuống xe, muốn cùng nói chuyện, nhưng cuồng sĩ vội lánh xa, không muốn tiếp kiến.

✓ *Để ý:*

Nhi ở cuối câu *(đãi nhi)* là trợ tự, tương đương với trợ tự *dã*.

Xem lại § **549** tiểu mục **4b**.

2. Lại không nên lẫn liên tự kép *dĩ nhi* hoặc thán tự kép *dĩ nhi* với trợ tự kép *nhi dĩ* (nghĩa là: *mà thôi*) hoặc *nhi dĩ hĩ* (= *mà thôi vậy*).

Xem ở dưới: Trợ tự *dĩ, nhi dĩ*, § **986** và §§ **1059** & **1060**.

3. Với *nhi*, ngoài quán ngữ *ký nhi, dĩ nhi*, người ta còn nói:

nga nhi 俄而 *một lát rồi...*
cửu nhi 久而 *một lúc lâu...*
thủy nhi 始而 *lúc đầu thì...*
kế nhi 繼而 *tiếp đến...*
nhi hậu 而後 *rồi sau...*

Thí dụ:

Nhất nhân đại hô "cảnh báo" nhi tẩu, nga nhi chúng nhân giai
一人大呼"警報"而走，俄而眾人皆
tương cáo dĩ cảnh báo nhi tẩu.
相告以警報而走

Một người hô to "Tin báo nguy cấp" rồi chạy: lát sau, nhiều người đều báo cho nhau tin nguy cấp rồi cùng chạy.

... Cửu nhi bất đãi.
... 久而不殆

Một lúc lâu mà cũng chẳng sơ suất.

Ngã văn kỳ ngôn, thủy nhi hỉ, kế nhi nghi.
我聞其言，始而喜，繼而疑

Tôi nghe lời nói của hắn, lúc đầu thì vui, kế đến thì nghi ngờ.

Thí nghiệm sổ thử, nhi hậu thành.
試驗數次，而後成

Thí nghiệm mấy lần, rồi sau thành công.

Quán ngữ **hữu khoảnh** 有頃, hay **cư hữu khoảnh** 居有頃 (= *một lát sau*) có nghĩa như quán ngữ **nga nhi** 俄而.

841 *Nhiên hậu* 然後

Nghĩa là: *rồi sau..., rồi mới....*,nghĩa như *nhi hậu*.

Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã.
歲寒然後知松柏之後凋也

[Luận—Tử hãn]

Năm rét mướt, rồi mới biết cây tùng cây bách héo rụng sau (chót).

Quyền nhiên hậu tri khinh trọng; đạc nhiên hậu tri trường đoản.
權然後知輕重；度然後知長短

[Mạnh—Lương Huệ]

Cân rồi mới biết nhẹ (hay) *nặng; đo rồi mới biết dài* (hay) *ngắn.*

Chủ nhân chúc kỳ bộc viết: "thảng hữu khách lai, đương tiên
主 人 屬 其 僕 曰 : 倘 有 客 來 , 當 先
vấn tính danh, nhiên hậu khả dĩ thông báo".
問 姓 名 , 然 後 可 以 通 報
Người chủ dặn người đầy tớ rằng : "nếu có khách lại, phải trước hết hỏi họ tên, rồi sau mới có thể thông báo".

842 Ghi chú thêm về *viên* 爰 , *tái* 載 , *duật* 聿

Ngoài liên tự *nãi*, và những quán ngữ thường dùng đã kể trên, trong cổ văn người ta thường thấy mấy chữ nữa, ít dùng như: **viên** 爰(nghĩa như **nãi** 乃: *bèn*), **tái** 載 (nghĩa như tắc 則 : *thì*), **duật** 聿 (nghĩa như *nãi*: bèn):

...Viên cập Khương nữ...
... 爰 及 姜 女 ...
Duật lai tư vũ...
聿 來 胥 宇...
...Viên thủy viên mưu,...
... 爰 始 爰 謀 ,...
Viên khế ngã quy... [Thi—Miên]
爰 契 我 龜...
Bèn đến (lấy) *con gái họ Khương...*
(hai vợ chồng) *bèn đến* (bên núi Kỳ) *cùng làm nhà ở.*
...bèn bắt đầu, bèn mưu tính,
bèn bói rùa của ta ... (chọn ngày lành).

Nói ông tổ nhà Chu đến chân núi Kỳ rồi lập quốc ở đó.

Duật tu quyết đức. [Thi—Văn Vương]
聿 修 厥 德
Bèn sửa đức của mình.
Duật hoài đa phúc. [Thi—Đại minh]
聿 懷 多 福
Bèn hoài tưởng đến nhiều phúc (trời).

Chữ *viên* và *duật* có thể thay bằng *nãi*. *Duật* ít dùng hơn *viên*.

Tư 胥 là một trạng tự rất cổ, nghĩa là: *cùng nhau*; và có thể thay bằng **tương** 相.

Hành đạo trì trì,
行 道 遲 遲
Tái khát tái cơ. [Thi—Thái vi]
載 渴 載 飢
Dường đi chậm chạp,
Thì khát thì đói.

Tái có nghĩa như tắc 則.

Viên cư viên xử,
爰 居 爰 處
Viên tiếu viên ngữ. [Thi—Tư can]
爰 笑 爰 語
Bèn định cư, bèn ở đó.
Cười cười, nói nói.

Hoặc 或 , *ức* 抑 , *kỳ* 其 (§§ 843 - 845)

Trong lời canh đoan để ức đoán (phỏng đoán), hoặc với ý hoài nghi, người ta dùng liên tự: **hoặc** 或, **ức** 抑, và đại tự **kỳ** 其, (trong trường hợp đặc biệt).

843 *Hoặc* 或

Liên tự *hoặc* rất thông dụng, có nghĩa là: *hay là, hoặc là.*

Dịch, ngã bất năng suy; cầm, hoặc ngã khả nhất thí.
笛 , 我 不 能 吹 ; 琴 , 或 我 可 一 試
Sáo (tiêu), *ta không thổi được; đàn, hoặc ta có thể thử một phen.*

Hoặc liên lạc ý ở mệnh đề dưới với ý nói trên.

Kỳ nhân lai hoặc bất lai, ngã đương cập thời khai hội.
其 人 來 或 不 來, 我 當 及 時 開 會
Người ấy lại hay chẳng lại, ta nên kịp thời khai hội.

Hoặc liên lạc hai động tự *lai* và *bất lai*.

Ngô dục kiến Giáp hoặc Ất.

吾 欲 見 甲 或 乙

Ta muốn gặp Giáp hoặc Ất.

Hà trung hữu hứa đa phàm thuyền, hoặc đại, hoặc tiểu, hoặc lai, 河 中 有 許 多 帆 船 : 或 大 , 或 小 , 或 來 , **hoặc khứ.**

或 去

Trong sông có nhiều thuyền buồm, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc lại hoặc đi. (cái lớn cái nhỏ, cái lại cái đi).

Hoặc nối hai tĩnh tự *tiểu, đại* và hai động tự *lai, khứ.*

✓ ***Chú ý:***

Liên tự *hoặc* rất dễ dùng, nhưng nên để ý đến trường hợp nó đặt ở đầu một mệnh đề, hoặc đầu câu, và có nghĩa là: có người, một kẻ nào...

Trong trường hợp này, *hoặc* không phải là liên tự, nó trở thành một *phiếm chỉ đại tự* và thường có công dụng làm chủ từ của động tự trong mệnh đề.

Thí dụ:

Hoặc viết: phi điểu súc cảnh tắc triển túc, súc túc tắc 或 曰 : 飛 鳥 縮 頸 則 展 足 , 縮 足 則 **triển cảnh.**

展 頸

Có người nói: Con chim bay (nếu) *co rút cổ thì duỗi* (vươn) *chân ra,* (nếu) *co chân lại thì vươn cổ ra.*

Hoặc là phiếm chỉ đại tự, làm chủ từ của động tự *viết.*

Sinh nhi manh giả bất thức nhật. Hoặc cáo chi viết: 生 而 盲 者 不 識 日 . 或 告 之 曰 : **"Nhật chi trạng như đồng bàn, nhật chi quang như chúc".**

日 之 狀 如 銅 盤 , 日 之 光 如 燭

Người sinh ra (mà) *mù,* (thì) *chẳng biết mặt trời* (thế nào). *Có người bảo anh ta rằng:" Hình trạng của mặt trời* (giống) *như cái mâm đồng, ánh sáng của mặt trời* (giống) *như bó đuốc.*

Hoặc, phiếm chỉ đại tự, là chủ từ của động tự *cáo.*

Xem lại : Phiếm chỉ đại tự *hoặc,* §§ **248 - 250**.

844 *Ức* 抑

Ức có nghĩa hoài nghi, gần như *hoặc*: *hay là..., có lẽ là*...Nhưng *ức* ít dùng, và chỉ nối hai mệnh đề, hay liên lạc ý nói ở câu trên với ý của câu dưới.

Thí dụ:

Ngã dục nhất tây du, thừa thuyền tiện hồ? ức thừa xa tiện hồ?

我 欲 一 西 遊 , 承 船 便 乎 ? 抑 承 車 便 乎 ?

Ta muốn một lần đi chơi về miền tây, đi thuyền tiện chăng? hay đi xe tiện chăng?

Ức nối ý mệnh đề *thừa thuyền tiện hồ?* với ý mệnh đề dưới *thừa xa tiện hồ?*

Phu tử chí ư thị bang dã, tất văn kỳ chính. Cầu chi dư? ức dữ 夫 子 至 於 是 邦 也 , 必 聞 其 政 . 求 之 歟 ? 抑 與 **chi dư?** [Luận—Học nhi]

之 歟 ?

Thầy (của chúng ta) *đến một nước nào, hẳn* (được dự) *nghe về chính sự của nước ấy.* (Ngài) *cầu cạnh* (mà được) *thế chăng? hay là* (vua nước đó) *cho* (ngài được) *vậy chăng?*

Lời hai người học trò, Tử Cầm hỏi Tử Cống, về Khổng Tử.

Ức nối ý hai mệnh đề.

Ức Vương hưng giáp binh, nguy sĩ thần, cấu oán ư chư hầu, nhiên 抑 王 興 甲 兵 , 危 士 臣 , 搆 怨 於 諸 侯 , 然 **hậu khoái ư tâm dư?** [Mạnh—Lương Huệ]

後 快 於 心 $_{c}$ 與 ?

Hay là nhà vua (muốn) *phát động giáp binh* (để đánh nhau), *làm nguy khốn bọn quân sĩ* (và) *bề tôi, gây thù oán ở các* (nước) *chư hầu, thế rồi mới được vui lòng chăng?*

Ức liên lạc ý nói trước với ý ở câu đang nói.

Dữ與, đọc theo dấu bình thanh là dư$_c$與, trở thành trợ tự nghi vấn, có nghĩa là: chăng? có phải chăng?

Và khi được trợ tự hóa, nó dùng thay cho trợ tự **dư歟**.

✓ ***Chú ý:***

1/ *Ức* nguyên là động tự, nghĩa là: áp bức, uốn cong, lấy tay đè xuống, ức chế, ức hiếp.

2/ Cách dùng *ức* có giới hạn, không được rộng rãi như *hoặc*. *Ức* không thể dùng để nối hai chữ cùng tự loại, hoặc cùng công dụng, như *hoặc (hoặc đại hoặc tiểu, hoặc lai hoặc vãng)*, mà chỉ có thể nối hai mệnh đề, hay liên lạc ý nói ở câu trên với ý nói ở câu dưới.

Ức lại không được dùng làm phiếm chỉ đại tự như *hoặc*.

845 *Kỳ* 其 (trường hợp đặc biệt)

Đại tự *kỳ* có khi được liên tự hóa với nghĩa là: *hoặc là* (ý hoài nghi).

Thí dụ:

Đạo bất hành, thừa phu phù vu hải, tòng ngã giả, kỳ Do dư?

道不行，乘桴浮于海，從我者，其由$_c$與？

[Luận—Công Dã Trường]

Đạo chẳng thi hành được, (ta muốn) *cỡi cái bè nổi* (lênh đênh) *trên biển, kẻ đi theo ta hoặc là* (anh) *Do chăng?*

Khổng Tử than không gặp thời.

Do tức là *Trọng Do*, hay *Tử Lộ*, người có tính nóng nẩy nhưng dũng cảm.

Nhiên 然 (§§ 846 & 847)

Dùng chuyển ngữ, để chuyển một ý nói trên sang một thể mới, hoặc dùng ý nói trái nghịch lại, người ta dùng liên tự **nhiên** 然.

846 *Nhiên* 然

Dùng làm liên tự, *nhiên* có nghĩa là: *như thế mà...như vậy mà..., nhưng mà...,song le...*

Nhiên liên lạc lời nói trên với ý tương phản.

Thí dụ:

Giáp gia bần khốn, nhiên hiếu học bất yếm.

甲家貧困，然好^{c}學不厭

Giáp nhà nghèo khốn, thế mà ham học chẳng (biết) *chán.*

Trần Bình trí hữu dư, nhiên nan dĩ độc nhiệm. [Sử—Cao đế]

陳平智有餘，然難以獨任

Trần Bình trí thức có thừa, nhưng khó có thể đảm nhiệm một mình.

(Ý hoài nghi về sự trung thành của Trần Bình).

847 Ghi chú về chữ *nhiên* 然

1. *Nhiên* còn dùng trong một quán ngữ liên tự *nhiên nhi*, cũng có nghĩa như trên: *thế mà..., nhưng mà...,tuy thế mà...*

Quả phẩm tuy giai, nhiên nhi đa thực tắc phúc thống.

果品雖佳，然而多食則腹痛

Những thứ quả (trái cây) *tuy tốt, thế mà ăn nhiều thì đau bụng.*

Thử tam thần giả khởi bất trung tai ! nhiên nhi bất miễn ư tử.

此三臣者豈不忠哉！然而不免於死

[Sử ký]

Ba người bề tôi ấy há chẳng trung thành ư? Thế mà chẳng thoát chết.

2. Để dùng chuyển ngữ trong lời suy luận, mà ý sau thuận chuyển theo ý trên, người ta dùng quán ngữ *nhiên tắc* (= *thế thì..., nếu thế là...*).

Nhiên tắc tiểu cố bất khả dĩ địch đại... [Mạnh—Lương Huệ]

然則小固不可以敵大...

Thế thì nhỏ vốn không thể đối địch với lớn...

Xem lại § **821**.

3. Để nói việc kế tiếp, người ta dùng quán ngữ **nhiên hậu** 然後 nghĩa là: *rồi sau...,rồi mới...*— Nghĩa như: **nhi hậu** 而後.

Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã. [Luận—Tử hãn]

歲寒然後知松柏之後凋也

Năm rét mướt, rồi mới biết (rằng) *cây tùng cây bách héo rụng sau* (cùng).

Xem lại trên: Quán ngữ *nhiên hậu*, § **841**.

4. Để chuyển ý nói trái nghịch, người ta còn dùng quán ngữ liên tự **nhiên thả** 然且, nghĩa là: *thế mà lại... đã thế mà còn...*

Phù chí trí thuyết chí thánh, nhiên thả thất thập thuyết nhi bất thụ.

夫至智說至聖，然且七十說而不受

[Hàn Phi—Nan ngôn]

Như (bậc) *rất mực trí lược nói với bậc chí thánh, thế mà đến 70 lần nói vẫn chưa chịu* (nghe).

Nói ông Y Doãn thuyết vua Thang nhiều lần, mà vua Thang vẫn chưa chịu nghe. Như vậy là rất khó nói, rất khó thuyết phục được người nghe.

Thức kỳ bất khả, nhiên thả chí, tắc thị can trạch dã.

識其不可，然且至，則是干澤也

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Biết rằng người ấy (vua Tề) *không thể* (làm) *được* (việc lớn), *thế mà còn đến, thì đó là cầu cạnh ân trạch* (của vua Tề).

Lời nói của một người chê Mạnh Tử không có kiến thức, đến Tề để thuyết nhân nghĩa, chẳng được vua Tề dùng, lại bỏ Tề để qua nước khác.

5. *Nhiên* rất thường dùng trong những quán ngữ liên tự phụ thuộc, như: **tuy nhiên** 雖然, **túng nhiên** 縱然, chỉ ý trái nghịch mạnh hơn là *nhiên*.

Tuy nhiên nghĩa là: *tuy thế* (mà)...*tuy vậy* (mà)...(ý phản nghịch).

Bất thực tắc cơ, bất ẩm tắc khát; tuy nhiên ẩm thực vô tiết tắc bệnh.

不食則飢，不飲則渴；雖然飲食無節則病

Chẳng ăn thì đói, chẳng uống thì khát; tuy vậy (nếu) *ăn uống không có tiết độ thì ốm.*

Xem thêm: *Tuy nhiên*, § **882**.

Túng nhiên có nghĩa như *tuy nhiên*, nhưng ít dùng (với ý phản nghịch) và *túng* hay dùng làm liên tự chỉ ý giả thiết.

Xem ở dưới: *Túng, túng sử, tiện túng*... § **888**.

6. *Nhiên* nguyên là một trạng tự rất thông dụng.

Xem lại: Trạng tự *nhiên*, §§ **534** & **535**.

✧

CHƯƠNG 34

Phụ thuộc Liên tự
do 猶, *như* 如, *nhược* 若, ...

I. Liên tự dùng về cách tị hiệu (§§ 848 - 870)

Dùng để so sánh, mấy liên tự phụ thuộc thường dùng là : **do** 猶, như 如, nhược 若.

848 & 849 *Do* 猶

848 Liên tự *do* có mấy nghĩa là : *cũng như ..., như là* ... Dùng làm liên tự phụ thuộc, chỉ ý so sánh, khi nó đặt ở đầu mệnh đề phụ, sau mệnh đề chính.

Thí dụ :

Dĩ nhược sở vi cầu nhược sở dục, do duyên mộc nhi cầu ngư dã.

以若所為求若所欲，猶緣木而求魚也

[Mạnh—Lương Huệ]

Lấy việc làm như thế, cầu sự mong muốn như thế, cũng như leo cây mà mong (bắt được) *cá.*

Sở vi : việc mình làm. *Sở dục* : điều mà mình mong muốn.

Ý nói : việc làm ấy không có kết quả. *"Do duyên mộc"* là mệnh đề phụ của hai mệnh đề trên *"dĩ nhược sở vi"* và *"cầu nhược sở dục"*.

Dân chi quy nhân, do thủy chi tựu hạ. [Mạnh—Lương Huệ]

民之歸仁，猶水之就下

Dân theo về với (người có) *nhân, như nước* (chẩy) *tới* (chỗ) *thấp.*

Ý nói : Người có nhân được lòng người ; người ta thuận theo như nước chẩy xuống chỗ trũng.

✓ *Để ý :*

Hai chữ *chi* là những từ (chữ thừa) có thể bỏ.

Quân tử trị thế do trị ti ... [Dịch—Truân]

君子治世猶治絲...

Bậc quân tử trị đời như gỡ mối tơ (rối) ...

Cần gỡ những chỗ rối, và gỡ riêng sợi dọc, sợi ngang.

849 Ghi chú về chữ *do* 猶

1. *Do* rất thông dụng, khi nó dùng làm động tự, với nghĩa : *giống như ..., cũng như ...* Nó thường đặt trước danh tự.

Thí dụ :

Ngưu chi tính do nhân chi tính dư ? [Mạnh—Cáo Tử]

牛之性猶人之性與？

Tính của con trâu cũng như tính của người chăng ?

(Ngưu chi) *tính* là chủ từ của động tự *do*.

Nhưng ta đọc câu sau đây :

Nhân tính chi vô phân ư thiện bất thiện dã, do thủy chi vô phân ư đông tây dã. [Mạnh—Cáo Tử]

人性之無分於善不善也，猶水之無分於東西也

Tính người ta không phân biệt tốt hay chẳng tốt, cũng như nước không phân biệt đông hay tây.

Do vẫn có nghĩa như trên, nhưng nó không phải là động tự nữa ; nó đã biến thành *liên tự phụ thuộc*, nối hai mệnh đề như trong ba thí dụ ở đầu chương.

Do tuy đặt trước danh tự *thủy*, nhưng ở đây *thủy* đã có công dụng làm chủ từ của động tự *(vô) phân*, thì không thể làm túc từ của *do* được.

2. *Do* cũng rất thông dụng, khi nó dùng làm trạng tự, và thường đặt liền trước động tự. Trong trường hợp này, nó có nghĩa khác hẳn là : *còn ..., cũng còn ..., mà vẫn ..., còn có thể...* (nghĩa như : **thượng** 尚, **thả** 且).

Thí dụ :

Phượng hề, phượng hề ! ... vãng giả bất khả gián, lai giả do khả truy.[Luận—Vi Tử]

鳳兮！鳳兮！...往者不可諫，來者猶可追

Chim phượng hè, chim phượng hè ! ... những (việc) *đã qua không thể can ngăn được, những* (gì) *sẽ tới còn có thể theo đuổi được chăng !*

Xem lại nghĩa câu trên, nơi § **840**.

850 - 856 *Như* 如

850 Có nghĩa là : *giống như ..., cũng như ...* Nó dùng làm liên tự phụ thuộc, và đặt ở đầu mệnh đề phụ để chỉ ý so sánh với ý nói trên.

Tòng gián như thuận lưu.

從諫如順流

(Nghe) *theo lời can gián như thuận* (theo) *dòng nước chẩy.*

Như nối mệnh đề *"như thuận lưu"* với mệnh đề trên *"tòng gián"*.

Xuất môn như kiến đại tân, sử dân như thừa đại tế.

出門如見大賓，使民如承大祭

[Luận—Nhan Uyên]

Ra cửa (nghiêm chỉnh) *như tiếp kiến một vị khách lớn* (khách quý), *sai khiến dân* (mẫn tiệp) *như điều hành một cuộc tế lễ lớn.*

Lời Khổng Tử khuyên kẻ sĩ nên nghiêm chỉnh khi ra vào, nên mẫn tiệp khi sai khiến người dưới.

Ý ở mệnh đề *"xuất môn"* so sánh với ý ở mệnh đề *"kiến đại tân"*. Ý ở mệnh đề *"sử dân"* so sánh với ý ở mệnh đề *"thừa đại tế"*.

Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả dã. [Luận—Tử hãn]

吾未見好°德如好°色者也

Ta chưa thấy (người nào) *ham chuộng đức hạnh* (mà say mê) *như người ham chuộng sắc đẹp.*

Ý nói *"hiếu đức"* so sánh với ý nói *"hiếu sắc"*.

851a *Như* còn dùng làm liên tự phụ thuộc chỉ sự giả thiết, có nghĩa là : *nếu...* (nghĩa giống như : **nhược** 若, **cẩu** 苟). Trong trường hợp này, mệnh đề phụ thuộc thường đặt trước mệnh đề chính.

Quý thị sử Mẫn tử Khiên vi Phí tể. Mẫn tử Khiên viết : "Thiện vị ngã từ yên. Như hữu phục ngã giả, tắc ngô tất tại Vấn thượng hĩ !" [Luận—Ung dã]

季氏使閔子騫為費宰．閔子騫曰："善為°我辭焉．如有復我者，則吾必在汶上矣！

Họ Quý sai (sứ giả mời) *Mẫn tử Khiên làm quan tể* (coi) *ấp Phí. Mẫn tử Khiên nói* (với sứ giả) *: "Nhờ ông khéo vì tôi từ chối* (với họ Quý). *Nếu có người lại vời tôi nữa, thì tôi hẳn đến ở trên* (bờ) *sông Vấn".*

> **Mẫn tử Khiên** (học trò của Khổng Tử) không muốn nhận làm quan tể ấp Phí (ấp riêng của họ Quý), vì ghét họ Quý là một trong ba nhà quyền thế ở nước Lỗ, từng làm điều bạo ngược và áp bức cả vua Lỗ. Nếu bị thúc bách một lần nữa, ông sẽ bỏ Lỗ, đến ở trên bờ sông Vấn, là chỗ tiếp giáp nước Tề.

851b Để nói ý về tỉ dụ, hoặc giả thiết, người ta dùng những quán ngữ : **tỉ như** 譬如 *(ví như)*, **thí như** 試如 *(ví như)* :

Vi chính dĩ đức, tỉ như bắc thần cư kỳ sở nhi chúng tinh củng chi.

為政以德，譬如北辰居其所而眾星°共之

[Luận—Vi chính]

Làm chính trị dùng đức (để cảm hóa dân), *ví như sao bắc đẩu ở vào chỗ của mình, mà mọi sao* (khác) *chầu hướng tới.*

Xem thêm : *Như* chỉ ý giả thiết, § **885**.

852 *Như* còn là liên tự, nhưng là liên tự *tập hợp*, không có những nghĩa như trên, mà chỉ có nghĩa thông thường như liên tự **hoặc** 或 *(hoặc là, như là ...)*, và dùng trong lời văn liệt cử.

Thí dụ :

Nhân chi nhất thân, như nhĩ mục, như thủ túc, số giai hữu nhị, duy khẩu tắc nhất.

人之一身，如耳目，如手足，數皆有二，唯口則一

Thân thể của người ta, như tai mắt, như tay chân, số đều có hai, duy miệng thì một.

Như không có ý so sánh, giả thiết, chỉ dùng để kể ra mà thôi.

Bút hữu đa chủng, như mao bút, như diên bút, như thiết bút.

筆有多種，如毛筆，如鉛筆，如鐵筆

Bút có nhiều loại, như bút lông, như bút chì, như bút sắt.

853 *Như* 如 nguyên là động tự

853a Để so sánh, *như* rất hay dùng làm động tự với nghĩa : *như là ..., giống như ...* Ta nhận biết nó là động tự, khi ta tìm thấy chủ từ và túc từ của nó.

Thí dụ :

Kỳ nhân như ngọc.

其人如玉

Người ấy (đẹp) *như ngọc.*

Nhân là chủ từ của động tự *như*; còn *ngọc* là túc từ.

Thiên thượng phù vân như bạch y,... [Đỗ Phủ]

天上浮雲如白衣，...

Trên trời đám mây nổi giống như (tà) *áo trắng.*

Xem lại nghĩa câu trên ở § **785**, chú thích 92.

"Phù vân" là chủ từ của động tự *như*, còn *"bạch y"* là túc từ của *như*.

853b Có khi chủ từ của động tự *như* là một quán ngữ, hay một quãng câu :

Sinh tử đương như Tôn Trọng Mưu, Lưu Cảnh Thăng nhi tử nhược đồn khuyển nhĩ. [Tào Tháo]

生子當如孫仲謀，劉景昇兒子若豚犬耳

Sinh con nên được như Tôn Trọng Mưu, (còn những) *đứa con của Lưu Cảnh Thăng giống như con lợn, con chó mà thôi.*

Quán ngữ *"sinh tử"* là chủ từ của động tự *như*, còn *"Tôn Trọng Mưu"* là túc từ.

Tôn Trọng Mưu là biệt hiệu của Tôn Quyền về thời Tam Quốc, còn Lưu Cảnh Thăng tức là Lưu Biểu. Trong một trận dụng độ với Tôn Quyền, Tào Tháo lên gò cao trông xuống trận đồ, thấy doanh trại hàng ngũ về phía địch rất chỉnh tề, nên thốt ra lời khen trên, mà chê đám con của Lưu Biểu.

Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân.

不義而富且貴，於我如浮雲

[Luận—Thuật nhi]

Chẳng nhân nghĩa mà giầu và sang, đối với ta, giống như đám mây nổi.

Chủ từ của động tự *như* là quãng câu *"bất nghĩa nhi phú thả quý"*.

Sự phú quý do điều bất nhân bất nghĩa giống như mây nổi, không vững bền.

Ấu nhi học giả như nhật xuất chi quang, lão nhi học giả như

幼而學者如日出之光，老而學者如

bỉnh chúc dạ hành. [Nhan thị gia huấn]

秉燭夜行

Người nhỏ tuổi mà học ví như ánh sáng của mặt trời lóa ra (lúc buổi sáng), *người già mà học ví như cầm đuốc đi đêm.*

Trẻ mà học có hi vọng tương lai sáng sủa. Già mà học ví như cầm đuốc đi đêm, cần biết tận dụng thời gian của đời sống, kẻo đuốc sắp hết, lửa sắp tàn.

Quãng câu *"ấu nhi học giả"* là chủ từ của động tự *như*. Quãng câu *"nhật xuất chi quang"* là túc từ của động tự *như*. Nửa câu văn dưới cũng cấu tạo giống như nửa câu trên.

853c Chủ từ hay túc từ của động tự *như* có thể là một đại tự :

Tử tại xuyên thượng viết : Thệ giả như tư phù ! [Luận—Tử hãn]

子在川上曰：逝者如斯夫！

Khổng Tử ở trên (bờ) *sông nói : Trôi qua như* (nước) *kia, ôi !*

Tư (= cái ấy, cái kia) tức là dòng nước chảy.

Tư là chỉ thị đại tự làm túc từ của động tự *như*. *Thệ giả* (cái gì trôi qua) là chủ từ của *như*. *Phù* là trợ tự đặt ở cuối câu..

Trời đất vận hành không ngừng, muôn vật sinh hóa không cùng, như nước chảy ngày đêm không nghỉ. Khổng Tử trông nước chảy, thốt lên lời nói trên, muốn khuyên ta nên gắng sức bắt chước thể hiện đạo của trời đất mà tu tỉnh, tăng tiến học hỏi không ngừng.

Phòng dân chi khẩu, thậm ư phòng xuyên ; xuyên ủng nhi hội,

防民之口，甚於防川；川壅而潰，

thương nhân tất đa, dân diệc như chi. [Quốc Ngữ—Chu ngữ]

傷人必多，民亦如之

Đề phòng cái miệng của dân (rất khó), *hơn là đề phòng* (nước) *sông; nước sông bị ứ tắc mà vỡ, làm thương tổn người hẳn nhiều,* (thì) *dân cũng như thế.*

Dân diệc như chi có nghĩa là : những mồm miệng của dân bị bưng bít, nếu vỡ lở ra, cũng rất tai hại, làm thương tổn như nước vỡ.

Chi, đại tự, thay danh tự *xuyên*, là túc từ của động tự *như*.

854 *Như* thường dùng để chỉ ý so sánh hơn kém.

Thí dụ :

Tri chi giả bất như hiếu chi giả, hiếu chi giả bất như lạc chi giả.

知之者不如好[o]之者，好[o]之者不如樂之者

[Luận—Ung dã]

Người biết cái đó (= đạo) *chẳng bằng người ham thích cái đó, người ham thích cái đó chẳng bằng người* (biết) *vui về cái đó.*

Chi (cái đó) là đại tự, thay cho danh tự *đạo* (đức).

Dụng bần cầu phú, nông bất như công, công bất như thương,

用貧求富，農不如工，工不如商

thích tú văn bất như ỷ thị môn. [Tư mã Thiên]

刺繡紋不如倚市門

Từ cảnh nghèo muốn được giàu, (thì) *người làm ruộng chẳng sánh kịp người làm thợ, công nhân chẳng sánh kịp nhà buôn, thêu hoa trên gấm chẳng bằng đứng tựa cổng chợ.*

Ý nói : buôn bán kiếm nhiều lời hơn cả.

855 Quán ngữ *như hà* 如何

855a *Như hà* (nghĩa là : *thế nào ? làm sao ?*) là một quán ngữ rất đắc dụng, tương đương với một trạng tự nghi vấn.

Ưu chi như hà ? như Thuấn nhi dĩ hĩ. [Mạnh—Ly Lâu]

憂之如何？如舜而已矣

Lo (về) *cái đó như thế nào ?* (lo bắt chước được) *như vua Thuấn mà thôi vậy.*

855b *Như hà* thường có nghĩa là : *làm sao ? ... làm thế nào ?* Nhưng trong trường hợp này, *như* được coi là một động tự, và đặt trước trực tiếp túc từ của nó.

Thiên sinh đức ư dư, Hoàn Ngôi kỳ như dư hà ? [Luận—Thuật nhi]

天生德於予，桓魋其如予何？

Trời sinh đức (tốt) *cho ta, Hoàn Ngôi sẽ làm gì được ta ?*

✓ *Để ý :*

Chữ *kỳ* đây có nghĩa là: *hoặc sẽ* (nói về tương lai với ý hy vọng).

Khổng Tử chu du các nước, khi qua nước Tống, nghỉ dưới gốc một cây lớn và giảng dạy học trò. Quan tư mã nước Tống là *Hoàn Ngôi* vốn ghét Khổng Tử, sai quân lính phá chặt cây, các học trò của ngài có ý sợ sệt, nhưng Khổng Tử vững tâm nói rằng : Hoàn Ngôi sẽ không dám làm hại ta.

Như dư hà nghĩa là : *làm gì được ta ?*

Dư là túc từ của động tự *như.*

Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà ?

天之未喪斯文也，匡人其如予何?

[Luận—Tử hãn]

Trời chưa làm mất cái văn hóa (đạo học) *này,* (thì) *người đất Khuông sẽ làm gì được ta ?*

Dương Hổ là một viên quan bạo ngược, nổi loạn ở Lỗ không thành nên trốn. Khổng Tử có nét mặt giống Dương Hổ, khi qua đất Khuông, bị người Khuông nhận làm và vây hãm. Ngài tỏ vẻ không sợ sệt và nói như trên. Sau đó, thầy trò được nhận rõ và thoát nạn.

Tư văn : cái văn này, đạo sáng này. Khổng Tử tự xưng mình là người thừa kế Văn Vương để duy trì, truyền bá cái đạo sáng ấy, và tin rằng trời sẽ che chở mình.

855c Cách dùng *như* còn có ý nghĩa rộng hơn nữa :

Nhân nhi bất nhân, như lễ hà ? Nhân nhi bất nhân, như nhạc hà ?

人而不仁，如禮何？人而不仁，如樂何？

[Luận—Ung dã]

Người mà bất nhân, làm gì mà có lễ ? Người mà bất nhân, làm gì mà biết được nhạc ?

Người đã bất nhân là mất cái căn bản trong tâm rồi, thì còn thành kính gì mà biết lễ nghĩa, mất đức hòa thuận thì biết nhạc mà làm gì ?

855d Túc từ của động tự *như* có khi là đại tự *chi* (cái đó) ; người ta dùng quán ngữ *như chi hà* với nhiều ý nghĩa : *làm thế nào cái đó ? thế thì làm sao ? làm thế nào trong hoàn cảnh ấy ?*

Thú thê như chi hà ?

娶妻如之何？

Tất cáo phụ mẫu. [Thi]

必告父母

Lấy vợ, làm thế nào ?

Hẳn phải nói với cha mẹ.

Thuấn vi thiên tử, Cao Dao vi sĩ, Cổ Tẩu sát nhân ,... nhiên tắc

舜為天子，皋$_{c}$陶為士，瞽瞍殺人，... 然則

Thuấn như chi hà ? [Mạnh—Tận tâm]

舜如之何？

Ông Thuấn làm thiên tử, ông Cao Dao làm quan sĩ sư, (nếu) *ông Cổ Tẩu* (cha của vua Thuấn) *giết người, ... thế thì ông Thuấn làm thế nào ?*

Câu hỏi (hóc búa) của một học trò hỏi vặn Mạnh Tử về trường hợp khó xử của vua Thuấn, một vị thiên tử có đạo đức, mà ông Cao Dao là quan tòa công minh cương trực. Với câu hỏi trên, Mạnh Tử đã trả lời rằng : Vua Thuấn sẽ bỏ ngôi thiên tử, dễ dàng như trút bỏ đôi giày rách, rồi cõng cụ Cổ Tẩu đi trốn, tìm đến bãi biển xa lánh, vui ở đó mà quên cả thiên hạ, không màng gì tới nữa.

Chủ từ của động tự *như* là danh tự *Thuấn*.

855e *Như chi hà* lại được dùng trong quán ngữ **"mạt như chi hà"** 末如之何 (nghĩa là : *chẳng làm thế nào được*). *Mạt* nghĩa như trạng tự *bất* (= chẳng).

Xem lại *"Mạt như chi hà"* **§ 662a**.

856 Ghi chú thêm về chữ *như* 如

1. *Như* nguyên là động tự có nghĩa là : *đi theo*. Theo sách Thuyết Văn, về ngữ nguyên của nó, chữ *như* đáng lẽ thuộc bộ **khẩu** 口 *(theo bằng miệng, không trái ý)*, nhưng cổ nhân đã sắp *như* vào bộ *nữ*, lấy ý là người con gái thuận theo chồng.

2. Từ nghĩa nguyên thủy trên (ít dùng), *như* chuyển sang nghĩa rộng là : *theo đúng, không sai, giống như*... Người ta nói :

như ước 如約 *theo đúng như giao ước*

như cựu 如舊 *như cũ, không sai.*

3. *Như* lại có nghĩa là : *đi, đi tới* ... Ít dùng với nghĩa này, ngoại trừ kinh Xuân Thu và sách Tả Truyện.

Trịnh bá như Chu. [Tả—Ẩn 6]

鄭 伯 如 周

Trịnh bá đi sang nhà Chu.

Ngũ niên, xuân, Công tương như Đường quan ngư giả.

五 年 , 春 , 公 將 如 棠 觀 漁 者

[Xuân Thu—Ẩn 5]

Năm thứ năm, mùa xuân, (Ẩn) *công sắp đi đến đất Đường xem bọn đánh cá.*

4. Trong ngôn ngữ của Phật giáo, *như* được coi là một tĩnh tự có nghĩa là : *như thường, không biến đổi.*

Từ *Như Lai* là một danh hiệu của đức Phật.

5. *Như* có khi được trạng tự hoá, khi nó đặt sau một tĩnh tự để chỉ một trạng thái. Trong trường hợp này, nó tương đương với trạng tự *nhiên*.

Khổng Tử ư hương đảng tuân tuân như dã. [Luận—Hương đảng]

孔 子 於 鄉 黨 恂 恂 如 也

Khổng Tử ở nơi làng xóm (thì) *giản dị vậy.*

Triều dữ hạ đại phu ngôn, khản khản như dã. [Luận—Hương đảng]

朝 與 下 大 夫 言 , 侃 侃 如 也

Ở triều đình, (Khổng Tử) *cùng các quan đại phu về hàng dưới nói chuyện,* (thì) *cương nghị vậy.*

6. Để chỉ ý so sánh, nếu *như* đặt sau một tĩnh tự hoặc động tự, nó được *giới tự hóa* (trở thành giới tự) để liên lạc tĩnh tự hay động tự ấy với túc từ của chúng.

Nguyệt luân viên như bính.

月 輪 圓 如 餅

Vành mặt trăng tròn như cái bánh.

Như là giới tự liên lạc tĩnh tự *viên* với túc từ *bính*.

Thử nhân thực như hổ.

此 人 食 如 虎

Người ấy ăn như hổ.

Như là giới tự liên lạc động tự *thực* với túc từ *hổ*.

7. *Như* còn thấy trong vài liên tự kép **chí như** 至如 *(đến như)*, **cập như** 及如 *(đến như)*, **như kỳ** 如其 *(còn như)*, ...

857 - 870 *Nhược* 若

Chữ *nhược* giống như chữ *như* ở nhiều điểm, cũng thường dùng làm liên tự, làm động tự, nghĩa giống với *như*, và có thể thay thế *như*, hoặc hai chữ có thể dùng lẫn cho nhau.

857 *Nhược*, liên tự phụ thuộc, chỉ ý so sánh, nghĩa là : *giống như*.— Trong trường hợp này mệnh đề phụ đặt ở vế dưới câu.

Thí dụ :

Dân vọng chi, nhược đại hạn chi vọng vân nghê dã.

民望之，若大旱之望雲霓也

[Mạnh—Lương Huệ]

Dân trông ngóng (vua Thang), *như đại hạn trông ngóng mây ráng* (cầu vồng) *vậy*.

Chữ *chi* trên là đại tự thay *Thang*, còn chữ *chi* dưới là những từ (chữ thừa) có thể bỏ.

Tòng gián nhược thuận lưu.

從諫若順流

(Nghe) *theo lời can gián như thuận* (theo) *dòng nước chảy*.

858 *Nhược* cũng dùng làm liên tự phụ thuộc, chỉ sự giả thiết, với nghĩa là *nếu* (nghĩa như : **như** 如, **cẩu** 苟, **thảng** 倘, ...). Trong trường hợp này, mệnh đề phụ thường đặt trước mệnh đề chính.

Thí dụ :

Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngưu dương hà

王若隱其無罪而就死地，則牛羊何

trạch yên ? [Mạnh—Lương Huệ]

擇焉？

Nhà vua nếu thương nó vô tội mà (phải) *tới chỗ chết, thì con bò con dê còn chọn gì ?*

Ý nói : Huệ vương nước Lương thương con bò vô tội sắp bị giết để tế lễ, mà muốn thay bằng con dê (nhỏ hơn), thì sự chọn lựa ấy cũng không thay đổi gì đối với lòng trắc ẩn.

Nhược có thể thay bằng *như*. Và có thể đặt *nhược* hay *như* lên đầu câu : *Nhược Vương ẩn kỳ vô tội, ...*

Lại như câu thí dụ với *như* ở cuối § **851a**, ta có thể thay thế *như* bằng *nhược*:

... Nhược hữu phục ngã giả, tắc ngô tất tại Vấn thượng hĩ.

Để nói ý về tỉ dụ hoặc giả thiết, người ta cũng dùng những quán ngữ *tỉ nhược, thí nhược* (ví như), tương đương với : *tỉ như, thí như*.

859 Để chỉ ý so sánh, cũng như động tự *như*, chữ *nhược* vẫn thường là động tự với nghĩa là : *như là ..., giống như ...*

Thí dụ :

Đạo tắc cao hĩ, mĩ hĩ, nghi nhược đăng thiên nhiên.

道則高矣，美矣，宜若登天然

[Mạnh—Tận tâm]

Đạo thì cao vậy, đẹp vậy, có thể giống như lên trời vậy.

Chủ từ của động tự *nhược* là *đạo*.

Đăng thiên là quán ngữ động tự, làm túc từ của động tự *nhược*.

Trong những câu thí dụ ở § **853** về liên tự *như*, có thể thay *như* bằng *nhược*, hoặc *nhược* bằng *như*.

Ví như : *Sinh tử đương nhược Tôn Trọng Mưu, Lưu Cảnh Thăng nhi tử như đồn khuyển nhĩ.*

(Xem lại nghĩa câu này ở § **853b**).

Những quán ngữ *như thử, như thị, như tư* (= như thế) có thể thay thế bằng *nhược thử, nhược thị, nhược tư* (ít dùng hơn).

Thí dụ :

Phi thánh nhân nhi năng nhược thị hồ ? [Mạnh—Tận tâm]

非聖人而能若是乎？

Không phải là thánh nhân mà có thể được như thế chăng ?

Kỳ nhược thị, thục năng ngự chi ? [Mạnh—Lương Huệ]

其若是，孰能禦之？

Hiện tượng như thế, ai có thể ngăn cản được ?

Nói đám lúa miêu đang héo hắt vì hạn hán, bỗng cơn mưa thuận thời đổ xuống, lúa tự nhiên xanh tươi lớn lên nhanh chóng, không gì ngăn cản được.

860a Theo Thuyết Văn, chữ *nhược* xưa có nghĩa là *chọn rau*. Rồi sau, nghĩa ấy đã biến chuyển là *lựa chọn*. (Cách dùng này đã xưa, không nên theo).

Phù Tấn quốc chi loạn, ngô thùy sử tiên nhược phù nhị công
c夫晉國之亂，吾垂使先若c夫二公
tử nhi lập chi ? [Quốc Ngữ—Tấn ngữ]
子而立之?

Nay trong cảnh rối loạn của nước Tấn, ta sắp chọn trước (trong) *hai công tử ấy* (ai là người) *để lập* (lên ngôi).

Chữ *phù* là liên tự, có nghĩa là : *vả lại, vả nay...*
Nhược, động tự, có nghĩa là : *chọn lựa.*
Chữ *phù* dưới là định tự, có nghĩa là : *ấy* (tương đương với **thử** 此).
Phù nhị công tử là : *hai công tử ấy* (cũng như : *thử nhị công tử*).
Thùy có nghĩa là : *sắp sửa* (nghĩa như **tương** 將).

860b Rồi sau *nhược* đã chuyển sang nghĩa khác là : *thuận, thuận theo, thuận hòa*. Cách dùng này cũng xưa, không nên theo.

Âm dương thường điều, nhật nguyệt thường minh, tứ thời thường
陰陽常調，日月常明，四時常
nhược, phong vũ thường quân.
若，風雨常均
[Liệt Tử—Hoàng Đế]

Âm dương thường vẫn điều hòa, mặt trời mặt trăng thường vẫn sáng, bốn mùa thường vẫn thuận hòa, gió mưa thường vẫn quân bình.

Nãi mệnh Ili Hòa, khâm nhược hạo thiên, lịch tượng nhật nguyệt
乃命羲和，欽若昊天，歷象日月
tinh thần, kính thụ nhân thời.
星辰，敬授人時
[Thư—Nghiêu điển]

(Vua Nghiêu) *bèn sai họ Hi họ Hòa kính thuận theo bầu trời bao la, soạn lịch* (và chế khí cụ để) *coi mặt trời, mặt trăng, các tinh tú,* (rồi) *kính trao thời tiết* (về công việc) *cho nhân dân.*

860c Rồi sau nữa, về nghĩa rộng hơn, *nhược* (cũng như động tự *như*) cũng có nghĩa là : *kịp, sánh kịp, bằng với.*

Tử Cống viết : Bần nhi vô siểm, phú nhi vô kiêu, hà như ? Tử
子貢曰：貧而無諂，富而無驕，何如？子
viết : Khả dã; vị nhược bần nhi lạc, phú nhi hiếu lễ giả dã.
曰：可也；未若貧而樂，富而好°禮者也
[Luận—Học nhi]

Tử Cống hỏi (thầy) *: nghèo mà không siểm nịnh, giầu mà không kiêu căng, thế nào ? Khổng Tử đáp : có thể được ;* (nhưng) *chưa bằng người nghèo mà vui* (với cảnh, với đạo), *người giàu mà ưa chuộng lễ nghĩa.*

Hai chữ *như, nhược* có nghĩa tương đương, có thể thay đổi lẫn cho nhau.

Tà chi hữu dư, bất nhược chính chi bất túc. [Cao sĩ truyện]
斜之有餘不若正之不足

Xéo lệch có thừa chẳng bằng ngay thẳng (dù) *không đủ.*

Lời bà vợ nói về việc khâm liệm ông chồng chết là Kiềm Lâu, một hiền sĩ nước Tề về thời Xuân Thu[99].

Hai chữ *chi* là hư tự, có thể bỏ.
"Tà chi hữu dư" là chủ từ của động tự *nhược.*

861 *Nhược* cũng dùng trong quán ngữ **nhược hà** 若何 *(thế nào ?),* tương đương với *như hà* là trạng tự nghi vấn ; nhưng *nhược hà* ít dùng hơn.

---

[99] *Kiềm Lâu* đồng thời với Khổng Tử, là bậc cao sĩ nước Tề, đức hạnh liêm trực, không chịu ra làm quan. Lỗ Cung công mời ra làm tướng quốc, Tề Uy vương phong chức quan khanh, đều không nhận. Nước Tề mỗi khi có nguy cơ chiến tranh với địch quốc, vua thường đi bộ đến hỏi mưu kế, và được giải nguy. Ông sống đời nghèo nàn, nhưng vui về đạo học, khi lâm chung, vải khâm liệm không có đủ để che kín thân thể. *Tăng Tây* bàn tính : Nếu đặt xéo lệch đi thì đủ kín. Bà vợ lắc đầu vội đáp : "Xéo lệch dẫu có thừa không bằng ngay thẳng dù chẳng đủ. Tiên sinh sống suốt đời ngay thẳng, nếu chết mà đặt xéo lệch, thì không phải là ý chí của tiên sinh." Lúc đó Tăng Tử khâm phục lời nói của bà quả phụ, và lặng thinh vì không có ý kiến gì để đáp ứng. Bà vợ tự đặt tên thụy cho chồng là *Khang*. Ông Kiềm Lâu có trước tác sách, lấy biệt hiệu là *Kiềm Lâu Tử*. Tăng Tây là cháu của Tăng Tử (Tăng Sâm) ; Tăng Tử là học trò xuất sắc của Khổng Tử, nổi tiếng về đức hạnh.

Thí dụ :

Ưu chi nhược hà ?

憂之若何？

Lo cái đó thế nào ?

Nhưng *nhược hà* thường dùng trong trường hợp mà *nhược* được coi là động tự và đặt trước túc từ của nó :

Bỉ nhược ngã hà ?

彼若我何？

Kẻ kia làm gì được ta ?

Ngã là túc từ của động tự *nhược*.

Nhược chi hà ? nghĩa như *như chi hà ?* (= *làm cái đó thế nào ? xử trí ra sao về cái đó ?*).

Thử nhân bất lai, quân tương nhược chi hà ?

此人不來，君將若之何？

Người ấy chẳng đến, anh sẽ làm thế nào ?

Nhược chi hà tắc khả ?

若之何則可？

Làm thế nào thì được ?

862 *Nhược* cũng dùng trong những quán ngữ liên tự tập hợp, như : **chí nhược** 至若 (cũng như *chí như* = đến như, còn như), **cập nhược** 及若(cũng như *cập như* = đến như), **nhược kỳ** 若其 (cũng như *như kỳ* = đến như), **nhược phù** 若$_{c}$夫 (= còn như). Quán ngữ *nhược phù* đắc dụng hơn cả.

Nhược phù thành công, tắc thiên dã.

若$_{c}$夫成功，則天也

[Mạnh—Lương Huệ]

Còn như thành công, thì (do) *trời* (giúp) *vậy.*

Nhược phù hào kiệt chi sĩ, tuy vô Văn Vương, do hưng.

若$_{c}$夫豪傑之士，雖無文王，猶興

Còn như những bậc sĩ hào kiệt (có tài), *tuy không có Văn Vương* (không gặp được thánh quân như Văn Vương), *cũng có thể hưng khởi được.*

863 *Nhược* cũng có khi dùng làm trạng tự, khi nó đặt sau tĩnh tự hay động tự, để chỉ một trạng thái. Nhưng *nhược* ít dùng hơn *như* trong trường hợp này.

Thí dụ :

Xuất thế đà nhược, thích ta nhược, cát. [Dịch—Ly]

出涕沱若，戚嗟若，吉

Chảy nước mắt ròng ròng vậy, sót sa thảm thiết vậy, (như thế rồi mới được) *tốt.*

Lời của hào thứ năm của quẻ Ly trong kinh Dịch.

Trong cổ văn, *nhược* thường dùng đắp đổi với *như*, để tránh sự lắp lại chữ *như*. Ta hãy đọc trong kinh Dịch, ở quẻ Ly, hào thứ tư, liền trước hào thứ năm là :

Đột như kỳ lai như, phần như, tử như, khí như.

突如其來如，焚如，死如，棄如

Đột ngột vậy cái đó tới vậy, cháy vậy, chết vậy, bỏ (đi) *vậy.*

Như cũng trạng tự hóa như *nhược*.

Tuy nhiên, ta không nên bắt chước cách dùng *như, nhược* trong trường hợp vừa nói.

864 *Nhược* (cũng như *như*) có thể dùng làm liên tự tập hợp, có nghĩa như liên tự *hoặc* (= hoặc là, như là), và dùng trong lối văn liệt cử :

Nhân chi nhất thân, nhược nhĩ mục, nhược thủ túc, số giai hữu nhị, duy khẩu cẩn hữu nhất.

人之一身，若耳目，若手足，數皆有二，唯口僅有一

Thân thể của người ta, như tai mắt, như chân tay, số đều có hai, duy miệng chỉ có một.

Nhược tương đương với *như* (nhưng ít dùng hơn).

865 *Nhược* hay được dùng trong những quán ngữ : **nhược nhi**若兒, **nhược can** 若干 hay **nhược cá**若箇, có nghĩa là : *mấy cái, bao nhiêu cái ?* (nghĩa như *như can*, nhưng *như can* ít dùng hơn). Những quán ngữ trên đều là định tự hoặc là bất định, hoặc là nghi vấn.

Phu phụ sở sinh nhược nhi nhân, thiếp phụ chi tử nhược nhi nhân.

夫婦所生若兒人，妾婦之子若兒人

[Tả—Tương]

Vợ chồng sinh được mấy người, các con của vợ lẽ mấy người.

Nhược nhi ở đây là bất định định tự.

Dương thời mãn triều sĩ,

當時滿朝士

Nhược cá tại lâm tuyền ? [Cổ thi]

若箇在林泉？

Đương khi những kẻ sĩ (ở) *đầy triều,*

Mấy người (đã chịu) *ở* (ẩn nơi) *lâm tuyền ?*

Nhược cá ở đây là nghi vấn định tự.

866 Khác với *như*, chữ *nhược* thường được dùng làm đại tự ngôi thứ hai, với nghĩa là : *mày, mi, anh* (nghĩa như : **nhữ** 汝, **nhĩ** 爾, **nhi** 而...)

Ngô dữ nhược câu bắc diện thụ mệnh Hoài vương, ước vi

吾與若俱北面受命懷王，約為

huynh dệ, ngô ông tức nhược ông ; tất dục phanh nhi ông, hạnh

兄弟，吾翁即若翁；必欲烹而翁，幸

phân ngã nhất bôi canh. [Cương Giám]

分我一杯羹

Ta cùng anh đều quay mặt về hướng bắc chịu mệnh lệnh (của Sở) *Hoài vương, ước kết làm anh em, ông* (bố) *của ta tức là ông* (bố) *của anh ; nếu quyết muốn làm thịt ông* (bố) *của anh,* (thì ta) *mong* (anh) *chia cho ta một bát canh.*

Lời Lưu Bang trả lời Hạng Vũ. Khi ấy Hạng Vũ bắt được bố của Lưu Bang, đọa đem làm thịt để Lưu Bang rút quân, nhưng Lưu Bang không rút, đoán già rằng Hạng Vũ không nỡ, và trả lời như trên.

Nhi ông cũng như *nhược ông* : ông bố của mi, của anh.

Xem lại : Đại tự *nhược*, § **93** và định tự *nhược*, §§ **265 - 267**.

867 Khác với *như*, chữ *nhược* còn thường dùng làm chỉ thị định tự với nghĩa là : *ấy, như thế* ... (tương đương với **thử** 此).

Quân tử tai nhược nhân ! thượng đức tai nhược nhân !

君子哉若人！尚德哉若人！

[Luận—Hiến vấn]

Quân tử vậy thay, người ấy ! chuộng (đạo) *đức thay, người ấy !*

Khổng Tử khen Nam Cung Quát (nước Lỗ) là người có phong độ và đức hạnh.

Nhược nhân tương đương với *thử nhân.*

Dĩ nhược sở vi cầu nhược sở dục, do duyên mộc nhi cầu ngư dã.

以若所為求若所欲，猶緣木而求魚也

[Mạnh—Lương Huệ]

Lấy việc làm như thế, (mà) *mong* (đạt) *được sở dục như thế,* (thì) *giống như leo cây để mong* (bắt) *cá.*

Nhược sở vi : việc làm như thế.

Nhược là định tự đặt trước danh tự kép *sở vi.*

Nhược sở dục : lòng mong muốn ấy, mong muốn như thế.

Nhược đặt trước danh tự kép *sở dục.*

868 *Nhược* còn hoàn toàn là một hư tự, không có nghĩa, không có công dụng văn phạm, như trong trường hợp được dùng làm tiếng phát đoan (*phát ngữ từ*) mà ta thấy trong kinh sách xưa, nhất là kinh Thư :

Viết nhược kê cổ đế Nghiêu, viết Phóng Hiuân...

曰若稽古帝堯，曰放勳...

[Thư—Nghiêu điển]

Khảo sát thời cổ vua Nghiêu, gọi là Phóng Huân ...

Viết nhược là phát ngữ từ, tiếng phát ra khi bắt đầu nói.
Phóng là : lan rộng ra (bốn bể) ; *huân* là : công lao.

Viết nhược kê cổ đế Thuấn, viết Trùng Hoa ... [Thư—Thuấn điển]
曰若稽古帝舜，曰重華...

Khảo sát thời cổ vua Thuấn gọi là Trùng Hoa.

Trùng Hoa là *sáng sủa thêm một lần nữa.* Vua Nghiêu đã sáng sủa, vua Thuấn lại sáng sủa thêm nữa.
Phóng Huân là danh hiệu mà người ta dùng để tôn xưng vua Nghiêu.
Trùng Hoa là danh hiệu tôn xưng vua Thuấn.

869 *Nhược* còn là danh tự, có nghĩa là *thần biển cả (Neptune)* :

... Vọng dương hướng Nhược nhi thán ... [Trang—Thu thủy]
...望洋向若而嘆...

... (Hà bá) *ngước mắt trông ra, hướng về thần bể mà than.*

Vọng dương là : trông không rõ, mắt bị quáng, lóa bởi ánh mặt trời chiếu xuống làn nước bể mênh mông.
Một hôm về tiết thu, thần sông thuận dòng ra phía đông, tới biển lớn, trông thấy nước sông mông mênh không bờ bến, hướng tới thần bể mà tự than về sự cô lậu, nhỏ bé, hẹp hòi của mình.

870 Quán ngữ **nhược vi** 若為(ít dùng) nghĩa như : **như hà** 如何 *(thế nào ? làm thế nào ?)* Không nên bắt chước dùng.

Tự vi vô tín, dục nhân chi tín, nhược vi đắc tai ?
自為無信，欲人之信，若為得哉?

Tự mình làm điều bất tín, (mà) *muốn có đức tín của người, làm thế nào có thể được vậy ?*

Quán ngữ *nhược thời* có nghĩa là *: thời nay ...,* hoặc : *thời ấy ..., thời trước.*

Quân như hữu ưu Trung Quốc chi tâm, tắc nhược thời khả hĩ.
君如有憂中國之心，則若時可矣
[Tả—Định 4]

Nhà vua nếu có tâm lo đến Trung Quốc, thì thời nay có thể (làm) *được.*

Quân vô nhược thời chi cấp. [Tam Quốc—Ngụy chí]
君無若時之急

Nhà vua chớ nên hấp tấp như thời ấy (lần trước).

II. Liên tự chỉ trường hợp nguyên nhân (§§ 871 - 873)

Có mấy *động tự* đã thường được dùng làm *giới tự,* lại còn được dùng làm *liên tự* phụ thuộc, chỉ trường hợp về nguyên nhân, về duyên cớ. Đó là ba động tự **dĩ** 以, **vị** 為, **nhân** 因.

871 *Dĩ* 以

Dĩ nguyên là động tự (có nghĩa là : *lấy*), có thể liên tự hóa, dùng làm liên tự phụ thuộc, chỉ trường hợp về nguyên nhân, về duyên cớ và có nghĩa là : *vì ..., nhân vì ..., lấy cớ là ...*
Trong trường hợp này, nó đặt ở mệnh đề phụ, mà mệnh đề phụ có thể đặt trước hay sau mệnh đề chính.

Thí dụ :

Kỳ địa đa vân vụ, dĩ tứ giới bức ư cao sơn dã.
其地多雲霧，以四界逼於高山也

Miền đấy ấy nhiều mây (và) *sương mù, vì bốn bể giáp núi cao.*

Dĩ liên lạc mệnh đề phụ *"dĩ tứ giới ... dã"* chỉ trường hợp nguyên nhân với mệnh đề chính *"kỳ địa đa vân vụ"* đặt trước.

Ngã súc nhất bạch miêu. Dĩ kỳ vị tuần dã, ngã chấp duy chi dĩ đãi kỳ tuần yên.
我畜一白貓．以其未馴也，我縶維之以待其馴焉

Tôi nuôi một con mèo trắng. Vì nó chưa quen, tôi buộc dây nó để đợi nó quen.

"Dĩ kỳ vị tuần dã" là mệnh đề phụ chỉ trường hợp nguyên nhân, đặt trước mệnh đề chính *"ngã chấp duy chi".*

✓ ***Chú ý :***

1/ Nếu túc từ chỉ nguyên nhân của động tự ở mệnh đề là một danh tự (hay quán ngữ danh tự), thì *dĩ* trở thành *giới tự* (vì giới tự liên lạc động tự với túc từ).

Xem lại § **827**, chú ý 2.

và Giới tự *dĩ* §§ **721 - 737**.

2/ Nếu *dĩ* nối hai tĩnh tự cùng một công dụng, nó trở thành liên tự tập hợp, và có nghĩa là : *và ... mà ...*

Xem lại : *Dĩ*, liên tự tập hợp, § **737**.

872 *Vị* 為°

Vị dùng làm liên tự phụ thuộc, chỉ trường hợp về nguyên nhân, duyên cớ, khi nó liên lạc mệnh đề phụ với mệnh đề chính (đặt trước hoặc sau mệnh đề phụ).

Thí dụ :

Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngô hữu thân.

吾所以有大患者，為°吾有身

Ta sở dĩ có ưu hoạn lớn, vì ta có thân (của ta).

Mệnh đề phụ *"vị ngô hữu thân"* đặt sau mệnh đề chính *"Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả"*.

Vị kỳ giá bất cao, cố ngã cấu chi.

為°其價不高，故我購之

Vì giá của nó không cao, nên tôi mua nó.

Mệnh đề phụ *"vị kỳ giá bất cao"* đặt trước mệnh đề chính *"cố ngã cấu chi"*.

Vô sử nhân nhân thủ tài, vị kỳ đa thí nhi phụ hạ dã. [Sử Ký]

毋使仁人守財，為°其多施而輔下也

Chớ khiến người nhân hậu giữ tiền tài, vì người ấy phân phát ra nhiều mà giúp đỡ kẻ dưới.

Mệnh đề chính là *"vô sử nhân nhân thủ tài"* ; hai mệnh đề phụ là: *"vị kỳ đa thí"* và mệnh đề *"nhi phụ hạ dã"*.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Vị* nguyên là động tự vi 為*(làm)*, thêm dấu khứ thanh ở trên về tay mặt. Động tự vị 為°có hai nghĩa là : *vì ai ... ; vì nể ai ..., giúp ích cho ai ...* Tiếng đặt sau nó là trực tiếp túc từ của nó.

Thí dụ :

Mặc Tử kiêm ái, Dương Tử vị ngã. [Tư mã Thiên]

墨子兼愛，楊子為°我

Mặc Tử (Mặc Địch) *yêu gồm* (cả mọi người). *Dương Tử* (Dương Chu) *vì mình* (chỉ nghĩ đến mình, tức là ích kỷ).

... Vương khởi vị thị tai ? Viết : phủ, ngã bất vị thị dã.

...王豈為°是哉？曰：否，我不為°是也

[Mạnh—Lương Huệ]

(Mạnh Tử hỏi) *: Nhà vua có lẽ vì cái đó chăng ?* (Lương Huệ vương) *trả lời : Không phải, ta chẳng vì cái đó.*

Xem lại §§ **774** & **775**.

2/ Nếu *vị* liên lạc một động tự với túc từ của động tự ấy, nó trở thành *giới tự*, chỉ ý về nguyên nhân, duyên cớ, và có nghĩa là : *vì có ... nhân vì ...*

Thí dụ :

Dự Nhượng vị Trí bá báo cừu. [Quốc Sách]

豫讓為°智伯報仇

Dự Nhượng vì Trí bá báo thù.

Dự Nhượng là chủ từ của động tự *báo* (cừu).

Vị là giới tự liên lạc động tự *báo* (cừu) với *Trí bá* là túc từ chỉ trường hợp về nguyên nhân của động tự *báo*.

Đáng lẽ nói :

Dự Nhượng báo cừu vị Trí bá.

Xem lại : Giới tự *vị*, §§ **774** & **775**.

3/ Động tự **vi** 為(không có dấu khứ thanh) có nghĩa là : *làm*. Nó còn dùng với nhiều nghĩa, và trong nhiều cách khác nhau.

Xem lại : Động tự *vi*, § **425** và : *Vi* trong thể thụ động, §§ **449** & **450**.

873 *Nhân* 因

Ít dùng làm liên tự, mà chỉ được dùng khi nó nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính, và có nghĩa là : *vì ..., nhân vì ...*

Thí dụ :

Ngã cấu thử hóa phẩm, nhân kỳ giá bất cao.

我 購 此 貨 品，因 其 價 不 高

Tôi mua hàng này, vì giá của nó không cao.

"nhân kỳ giả bất cao" là mệnh đề phụ chỉ trường hợp nguyên nhân. Liên tự *nhân* có thể thay bằng liên tự *vị*.

Nhân hữu hạ thời, ngã tản bộ ư giang thượng.

因 有 暇 時，我 散 步 於 江 上

Nhân vì có thì giờ nhàn hạ, ta thong thả đi bộ trên sông.

✓ ***Chú ý :***

1/ Có khi *nhân* đặt ở mệnh đề sau và chỉ một hậu quả, với nghĩa là : *cho nên ..., do đó mà ..., nhân đó mà ...*

Nhược dân tắc vô hằng sản, nhân vô hằng tâm.

若 民 則 無 恆 產，因 無 恆 心

[Mạnh—Lương Huệ]

Còn như dân, thời không có tài sản bình thường, do đó mà không có lòng bình thường.

Hằng tâm là : lòng giữ được bình thường, không trái đạo. Về sau, người ta thường hiểu *hằng tâm* là lòng tốt, lòng từ thiện.

2/ *Nhân* nguyên là động tự, có nghĩa là : *noi theo*. Lại thường dùng làm giới tự liên lạc một động tự với túc từ chỉ nguyên nhân. *Nhân* còn thường dùng làm danh tự, với nghĩa là : *nguyên nhân, duyên cớ*.

Xem lại : Giới tự *nhân*, § **776**.

✧

CHƯƠNG 35

Phụ thuộc Liên tự *(tiếp)*

chỉ thời gian, giả thiết, hiệu lượng

III. Liên tự chỉ trường hợp thời gian (§§ 874 - 877)

Để chỉ trường hợp về thời gian, người ta thường dùng tự 自 (nguyên là giới tự), phương 方 (nguyên là danh tự), và vài chữ: tỉ 比, cập 及 (nguyên là động tự).

874 *Tự* 自

Tự dùng làm liên tự phụ thuộc, khi nó liên lạc mệnh đề chính với mệnh đề phụ chỉ trường hợp về thời gian, và có nghĩa là : *từ khi ...*

Thí dụ :

Tự Khuất Nguyên trầm Mịch La hậu bách hữu dư niên, Hán hữu Giả sinh. [Sử Ký]

自 屈 原 沈 汨 羅 後 百 有 餘 年，漢 有 賈 生

Từ khi Khuất Nguyên gieo mình xuống sông Mịch La, hơn một trăm năm sau nhà Hán (lại) *có Giả sinh* (Giả Nghị).

Tự liên lạc mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian *"tự Khuất Nguyên ... dư niên"* với mệnh đề chính *"Hán hữu Giả sinh"*.

Tự ngã vi nhữ gia phụ, vị thường văn nhữ tiên cổ chi hữu quý giả.

自 我 為 汝 家 婦，未 常 聞 汝 先 古 之 有 貴 者

[Sử—Hạng Vũ]

Từ khi tôi là người đàn bà trong nhà anh, (tôi) *chưa từng nghe* (nói) *có người quyền quý* (trong các cụ) *về* (thời) *xưa.*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Tự* ít khi dùng làm liên tự phụ thuộc, nhưng rất thường dùng làm giới tự, liên lạc một động tự (hay tĩnh tự) với túc từ của động tự (hay tĩnh tự) ấy. Trong trường hợp này, nó chỉ một khởi điểm, nơi xuất phát.

Xem lại : Giới tự *tự*, §§ **770** & **771**.

2/ *Tự* lại thường dùng làm phản kỷ và tự kỷ đại tự.

Xem lại : *Tự*, phản kỷ đại tự,

và : *Tự*, tự kỷ đại tự, §§ **131** & **132**.

875 *Phương* 方

Rất ít dùng làm liên tự phụ thuộc chỉ trường hợp về thời gian, với nghĩa là: *đương khi ..., khi mà ...*

Thí dụ :

Phương ngô tại luy tiết trung, bỉ bất tri ngã dã.

方吾在縲紲中，彼不知我也

[Sử—Quản Án]

Khi tôi ở trong lao ngục, người ấy không biết tôi.

Luy tiết là dây xích trói buộc tù nhân.

Danh tự *phương* dùng làm liên tự phụ thuộc, liên lạc mệnh đề phụ *"phương ngô tại luy tiết trung"* chỉ trường hợp thời gian, với mệnh đề chính *"bỉ bất tri ngã dã"*.

Phương Án Tử phục Trang công thi, khốc chi thành lễ, nhiên

方晏子伏莊公尸，哭之成禮，然

hậu khứ. [Sử—Quản Án]

後去

Khi Án Tử cúi gục mình xuống thi thể Trang công, (ông) *khóc Trang công, lễ xong rồi sau đi ra.*

Vua Tề (Trang công) bị giết bởi một bề tôi quyền thế tên là Thôi Trữ.

Phương kỳ phá Kinh châu, hạ Giang Lăng, thuận lưu nhi

方其破荊州，下江陵，順流而

đông dã, ... [Tô Đông Pha—Xích Bích phú]

東也, ...

Khi người ấy (Tào Tháo) *đánh phá Kinh châu, xuống Giang Lăng, thuận dòng* (sông) *mà đi về phía đông, ...*

Nói về cái thế hùng cường của Tào Tháo, khi ấy chiếm Kinh châu khiến Lưu Tông (con của Lưu Biểu) đầu hàng, rồi từ Giang Lăng thuận dòng đi xuống về phía đông trên sông Dương Tử đến chân núi Xích Bích ...

✓ ***Chú ý :***

Phương nguyên là danh tự, còn dùng làm tĩnh tự, làm động tự, và lại thường dùng làm trạng tự chỉ thời gian, khi nó phụ nghĩa một động tự.

Xem lại : Trạng tự *phương*, § **556**.

876 *Cập* 及

Động tự *cập* (nghĩa là : *kịp*) cũng được liên tự hóa, dùng làm liên tự phụ thuộc, khi nó liên lạc mệnh đề phụ (chỉ trường hợp thời gian) với mệnh đề chính (thường đặt sau). Trong trường hợp này, nó có nghĩa là : *đến khi ...*

Quân tử dị sự nhi nan duyệt dã ... ; cập kỳ sử nhân, khí chi.

君子易事而難説也 ...；及其使人，器之

Tiểu nhân nan sự nhi dị duyệt dã ... ; cập kỳ sử nhân dã, cầu

小人難事而易説也 ...；及其使人也，求

bị yên. [Luận—Tử Lộ]

備焉

Người quân tử dễ phụng sự mà khó làm cho vui lòng ..., đến khi sai khiến người, (thì) *lượng tài mà dùng* (vào việc). *Kẻ tiểu nhân khó phụng sự,* (nhưng) *dễ làm cho vui lòng ... ; đến khi sai khiến người,* (thì) *đòi hỏi sự đầy đủ ở người ta.*

Người quân tử dễ tính, dễ phục dịch, nhưng chỉ làm cho vui lòng nếu đúng đạo nghĩa ; người quân tử tùy tài mà dùng người, với lòng công bằng và rộng lượng. Kẻ tiểu nhân khó tính, mà nếu có lợi dễ khiến vui lòng ; kẻ tiểu nhân dùng người thì khắc nghiệt, trách móc và muốn người ta được hoàn toàn như ý.

Chữ **khí** 器*(đồ dùng)* ở đây là động tự, có nghĩa là : tùy tài mà sai khiến, cũng như đồ dùng, tùy cái mà dùng vào việc.

Cầu bị là đòi hỏi sự hoàn bị.— *Yên* là : ở người ấy.

Cập là liên tự phụ thuộc, liên lạc mệnh đề phụ *"cập kỳ sử nhân dã"* với mệnh đề chính *"khí chi"*.

Chữ *cập* dưới liên lạc mệnh đề phụ *"cập kỳ sử nhân dã"* với mệnh đề chính *"cầu bị yên"*.

Hài đề chi đồng vô bất tri ái kỳ thân dã. Cập kỳ trưởng dã, vô 孩提之童無不知愛其親也.及其[c]長也,無 **bất tri kính kỳ huynh dã.** [Mạnh—Tận tâm]

不知敬其兄也

Trẻ con còn ẵm ngửa không (đứa nào mà) *không biết yêu cha mẹ nó. Đến khi nó lớn, không* (đứa nào mà) *không biết kính nể anh nó.*

Cập kỳ trưởng dã : mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian của mệnh đề chính *"vô bất tri kính kỳ huynh dã"*.

Cập hãm ư tội, nhiên hậu tòng nhi hình chi. [Mạnh—Lương Huệ]

及陷於罪,然後從而刑之

Đến khi (người dân) *bị hãm vào tội lỗi, rồi mới theo mà trừng trị.*

Cập Tiểu Bạch lập vi Hoàn công, công tử Củ tử, Quản Trọng 及小白立為桓公,公子糾死,管仲 **tù yên.** [Sử—Quản Án]

囚焉

Đến khi (công tử) *Tiểu Bạch* (được) *lập lên làm* (vua) *Hoàn công,* (thì) *công tử Củ bị chết, Quản Trọng bị tù.*

✓ ***Chú ý :***

1/ *Cập* còn dùng làm liên tự tập hợp, với nghĩa là : *và, cùng, rồi đến*. Nó nối hai danh tự cùng một công dụng.

Thí dụ :

Thời nhật hạt táng ? dư cập nhữ giai vong. [Thư—Thang thệ]

時日曷喪[o]?予及汝皆亡

Mặt trời kia bao giờ mất ? ta cùng mi đều mất.

Xem lại nghĩa câu này và liên tự *cập* ở § **828**.

2/ *Cập* cũng được dùng làm giới tự để liên lạc một động tự với túc từ của nó.

Xem lại : *Cập* giới tự, § **781**.

877 *Tị* 比

Dùng làm liên tự phụ thuộc (liên lạc mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian với mệnh đề chính), *tị* cũng có nghĩa là *đến khi* ; và cách dùng giống như *cập* (hai chữ có thể dùng lẫn cho nhau).

Thí dụ :

Tị kỳ phản dã, tắc đống nỗi kỳ thê tử ... [Mạnh— Lương Huệ]

比其反也,則凍餒其妻子

Đến khi người ấy trở về, thì vợ con (bị bỏ) *đói rét ...*

Tị chí Úc Thành, sĩ chí giả bất quá sổ thiên ... [Sử Ký]

比至郁城,士至者不過[c]數千...

Khi tới Úc Thành, quân sĩ đến (được) *chẳng quá mấy ngàn* (người).

Trong hai câu trên, có thể thay *tị* bằng *cập*. Nhưng *tị* ít dùng hơn.

IV. Liên tự chỉ ý đối nghịch, nhượng bộ (§§ 878 - 882)

Để suy thác, suy rộng ý nói và kết luận với ý đối nghịch *(opposition)*, hoặc ý nhượng bộ *(concession)*, người ta thường dùng liên tự tuy 雖.

878 *Tuy* 雖

Nghĩa là : *dẫu ... dẫu rằng .... dù rằng ...* Đặt ở đầu mệnh đề phụ để chỉ ý đối nghịch, hay nhượng bộ.

Thí dụ :

Tuy tại luy tiết trung, phi kỳ tội dã. [Luận—Công Dã Trường]

雖在縲紲中，非其罪也

Dù (bị hãm) *trong vòng lạo tù,* (cũng) *không phải là tội của hắn.*

Bất hiền giả, tuy hữu thử, bất lạc dã. [Mạnh—Lương Huệ]

不賢者，雖有此，不樂也

Kẻ chẳng tài đức, dẫu có (được) *thế,* (cũng) *chẳng cho là vui.*

Tuy hữu thử : mệnh đề phụ.

Bất hiền giả, bất lạc dã : mệnh đề chính.

Tuy quân hữu mệnh, quả nhân phất cảm dữ văn. [Tả—Ẩn II]

雖君有命，寡人弗敢與聞

Tuy nhà vua cho lệnh, quả nhân chẳng dám nghe (theo).

Lời vua Lỗ từ chối vua Tề, muốn nhượng nước Hứa cho Lỗ.

879 - 882 Ghi chú về chữ *tuy* 雖

879 Có khi *tuy* đặt sau chủ từ của mệnh đề phụ.

Tề quốc tuy biển tiểu, ngô hà ái nhất ngưu ? [Mạnh—Lương Huệ]

齊國雖褊小，吾何愛一牛？

Nước Tề tuy nhỏ bé, ta sao lại tiếc gì một con bò ?

Tuy đặt sau chủ từ *Tề quốc.*

Vua Tề trông thấy con bò bị dắt đi làm thịt để tế lễ, nó kêu thảm thiết, vua động lòng thương, ra lệnh thay bằng con dê.

Trong câu văn trên, vua Tề có ý nói : Không phải vì Tề là nước nhỏ, nghèo, mà ông sợ tổn phí, tiếc con bò mà thay bằng con dê.

Dịch tuy chúng, diệc bất túc úy.

敵雖眾，亦不足畏

Quân địch tuy đông, cũng chẳng đủ sợ.

Tuy đặt sau chủ từ *địch.*

880 Trong lời suy thác, mệnh đề chính thường dùng mấy trạng tự làm hô ứng, để cho rõ thêm ý nói. Đó là những trạng tự : **diệc** 亦*(cũng),* **do** 猶*(còn),* **khởi** 豈*(há),* **ninh** 寧*(nên),* **yên** 焉*(sao),* **nhiên** 然 *(thế mà, nhưng) ...*

Nhược phù hào kiệt chi sĩ, tuy vô Văn Vương, do hưng.

若夫豪傑之士，雖無文王，猶興

[Mạnh—Tận tâm]

Còn những bậc sĩ hào kiệt, dù không có Văn Vương (xuất hiện), *cũng* (có thể) *hưng khởi được.*

Ý nói người anh hùng hào kiệt có thể tạo nên thời thế.

Do là trạng tự, phụ nghĩa động tự *hưng.*

Tuy hữu đài trì điểu thú, khởi năng độc lạc tai? [Mạnh—Lương Huệ]

雖有臺池鳥獸，豈能獨樂哉？

Dù có lâu đài, đầm hồ, chim muông, há có thể vui một mình chăng ?

Nhược giai dữ thế phù trầm, bất tự thụ lập, tuy bất vi đương thời sở quái, diệc tất vô hậu thế chi truyền dã. [[Hàn Dũ]

若皆與世浮沈，不自樹立，雖不為當時所怪，亦必無後世之傳也

Nếu (mọi người) *đều cùng với đời chìm nổi, chẳng* (chịu) *tự lập, dù chẳng làm được* (sự nghiệp khiến người) *đương thời* (phải) *kinh ngạc,* (thì) *cũng hẳn chẳng có* (gì để) *truyền lại đời sau.*

Dạo tặc phong khởi, tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực chư ?

盜賊蜂起，雖有粟，吾得而食諸？

Trộm cướp nổi lên như ong (vỡ tổ), *dù có thóc, ta được ăn thóc ấy chăng?*

✓ *Để ý :*

Chư là lối tỉnh lược của hai chữ *chi* + *dư* (= cái đó chăng ?)

Bỉ tuy phú quý, ninh bất dữ chi giao.

彼雖富貴，寧不與之交

Kẻ kia tuy giầu sang, (ta) *nên chẳng giao du với hắn.*

Tuy vạn toàn nhi vô lự, nhiên bản phi thiên tử chi sở nghi cận dã.
雖萬全而無慮，然本非天子之所宜近也
[Tư mã Thiên]

Tuy (những cái đó) *hoàn toàn trọn vẹn mà không lo, nhưng vốn không phải là những gì mà vị thiên tử nên gần gũi.*

881 Mệnh đề phụ đặt với *tuy*, nhiều khi lẫn cả động tự.

Ngôn trung tín, hạnh đốc kính, tuy man mạch chi bang, hành hĩ.
言忠信，行[3] 篤敬，雖蠻貊之邦，行矣
[Luận—Vệ Linh]

Lời nói trung tín, hạnh kiểm trọng hậu kính cẩn, tuy (ở) *nước man di,* (cũng có thể) *thực hành được* (dạo nghĩa).

Chữ *hạnh* trên (có dấu khứ thanh) là hạnh kiểm, cách cử xử.
Chữ *hành* ở dưới là : thi hành, thực hành.

Khổng Tử trả lời học trò là Tử Trương, sốt sắng muốn thi hành chính sự, Khổng Tử khuyên trở lại tu cái thân của mình.

Mệnh đề phụ *"tuy man mạch chi bang"* lẫn động tự ; có thể nói : *"tuy tại man mạch chi bang".*

882 *Tuy* còn dùng trong quán ngữ **tuy nhiên** 雖然 *(tuy vậy mà ...),* có ý nói mạnh hơn liên tự *nhiên.* Nhưng *tuy nhiên* trở thành quán ngữ liên tự tập hợp, vì công dụng của nó không phải là liên lạc mệnh đề phụ với mệnh đề chính ; trái lại, nó có phận sự thừa tiếp ý nói trên, mà đề khởi ý suy luận phản nghịch lại.

Thí dụ :

Thu đáo, bách hoa linh lạc ; tuy nhiên, ư đông ly chi hạ, hữu
秋到，百花零落；雖然，於東籬之下，有
hoàng hoa yên, kỳ danh viết cúc.
黃花焉，其名曰菊

Thu đến, trăm hoa héo rụng ; tuy vậy, ở dưới bờ rào về phía đông (lại) *có* (những) *hoa vàng ; tên nó là cúc.*

.. *'tuy nhiên, ư đông ly chi hạ, hữu hoàng hoa yên"* là mệnh đề chính (không phải mệnh đề phụ).

Diên Lăng Quý Tử viết : "Từ quân quan ngô kiếm, bất ngôn
延陵季子曰：徐君觀吾劍，不言
nhi kỳ sắc dục chi ; ngô vị hữu thượng quốc chi sứ, vị hiến dã ;
而其色欲之；吾為[3] 有上國之使[3]，未 獻也；
tuy nhiên, ngã tâm hứa chi hĩ". [Ngô Việt Xuân Thu]
雖 然，我心許之矣

Quý Tử đất Diên Lăng nói : "Vua nước Từ coi thanh kiếm của ta, không nói ra (nhưng) *mà vẻ mặt muốn* (xin) *kiếm ; ta vì* (còn) *có việc đi sứ ở nước lớn,* (nên) *chưa* (tiện) *biếu ; tuy vậy, ta* (đã) *hứa trong tâm việc đó rồi".*

Kỳ sắc dục chi : Sắc mặt của vua nước Từ muốn xin thanh gươm quý ấy.
Ngã tâm hứa chi : Ta hứa trong tâm sẽ biếu gươm (khi đi sứ trở về qua đó).
Diên Lăng Quý Tử là một danh nhân về thời Xuân Thu.[100]

V. Liên tự chỉ ý giả thiết (§§ 883 - 894)

Để chỉ ý giả thiết, ta có nhiều liên tự : **cẩu** 苟, **thảng** 倘, **như** 如, **nhược** 若, **sử** 使, **túng** 縱, **thiết** 設, **linh** 令, **giả** 假, và những liên tự này lại nảy sinh ra nhiều quán ngữ (liên tự kép) như : *hướng sử, như sử, giả linh,*

[100] *Diên Lăng Quý Tử,* tên là *Quý Trát,* là con út, con thứ tư của vua Thọ Mộng nước Ngô, đồng thời với Khổng Tử, nhưng hơn Khổng Tử chừng hai mươi tuổi, đã từng đi sứ nhiều nước, và khắp nơi đều được tiếng khen là người tài đức có kiến thức rộng. Đã ba, bốn lần nhường ngôi vua cho các anh và các cháu, ông ra ở đất *Diên Lăng,* coi công danh phú quý như mây nổi đất bùn. Mỗi khi nước Ngô cần có một sứ thần lỗi lạc để thuyết phục chư hầu, ông thường được mời để đảm nhiệm trọng trách, và từng được chư hầu kính nể. Lần này, nhân đi sứ sang Tấn, phải đi qua *nước Từ,* khi vào thăm vua Từ, trông nét mặt, ông biết vua Từ tuy không nói ra, nhưng trong tâm *muốn xin thanh gươm quý* ; riêng ông cũng không nói ra, nhưng trong tâm tự hứa sẽ tặng kiếm khi đi sứ trở về. Khi xong sứ mệnh ở Tấn, trên đường về, ông lại ghé thăm vua Từ, nhưng khi đến nơi, nghe tin vua Từ đã chết, ông tìm ra mộ để điếu, giãi bầy tâm sự với vong linh người đã khuất, sau đó ông *treo thanh gươm bên mộ,* rồi từ biệt mà trở về nước Ngô.

túng sử, giả thiết, hữu như, thành sử, thảng sử, thảng hoặc, tiện túng, tựu sử, tựu linh, tức sử, vv...

883 *Cẩu* 苟

Cẩu nghĩa là : *nếu*. Dùng ở mệnh đề phụ, mà mệnh đề phụ thường đặt trước mệnh đề chính.

Cẩu du kỳ, tắc vô hiệu hĩ.
苟逾期，則無效矣
Nếu quá hạn kỳ, thì không (còn) *hiệu* (lực) *nữa.*

Cẩu bất giáo, tính nãi thiên. [Tam tự kinh]
苟不教，性乃遷
Nếu chẳng dạy, tính nết sẽ thay đổi.
Nói trẻ con nếu không dạy, bản tính tốt của nó sẽ thay đổi.

Cẩu hữu dụng ngã giả, ngã tất vị chi tận lực.
苟有用我者，我必為之盡力
Nếu có người dùng ta, ta hẳn (sẽ) *vì người đó* (mà) *hết sức.*

Cũng ở mệnh đề phụ, *cẩu* có thể đặt liền sau chủ từ :

Nhân cẩu vô danh dự tâm tắc dĩ ; cẩu hữu danh dự tâm, tất năng thành tựu thiên vạn nan sự.
人苟無名譽心則已；苟有名譽心，必能成就千萬難事
Người ta nếu không có tâm về danh dự, thì thôi (không cần nói đến)*; nếu có tâm về danh dự, tất có thể thành tựu được nghìn vạn việc khó* (làm).

✓ ***Chú ý :***

Cẩu nguyên là một tĩnh tự, có nghĩa là : *cẩu thả*, không cẩn thận, không chắc chắn; bậy bạ, tạm thời.
Cẩu ngôn, cẩu ngữ : lời nói bậy bạ, lời nói xằng.
Cẩu ít dùng làm tĩnh tự, nhưng rất thường dùng làm trạng tự (phụ nghĩa một động tự hay tĩnh tự đứng sau nó).
cẩu an 苟安 : *tạm yên*
cẩu hợp 苟合 : *xum họp tạm bợ, không chính đáng*

cẩu sinh, cẩu hoạt, cẩu tồn 苟生，苟活，苟存: *sống tạm thời, tạm bợ.*

Lâm tài vô cẩu đắc. [Khúc lễ]
臨財毋苟得
Khi gặp (dịp có) *tài* (lợi), *chớ nên cẩu thả* (thâu lấy) *được.*
Nếu tài lợi chính đáng thì mới nhận ; không nhận của phi nghĩa.

✓ ***Để ý :***

Vô 毋 tức là **vô 無**, thường thấy trong cổ văn, với nghĩa là: *không, chớ nên.*

884 *Thảng* 倘 hay 儻

Nghĩa là : *nếu*. Dùng như *cẩu* (nhưng ít dùng hơn).

Thảng du kỳ, tắc vô hiệu hĩ.
倘逾期，則無效矣
Nếu quá hạn kỳ, thì không (còn) *hiệu lực nữa.*

Thảng hữu khách lai, đương tiên vấn tính danh, nhiên hậu thông báo.
倘有客來，當先問姓名，然後通報
Nếu có khách tới, phải hỏi trước họ tên, rồi sau mới thông báo.

Thảng sở vị thiên đạo, thị da? phi da? [Sử—Bá Di]
倘所謂天道，是耶？非耶？
Nếu bảo đó là đạo trời, (thế là) *phải chăng?* (là) *không phải chăng?*

Thảng còn dùng trong những quán ngữ: **thảng hoặc** 倘或 *(nếu hoặc)*, **thảng sử** 倘使 *(nếu khiến)*, **thảng linh** 倘令 *(nếu khiến)*, với nghĩa giả thiết tương tự.

885 *Như* 如

Như (= giống như) hay dùng làm liên tự tập hợp để chỉ ý so sánh, đã được nói ở trên.

Xem lại : *Như*, §§ **850 - 856** .

885a Nhưng *như* cũng có thể làm phụ thuộc liên tự, chỉ ý giả thiết, với nghĩa là: *nếu như...*

...Như hữu phục ngã giả, tắc ngô tất tại Vấn thượng hĩ.
... 如有復我者，則吾必在汶上矣
[Luận—Ung Dã]
Như nếu có (người) *lại vời tôi nữa, thì tôi hẳn đến ở trên bờ sông Vấn.*

Xem lại nghĩa câu trên ở § **851a**.

Như hữu bác thí ư dân, nhi năng tế chúng, hà như? [Luận—Ung dã]
如有博施於民，而能濟眾，何如？
Nếu có (người) *rộng rãi thi ân cho dân, mà có thể cứu giúp mọi người,* (thì) *thế nào?*

Lời Tử Cống hỏi Khổng Tử về người có đức nhân.

Vương như tri thử, tắc vô vọng dân chi đa ư lân quốc dã.
王如知此，則無望民之多於鄰國也
[Mạnh—Lương Huệ]
Nhà vua nếu biết thế, thì không (cần) *mong dân* (nước mình) *đông hơn nước láng giềng.*

885b Cũng để nói ý giả thiết, người ta dùng những quán ngữ: **như hoặc** 如或 *(nếu hoặc),* **tín như** 信如 *(nếu đúng như),* **thành như** 誠如 *(nếu thực như),* **quả như** 果如 *(nếu đúng như)...*

Như hoặc tri nhĩ, tắc hà dĩ tai? [Luận—Tiên tiến]
如或知爾，則何以哉？
Nếu như người ta biết (tài của) *các anh* (mà dùng), *thì các anh làm ra sao?*

Tín như quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử,
信如君不君，臣不臣，父不父，子不子，
tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực chư? [Luận—Nhan Uyên]
雖有粟，吾得而食諸？
Nếu đúng là vua chẳng ra vua, bề tôi chẳng ra bề tôi, cha chẳng ra cha, con chẳng ra con, tuy có thóc lúa, ta có thể ăn được thóc ấy chăng?

Nói luân thường đảo lộn, quốc gia rối loạn, dù có của cũng không thể ngồi yên mà ăn được.

886 *Nhược* 若

Giống như liên tự *như*, chữ *nhược* hay dùng làm liên tự phụ thuộc, với nghĩa là: *như, giống như...*

Xem lại: *Nhược*, §§ **857 - 858**.

Nhưng *nhược* được dùng nhiều hơn *như*, làm liên tự phụ thuộc để chỉ ý giả thiết với nghĩa là: *nếu...nếu như...*Trong trường hợp giả thiết, *như* đều có thể thay bằng *nhược*, và có ý rõ ràng hơn.

Nhược du kỳ, tắc vô hiệu hĩ.
若逾期，則無效矣
Nếu quá hạn, thì không có hiệu lực nữa.

Quân nhược ái thử nhân chi tài, hạp trạc dụng chi?
君若愛此人之才，盍擢用之？
Nếu anh yêu cái tài của người ấy, sao chẳng vời ra dùng người ta?

✓ *Để ý:*
Hạp là cách tỉnh lược của hai chữ *hà bất* (sao chẳng?)

887 *Sử* 使

887a *Sử* nguyên là động tự, có nghĩa là: *khiến...sai khiến...*

Sử dân dĩ thời. [Luận—Học nhi]
使民以時
Sai khiến dân (làm việc) *theo* (đúng) *thời tiết* (để không hại công việc riêng của dân).

Sử còn đọc là **sứ** 使° (có dấu khứ thanh), có nghĩa là: *đi sứ, sứ giả,* như ta nói: *đại sứ, đặc sứ, sứ quán, sứ mệnh...*

887b Khi được liên tự hóa, dùng làm liên tự phụ thuộc chỉ ý giả thiết, *sử* có nghĩa là: *khiến cho... nếu khiến... nếu...*

Như hữu Chu Công chi tài chi mĩ, sử kiêu thả lận, kỳ dư bất túc
如有周公之才之美，使驕且吝，其餘不足

quan dã dĩ. [Luận—Thái Bá]

觀也已

Nếu (người nào) *có tài đức tốt đẹp như Chu Công* (Đán), *nếu* (người ấy) *kiêu căng và biển lận,* (thì) *ngoài ra* (những đức tính khác) *cũng không đáng coi đến nữa.*

Nếu có hai nết xấu ấy (kiêu ngạo và biển lận), dù tài giỏi như Chu Công cũng là người bỏ.

Sử Tần phá Đại Lương nhi di tiên vương chi tông miếu, công tử

使秦破大梁而夷 先王之宗廟，公子

đương vô diện mục lập thiên hạ hồ? [Sử ký—Tín Lăng quân]

當無面目立天下乎！

Nếu Tần phá Đại Lương (= nước Ngụy) *mà san bằng tông miếu các tiên vương,* (thì) *công tử còn mặt mũi nào đứng trong thiên hạ ôi!*

Lời nói của một thuyết khách thúc đẩy Tín Lăng quân (công tử Vô Kỵ nước Ngụy, đồng thời với Mạnh Thường quân nước Tề) nên cấp bách ra thống suất quân mấy nước chư hầu, để đánh Tần, cứu Ngụy (hiện đương bị quân Tần vây hãm). Rồi trong một trận lớn, Tín Lăng quân đại phá quân Tần, và đuổi đến tận cửa quan Hàm Cốc.

Tín Lăng quân (cũng như *Mạnh Thường quân*) là người rất hào hiệp, thường nuôi trong nhà vài ngàn thực khách.

Sử ngã cư Trung Quốc, hà cừ bất nhược Hán? [Sử—Lục Giả]

使我居中國，何渠不若漢？

Nếu ta (trước kia) *ở Trung Quốc, há chẳng bằng* (được như) *Hán sao?*

Lời *Triệu Đà* nói với *Lục Giả*, là sứ thần nhà Hán sang Việt Nam thuyết phục ông bỏ đế hiệu và quy thuận về nhà Hán. Triệu Đà có ý tự kiêu, không chịu thua Lưu Bang (Hán Cao Tổ), nếu khi xưa ông cứ ở Trung Quốc, không dời sang Việt Nam.

✓ *Để ý:*

Hà cừ có nghĩa là: *làm sao? sao há?...há?...*(tương đương với khởi豈).

887c *Sử* còn dùng trong nhiều quán ngữ liên tự: **như sử** 如使*(nếu khiến),* **hướng sử** 向使*(xưa nếu),* **túng sử** 縱使 *(nếu khiến, dẫu khiến),* **thành sử** 誠使 *(nếu đúng là),* **thảng sử** 倘使 *(nếu khiến),* **giả sử** 假使 *(nếu khiến),* **thiết sử** 設使 *(nếu khiến)*...đều chỉ ý giả thiết.

Như sử nhân chi sở dục, mạc thậm ư sinh, tắc phàm khả dĩ đắc

如使人之所欲，莫甚於生，則凡可以得

sinh giả, hà bất dụng dã?...

生者，何不用也?...

[Mạnh—Cáo Tử]

Nếu như lòng mong muốn của người ta không gì hơn sự sống, thời phàm những gì có thể dùng (để) *được sống, sao lại* (có khi) *chẳng dùng?*

Ý nói: không gì quý hơn đời sống, nhưng có khi không thể bám lấy sự sống, mà phải hy sinh, bỏ mạng trong những trường hợp trái với đạo nghĩa, làm ô nhục danh dự của con người.

Hướng sử năng chiêm tiền cố hậu, viện kính tự giám, tắc hà

向使能瞻前顧後，援鏡自鑑，則何

hãm ư hung loạn hồ? [Hậu Hán thư]

陷於凶患乎？

Nếu khiến biết trông trước, ngoảnh lại nhìn sau, lấy gương tự soi, thời sao bị hãm vào tai hoạn được?

✓ *Để ý:*

Hướng sử 向使 có thể viết 鄉[2]使 hoặc 嚮使.

Túng sử Giang Đông phụ huynh lân nhi vương ngã, ngã hà diện

縱使江東父兄憐而王我，我何面

mục kiến chi? [Sử—Hạng Vũ]

目見之？

Nếu khiến các bậc phụ huynh miền Giang Đông thương sót mà tôn ta làm vua, ta (còn) *mặt mũi nào trông thấy họ?*[101]

Thảng sử du kỳ, thử vô hiệu hĩ.

倘使逾期，此無效矣

Nếu qua kỳ hạn, cái đó (sẽ) *không có hiệu lực nữa.*

Giả sử hữu nhân ư thử, tự vân năng hô phong hoán vũ, như kỳ tín chi hồ?

假使有人於此，自云能呼風喚雨，汝其信之乎?

Nếu có người ở đây, tự nói có thể gọi gió kêu mưa, anh sẽ tin người ấy chăng?

Thiết sử ngã hữu lưỡng dực, tắc khả cao tường ư thiên không, kỳ lạc hà cực?

設使我有兩翼，則可高翔於天空，其樂何極?

Nếu khiến ta có đôi cánh, thì có thể bay cao ở (trên) *không gian của trời, vui ấy sao cho cùng?* (vui ấy vô cùng cực).

888 *Túng* 縱

888a Động tự *túng* có nghĩa là: *buông thả, không kiềm thúc, tung ra,...,* như ta nói:

túng tù 縱囚 *thả tù*

túng hổ quy sơn 縱虎歸山 *thả hổ về núi*

túng ngôn, túng đàm 縱言，縱談 *nói chuyện tự do*

túng dục 縱欲 *buông thả tình dục, không tiết chế*

túng mục 縱目 *nhìn ra xa.*

[101] Bị quân Hán đuổi cấp bách, *Hạng Vũ* chạy đến *bến đò Ô Giang*, dân bản xứ mời ông sang đò trở về *Giang Đông* chiêu mộ quân sĩ để trở lại chiến đấu, nhưng ông chán nản không sang đò, và đã trả lời như trên. Rồi Hạng Vũ tự vẫn ở đó.

Túng còn đọc là *tung*, nghĩa là: *đường dọc* (trái với **hoành** 橫 là *ngang*).

tung hoành 縱橫 *dọc và ngang*

tung hoành gia 縱橫家: những chính khách hùng biện về thời Chiến Quốc, là *Tô Tần* chủ trương chính sách *hợp tung*, thuyết dụ 6 nước hợp lại để chống đối nhà Tần, và *Trương Nghi* chủ trương chính sách *liên hoành*, liên hợp 6 nước để tôn xưng và phụng sự nhà Tần.

888b Khi được liên tự hóa, *túng* có nghĩa là: *dù nếu... dẫu nếu... dẫu...* Nó đặt ở mệnh đề phụ để liên lạc mệnh đề phụ với mệnh đề chính.

...Thả dư túng bất đắc đại táng, dư tử ư đạo lộ hồ? [Luận—Tử hãn]

...且予縱不得大喪，予死於道路乎?

Vả lại, ta nếu chẳng được táng (chôn cất) *lớn, ta* (phải) *chết ở đường xá chăng?*

Khổng Tử bệnh trầm trọng, khi tình dậy, trách Tử Lộ đã dự tính làm đám ma to.

Thử thử kinh thương, túng vô đại lợi khả hoạch, diệc tất bất trí khuy hao.

此次經商，縱無大利可獲，亦必不致虧耗

Lần này kinh doanh buôn bán, nếu không có lợi lớn để thâu hoạch, (thì) *cũng hẳn chẳng đến* (nỗi) *hao tốn* (lỗ vốn).

Thả dĩ tại kỳ vị, túng ái thân, nại nhục triều đình hà?

且已在其位，縱愛身，奈辱朝廷何?

[Sử—Cấp Trịnh]

Vả lại, đã ở vào địa vị của mình, nếu tiếc cái thân mình (không hy sinh), (thì) *là nhục đến triều đình làm sao?*

✓ *Để ý:*

Nại nhục triều đình hà là lối đảo trang.

Đáng lẽ nói: *nhục triều đình nại hà?* (để nhục triều đình thì sao? thì làm thế nào? chịu sao được?)

Túng thượng bất sát ngã, ngã bất quý ư tâm hồ?

縱上不殺我，我不愧於心乎？

[Sử—Trương Trần]

Dẫu nếu bề trên (= vua) *chẳng giết ta, ta chẳng hổ thẹn trong lòng chăng?*

888c *Túng* hay dùng trong quán ngữ như: *túng sử* (nếu khiến), *tiện túng* (nếu, ví nếu), cũng nghĩa như: *sử, thảng sử.*

Tiện túng hữu thiên chủng phong tình, cánh dữ hà nhân thuyết?

便縱有千種風情，更與何人說？

[Liễu Vĩnh—Tống từ]

Nếu có hàng nghìn vẻ phong tình (thích ý), *rồi sẽ cùng người nào nói chuyện* (vui)?

Lời từ biệt bạn trong một buổi mùa thu, trời đẹp cảnh đẹp.

Lại có quán ngữ *túng nhiên* (dẫu thế) là quán ngữ liên tự tập hợp, tương đương với quán ngữ *tuy nhiên*, và có thể thay thế cho *tuy nhiên*.

Xem lại: *Tuy nhiên*, § **882**.

889 *Thiết* 設

889a Động tự *thiết* nghĩa là: bầy ra, sắp đặt. Ta nói: *thiết lập, kiến thiết, thiết kế, thiết giáo* (thi hành việc giáo hóa, dạy học).

thiết hồ 設弧 : *đặt cái cung* (= sinh con trai)

thiết thuế 設帨 : *đặt cái khăn* (= sinh con gái)

Cổ tục Trung Hoa, khi sinh trai, người ta treo cái cung ở cửa về bên trái, người cha giương cung bắn đi bốn phía, ám chỉ hy vọng con lớn lên sẽ có chí ở bốn phương, lập chiến công hiển hách. Nếu sinh gái , người ta treo cái khăn đàn bà ở cửa về bên phải, tượng trưng sinh hoạt nơi buồng the.

thiết trướng 設帳 : *đặt cái màn, căng màn* (= ngồi dạy học ở đâu), v.v...

889b Được liên tự hóa, dùng làm liên tự phụ thuộc chỉ ý giả thiết, động tự *thiết* có nghĩa là: *bầy giả ra* (chứ không phải thực), *ví phỏng... nếu...*

Thiết hữu khách lai, dương tiên vấn tính danh, nhiên hậu báo ngã.

設有客來，當先問姓名，然後報我

Nếu có khách lại, trước phải hỏi họ tên, rồi sau báo (cho) *ta* (biết).

Thiết Tần đắc nhân, như hà? [Pháp ngôn]

設秦得人，如何？

Nếu Tần được (lòng) *người,* (thì) *thế nào?*

...Thiết bách tuế hậu, thị thuộc ninh phục hữu khả tín giả hồ?

...設百歲後，是屬寧復有可信者乎？

[Sử Ký]

Ví phỏng trăm tuổi về sau (= sau khi chết), *đám người ấy nên lại* (liệu còn) *có kẻ đáng tin cậy được không?*

Lời khuyên ông vua đề phòng đám bầy tôi, tuy bây giờ tận tâm, nhưng sau khi vua mất, sẽ thay lòng đổi dạ.

Ninh nghĩa là: *nên.*

889c Muốn được rõ nghĩa hơn, người ta ưa dùng những quán ngữ: *thiết sử, giả thiết*:

Thí dụ:

Thiết sử vô danh y, thử bệnh khủng bất trị hĩ.

設使無名醫，此病恐不治矣

Nếu khiến không có thầy thuốc danh tiếng, bệnh ấy sợ không trị được.

Giả thiết bệ hạ cư Tề Hoàn chi xử, tương bất hợp chư hầu nhi khuông thiên hạ hồ? [Hán Thư—Giả Nghị]

假設陛下居齊桓之處，將不合諸侯而匡天下乎？

Nếu bệ hạ ở vào chỗ Hoàn công nước Tề (đặt vào địa vị của Hoàn công), (thì bệ hạ) *sẽ chẳng kết hợp chư hầu để bình định thiên hạ chăng ?*

Lời Giả Nghị thuyết du Hán Cao Tổ.

890 *Linh* 令

890a *Linh* nguyên đọc là *lịnh*, hay *lệnh*, có nghĩa là : *phát hiệu lệnh sai khiến*, như : *mệnh lệnh.— Lệnh* lại là một chức quan (lệnh doãn, huyện lệnh).

Dùng làm tĩnh tự, *lệnh* nghĩa là *tốt đẹp*, như : *lệnh nhân* (= người đẹp), *lệnh sắc* (= sắc đẹp).

Tĩnh tự *lệnh* lại là tiếng dùng để tôn xưng người khác, như:

lệnh tôn 令尊 *tiếng xưng hô phụ thân người khác*

lệnh đường 令堂 *tiếng xưng hô mẫu thân người khác.*

Lệnh huynh, lệnh đệ, lệnh thất (tôn xưng vợ ai), *lệnh ái*, (tôn xưng con gái của ai), lệnh tộc, v.v...

890b Khi được liên tự hóa, dùng làm liên tự phụ thuộc, chỉ ý giả thiết, *linh* có nghĩa như **sử** 使 *(khiến cho..., nếu...),* nhưng rất ít dùng.

...Linh Tín Việt chi luân liệt vi triệt hầu nhi cư, tuy chí kim tồn

...令信越之倫列為徹侯而居，雖至今存

khả dã. [Hán Thư—Giả Nghị]

可也

Nếu bọn Hàn Tín, Bành Việt được sắp đặt vào bậc triệt hầu (cao nhất) *mà ở* (những vùng của họ), *thì dẫu đến nay* (bọn ấy) *vẫn tồn tại được.*

Triệt hầu là tước vị cao nhất được phong hầu, để thưởng những công thần (chế độ đời Tần).

890c *Linh* ít thấy dùng một mình, nhưng thường dùng trong quán ngữ *giả linh*, cũng nghĩa như: *thiết sử, thảng sử, túng sử, giả sử,* v.v...

Thí dụ:

Lập thân xử thế, giả linh bất tri tự ái, thế tất vi nhân sở bỉ thị.

立身處世，假令不知自愛，勢必為人所鄙視

Lập thân ở đời, nếu chẳng biết tự ái, thế hẳn làm cho người ta trông (mình) *khinh bỉ.*

Thế nghĩa là: tình thế.

Giả linh Hàn Tín học đạo khiêm nhượng,..., bất căng kỳ năng,

假令韓信學道謙讓,...,不矜其能，

tắc thử cơ tại ư Hán gia huân khả dĩ tị Chu Thiệu Thái Công

則庶幾在於漢家勳可以比周召太公

chi đồ, hậu thế huyết thực hĩ.

之徒，後世血食矣

[Sử—Hoài Âm]

Nếu khiến Hàn Tín học đạo khiêm nhường,...; chẳng khoe tài năng của mình, thì ngõ hầu đối với nhà Hán, công lao có thể sánh kịp bọn Chu (Công), *Thiệu* (Công), *Thái Công* (Vọng), (và) *đời sau* (còn được) *cúng tế vậy.*

Chu Công Đán, Thiệu Công Thích là hai em của Vũ Vương nhà Chu, rất được sùng bái.

Thái Công Vọng tức là Lã Thượng là quân sư của Văn Vương và Vũ Vương, giúp nhà Chu rất đắc lực, được phong vương và khai sáng nước Tề.

Huyết thực là được cúng tế.

(Xưa thường sát sinh lấy huyết để tế lễ).

Ý câu trên nói: Vì Hàn Tín cậy tài cậy công, nên vua Hán ghen ghét, nghi sợ mà giết hại.

891 *Giả* 假

891a *Giả* nguyên là tĩnh tự, có nghĩa là: *không thực.*

giả diện 假面 *mặt nạ*

giả tử 假子 *không phải con thực của mình*

giả vương 假王 *không phải vua thực*

giả sơn 假山 *núi giả* (non bộ)

giả ngã 假我 (chữ nhà Phật) *thân giả của ta.*

Giả còn đọc là *hạ*, và dùng lẫn với chữ **hạ** 暇 *(nhàn hạ, thong dong),* như: *hạ kỳ, hạ nhật.*

Giả còn dùng làm động tự, có nghĩa là: *vay, mượn, làm ra bộ.*

giả danh 假名 *mượn tên người khác*

giả công tế tư 假公濟私 *mượn việc công* (lợi dụng) *để làm việc riêng*

giả thủ ư nhân 假手於人 *mượn tay người khác* (làm cho mình)

giả nhân giả nghĩa 假仁假義 *làm ra bộ có nhân nghĩa, nhân nghĩa giả.*

891b Khi được liên tự hóa, dùng làm liên tự phụ thuộc chỉ ý giả thiết, *giả* có nghĩa là: *nếu như, ví như, phỏng như, nếu*...Nghĩa như: *sử, thiết, linh.*

Thí dụ:

Giả tế, vi chi hồ? [Liệt Tử—Dương Chu]

假濟，為之乎?

Ví phỏng làm được việc, (thì) *có làm việc ấy không?*

Giả kim chi thế, sức tà khuyết, văn gian ngôn, dĩ kiêu loạn
假今之世，飭邪說，文姦言，以梟亂
thiên hạ...,sử thiên hạ hỗn nhiên bất tri thị phi trị loạn chi sở
天下...，使天下混然不知是非治亂之所
tồn giả, hữu nhân hĩ. [Tuân Tử]
存者，有人矣

Ví phỏng (ở) *đời này, tô điểm những lý thuyết tà ám, làm văn hoa những lời nói gian trá, để gây tai hại, làm rối loạn thiên hạ..., khiến thiên hạ hỗn rối, không nhận biết những gì còn lại về điều phải điều trái, về cơ hội trị hay loạn,* (ấy) *có những người* (như thế) *vậy.*

Tất cả quãng văn nói trên, gồm nhiều mênh đề phụ giả thiết, đè nặng lên một mệnh đề chính *hữu nhân hĩ.*

✓ *Để ý:*

Văn ở đây là động tự, nghĩa là: tổ điểm, làm cho đẹp, văn vẻ. *Kiêu* là: giết hại, tàn bạo như con *kiêu* (một loài chim cú, ăn thịt cả cha nó).

Giả, ít dùng một mình vì không rõ nghĩa, chỉ hay dùng trong những quán ngữ : *giả linh, giả thiết, giả như, giả nhược...,* như những thí dụ đã kể ở trên.

892 *Tức* 即

Tức hay dùng làm liên tự tập hợp.

Xem lại : Liên tự *tức,* § **826.**

Tức dùng làm liên tự phụ thuộc chỉ ý giả thiết, với nghĩa là: *nếu.* (Nghĩa như *cẩu, thảng, nhược, như...*).

Ký hữu ước tại tiên, tức hữu sự cố, diệc bất nghi thất tín.
既有約在先，即有事故，亦不宜失信
Đã có hẹn trước, nếu có việc gì (xảy ra), *cũng chẳng nên thất tín.*

Tức dục hữu sự, hà như? [Tả—Chiêu 12]
即欲有事，何如?
Nếu muốn có việc gì, (thì) *thế nào?*

Tức ít dùng làm liên tự phụ thuộc, vì không rõ nghĩa. Trong câu thí dụ trên, ý giả thiết được rõ hơn là nhờ có chữ *diệc* đặt ở mệnh đề chính. Vậy ta không nên bắt chước lối dùng trên.

Muốn nghĩa được rõ hơn, người ta ưa dùng quán ngữ *tức sử* có nghĩa như: *cẩu, giả thiết, giả sử, giả linh, giả như, giả nhược, v.v...*

893 *Tựu* 就

Động tự *tựu* nghĩa là: *tới, đến gần, thành tựu.* Nếu được liên tự hóa, *tựu* thường dùng trong văn mới, trong những quán ngữ *tựu linh, tựu sử,* nghĩa như: *tức linh, tức sử.*

894 Ghi chú thêm về *tuy* 雖 , *tắc* 則 ...

894a Nhiều khi câu văn hàm ý giả thiết mà không dùng những liên tự phụ thuộc như trên. Trong trường hợp này, ý nói ở mệnh đề chính (thường đặt sau) được gợi ra bởi một vài liên tự tập hợp (để chuyển ý suy thác) như: *tuy, tắc, diệc, v.v...*

Quả năng thử đạo hĩ, tuy ngu tất minh, tuy nhu tất cường.
果能此道矣，雖愚必明，雖柔必強
[Trung Dung]
Nếu quả thực có thể theo đường lối ấy, dù người ngu tối tất (cũng trở nên) *sáng suốt, dù yếu đuối tất* (cũng trở nên) *mạnh.*

Quả ở đây là trạng tự, nghĩa là: *thực, quả quyết*. Lời nói không dùng liên tự phụ thuộc chỉ ý giả thiết, nhưng ý giả thiết được gợi ra bởi liên tự *tuy*.

Đáng lẽ nói: *Nhược quả năng...*

Tâm thành cầu chi, tuy bất trúng, bất viễn hĩ. [Đại Học]

心誠求之，雖不中[c]，不遠矣

Nếu tâm thành thực mà tìm hiểu, tuy không đúng hẳn, (cũng) *chẳng xa cách* (đạo lý).

Đáng lẽ nói: *Nhược tâm thành cầu chi,...*

hoặc: *Giả sử tâm thành cầu chi,...*

hoặc: *Túng sử tâm thành cầu chi,...*

Tử hành tam quân, tắc thùy dữ? [Luận—Học nhi]

子行三軍則誰與？

(Nếu) *thầy điều hành ba quân* (ra trận), *thì thầy cùng với ai?*

Lời học trò là Tử Lộ hỏi thầy là Khổng Tử.

Ý giả thiết được gợi bởi liên tự *tắc*.

Đáng lẽ nói: *Nhược tử hành tam quân,...*

hoặc: *Giả linh tử hành tam quân,...*

hoặc: *Thiết sử tử hành tam quân,...*

894b Trong cổ văn, có khi *tắc* cũng được dùng làm liên tự phụ thuộc chỉ ý giả thiết. Trường hợp này ít thấy, ta không nên bắt chước.

Tắc bất khả, nhân nhi thích sát chi. [Quốc Sách—Yên sách]

則不可，因而刺殺之

Nếu chẳng được, (thì) *nhân* (dịp) *mà đâm chết hắn.*

VI. Liên tự chỉ ý hiệu lượng, đấn đo (§§ 895 - 899)

Muốn so sánh, đấn đo hiệu lượng để suy diễn, người ta thường dùng mấy liên tự: huống 況, thẩn 矧 và dữ 與.

895 & 896 *Huống* 況

895 *Huống* (nghĩa là: *nữa là... phương chi, huống hồ...*) là một liên tự rất thường dùng để hiệu lượng.

Thí dụ:

Nhất phu bất khả nật, huống quốc hồ? [Tả—Hi 15]

一夫不可狃，況國乎？

Một người (cũng) *không thể khinh nhờn* (được), *nữa là cả một nước chăng?*

Khốn thú do đấu, huống quốc tướng hồ? [Tả—Tuyên 12]

困獸猶鬥，況國相[c]乎?

Con thú (bị) *cùng khốn còn đánh* (lại), *nữa là ông tướng quốc ư?*

Phù khuyển mã hữu lao ư nhân, thượng gia duy cái chi báo,

犬馬有勞於人，尚加帷蓋之報，[c]

huống quốc chi công thần giả tai? [Hán Thư]

況國之功臣者哉？

Này như, con chó con ngựa có công lao với người, (người ta) *còn tăng gia sự báo đáp bằng cái màn, cái đồ che đậy* (khi nó chết), *huống hồ một vị công thần của nước ôi!*

Duy cái: cái màn, cái đồ che đậy khâm liệm con chó, con ngựa khi nó chết, để tỏ lòng nhớ công lao của nó.

Cẩn thận tòng sự, thượng lự nan thành, huống khinh suất hồ?

謹慎從事，尚慮難成，況輕率乎？

Cẩn thận làm việc, còn lo khó thành tựu, huống hồ (lại) *coi thường* (không cẩn thận) *ư?*

896 Ghi chú về chữ *huống* 況

1. Trong những câu đặt với *huống*, người ta thường dùng một vài trạng tự như: *thượng* (còn), *do* (còn), để tạo nên cách hô ứng (hô lên rồi ứng đáp).

2. Trong những câu tị hiệu, mệnh đề trên (mệnh đề chính) đưa ra một thứ tỉ dụ để nhấn xuống tị độ thấp kém, rồi suy diễn ý nói ở mệnh đề sau, mà mệnh đề sau thường tỉnh lược (không đủ câu), nhưng ý vẫn rất dễ hiểu, người nghe vẫn tự hiểu; vậy là ý nói đã đến, mà bút viết dừng lại, không cần tới. Ví như:

Một người còn không thể khinh nhờn được, nữa là cả một nước lại có thể khinh nhờn được chăng?

Huống hồ quốc đáng lẽ phải đặt là: ***Huống quốc khả nật hồ?***

Con thú bị cùng đường còn biết đánh lại, nữa là một vị tướng quốc lại không dám đánh lại chăng?

Huống tướng quốc hồ? đáng lẽ là: ***Huống tướng quốc bất cảm đấu hồ?***

Cũng có khi mệnh đề sau đặt đủ chữ, không thiếu ý, như câu sau đây:

... Túc dạ chinh hành, bất hoàng khải xử, do cụ vô cập, huống
...夙夜征行，不遑啓處，猶懼無及，況
kỳ thuận thân túng dục hoài an, tương hà cập hĩ?... [Quốc Ngữ]
其順身縱欲懷安，將何及矣？...

Sớm tối đi đường trường, chẳng (được) *rảnh rang ngồi* (yên chỗ), (mà) *còn lo chẳng kịp, nữa là* (lại muốn) *thuận tiện cho thân xác, buông thả sở dục, hoài tưởng sự an nhàn, sẽ kịp sao được?*

Nói bọn sứ thần đi sứ, đêm ngày chịu đựng sự vất vả trên đường trường, lo sao làm tròn nhiệm vụ mà vua giao phó.

3. Lại nhiều khi *huống* dùng trong những quán ngữ: *nhi huống, huống ư, nhi huống ư, huống hồ, hựu huống*, với ý nghĩa tương tự.

Thiên tử bất triệu sư, nhi huống chư hầu hồ? [Mạnh—Vạn Chương]
天子不召師，而況諸侯乎？

Vị thiên tử (còn) *chẳng vời* (được) *một quân sư* (dễ dàng), *nữa là* (ông vua) *chư hầu ư?*

Thiên thặng chi quân cầu dữ chi hữu nhi bất khả đắc dã, nhi
千乘之君求與之友而不可得也，而
huống khả triệu dư? [Mạnh—Vạn Chương]
況可召$_{c}$與？

Ông vua có ngàn cỗ xe (nước lớn) *cầu mong cùng người* (hiền tài) *làm bạn mà còn chẳng được, nữa là có thể vời* (được) *chăng?*

Thiên địa thượng bất năng cửu, nhi huống ư nhân hồ?
天地尚不能久，而況於人乎？
[Đạo đức kinh—Chương 23]

Trời đất còn chẳng thể (được) *lâu dài, nữa là người ư?*

Dĩ sĩ chi chiêu, chiêu thử nhân, thử nhân khởi cảm vãng tai?
以士之招，招庶人，庶人豈敢往哉？
huống hồ dĩ bất hiền nhân chi chiêu, chiêu hiền nhân hồ?
況乎以不賢人之招，招賢人乎？
[Mạnh—Vạn Chương]

Dùng cách vời kẻ sĩ (để) *vời* (một) *thường dân, thường dân há dám đến chăng? huống hồ dùng cách vời người không hiền tài* (để) *vời một người hiền tài?*

Khi ông vua sai đến vời một người nào, cũng phải sai đem cờ hiệu đúng nghi lễ: vời một thường dân, thì sai cầm đi thứ cờ *chiên* (bằng lụa màu, có ý nghĩa mộc mạc); vời một kẻ sĩ (chức quan) thì dùng *kỳ* (cờ thêu rồng); vời quan đại phu thì dùng *tinh* (cờ thêu rồng có cắm lông đầu ngù). Có lần *Tề Cảnh công* đi săn, sai người đem cờ thêu rồng có cắm lông đầu ngù để gọi viên quan coi rừng (ngu nhân); vì không đúng cách, nên ngu nhân không tới. Đáng lẽ, vời ngu nhân thì dùng mũ da (dùng trong khi săn bắn).

Đại phàm chế độ chi cải, chính lệnh chi biến, lợi ư kỳ cựu bất
大凡制度之改，政令之變，利於其舊不
thập tắc bất khả vi dĩ, hựu huống bất như kỳ cựu tai? [Hàn Dũ]
什則不可為已，又況不如其舊哉？

Thường thường chế độ cải cách, chính lệnh biến đổi, có lợi hơn cũ, chẳng gấp mười lần thì chẳng nên làm, nữa là lại chẳng bằng cũ?

4. *Huống*, nguyên là động tự, có nghĩa là: *so sánh* (nghĩa như: *tỉ, thí*), nhưng rất ít thấy, như:

Dĩ vãng huống kim. [Hán Thư]
以往況今

Đem dĩ vãng so sánh với thời nay.

Về sau, *huống* chuyển sang nghĩa địa phương (miền Trực Lệ) là: *nhiều, quá, rất mực, lắm* (nghĩa như chữ **thậm** 甚). Do đó, *huống* biến thành danh tự, với nghĩa là: *tình cảnh khổ, trạng thái cơ cực*, như người ta nói:

lão huống 老況 *cảnh khổ lúc tuổi già*

khổ huống 苦況 *cảnh khổ*

cảnh huống 境況 *tình cảnh khổ.*

897 *Thẩn* 矧

Thẩn là tiếng cổ, ít dùng, chỉ còn thấy trong những cổ văn. *Thẩn* nghĩa như *huống*: nữa là, phương chi, huống là...

Chí thành cảm thần, thẩn tư Hữu Miêu. [Thư—Đại Vũ]

至誠感神，矧茲有苗

(Lòng) *rất thành* (thực) (thông) *cảm* (cả quỷ) *thần, nữa là* (dân) *Hữu Miêu ấy* (mà không thông cảm ư?).

Ông Ích khuyên vua Vũ thôi đánh dân Miêu, trở về tu đức, rồi 7 tuần sau dân Miêu đến hàng phục.

Thẩn tư Hữu Miêu tức là: *thẩn bất cảm tư Hữu Miêu hồ?* hoặc: *huống tư Hữu Miêu bất cảm hồ?* (nữa là dân Hữu Miêu kia mà không thông cảm chăng?)

Tư tương đương với thử 此 *(ấy).— Tư Hữu Miêu = thử Hữu Miêu.*

Thần chi cách tư,
神之格思，
Bất khả dạc tư,
不可度思，
Thẩn khả dịch tư ! [Thi—Úc]
矧可射思!
Quỷ thần thể hiện (chứng giám) *vậy,*
Chẳng thể đo lường được vậy,
Huống hồ có thể chán nản vậy !

Ý khuyên nên tu thân, giữ tâm chính trực, ý thành thực, chẳng cứ ở nơi có tai mắt của mọi người, mà cả ở những nơi kín đáo, khuất mắt, vì quỷ thần vẫn chứng giám. Phải luôn cẩn trọng giữ gìn, nữa là lại có thể chán nản, buông tuồng càn dỡ được chăng?

✓ ***Để ý:***

Tư ở ba câu thi trên là hư tự không có nghĩa, tương đương với **dã** 也 (vậy). *Dịch* là cách đọc theo dấu nhập thanh của chữ *xạ* (= bắn). *Dịch* nghĩa là *chán nản*, thường chỉ thấy ở cổ văn.

Phù dĩ tử chi bất ngộ thời, cẩu mộ nghĩa cưỡng nhân giả giai ái
[c]夫以子之不遇時，苟慕義[c]彊仁者皆愛
tích yên, thẩn Yên Triệu chi sĩ xuất hồ kỳ tính giả tai! [Hàn Dũ]
惜焉，矧燕趙之士出乎其性者哉！
Vả lại, vì anh chẳng gặp thời, nếu những người (biết) *chuộng điều nghĩa, gắng gỏi đức nhân đều yêu* (nết) *tiếc* (tài) (của anh), *huống hồ những sĩ phu của nước Yên, nước Triệu sinh ra* (sẵn có) *đức tính ấy rồi!*

Lời trong thư của Hàn Dũ viết gởi cho bạn là Đổng Thiệu Nam, một sĩ phu danh tiếng, bất đắc chí, được hâm mộ ở miền nước Yên, nước Triệu mà bọn sĩ phu sẵn có đức tính cảm khái chuộng nhân nghĩa. Nói đến những kẻ sĩ nước Yên Triệu, là tác giả muốn gợi đến ý khí hào hùng của tráng sĩ Kinh Kha xưa từ biệt thái tử Đan nước Yên, sang Tần để mưu ám sát Tần Thủy Hoàng.

✓ ***Chú ý:***

1/ *Thẩn* nguyên là danh tự, có nghĩa là: *chân răng.*

Tiếu bất chí thẩn. [Khúc lễ]
笑不至矧
Cười không đến chân răng (cười không để hở chân răng).

2/ *Thẩn* cũng được dùng làm trạng tự, trong cổ văn, với nghĩa là: *cũng* (nghĩa như chữ **diệc** 亦). Ít dùng.

Thẩn hàm bôn tẩu. [Thư—Quân Thích]

矧 咸 奔 走

Cũng đều bôn tẩu.

898 & 899 *Dữ* 與

Dữ (nghĩa là: *cùng, cùng với, so sánh với*) cũng được dùng làm liên tự phụ thuộc khi nó nối hai mệnh đề và chỉ ý tị hiệu. Trong trường hợp này, *dữ* được dùng với hai cách:

898 Nó được dùng ở đầu mệnh đề phụ, mà mệnh đề chính đặt sau thường dùng những chữ: *ninh* (nên), *bất như* (chẳng bằng), *bất nhược* (chẳng bằng), *khởi như, khởi nhược* (há bằng), *hà như, hà nhược* (sao bằng), *hạt như, hạt nhược* (sao bằng), *thục như, thục nhược* (gì bằng),v.v...

Thí dụ:

Dữ ngô đắc cách xa thiên thặng dã, bất như văn hành nhân

與 吾 得 革 車 千 乘 也 , 不 如 聞 行 人

Chúc Quá chi nhất ngôn. [Lã thị Xuân Thu—Quý trực]

燭 過 之 一 言

Cùng với (việc) *ta được nghìn cỗ xe da, chẳng bằng* (được) *nghe một lời nói của viên quan hành nhân* (là) *Chúc Quá.*

Nghe lời nói ngay thẳng của Chúc Quá có lợi hơn là chiếm được nghìn cỗ xe da.

Dữ ngã xử quyến mẫu chi trung, do thị dĩ lạc Nghiêu Thuấn chi

與 我 處 畎 畝 之 中 , 由 是 以 樂 堯 舜 之

đạo, ngô khởi nhược ư ngô thân thân kiến chi tai !

道 , 吾 豈 若 於 吾 身 親 見 之 哉 !

[Mạnh—Vạn Chương]

Cùng với (việc) *ta ở trong đồng ruộng, do đó để vui* (với) *đạo của Nghiêu Thuấn, ta há được bằng* (việc) *thân ta chính tự trông thấy cái đạo của Nghiêu Thuấn* (được thi hành) !

Nói ông Y Doãn quyết định không ở ẩn nữa, để hưởng ứng sự mời đón của vua Thang, ra giúp vua Thang bình trị thiên hạ, thực hiện đạo Nghiêu Thuấn.

899 *Dữ* rất đắc dụng trong cách dùng đặc biệt : quán ngữ liên tự **dữ kỳ** 與其, nghĩa như những quán ngữ *như kỳ, như hoặc* (= nếu... nếu hoặc... so sánh với...).

Quán ngữ *dữ kỳ* được ưa chuộng vì có ý nghĩa rõ ràng:

Dữ kỳ hối ư hậu, hà nhược thận ư tiền.

與 其 悔 於 後, 何 若 愼 於 前

(So sánh) *với sự hối hận về sau, sao bằng cẩn thận từ trước.*

Tang lễ, dữ kỳ ai dã, ninh thích. [Lễ—Đàn Cung]

喪 禮,與 其 哀 也,寧 戚

Về tang lễ, cùng với sự thương nhớ, nên thương xót (là hơn).

Ai là thương nhớ còn tỏ lộ ra ngoài, còn *thích* là thương xót ở trong lòng.

Tang lễ, dữ kỳ ai bất túc nhi lễ hữu dư dã, bất nhược lễ bất

喪 禮, 與 其 哀 不 足 而 禮 有 餘 也 , 不 若 禮 不

túc nhi ai hữu dư. [Lễ—Đàn Cung]

足 而 哀 有 餘

Về tang lễ, cùng với sự thương nhớ không đủ mà lễ vật có thừa, chẳng bằng lễ vật không đủ, mà lòng thương xót có thừa.

Xem lại: Giới tự *dữ*, §§ **767 - 769**.

Liên tự *dữ*, §§ **830 - 833**.

và: Trợ tự *dư*, §§ **1009 - 1012**.

✧

QUYỂN CHÍN

HỌC VỀ THÁN TỰ

CHƯƠNG 36

Khái quát
Những Thán tự thường dùng

900 Khái quát

900a Định nghĩa

Thán tự là những tiếng dùng để biểu diễn xúc cảm đột nhiên phát ra, như : sự ngạc nhiên, kinh hoàng, than thở, tức giận, cảm phục, vui mừng ...

Iĩ nộ ai lạc, lúc chưa phát khởi, thì tâm bình, tức là thăng bằng. Khi có cảm ứng, tâm mất thăng bằng nên phát động. Những cảm xúc đột nhiên ấy được ghi bởi những tiếng riêng biệt với lời nói.

Vậy *thán tự* là những tiếng riêng biệt ở trong câu, không có liên lạc về văn phạm với những tiếng khác, không có công dụng về văn phạm.

Những thán tự thường là những chữ ngắn gồm một hay hai chữ, có khi ba chữ là nhiều.

900b Thán tự đơn và thán tự kép

Những thán tự lập thành bởi một chữ, gọi là *thán tự đơn*, như : hô呼, hu吁, y噫. Những thán tự được lập thành bởi hai hay ba chữ, gọi là *thán tự kép*, hay quán ngữ thán tự, như : ô hô 於呼, a a阿阿, hu ta 吁嗟...

900c Vị trí

Thán tự thường đặt ở đầu câu ; cũng có khi nó được đặt ở giữa câu hay cuối câu.

Những thán tự thường dùng

901 Y 噫

901a Nghĩa là *ôi !* Chỉ sự than tiếc, ý phàn nàn, than thở ... Có nơi viết : chữ *ý* thêm dấu bình thanh $_{c}$意.

Thí dụ :

Nhan Uyên tử, Tử viết : "Y ! thiên táng dư, thiên táng dư !"

顏淵死，子曰：噫！天喪[3]予，天喪[3]予！

[Luận—Tiên tiến]

Nhan Uyên chết, (Khổng) *Tử nói :"Ôi ! trời hại ta, trời hại ta !"*

Nhan Uyên (hay Nhan Hồi) là người học trò xuất sắc nhất của Khổng Tử, có tiếng về đức hạnh, kém Khổng Tử ba mươi tuổi, năm hai mươi chín tuổi tóc đã bạc trắng, mất sớm năm ba mươi mốt tuổi.

Tử Hạ viết : "Y ! Ngôn Du quá hĩ." [Luận—Tử Trương]

子夏曰：噫！言遊過矣

Tử Hạ nói : "Ôi ! Ngôn Du lầm vậy !"

Ngôn Du tức là Tử Du. Tử Hạ và Tử Du đều là học trò của Khổng Tử.

Hồng Mông viết : "Y ! tâm dưỡng. Nhữ đồ xử vô vi nhi vật tự hóa." [Trang—Tại hữu]

鴻蒙曰：$_{c}$意！心養．汝徒處無為而物自化

Hồng Mông trả lời : "Ôi ! nuôi cái tâm. Anh chỉ (cần) *ở vào* (cảnh) *vô vi mà mọi vật đều tự hóa."*

Muốn nuôi dưỡng tâm thì không nên dụng tâm mà bận rộn lo nghĩ, mưu toan, bày đặt việc. Không làm gì cả (vô vi), mọi sự vật đều chuyển hóa thuận lý của tạo hóa.

Chữ y $_{c}$意 ở đây tức là 噫.

901b *Y* lại dùng trong thán tự kép **y hi** 噫嘻, cũng nghĩa là *ôi !, hỡi ôi !* nhưng có ý thán phục, cảm phục.

Y hi ! Thành Vương ... [Thi—Chu tụng]

噫嘻！成王...

Ôi ! Vua Thành Vương ...

901c *Y* còn dùng trập trong thán tự kép **y hu hi** 噫吁戲 có ý than vãn, than thở.

Y hu hi ! nguy hồ ! cao tai ! Thục đạo chi nan, nan ư thướng thanh thiên. [Lý Bạch—Thục đạo nan]

噫吁戲！危乎！高哉！蜀道之難，難於上[3]青天

Ôi ! chót vót ôi ! cao vậy ôi ! Cái khó của đường vào đất Thục, khó hơn lên trời xanh.

Đường vào Ba Thục hiểm trở, núi non trùng điệp.

Thướng tức là chữ *thượng* có dấu khứ thanh, nghĩa là *đi lên.*

902 Hu 吁

902a Nghĩa là *ôi !* Chỉ sự kinh ngạc, hoặc sự phàn nàn, than thở không vừa ý.

Đế viết : "Hu ! ngân tụng, khả hồ ?" [Thi—Nghiêu điển]

帝曰：吁！嚚訟，可乎？

Đế (Nghiêu) *nói : "Ôi ! nói càn* (và hay) *tranh biện, được chăng ?"*

Vua Nghiêu hỏi quần thần người nào xứng đáng để tôn lên kế vị, các quan suy cử con vua là Đan Chu, vua Nghiêu không bằng lòng, chê con ăn nói không đúng mực (ngân) và hay biện luận (tụng). Sau đó vua Nghiêu truyền cho ông Thuấn.

Khách viết : "Hu ! Quân hà kiến chi vãn dã ?" [Sử—Liêm Pha]

客曰：吁！君何見之晚也？

Khách nói : "Ôi ! Sao ngài nhận thấy điều đó chậm vậy ?"

Danh tướng *Liêm Pha* trước kia một thời gian có quyền thế ở nước Triệu, trong nhà đầy tân khách tôn vinh xu nịnh ông. Sau đó ông bị cất chức, thất sủng, tân khách bỏ đi hết. Đến khi lại được vua Triệu đón ra phá quân Yên cứu nước, được phong tước Tín Bình quân, những tân khách lại tấp nập, ông thù ghét đuổi đi, thì một người trong bọn nói câu trên, ý chê ông sao chậm nhận biết nhân tình thế thái !

Khổng Tử vị nhiên nhi thán viết :"Hu ! Ô hữu mãn nhi bất
孔子喟然而嘆曰：吁！c惡有滿而不
phúc giả tai !" [Tuân Tử—Hữu tọa]
覆者哉！

Khổng Tử thở dài mà than : "Ôi ! Có cái gì đầy mà chẳng đổ ư ?"

Khổng Tử vào thăm miếu Lỗ Hoàn công, thấy một món đồ chơi ngộ nghĩnh, rỗng ruột, không có đế, ngật ngưỡng. Khổng Tử hỏi, người giữ miếu bảo đó là *hữu tọa* (đồ chơi đặt bên chỗ ngồi). Khổng Tử sai học trò lấy nước đổ vào, nước tới nửa chừng thì nó ngay thẳng đứng vững, nếu đổ nước cho đầy thì nó lật nhào, trở lại trống rỗng, rồi lại bập bềnh. Khổng Tử thở dài mà nói như trên. Món đồ chơi có ý răn người ta không nên tham lam quá, nên biết dừng lại ở chỗ tự cho mình là đủ (*tri túc*). Cái gì đầy phải đổ, mặt trời lên tới đỉnh đầu tất phải xế bóng, mặt trăng tròn rồi lại khuyết ...

Hữu tọa 宥坐 còn gọi là khi khí 欹器 (*khi* nghĩa là ngất ngưỡng, không ngay thẳng). Người Việt Nam có một món đồ chơi hơi giống gọi là *con lật đật*.

902b *Hu* dùng trong quán ngữ thán tự hu ta 吁嗟 *(than ôi)*, có ý than thở hoặc thán phục, có khi viết 于嗟.

Hu ta ! mặc mặc hề, thùy tri ngô chi liêm trinh ?
吁嗟！默默兮，誰知吾之廉貞？
[Sở Từ—Ly tao]

Than ôi ! lặng lẽ hè, ai biết (lòng) *liêm khiết chính trực của ta ?*

Khuất Nguyên diên rồ (vì can gián vua không nghe, lại bị phóng trục) nói với thầy bói, khi ông đến xem quẻ nên xử lý thế nào ?

Hu ta ! tồ hề, mệnh chi suy hĩ. [Sử—Bá Di]
吁嗟！殂兮，命之衰矣
Than ôi ! chết hè, số mệnh (đã) *suy tàn vậy !*

Lời trong bài ca của hai ông *Bá Di* và *Thúc Tề*, giận Vũ Vương nhà Chu đã đánh đuổi thiên tử nhà Thương là vua Trụ để cướp ngôi thiên hạ. Khi ấy hai ông thề không ăn thóc nhà Chu, cùng lên núi Thú Dương hái rau vi để ăn, rồi chết đói ở đó.

Lân chi chỉ, chân chân công tử, hu ta ! lân hề ! [Thi—Lân chi chỉ]
麟之趾，c振c振公子，吁嗟！麟兮！
(Ví như) *chân con lân,* (dám) *công tử nhân hậu, ôi ! lân hè !*

Hu ta ở đây có ý khen, thán phục.

Kỳ lân là một loài hươu lớn, đuôi trâu, vút ngựa, được mệnh danh là *nhân thú* (loài thú nhân hậu), chân đi tránh giẫm cỏ non, côn trùng, không ăn thịt sinh vật. Con lân tượng trưng những người con của Văn Vương đều nhân hậu, ảnh hưởng do bà hậu phi có đức, cũng như con lân ảnh hưởng đến chân, đi không giẫm lên cỏ non và sinh vật.

Hu ta ! thử chuyển bồng ! Cư thế hà độc nhiên ? [Tào Thực]
吁嗟！此轉蓬！居世何獨然？
Than ôi! kìa cỏ bồng vận chuyển! (Sống) *ở đời sao mà* (giống) *vậy ?*

(Đời người nhanh chóng như cỏ bồng trước gió.)

903 *Hi* 嘻

Nghĩa là *ôi ! chao ôi !* Chỉ sự ân hận, hoặc thống khổ, hoặc thương tiếc. Có khi viết 譆.

Phu tử viết : "Hi ! kỳ thậm dã." [Lễ—Đàn Cung]
夫子曰：嘻！其甚也
Phu tử (Khổng Tử) *nói : "Ôi ! thế là quá lắm."*

Bà vợ của Khổng Tử (sinh ra Bá Ngư) chết đã qua một năm, Bá Ngư vẫn còn thương khóc, nên Khổng Tử nói như trên.

Tân Viên Diễn viết : "Ili ! diệc thái thậm hĩ, tiên sinh chi 辛垣衍曰：嘻！亦太 甚矣，先生之

ngôn dã." [Quốc Sách—Lỗ Trọng Liên]

言也

Tân Viên Diễn nói : "Chao ôi ! lời nói của tiên sinh quá đáng vậy."

Tiên sinh ở đây là *Lỗ Trọng Liên*, một cao sĩ về cuối thời Chiến Quốc, khẳng khái can ngăn Triệu và Ngụy không nên tôn vua nhà Tần làm hoàng đế. *Diễn* là thuyết khách của Ngụy, khi ấy sang Triệu (mà Triệu đang bị Tần vây hãm), để thuyết Triệu nên tôn xưng vua Tần.

Trọng Ni viết : "Ili ! nhược đãi vãng nhi hình nhĩ."

仲尼曰：嘻！若殆往而刑耳

[Trang—Nhân gian]

Trọng Ni nói : "Ôi ! Anh đến đó nguy hiểm mà sẽ bị hình phạt."

✓ *Để ý :*

Có nơi *hi* cũng viết 熙 (Chữ *hi* này nguyên là tĩnh tự có nghĩa là *khô, sáng sủa.*)

Nhược là đại tự, nghĩa là *mày, anh* (nghĩa như nhữ 汝).

904 *Hô* 呼

Nghĩa là *ôi ! than ôi !* Chỉ sự than thở.

Giang Thiên nộ viết : "Hô ! dịch phu !" [Tả—Văn Công 1]

江芊怒曰：呼！役夫！

Giang Thiên giận dữ nói (mắng) *: "Ô ! tên tôi mọi !"*

Dịch phu là kẻ phục dịch, hầu hạ, làm thuê cho người, tôi tớ.

Lời Giang Thiên mắng thái tử *Thương Thần* nước Sở.

Tăng Tử văn chi, cù nhiên viết : "Hô !" [Lễ—Đàn Cung]

曾子聞之，瞿然曰：呼！

Tăng Tử nghe lời đó, hoảng sợ nói : "Ôi !"

Tăng Tử khi gần chết, nằm trên chiếc thảm (nệm) hoa đẹp do Quý Tôn tặng từ lâu. Một thiếu niên đứng hầu nói : "Những quan đại phu chết mới tấm liệm bằng nệm hoa." Tăng Tử giật mình nhận biết lời nói hợp lễ nghĩa, vì ông chưa từng làm quan ở triều đình.

Khi ấy, con ông là Tăng Nguyên lấy cớ cha đang kịch bệnh, hứa để sáng sớm sẽ thay bằng nệm thường, nhưng ông không nghe, mắng các con : "Người quân tử yêu người theo đúng với đạo nghĩa, còn kẻ tầm thường yêu người bằng sự hòa hoãn cẩu thả. Ta còn mong gì hơn là được chết một cách ngay thẳng mà thôi !" Các con phải thay nệm, rồi một lát sau ông mất.

Hô nguyên là một động tự, có nghĩa là *thở ra* (hô hấp), *gọi to* (hô hoán) ; ít dùng một mình làm thán tự đơn, nhưng rất thường dùng trong thán tự kép *ô hô* và *ô hi.* (Xem ở dưới).

905 *Ô*$_c$ 於

905a Thường thêm dấu bình thanh vào chữ *ư* và đọc là *ô*, dùng làm thán tự có nghĩa là *ôi ! chao ôi !*; chỉ sự than thở, cảm thán.

Mục mục Văn Vương, ô ! thấp hi kính chỉ. [Thi—Văn Vương]

穆穆文王，$_c$於！緝熙敬止

Uy nghiêm thăm thẳm Văn Vương, ôi ! nối được (đức) *sáng sủa* (và) *kính cẩn vậy.*

Ô chỉ sự cảm thán, xưng hô sự tốt đẹp. *Chỉ* là trợ tự nghĩa như dã 也*(vậy).*

... Lê dân ô ! biến thời ung. [Thư—Nghiêu điển]

... 黎民$_c$於！變時雍

... (Đám) *dân đen ôi !* (đều) *biến đổi* (đức hóa) *trở nên hòa mục.*

Nói đức sáng của vua *Nghiêu* ảnh hưởng đến dân.

Vương tại linh chiểu, ô ! nhẫn ngư dược. [Thi—Linh dài]

王在靈沼，$_c$於！牣魚躍

(Văn) *Vương* (ngự) *ở bên hồ, ôi ! đầy nhóc cá nhảy.*

Chữ *linh* thêm ý tôn nghiêm, như phảng phất thần linh.

905b Trong cổ văn, thán tự *ô* thường dùng để xưng tụng, và hay đặt trước một tĩnh tự như :

Ô mục Vũ Vương. [Thi—Chu tụng]

$_{C}$於 穆 武 王

Ôi ! Vũ Vương uy nghi thăm thẳm.

Ô hoàng Vũ Vương. [Thi—Chu tụng]

$_{C}$於 皇 武 王

Ôi ! Vũ Vương huy hoàng.

Ô thước vương sư. [Thi—Chu tụng]

$_{C}$於 鑠 王 師

Ôi ! đẹp đẽ quân lữ của nhà vua (Vũ Vương).

✓ *Chú ý :*

Không có dấu vòng bình thanh 於 đọc là *ư*, nguyên là giới tự, có nghĩa là *ở, ở nơi, đối với, sánh với ...*

Xem lại giới tự *ư* §§ **708 - 716**.

905c Với ý cảm thán, *ô* hay dùng trong thán tự kép *ô hô* và *ô hi*.

Ô hô $_{C}$於呼 *(than ôi)* cũng có khi viết $_{C}$於呼. *Ô hô* chỉ ý cảm thán, than thở, thương tiếc.

Ô hô ! tiểu tử vị tri tang bĩ. [Thi—Ức]

$_{C}$於呼！小子未知臧否

Ôi ! trẻ tuổi chưa biết tốt xấu (thế nào).

Ô hi $_{C}$於戲 *(than ôi)* nghĩa tương đương với *ô hô*.

Ô hi ! tiên vương bất vong. [Đại Học]

$_{C}$於 戲！先 王 不 忘

Than ôi ! không thể quên (công đức) *của các tiên vương.*

✓ *Để ý :*

Câu trên là do sách Đại Học dẫn câu của kinh Thi :

Ô hô ! tiên vương bất vong. [Thi—Liệt vương]

Mà ở kinh Thi *ô hô* lại viết $_{C}$於乎.

Vậy $_{C}$於呼 cũng như $_{C}$於乎 đều tương dương với *ô hi.*

906 *Ô* 烏

Nguyên nghĩa chữ *ô* là *con quạ*. Dùng làm tĩnh tự, *ô* nghĩa là *đen* (vì quạ lông đen), và khi dùng làm trạng tự, *ô* nghĩa là *sao* (nghĩa như **hà** 何).

Xem lại : Trạng tự nghi vấn *ô*, §§ **667** & **668**.

Ô thường dùng trong thán tự kép **ô hô** 烏呼 *(ôi !, than ôi !)*

Ô hô chỉ sự cảm thán, than tiếc, thường viết 嗚呼 và dùng lẫn với $_{C}$於呼.

Ô hô ! Thánh nhân vụ tĩnh chi, hiền nhân vụ chính chi, ngu nhân bất năng chính, cố dữ nhân tranh.

嗚 呼！聖 人 務 靜 之，賢 人 務 正 之，愚 人 不 能 正，故 與 人 爭

[Lục Thao—Văn khải]

Ôi ! Thánh nhân cần khiến cho yên tĩnh, hiền nhân (người hiền tài) *cần sửa cho ngay thẳng,* (còn) *người ngu dại chẳng biết xử trí chính đáng, nên mới cùng người tranh đoạt.*

Khổng Tử vị nhiên nhi thán viết : "Ô hô ! Ô hữu mãn nhi bất phúc giả tai !"

孔 子 喟 然 而 嘆 曰：嗚 呼！$_{C}$惡 有 滿 而 不 覆 者 哉！

Khổng Tử thở dài mà than : "Ôi ! Có cái gì đầy mà chẳng đổ ư ?"

Xem lại câu trên ở § **902a**.

✓ *Để ý :*

Câu của Tuân Tử thuật lại dùng thán tự hu 吁, còn câu của Thuyết Uyển thì dùng *ô hô*.

Lỗ Ai công lũy Khổng Khâu viết : "Thiên bất di kỳ lão, mạc
魯哀公誄孔丘曰：天不遺耆老，莫
tương dư vị yên. Ô hô ! ai tai ! Ni phủ." [Xuân Thu]
相予位焉.嗚呼!哀哉!尼[c]父
Lỗ Ai công (có lời) *phúng điếu Khổng Khâu rằng : "Trời chẳng để lại bậc kỳ lão, chẳng ai giúp ngôi* (vua) *của ta vậy. Than ôi ! thương tiếc thay ! Ni phủ."*

Lũy là điếu người chết mà kể đức hạnh lúc sinh thời.
Ni phủ là ông già Ni. *Ni* là tên của Khổng Tử. *Phủ* tức là *phụ* (cha), dùng để tỏ ý tôn kính.

907 *Ô* [c]惡

Chữ *ác* (= xấu, tàn ác) có dấu bình thanh, cũng đọc là *ô*, và cũng dùng làm thán tự, cũng có nghĩa là *ôi !* Chỉ ý than tiếc, cảm thán.

Ô ! thị hà ngôn dã ? [Mạnh—Công tôn Sửu]
[c]惡!是何言也?
Ôi ! đó là nói thế nào ? (Nói thế là thế nào ?)

Ô ! ô khả ? tử phi kỳ nhân dã. [Trang—Đại tông]
[c]惡![c]惡可?子非其人也
Ôi ! sao được ? Anh không phải là hạng người ấy.

Nữ Vũ trả lời Tử Quý không học được đạo.

Chữ *ô* trên là thán tự. Chữ *ô* dưới là trạng tự nghi vấn, nghĩa là *sao ?* (nghĩa như **hà** 何).

✓ *Chú ý :*

1/ Chữ ô [c]惡 cũng như ô 烏 thường được dùng làm trạng tự nghi vấn với nghĩa là *sao ? nào ? đâu ?*

Ô khả ? [c]惡可? *Sao có thể được ? Được làm sao ?*

Kỳ nhân ô tại ?
其人[c]惡在?
Người ấy ở đâu ?

Quân tử khử nhân, ô hồ thành danh ? [Luận—Lý nhân]
君子[c]去仁,[c]惡乎成名?
Người quân tử (nếu) *bỏ nhân nghĩa,* (thì) *thành danh ở chỗ nào ?* (sao nên danh được)

2/ Chữ ác 惡 nếu có dấu khứ thanh (phía trên, bên phải) đọc là *ố*, trở thành động tự, có nghĩa là *ghét*.

hiếu ố 好[c]惡[c] *(sự yêu và sự ghét).*

908 *Ta* 嗟

Động tự *ta* nghĩa là *than tiếc* (ta thán).

908a Dùng làm thán tự, *ta* nghĩa là *ôi ! thương ôi !*

Hoàn công viết : "Ta ! thánh nhân cố hữu bội hồ ?"
桓公曰：嗟！聖人固有悖乎？
[Quản—Tiểu xưng]
Hoàn công nói (than) *: "Ôi ! thánh nhân hẳn có sự sai trái* (phản bội) *chăng ?"*

Trên giường bệnh, trước khi mất, Quản Trọng khuyên Hoàn công phải đuổi bọn gian thần là Dịch Nha, Thụ Điêu và Khai Phương. Hoàn Công nghe lời, rồi sau lại nhớ bọn người ấy, lại phục chức cho chúng, và nói câu trên, có ý nghi Quản Trọng là thánh nhân mà cũng lầm lỗi. Nhưng một năm sau, bọn ấy làm loạn, hãm Hoàn công chết đói, xác để mười một ngày, sinh ròi bọ, rồi mới được chôn đắp qua loa. (Xem sách Quản Tử.)

908b *Ta* hay dùng trong thán tự kép ta hồ 嗟乎 *(thương ôi !),* và ta phù 嗟[c]夫 *(thương ôi !).*

Ta hồ ! Bần cùng tắc phụ mẫu bất tử, phú quý tắc thân thích úy cụ.
嗟乎！貧窮則父母不子，富貴則親戚畏懼
[Quốc Sách]

Than ôi ! (Nếu) *nghèo hèn thì cha mẹ* (cũng) *chẳng thương,* (nếu) *giầu sang thì thân thích* (cũng) *nể sợ.*

Lời than của Tô Tần. Lần đầu tiên đu thuyết các nước, không được tin dùng, hết lương thực, hình dung thiếu não, ông trở về nhà, vợ ông đang ngồi dệt vải, không đứng dậy để ra đón, chị dâu làm ngơ không thổi cơm cho ăn, cha mẹ cũng chẳng chuyện trò. Ông tự thấy tủi nhục, cặm cụi đêm ngày để học, nghiền ngẫm, mấy năm sau lại chở hành trang đi đu thuyết ; lần này đại thành công, được phong tước, mang tướng ấn sáu nước chư hầu, khiến thiên hạ nể sợ. Có lần sang nước Sở, qua Lạc Dương, cách ba mươi dặm, địa phương chào đón, trong đám người đi đón có cha mẹ ông, vợ ông nghiêng mặt nhìn, nghểnh tai nghe, chị dâu cúi rạp đầu tạ lỗi. Ông cảm khích và thốt ra lời nói trên.

✓ *Để ý :*

Tử (= con) trong câu văn trên dùng làm động tự, có nghĩa là *thương yêu* (như cha mẹ thương con).

Ta hồ ! oan tai phanh dã ! [Sử—Hoài Âm]
嗟乎！冤哉烹也！
Than ôi ! oan thay, (bị) *nấu chín* (trong vạc dầu sôi) *vậy !*[102]

[102] *Hán Cao Tổ (Lưu Bang)* lánh mặt để vợ là *Lã hậu* (mưu với *Tiêu Hà*) vời *Hàn Tín* đến triều rồi sai võ sĩ bắt trói mà giết đi và tru di ba họ. Khi Cao Tổ về hỏi đò, được biết rằng Hàn Tín trước khi bị hành hình có nói : *"Ta tiếc không nghe lời Khoái Thông mà đến nỗi bị bọn đàn bà con nít lừa dối hãm hại !"* Cao Tổ sai lùng bắt *Khoái Thông*, khi đó thường lang thang giả điên giả rồ (sau nhiều lần khuyên Hàn Tín bỏ Lưu Bang mà tự lập để có thể tranh ngôi thiên hạ). Thông bị bắt dẫn tới trước mặt Cao Tổ, Cao Tổ hỏi : "Mày xúi giục Hàn Tín phản bội phải không?" Khoái Thông đáp : "Thưa đúng có thế." Cao Tổ giận, ra lệnh dẫn Khoái Thông bỏ vào vạc dầu sôi, nên ông đã thốt ra lời nói trên. Ý nói là oan ức, không đúng lý. Cao Tổ hỏi lại, Khoái Thông cãi lý rằng : "Nhà Tần để sổng con hươu (tức mất ngôi thiên hạ), người thiên hạ cùng đuổi bắt, ai tài giỏi nhanh chân sẽ bắt được. Đương thời ấy, tôi chỉ biết có Hàn Tín, chứ nào có biết đến bệ hạ, con chó của trùm Chích sủa cắn vua Nghiêu, không phải vì vua Nghiêu gian ác, nhưng vì không phải là chủ của nó." Trước lý luận ấy, Cao Tổ nhận ra lẽ phải, nên tha không giết Khoái Thông.

Cao Tổ thù *Khoái Thông*, bắt sai bỏ vạc dầu, nên Khoái Thông đã ta thán như trên.

Xem thêm ở dưới **§ 1005** về trợ tự *hồ*, câu thí dụ thứ ba để biết lòng trung thực của Hàn Tín đối với Lưu Bang.

(Tử Dư) viết : " Ta hồ ! phù tạo vật giả hựu tương dĩ dư vi thử câu câu dã !" [Trang—Đại tông]
(子輿) 曰：嗟乎！夫造物者又將以予為此拘拘也！
(Tử Dư) *nói : "Ôi ! tạo vật kia lại bắt ta làm* (hạng người) *thảm đó như thế này !"*

Tử Dư, sau một kịch bệnh, trở nên người khòng, lưng gù nên than thở như trên.

Khuất Nguyên dĩ trung trực kiến phóng Giang Nam, tầm dầu Mịch La nhi tử. Ta phù !
屈原以忠直見放江南，尋投汨羅而死．嗟夫！
Khuất Nguyên vì trung trực bị phóng trục (đuổi) *ra Giang Nam, rồi gieo mình xuống sông Mịch La chết. Thương ôi !*

908c *Ta* còn dùng trong thán tự kép ta tư hồ 嗟茲乎 (có nơi viết ta tư 嗟茲) cũng có nghĩa : *than ôi !*

Ta tư hồ ! thánh nhân chi ngôn trường hồ tai ! tử giả vô tri tắc dĩ, nhược hữu tri, ngô hà diện mục dĩ kiến Trọng phụ ư địa hạ?
嗟茲乎！聖人之言長乎哉！死者無知則已，若有知，吾何面目以見仲父於地下？
[Quản—Tiểu xưng]

Than ôi ! lời nói của thánh nhân xa xôi thay ! Người chết (nếu) *chẳng biết gì* (nữa) *thì thôi, nếu* (chết rồi) *còn hiểu biết,* (thì) *ta* (còn) *mặt mũi nào để trông thấy Trọng phụ ở dưới đất ?*

Bị hãm đói, trước khi thắt cổ tự tử, *Hoàn công* hối hận đã không nghe lời Quản Trọng, nên đã nói như trên.

Xem lại § **908a**.

908d *Ta* có khi dùng trập thành **ta ta**嗟嗟, có thể coi là động tự hoặc là thán tự, chỉ ý thán phục, xưng tụng ; ít dùng.

Ta ta liệt tổ ! [Chu tụng—Liệt tổ]

嗟嗟列祖！

Ôi ôi liệt tổ !

908e Trong từ ngữ **ta lai**嗟來, *ta* là thán tự, *lai* là động tự dùng về thể mệnh lệnh, có nghĩa là *lại đây !*

Kiềm Ngao tả phụng thực, hữu chấp ẩm, viết : "Ta ! lai thực !"

黔敖左奉食，右執飲，曰：嗟！來食！

[Lễ—Đàn Cung]

Kiềm Ngao (tay) *trái cầm món ăn,* (tay) *phải cầm thức uống, nói : "Ôi* (thương hại) *! lại mà ăn !"*

Nước Tề đang có nạn đói lớn, *Kiềm Ngao* bày cơm và thức ăn ở bên đường để phát chẩn. Một người đói rách lết tới, đói lả, hết hơi. Kiềm Ngao nói như trên với giọng khinh miệt, người đói giương mắt nhìn mà nói : "Ta chỉ vì không thèm nhận những món ăn của những kẻ thương hại vẫy tay gọi cho, nên đến nỗi như thế này vậy." Kiềm Ngao đến gần xin lỗi, nhưng người ấy nhất quyết không ăn rồi chết.

Xem thêm hai câu ở dưới nói về việc này :

a/ Cũng chương 36 (chương này), § **923**.

b/ Chương 37, § **955**.

✓ *Để ý :*

Quán ngữ *ta lai chi thực* có nghĩa : món ăn bố thí của người ta thương hại gọi đến cho ăn, với thái độ khinh bỉ.

909 *Ai* 唉 hay 誒

Nghĩa là *ôi !* Chỉ sự bực mình, đáng ghét, thất ý, than tiếc. Chữ này ít dùng.

Á phụ viết : "Ai ! thụ tử bất túc dữ mưu. Đoạt Hạng Vũ thiên

亞父曰：唉！豎子不足與謀．奪項羽天

hạ giả tất Bái công dã." [Sử—Hạng Vũ]

下者必沛公也

Á phụ nói : "Ôi ! con trẻ chẳng đủ (chẳng đáng) *cùng mưu toan. Kẻ cướp đoạt được thiên hạ của Hạng Vũ tất* (sẽ là) *Bái công."*

Trước khi dự tiệc *hội Hồng Môn*, quân sư *Phạm Tăng* đã dặn dò Hạng Vũ phải giết *Bái công* (tức *Lưu Bang*). Nhưng Hạng Vũ coi thường, không nghe, đã để Bái công chạy trốn ra Bá Thượng. *Trương Lương* nán lại để xin lỗi cho Bái công. Lương dâng biếu Hạng Vũ đôi bạch ngọc (Hạng vũ nhận), và biếu Á phụ (tức Phạm Tăng) đôi ngọc đấu, Phạm Tăng ném ngọc đấu xuống đất, lấy gươm chém nát vụn, và giận dữ nói như trên.

Á phụ là tiếng tôn xưng Phạm Tăng, vì Hạng Vũ coi ông như cha chú.

Thụ tử : đứa trẻ hầu, con nít ; ám chỉ Hạng Vũ ngu dại không biết nghe lời ông.

Tại dư tiểu tử, cần ai ! quyết sinh. [Hán Thư—Vi Hiền]

在予小子，勤誒！厥生

Ở nơi tôi (là) *con nhỏ* (này), *cần cù* (chăm chỉ) *ôi ! đời sống của mình.*

Ở đây, *ai* có ý cảm thán, xưng tụng.

910 *Y* 猗

910a Nguyên là tĩnh tự (có nghĩa là *đẹp*), cũng được dùng làm thán tự để ca tụng cái đẹp ; ít dùng.

Hà thủy thanh thanh, y ! [Nhạc phủ]

河水清清，猗！

Nước sông trong trẻo, ôi (đẹp) !

✓ *Để ý :*

Nếu không có dấu phẩy liền sau tĩnh tự kép *thanh thanh*, thì *y* có thể là trợ tự, tương đương với hề兮.

Hà thủy thanh thanh y = Nước sông trong trẻo hè.

Y dư ! Tất Thư,

猗$_{c}$與！漆沮，

Tiềm hữu đa ngư. [Chu tụng—Tiềm]

潛有多魚

Đẹp ôi ! sông Tất sông Thư,

Rong ngầm có nhiều cá.

Y dư là thán tự kép.

Tất, Thư là tên hai con sông nhỏ chảy vào sông Vị.

Tiềm (= chìm) ở đây nói đến những cây rong, và cành cây bỏ xuống nước sông cho cá có chỗ ẩn nấp.

910b *Y* cũng được dùng trong thán tự kép y ta 猗嗟 *(ôi ! đẹp ôi !).*

Y ta ! xương hề,

猗嗟！昌兮，

Kỳ nhi trường hề, ...

頎而$_{c}$長兮，...

... Y ta ! danh hề,

...猗嗟！名兮，

Mĩ mục thanh hề, ...

美目清兮，...

... Y ta ! luyến hề,

...猗嗟！孌兮，

Thanh dương uyển hề. [Thi—Y ta]

清揚婉兮

Ôi ! tốt đẹp hè,

Cao lớn mà dài rộng hè, ...

Đẹp ôi ! tên gọi hè,

Mắt đẹp trong trẻo hè, ...

Ôi ! dáng đẹp lưu luyến hè,

Mắt đẹp, mi đẹp hè.

Câu hát của người nước Tề khen Trang công nước Lỗ to lớn, đẹp uy nghi.

Kỳ : dài, cao đẹp.

Luyến : dáng tốt đẹp, hấp dẫn. *Thanh dương* là khoảng giữa mắt và mi mắt, nói chung là mắt và mi.

911 *Sất* 叱

911a *Sất* nguyên là động tự (= hét, mắng), cũng có khi dùng làm thán tự, chỉ ý không bằng lòng ; ít dùng.

Tử Lê vãng vấn chi, viết : "Sất ! tị ! vô đát hóa."

子犁往問之，曰：叱！避！無怛化

[Trang—Đại tông]

Tử Lê đến hỏi thăm bạn, nói : "Ứ ! tránh ra ! không nên làm kinh động (người sắp) *hóa."*

Tử Lê đến thăm bạn là Tử Lai ốm sắp chết ; thấy vợ con đứng vây quanh thương khóc, Tử Lê la mắng như trên.

Ý nói : Người sắp chết như người sắp ngủ, cần yên tĩnh để quy hóa.

911b *Sất* cũng được dùng trong thán tự kép sất ta 叱嗟 để la mắng, tỏ ý giận dữ ; ít dùng.

Uy vương bột nhiên nộ viết : "Sất ta ! nhi mẫu, tỳ dã. "

威王勃然怒曰：叱嗟！而母，婢也

[Quốc Sách]

(Tề) *Uy vương bừng bừng nổi giận nói : "Đồ khốn nạn ! mẹ mi* (là) *tỳ thiếp* (bần tiện)."

Nhà Chu mỗi ngày thêm suy nhược, các chư hầu chẳng ai tới triều cống, chỉ riêng *Tề Uy vương* về triều và thường khuyến dụ dắt díu chư hầu về triều. Tình giao hảo giữa Chu và Tề được một năm, vua Chu mất, các chư hầu đều về phúng điếu, riêng Tề mãi sau chót mới tới. Chu nhắn lời đọa Tề, nếu vua Tề đến sẽ chém đầu, nên Uy vương giận dữ nói như trên.

Sất ta chỉ ý bực tức bất bình, ta tùy ý mà hiểu (tất cả câu nói trên là một lối chửi, còn người Việt chửi nhau thì thậm tệ hơn nhiều, có khi nói tục tĩu đến mấy đời).

Nhi là đại tự nghĩa là : mày, anh, mi ...

912 *Hoạch* 嚄

Động tự *hoạch* (= hô to) cũng dùng làm thán tự, có ý kinh ngạc ; ít thấy.

Vũ đế hạ xa khấp viết : "Hoạch ! thái tỉ hà tàng chi thâm dã ?"

武帝下車泣曰：嚄！太姊何藏之深也？

[Sử—Ngoại thích]

(Hán) *Vũ đế xuống xe khóc* (và) *nói : "Chao ôi ! Chị sao chứa chất* (trong lòng) *sâu kín thế ?"*

Thái tỉ là chị (của vua).

913 *Đốt* 咄

Là một nghĩ thanh từ *(onomatopée)*, bắt chước tiếng nói, tiếng quở trách, tiếng gọi mạnh khiến người xung quanh để ý. Có khi dùng riêng, hoặc dùng trong thán tự kép : *đốt đốt, đốt ta* chỉ sự kinh ngạc.

Sóc tiếu chi viết : "Đốt !" [Hán Thư—Đông phương Sóc]

朔笑之曰：咄！

(Đông phương) *Sóc cười và nói : "Ồ !"*

Đốt chỉ sự kinh ngạc.

***Đông phương Sóc* là bề tôi của Hán Vũ đế, giỏi về văn từ hài đàm, nói chuyện hài hước (hoạt kê) để can gián vua.**

Đốt ta ! khả dĩ giáng lôi vũ. [Vương Bột]

咄嗟！可以降雷雨

Ôi ! có thể trút xuống sấm (sét) *mưa* (gió).

Đốt đốt ! Tử Lăng bất khả tướng trợ vi lý da ?

咄咄！子陵不可相[3]助為理耶？

[Hán Thư— Nghiêm Quang]

Than ôi ! Tử Lăng chẳng thể giúp đỡ vào việc trị lý chăng ?

914 *Tư* 訾

Động tự *tư*, hay *tử* (= chê bai, than, giận) cũng được dùng làm thán tự chỉ sự tức giận. Chữ này ít thấy.

Tử Phản sất viết : "Tư ! thoái ! tửu dã !"

子反叱曰：訾！退！酒也！

[Lã thị Xuân Thu—Quyền huân]

Tử Phản (mắng) *rằng : "Chà ! cút đi !* (đây là) *rượu !"*

Trong một trận kịch chiến giữa Sở và Tấn, quân Sở núng thế, vua Sở bị thương ở mắt, quan tư mã là *Tử Phản*, vì hăng say chiến đấu, nên khát nước khô ráo miệng. Tên hầu *Cốc Dương* dâng ông chén rượu, nên ông mắng nói như trên. Ông vốn nghiện rượu, nhưng lúc ấy quyết không uống, sợ say có hại. Nhưng tên hầu vì quý mến ông, nói dối không phải là rượu, ông uống một hơi dài, trở về trại say khướt, phải bỏ cuộc chiến, rồi bị vua Sở trách tội, phải tự vẫn.

Tư là thán tự chỉ sự giận dữ ; **thoái** 退 là động tự, dùng về thể mệnh lệnh.

✓ ***Để ý :***

Cũng câu truyện này, trước khi xuất hiện sách Lã thị Xuân Thu, ta thấy *Hàn Phi Tử* đã viết :

Tử Phản viết : "Ili ! thoái ! tửu dã !"

子反曰：嘻！退！酒也！

[Hàn Phi—Thập quá]

Tử Phản (mắng) *rằng : "Chà ! cút đi !* (đây là) *rượu !"*

Nghĩa hai câu giống nhau, Hàn Phi dùng thán tự *hi*, mà Lã thị dùng thán tự *tư*.

915 *Hách* 嚇

Hách là một nghĩ thanh từ *(onomatopée)* bắt chước tiếng chim kêu với ý xua đuổi. Có khi cũng được dùng làm thán tự, với ý tức giận và xua đuổi.

Ư thị xi đắc hủ thử, uyên sô quá chi, ngưỡng nhi thị chi, viết :

於是鴟得腐鼠，鵷鶵過之，仰而視之，曰：

"Hách ! Kim tử dục dĩ tử chi Lương quốc nhi hách ngã da ?"

嚇！今子欲以子之梁國而嚇我耶？

[Trang—Thu thủy]

Lúc ấy chim xi bắt được con chuột thối, chim phượng hoàng đi qua đó, (chim xi) *ngửa lên trông, kêu : "Hách ! Nay anh muốn vì nước Lương của anh mà hách tôi chăng ?"*

Xi là loài chim cú vọ.

Uyên sô là chim phượng hoàng.

Hách là tiếng kêu bực tức, xua đuổi (xi sợ chim phượng hoàng cướp mồi).

Chữ *hách* dưới là động tự, có nghĩa là xua đuổi (như chim xi đã kêu *hách* để xua đuổi phượng hoàng).

Bạn thân của *Trang Tử* là *Huệ Tử* làm tể tướng nước Lương. Trang Tử đến thăm bạn, có người đọa Huệ Tử rằng: "Trang Tử đến, tất muốn thay thế ông làm tướng quốc". Huệ Tử sợ mất địa vị, đặt quân canh cẩn mật ba ngày ba đêm rồi mới đến gặp bạn. Khi mới gặp, Trang Tử đặt câu truyện trên, tự ví mình là phượng hoàng không thèm cướp mồi chuột chết (là nước Lương).

Tất cả câu truyện chỉ là một ngụ ngôn bịa đặt.

916 *Á* 啞

Cũng là nghĩ thanh từ, nghĩa là: *cười, tiếng cười.* Cũng dùng làm thán tự, chỉ sự chê bai, kinh ngạc.

Sư Khoáng viết : "Á ! thị phi quân nhân giả chi ngôn dã."

師曠曰：啞！是非君人者之言也

[Hàn Phi—Nạn 1]

Sư Khoáng nói : "Ồ ! thế không phải là lời nói của một ông vua."

Trong một bữa tiệc, *Tấn Bình công* nói : "Không gì sướng bằng làm vua !" Quan nhạc sư (là) *Khoáng* ngồi hầu rượu gần đó, ôm cây đàn phang Bình công, không trúng, đàn rơi xuống đất gãy nát. Bình công hỏi : "Nhạc sư đánh ai vậy ?" Sư Khoáng tâu : "Tôi đánh kẻ vừa nói." Vua nói : "Đó là ta nói mà !" Khoáng đáp lại như trên.
Sư Khoáng mù mắt nhưng rất giỏi về âm nhạc.

Xem thêm câu truyện này ở sách *Hàn Phi Tử,* Nạn 1.

✓ ***Để ý :***

Chữ *quân* là động tự nghĩa là làm vua cai trị người ta. *Giả* (= kẻ nào, người nào) là chủ từ của động tự *quân*, còn *nhân* là túc từ của *quân*.

Vậy quán ngữ *quân nhân giả* nghĩa là ông vua.

Một nhóm thán tự kép (§§ 917 - 926)

Có một số thán tự kép thường dùng, thành lập do một động tự đặt trước một vài trợ tự như *hồ, tai, phù, dư ...*

917 *Bi hồ* 悲乎 *(Thương ôi ! thương thay !)*

Vương vị tả hữu viết :"Công Thúc bệnh thậm, bi hồ ! dục linh

王謂左右曰：公叔病甚，悲乎！欲令

quả nhân dĩ quốc thính Vệ Ưởng dã." [Cương Giám]

寡人以國聽衛鞅也

Vua (Huệ vương nước Lương) *nói với tả hữu rằng : "Công Thúc ốm nặng, thương ôi !* (lại) *muốn ta đem nước* (Lương) *giao phó cho Vệ Ưởng."*

Nước Lương tức là nước Ngụy mới đổi tên.

***Lương Huệ vương* đến thăm tướng quốc *Công thúc Tòa* ốm nặng. Bên giường bệnh, Công thúc khuyên vua dùng *Công tôn Ưởng* (hay *Thương Ưởng*) làm tướng quốc thay mình, nếu không tin dùng thì phải giết ngay đi. Khi vua ra về, không muốn dùng Vệ Ưởng, nên đã nói như trên. Sau khi vua ra về, Tòa gọi Ưởng thuật lại lời ông đã giới thiệu và khuyên Ưởng nên vội trốn đi. Ưởng thung dung mim**

cười đáp : "Cảm tạ tướng quốc, vua Ngụy đã không biết tin lời ông để dùng tôi, thì cũng không thể nào biết nghe lời ông để giết tôi."

Ít lâu sau, Vệ Ưởng sang Tần, rồi làm tướng quốc của Tần.

(Xem sách *Thương Tử*, mục "Nhân vật của lịch sử".)

918 *Bi phù* 悲$_{c}$夫 *(Thương ôi !)*

Bi phù ! thế nhân dĩ hình sắc danh thanh vi túc dĩ đắc bỉ chi tình.
悲$_{c}$夫！世人以形色名聲為足以得彼之情
[Trang—Thiên đạo]

Thương ôi ! người đời cho rằng hình sắc thanh danh có thể đủ để đạt được hết tình ý kia (đạt được thực tình, thông suốt đạo lý).

Cái gì trông thấy bằng mắt là hình và sắc, cái gì nghe được bằng tai là danh hiệu và âm thanh, nhưng đều chưa thấu triệt được đạo lý uẩn súc huyền diệu.

Nham huyệt chi sĩ xu xả hữu thời, nhược thử loại danh yên diệt
巖穴之士趨舍有時，若此類名堙滅
nhi bất xưng, bi phù ! [Sử—Bá Di]
而不稱，悲$_{c}$夫！

Những kẻ sĩ nơi hang núi, xuất xử tùy thời, nếu hạng người ấy tên (tuổi) *mai một mà không được xưng tụng,* (thì) *thương ôi !*

Nham huyệt chi sĩ là những kẻ sĩ ẩn dật.

Xu xả (= chạy tới và bỏ đi) là xuất thế, ra làm quan khi thời thuận tiện, hoặc bỏ đi ở ẩn nếu không gặp thời. Ta còn nói *xuất xử* (= ra hay ở ẩn), *thủ xả* (= lấy hay bỏ).

919 *Ai tai* 哀哉 *(Thương ôi ! thương thay !)*

Xả kỳ lộ nhi phất do, phóng kỳ tâm nhi bất tri cầu, ai tai !
舍其路而弗由，放其心而不知求，哀哉！
[Mạnh—Cáo Tử]

Bỏ con đường của mình mà chẳng theo, phóng (thả) *cái tâm của mình mà chẳng biết tìm về, thương thay !*

Con đường noi theo là nghĩa ; *tìm về* là giữ cái tâm được nhân hậu, trung chính. Mạnh Tử than rằng người đời nếu con gà con chó sổng ra thì vội đi tìm xua đuổi gọi về, còn cái tâm của mình sổng ra thì chẳng biết tìm nó về.

920 *Ai phù* 哀$_{c}$夫 *(Thương ôi !)*

Hàn Tín bất thính Khoái Thông chi kế nhi chung vi Lã hậu sở
韓信不聽蒯通之計而終為呂后所
hại. Ai phù !
害.哀$_{c}$夫!

Hàn Tín chẳng nghe mưu kế của Khoái Thông mà sau bị Lã hậu (sát) *hại. Thương thay !*

Khoái Thông đoán biết Hán Cao Tổ (Lưu Bang) sẽ phụ bạc với Hàn Tín, mấy lần khuyên nên bỏ Hán mà tự lập sẽ có thế thâu cả thiên hạ. Nhưng Hàn Tín không nỡ, rồi khi lên ngôi Hán, Cao Tổ lánh mặt để vợ là Lã hậu bắt giết ông và tru di ba họ.

921 *Tích hồ* 惜乎！*(Tiếc ôi ! thương tiếc ôi !)*

Tích hồ ! nhi phu tử kỳ cùng tai ! [Trang—Thiên vận]
惜乎！而夫子其窮哉！

Tiếc thay ! ông thầy của anh đến bước khốn cùng (rồi) *ôi !*

Lời Sư Kim nói với Nhan Uyên là học trò của Khổng Tử, khi ấy Khổng Tử bỏ Lỗ sang Vệ.

Nhi là : mày, anh.

922 *Tích tai* 惜哉！*(Tiếc thay !)*

Phủ khố không hư do binh hỏa chi nạn. Tích tai !
府庫空虛由兵火之難．惜哉！

Kho vựa rỗng không do tai nạn binh đao hỏa hoạn. Tiếc thay !

923 *Vi dư* 微$_{c}$與！ *(Nhỏ nhặt chăng !)*

Vi dư ! kỳ ta dã, khả khứ ; kỳ tạ dã, khả thực. [Lễ—Đàn Cung]
微$_{c}$與！其嗟也，可去；其謝也，可食

Nhỏ nhặt vậy chăng ! Việc người ta thương hại (vẫy gọi), (thì) *nên bỏ đi ;* (nhưng) *việc người ta tạ lỗi* (năn nỉ), (thì) *nên ăn.*

Lời phê bình của nhà nho nghĩa khí là *Tăng Tử* chê thái độ nghĩa khí quá mức của người ốm đói. Ý nói lý do nhỏ nhặt thôi, không nên cố chấp. Trước người ta thương hại mà nói vô lễ thì bỏ đi là phải. Nhưng rồi người ta năn nỉ xin lỗi, thì nên ăn là phải, sao lại vì một cớ nhỏ mọn mà hại đến tính mệnh !

Xem thêm câu truyện này ở hai nơi :

a/ Chương 36, § **908e**.

b/ Chương 37, trợ tự *dã*, § **955**.

924 *Dĩ hồ* 已乎! *(Thôi đi !)*

Dĩ hồ ! đĩ hồ ! đán mộ đắc thử, kỳ sở do đĩ sinh hồ ? [Trang— Tề vật]

已乎!已乎!旦暮得此,其所由以生乎?

Thôi đi ! thôi đi ! sớm tối được như thế, cũng do đó để sinh tồn ?

Sớm tối luân chuyển, bốn mùa đắp đổi, đó là luật thiên nhiên, sinh tử cũng là lẽ thường, không nên bận tâm suy cầu luyến tiếc cho mệt tâm trí.

925 *Dĩ nhi* 已而! *(Thôi đi !)*

Dĩ nhi ! đĩ nhi ! kim chi tòng chính giả đãi nhi. [Luận—Vi Tử]

已而!已而!今之從政者殆而

Thôi đi ! thôi đi ! Những kẻ làm chính trị của thời nay nguy ngập vậy.

Ẩn sĩ nước Sở giả điên cuồng (*Sở cuồng*) tên là *Tiếp Dư* đi gần xe của Khổng Tử và hát như trên, ý khuyên Khổng Tử nên đi ẩn, chẳng nên xuất hiện chu du các nước cho mệt xác.

Thán tự kép *dĩ nhi* (= thôi mà ! thôi đi !) gồm một động tự *dĩ* (= thôi, dứt) và chữ *nhi* ở đây là trợ tự (tương đương với trợ tự *dã* hay *hĩ*).

Nhưng hai chữ *đãi nhi* không phải là thán tự. *Đãi* (= nguy hiểm) là tĩnh tự làm thuộc từ *(attribut)* của chủ từ *giả* (là người làm chính trị thời nay) ; hoặc có thể nói *đãi* là thuộc từ của chủ từ là nhóm chữ *"kim chi tòng chính giả"*.

Vậy *đãi* là tĩnh tự có công dụng văn phạm ở trong câu, còn *nhi* là trợ tự đặt ở cuối câu (hộ cú), không có công dụng văn phạm.

926 *Dĩ hĩ tai* 已矣哉! *(Thôi vậy ôi !)*

Dĩ hĩ tai ! quốc vô nhân, mạc ngã tri hề, hựu hà hoài hồ cố đô ?

已矣哉!國無人,莫我知兮,又何懷乎故都?

[Khuất Nguyên—Ly tao]

Thôi vậy ôi ! nước không có người, chẳng ai biết ta hè, lại còn tưởng nhớ gì nơi cố đô ?

Lời tuyệt vọng của *Khuất Nguyên* khi ông lang thang điên rồ. Không có người hiền đức thì ai biết đến mình, thôi chẳng luyến tiếc gì nước Sở nữa ôi ! Sau đó ít lâu, ông gieo mình xuống sông Mịch La tự vẫn.

Vài nhóm thán tự khác (§§ 927 - 938)

927 - 931 Nhóm *hu* 吁, *phất* 咈, *đô* 都, *du* 俞, *tư* 咨

Có mấy chữ rất xưa, thường thấy ở kinh Thư, dùng về thời Nghiêu Thuấn, vua tôi nói chuyện, bàn tính việc tìm người, dùng người.

Mấy chữ đó là hu吁, phất咈, đô都, du俞, tư咨.

927 *Hu* 吁 *(Ôi !)*

Chỉ sự kinh ngạc.

Đế viết : "Hu ! ngân tụng, khả hồ ?" [Thư—Nghiêu điển]

帝曰:吁!嚚訟,可乎?

Đế (Nghiêu) *nói : "Ôi ! nói càn* (và hay) *tranh biện, được chăng ?"*

Xem lại câu trên ở § **902a**.

928 *Phất* 咈 *(Không phải !)*

Là tiếng chê, có nghĩa là *không phải.*

Thiêm viết : "Ô ! Cổn tai !" Đế viết : "Hu ! phất tai !"

僉曰:"於!鯀哉!"帝曰:"吁!咈哉!"

[Thư—Nghiêu điển]

Mọi người (đều) *nói : "Ôi ! Ông Cổn vậy chăng ?" Đế* (Nghiêu) *nói: "Ôi ! không phải vậy."*

Đế *Nghiêu* hỏi ý các chư hầu phương bá về việc tiến cử người có tài để trị hồng thủy (nước lụt lớn), mọi người tiến cử ông *Cổn*, nhưng vua Nghiêu chê.

Ô, hu, phất, phất tai đều là thán tự.

929 *Đô* 都 *(Tốt đẹp ! hoan hô !)*

Là thán mĩ từ (tiếng khen, hoan hô).

Hoan Đâu viết : "Đô ! Cung Công phương cưu sàn công." Đế
驩兜曰：都！共公方鳩僝功．帝
viết : "Hu ! tĩnh ngôn dung vi, tượng cung thao thiên."
曰：吁！靜言庸違，象恭滔天
[Thư—Nghiêu điển]

Hoan Đâu nói: "Tốt đẹp ôi ! Ông Cung Công đang tập hợp thực hiện nhiều công lao." Vua (Nghiêu) *nói: "Ôi !* (người ấy lúc) *tĩnh* (thì) *nói hay,* (khi) *dùng* (vào việc), (thì) *sai trái, vẻ ngoài cung kính đầy trời."*

Đế Nghiêu bàn tìm người lên kế vị, ông Hoan Đâu khen ông Cung Công có nhiều công lao, nhưng vua Nghiêu chê. Nhiều người bị loại kể cả con vua là Đan Chu, rồi chỉ ông Thuấn được chọn.

Cưu là tập hợp lại; *sàn* là hiện rõ; *tượng* là tượng mạo hình dung.

930 *Du* 俞 *(Được đấy !)*

Có nghĩa là *được, bằng lòng ; có ý thuận, hứa hẹn.*

Sư tích Dế viết : "Hữu quan tại hạ, viết Ngu Thuấn." Đế viết :
師錫帝曰：有鰥在下，曰虞舜．帝曰：
"Du ! dư văn ..." [Thư—Nghiêu điển]
俞！予聞...

Mọi người nói (cho) *vua* (biết) *rằng: "Có người độc thân ở* (cấp) *dưới, tên là Ngu Thuấn." Vua nói: "Được đó ! ta có nghe* (nói về người ấy)."

Đến khi quần thần tiến cử ông Thuấn, vua Nghiêu ưng thuận ngay.

Sư : mọi người ; *tích* : cho, cùng ; *quan* : đàn ông lớn tuổi mà không có vợ ; *tại hạ* : ở dưới, thường dân.

Sau đó vua Nghiêu cho tìm ông Thuấn, gả hai người con gái cho ông, rồi trao cả ngôi thiên hạ.

931 *Tư* 咨 *(Này !)*

Trong kinh Thư, chữ *tư* vừa là động tự (có nghĩa là *phỏng vấn*), vừa dùng làm thán tự có nghĩa là *này* (khi muốn gọi ai để nói).

Dế viết : "Tư ! nhữ Hi kị Hòa, kỳ tam bách hữu lục tuần hữu lục
帝曰：咨！汝羲暨和期三百有六旬有六
nhật, đĩ nhuận nguyệt định tứ thời thành tuế."[Thư—Nghiêu điển]
日 以閏月定四時成歲

Chữ **kỳ** 期 xưa viết *kỳ* trên *nguyệt*, nay viết *kỳ* bên trái *nguyệt*.

Đế (Nghiêu) *nói : "Này ! các ngươi họ Hi cùng họ Hòa, một năm ba trăm thêm sáu tuần thêm sáu ngày, lấy tháng nhuận định bốn mùa thành một năm."*

Đế Nghiêu ra lệnh cho hai họ *Hi, Hòa* soạn lịch.

Kị : kịp đến, và ; *kỳ* : chu kỳ một năm ; *hữu* : có (thêm), và ...

✓ ***Để ý :***

Một *tuần* là mười ngày, sáu tuần là sáu mươi ngày.

932 - 935 Nhóm *nặc* 諾, *dụy* 唯, *phủ* 否, *nhiên* 然

Trong cuộc đối thoại, có mấy chữ thường dùng cũng được kể là thán tự. Đó là nặc 諾 *(vâng)*, dụy 唯*(dạ)*, phủ 否*(không phải)*, nhiên 然*(phải, phải thế)*.

932 *Nặc* 諾 *(Vâng !)*

Mạnh Thường quân bất duyệt viết : "Nặc ! tiên sinh hưu hĩ."
孟常君不悅曰：諾！先生休矣
[Quốc Sách]

Mạnh Thường quân chẳng vui, nói : "Vâng ! tiên sinh thôi đi (đừng nói nữa) *!"*

***Mạnh Thường quân* có quyền thế ở Tề, lại rất hào hiệp, trong nhà nuôi đến ba nghìn thực khách, trong đó có *Phùng Huyên*. Mạnh Thường quân muốn đòi nợ nhiều người ở *ấp Tiết*, Phùng Huyên tự nguyện đảm nhiệm việc đó ; trước khi đi, Huyên hỏi cần phải mua gì đem về. Mạnh Thường quân nói : " Tùy ý tiên sinh xem cần gì thì cứ tự tiện." Đến ấp Tiết, Huyên gọi tất cả những người mắc nợ tới, rồi tuyên bố cho hết và đốt sạch văn tự, dân chúng đều hoan hô nhiệt liệt. Khi trở về, Mạnh Thường quân hỏi : "Tiên sinh mua gì đem về ?" Huyên nói : "Tôi thấy ngài giàu sang tột**

bậc, không thiếu gì, *chỉ thiếu điều nghĩa* (nhân nghĩa mà thôi), nên tôi đã mua đem về". Thường quân tiếc của, không vui và nói như trên. Một năm sau, Thường quân bị vua Tề cất chức, phải lui về ở ấp Tiết. Khi đến còn cách ấp trăm dặm, dân chúng lũ lượt già trẻ, trai gái bồng bế nhau đi đón đầy đường để chờ nghênh bái, bấy giờ Thường quân mới cảm phục Phùng Huyên cao kiến.

933 *Dụy* 唯 *(Dạ !)*

Tần vương quị nhi thỉnh viết : "Tiên sinh hà dĩ hạnh giáo quả
秦王跪而請曰：先生何以幸教寡
nhân ?" Phạm Tuy viết : "Dụy dụy !" Hữu gián, Tần vương
人？范雎曰：唯唯！有間°，秦王
phục thỉnh, Phạm Tuy viết : "Dụy dụy !" [Quốc Sách]
復請，范雎曰：唯唯！

Vua Tần quỳ gối để van xin, nói : "Tiên sinh lấy gì để chiếu cố dạy quả nhân ?" Phạm Tuy nói : " Dạ dạ !" Một lát sau, vua Tần lại thỉnh (giáo). *Phạm Tuy nói : "Dạ dạ !"*

Tần Chiêu vương tiếp đón *Phạm Tuy* phong làm tướng quốc, kính cẩn hỏi việc nước, ba lần Phạm Tuy chỉ dạ dạ, rồi sau mới chịu nói. Phạm Tuy là người nước Ngụy, sống sau Thương Ưởng chừng tám mươi năm.

934 *Phủ* 否 *(Không phải !)*

Ẩn công viết : "Phủ." [Công Dương—Ẩn 4]
隱公曰：否
(Lỗ) *Ẩn công nói : "Không phải."*

935 *Nhiên* 然 *(Phải đấy !)*

Tử viết : " Nhiên, hữu thị ngôn dã." [Luận—Dương Hóa]
子曰：然，有是言也
(Khổng) *Tử nói : "Phải, có lời nói ấy.* (Ta có nói thế.)"

936 - 938 Thêm vài quán ngữ nghi vấn

Thuộc nhóm trên, lại có vài quán ngữ dùng về thể nghi vấn (để hỏi) cũng được coi là thán tự kép như *hà tai ?* (sao vậy ?), *hà cư ?* hay *hà cư hồ ?* (vì sao ?), *hà tắc* (vì sao ?).

936 *Hà tai* 何哉 *(Vì sao ?)*

Nhữ bất dục kiến thử nhân, hà tai ?
汝不欲見此人，何哉？
Anh chẳng muốn gặp người ấy, sao vậy ?

Hà tai có thể coi là thán tự kép nghi vấn.
Nếu tách riêng ra, *hà* là trạng tự nghi vấn, còn *tai* là trợ tự.

937 *Hà cư hồ* 何居乎 *(Vì sao vậy ?)*

Hà cư hồ ? hình cố khả sử như cảo mộc, nhi tâm cố khả sử như
何居乎？形固可使如槁木，而心固可使如
tử khôi hồ ? [Trang—Tề vật]
死灰乎？

Vì sao vậy ? Thân hình có thể khiến giống nhau như cây khô, mà tâm hồn có thể khiến giống như tro tàn vậy ?

Tử Du nói khi đứng hầu thầy là *Tử Kỳ* ngồi dựa ghế, bơ phờ như mất hồn.

Hà cư hồ có thể coi là thán tự kép nghi vấn. Cũng có thể coi là quán ngữ trạng tự nghi vấn phụ nghĩa của hai ý nói ở sau : *hình khả sử như cáo mộc* và *tâm khả sử như tử khôi.*

938 *Hà tắc* 何則 *(Vì sao ?)*

Cái Chung tử Kỳ tử, Bá Nha chung thân bất phục cổ cầm, hà tắc ?
蓋鐘子期死，伯牙終身不復鼓琴，何則？
[Hán Thư—Tư mã Thiên]

Vả lại, Chung tử Kỳ chết, (thì) *Bá Nha trọn đời chẳng gẩy đàn nữa, sao vậy ?*

***Bá Nha* gẩy đàn tuyệt diệu, *Chung tử Kỳ* thưởng thức tiếng đàn mà hiểu biết cả tâm trạng và ý nghĩ của bạn lúc gẩy đàn ... Khi Chung tử Kỳ chết, Bá Nha dập vỡ cây đàn, quyết trọn đời không gẩy nữa, vì đời không còn bạn tri âm.**

✧

QUYỂN MƯỜI

HỌC VỀ TRỢ TỰ

CHƯƠNG 37

Khái quát — Trợ tự *dã* 也

939 Định nghĩa

939a Hán tự là thứ chữ rất cổ, xưa kia chạm khắc trên những bản tre, gỗ, nên lời nói thường giản xúc, thu gọn để đỡ tốn công.

Trong văn tự Tây phương, động tự biến đổi thể rất nhiều (về cách và thì) để chỉ những ý nghĩa tế nhị. Trái lại, động tự của Hán văn không có những biến thể ấy, do đó mới có một loại chữ giúp thêm vào lời văn để diễn tả những ý tế nhị, để diễn đạt khẩu khí của người nói ; khẩu khí ấy có khi nhẹ nhàng, có khi trịnh trọng, khi chỉ ý hoài nghi, khi chỉ ý quyết đoán.

Những chữ ấy, không có công dụng gì về văn phạm, và được gọi là *trợ tự*.

Vậy, *trợ tự* là một loại hư tự, không có công dụng về văn phạm, dùng để thêm vào lời văn, để diễn đạt khẩu khí, với ý nghĩa hoặc quyết đoán, hoặc hoài nghi.

939b Nhận xét

Thán tự và *trợ tự* là hai loại hư tự không có công dụng văn phạm, xứng đáng với danh hiệu hư tự hơn là giới tự và liên tự, vì giới tự và liên tự cũng sắp vào loại hư tự nhưng có công dụng văn phạm trong câu nói. (Giới tự giới thiệu động tự với túc từ của động tự ; còn liên tự nối, liên lạc hai chữ, hai quãng câu, hoặc hai mệnh đề trong câu.)

940 Phân loại

Thông thường người ta phân biệt:

Trợ tự đơn thành lập do một chữ, như: *dã, dĩ, hồ, v.v...*

Trợ tự kép (hay quán ngữ trợ tự) thành lập do hai, ba chữ, như : *dĩ hĩ, hồ tai, v.v...*

Sự phân biệt trên về hình thức không đáng để ý, riêng sự nhận xét về ý nghĩa của trợ tự mới là phần quan trọng, vì trợ tự diễn đạt khẩu khí của người nói, khẩu khí hoặc nhẹ nhàng, hoặc trịnh trọng, ý nói hoặc quyết đoán, hoặc hoài nghi,...

Vậy ta phân biệt hai loại trợ tự:

1/ Trợ tự chỉ sự *quyết đoán.*

2/ Trợ tự chỉ sự *hoài nghi* (ý nghi vấn, đắn đo, cảm thán).

I. Loại trợ tự thứ nhất : chỉ sự quyết đoán

Có hai chữ quan trọng nhất là **dã** 也 và **hĩ** 矣.

Ngoài ra, còn có **dĩ** 已, **nhĩ** 耳, **giả** 者, **yên** 焉, **chiên** 旃.

Trợ tự *dã* 也(§§ 941 - 970)

Dã là trợ tự rất thông dụng, được dùng trong ba trường hợp :

1/ Đặt ở cuối câu, ta gọi nó là *hộ cú* (*hộ* nghĩa là giúp, chống đỡ ; *cú* là câu).

2/ Đặt ở cuối một vế câu, một quãng câu (tức là một *đậu*), *dã* được gọi tên là *hộ đậu* (hỗ trợ, chống đỡ một đậu).

3/ Đặt ở cuối một chữ *(tự), dã* được gọi là *hộ tự* (chống đỡ một chữ).

I. *Dã* 也 hộ cú (§§ 941 - 956)

941 *Dã* đặt ở cuối câu thường giúp vào lời luận đoán, lời phán xét, xét đoán. Trong trường hợp này, câu nhiều khi lẩn động tự.

Thí dụ :

Quân tử chi đức, phong dã ; tiểu nhân chi đức, thảo dã.

君子之德，風也；小人之德，草也

[Mạnh—Đằng Văn]

Cái đức của người quân tử (người trên) (như là) *gió vậy ; cái đức của kẻ dưới* (tiểu nhân) (như là) *cỏ vậy.*

Ý nói cái đức của người trên ảnh hưởng đến người dưới, như gió thổi thì cây cỏ theo chiều gió mà cong rạp xuống.

Câu trên lẩn động tự, đáng lẽ nói : *Quân tử chi đức thị phong dã ; tiểu nhân chi đức thị thảo dã.*

Thị 是 nghĩa là *là, tức là ...*

Hoặc có thể nói : *Quân tử chi đức như phong dã ...*

Như 如 nghĩa là *giống như.*

Sinh nhi tri chi giả, thượng dã ; học nhi tri chi giả, thứ dã.

生而知之者，上也；學而知之者，次也

[Luận—Quí thị]

Những người sinh ra mà hiểu biết, là (hạng) *trên hết ; những người học rồi hiểu biết, là ở bậc dưới vậy.*

Đáng lẽ nói : *Sinh nhi tri chi giả vi thượng dã ; học nhi tri chi giả vi thứ dã.* (**Vi** 為 nghĩa là *là*).

Cổ nhân bỉnh chúc dạ du, lương hữu dĩ dã. [Lý Bạch]

古人秉燭夜遊，良有以也

Người đời xưa cầm đuốc chơi đêm, thực (cũng) *có lý vậy* (vì thấy đời người ngắn ngủi).

Lương (tốt, lành) nguyên là tĩnh tự, ở đây dùng làm trạng tự với nghĩa là đúng, thực.

Dĩ (lấy) nguyên là động tự, ở đây dùng làm danh tự, có nghĩa là duyên cớ, lý do.

942a *Dã* đặt ở cuối câu để định nghĩa, giảng giải, giải thích một sự vật.

Thí dụ :

Nhân, nhân tâm dã. Nghĩa, nhân lộ dã. [Mạnh—Cáo Tử]

仁，人心也．義，人路也

Điều nhân (là) *lòng người ta vậy. Điều nghĩa* (là) *đường đi của người ta vậy.*

Ý nói cái tâm phải nhân hậu ; nghĩa ví như con đường phải noi theo đúng.

Bách Lý Hề, Ngu nhân dã. [Mạnh—Vạn Chương]

百里奚，虞人也

Ông Bách Lý Hề (là) *người nước Ngu vậy.*

✓ ***Chú ý :***

Câu *"Bách Lý Hề, Ngu nhân dã"* gồm một mệnh đề, trong đó lẫn động tự, đáng lẽ nói : *Bách Lý Hề thị Ngu nhân dã,* hay *Bách Lý Hề nãi Ngu nhân dã.*

Thị, nãi là những động tự, có nghĩa là *là, tức là.*

942b Ta để ý chữ dã 也 đỡ cả ý nói trong câu ; về hình thức, nó chống đỡ cả một câu (hộ cú) ; về ý nghĩa, nó thêm ý xác định vào lời giải thích.

Cú pháp như vậy rất thường thấy ở kinh sách, để chú thích, giảng giải, và nhiều khi danh tự ở phần trên của mệnh đề thường đặt với trợ tự *giả.*

Thí dụ :

Nhân giả, nhân dã.

仁 者,人 也

Đức nhân (tức là) *người vậy.*

Y giả, ý dã.

醫者,意也

Chữa bệnh (làm thuốc) (tức là) *ý* (đoán) *vậy.*

Nói việc làm thuốc chữa bệnh, là theo ý xét đoán cho đúng lý.

Tử Cống giả, Khổng Tử đệ tử dã.

子 貢 者 , 孔 子 弟 子 也

Tử Cống (là) *học trò của Khổng Tử.*

Chữ *giả* ở đây có nghĩa là *ấy, người đó, cái đó,* nhấn vào chữ đặt trước để khiến người ta chú ý. Vậy có thể bỏ *giả* và nói :

Nhân, nhân dã.

Y, ý dã.

Tử Cống, Khổng Tử đệ tử dã.

943 Trong những lời luận đoán, *dã* có thể đặt cuối câu, sau một tĩnh tự dùng làm thuộc từ *(attribut)* chỉ tính chất của chủ từ đặt ở vế trên của câu, mà chủ từ thường là danh tự, có khi là cả một quãng câu :

Thành phi bất cao dã ,... binh cách phi bất kiên lợi dã.

城 非 不 高 也 ,... 兵 革 非 不 堅 利 也

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Thành quách chẳng phải là không cao, binh khí áo giáp chẳng phải là không bền (và) *sắc bén vậy ...*

Tĩnh tự *cao* là thuộc từ của danh tự *thành ; kiên* và *lợi* là những tĩnh tự làm thuộc từ của những danh tự *binh* và *cách.*

✓ ***Chú ý :***

Ta đọc câu văn sau đây :

Thiên địa chi đạo bác dã, hậu dã, cao dã, minh dã.

天 地 之 道 博 也 , 厚 也 , 高 也 , 明 也

[Trung Dung]

Đạo của trời đất (thì) *rộng lớn vậy,* (sâu) *dầy vậy, cao vậy, sáng sủa vậy.*

Bốn tĩnh tự *bác, hậu, cao, minh* là thuộc từ của danh tự *đạo.*

Bốn trợ tự *dã* không phải là hộ cú, mà là hộ tự, đỡ bốn tĩnh tự *bác, hậu, cao, minh* là thuộc từ của chữ *đạo.*

Ta có thể đặt câu lại cho gọn :

Thiên địa chi đạo bác hậu cao minh dã.

Trợ tự *dã,* trở thành hộ cú, nghĩa câu vẫn như cũ, nhưng lời luận đoán không khiến người ta chú ý nhiều bằng nguyên văn câu sách.

Tiền nhật chi bất thụ thị, tắc kim nhật chi thụ phi dã ...

前 日 之 不 受 是 , 則 今 日 之 受 非 也 ...

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Ngày trước (thầy) *chẳng nhận* (đồ tặng cấp) (là) *phải lẽ, thì ngày nay* (thầy) *nhận* (đồ tặng cấp) (là) *không phải lẽ.*

Lời Trần Trăn cật vấn thầy là Mạnh Tử, nói ngày trước vua Tề tặng vàng một trăm dật (= hai ngàn lạng) thì Mạnh Tử từ chối, sau vua Tống tặng bảy mươi dật (= một ngàn bốn trăm lạng) thì Mạnh Tử nhận. Nếu việc từ chối lần trước ở Tề là phải, thì việc nhận lần sau ở Tống là trái đạo nghĩa.

Thị (phải, phải lẽ) ở đây là tĩnh tự làm thuộc tự ở quãng câu *"tiền nhật chi bất thụ"* (việc không nhận ở ngày trước).

Phi (trái lẽ) cũng là tĩnh tự làm thuộc từ của quãng câu *"kim nhật chi thụ"* (việc nhận đồ tặng ở ngày nay).

944 Những câu luận đoán về thể mệnh lệnh, có ý sai khiến hoặc ngăn cấm, khuyên răn, cũng dùng *dã* là hộ cú.

Vương như tri thử, tắc vô vọng dân chi đa ư lân quốc dã.

王如知此，則無望民之多於鄰國也

[Mạnh—Lương Huệ]

Nhà vua (nếu) *như biết* (lẽ) *đó, thì chẳng nên mong dân* (của mình) *nhiều* (người) *hơn những nước láng giềng* (làm gì).

Vương vật dị dã. [Mạnh—Vạn Chương]

王勿異也

Nhà vua chớ lấy làm lạ vậy.

945 Những câu phủ định (để luận đoán là không phải) đặt với động tự phủ định như *bất* (= chẳng phải) cũng dùng *dã* làm hộ cú.

Thành quách bất hoàn, binh giáp bất đa, phi quốc chi tai dã.

城郭不完，兵甲不多，非國之災也

Điền dã bất tịch, hóa tài bất tụ, phi quốc chi hại dã.

田野不 辟，貨財不聚，非國之害也

[Mạnh—Ly Lâu]

Thành quách chẳng hoàn bị, binh giáp chẳng nhiều, chưa phải là tai vạ của nước. Ruộng đồng không khai khẩn, tài hóa chẳng tụ, chưa phải là mối hại cho nước.

Vô trắc ẩn chi tâm, phi nhân dã. [Mạnh—Công tôn Sửu]

無惻隱之心，非人也

Không có lòng trắc ẩn (thương người), *không phải là người.*

Dư khởi hiếu biện tai ! Dư bất đắc dĩ dã.

予豈好辯哉！予不得已也

[Mạnh—Đằng Văn]

Ta há thích biện luận ôi ! Ta không thể dừng được vậy (bất đắc dĩ mà phải biện luận).

✓ ***Chú ý :***

Khi trong câu luận đoán, vừa có ý xác định, vừa có ý phủ định, người ta thường đặt ý phủ định lên trước ý xác định, để phản rõ ý chính, khiến lời quyết đoán được minh bạch hơn.

Thí dụ :

Thiên hạ mạc triều Chu, Chu bất năng chế, phi đức bạc,

天下莫朝周，周不能制，非德薄，

hình thế nhược dã. [Hán Thư]

形勢弱也

Trong thiên hạ chẳng ai (chẳng nước chư hầu nào) *triều kiến nhà Chu, nhà Chu* (cũng) *chẳng kiềm chế được,* (đó) *chẳng phải là ân đức mỏng manh,* (mà vì) *hình thế* (nhà Chu) *yếu kém.*

Bách Lý Hề phi ngu ư Ngu nhi trí ư Tần dã. [Sử—Hoài Âm]

百里奚非愚於虞而智於秦也

Ông Bách Lý Hề chẳng phải là ngu tối ở nước Ngu, mà mưu trí ở nước Tần.

Ông Bách Lý Hề là người nước Ngu, nhưng nước Ngu không biết tin dùng ; sau qua Tần, vua Tần tin dùng, phong ông làm tướng quốc.

946 Những câu nghi vấn cũng dùng *dã* làm hộ cú, thường đặt với một đại tự nghi vấn : **thùy** 誰, **thục** 孰, **hà** 何 ...

Thuấn vãng vu điền, hào khấp vu mân thiên; hà vi kỳ hào

舜往于田，c號泣于旻天；何為其 c號

khấp dã ? [Mạnh —Vạn Chương]

泣也？

Ông Thuấn đi ra ruộng, (thường) *kêu khóc với trời xanh; làm gì* (mà) *ông kêu khóc vậy ?*

Truy ngã giả thùy dã ? [Mạnh—Ly Lâu]

追我者誰也？

Kẻ đuổi theo ta (là) *ai vậy ?*

Kim phu tử sở hiền giả hà dã ? [Sử Ký]

今夫子所賢者何也?

Nay, những người mà tiên sinh khen là hiền tài (là) *những người nào vậy?*

Thử tam nhân chi trung, thục vi hiền dã ?

此三人之中,孰為賢也?

Trong ba người ấy, người nào là tài giỏi hơn ?

947 Những câu cảm thán cũng được dùng với *dã* làm hộ cú, nếu lời nói có ý cảm thán, than tiếc, hoặc có một thán tự cảm thán (như y 噫, hu 吁, hi 嘻v.v.)

Khánh Phủ văn chi, viết : "Ii ! thử Hề Tư chi thanh dã !"

慶[c]父聞之,曰:嘻!此奚斯之聲也!

[Công Dương—Hi 1]

Khánh Phủ nghe (tiếng khóc) *ấy, nói : "Ôi ! đó* (là) *tiếng* (khóc) *của Hề Tư vậy !"*

Ngã tích kỳ nhân bất tại dã !

我惜其人不在也!

Ta thương tiếc người ấy chẳng còn nữa !

948 - 953 Ghi chú về câu cảm thán dùng *dã* 也

948 Có cách đặt câu cảm thán dùng những trợ tự trong đó *dã* đứng trước một trợ tự cảm thán như : tai 哉*(ôi ! vậy thay !)*, phù[c]夫 *(ôi !)*.

... Ngô khởi biều qua dã tai ! Yên năng hệ nhi bất thực ?

...吾豈匏瓜也哉?焉能繫而不食?

[Luận—Dương Hóa]

Ta há (là) *quả bầu vậy ôi ! Sao có thể treo lên mà chẳng ăn ?*

Lời nói trên vừa có ý cảm thán, thêm ý nghi vấn vì có chữ *yên* (= sao?) dùng làm trạng tự nghi vấn, và trạng tự *khởi* vừa nghi vấn lại cảm thán, nghĩ nghị.

Xem lại § **674**, chú ý 1.

Thử hà mộc dã tai ?! [Trang—Nhân gian]

此何木也哉?!

Đó (là) *cây gì vậy ôi ?!*

Lời nói cảm thán cũng thêm ý nghi vấn, bởi có trạng tự nghi vấn *hà*.

Thiên bại Sở dã phù ! [Tả—Thành 16]

天敗楚也[c]夫!

Trời hại nước Sở vậy ôi !

Mạc ngã tri dã phù ! [Luận—Hiến vấn]

莫我知也[c]夫!

Chẳng ai biết đến ta (nữa) *ôi !*

Lời Khổng Tử than không gặp thời.

✓ ***Để ý :***

Vì câu đặt về thể phủ định (với đại tự *mạc*), nên túc từ *ngã* đặt trước động tự *tri*. Đáng lẽ nói : *Mạc tri ngã dã phù !*

949 Lại có cách đặt câu nói với ý cảm thán nhẹ nhàng trong chủ ý nghi vấn : trợ tự dã 也sẽ đứng trước một trợ tự nghi vấn như hồ 乎*(ôi ! chăng ?)*, da 耶*(chăng ?)*, dư[c]與 *(chăng ?)*.

Ngô vọng nhĩ dã hồ ? [Tả—Thành 2]

吾望爾也乎?

Ta mong ở ngươi vậy chăng ?

Kỳ vô nãi phi tiên vương chi mệnh dã hồ ? [Tả—Thành 2]

其無乃非先王之命也乎?

Việc đó chẳng phải là trái với mệnh lệnh (giáo huấn) *của các tiên vương* (xưa) *chăng ?*

Nhược quả thị dã, ngã quả phi dã da ? [Trang—Tề vật]

若果是也,我果非也耶?

(Nếu) *anh hẳn là phải,* (thì) *ta hẳn lầm lỗi vậy chăng ?*

Nhược ở đây là mày, anh (nghĩa như **nhữ** 汝).

Thuấn kỳ đại hiếu dã dư ? [Trung Dung]

舜其大孝也$_{c}$與？

Vua Thuấn (là người) *rất có hiếu* (với cha mẹ) *vậy chăng ?*

Nhân nhi bất vi Chu nam Thiệu nam, kỳ do chính tường diện nhi lập dã dư ! [Luận—Dương Hóa]

人而不為周南召南，其猶正牆面而立也$_{c}$與！

Người mà chẳng học (thơ) *Chu nam* (và) *Thiệu nam, kẻ ấy như quay thẳng mặt vào tường mà đứng vậy chăng !*

Khổng Tử khuyên con nên đọc thơ Chu nam và Thiệu nam, là hai phần quan trọng trong kinh Thi.

Sắc lệ nhi nội nhậm, tỉ chư tiểu nhân, kỳ do xuyên du chi đạo dã dư ? [Luận—Dương Hóa]

色厲而內荏，譬諸小人，其猶穿窬之盜也$_{c}$與?

Sắc mặt uy nghiêm mà trong (tâm) *nhu nhược, so sánh trong* (bọn) *tiểu nhân, những kẻ ấy giống* (bọn) *trộm chui leo* (qua tường) *vậy chăng ?*

Xuyên nghĩa là dùi qua, khoét, chui qua (tường).
Du : leo qua.

✓ *Để ý :*

Cổ văn hay dùng *dã dư* (= vậy chăng ?), nói có ý nhẹ hơn.

950 Người ta còn nói **dã hồ tai** 也乎哉 ?! *(vậy chăng ôi ?!)* vừa có ý nghi vấn (với chữ *hồ*), vừa thêm ý cảm thán (với chữ *tai*) :

Thí dụ :

Ngô tội dã hồ tai ?! [Tả—Tương 25]

吾罪也乎哉?!

Tội của ta vậy chăng ôi ?!

Người ta cũng nói : **dã dư tai ?!** 也$_{c}$與哉?! *(vậy chăng ôi ?!)* cũng vừa nghi vấn vừa cảm thán :

Bỉ phu khả dữ sự quân dã dư tai ?! [Luận—Dương Hóa]

鄙夫可與事君也$_{c}$與哉?!

Kẻ tầm thường có thể cùng (để) *phụng sự vua được chăng ôi ?!*

951 Ta lại để ý trợ tự kép **dã dĩ** 也已 *(vậy mà thôi)* dùng trong lời quyết đoán :

Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an, mẫn ư sự nhi thận ư ngôn, tựu hữu đạo nhi chính yên, khả vị hiếu học dã dĩ.

君子食無求飽，居無求安，敏於事而愼於言，就有道而正焉，可謂好學也已

[Luận—Học nhi]

Người quân tử ăn chẳng cầu no, ở chẳng cầu yên, mẫn tiệp trong công việc mà thận trọng ở lời nói, (tìm) *đến người có đạo* (nghĩa) *mà sửa đổi ;* (như thế) *có thể gọi là* (người) *hiếu học vậy mà thôi.* (Chỉ có thế mà thôi, mới gọi là người ham học).

Hậu sinh khả úy, yên tri lai giả chi bất như kim dã ; tứ thập ngũ thập nhi vô văn yên, tư diệc bất túc úy dã dĩ.

後生可畏，焉知來者之不如今也；四十五十而無聞焉，斯亦不足畏也已

[Luận—Tử hãn]

(Kẻ) *hậu sinh đáng* (nể) *sợ* (về tài trí), (nhưng) *biết đâu sau này* (lại) *chẳng được như hiện nay ;* (nếu) *bốn mươi, năm mươi* (tuổi) *mà chưa có tiếng tăm gì, thì cũng* (lại) *chẳng đủ* (nể) *sợ* (nữa) *vậy thôi.*

Chữ *dĩ* nhấn thêm ý quyết đoán.

952 Lại cách dùng trập *dã dĩ hĩ* (vậy mà thôi vậy) : *dã* đã có ý luận đoán, thêm *dĩ* để xác quyết, lại *hĩ* để quyết đoán thêm, khiến không chút nghi ngờ gì nữa.

Thái Bá kỳ khả vị chí đức dã dĩ hĩ. [Luận—Thái Bá]
泰伯其可謂至德也已矣
Ông Thái Bá có thể gọi là rất có đức vậy.

Dĩ hĩ nhấn thêm ý quyết đoán.

Tổ phụ nhà Chu là *Thái Vương* sinh hạ ba người con là *Thái Bá, Trọng Ung* và *Qui Lịch*. Thái Vương thấy Qui Lịch sinh con là *Sương*, có tướng mạo, sẽ trở nên một thánh quân về sau, nên muốn nhường ngôi cho Qui Lịch để sau sẽ truyền đến cho Sương. Vì biết ý cha, Thái Bá cùng Trọng Ung giả danh đi hái thuốc rồi trốn sang Kinh Man, do đó Thái Vương truyền ngôi cho Qui Lịch, rồi sau Qui Lịch truyền ngôi lại cho con là Sương (tức *Văn Vương* nhà Chu).

Ngô mạt như chi hà dã dĩ hĩ. [Luận—Tử hãn]
吾末如之何也已矣
Ta chẳng (biết) *làm thế nào nữa vậy.*

Mạt là *chẳng* (trạng tự phủ định).
Như chi hà là quán ngữ động tự, nghĩa là *làm sao ? làm thế nào ?*

953 Và quán ngữ *"nhi dĩ dã"* cũng được dùng làm trợ tự kép, với nghĩa : *mà thôi vậy, chỉ có thế mà thôi vậy.*

Thành giả phi tự thành kỷ nhi dĩ dã, sở dĩ thành vật dã.
誠者非自成己而已也，所以成物也
[Trung Dung]
Đức thành thực không phải là (chỉ) *tự thành tựu cho mình mà thôi ;* (còn) *để thành tựu* (mọi) *sự vật* (nữa) *vậy.*

Nếu phân tích rõ ra thì *nhi dĩ* vốn là trạng tự phụ nghĩa cho nhóm chữ *"tự thành kỷ"*, còn *dã* đứng riêng là trợ tự đặt ở cuối vế câu *"thành giả phi tự thành kỷ"*.

954 *Dã* còn dùng làm hộ cú, đặt ở cuối câu, với ý nói về nguyên nhân.

Thí dụ :

Thuấn bất cáo nhi thú, vị vô hậu dã. [Mạnh—Ly Lâu]
舜不告而娶，為[o] 無後也
Vua Thuấn chẳng báo cáo (với cha mẹ) *mà lấy vợ, vì* (sợ sẽ) *không có hậu tự* (con nối dõi về sau).

Ông *Thuấn* lấy con gái vua *Nghiêu* mà không xin phép cha, vì cha là ông *Cổ Tẩu* rất tàn ác, tất không ưng thuận.

Thuấn vãng vu điền, hào khấp vu mân thiên. Hà vi kỳ hào khấp dã ? [Mạnh—Vạn Chương]
舜往于田，[c]號泣于旻天．何為其[c]號泣也？
Ông Thuấn đi ra ruộng, (thường) *kêu khóc với trời xanh. Làm gì* (mà) *ông kêu khóc vậy ?*

(Xem lại § **946**).
"Hà vi kỳ hào khấp dã" chỉ ý về nguyên nhân.

Ố nịnh, khủng kỳ loạn nghĩa dã. Ố lợi khẩu, khủng kỳ loạn tín dã. Ố Trịnh thanh, khủng kỳ loạn nhạc dã. [Mạnh—Tận tâm]
惡[o]佞，恐其亂義也．惡[o]利口，恐其亂信也．惡[o]鄭聲，恐其亂樂也
Ghét sự siểm nịnh, (vì) *sợ nó làm loạn đạo nghĩa. Ghét mồm miệng khéo nói,* (vì) *sợ nó làm loạn lòng tin. Ghét âm thanh nước Trịnh,* (vì) *sợ nó làm loạn âm nhạc.*

Kẻ siểm nịnh khiến người nghe mê rối, không nhận rõ lẽ phải, đạo nghĩa. Kẻ nói khéo khiến người ta tin mà nghe theo làm bậy. Những thi ca của nước Trịnh có nhiều lời dâm đãng, làm xấu cho âm nhạc.

955 *Dã* dùng làm hộ cú để nói về hậu quả.

Thí dụ :

Cổ chi nhân dữ dân giai lạc, cố năng lạc dã. [Mạnh—Lương Huệ]
古之人與民皆樂，故能樂也
Người thời xưa cùng dân cùng vui, nên (mới) *có thể vui được.*

Dư duy bất thực ta lai chi thực, dĩ chí ư tư dã. [Lễ—Đàn Cung]
予唯不食嗟來之食，以至於斯也
Ta chỉ (vì) *không* (thèm) *ăn những món ăn* (của những kẻ) *thương hại* (và vẫy tay) *gọi lại* (cho), (nên) *đến nỗi như thế này vậy.*

Nước Tề đang có nạn đói. *Kiểm Ngạo* bầy cơm và thức ăn ở bên đường để phát chẩn. Một người đói rét lết qua, đói lả, hết hơi. Kiểm Ngạo một tay cầm cơm, một tay vẫy nói : "Thương hại! lại đây!" Người đó giương mắt nhìn và nói như trên, nhất định không ăn rồi chết.

Xem lại §§ **908e** & **923** những câu văn liên quan đến câu trên.

Trần bất tu vũ bị, thị dĩ quốc thế nhật suy dã. [Đông Chu sử]

陳不修武備，是以國勢日衰也

Nước Trần chẳng sửa sang vũ bị, vì thế nên tình thế trong nước ngày (càng) *suy kém.*

956 Những câu nói đến những việc chưa xẩy ra về tương lai, cũng dùng *dã* làm hộ cú.

Thí dụ :

Thiên thế chi hậu, kỳ tất hữu nhân dữ nhân tương thực giả dã.

千世之後，其必有人與人相食者也

[Trang—Canh Tang]

Nghìn đời về sau, hoặc hẳn có người với người (mà) *ăn thịt lẫn nhau vậy.*

Dư tương dĩ tư đạo giác tư dân dã. [Mạnh—Vạn Chương]

予將以斯道覺斯民也

Ta sắp đem cái đạo này (để) *giác ngộ* (giáo hóa) *đám dân kia.*

Ngô tương gián lương nhân chi sở chi dã. [Mạnh—Ly Lâu]

吾將瞷良人之所之也

Ta sẽ rình nơi đi tới của ông chồng (rình xem chồng đi đâu).

Lương nhân là người hiền, người tốt ; vợ thường gọi chồng là lương nhân.

Sở chi là nơi đi đến. *Sở* là đại tự, *chi* là động tự, nghĩa là *đi*. Chữ *chi* trên là giới tự.

II. *Dã* 也 hộ dậu (§§ 957 - 962)

Đặt ở cuối một *dậu* tức một quãng câu, một vế câu, hoặc một mệnh đề.

957 *Dã* rất thường dùng làm hộ đậu, đặt cuối một mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian ; còn mệnh đề chính của câu đặt ở sau nó. Lối nói này rất thông dụng.

Thí dụ :

Bằng chi tử ư nam minh dã, thủy kích tam thiên lý. [Trang—Tiêu dao]

鵬之徙於南冥也，水擊三千里

(Khi) *chim bằng dời đến bể nam, nước đập* (nổi sóng vì cánh chim vỗ mạnh) *ba ngàn dậm.*

Dương tại Tống dã, dư tương hữu viễn hành. [Mạnh—Công tôn Sửu]

當在宋也，予將有遠行

Dương khi ở (nước) *Tống, ta sắp có* (việc) *đi xa.*

Cập kỳ vị ký tế dã, thỉnh kích chi. [Tả—Hi 22]

及其未既濟也，請擊之

Kịp khi (đến khi) *bọn* (quân) *ấy chưa sang* (sông) *xong, xin đánh họ* (trước).

Tử Sản chi tòng chính dã, trạch năng nhi sử chi. [Tả—Tương 31]

子產之從政也，擇能而使之

(Khi) *Tử Sản cầm quyền chính* (nước Trịnh), (ông) *chọn* (những người) *tài năng mà sai khiến họ.*

✓ *Để ý :*

Trong câu 1 và câu 4, chữ *chi* thứ nhất là những từ (chữ thừa), cổ văn rất ưa dùng, mà có thể bỏ, và nói :

Bằng tỉ như nam minh dã, ...

Tử Sản tòng chính dã, ...

Trái lại, hai chữ *chi* ở cuối câu 3 và 4 là đại tự thay *"kỳ vị tế"* (bọn quân chưa sang sông) là túc từ của động tự *kích*; và chữ *năng* (người tài năng) là túc từ của động tự *sử*, nên đều không thể bỏ được.

Trong tất cả các câu trên, ý nói về thời gian (lúc nào, khi nào) đều hàm súc trong trợ tự *dã*.

958 *Dã* dùng làm hộ đậu, đặt cuối một mệnh đề phụ, chỉ trường hợp về giả thiết, giả định.

Thí dụ :

Phú nhi khả cầu dã, tuy chấp tiên chi sĩ, ngô diệc vi chi.

富而可求也,雖執鞭之士,吾亦為之

[Luận—Thuật nhi]

(Nếu) *sự giầu có mà có thể cầu được, tuy* (làm) *tên lính cầm roi ngựa* (để đánh xe), *ta cũng làm việc ấy.*

Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà ?

天之未喪斯文也, 匡人其如予何?

[Luận—Tử hãn]

(Nếu) *trời chưa làm mất cái đạo sáng ấy,* (thì) *người đất Khuông làm sao* (hại) *được ta ?*

Tư văn : cái đạo sáng ấy, (đạo sáng sủa của Văn Vương để lại) mà Khổng Tử thừa tiếp để truyền bá.

Khi ấy, một bề tôi phản loạn của nước Lỗ là *Dương Hổ* đã tàn bạo với dân đất *Khuông*, rồi bỏ trốn khỏi Lỗ. Khi *Khổng Tử* qua đất Khuông, người Khuông trông ngài giống Dương Hổ, nên họ vây bắt, các đệ tử sợ hãi, riêng ngài bình tĩnh nói như trên. Sau đó, người Khuông nhận rõ không phải Dương Hổ, nên giải vây.

Chi là những từ, có thể bỏ.

Kỳ cũng là những từ, nghĩa như *hoặc.*

Như dư hà là cách đảo trang, *dư* (= ta) đặt xen vào giữa động tự *như hà* (= làm thế nào, làm sao).

Thành như thị dã, dân chi qui do thủy chi tựu hạ.

誠如是也, 民歸之猶水之就下

[Mạnh—Lương Huệ]

(Nếu) *thực* (được) *như thế,* (thì) *dân theo về người ấy* (ông vua có đức) *như nước chảy xuống chỗ thấp.*

Chi trên là đại tự nói ông vua có đức, *chi* dưới là những từ, có thể bỏ.

Phi kỳ nghĩa dã, phi kỳ đạo dã, lộc chi dĩ thiên hạ, phất cố dã.

非其義也, 非其道也, 祿之以天下, 弗顧也

[Mạnh—Vạn Chương]

(Nếu) *chẳng đúng lẽ nghĩa,* (nếu) *chẳng hợp đạo,* (dẫu) *lấy cả thiên hạ để tặng ông,* (ông cũng) *chẳng* (thèm) *đoái tới.*

Nói ông *Y Doãn* đã nhận thấy đúng đạo mới chịu ra giúp vua *Thang*.

Lộc ở đây là động tự, có nghĩa là cấp, tặng bổng lộc.

Chi, đại tự, thay Y Doãn.

Lộc chi dĩ thiên hạ là lấy cả thiên hạ để tặng, cấp cho ông ấy.

959 *Dã* dùng làm hộ đậu, đặt cuối mệnh đề phụ, chỉ sự tị hiệu, sự so sánh. Trong trường hợp này, cổ nhân dùng giới tự *dữ* (= với, cùng với, so sánh với) và ưa dùng nhất quán ngữ *dữ kỳ*, khiến nghĩa rõ ràng hơn.

Thí dụ :

Dữ kỳ vi thiện ư lý dã, bất như vi thiện ư gia.

與其為善於里也, 不如為善於家

Với việc làm điều thiện ở làng, chẳng bằng làm điều thiện ở trong nhà.

Lễ, dữ kỳ xa dã, ninh kiệm. Tang, dữ kỳ dị dã, ninh thích.

禮, 與其奢也, 寧儉. 喪, 與其易也, 寧戚

[Luận—Bát dật]

Về lễ nghi, với sự xa hoa (tốn phí), (thì) *nên tiết kiệm. Về việc tang, với sự bày đặt* (phiền phí), *nên* (có lòng) *thương tiếc.*

Thả dư, dữ kỳ tử ư thần chi thủ dã, vô ninh tử ư nhị tam tử chi thủ hồ ? [Luận—Tử hãn]

且予, 與其死於臣之手也, 無寧死於二三子之手乎?

Vả lại, ta, với (hoàn cảnh) *chết ở trên tay mấy gia thần, chẳng nên chết ở trên tay của vài ba đệ tử hay chăng ?*

Khổng Tử ốm nặng, Tử Lộ tìm mấy người làm gia thần (người hầu trong nhà) để nâng giấc và giúp ma chay. Khổng Tử khỏi, trách Tử Lộ về việc bày đặt ra vẻ nhà phú quý. Ngài muốn chết trên tay vài ba học trò săn sóc thương tiếc tận tình.

Ta đọc câu sau đây nói tâm trạng của ông Y Doãn, khi sắp ra giúp vua Thang. Câu đặt với *dữ* (bỏ *dữ kỳ*) và bỏ trợ tự *dã*:

Dữ ngã xử quyến mẫu chi trung,do thị dĩ lạc Nghiêu Thuấn chi
與我處畎畝之中，由是以樂堯舜之
đạo, ngô khởi nhược xử thị quân vi Nghiêu Thuấn chi quân tai !
道，吾豈若使是君為堯舜之君哉！
ngô khởi nhược sử thị dân vi Nghiêu Thuấn chi dân tai !
吾豈若使是民為堯舜之民哉！

[Mạnh—Vạn Chương]

Với (sự) *ta ở trong đồng ruộng, do đó để vui với đạo của Nghiêu Thuấn, ta sao bằng khiến cho ông vua kia* (vua Thang) *trở nên vua* (tài đức như) *Nghiêu Thuấn ! ta sao bằng khiến cho dân kia trở nên dân của* (đời) *Nghiêu Thuấn !*

Nếu muốn nghĩa rõ hơn, ta nói: *Dữ kỳ ngã xử quyến mẫu chi trung, do thị lạc Nghiêu Thuấn chi đạo dã*, v.v...

✓ ***Để ý :***

Nghiêu Thuấn chi quân là vua tài đức như Nghiêu Thuấn.
Nghiêu Thuấn chi dân là dân của đời Nghiêu Thuấn, tức là dân hiền hòa sung sướng, sống trong cảnh thanh bình.

960 *Dã* cũng làm hộ đậu, đặt cuối mệnh đề phụ, chỉ ý nói trái nghịch, tương phản, hoặc sự châm chước, nhượng bộ.

Thiên hạ ký dĩ trị dã, nhi ngã do đại tử ; ngô tương vị danh hồ ?
天下既已治也，而我猶代子；吾將為°名乎?

[Trang—Tiêu dao]

Thiên hạ đã bình trị rồi vậy, mà tôi còn thay ngài ! tôi sẽ vì (ham) *danh chăng ?*

Lời Hứa Do từ chối, khi vua Nghiêu tỏ ý nhường ngôi cho ông.

Mãi tương, tiểu nghiệp dã, nhi Trương thị thiên vạn. [Sử Ký]
賣醬，小業也，而張氏千萬

Bán tương (là) *nghề nghiệp nhỏ* (mọn), *mà họ Trương* (cũng giàu đến) *nghìn vạn* (tiền).

Ngô phi bất gián dã, nhi bất ngô thính dã. [Sử—Lý Tư]
吾非不諫也，而不吾聽也

Ta chẳng phải không can gián (vua) *đâu, nhưng mà* (vua) *chẳng nghe ta.*

Lời Lý Tư tự bào chữa không can ngăn được Tần Thủy Hoàng.

Sửu kiến vương chi kính tử dã, vị kiến sở dĩ kính vương dã.
丑見王之敬子也，未見所以敬王也

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Sửu (tôi) *thấy vua* ((nước Lương) *kính mến thầy,* (mà) *chưa thấy* (thấy) *đem lòng kính mến vua.*

Chi là những từ, có thể bỏ.

961 *Dã* cũng làm hộ đậu trong câu có ý nói về sự đối đãi, cách đối xử, xử trí.

Thí dụ :

Quả nhân chi ư quốc dã, tận tâm yên nhĩ hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]
寡人之於國也，盡心焉耳矣

Quả nhân đối với (dân) *nước,* (vẫn) *tận tâm với dân* (chỉ thế) *mà thôi vậy.*

Yên, đại tự, thay *quốc* tức là dân nước. *Nhĩ* nghĩa như *nhi dĩ* (= mà thôi), ý nói chỉ lo việc tận tâm với nước, chỉ lo việc đó mà thôi, chứ không lo gì khác.

Kim ngô ư nhân dã, thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hạnh.
今吾於人也，聽其言而觀其行°

[Luận—Công Dã Trường]

Nay ta đối với người nào, (nếu) *nghe lời người ấy nói thì* (phải) *xem xét hạnh kiểm của người ấy* (không thể chỉ nghe nói mà tin được).

Quân tử chi ư cầm thú dã, kiến kỳ sinh, bất nhẫn kiến kỳ tử ; văn kỳ thanh, bất nhẫn thực kỳ nhục ; thị dĩ quân tử viễn bào trù dã. [Mạnh—Lương Huệ]

君子之於禽獸也，見其生，不忍見其死；聞其聲，不忍食其肉；是以君子遠庖廚也

Người quân tử đối với cầm thú, trông thấy sự sống của nó, chẳng nỡ trông thấy cái chết của nó ; nghe tiếng kêu (đáng thương) *của nó, chẳng nhẫn tâm ăn thịt nó ; cho nên người quân tử* (nên) *xa nơi bếp núc vậy.*

Kỳ vi nhân dã, phát phẫn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí, vân nhĩ. [Luận—Thuật nhi]

其為人也，發憤忘食，樂以忘憂，不知老之將至，云爾

Ông ấy là người bực bội quên ăn, vui đến quên (mọi) *ưu tư, chẳng* (còn) *biết cái già sắp đến,* (anh nên) *nói như vậy.*

Phát phẫn vong thực là bực bội và hăng hái trong việc học hỏi, tìm hiểu đạo lý, nếu chưa đạt tới, thì mải miết quên cả ăn.

Lạc dĩ vong ưu là vui mà quên hết mọi ưu tư, khi đã tìm hiểu được một điều gì về đạo lý.

Diệp Công hỏi Tử Lộ về Khổng Tử, Tử Lộ không trả lời, nên Khổng Tử trách Tử Lộ sao không trả lời như trên.

Kỳ vi nhân dã hiếu đễ nhi hiếu phạm thượng giả, tiển hĩ.

其為人也孝[c]弟而好[ɔ]犯上者，鮮矣

[Luận—Học nhi]

Kẻ nào làm người, (nếu có nết) *hiếu đễ, mà* (lại) *muốn xúc phạm bề trên,* (thì) *ít có* (người như vậy).

✓ **Để ý :**

Trong ba câu trên, mỗi đậu không đủ là mệnh đề, vì không có động tự. Trái lại, hai câu dưới, mỗi đậu là một mệnh đề, vì có động tự *vi*.

Trong câu 1, 3 và 4, *chi* là những từ, có thể bỏ.

962 Trong năm trường hợp trên, *dã* đều là hộ đậu, mỗi đậu là một mệnh đề, mà *dã* đặt ở cuối mệnh đề. Nhưng có khi riêng một mệnh đề cũng lại cắt thành hai khúc, mà khúc trên (trở thành một đậu) được dùng với *dã* ; trường hợp này đặc biệt, vì người ta muốn dằn (nhấn) vào ý nói.

Thí dụ :

Địa chi tương khứ dã, thiên hữu dư lý. [Mạnh—Ly Lâu]

地之相去也，千有餘里

Địa thế (hai nước) *cách xa nhau hơn ngàn dặm.*

Đáng lẽ mệnh đề chỉ nói giản dị là : *"Địa tương khứ thiên hữu dư lý"*, nhưng dã ngắt thành hai đậu, đậu trên gồm chủ từ *địa*, và động tự *khứ*, còn đậu dưới gồm túc từ *lý*.

Chi là những từ, có thể bỏ.

Diểu chi tương tử, kỳ minh dã ai. Nhân chi tương tử, kỳ ngôn dã thiện. [Luận—Thái Bá]

鳥之將死，其鳴也哀．人之將死，其言也善

Con chim (khi) *sắp chết, tiếng kêu của nó ai oán. Người ta* (khi) *sắp chết, lời nói của người ấy từ thiện.*

Đáng lẽ có thể bỏ *dã* và nói : *"kỳ minh ai"* và *"kỳ ngôn thiện"*. Nhưng *dã* đã dùng để nhấn vào ý nói. Cả hai chữ *chi* đều là những từ, có thể bỏ.

Ngô thiếu dã tiện. [Luận—Tử hãn]

吾少也賤

Ta (lúc) *nhỏ tuổi* (thì) *nghèo hèn.*

Đáng lẽ nói : *Ngô thiếu tiện*, nhưng nghĩa không rõ.

Lỗ chi tước dã tư thậm. [Mạnh—Cáo Tử]

魯之削也滋甚

(Đất) *nước Lỗ* (bị) *cắt xén* (tước đoạt) *càng nhiều thêm.*

Đáng lẽ : *Lỗ tước tư thậm* (nghĩa không rõ).

Tử chi bất dục chiến dã nghi. [Tả—Ai 11]

子之不欲戰也宜

Ông chẳng muốn đánh nhau, (điều đó) *nên.*

(Ông không muốn đánh là phải.)

✓ ***Để ý :***

Câu nói trên không rõ nghĩa, và không nên bắt chước, vì tất cả quãng dài ở trên đè lên một chữ *nghi* không đủ sức chống đỡ. Ta nên dùng lối đảo trang, và nói :

Nghi hồ tử chi bất dục chiến dã.

hay : *Nghi hồ tử bất dục chiến.*

Kỳ gián ngã dã tự tử, kỳ đạo ngã dã tự phụ. [Trang—Điền Tử]

其諫我也似子，其道我也似父

Người ấy can gián ta giống như con (thành khẩn can gián cha), *người ấy dẫn dụ ta giống như cha* (ân cần dạy dỗ con).

✓ ***Chú ý :***

Cũng với cách nói trên, muốn tránh những quãng câu dài đè lên một quãng ngắn, cổ nhân ưa dùng lối đảo trang.

Thí dụ :

Thậm hĩ, thiên hạ chi hoặc dã. [Trang—Tại hữu]

甚矣，天下之惑也

Quá lắm vậy, (người) *thiên hạ mê hoặc.*

Đáng lẽ nói : *Thiên hạ chi hoặc dã, thậm hĩ.*

hay : *Thiên hạ hoặc thậm hĩ.*

Dị tai ! Quân chi danh tử dã. [Tả—Hoàn 1]

異哉！君之名子也

Lạ thay ! Ông đặt tên con (thế) *vậy.*

Đáng lẽ nói : *Quân chi danh tử dã, dị tai !*

Ô tại kỳ vi dân phụ mẫu dã ? [Mạnh—Lương Huệ]

惡在其為民父母也？

Ở chỗ nào người ấy (đáng) *làm cha mẹ dân ?*

Đáng lẽ nói : *Kỳ vi dân phụ mẫu dã ô tại ?*

Người ấy (đáng) làm cha mẹ dân ở chỗ nào ?

III. *Dã* 也 hộ tự (§§ 963 - 970)

Dã là tiếng độc đáo để trợ một thực tự, khi người ta muốn nhấn vào một chữ nào, một tiếng nào để người nghe chú ý đến. Trong trường hợp này, nó chỉ có thể thay thế bằng đại tự giả 者.

Không nên lẫn với *hĩ* đặt sau một tĩnh tự, với ý nghĩa khác, và hay dùng trong lối đảo trang ở những câu cảm thán (xem ở dưới về trợ tự *hĩ*).

963 *Dã* đặt sau một danh tự, để nhấn vào ý nói.

Thí dụ :

Vô cảm ngã thuế hề,

無感我悅兮，

Vô sử mang dã phệ. [Thi—Dã hữu]

無使尨也吠。

Chớ động (mạnh) *khăn của thiếp hè,*

Chớ khiến con chó sủa.

Lời thiếu nữ trinh khiết, từ chối thanh niên muốn đến gần nói chuyện và ve vãn.

Trợ tự *dã* đặt liền sau danh tự *mang* để dọa chàng thanh niên.

Đáng lẽ nói : *Vô sử mang phệ.*

Mẫu dã, thiên chỉ. [Thi—Bách chu]

母也，天只

Mẹ, (là) *trời vậy* (đáng tôn kính như trời).

Chỉ ở đây là trợ tự, tương đương với *dã.*

Đáng lẽ nói : *Mẫu, thiên dã.*

Ngô sinh dã hữu nhai, nhi trí dã vô nhai; dĩ hữu nhai tùy vô
吾生也有涯，而智也无涯；以有涯隨无
nhai, đãi dĩ. [Trang—Dưỡng sinh]
涯，殆已

Đời sống của ta có bờ bến (có hạn), *mà sự khôn biết không có bờ bến* (vô cùng). *Đem cái có hạn định* (để) *đi theo cái vô hạn,* (thì) *nguy hại vậy.*

Ý nói : Nên biết dừng ở chỗ tạm đủ, mà không nên ôm đồm nhiều tham vọng. Đó là diệu kế để dưỡng sinh.

✓ *Để ý :*

Vô 无 tức là 無 , thường thấy trong kinh sách cổ, như Dịch kinh.

Hai danh tự *sinh, trí* đều có trợ tự *dã* làm hộ tự.

Đáng lẽ chỉ nói : *Ngô sinh hữu nhai, nhi trí vô nhai.*

Sinh dã, tử chi đồ ; tử dã, sinh chi thủy. [Trang—Bắc du]
生也，死之徒；死也，生之始

Sống là bạn của chết ; chết là đầu mối của sống.

Ý nói : Nên thản nhiên trước sự sống chết, mà không sợ chết. Cái khí tụ lại là sống, tan ra là chết. Tụ tán vãng lai, biến hóa vô định, sống là chết đi dần dần, mà chết là bắt đầu cuộc sống mới, vạn vật chỉ là một.

Thị điểu dã, hải vận tắc tương tỉ ư nam minh. [Trang—Tiêu dao]
是鳥也，海運則將徙於南溟

Con chim ấy, vận chuyển trên bể, là sắp dời đến bể nam.

So sánh cách đặt câu này với câu dã nói về chim bằng ở **§ 957**.

964 *Dã* đặt sau một danh tự riêng, tên nhân vật.

Nhi Khâu dã, Ân nhân dã. [Lễ—Đàn Cung]
而丘也，殷人也

Mà Khâu (tôi), (là) *người nước Ân vậy.*

`Khâu là tên của Khổng Tử.`

✓ *Để ý :*

Chữ *dã* trên là hộ tự nhấn vào danh tự *Khâu* ; chữ *dã* dưới có thể coi là hộ tự nhấn vào danh tự *Ân nhân*, nhưng đúng là hộ cú đặt cuối câu có ý luận đoán, ý xác định.

Đáng lẽ chỉ nói : *Khâu, Ân nhân dã.*

hay : *Khâu, Ân nhân.*

(Cách này quá giản dị, ít dùng.)

Hồi dã bất ngu. [Luận—Vi chính]
回也不愚

(Nhan) *Hồi chẳng ngu xuẩn.*

Do dã quả, ... Tứ dã đạt, ... Cầu dã nghệ ... [Luận—Ung dã]
由也果，...賜也達...求也藝，...

Do (thì) *quyết đoán, ... Tứ thông sự lý, ... Cầu* (thì) *tài năng ...*

`Do là tên riêng của Tử Lộ, Tứ là Tử Cống, Cầu là Nhiễm Cầu tức Tử Hữu.`

965 *Dã* đặt với một đại tự (ít dùng hơn).

Thí dụ :

Sử dư dã nhi hữu dụng, thả đắc hữu thử đại dã da ?
使予也而有用，且得有此大也耶？
[Trang—Nhân gian]

(Nếu) *khiến ta* (dã) *được dùng* (đến), (thì) *lại được to lớn như thế này chăng ?*

Lời nói của một cây to lớn cao ngất trời, mà không ai ngó đến. Vì gỗ của nó vô dụng, nên cây ấy sống lâu không bị đốn.

Ý nói : Cây ấy đối với người là vô dụng, nhưng nó tự cho là rất có lợi cho riêng nó, là được sống lâu, yên thân không bị hại.

... Phi ngã dã, binh dã. [Mạnh—Lương Huệ]
...非我也，兵也

... Chẳng phải ta (giết người), (đó là) *binh khí* (đã giết) *vậy.*

✓ *Để ý :*

Dã đặt với đại tự *ngã* ở câu trên tuy có danh hiệu là hộ tự, nhưng thực ra, là hộ đậu dùng trong lời luận đoán để phủ định một ý kiến.

Thần dã đĩ thần chi sự quan chi ... [Trang—Thiên đạo]

臣也以臣之事觀之 ...

Hạ thần (xin) *lấy việc làm của hạ thần* (để) *quan sát cái đó.*

Lời ông già đẽo bánh xe tâu với Hoàn công.

Thần là bề tôi, nhưng ở đây biến thành đại tự ngôi thứ nhất, nghĩa là tôi (nghĩa như *ngô, ngã, dư, hạ thần*).

Không nên bắt chước lối dùng *dã* làm hộ tự đặt với đại tự.

966 *Dã* đặt với một động tự, để nhấn vào ý nói.

Thí dụ :

Canh dã, nỗi tại kỳ trung hĩ; học dã, lộc tại kỳ trung hĩ.

耕也，餒在其中矣；學也，祿在其中矣

[Luận—Vệ Linh]

Cầy (ruộng), (thì) *sự đói* (bụng) (đã) *ở trong ấy rồi ; học*, (thì) *bổng lộc* (đã có) *ở trong đó rồi.*

Trong khi cầy ruộng, nghĩ rằng nếu mất mùa thì đói (nên gắng sức làm). Học đạo thánh hiền, bổng lộc sẽ đến.

Cũng không nên bắt chước lối đặt câu như trên.

967 *Dã* hay đặt làm hộ tự, sau một vài trạng tự, thường là trạng tự chỉ thời gian.

Thí dụ :

Cổ dã mộ nhi bất phần. [Lễ—Đàn Cung]

古也墓而不墳

Ngày xưa, (người ta đắp) *mồ mà không đắp mồ cao.*

Hướng dã bất nộ, nhi kim dã nộ. [Trang—Sơn mộc]

向也不怒，而今也怒

Lúc trước không giận dữ, mà bây giờ giận dữ.

Kim dã chế dân chi sản, ngưỡng bất túc dĩ sự phụ mẫu, phủ bất túc dĩ súc thê tử. [Mạnh—Lương Huệ]

今也，制民之產，仰不足以事父母，俯不足以畜妻子

Ngày nay, (việc) *quy chế tài sản cho nhân dân,* (khiến dân) *trông lên chẳng đủ để phụng dưỡng cha mẹ, cúi xuống chẳng đủ để nuôi vợ con.*

✓ *Chú ý :*

1/ Trong những trường hợp trên của hộ tự *dã*, nhiều khi người ta có thể thay *dã* bằng đại tự *giả* được trợ tự hóa (dùng làm trợ tự).

Có thể nói:

Sinh giả, tử chi đồ,
Hồi giả bất ngu,
Canh giả nỗi tại kỳ trung hĩ,
Cổ giả mộ nhi bất phần...

2/ Chữ tất *必(hẳn, cần thiết)*, có khi là trạng tự, có khi là động tự, cũng hay dùng với *giả* hộ tự, để nhấn vào ý nghĩa cần thiết.

Thính tụng, ngô do nhân dã; tất dã, sử vô tụng hồ ?

聽訟，吾猶人也；必也，使無訟乎？

[Luận—Nhan Uyên]

Xét xử kiện tụng, ta cũng như mọi người ; cần thiết (là) *khiến* (sẽ) *không có việc kiện tụng* (nữa) *chăng !*

Xử kiện, ta cũng như mọi người, cần công bằng, nhưng đó chỉ là việc ngọn; việc cần thiết là chặn từ gốc, phải giáo hóa để dân trở nên lương thiện mà không xảy ra kiện tụng.

968 *Dã* lại đắc dụng trong thể văn liệt cử:

Thiên hạ chi đạt đạo ngũ : quân thần dã, phụ tử dã, phu phụ dã, côn đệ dã, bằng hữu chi giao dã. [Trung Dung]

天下之達道五：君臣也，父子也，夫婦也，昆弟也，朋友之交也

Đạo thông thường trong thiên hạ có 5 (điều) *:* (tình nghĩa) *vua tôi,* (tình nghĩa) *cha con,* (tình nghĩa) *vợ chồng,* (tình nghĩa) *anh em,* (và) *sự giao du với bạn bè.*

Phàm vi thiên hạ quốc gia hữu cửu kinh, viết: tu thân dã, tôn hiền
凡為天下國家有九經，曰：修身也，尊賢
dã, thân thân dã, kính đại thần dã, thể quần thần dã, tử thứ
也，親親也，敬大臣也，體群臣也，子庶
dân dã, lai bách công dã, nhu viễn nhân dã, hoài chư hầu dã.
民也，來百工也，柔遠人也，懷諸侯也
[Trung Dung]

Phàm (người) *làm việc thiên hạ quốc gia có 9 điều* (phải theo) *là : tu thân mình, tôn trọng người hiền tài, thân ái những người thân thích, kính trọng các đại thần, thể lượng quần thần, thương yêu nhân dân, vời đến những công nhân* (kỹ xảo), *lưu luyến những người xa, âu yếm các chư hầu.*

Nói về đường lối phải theo của một quân vương.

Thể ở đây là động tự, hàm ý đối đãi mật thiết như trong một thân thể, để quan sát hiểu biết. *Tử thứ dân* : *tử* ở đây là động tự, có nghĩa là: yêu như con.

Thứ dân là: mọi (tầng lớp) nhân dân.

Nhu là: hòa thuận, lưu luyến. *Hoài* là: ôm trong lòng, vỗ về.

Nhân chi nhất thân như nhĩ dã, mục dã, thủ túc dã, số giai hữu
人之一身如耳也，目也，手足也，數皆有
nhị, duy khẩu chỉ hữu nhất.
二，唯口只有一
(Trong) *một thân thể của người ta, như : tai, mắt, tay chân, số đều có hai, duy miệng chỉ có một.*

969 Lại một trường hợp của *dã* hộ tự, đặt với một danh tự làm phụ thích từ *(apposition)* cho một danh tự hay đại tự đứng trước. Phụ thích từ là chữ đặt kề sau để chú thích một danh tự đặt trước.

Kình Bố, thiên hạ mãnh tướng dã, thiện dụng binh. [Sử—Lưu hầu]
黥布，天下猛將也，善用兵
Kình Bố, mãnh tướng trong thiên hạ, khéo dùng binh.

Kình Bố : danh tự làm chủ từ của động tự *dụng* (binh).

Mãnh tướng : là phụ thích từ của danh tự *Kình Bố.*

Thanh, quả phụ dã, năng thủ kỳ nghiệp. [Sử—Hóa thực]
清，寡婦也，能守其業
Thanh, đàn bà góa, có thể giữ được nghiệp (nhà).

Quả phụ là: phụ thích từ của danh tự *Thanh.*

Thanh là chủ từ của động tự *thủ.*

Tử, đại phu dã, dục thị chi, tắc tựu nhi thị chi. [Công Dương]
子，大夫也，欲視之，則就而視之
Ông, (là) *vị đại phu, muốn xem cái đó, thì đến mà xem..*

Đại phu là phụ thích từ của đại tự *tử.*

Tử là chủ từ của động tự *dục thị.*

Gia bản, Tần dã, năng vi Tần thanh; phụ, Triệu nữ dã, nhã
家本，秦也，能為秦聲；婦，趙女也，雅
thiện cổ sắt. [Hán Thư—Dương Uẩn]
善鼓瑟
Gốc gác của gia đình (là người) *nước Tần,* (ông) *có thể hát giọng nước Tần; vợ* (là) *con gái nước Triệu, tao nhã, giỏi đánh đàn.*

Chữ *Tần* trên là phụ thích từ của *gia bản.* Chủ từ lẩn của động tự *năng vi* là *Dương Uẩn. Triệu nữ* là phụ thích từ của danh tự *phụ.*

Phụ là chủ từ của động tự *cổ* (sắt): *cổ* là đánh trống rung động, ở đây là đánh đàn.

970 Ghi chú thêm

970a Trong trường hợp riêng, *dã* thường dùng ở quán ngữ *"như dã"*, được coi như một trạng tự kép, chỉ một trạng thái, một dáng bộ. Nó có nghĩa là: *vậy, như vậy...*, và tương đương với trạng tự *nhiên.*

Thí dụ:

Khổng Tử ư hương đảng tuân tuân như dã, tự bất năng ngôn giả.
孔子於鄉黨恂恂如也，似不能言者
[Luận—Hương đảng]
Khổng Tử ở nơi hương đảng, hiền hậu, giống như kẻ chẳng biết ăn nói.

Triều, dữ hạ đại phu ngôn, khản khản như dã; dữ thượng đại phu ngôn, ngân ngân như dã. [Luận—Hương đảng]

朝，與下大夫言，侃侃如也；與上大夫言，闇闇如也

Ở triều, cùng (các vị) *hạ đại phu nói chuyện,* (Khổng Tử) *cương trực vậy; cùng* (các vị) *thượng đại phu nói chuyện, ngài hòa nhã* (mà thẳng thắn) *vậy.*

Nhập công môn, cúc cung như dã. [Luận—Hương đảng]

入公門，鞠躬如也

(Khổng Tử khi) *vào nơi công môn,* (ngài) *cúi mình.*

970b Văn bạch thoại không dùng trợ tự *dã*, nhưng *dã* rất hay dùng làm trạng tự, với nghĩa là: *cũng*. Vậy *dã* của văn bạch thoại tương đương với trạng tự diệc 亦 của cổ văn:

Tha dã bất tri.

他也不知

Người ấy cũng chẳng biết.

Ngã dã bất tưởng liễu.

我也不想了

Tôi cũng chẳng tưởng (nghĩ) *vậy.*

✧

CHƯƠNG 38

Trợ tự *hĩ* 矣, *dĩ* 已, *nhĩ* 爾,耳, *giả* 者, *yên* 焉, *chiên* 旃

Trợ tự chỉ sự quyết đoán (*tiếp*)

Trợ tự *hĩ* 矣 (§§ 971 - 985)

Hĩ là một trợ tự rất thông dụng. Sách Thuyết Văn định nghĩa là *ngữ dĩ từ* (tiếng đặt ở chỗ lời nói chấm dứt). Liêu Châu gọi là *quyết từ* (tiếng để quyết đoán lời nói). Nhiều người cho *hĩ* có nghĩa gần với *dã*, và nhiều người dùng lẫn hai chữ. Thực ra, *dã* và *hĩ* khác nhau và rất khó phân biệt. Ở đây chúng tôi cũng gắng sức tìm hiểu để nêu lên sự khác biệt giữa hai trợ tự nòng cốt này.

Hĩ 矣 dùng trong những trường hợp sau đây

971 Trường hợp 1

Hĩ dùng trong lời quyết đoán, với ý nghĩa là *đĩ nhiên* ; ý nói : *hẳn là vậy, chắc chắn là thế.*

Thí dụ :

Nhược thị, tắc phu tử quá Mạnh Bôn viễn hĩ. [Mạnh—Công tôn Sửu]

若是，則夫子過孟賁遠矣

Nếu thế, thì thầy hơn Mạnh Bôn xa (hẳn) *vậy.*

Mạnh Bôn là một lực sĩ có tiếng là can đảm. Học trò của Mạnh Tử là Công tôn Sửu hỏi : "Nếu thầy được nắm quyền binh một nước lớn (nước Tề), thì

thầy có động tâm bối rối không ?" Mạnh Tử trả lời rằng tâm ông không hề nao núng từ năm bốn mươi tuổi, nên Sửu nói như trên, để quyết đoán rằng thầy can đảm hơn cả Mạnh Bôn rất xa.

Hĩ có ý nói hẳn là thế, quyết là thầy hơn cả Mạnh Bôn rất nhiều.

Phù Doãn công Chi Tha, đoan nhân dã, kỳ thủ hữu tất đoan hĩ.

夫尹公之他，端人也，其取友必端矣

[Mạnh—Ly Lâu]

Vả lại, Doãn công Chi Tha (là) *người đoan chính,* (thì) *người ấy chọn bạn, hẳn* (là người) *đoan chính vậy.*

Trợ tự *dã* chỉ có ý nhận định rằng *Doãn công Chi Tha* là người đoan chính (xưa nay vẫn đoan chính). Ý quyết đoán được tăng thêm ở phần dưới câu do trạng tự *tất* (= hẳn phải thế), nên dùng trợ tự *hĩ*.

Kỳ vi nhân dã, hiếu đễ nhi hiếu phạm thượng giả, tiển hĩ.

其為人也孝弟而好犯上者，鮮矣

[Luận—Học nhi]

Kẻ nào làm người, (nếu có nết) *hiếu đễ mà lại muốn xúc phạm đến bề trên,* (thì) *ít có vậy.*

Nếu đã có nết hiếu với cha mẹ, nết đễ với anh em và người hơn tuổi, thì ít khi lại hỗn xược, xúc phạm bề trên.

Ý nói quyết đoán là ít có, nên dùng *hĩ*.

Kim Vương ... hành thiên lý nhi công chi, nan hĩ.

今王...行千里而攻之，難矣

[Quốc Sách]

Nay nhà vua ... đi (hàng) *ngàn dặm để đánh người ta, khó vậy.*

Hĩ có ý quyết đoán, chắc chắn là khó đánh được (vì đường xa, quân sĩ mệt mỏi).

972 Trường hợp 2

Hĩ vẫn dùng trong lời luận đoán hay quyết đoán, lại có ý nói về hiệu quả (kết quả).

Thí dụ :

Ngã dục nhân, tư nhân chí hĩ. [Luận—Thuật nhi]

我欲仁，斯仁至矣

Ta muốn (làm) *điều nhân, thì điều nhân đến vậy.*

Hĩ có ý nói về hiệu quả, với ý quyết đoán.

Sở thủy đắc Tào, nhi tân hôn ư Vệ, nhược phạt Tào Vệ, Sở tất cứu chi, tắc Tề Tống miễn hĩ. [Tả—Hi 27]

楚始得曹，而新昏於衛，若伐曹衛，楚必救之，則齊宋免矣

Sở mới (thâu) *được Tào* (quy thuận), *mà lại mới kết hôn ở Vệ* (thông gia với Vệ), *nếu đánh Tào* (và) *Vệ, Sở hẳn cứu họ, thì Tề* (và) *Tống hẳn được miễn* (nạn binh đao) *vậy.*

Sở bận cứu Tào và Vệ, thì không dám gây sự với Tề và Tống.

Lời luận đoán có ý nói về hiệu quả chắc chắn.

Kim Trí bá suất nhị quốc chi quân phạt Triệu, Triệu tương vong hĩ, tắc nhị quân vi chi thứ hĩ. [Quốc Sách]

今智伯帥二國之君伐趙，趙將亡矣，則二君為之次矣

Nay Trí bá đốc suất vua của hai nước (Hàn và Ngụy) *đánh Triệu, Triệu sẽ mất* (nước), *thì hai vua tiếp sau* (sẽ mất nước theo) *vậy.*

Nước Triệu đang bị Trí bá vây đánh nguy cấp, sai thuyết khách dụ hai vua Hàn và Ngụy phản lại Trí bá, và âm mưu cùng Triệu để tiêu diệt Trí bá (là người tham tàn).

Hai chữ *hĩ* dùng trong lời suy luận, nói về hiệu quả tất nhiên sẽ đến.

Dắc kỳ dân, tư dắc thiên hạ hĩ. [Mạnh—Ly Lâu]

得其民，斯得天下矣

Được (lòng) *dân của mình, thì* (sẽ) *được cả thiên hạ.*

Ý suy luận về hiệu quả tất nhiên.

973 Trường hợp 3

973a *Hĩ* dùng trong văn tự sự để thuật lại việc đã xảy ra, việc đã rồi, đã xong. Nó tương đương với chữ liễu 了 *(= xong)* của văn bạch thoại, với thì *passé composé* hay *plus-que-parfait* của tiếng Pháp.

Thí dụ :

Kim thiên hạ nịch hĩ, phu tử chi bất viện, hà dã ? [Mạnh—Ly Lâu]

今天下溺矣，夫子之不援，何也？

Nay thiên hạ (đã) *chìm* (xuống nước) *rồi,* (mà) *tiên sinh chẳng cứu giúp* (vớt lên), *sao vậy ?*

Dân đang khổ sở, như người đã chìm xuống nước, sắp chết đuối. Việc đã xảy ra, nên dùng trợ tự *hĩ.*

Kỳ tử xu nhi vãng thị chi, tắc miêu cảo hĩ.

其子趨而往視之，則苗槁矣

[Mạnh—Công tôn Sửu]

Con của người ấy chạy vội mà đi xem lúa miêu, thì lúa miêu (đã) *khô héo vậy.*

Khi con của người ấy ra coi lúa, thì lúa đã héo rồi.

Tích Tề Uy vương thường vi nhân nghĩa hĩ, suất thiên hạ chư hầu nhi triều Chu. [Quốc Sách]

昔齊威王嘗為仁義矣，率天下諸侯而朝周

Xưa, Tề Uy vương đã từng làm việc nhân nghĩa, đốc suất các chư hầu trong thiên hạ về triều kiến nhà Chu.

973b Ghi chú về trường hợp 3

1. Trong trường hợp 3, muốn nói về dĩ vãng được rõ hơn, người ta ưa dùng một vài trạng tự như : **ký** 既 *(đã),* **dĩ** 已 *(đã),* **thường** 嘗 *(đã từng)* ...

Thí dụ :

Thiên hạ ký nịch hĩ ... hay : *dĩ nịch hĩ.*

... tắc miêu ký cảo hĩ, hay : *dĩ cảo hĩ.*

Thí dụ khác :

Mưu thành ư đường thượng, nhi Ngụy tướng dĩ cầm ư Tề hĩ.

謀成於堂上，而魏將[D]以禽於齊矣

[Quốc Sách]

Mưu kế định ở nơi triều đường, mà tướng Ngụy đã bị bắt ở Tề rồi.

✓ *Để ý :*

Nguyên bản Quốc Sách viết **dĩ** 以 dùng thay cho **dĩ** 已.

Cầm 禽 dùng thay cho **cầm** 擒 *(bị bắt).*

Trường Tức vấn vu Công Minh Cao : "Thuấn vãng vu điền, tắc

[c]長息問于公明高：舜往于田，則

ngô ký đắc văn mệnh hĩ." [Mạnh—Vạn Chương]

吾既得聞命矣

Trường Tức hỏi ở Công Minh Cao : "Ông Thuấn đi ra ruộng, thì tôi đã được nghe lời dậy (của thầy) *rồi."*

Ngô quân dĩ lão hĩ. [Cốc Lương—Hi 10]

吾君已老矣

Vua của ta đã già rồi.

2. Nếu hai việc xảy ra đồng thời, việc nào xảy ra trước thì quãng câu ấy được đệm bằng trợ tự *hĩ.*

Thí dụ :

Công sử Dương Xử Phủ truy chi, cập chư hà, tắc tại chu trung hĩ.

公使陽處[c]父追之，及諸河，則在舟中矣

[Tả—Hi 33]

(Hi) *công sai Dương Xử Phủ đuổi theo người ấy,* (Xử Phủ) (đuổi) *kịp tới sông, thì* (người ấy đã trèo) *vào trong thuyền rồi.*

Kỳ tử xu nhi vãng thị chi, tắc miêu cảo hĩ.

(Xem lại trên, trong § **973a**).

974 Trường hợp 4

Trong khi chỉ những sự việc đã xảy ra rồi, *hĩ* còn dùng trong những câu có ý nói về thời gian lâu chóng đã qua, hoặc một số lượng đã được bao nhiêu.

Thí dụ :

Kim thần chi dao thập cửu niên hĩ, sở giải sổ thiên ngưu hĩ, nhi
今臣之刀十九年矣，所解數千牛矣，而
đao nhẫn nhược tân phát ư hình. [Trang—Dưỡng sinh]
刀刃若新發於硎
Nay con dao của (hạ) *thần* (đã) *mười chín năm rồi,* (đã) *róc* (thịt) *mấy ngàn con trâu rồi, mà lưỡi dao* (vẫn) *như mới mài ở đá mài.*

Hĩ trên hộ đậu trên ghi thời gian.
Hĩ dưới hộ đậu dưới ghi lượng số.

Nhiên binh khốn ư Kinh Sách chi gian, bách Tây Sơn nhi bất
然兵困於京索之間，迫西山而不
năng tiến dã, tam niên ư thử hĩ. [Sử—Hoài Âm]
能進也，三年於此矣
Thế là binh đội bị khốn quẫn ở khoảng đất Kinh và Sách, bị ép ở Tây Sơn mà không tiến được, (đã) *ba năm ở đó rồi.*

Tử Nghi tại vị thập tứ niên hĩ. [Tả—Trang 14]
子儀在位十四年矣
Tử Nghi ở ngôi mười bốn năm rồi.

Tỉnh thượng hữu lý, tào thực thực giả quá bán hĩ.
井上有李，螬食實者過半矣
[Mạnh—Đằng Văn]
Trên giếng có cây mận, sâu ăn quả đến hơn một nửa rồi.

975 Trường hợp 5

Với ý quyết đoán, *hĩ* cũng được dùng trong những câu nói về vị lai, chưa xảy ra, nhưng sẽ xảy ra chắc chắn (vậy là nói về hiệu quả ở tương lai).

Thí dụ :

Khổng Tử viết : "Nặc, ngô tương sĩ hĩ." [Luận—Dương Hóa]
孔子曰：諾，吾將仕矣
Khổng Tử trả lời : "Phải, ta sẽ ra làm quan."
Ý nói đã quyết từ bây giờ.

Vương xuất, ngô nhẫn tương trảm hĩ. [Tả—Chiêu 12]
王出，吾刃將斬矣
(Nếu) *nhà vua đi ra, mũi gươm của tôi sẽ chém* (chắc chắn).

Dạ bán, khách viết : "Ngô khứ hĩ." [Công Dương]
夜半，客曰：吾去矣
Nửa đêm, người khách nói : "Ta (nhất quyết) *đi."*

Quan Trung vi thiên hạ căn bản ; Quan Trung động, tắc thiên
關中為天下根本；關中動，則天
hạ nguy hĩ. [Sử Ký]
下危矣
Đất Quan Trung là căn bản của thiên hạ ; (Nếu) *Quan Trung rối động, thì thiên hạ* (tất) *nguy vậy.*

976 Trường hợp 6

Với ý quyết đoán, *hĩ* thường dùng trong những câu cảm thán, và thường đặt sau một tĩnh tự.

Thí dụ :

Giao hữu chi đạo nan hĩ.
交友之道難矣
Đường lối giao du với bạn khó vậy.
Ý luận đoán là hẳn khó khăn.

Thiên hạ chi vô đạo dã cửu hĩ, thiên tương dĩ phu tử vi mộc đạc.
天下之無道也久矣，天將以夫子為木鐸
[Luận—Bát dật]
Người (trong) *thiên hạ không có đạo nghĩa từ lâu rồi, trời sắp dùng ông thầy* (của các anh) *làm mõ gỗ.*

Viên phong nhân (quan coi biên giới) ấp *Nghi* nước Vệ, sau khi vào nói chuyện với Khổng Tử, lúc đi ra phấn khởi an ủy mấy đệ tử của Khổng Tử rằng: Các anh còn lo gì phu tử của các anh hết thời, tôi tin rằng trời sắp cho ông ra rung mõ gỗ.

Xưa cổ nhân làm hai thứ mõ gỗ ; một thứ trong có *lưỡi đồng*, viên quan đem đi khắp nơi khua vang để báo động sắp có chiến tranh ; còn thứ có *lưỡi gỗ* dùng để thi hành việc giáo hóa.

✓ *Để ý :*

Dã là trợ tự của quãng câu *"Thiên hạ chi vô đạo"* (hộ đậu). *Cửu* là tĩnh tự ; *hĩ* là trợ tự của cả câu (trợ cú), và xác quyết lời luận định là đúng.

Mĩ tai Vũ công ! minh đức viễn hĩ. [Tả—Chiêu 1]

美哉禹功！明德遠矣

Đẹp thay công đức của vua Vũ ! đức sáng (của ngài) (rọi) *xa vậy.*

✓ *Chú ý :*

Trong những câu cảm thán, người ta ưa đặt lối đảo trang : dùng *hĩ* làm hộ tự (đệm một tĩnh tự).

Thí dụ :

Thậm hĩ, ngô suy dã ; cửu hĩ, ngô bất phục mộng kiến Chu Công. [Luận—Thuật nhi]

甚矣，吾衰也；久矣，吾不復夢見周公

Quá lắm rồi, ta (dã) *suy yếu ;* (từ) *lâu rồi, ta chẳng lại mộng thấy Chu Công.*

Đáng lẽ nói :

Ngô suy dã thậm hĩ ; ngô bất phục mộng kiến Chu Công cửu hĩ.

Xem lại § **568a**.

Tiển hĩ nhân. [Luận—Học nhi]

鮮矣仁

Ít vậy, người nhân hậu.

Đáng lẽ nói : *Nhân tiển hĩ.*

Viễn hĩ, toàn đức chi quân tử. [Trang—Điển tử]

遠矣，全德之君子

Xa vậy (ảnh hưởng rộng lớn), *người quân tử có đạo đức hoàn toàn.*

977 Trường hợp 7

Cũng có khi *hĩ* đặt sau câu mệnh lệnh, hoặc có ý khuyên răn, sai khiến. Trường hợp này ít thấy.

Thí dụ :

Nãi tốc hành hĩ ; vô cập ư nạn. [Quốc Ngữ]

乃速行矣；無及於難

Anh đi nhanh đi ; chớ (để) *gặp tai nạn.*

Nãi ở đây là đại tự ngôi thứ hai, có nghĩa thân mật là mày, anh.

Ý câu nói là quyết phải đi, đi ngay lập tức, kẻo gặp nạn.

Tiên sinh thả hưu hĩ ! Ngô tương niệm chi. [Quốc Sách]

先生且休矣！吾將念之

Tiên sinh hãy thôi đi (đừng nói nữa) *! Tôi sẽ nghĩ xem* (về) *việc đó.*

Xem câu chuyện này ở § **932**.

Vãng hĩ, ngô tương duệ vĩ ư đồ trung. [Trang—Thu thủy]

往矣，吾將曳尾於塗中

(Vậy các ông) *đi* (về) *đi ! tôi sẽ kéo lê cái đuôi trong đất bùn.*

Trang Tử câu cá trên sông Bộc. Vua *Sở* sai hai vị đại phu đến báo trước sẽ đón ông ra giúp nước. Trang Tử nói với hai người : "Sở có con rùa thần chết đã ba ngàn năm, được vua gói kín đặt trong rương vải, cất trên miếu đường. Con rùa ấy nên chết để được lưu xương cho người ta thờ, hay muốn sống mà kéo lê đuôi trong đất bùn ?" Hai vị đại phu đáp : "Thà sống mà kéo lê đuôi trong đất bùn." Rồi Trang Tử nói như trên để từ chối không ham danh lợi mà ra làm quan.

"Vãng hĩ" nói có ý quyết liệt : Các ông về đi, tâu vua rằng tôi bắt chước con rùa, quyết kéo lê đuôi trong bùn nhơ bẩn.

978 Trường hợp 8

978a Để chỉ ý hạn chế, người ta dùng trợ tự kép **dĩ hĩ** 已矣 *(mà thôi vậy, có thế mà thôi)*. Ý hạn chế ở chữ *dĩ*, ý quyết đoán ở chữ *hĩ*.

Thí dụ :

Khởi dư giả Thương dã, thủy khả dữ ngôn Thi dĩ hĩ.

起予者商也，始可與言詩已矣

[Luận—Bát dật]

Phát khởi (tư tưởng cho) *ta, người ấy* (là) *anh Thương vậy,* (thế) *mới có thể cùng* (anh) *nói về Thi mà thôi* (hẳn) *vậy.*

978b Trợ tự *dĩ hĩ* ít được dùng, vì người ta ưa dùng trợ tự kép **nhi dĩ hĩ** 而已矣 *(mà thôi vậy)*, vì ý nghĩa rõ ràng hơn.

Thí dụ :

Cổ chi nhân sở dĩ đại quá nhân giả, vô tha yên : thiện suy kỳ sở vi nhi dĩ hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

古之人所以大過人者，無他焉；善推其所為而已矣

Người xưa (các tiên hiền) *sở dĩ trội xa hơn mọi người,* (đều) *không có gì khác là : khéo thúc đẩy* (lòng nhân) *ra những hành vi mà thôi vậy.*

Suy lòng nhân, suy ân cập vật, nên các tiên hiền xưa đã có công đức lớn với dân nước.

Nhi dĩ hĩ : chỉ có thế mà thôi vậy ...

Vương hà tất viết lợi ? Diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hĩ.

王何必曰利？亦有仁義而已矣

[Mạnh—Lương Huệ]

Nhà vua cần gì nói đến lợi ? Cũng chỉ nên (nói đến) *nhân nghĩa mà thôi vậy.*

Mạnh Tử lần đầu vào triều kiến Lương Huệ Vương. Vua hỏi ông chắc sẽ có cách làm lợi nước Lương, và Mạnh Tử đã trả lời như trên.

✓ *Chú ý :*

Dĩ hĩ có khi không phải là trợ tự kép như trong câu sau đây:

Phù Sai tương tử, sử nhân thuyết ư Tử Tư viết : "Sử tử[c] **giả vô tri tắc dĩ hĩ ; nhược kỳ hữu tri, ngô hà diện mục dĩ kiến Viên dã ?"** [Quốc Ngữ]

夫差將死，使人說於子胥曰：使死者無知則已矣；若其有知，吾何面目以見員也?

Phù Sai (vua nước Ngô) (khi) *gần chết, sai người nói với Tử Tư rằng : "*(Nếu) *khiến người chết không còn biết gì nữa thì* (đành) *thôi vậy ; nếu* (người chết rồi mà) *còn có hiểu biết,* (thì) *ta mặt mũi nào trông thấy Viên* (Tử Tư) (ở dưới cửu tuyền) *?"*

Ngũ Viên (Ngũ Tử Tư) đã phù tá Phù Sai rất đắc lực khiến nước Ngô trở nên hùng mạnh. Sau khi đánh bại vua Câu Tiễn nước Việt, Tử Tư can ngăn Phù Sai chớ nhận sự đầu hàng của Câu Tiễn và nên chiếm nước Việt. Tử Tư can ngăn rất cương trực, khiến Phù Sai giận dữ và ra lệnh ông phải tự sát. Sau một thời gian tiềm tàng, tu luyện quân sĩ, quả nhiên Câu Tiễn trở mặt báo thù, đánh Phù Sai đại bại, không chấp nhận cho đầu hàng, khiến Phù Sai lâm vào đường cùng, phải tự sát. Trước khi chết, Phù Sai hối hận đã không nghe lời Ngũ Viên, nên thốt ra lời nói trên.

"Tắc dĩ" nghĩa là *thì thôi*, là *dứt hết* (ý Phù Sai nói không thể làm thế nào được để tỏ sự hối hận với Tử Tư).

Tắc dĩ là một dậu, một quãng câu nhỏ, còn *hĩ* là trợ tự đơn độm ở cuối dậu (hộ dậu).

Dĩ vẫn giữ được nguyên nghĩa động tự của nó là *dứt, hết, thôi.*

Trong trợ tự kép *nhi dĩ hĩ*, hai chữ *nhi dĩ* nghĩa là mà thôi, có thế thôi (ý hạn chế), còn *hĩ* thêm ý quyết đoán.

Ta hãy so sánh với trợ tự kép *nhi dĩ dã* (§ **953**) cũng chỉ ý hạn chế, nhưng nghĩa khác nhau ở chữ *dã* và *hĩ*.

Nhi dĩ dã hạn chế với ý phán đoán, suy luận.

Nhi dĩ hĩ hạn chế với ý quyết đoán, dứt khoát.

Trợ tự *nhi dĩ* được tỉnh lược bằng lối phiên thiết trở thành *nhĩ* 耳 hay 爾, hai chữ này cũng là trợ tự, cũng có nghĩa hạn chế là : *mà thôi.*

979 - 985 Nhận xét chỗ khác nhau giữa *dã* 也 và *hĩ* 矣

Trên đã nói và nhận định về cách dùng và ý nghĩa của *dã* và *hĩ*. Ở đây xin nhắc lại để nêu rõ những điểm dị biệt giữa hai trợ tự.

979 Trong những lời định nghĩa, giảng giải, giải thích một sự vật, ta dùng trợ tự *dã*.

Thí dụ :

Nhân, nhân tâm dã. Nghĩa, nhân lộ dã. [Mạnh—Cáo Tử]

仁，人心也．義，人路也

Điều nhân (là) *lòng người ta vậy. Điều nghĩa* (là) *đường đi của người ta vậy.*

Khổng Tử, Lỗ nhân dã.

孔子，魯人也

Khổng Tử (là) *người nước Lỗ vậy.*

Mục, dưỡng ngưu nhân dã.

牧，養牛人也

Mục (là) *người nuôi trâu bò vậy.*

Trong mấy câu trên, *hĩ* không có chỗ đứng.

Không thể nói: *Nhân, nhân tâm hĩ.*

Khổng Tử, Lỗ nhân hĩ ...

980 Trong lời văn liệt cử, người ta dùng trợ tự *dã*.

Thiên hạ chi đạt đạo ngũ : quân thần dã, phụ tử dã, phu phụ dã, côn đệ dã, bằng hữu chi giao dã. [Trung Dung]

天下之達道五：君臣也，父子也，夫婦也，昆弟也，朋友之交也

Đạo thông thường trong thiên hạ có năm (điều) : (tình nghĩa) *vua tôi,* (tình nghĩa) *cha con,* (tình nghĩa) *vợ chồng,* (tình nghĩa) *anh em,* (và) *sự giao du với bè bạn.*

981 Khi trong câu nói có những quãng câu (tức là *đậu*) không thể thay *dã* bằng *hĩ* được hoặc những mệnh đề phụ chỉ trường hợp về thời gian, về giả thiết, về tị hiệu (so sánh), v.v..., những quãng câu hay những mệnh đề phụ ấy thường đặt trước mệnh đề chính có trợ tự *dã* làm hộ đậu.

Khổng Tử chi khứ Lỗ dã, viết : "Trì trì ngô hành dã."

孔子之去魯也，曰：遲遲吾行也

[Mạnh—Tận tâm]

Khổng Tử (khi) *bỏ nước Lỗ* (đi), *nói : "Chậm chậm ta đi vậy."*

Ý lưu luyến đến tổ quốc, phần mộ của tổ tiên, tông tộc.

"Khổng Tử chi khứ Lỗ dã" là mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian.

Phú nhi khả cầu dã, tuy chấp tiên chi sĩ, ngô diệc vi chi.

富而可求也，雖執鞭之士，吾亦為之

[Luận—Thuật nhi]

Nếu sự giàu có mà có thể cầu được, tuy làm tên lính cầm roi ngựa (để đánh xe), *ta cũng làm việc đó.*

"Phú nhi khả cầu dã" là mệnh đề phụ chỉ ý giả thiết.

Dữ kỳ vi thiện ư lý dã, bất như vi thiện ư gia.

與其為善於里也，不如為善於家

Với việc (so sánh với việc) *làm điều thiện ở làng, chẳng bằng làm điều thiện ở trong nhà.*

"Dữ kỳ vi thiện ư lý dã" là mệnh đề phụ chỉ ý tị hiệu.

982 Có khi câu văn không có mệnh đề phụ mà là mệnh đề chính ngắt thành hai quãng (hai đậu), đậu trên đặt với *dã* để khiến người nghe chú ý.

Quân tử chi ư cầm thú dã, kiến kỳ sinh, bất nhẫn kiến kỳ tử.

君子之於禽獸也，見其生，不忍見其死

[Mạnh—Lương Huệ]

Người quân tử đối với cầm thú, trông thấy nó sống, chẳng nỡ trông thấy nó chết.

(Xem lại cả câu này ở § **961**).

Mệnh đề chính là *"quân tử ư cầm thú kiến kỳ sinh"* ngắt thành hai đậu, đậu trên đặt với *dã* chỉ ý nói về sự đối đãi, đối xử.
Chữ *chi* là hư tự có thể bỏ.

Nếu so sánh hai sự vật giống nhau, câu văn cũng không có mệnh đề phụ, có thể là hai mệnh đề chính mà ý chính yếu nói ở mệnh đề trên đặt với *dã* là trợ đậu.

Dân chi qui nhân dã, do thủy chi tựu hạ. [Mạnh—Ly Lâu]

民之歸仁也，猶水之就下

Dân theo về (với người) *nhân hậu, như nước chảy xuống thấp.*

983 Trong những lời luận đoán, phán đoán, ta thường lẫn *dã* với *hĩ*, vì nhiều khi hai chữ này có thể dùng lẫn được. Muốn nhận rõ sự khác biệt, ta nên để ý rằng :

Nếu trong câu ý nói về sự xác nhận là thế nào, sự suy luận về lẽ phải hay không phải, nên hay không nên, thì câu thường dệm bằng trợ tự *dã*.

Nếu câu nói có ý quyết đoán, nói về lẽ dĩ nhiên, tất nhiên phải thế nào, sẽ ra sao, hậu quả chắc chắn thế nào, thì câu dùng trợ tự *hĩ*.

Ngoài những lời luận đoán, *hĩ* đặc biệt khác *dã*, để dùng trong những lời nói về việc đã xảy ra, đã tới.

Ta đọc những câu sau đây :

1. **Đạo chi bất hành dã, ngã tri chi hĩ. Trí giả quá chi, ngu giả bất**

道之不行也，我知之矣．智者過之，愚者不

cập dã. Đạo chi bất minh dã, ngã tri chi hĩ. Hiền giả quá chi,

及也．道之不明也，我知之矣．賢者過之，

bất tiếu giả bất cập dã. [Trung Dung]

不肖者不及也

Đạo không thi hành được, ta (dã) *biết thế rồi : kẻ tinh khôn đi quá mức, kẻ ngu dại chẳng kịp* (hiểu). *Đạo không làm sáng tỏ ra được, ta* (dã) *biết thế rồi : những kẻ tài giỏi đi quá mức, những kẻ kém cỏi chẳng kịp* (theo).

Đạo chi bất hành dã, đạo chi bất minh dã là những lời xác nhận, phán đoán là như thế.

Ngô tri chi hĩ : Ý nói quyết định rằng ta đã biết rồi, không sai.
Trí giả quá chi, ngu giả bất cập dã ; hiền giả quá chi, bất tiếu giả bất cập dã đều là những lời phán đoán.

2. **Bản dục dữ tướng quân cộng đồ vương bá chi nghiệp giả, dĩ**

本欲與將軍共圖王霸之業者，以

thử phương thốn chi địa dã. Kim dĩ thất lão mẫu, phương thốn

此方寸之地也．今已失老母，方寸

loạn hĩ. [Tam Quốc]

亂矣

(Tôi) *vốn muốn cùng tướng quân mưu đồ sự nghiệp vương bá, bằng cái thửa đất một tấc vuông này. Nay* (tôi) *đã mất mẹ già,* (nên) *tấc vuông* (này) *đã rối loạn.*

Lời Từ Thứ nói với Lưu Bị lúc từ biệt để sang bên Tào Tháo. Thấy Từ Thứ là mưu sĩ giỏi mới được tiến cử đến Lưu Bị, Tào Tháo vội sai bắt cóc mẹ của Thứ để buộc Thứ phải về với mình. Hôm tiễn biệt, Từ Thứ nói với Lưu Bị lời trên, vừa nói vừa chỉ tay vào bụng mình, ý nói định đem tấm lòng ra giúp Lưu Bị, nhưng vì mẹ già bị bắt, nên cái tâm đã rối loạn, dù ở lại cũng không còn bụng dạ nào làm việc được nữa. Rồi khi sang Tào, suốt đời Từ Thứ không hé môi bày mưu kế nào giúp Tào Tháo.

Dĩ thử phương thốn chi địa dã là lời suy luận (dùng *dã*).
Phương thốn loạn hĩ là lời quyết đoán, vừa có ý về hiệu quả (dùng *hĩ*).
Phương thốn loạn là nói cái tâm đã rối loạn.

3. **Ngô văn kỳ ngữ hĩ, vị kiến kỳ nhân dã.**

吾聞其語矣，未見其人也

[Luận—Quí thị]

Tôi (đã) *nghe lời người ấy nói,* (nhưng) *chưa* (được) *trông thấy người.*

Văn kỳ ngữ hĩ : đã được nghe lời nói rồi (việc đã xảy ra).
Vị kiến kỳ nhân dã : chưa gặp người (ý nhận định).

4. **Tử viết : "Do dã thăng đường hĩ, vị nhập ư thất dã."**
子曰：由也升堂矣，未入於室也
[Luận—Tiên tiến]
Khổng Tử nói : "Do (Tử Lộ) *đã lên được thềm rồi, chưa vào được cung thất."*

Khổng Tử khen Tử Lộ đã thấu hiểu đạo một phần lớn, ví như đã lên được thềm nhà, nhưng còn chưa vào được cung thất, để xem được rõ ràng kho tàng nơi cung điện.

Thăng đường hĩ : lời quyết đoán về sự đã tới rồi.
Vị nhập ư thất dã : lời suy luận.
Chữ *dã* trên *(Do dã)* có công dụng riêng là nhấn mạnh vào danh tự *Do*. Nó là hộ tự, còn *dã* dưới là hộ đậu, (đệm một đậu tức một quãng câu).

5. **Kim thiên hạ nịch hĩ, phu tử chi bất viện, hà dã ?** [Mạnh—Ly Lâu]
今天下溺矣，夫子之不援，何也？

Xem lại § **973a**.
Thiên hạ nịch hĩ : thiên hạ bị đắm đuối là việc đã trông tthấy (đã xảy ra). ...
Hà dã : sao vậy ? ; là lời phán đoán để cật vấn.

6. **Ư Triệu tắc hữu công hĩ, ư Ngụy tắc vị vi trung thần dã.**
於趙則有功矣，於魏則未為忠臣也
[Sử—Tín Lăng quân]
Đối với Triệu thì có công lao, đối với Ngụy thì chưa phải là trung thần.

Nói về Tín Lăng quân (công tử nước Ngụy), vì danh nghĩa đã đốc suất quân Ngụy sang cứu Triệu đang bị Tần vây hãm nguy cấp. Tín Lăng quân đã cưỡng đoạt quân Ngụy để đi cứu Triệu, trái với lệnh của vua Ngụy.

Ư Triệu tắc hữu công hĩ : đối với Triệu, thì Tín Lăng quân có công, đã đánh đuổi quân Tần cứu Triệu, công ấy đã thực hiện.
Ư Ngụy, vị vi trung thần dã : ở Ngụy, Tín Lăng quân chưa phải là bề tôi trung, vì đã cưỡng đoạt tướng ấn và đi cứu Triệu, trái lệnh vua Ngụy.
Lời luận đoán này dùng *dã*.

984 *Hĩ* đặc biệt được dùng trong văn tự sự, nói về những việc đã xảy ra trước một thời điểm.

Công sử Dương Xử Phủ truy chi, cập chư hà, tắc tại chu trung hĩ.
公使陽處[c]父追之，及諸河，則在舟中矣
[Tả—Hi 33]
(Hi) *công sai Dương Xử Phủ đuổi theo người ấy,* (Xử Phủ đuổi) *kịp tới sông, thì* (người ấy đã vào) *trong thuyền rồi.*

985 *Dã* được dùng rộng rãi làm hộ tự đặt sau một chữ để nhấn vào ý nói, như : **kim dã** 今也 *(nay),* **hướng dã** 向也 *(trước kia),* **ngô sinh dã hữu nhai** 吾生也有涯 *(đời sống của ta có giới hạn),* v.v.
Trái lại, *hĩ* rất hạn chế trong việc hộ tự. Nó chỉ thấy sau một vài tĩnh tự nói một ý nghĩa cực đoan, về thời gian đã lâu, đã trải nhiều năm tháng, đã suy tàn ...

Thậm hĩ, ngô suy dã; cửu hĩ, ngô bất phục mộng kiến Chu Công.
甚矣，吾衰也；久矣，吾不復夢見周公
[Luận—Thuật nhi]
Quá lắm rồi, ta suy yếu vậy ; từ lâu rồi, ta chẳng lại mộng thấy Chu Công.

Xem lại câu này ở §§ **568a** & **976**, phần chú ý.

Trợ tự *dĩ* 已, *nhĩ* 耳, *nhĩ* 爾 (§§ 986 - 988)

986 *Dĩ* 已

Dĩ, trợ tự, có nghĩa giống như *hĩ*, cũng có ý quyết đoán, nói lẽ dĩ nhiên, việc đã rồi. Nhưng *dĩ* ít dùng hơn *hĩ*.

Thí dụ :
Ngô sinh dã hữu nhai, nhi trí dã vô nhai; dĩ hữu nhai tùy vô nhai, đãi dĩ. [Trang—Dưỡng sinh]
吾生也有涯，而智也無涯；以有涯隨無涯，殆已

Đời sống của ta có bờ bến (giới hạn), *mà sự khôn biết không có giới hạn; dùng cái có hạn định, để theo đuổi cái vô hạn,* (thì) *nguy vậy* (hẳn nguy vậy).

Xem lại câu trên ở § **963**.

Vương chi sở đại dục khả tri dĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

王之所大欲可知已

Sở dục lớn của nhà vua có thể biết được vậy (ý quyết đoán).

Kỳ đức phất khả cập dĩ.

其德弗可及已

Cái đức của người ấy không thể nào theo kịp vậy (quyết đoán).

✓ ***Chú ý :***

1/ *Dĩ* thường dùng trong trợ tự kép *nhi dĩ* (= mà thôi, có thế thôi) chỉ ý hạn chế.

Thí dụ :

Nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả, trí dữ đức nhi dĩ.

人之所以異於禽獸者，智與德而已

Người ta sở dĩ khác với cầm thú, (vì) *trí khôn và đức hạnh mà thôi.*

Hà vị danh sĩ ? Kỳ tài học túc dĩ danh thế nhi dĩ.

何謂名士？其才學足以名世而已

Thế nào (thì) *gọi là danh sĩ ?* (Là) *tài học đủ để nổi danh ở đời mà thôi.*

2/ *Dĩ* cũng được dùng trong quán ngữ trợ tự *dã dĩ.*

Xem lại hai câu thuộc trợ tự *dã,* § **951**.

3/ *Dĩ* cũng được dùng trong quán ngữ trợ tự *dĩ hĩ* và *nhi dĩ hĩ* (= mà thôi vậy, có thế mà thôi) ; ý quyết định và hạn chế.

Xem lại § **978**.

4/ *Dĩ* nguyên là động tự có nghĩa là *thôi, dứt, đã xong.*

987 *Nhĩ* 耳

Là trợ tự tỉnh lược theo lối phiên thiết hai chữ của quán ngữ *nhi dĩ* (*nh* ... + ... *ĩ*). Xưa, chữ Hán thường khắc vào những thẻ tre, muốn được nhanh chóng, ít tốn công, ít tốn chỗ, người ta ưa dùng lối tỉnh lược.

Vậy *nhĩ,* nếu là trợ tự, sẽ đúng như nghĩa của *nhi dĩ* (= mà thôi), và rất đắc dụng để thay thế *nhi dĩ.*

Thí dụ :

Nhân sinh hành lạc nhĩ, tu phú quí hà thời ?

人生行樂耳，須富貴何時？

[Hán Thư—Dương Uẩn]

Đời sống của người ta (là) *hành lạc mà thôi, đợi sự phú quí* (biết) *đến thời nào ?*

Ý nói : Nên thụ hưởng khi gặp dịp, chứ khổ công tu tỉnh để chờ được phú quí, thì biết ngày nào gặp ?

Nghiêu Thuấn dữ nhân đồng nhĩ. [Mạnh—Ly Lâu]

堯舜與人同耳

Nghiêu Thuấn cùng với mọi người đều đồng (loại cả) *mà thôi.* (Cũng là người cả, có khác gì !)

Giảo thỏ hữu tam quật, cẩn đắc miễn kỳ tử nhĩ. [Quốc Sách]

狡兔有三窟，僅得免其死耳

Con thỏ lanh lẹ có ba cái hang, mới miễn chết mà thôi.

Tiền ngôn hí chi nhĩ. [Luận—Dương Hóa]

前言戲之耳

Lời nói trước đùa dó mà thôi.

✓ ***Chú ý :***

Nhĩ nguyên là danh tự, nghĩa là *tai* (cơ quan thính giác) :

Nhĩ mục thông minh.

耳目聰明

Tai mắt sáng suốt.

Về nghĩa rộng, *nhĩ* là một phần, một bộ phận phụ thuộc vào một đồ vật :

tước nhĩ 爵耳 *tai cái chén.*

đỉnh nhĩ 鼎耳 *tai cái vạc* (cái quai)

xa nhĩ 車耳 *tai xe.*

Động tự hóa, chữ *nhĩ* có nghĩa là *nghe* (ít dùng).

Cửu nhĩ đại danh.

久 耳 大 名

Từ lâu (vẫn) *nghe danh tiếng lớn* (của ngài).

Tĩnh tự hóa, chữ *nhĩ* có nghĩa là *xa* :

nhĩ tôn 耳孫 *cháu rất xa*, tám chín đời, chỉ (*tai*) nghe nói đến mà thôi.

Những chuyện đồn đại ở ngoài đường ngoài chợ mà cũng tin: **nhĩ thực** 耳食 *ăn bằng tai.*

988 *Nhĩ* 爾

Thường dùng làm trợ tự ở cuối câu, cũng có nghĩa như *nhĩ dĩ* (mà thôi ... chỉ thế thôi ... (ý hạn chế).

Biền biền ngôn, duy cẩn nhĩ. [Luận—Hương đảng]

便 便 言, 唯 謹 爾

Nói (chuyện) *trôi chảy rõ ràng, duy* (nói) *cẩn trọng mà thôi.*

Nói Khổng Tử ở nơi hương đảng (trong làng).

Kỳ quốc vong hĩ, đồ táng ư Tề nhĩ. [Công Dương—Trang 4]

其 國 亡 矣, 徒 葬 於 齊 爾

Nước của ông ấy (hẳn sẽ) *diệt vong,* (rồi) *chỉ lại* (chết) *chôn ở Tề mà thôi.*

Trang vương vi Tống, quân hữu thất nhật chi lương nhĩ ; tận thử bất thắng, tương khứ nhi qui nhĩ. [Công Dương—Tuyên 15]

莊 王 圍 宋, 軍 有 七 日 之 糧 爾 ; 盡 此 不 勝, 將 去 而 歸 爾

(Sở) *Trang vương vây Tống, quân* (chỉ) *có lương bảy ngày mà thôi; hết đó* (nếu) *chẳng thắng, sẽ bỏ về mà thôi.*

Trong những câu trên, **nhĩ** 爾 đều có thể thay bằng **nhĩ** 耳, hay **nhi dĩ** 而已.

✓ ***Chú ý :***

1/ Đặt ở cuối câu, *nhĩ* cũng có thể coi là trợ tự, với nghĩa là *vậy, như vậy,* khi nó có thể thay bằng **dã** 也, hoặc **nhiên** 然.

Thí dụ :

Nhiên tắc hà ngôn nhĩ ? [Công Dương—Ẩn 1]

然 則 何 言 爾 ?

Thế thì sao nói vậy (nói như vậy) ?

Có thể thay *nhĩ* bằng *dã* : *Nhiên tắc hà ngôn dã ?*

2/ *Nhĩ* thường dùng làm trạng tự chỉ thể cách, với nghĩa là *như vậy, như thế ...*

Trong trường hợp này, nó được đặt liền sau một động tự, hay một tĩnh tự, mà không cứ đặt ở cuối câu, còn thường đặt ở giữa câu, và có nghĩa tương đương với trạng tự *nhiên.*

Xem lại : Trạng tự *nhĩ*, §§ **536** & **537**.

3/ *Nhĩ* nguyên là một đại tự ngôi thứ hai, nghĩa là *mày, anh, mi...*

Xem lại : Đại tự *nhĩ*, § **93**.

4/ Trong văn mới (bạch thoại), **nhĩ** 爾 nghĩa là *mày, mi,* và còn viết 尒.

Trợ tự *giả* 者 (§§ 989 - 995)

Giả nguyên là một tương quan đại tự.

Xem : Đại tự *giả*, chương 9, quyển hai.

Giả cũng dùng làm hộ tự (đặt sau một tự loại) và làm hộ đậu, mà không dùng làm hộ cú.

I. *Giả* 者 hộ tự (§§ 989 - 992)

Giả thường đặt sau một tự loại để nhấn vào một sự vật nào, nhấn vào một tiếng nào, khiến người nghe chú ý đến lời định nghĩa, lời xác định hay chú thích đặt ở vế dưới của câu. Trong trường hợp này, nó có thể bỏ, hoặc thay bằng trợ tự *dã.*

989 Đặt sau một danh tự chung :

Nhân giả, nhân dã. [Trung Dung]

仁 者,人 也

Điều nhân ấy, (là) *người vậy.*

Giả nhấn vào chữ *nhân*, khiến người ta chú ý.

Ý nói : Có nhân mới xứng đáng làm người.

Đức thiết yếu để làm người là phải có lòng nhân.

Nghĩa giả, lộ dã. [Mạnh—Vạn Chương]

義者,路也

Điều nghĩa ấy, (là) *đường đi vậy.*

Ý nói : phải noi theo con đường đạo nghĩa.

Trung giả, thiên hạ chi chính đạo. Dung giả, thiên hạ chi định lý.

中 者,天 下 之 正 道 .庸 者,天 下 之 定 理

[Đại Học]

Trung ấy, (là) *con đường ngay thẳng trong thiên hạ. Dung ấy,* (là) *cái lẽ nhất định trong thiên hạ.*

990 Đặt sau một danh tự riêng :

Hữu Nhan Hồi giả hiếu học. [Luận—Ung dã]

有 顏 回 者 好°學

Có Nhan Hồi, người ấy ham học.

Hữu Dam đài Diệt Minh giả, hành bất do kính. [Luận—Ung dã]

有 澹 臺 滅 明 者 ,行 不 由 徑

Có Đam đài Diệt Minh, người ấy đi không do đường tắt.

Ý nói chính trực, không khuất tất.

991 Đặt sau một trạng tự chỉ thời gian.

Tích giả Vương Báo xử ư Kỳ, nhi Hà tây thiện âu. [Mạnh—Cáo Tử]

昔 者 王 豹 處 於 淇, 而 河 西 善 謳

Xưa, Vương Báo ở đất Kỳ, mà (dân) *miền tây sông Hà hát giỏi.*

Ý nói dân chịu ảnh hưởng của người trên.

Cổ giả dân hữu tam tật ... [Luận—Dương Hóa]

古 者 民 有 三 疾 ...

Ngày xưa dân có ba tật xấu ...

Năng giả ngô đĩ nhữ vi đạt. [Liệt Tử—Hoàng Đế]

曩 者 吾 以 汝 為 達

Trước, ta tưởng ngươi là thông đạt (đạo lý).

992 Ghi chú

992a Trong tất cả những câu trên có thể bỏ *giả*, hoặc thay bằng *dã*. Có thể nói : *Nhân, nhân dã ; Nghĩa, lộ dã.*

Nhưng không thể nói : *Nhân dã, nhân dã,* vì hai vế câu đều có *dã*, khiến khó nghe và khó hiểu.

Trung, thiên hạ chi chính đạo.

hay : *Trung dã, thiên hạ chi chính đạo.*

Hữu Nhan Hồi hiếu học.

hay : *Hữu Nhan Hồi dã, hiếu học.*

Tích Vương Báo ...

hay : *Tích dã, Vương Báo ... Cổ dã, dân hữu tam tật ...*

Nhưng không thể nói : *Cổ dân hữu tam tật ...* vì có thể khiến hiểu lầm : *cổ dân* (hai chữ liền nhau, *cổ* trở thành tĩnh tự).

Năng ngô đĩ nhữ vi đạt.

hay : *Năng dã, ngô đĩ nhữ vi đạt.*

992b Không nên lẫn *giả* làm hộ tự với những trường hợp mà *giả* đúng là đại tự khí nó có nghĩa là người nào, kẻ nào. Trong trường hợp này, *giả* không thể thay bằng *dã* được.

Thí dụ :

Cổ chi học giả vị kỷ, kim chi học giả vị nhân. [Luận—Hiến vấn]

古 之 學 者 為°己 , 今 之 學 者 為°人

Những người học về thời xưa vì mình (mà học), *những người học về thời nay vì người* (mà học).

Người xưa học để trau giồi trí thức, đạo đức lợi cho mình ; ngày nay người ta học để muốn phô trương với người.

Học giả là người học, kẻ nào học.

Đại tự *giả* là chủ từ của động tự *học*, lại vừa là chủ từ của động tự *vị*.

Trí giả bất hoặc, nhân giả bất ưu. [Luận—Tử hãn]

知[c]者不惑，仁者不憂

Người khôn chẳng lầm, người nhân hậu chẳng lo.

Giả vừa là chủ từ của động tự lẩn trong tĩnh tự *trí*, vừa là chủ từ của động tự *hoặc*.

Cơ giả dị vi thực, khát giả dị vi ẩm. [Mạnh—Công tôn Sửu]

饑者易為食，渴者易為飲

Người nào đói dễ dàng trong việc ăn, người khát dễ dàng trong việc uống.

Đói và *khát*, thì không khó tính trong việc ăn uống.

trưởng giả [c]長者 *người lớn tuổi*

trượng giả 杖者 *người chống gậy*

hành giả 行者 *người đi* (đường)

ngũ thập giả 五十者 *người năm mươi tuổi.*

992c Có khi *giả* làm chủ từ đứng cách xa hẳn động tự :

Thí dụ :

Nhữ đĩ dư vi đa học nhi chí chi giả dư ? [Luận—Vệ Linh]

[c]女以予為多學而識[c] 之者[c]與?

Anh cho tôi là người học nhiều mà nhớ đó chăng ?

Chữ **nữ** 女 *(con gái)* có dấu thượng thanh, đọc là *nhữ*, thay thế cho chữ **nhữ** 汝 (mày, anh). Chữ **thức** 識 *(biết)* có dấu khứ thanh, đọc là *chí* (nhớ).

Đại tự *giả* là chủ từ của động tự *học* và *chí*. *Chi* cũng là đại tự, tức là *cái đó*, cái gì đã học.

Năng phù thiên hạ chi nguy giả, tắc cư thiên hạ chi an. Năng 能扶天下之危者，則居天下之安．能 **trừ thiên hạ chi ưu giả, tắc hưởng thiên hạ chi lạc.** [Tố Thư] 除天下之憂者，則享天下之樂

Người nào có thể chống đỡ cảnh nguy nan của thiên hạ, thì (được) *ở vào* (cảnh) *bình an của thiên hạ. Người nào trừ được mối lo của thiên hạ, thì được hưởng cảnh vui sướng trong thiên hạ.*

Chữ *giả* trên là chủ từ của động tự *phù* và *cư*. Chữ *giả* dưới là chủ từ của động tự *trừ* và *hưởng*. *Giả* là người nào *(celui qui)*.

Vương chi thần hữu thác kỳ thê tử ư kỳ hữu nhi chi tử phương giả. 王之臣有託其妻子於其友而之四方者 [Mạnh—Lương Huệ]

Bề tôi của nhà vua có người gửi vợ con của mình cho người bạn mình để đi các nơi.

Giả là chủ từ của những động tự *thác* (gởi), và *chi* (đi).

II. *Giả* 者 hộ đậu (§§ 993 - 995)

993 *Giả* đặt sau một quãng câu để nhấn vào ý quãng câu ấy, mà khiến người nghe chú ý vào lời giải thích hoặc phán đoán ở dưới.

Thí dụ :

Dục quí giả, nhân chi đồng tâm dã. [Mạnh—Cáo Tử]

欲貴者，人之同心也

Muốn được sang (quyền quí), (đó là) *lòng* (muốn) *chung của mọi người.*

Giả không chỉ một người nào, chỉ nhắc lại ý nói trên, có nghĩa là *ấy, cái đó.*

Tử Cống vấn viết : "Hữu nhất ngôn nhi khả dĩ chung thân hành 子貢問曰：有一言而可以終身行 **chi giả hồ ?"** [Luận —Vệ Linh] 之者乎?

Tử Cống hỏi (Khổng Tử) *rằng : "Có một lời nói mà có thể để trọn đời thực hành đó vậy chăng ?"*

Giả (ấy, đó, tức lời nói để thực hành suốt đời) nhấn lại ý nói trên. *Chi* : cái đó (tức lời nói ấy).

994 *Giả*, hộ đậu, có khi nhắc lại cả một quãng văn trên, để chú thích ở dưới ... Có khi quãng văn trên là một quán ngữ động tự được danh tự hóa.

Thí dụ :

"Như thiết như tha" giả, đạo học dã. "Như trác như ma" giả, 如切如磋者，道學也．如琢如磨者，tự tu dã. [Đại Học]

自修也.

"Như cắt như mài", đó (là) *nói sự học vậy. "Như đẽo như mài* (giũa)", *đó* (là) (nói) *tự sửa mình vậy.*

Nói về công phu học tập và tự luyện tinh tế.

Giả nhắc và nhấn vào cả những quán ngữ trên. *"Như thiết như tha", "như trác như ma"* là những câu rút trong kinh Thi, thiên *"Kỳ úc"*.

Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã. Hòa dã giả, thiên hạ chi 中也者，天下之大本也．和也者，天下之 đạt đạo dã. [Trung Dung]

達道也

(Phải) *trung chính vậy, cái đó* (là) *căn bản lớn của thiên hạ.* (Phải) *hòa hợp vậy, đó* (là) *đạo thông suốt trong thiên hạ.*

995 Ghi chú

Ta nên phân biệt dã giả 也者 và giả dã 者也 :

995a *Dã giả* không phải là một quán ngữ, nhưng ta thường thấy đặt ở vế trên của câu, còn lời chú thích đặt ở vế dưới. *Dã* là hộ tự liên quan với tiếng đặt ở trước nó, để nhấn vào tiếng ấy. Còn *giả* cũng là hộ tự với phạm vi rộng hơn là bao gồm cả quãng câu nói trên (trong đó có *dã*).

Thí dụ :

Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã. [Trung Dung]

Được trung chính, cái đó (là) *căn bản lớn trong thiên hạ.*

Trung dã là được trung chính.

Dã là hộ tự riêng của chữ *trung* để nhấn vào ý của nó.

Giả (cái đó) là hộ đậu trùm lên một lần nữa, để nhấn vào ý nói *"trung dã"*.

Ta thấy rằng khi muốn nhấn mạnh vào một danh tự nào phải giải thích, người ta muốn ngân dài ra để nghĩ lời giải thích sắp nói, lại khiến người nghe chờ đợi mà chú ý.

Hòa dã giả, thiên hạ chi đạt đạo dã. [Trung Dung]

Được điều hòa, cái ấy (đức ấy) *là đạo thông đạt* (của hết thẩy sự vật) *trong thiên hạ.*

Cũng như trên, *dã* là hộ tự, còn *giả* là hộ đậu.

Hiếu đễ dã giả, kỳ vi nhân chi bản dư ? [Luận—Học nhi]

孝[c]弟也者，其為人之本[c]與?

Có hiếu và đễ, những cái đó (những nết ấy) *là căn bản của con người chăng ?*

Dã là hộ tự nhấn vào hai chữ *"hiếu đễ"*.

Giả (cái đó) là hộ đậu trùm lên ý nói *"hiếu đễ dã"*.

Nếu không muốn nhấn vào ý nói, ta có thể bỏ cả *dã giả*.

Thí dụ :

Trung, thiên hạ chi đại bản.

Trung vi thiên hạ chi đại bản.

Hòa, thiên hạ chi đạt đạo.

Hòa nãi thiên hạ chi đạt đạo.

Hiếu đễ, nhân chi bản dư ?

Hiếu đễ vi nhân chi bản dư ?

995b *Giả dã* cũng chẳng phải là quán ngữ. *Giả* là đại tự làm chủ từ của động tự trong mệnh đề đặt trước, hoặc là trợ tự liên hệ ý nói đặt trước nó ; còn *dã* là trợ tự kết luận một ý nói, vậy nó phải đặt ở cuối câu kết luận.

Thí dụ :

Ngã phi sinh nhi tri chi giả ; hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả dã.

我非生而知之者；好[c]古，敏以求之者也

[Luận—Thuật nhi]

Ta chẳng phải là người sinh ra mà biết ; (ta là) *người ưa chuộng* (đạo nghĩa) *thời xưa, cần mẫn để tìm hiểu vậy.*

Hai chữ *giả* đều là đại tự, có nghĩa là người. Hai chữ *chi* cũng là đại tự, chỉ trống không, có nghĩa là cái đó, hoặc sự việc gì, hoặc đạo lý ở đời.

Chữ *giả* trên là chủ từ của những động tự *sinh, tri.*

Chữ *giả* dưới là chủ từ của những động tự *hiếu* và *cầu.*

Cả hai chữ *giả* không thể bỏ được ; còn *dã* là hộ cú có thể bỏ được.

Bất tri Tử Đô chi giảo giả, vô mục giả dã. [Mạnh—Cáo Tử]

不知子都之狡者，無目者也

Người nào chẳng biết vẻ đẹp của Tử Đô, (là) *kẻ không có mắt.*

Giả trên nghĩa là người nào.

Giả dưới là kẻ ấy, người ấy.

Giả trên là chủ từ của động tự *tri* ở vế câu trên.

Giả dưới là chủ từ của động tự *vô* ở vế câu dưới.

Còn *dã* là hộ cú, chống đỡ vế câu dưới trong lời luận đoán.

Ở đây nếu bỏ *dã*, ý luận đoán không đủ rõ. Muốn bỏ, phải nói cách khác, như : *Bất tri Tử Đô chi giảo giả, thị vi vô mục giả.* (*thị vi* : đó là).

Tự vị bất năng giả, tự tặc giả dã. [Mạnh—Công tôn Sửu]

自謂不能者，自賊者也

Kẻ nào tự bảo (rằng mình) *chẳng có tài năng,* (là) *kẻ ấy tự hại mình vậy.*

Trong vế dưới, về hai chữ *giả dã*, thì *giả* là đại tự làm chủ từ của động tự *tặc*, còn *dã* là hộ cú.

Trợ tự *yên* 焉 (§§ 996 - 1002)

Yên thường dùng làm đại tự.

Xem lại : Đại tự *yên*, §§ **123 - 130,** chương 6, quyển 2.

Yên là một chữ khó dùng, có tính cách đặc biệt. Nhiều khi nó vừa làm trợ tự, lại vừa là đại tự có công dụng rõ ràng về văn phạm trong câu văn.

Yên, trợ tự, có nghĩa là *vậy*. Nghĩa như *dã, hĩ*, nhưng nghĩa không hẳn là *dã*, cũng không hẳn là *hĩ*, nghĩa lửng lơ giữa *dã* và *hĩ*.

996 *Yên* có ý khiêm tốn, lơ lửng, ý luận đoán không quyết đoán, ý suy luận có thể có.

Thí dụ :

Cùng bất thất nghĩa, cố sĩ đắc kỷ yên. Đạt bất ly đạo, cố dân 窮不失義，故士得己焉．達不離道，故民 **bất thất vọng yên.** [Mạnh—Tận tâm]

不失望焉

Khốn cùng (mà) *không mất đạo nghĩa, nên kẻ sĩ được ở nơi mình vậy* (giữ mình được hoàn toàn). (Khi) *hiển đạt* (cũng) *không rời bỏ đạo lý, nên dân chẳng thất vọng vậy* (dân vẫn ngưỡng vọng).

Chữ *yên* không thay cho ai cả, chỉ kể là trợ tự, với ý khiêm tốn, lời suy luận mà không quyết đoán.

Ở đây có thể thay bằng *dã.*

Ngã nhị thập ngũ niên hĩ, hựu như thị nhi giá, tắc tựu mộc yên ! 我二十五年矣，又如是而嫁，則就木焉！ **thỉnh đãi tử.** [Tả—Hi 23]

請待子

Thiếp (đã) *hai mươi lăm tuổi rồi, lại như thế* (nữa) *mà lấy chồng, thì vào* (nằm trong) *áo quan thôi !* (thiếp) *xin chờ công tử.*

Công tử *Trùng Nhĩ* nước Tấn, khi lánh nạn sang nước Địch, vua Địch hiến một người con gái tên là *Quý Ngỗi* để lấy Trùng Nhĩ. Sau một thời gian Trùng Nhĩ sắp chạy sang Tề, từ biệt và nói : "Nàng hãy chờ ta hai mươi lăm năm, nếu ta không trở lại, thì nàng đi lấy chồng." Quý Ngỗi đã trả lời như trên, ý nói nhẹ nhàng, khôi hài mà chua chát.

Quán ngữ *tựu mộc* (= đến gỗ) có nghĩa khôi hài là *vào áo quan bằng gỗ*. Nếu muốn quyết đoán, nói gắt gỏng, thì Quý Ngỗi nói : "*... tắc tựu mộc hĩ.*"

997 *Yên* trợ tự dùng trong những câu tự sự, thuật lại việc đã qua, không có ý luận đoán.

Thí dụ :

Dĩ ngân vi tiền, tiền như kỳ vương diện. Vương tử, chiếp cánh
以銀為錢，錢如其王面．王死，輒更
tiền, hiệu vương diện yên.
錢，效王面焉
[Sử—Đại Uyển]

Lấy bạc (đúc) *làm tiền, tiền giống như mặt của vua. Vua chết, bèn đổi sang thứ tiền khác,* (cũng) *bắt chước* (giống) *mặt vua* (mới).

Chữ *yên* không thay sự vật nào, có thể thay bằng trợ tự *dã*.

Cẩn quyền lượng, thẩm pháp độ, tu phế quan, tứ phương chi
謹權量，審法度，修廢官，四方之
chính hành yên ; hưng diệt quốc, kế tuyệt thế, cử dật dân, thiên
政行焉；興滅國，繼絕世，舉逸民，天
hạ chi dân qui tâm yên.
下之民歸心焉
[Luận—Nghiêu viết]

Cẩn thận (qui định) *những đồ cân, đong lường, xét định pháp độ, sửa* (đặt lại) *những quan chức đã bị bỏ,* (khiến) *chính sự ở bốn phương được điều hành vậy ; phục hưng những nước bị diệt vong,* (khiến) *kế tiếp lại những đời đã tuyệt tự, cất nhắc những người ẩn dật,* (khiến) *dân khắp thiên hạ đem lòng quy phục vậy.*

Chữ *yên* chỉ là trợ tự, ở đây có thể thay bằng *dã*.

Tỉnh hữu nhân yên. [Luận—Ung dã]
井有人焉
(Trong) *giếng có người.*

Ý nói không quyết (nghe đồn có người ngã xuống giếng). Ở đây không thay bằng *dã* hay *hĩ* được.

998 *Yên* trợ tự dùng làm hộ đậu, đặt ở vế trên của câu nói chỉ ý giả thiết, còn ý kết luận thì đặt ở vế câu dưới.

Thí dụ :

Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi
心不在焉，視而不見，聽而不聞，食而
bất tri kỳ vị. [Đại Học]
不知其味
(Nếu) *cái tâm chẳng ở đúng chỗ,* (có thể) *trông mà chẳng thấy, lắng nghe mà chẳng nghe thấy, ăn mà chẳng biết mùi vị.*

Yên là hộ đậu của vế câu *"Tâm bất tại ..."*

Nhược sử khinh giả tử yên, kỳ khả. [Tả—Văn 12]
若使輕者肆焉，其可
Nếu (chỉ) *sai dám khinh* (binh) *ra khiêu chiến* (thôi), *có lẽ nên.*

Ý nói cho đám quân nhỏ, hoặc khinh kỵ binh ra khiêu chiến, để dễ rút lui.

999 *Yên* trợ tự dùng làm hộ đậu, đệm dậu trên của câu, chỉ trường hợp về thời gian, còn việc kế tiếp đặt ở vế dưới. Việc ghi ở vế trên (có *yên*) thường xảy ra trước việc ở vế dưới, vậy vế trên được coi là mệnh đề phụ chỉ trường hợp thời gian, còn mệnh đề chính là vế dưới.

Thí dụ :

Ư kỳ xuất yên, sử công tử Bành Sinh tống chi.
於其出焉，使公子彭生送之
[Công Dương—Trang 1]
Khi (vua Lỗ) *ra đi,* (vua Tề) *sai công tử Bành Sinh tiễn đưa vua Lỗ.*

Ư kỳ thừa yên, hiếp cán nhi sát chi. [Công Dương—Trang 1]
於其乘焉，搚幹而殺之
Khi vua Lỗ lên xe, (Bành Sinh) (sẽ) *bóp cổ mà giết vua Lỗ.*

Nói về việc Tề Tương công dâm loạn, đã thông dâm với vợ vua Lỗ, lại sai dùng ai là công tử Bành Sinh tiễn vua Lỗ về, rồi khi lên xe, sẽ bóp cổ giết đi.

Hiếp : ép mạnh ; *cán* : thân thể, thân mình.

Trong trường hợp § **999** này (ở hai câu trên), *yên* có thể thay bằng *dã*.

1000 *Yên* trợ tự dùng trong những câu chỉ ý so sánh, có nghĩa lửng lơ như *dã* và *nhiên* (vậy, như vậy).

Thí dụ :

Quốc nhân vọng quân như vọng tuế yên. [Tả—Ai 16]

國人望君如望歲焉

Người trong nước mong nhà vua như mong năm (được mùa) *vậy.*

Quốc nhân vọng quân như từ phụ mẫu yên. [Tả—Ai 16]

國人望君如慈父母焉

Người trong nước mong nhà vua như mong cha mẹ từ ái vậy.

Nghiêu trị thiên hạ chi dân, bình hải nội chi chính, vãng kiến tử tử mạc Cô Xạ chi sơn ..., yểu nhiên táng kỳ thiên hạ yên.

堯治天下之民，平海內之政，往見四子藐姑射之山 ...，窅然喪[3]其天下焉

[Trang—Tiêu dao]

Vua Nghiêu trị (muôn) *dân trong thiên hạ, chỉnh đốn xong chính sự trong nước, đến gặp bốn người* (ẩn sĩ) *ở núi Cô Xạ xa tít ..., bâng khuâng* (như) *bỏ mất cả thiên hạ vậy.*

1001 *Yên* cũng có khi dùng làm trợ tự, lại có thể coi là một đại tự có công dụng về văn phạm, có nghĩa là *ư thị, ư thử* (= đó, ở đó, về cái đó), chỉ trống không, không thay nhân vật nào ; vậy là *đại tự bất định.*

Thí dụ :

Tử như bất ngôn, tắc tiểu tử hà thuật yên ? [Luận—Dương Hóa]

子如不言，則小子何述焉？

Thầy nếu chẳng nói, thì (bọn) *con nhỏ* (học trò) *có gì để thuật lại* (cho đời sau) *vậy ?*

Hà thuật yên : kể lại gì ở chỗ đó, ở chỗ thầy không muốn nói.

Yên có thể coi là trợ tự tương đương với *dã*, mà cũng có thể coi là đại tự tương đương với ư thị 於是 hay ư thử 於此.

Bất khí kỳ thân, kỳ hữu yên. [Tả—Tương 21]

不棄其親，其有焉

Chẳng bỏ (quên) *người thân thuộc, người ấy có thế vậy.*

Yên tương đương với nhiên 然.— *Hữu yên = hữu nhiên* : có thể, có vậy.— Nhưng lại có thể coi là đại tự có nghĩa là *cái đó*, (không bỏ người thân thuộc).

Phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên. [Mạnh—Tận tâm]

反身而誠，樂莫大焉

Xét lại mình mà thành thực, vui chẳng gì lớn hơn thế.

Yên: trợ tự, tương đương với *nhiên*; nhưng câu nói có ý so sánh, *yên* nên coi là đại tự có nghĩa : *ư thử, ư thị.*

1002 Lại có trường hợp *yên* được đặt trong lối đảo trang, như trong ba câu thí dụ điển hình sau đây. Lối này ít dùng, không nên bắt chước.

Tấn trục quần công tử, nãi lập Hề Tề, yên thủy vi lệnh. [Quốc Ngữ]

晉逐群公子，乃立奚齊，焉始為令

(Vua) *Tấn đuổi* (tất cả) *bọn công tử, rồi lập Hề Tề* (làm thái tử), *thế rồi bắt đầu ra hiệu lệnh.*

Đáng lẽ nói: *thủy vi lệnh yên. Yên* tương đương với *dã* hay *nhiên.*

Tất tri loạn chi sở tự khởi, yên năng trị chi. Bất tri loạn chi sở tự khởi, tắc bất năng trị. [Mặc Tử—Kiêm ái]

必知亂之所自起，焉能治之．不知亂之所自起，則不能治

Biết hẳn (rõ) *loạn tự khởi vì sao, rồi mới có thể trị được loạn. Không biết loạn tự khởi vì đâu, thì không thể trị được.*

Đáng lẽ nói: *năng trị chi yên. (Yên = dã).*

Ngã Chu chi đông thiên, Tống Trịnh yên y. [Tả—Ẩn 6]

我周之東遷，宋鄭焉依

Nhà Chu ta (từ) *khi dời về phương đông, nước Tống, nước Trịnh* (vẫn) *phụ thuộc vào* (đó) *vậy.*

Đáng lẽ nói: *Tống Trịnh y yên.* (*Yên* là đại tự, thay *Chu*).

✓ ***Chú ý :***

Có lẽ cổ nhân đã đặt lầm dấu chấm lên trước, khiến chữ *yên* đã được quen dùng, tạo nên một lối đảo trang, như trong mấy câu thí dụ trên.

Ta có thể chấm câu lại và nói : *Tấn trục quần công tử, nãi lập Hề Tề yên, thủy vi lệnh* (hoặc là : *nãi lập Hề Tề, thủy vi lệnh yên*).

Tất tri loạn chi sở tự khởi yên, năng trị chi.

Yên thường dùng làm đại tự, có nghĩa là: ở đó, nơi đó, người đó, đối với người đó, sánh với người đó.

Xem lại đại tự *yên*, §§ **123 - 130** (chương 6 quyển 2).

Trợ tự *chiên* 旃

1003 *Chiên*, một chữ cổ ít dùng, do lối phiên thiết *(chi + yên = chiên)*, nên vừa có thể coi là đại tự *chi* (= người ấy, cái đó), vừa có thể chỉ coi là một trợ tự tương đương với trợ tự *yên* (= vậy).

Thí dụ :

Nhân nhi vô tín, xả chiên, xả chiên !

人而無信,舍旃! 舍旃!

Người mà không có tín nhiệm, bỏ người ấy đi, bỏ người ấy đi !

Chiên = *chi* (người ấy) + yên (vậy) ; vừa là trực tiếp túc từ của động tự *xả*, vừa là trợ *tự*.

Sơ, Ngu Thúc hữu ngọc, Ngu công cầu chiên, phất hiến.

初, 虞叔有玉, 虞公求旃, 弗獻

[Tả—Hoàn 10]

Xưa (ngày trước) *Ngu Thúc có viên ngọc* (đẹp), *Ngu công hỏi xin ngọc ấy*, (Ngu Thúc) *chẳng dâng* (cho).

Chiên = *chi* (viên ngọc ấy) + *yên* (vậy) ; vừa là túc từ của động tự *cầu*, vừa là trợ tự.

Xem lại *chiên*, § **121**.

✧

CHƯƠNG 39

Trợ tự *hồ* 乎, *dư* c 與,歟, *da* 耶, *chư* 諸, *tai* 哉, *phù* c 夫

Loại Trợ tự thứ hai : chỉ sự nghi vấn, nghĩ nghị và cảm thán

Loại trợ tự này dùng trong ba cách : hoặc nghi ngờ mà hỏi (nghi vấn), hoặc nghi ngờ mà đắn đo (nghĩ nghị), hoặc tỏ ý xúc cảm (cảm thán). Có mấy chữ thông thường là : hồ 乎, dư c 與, hoặc 歟, da 耶, chư 諸, tai 哉, phù c 夫.

Trợ tự *hồ* 乎 (§§ 1004 - 1008)

Hồ nghĩa là *chăng ? phải chăng ? ôi !*

1004 *Hồ* rất thường dùng làm trợ tự nghi vấn (để hỏi), thường đặt ở cuối câu.

Thí dụ :

Dằng, tiểu quốc dã, gián ư Tề Sở ; sự Tề hồ ? Sự Sở hồ ?

滕,小國也,間於齊楚;事齊乎?事楚乎?

[Mạnh—Đằng Văn]

Đằng, (là) *nước nhỏ, ở xen vào giữa nước Tề* (và) *nước Sở ;* (nên) *phụng sự nước Tề chăng ?* (nên) *phụng sự nước Sở chăng ?*

Tẩu bất viễn thiên lý nhi lai, diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ ?
叟不遠千里而來，亦將有以利吾國乎？
[Mạnh—Lương Huệ]

Tiên sinh chẳng ngại (đường) *xa ngàn dặm mà lại* (đây), (hẳn) *cũng sẽ có thể làm lợi cho nước tôi chăng ?*

Lời Lương Huệ vương hỏi Mạnh Tử, lần đầu tiên ông đến yết kiến.

Phú quý giả kiêu nhân hồ ? thả bần tiện giả kiêu nhân hồ ?
富貴者驕人乎？且貧賤者驕人乎？
[Sử—Ngụy thế gia]

Kẻ giàu sang kiêu hãnh với người chăng ? hay là kẻ nghèo hèn (mới) *kiêu hãnh với người chăng ?*

1005 *Hồ* dùng với ý đắn đo, vừa nghi vấn, vừa có ý cảm thán.

Thí dụ :

Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ?! [Luận—Học nhi]
學而時習之，不亦說乎?!

Học mà thường tập lại, chẳng cũng vui (lòng) *chăng ?!*

Chi là cái đó, những gì đã học.

Kế Trung Quốc chi tại hải nội, bất tự đề mễ chi tại thái thương hồ?
計中國之在海內，不似稊米之在太倉乎?
[Trang—Thu thủy]

Tính (so sánh) *Trung Quốc* (nước Tầu) *trong bốn bể, chẳng giống hạt gạo* (nhỏ) *trong kho thóc lớn ư ?*

Một nước sánh với hoàn cầu, chỉ như hạt gạo trong kho lớn.

Ngô khởi khả dĩ hướng lợi bội nghĩa hồ ? [Sử—Hoài Âm]
吾豈可以鄉[向]利倍義乎？

Ta há có thể xu lợi (mà) *bội nghĩa chăng ?*

Khoái Thông đoán trước Lưu Bang sẽ bội bạc với Hàn Tín, khuyên Hàn Tín nên tính trước cách tự lập riêng biệt, sẽ có cơ thâu được cả thiên hạ, nhưng Hàn Tín không nỡ phản bội Lưu Bang, nên đã trả lời như trên.

鄉[向] dùng thay chữ hướng 向 : hướng về, xu hướng.

Thử qui giả ninh kỳ tử vi lưu cốt nhi quí hồ ? ninh kỳ sinh nhi duệ vĩ ư đồ trung hồ ? [Trang—Thu thủy]
此龜者寧其死為留骨而貴乎？寧其生而曳尾於塗中乎?

Con rùa ấy, nên (muốn) *chết để lưu lại* (mở) *xương mà* (được) *tôn quí chăng ?* (hay) *nó nên sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn đất chăng ?*

Lời Trang Tử nói với hai viên quan của vua Sở sai đến đón ông, ông đã từ chối lời mời của vua Sở và nói như trên.

Xem lại câu chuyện về con rùa ở § **977**.

Trong trường hợp này, chữ *hồ* dùng với ý dè dặt, không hỏi thẳng, thêm ngụ ý cảm thán. Câu nói thường dùng thêm một trạng tự như : **vô** 無, **bất** 不, **hữu** 有, **bất diệc** 不亦 *(chẳng cũng)*, **vô nãi** 無乃 *(chẳng phải là)*, **nhược** 若 *(nếu)*, **khởi** 豈 *(há)*, **bất tự** 不似 *(chẳng giống)*, **tằng** 曾 *(từng)*, **ninh** 寧 *(nên)* ...

1006 *Hồ* dùng làm trợ tự cảm thán (ít nghi vấn), hàm ý xúc động, hoặc than tiếc, hoặc thán phục.

Thí dụ :

(Tử Tư) thoái nhi cáo nhân viết : "Việt thập niên sinh tụ, nhị thập niên giáo huấn, nhị thập niên chi ngoại, Ngô kỳ vi chiểu hồ ?" [Tả—Ai 1]
(子胥)退而告人曰：越十年生聚，二十年教訓，二十年之外，吳其為沼乎？

(Tử Tư) đi ra mà nói với mọi người rằng : "Nước Việt (trong) *mười năm sinh sản tụ tập,* (trong) *hai mươi năm giáo huấn,* (thì) *ngoài hai mươi năm, nước Ngô có lẽ trở thành một vũng nước ôi !"*

Ngũ Tử Tư can ngăn vua Ngô không cho Việt đầu hàng, tức phải tiêu diệt Việt, nhưng vua Ngô không nghe, nên ông than thở và nói như trên.

Chiểu là hồ, ao nước, vũng nước ; ý nói Ngô sẽ bị tiêu diệt.

Xem lại câu chuyện này ở § **978b**, phần chú ý.

Thái Sơn kỳ đồi hồ ! lương mộc kỳ hoại hồ ! triết nhân kỳ ùy hồ !

太山其頹乎! 梁木其壞乎! 哲人其萎乎!

[Lễ—Đàn Cung]

Núi Thái sập đổ ôi ! rường nhà hư nát rồi ôi ! người hiền triết ngắc ngoải ôi !

Khổng Tử khi về già, trong một buổi sớm, một tay ôm đầu, một tay kéo lê chiếc gậy, đi ngoài cửa nhà, vừa hát câu trên, có ý than thở.

Tri ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ ! Tội ngã giả kỳ duy Xuân

知我者其惟春秋乎！罪我者其惟春

Thu hồ ! [Mạnh—Đằng Văn]

秋乎！

Những ai hiểu biết ta, có lẽ chỉ (do) *sách Xuân Thu chăng ! Những ai kết tội ta, có lẽ chỉ* (do) *sách Xuân Thu chăng !*

Sách Xuân Thu chép lịch sử nước Lỗ trong hai trăm bốn mươi hai năm với lời đanh thép, những chữ cân nhắc ngụ ý bao biếm (khen hay chê). Những người hiểu biết cho là Khổng Tử có ý cảnh giới đời sau một cách sâu xa. Những ai buộc tội sẽ nói rằng Khổng Tử không có quyền vị mà thác ra lời nói, tự đứng vào địa vị một ông vua để ngăn cấm những hành vi bạo ngược.

Trong trường hợp này, ta để ý câu nói thường dùng chữ *kỳ* là một đặc ngữ *(gallicisme)* hàm súc nhiều ý, có nghĩa như *hoặc là, có thể, có lẽ, hoặc sẽ ...*

1007 *Hồ* cũng là trợ tự cảm thán, khi nó đặt sau một tĩnh tự, khiến người nghe chú ý đến lời nói sau.

Thí dụ :

Đại tai ! Nghiêu chi vi quân dã ; duy thiên vi đại, duy Nghiêu

大哉！堯之為君也；惟天為大，惟堯

tắc chi . Đãng đãng hồ ! dân vô năng danh yên. [Mạnh—Đằng Văn]

則之．蕩蕩乎！民無能名焉

Lớn thay ! (là) *đế Nghiêu làm vua vậy ; chỉ trời là lớn, chỉ đế Nghiêu theo khuôn phép của trời* (giống như trời). *Rộng lớn ôi ! người ta không thể xưng danh thế nào được.*

Khôi khôi hồ ! kỳ ư du nhẫn tất hữu dư địa hĩ.

恢恢乎！其於遊刃必有餘地矣

[Trang—Dưỡng sinh]

Thoải mái khoan thai ôi ! hoặc ở (nơi) *đưa qua mũi dao hẳn có thừa chỗ* (trống).

Nói người đồ tể róc thịt trâu bò, việc làm rất kỹ xảo. Giữa thịt và xương liền nhau tưởng chừng như có kẽ hở, khéo tay đưa lưỡi dao qua dễ dàng như kẽ hở còn thừa chỗ.

Du nhẫn là đưa lưỡi dao qua lại.

Du là động tự, nói lưỡi dao đưa đi đưa lại như đi chơi qua thớ thịt.

Xem lại câu thí dụ ở § **974**.

1008 *Hồ* cũng là trợ tự cảm thán, khi nó đặt sau một danh tự dùng làm hô khởi từ, khi người ta muốn gọi để nói với một nhân vật.

Thí dụ :

Sâm hồ ! ngô đạo nhất dĩ quán chi. [Luận—Lý nhân]

參乎！吾道一以貫之

Anh Sâm ôi ! đạo của ta chỉ có một điều quán triệt (thông suốt) *cả.*

Khổng Tử gọi Tăng Sâm (tức Tăng Tử) mà nói vậy. Khi Khổng Tử đi ra, nhiều người không hiểu, hỏi Tăng Tử, Tăng Tử đáp rằng : "Điều quán triệt cái đạo ấy là đức tính trung thứ." Trung (thành) là hết sức hết lòng ở nơi mình ; thứ là hết lòng với mọi người, suy bụng ta ra bụng người.

Đó là đạo nhất quán của Khổng giáo.

Thiên hồ ! thiên hồ ! [Cốc Lương—Hi 10]

天乎！天乎！

Trời ơi ! trời ơi !

Ngô sư hồ ! ngô sư hồ ! tề vạn vật nhi bất vi lệ. [Trang—Thiên đạo]

吾師乎!吾師乎!齊萬物而不為戾

Ông thầy của ta ôi ! Ông thầy của ta ôi ! biến cải vạn vật mà không phải là bạo tàn.

Trang Tử thán phục cái đạo lớn của trời đất là ông thầy. Đạo trời biến hóa, hủy hoại vạn vật mà không phải là tàn bạo, ví như về mùa thu, cây lá héo hắt điêu tàn, về mùa đông rét như cắt thịt, mà không ai oán trách.

Những danh tự *Sâm, thiên, sư* đều là hô khởi từ *(mots mis en apostrophe)*. Cũng có khi, danh tự không phải là hô khởi từ, *hồ* chỉ đặt với ý cảm thán.

Quân hồ ! mục hồ ! cố tai ! [Trang—Tế vật]

君乎!牧乎!固哉!

Ông vua ư ! thằng mục đồng ư ! bỉ lậu thay !

Trang Tử chê người đời câu nệ và bỉ lậu, mê muội mà tự cho là tỉnh. Người đời thích có uy quyền, thích làm ông vua, ghét nhất là làm nghề chăn trâu giữ ngựa.

✓ ***Chú ý :***

1/ *Hồ* nguyên là giới tự rất thông dụng, liên lạc một động tự với túc từ của động tự ấy.

Xem lại : Giới tự *hồ*, §§ **719** & **720**.

2/ *Hồ* còn dùng trong quán ngữ ô hồ $_{C}$於乎hay $_{C}$惡乎 là trạng tự nghi vấn, có nghĩa là *thế nào ? ở chỗ nào ?*

Thiên hạ ô hồ định ? [Mạnh—Lương Huệ]

天下$_{C}$惡乎定?

Thiên hạ (sẽ được) *bình định thế nào ?*

Xem lại : Trạng tự *ô*, § **560** và quán ngữ *ô hồ*, § **668/1**.

3/ *Hồ* còn dùng trong quán ngữ thán tự ta hồ 嗟乎, tích hồ 惜乎 *(than ôi !)*, và quán ngữ thán tự ô hô 嗚$_{C}$乎 (*hồ* có dấu bình thanh đọc *hô*), thường viết 嗚呼.

Xem lại : Thán tự *ta hồ, tích hồ*, §§ **908b** & **921** và *ô hô*, § **906**.

Trợ tự *dư* $_{C}$與 *hay* 歟 (§§ 1009 - 1012)

Dư nghĩa là *chăng ? phải chăng ?* Nghĩa như *hồ*, và cũng đặt ở cuối câu. *Dư* cũng có ý nghi vấn, nghĩ nghị và cảm thán.

1009 Dùng với ý nghi vấn, *dư* khác *hồ* một chút là *hồ* có ý chất vấn, hỏi thẳng, ý hỏi rõ rệt hơn ; còn *dư* hỏi có ý nhẹ nhàng, hoặc bán tín, bán nghi.

Thí dụ :

Quý Khang Tử vấn : "Trọng Do khả sử tòng chính dã dư ?"

季康子問：仲由可使從政也$_{C}$與？

[Luận—Ung dã]

Quý Khang Tử hỏi (Khổng Tử) (rằng) *: "Trọng Do* (Tử Lộ) *có thể cho ra làm chính trị được chăng ?"*

Dư có ý bán tín bán nghi.

(Trường Thư) viết : "thị Lỗ Khổng Khâu dư ?" Viết : "thị dã."

($_{C}$長沮) 曰："是魯孔丘$_{C}$與"？曰："是也".

Viết : "thị tri tân hĩ." ... (Kiệt Nịch) viết : "Tử vi thùy?" —

曰：是知津矣...(桀溺)曰："子為誰？".—

Viết: "vi Trọng Do". — Viết: "thị Lỗ Khổng Khâu chi đồ dư ?"

曰："為仲由".曰："是魯孔丘之徒$_{C}$與?"

[Luận —Vi Tử]

(Trường Thư) *hỏi : "đó là Khổng Khâu nước Lỗ chăng ?"* (Tử Lộ) *đáp : "đó vậy."* (Trường Thư) *nói :* "(thế thì) *người đó biết bến đò rồi."* ... (Kiệt Nịch) *hỏi : "Anh là ai?"* (Tử Lộ) *đáp: "là Trọng Do."* — (Kiệt Nịch) *nói: "Anh là học trò của Khổng Khâu nước Lỗ chăng ?"*

Khổng Tử từ nước Sở qua nước Thái, thấy hai người (*Trường Thư* và *Kiệt Nịch*) đang cùng cày ruộng (hai người cùng đấy). Khổng Tử sai *Tử Lộ* đến hỏi thăm bến đò ... Trường Thư nói : "Người đó biết bến rồi.", tức là không nói bến ở đâu, có ý chê Khổng Tử đã đi chu du khắp nước thì hẳn đã biết, còn hỏi làm gì. Tử Lộ lại hỏi Kiệt Nịch, Kiệt Nịch cũng không nói, lại khuyên Tử Lộ bắt chước họ đi ẩn cư, còn hơn là theo ông thầy kéo lê mòn giầy khắp thiên hạ.

Ngư phủ kiến nhi vấn chi viết : "Tử phi tam lư đại phu dư ? hà 漁[c]父見而問之曰：子非三閭大夫[c]與？何 **cố nhi chí thử ?"** [Sử—Khuất Nguyên]
故而至此？

Người câu cá trông thấy (Khuất Nguyên) *mà hỏi ông rằng : "Ngài chẳng phải là quan tam lư đại phu chăng? Cớ sao mà đến thế này?"*

Khuất Nguyên cương trực, can gián Sở Hoài vương nhiều lần không được, sau lại bị bạc đãi, nên ông phát điên rồ, lang thang khắp nơi, gặp ngư phủ hỏi như trên. Sau cùng ông nhảy xuống sông Mịch La tự vẫn.

1010 *Dư* cũng dùng với ý nghĩ nghị (đắn đo).

Thí dụ :

Vị phì cam bất túc ư khẩu dư ? khinh noãn bất túc ư thể dư ? 為[c]肥甘不足於口[c]與？輕煖不足於體[c]與？
Ức vị thái sắc bất túc thị ư mục dư ? thanh âm bất túc thính ư 抑為[c]采色不足視於目[c]與？聲音不足聽於 **nhĩ dư ?** [Mạnh—Lương Huệ]
耳[c]與？

Vì (những món ăn) *béo ngọt chẳng đủ* (thỏa mãn) *cho miệng chăng?* (những quần áo) *nhẹ* (và) *ấm chẳng đủ* (thỏa mãn) *cho thân thể chăng ? hoặc vì những của đẹp mắt chẳng đủ ngắm* (thỏa thích) *ở mắt chăng ? thanh âm* (âm nhạc) *chẳng đủ nghe* (sướng) *tai chăng ?*

Mạnh Tử hỏi Huệ vương có hoài bão sở đục về những cái đó không ?

Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã dư ? [Luận—Vệ Linh]
無為而治者，其舜也[c]與？

Người không làm gì mà bình trị được thiên hạ, người đó (là) *vua Thuấn vậy chăng ?*

Vô vi (không làm) là nói không cần vất vả tác vi, chỉ nhàn nhã mà cái đức thịnh cải hóa khiến thiên hạ thái bình.

Ngữ chi nhi bất nọa giả, kỳ Hồi dã dư ? [Luận—Tử hãn]
語之而不惰者，其回也[c]與？

Nói (cho nghe) *mà không nhác* (nghe không chán), *người ấy* (là) *Hồi* (Nhan Hồi) *vậy chăng ?*

Nhan Hồi hiếu học, không biết mỏi mệt.

Trong trường hợp này, ta nhận thấy cách dùng chữ *kỳ*, hoặc *hữu, vô, phi* ... cùng với *dư* làm hô ứng.

1011 *Dư* cũng dùng với ý cảm thán, với từ khí uyển chuyển.

Thí dụ :

Bất tri Chu chi mộng vi hồ diệp dư ? hồ diệp chi mộng vi Chu dư ?
不知周之夢為胡蝶[c]與？胡蝶之夢為周[c]與？

[Trang—Tề vật]

Chẳng biết Chu (này) *mộng làm con bướm chăng ?* (hay) *con bướm mộng* (mà hóa) *làm Chu* (này) *chăng ?*

Chu tức là Trang Chu (Trang Tử). Ông nằm mơ thấy hóa làm con bướm, phất phới bay có ý thích chí, khi tỉnh lại thấy mình là Trang Chu. Vậy mộng với tỉnh, sống với chết, đảng nào là thực là giả ?

Quân tử chi vi đạo dã, kỳ chí diệc tương dĩ cầu thực dư ?
君子之為道也，其志亦將以求食[c]與？

[Mạnh—Đằng Văn]

Khi người quân tử thực hành cái đạo, (thì) *chí hướng của người ấy cũng để cầu miếng ăn chăng ?*

1012 Cũng như *hồ*, khi trợ tự *dư* chỉ ý cảm thán, cũng được đặt ở đầu câu để người nghe chú ý đến, như cách đặt *tích hồ ? ta hồ ? đại tai v.v...*, và cũng có khi được đặt một cách ngộ nghĩnh trước ý muốn nói.

Ư Dư dư ! hà tru ? ... ư dư dư ! Cải thị. [Luận—Công Dã Trường]
於予[c]與？何誅？...於予[c]與？改是

Ở anh Dư chăng ? (ta) *trách gì ? Ở ta chăng ?* (ta) *đổi điều* (sai lầm) *đó.*

Tể Dư được Khổng Tử khen về khoa ngôn ngữ, nhưng tính hạnh không được như lời nói. Nhân thấy Tể Dư hay ngủ ngày, ngài đã than như trên.

Cải thị : đổi cái đó, là từ nay không nên nghe lời nói khéo mà vội tin, phải xét về hành vi rồi mới nên tin.

✓ ***Để ý :***

Chữ *Dư* trên là *Tể Dư* ; chữ *dư* dưới là đại tự, nghĩa là *ta, tôi.*

Nhược ủng kỳ khẩu, kỳ dư ! năng kỷ hà ? [Quốc Ngữ]

若雍其口，其$_{c}$與！能幾何？

Nếu bịt lấp miệng người ta, cái đó ư ! được bao lâu ?

Nếu tàn ác, bất công, mà muốn bịt miệng người ta, như thế không lâu bền.

Thị minh dã, kỳ dư ! kỷ hà ? [Tả—Tương 29]

是盟也，其$_{c}$與！幾何？

Cuộc ăn thề ấy, cái đó ư ! được bao lâu ?

Trong cuộc hội minh ấy, dù đã tuyên thệ, nhưng rồi người ta sẽ lại phản bội.

Mấy câu trên cũng là lối đảo trang. Vì cảm xúc, nên trợ tự cảm thán được đặt lên trước ý muốn nói.

Đáng lẽ nói : *Ư Dư hà tru dư ? ... Ư dư cải thị dư !*

Hoặc :*Hà tru ư Dư dư ? ... Cải thị ư dư dư !*

Nhược ủng kỳ khẩu, kỳ năng kỷ hà dư ?

Thị minh dã, kỳ kỷ hà dư ?

Không nên bắt chước lối đặt câu như mấy thí dụ trên.

✓ ***Chú ý :***

Không nên lầm *dư* với *dữ* (động tự) nghĩa là *cho ...* ; và *dữ* (vừa là giới tự và liên tự), nghĩa là *cùng*.

Xem lại *dữ*, giới tự, §§ **767 - 769**.

Và *dữ* liên tự, §§ **830 - 833**.

Trợ tự *da* 耶 *hay* 邪 (§§ 1013 - 1016)

Da (= chăng ? phải chăng ?) nghĩa cũng như *hồ, dư*. Trong cổ văn như Tứ thư, *hồ* và *dư* rất thường dùng ; trái lại, *da* ít thấy. *Da* vốn là tiếng nước Sở, từ thời Chiến Quốc, văn chương miền nam dần dần có ảnh hưởng lên miền bắc, nên từ sách Quốc Ngữ và Quốc Sách, đến các nhà văn (chư tử) về sau mới hay dùng đến trợ tự *da*.

1013 *Da* dùng với ý nghi vấn :

Thí dụ :

Uy hậu vấn sứ giả viết : "Tuế diệc vô dạng da ? dân diệc vô 威后問使°者曰：歲亦無恙邪？民亦無

dạng da ? vương diệc vô dạng da ?" [Quốc Sách]

恙邪？王亦無恙邪？

Uy hậu (nữ vương nước Triệu) *hỏi sứ giả* (nước Tề) *rằng : "Năm* (mùa màng) *cũng không lo* (thiệt hại) *gì chăng ? dân* (Tề) *cũng không tai họa gì chăng ? vua* (Tề) *cũng không lo lắng gì chăng ?*

Uy hậu rất tế nhị, hỏi trước nhất về mùa màng trong năm, rồi hỏi đến dân, sau cùng mới hỏi thăm đến vua Tề có bình an không.

Chu vấn chi viết : "Phụ ngư lai ! tử hà vi giả da ?"

周問之曰：鮒魚來！子何為者邪？

[Trang—Ngoại vật]

(Trang) *Chu hỏi nó rằng : "*(Này) *cá mang giống, lại đây ! mày làm gì vậy ?"* (Trang Tử đặt chuyện gặp con cá và hỏi nó.)

Tử tri tử chi sở bất tri da ? [Trang—Tề vật]

子知子之所不知耶？

Thầy (có) *biết* (được) *những gì mà thầy không biết chăng ?*

1014 *Da* dùng với ý nghĩa nghĩ nghị.

Thí dụ :

Dư ô hồ tri duyệt sinh chi phi hoặc da ? Dư ô hồ tri ố tử chi phi

予$_{c}$惡乎知說生之非惑耶？予$_{c}$惡乎知惡° 死之非

nhược táng nhi bất tri qui giả da ? [Trang—Tề vật]

弱喪而不知歸者耶？

Ta làm sao biết được (rằng) *ham sự sống chẳng phải* (là) *mê hoặc chăng ? Ta làm sao biết được* (rằng) *ghét sự chết chẳng phải* (là) *những kẻ từ khi nhỏ vong gia thất thổ mà chẳng biết lối về chăng ?*

Chết và sống chỉ là một lý, không thể trái nghịch với luật của tạo hóa mà ham sống sợ chết.

Nhược táng : những người ít tuổi mà lang bạt ở nơi khác, rồi chẳng biết lối quay về cố hương.— Biết đâu rằng những người đang sống chỉ là những kẻ đi tha phương từ khi nhỏ ; biết đâu rằng sự chết chẳng phải chỉ là sự trở về quê hương mà mình không muốn chăng ?

Ngã dữ nhược biện hĩ. Nhược thắng ngã, ngã bất nhược thắng,

我與若辯矣．若勝我，我不若勝，

nhược quả thị dã, ngã quả phi dã da ? [Trang—Tề vật]

若果是也，我果非也耶？

Tôi cùng với anh (đã) *biện luận vậy. Anh thắng tôi, tôi chẳng thắng được anh,* (thì) *anh quyết là phải, tôi quyết là trái chăng ?*

Càn khôn, kỳ Dịch chi môn da ? [Dịch—Hệ từ]

乾坤，其易之門耶？

Càn (và) *khôn, hoặc* (đó là) *cửa ngõ của* (lý thuyết về) *Dịch chăng?*

1015 *Da* rất thường dùng với ý cảm thán.

Thí dụ :

Lỗ kỳ vong hồ ? sử đồng tử bị quan nhi vị chi văn da ? [Quốc Ngữ]

魯其亡乎?使童子備官而未之聞耶？

Nước Lỗ sẽ diệt vong chăng ? khiến đứa con nhỏ sung vào quan chức (làm quan) *mà chưa nghe* (hiểu biết) *đạo chăng ?*

Văn Bá làm quan nước Lỗ, một hôm ở triều trở về nhà, trông thấy mẹ là bà *Kính Khương* đang dệt vải, vội ngăn mẹ, nghĩ rằng làm vậy khiến con mang tiếng không đủ phụng dưỡng mẹ. Bà mắng con và cảm thán nói như trên.

Vi nhân thần tử dương bội loạn như thị da ?

為人臣子當悖亂如是耶？

[Hán Thư—Hoắc Quang]

Làm bề tôi, làm con người ta (= làm tôi con người ta) (mà) *nên bội bạc phản loạn như thế ư ?*

(Tử Dư) chí Tử Tang chi môn, tắc nhược ca nhược khốc, cổ

(子輿)至子桑之門，則若歌若哭，鼓

cầm viết : "Phụ da ! mẫu da ! thiên hồ ! nhân hồ !"

琴曰：父耶！母 耶！天乎！人乎！

[Trang—Đại tông]

(Tử Dư) *đến cửa nhà Tử Tang, thì* (nghe thấy bạn) *như hát, như khóc, đánh đàn mà nói : "Cha ư ! mẹ ư ! trời ôi ! người ôi !"*

Tử Dư đến thăm bạn là Tử Tang, rất nghèo đói, đang gẩy đàn than thở.

1016 *Da* 耶 trong cách đảo trang

Cũng như *hồ, dư,* trợ tự *da* cũng theo lối đảo trang, được đặt lên trước ý muốn nói, như câu sau đây thuật lời Khổng Tử trong sách *"Đại Đái Lễ"*, cũng nói ý cảm thán của Khổng Tử nhân thấy Tể Dư có thói ngủ ngày :

Ngô dục đĩ nhan sắc thủ nhân, vu Diệt Minh da ! cải chi. Ngô

吾欲以顏色取人，于滅明耶！改之．吾

dục đĩ ngữ ngôn thủ nhân, vu Dư da ! cải chi. Ngô dục đĩ dung

欲以語言取人，于予 耶！改之．吾欲以容

mạo thủ nhân, vu Sư da ! cải chi. [Đái Lễ—Ngũ đế]

貌取人，于師耶！改之

Ta muốn lấy sắc mặt (để) *chọn người,* (thì) *ở Diệt Minh chăng ! ta đổi cách đó* (đổi cách xem người như thế). *Ta muốn lấy ngôn ngữ chọn người,* (thì) *ở Dư* (Tể Dư) *chăng ! ta đổi cách đó. Ta muốn theo dung mạo* (mà) *chọn* (xét đoán) *người,* (thì) *ở Sư* (Tử Trương) *chăng ! ta đổi cách đó.*

Diệt Minh có dáng mặt đẹp, Khổng Tử lầm tưởng là người có đức hạnh. Tể Dư nói năng hoạt bát, Khổng Tử lầm là người có chí hướng. Tử Trương dung mạo khoan thai, Khổng Tử cũng lầm, đã tưởng là người có đạo hạnh.

Da đã đặt lên trên ý nói *"cải chi"*.

Đáng lẽ nói thuận là : *... cải chi vu Diệt Minh da ? ... cải chi vu Dư da ? ... cải chi vu Sư da ?*

Xem lại *"Ư Dư dư ! hà tru ? ... Ư dư dư ! cải thị"* ở trên, § **1012**.

✓ ***Để ý :***

Ư tương đương với *vu*. Và *cải thị* cũng như *cải chi* (đổi cái đó, cách xét người như thế).

Trợ tự *chư* 諸 (§§ 1017 - 1020)

1017 Ghi chú

Chư là một chữ đa dạng, đứng về nhiều tự loại.

Nó là một định tự đặt trước một danh tự : *chư huynh* (các anh).

Xem lại Định tự *chư*, § **311**.

Nó là một chữ dầu Ngô mình Sở, nảy sinh từ hai lối phiên thiết :

1/ Tỉnh lược do ***chi*** (= cái đó, người đó) và ***ư*** 於 (= ở, đối với) :

ch... + ư = chư.

Trong trường hợp này, *chư* có thể coi là đại tự (theo đại tự *chi*) cũng có nghĩa là *cái đó, người đó* ; hoặc có thể coi là giới tự (theo giới tự *ư*) cũng nghĩa là *ở, đối với*.

Xem Đại tự *chư*, § **120** và Giới tự *chư*, § **766**.

2/ Tỉnh lược do ***chi*** (cái đó, người đó) và ***dư*** 與 (= chăng? phải chăng?) :

ch... + ...ư (dư) = chư.

Trong trường hợp này, *chư* có thể coi là đại tự (theo *chi*) cũng có nghĩa là *cái đó, người đó* ; hoặc có thể coi là *trợ tự* nghi vấn (theo trợ tự nghi vấn *dư*) cũng nghĩa là *chăng ? phải chăng ?*

Vậy trong ba mục sau đây, ta nói về *chư* trong cương vị một trợ tự nghi vấn, nghĩ nghị và cảm thán.

1018 *Chư* dùng với ý nghi vấn.

Thí dụ :

"Văn Vương chi hựu phương thất thập lý, hữu chư ?" Mạnh Tử
文 王 之 囿 方 七 十 里 , 有 諸 ? 孟 子
đối viết : " ... hữu chi ". [Mạnh—Lương Huệ]
對 曰: ... 有 之

(Tề Tuyên vương hỏi) *: "Vườn hoa* (hoa viên) *của Văn Vương* (chỉ) *vuông vức bẩy mươi dặm, có cái đó chăng ?" Mạnh Tử đáp rằng : "... có cái đó."*

Hữu chư tức là *hữu chi dư* (có cái vườn đó chăng ?). Mạnh Tử nói : *"... hữu chi."* (có cái vườn ấy, có cái đó).

Nhân giai vị ngã hủy minh đường ; hủy chư ? đĩ hồ ?
人 皆 謂 我 毀 明 堂 ; 毀 諸 ? 已 乎 ?
[Mạnh—Lương Huệ]

Mọi người đều nói ta (nên) *hủy bỏ nhà minh đường ; hủy bỏ nó chăng ?* (hay) *thôi chăng ?*

Nhiễm Hữu vấn : "Văn tư hành chư ?" Tử viết : "Văn tư
冉 有 問 : 聞 斯 行 諸 ? 子 曰 : 聞 斯
hành chi." [Luận—Tiên tiến]
行 之

Nhiễm Hữu hỏi (Khổng Tử) *: "Nghe* (học được điều gì) *thì thực hành cái đó chăng ?"* (Khổng) *Tử nói* (trả lời) *: "Nghe* (học được gì) *thì* (nên) *thực hành cái đó.*

Tư ở đây nghĩa là thì, thời (nghĩa như tắc 則).

1019 *Chư* dùng với ý nghĩ nghị :

Thí dụ :

Ngô ô hồ khốc chư ? [Lễ—Đàn Cung]
吾$_{c}$惡乎哭諸?

Ta (sẽ) *khóc* (điếu tang) *người ấy ở đâu ?*

Ô hồ là quán ngữ động tự, có nghĩa là *thế nào? ở đâu ? chỗ nào ?*

Lời Khổng Tử dẫn đo, muốn đến điếu tang một người quen.

Tín như quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử,
信如君不君，臣不臣，父不父，子不子，
tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực chư ?
雖有粟，吾得而食諸？

[Luận—Nhan Uyên]

Thực như (nếu quả thực) *vua chẳng ra vua, bề tôi chẳng ra bề tôi, cha chẳng ra cha, con chẳng ra con, tuy có thóc,* (liệu) *ta được* (yên) *mà ăn thóc* (ấy) *chăng ?*

Mất trật tự, luân thường, thì nước loạn, dù có thóc, chắc gì đã được ngồi yên mà ăn?

Quân bất quân: vua không xứng đáng;

Thần bất thần: bề tôi không giữ phận bề tôi, hoặc bất trung, phản loạn.

(Mạnh Tử) viết: Hữu Sở đại phu ư thử, dục kỳ tử chi Tề ngữ dã,
(孟子)曰：有楚大夫於此，欲其子之齊語也，
tắc sử Tề nhân phó chư? sử Sở nhân phó chư? (Đái Bất Thắng)
則使齊人傅諸？使楚人傅諸？(戴不勝)
viết: sử Tề nhân phó chi.
曰：使齊人傅之

[Mạnh—Đằng Văn]

(Mạnh Tử) *hỏi:* (nay) *có vị đại phu nước Sở ở kia, muốn con người ấy* (học) *nói tiếng nước Tề, thì* (nên) *khiến người nước Tề dạy nó chăng?* (hay) *khiến người Sở dạy nó chăng?* (Đái Bất Thắng) *trả lời:* (phải) *khiến người nước Tề dạy nó.*

Phó chư là: *phó chi dư?*
(dạy đứa trẻ ấy chăng?)
Phó chi là: dạy đứa trẻ ấy.

1020 *Chư* dùng với ý cảm thán.

Thí dụ:

Tử Cống viết : "Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc [103] nhi tàng chư ?
子貢曰：有美玉於斯，韞櫝而藏諸？
cầu thiện giá nhi cô chư ?" Tử viết : "cô chi tai ! cô chi tai !
求善賈而沽諸？子曰：沽之哉！沽之哉！
ngã đãi giá giả dã". [Luận—Tử hãn]
我待賈者也

Tử Cống nói: có hòn ngọc đẹp ở kia, gói giấu vào hòm mà chứa kĩ nó chăng? (hay) *mong được giá tốt* (giá cao) *mà bán nó chăng? Khổng tử nói: bán nó vậy ôi! bán nó vậy ôi!* (nhưng) *ta* (còn) *đợi giá.*

Học trò là *Tử Cống*, thấy thầy (*Khổng Tử*) không chịu ra làm quan, nên đặt lời để hỏi thầy. Khổng Tử trả lời: vẫn muốn bán ngọc, nhưng đợi giá cao, chứ không bán rao.

Ý nói: vẫn muốn ra làm việc nước nhưng phải hợp đạo nghĩa.

...Thiên kỳ hoặc giả tương kiến chư ? [Tả—Hi 23]
... 天其或者將健諸？

Trời có lẽ sắp đặt người đó chăng?

Lời *Thúc Thiêm* nói với vua *Trịnh*, khuyên vua *Trịnh* nên trọng đãi công tử *Trùng Nhĩ* của nước *Tấn* lưu vong qua *Trịnh*. *Thúc Thiêm* quyết đoán *Trùng Nhĩ* sẽ trở về *Tấn*, được trời giúp và *Tấn* sẽ hùng cường.

✓ ***Để ý:***

Câu văn trên lủng củng vì dùng trập mấy chữ *kỳ, hoặc giả* và *tương*.

Kỳ dự đoán về tương lai, *hoặc giả* chỉ ý đắn đo, còn *tương* nghĩa là: sắp sửa, việc sẽ tới.

Muốn câu nói được gọn, nên bỏ chữ *kỳ*, hoặc bỏ hai chữ *hoặc giả*.

---

[103] *Uẩn độc* (cất, bỏ hòm), *đãi giá* (đợi giá) là những quán ngữ nói bóng bẩy một người hiền tài còn chờ thời, chờ người tri ngộ, chưa chịu đem tài ra cho đời dùng.

Sơn xuyên kỳ xả chư? [Luận—Ung dã]

山川其舍諸?

(Thần) *núi sông sẽ bỏ* (không nhận) *con vật ấy chăng?*

Tục lệ nhà Chu, tế thần sông núi dùng con bò lông hung đỏ, sừng gạc cân đối đều đặn. Nếu mẹ con bò ấy không có điều kiện ấy (tức lông loang lổ), thì con bò con cũng bị loại.

Khổng Tử than văn cho người học trò tên là *Trọng Cung* là người hiền tài, không bị ảnh hưởng xấu vì đức hạnh của người cha.

Trợ tự *tai* 哉 (§§ 1021 - 1025)

1021 *Tai* có nghĩa là: *vậy thay! ôi! Tai* là một trợ tự nghĩ nghị, và cảm thán, rất thường dùng, và thường đặt ở cuối câu, cuối một vế câu, cuối một lời nói.

Thí dụ:

Nhân, nhân tâm dã. Nghĩa, nhân lộ dã. Xả kỳ lộ nhi phất do, phóng kỳ tâm nhi bất tri cầu, ai tai! [Mạnh—Cáo Tử]

仁,人心也.義,人路也.舍其路而弗由,放其心而不知求,哀哉!

Điều nhân, (là) *lòng người ta vậy. Điều nghĩa,* (là) *đường đi của người ta vậy. Bỏ đường đi của mình mà chẳng theo, buông thả cái tâm của mình mà không biết tìm* (về): *thương hại thay!*

Bất nhân giả khả dữ ngôn tai! [Mạnh—Ly Lâu]

不仁者可與言哉!

Kẻ bất nhân có thể nào cùng nói được ôi!

Đắc kỳ sở tai! đắc kỳ sở tai! [Mạnh—Vạn Chương]

得其所哉!得其所哉!

Được (đúng) *chỗ của nó vậy thay! được* (đúng) *chỗ của nó vậy thay!*

Tử Sản **(đồng thời với Khổng Tử), một nhân vật danh tiếng về thời Đông Chu, làm tướng quốc nước Trịnh. Có người biếu con cá, ông sai tên người nhà đem thả nuôi ở ao. Tên người nhà làm thịt cá ăn, rồi nói dối rằng: Khi mới thả, cá lừ đừ một lát, sau đó nó ngọ nguậy, ve vẩy đuôi rồi bơi đi mất dạng. Nghe nói, Tử Sản tưởng thực, mừng cho cá gặp nước, nên thốt ra câu nói trên.**

Cô chi tai! cô chi tai! [Luận—Tử hãn]

沽之哉!沽之哉!

Bán cái đó đi vậy ôi! Bán cái đó đi vậy ôi!

Xem lại câu này ở **§ 1020**.

1022 Nếu dùng với một đại tự nghi vấn, hay trạng tự nghi vấn, như : **thùy** 誰 *(ai)*, **thục** 孰 *(ai)*, **hà** 何 *(sao)*, **hồ** 胡 *(sao)*, **hề** 奚 *(sao)*, **yên** 焉 *(sao)*, **an** 安 *(sao), v.v...* thì trợ tự *tai* sẽ thêm ý nghĩa cảm thán.

Thí dụ:

Lai giả vi thùy tai?

來者為誰哉 ?

Người lại (kia) *là ai vậy?*

Thục cảm đương thử nhân tai !

孰敢當此人哉 !

Ai dám đương đầu (với) *người kia vậy ôi!*

...Hà dĩ dị ư giáo ngọc nhân điêu trác ngọc tai?!

...何以異於教玉人彫琢玉哉?!

[Mạnh—Lương Huệ]

Khác gì dậy người thợ ngọc (cách) *mài giũa ngọc vậy ôi?!*

...(Thử dân) hề hạ trị lễ nghĩa tai! [Mạnh—Lương Huệ]

...(此民)奚暇治禮義哉!

(Đám dân ấy) (còn) *thì giờ nhàn hạ nào* (để) *học lễ nghĩa vậy ôi!*

Tạc nhật như hồ vi nhi bất học tai?

昨日汝胡為而不學哉?

Hôm qua, mày làm gì mà chẳng học vậy ôi?

Vi nhân khiêm cung hữu lễ, an vãng nhi bất kiến ái tai!
為人謙恭有禮，安往而不見愛哉！
Làm người khiêm tốn, cung kính, có lễ độ, đi đâu mà chẳng được yêu chuộng vậy ôi!

Thư vi tri thức chi bản nguyên, yên hữu bất độc thư nhi năng hoạch tri thức giả tai?
書為知識之本源，焉有不讀書而能獲知識者哉？
Sách là nguồn gốc của sự hiểu biết; sao (lại) *có người chẳng đọc sách mà có thể thâu được sự hiểu biết vậy ôi?*

Thị kỳ sở dĩ, quan kỳ sở do, sát kỳ sở an, nhân yên sưu tai!
視其所以，觀其所由，察其所安，人焉廋哉！
nhân yên sưu tai! [Luận—Vi chính]
人焉廋哉！
Trông (xem) *việc mà người ta làm, quan sát đường lối mà người ta noi theo, xét xem người ta được yên vui* (thế nào): *người đời sao che giấu được ta vậy ôi! người đời sao che giấu được ta vậy ôi!*

Cách quan sát người tốt xấu của Khổng Tử.

Sở dĩ là *sở vi* (việc làm); *do* nghĩa là: *tòng* (theo).

Một người làm việc hoàn hảo, nhưng nếu bản tâm gian ác thúc đẩy, hoặc do thủ đoạn gian xảo, thì cũng là người xấu. Nếu *sở do* tốt, rồi tâm lại yên vui vì công việc ấy, đó là một người hoàn toàn tốt, nếu không cho thế làm vui, thì lại là người giả dối...

1023 Với ý nghi vấn, vừa cảm thán vừa nghĩ nghị mạnh mẽ hơn, cổ nhân rất ưa dùng trạng tự khởi 豈 *(há, há rằng?)*

Ngô khởi biểu qua dã tai! yên năng hệ nhi bất thực?
吾豈匏瓜也哉？焉能繫而不食？
[Luận—Dương Hóa]
Ta há (là) *quả bầu vậy ôi! sao có thể treo* (một chỗ) *mà nhịn ăn?*

Xem lại câu trên ở § 948.

Ngô khởi hiếu biện tai! ngô bất đắc dĩ dã. [Mạnh—Đằng Văn]
吾豈好辯哉！吾不得已也
Ta há lại (thích) *biện luận chăng ôi! ta không thể dứt được vậy* (tự bắt buộc phải nói).

Mạnh Tử trả lời học trò là Công Đô Tử chê thầy hay biện bác.

✓ ***Để ý:***

Dĩ dã không phải là trợ tự kép; ở đây *dĩ* là động tự mà chủ từ là *ngô* trong mệnh đề *ngô bất đắc dĩ* (ta chẳng thể dứt được, chẳng đừng được). Vậy riêng *dã* là trợ tự ở cuối câu.

Công tôn Diễn, Trương Nghi khởi bất thành đại trượng phu tai!
公孫衍，張儀豈不誠大丈夫哉！
nhất nộ nhi chư hầu cụ, an cư nhi thiên hạ tức. [Mạnh—Đằng Văn]
一怒而諸侯懼，安居而天下熄
Công tôn Diễn, Trương Nghi há chẳng thực là những bậc đại trượng phu chăng ôi! (những người ấy) *một khi giận dữ thì các vua chư hầu lo sợ;* (khi) *ở yên, thì thiên hạ được yên.*

Cảnh Xuân hỏi Mạnh Tử về những nhà thuyết khách danh tiếng bấy giờ, như Trương Nghi và Công tôn Diễn. Nếu những người ấy giận dữ, có thể thuyết dụ chư hầu gây chiến tranh khiến thiên hạ hoảng sợ.

Thả nhi dữ kỳ tòng tị nhân chi sĩ dã, khởi nhược tòng tị thế chi sĩ tai! [Luận—Vi Tử]
且而與其從辟人之士也，豈若從辟世之士哉！
Vả lại anh, so sánh (với việc) *đi theo kẻ sĩ lẩn tránh mọi người, há bằng đi theo kẻ sĩ lánh xa đời vậy ôi!*

Nhi là: mày, anh. (Kiệt Nịch nói với Tử Lộ).

Tị nhân chi sĩ: ám chỉ Khổng Tử xa lánh mọi người, mà chỉ tìm đến các vua chư hầu để thuyết phục ngõ hầu có dịp ra làm chính trị.

Tị thế chi sĩ: Kiệt Nịch, Trường Thư tự nhận lánh hẳn đời đi ở ẩn, Kiệt Nịch khuyên Tử Lộ bỏ Khổng Tử mà theo họ.
(Xem lại câu văn liền trên câu này ở § **1009**).

1024 Ngoài trạng tự *khởi*, còn mấy chữ ít dùng hơn, nghĩa gần giống *khởi*, như: **khởi cự** 豈巨, **dung** 庸, **dung cự** 庸巨, hay **dung cừ** 庸渠, **cơ** 幾, **hà cừ** 何渠,v.v...

Thí dụ:

Khởi cự tri kiến vũ chi vi bất nhục tai! [Tuân Tử]
豈巨知見侮之為不辱哉!
Há biết rằng bị khinh nhờn không phải là tủi nhục chẳng ôi!

Lợi phù thu hào, hại mị quốc gia, nhiên thả vi chi, cơ vi tri kế tai!
利$_{c}$夫秋毫, 害靡國家, 然且為之, 幾為知計哉!
[Tuân Tử]
Cái lợi ôi! (như) *sợi lông mùa thu, hại* (làm) *lụn bại quốc gia, thế mà* (người ta vẫn) *làm đấy, há cho là biết kế hoạch vậy ôi!*

Xử phi đạo chi vị, bị chúng khẩu chi chấm, nịch ư đương thế chi ngôn, nhi dục đương nghiêm thiên tử nhi cầu an, cơ bất diệc nan tai! [Hàn Phi—Gian kiếp]
處非道之位, 被眾口之譖, 溺於當世之言, 而欲當嚴天子而求安, 幾不亦難哉!
Ở vào địa vị trái đạo, bị sự chê bai của nhiều miệng người, bị chìm đắm (mê hoặc) *bởi những ngôn luận của đương thời, mà lại muốn làm vị thiên tử tôn nghiêm, và cầu được yên ổn vững vàng* (thế) *há chẳng khó khăn chăng ôi!*

1025 *Tai* 哉 trong lối đảo trang

Tai cũng rất thường dùng trong lối đảo trang, đệm sau một tĩnh tự hay một quán ngữ, đặt trước một ý muốn nói, để người ta chú ý vào lời cảm thán.

Thí dụ:

Hiếu tai! Mẫn tử Khiên. [Luận—Tiên tiến]
孝哉!閔子騫
Hiếu hạnh thay! Mẫn tử Khiên.
Đáng lẽ nói: *Mẫn tử Khiên hiếu tai!*

Tiểu nhân tai! Phàn Tu dã. [Luận—Tử Lộ]
小人哉!樊須也
Tiểu nhân thay! (là) *Phàn Tu vậy.*

Đại tai! thánh nhân chi đạo. [Trung Dung]
大哉!聖人之道
Lớn thay! đạo của thánh nhân.

Mĩ tai! luân yên; mĩ tai! hoán yên. [Lễ—Đàn Cung]
美哉!輪焉!美哉!奐焉
Đẹp thay! cao lớn vậy. Đẹp thay! sán lạn (mĩ lệ) *vậy.*
Lời mừng người làm được ngôi nhà cao lớn mĩ lệ.
Xem lại câu này và chú thích ở § **149**.

Trợ từ *phù* $_{c}$夫 (§§ 1026 - 1030)

(Viết có dấu bình thanh)
Phù có nghĩa là: *ôi! vậy ôi! vậy thay!* Có ý cảm thán, nghĩ nghị (đắn đo lơ lửng), không có ý nghi vấn (hoặc có rất ít). Nghĩa gần với trợ tự *tai* (= ôi!), *dã tai* (= vậy ôi! vậy thay!), khác trợ tự *hồ* (= ôi!) là không có ý nghi vấn.

1026 *Phù* thường đặt ở cuối một mệnh đề (hộ đậu) hoặc ở cuối câu (hộ cú).

Tử tại xuyên thượng viết: thệ giả như tư phù! bất xả trú dạ.
子在川上曰: 逝者如斯$_{c}$夫! 不舍晝夜
[Luận—Tử hãn]
(Khổng) *Tử* (đứng) *ở trên sông, nói: nó chẩy như thế kia ôi! chẳng dứt ngày đêm.*
Ý khuyên người ta nên bắt chước như nước, phải tu tỉnh tự cường để tiến bộ không ngừng.
Thệ giả: cái nó chẩy, tức là nước.

Ngã hữu kiều cư tha phương dĩ cầu thực nhi bất hoài tưởng cố hương phù!

我友僑居他方以求食而不懷想故鄉 c夫！

Bạn ta ở đậu nước ngoài để kiếm ăn mà chẳng nhớ tưởng cố hương ôi!

Tha phương: phương khác, tức nước ngoài.

1027a Cũng như *dã, hĩ, dư, tai,* trợ tự *phù* cũng thường đặt sau một tĩnh tự, hoặc một quán ngữ, với ý cảm thán.

Thí dụ:

Nhân nhi vô hằng bất khả dĩ tác vu y, thiện phù! [Luận—Tử Lộ]

人而無恆不可以作巫醫，善 c夫！

Người mà không có tính bình thường, không thể làm được thầy cúng thầy thuốc; (lời nói) *hay vậy ôi!*

Hằng tính là tính bình thường, ít thay đổi.

1027b *Phù* đặt sau tĩnh tự, rất thông dụng trong lối đảo trang, đặt lên trước ý muốn nói để người nghe chú ý đến câu nói.

Thí dụ:

Lạc phù! Trọng phụ. [Quản—Bá hình]

樂 c夫！仲父

Vui sướng ôi! Trọng phụ.

Đáng lẽ nói xuôi không đảo trang: *Trọng phụ lạc phù!*

Tề Hoàn công thốt ra lời nói trên. Quản Trọng được Hoàn công kính nể như cha chú, không gọi tên mà xưng là *Trọng phụ* (nghĩa như thúc phụ, chú). Quản Trọng được mọi người kính phục mỗi khi ai tâu việc gì đều báo cáo trước với Trọng phụ.

Nhân phù! công tử Trùng Nhĩ. [Lễ—Đàn Cung]

仁 c夫！公子 c重耳

Nhân hậu ôi! công tử Trùng Nhĩ.

Đáng lẽ nói: *Công tử Trùng Nhĩ nhân phù!*

Lời *Tần Mục công* khen công tử Trùng Nhĩ.

Cố phù! Cao tẩu chi vi Thi dã. [Mạnh—Ly Lâu]

固 c夫！高叟之為詩也

Cố chấp vậy ôi! (là) *ông già* (họ) *Cao hiểu* (nghĩa) *lời kinh Thi* (như) *vậy.*

1028 Cũng như *tai*, trợ tự *phù* cũng thường được đặt sau một vài trợ tự khác như *dã, hĩ, dĩ* thành những trợ tự kép *dã phù, hĩ phù, dĩ phù...*

Thí dụ:

Mạc ngã tri dã phù! [Luận—Hiến vấn]

莫我知也 c夫！

Chẳng ai biết đến ta vậy ôi! (Khổng Tử than không gặp thời)

Mạc ngã tri tức là: *mạc tri ngã.*

Về lời phủ định, túc từ *ngã* đặt trước động tự *tri* trong lối đảo trang.

Thiên bại Sở dã phù!

天敗楚也 c夫！

Trời hại nước Sở vậy ôi!

Lời than của vua Sở sau cuộc bại trận.

Tử viết: phượng điểu bất chí, Hà bất xuất đồ, ngô dĩ hĩ phù!

子曰：鳳鳥不至，河不出圖，吾已矣 c夫！

[Luận—Tử hãn]

(Khổng) *Tử* (than) *rằng: chim phượng chẳng tới, sông* (Hoàng) *Hà chẳng xuất hiện đồ họa gì, ta thôi dứt vậy ôi!*

***Phượng hoàng* là loài linh điểu đã bay đến múa ở triều đình vua Thuấn, đã kêu ở Kỳ Sơn vào thời Văn Vương; con *long mã* đã xuất hiện ở sông Hoàng về đời Phục Hi, trên lưng có họa đồ (tức *Hà đồ*), vua Phục Hi theo đó mà vạch ra bát quái. Không có những điềm tốt xuất hiện, Khổng Tử than cho thân đã già nua mà không gặp thời, không gặp minh quân để thi hành đạo của Nghiêu Thuấn Vũ Thang.**

Ngô dĩ là: ta thôi dứt. *Dĩ* là động tự.

Ý nói: thôi hết hi vọng để mong gặp thời.

Cửu hĩ phù! mạc dĩ chân nhân chi ngôn khánh khái ngô quân
久矣$_{c}$夫！莫以眞人之言謦欬吾君
chi trắc hồ! [Trang—Từ Vô Quỉ]
之側乎！

Lâu rồi vậy ôi! Chẳng có ai đem những lời của các vị chân nhân (thánh hiền) (mà) *nói cười vui vẻ bên cạnh vua của ta!*

Ý nói: đã lâu ông vua bị mê hoặc bởi những tà thuyết, mà không được nghe những lời nói đạo lý của thánh hiền.

Nhiên tắc quân chi sở độc giả, cổ nhân chi tao phách dĩ phù!
然則君之所讀者，古人之糟粕已$_{c}$夫！
[Trang—Thiên đạo]

Thế thời những gì mà vua đọc, (chỉ là) *cặn bã của cổ nhân thôi vậy ôi!*

Lời ông già Biển (thợ đẽo bánh xe) phê bình Hoàn công đang chăm chú đọc sách.

Tao là bã rượu, *phách* là tinh túy đã lọc hết. Ý nói tinh hoa không còn gì nữa.

✓ ***Chú ý:***

Khi đặt ở cuối câu (hoặc có hay không có một trợ tự nào trước nó), chữ *phù* có thể coi là *trợ tự* cảm thán, hay là *thán tự* cũng được, vì ý nghĩa không có gì thay đổi. Vả lại, thán tự và trợ tự đều không có công dụng văn phạm liên hệ với chữ nào trong câu.

Vậy trong những câu:
Mạc ngã tri dã phù!,
Thiên bại Sở dã phù,
...ngô dĩ hĩ phù,
Cổ nhân chi tao phách dĩ phù!
Chữ *phù* có thể coi là thán tự.

1029 Trong một trường hợp đặc biệt, *phù* đặt ở giữa một mệnh đề, cắt ngang ngộ nghĩnh một động tự xa cách với túc từ của nó: lối hành văn có ý đình đốn, nghĩa là dừng lại, ngập ngừng để đắn đo suy luận, như muốn tiếp hơi có khi để nói một mạch dài lời.

Thí dụ:

Lợi phù thu hào, hại mị quốc gia,... [Tuân Tử]
利$_{c}$夫秋毫，害靡國家，...
Cái lợi ôi! (như) *sợi lông mùa thu, hại làm lụn bại quốc gia...*

(Xem đủ câu này ở § **1024**).

Vương tri phù miêu hồ?... [Mạnh—Lương Huệ]
王知$_{c}$夫苗乎？...
Nhà vua có biết ôi...cây lúa miêu không?

Đáng lẽ nói: *Vương tri miêu hồ?*
Miêu là túc từ của động tự *tri* bị ngắt quãng bởi trợ tự *phù*.

Mạnh Tử muốn dừng lại một chút để sẽ nói một hơi dài về lúa miêu.

Ta có thể giảng *phù miêu* nghĩa là *thử miêu* (lúa miêu ấy, lúa miêu kia), như vậy nghĩa cũng thông, khiến *phù* trở thành một chỉ thị định tự tương đương với *thử*, mà không phải là trợ tự nữa.
Cách dùng *phù* như trên khó bắt chước, không nên lạm dụng.

1030 Ghi chú về chữ *phù* $_{c}$夫

a. *Phù* là một chữ đa dạng: trong 10 tự loại, nó có mặt trong 5 tự loại. Nó là chỉ thị đại tự, là chỉ thị định tự, là liên tự, là thán tự và là trợ tự.

Phù chỉ thị đại tự có nghĩa là: người ấy, kẻ kia; tương đương với chỉ thị đại tự bỉ 彼.

Thí dụ:

Phù hà cảm ? thị tương vi loạn hồ ? [Công Dương—Trang 32]
$_{c}$夫何敢？是將為亂乎？
Kẻ kia sao dám? thế là sắp làm loạn chăng?

Phù là chủ từ của động tự *cảm*.
Xem lại : Đại tự *phù*, §§ **153** & **154**.

b. *Phù* ít dùng làm chỉ thị đại tự nhưng hay dùng làm chỉ thị định tự đặt trước một danh tự, có nghĩa rộng rãi là: *ấy, đó, kia*. Nó tương đương với định tự thử 此.

Thí dụ:

Phù nhân bất đáo.

$_{C}$夫 人 不 到

Người ấy chẳng đến.

Phù: chỉ thị định tự, chỉ định danh tự *nhân*.

Không nên lẫn *phù nhân* với **phu nhân** 夫人 (là vợ vua chư hầu, vợ quan, đàn bà quí phái).

Xem lại: Chỉ thị định tự *phù*, §§ **169** & **270**.

c. *Phù* rất hay dùng làm liên tự để liên lạc những ý nói, hoặc thừa tiếp ý nói trên và để khởi ý dưới, hoặc để khởi một ý để chuyển tiếp sang ý nói khác. Nó có nghĩa rộng rãi là: *ôi, này, đến như...,nói đến...,còn như...,vả như...*

Thí dụ:

Phù nghĩa, lộ dã; lễ, môn dã. [Mạnh—Vạn Chương]

$_{C}$夫義，路也；禮，門也

Nói đến nghĩa, (nghĩa là) *con đường vậy; lễ* (là) *cái cửa ra vào.*

Phù thường dùng trong nhiều liên tự kép, như **kim phù** 今$_{C}$夫 *(nay như)*, **thả phù** 且$_{C}$夫 *(vả lại như)*, **nhược phù** 若$_{C}$夫 *(đến như, còn như)*

Xem lại : Liên tự *phù*, § **790b**.

d. *Phù* còn được dùng trong mấy thán tự kép, như **bi phù** 悲$_{C}$夫 *(thương ôi!)*, **ai phù** 哀$_{C}$夫 *(thương ôi!)*, **tích phù** 惜$_{C}$夫 *(tiếc ôi! thương tiếc ôi!)*

Xem lại: *Nhóm thán tự kép*, § **791** tiểu mục 3 và §§ **917 - 926**.

✧

CHƯƠNG 40

Mấy nhóm Trợ tự khác

1031 Ngoài những trợ tự (chỉ sự quyết đoán, xác định, hoặc nghi vấn, nghĩ nghị và cảm thán) đã kể ở trên, còn có một số trợ tự ít dùng hơn, vì có tính cách địa phương, hoặc vì chỉ thấy dùng ở một vài sách cổ văn nào. Phần nhiều chúng không có nghĩa, chỉ hoàn toàn có tính cách hộ cú (đệm câu nói), và thường thấy ở thi ca.

Trong nhóm này, chỉ có trợ tự **hề** 兮 là thuần túy nhất, rồi đến trợ tự **ta** 些, cả hai trợ tự này đều là tiếng thông dụng của nước Sở. Ngoài ra, đa số là những chữ mượn ở tự loại khác, và được dùng làm trợ tự, như: **y** 猗, **chỉ** 只, **nhi** 而, **kỵ** 忌, **lai** 來, v.v...

1032 ***Hề*** 兮

Sách Thuyết Văn giảng chữ *hề* là *thi ca chi dư thanh* (dư thanh, tiếng ngân lên ở cuối câu thơ câu hát).

1032a *Hề* là tiếng thường dùng nhất ở nước Sở, nên trong sách *Sở Từ* [104] đa số những câu văn đều dùng đến.

---

[104] *Sở Từ* là một bộ sách gồm phần chính những bài từ phú của *Khuất Nguyên*, một trung thần nước Sở về thời Chiến Quốc, uất hận vì can gián Sở Hoài vương không nghe, bị phóng trục, rồi trở nên điên cuồng rồi nhẩy xuống sông *Mịch La* tự trầm. Trong sách Sở Từ có phụ thêm những bài viết của một vài đồ đệ của ông (như: *Tống Ngọc, Cảnh Sai*) và của những người đời sau (như: *Đông phương Sóc, Hoài Nam vương, Nghiêm Kị, Vương Bộc, Lưu Hướng, Vương Dật*) đã mô phỏng cùng sáng tác để sùng bái và truy niệm vị trung thần cương trực của nước Sở.

Tao trầm trọc nhi ô uế hề,
遭沈濁而污穢兮，
Dộc uất kết kỳ thùy ngữ?
獨鬱結其誰語？
Dạ cảnh cảnh nhi bất mị hề,
夜耿耿而不寐兮，
Hồn quỳnh quỳnh nhi chí thự.
魂煢煢而至曙．
Duy thiên địa chi vô cùng hề,
惟天地之無窮兮，
Ai nhân sinh chi trường cần.
哀人生之長勤．
Vãng giả, dư phất cập hề,
往者，余弗及兮，
Lai giả, ngô bất văn... [Khuất Nguyên—Viễn du]
來者，吾不聞...

Gặp (dời) *chìm đắm ô trọc hè,*
Riêng uất kết (biết) *nói cùng ai?*
Đêm thao thức mà chẳng ngủ hè,
Tâm hồn bàng hoàng đến sáng.
Nghĩ trời đất vô cùng hè,
Thương đời người đầy gian khổ.
Những người đã qua, ta chẳng kịp hè,
Những người sau tới, ta chẳng (được) *nghe* (biết).

Trường cần: dài dằng dặc những gian khổ.
Vãng giả: những người đã qua.
Ý nói tiếc chẳng được sống vào thời những minh quân, thánh chúa, về những thời tam Hoàng ngũ Đế.
Lai giả: những người sau tới.
Ý tiếc chẳng biết đến những minh quân ở những đời sau.

Thương Lương chi thủy thanh hề,
滄浪之水清兮，
Khả dĩ trạc ngô anh.
可以濯吾纓．
Thương Lương chi thủy trọc hề,
滄浪之水濁兮，
Khả dĩ trạc ngô túc. [Khuất Nguyên—Ngư phủ]
可以濯吾足．

Nước sông Thương Lương trong hè,
Có thể rửa dải mũ của ta.
Nước sông Thương Lương đục hè,
Có thể lấy rửa chân ta.

Người đánh cá hát mấy câu trên, có ý gián tiếp khuyên nhủ Khuất Nguyên chẳng nên đau khổ quá đáng, nên tùy thời thích nghi.

Nước trong : ám chỉ thời thái bình gặp minh quân, nên ra làm quan, gột rửa áo mũ để vào triều.
Nước đục: ám chỉ đời loạn, đi ở ẩn, rửa chân cho sạch mà lánh xa.

1032b Ngoài *Sở Từ*, những thi ca cổ cũng rất hay dùng trợ tự *hề*.

Thí dụ:
Nhất nhật bất kiến như tam nguyệt hề,
一日不見如三月兮，
... Nhất nhật bất kiến như tam thu hề,
...一日不見如三秋兮
... Nhất nhật bất kiến như tam tuế hề. [Thi—Thái cát]
...一日不見如三歲兮

Một ngày chẳng thấy (mặt) *như ba tháng hè,*
Một ngày chẳng thấy (mặt) *như ba thu hè,*
Một ngày chẳng thấy (mặt) *như ba năm hè.*
Lời trai gái mong nhớ nhau.

✓ ***Chú ý:***

Không nên lầm trợ tự *hề* với trạng tự hề 奚 (xem §§ **244 - 246**).

1033 *Ta* 些

Ta cũng là một trợ tự thông dụng trong ngôn ngữ nước Sở.

Một vị đại phu nước Sở là *Tống Ngọc*, đệ tử của Khuất Nguyên, vì cảm thương bậc trung thần, đã soạn bài *Chiêu hồn* trong đó, theo lệnh của thiên đế, nữ thần Vu Dương gọi hồn của Khuất Nguyên trở về với thể xác để sống thêm tuổi thọ. Những câu gọi hồn của Vu Dương đều tận cùng bằng trợ tự *ta* (tương đương với trợ tự *hề*).

Hồn hề, quy lai ! khứ quân chi hằng cán, hà vi tứ phương ta?

魂兮，歸來！去君之恆幹，何為四方些？

Xả quân chi lạc xứ, nhi ly bỉ bất tường ta!

舍君之樂處，而離彼不祥些！

Hồn hề, quy lai! đông phương bất khả dĩ thác ta,

魂兮，歸來！東方不可以託些，

Trường nhân thiên nhẫn, duy hồn thị sách ta,

長人千仞，惟魂是索些，

Thập nhật đại xuất, lưu kim thước thạch ta... [Sở Từ—Chiêu hồn]

十日代出，流金鑠石些...

Hồn a, về đi ! xa bỏ thân thể của người, làm gì (ở) *bốn phương a ?*

Bỏ nơi vui ở của người, mà đến nơi kia chẳng lành a !

Hồn a, về đi ! phương đông chẳng thể gởi (thân) *a !*

(Ở đó có) *người dài* (cao) *nghìn nhẫn, chỉ tìm hồn* (làm hại) *a !*

(Ở đó có) *mười mặt trời thay đổi xuất hiện, đốt chẩy vàng, nung chẩy đá a !*

Khi ngâm lên, *ta* có âm dài, thích hợp với giọng bi cảm.

Hằng cán: thân thể bình thường (*hằng* là: thường; *cán* là: thân thể)

Thiên nhẫn: nghìn nhẫn.

Ý nói người cao khổng lồ. Mỗi nhẫn là 8 thước xưa.

Đại nghĩa là: thay phiên.

✓ ***Chú ý:***

Văn bạch thoại thường dùng *ta* hoặc **ta tu** 些須 làm lượng số định tự, có nghĩa là *một ít, chút ít.*

Lại có chữ ***ta*** (viết: 咱) cũng dùng làm trợ tự, tương đương với hề 兮, xuất hiện trong những bài hát, những bản kịch về thời nhà Nguyên.

Tương cầm quá lai giáo tiểu thư tháo nhất khúc ta.

將琴過來教小姐操一曲咱

[Ngọc kính đài]

Lấy đàn qua dạy tiểu thư gẩy một khúc hè.

Ta (咱) còn được dùng làm đại tự để tự xưng *(ta, tôi)* trong ngôn ngữ miền bắc Trung Hoa và Việt Nam.

1034 *Y* 猗

Nghĩa như *hề*, nhưng ít dùng; còn thấy ở vài nơi trong cổ thi.

Thí dụ:

Khảm khảm phạt đàn hề,

坎坎伐檀兮，

Trí chi hà chi can hề,

寘之河之干兮，

Hà thủy thanh thả liên y. [Thi—Phạt đàn]

河水清且連猗.

Chát chát! chặt gỗ đàn (làm xe) *hè,*

Đặt gỗ trên bờ sông hè,

Nước sông trong trẻo và gợn lăn tăn hè.

Liên là: (nước) gợn lăn tăn (vì gió thoảng qua).

Doạn doạn y, vô tha kỹ. [Thư—Tần thệ]

斷斷猗，無他技．

Dứt hẳn (một mực) *hè, không có tài năng khác.*

Câu này trong sách Đại Học chép *y* là *hề*:

Đoạn đoạn hề, vô tha kỹ.

✓ ***Chú ý:***

1/ *Y* còn dùng làm thán tự chỉ sự khen ngợi.

Hà thủy thanh thanh y! [Nhạc phủ]

河 水 清 清 猗 ！

Nước sông trong trẻo, ôi (dẹp) !

Xem lại thán tự *y*, § **910**.

2/ *Y* nguyên là một tĩnh tự, có nghĩa là: *to lớn, đẹp.*

Lục trúc y y. [Thi—Kỳ úc]

綠竹猗猗

Trúc (tre) *xanh tươi đẹp.*

1035 *Chỉ* 只

Nghĩa như *dã*, có ý xác định, hoặc cảm thán. Ít dùng, thường thấy ở kinh Thi, cũng có ở Sở Từ, trong bài *Đại chiêu* (lớn tiếng gọi hồn) của Khuất Nguyên.

Thí dụ:

Mẫu dã, thiên chỉ. [Thi—Bách chu]

母 也，天 只．

Mẹ vậy (là) *trời vậy.* (Nói công ơn mẹ như trời bể)

Lạc chỉ quân tử,

樂 只 君 子，

Phúc lý thành chi. [Thi—Cù mộc]

福 履 成 之．

Vui vậy, người quân tử,

Phúc lộc hoàn thành.

✓ ***Chú ý:***

1/ *Chỉ* còn dùng trong quán ngữ trợ tự chỉ thư 只$_{c}$且 (nghĩa như : *dã*).

Kỳ hư kỳ da?

其虛其邪?

Ký cức chỉ thư. [Thi—Bắc phong]

既亟只$_{c}$且

Hoặc khoan hoãn chăng?

(nhưng) *dã cấp bách rồi vậy.*

Nước sắp loạn, rủ nhau đi lánh nạn.

Hư là: khoan dung, bình tĩnh, chậm hoãn.

Kỳ (chữ thứ 2) là chữ thừa (thêm cho đủ câu 4 chữ).

Đáng lẽ nói: *Kỳ hư da?* (hoặc khoan hoãn chăng?)

Chỉ thư có nghĩa như *dã*.

2/ *Chỉ* thường dùng làm trạng tự chỉ sự hạn chế, có nghĩa là: *duy chỉ, chỉ có...*

Xem: Trạng tự *chỉ*, § **617**.

3/ Lại có động tự chỉ 止 (nghĩa là: *dừng lại*), cũng có khi được dùng làm trợ tự như chỉ 只, nghĩa cũng như *dã*. Ít thấy.

Nam sơn suy suy,

南 山 推 推，

Hùng hồ tuy tuy,

雄 狐 綏 綏，

Lỗ đạo hữu dãng,

魯 道 有 蕩，

Tề tử do quy.

齊子由歸．

Ký viết quy chỉ,

既 曰 歸 止，

Hạt hựu hoài chỉ? [Thi—Nam sơn]

曷 又 懷 止?

Nam sơn cao ngất,
Cáo đực bơ phờ,
Đường nước Lỗ bình thản,
Cô gái Tề về (nhà chồng).
Đã nói rằng (cô gái ấy) *về* (nhà chồng) *vậy,*
Sao lại còn mơ tưởng vậy?

Thơ hát chê Tề Tương công ở ngôi cao mà dâm đãng, nhớ tiếc người em gái cùng cha khác mẹ là Văn Khương, hôm đưa em về nhà chồng (sang Lỗ, lấy Lỗ Hoàn công).

Cáo đực ở núi nam : ám chỉ Tề Tương công ở ngôi một nước lớn.
Tề tử : con gái nước Tề (tức là nàng Văn Khương).
Quy : về, nói con gái về nhà chồng. (Cũng như câu: *Chi tử vu quy* : cô gái kia về nhà chồng).

1036 *Nhi* 而

Nhi dùng làm trợ tự, có nghĩa như *hề*. Ít dùng.

Sĩ ngã ư đình hồ nhi?...
俟我於庭乎而?...
Sĩ ngã ư đường hồ nhi?... [Thi—Trữ]
俟我於堂乎而?...
Đợi ta ở sân chăng hè?...
Đợi ta ở thềm chăng hè?...

Nước Tề không có tục thân nghênh (rể đi đón dâu): theo tục đưa dâu về nhà chồng, chàng rể ở nhà mình chờ đón cô dâu tới. Ở đây là lời cô dâu tới nhà chồng, sắp trông thấy chàng đứng đón.

✓ ***Chú ý:***

1/ *Nhi* thường dùng làm liên tự, rất thông dụng, có nghĩa là: *mà, thế mà...*

Xem: Liên tự *nhi*, §§ **803 - 814**.

2/ *Nhi* còn dùng làm đại tự ngôi thứ 2 nghĩa là: *mày, mi, anh* (nghĩa như: *nhữ, nhược, nhĩ*).

Xem lại: Đại tự *nhi*, § **93**.

3/ *Nhi* nguyên là một danh tự, nghĩa là: *râu, râu ở quanh miệng.*

1037 *Kỵ* 忌

Nguyên là động tự *kị*, có nghĩa là: *ghen, ghét, sợ* (đố kị); *cấm* (cấm kị). Dùng làm trợ tự, người ta ưa đọc là *ký* hay *kỷ*, nghĩa là *vậy*. Ít dùng.

Thúc thiện xạ ký,
叔善射忌,
Hựu lương ngự ký,
又良御忌,
Ức khánh khống ký,
抑磬控忌,
Ức túng tống ký. [Thi—Thái thúc vu điền]
抑縱送忌.
Ông Thúc bắn giỏi vậy,
Lại cưỡi ngựa giỏi vậy,
Hoặc cho chạy mau, (hay) *cho dừng lại vậy,*
Hoặc thả lỏng (dây cương), (hay) *chồm rượt theo vậy.*

Thúc (như *thúc phụ*) là ông chú, em của cha.

Thơ khen Công thúc Đoạn là em của Trịnh Trang công, được mẹ nuông chiều rồi sinh lòng phản trắc, sau bị Trang công trừng trị.

1038 *Tư* 思

Tư nguyên là động tự (nghĩa là: *nghĩ*); dùng làm trợ tự với nghĩa như trợ tự *dã* (= vậy). Nhưng ít thấy.

Thí dụ :
Thần chi cách tư,
神之格思
Bất khả đạc tư,
不可度思
Thẩn khả địch tư ! [Thi—Úc]
矧可射思!

Quỉ thần đến (lai lâm) *vậy,*
Chẳng thể đo lường được vậy,
Huống hồ có thể chán nản (không giữ lòng thành kính) *vậy!*

Ý nói: Quỷ thần linh diệu, không thể lường được, thì trong tâm lúc nào cũng phải thành kính.

✓ ***Để ý:***

Chữ xạ 射 (nghĩa là: *bắn*) ở đây đọc là *dịch* (theo dấu nhập thanh) và nghĩa là: *chán nản.*

Hán hữu du nữ,
漢有游女,
Bất khả cầu tư.
不可求思.
Hán chi quảng hĩ,
漢之廣矣,
Bất khả vịnh tư,
不可泳思,
Giang chi vĩnh hĩ,
江之永矣,
Bất khả phương tư. [Thi—Hán quảng]
不可方思.
Sông Hán có những cô gái bơi lội,
(mà) *không thể tìm gặp được vậy.*
Sông Hán rộng lớn vậy,
(nên) *không thể lặn* (qua) *được vậy.*
Sông dài vậy,
Không thể bơi thuyền (tới) *vậy.*

Vịnh là: lặn, bơi dưới nước.
Phương là: chèo thuyền.

✓ ***Chú ý:***

1/ *Tư* còn có thể dùng làm trợ tự đặt đệm ở đầu câu, cuối câu, hoặc giữa câu, không có nghĩa gì, có lẽ chỉ thêm vào cho đủ chữ trong câu thơ mà thôi.

Tư hoàng đa sĩ,
思皇多士,
Sinh thử vương quốc. [Thi—Văn Vương]
生此王國.
Đẹp đẽ, đông đảo những hiền sĩ,
Sinh (ở) *vương quốc ấy.*

Nói nước của Văn Vương nhà Chu.

Hoàng là: đẹp. Chữ *tư* ở đầu câu, không có nghĩa.

Tự tây tự đông,
自西自東,
Tự nam tự bắc,
自南自北,
Vô tư bất phục. [Thi—Văn Vương]
無思不服.
Tự tây tự đông,
Tự nam tự bắc,
Không (nơi nào) *không phục tùng.*

Chữ *phục* ở cuối câu thơ chót, cổ nhân đọc chệch là *bặc*, để vần với chữ *bắc* ở câu trên. Chữ *tư* không có nghĩa.

Đáng lẽ nói: *vô bất phục.*

2/ *Tư* nguyên là động tự, nghĩa là: *nghĩ* (tư lự, tương tư).

3/ Với vòng khứ thanh (dấu trên về bên phải), *tư* đọc là tứ 思˃ trở thành danh tự, nghĩa là: *ý tứ, ý tưởng.*

1039 *Tư* 斯

Tư cũng được dùng làm trợ tự, với nghĩa như *hề*. Ít dùng.

Bỉ hà nhân tư ?
彼何人斯?

Kỳ tâm khổng gian. [Thi—Hà nhân]

其心孔艱

Kẻ kia (là) *người nào hè?*

Lòng hắn rất gian hiểm.

Ân tư cần tư,

恩斯勤斯,

Dục tử chi mẫn tư. [Thi—Xi hiêu]

鬻子之閔斯.

Ân cần hè,

Nuôi con ưu ái hè.

✓ ***Chú ý:***

Tư còn thuộc về nhiều tự loại khác:

1/ *Tư* là chỉ thị định tự, đặt trước một danh tự, nghĩa là: *ấy* (tương đương với thử 此)

Tư nhân: người ấy, (cũng như: *thử nhân*).

Xem lại: Định tự *tư*, §§ **263** & **264**.

2/ *Tư* lại là chỉ thị đại tự, có nghĩa là: *cái đó, kẻ ấy*. Nghĩa như thử 此, thị 是:

Bất đồ vi nhạc chi chí ư tư dã. [Luận—Thuật nhi]

不圖為樂之至於斯也

(Ta) *chẳng tưởng làm ra nhạc mà đến chỗ đó vậy* (đến chỗ tuyệt diệu như vậy).

Ư tư: ở cái đó, (ở chỗ hay tuyệt diệu).

Có thể thay *tư* bằng *thử, thị*.

Xem lại: Đại tự *tư*, §§ **149 - 152**.

3/ *Tư* còn thường dùng làm liên tự để liên lạc ý nói ở 2 mệnh đề, và có nghĩa là: *thì..., thời...* (nghĩa như: tắc 則)

Trưởng giả xuất, tư xuất hĩ. [Luận—Hương đảng]

[c]長者出,斯出矣

Người lớn (hơn tuổi) *đi ra, thì* (cũng) *ra* (theo).

Xem lại: Liên tự *tư*, § **825**.

1040 *Lai* 來

Lai nguyên là động tự, nghĩa là: *lại, đến*. *Lai* cũng được dùng làm trợ tự, không có nghĩa, và cũng ít thấy.

Thí dụ:

Quy khứ lai hề, điền viên tương vu, hồ bất quy? [Đào Tiềm]

歸去來兮,田園將蕪,胡不歸?

Về đi thôi hè, ruộng vườn bỏ hoang vu, sao chẳng về?

Lai là trợ tự, không có nghĩa.

Hề cũng là trợ tự, không có nghĩa, như ta nói: *hè, à...*

Thái Công tị Trụ, cư đông hải chi tân, văn Văn Vương tác,

太公辟紂,居東海之濱,聞文王作,

hưng viết: Hạp quy hồ lai? ngô văn Tây bá thiện dưỡng lão giả.

興曰:盍歸乎來?吾聞西伯善養老者

[Mạnh—Ly Lâu]

Thái Công (Vọng) *trốn lánh vua Trụ, ở* (ẩn) *nơi bến bể đông,* (khi) *nghe* (tin) *Văn Vương làm* (lớn), *đứng dậy nói: Sao chẳng về đi hè? ta nghe* (nói) *Tây bá* (vương) *khéo phụng dưỡng người già.*

Thái Công Vọng (tức Khương Tử Nha hay Lã Thượng) nói, trước khi dời đến đất Kỳ Chu là nước của Văn Vương, khi ấy được thiên tử nhà Thương (là vua Trụ) phong làm Tây bá, đứng đầu các chư hầu miền tây, và có quyền chinh phạt. Thái Công tới ở đó, vì muốn sống ở một nước văn minh thịnh trị không có người khổ sở đói rét, chớ không có định tâm cầu công danh. Sau đó, Văn Vương nghe tiếng ông là người hiền tài, mấy lần đến đón mới chịu ra giúp. Văn Vương tôn ông là quân sư, không gọi tên, mà xưng là Thượng phụ.

(*Thượng* là tên, *phụ* là cha; ý kính trọng như cha).

✓ ***Chú ý:***

1/ Chữ *lai* có khi đặt sau một lượng số định tự, và có nghĩa là: *hoặc hơn, có thừa, hoặc kém, phỏng chừng*.

Bát thập lai niên. (cũng như **Bát thập hử niên**)
八 十 來 年　　八 十 許 年
Chừng 80 tuổi.

Xem lại: Định tự *lai*, § **295a**.

2/ *Lai* cũng được dùng làm tĩnh tự, với nghĩa là: *sắp tới*. Đặt trước danh tự:

lai niên 來年 *năm sau, năm sắp tới*

lai thế 來世 *đời sau.*

Lai, tĩnh tự, còn dùng trong quán ngữ **lai tôn** 來孫 *(cháu 6 đời)*, ý nói cháu xa, khó nhận biết, có kể đến, gọi đến thì nó mới biết mà lại.

1041 *Thư* 且c

Tức là chữ *thả* có dấu bình thanh. *Thư*, trợ tự, rất ít dùng, chỉ còn thấy trong mấy bài cổ thi. Nghĩa như *dã* (= vậy).

Thí dụ:

Du du hạo thiên,
悠 悠 昊 天,
Viết phụ mẫu thư. [Thi—Xảo ngôn]
曰 父 母 且c.
Xa vời rộng lớn bầu trời,
Rằng (trời là) *cha mẹ vậy.*

Du du: xa và lớn.
Hạo thiên: trời mùa hạ, trời mênh mông; ám chỉ công ơn cha mẹ. Lời thơ ở đây ví trời với cha mẹ.

Bất kiến Tử Dô,
不 見 子 都
Nãi kiến cuồng thư. [Thi—Kiển thường]
乃 見 狂 且c
Chẳng gặp chàng Tử Dô,
Lại gặp anh khùng vậy.

Lời cô gái hài hước nói với trai.
(*Tử Dô* là một người đẹp trai ngày xưa).

Thư lại dùng trong quán ngữ *chỉ thư*, cũng nghĩa như vậy.

Xem lại: Chú ý 1, Trợ tự *chỉ*, § **1035**.

1042 *Vân* 員 *và* 云

1042a Chữ 員 nguyên là danh tự ***viên*** *(nhân viên, viên chức)*. Dùng làm trợ tự, đọc là *vân*, không có nghĩa, tương đương với *dã*. Nhưng rất ít thấy.

Xuất kỳ đông môn,
出 其 東 門,
Hữu nữ như vân.
有 女 如 雲.
Tuy tắc như vân,
雖 則 如 雲,
Phỉ ngã tư tồn!
匪 我 思 存!
Cảo y kỳ cân,
縞 衣 綦 巾,
Liêu lạc ngã vân. [Thi—Xuất kỳ đông môn]
聊 樂 我 員.
Ra (từ) *cửa đông,*
Có những cô gái (đẹp, đông đảo) *như mây* (trên trời).
Tuy là như mây (trên trời),
Chẳng phải ta nghĩ tới (đó đâu) !
Áo trắng khăn xanh,
Cùng làm vui ta vậy...

Cảo: lụa trắng.
Kỳ: xanh như mầu trời, đậm như lá ngải cứu.
Liêu : bèn, rồi thì... (nghĩa như *nãi*).
Viên đọc là *vân* để hợp vần với chữ *vân* ở trên.

1042b Vân 云 nguyên là động tự, nghĩa là: *nói, nói rằng* (nghĩa như viết 曰, ngôn 言). Dùng làm trợ tự, *vân* không có nghĩa, chỉ tương đương với ý thông thường của trợ tự dã 也, hay nhiên 然.

Thí dụ:

Hàn Tử viết: Nho dĩ văn loạn pháp, nhi hiệp dĩ vũ phạm cấm.

韓子曰：儒以文亂法，而俠以武犯禁。

Nhị giả giai cơ, nhi học sĩ đa xưng ư thế vân. [Sử—Du hiệp]

二者皆譏，而學士多稱於世云

Hàn (Phi) *Tử nói: Bọn nho* (học) *dùng văn* (chương) *làm rối loạn phép* (nước), *mà* (bọn) *hiệp* (sĩ) *lấy vũ* (dũng) *xâm phạm đến lệnh cấm. Hai hạng* (người) *ấy đều bị chê bai, mà những học sĩ* (vẫn) *xưng tụng ở đời vậy.*

> **Tư mã Thiên nhắc lại câu của Hàn Phi, ý nói bọn nho sĩ múa lưỡi làm rối loạn luật pháp, còn dám hiệp sĩ cậy có vũ dũng thường nhờn không sợ cấm lệnh.**

Cố thanh nhân viết lễ nhạc vân. [Lễ—Nhạc ký]

故聖人曰禮樂云

Cho nên thánh nhân (đã) *nói về lễ nhạc vậy.*

Vân có nghĩa là: *vậy, như vậy, như thế* (nghĩa như trợ tự *nhiên*).

Vân còn dùng trập làm 2 chữ, thành quán ngữ trạng tự *vân vân* có nghĩa là: *như thế, như thế* ; hoặc ở cuối câu văn liệt cử với nghĩa : *còn nữa...; nói không hết.*

Ngô dục vân vân... [Sử—Cấp Ám]

吾欲云云...

Ta muốn như thế, như thế...

1043 Kỳ 其

Rải rác ở nhiều chương trên, *kỳ* đã được nói đến, vì nó được dùng trong nhiều tự loại. Nó thường dùng làm đại tự, làm định tự, làm liên tự, làm trạng tự.

Và cũng có khi *kỳ* dùng làm trợ tự, không có công dụng văn phạm, và cũng không có nghĩa. Trường hợp của *kỳ* trợ tự ít thấy, ta chẳng nên bắt chước.

1043a *Kỳ* đặt ở cuối câu, chỉ có nghĩa như *dã* (= vậy):

Nhược chi hà kỳ? [Cổ thi]

若之何其？

Như thế biết làm sao vậy?

Dạ như hà kỳ?

夜如何其?

Dạ vị ương. [Thi—Đình liệu]

夜未央

Đêm ra sao vậy?

Đêm chưa đến nửa (đêm), (đêm chưa hết).

Có thể bỏ *kỳ* vì nó chỉ đặt cho đủ vế câu thơ.

1043b *Kỳ* xen vào giữa một mệnh đề:

Ngôn niệm quân tử,

言念君子

Ôn kỳ như ngọc. [Thi—Tần phong]

溫其如玉

(Ta) *nói* (ta) *nhớ người quân tử,*

Ấm áp vậy như ngọc (quý).

Lời đàn bà nhớ chồng. *Kỳ* tương đương với *dã*.

Nói đúng văn pháp là: *Ôn như ngọc.*

1043c *Kỳ* đặt ở đầu câu (thói quen của người xứ Bái) :

...Kỳ dĩ Bái vi thang mộc ấp. [Sử—Cao Tổ]

其以沛為湯沐邑

Lấy đất Bái làm ấp (nghỉ chân) *tắm gội* (trai giới).[105]

---

[105] Xưa, các chư hầu phương bá, các bề tôi có công huân lớn được phong đất đai ở các nơi, lại được cấp thêm một khu đất ở ngoại ô của kinh đô (đó là *thang mộc ấp*), để tiện việc nghỉ chân, trai giới tắm gội, trước khi vào triều kiến thiên tử. Thiên tử cũng có thang mộc ấp ở xa kinh đô, nhưng gần những nơi mà thiên tử cần tới để tế lễ, như tế trời đất ở dưới núi Thái.

Kỳ có thể bỏ.

Câu trên là lời nói của Hán Cao Tổ khi lên ngôi.

Xem lại: Đại tự *kỳ*, Chương 8, § **184**.

Định tự *kỳ*, § **275**.

Liên tự *kỳ*, § **183**.

Trạng tự *kỳ* §§ **171 - 181**.

1044 *Chi* 之

Cũng như *kỳ*, chữ *chi* đã được nói đến rất nhiều, vì *chi* thường dùng làm đại tự, làm động tự, làm định tự và làm giới tự.

Chi cũng được dùng làm trợ tự, hoàn toàn không có nghĩa, và không có công dụng văn phạm. Trường hợp này ít thấy, cũng không nên bắt chước.

Chi cương chi kỷ,

之 綱 之 紀,

Yến cập bằng hữu. [Thi—Giả lạc]

燕 及 朋 友

(Xứng đáng làm) *kỷ cương,*

Yến tiệc kịp đến bằng hữu.

Lời thơ ca tụng đức của Văn Vương.

Chi không có nghĩa.

Đáng lẽ nói: *Kỷ cương, yến cập bằng hữu.*

Cù chi dục chi... [Tả—Chiêu 25]

鸜鵒 之 鴝 之

Chim cù (hay chim câu), *chim dục...*

Một loài chim lạ xuất hiện ở nước Lỗ, năm 25 đời Chiêu công. Câu này rút ở một đồng dao (bài hát của trẻ con) từ đời Văn Vương.

Chi hoàn toàn không có nghĩa.

✓ ***Chú ý:***

Ở những câu thí dụ trên, *chi* đặt trước những danh tự: *cương, kỷ*, hay sau những danh tự *cù, dục* đều là trợ từ không có nghĩa, nên bỏ, chẳng nên bắt chước.

Nhưng lại có trường hợp thông dụng của *chi* dùng làm định tự, với nghĩa là: *ấy, đó* (tương đương với **thử** 此).

chi nhân dã 之人也 *người ấy vậy.*

chi tử vu quy 之子于歸 *cô gái ấy về* (nhà chồng).

Xem lại: *Chi*, đại tự, §§ **108 - 117**.

Chi, động tự, § **122b**.

Chi, định tự, § **274**.

và: *Chi*, giới tự, xem chương 29.

1045 & 1046 *Vu* 于

1045 *Vu* nguyên là giới tự, tương đương với giới tự **ư** 於 *(ở, đối với).* Cũng có khi *vu* dùng làm trợ tự, không có nghĩa, không có công dụng văn phạm.

1045a *Vu* đặt ở đầu câu, hoặc giữa mệnh đề:

Vu cương vu lý,

于疆于理,

Chí vu nam hải. [Thi—Giang Hán]

至于南海.

(Đặt) *bờ cõi, sửa trị,*

Đến nơi bể nam.

Cương là: biên cương. *Lý* là: sửa trị.

Đáng lẽ nói: *Cương lý chí vu nam hải.*

Hai chữ *vu* trên là trợ tự, có thể bỏ.

Nhưng: chữ *vu* ở câu thơ dưới có nghĩa là: *ở, ở nơi* (tương đương với **ư** 於), là giới tự liên lạc động tự *chí* với túc từ *nam hải.*

Bài thi trên nói Chu Tuyên vương sai Thiệu Mục công đi bình định đất Hoài Nam.

Chi tử vu quy,

之子于歸,

Nghi kỳ thất gia. [Thi—Đào yêu]

宜 其 室 家.

Cô gái kia về (nhà chồng),

Thích nghi (hòa thuận) *cửa nhà.*

Gái lấy chồng, về nhà chồng gọi là *quy*, vì đó mới là chỗ ở suốt đời của mình.

Gia là nói toàn thể căn nhà mà vợ chồng cùng ở, còn *thất* là nói: nhà, từ cửa vào trong buồng the cùng bếp núc, do người đàn bà quản trị.

Hoàng điểu vu phi,
黃 鳥 于 飛,
Tập vu quán mộc. [Thi—Cát đàm]
集 于 灌 木
(Bầy) *chim hoàng anh bay,*
đậu ở bụi cây.

Hoàng điểu là chim hoàng anh, hay hoàng ly.

Vu (trên) là hư tự, có thể bỏ, còn *vu* dưới là giới tự (nghĩa là: *ở*), không thể bỏ được.

1045b *Vu* đặt ở cuối câu, có ý nhẹ nhàng về nghi vấn, nghĩa là : *chăng?* Nghĩa tương đương với trợ tự hồ 乎. Trường hợp này ít thấy, không nên bắt chước.

Nhiên tắc tiên sinh thánh vu? [Lã thị Xuân Thu—Thẩm ứng]
然 則 先 生 聖 于 ?
Thế thì tiên sinh (là) *thánh chăng?*

Lời Hàn Chiêu hầu nói với Điền Khuất.

✓ *Để ý:*

Có lẽ *vu* đã bị lẫn với chữ *hồ* viết lầm ra *vu*, rồi đời sau cứ giữ nguyên chữ *vu* mà giảng ra nghĩa chữ *hồ*.

1046 Ghi chú về chữ *vu* 于

1046a *Vu* có khi dùng làm liên tự, có nghĩa là: *cùng với...* Ít dùng, không nên theo.

Thuấn viết: Duy tư thần thứ, nhữ kỳ vu dư trị. [Mạnh—Vạn Chương]
舜 曰 : 惟 茲 臣 庶 , 汝 其 于 予 治
Ông Thuấn nói (với em là Tượng): *Duy bọn thần dân kia, em sẽ cùng với ta cai trị* (điều khiển).

Ông Thuấn đã được đế Nghiêu gả cho hai con gái và sắp nhường ngôi, mà người em cùng cha khác mẹ tên là Tượng, đồng tình với cha, vẫn tìm nhiều cách để giết ông, ngõ hầu được thay thế ông. Có lần Cổ Tẩu sai ông Thuấn đào giếng sâu, cho Tượng lấp đất để chôn sống ông. Nhưng ông Thuấn dự biết trước, đã đào một đường ngang thông lên nhà trên, Tượng hí hửng mừng, lên nhà thấy anh đang ngồi gảy đàn, Tượng thẹn đỏ mặt, nhưng ông Thuấn giữ vẻ tự nhiên, vỗ về em và nói như trên.

Tư là: ấy, đó (nghĩa như *thử*).

Thần thứ là: quần thần (bề tôi) và thứ dân (dân chúng).

Vu có nghĩa như dữ 與: *cùng, cùng với.*

1046b *Vu* còn có nghĩa là: *giống như, bằng với* (nghĩa như nhược 若, như 如); *còn hơn* (nghĩa như ư 於).

Lục nhị: giới vu thạch; bất chung nhật, trinh cát. [Dịch—Dự]
六 二 : 介 于 石 ; 不 終 日 , 貞 吉
(Hào) *lục nhị: Vững chắc như đá; chẳng hết ngày,* (nếu) *chính trực,* (thì) *tốt.*

Hào lục nhị (tức hào âm thứ 2, kể từ dưới lên) của quẻ *Dự* (hòa, vui). Quẻ Dự chủ về sự vui, nhưng dễ khiến người nhu nhược bị đắm đuối; nên có ý khuyên phải có nghị lực giữ vững chắc như đá; chẳng cứ đến trọn ngày, nếu giữ ngay thẳng thì gặp tốt lành.

Vu nghĩa là: như, giống như.

Nghĩa của *vu* trong trường hợp này ít thấy; không nên bắt chước.

1046c *Vu* còn dùng trong thán tự kép vu ta 于嗟 cũng viết 吁嗟, và thường đọc là *hu ta.*

Xem lại : Thán tự *vu ta*, § **902b**.

1047 *Cư* 居 & *chư* 諸

Hai chữ này cũng được dùng làm trợ tự, không có nghĩa, rất ít thấy; không nên bắt chước.

Nhật cư nguyệt chư,
日 居 月 諸,
Chiếu lâm hạ thổ...
照 臨 下 土...
Nhật cư nguyệt chư,
日 居 月 諸,
Xuất tự đông phương. [Thi—Nhật nguyệt]
出 自 東 方
Mặt trời ư, mặt trăng ư!
Chiếu xuống dưới đất...
Mặt trời ư, mặt trăng ư!
Xuất hiện tự phương đông!

Phát ngữ trợ tự (§§ 1048 - 1052)

Có mấy trợ tự thường dùng ở *đầu câu nói*, không có nghĩa, cũng không có công dụng văn phạm. Đó là những phát ngữ trợ tự. Chỉ có mấy chữ, ít thấy, mà chỉ thấy ở cổ văn, như: ổi 猥, thức 式, thệ 逝, việt越, hữu有 ...
Ta chẳng nên bắt chước dùng những chữ đó.

1048 Với chữ *ổi* 猥

Thí dụ:
Ổi đĩ vi tiện, đương thị đông cung... [Lý Mật—Trần tình]
猥 以 微 賤，當 侍 東 宮 ...
Với (địa vị) *nhỏ mọn hèn kém,* (được) *đảm nhiệm* (chức) *hầu đông cung* (thái tử)...

Ổi là phát ngữ trợ tự, không có nghĩa, có thể bỏ.
Muốn võ đoán, cũng có thể coi là liên tự, với nghĩa: *hoặc nếu...*

✓ *Để ý:*
Nguyên *ổi* có nghĩa là: *tiếng chó cắn. Ổi* thường dùng làm tĩnh tự, có nghĩa là: *nhiều, tạp nhạp, hèn.*

Thủy ổi thịnh tắc phóng dật
水 猥 盛 則 放 溢
Nước nhiều mạnh thì vung tràn.
Bỉ ổi chi nhân 鄙猥之人 *Người dê tiện bỉ ổi.*
Tạp ổi chi vật 雜猥之物 *Những vật tạp nhạp, nhiều thứ.*

1049 Với chữ *thức* 式

Thức vi, thức vi, hồ bất quy? [Thi—Thức vi]
式微，式微，胡不歸 ？
Suy vi, suy vi, sao chẳng về?

Câu thi cảm thán của bọn bề tôi theo vua nước Lê (vì mất nước), sang cư ngụ ở Vệ, cảm thấy tủi nhục.
Vi nghĩa là: *nhỏ mọn, suy tàn, hèn mọn.*
Thức không có nghĩa.

✓ *Để ý:*
Thức nguyên là danh tự, nghĩa là: *phép, nghi thức, kiểu mẫu, kính lễ, tiết độ...*

1050 Với chữ *thệ* 逝

Nhật cư nguyệt chư,
日 居 月 諸,
Chiếu lâm hạ thổ,
照 臨 下 土,
Nãi như chi nhân hề,
乃 如 之 人 兮,
Thệ bất cổ xử. [Thi—Nhật nguyệt]
逝 不 古 處
Mặt trời hè, mặt trăng hè,
Chiếu xuống dưới đất.
Lại (có) *như người ấy hè,*
Chẳng (cùng ta) *cư xử* (theo đạo của) *thời xưa.*

Lời thi của bà *Trang Khương* bị chồng là Trang công ruồng bỏ vì say mê những tỳ thiếp có nhan sắc.

Thệ là phát ngữ trợ tự không có nghĩa.

Còn *cư, chư* cũng là trợ tự. (Xem lại **§ 1047** và **§1050**).

✓ ***Để ý:***

Thệ nguyên là động tự, có nghĩa là: *đi* (như: *vãng, hành*); lại có nghĩa là: *chết* (*trường thệ* = đi mãi mãi không trở lại).

1051 Với chữ *việt* 越 *hoặc* 粵

Nhược thiệp đại thủy, kỳ vô tân nhai, Ân toại táng, việt chí vu kim.

若涉大水，其無津涯，殷遂喪[3]，越至于今

[Thư—Vi Tử]

Như băng qua làn nước lớn, mà không có bến (không có) *bờ, nhà Ân hẳn sẽ tiêu vong, đến lúc này.*

Lời than của *Vi Tử*, người bác của vua Trụ nhà Ân, cảm thương cho giang san nhà Ân sắp chìm đắm, khi Văn Vương nhà Chu đem quân sang đánh vua Trụ.

Chữ *việt* hay thấy ở kinh Thi, ở vài nơi khác, có khi viết 粵.

Việt 越 nguyên là động tự, nghĩa là: *vượt qua* (như: *việt biên, việt ngục, siêu việt...*).

Việt 粵 dùng trong cổ văn làm phát ngữ từ, như: *việt hữu* (có), *việt nhược* (nếu như), trong đó chữ *việt* hoàn toàn không có nghĩa.

1052 Với chữ *hữu* 有

Động tự *hữu* (nghĩa là: *có*), trong cổ văn, có khi được đặt trước một danh tự chỉ tên riêng một địa danh (một nước, một xứ), một dòng họ, để phụ trợ nghĩa của danh tự ấy, mà không có công dụng gì về văn phạm.

Người xưa đã viết:

Hữu Ngu 有虞 *nhà Ngu* (họ vua Thuấn)

Hữu Dường 有唐 *nhà Đường* (họ vua Nghiêu)

Hữu Hạ 有夏 *nhà Hạ* (họ vua Vũ).

✓ ***Chú ý:***

Để ý chữ *hữu* cũng được dùng làm tĩnh tự đặt trước một danh tự, có nghĩa là: *phong phú, tốt thịnh*, như trong mấy quán ngữ sau đây:

hữu niên 有年 = ***phong niên**, năm được mùa*

đại hữu niên 大有年 = ***đại phong niên*** (*năm được mùa lớn*)

hữu thu 有秋 *mùa thu phong đăng, gặt hái được nhiều*

phú hữu gia 富有家 *nhà giàu có.*

Phức hợp trợ tự (§§ 1053 - 1073)

Ngoài những trợ tự *đơn* (thành lập do một chữ), cũng có những trợ tự *phức hợp* (trợ tự kép) do hai, ba chữ ghép lại mà thành.

Qua những câu nói thường có ý hàm súc, khiến người ta tự hiểu ngoài lời nói (ý tại ngôn ngoại). Khi viết ra để ghi lại, bút không đủ diễn hết ý của lời, nên mới thêm trợ tự đệm sau để nhấn vào ý nói. Một trợ tự không đủ, thì lại đệm thêm một, hai trợ tự nữa, khiến từ khí được thông đạt. Do đó người ta đã lập thêm những *trợ tự phức hợp.*

Phàm những câu có trợ tự kép, thường do ý cảm thán, nghĩ nghị, hoài nghi mà phát ra, và trong một trợ tự kép hai, ba tiếng hợp lại là để thêm ý vào với nhau, chứ không phải để tạo thêm một ý riêng mới.

Sau đây là những thí dụ về trợ tự phức hợp:

Trợ tự chỉ ý xác định (§§ 1053 - 1060)

I. Do hai tiếng ghép (§§ 1053 - 1057)

1053 *Dĩ hĩ* 已矣

Nghĩa là: *thôi vậy, mà thôi vậy* (có thế mới được; ý quyết đoán và hạn chế).

Khởi dư giả Thương dã, thủy khả dữ ngôn Thi dĩ hĩ. [Luận—Bát dật]

起予者商也，始可與言詩已矣

Phát khởi (tư tưởng cho) *ta là anh Thương* (Tử Hạ) *vậy,* (thế) *mới có thể cùng nói về Thi mà thôi vậy.*

Dĩ nguyên là động tự, có nghĩa là: thôi, dứt.

1054 *Nhĩ hĩ* 耳矣

Nghĩa là: *mà thôi vậy*. Nên để ý rằng: *Nhĩ* là lối tĩnh lược của 2 chữ *nhi dĩ*, có thể coi là một trạng tự chỉ sự hạn chế.

Nhân chi dị kỳ ngôn dã, vô trách nhĩ hĩ. [Mạnh—Ly Lâu]

人之易其言也，無責耳矣

Người mà khinh dị (coi thường) *lời nói*, (chỉ vì chưa gặp) *sự chê trách mà thôi vậy.*

Nhĩ là: *nhi dĩ* (= mà thôi) chỉ ý hạn chế.

Hĩ có ý quyết đoán cho rõ thêm.

Khinh dị lời nói : nói bừa bãi, không suy nghĩ, dè dặt.

Nếu gặp sự chê trách về hậu quả của sự vô ý thức, thì rồi mới biết thận trọng về lời nói.

1055 *Dã dĩ* 也已

Nghĩa là: *vậy hẳn*. Ý quyết đoán, lẽ tự nhiên.

Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an, mẫn ư sự nhi thận ư ngôn,

君子食無求飽，居無求安，敏於事而愼於言，

tựu hữu đạo nhi chính yên, khả vị hiếu học dã dĩ. [Luận—Học nhi]

就有道而正焉，可謂好學也已

Người quân tử ăn chẳng cần no (vì ngon miệng), *ở chẳng cần yên* (với nhiều tiện nghi), *mẫn tiệp trong việc làm mà thận trọng về lời nói, tới* (những người) *có đạo nghĩa để sửa chữa*, (như thế) *có thể gọi là người hiếu học hẳn vậy.*

1056 *Yên nhĩ* 焉耳

Nghĩa là: *vậy mà thôi, đó mà thôi*. (*Nhĩ* = *nhi dĩ*).

Phạn dụng mễ bối, phất nhẫn hư dã. Bất dĩ thực đạo, dụng mĩ

飯用米貝，弗忍虛也．不以食道，用美

yên nhĩ. [Lễ—Đàn Cung]

焉耳

(Việc) *phạn* (hàm) *dùng gạo* (và) *vật quý giá*, (vì) *chẳng nỡ để* (miệng) *rỗng không. Chẳng dùng đường lối cho ăn uống*, (mà) *dùng* (những vật) *đẹp quý vậy, mà thôi.*

Khi người mới chết, người ta có tục *phạn hàm*.

Phạn là: cơm; là cho ngậm gạo ở miệng; *hàm* là: ngậm.

Vì không nỡ để miệng trống rỗng, người ta bỏ vào miệng gạo và châu báu. Vì không ăn uống được, nên dùng những vật quý báu, có cảm tưởng rằng người chết sẽ không đói, không thiếu thốn.

1057 *Vân nhĩ* 云爾

Nghĩa là: *rằng như thế vậy*. Để ý: *vân* nguyên là động tự, có nghĩa là *nói*...

... Kỳ vi nhân dã, phát phẫn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri

...其為人也，發憤亡食，樂以亡憂，不知

lão chi tương chí, vân nhĩ. [Luận—Thuật nhi]

老之將至，云爾

...Ông ấy là người bực bội quên ăn, vui đến quên (mọi) *ưu tư, chẳng* (còn) *biết cái già sắp đến*, (anh nên) *nói như vậy.*

Xem lại câu trên ở § **961**.

II. Do ba tiếng ghép lại (§§ 1058 - 1060)

1058 *Dã dĩ hĩ* 也已矣

Nghĩa là: *vậy hẳn vậy*. Ý quyết đoán, không chút hoài nghi.

Thái Bá kỳ khả vị chí đức dã dĩ hĩ. [Luận—Thái Bá]

泰伯其可謂至德也已矣

Ông Thái Bá có thể gọi là rất có đức hẳn vậy.

Xem lại câu trên và câu liền sau, ở § **952**.

1059 *Nhi dĩ dã* 而已也

Nghĩa là: *mà thôi vậy*. Ý hạn chế.

Thành giả phi tự thành kỷ nhi dĩ dã: sở dĩ thành vật dã.

誠者非自成己而已也：所以成物也

[Trung Dung]

Đức thành thực không phải là (chỉ) tự *thành tựu* (cho) *mình mà thôi*, (còn) *để thành tựu* (mọi) *sự vật* (nữa).

Xem lại câu trên ở § **953**.

1060 *Nhi dĩ hĩ* 而已矣

Nghĩa là: *mà thôi vậy*. Ý hạn chế, và có nghĩa quyết đoán hơn *nhi dĩ dã*.

Cổ chi nhân sở dĩ đại quá nhân giả, vô tha yên: thiện suy kỳ sở vi nhi dĩ hĩ. [Mạnh—Lương Huệ]

古之人所以大過人者，無他焉：善推其所為而已矣

Người xưa (các tiên hiền) *sở dĩ trội xa hơn mọi người,* (đều) *không có gì khác là: khéo thúc đẩy* (lòng nhân) *ra những hành vi mà thôi vậy.*

Xem lại câu trên ở § **978b**.

✓ ***Để ý:***

Nhi dĩ nên coi như một trạng tự chỉ sự hạn chế, có nghĩa là: *mà thôi.*

Trợ tự kép về nghi vấn, nghĩ nghị, cảm thán (§§ 1061 - 1073)

Những trợ tự kép chỉ ý nghi vấn, nghĩ nghị và cảm thán, thường dùng ở cuối câu với những trợ tự: hồ 乎, tai 哉, dư$_c$與, da 耶, phù$_c$夫.

***I. Do hai tiếng ghép* (§§ 1061 - 1070)**

1061 *Dã tai* 也哉

Nghĩa là: *vậy chăng? vậy ư? vậy ôi?* Ý hoài nghi và cảm thán.

Ngô khởi biều qua dã tai? yên năng hệ nhi bất thực?

吾豈匏瓜也哉？焉能繫而不食？

[Luận—Dương Hóa]

Ta há (là) *quả bầu vậy ôi? sao có thể treo* (một chỗ) *mà nhịn ăn?*

Xem lại câu trên ở § **948**.

1062 *Hồ tai* 乎哉

Nghĩa là: *vậy chăng? chăng ôi?* Ít ý nghi vấn, nhiều ý cảm thán.

Nhân viễn hồ tai? ngã dục nhân, tư nhân chí hĩ. [Luận—Thuật nhi]

仁遠乎哉？我欲仁，斯仁至矣

Điều nhân ở xa (ta) *chăng ôi!* (nếu) *ta* (thực lòng) *muốn* (làm) *điều nhân, thì điều nhân đến vậy.*

1063 *Hĩ hồ* 矣乎

Nghĩa là: *vậy ư? phải chăng?* Ý xác định về nghi vấn.

Tử Trương vấn viết: lệnh doãn Tử Văn hà như? Tử viết: trung hĩ. Viết: nhân hĩ hồ? Viết: vị tri, yên đắc nhân?

子張問曰：令尹子文何如？子曰：忠矣。曰：仁矣乎？曰：未知，焉得仁？

[Luận—Công Dã Trường]

Tử Trương hỏi (Khổng Tử) *rằng: quan lệnh doãn Tử Văn* (là người) *thế nào? Khổng Tử nói:* (là người) *trung thành vậy.* (Tử Trương) *hỏi:* (là người) *nhân hậu vậy chăng ?* (Khổng Tử) *nói: chưa biết được; sao được là nhân hậu?* (nhân hậu ở chỗ nào?).

Tử Văn là quan lệnh doãn hiền tài của nước Sở. Tử Trương là học trò của Khổng Tử.

1064 *Hĩ tai* 矣哉

Nghĩa là: *vậy thay! vậy ôi!* Ý xác định mà cảm thán.

Bão thực chung nhật, vô sở dụng tâm, nan hĩ tai!

飽食終日，無所用心，難矣哉！

[Luận—Dương Hóa]

Ăn no hết ngày, chẳng dụng tâm (làm việc gì), (người như thế) *khó vậy thay!*

Người như thế khó có thể giáo huấn được, không thể tu tỉnh để trở nên người đạo hạnh được.

1065 *Dã hồ* 也乎

Nghĩa là: *vậy chăng?!* Ý nghi vấn và nhiều ý cảm thán.

Nhược dĩ bất hiếu lệnh ư chư hầu, kỳ vô nãi phi đức loại dã hồ?

若以不孝令於諸侯，其無乃非德類也乎？

[Tả—Thành 2]

Nếu đem cái (bản tính) *bất hiếu ra hiệu lệnh cho chư hầu, có lẽ chẳng phải là việc đức hạnh vậy chăng?*

Người nước Tề trách người nước Tấn, khi ấy làm bá chủ, cậy sức mạnh, tỏ thái độ trái với lẽ nghĩa.

1066 *Dã phù* 也$_{c}$夫

Nghĩa là: *vậy ôi!* Ý cảm thán.

Thiên bại Sở dã phù! [Tả—Thành 16]
天敗楚也$_{c}$夫！
Trời hại nước Sở vậy ôi!

Mạc ngã tri dã phù! [Luận—Hiến vấn]
莫我知也$_{c}$夫！
Chẳng ai biết đến ta (nữa) *ôi!*

Xem lại 2 câu trên ở § **948**.

1067 *Hĩ phù* 矣$_{c}$夫

Nghĩa là: *vậy ôi!* Có ý cảm thán và xác định hơn *dã phù*.

Phượng điểu bất chí, Hà bất xuất đồ, ngô đĩ hĩ phù!
鳳鳥不至，河不出圖，吾已矣$_{c}$夫！
[Luận—Tử hãn]
(Khổng Tử than) : *Chim phượng chẳng tới, sông* (Hoàng) *Hà chẳng xuất hiện đồ họa gì, ta thôi dứt vậy ôi !*

Xem lại § **1028** về trợ tự *phù*.

✓ *Để ý:*

Dĩ ở câu này không phải thuộc về trợ tự *đĩ hĩ* (= mà thôi), nhưng nó là động tự, có nghĩa là: thôi, dứt đi.

Ngô đĩ nghĩa là: ta thôi, ta bỏ, hết hi vọng thi hành đạo của tiên thánh.

Còn *hĩ phù* mới là trợ tự kép.

Cửu hĩ phù! mạc đĩ chân nhân chi ngôn khánh khái ngô quân chi trắc hồ! [Trang—Từ Vô Quỉ]
久矣$_{c}$夫！莫以眞人之言謦欬吾君之側乎！
Lâu rồi ôi! chẳng có ai đem những lời của các vị chân nhân (thánh hiền) (mà) *nói cười* (vui vẻ) *bên cạnh vua của ta!*

Xem lại § **1028** về trợ tự *phù*.

1068 *Dĩ phù* 已$_{c}$夫

Nghĩa là: *thôi vậy ôi!* Ý cảm thán thêm ý hạn chế.

Nhiên tắc quân chi sở độc giả, cổ nhân chi tao phách đĩ phù!
然則君之所讀者，古人之糟粕已$_{c}$夫！
[Trang—Thiên đạo]
Thế thì những gì nhà vua đọc, (chỉ là) *cặn bã của cổ nhân thôi vậy ôi!*

Xem lại § **1028**, về trợ tự *phù*.

1069 *Dã dư* 也$_{c}$與

Nghĩa là: *vậy chăng!* Ý cảm thán và nghĩ nghị.

Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã dư! [Luận—Vệ Linh]
無為而治者，其舜也$_{c}$與！
Người không làm gì mà bình trị được thiên hạ, người đó (là) *vua Thuấn vậy chăng!*

Ngữ chi nhi bất nọa giả, kỳ Hồi dã dư ! [Luận—Tử hãn]
語之而不惰者，其回也$_{c}$與！
Nói (cho nghe) *mà không nhác* (nghe không chán), *người ấy* (là) *Hồi* (Nhan Hồi) *vậy chăng!*

Xem lại 2 câu trên ở § **1010** về trợ tự *dư*.

1070 *Dã da* 也耶

Nghĩa gần như *dã dư: vậy chăng?* Ý cảm thán và nghi vấn.

Nhược quả thị dã, ngã quả phi dã da? [Trang—Tế vật]
若果是也，我果非也耶？
Anh quyết là phải, tôi quyết là trái vậy chăng?

Xem lại § **1014** về trợ tự *da*.

II. Do ba tiếng ghép (§§ 1071 - 1073)

1071 *Yên nhĩ hồ* 焉爾乎

Nghĩa là: *đó vậy ôi! đó vậy chăng?* Ý nghi vấn và nghĩ nghị.

Tử Du vi Vũ Thành tể. Tử viết: Nhữ đắc nhân yên nhĩ hồ?
子遊為武城宰.子曰:汝得人焉爾乎?
[Luận—Ung dã]
Tử Du làm quan tể đất Vũ Thành. Khổng Tử hỏi: anh có (gặp) *được người* (hiền năng) *nào không?*

Ý hỏi: Anh có thấy, có được biết người nào xứng đáng, người giỏi, hiền tài, đạo hạnh chăng?

✓ *Để ý:*

Chữ *yên* có dự một phần nhỏ về trợ tự, nhưng thực ra, nên coi nó là một đại tự, có nghĩa là: *ở đó* (ở Vũ Thành).

1072 *Dã hồ tai* 也乎哉

Nghĩa là: *vậy chăng ôi!* Ý nghi vấn và cảm thán.

Độc ngô quân dã hồ tai?! ngô tử dã. [Án Tử—Nội thiên]
獨吾君也乎哉?!吾死也
(Có phải) *chỉ là vua riêng của ta chăng ôi?!* (nếu thế thì) *ta chết* (theo vua) *vậy.*

Thôi Trữ giết Tề Trang công. Khi ấy Án Anh, vì không được Trang công trọng dụng, nên đã nghỉ việc. Nghe tin vua bị giết, ông vội chạy đến nhà Thôi Trữ, quan hầu canh cửa hỏi: ông đến để chết theo vua ư? và ông đã trả lời như trên.
Ý nói: Trang công không phải chỉ là vua riêng của ta, còn bao nhiêu bề tôi đang ăn lộc của vua nữa...Sau đó, ông vào ôm vua, gối đầu lên đùi vua mà khóc rất thảm thiết để quy tội vào Thôi Trữ. Nhưng Thôi Trữ đành phải tha ông mà không dám giết. Án Anh (hay Án Bình Trọng) đồng thời với Khổng Tử.

1073 *Dã dư tai* 也$_{c}$與哉

Nghĩa như *dã hồ tai: vậy chăng ôi!* Ý nghi vấn và cảm thán.

Bỉ phu khả dữ sự quân dã dư tai?! [Luận—Dương Hóa]
鄙夫可與事君也$_{c}$與哉?!
Kẻ tầm thường có thể cùng (để) *phụng sự vua được chăng ôi?*

✧

PHẦN BỔ TÚC
Nói về Tứ thanh

1074 Đồng âm

1074a Đồng âm dị nghĩa

Cũng như tất cả mọi ngôn ngữ, trong Hán văn mỗi chữ cùng một giọng đọc thường có nhiều nghĩa khác nhau. Đó là những chữ *đồng âm dị nghĩa.* Ví như: chữ **nhật** 日 là *mặt trời* ; là *ngày*; là *nước Nhật* (Nhật Bản). Chữ **nguyệt** 月 là *mặt trăng*; là *tháng*, v.v...

1074b Đồng âm dị hình dị nghĩa

Lại có những chữ đọc giống âm mà cách viết và nghĩa khác hẳn. Đó là những chữ *đồng âm dị hình dị nghĩa.* Ví như : âm ***thủ*** có mấy chữ viết khác nhau với nghĩa khác nhau, như **thủ** 首 là *đầu* ; **thủ** 手 là *tay*; **thủ** 取 là *lấy*; **thủ** 守 là *giữ* (coi giữ). Âm ***nhân*** có mấy chữ viết khác cũng nghĩa khác, như **nhân** 人 là *người;* **nhân** 仁 là *nhân đức;* **nhân** 因 là *nhân vì, nhân theo;* **nhân** 姻 là *bà con bên ngoại, thông gia;* **nhân** 茵 là *nệm chiếu;* **nhân** 湮 là *chìm mất, mai một,* v.v...

1075 Dị âm dị nghĩa

Ngoài những loại chữ nói trên, xưa nay người học Hán văn còn vấp phải một trở ngại lớn khi gặp một số chữ mà không biết cách đọc thế nào mới đúng. Những chữ ấy thường có hai cách đọc khác nhau, cũng có một số ít chữ có ba cách đọc. Nếu đọc khác thì nghĩa cũng khác hẳn, mà chữ thường biến đổi sang tự loại khác.

Thí dụ:

Chữ **hành** 行 nguyên là động tự, có nghĩa là *đi, vận hành*. Có khi đọc là *hạnh*, trở thành danh tự với nghĩa là *hạnh kiểm, đức hạnh* ; để phân biệt, cổ nhân đặt thêm dấu *khứ thanh* ở góc trên bên phải chữ: 行ↄ. Có khi đọc là ***hàng***, cũng là danh tự với nghĩa là *hàng ngũ, thứ tự* ; cổ nhân đặt dấu *bình thanh* ở góc dưới bên phải : 行c.

Chữ **khứ** 去 nguyên là động tự, nghĩa là *đi, đi nơi khác*. Có khi đọc ***khử***, vẫn là động tự với nghĩa là *trừ khử* ; ***khử*** là đọc theo dấu *thượng thanh* đặt ở góc trên bên trái : c去.

Chữ **hại** 害 là danh tự, nghĩa là *sự thiệt hại* ; có khi đọc ***hạt***, trở thành trạng tự nghi vấn với nghĩa là *sao? thế nào? **Hạt*** là giọng đọc theo dấu *nhập thanh* đặt ở góc dưới bên phải : 害ↄ.

Chữ **nữ** 女, danh tự, nghĩa là *con gái*. Có khi đọc ***nhữ***, trở thành đại tự với nghĩa là *mày, mi, anh* (dùng thay chữ nhữ 汝). ***Nhữ*** là giọng đọc theo dấu *thượng thanh* đặt ở góc trên bên trái : c女 . Lại có khi đọc là ***nhự***, trở thành động tự với nghĩa là *gả con gái mình cho người nà o*; ***nhự*** là giọng đọc theo dấu *khứ thanh* đặt ở góc trên bên phải : 女ↄ.

1076 Phương pháp tứ thanh

Do trở ngại về cách đọc đã nói trên, trở ngại dễ làm nản chí người học, cổ nhân đã đặt ra phương pháp *tứ thanh* (bốn thứ tiếng) để chỉ dẫn bốn giọng đọc và dùng dấu hay khoanh tròn nhỏ đặt ở bốn góc chữ.

Tứ thanh là: *Bình thanh* (đặt dấu ở góc dưới bên trái chữ)
Thượng thanh (đặt dấu ở góc trên bên trái chữ)
Khứ thanh (đặt dấu ở góc trên bên phải chữ)
Nhập thanh (đặt dấu ở góc dưới bên phải chữ).

1077 Ý nghĩa của tứ thanh

1077a Ý nghĩa của *tứ thanh* được giải thích bằng bốn câu thơ về thời Đường:

Bình thanh ai nhi an,
Thượng thanh cao nhi cử,
Khứ thanh thanh nhi viễn,
Nhập thanh đoản nhi xúc.
Bình thanh thương cảm mà yên ổn,
Thượng thanh cao giọng như nâng lên,
Khứ thanh trong trẻo mà vẳng xa,
Nhập thanh ngắn tiếng mà thúc bách.

1077b Về thời Minh, tăng sĩ *Chân Không* đặt ra bốn câu ca để hình dung tứ thanh rằng:

Bình thanh bình đạo mạc đê ngang,
Thượng thanh cao hô mãnh lực cường.
Khứ thanh phân minh ai viễn đạo,
Nhập thanh đoản xúc cấp thâu tàng.
Bình thanh đường phẳng chẳng gập ghềnh,
Thượng thanh hô cao sức kiện cường,
Khứ thanh rõ ràng thương cảm đường xa,
Nhập thanh ngắn, thôi thúc, gấp thâu tàng.

1077c Những câu giải thích như trên vẫn chưa đủ chỉ dẫn người học phân biệt rõ giọng đọc. Một hôm Vũ đế nhà Lương hỏi *Chu Xán*: Thế nào là bình thượng khứ nhập?

Chu Xán đáp: Xin đọc theo giọng của bốn chữ: *thiên tử thánh triết.*

Đáp từ trên có nghĩa là: những chữ nào đọc giống âm của chữ ***thiên*** đều thuộc về *bình thanh*, những chữ đọc giống âm của chữ ***tử*** đều thuộc *thượng thanh*, chữ đọc giống âm chữ ***thánh*** đều thuộc *khứ thanh*, đọc giống âm chữ ***triết*** thuộc *nhập thanh.*

Rồi người ta đã đua nhau đặt những nhóm bốn chữ khác để cụ thể hóa tứ thanh và chỉ dẫn cách đọc:

giang giảng giáng cước,
hoặc: *ma mã mạ mạt,*
hoặc: *đông đổng đống đốc, v.v...*

1077d Nay, dựa dẫm theo những câu chỉ dẫn trên, nhân tiếng Việt của ta có năm dấu để đọc ra âm thanh khác nhau là *huyền* [`], *sắc* [´], *hỏi* [̉], *ngã* [̃], *nặng* [̣], tôi muốn sắp đặt như sau:

1078 Ghi chú

a. *Bình thanh* dễ nhận ra hơn cả: những chữ *không có dấu* hoặc có *dấu huyền* đều thuộc *bình thanh*, như: *thiên* và *thiền, giang giàng, ma mà, đông đồng*, v.v...

b. *Thượng thanh* cũng dễ nhận: những chữ có *dấu hỏi* hay *dấu ngã* đều thuộc *thượng thanh*, như: *tử tử, đổng đỗng, ngả ngã*, v.v...

c. Riêng *khứ thanh* và *nhập thanh* cùng chung *dấu sắc* và *dấu nặng*. Ta sẽ phân biệt:

— **1.** *Khứ thanh* gồm những chữ có *dấu sắc* và *dấu nặng* mà có thể chuyển được sang *bình thanh* (tức *bỏ dấu* hoặc cho *dấu huyền*), hay chuyển được sang *thượng thanh* (với *dấu hỏi* và *dấu ngã*).

Ví như chữ ***thánh*** (có dấu sắc) có thể đổi sang bình thanh *(thanh* và *thành)*, hoặc thượng thanh *(thảnh* và *thãnh)*. Vậy ***thánh*** thuộc *khứ thanh*. Chữ ***đại*** (có dấu nặng) có thể đổi sang bình thanh *(đai, đài)*, hoặc thượng thanh *(đải, đãi)*. Vậy ***đại*** thuộc *khứ thanh*.

— **2.** Trái lại, những chữ có *dấu sắc* hay *dấu nặng* mà không thể chuyển được sang *bình thanh* hay *thượng thanh* đều thuộc *nhập thanh*. Ví như những chữ ***triết, đốc, bách, đáp, ích, bộc, dục, dật,...*** tuy có dấu sắc và dấu nặng, mà không thể chuyển qua bình thanh hoặc thượng thanh, nên chúng thuộc *nhập thanh*.

✓ *Để ý:*

Những chữ thuộc *nhập thanh* tận cùng với những phụ âm *c, ch, p, t.*

Dùng dấu tứ thanh để nhắc người đọc được đúng giọng. Tuy nhiên, những chữ nào đã quen thuộc trong giọng đọc, thì chẳng cần đặt dấu, và khi trình độ của người học đã cao, người ta có thể bỏ dấu tứ thanh.

Bản liệt kê về tứ thanh

Sau đây là bản liệt kê sơ lược một số chữ Hán thường thấy, phần nhiều có hai giọng đọc, kể cả một thiểu số có ba giọng đọc khác biệt:

ác 惡 nghĩa là *xấu, tàn ác; điều xấu, sự tàn ác*

Đọc theo bình thanh là ***ô***, nghĩa là *sao? ở đâu? thế nào?*

Đọc theo khứ thanh là ***ố***, nghĩa là *ghét, sợ; sự ghét, sợ*

ẩm 飲 *uống*

Khứ thanh: ***ấm*** = *cho uống, mời uống*

bạo 暴 *tàn bạo*

Nhập thanh: ***bộc*** = *phơi nắng; bộc lộ*

bất 不 *chẳng*

Bình thanh: ***phù*** hay ***phầu*** = *chẳng được, được hay chăng?*

Thượng thanh: ***phủ*** = *chẳng, không được* (dùng thay chữ phủ 否, như ***khả phủ*** = *được hay không được*)

bối 背 *lưng*

Khứ thanh: ***bội*** = *phản bội*

canh 更 *thay đổi, canh cải; một phần của đêm (đêm có 5 canh)*

Khứ thanh: ***cánh*** = *lại một lần nữa, lại càng*

cổ 賈 *nhà buôn*

Khứ thanh: ***giá*** = *giá hàng, giá đắt rẻ* (dùng thay chữ **giá** 價)

Thượng thanh: ***Giả*** = tên riêng của một họ (như ông *Giả* Nghị, *Giả* Đảo ...)

cộng 共 *cùng, cùng chung với nhau*

Bình thanh: ***cung*** = *kính, cung kính* (dùng thay chữ **cung 恭**= *cung kính*); *cung cấp*; lại là chữ địa danh và nhân danh (như ông *Cung* Công về thời Nghiêu)

Thượng thanh: ***củng*** = *hướng về, chầu, xoay về* (dùng thay chữ **củng 拱** = *chắp tay làm lễ*)

cơ 幾 *điềm trước; gần như; có lẽ*

Thượng thanh: ***kỷ*** = *mấy cái, mấy người, bao nhiêu?* (***kỷ hử*** = *chừng bao nhiêu?*)

Khứ thanh: ***ký*** = *trông ngóng, hi vọng* (dùng thay chữ **ký 冀** = *trông mong*)

cường 強 hay **彊** *mạnh, hùng cường*

Thượng thanh: ***cưỡng*** = *ép buộc; miễn cưỡng; gắng sức*

Bình thanh: ***cương*** = *biên giới* (dùng thay chữ **cương 疆** = *biên cương*)

chấn 振 *cứu, chấn nguỵ, chấn động, chấn chỉnh, ...*

Bình thanh: ***chân, chân chân*** = *tiếng đọc sách, tiếng đàn chim bay; hiền hậu*

chất 質 *thể chất; chất phác*

Khứ thanh: ***chí*** = *dùng người hay tài vật để làm tin; con tin*

chúc 屬 *liên tục, nối nhau; dặn lại, gửi gắm; chuyên chú vào ...*

Nhập thanh: ***thuộc*** = *bọn, đồng loại; thân thuộc, phụ thuộc ...*

dịch 易 *giao dịch, đổi chác; biến đổi, kinh Dịch*

Khứ thanh: ***dị*** = *dễ, dễ dàng; bình dị; khinh thường*

duy 唯 *duy có, chỉ có*; dùng chung với **duy 惟** và **duy 維**

Khứ thanh: ***duỵ*** = *dạ*. Gần nghĩa với **nặc 諾**= *vâng, bằng lòng, ừ*

dữ 與 *cùng với; giao hảo, liên minh, cùng phe đảng; giúp, cho, cấp*

Khứ thanh: ***dự*** = *tham dự* (dùng thay chữ **dự 預** = *tham dự*)

Bình thanh: ***dư*** = *chăng? phải chăng?* (dùng thay trợ tự **dư 歟** = *phải chăng?*)

đại 大 *lớn*

Khứ thanh: ***thái*** = *rất lớn* (dùng thay chữ **thái 太**= *rất lớn*, nói ý ở trên hết, được tôn kính). ***Thái cổ*** = *thời cổ xưa trên hết*; ***thái thượng hoàng*** = ***thượng hoàng*** = *cha của vua*

đào 陶 *làm đồ nung đất; đồ sành; nghề làm đồ sành; tên họ*

Bình thanh: ***Dao*** = tên ông Cao *Dao* (bề tôi của vua Thuấn)

đệ 弟 *em*

Thượng thanh: ***đễ*** (***hiếu đễ***: *hiếu* với cha mẹ, *đễ* với anh em, người lớn tuổi, ***đễ*** dùng thay cho chữ **đễ 悌** là nết kính nễ anh và người lớn tuổi)

đoạn 斷 *chặt đứt; đứt, gẫy*

Khứ thanh: ***đoán*** = *quyết đoán, phán quyết*

độ 度 *pháp chế; độ lượng; đồ đo lường*; danh từ về số học, như hình tròn 360 độ, vuông thước thợ 90 độ; nhiệt độ của người ta là 37 độ, nước sôi 100 độ, v.v... còn dùng thay chữ **độ 渡** = *chở qua sông; cứu giúp, tế độ*

Nhập thanh: ***đạc*** = *đo lường, ước lượng*

đương 當 *gặp lúc; đảm nhiệm việc; địch lại, đương đầu; thích hợp; nên; cầm đồ để lấy tiền*

Khứ thanh: ***đáng*** = *hợp nghi, xứng đáng*

gian 閒 hay **間** *khoảng giữa; khe*

Bình thanh: ***nhàn*** = *nhàn hạ*

Khứ thanh: ***gián*** = *cách ra, riêng, kín, ly gián, gián điệp, do thám; thừa cơ; bệnh giảm*

✓ *Để ý:*

Với nghĩa là *khoảng giữa, gián cách*, người ta quen viết chữ **nhật 日** ở trong.

Với nghĩa là *nhàn hạ*, người ta quen viết chữ **nguyệt 月** ở trong.

giáng 降 *từ trên rơi xuống, hạ xuống*

Bình thanh: ***hàng*** = *hàng phục, đầu hàng*

giáo 教 *dạy, giáo dục; tôn giáo*
Bình thanh: ***giao*** *= khiến, xui khiến*

hại 害 *thiệt hại; làm hại*
Nhập thanh: ***hạt*** *= sao? thế nào?*

hành 行 *đi, vận chuyển; hành tinh, ngũ hành*
Khứ thanh: ***hạnh*** *= nết, đức hạnh*
Bình thanh: ***hàng*** *= hàng ngũ, thứ tự; nơi bán hàng*

hào 號 *kêu gào lớn, khóc to*
Khứ thanh: ***hiệu*** *= hiệu lệnh; danh hiệu; nhà bán hàng (hiệu buôn)*

hảo 好 *đẹp, tốt*
Khứ thanh: ***hiếu*** *= ưa thích; sở hiếu*

hòa 和 *hòa hợp, xứng hợp*
Khứ thanh: ***họa*** *= xướng họa; đáp lại (họa bài thơ)*

hội 會 *họp nhau; hội họp; ý hợp nhau; lãnh hội*
Khứ thanh: ***cối*** *= tính toán sổ sách hàng năm*

hứa 許 *hẹn; cho là được, là đúng*
Thượng thanh: ***hử*** *= ước chừng* (***thiểu hử*** *= chút ít*; ***kỷ hử*** *= chừng bao nhiêu?*)

hưng 興 *hưng khởi, hưng thịnh...*
Khứ thanh: ***hứng*** *= hứng thú*

hương 鄉 *làng, quê hương*
Khứ thanh: ***hướng*** *= xoay về, hướng về; lúc trước, trước kia* (dùng chung với **hướng** 向 và 嚮)

kê 稽 *khảo sát, bàn bạc, kê cứu*
Thượng thanh: ***khể*** *= cúi đầu sát đất (khể thủ)*

kế 計 *tính toán, mưu tính, mưu kế, mưu hoạch; sổ sách (kế toán)*
Bình thanh: ***kê*** *= thống kê*

kiến 見 *thấy, trông thấy; yết kiến; ý thức (ý kiến); bị* (***kiến ố*** *= bị ghét*; ***kiến hại*** *= bị hại*)
Khứ thanh: ***hiện*** *= xuất hiện, hiển hiện, lộ ra* (dùng lẫn với chữ **hiện** 現)

khán 看 *xem, coi, nhìn; trông coi một việc*
Bình thanh: ***khan*** *= cùng nghĩa với* ***khán*** *= coi, xem*

khế 契 *khế ước, hợp đồng; ý chí hợp nhau*
Nhập thanh: ***khiết*** *= cần khổ*; dân tộc *Khiết đan* (nước Liêu xưa ở Trung Quốc). Nhập thanh còn đọc ***Tiết*** *= ông Tiết*, một bề tôi của vua Thuấn, tổ của nhà Chu

khứ 去 *đi chỗ khác*
Thượng thanh: ***khử*** *= bỏ đi, trừ khử*

lao 勞 *vất vả* (lao khổ, lao tâm)
Khứ thanh: ***lạo*** *= ủy lạo*

lệnh 令 *hiệu lệnh; ra lệnh; thời lệnh; chức quan* (huyện lệnh, lệnh doãn); *tốt đẹp* (***lệnh sắc*** *= sắc đẹp*); *lời tôn xưng* (***lệnh ái***: tôn xưng con gái người khác; ***lệnh huynh***: tôn xưng anh của người)
Bình thanh: ***linh*** *= sai khiến*

mạc 莫 *chẳng gì, chẳng ai ...; chớ; cái màn* (dùng thay chữ **mạc** 幕 *= cái màn*)
Khứ thanh: ***mộ*** *= buổi chiều, lúc gần tối* (dùng thay chữ **mộ** 暮: *buổi chiều, gần tối*)

nan 難 *khó* (trái với dễ)
Khứ thanh: ***nạn*** *= tai nạn, hoạn nạn; cật vấn* (hỏi điều khó đáp); *trách, cự tuyệt*

nội 內 *ở trong*
Nhập thanh: ***nạp*** *= nộp, thâu vào, nhận* (dùng thay chữ **nạp** 納: *nộp*)

nữ 女 *con gái*
Thượng thanh: ***nhữ*** *= mày, anh* (dùng thay chữ **nhữ** 汝: *mày, anh*)
Khứ thanh: ***nhự*** *= gả con gái của mình cho ai*

ngữ 語 *nói chuyện*

Khứ thanh: ***ngự*** = *nói với ai, bảo cho biết*

nhạc 樂 *âm nhạc*

Nhập thanh: ***lạc*** = *vui mừng*

Khứ thanh: ***nhạo*** = *ham thích*

phân 分 *chia, phân biệt, phân ly; một phần, số nhỏ trong số lớn.*

Khứ thanh: ***phận*** = *chức vị của mình* (chức phận, danh phận)

Bình thanh: ***phần*** = *thành phần, một, hai phần...* (dùng lẫn với **phần 份**)

phó 傅 *giúp, phụ với* (sư phó, phó tổng, phó sứ)

Khứ thanh: ***phụ*** = *phụ vào, thêm vào*

phóng 放 *thả ra, phóng thích, phóng túng, phóng đại, phóng trục*

Thượng thanh: ***phỏng*** = *bắt chước, phỏng theo*

phu 夫 *người đàn ông đến tuổi thành nhân; trượng phu, dịch phu; chồng* (***phu phụ*** = *chồng và vợ*)

Bình thanh: ***phù*** = *ấy* (***phù nhân*** = *người ấy*); *còn như ...; nói đến ...* (liên tự); *ôi* (thán tự)

phủ 否 *không, chẳng; phủ nhận*

Thượng thanh: ***bĩ*** = *xấu, vận bĩ*

phụ 父 *cha, ông già*

Thượng thanh: ***phủ***, dùng thay chữ phủ 甫, tiếng tôn xưng người đứng tuổi; *ông già* (***diền phủ*** = *ông già làm vườn*; ***ngư phủ*** = *ông già câu cá*)

phục 復 *trở lại, đáp lại; gọi về* (phục hồn); tên một quẻ trong kinh Dịch

Nhập thanh: ***phúc***, dùng thay cho chữ phúc 覆(*lật lại, đổ sập*) trong quán ngữ ***phản phúc*** (= *lật qua lật lại*), ***nhân tình phản phúc*** = *tình người tráo trở*

Nhập thanh còn đọc ***phức***, dùng thay chữ phức 複(= *nhiều lần, áo lót*)

quan 冠 *cái mũ*

Khứ thanh: ***quán*** = *đội mũ; cao hơn cả* (quán quân, quán thế)

quan 觀 *chú ý xem, quan sát; cảnh tượng; ý thức* (quan niệm, chủ quan)

Khứ thanh: ***quán*** = *lầu, đài cao có thể trông xa; nhà của đạo sĩ ở*

số 數 *tính toán, đếm xem ít nhiều; nhiều lần, mấy cái; kể tội lỗi*

Khứ thanh: ***số*** = *số mục, số hiệu, số chẵn, lẻ; số mệnh, số thuật; số mục*

Nhập thanh: ***sác*** = *mắt lưới nhỏ.* (***Sác cổ*** = *lưới có mắt nhỏ để đánh cá con*)

suất 帥 *dẫn dắt, thống suất*

Khứ thanh: ***súy*** = *người đứng đầu cầm quân* (tướng súy)

suy 推 *lấy hai tay đẩy; chọn, tìm.* Cũng đọc là ***thôi*** (bình thanh), cùng nghĩa, nhưng ít dùng hơn

sử 使 *sai khiến; nếu khiến* (nếu phỏng)

Khứ thanh: ***sử*** = *đi sứ, sứ giả, sứ thần*

tác 索 *dây lớn* (dây nhỏ là ***thằng***); *buộc chặt; pháp độ; ly tán, tan tác, tiêu điều*

Nhập thanh: ***sách*** = *tìm tòi; ý nguyện*

tang 喪 *tang ma*

Khứ thanh: ***táng*** = *mất* (táng chí, táng khí)

tạo 造 *dựng, sáng tạo*

Khứ thanh: ***tháo*** = *đến, đi tới; thành tựu; thời đại; thốt nhiên* (tháo thứ)

tằng 曾 *đã từng; từng trải; ông cố 4 đời* (tằng tổ); *cháu 4 đời* (tằng tôn)

Bình thanh: ***tăng*** = *thêm lên* (dùng thay chữ tăng 增); *họ Tăng* (ông Tăng Sâm)

tịch 辟 *hình pháp; trừ khử, tịch trừ; không thông đạt; không thành thực; gian tà, tà tịch* (dùng thay chữ tịch 僻: *gian tà*)

Khứ thanh: ***tị*** = *lánh, tránh* (dùng thay chữ tị 避: *tránh, tị nạn*)
Nhập thanh: ***bích*** = *ông vua*
Thượng thanh: ***tỉ***, dùng thay chữ tỉ 譬: *tỉ dụ*

tiên 鮮 *cá tươi; tươi đẹp*
Thượng thanh: ***tiển*** = *ít có*

tiện 便 *thuận tiện, tiện lợi, tiện nghi, phương tiện, đại tiện, tiểu tiện*
Bình thanh: ***biền*** (***biền tịch*** = *xu mị*; ***biền biền*** = *biện luận lưu loát*; v.v...)

tín 信 *tin; lòng tin, đức tin, trung tín; ấn tín, tin tức; thư tín*
Bình thanh: ***thân***, dùng thay chữ **thân** 伸 : *duỗi ra* (***khuất thân*** = *co duỗi*)

tòng hay tùng 從 *theo; từ ... từ đó*
Bình thanh: ***tung***, dùng thay chữ **tung** 縱(*đường thẳng dọc*, trái với ***hoành*** là *đường thẳng ngang*)
Bình thanh còn dọc là ***thung*** trong từ ***thung dung*** = *thư thái*
Khứ thanh: ***tụng*** = *người theo sau*

tốt 卒 *đầy tớ; binh lính; cuối cùng; chết*
Nhập thanh: ***thốt*** = *cấp bách, thảng thốt, thốt nhiên* (dùng thay chữ **thốt** 猝: *cấp bách*)

tuất 戌 một trong 12 địa chi; *tuổi tuất, giờ tuất* (8 giờ tối)
Khứ thanh: ***thú*** = *phái lính đi giữ biên giới; lính thú; đồn thú*

tư 思 *nghĩ, tư lự; tưởng nhớ;* — trợ tự (không có nghĩa)
Khứ thanh: ***tứ*** = *ý tứ, thi tứ*

tương 相 *cùng nhau, đối lẫn nhau* (tương trợ, tương tư)
Khứ thanh: ***tướng*** = *xem, coi tướng; tướng mạo; lựa chọn, giúp, tể tướng, thủ tướng, tướng quốc*

tương 將 *sẽ, sắp* (tương lai); *toan; vả lại; nuôi; tiễn đưa đi; tiến đến*
Khứ thanh: ***tướng*** = *ông tướng, tướng súy, đại tướng*

thả 且 *vả lại, sắp, sẽ; hãy* (cô thả); *cẩu thả*
Bình thanh: ***thư***, là trợ tự tương dương với **dã** 也 (nhưng ít dùng)

tham 參 *dự vào* (tham dự, tham chính); *đàn hặc; bẩm với cấp trên*
Bình thanh: ***sâm*** = *cây sâm*, vị thuốc bổ; *sao* ***sâm*** (một sao trong nhị thập bát tú); tên ông *Tăng Sâm* (Tăng Tử, học trò của Khổng Tử); ***sâm sai*** = *so le*
Còn đọc là **tam** 三 (= *ba*) cùng nghĩa với ***tam***, và thường viết 參 là lối viết kép

thao 操 *cầm, nắm giữ; diễn tập binh, thao diễn; thể thao*
Khứ thanh: ***tháo*** = *chí hướng, tiết tháo; khúc đàn cầm*; ông *Tào Tháo*

thắng 勝 *hơn, được* (trái với thua); *cái gì đặc sắc hơn* (danh thắng, thắng cảnh), *đồ trang sức trên đầu...*
Bình thanh: ***thăng*** = *có thể kham nổi;*

thê 妻 *vợ*
Khứ thanh: ***thế*** = *gả con gái cho người nào làm vợ*. Dùng chung cho con gái mình hay con người khác; nếu là con gái của mình, thì còn dùng động tự **như** 女 (xem lại trên về chữ *nữ*)

thi 施 *đặt ra, tác dụng ra cho người* (thi ân), *đưa ra*; ***thi thi*** = *hớn hở vui*
Khứ thanh: ***thí*** = *cho, bố thí, cấp*

thiểu 少 *ít* (trái với ***đa*** là *nhiều*); *bỏ bớt, giảm thiểu; chê, coi nhỏ, coi thường* (trái với ***đa*** là *khen ai*)
Khứ thanh: ***thiếu*** = *trẻ tuổi* (thiếu niên); *đứng hạng hai* (thiếu tá, thiếu tướng, thiếu sư)

thịnh 盛 *thịnh tốt, thịnh vượng, nhiều, lớn ... rất*
Bình thanh: ***thành*** = *đựng, dùng đồ để đựng*

thủ 首 *đầu; trước hết, ông vua, bậc trưởng thượng*
Khứ thanh: ***thú*** = *tự nhận tội* (thú tội); núi *Thú Dương* (Ông Bá Di, Thúc Tề nhịn đói ở đó)

thủ 守 *giữ, coi giữ*

Khứ thanh: ***thú*** = vua đi *tuần thú*, tuần hành để xem việc phòng thủ biên cương; quan *thái thú*

thủ 取 *lấy, giơ tay lấy; nhận lấy; lựa chọn; dùng*

Khứ thanh: ***thú*** dùng thay cho chữ thú 娶: *lấy vợ* (thú thê, giá thú)

thuyết 說 *nói, luận thuyết, du thuyết, thuyết pháp*

Nhập thanh: ***duyệt*** = *vui mừng* (dùng thay chữ duyệt 悅 : *vui mừng, vui lòng*)

thừa 乘 *cỡi* (ngựa); *nhờ, nhân dịp* (thừa cơ hội, thời cơ, thừa hứng) *nhân lên* (làm gấp bội); giai cấp về thiền học Phật giáo (tiểu thừa, đại thừa)

Khứ thanh: ***thặng*** = *binh xa 4 ngựa; cặp 4 cái; số 4; sách ghi chép việc cũ*

thức 識 *biết, nhận biết; kiến thức; quen biết nhau* (tương thức)

Khứ thanh: ***chí*** = *ghi nhớ* (dùng thay chữ chí 誌 : *ghi nhớ, sách biên chép sự vật*)

thực 食 *ăn, đồ ăn; bổng lộc*

Khứ thanh: ***tự*** = *nuôi, cho ăn* (dùng lẫn với chữ tự 飼 : *nuôi*)

thượng 上 *trên, thượng cấp, thượng tầng, ...*

Khứ thanh: ***thướng*** = *đi lên, trèo lên*

trần 陳 *bầy ra* (***trần liệt*** = *sắp đặt bày ra*; ***trần tình*** = *bầy tỏ tâm tình*); *cũ* (trái với *mới*); nước *Trần*, họ *Trần*

Khứ thanh: ***trận*** = *hàng ngũ quân đội trong khi đánh nhau; trận đánh* (dùng lẫn với chữ trận 陣 cùng nghĩa)

tri 知 *biết, hiểu biết* (tri thức); *người quen biết* (tri giao, cố tri); *chức quan chủ nhiệm một vùng* (tri huyện, tri phủ)

Khứ thanh: ***trí*** = *trí thức, thông minh, trí khôn, sự hiểu biết* (dùng lẫn với chữ trí 智 cùng nghĩa)

triêu 朝 *buổi sáng*

Bình thanh: ***triều*** = *bề tôi chầu vua; triều đình; thời đại ông vua ở ngôi*

trọng 重 *nặng; quan trọng; trọng đại; tôn trọng*

Bình thanh: ***trùng*** = *nhiều lớp chồng chập lên nhau; nhiều lần* (trùng lai, trùng phùng)

trung 中 *trong, ở giữa; trung chính, ngay thẳng; nửa*

Khứ thanh: ***trúng*** = *đúng vào* (trúng đích); *bị ngoại vật xâm phạm* (trúng độc, trúng phong); *hợp với* (trúng cử, trúng dụng)

truyền 傳 *chuyển đi, trao cho; truyền bảo, sai gọi người*

Khứ thanh: ***truyện*** = *sách chép những việc xưa để truyền lại* (Tả truyện, liệt truyện)

trứ 著 *sáng sủa rõ ràng; nêu lên; soạn sách* (trứ thư), *trứ tác* (người ta quen dùng lầm là *trước tác*)

Thượng thanh: ***trữ*** = *chứa, trữ tích*

Nhập thanh: ***trước*** = *mặc quần áo;* ***trước y*** (mặc áo), ***trước lý*** (đi giày); ***trước hoa*** (nở hoa)

trưng 徵 *vời đến; trưng dụng; chứng cứ; thu thuế; trưng thu*

Khứ thanh: ***chủy*** = *một trong ngũ âm* (cung, thương, dốc, chủy, vũ); *âm chủy thuộc về tháng mạnh hạ* (tháng đầu mùa hạ)

trường 長 *dài, lâu dài* (trường thọ); *xa* (***trường dồ*** = đường xa); *tốt, giỏi* (sở trường)

Thượng thanh: ***trưởng*** = *lớn, người lớn tuổi; người đứng đầu* (gia trưởng, quốc trưởng, trưởng ban); *lớn lên, tăng tiến*

ư 於 *ở, đặt vào; đối với; hơn*

Bình thanh: ***ô*** (nghĩa xưa là *con quạ*, nhưng về sau thay bằng chữ ô 烏: *quạ*); thán tự ô hô 嗚呼 : *than ôi! ôi!*

ưng 應 *nên, ưng thuận, liệu chừng*

Khứ thanh: ***ứng*** = *đáp ứng, ứng đối, cảm ứng*

văn 聞 *nghe, điều nghe biết; tri thức* (***da văn da kiến*** = *nghe nhiều biết nhiều*); *truyền đạt, cáo tri*

Khứ thanh: ***vặn*** (hay ***vận***) = *nghe tới, vang tới; danh dự, danh tiếng* (***lệnh vặn*** = *tiếng tăm tốt*)

vi 爲 (viết tắt 為) *làm; là...*
Khứ thanh: ***vị*** = *vì, giúp cho*

vị 未 *chưa* (vị lai); một trong 12 địa chi (... tị ngọ *vị* ...), *vị* (địa chi) thường đọc là ***mùi***: *năm mùi, giờ mùi* (2 giờ trưa)

viễn 遠 *xa; sâu xa, lâu*
Khứ thanh: ***viện*** = *lánh xa*

vong 亡 *mất; trốn* (lưu vong), *đi đầy; chết* (tử vong, vong nhân)
Bình thanh: ***vô***, tương đương với **vô** 無: *không có*

vũ 雨 *mưa*
Khứ thanh: ***vụ*** = *mưa xuống; chảy từ trên xuống; xối xuống.*— Có thể đọc ***vũ*** cũng được

xá 舍 *quán xá; nhà ở* (***diền xá*** = *nhà nơi đồng ruộng, ở thôn quê*); *người thân thuộc hàng dưới trong nhà* (xá dệ); *nghỉ chân* (nói khách đi đường); *quãng đường quân đi một đêm rồi nghỉ, hoặc quãng đường 30 dặm*
Thượng thanh: ***xả*** = *bỏ đi, buông ra; bố thí* (dùng thay chữ **xả** 捨: *buông thả*)

xạ 射 *bắn cung; bắn ra; một phép bói; đoán xem cái gì mà người ta giấu không cho biết*
Nhập thanh: ***dịch*** dùng trong từ ngữ ***vô dịch*** = *không chán*; tên một *luật về âm nhạc*; tên một *cái chuông xưa* về đời Chu

xử 處 *ở; cư xử; xử đối; xử lý*
Khứ thanh: ***xứ*** = *chỗ, nơi, địa điểm; xứ sở* (quán xứ)

xưng 稱 *cân nhắc nặng nhẹ; lời khen* (xứng tụng, xưng dương); *cất lên, nổi lên* (xưng hô); *gọi tên* (xưng danh)
Khứ thanh: ***xứng*** = *cái cân; đo lường cân nhắc; thích đáng, xứng đáng*

y 衣 *áo*
Khứ thanh: ***ý*** = *mặc áo*

ý 意 *ý tưởng, ý tứ, ý muốn; ức lượng, liệu*
Bình thanh: ***y*** = *ôi! than ôi!* (dùng làm thán tự, thay thán tự **y** 噫: *than ôi! ôi!*

yêu 要 *yêu cầu, xin, bó buộc* (yêu sách); *chặn đón đường; xét; lưng* (dùng thay chữ **yêu** 腰: *lưng*)
Khứ thanh: ***yếu*** = *trọng dại, thiết yếu.*

✧

Mục lục

trang

Lời nhà xuất bản 3

Cùng bạn đọc thân ái 5

Khai đoan*: Thực tự và hư tự, *§§ 1-7 11-19

QUYỂN MỘT: HỌC VỀ DANH TỰ **21-93**

Chương 1: Khái quát về danh tự, *§§ 8-33* 21-46

§ 8: Định nghĩa danh tự 21

§ 9: Danh tự chung và danh tự riêng 21

§ 10: Cách dùng danh tự riêng 22

§ 11: Danh tự riêng dùng làm danh tự chung 25

§ 13: Danh tự đơn và danh tự kép 29

§§ 14-21: Cách thành lập danh tự kép 30-35

§ 14: Hai danh tự đơn đặt kề nhau 30

§ 15: Danh tự đặt sau một hay hai động tự 31

§ 16: Danh tự đặt sau tĩnh tự 32

§ 17: Những từ ngữ ghép lại 32

§ 18: Danh tự đặt trước *tử, nhi* 32

§ 19: Động tự đặt trước đại tự *giả* 33

§ 20: Động tự đặt sau đại tự *sở* 34

§ 21: Do sự phiên âm những ngoại ngữ 34

§§ 22-25: Giống đực và giống cái 35-40

§ 22: Về người 35

§ 23: Danh tự dùng chung cho cả hai giống 37

§ 24: Thêm chữ *nữ*, phân biệt bằng *phu / phụ*, v.v 38

§ 25: Về loài thú 39

§§ 26-30: Số nhiều của danh tự 40-44

§ 26: Danh tự đặt sau lượng số định tự 40

§ 27: Danh tự đặt sau *đa, các, chư, chúng, thứ*, v.v 41

§ 28: Dùng *giai, câu, đô, hàm, các, các các* 42

§ 29: Danh tự đơn lặp lại một lần nữa 43

§ 30: Danh tự đặt trước vài tập hợp danh tự 44

§§ 31-33: Nhận xét về cú pháp khi hai danh tự đặt kề nhau 44-46
Chương 2: Công dụng của danh tự, *§§ 34-50* 47-66
§ 34: Danh tự dùng làm chủ từ 47
§§ 35-38: Danh tự dùng làm thuộc từ 48-52
§ 35: Thuộc từ của chủ từ 48
§ 36: Mấy động tự thường dùng với thuộc từ 49
§ 37: Thuộc từ là quán ngữ, mệnh đề 50
§ 38: Thuộc từ của túc từ 52
§§ 39-42: Danh tự dùng làm túc từ 52-55
§ 39: Túc từ của danh tự 53
§ 40: Định luật về cú pháp 53
§ 41: Túc từ của tĩnh tự 54
§ 42: Túc từ của động tự 55
§ 43: Danh tự dùng làm phụ thích từ 56
§ 44: Phân biệt phụ thích từ với chỉ định túc từ 57
§ 45: Danh tự dùng làm hô khởi từ 59
§§ 46-50: Danh tự dùng làm loại tự 60-66
§ 46: Loại tự dùng về người 61
§ 47: Loại tự dùng cho loài vật 61
§ 48: Loại tự nói về đồ vật 62
§ 49: Nói về loại tự *cá* 64
§ 50: Trường hợp bỏ loại tự 65
Chương 3: Sự biến đổi tự loại, *§§ 51-87* 67-93
§§ 52-54: Vài thí dụ về sự biến đổi tự loại 68-70
§§ 56-62: Tĩnh tự dùng làm danh tự 70-77
§§ 63-68: Động tự dùng làm danh tự 77-84
§§ 69-74: Trạng tự dùng làm danh tự 84-87
§§ 75-82: Lượng số định tự dùng làm danh tự 87-90
§§ 83-86: Nhận xét về cú pháp 91-93
§ 83: Nhận xét về chữ *chi* 91
§ 84: Nhận xét về chữ *giả* 92
§ 85: Nhận xét về chữ *sở* 92
§ 86: Nhận xét về chữ *kỳ* 92

QUYỂN IIAI: IIỌC VỀ ĐẠI TỰ 95-271
Chương 4: Nhân vật đại tự, *§§ 87-107* 95-116
§ 87: Định nghĩa và phân loại đại tự 95
§§ 88-92: Ngôi thứ nhất 96-105
§ 88: *Ngô, ngã, dư* 97
§ 89: *Di, ngang, trẫm* 97
§ 90: *Nông* 99
§§ 91& 92: Trường hợp đặc biệt 100-105
§§ 93-106: Ngôi thứ hai 105-116
§ 93: *Nhĩ, nhữ, nhược, nhi* 105
§ 94: *Tử* 107
§ 95: *Quân* 108
§ 96: *Lang* 109
§ 97: *Hoan* 109
§ 98: Danh tự hay quán ngữ dùng làm đại tự ngôi hai 111
§§ 99-106: Mấy câu dẫn chứng 113-116
§ 107: Ngôi thứ ba 116
Chương 5: Đại tự *chi*, *§§ 108-122* 117-134
§ 109: *Chi* dùng làm trực tiếp túc từ 117
§ 110: *Chi* dùng làm gián tiếp túc từ 118
§ 111: *Chi* dùng làm trường hợp túc từ 119
§ 112: *Chi*, chỉ thị đại tự hoặc phiếm chỉ đại tự 120
§ 113: *Chi* dùng làm liên quan đại tự 121
§ 114: *Chi* dùng thay cho *kỳ* 122
§ 115: *Danh chi viết* 124
§ 116: *Vị chi* 125
§ 117: Một lối đảo trang của đại tự *chi* 127
§ 118: Vài đại tự khác đặt trước động tự 128
§ 119: Mấy thể tỉnh ước với đại tự *chi* 129
§ 120: *Chư* 129
§ 121: *Chiên* 132
§ 122: Những thể dạng khác của chữ *chi* 132

Chương 6: Đại tự *yên*, phản kỷ, tự kỷ đại tự, *§§ 123-140* 135-148
§§ 123-130: Đại tự *yên* 135-140
§ 124: *Yên* tương đương với *ư chi* 135
§ 125: *Yên* dùng thay đại tự *chi* 137
§ 126: *Yên* tương đương với *ư thị* 137
§ 129: *Yên* tương đương với *ư thử* 139
§ 130: Những công dụng khác của *yên* 140
§§ 131-140: Phản kỷ và tự kỷ đại tự 141-148
§ 132: *Tự* 141
§§ 133-135: *Kỷ* 142-144
§ 136: *Cung* 145
§§ 137-140: Hai chữ *thân* 145-148
Chương 7: Chỉ thị đại tự, *§§ 141-168* 149-178
§ 142: Đại tự *bỉ* 149
§ 143: Đại tự *thử* 151
§§ 144-148: Đại tự *thị* 153-158
§§ 149-152: Hai đại tự *tư* 158-164
§§ 153 & 154: Đại tự *phù* 164-166
§§ 155 & 156: Đại tự *thời* 166-168
§ 157: Đại tự *y* 168
§§ 158-168: Chỉ thị đại tự *kỳ* 169-178
Chương 8: Liên quan đại tự *kỳ*, *§§ 169-189* 179-196
§ 170: *Kỳ* dùng làm liên quan đại tự 179
§§ 171-175: *Kỳ* làm chủ từ của mệnh đề phụ 181-184
§§ 176-188: *Kỳ* với nhiều công dụng khác 184-196
§ 176: *Kỳ* dùng làm chỉ thị định tự 184
§ 177: *Kỳ* dùng làm sở hữu định tự 185
§ 178: *Kỳ* dùng làm đặc ngữ 185
§ 179: *Kỳ* dùng thay *hoặc, ức* 187
§ 180: *Kỳ*, trạng tự chỉ thể cách 187
§ 181: *Kỳ*, trạng tự chỉ sự hoài nghi 188
§ 182: *Kỳ*, giới tự 188
§ 183: *Kỳ*, liên tự 188
§ 184: *Kỳ* dùng làm phát ngữ từ 189

§§ 185 & 186: *Kỳ* là những từ 190
§ 187: *Kỳ*, trợ tự 192
§ 188: *Kỳ* lại có một công dụng đặc biệt 193
Chương 9: Liên quan đại tự *giả*, *§§ 190-209* 197-218
§ 191: *Giả* đặt sau một động tự 197
§ 192: *Giả* đặt sau một quán ngữ động tự, v.v 198
§ 193: *Giả* là những từ 199
§§ 194-199: Ý tương quan do đại tự *giả* 201-207
§§ 200-209: *Giả* dùng trong nhiều trường hợp khác 207-218
Chương 10: Liên quan đại tự *sở, du, chi, §§ 210-228* 219-242
§§ 212-226: *Sở* được dùng trong nhiều trường hợp 221-240
§ 227: Đại tự *du* 241
§ 228: Đại tự *chi* 241
Chương 11: Nghi vấn và phiếm chỉ đại tự, *§§ 229-258* 243-271
§§ 229-247: Nghi vấn đại tự 243-259
§§ 230-232: *Thùy* 243-246
§§ 233-236: *Thục* 247-249
§§ 237-240: *Hà* 249-254
§§ 241-243: *Chư* 254-256
§§ 244-246: *Hề* 256-259
§ 247: *Hồ* 259
§§ 248-258: Phiếm chỉ đại tự 260-271
§§ 248-250: *Hoặc* 260-263
§§ 251 & 252: *Chúng* 263-264
§§ 253 & 254: *Tha* 264-267
§§ 255 & 256: *Mạc* 267-269
§ 257: *Các* 269
§ 258: *Cừ* 270
QUYỂN BA: HỌC VỀ ĐỊNH TỰ **273-333**
Chương 12: Chỉ thị và sở hữu định tự, *§§ 259-292* 273-308
§ 259: Định nghĩa và phân loại định tự 273
§§ 260-279: Chỉ thị định tự 274-295
§ 261: *Thử* 275
§ 262: *Thị* 277

§§ 263 & 264: Hai chỉ thị định tự *tư* 279-281
§§ 265-267: *Nhược* 282-283
§ 268: *Bỉ* 284
§§ 269 & 270: *Phù* 285-287
§ 271: *Thời* 287
§ 272: *Nhĩ* 288
§ 273: *Y* 289
§ 274: *Chi* 290
§ 275: *Kỳ* 291
§ 276: *Giả* 293
§ 277: *A dổ* 294
§ 278: *Ngột đích, ngột để, ngột ná* 295
§ 279: *Ná, cá, giá* 295
§§ 280-292: Sở hữu định tự 295-308
§§ 280-283: Về ngôi thứ nhất 295-298
§§ 284-287: Về ngôi thứ hai 298-301
§§ 288-290: Về ngôi thứ ba 302-305
§§ 291 & 292: Chung cho cả ba ngôi 305-308
Chương 13: Số mục, nghi vấn và phiếm chỉ định tự, *§§ 293-318* 309-333
§§ 293-301: Số mục định tự 309-318
§ 293: Lượng số định tự 309
§ 294: Thứ tự định tự 310
§§ 295-301: Cách dùng lượng số định tự 311-318
§§ 302-307: Nghi vấn định tự 319-322
§§ 302 & 303: *Hà* 319-321
§§ 304-307: *Hề, thục, na, hạt* 321-322
§§ 308-318: Phiếm chỉ định tự 323-333
§ 308: *Mỗi* 323
§ 309: *Chúng* 324
§ 310: *Các* 325
§ 311: *Chư* 326
§ 312: *Phàm* 327
§ 313: *Tha* 329

§ 314: *Cử* 330
§ 315: *Sổ* 331
§ 316: *Liệt* 331
§ 317: *Lũ* 332
§ 318: Một vài quán ngữ 332
QUYỂN BỐN: HỌC VỀ TĨNH TỰ **335-369**
Chương 14: Vị trí của tĩnh tự, Tị hiệu cách, *§§ 319-331* 335-348
§ 319: Định nghĩa và phân loại tĩnh tự 335
§§ 320-322: Vị trí của tĩnh tự 336-339
§ 322: Tĩnh tự đặt sau danh tự 338
§§ 323-331: Tị hiệu cách 339-348
§§ 323-325: Đồng dẳng, dùng *như, nhược* 339-341
§ 326: Hạ đẳng, dùng *bất...như, bất...nhược* 341
§§ 327-330: Thượng đẳng, dùng *ư, hồ, vu, mạc...ư, mạc...yên, vô, mạc* 343-346
§ 331: Tối thượng đẳng 347
Chương 15: Công dụng của tĩnh tự, Phép tĩnh tự hóa, *§§ 332-346* 349-369
§ 332: Tĩnh tự dùng làm hình dung từ 349
§§ 333-341: Tĩnh tự dùng làm thuộc từ 350-358
§ 337: Những động tự thường dùng với thuộc từ 353
§ 339: Một lối đảo trang 355
§ 340: Túc từ của tĩnh tự 356
§ 341: Tĩnh tự dùng làm thuộc từ của túc từ 357
§§ 342-346: Những tự loại khác được tĩnh tự hóa 358-369
§§ 342-344: Danh tự dùng làm tĩnh tự 358-366
§ 343: Cách dùng giới tự *chi* 362
§ 344: Cách dùng trạng tự *bất* 363
§ 345: Động tự dùng làm tĩnh tự 366
QUYỂN NĂM: HỌC VỀ ĐỘNG TỰ **371-537**
Chương 16: Chủ từ của động tự, *§§ 347-365* 371-388
§ 347: Định nghĩa và phân loại động tự 371
§ 348: Cách thành lập động tự kép 371
§§ 350-355: Thể dạng của chủ từ 374-377

§ 350: Một danh tự 374
§ 351: Một đại tự 374
§ 352: Một tĩnh tự được danh tự hóa 375
§ 353: Một định tự được danh tự hóa 376
§ 354: Một động tự được danh tự hóa 376
§ 355: Một quãng câu 377
§ 356: Vị trí của chủ từ 378
§ 357: Đảo trang chủ từ 378
§ 358: Tính cách đặc biệt của đại tự *giả* 380
§ 359: Chủ từ điệp dụng 381
§§ 360-365: Chủ từ lẩn 383-388
§ 360: Trong câu có vô thuộc động tự 383
§ 361: Trong câu có động tự *hữu, vô* 384
§ 362: Trong lời bàn luận, khuyên răn 384
§ 363: Trong thể mệnh lệnh 385
§ 364: Trong lời đối thoại 386
§ 365: Không cần nhắc lại chủ từ 387
Chương 17: Túc từ của động tự, *§§ 366-393* 389-432
§ 366: Định nghĩa túc từ 389
§§ 367-374: Đối tượng túc từ 391-401
§ 367: Trực tiếp đối tượng túc từ 391
§ 368: Gián tiếp đối tượng túc từ 392
§§ 369-371: Túc từ Hán ít dùng giới tự 393-396
§ 371: Ưu tiên của đại tự *chi* 396
§ 372: Vị trí của đối tượng túc từ 397
§§ 373 & 374: Những trường hợp đảo trang 397-401
§ 373: Đảo trang trong câu phủ định 397
§ 374: Đảo trang trong câu nghi vấn 401
§§ 375-393: Trường hợp túc từ 402-432
§ 375: Phân loại 402
§§ 376-382: Túc từ chỉ nơi chốn 403-412
§ 377: Mấy giới tự thường dùng với túc từ chỉ nơi chốn ...403
§ 378: Về sự loại bỏ giới tự 405
§ 379: Đặc điểm của đại tự *chi* 406

§ 380: Về những động tự chỉ sự di chuyển 408
§ 381: Về vài động tự *phản, tháo, chí, quy, nhập* 410
§ 382: Về những túc từ chỉ nơi phát xuất 411
§§ 383-385: Túc từ chỉ thời gian 413-419
§ 383: Không dùng giới tự 413
§ 384: Dùng giới tự 415
§ 385: Danh tự dùng làm trạng tự thời gian 417
§§ 386-389: Túc từ chỉ nguyên nhân 419-424
§ 386: Đặt với giới tự *vị* 419
§ 387: Túc từ là đại tự 420
§ 388: Túc từ là một mệnh đề 421
§ 389: Đặt với vài giới tự khác 422
§ 390: Túc từ chỉ phương tiện 424
§ 391: Túc từ chỉ mục đích 427
§ 392: Túc từ chỉ trạng thái, thể cách 428
§ 393: Nhận xét 430
Chương 18: Động tự tỉnh lược, Thì và thể của động tự, *§§ 394-416* 433-454
§§ 394-397: Động tự tỉnh lược 433-437
§ 394: Động tự lẩn trong những giải thích, định nghĩa 433
§ 395: Động tự lẩn trong những lý luận, luận đoán 434
§ 396: Động tự lẩn trong những câu đối thoại 435
§ 397: Động tự lẩn trong một tự loại khác 436
§§ 398-402: Phân biệt những thì của động tự 437-444
§ 399: Việc đang xảy ra 438
§ 400: Việc vừa xảy ra 439
§ 401: Việc xảy ra từ lâu, đã xong hẳn 441
§ 402: Việc sắp xảy ra 442
§§ 403-416: Mấy thể của động tự 444-454
§§ 403-409: Thể mệnh lệnh 444-448
§ 409: Trường hợp đặc biệt với hư tự *kỳ* 447
§ 410: Thể phủ định 448
§§ 411-414: Thể nghi vấn 450-452
§§ 415 & 416: Thể tán thán 453-454

Chương 19: Vô thuộc, Trợ, Thụ động tự ..., *§§ 417-454* 455-500
§§ 417-419: Vô thuộc động tự 455-460
§ 418: Nhận xét về động tự *hữu, vô* 456
§ 419: *Vô* dùng làm trạng tự 459
§§ 420-427: Đồng động tự 460-474
§ 420: Đồng động tự *hữu, vô* 460
§ 421: Ghi chú về cấu trúc 461
§ 422: Ghi chú thêm về động tự *vô* 463
§ 423: Động tự *tại* 466
§ 424: *Vi, túc, nãi, thị* 468
§ 425: Ghi chú riêng về động tự *vi* 470
§ 426: *Tự, loại* 473
§ 427: *Như, nhược* 474
§§ 428 & 429: Trợ động tự 474-477
§ 429: Ghi chú về ba động tự *khả, túc, năng* 476
§§ 430 & 431: Tự động tự và tha động tự 478-479
§ 430: Tự động tự 478
§ 431: Tha động tự 478
§§ 432-445: Tự động tự biến thành tha động tự 479-485
§ 446: Thụ động tự 486
§§ 447-451: Cách đặt thể thụ động 486-496
§ 447: Dùng giới tự *ư* 486
§ 448: Dùng động tự *kiến* 488
§ 449: Dùng động tự *vi* 490
§ 450: Dùng *vi ... sở* 492
§ 451: Vài hình thức khác 493
§ 452: Phản kỷ động tự 496
§ 453: Tự kỷ động tự 497
§ 454: Tương hỗ động tự 498
Chương 20: Những danh tự biến thành động tự, *§§ 455-485* 501-518
Chương 21: Vài tự loại khác được động tự hóa, *§§ 486-498* 519-537
§ 486: Đại tự dùng làm động tự 519-521
§ 487: Đinh tự dùng làm động tự 521-523

§§ 488-496: Tĩnh tự dùng làm động tự 524-534
§§ 497 & 498: Trạng tự dùng làm động tự 535-537
QUYỂN SÁU: HỌC VỀ TRẠNG TỰ **539-721**
Chương 22: Khái quát, Trạng tự chỉ thể cách, *§§ 499-545* 539-580
§ 499: Định nghĩa trạng tự 539
§ 500: Trạng tự đơn và trạng tự kép 541
§§ 501 & 502: Vị trí của trạng tự 541-543
§ 503: Các loại trạng tự 544
§§ 504-537: Trạng tự đơn chỉ thể cách 544-572
§ 504: *Diệc* 544
§§ 505 & 506: *Nãi* 545-546
§§ 507 & 508: *Hựu* 547
§ 509: *Toại* 548
§ 510: *Thả* 548
§ 511: *Cô* 550
§ 512 & 513: *Thượng* 550-552
§§ 514 & 515: *Do* 553-555
§ 516: *Liêu* 556
§§ 517 & 518: *Giai* 556-558
§ 519: *Câu* 558
§ 520: *Hàm* 559
§ 521: *Tịnh* 559
§ 522: *Tư* 560
§ 523: *Lữ* 561
§ 524: *Dô* 561
§ 525: *Tề* 562
§ 526: *Cử* 563
§ 527: *Các* 564
§ 528: *Giao* 564
§ 529: *Tương* 565
§ 530: *Hỗ* 565
§ 531: *Diệt* 566
§ 532: *Sạ* 566
§ 533: *Cức* 566

§§ 534 & 535: Nhiên 567-570
§§ 536 & 537: Nhĩ 570-572
§§ 538-545: Trạng tự kép chỉ thể cách 572-580
§§ 538-540: Nhóm *nhiên, nhĩ, yên, như, nhược* 572-574
§ 541: Nhóm điệp tự 575
§ 542: Nhóm song thanh 577
§ 543: Nhóm điệp vận 578
§ 545: Nhóm trạng tự hóa 580
Chương 23: Trạng tự chỉ thời gian, nơi chốn, số lượng, *§§ 546-602* 581-628
§§ 546-559: Trạng tự chỉ thời gian 581-596
§§ 546-553: Quá khứ 581-588
§§ 546 & 547: Ký 581-582
§§ 548 & 549: Dĩ 582-585
§§ 550 & 551: Tích, trù, hướng, năng 585-587
§ 552: Thủy, tiền, sơ 587
§ 553: Nói về việc vừa xảy ra 587
§§ 554-556: Hiện tại 588-590
§§ 554 & 555: Kim 589
§ 556: Phương 589
§ 557: Tương lai 590
§ 558: Nói về việc thường xảy ra 591-594
§ 559: Nói về thời gian ngắn dài 594-596
§§ 560-564: Trạng tự chỉ nơi chốn 596-601
§ 560: Ô 596
§ 561: An 598
§ 562: Yên 599
§ 563: Hà 600
§ 564: Hề 601
§§ 565-602: Trạng tự chỉ số lượng 601-628
§§ 565-572: Nhóm *thậm, tối, cực, khổng* 601-608
§§ 573-578: Nhóm *vưu, chí, khốc, thù, thái, hiếu* 608-613
§§ 579 & 580: Tuyệt, thắc 613-615
§§ 581-587: Đa, thiểu, phả, hãn, sảo, hi, tiển 615-619

§ 588: Quả, bạc, hậu, đại 619-620
§§ 589-593: Nhóm *dũ, ích, tư, di, cánh* 620-623
§§ 594-601: Phục, bội, tái, trùng, lũ, tần, lũy, sổ 623-628
§ 602: Lượng số định tự 628
Chương 24: Trạng tự chỉ sự xác định, hoài nghi, hạn chế, *§§ 603-632* 629-654
§§ 603-610: Trạng tự xác định *tất, lương, thực, chân, quả, quyết, cố, tuân, thành, tín, đoạn, thẩm* 629-636
§§ 611-616: Trạng tự chỉ sự hoài nghi *cái, đãi, cơ, thử, hoặc, kỳ* 636-640
§§ 617-632: Trạng tự chỉ sự hạn chế *chỉ, cẩn, đãn, duy, độc, đặc, khước, thả, cô, đồ, đãi, đệ, không, hư* 640-654
Chương 25: Trạng tự phủ định, *§§ 633-660* 655-678
§§ 633-642: Bất 655-659
§§ 643 & 644: Vô 660-662
§§ 645 & 646: Nhận xét văn phạm về *bất* và *vô* 662-664
§§ 647-658: Phi, phất, mạc, võng, vật, vị, mạt, phỉ, phủ, hưu 664-677
§§ 659 & 660: Ghi chú thêm, về *miết, mị, phấn, phả* 677-678
Chương 26: Trạng tự nghi vấn, *§§ 661-677* 679-698
§§ 661 & 662: Hà 679-683
§§ 663-666: Hề, hồ, an, yên 683-687
§§ 667 & 668: Ô 687-689
§§ 669-674: Na, ninh, hạp, hạt, khởi 689-696
§§ 675-677: Mấy trạng tự ít dùng *dung, cự, tranh, để, chẩm* 697-698
Chương 27: Tự loại khác dùng làm trạng tự, *§§ 678-704* 699-721
§§ 678-686: Danh tự dùng làm trạng tự 699-709
§§ 687 & 688: Tĩnh tự dùng làm trạng tự 709-713
§ 689: Định tự dùng làm trạng tự 713-715
§§ 690-704: Động tự dùng làm trạng tự *đồng, tổng, tận, tất, tuyệt, đoạn, chung, quyết, hốt, phục, hoàn, thủy, tiệm, lập, tức, từ* 715-721

QUYỂN BẢY: HỌC VỀ GIỚI TỰ **723-811**
Chương 28: Khái quát, Giới tự *ư, vu, hồ, dĩ, §§ 705-739* 723-754
§ 705: Định nghĩa giới tự 723
§ 706: Nhận xét 724
§ 707: Những giới tự thường dùng 724
§§ 708-716: Giới tự *ư* 725-736
§§ 708 & 709: Trường hợp 1 và 2 725-728
§§ 710-713: Giới tự *ư* trong nhiều cách đảo trang 729-734
§§ 714-716: Mấy cách dùng khác 734-736
§§ 717 & 718: Giới tự *vu* 736-739
§§ 719 & 720: Giới tự *hồ* 739-741
§§ 721-739: Giới tự *dĩ* 741-754
§§ 721-728: Trường hợp 1 tới 8 742-748
§§ 729-739: *Dĩ* với nhiều công dụng khác 748-754
Chương 29: Giới tự *chi, §§ 740-766* 755-786
§§ 740-748: *Chi* làm giới tự trong nhiều trường hợp 755-769
§§ 740-742: Trường hợp 1, *chi* đặt giữa hai danh tự 755-759
§ 743: Trường hợp 2, *chi* sau tĩnh tự, trước danh tự 759
§ 744: Trường hợp 3, *chi* sau danh tự, trước tĩnh tự 760
§ 745: Trường hợp 4, *chi* sau đại tự, trước danh tự 762
§ 746: Trường hợp 5, *chi* đặt giữa những lượng số định tự 764
§ 747: Trường hợp 6, *chi* đặt sau động tự 764
§ 748: Trường hợp 7, *chi* sau danh tự, trước động tự 766
§§ 749-754: *Chi* dùng với nhiều ý nghĩa đặc biệt 769-776
§ 749: *Chi* dùng với nghĩa đính đốn 769
§ 750: *Chi* trong mệnh đề phụ, chỉ giả thiết, thời gian 770
§ 751: *Chi* đặt trước mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân 772
§ 752: *Chi* trong những câu so sánh 773
§ 753: *Chi* trong những lời luận đoán 774
§ 754: Nhận xét về văn phạm 775
§ 755: *Chi* đặt với động tự *vị* 776
§§ 756-759: *Chi* là những từ trong nhiều cách nói
chi ư, chi dĩ, như chi hà, nhược chi hà,
khổng chi, bỉ chi, thử chi, thị chi, tư chi 777-780

§ 760: Vài lối dùng ngộ nghĩnh 780
§§ 761-764: Đảo trang với giới tự *chi* 782-785
§ 761: Trong thể phủ định 782
§ 762: Trong câu hàm ý hoài nghi 783
§ 763: Khi từ khí có ý xác quyết 784
§ 764: Không dùng *chi* 784
§ 765: Nhiều thể dạng của *chi* 785
§ 766: Giới tự *chư* 785
Chương 30: Giới tự *dĩ, tự, vi, vị, §§ 767-785* 787-811
§§ 767-769: Giới tự *dĩ* 787-792
§ 767: Đặc điểm 787
§ 768: *Dĩ* dùng làm động tự 788
§ 769: *Dĩ* trong tự loại khác 791
§§ 770 & 771: Giới tự *tự* 792-794
§§ 772 & 773: Giới tự *vi* 794-796
§§ 774 & 775: Giới tự *vị* 796-798
§§ 776-784: Nhóm giới tự mượn ở động tự
nhân, do, chí, đáo, tòng / tùng, cập, tại,
dụng, đương, như 799-809
§ 785: Một nhóm giới tự khác 809-811
QUYỂN TÁM: HỌC VỀ LIÊN TỰ **813-927**
Chương 31: Khái quát,
Tập hợp liên tự *phù, thả, cái, kim ..., §§ 786-802* 813-830
§ 787: Định nghĩa liên tự 813
§ 788: Nhận xét quan trọng 814
§ 789: Phân loại, liên tự đơn và liên tự kép 815-817
§§ 790-794: Nhóm *phù, thả, cái, kim* 817-823
§§ 795 & 796: *Duy, dãn* 823-825
§§ 797-802: *Cố, thị cố, thị dĩ* 826-830
§ 798: *Cố* dùng làm phụ thích từ 827
§ 799: Một cách nói ngộ nghĩnh 828
§ 800: Ghi chú về chữ *cố* 828
§ 801: *Thị cố* 829
§ 802: *Thị dĩ* 830

Chương 32: Tập hợp liên tự (tiếp theo):
nhi, tắc, thử, tức ..., §§ 803-833 831-858
§§ 803-814: Liên tự *nhi* 831-839
§ 803: Nối việc xảy ra liền sau một việc trước 831
§ 804: Nối hai việc thuận tiếp nhau 831
§ 805: Nối hai việc đồng thời, song song 833
§ 806: Nối hai việc song song, có ý tương phản 833
§ 807: Nối hai ý, ý sau có sự giả thiết 834
§ 808: Nối hai ý, ý sau chỉ mục đích 835
§ 809: Nối hai ý, với nghĩa "mà, lại thêm" 835
§ 810: *Nhi* thay giới tự *chí* 835
§ 811: *Nhi* thay liên tự *tắc* 836
§ 812: *Nhi* khiến lời văn rõ nghĩa 836
§ 813: *Nhi* chuyển tiếp một trạng tự với một động tự 836
§ 814: *Nhi* đứng trong nhiều thể loại 837
§§ 815-824: Liên tự *tắc* 839-846
§ 815: Trường hợp 1 (tổng quát) 839
§ 816: Trường hợp 2 (trong câu suy luận) 839
§ 817: Trường hợp 3 (trong câu tự thuật) 841
§ 818: Nối hai ý, nhấn vào ý sau 843
§ 819: Có nghĩa như *nhi* (thế mà) 844
§ 820: Là những từ 844
§ 821: *Nhiên tắc* 845
§ 822: *Phủ tắc* 845
§ 823: Dùng làm động tự 845
§ 824: Nguyên là danh tự 846
§ 825: *Thử* và *tư* 847
§§ 826-829: *Tức, dĩ, cập, hữu* 848-854
§§ 830-833: *Dĩ*, động tự, dùng làm liên tự tập hợp trong bốn trường hợp 854-858
Chương 33: Tập hợp liên tự (tiếp theo):
nãi, hoặc, nhiên ..., §§ 834-847 859-872
§§ 834 & 835: *Nãi* 859-861
§§ 836 & 837: *Ư thị* 861-863

§ 838: *Ký nhi* 863
§§ 839 & 840: *Dĩ nhi* 863-865
§ 841: *Nhiên hậu* 865
§ 842: *Viên, tái, duật* 866
§§ 843-845: *Hoặc, tức, kỳ* 867-870
§§ 846 & 847: *Nhiên* 870-872
Chương 34: Phụ thuộc liên tự *do, như, nhược ..., §§ 848-873* 873-896
§§ 848-870: Liên tự dùng về cách tỉ hiệu 873-893
§§ 848 & 849: *Do* 873-875
§§ 850-856: *Như* 875-883
§ 850: Ý so sánh 875
§ 851: Ý giả thiết 876
§ 852: Là liên tự tập hợp, nghĩa như *hoặc* 876
§ 853: *Như* nguyên là động tự 877
§ 854: Ý so sánh hơn kém 879
§ 855: *Như hà* 880
§ 856: Ghi chú thêm về *như* 882
§§ 857-870: *Nhược* 883-893
§ 857: Ý so sánh 884
§ 858: Ý giả thiết 884
§ 859: Là động tự, với nghĩa "như là, giống như" 885
§ 860: Nguyên nghĩa, là "chọn rau" 885
§ 861: *Nhược hà* 887
§ 862: *Chỉ nhược, cập nhược, nhược kỳ, nhược phù* 888
§ 863: Là trạng tự 889
§ 864: Là liên tự tập hợp 889
§ 865: *Nhược nhi, nhược can, nhược cá* 890
§ 866: Là đại tự ngôi hai 890
§ 867: Là chỉ thị định tự 891
§ 868: Là hư tự 891
§ 869: Là danh tự 892
§ 870: *Nhược vi* 892
§§ 871-873: Liên tự chỉ trường hợp nguyên nhân 893-896
§ 871: *Dĩ* 893

§ 872: *Vị*.....894
§ 873: *Nhân*.....895
Chương 35: Phụ thuộc liên tự (tiếp theo):
chỉ thời gian, giả thiết, hiệu lượng, *§§ 874-899*.....897-927
§§ 874-877: Liên tự chỉ trường hợp thời gian.....897-901
§ 874: *Tự*.....897
§ 875: *Phương*.....898
§ 876: *Cập*.....899
§ 877: *Tị*.....901
§§ 878-882: Liên tự chỉ ý đối nghịch, nhượng bộ.....901-905
§ 878: *Tuy*.....901
§ 879: *Tuy* sau chủ từ của mệnh đề phụ.....902
§ 880: *Tuy* trong lời suy thác.....903
§ 881: *Tuy* trong mệnh đề phụ, lẩn động tự.....904
§ 882: *Tuy nhiên*.....904
§§ 883-894: Liên tự chỉ ý giả thiết.....905-920
§ 883: *Cẩu*.....906
§ 884: *Thảng*.....907
§ 885: *Như*.....907
§ 886: *Nhược*.....909
§ 887: *Sử*.....909
§ 888: *Túng*.....912
§ 889: *Thiết*.....914
§ 890: *Linh*.....916
§ 891: *Giả*.....917
§ 892: *Tức*.....919
§ 893: *Tựu*.....919
§ 894: Ghi chú thêm về *tuy, tắc,...*.....919
§§ 895-899: Liên tự chỉ ý hiệu lượng, đấn đo.....920-927
§§ 895 & 896: *Huống*.....920-924
§ 897: *Thẩn*.....924
§§ 898 & 899: *Dữ*.....926-927

QUYỂN CHÍN: HỌC VỀ THÁN TỰ.....**929-957**
Chương 36: Khái quát,
Những thán tự thường dùng, *§§ 900-938*.....929-957
§ 900: Khái quát về thán tự.....929
§§ 901-916: Những thán tự thường dùng.....930-949
§ 901: *Y*.....930
§ 902: *Hu*.....931
§ 903: *Hi*.....933
§ 904: *Hô*.....934
§§ 905-907: Ba chữ *ô*.....935-939
§ 908: *Ta*.....939
§ 909: *Ai*.....943
§ 910: *Y*.....943
§ 911: *Sất*.....945
§ 912: *Hoạch*.....946
§ 913: *Dốt*.....946
§ 914: *Tư*.....947
§ 915: *Hách*.....948
§ 916: *Á*.....948
§§ 917-926: Một nhóm thán tự kép.....949-953
§ 917: *Bi hồ*.....949
§ 918: *Bi phù*.....950
§ 919: *Ai tai*.....950
§ 920: *Ai phù*.....951
§ 921: *Tích hồ*.....951
§ 922: *Tích tai*.....951
§ 923: *Vi dư*.....951
§ 924: *Dĩ hồ*.....952
§ 925: *Dĩ nhi*.....952
§ 926: *Dĩ hĩ tai*.....953
§§ 927-938: Vài nhóm thán tự khác.....953-957
§§ 927-931: Nhóm *hu, phất, đô, du, tư*.....953-955
§§ 932-935: Nhóm *nặc, dụy, phủ, nhiên*.....955-956
§§ 936-938: Vài quán ngữ nghi vấn.....956-957

QUYỂN MƯỜI: HỌC VỀ TRỢ TỰ **959-1082**
Chương 37: Khái quát, Trợ tự *dã*, §§ *939-970* 959-988
§ 939: Định nghĩa trợ tự 959
§ 940: Phân loại trợ tự 959
Loại trợ tự thứ nhất: chỉ sự quyết đoán
§§ 941-970: Trợ tự *dã* 960-988
§§ 941-956: *Dã* hộ cú 960-972
§ 941: *Dã* ở cuối câu luận đoán 960
§ 942: *Dã* ở cuối câu định nghĩa 961
§ 943: *Dã* đặt sau một tĩnh tự 962
§ 944: *Dã* dùng về thể mệnh lệnh 964
§ 945: *Dã* dùng về thể phủ định 964
§ 946: *Dã* dùng về thể nghi vấn 965
§ 947: *Dã* dùng trong câu cảm thán 966
§§ 948-953: Ghi chú về câu cảm thán dùng *dã*
Dã tai, dã phù, dã hồ, dã da, dã dư, dã hồ tai 966-970
§ 954: *Dã* trong câu hàm ý nguyên nhân 970
§ 955: *Dã* trong câu hàm ý hậu quả 971
§ 956: *Dã* trong câu nói về việc chưa xảy ra 972
§§ 957-962: *Dã* hộ đậu 972-981
§ 957: *Dã* cuối mệnh đề phụ chỉ thời gian 973
§ 958: *Dã* cuối mệnh đề phụ chỉ giả thiết 974
§ 959: *Dã* cuối mệnh đề phụ chỉ sự tị hiệu 975
§ 960: *Dã* cuối mệnh đề phụ chỉ sự tương phản 976
§ 961: *Dã* trong câu hàm ý đối đãi 977
§ 962: Trường hợp đặc biệt 979
§§ 963-970: *Dã* hộ tự 981-988
§ 963: *Dã* đặt sau một danh tự chung, để nhấn mạnh 981
§ 964: *Dã* đặt sau một danh tự riêng, tên nhân vật 982
§ 965: *Dã* đặt với một đại tự 983
§ 966: *Dã* đặt với một động tự 984
§ 967: *Dã* đặt sau vài trạng tự 984
§ 968: *Dã* đặc biệt dùng trong thể văn liệt cử 985

§ 969: *Dã* đặt với một danh tự làm phụ thích từ 986
§ 970: *Dã* trong quán ngữ *như dã*, và văn bạch thoại 987
Chương 38: Trợ tự *hĩ, dĩ, nhĩ, giả, yên, chiên, §§ 971-1003* 989-1022
Trợ tự chỉ sự quyết đoán (tiếp theo)
§§ 971-985: Trợ tự *hĩ* 989-1005
§§ 971-978: Tám trường hợp dùng *hĩ* 989-1000
§ 971: *Hĩ* dùng trong lời quyết đoán 989
§ 972: *Hĩ* dùng trong lời luận đoán 990
§ 973: *Hĩ* dùng trong văn tự sự 992
§ 974: *Hĩ* dùng để xác định thời gian lâu hoặc mau 994
§ 975: *Hĩ* dùng trong lời quyết đoán về vị lai 994
§ 976: *Hĩ* dùng trong câu cảm thán 995
§ 977: *Hĩ* đặt sau câu mệnh lệnh 997
§ 978: *Dĩ hĩ, nhi dĩ hĩ* 998
§§ 979-985: Nhận xét về khác biệt giữa *dã* và *hĩ* ... 1000-1005
§§ 986-988: Trợ tự *dĩ* và hai trợ tự *nhĩ* (viết khác) 1005-1009
§§ 989-995: Trợ tự *giả* 1009-1016
§§ 989-992: *Giả* hộ tự 1009-1013
§ 989: *Giả* đặt sau một danh tự chung 1010
§ 990: *Giả* đặt sau một danh tự riêng 1010
§ 991: *Giả* đặt sau một trạng tự chỉ thời gian 1010
§ 992: Ghi chú về chữ *giả* 1011
§§ 993-995: *Giả* hộ đậu 1013-1016
§ 993: *Giả* dùng nhấn mạnh quãng câu đứng trước nó ... 1013
§ 994: *Giả* dùng nhắc lại quãng văn trên 1014
§ 995: Phân biệt *dã giả* và *giả dã* 1014
§§ 996-1002: Trợ tự *yên* 1016-1022
§ 996: *Yên* hàm ý không quyết đoán 1017
§ 997: *Yên* dùng trong câu tự sự 1017
§ 998: *Yên* dùng làm hộ đậu 1018
§ 999: *Yên* dùng làm hộ đậu, chỉ thời gian 1019
§ 1000: *Yên* dùng trong câu so sánh 1020
§ 1001: *Yên* được coi như đại tự bất định 1020

§ 1002: *Yên* được dùng trong lối đảo trang.....1021
§ 1003: Trợ tự *chiên*.....1022
Chương 39: Trợ tự *hồ, dư, da, chư, tai, phù, §§ 1004-1030*.....1023-1050
Loại trợ tự thứ hai: chỉ sự nghi vấn, nghĩ ngợi và cảm thán
§§ 1004-1008: Trợ tự *hồ*.....1023-1028
§ 1004: Dùng làm trợ tự nghi vấn.....1023
§ 1005: Diễn ý nghi vấn lẫn cảm thán.....1024
§ 1006: Dùng làm trợ tự cảm thán.....1025
§ 1007: Dùng làm trợ tự cảm thán, đặt sau tĩnh tự.....1026
§ 1008: Dùng làm trợ tự cảm thán, đặt sau danh tự.....1027
§§ 1009-1012: Trợ tự *dư*.....1029-1032
§ 1009: Dùng với ý nghi vấn nhẹ nhàng.....1029
§ 1010: Dùng với ý nghĩ ngợi, đắn đo.....1030
§ 1011: Dùng với ý cảm thán, với từ khí uyển chuyển.....1031
§ 1012: Dùng với ý cảm thán, đặt ở đầu câu.....1031
§§ 1013-1016: Trợ tự *da*.....1033-1036
§ 1013: Dùng với ý nghi vấn.....1033
§ 1014: Dùng với ý nghĩ ngợi.....1033
§ 1015: Dùng với ý cảm thán.....1034
§ 1016: Dùng trong cách đảo trang.....1035
§§ 1017-1020: Trợ tự *chư*.....1036-1040
§ 1017: Ghi chú về chữ *chư*.....1036
§ 1018: Dùng với ý nghi vấn.....1037
§ 1019: Dùng với ý nghĩ ngợi.....1037
§ 1020: Dùng với ý cảm thán.....1039
§§ 1021-1025: Trợ tự *tai*.....1040-1045
§ 1021: Dùng với ý nghĩ ngợi, cảm thán.....1040
§ 1022: Dùng với đại tự hoặc trạng tự nghi vấn.....1041
§ 1023: Dùng với trạng tự *khởi*.....1042
§ 1024: Dùng với *khởi cự, dung, dung cự, cơ, hà cừ*.....1044
§ 1025: Dùng trong lối đảo trang.....1044
§§ 1026-1030: Trợ tự *phù*.....1045-1050
§ 1026: *Phù*, hộ đậu hoặc hộ cú.....1045
§ 1027: Đặt sau tĩnh tự.....1046

§ 1028: Đặt sau trợ tự.....1047
§ 1029: Đặt giữa một mệnh đề.....1048
§ 1030: Ghi chú về chữ *phù*.....1049
Chương 40: Mấy nhóm trợ tự khác, *§§ 1031-1073*.....1051-1082
§ 1032: Trợ tự *hề*.....1051
§ 1033: Trợ tự *ta*.....1054
§§ 1034-1047: Mượn ở tự loại khác, dùng làm trợ tự
§ 1034: *Y*, *§ 1035*: *Chỉ*, *§ 1036*: *Nhi*, *§ 1037*: *Kỳ*,
§ 1038 & *§ 1039*: Hai chữ *tư* (viết khác), *§ 1040*: *Lai*,
§ 1041: *Thư*, *§ 1042*: *Vân*, *§ 1043*: *Kỳ*, *§ 1044*: *Chi*,
§§ 1045 & *1046*: *Vu*, *§ 1047*: *Cư* và *chư*.....1055-1072
§§ 1048-1052: Phát ngữ trợ tự.....1072-1075
§ 1048: Với chữ *ổi*.....1072
§ 1049: Với chữ *thức*.....1073
§ 1050: Với chữ *thệ*.....1073
§ 1051: Với chữ *việt*.....1074
§ 1052: Với chữ *hữu*.....1074
§§ 1053-1073: Phức hợp trợ tự.....1075-1082
§§ 1053-1060: Chỉ ý xác định.....1075-1078
§§ 1053-1057: Do hai tiếng ghép
§ 1053: *Dĩ hĩ*, *§ 1054*: *Nhĩ hĩ* *§ 1055*: *Dã dĩ*,
§ 1056: *Yên nhĩ*, *§ 1057*: *Vân nhĩ*.....1075-1077
§§ 1058-1060: Do ba tiếng ghép
§ 1058: *Dã dĩ hĩ*, *§ 1059*: *Nhi dĩ dã*,
§ 1060: *Nhi dĩ hĩ*.....1077-1078
§§ 1061-1073: Ý nghi vấn, nghĩ ngợi, cảm thán.....1078-1082
§§ 1061-1070: Do hai tiếng ghép
§ 1061: *Dã tai*, *§ 1062*: *Hồ tai*, *§ 1063*: *Hĩ hồ*,
§ 1064: *Hĩ tai*, *§ 1065*: *Dã hồ*, *§ 1066*: *Dã phù*,
§ 1067: *Hĩ phù*, *§ 1068*: *Dĩ phù*, *§ 1069*: *Dã dư*,
§ 1070: *Dã da*.....1078-1091
§§ 1071-1073: Do ba tiếng ghép
§ 1071: *Yên nhĩ hồ*, *§ 1072*: *Dã hồ tai*,
§ 1073: *Dã dư tai*.....1081-1082

Phần Bổ túc*: Nói về tứ thanh, *§§ 1074-1078 1083-1099
§ 1074: Đồng âm 1083
§ 1075: Dị âm dị nghĩa 1083
§ 1076: Phương pháp tứ thanh 1084
§ 1077: Ý nghĩa của tứ thanh 1085
§ 1078: Ghi chú 1086
Bản liệt kê về tứ thanh 1087-1099
Mục lục 1101-1124

∅

VĂN PHÁP CHỮ HÁN

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Sửa bản in
HỒNG NGUYÊN — PHẠM KIỀU TÙNG

Trình bày, dàn trang trên máy tính
PHẠM KIỀU TÙNG

In 900 cuốn, khổ 14.5x20.5 cm, tại Xưởng in Ban Văn Hóa Tư Tưởng Thành Ủy Thành Phố Hồ Chí Minh.
Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 105/CXB của Cục Xuất Bản ngày 13-3-1996.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 1996.